

Tác giả: Dương Lực

kinh điển  
văn hóa

5000 năm

TRUYỀN THÔÁT

Tập 1



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN



**KINH ĐIỂN VĂN HÓA  
5000 NĂM TRUNG HOA**

Dịch theo bản gốc : "**ZHONG HUA WU QIAN NIAN WEN HUA JING DIAN**"  
Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật Bắc Kinh, tháng 7 năm 1999.

**DUƠNG LỰC**

**KÝ NIỆM ĐIỂM VĂN HÓA  
5000 NĂM TRUNG HOA**

*TẬP I*

*Chủ tịch Hội đồng dịch thuật:*

**TRẦN THỊ THANH LIÊM**

*Hiệu đính:*

**NGUYỄN BÍCH HẰNG**



**NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN**



# HỘI ĐỒNG DỊCH THUẬT

Chủ tịch  
TRẦN THỊ THANH LIÊM

## CÁC UỶ VIÊN

(Xếp theo thứ tự A, B, C)

1. TẠ NGỌC ÁI
2. TRẦN THỊ HẢI ANH
3. VƯƠNG MỘNG BƯU
4. NGUYỄN VIẾT DÂN
5. ĐỖ VIẾT ĐIỆU
6. THÁI TÂM GIAO
7. NGUYỄN BÍCH HẰNG
8. TRỊNH VĨNH HẠNH
9. NGUYỄN THU HIỀN
10. NGUYỄN NGỌC LÂN
11. TRẦN THỊ THANH LIÊM
12. THÍCH ĐẠO LIÊN
13. LÊ DUY MINH
14. THÍCH THANH NINH
15. ĐÀO HÀ NINH
16. TRẦN ĐÚC THÍNH
17. LUYỆN XUÂN THU
18. BÙI TƯỞNG VIỆT
19. NGUYỄN ANH XUÂN
20. TRẦN HẢI YẾN



## LỜI NÓI ĐẦU

N

gày nay, giao lưu văn hoá giữa các quốc gia trên hành tinh ngày càng được mở rộng. Việc tìm hiểu, nghiên cứu nền văn hoá lâu đời, rực rỡ của Trung Quốc, một nền văn hoá vĩ đại và là một trong những cái nôi của văn hoá thế giới, đã và đang được các nước trên thế giới và Việt Nam quan tâm.

Đáp ứng nhu cầu của đông đảo bạn đọc, Nhà xuất bản Văn hoá - Thông tin trân trọng giới thiệu cuốn "KINH ĐIỂN VĂN HÓA 5000 NĂM TRUNG HOA", một trong ba công trình khoa học hàng đầu của nữ tác giả nổi tiếng Trung Quốc - Giáo sư Dương Lực.

Giáo sư Dương Lực đã dồn hết tâm lực, trí tuệ, đọc tới hàng vạn cuốn sách, vượt muôn ngàn khó khăn gian khổ, tìm tòi, nghiên cứu, kéo dài 30 năm mới hoàn thành bộ sách vào đúng dịp kỷ niệm 50 năm ngày thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa.

"Kinh điển văn hoá 5000 năm Trung Hoa" là bộ sách có giá trị văn hoá lớn, đã giới thiệu tóm lược toàn bộ nền văn hoá lâu đời của nước Trung Hoa một cách đầy đủ, sâu sắc, khoa học trên nhiều bình diện. Bằng hình thức : Hệ thống, trình bày phân tích, nghiên cứu, lập luận thông minh sắc sảo, tác giả đã dẫn dắt người đọc đến với các chủ đề : lịch sử văn hoá, điển tịch, nhân vật, triết học, tư tưởng,

*tôn giáo, nghệ thuật, văn tự, v.v... một cách khoa học, cụ thể, đây là hướng.*

*Các nhà nghiên cứu văn hóa Trung Quốc cho rằng : đây là bộ sách quý mang tính thư tịch đại chúng và là tác phẩm giàu tính văn hóa lịch sử lưu truyền muôn đời.*

*Bộ sách được hội đồng dịch thuật gồm 20 dịch giả là giáo sư, giảng viên tiếng Trung Quốc, các cộng tác viên trung tâm dịch thuật của Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội cùng chuyên gia Hán ngữ Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin chuyển sang tiếng Việt một cách công phu, cẩn trọng.*

*Hy vọng cuốn sách sẽ là tài liệu tham khảo bổ ích đối với các nhà nghiên cứu và đồng đảo bạn đọc muốn chiêm ngưỡng, tìm hiểu một cách tổng thể nền văn hóa đặc sắc muôn màu của nước Trung Hoa đặt trong bối cảnh và tương quan với nền văn hóa cổ truyền Việt Nam, phương Đông và thế giới.*

#### **NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN**

## MỤC LỤC

<i>Lời nói đầu.</i>	7
- Lời đê tựa	19
- Giới thiệu tổng quát	21
- Lời tác giả	25
- Lời người dịch	29

### QUYẾN MỘT VĂN HOÁ

#### *Phần một : LỜI DÂN*

<b>CHƯƠNG 1: Những nét chính của văn hoá truyền thống Trung Quốc. Chùm tranh giới thiệu văn hoá truyền thống Trung Quốc.</b>	33
81. Những nét chính về văn hoá truyền thống Trung Quốc.	34
82. Chùm tranh về văn hoá truyền thống Trung Quốc.	59
<i>I. Lịch sử - Văn hoá.</i>	59
<i>II. Tư tưởng - Triết lý.</i>	105
<i>III. Nhân sinh - Tình cảm.</i>	145
83. Các nhà mưu lược của Trung Quốc cổ đại.	181
A. Các nhà mưu lược chính trị của Trung Quốc cổ đại.	181

<i>I. Danh sưu mưu lược gia.</i>	181
<i>II. Các mưu lược danh quân - Những hoàng đế nổi tiếng.</i>	201
<i>III. Các danh tướng mưu lược gia.</i>	217
<i>IV. Các danh thần mưu lược gia.</i>	233
B. Các âm mưu gia trong lịch sử Trung Quốc cổ đại.	254
<i>I. Những gian tướng.</i>	255
<i>II. Âm mưu gia là những hoạn quan.</i>	272
<i>III. Các nhà mưu lược hậu phi.</i>	293
 <i>Phân hai</i>	
<b>VĂN HÓA CỔ ĐẠI TRUNG QUỐC RỰC RỠ.</b>	
 <b>CHƯƠNG 2 : Văn hoá Viêm Hoàng.</b>	318
δ1. Nền văn hoá Viêm Hoàng rực rỡ.	319
δ2. "Chu Dịch" với văn hoá Viêm Hoàng.	328
δ3. Vẻ đẹp của những câu chuyện thần thoại Viêm Hoàng.	336
<i>I. Mười câu chuyện thần thoại Viêm Hoàng.</i>	336
<i>II. Khởi đầu của thần thoại Viêm Hoàng.</i>	347
 <b>CHƯƠNG 3 : Văn hoá Chu Dịch.</b>	357
δ1. Vị trí và ảnh hưởng to lớn của Chu Dịch trong nền văn hoá Trung Quốc.	359
<i>I. Chu Dịch là đại biểu của văn hoá truyền thống             Trung Quốc.</i>	359
<i>II. Giá trị to lớn của Chu Dịch.</i>	362
δ2. Chu Dịch là ngọn nguồn của văn hoá Trung Quốc.	370
<i>I. Chu Dịch là tổng nguồn của văn hoá Trung Quốc.</i>	370
<i>II. Sơ lược về "Bách gia chư tử".</i>	371
δ3. Phân tích quá trình phát triển của Chu Dịch.	376
<i>I. Lý do Chu Dịch vẫn trường tồn qua mấy ngàn năm             lịch sử.</i>	376
<i>II. Tổng kết thời kỳ đầu của dịch quẽ đối với văn hoá             âm dương Trung Hoa.</i>	379

<i>III. Kinh dịch đối với sự thăng hoa của văn hoá âm dương Trung Quốc.</i>	381
<i>IV. Hệ thống dịch học đã thúc đẩy sự phát triển của văn hoá âm dương Trung Hoa.</i>	383
84. Đánh giá Chu Dịch như thế nào ?	386
<i>I. Nhìn nhận Chu Dịch một cách lịch sử và biện chứng.</i>	386
<i>II. Ảnh hưởng của Kinh dịch đối với nho, đạo, phật và bách gia chư tử.</i>	388
<i>III. Mối quan hệ giữa Chu dịch và khoa học tự nhiên Trung Quốc.</i>	390
<i>IV. Ảnh hưởng của Chu Dịch đối với khoa học xã hội Trung Quốc.</i>	392
<i>V. Ưu thế của Kinh Dịch.</i>	396
<i>VI. Phân tích cơn sốt Chu Dịch.</i>	403
<i>VII. Sự trỗi dậy của khoa học Dịch.</i>	407
<b>CHƯƠNG 4. Văn hoá Phục Hy</b>	414
81. Truyền thuyết về nét vẽ bát quái Phục Hy.	415
82. Giá trị và đóng góp của bát quái Phục Hy.	419
<i>I. Giá trị của bát quái Phục Hy.</i>	419
<i>II. Giá trị to lớn của bát quái đối với văn hoá Trung Quốc.</i>	421
83. Những ưu thế của tư duy bát quái.	426
84. Nguồn gốc, phân loại bát quái.	436
<i>I. Nguồn gốc của bát quái.</i>	436
<i>II. Hào tượng và sắp xếp của bát quái.</i>	439
<i>III. Các loại bát quái.</i>	444
85. Cấu tạo, sắp xếp và hàm nghĩa của bát quái.	446
86. Tính chất và ý nghĩa của bát quái.	451
87. Bát quái và văn hoá chiêm bốc Trung Quốc cổ đại.	455
<i>I. Ảnh hưởng của Chu Dịch lên văn hoá chiêm bốc Trung Quốc.</i>	456
<i>II. Chọn bình các truyện về văn hoá chiêm bốc cổ.</i>	458

<b>CHƯƠNG 5 : Văn hoá thái cực.</b>	462
δ1. Khái quát chung.	463
I. Giải thích hình thái cực.	463
II. Ý nghĩa triết học của hình thái cực.	466
III. Hình thái cực chuyển hoá khí âm dương.	468
δ2. Thái cực - cống hiến quan trọng của Dịch truyền.	471
I. Dịch truyền đem lại nội hàm chuyển hoá âm dương.	471
II. Lý luận chuyển hoá âm dương.	473
III. Hình thái cực có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của lý luận chuyển hoá âm dương.	476
δ3. Văn hoá âm dương thái cực.	478
I. Âm dương thái cực.	479
II. Ứng dụng của thái cực âm dương trong luyện đan.	480
III. Ứng dụng của thái cực âm dương trong y học.	489
δ4. Văn hoá thái cực và Chu Dịch.	492
I. Chu Dịch là nguồn gốc của văn hoá thái cực.	493
II. Tinh túy của dịch lý là thái cực.	493
III. Văn hoá thái cực tượng trưng cho văn hoá Trung Hoa, văn hoá phương Đông.	494
IV. Thế kỷ 21 sẽ là thế kỷ của văn hoá thái cực.	498
<b>CHƯƠNG 6 : Văn hoá Hà đồ, Lạc thư.</b>	502
δ1. Giải thích hình Hà đồ, lạc thư.	503
δ2. Hà đồ, Lạc thư số sinh thành và ngũ hành.	507
δ3. Quan hệ không gian, thời gian giữa Hà đồ, Lạc thư và nhật Nguyệt Địa Thí.	511
δ4. Hà đồ, Lạc thư với cửu cung bát phong.	513
<b>CHƯƠNG 7 : Văn hoá rồng.</b>	519
δ1. Khởi nguyên của bát quái là từ rồng.	520
I. Khảo cứu sử liệu	521
II. Chứng cứ về vật thiêng.	522
III. Tượng trưng rồng trong Chu Dịch.	527
IV. Vấn đề khởi nguồn của Hà đồ, Lạc thư và bát quái.	531

δ2. Một số gợi ý về Chu Dịch và rồng.	533
I. Một cách nhìn khác về quẻ càn.	533
II. Một số gợi ý mới về Kinh Dịch.	533
δ3. Nghệ thuật văn hoá rồng.	534
I. Rồng và nghệ thuật Trung Quốc.	534
II. Rồng là linh hồn Trung Hoa.	535
III. Ảnh hưởng của rồng lên triết học, tư tưởng Trung Quốc.	537
<b>CHƯƠNG 8 : Văn hoá rùa.</b>	541
δ1. Quan hệ giữa khởi nguyên bát quái và rùa.	542
I. Gợi ý từ các đường vân trên mai rùa.	542
II. Các căn cứ từ hình vẽ biểu tượng.	544
δ2. Chiêm bốc và rùa trong Chu Dịch.	546
δ3. Dịch lý và rùa.	548
δ4. Giá trị to lớn của quan hệ giữa rùa, rồng và Chu Dịch.	549
I. Nhận thức mới về khởi nguồn của bát quái.	549
II. Nhận thức mới về nguồn gốc lý luận Chu Dịch.	550
<b>CHƯƠNG 9 : Văn hoá biểu tượng.</b>	552
δ1. Khái quát chung.	553
δ2. Sùng bái biểu tượng trong kinh dịch.	555
I. Khái quát.	555
II. Sùng bái rồng.	556
III. Sùng bái biểu tượng ngựa cái.	557
IV. Sùng bái rùa.	558
V. Giá trị quan trọng của biểu tượng trong Chu Dịch.	560
δ3. Sùng bái tự nhiên.	561
δ4. Sùng bái hiện tượng sinh nở.	565
δ5. Sùng bái biểu tượng động thực vật.	570
I. Biểu tượng rồng phượng.	571
II. Biểu tượng rùa.	583
III. Biểu tượng rắn.	585
IV. Biểu tượng cá.	587

<i>V. Biểu tượng ngựa.</i>	588
<i>VI. Biểu tượng kỳ lân.</i>	589
<i>VII. Biểu tượng hổ, gấu.</i>	590
<i>VIII. Biểu tượng thực vật.</i>	591
86. Sùng bái biểu tượng trong Sơn Hải Kinh.	592
87. Biểu tượng thời cổ đại và lịch sử văn hoá Trung Quốc.	594
<i>I. Nguồn gốc thi tộc cổ đại và biểu tượng.</i>	594
<i>II. Biểu tượng và họ của người Trung Quốc.</i>	596
<i>III. Biểu tượng 12 con giáp.</i>	600
<i>IV. Biểu tượng và văn học nghệ thuật.</i>	601
<i>V. Biểu tượng với văn hoá.</i>	601
<i>VI. Biểu tượng và tư tưởng văn hoá.</i>	603
<b>CHƯƠNG 10 : Văn hoá 12 con giáp.</b>	606
81. Nguồn gốc 12 con giáp	606
82. 12 con giáp và biểu tượng.	611
83. 12 con giáp và khí chất, luân lý.	613
84. Ánh hưởng 12 con giáp tới phong tục người Trung Quốc.	619
85. 12 con giáp và văn hoá.	620
<b>CHƯƠNG 11 : Văn hoá ký hiệu.</b>	627
81. Khái niệm ký hiệu học.	627
82. Thông tin ký hiệu trong Chu Dịch.	628
<i>I. Văn hoá ký hiệu thái cực.</i>	628
<i>II. Văn hoá ký hiệu hà đỗ, lạc thư.</i>	632
<i>III. Ký hiệu bát quái.</i>	632
83. Lá bùa bảo vệ sức khoẻ.	633
<b>CHƯƠNG 12 : Văn hoá âm dương.</b>	638
81. Khái quát.	639
82. Chu Dịch và văn hoá âm dương.	640
83. Khởi nguồn của âm dương và mối quan hệ với bát quái.	641
<i>I. Âm dương - bát quái bắt nguồn từ quan tượng và ứng tượng.</i>	641

<i>II. Lý luận âm dương xuất phát từ lý luận bói toán của người xưa.</i>	645
<i>III. Quan hệ giữa nguồn gốc xuất hiện âm dương và tín ngưỡng tò-tèm.</i>	647
δ4. Ánh hưởng của Chu Dịch đối với lý luận âm dương.	651
<i>I. Quan niệm âm dương bắt nguồn từ Chu Dịch.</i>	651
<i>II. Dịch truyền đã phát triển nguyên lý trong Kinh dịch.</i>	653
<i>III. Cảm ứng âm dương.</i>	656
δ5. Cảm ứng giữa thiên nhiên và con người.	660
δ6. Âm dương và kết cấu can chi.	662
<i>I. Ý nghĩa âm dương tiềm ẩn của can chi.</i>	662
<i>II. Từ thời văn giáp cốt, can chi đã được dùng để ghi thời gian.</i>	665
<i>III. Ánh hưởng của việc xem bói trong Chu Dịch và can chi được quy vào âm dương.</i>	666
<i>IV. Ánh hưởng của tượng số trong Chu Dịch đối với việc can chi được quy và âm dương.</i>	667
δ7. Chu Dịch và văn hóa ngũ hành.	669
<i>I. Nguồn gốc ngũ hành.</i>	669
<i>II. Ánh hưởng của Chu Dịch đối với sự hình thành và phát triển của lý luận ngũ hành.</i>	672
<i>III. Kết hợp giữa lý luận ngũ hành và âm dương.</i>	680
<i>IV. Từ âm dương ngũ hành đến âm dương ngũ vận.</i>	684
<i>V. Ý nghĩa của âm dương khí hóa trong lý luận âm dương.</i>	688
<b>CHƯƠNG 13 : Văn hóa khí.</b>	693
δ1. Khái quát.	694
<i>I. Khái niệm về khí.</i>	694
<i>II. Hào âm dương trong Kinh Dịch là cái nôi đầu tiên của khí âm dương.</i>	703
δ2. Lý luận khí bát quái và giá trị vận dụng.	705
<i>I. Nguồn gốc khí bát quái.</i>	705

<i>II. Trọng tâm lý luận quái khí.</i>	706
<i>III. Nguồn gốc và sự phát triển của thuyết quái khí.</i>	709
<i>IV. Ứng dụng quái khí.</i>	711
<i>V. Giá trị của bát quái khí.</i>	724

**QUYẾN HAI**  
**THƯ TỊCH CỔ ĐIỂN**

*Phân ba*  
**10 TÁC PHẨM LỚN CỦA TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI**

<b>CHƯƠNG 14 : Bộ sách thứ nhất : "Chu Dịch".</b>	735
Chu Dịch với văn hoá Trung Quốc.	
<b>CHƯƠNG 15 : Chu Dịch tổng luận.</b>	737
81. Tác giả và niên đại của Chu Dịch.	738
82. Kết cấu hình thành và nội dung cơ bản của Chu Dịch.	742
<i>I. Kết cấu hình thành Chu Dịch.</i>	742
<i>II. Nội dung cơ bản của Chu Dịch.</i>	743
83. Các dòng tư tưởng và tác phẩm chủ yếu qua các thời đại của Chu Dịch.	744
<i>I. Các dòng tư tưởng, trào lưu và thành tựu của Chu Dịch.</i>	746
<i>II. Các tác phẩm chủ yếu về Chu Dịch.</i>	754
84. Tính chất của Chu Dịch.	761
85. Nguyên lý cơ bản của Chu Dịch.	764
<i>I. Nhất dương nhất âm chi vị đạo.</i>	764
<i>II. Dịch cùng tắc biến, biến tắc thông.</i>	766
<i>III. Sinh sinh chi vị dịch.</i>	767
<i>IV. Nguõng tắc quan tượng.</i>	768
86. Phân tích về Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh.	769
<i>I. Về "Thiên đức" của quẻ.</i>	769
<i>II. Về cúng tế.</i>	771

<i>III. Đức của con người.</i>	771
<b>CHƯƠNG 16 : Lý luận cơ bản và ảnh hưởng của Chu Dịch.</b>	773
81. Quan niệm về âm dương.	774
<i>I. Lý luận về âm dương.</i>	774
<i>II. Sự phát triển và những ảnh hưởng của lý luận âm dương trong Chu Dịch.</i>	807
82. Nhân uẩn quan.	816
<i>I. Nguyên lý cơ bản của nhân uẩn quan.</i>	816
<i>II. Giá trị và ảnh hưởng của bản thể nhân uẩn.</i>	819
83. Biến dịch quan.	825
<i>I. Biến dịch.</i>	825
<i>II. Bắt dịch.</i>	837
<i>III. Giao dịch.</i>	841
<i>IV. Giản dịch.</i>	847
84. Tam tài quan.	854
<i>I. Nguyên lý cơ bản của tam tài quan trong Chu Dịch.</i>	855
<i>II. Sự phát triển của tư tưởng tam tài quan.</i>	860
85. Trung hành quan.	866
<i>I. Nguyên lý cơ bản của Trung hành quan.</i>	866
<i>II. Sự phát triển của Trung hành quan.</i>	870
<b>CHƯƠNG 17 : Phái nghĩa lý và phái tượng số Chu Dịch và những ảnh hưởng của nó.</b>	876
81. Phái nghĩa lý và phái tượng số là hai chủ thể lớn của Dịch học.	877
82. Sự hình thành và phát triển của phái nghĩa lý.	880
<i>I. Sự hình thành của phái nghĩa lý.</i>	880
<i>II. Bối cảnh thời đại ra đời của phái nghĩa lý.</i>	886
<i>III. Nguyễn Tấn Huyền học nghĩa lý và vai trò lịch sử.</i>	891
<i>IV. Tuỳ Đường Kinh học và vai trò lịch sử.</i>	894
<i>V. Lý học nghĩa lý Tống Minh và vai trò lịch sử.</i>	896
<i>VI. Kinh học nghĩa lý Minh Thanh và vai trò lịch sử.</i>	900
83. Sự hình thành và phát triển của phái tượng số.	905

<i>I. Khái quát.</i>	905
<i>II. Khái niệm và mối quan hệ giữa tượng số và Dịch.</i>	906
<i>III. Quái tượng trong Chu Dịch.</i>	909
<i>IV. Tượng số bốc phệ tiên Tiên.</i>	917
<i>V. Tượng số dịch học thời Hán và ý nghĩa lịch sử.</i>	931
<i>VI. Tượng số dịch học thời Tống Nguyên và ý nghĩa lịch sử.</i>	937
<i>VII. Tượng số thời Thanh và ý nghĩa lịch sử.</i>	947
<i>VIII. Dịch học hiện đại và vai trò lịch sử.</i>	950
<b>CHƯƠNG 18: Nguyên lý dịch tượng và sự ảnh hưởng.</b>	959
81. Lý luận cơ bản của dịch tượng.	960
<i>I. Dịch tượng là văn hóa phù hiệu có sớm nhất của Trung Quốc.</i>	960
<i>II. Từ hình tượng đến pháp tượng.</i>	964
<i>III. Dịch đồ là tinh hoa quý báu của dịch tượng.</i>	967
<i>IV. Hệ thống hình đồ thái cực và sự ảnh hưởng.</i>	989
82. Sự phát triển và ảnh hưởng của Dịch tượng.	996
<i>I. Sự phát triển hệ thống bát quái đồ và sự ảnh hưởng.</i>	996
<i>II. Sự phát triển và ảnh hưởng của hệ thống thái cực đồ.</i>	1022
<i>III. Hệ thống Hà đồ lạc thư và sự phát triển.</i>	1031
<i>IV. Hà đồ lạc thư uẩn ghĩa.</i>	1036
<i>V. Giá trị Hà đồ tượng số và sự ảnh hưởng.</i>	1038
<i>VI. Sự phát triển của Hà lạc và ảnh hưởng của nó.</i>	1042
83. Cội nguồn và sự phát triển của dịch đồ.	1047
<i>I. Nguồn gốc Dịch đồ.</i>	1047
<i>II. Tống đại là thời kỳ hoàng kim của phát triển Dịch đồ.</i>	1048
84. Ảnh hưởng to lớn của dịch tượng đối với văn hóa tượng hình Trung Quốc.	1057
<i>I. Dịch tượng và văn tự tượng hình.</i>	1058
<i>II. Dịch tượng và nghệ thuật tượng hình.</i>	1060
<i>III. Sự gợi mở của văn hóa tượng hình.</i>	1067

## LỜI ĐỀ TƯA

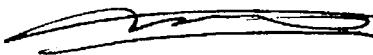
Niu-tơn từng nói : "Sở dĩ tôi trông được xa là do tôi ngồi trên vai những người khổng lồ".

Chúng ta trân trọng thành quả lao động của tập thể giáo sư, giảng viên, cán bộ nghiên cứu về chuyên ngành tiếng Hán của trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội và của Nhà xuất bản Văn hoá - Thông tin. đây là sách nghiên cứu, tham khảo quý giá cho giáo viên và sinh viên tiếng Hán cũng như đông đảo độc giả có hứng thú tìm hiểu nền văn hoá huy hoàng của dân tộc Trung Hoa. Hy vọng các dịch giả sẽ có nhiều đóng góp hơn nữa để xứng đáng là cầu nối giữa các nền văn hoá trên toàn thế giới.

*Hà Nội, ngày 1 tháng 11 năm 2001*

Hiệu trưởng

Đại học Ngoại ngữ Hà Nội



NGUYỄN XUÂN VANG



## GIỚI THIỆU TỔNG QUÁT

in hiến dâng bộ sách này cho một tỷ hai trăm triệu nhân dân Trung Quốc và nhân dân toàn thế giới.

Giáo sư Dương Lực - tác giả nổi tiếng của Trung Quốc, sau mấy chục năm lao động sáng tạo miệt mài, đã giành được những thành công rực rỡ trong lĩnh vực viết sách khoa học kỹ thuật. Ngày nay bà lại có những cống hiến mới trong các lĩnh vực : văn hoá, khoa học, văn học bằng hàng loạt sách kinh điển, đó là những tác phẩm mang tính nghiên cứu hàng đầu của Trung Quốc.

Ba tác phẩm kinh điển của tác giả Dương Lực là : "*Kinh điển văn hóa 5000 năm Trung Hoa*", "*Kinh điển khoa học kỹ thuật 5000 Trung Hoa*", "*Kinh điển văn học 5000 năm Trung Hoa*", tổng cộng là 5 triệu 500 nghìn chữ, 500 bức họa, là một bộ sách bách khoa đồ sộ đã thâu tóm toàn bộ truyền thống văn hoá, lịch sử, triết học, y dược học, khoa học kỹ thuật và văn học nghệ thuật rực rỡ huy hoàng của nhân dân Trung Hoa trong năm nghìn năm lịch sử.

Ba bộ sách hàm chứa nội dung to lớn, lập luận sâu sắc, mang giá trị học thuật cao. Đây thực sự là những tác phẩm quý hiếm để lại cho muôn đời sau.

Được viết theo văn phong chuẩn mực, dễ hiểu, nội dung

phong phú, tư duy mới mẻ, sáng tạo, làm cho bộ sách có sức cuốn hút mạnh mẽ với mọi đối tượng bạn đọc. Bởi vậy, bộ sách không chỉ là tác phẩm học thuật tinh tế, kho báu tinh thần mà còn là một bộ thư tịch đại chúng. Bộ sách ra đời đã được bạn đọc khắp nơi đón nhận nồng nhiệt.

Bộ sách số I : "*Kinh điển văn hóa 5000 năm Trung Hoa*" gồm 11 quyển, 22 phần, 136 chương, tổng cộng 2 triệu 500 nghìn chữ, chia làm 2 tập : Thượng và hạ. Bằng hình thức : luận thuật, hệ thống thảo luận, nghiên cứu, cùng với những tranh minh họa đặc trưng ; bộ sách đã giới thiệu một cách sâu sắc và toàn diện về : lịch sử, văn hóa, dân tộc, nhân vật, triết học, tư tưởng, tôn giáo, nghệ thuật, văn tự, v.v... của Trung Quốc 5000 năm lịch sử huy hoàng.

Bộ sách số II : "*Kinh điển khoa học kỹ thuật 5000 năm Trung Hoa*" gồm 15 quyển, 30 phần, 171 chương, tổng cộng 1 triệu 700 nghìn chữ. Bộ sách có nội dung phong phú, lập luận đặc sắc, hướng dẫn, gợi mở về các mặt : mưu lược, tư duy, trí tuệ, luận thuật, quân sự, danh tác, kinh tế, kiến trúc, phương pháp dẫn luận các loại khoa học tự nhiên, y học, khoa học đời sống, v.v... Đây là bộ sưu tập hoàn hảo nổi tiếng về việc tìm tòi quy luật của tự nhiên theo phong cách phương đông.

Bộ sách số III : "*Kinh điển văn học 5000 năm Trung Hoa*" gồm 11 quyển, 86 chương, tổng cộng 1 triệu 320 nghìn chữ, chia làm 2 tập. Bộ sách có nội dung phong phú, luận bàn tinh tế, sâu sắc về văn học cổ điển Trung Quốc qua các tác phẩm tiêu biểu và một số thơ, từ, phú, tản văn chọn lọc. Với lời văn đẹp, phong cách nghệ thuật mới mẻ, các kiệt tác Trung Quốc đều được phân tích, bình luận thấu đáo đã góp phần nâng cao tố chất văn học của người Trung Hoa.

Ba bộ sách kinh điển của tác giả Dương Lực được đánh giá là bộ sưu tập hoàn mỹ về nền văn hóa Trung Hoa với nội

dung rộng lớn, tư duy xuyên suốt, tạo thành một chỉnh thể thống nhất, vô cùng đặc sắc, người người ngợi khen.

Tác giả - Giáo sư Dương Lực là một học giả, nhà văn nổi tiếng của Trung Hoa đương đại. Bà rất nhanh nhạy, thông minh khác thường, tinh thông văn, sử, triết và y học. Ngay từ thời còn niên thiếu bà đã thuộc : thi, thơ, lễ, dịch. Lớn lên học nhiều hiểu rộng cân mẫn sáng tác đã tích luỹ được vốn tri thức khoa học, văn hoá và văn học phi phàm. Bà đã dùng toàn bộ tâm huyết, tri thức nghị lực phi thường của mình, trải mấy chục năm miệt mài lao động sáng tạo nên hàng loạt tác phẩm đồ sộ góp phần vào kho báu của văn hoá Trung Hoa.

Năm 1999, một năm trọng đại của lịch sử Trung Quốc, năm kỷ niệm 50 năm ngày Quốc khánh nước Trung Hoa mới. Đây cũng là năm ba bộ sách kinh điển của tác giả Dương Lực ra mắt bạn đọc, điều này có một ý nghĩa hết sức đặc biệt.

Bộ sách là tài liệu quý về nghiên cứu, học thuật. đồng thời là sách gối đầu giường cho mọi đối tượng bạn đọc từ người có trình độ ở mọi ngành nghề, tới những người dân bình thường nhất muốn tìm hiểu về lịch sử văn hoá, văn học, khoa học nước Trung Hoa 5000 năm lịch sử.

### **NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC KỸ THUẬT BẮC KINH**



## LỜI TÁC GIẢ

B

b a mươi năm trước, mới 15 tuổi đầu, tôi đã từng chỉ tay lên trời mà thề tại Long Môn Tây Sơn Côn Minh rằng : giống như "Điên Trì thu năm trăm dặm vào trong đáy mắt" đem nền văn hoá năm nghìn năm của Trung Quốc thu về trong cán bút. Từ ngày ấy tôi đã dốc hết sức lực của già nửa cuộc đời để thực hiện nguyện vọng đó.

Trung Quốc là một trong bốn nước văn minh cổ đại của thế giới, nền văn hoá của Trung Quốc có 5000 năm lịch sử đẹp đẽ muôn màu ; sự lâu đời của lịch sử, sự phong phú của sách cổ, sự rộng lớn của nội dung có thể xếp hàng đầu thế giới.

Để đưa nền văn hoá truyền thống huy hoàng của Trung Quốc giới thiệu và truyền bá trên toàn thế giới, tôi đã phải trải bao gian nan vất vả liên tục mấy chục năm trời, từ lúc còn ngây thơ tới khi già dặn, viết từ lúc tóc còn xanh tới khi đầu bạc, đọc tới hàng vạn cuốn sách, tra cứu hàng nghìn hàng vạn tư liệu, bản thảo viết ra xếp hàng đống cao như núi. Hết năm này sang năm khác vắt óc tìm tòi, đêm đêm suy nghĩ đồ hồi sôi nước mắt, ngày nào cũng viết thâu đêm suốt sáng, bao gian khó, nếm đủ mọi đắng cay mới có được bộ sách như hôm nay.

Để có được bộ sách này, tôi đã phải viết từ thư viện ở Vân Nam đến thư viện ở Bắc Kinh, thư viện Bắc Đại, thư viện Thủ

đô, thư viện nghiên cứu Trung Y Trung Quốc, thư viện bệnh viện Tây Uyển...

Đặc biệt là từ năm 1979 đến nay, gần hai mươi năm qua tại thư viện Đại học Bắc Kinh (thư viện Bắc Đại) tôi đã đọc hầu hết sách vở có liên quan tới kinh điển văn hoá, khoa học, văn học, nhờ vậy đã có vốn kiến thức sâu rộng làm cơ sở để viết nên bộ sách này. Đặc biệt, suốt 15 năm từ 1982 đến 1998, tôi đã kiên trì gian khổ ngồi viết tại thư viện Đại học Bắc Kinh các phần cơ bản nhất tạo nên thành công của bộ sách. Phòng đọc của nghiên cứu sinh bộ môn khoa học xã hội Bắc Đại chấp nhận cho tôi ngồi làm việc lâu dài tại đây và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho tôi hoàn thành bộ sách. Bao nhiêu năm bất kể xuân, hạ, thu, đông ; bất kể là ngày nghỉ hè hay nghỉ đông, những ngày lễ Tết, thậm chí kể cả trưa, tối, cứ kể tan tầm là tôi nhảy lên xe phóng như bay về thư viện Bắc Đại miệt mài trên những trang bản thảo.

Tôi vô cùng cảm ơn ban lãnh đạo, thầy cô giáo, cán bộ nhân viên của thư viện Bắc Đại đã quan tâm giúp đỡ tôi mọi mặt để tôi hoàn thành bộ sách.

Tôi cũng đặc biệt cảm ơn Trưởng Ban Khoa học Xã hội cùng các thầy cô giáo đã giúp đỡ tôi rất nhiều, cho tôi đầy đủ điều kiện và tài liệu cần thiết để tôi viết sách. Bởi vậy, bộ sách này còn được coi là quà tặng của tôi nhân dịp 101 năm thành lập Thư viện Đại học Bắc Kinh.

Ba bộ sách này, bộ nào cũng khó, viết ba bộ thì khó khăn càng chồng chất. Để hoàn thành tác phẩm này, có thể nói rằng mấy chục năm qua tôi đã quên ăn, quên ngủ, không sợ vinh hèn, không kể giàu nghèo, không quan tâm đến những cái đó đối với một người sống ở thành phố như tôi không phải là dễ. Nhưng để cống hiến cho nền văn hoá Trung Quốc, một người bình thường như tôi vẫn có thể làm được. Mục đích là

sớm hoàn thành ước nguyện của mình.

Hôm nay, trên tay nâng trang cuối cùng của bản thảo đã hoàn thành lòng tôi vô cùng xúc động không bút nào, lời nào tả xiết.

Cuối cùng cho tôi được đặc biệt cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình của Ban Giám đốc cũ cùng lãnh đạo các bộ môn và toàn thể cán bộ công nhân viên Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật Bắc Kinh. Đặc biệt tôi muốn trân trọng cảm ơn Giám đốc kiêm Tổng biên tập, ngài Trương Kính Đức đã chịu trách nhiệm biên tập ba bộ sách của tôi. Cảm ơn con mắt tinh tường, kiến thức rộng lớn và tinh thần cao thượng thân ái của ông, cảm ơn sự giúp đỡ to lớn và sự lao động cần mẫn mà ông đã giành để hợp tác với tôi hơn 10 năm qua.

Động lực sáng tác của tôi chính là tình yêu tổ quốc và sự động viên cổ vũ của độc giả muôn phương. Do đó, tôi xin một lần nữa cảm ơn độc giả muôn nơi đã giành cho tôi sự yêu mến và cổ vũ.

Cuối cùng, tôi xin dâng bộ sách này cho Tổ quốc thân yêu nhân dịp 50 năm ngày thành lập nước Trung Hoa mới.

Do trình độ có hạn, sai sót khó tránh khỏi, mong độc giả gần xa góp ý, phê bình, uốn nắn.

*Bắc Kinh, Ngày Đán năm 1999*

**DƯƠNG LỰC**



## LỜI NGƯỜI DỊCH

**T**rong suốt chặng đường lịch sử 5000 năm, dân tộc Trung Hoa đã hun đúc nên một nền văn hoá vô cùng rực rỡ. Trên thế giới có một nền văn hoá Trung Quốc huy hoàng như vậy, đó không những là niềm tự hào của nhân dân Trung Quốc, mà cũng là niềm tự hào của cả loài người.

Việt Nam và Trung Quốc là hai nước láng giềng có mối quan hệ khăng khít lâu dài. Từ trước đến nay các dịch giả Việt Nam đã từng dịch và giới thiệu văn hoá Trung Quốc với độc giả Việt Nam. Những tác phẩm văn hoá ưu tú từ cổ đại đến đương đại Trung Quốc đã lần lượt được giới thiệu ở Việt Nam. Nhưng tác phẩm nghiên cứu và lý luận văn hoá của Trung Quốc được dịch ở Việt Nam còn rất ít. Chính vì vậy, khi có được bộ "*Kinh điển văn hoá 5000 năm Trung Hoa*" của Dương Lực do Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật Bắc Kinh ấn hành năm 1999, chúng tôi rất vui, đã đọc và thấy bộ sách này rất có giá trị, có thể đáp ứng được nhu cầu của đông đảo độc giả Việt Nam, nên đã gấp rút triển khai công việc dịch thuật.

Tập thể Hội đồng dịch thuật chúng tôi đã có nhiều cố gắng, làm việc rất nghiêm túc, khẩn trương để mong có được bản dịch hoàn hảo. Nhưng trên thực tế sẽ không tránh khỏi có những sai sót. Rất mong bạn đọc gần xa góp ý kiến để khi tái bản bộ sách sẽ được sửa chữa tốt hơn.

Hà Nội, tháng 11 năm 2001  
T/M HỘI ĐỒNG DỊCH THUẬT  
**Chủ tịch : Thạc sĩ Trần Thị Thanh Liêm**  
Giảng viên trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội

Yerkes, et al., 1991; see also, DeAngelis, 1994).

nhé) doanh nghiệp là 100% (tỷ lệ cao nhất) và tỷ lệ  
tỷ lệ trả lương cho lao động là 100% (tỷ lệ cao nhất).

QUYỂN MỘT

# VĂN HÓA

**V**ăn hóa Trung Hoa - nền văn hóa rực rỡ và lâu đời là niềm kiêu hãnh của dân tộc Trung Hoa, cũng là niềm tự hào của vinh minh thế giới. Văn hóa Trung Hoa có những công hiến nổi bật cho sự phát triển của văn hóa Trung Quốc và văn hóa thế giới. Hơn 5000 năm nay, văn hóa Trung Hoa luôn đứng ở vị trí trung tâm của thế giới, trở thành biểu tượng cho văn hóa phương Đông.

## PHẦN MỘT

# LỜI DẪN

Với phong cách và vẻ đẹp rất riêng của mình, văn hoá Trung Hoa là một trong những cái nôi của văn hoá nhân loại, được xem là trung tâm của văn hoá phương Đông thuộc ba hệ thống văn hoá lớn trên thế giới và có tác dụng thúc đẩy rất quan trọng đối với văn minh nhân loại. Vì thế việc tìm hiểu và phát huy nội dung nền văn hoá Trung Hoa có một ý nghĩa sâu rộng đối với không chỉ riêng Trung Quốc mà còn với cả thế giới.

## CHƯƠNG 1

### NHỮNG NÉT CHÍNH CỦA VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TRUNG QUỐC CHÙM TRANH GIỚI THIỆU VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TRUNG QUỐC

*T*ren một lãnh thổ rộng hơn 960 vạn km<sup>2</sup> ở phần đông bán cầu có một nền văn hóa rực rỡ và lâu đời, một nền văn hóa lấp lánh những ánh hào quang của lịch sử 5000 năm văn minh - đó là nền văn hóa Trung Hoa.

Hàng loạt các thành tựu khảo cổ đã bao lần làm chấn động thế giới là sự minh chứng cho bề dày lịch sử của văn hóa Trung Hoa.

Nền văn hóa dân tộc này đã có những công hiến to lớn cho sự phát triển của đất nước Trung Quốc và sự phát triển của văn hóa thế giới.

*Văn hoá Trung Hoa có thể ví như một vườn hoa với trăm ngàn hoa đẹp đua nhau nở, khoe trăm sắc màu rực rỡ sáng tươi.*

*Nền văn hoá vĩ đại, hoài thai một dân tộc vĩ đại - một dân tộc bất khuất kiên cường - một dân tộc đang vươn cánh bay lên.*

## **Đ1. NHỮNG NÉT CHÍNH VỀ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TRUNG QUỐC**

### **1. Bùi Văn Trung phát hiện ra người vượn Bắc Kinh.**

Vào lúc bấy giờ tối ngày 21 tháng 12 năm 1929 đã diễn ra một sự kiện làm chấn động toàn thế giới : nhà khảo cổ học Trung Quốc Bùi Văn Trung phát hiện ra di vật xương sọ của người vượn Bắc Kinh, từ đó bác bỏ quan điểm sai lầm của các học giả phương Tây cho rằng lịch sử văn hoá Trung Quốc chỉ mới bắt đầu từ khoảng bảy, tám nghìn năm trước Công Nguyên, và rằng Trung Quốc không có thời đại đồ đá ! Việc phát hiện về "người Bắc Kinh" đã cung cấp những chứng cứ đầy thuyết phục cho lý luận "Từ vượn đến người" (Xem hình 1.1).



Hình 1.1  
Tượng phục chế nguyên mẫu người vương Bắc Kinh  
(Theo "Lịch sử xã hội nguyên thuỷ")

## **2. Phát hiện về người Nguyên Mưu - Vân Nam.**

Ngày 1 tháng 5 năm 1965 tại cửa Cửu Long thôn Na Bang huyện Nguyên Mưu tỉnh Vân Nam đã phát hiện ra hai miếng răng người hoá thạch. Phát hiện về người Nguyên Mưu này đã tuyên bố trước toàn thế giới một điều rằng : Từ cách đây ít nhất 170 vạn năm, trên lãnh thổ Trung Quốc hiện nay đã có tổ tiên của người Trung Quốc sinh sống.

## **3. Tìm ra văn hoá Nguồng Thiều.**

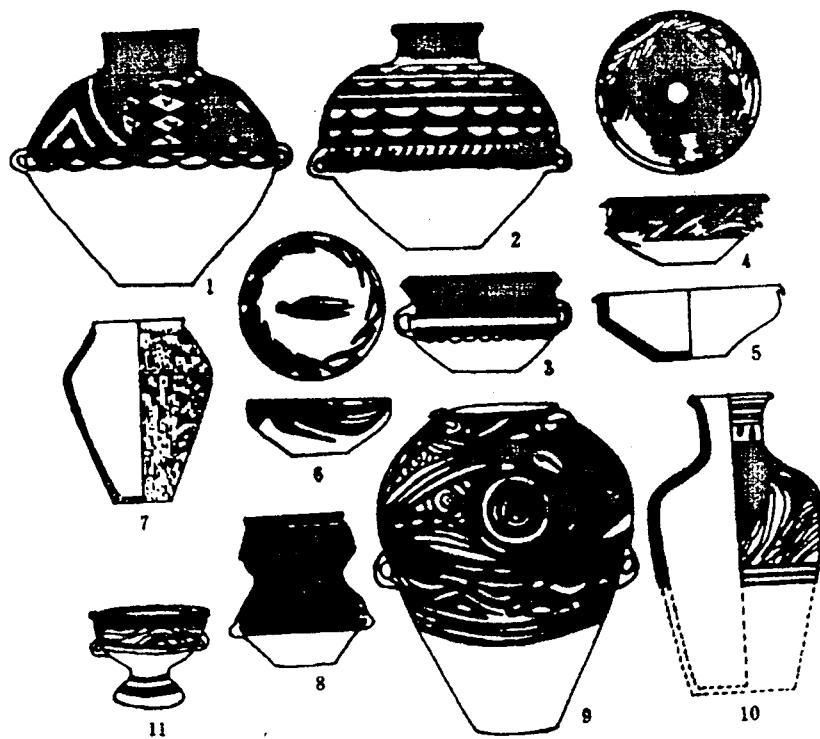
Những phát hiện về đồ gốm màu ở Tây An năm 1921 đã đưa lịch sử văn minh Trung Quốc lùi xa hơn mấy ngàn năm. Những đồ gốm màu sắc rực rõ, hoa văn hình học đẹp, bố cục hợp lý là chứng cứ vững chắc để khẳng định rằng người Trung Quốc từ 6000 năm về trước đã bước vào thời đại văn minh (xem Hình 1.2 và Hình 1.3).

## **4. Phát hiện về tiền thân của chữ giáp cốt.**

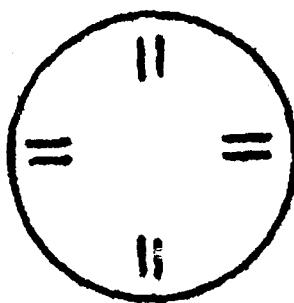
Những ký hiệu khắc trên các sản phẩm gốm tìm thấy được ở Bán Pha - Tây An năm 1954 thuộc di chỉ văn hoá Nguồng Thiều đã đánh dấu một thời đại văn minh ký hiệu có từ cách đây 6000 năm, là hình ảnh tượng trưng của cái nôi văn minh Hoa Hạ thời kỳ đầu.

## **5. Vương Ý Vinh phát hiện ra chữ giáp cốt.**

Năm 1899 nhà kim thạch học Vương Ý Vinh đã phát hiện ra chữ giáp cốt trên xương hoá thạch của một loại động vật khiến cả thế giới đều rất quan tâm chú ý. Phát hiện này là lời tuyên bố trước toàn thế giới rằng Trung Quốc từ cách đây 3000 năm đã có hẳn một hệ thống chữ viết. Những miếng xương hoá thạch được tìm thấy ở làng Tiêu Đồn (Thành phố An Dương - tỉnh Hà Nam) này đã mở ra tấm màn của lịch sử văn minh Trung Quốc. Xem Hình 1.4 đến Hình 1.7.



*Hình 1.2  
Đồ gốm màu của văn hóa Nguoeng Thiieu.  
(Theo "Nghiên cứu tiền sử", 1-1983)*



1      2      3  
+      ↑      ≠      ||      1  
4

+      ↑      集      𠂊      1  
5

Hình 1.3

Những ký hiệu được khắc trên các sản phẩm gốm màu của văn hoá gốm màu Bán Pha. (Theo Bản vẽ văn hoá Nguêng Thiều).

## **6. Đào được vạc Tư Mẫu Mậu ở Ân Khu - An Dương.**

Vào năm 1939, người ta đã đào được vạc Tư Mẫu Mậu ở Ân Khu (An Dương). Đây là chiếc vạc bằng đồng đen lớn nhất thời nhà Thương của Trung Quốc. Phát hiện này đã chứng minh trước toàn thế giới rằng ngay từ thời xa xưa, Trung Quốc cổ đại đã lấy "cửu đỉnh" (chín cái vạc đồng) làm biểu tượng cho quyền lực quốc gia (chín vạc đồng tượng trưng cho chín châu) và đồng thời nói lên những thành tựu to lớn của văn hóa đồng đen Trung Quốc.

## **7. Phát hiện ra tổ tiên của loài người có nguồn gốc từ Trung Quốc.**

Giữa tháng 5 năm 1995, hội nghị toàn quốc tổ chức ở Thạch Gia Trang nghiên cứu thảo luận về động vật có xương sống cổ và nhân loại thời cổ đại đã công bố một tin tức làm sững sốt cả thế giới : Hàng loạt các xương hóa thạch của động vật cổ được phát hiện ở trấn Thương Hoàng thành phố Lật Dương tỉnh Giang Tô đã chứng minh một điều rằng : Thương Hoàng chính là một trong những cái nôi của nhân loại.

Phát hiện này cùng với hơn 50 loại di tích động vật có vú hóa thạch đã tìm thấy được ở Thương Hoàng từ trước đến nay đã cho thấy từ cách đây 45 triệu năm, Thương Hoàng đã là một vùng rừng núi rậm rạp, thực vật phong phú tươi tốt, rất thích hợp cho sự sinh sống của các loại động vật cổ.

Từ thập kỷ 60, người ta cho rằng động vật có xương sống bậc cao bao gồm cả con người, có khởi nguồn từ Bắc

Phi (Ai Cập và Angiêri) do phát hiện sớm nhất về loài động vật này là ở Bắc Phi. Song trên thực tế, thời đại sinh sống của loài động vật này được tìm thấy trong di tích quần thể động vật ở Thượng Hoàng còn sớm hơn so với ở Bắc Phi từ 8 triệu đến 10 triệu năm.

### **8. Khổng Tử chỉnh lý "Lục kinh".**

Năm 551 trước công nguyên (CN), Khổng Tử - một thánh nhân văn hoá tâm cõi thế giới, một nhà giáo dục, nhà tư tưởng vĩ đại được sinh ra ở núi Ni Ân cách huyện Khúc Phụ tỉnh Sơn Đông 25 km về phía Đông Nam. Khổng Tử đã chỉnh lý Lục Kinh (bao gồm - Kinh Dịch, Kinh Thư, Kinh Thi, Kinh Lễ, Kinh Nhạc và Kinh Xuân Thu), từ đó mà nền văn hoá truyền thống Trung Quốc được truyền bá tương đối rộng rãi. Sự xuất hiện của Khổng Tử đã mở ra kỷ nguyên mới cho sự phát triển văn hoá truyền thống Trung Quốc. Nhất là tôn chỉ "hữu giáo vô loại" (giáo dục không phân biệt) của ông đã đánh vào sự lũng đoạn, độc quyền trong nền giáo dục của giai cấp quý tộc, mở ra một trang mới huy hoàng trong lịch sử giáo dục Trung Quốc.

### **9. Thủ tịch Trung Quốc - một kho tàng đồ sộ.**

Thủ tịch của Trung Quốc - một kho tàng đồ sộ tưởng không giới hạn, là sự tụ hội của dòng chảy văn hoá Trung Quốc qua 5000 năm, mỗi một quyển sách là một tinh tú lấp lánh ánh sáng tri thức. Thủ tịch không chỉ là tài sản tinh thần quý báu của nhân dân Trung Quốc mà còn có ý nghĩa như những cống hiến lớn lao rực rỡ nhất của Trung Quốc đối với toàn nhân loại.

## **10. Kinh Dịch - sự kết tinh của trí tuệ Trung Hoa.**

So với Kinh Thánh, Kinh Côran, kinh Phê Đà, thì Kinh Dịch là sự kết tinh 3000 năm trí tuệ Trung Quốc cổ đại mà ánh sáng huy hoàng rực rỡ của nó có thể khiến lù mờ nhật nguyệt : "Kinh Dịch" là vì sao chói loà vút lên từ mặt đất phương Đông, toả ánh sáng ra vạn trượng. Kinh Dịch không chỉ là điểm khởi nguồn vĩ đại cho dòng chảy văn hoá truyền thống mà còn là cội rễ vĩ đại của tư duy triết học Trung Quốc. Kinh Dịch cũng là nhân tố cơ bản tạo nên móng cho các đạo lớn ở Trung Quốc như Nho, Đạo, Phật. Từ sự nỗ lực phi thường và trí thức uyên bác của Khổng Tử, Kinh Dịch trở thành cuốn sách hàng đầu trong mọi loại sách, có tác dụng kế thừa và phát huy văn hoá tư tưởng Trung Quốc đến muôn đời. Đây cũng là một minh chứng cho sự thật lịch sử "ánh sáng đến từ Phương Đông" (quang minh lai tự đông phương).

## **11. "Dịch truyện" - ngọn tháp của tư duy phương Đông.**

"Dịch truyện" là tác phẩm lớn tập trung cao độ nền lý luận duy vật và biện chứng của tư tưởng Trung Quốc cổ đại, là ngọn tháp của hệ thống tư tưởng phương Đông. "Dịch truyện" ra đời trong thời Xuân Thu Chiến Quốc, đã rọi sáng con đường phát triển của triết học cổ đại Trung Quốc cùng với sự đề cao nhân sinh quan "tự cường không nghỉ" (tự cường bất túc) từ mấy ngàn năm đã tôt luyện hun đúc nêu thứ tinh thần, khí chất rất riêng của người Phương Đông.



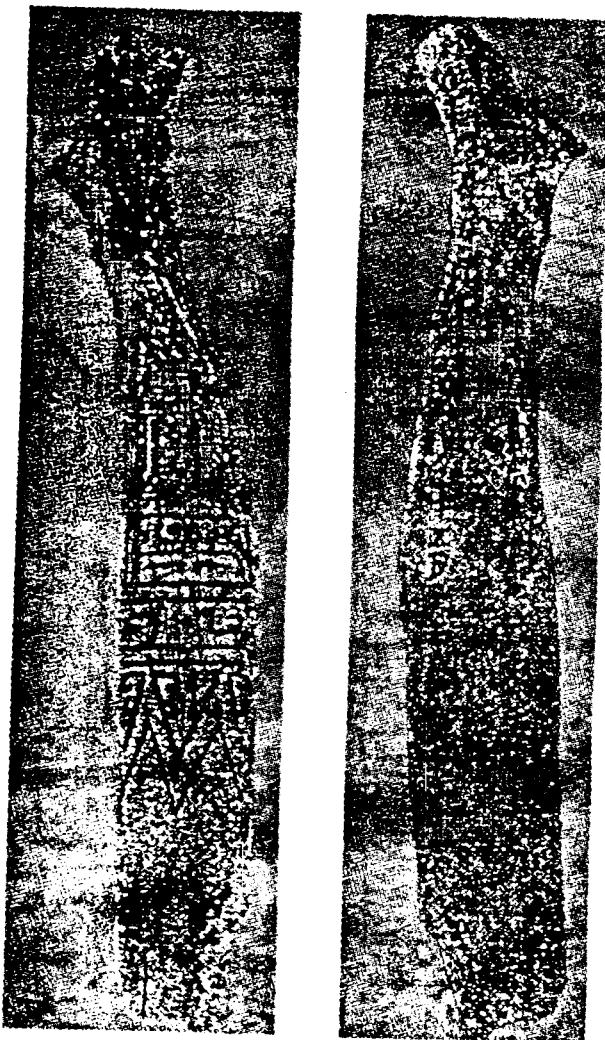
Hình 1.4  
Các que bói viết bằng chữ giáp cốt  
(Dựa theo "Bốc từ thông soạn" của Quách Mạt Nhuật).



*Hình 1.5*  
Chữ giáp cốt ở Tiểu Đôn Nam (1)



Hình 1-6  
Chữ giáp cốt ở Tiểu Đồn Nam (2)  
(Dựa theo khảo thích chữ giáp cốt ở Tiểu Đồn Nam của  
Đao Hiếu Toại và Tiểu Định).

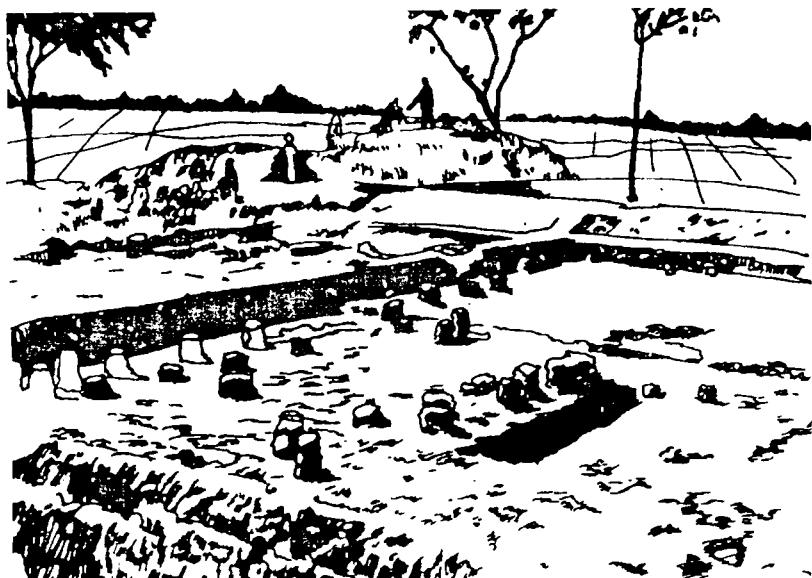


Hình 1.7

Các hoa văn và chữ được khắc trên mặt trước và sau của một đoạn xương.  
*(Theo sách "Ân Khu" của Sở văn hoá An Dương).*



Hình 1.8  
Nguyên chỉ Ân Khu (An Dương - Hà Nam).



Hình 1.9  
Nguyên chỉ Ân Khu (An Dương - Hà Nam).



Hình 1.10  
Nguyên chí Ân Khư (An Dương - Hà Nam).  
Tranh minh họa của "Thi Kinh - Quốc Phong".  
(Theo "Văn hóa cổ đại Trung Quốc").

## **12. "Luận ngữ" - Tác phẩm đánh dấu thời đại.**

Sự ra đời của "Luận ngữ" - một tác phẩm lớn mang tính vạch thời đại trong lịch sử Trung Quốc đã khẳng định cơ sở lý luận lấy nhân nghĩa làm tâm điểm của Trung Quốc cổ đại - có tác dụng "nhật nguyệt tranh hôn" đối với sự tinh luyện tinh thần, tiết tháo của con người theo những lý luận của Trung Quốc xưa. Từ đó mà Luận ngữ có được những cống hiến lớn mang tính thời đại cho việc hạn chế truyền thống không tiếp thu tôn giáo ở Trung Quốc.

## **13. Matteo Ricci đến Trung Quốc - dựng nên cây cầu nối liền văn hóa Đông Tây.**

Vào thế kỷ XV (giữa năm Vạn Lịch) một giáo sĩ của đạo Thiên Chúa người Italia đã đem những tác phẩm "Luận ngữ", "Đại học", "Trung Dung" "Mạnh Tử" và "Kinh Dịch" về và phổ biến ở phương Tây, mở ra tấm màn bí ẩn về Nho học Trung Hoa, dựng nên cây cầu nối liền văn hóa Đông Tây.

## **14. Lão Tử - tác phẩm tìm hiểu những bí mật của vũ trụ.**

"Lão Tử" là tác phẩm đề cập đến một lý tưởng xã hội hoàn toàn đối lập với lý tưởng mà "Luận ngữ" của Khổng Tử nói tới. Nếu "Luận ngữ" đưa ra chủ trương "hữu vi nhị trị" (Lấy hành động để trị) thì "Lão Tử lại đưa ra chủ trương" vô vi nhị trị" (trị mà không hành động). "Luận ngữ" nghiên cứu về qui luật vận động của xã hội, "Lão Tử" lại nghiên cứu, khám phá những qui luật và bí mật của vũ trụ. Chính vì "Lão Tử" đã áp dụng quan điểm về vũ trụ "hữu sinh vu vô" (có sinh không tử) để nhìn vào những vấn đề xã hội nên đã dẫn đến sự sai lầm cơ bản hay sự thất bại triệt để của tính xã hội học trong đó. Tuy

vậy "Lão Tử" vẫn không bị mất đi ý nghĩa triết học to lớn mà vẫn giữ được vị trí là một báu vật trong kho tàng thư tịch triết học Trung Quốc.

Ảnh hưởng của "Lão Tử" đối với thế giới cũng không nhỏ. Cuốn sách đã hoàn toàn thuyết phục được tổng thống Mỹ Kenedy chỉ với câu "Trị đại quốc như phanh tiểu tiên" (Trị một nước lớn cũng như việc nấu một món ăn tươi vây).

### **15. "Binh pháp Tôn Tử" - cuốn kinh thư đầu tiên của nhân loại.**

"Binh pháp Tôn Tử" - tác giả là "thánh binh" Tôn Vũ, là cuốn kinh thư đồ sộ, kết tinh của tư tưởng biện chứng Trung Quốc cổ đại, được xem là cuốn sách cổ về binh pháp có giá trị nhất của Trung Quốc. Đã mấy ngàn năm qua, cuốn sách vẫn luôn được các nhà binh pháp, các nhà y học, cơ mưu, thương gia xem là vật báu. Văn bản cổ nhất còn lại tới nay là bản thẻ đào được năm 1972 trong một ngôi mộ cổ thời Tây Hán ở Ngân Tước Sơn (tỉnh Sơn Đông). Cuốn sách đã được dịch ra nhiều thứ tiếng (Nhật, Hàn, Anh, Pháp, Đức, Nga, Việt...) và được tôn vinh là "Thiên hạ đệ nhất binh thư".

### **16. "Sử ký" - tác phẩm văn học toàn bích của nhà viết sử.**

Được Lỗ Tấn đánh giá là một "tập Ly Tao" không vần", "Sử ký" - tác phẩm văn học toàn bích của Sử gia Tư Mã Thiên cùng với cuốn sử về chiến tranh Ba Tư của Hy Lạp cổ đại là hai viên ngọc chói sáng trong nền sử học thế giới. "Sử ký" là cuốn thông sử đầu tiên bao gồm mọi mặt của xã hội, lại cũng là một tác phẩm văn học ưu tú, đã trở thành mẫu mực cho nền văn học và sử học Trung Quốc.

## **17. Tứ đại phát minh - bốn đòn bẩy rực sáng của nền khoa học nhân loại.**

"Tứ đại phát minh" là chiếc rìu dài núi vĩ đại của văn minh nhân loại, có tác dụng thúc đẩy to lớn đối với sự phát triển của nền văn minh thế giới.

Trong lịch sử khoa học Trung Quốc, "Tứ đại phát minh" - bốn phát minh lớn, chính là : kỹ thuật làm giấy ; kim chỉ nam ; thuốc súng và kỹ thuật in ấn. Tứ đại phát minh có ý nghĩa rất quan trọng bởi đây là thành tựu có được từ sự tiếp thu ánh sáng văn hóa khoa học thế giới từ buổi bình minh.

Trung Quốc phát minh ra kim chỉ nam vào thời Chiến Quốc, đến cuối thế kỷ XII đầu thế kỷ XIII thì phát minh này truyền sang Ả Rập theo đường biển rồi từ đó truyền sang châu Âu, mở ra một kỷ nguyên mới cho ngành hàng hải thế giới vào thế kỷ XIV. La bàn Trung Quốc cũng được truyền bá ở Phương Tây sau khi nhà hàng hải người Ý Cônômbô vượt qua Đại Tây Dương và tìm ra châu lục mới là châu Mỹ dưới sự dẫn đường đắc lực của la bàn.

## **18. Thái Luân làm giấy - ánh bình minh của văn minh thế giới.**

Người Trung Quốc đã biết đến cách làm giấy từ thời Tây Hán vào Thế kỷ I trước Công Nguyên. Năm 105, Thái Luân - Ông tổ của nghề làm giấy (người thời Đông Hán) đã có những cải tiến quan trọng trong kỹ thuật làm giấy khi làm ra được loại giấy tốt hơn, có chất lượng cao hơn trước đó rất nhiều. Đến thời kỳ Lưỡng Tấn thì kỹ thuật làm giấy đã được truyền sang Triều Tiên, Nhật Bản. Năm 751 được truyền sang phương Tây qua cuộc chiến tranh giữa nhà Đường ; đến các nước Ả Rập lên bờ sông Nil và có ảnh

hưởng rất lớn, rất thiết thực đối với phong trào phục hưng nghệ thuật ở Châu Âu.

### 19. Thuốc nổ.

Trung Quốc đã phát minh ra thuốc nổ vào khoảng thời Đông Hán, thế kỷ VI trước Công Nguyên. Đến thế kỷ XII thì truyền sang Ả Rập, qua Ấn Độ. Thế kỷ XIV mới được truyền tới Châu Âu. Sự ra đời của thuốc nổ có một ý nghĩa, giá trị lớn lao như tổng thống Mỹ Tūluman từng nói : "Thuốc nổ chính là tín hiệu quan trọng cho sự chuyển mình từ thời kỳ trung cổ sang thời kỳ hiện đại hoá của nhân loại". Nhưng một điều đáng tiếc là, những người ngoại quốc sau khi có được súng ống trong tay lại đem nó chĩa vào chính người Trung Quốc - người đã phát minh ra thuốc nổ, cũng như khi Nōben phát minh ra loại chất nổ có sức công phá khủng khiếp thì không những phát minh đó của ông không thể gìn giữ được hoà bình thế giới mà còn trở thành công cụ để tiến hành chiến tranh thế giới, điều này đã dẫn đến những khổ đau, dần vặt đáng tiếc trong cả cuộc đời ông.

### 20. Tất Thăng phát minh ra kỹ thuật in chữ rời (hoạt tự).

Người Trung Quốc đã biết đến kỹ thuật in từ thời Trung Đường, đặc biệt đến thời Bắc Tống đầu thế kỷ X, một người tên là Tất Thăng - sau này được xem là ông tổ của nghề in, đã phát minh ra kỹ thuật in chữ rời, mở ra kỹ nguyên mới cho kỹ thuật in ấn. Sau đó kỹ thuật này đã được lan truyền rất nhanh sang các nước phương Đông khác như Triều Tiên, Nhật Bản, sau nữa là Ba Tư và các nước Phương Tây khác. Đến thế kỷ XIV, Gutenbe (Johannes, Gengsleich) người Đức đã dùng kỹ thuật in

chữ rời của người Trung Quốc để in ra cuốn Kinh Thánh khiến cả Châu Âu phải ngỡ ngàng. Từ đó Kỹ thuật in ấn không ngừng được cải tiến, thể hiện sự sáng tạo không ngừng của trí tuệ nhân loại.

## **21. Phát hiện ra thành tựu in ấn sớm nhất của Trung Quốc ở động đá Đôn Hoàng.**

Bản khắc "Kinh kim cương" của thời nhà Đường (năm 868) được phát hiện tại một động đá ở Đôn Hoàng chính là bằng chứng của thành tựu in ấn thời kỳ đầu của Trung Quốc. Nền văn hoá Trung Quốc do đâu có được sự phát triển rực rỡ như thế, kho tàng thư tịch Trung Quốc do đâu mà thế, chính là vì Trung Quốc ngay từ rất sớm đã nắm bắt được kỹ thuật làm giấy và in ấn. Kỹ thuật làm giấy của người Trung Quốc truyền tới nơi đâu thì nền văn hoá ở nơi đó lập tức có sự phát triển vượt bậc, đến Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam, thúc đẩy sự phát triển của văn hoá phương Đông, sang Châu Âu, châu Mỹ và có ảnh hưởng quan trọng tới phong trào phục hưng nghệ thuật và phục hưng khoa học ở châu Âu.

Nói tóm lại, bốn phát minh lớn của Trung Quốc bao gồm kim chỉ Nam, kỹ thuật làm giấy, kỹ thuật in ấn và thuốc súng là những công hiến vĩ đại đối với sự phát triển của văn minh nhân loại.

## **22. Trường Khiêm mở ra "Con đường tơ lụa".**

"Con đường tơ lụa" xinh đẹp nằm ở Nam Bắc Thiên Sơn là con đường thánh của sự chuyển vận văn hoá từ Trung Quốc sang Trung Tây Á. Lịch sử đã trải qua hơn 1000 năm kể từ khi Trường Khiêm khai thông Tây Vực (năm 139 trước CN - năm thứ hai Kiến Nguyên đời Hán Vũ Đế) đến khi chính thức được các nhà vật lý học Đức tôn

vinh là "con đường tơ lụa" vào thế kỷ XIX, trên con đường này luôn qua lại tấp nập xe cộ của các thương nhân Trung Quốc và nước ngoài. Những bức bích họa ở Đôn Hoàng và Mặc Cao đã lưu giữ lại được khung cảnh sinh động này.

### **23. "Đại Đường Tây Vực ký".**

Năm 672, Đường Huyền Trang xuất phát từ cửa Ngọc Môn, bắt đầu cuộc hành trình tới Tây Vực, trải qua 5 vạn dặm đường, đi qua 110 nước để tới được quốc gia Phật giáo - Tây Trúc, Ấn Độ, thỉnh kinh. Từ đó mà phần lớn các sách kinh điển của Phật giáo được dịch sang Hán văn. Cuốn "Đại Đường Tây Vực ký" do Biện Cơ soạn dựa trên lời kể của nhà sư Huyền Trang đã ra đời và được dịch ra rất nhiều thứ tiếng. Đây là một tư liệu quý báu cho công tác nghiên cứu về lịch sử, địa lý, phong tục tập quán của các nước Ấn Độ, Nepan, Pakistan, Banladesh và các quốc gia Trung Á khác.

### **24. Giám Chân - người tiên phong của mối bang giao Trung - Nhật.**

Năm 758, Giám Chân - một vị sư 66 tuổi người thời nhà Đường đã thực hiện một chuyến "đông độ" (đi về phía đông) tới Nhật Bản, thực hiện ý nguyện lớn "Hồng pháp hưng hoá". Giám Chân đã mang tới Nhật Bản không chỉ là các sách kinh Phật mà còn cả các loại sách về y học, văn học, mỹ thuật, thư pháp, kiến trúc của Trung Quốc, từ đó mở ra đến năm giao lưu văn hoá giữa hai nước Trung - Nhật.

### **25. Trịnh Hoà vượt Tây Dương - mở ra trang đầu cho lịch sử hàng hải viễn dương Trung Quốc.**

Tháng 6 năm 1405, nhà sư Trịnh Hoà người thời nhà

Minh đã vượt qua Đại Tây Dương, viết nên trang đầu tiên cho lịch sử hàng hải viễn dương Trung Quốc. Trịnh Hoà dẫn theo một hạm đội lớn, mang theo la bàn, khởi hành từ sông Lưu Gia - Tô Châu, phía Nam tới Tây Dương, bắc tới Vịnh Ba Tư, Hồng Hải, Tây tới bờ Đông Hải - Châu Phi, đi qua Indônêxia, Thái Lan, Malayxia, Ấn Độ, vịnh Ba Tư, Ả Rập Xê út, Iêmen và các quốc gia ven bờ biển Đỏ. Cuộc hành trình trên đại dương này đã diễn ra sớm hơn gần một thế kỷ (87 năm) so với thời điểm, Côlombô tìm ra châu Mỹ. Việc nhà sư Trịnh Hoà vượt Tây Dương đã thúc đẩy phát triển nền ngoại thương Trung Quốc và mối giao lưu văn hoá giữa hai châu lục Á - Phi, nhưng hẵn Trịnh Hoà không thể ngờ được một điều rằng, 400 năm sau con đường Nam Hải mà ông đã vạch ra lại trở thành con đường để các nước đế quốc, thực dân phương Tây tiến vào xâm lược Trung Quốc.

## **26. Xây dựng vạn lý Trường Thành - một kỳ tích trong lịch sử kiến trúc của nhân loại.**

Vạn Lý Trường Thành - phía Tây bắt đầu từ cửa Gia Dụ tỉnh Cam Túc, đông đến cửa Sơn hải (Hà Bắc), vạn dặm điệp trùng uốn lượn, khí thế hùng vĩ, từ trên mặt trăng nhìn xuống có thể trông thấy rõ ràng, được xem là một trong những điểm mốc của Trái Đất. Vạn Lý Trường Thành không những là niềm kiêu hãnh của nhân dân Trung Quốc mà còn là niềm tự hào của toàn nhân loại.

## **27. Con đường tơ lụa trên biển - chiếc cầu vồng của văn minh Đông Tây.**

Con đường tơ lụa trên biển chính là con đường thông từ Nam Hải Trung Quốc, bắt đầu ở Quảng Châu, đi qua vịnh Ấn Độ, đến vịnh Ba Tư, là con đường biển của mối

giao lưu kinh tế, văn hóa giữa Trung Quốc và các nước Á Phi. Mack Polo - một nhà du lịch người Italia, sau chuyến đi du lịch qua con đường tơ lụa trên cạn đến Trung Quốc, tới năm 1292 lại từ Trung Quốc trở về qua con đường tơ lụa trên biển, đã viết cuốn "Mack Polo du ký". Đây là bằng chứng chứng tỏ Trung Quốc từ ít nhất là thế kỷ XII, đã có con đường tơ lụa trên biển.

## **28. Nghệ thuật Đôn Hoàng độc đáo nổi tiếng trên toàn thế giới.**

Tranh bích họa ở Đôn Hoàng và động Mạc Cao vốn làm kinh ngạc thế giới chính là một chứng nhân của con đường tơ lụa, là sự kết tinh trí tuệ và thẩm mỹ nghệ thuật của Đông và Tây Á, phản ánh thời kỳ Thịnh Đường ở Trung Quốc và sự giao thoa văn hóa giữa Trung Á và Tây Á. Các bức tranh trên hơn 400 bức tường ở 81 cái động của Đôn Hoàng mang đậm dấu ấn của Phật giáo, văn hóa nghệ thuật, âm nhạc, vũ đạo, cả chiến tranh và các hoạt động buôn bán, chúng tựa như những viên minh châu trong động ngọc, tỏa sáng lấp lánh cho tới tận ngày nay.

## **29. Tứ Cẩm Thành tráng lệ và nguy nga.**

Tứ Cẩm Thành nằm ở vị trí trung tâm của Bắc Kinh. Đây là đỉnh cao rực rỡ nhất của nghệ thuật Cung đình của Trung Quốc cổ đại. Đặc biệt là khi kết hợp với quảng trường Thiên An Môn ở phía trước, trở thành quảng trường trung tâm đầu tiên của thế giới với một cảnh quan hết sức hùng vĩ. Xưa kia, đây là nơi ở của các bậc vua chúa, ngày nay, Tứ Cẩm Thành không chỉ là khu đất thánh trong tâm niệm của người dân Trung Quốc mà còn

là một di sản văn hóa nổi tiếng trên toàn thế giới, tượng trưng cho sức mạnh và sự tôn nghiêm được kết tinh qua mấy ngàn năm của dân tộc Trung Hoa.

### **30. Người bay đầu tiên của Trung Quốc.**

Vào thế kỷ XIV, một người Trung Quốc tên là Vạn Hộ, do dùng tên lửa và diêm thử bay mà tuẫn nạn, đã viết nên trang sử bi hùng đầu tiên cho lịch sử hàng không vũ trụ Trung Quốc. Về sau, tên của con người đi tiên phong này đã được giới hàng không vũ trụ dùng để đặt cho một dãy núi trên mặt trăng.

### **31. Tứ đại Y điện - Viên ngọc quý của y học Trung Hoa.**

Đông duoc học là viên minh châu trong kho báu văn hóa Trung Quốc. Tác phẩm "Bản thảo cương mục" của Lý Thời Trân ra đời vào thế kỷ XV đã được ca ngợi ở nhiều nơi trên thế giới là cuốn sách viết về 1892 loại thuốc, gần như đã tập trung được tất cả những thành tựu dược vật học của Trung Quốc gần 5000 năm kể từ khi "Thần Nông ném cỏ" cho tới thế kỷ XVI. Sách này đã được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới, thể hiện một giá trị to lớn đối với việc nghiên cứu dược vật học, thực vật học trên thế giới. Tại Mỹ, người ta đã đúc tượng Lý Thời Trân để ngợi ca công lao vĩ đại của ông.

Tác phẩm chuyên về thuật châm cứu của Hoàng Phố Mật - "kinh châm cứu Giáp Ất" ra đời vào thời nhà Tấn (Thế kỷ II) viết rất tỉ mỉ và đầy đủ về 654 huyệt vị trên cơ thể con người.

Trong ba nền y học truyền thống lớn của thế giới, sự đóng góp của Y học Trung Quốc đối với thế giới có thể nói

là vượt xa hai nền y học còn lại là Ấn Độ và Hy Lạp.

Cuốn sách "Hoàng đế nội kinh" ra đời vào trước thế kỷ 2 là một tác phẩm lý luận kinh điển của y dược học Trung Quốc. "Hoàng đế nội kinh" hấp thu triết lý âm dương của "Chu dịch" đem kết hợp triết lý đó với y học để tạo nên phần lý luận cốt lõi nhất. Tác phẩm này được nhà sư Giám Chân mang theo trong chuyến vượt biển tới Phù Tang, từ đó truyền sang Đông Á, lại theo con đường tơ lụa mà truyền tới Trung Á và Tây Á, sau đó được các giáo sĩ phương Tây đem truyền bá ở Tây Âu. Hiện nay "cơn sốt" nghiên cứu Y học là "Chu dịch" Trung Quốc đã lan rộng khắp thế giới.

"Thương hàn tạp bệnh luận" của Trương Trọng Cảnh ra đời vào thời kỳ cuối nhà Đông Hán, bao gồm hai bộ "Thương hàn luận" và "Kim quỹ yếu lược" là tác phẩm lớn có tính đại biểu cho nền lý luận y học lâm sàng Trung Quốc. Cuốn sách đã tổng kết các thành tựu về phương pháp chữa trị các loại bệnh ngoại cảm và nội thương của Trung Quốc thời kỳ trước triều Đông Hán, đặc biệt đã sáng lập được một hệ thống lý luận biện chứng bao gồm sáu quyển viết về bệnh thương hàn, làm phong phú nền lý luận của y học Trung Quốc, đưa nền y học Trung Quốc phát triển lên một tầm cao mới.

### **32. Hồng lâu mộng - đỉnh cao của văn học cổ điển Trung Quốc.**

Sự ra đời của "Hồng lâu mộng" (vốn có tên là "Thạch đầu ký") tựa hồ khiến cho đất trời cũng phải thót lên khen ngợi, từ đó trên văn đàn Trung Quốc bừng sáng lên một ngôi sao thế kỷ. "Hồng lâu mộng" là một

tác phẩm có giá trị văn học nghệ thuật "Không tiền khoáng hậu", trở thành đỉnh cao chói lọi trong lịch sử văn học Trung Quốc.

### **33. Tam quốc diễn nghĩa - Thành tựu lớn nhất về thể loại tiểu thuyết của văn học cổ điển Trung Quốc.**

"Tam quốc diễn nghĩa" - tác phẩm được xem là có giá trị nhất thuộc thể loại tiểu thuyết của văn học cổ Trung Quốc, hướng trọng tâm vào việc khắc họa, ca ngợi tinh thần trung, hiếu, nghĩa của người xưa đã đạt tới trình độ cao khi miêu tả rất sinh động và diễn hình cái tuyệt trí, tuyệt nghĩa và cả tuyệt gian vốn là những yếu tố nội dung nổi bật làm nên sự hấp dẫn của tác phẩm.

### **34. Tây du ký - pho tiểu thuyết thần thoại mẫu mực.**

"Tây du ký" - đỉnh cao của sự kết hợp hai trường phái văn học : chủ nghĩa lãng mạn cổ điển và chủ nghĩa hiện thực, là cuốn sách mà mọi người dân Trung Quốc đều quen thuộc và yêu thích. "Tây du ký" phản ánh những mâu thuẫn của hiện thực xã hội bằng hình thức thần thoại, qua đó thể hiện nguyện vọng cái thiện chiến thắng cái ác của nhân dân. Cuốn sách ra đời đã nhận được sự hưởng ứng rộng rãi của các tầng lớp nhân dân và cũng rất nhanh chóng được truyền bá sang khu vực Đông Nam Á. Cuốn sách đã được dịch ra nhiều thứ tiếng và được phổ biến rộng khắp thế giới.

(Phần trên được tổng hợp, sắp xếp từ các thành tựu khảo cổ, từ các điển tích, văn hoá khoa học và văn học).

## **82. CHÙM TRANH (TỔ HOẠ) VỀ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TRUNG QUỐC**

Nền văn hoá Trung Hoa lâu đời và rực rỡ dù ở lĩnh vực nào, Văn hoá lịch sử, tư tưởng triết học hay những tình cảm, cảm xúc của thế giới nhân sinh, đều như những chòm sao trên dải Ngân Hà lấp lánh tỏa ra thứ ánh sáng soi rọi qua mấy ngàn năm, thứ ánh sáng bất diệt.

Phần này gồm 100 bức tranh về nền văn hoá cổ đại, dưới mỗi tranh vẽ có kèm theo lời chú, đã tái hiện phần nào sự rực rỡ huy hoàng của những vì sao trên bầu trời văn hoá truyền thống Trung Quốc, đã vén lên bức màn văn hoá Trung Quốc 5000 năm.

### **I. LỊCH SỬ - VĂN HÓA :**

Văn hoá lịch sử Trung Quốc với cả một bê dày năm tháng luôn có một sức hấp dẫn kỳ lạ. Những sử tích, điển tích, nhân vật... dường như trẻ mãi với thời gian, trải qua bao triều đại với những thăng trầm của lịch sử vẫn còn giữ được nguyên vẹn giá trị tri thức to lớn, muốn dùng hội họa để thể hiện tất cả, cũng có nghĩa là muốn viết một cuốn biên niên sử bằng tranh vẽ với bao sắc màu rực rỡ và sinh động. Lịch sử 5000 năm dài tưởng như là bát tận lại như một chiếc gương khách quan, vô tình, phản chiếu mọi cái thiện, ác, đẹp, xấu của cuộc đời rộng lớn này.



Hình 1.11

Hình ảnh thu gọn của văn hoá cổ đại Trung Quốc.

"Trong vòng 500 năm tài có suy xuất hielen của bắc xuát chinh"  
"Ngũ bách niên tài hieu tu vuông giài hường" - Mạnh Tu  
Hình 1.12





Hình 1.13

Khởi nguồn của "Kinh dịch".

Thời xưa Phuc Hy trị vì thiên hạ, ngang lên thi xem xét hiện tượng trên trời, cúi xuống thi xem phép tắc của đất, xem hình nét của chim thú và đất đai, gần thi lấy ở thân mình, xa thi lấy ở các vật, thế là làm ra bát quái để tìm hiểu cái đức của thần minh và cái tình của vạn vật - (Kinh Dịch).



Hình 1.14

Vua Nghiêu trị vì thiên hạ.

Vua Nghiêu trị vì thiên hạ được 28 năm thì băng hà. Trăm họ khóc thương  
dè tang như cha mẹ - (Sú ký. Ngũ dè bẩn kỵ).



Hình 1.15

Dai Vũ trị thuỷ

Mười ba năm sống xa nhà để lo việc tri thuỷ, đi qua nhà mình mà không dám vào. Hoàng Đế nói : "Này Vũ, trời làm cho lụt lội chính là lỗi cảnh cáo đối với chúng ta. Nay người tri thuỷ thành công, vậy duy chỉ có người là người hiền mà thôi, Người luôn cần mẫn đối với đất nước, tiết kiệm trong gia đình... thiên hạ này nào ai có công lớn được như người ?"



Hình 1.16

Phục Hy - Người tiên phong của văn hoá tiên tri cổ đại.  
"Xưa kia vua 'Phục Hy trị vì thiên hạ... quan sát hình tượng  
chim muông để hiểu được cái đức của Thần và cái tình của  
vạn vật". (Kinh Dịch - Hè từ).



Hình 1.17

Chu Văn Vương giảng (diễn) Bát quái.  
Xưa Tây Bá bị tù ở Dữu Lý nên diễn giải nên Chu dịch.- (Tư  
Mã Thiên. "Sử ký - Thái Sử công tự Thú").



Hình 1.18  
Chu Công Phụ làm vua.

\* Chu Công làm vua chăm lo trăm họ, thu phục được lòng dân - (Luận ngũ).

\* Như ta đã thấy, mỗi lần tắm ba lần vò tóc, mỗi bữa cơm nuốt ba miếng vội vàng, là để chờ đợi kẻ sĩ, mà chỉ lo mất đi người hiền trong thiên hạ.

\* Chu Công sau bảy năm nghiệp chính đã đem trả lại triều chính cho Thành Vương trở về vị trí một đại thần, người mọi nơi đều phục - (Sử ký - Lỗ Chu Công thế gia).



Hình 1.19  
Chu Công trị nước.

*Trị nước lúc bình khôn quên khi loạn, lúc an khôn quên khi nguy - (Kinh Dịch).*



Hình 1.20  
Khởi nguồn của thơ.

*Minh hạc tại âm, kỳ tử hoạ chí  
Ngã hữu hảo tước, ngô dã nhĩ ma chi.  
(Trên trời hạc mẹ kêu, hạc con cung hoạ theo  
Ta có chức tước cao, ta với người cùng đuổi theo nó).  
(Trung Phục quái - Kinh Dịch).*



Hình 1.21

Thục nữ.

*Hơn ba trăm bài trong "Kinh Thi" phần lớn đều do các  
thánh hiền làm ra để giải bày các nỗi phẫn uất - (Sử ký. Thái  
sử công tự truyện).*

Quan quan thư cưu  
Tai hà chi châu  
Yểu điệu thục nữ  
Quân tử hảo cầu

(Quan quan tiếng chén thư cưu)  
(Ở trên bãi cát ven sông)  
(Người con gái đẹp mềm mại)  
(Nguyễn cùng chàng kết thành  
đôi lứa)

(“Quan thư” - Kinh Thi).



Hình 1.22  
Dào yêu (Cây dào non).

Dào chi yêu yêu  
Chuốc chước kỳ hoa

Chi tử vu qui  
Nghi kỳ thát gia

(Cây dào non xanh tốt)  
(Nở những bông hoa hồng thắm  
đẹp rung rinh)

(Người con gái sắp về nhà chồng)  
(Tương lai sẽ vô cùng tốt đẹp)  
("Đào yêu" - Kinh Thi)



Hình 1.23  
Thạc thủ (Con chuột lớn)

Thạc thủ thạc thủ  
Lô lương ngã thủ  
Tam tuế quán nhũ  
Mặc ngã khääng cố

(Chuột lớn chuột lớn)  
(Chớ ăn lúa ta)  
(Ba năm làm muôn)  
(Chỉ có công ta)  
("Thạc thủ" - Kinh Thi).



*Hình 1. 24  
Phạt đàn (Chặt cây Đàn)*

Khảm khảm phạt Đàn hế  
Trí chi hà can hế  
Hà thuỷ thanh thảo liệu kỳ  
Bất giá bất sắc  
Hồ thủ hoà tam bách triều hế ?

(Chặt cây Đàn chừ  
Đặt nó bên bờ sông chừ  
Nước sông xanh gọn sông chừ  
Không trông không cấy chừ  
Sao lại lấy lúa của ba trăm hộ ?)

(*"Phạt Đàn"* - Kinh Thi).



Hình 1.25  
Chu Công và Lễ, Nhạc.

Vua Vũ Vương qua đời, con trai là Thành Chương lúc đó còn nhỏ, Chu Công ra nhiếp chính bảy năm, làm nên Lễ, Nhạc - (Trúc thư kỷ niên - quyển 2)



*Hình 1.26*  
Chu U Vương và Muội kỷ.

*Đốt lửa đánh lửa các nước chư hầu - (Đông Chu liệt quốc chí).*



Hình 1.27  
Tên hồn quân Hạ Kiệt.

Rượu đổ thành sông thịt chất cao như núi. Hạ Kiệt làm điêu bạo ngược hoang dâm vô độ,... họ Thang phải dấy binh để diệt trừ hắn - (Ân bản kỷ - Sử ký)



Hình 1.28  
Trận chiến Minh Diêu (Thương Thang diệt Hạ)

Họ Hạ gây nhiều tội ác, trời lệnh giết hắn.

...

Khi nào Mặt Trời mát đi ? ta với người sẽ cùng chết  
Họ Hạ đã bại hoại như thế, hôm nay ta buộc phải tiêu diệt hắn.  
(Thượng Thư - Thang thệ).



Hình 1.29  
Gà trống không mào (Đắc Kỷ mê hoặc vua Trụ)

Vương nói : "... Nay vua Trụ nhà Ân duy chỉ nghe theo lời vợ hắn mà thôi..." - (Sử ký - Chu bản kỷ).

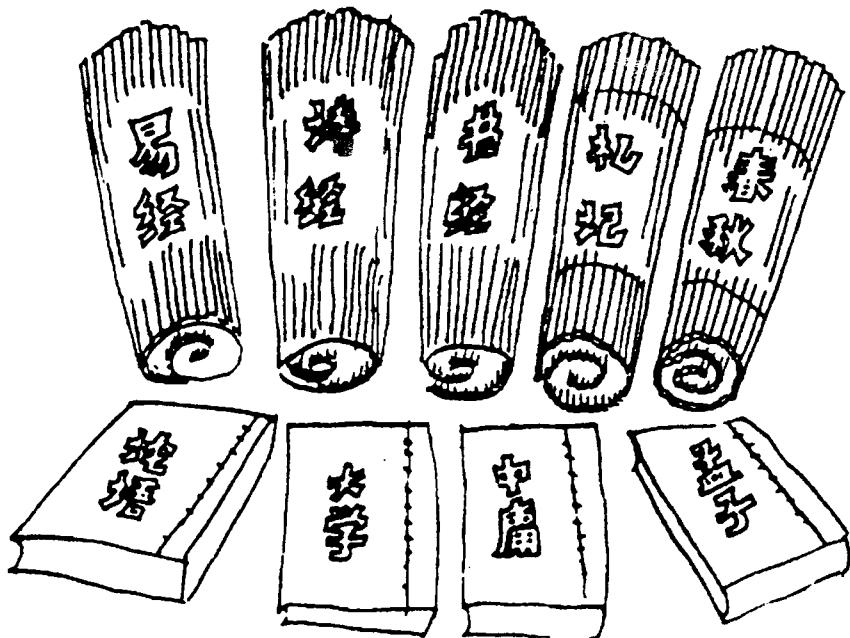


Hình 1.30  
Trận chiến Mục Dã (Chu Vũ Vương diệt Thượng)

"*Người xưa có câu rằng "Gà trống không mào, mào gà trống là rưởng môi dựng nhả". Nay vua nhà Thượng chỉ nghe theo lời vợ mà làm, vứt bỏ cả giỗ chạp không cúng, quên cả di chiểu, không đoái hoài gì đến cha mẹ anh em, lại để cho kẻ lăm tội bôn phuong tháo chạy, nay ta kính vâng theo lệnh trời mà trường phạt hăn...*" - (Mục Thê - Thượng Thư).

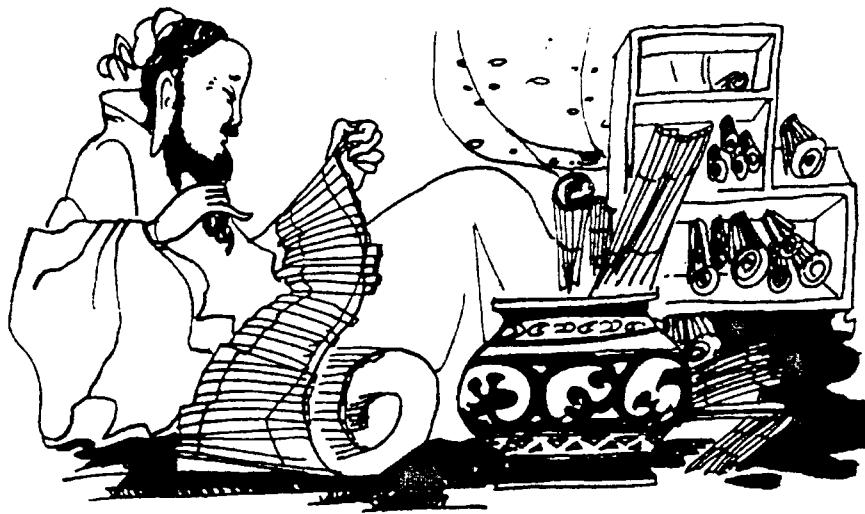


*Hình 1.31*  
Khổng Tử - Người cha của nền văn hóa Trung Quốc.



Hình 1.32  
Tứ thư Ngũ Kinh

Tượng trưng của văn minh cổ đại Trung Hoa.



*Hình 1.33*  
Khổng Tử chỉnh lý Ngũ Kinh.

Khổng Tử viết kinh Xuân Thu và chỉnh lý Ngũ Kinh.



*Hình 1.34*  
Khổng tử nghiên cứu "Dịch".

*Khổng Tử đọc Kinh Dịch mà khiến cái dây da đeo buộc thẻ tre đứt ba lần - (Khổng Tử thế gia - Sử ký).*



*Hình 1.35*  
Khổng Tử di du thuyết các nước.

*Lo cho dân lo cho nước (ưu quốc ưu dân)* - (Danh ngôn phán  
đấu của cá cuộc đời Khổng Tử).



Hình 1.36  
Khổng Tử dạy học.

Day người không phân biệt (Hữu giáo vô loại) - (Từ đó đã mở ra một kỷ nguyên mới cho nền giáo dục toàn dân của Trung Quốc).



Hình 1.37  
Khổng Tử bàn luận về chính trị.

Làm chính trị mà lấy cái đức làm gốc, cũng giống như vì sao Bắc Đẩu kia. Những vì sao khác đều tụ về với nó - (Vì chính - Luận ngũ).



Hình 1.38  
Khổng Tử và Tứ Cao Túc, ba ngàn đệ tử.

*Học mà không chán  
Dạy người không mệt*      (*Học nhi bất yếu  
Hồi nhân bất quyện*)  
*(Luận ngữ - Thuật nhi).*



*Hình 1.39*  
Mô lớp dạy học trong rừng hạnh.

*Trăm năm trồng cây  
Ngàn năm trồng người.*



Hình 1.40  
Khổng Tử viết "Xuân Thu"

Khổng Tử gặp nạn ở đất Trần, đất Thái, viết nên "Xuân Thu" - (Thái sử công tự đề tựa - Sứ ký).



Hình 1.41  
Khuất Nguyên.

Khuất Nguyên bị đuổi, viết nên khúc "Ly tao" nổi tiếng -  
(Thái sử công tự đề tựa - Sứ ký).



*Hình 1.42*  
Tôn Bàng và "Binh pháp Tôn Bàng"

*Tôn Tử bị chặt chân, viết ra binh pháp - (Thái sử công tự đê  
tựa - Sứ ký).*



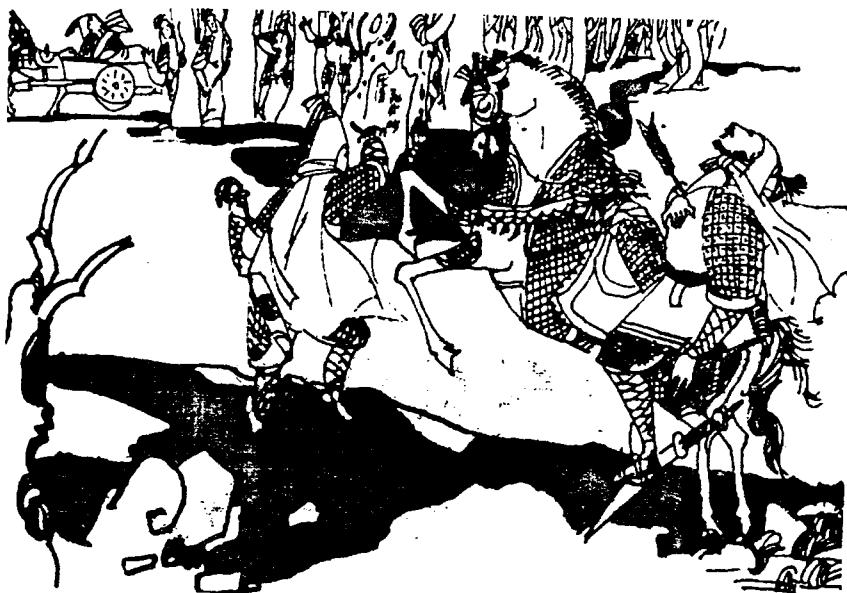
Hình 1.43  
Tư Mã Thiên và "Sử ký".

Tư Mã Thiên phục cực hình, viết ra "Sử ký" vĩ đại.



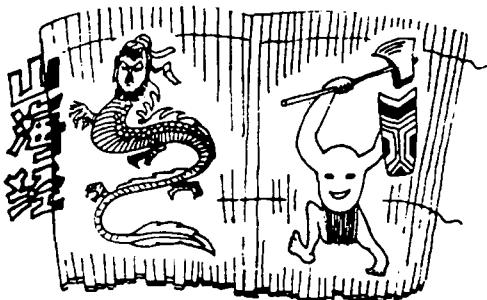
Hình 1.44  
Tôn Bàng

Tôn Tử cùt chân mà viết nên "Binh thư".



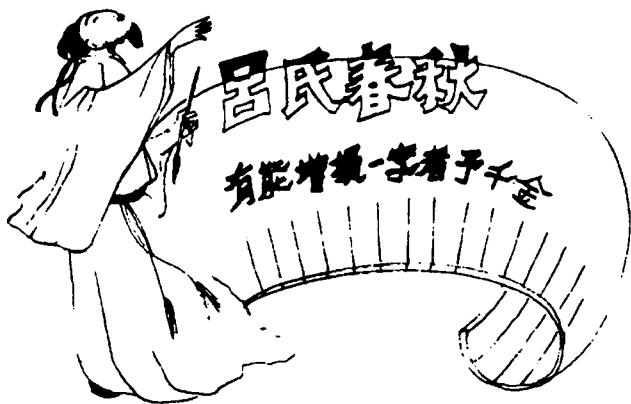
Hình 1.45  
Trận chiến Quế Lăng.

Bàng Trạc chết ở dưới gốc cây này - (Quốc ngũ).



*Hình 1.46  
"Sơn Hải kinh"*

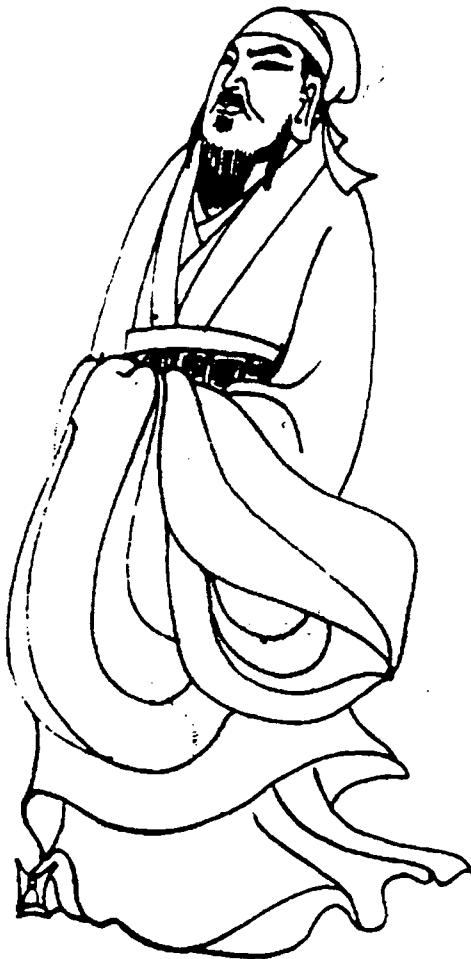
*Tiên phong của truyện thần thoại Trung Quốc.*



*Hình 1.47  
Lâ Bát Vi và "Lâ Thị Xuân Thu"*

*Bát Vi bị đày sang đất Thục, thế gian truyền bá "Lâ Lãm" - (Thái sử công tự đẻ tựa - Sử ký).*

*"Ai có thể thêm bớt một chữ sẽ được thưởng một ngàn lạng bạc" - (Lâ Bát Vi).*



*Hình 1.48*  
Tả Khâu.

*Tả Khâu bị mù  
Mà viết nên Quốc ngữ.*  
(Thái sử công tự đê tựa - Sử ký).



Hình 1.49  
Hàn Phi Tú

*Hàn Phi bị giam vào trong ngực, viết ra "Thuyết nan", "Cô phần" - (Thái sử công tự đê tựa - Sử ký).*



Hình 1.50  
Vương Sung

Sự sinh của vạn vật  
Đều bẩm được cái khí chất.  
(“Luận hùng”).



Hình 1.51

Chu Hy

*Thiên túc là lý.*



*Hình 1.52*  
Chu Hy hỏi trời

"*Cha ôi, cao hơn trời là cái gì hở cha ?*" - (Nhà tư tưởng lớn Chu Hy lúc ba tuổi).



Hình 1.53  
Vương Thủ Nhân hỏi trời

"Cha ơi, trời có nghĩa là gì ?" - (Nhà tâm học đời Tống Vương Thủ Nhân lúc 3 tuổi).



Hình 1.54  
Vương Thư Nhân cung kính trước cây trúc

Tâm tức là lý - (Vương Thư Nhân).



Hình 1.55  
Đỗng Trọng Thư

Những người trong thiên hạ  
Đều đồng lòng mà theo.

(Đỗng Trọng Thư).



Hình 1.56  
Tuân Tử

Làm ra thiên mệnh mà sử dụng nó - (Tuân Tử).

## II. TƯ TƯỞNG - TRIẾT LÝ :

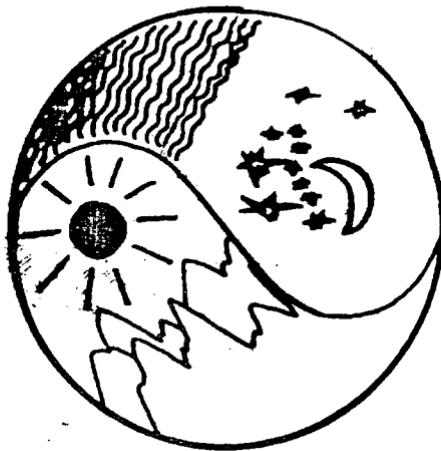
Nổi tiếng bởi sự cổ phác và huyền bí, những tư tưởng triết lý của Trung Quốc cổ đại giống như một dòng sông trí tuệ chảy qua 5000 năm dân tộc Trung Hoa tuổi lên thấm đẫm trong tư duy và lý trí của người dân Trung Quốc lại giống như một cây đại thụ toả bóng khổng lồ trên suốt cả chặng đường dài lịch sử.



Hình 1.57

Biển

Sự không lường được Biển của âm dương gọi là Thần.  
(Kinh Dịch).



Hình 1.58  
Âm Dương

Một âm một dương gọi là Đạo.



Hình 1.59  
Những câu nói nổi tiếng trong triết lý Khổng Tử

*Khổng Tử đứng trên bờ sông và nói rằng : "Nước cứ chảy như vậy chừ!"* - (Luận ngữ).



Hình 1.60  
Thái quá cũng như bất cập, đều không tốt.  
(Luận ngũ).



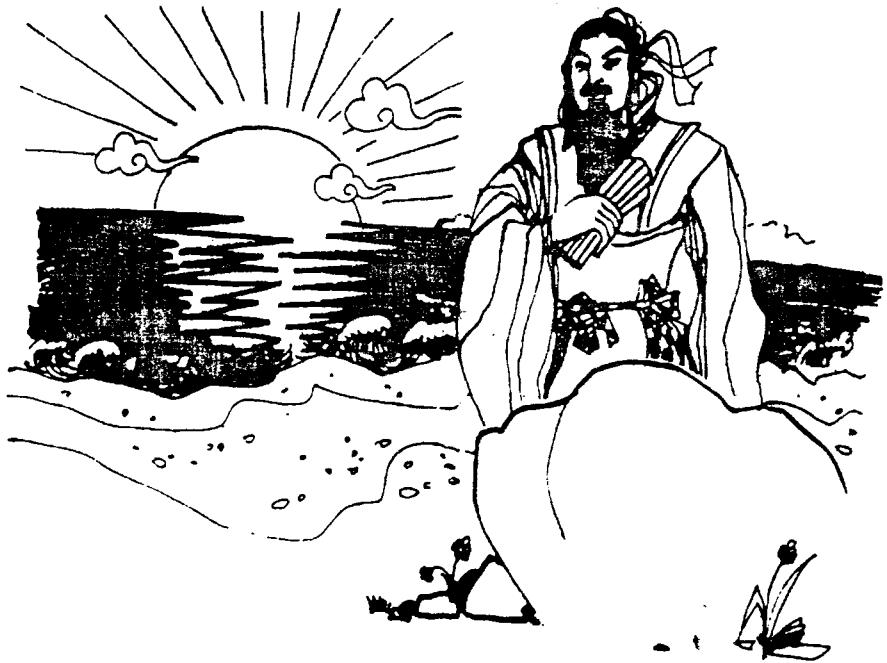
Hình 1.61  
Dịch

Sự vật cử sinh sinh hoá hoá, ấy gọi là Dịch - (Chu Dịch).



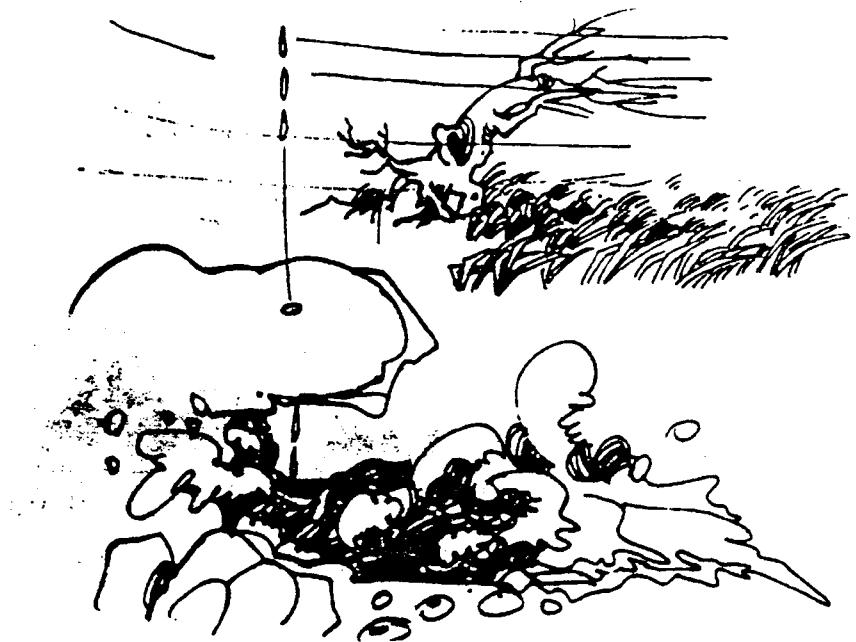
Hình 1.62  
Dương cương âm nhu.

Cương và Nhu đẩy nhau, mọi biến hóa thay đổi đều diễn ra ở  
trong đó - (Chu Dịch).



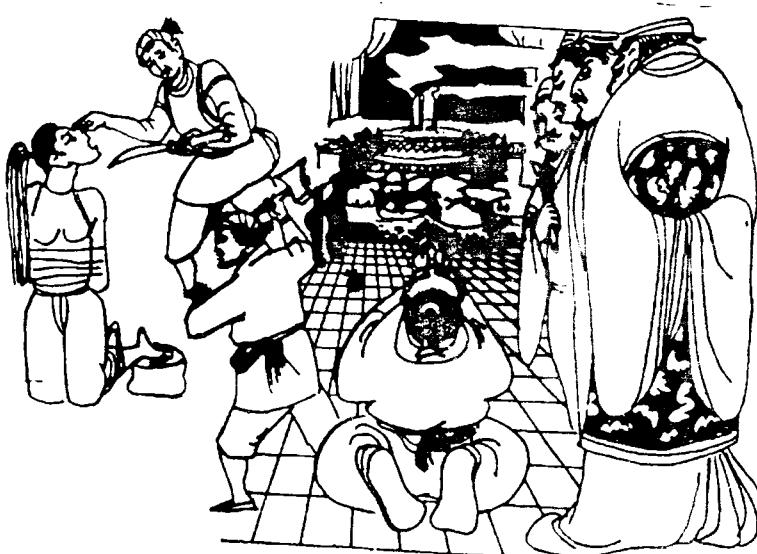
Hình 1.63  
Ngày càng làm mới (Nhật Tân)

Ngày càng làm mới cái đức, ấy gọi là người thịnh đức - (Kinh Dịch).



Hình 1.64  
Nhǎn

*Giọt nước chảy xuyên hòn đá.*



Hình 1.65  
Đâm mặt cắt mũi

Những tội ác của chế độ xã hội nô lệ bị "Kinh Dịch" vạch trần. Cửu Ngũ (tên hào trong Kinh Dịch) dùng hình phạt chặt chém xéo mũi để trị, khốn cùng vì phải mặc áo tết màu đỏ..., có lợi cho việc cù hành cúng tế. - (Chu Dịch - Quẻ Khốn).

Thượng Lục, người quản tử khi biến cách hành động chớp nhoáng như con báo, kẻ tiêu nhán cải biến bộ mặt, nếu dây động tất gặp nguy hiểm - (Kinh Dịch - Quẻ Cách).



*Hình 1.66*  
Tội ác của chế độ xã hội nô lệ

*Hung ác biệt bao - ... quan lại, đại nhân đều biến thành hổ -*  
(Kinh Dịch - Quẻ Cách).



Hình 1.67  
Bắt phu, bắt lính

*Luc Tam (tên hào) : Bao nhiêu đá sỏi gai góc làm cho khốn khổ, nếu quay về nhà thì lại không gặp vợ, thật là tai họa - (Chu Dịch - Quẻ Khốn).*



Hình 1.68  
Đoạt vợ

*Người cưỡi ngựa ào ào tối, không phải giặc cướp mà là người cầu hôn.*

*Người cưỡi ngựa rầm rộ tối, người muốn cầu hôn.*

*Người cưỡi ngựa rầm rộ tối, người con gái không thuận lòng,  
nước mắt rơi chưa chan.*

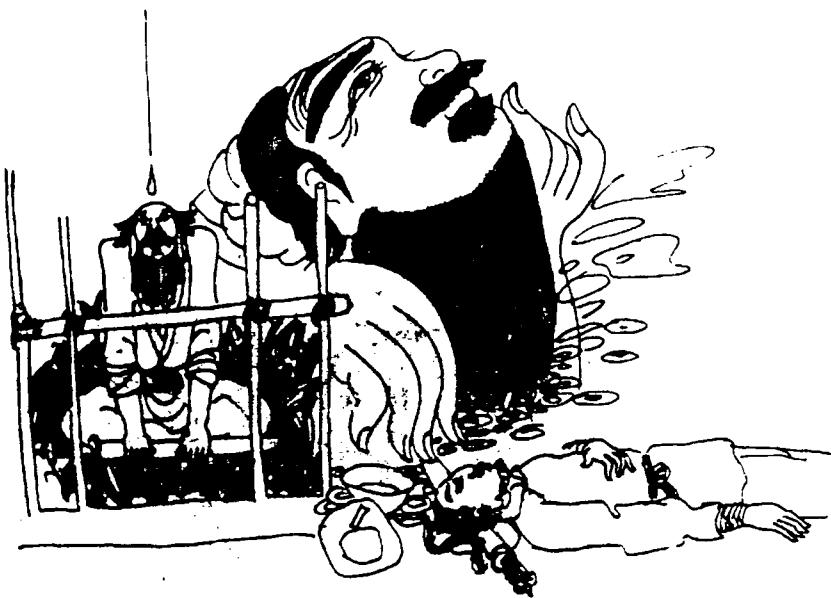
(Kinh Dịch - Quέ Tốn).



Hình 1.69

Chính sách cai trị còn ác hơn cả hổ

*Khổng Tử đi qua núi Thái Sơn, thấy có một người đàn bà ngồi trước một nấm mồ khóc lóc thảm thương, phu tử cùi đầu nghe, sai học trò là Tử Lộ đến hỏi xem có chuyện gì. "Nghe bà khóc dường như có nhiều nỗi đau buồn ?" Bà trả lời rằng "Đúng vậy, ngày trước bố chồng tôi chết vì cop, chồng tôi cũng chết vì cop, nay con tôi lại cũng chết vì cop" Khổng Tử hỏi "Vậy tại sao không bỏ đến nơi khác ?" Bà trả lời "Vì chính sách quan trên ở đây không quá hà khắc như ở nơi khác". Khổng Tử nói : "Các học trò hãy ghi nhớ lấy điều ấy, chính sách hà khắc còn tàn bạo hơn cả cop" - (Đàn cung hạ - Lễ ký).*

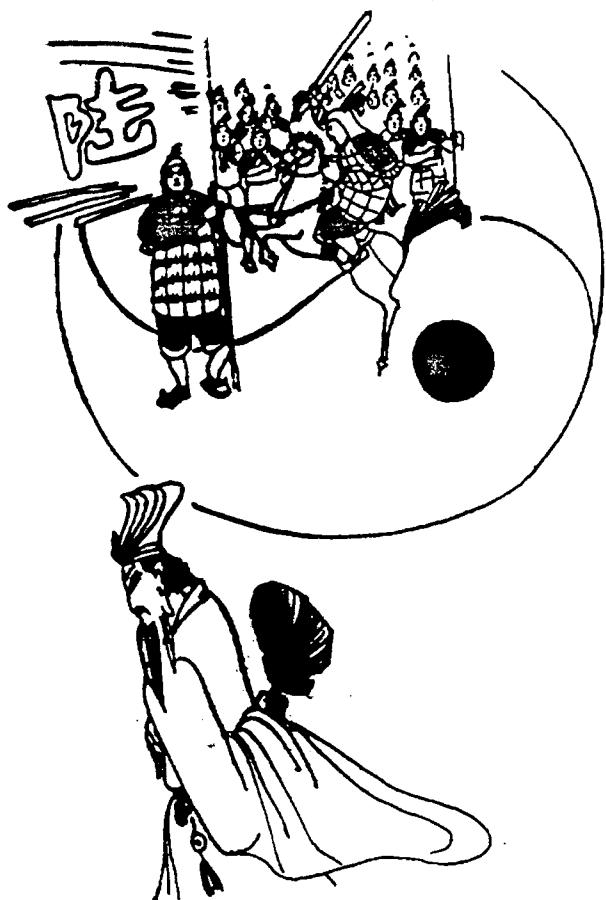


Hình 1.70  
Việt Vương Câu Tiễn

Nằm gai ném mật  
(Đông Chu liệt quốc)



Hình 1.71  
Điệu múa bát quái



Hình 1.72  
Trận đồ bát quái

*Đại tướng Đông Ngô là Lục Tốn bị lâm vào khốn cùng trong trận đồ Bát quái của Gia Cát Lượng - (Tam quốc diễn nghĩa) ... Vùng đất ngoài ấy gọi là Ngư Ngục Phố... Tốn đang muốn ra trận thi một trận cuồng phong đột nhiên dây lên, một lát sau cát bay tung toé, che kín cả trời đất. Thấy đã núi cao ngất, gốc rạ kè gỗ tựa như kiêm, cát bay tung đợt như núi, nước sông ào ào, cứ như tiếng kiếm và chiêng trống. Lục Tốn sợ hãi nói rằng: "Ta trúng kế Gia Cát Lượng rồi" - (Hồi 84 - Tam quốc diễn nghĩa)*



Hình 1.73  
"Lão Tử" - "Đạo Đức kinh"

"Lão Tử" hay "Đạo Đức kinh" là cuốn sách kinh điển của Đạo gia, là tác phẩm lớn bất hủ của Lão Tử.



Hình 1.74  
Danh ngôn "Lão Tử" (1)

Cái phép của Đạo chính là tự nhiên vậy (Đạo pháp tự nhiên) - ("Lão Tử")



Hình 1.75  
Danh ngôn "Lão Tử" (2)

*Zhi nước lớn như nấu một món ăn tươi (Do câu "Zhi đại quốc như phanh tiểu tiên") - ("Lão Tử")*



Hình 1.76  
Danh ngôn Lão Tử (3)

Mềm dẻo thăng cường rắn. (Do câu : "Nhu nhược thăng cường  
cường") - ("Lão Tử")



Hình 1.77  
Danh ngôn Lão Tử (4)

Trong cái hoạ, phúc thường chờ sẵn  
Trong cái phúc, hoạ thường chờ sẵn

(Lão Tử)



Hình 1.78  
Danh ngôn Lão Tử (5)

*Không hành động mà lại không phải không hành động. (Do câu : Vô vi nhi vô bất vi) - (Lão Tử)*



Hình 1.79  
Danh ngôn Lão Tử (6)

Cây thảng bị chặt trước, giếng ngọt bị khơi trước - (Lão Tử)



Hình 1.80  
Thú tiêu dao

Chim băng bay về biển Nam  
Nước hẵn tung ba ngàn dặm  
Vô cánh bay lên cao chín ngàn dặm

(Trang Tiết)



Hình 1.81

Trang Tú nằm mơ thấy bướm (Trang Tú mộng điệp)

Xưa Trang Chu nằm mơ thấy mình là bướm  
Cũng pháp phổi cánh bay lượn

Không biết là Chu trong giấc mơ đã hoá thành bướm  
Hay là bướm trong giấc mơ đã hoá thành Chu ?

(Trang Tú)



Hình 1.82  
Đẹp và xấu

Nàng Lê Cơ được mọi người ca tụng là xinh đẹp  
Cá nhìn thấy nàng phải lặn thật sâu  
Chim nhìn thấy nàng thì vội bay thật cao  
Hươu nai thấy nàng thì chạy đi.

(Trang Tử)



Hình 1.83

Vợ Trang Tử chết, mọi người đều thương khóc, duy chỉ có  
Trang Tử vẫn gõ dĩa ca hát :

Vừa sống vừa chết, vừa chết vừa sống

Vừa có thể vừa không thể, vừa không thể vừa có thể.

(Do câu :

"*Phương sinh phương tử, phương tử phương sinh*

*Phương khà phương bất khà, phương bất khà phương khà*)

(Trang Tử - Tề vật Luận)



Hình 1.84  
Quân tử chí giao tiếp như thuỷ

Người quân tử giao tiếp với nhau đạm bạc như nước  
Còn bọn tiểu nhân giao tiếp với nhau ngọt như rượu mật.  
("Sơn mộc" - Trang Tử)



*Hình 1.85*

Không nhìn thấy hết được con trâu (Bào Đinh xem trâu).  
(Do câu : "Mục vô toàn ngưu")

*Sau ba năm  
Vẫn chưa nhìn thấy hết được con trâu  
...  
Cho dù có cửa đói sừng nâu xám của nó  
Thì tất vẫn còn có chỗ ta chưa nhìn thấy hết.*  
(Trang Tử - Đường sinh chủ)



Hình 1.86  
Thiên

Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni cầm bông hoa lên  
Thi Nhị tổ là Ma Ca Diếp mỉm cười.  
(Khởi nguồn của Thiên Tông - theo "Truyền đăng lục")



*Hình 1.87*  
Chính nhãn pháp tàng

Nhị tổ Ca Diếp được Phật tổ truyền thụ đạo cho, tức thanh tịch như Phật tâm, được cái chính pháp tối thượng. - (Theo "Ngũ đăng hội nguyễn")



Hình 1.88  
Úp mặt vào tường

Tam tổ là Đạt Ma ở trong chùa Thiếu Lâm Tự, úp mặt vào  
tường vách chín năm để giác ngộ đạo Phật.



Hình 1.89  
Chặt tay

Tứ tổ Huệ cầu Phật Đạt-ma, từng đứng trên tuyết chặt đứt cánh tay.



Hình 1.90  
Lục Tổ Tuệ đê kệ

Cây Bồ đề vốn không phải là cây  
Cái dài sáng vốn cũng không phải là cái dài  
Vốn không phải là một vật  
Chỗ nào cũng có thể nhiễm được bụi trần.



*Hình 1.91*

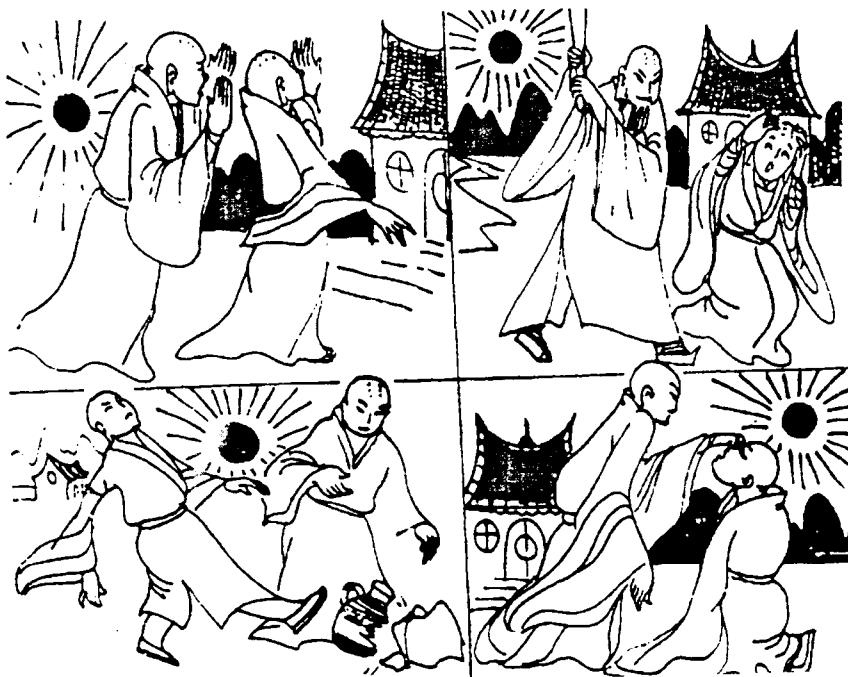
Vạn pháp cũng chỉ quy về một (Do câu "Vạn pháp qui nhất")

*Hỏi : Như thế nào thì được gọi là Phật*

*Đáp : Ba cây gai*

*Hỏi : Thành Phật chỉ có một, thế một là cái gì ?*

*Đáp : Một cái áo vải nặng bảy cân.*



Hình 1.92  
Đốn ngộ

Bát trú ngũ ngôn  
Trực chỉ nhân tâm  
Bát lập văn tự  
Kiến tính thành Phật

(Không phải lời lẽ to tát)  
(Mà chỉ ở chỗ tâm người ta)  
(Không phải lập văn tự, chữ nghĩa)  
(Chỉ cần thấy được cái tính là  
thành Phật)

(Thiên)



Hình 1.93  
Thiền Cơ

Mā Tô hỏi : Làm gì thế ?  
Hoà thượng Thạch Đầu nói : Chăn trâu  
Hỏi : Chăn thế nào ?  
Đáp : Cho trâu đi ăn cỏ.  
Mā Tô nói : Thật đúng là đồ chăn trâu.  
(Tranh "Mục ngưu")



Hình 1.94  
Thiền ngộ

Tắt đi ngọn nến sẽ thấy tâm ta sáng lên.



Hình 1.95  
Thiền ngộ

Đoạn chỉ đốn ngộ (là thuật ngữ Phật giáo, nghĩa là "đột nhiên giác ngộ Đạo Phật")



Hình 1.96  
Toạ thiền

Như thế nào gọi là toạ thiền (ngồi thiền)  
Cái phép toạ ấy là ở ngay trong nhà  
Không để cho cái gì đến làm vướng bận đến thân, tâm của ta  
Ở ngoài tất cả cảnh giới Thiện, Ác  
Trong tâm không để một chút gì vướng bận, ấy gọi là toạ thiền.  
Tự thấy được cái tính bèn trong của mình, ấy gọi là toạ thiền.  
(Đàn kinh)



Hình 1.97  
A tự quan (Tâm niệm chữ A)

Miêng nói chữ A, ngồi niệm diệp già  
Hơi thở đều đặn, trong lòng yên bình  
Ngắm thấy trong tim có một vầng trăng sáng nhô lên cao,  
trong đó có một bông sen trắng tám cánh, trên đài sen lấp  
lánh chữ A vàng.

### III. NHÂN SINH - TÌNH CẢM .

Dân tộc Trung Hoa từ ngàn xưa đã là một dân tộc coi trọng luân lý và chí khí. Cả nền tảng tình cảm và luân lý của Trung Quốc xưa đại biểu là Lễ, Nhạc, Nhân, Nghĩa, trải qua mấy ngàn năm tựa như chiếc lò nung vĩ đại của lịch sử đã tôi luyện, hun đúc nên lý tưởng nhân sinh của người Trung Quốc, và tao nên cái trực cho đời sống tình cảm của ngàn vạn con cháu Viêm Hoàng.



Hình 1.98

Tự cường không nghỉ (Do câu : "Tự cường bất túc")

*Người quân tử luôn vươn lên không ngơi nghỉ - (Chu Dịch)*



Hình 1.99  
Cùng tắc tư biến

Dịch cùng sê biến, biến rồi sê thông, thông rồi sê trưởng tồn,  
vĩnh cửu (Dịch cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cửu) -  
(Chu Dịch)



Hình 1.100  
Tích thiện

Những người tích thiện ắt gặp điều lành  
 Những kẻ không tích thiện ắt gặp tai ương.  
 (Do câu : Tích thiện chí gia, tất hữu dư khách  
 Tích bất thiện chí gia, tất hữu dư ương)  
 (Chu Dịch)



Hình 1.101

Cái đạo làm người chính là nhân và nghĩa. (Do câu : "Lập nhân  
chi đạo, viết nghĩa dù nhân")

Cái đạo làm người chính là nhân và nghĩa. (Do câu : "Lập nhân  
chi đạo, viết nghĩa dù nhân")



Hình 1.102  
Quý học (ham học)

Tuổi nhỏ mà ham học (hiếu học), cũng giống như Mặt trời  
lúc mới mọc

Khi trưởng thành mà ham học, cũng giống như ánh sáng Mặt trời

Tuổi đã cao mà vẫn học, cũng giống như ánh sáng của bờ  
đuốc lớn.

(Hán. Lưu Hướng (Thuyết Nam, Kiến bản)



Hình 1.103  
Quí tuối trung niên

*Đời người đi qua thời trung niên, cũng giống như một ngày đi qua buổi trưa. (Đo câu : "nhân quá trung niên nhật quá ngọ")*



Hình 1.104  
Chăm chỉ học hành (càn học)

*Không biết đến tuổi già thì tuổi già cũng sẽ đến.* (Do câu :  
"Bất tri lão chi tương chí") - (Luận ngữ)



Hình 1.105  
Phòng ngừa thối rữa

Nước chảy thì không bao giờ thối, then cửa không bao giờ gi  
mọt - (Lã Thị Xuân Thu. Tân sô)



Hình 1.106  
Nhân sinh vó thường

Làm sao có thể lưỡng được cái nỗi gió mây của trời  
Cũng như cái hoạ sấm chiểu của con người.  
(Do câu : Thiền hữu bát trắc phong ván  
Nhân hữu đón tịch hoa phúc)

(Tam quốc diễn nghĩa)



Hình 1.107

Ba chặng đường của đời người (Nhân sinh tam lũ trình)

Tam thập nhi lập (Ba mươi tuổi lập thân)

Tứ thập nhi bất hoặc (Bốn mươi tuổi không có điều gì không biết)

Ngũ thập tri thiên mệnh (Năm mươi tuổi đã hiểu được cái mệnh trời)

(Vi chính - Luận ngữ)



Hình 1.108  
Nỗi lo đất nước (Uu quốc) (1)

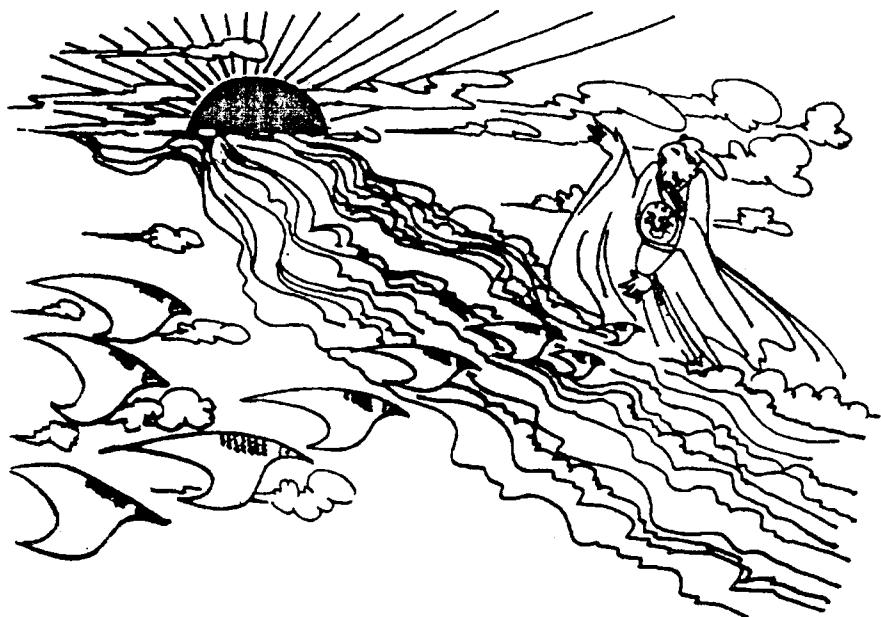
(Đối với) sự hưng vong của thiên hạ  
Kẻ thất phu phải có phản trách nhiệm.  
(Do câu : Thiên hạ hưng vong  
Thất phu hữu trách)  
(“Thông sử” - Ngô Kiều Nhan đời nhà Thanh)



Hình 1. 109  
Nỗi lo đất nước (2)

Tiếng gió, tiếng mưa, tiếng đọc sách, tiếng nào cũng đều lọt vào tai  
Việc nhà, việc nước, việc thiên hạ, việc nào cũng đều quan tâm  
(Phong thanh, vũ thanh độc thư thanh, thanh thanh thập nhĩ)  
(Gia sự, quốc sự, thiên hạ sự, sự sự quan tâm)

(Theo "Đè Đông Lâm thư việc liên: của  
Cố Hiến Thành đời nhà Minh - đây là  
câu đối đẽ ở vien sách Đông Lâ,)



Hình 1. 110  
Thời gian trôi

Ba mươi năm nước chảy về đông, ba mươi năm nước chảy về tây.  
(Do câu : "Tam thập niên hà đông, tam thập niên hà tây")  
(Trích hồi 46 - Nho ... Ngoại sử)



Hình 1.111

Không có con đường cùng (Do câu : Thiên vô tuyệt nhân chi lộ)

Sơn cùng thuỷ tận nghi vô lô

Liễu ám hoa minh hựu nhất thôn.

(Lục du - "Du Sơn Tây thôn" (đi chơi thôn Sơn Tây)

(Đi đến tận cùng sơn thuỷ ngữ là không còn đường nữa

Bỗng thấy bông liễu màu hoa lại (hiện ra) một thôn xóm)

Dịch thơ : Ngõ đâu thuỷ tận sơn cùng

Xóm làng lại hiện một vùng tươi xanh



Hình 1.112  
Kính lão

Chăm sóc người già của ta và của người  
Yêu thương con trẻ của ta và của người  
(Do câu : Lão ngô lão dĩ cập nhân chi lão  
Ấu ngô ấu dĩ cập nhân chi ấu)  
(Mạnh Tử - Lương Tuệ Vương Thượng)



Hình 1.113  
Thương dân (ưu dân)

Vui vì thiên hạ (Lạc dĩ thiên hạ)  
Lo cho thiên hạ (Ưu dĩ thiên hạ)  
(Mạnh Tử - Lương Tuệ Vương Thương)



Hình 1.114  
Nhân ái

Phàm Tri hỏi về điều nhân  
Khổng Tử trả lời : Nhân túc là lòng yêu con người  
(Nhan Uyên - Luận ngữ)



Hình 1.115  
Thượng hiền

Người ta đều có thể làm Nghiêu Thuấn  
(Đo câu : Nhân gian khả dĩ vi Nghiêu Thuấn")  
(Mạnh Tử - Cáo tử hả)



Hình 1.116  
Phẩm hạnh

*Người quân tử bộc trực thăng thắn  
Ké tiếu nhân khúm núm sợ sệt  
(Do câu : Quân tử thắn đặng đặng  
Tiếu nhân thường thích thích)*  
(Thuận nhị - Luận ngữ)



Hình 1.117  
Nhân tính

Tính người vốn dĩ như nhau  
Dần dần qua sự rèn rũa thành thói quen của mỗi người mà  
trở nên khác nhau.

(Đo câu : Tinh tương cản dã  
Tập tương viễn hổ)

(Đường hoá - Luận ngữ)



Hình 1.118  
Trí học

Khổng Tử nói rằng : "Cho ta sống thêm vài năm nữa để học sách Kinh Dịch, thì có thể sẽ không phạm những sai lầm lớn.  
(Tử viết : Gia ngã số niên, ngũ thập dĩ học "Dịch", khả dĩ cõ  
đại quá hé)

(Thuật nhì - Luận ngữ)



Hình 1.119  
Hiếu học

*Không biết cái già nó cũng sẽ đến  
(Do câu : Bất tri lão chi tương chí)*

*(Luân ngũ)*



Hình 1.120  
Giáo học (Dạy học)

*Học không chán ghét  
Dạy không mệt mỏi*  
(Đo câu : Học nhì bất yém, hối nhân bất quyện)

*(Luận ngữ)*



Hình 1.121  
Tiệc thời gian (tiệc âm)

*Thiếu tráng bất nỗ lực  
Lão đại đô bi thương  
(Lúc trẻ trung không cố gắng  
Đến lúc già con đường đi (chỉ toàn) khó khăn)  
(Trường ca hành - Lạc phủ cổ từ đời Hán)*



Hình 1.122  
Tiết tháo

Phú quý bất năng dâm  
Bần cùng bất năng di  
Uy vũ bất năng khuyết

(Phú quý không dâm loạn)  
(Nghèo khó không nhụt lòng)  
(Uy vũ không khuất phục)  
(Đặng Văn Công - Mạnh Tử)



Hình 1.123  
Hy sinh thân mình vì nghĩa (xả thân thủ nghĩa)

Sinh mệnh ta cũng muốn (có)  
Nghĩa cử ta cũng muốn (có)  
Hai thứ không thể cùng có  
(Thì) ta sẽ xé thân mình vì nghĩa  
(Sinh diệt ngã sở dục dã  
Nghĩa diệt ngã sở dục dã  
Nhi giả bất khả đắc kiêm  
Xả thân nhi thủ nghĩa)

(Mạnh Tử - Cáo tử)



Hình 1.124  
Vì nước (Vi quốc)

Tận tuy hầu hạ phụng mệnh  
Đến chết mới thôi  
(Do câu : Cúc cung tận tuy, tử nhi hậu dĩ)  
(“Hậu xuất sư biếu” - Gia Cát Lượng)



Hình 1.125  
Biết đủ (Tri túc)

*Biết thế nào là đủ thì luôn vui vẻ  
Tai họa không có điều gì lớn bằng lòng không biết thế nào là đủ.*

...  
*Cho nên, biết đủ thì đủ, ấy là lẽ thường vậy.  
(Do câu : Tri túc thường lạc  
Hoạ mạc đại vu bất tri túc*

...  
*Có, tri túc tri túc, thường túc hế.*

*("Lão Tử")*



Hình 1.126  
Thủ tiết (giữ tiết tháo)

Ba quân có thể đoạt được tướng  
Kẻ thất phu không thể đoạt được chí.  
(Đo câu : Tam quân khá đoạt sứ dâ  
Thất phu khá đoạt chí)

(Tứ Hán - Luận ngữ)



Hình 1.127  
Quí hoà (coi trọng hoà khí)

*Thiên thời không bằng địa lợi, địa lợi không bằng nhân hoà.  
(Đo câu : "Thiên thời bất như địa lợi, địa lợi bất như nhân hoà")  
(Mạnh Tử - Công Tôn Siêu)*



Hình 1.128  
Phẩm hạnh đạo đức (Phẩm đức)

Cái gì bản thân mình không muốn thi đừng làm điều đó cho  
người khác. (Do câu : "Dĩ sở bất dục, vật thi vu nhân")  
(Nhan Uyên - Luận ngữ)



Hình 1.129  
Quí học (coi trọng học tập)

Trong ba người cùng đi ắt có thầy của ta.  
(Do câu : "Tam nhân hành tát hữu ngã sư")  
(Luận ngữ)

(Lý Nhãm - Láu và naga)

(Đo cátu : Quán lát dù và naga bia, tèu nhãm dù và lòi)  
Nghium quan lut biit naga bia, ke tieu nhãm biit lut

Nghia va loi

Hinh 1.130

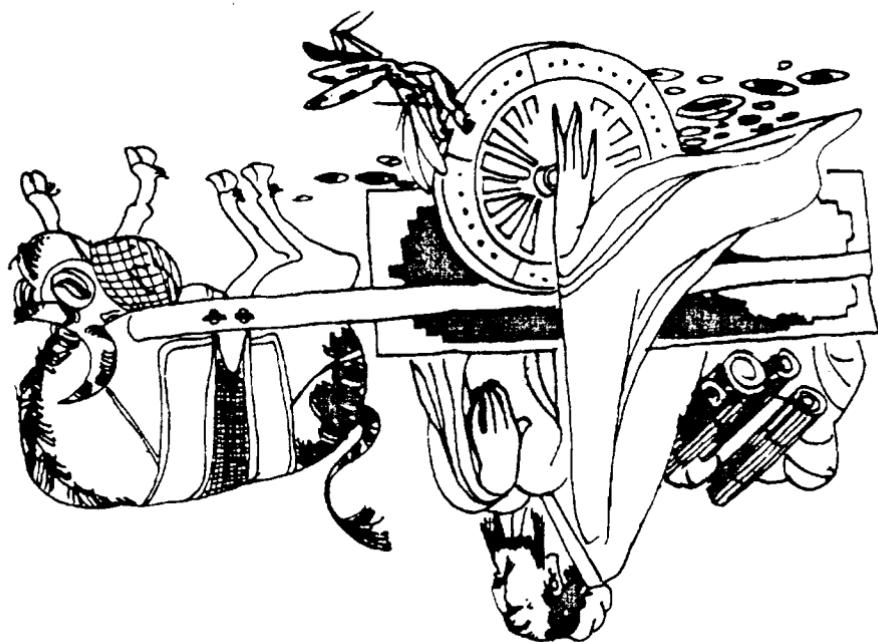


Dùi mèng tý dâng xa, tý bát lút mèng lúe)

Còn kích cắn xe, khون ghiết tý lút mèng sút mìn h (Đo cátu :

Banh xe lích sút (Lích sút xa lúan)

Hình 1.131





Hình 1.132  
Thể nghiệm và quan sát (thể sát)

Thầy bói xem voi, éch ngồi đáy giếng. (Do câu : "Nhất khổng chi kiến")



Hình 1.133

Mạnh mẫu ba lần dời nhà (Mạnh mẫu tam thiền)

Gắn mực thi đen, gắn đèn thi rạng. (Do câu : Cận châu giả  
châu, cận mặc giả mặc)

### **3. CÁC NHÀ MUƯ LƯỢC CỦA TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI**

Lưu vực sông Hoàng Hà và hai bờ Trường Giang đã sản sinh ra các thế hệ những nhà mưu lược mà đa phần trong số họ đều là những quân sư về chính trị, đều có một đặc điểm chung là túc trí đa mưu, có thể tiên đoán tính toán được mọi việc như thần. Trong lịch sử Trung Quốc, họ là những người lập nên được nhiều công lao to lớn.

#### **A. - CÁC NHÀ MUƯ LƯỢC CHÍNH TRI CỦA TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI**

Có thể nói, các triều đại của Trung Quốc xưa, thời nào cũng có những nhà mưu lược chính trị trác việt, họ đã đứng thành một đội ngũ đông đảo trên vũ đài lịch sử, thể hiện ở nhiều lĩnh vực xã hội, bao gồm các danh sư mưu lược gia, danh tướng mưu lược gia, danh quân mưu lược gia và danh thần mưu lược gia. Dưới đây chọn giới thiệu ba nhà mưu lược có tính điển hình nhất và đi vào tìm hiểu những nét tinh sâu trong cơ mưu, sự nghiệp của họ.

##### **I. DANH SƯ MUƯ LƯỢC GIA**

###### **1. Y Doãn**

Y Doãn còn có tên là Y Chí. Sách Lã Thị Xuân Thu viết : "Có người con gái họ Tang đi hái dâu, nhặt được đứa bé trong bụi dâu, vì ở bên bờ nước nên đặt tên là Y Doãn". Sách "Sử ký" nói rằng "Doãn" nghĩa là "chính", giúp vua Thang thu phục thiên hạ (Sử ký - Ân bản kỷ), thời cuối

Chu đầu Thương, là người nước Thâm. Y Doãn là phụ thân quan trọng nhất (tể tướng) của vua Thang. Ông cũng là vị tể tướng duy nhất trong lịch sử Trung Quốc xuất thân từ nô lệ. Ông đã phò tá vua Thang tiêu diệt nhà Hạ, góp công lớn cho sự nghiệp khai sáng và hưng thịnh của nhà Thương. Y Doãn phò tá cả thảy bốn triều vua nhà Thương là Thang, Bố Cinh, Trọng Nhị, Thái Giáp, trở thành bậc danh sư mưu lược chính nghĩa đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc. Mưu lược cơ bản của ông như sau :

(a) *Ba lần mời Y Doãn phò tá vua Thang :*

Y Doãn là bậc anh tài của bộ lạc Tang thị dưới thời mạt Hạ. Mặc dù xuất thân hèn mọn (nô lệ) song lại có một hoài bão lớn lao. ông là người có tài trí và nhân đức, là một ngôi sao sáng dù bị vùi lấp trong những khổ đau tăm tối của giai tầng nô lệ vẫn tỏa lên ngời rạng. Vua Thành Thang (Thương Thang) - vị hoàng đế khai quốc của nhà Thương, là bậc minh quân hiền đức và quyết đoán, Thương Thang vốn là một nước chư hầu của vua Kiệt nhà Hạ, đã cường thịnh vượt bậc rồi tiêu diệt nhà Hạ, hưng lập nên nhà Thương. Sự nghiệp vĩ đại đó gắn liền với sự phò giúp của Y Doãn. Như Tư Mã Thiên đã viết trong "Sử ký" :

"Y Doãn vốn là kẻ sĩ, vua Thang năm lần sai người đến rước đón. Sau mới chịu ra giúp. Sau khi nghe Y Doãn nói chuyện về "tổ vương" (vua mà không cần có quân tướng) và cửu chỉ (chín chỉ), vua Thang đã tin tưởng cử ông coi giữ "triều chính" (Sử ký - Ân bản kỷ)

Y Doãn từng làm nô lệ của họ Tang, vua Thang muốn dùng ông, đã phải cất công ba lần đi mời, cuối cùng nghĩ ra cách kết thân với nhà họ Tang để buộc Y Doãn làm hầu

thần (theo hầu chủ nhân lấy chồng) về nhà Thương của vua Thang và từ đó bắt đầu được trọng dụng.

Sau khi Y Doãn được vua Thang phái cách đưa lên làm thừa tướng, ông đã bắt đầu sự nghiệp phò tá bốn triều vua nhà Thương trong đó công lao to lớn bậc nhất của ông chính là đã giúp vua Thang diệt Hạ Kiệt. Trong hoàn cảnh lịch sử đương thời, có thể nói vua Thang và Y Doãn là đại biểu của một thế lực tích cực và tiến bộ, còn vua Kiệt là đại diện cho thế lực lạc hậu và đồi bại. Vua Kiệt hoang dâm tàn bạo khiến lòng dân oán ghét, vua Thang lại hiền minh nhân hậu nên rất được lòng dân. Y Doãn cùng vua Thang đã phải dồn sức chuẩn bị trong nhiều năm mới tiêu diệt được Hạ Kiệt. Bài văn "Thang thệ" chính là bài hịch văn chinh phạt nhà Hạ Kiệt, thể hiện cuộc quyết đấu giữa hai thế lực đại biểu cho sự tiến bộ và lạc hậu. Cụ thể như sau :

"Nhà Hạ tội lỗi chất thành núi, vua Hạ làm hại sức dân, tồn vong xã tắc, thấy dân chúng lâm vào tai nạn mà không cứu giúp, ý chí ta như mặt trời kia, mặt trời chết thì ta mới vong ?, "vận nhà Hạ đã hết, nay trẫm phải đem quân đi đánh" (Thượng thư - Thang thệ)

Bài văn tố cáo Hạ Kiệt quen thói bạo ngược, hại dân thảm khốc, trọng cống phẩm, bắt lao dịch, làm kiệt sức dân, lại dùng cực hình để tàn hại trăm họ, khiến cho lòng dân căm ghét, oán hận, không muốn để sống. Hạ Kiệt khiến dân chúng vô cùng căm phẫn. Hạ Kiệt do vậy sao tránh khỏi sự diệt vong tất yếu. Ta (Thương Thang) quyết tâm tiêu diệt Hạ Kiệt, ý chí này quyết không lay chuyển, "như bầu trời có mặt trời, mặt trời mất thì ra cũng diệt vong". Vua Thương kêu gọi tướng sĩ hăng hái diệt Kiệt,

xem cái chết nhẹ nhàng như sự trở về, nếu có ai không thể cung đánh sẽ chuốc lấy cái chết, tức là nói nếu ai lâm trận mà bỏ chạy thì sẽ không tha mạng.

"Sử ký" cũng chép rằng : "Kiệt bỏ đức, tàn bạo hãi hại trăm họ, trăm họ không chịu nổi" (Sử ký - Hạ bản kỷ), hay "Hạ Kiệt hợp đồng minh ở Nhung (một địa danh nay là Tế Ninh thuộc tỉnh Sơn Đông), các chư hầu làm phản" (Tự truyện).

Vua Kiệt nhà Hạ thực sự tàn ác và ngu tối. Y Doãn phò tá vua Thang nhà Thương diệt nhà Hạ là chính nghĩa, phù hợp với quy luật phát triển lịch sử khách quan. Do vậy mà các chư hầu cùng tướng sĩ dự hội thề đều bừng bừng khí thế, ai ai cũng nguyện vì nghĩa cả đạp bằng gian nan. Khi cuộc đại chiến quyết liệt nổ ra ở Ô Điều, vua Kiệt đem Muội Hỷ Đát Kỷ chạy trốn, về sau lâm bệnh mà chết. Vương triều nhà Hạ trải qua 500 năm lịch sử cuối cùng đã bị nhà Thương thay thế.

#### (b) Cầm quân có mưu, trị nước có pháp.

Y Doãn vốn là một đầu bếp trưởng. Các nguyên lý nấu nướng làm ra một món ăn đã giúp gợi mở ý tưởng cho mưu lược của ông. Y Doãn cho rằng mấu chốt của việc cầm quân chính là ở chỗ phải biết dưỡng thế chờ thời, phải nắm giữ thời cơ cũng như điều khiển ngọn lửa khi nấu nướng. Còn thuật trị nước cũng chẳng khác gì thủ thuật gia giảm khi nấu ăn. Đúng như "Sử ký" viết : "Từ việc nấu canh cho đến cái đạo làm vua đều phải qua dạy dỗ...".

Trong lĩnh vực quân sự, Y Doãn đặc biệt chú ý nắm bắt chắc thời cơ cũng như biết rõ độ lửa phải thế nào khi nấu nướng. Như trong cuộc chinh phạt Hạ Kiệt, Y Doãn

hiến kế không cống nạp để thử sức địch, lần thứ nhất Hạ Kiệt còn điều được binh lực của chín nước chư hầu để kháng cự lại, đến lần thứ ba chỉ có thể điều binh của ba chư hầu, chứng tỏ Hạ Kiệt đã đánh mất đi khả năng triệu tập chư hầu. Khi đó Y Doãn mới tâu với vua Thang rằng : Thời cơ diệt nhà Hạ đã đến. Trong thời gian đánh Hạ, Y Doãn luôn ở bên vua Thang, động viên sĩ khí và làm bài "Thang thệ" (lời thề nhà Thang) vạch trần tội trạng của Hạ Kiệt kêu gọi nhân dân khi ngọn lửa căm hờn đã dâng lên cao độ hãy vùng dậy đấu tranh, do vậy mà giành được đại thắng". Đúng như "Sử ký" viết : "Hạ Kiệt thi hành một nền thống trị tàn bạo, nhân dân oán hận vô cùng, phải nổi dậy chống lại, vì thế mà lời Y Doãn được nhân dân nghe theo đồng tâm, nhất chí tiến hành cuộc đấu tranh lật đổ chiếc ngai vàng bất nghĩa của họ Hạ. Họ Hạ tàn ác như thế, nay ta phụng mệnh trời mà diệt hắn. Hắn đáng phải chịu tội như thế. Ta nhất định tiêu diệt, quyết không nuốt lời, bằng như có kẻ không tuân theo lời thề thì sẽ bị trừng phạt" "Sử ký - Hạ bản kỷ".

Sử ký Tư Mã Thiên còn viết : "Vua Thang tu đức, các chư hầu đều theo về. Vua Thang đem quân đánh Hạ Kiệt, Kiệt bỏ Ô Điền, sau ốm mà chết". "Sử ký - Hạ bản kỷ".

Trong lĩnh vực trị nước, Y Doãn chủ trương một sự hài hòa cân đối : thi hành các chính sách giảm bớt tô thuế, cống nạp, dựa trên ý kiến của dân cũng như căn cứ vào tình hình cụ thể của các bộ lạc để thực hiện một cách hiệu quả nhất các chủ trương chính trị, nhắc nhở các quan lại nhiệt tình làm việc. Chính sách của Y Doãn được nhân dân các bộ lạc ủng hộ và đã có tác dụng củng cố hơn nữa địa vị thống trị của nhà Thương.

Y Doãn còn đề nghị vua Thành Thang nên thi hành hàng loạt những biện pháp chính trị tiến bộ, bao gồm : Chính đốn dân chính, cổ vũ sản xuất, phát triển thuỷ lợi, cải cách thi cử quan trường, dời đô về Tứ Hào... giúp cho triều đại nhà Thương trở nên hưng thịnh, phát triển vượt bậc mà trước đó chưa từng thấy trong lịch sử. Đây cũng là bước đi quan trọng đặt nền tảng cho triều đại Đại Thương kéo dài suốt 600 năm lịch sử.

"Hán thư" viết về tài trị nước của Y Doãn như sau : "Đến mức Hướng Tử ... cho rằng Y Doãn, Lã Thượng quả là một cặp thánh nhân, kẻ làm vua không có thì không hưng nghiệp được (Hán thư - Đổng Trọng Thư truyện).

*(c) Một tôn sư hết lòng phò tá Thành Thang - những lời giáo huấn sâu sắc*

Y Doãn trị quốc rất chú ý cẩn trọng. Ông khuyên răn tù trưởng của các bộ lạc phải cẩn cù liêm chính và cẩn trọng, như trong "Y huấn" (Thượng thư) viết, đại ý : "phải lấy khoan dung nhân hậu mà thay thế bạo ngược thì mới thu phục được lòng người trong thiên hạ ủng hộ và lựa chọn (mình)". Ông luôn nhắc nhở về đạo trị nước, luôn phải cẩn trọng khi mới bắt đầu, nhắc nhở mọi người phải hiếu kính với các bậc già lão, yêu thương kính trọng lẫn nhau, hãy để lòng nhân ái chan hoà trong cả gia đình và xã hội. Trong "Y huấn" ông nói : "lấy tình yêu đối với người thân, lòng kính trọng đối với người già, đi ra từ mái ấm gia đình sẽ đến được bốn bề rộng lớn trong thiên hạ". Ông còn nhấn mạnh hãy rèn luyện bản thân (chỉ vua Thái Giáp) giống như bậc tiên vương (chỉ vua Thương Thang). "Muốn được như bậc tiên hiền thì phải tu dưỡng đạo đức cao thượng, không phản lại điều trung tín, làm được như

thế thì chúng thần, người ở ngôi cao tất sẽ hiền minh, kẻ ở bậc dưới sẽ mài trung thành, nếu không thì dù lãnh thổ cai trị có rộng đến bao nhiêu cũng khó có thể giữ được lâu dài". Lời mà Y Doãn nhắc nhở Thái Giáp hàm ý rằng "đây cũng chính là cái dễ để nhà Hạ mất thiên hạ, cũng là cái khó để nhà Thương có được thiên hạ", khiến Thái Giáp không thể không suy nghĩ.

Y Doãn đe ra "Tam phong thập khiên" (ba oan nghiệt mười tội lỗi) để khuyên răn, cảnh báo những kẻ phạm phải "tam phong thập khiên", thuộc về vu, dâm, loạn ; nếu kẻ đó là dân sẽ làm bại gia đình, là vương thì làm vong đất nước. Để nói rằng, làm người - tội hay vua, đều phải cảnh giới trước cái vô độ của sắc dục và danh lợi, nếu không sẽ dẫn đến tan tành luân lý, phá hoại thuần phong mỹ tục. Y Doãn đã dùng lời lẽ như thế để khuyên răn Thái Giáp - một tên vua u muội, bất nhân.

Tư Mã Thiên trong "Sứ ký" cũng viết : "Vua Thái Giáp lên ngôi được ba năm thì bất minh, bạo ngược, không theo Thang pháp, đạo đức bại hoại. Thế là Y Doãn đe y ở Đồng Cung ba năm, tự mình nhiếp chính. Thái Giáp ở Đồng cung ba năm thì nhận ra lỗi lầm và hối cải. Y Doãn lại đưa Thái Giáp trở về ngôi vị, tiếp tục trị vì thiên hạ". (Sử lý - Ân bản kỷ)

Mưu lược chính trị của Y Doãn rất quang minh và hợp lý. Sau khi vua Thương Thang mất, quyền lực của ông càng lớn mạnh song ông không chút lộng hành mà luôn trung thành, hết lòng chăm lo việc nước. Vua Thái Giáp bất nhân bị ông đem nhốt vào Đồng cung là táng địa của vua Thang, sau hối cải lại được ông đón về, giao lại triều chính. Điều này đã nói lên phẩm chất tốt đẹp sáng ngời của Y Doãn.

Bắt đầu từ khi thành lập nên triều Thương đến đời vua Óc Đinh là con trai của Thái Giáp, tổng cộng Y Doãn đã phò tá năm đời vua Thương, đặt ra nền móng vững chắc để nhà Thương tiếp tục hưng thịnh và kéo dài tới 600 năm trong lịch sử. Y Doãn có công lớn đối với sự phát triển của lịch sử xã hội cổ đại Trung Quốc. Với tài năng kiệt xuất và phẩm chất đạo đức tốt đẹp rất mực liêm khiết, hiền minh thể hiện qua những mưu lược đầy lòng nhân ái, Y Doãn đã được nhân dân đời nhà Thương hết sức kính yêu và ngưỡng vọng, không những thế, hậu thế cũng luôn ca ngợi, thể hiện lòng tôn kính đối với ông. Đặc biệt như Chu Công sau này, là người rất đỗi tôn sùng Y Doãn. Chu Công khi phò tá Thành Vương bị Chiêu Công nghi ngờ, ông đã đưa tấm gương Y Doãn ra để bày tỏ nỗi lòng của mình, từ đó đã xoá được sự hoài nghi của Chiêu Công - Tư Mã Thiên cũng từng miêu tả lại việc này như sau :

"Thành Vương còn nhỏ, Chu Công đứng ra nhiếp chính, tạm giữ quyền trị vì đất nước. Chiêu Công nghi ngờ nói với Quân Sảng, Quân Sảng không nói thay Chu Công, Chu Công nói "Thời vua Thang có Y Doãn giả xưng hoàng thiêng, thời Thái Vu có Nhược Y ..., Thần Hộ giả làm Thượng đế, Vu Giản tự vương gia, thời Tổ Ất có Nhược Vu Hiên, thời Vũ Đinh lại có Nhược Cán. Họ đều là những tấm gương hết lòng phụng sự đất nước, và đã thuyết phục được Chiêu Công", "Sử ký - Yên Chiêu Công thế gia"

Y Doãn chết đi, nhà Thương đã hậu tang ông bằng nghi lễ dành cho một bậc thiên tử, điều này đã nói lên vị trí của ông trong con mắt người đương thời. Như trong "Đế vương thế kỷ" viết : "Y Doãn ... mất lúc trăm tuổi, trời sương mù ba ngày, vua Óc Đinh đã lấy nghi lễ dành cho thiên tử để làm tang cho ông".

## 2. Khương Thái Công

Khương Thái Công, vốn tên là Lã Thượng, là một nhà chính trị, nhà quân sự và nhà mưu lược truyền kỳ của Trung Quốc cổ đại. Đến cuối đời nhìn lại cũng thoả cái chí, như "Sử ký" viết "Vũ Vương làm vua mà có Thái Công vọng là thầy dạy, Chu Công là trợ tá, tả hữu có Chiêu Công, Tất Công, sau lại có Văn Vương nối nghiệp" "Sử ký - Chu bản kỷ" ; Ông đã phò giúp nhà Chu thực hiện "tiểu Thương" (trừ bỏ nhà Thương) bằng cách "Tầm thực Thương triều" (nuốt dần nhà Thương giống như tằm ăn lá), thi hành chính sách cai trị nhân đạo, lại tiến hành đồng chinh, phạt Trụ, lập áp xong thì phong thành nước Tề, ngoài ra còn thực hiện tinh binh giảm chính, phát triển nông công thương nghiệp, khiến nước Tề trở thành một nước mạnh. Tóm lại, Khương Thái Công có công lớn đối với sự nghiệp nhà Chu, diệt và thay thế nhà Thương cùng với sự phát triển cường thịnh của nước Tề.

Trong lịch sử Trung Quốc, Khương Thái Công là nhà mưu lược có thể sánh với Gia Cát Lượng, được hậu thế tôn vinh là vị tổ sư của mưu lược Trung Quốc. Tương truyền, ông rất giỏi dùng "kỳ môn độn giáp" để điều khiển cho quân địch rơi vào hoảng loạn, không thể rút lui cũng không thể chống cự lại được. Tư Mã Thiên trong "Sử ký" cũng khen ngợi "Mọi kỳ mưu và quyền phép, binh lược khiến quân thù phải khiếp sợ nhà Chu đều từ mưu lược của Thái Công mà ra" "Sử ký - Tề Thái Công thế gia". Đặc điểm chính trong mưu lược của Khương Thái Công như sau :

(a) *Đa mưu thiện đoán, có thể tiên liệu kỳ sự.*

Khương Thái Công tinh thông Chu Dịch, am tường

thuật số, lại giỏi dùng "kỳ môn độn giáp" và có một bản lĩnh tiên liệu phi thường, lại thêm sự tinh thông về "Dịch lý", luôn chú trọng mối quan hệ chỉnh thể của ba nhân tố, thiên, địa, nhân, vì thế trước những trận chiến quan trọng, có tính quyết định ông luôn rất chú trọng phân tích thiên thời, địa lợi, nhân hoà, kết hợp nhuần nhuyễn chúng với qui luật khách quan.

Khương Thái Công tính toán như thần. Riêng việc thảo phạt Trụ Vương, phải đến lần thứ ba, cuộc đông chinh mới có được thời cơ chín muồi. Lần thứ nhất, khi đã áp sát được kinh đô nhà Thương, khí thế của quân sĩ vô cùng hăng hái, sôi động song Văn Vương và Lã Thượng vẫn cho rằng đây chưa phải là thời cơ - cơ hội thật sự đang ở phía trước. Lần đông chinh thứ hai, Vũ Vương đã lên ngôi được 13 năm, chư hầu khắp nơi kéo đến qui thuận. Có tới hơn 800 chư hầu tụ hội ở Mạnh Tân trong một cuộc ăn thề. Lúc đó, Sư Thượng thư (Khương Thái Công) tay trái cầm cây phủ việt vàng, tay phải cầm cờ vũ mao, thề rằng "Nay có cây dâu xanh kia toả bóng mát, thề cùng một hội một thuyền, ta và ngươi nếu sau này kẻ nào phản bội sẽ bị bêu đầu".

Vũ Vương trong "Mạnh Tân chi thệ" (lời thề ở Mạnh Tân) viết "Nay nhà Thương... chìm đắm trong tưu sắc, làm điều bạo ngược, ai phạm tội là bắt tội cả họ, ai làm quan thì làm quan suốt đời, lo xây cung thất, đền dài, đào hồ, bắt phục dịch, tàn hại trăm họ, bức bách tội trung, mổ bụng đàn bà có chửa, đền nỗi trời nỗi thịnh nộ, lệnh cho ta thảo cứu văn nghĩa, tập hợp tướng lĩnh dấy lên thiên uy, công lớn chưa thành... (Thượng thư - Chu thư, Thái thệ thượng)

Sĩ khí dâng cao, lòng người qui tụ, các chư hầu cũng đồng tình "Trụ đáng bị trừng phạt". Vũ Vương và Lã Thượng nhận thấy mặc dù lực lượng đã lớn mạnh song nội bộ triều Thương chưa phải đã hoàn toàn mục rõng nên quyết định vẫn chưa đánh Trụ, tạm cho quân lui về. Lần đông chinh thứ ba là lúc nội bộ nhà Thương đang vô cùng rối loạn. Vua Trụ sủng ái Đát Kỷ, tàn bạo với quần thần, giết hại nhiều người. Y là tên bạo chúa dâm loạn, lại không chịu nghe lời khuyên của các bậc đại sư, nhân tài đều chán ngán mà rời bỏ. Câu chuyện "Phẫu Tỷ Can, quan kỳ tâm" (mổ bụng Tỷ Can ra để xem cái tâm bên trong) nổi tiếng là một ví dụ điển hình nói lên sự ngu tốt và dã man của vua Trụ. Tỷ Can là bậc trung lương, khi các đại thần khác trong triều đều lần lượt bỏ đi, Tỷ Can vẫn cho rằng : "Làm một kẻ bể tôi, dẫu có chết cũng vẫn phải đấu tranh". Vì thế ông vẫn hết lời can ngăn vua Trụ, khiến Trụ nổi giận "Ta nghe nói tâm của bậc thánh nhân có thát khiếu, vậy nay phải mổ bụng Tỷ Can ra xem cái tâm của ông ta thế nào mà dám to gan vậy". Những người đứng ra can ngăn liền bị Trụ tống vào ngục, những người khác thì rời bỏ mà theo Chu. "Sử ký - Chu bản kỷ". Đến khi nội bộ nhà Thương quần thần rối loạn, sát hại lẫn nhau, các tướng đều lần lượt bỏ theo về với nhà Chu, lúc này Vũ Vương, Lã Thượng mới thấy thời cơ đã chín muồi, có thể xuất quân chinh phạt. Trước khi ra quân lại bốc được quẻ qui, không phải điềm lành, trời bỗng chợt nổi gió, lát sau mưa bão kéo tới. Mọi người đều sợ hãi nhưng Lã Thượng không chết khiếp sợ, ngược lại cho rằng "Đây là trời xanh nổi giận, giúp ta diệt Trụ", trấn an tướng sĩ. Ở thời cổ đại, khi mê tín chiếm lĩnh một vị trí quan trọng mà Lã Thượng đã dám chống lại "thiên mệnh" như thế chứng

tổ ông có tri thức uyên bác và lòng quả cảm phi thường của một nhà mưu lược lớn. Ông tổng hợp các nhân tố thiên thời, địa lợi, nhân hoà, từ đó nêu lên ý nghĩa quyết định của con người. Thái Công cùng với Vũ Vương và Chu Công đã cùng tổ chức nghi lễ "Mục thệ" nổi tiếng :

"Vũ Vương nói, người xưa có câu rằng "Gà trống không mào", mào gà trống như rường mồi dựng nhà. Nay vua Thương nghe lời vợ mà làm vứt bỏ cả giỗ chạp không cúng, quên cả di chiếu, không đoái hoài gì đến cha mẹ anh em, lại để cho kẻ dắc tội bốn phương tự do tháo chạy yêu kẻ này ghét kẻ khác, tin kẻ này sai kẻ khác, yêu thì cho làm đại phu khanh sĩ, bạo ngược với trăm họ, lừa dối Thương áp. Nay ta thề sẽ vâng mệnh trời mà trị tội hán".

Lời thề đó cũng là thông điệp cuối cùng đưa tới Trụ Vương "Khi Trụ nghe tin Vũ Vương tới, hạ lệnh cho 70 vạn quân ra chống cự, nhưng chống sao lại, bị quân lính của Vũ Vương rượt đuổi" "Sử ký - Chu bản kỷ". Vũ Vương dẫn quân vào Triều Ca (kinh đô nhà Thương), Triều Ca tàn lạnh thua thót rất nhanh chóng bị chiếm lĩnh, Trụ Vương tự vẫn. Vũ Vương diệt xong nhà Thương, lập lên vương triều Tây Chu.

Qua việc Khương Thái Công phò giúp Vũ Vương diệt Trụ, tài năng kiệt xuất và mưu lược cao minh của ông đã được phản ánh rất rõ nét.

(b) *Mưu cứu Văn Vương, ngầm thực hiện "Tiêu Thương"* (diệt trừ nhà Thương)

Do Chu Văn Vương thi hành một nền chính trị nhân đạo, thu phục được người hiền trong thiên hạ mà dần dần biến nhà Chu thành một nước cường thịnh nằm ở phía Tây

của lãnh thổ nhà Thương nên đã bị nhiều người gièm pha và bị Trụ Vương ghen tức, đố kỵ. Thế là Chu Văn Vương bị giam vào ngục Dữu Lý (nay thuộc huyện An Dương tỉnh Hà Nam).

Theo "Sử ký" của Tư Mã Thiên thì chính Mã Thương cùng hai vị quan thân nhà Chu đã tìm cách cứu Chu Văn Vương ra khỏi ngục. Như trong "Tề Thái công thế gia" viết : "Chu Tây Bá (Chu Văn Vương" bị giam ở Dữu Lý, Tản Nghi Sinh và Hoằng Yêu Tố biết liên báo cho Lã Thượng. Lã Thượng than rằng "Ta nghe nói Tây Bá hiền minh, lại biết kính dưỡng người già, lẽ nào không đến cứu". Ba người đã tìm kiếm mỹ nhân và kỳ vật đem cống cho Trụ Vương rất nhiều gái đẹp và vật lạ, Trụ hám sắc tham của đã lập tức thả Tây Bá ra, lại giao cho Tây Bá những quyền lực không nhỏ đối với một nước chư hầu sát cạnh. Từ đó, Lã Thượng và Văn Vương đã dùng quyền lực này để mưu sinh tính sự nghiệp lớn trong khi bể ngoài vẫn thể hiện là một nước chư hầu ngoan ngoãn của nhà Thương. Lúc đó có rất nhiều chư hầu nhỏ ở phía Tây dần dần hợp với nhà Chu, thành nước lớn. Nhà Chu càng trở nên cường thịnh, sự cường thịnh này gắn liền với những mưu lược của Lã Thượng. Đúng như trong "Sử ký" viết :

"Tây Bá Xương nhà Chu được thoát ra từ đất Dữu Lý, ngầm tính với Lã Thượng sửa đúc để đánh đổ nhà Thương... Đánh Sủng, vỗ yên đất Tu và các tộc người man di, rạch đôi sơn hà. Thiên hạ chia ba, hai phần thuộc về nhà Chu, mưu kế của Thái công thật phong phú và lợi hại". (Sử ký - Tề Thái Công thế gia).

Khương Thái Công mưu cứu Văn Vương, thi hành sách lược "Tiễn Thương" (cắt khỏi nhà Thương) làm cho

nước Chu ngày càng trở nên lớn mạnh. Khương Thái Công đã lập nên những công lao to lớn cho sự nghiệp diệt Thương của Vũ Vương.

Thời gian từ lúc Khương Thái Công bắt đầu phò tá Chu Vương "tiễn Thương" tới lúc diệt được nhà Thương là hơn mươi năm. Điều này nói lên tầm nhìn xa trông rộng của một nhà mưu lược chính trị. Việc ông chủ trương rời nhà Thương diệt Thương là một sự tiến bộ, có tác dụng thúc đẩy quan trọng đối với sự phát triển của lịch sử.

### (c) Một võ sư mẫu mực : trị nước phải có cách.

Do có công lao to lớn mà Khương Thái Công được phong cho vùng đất Tề (Sơn Đông) nên ông còn được gọi là Tề Thái Công. Sau khi Khương Thái Công đến đó nhận đất đã tiến hành một loạt các biện pháp chính trị, làm cho nước Tề nhanh chóng giàu mạnh. Như trong "Sử ký" có viết :

"Thái Công về nước, sửa triều chính, chỉnh đốn phong tục, giảm bớt nghi lễ, mở thông công thương, tăng mồi lợi cho nghề cá, muối. Do vậy dân theo Tề quá nửa, nước Tề trở thành đại quốc". (Sử ký - Tề Thái Công thế gia).

Sự hưng thịnh của nước Tề là cơ sở để nước Tề sau này trở thành một nước lớn trong "thất quốc xưng hùng" thời Chiến Quốc. Khương Thái Công không những giỏi cầm quân mà còn giỏi trị nước. Ông tuy là một võ tướng song vẫn rất chú trọng văn trị. Ông chú ý phải văn hoá Tề Lỗ rực rỡ của Trung Quốc cổ đại. Là một người thanh liêm và cẩn trọng không bao giờ tỏ ra ngạo nghễ bởi sức mạnh võ tướng, Khương Thái Công quả là một mẫu mực trong nòi võ sư.

## 3. Chu Công.

Chu Công là nhà mưu lược chính trị kiệt xuất trong thời cổ đại. Chu Công từng phò Chu Vũ, Thành Nhị Vương

và có cống hiến lớn lao trong sự nghiệp diệt nhà Thương Trụ lập vương triều mới của nhà Chu.

(a) *Mưu kế sâu xa, phò giúp Chu Vương.*

Chu Công là con trai của Chu Văn Vương, sống qua ba triều đại Văn Vương, Vũ Vương và Thành Vương đã dồn bao sức lực, tâm huyết phò tá Vũ Vương và sau này là Thành Vương, lập nên công lao to lớn đối với sự khai sáng và hưng thịnh của nhà Tây Chu. Nhất là thời kỳ Chu Công phò tá Chu Văn Vương, giúp thực hiện một loạt các chế độ về kinh tế, chính trị với tầm nhìn rộng và xa, khiến cho thời Tây Chu trở thành thời kỳ phát triển rực rỡ trong nền văn minh cổ đại Trung Quốc.

Theo "Sử ký" của Tư Mã Thiên thì : "Vũ Vương lên ngôi, Đán (chỉ Chu Công) thường ở bên cạnh giúp đỡ, làm được rất nhiều việc, chín năm Vũ Vương đồng phạt ở Minh Tân, mười một năm phá Trụ ở Mục Dã, Chu Công luôn có mặt bên ông". (Lỗ Chu Công thế gia). Chu Công luôn cùng với Vũ Vương sát cánh trên các chiến trường đông tây, viết nên "Mục thệ" (Lời thề ở Mục Dã) là lời của Vũ Vương đồng viên tướng sĩ tăng thêm khí thế trong sự nghiệp diệt trừ Trụ Vương, vạch rõ tội lỗi của Trụ Vương, kích thích cổ động ý chí chiến đấu của quân sĩ, như :

"Nay vua Thương nghe lời vợ mà làm, vứt bỏ cả giỗ chạp không cúng, quên cả di chiếu, không đoái hoài gì đến cha mẹ anh em, lại để cho kẻ lăm tội bốn phương tháo chạy, cất nhắc kẻ yêu vì, tin kẻ này sai khiến kẻ khác, yêu thì cho làm đại phu khanh sĩ, bạo ngược với trăm họ, lừa dối xã tắc nhà Thương. Nay ta thề vâng mệnh trời mà trị tội" (Thượng Thư - Chu Thư).

Vũ Vương qua đời, Thành Vương lên nối ngôi. Song vì Thành Vương còn nhỏ tuổi, Chu Công đứng ra nhiếp chính, tạm thời nắm giữ quyền bính, ổn định đất nước, lại tự mình dẫn quân đông chinh, củng cố nền thống trị của nhà Chu. Như trong "Kinh thi" viết :

*Kí phá ngã phủ  
Hiệu khuyết ngã bản  
Chu Công đông chinh  
Tứ quốc thị hoàng*

Trong "Sử ký - Chu bản kỷ" cũng viết : "Chiêu Công trấn thủ. Chu Công làm tướng lĩnh, tiến hành Đông phạt miền Hoài Di, thắng lớn".

Đặc biệt Chu Công đã lựa chọn một loạt các biện pháp kinh tế chính trị mang lại tác dụng lớn thúc đẩy phát triển hơn nữa sự cường thịnh của nhà Tây Chu.

Chu Công chủ trương thi hành chế độ phân phong, phân áp. Trong tình hình khách quan đương thời của nhà Chu thì chế độ phân phong là thuận lợi với sự phát triển của lịch sử. Bởi khi đó, Tây Chu đất rộng người thưa, kinh tế phát triển không cân đối giữa các vùng, nếu không thực hiện phân phong e rất khó thúc đẩy kinh tế phát triển. Hơn nữa, lúc đó còn chưa tiến đến thời kỳ phong kiến, trung ương tập quyền chưa có cơ sở kinh tế, chính trị vững chắc nên thực hiện chế độ phân phong chính là để thúc đẩy xã hội phát triển, ngoài ra, đây còn là một biện pháp để mở rộng biên cương. Thông qua những cuộc phạt đông bình tây, Tây Chu trở thành triều đại đầu tiên có bờ cõi trước thời nhà Tần, nhưng cũng vì thế mà đã gieo mầm họa cho thời kỳ Chiến Quốc phân biệt dai dẳng về sau.

Ngoài ra, Chu Công còn đề ra việc dời đô về Lạc Dương để tăng cường giám sát và khống chế đối với trung tâm văn hóa chính trị của miền đông. Về chính sách đất đai thì thực hiện chế độ cảnh diền - cảnh diền chế, tức là chế độ quốc hữu về đất đai ; các vùng đất đai lanh thổ sẽ do quốc vương phân cho các chư hầu. Trong điều kiện lịch sử thi hành chế độ phân phong đương thời thì cảnh diền chế được xem là phù hợp với quy luật phát triển của lịch sử. Đồng thời Chu Công cũng khích lệ việc khai khẩn tư diền, đây chính là những manh nha của chế độ tư hữu đất đai sau này, cũng là nền tảng cho sự hưng thịnh của chế độ phong kiến đất đai về sau trong thời kỳ Xuân Thu.

Những chủ trương - mưu lược chính trị đó là sự phản ánh một tầm nhìn xa rộng cũng như tri thức trác việt của nhà mưu lược chính trị Chu Công.

Chu Công còn ra sức khuyên răn Thành Vương không nên ham an nhàn yên vui, như trong "Thượng Thư" viết đại ý nhắc nhở "quân thần không nên mưu cầu nhàn nhã, hưởng lạc mà phải biết lo cho lúc nguy khốn ngay cả khi đang ở trong thái bình". (Thượng Thư vô dật). Đúng như Thái Thẩm Chí viết trong "Thư kinh tập truyện" : "Ham sống yên vui chính là cái điểu mà những bậc 'chính nhân quân tử' phải tập từ bỏ, từ xưa những người có được xã tắc không thể không lấy cần mẫn hưng thịnh mà đem vứt bỏ đi cái dục vọng hưởng lạc", lại như lời cảnh báo phải "cự an tư nguy" (ở trong yên tĩnh nghĩ đến lúc nguy nan) của Chu Công "trị được chẳng qua là chưa loạn, giữ được chẳng qua là chưa nguy" (Thượng Thư Chu quan). Điều này chứng tỏ Chu Công có tầm nhìn chính trị rất xa.

(b) Dùng lẽ để trị thiên hạ, nổi tiếng với những mưu lược đầy tình nhân ái.

Ngay từ thời trẻ, Chu Công đã nổi tiếng là người nhân đức. Tư Mã Thiên từng ca ngợi ông rằng : "Chu Công Đán, em trai Chu Vũ Vương, từ khi Văn Vương còn sống, Đán luôn là người con hiếu thuận, nhân từ, khác với những kẻ khác" (Sử ký - Lỗ Chu Công thế gia). Khi tham gia vào công việc triều chính, những mưu lược mà Chu Công đóng góp cũng nổi tiếng vì đậm tính nhân văn, được gọi là những "nhân mưu". Như khi Chu Vũ Vương diệt xong nhà thương, trước vấn đề nhân dân nhà Thương, Khương Thái Công chủ trương đem giết hết song Chu Công không đồng ý mà chủ trương phân hoá để dùng, và sau cùng đã cảm hóa được họ.

Sau khi kết thúc cuộc đòn phạt, Chu Công định ra chế độ Lễ, Nhạc và các thể chế pháp luật khác. Ngoài ra Chu Công còn viết "Chu Quân", "Lập chính" để lập ra kỷ luật chính cương, làm cho Tây Chu trở thành một quốc gia cổ văn minh của Trung Quốc cổ đại. Lòng mong mỏi "khắc kỷ phục lễ" của Khổng Tử chính là niềm hy vọng có thể khôi phục lại thời kỳ văn minh hưng thịnh của Tây Chu trước nỗi đau khổ vì sự "Lễ băng Nhạc hoại" của nước Lỗ thời Xuân Thu.

Tóm lại, đức trị có nhân có lẽ của Chu Công đã đem lại tác dụng to lớn cho sự ổn định xã hội và phát triển nền văn minh Tây Chu. Ông còn hết sức nhấn mạnh "kính đức" ; "bảo dân", chủ trương "ông trời không ở gần ta, chỉ có cái đức mới giúp được ta mà thôi" (Hoàng thiên vô thân, duy đức thị phụ). Những tư tưởng tiến bộ này được thể hiện rất đầy đủ ở sách "Thượng thư Chu thư".

Khổng Tử sở dĩ rất sùng kính Chu Công cũng như luôn ngưỡng vọng Tây Chu chính là vì Chu Công đã dùng Nhân, Lễ, để trị nước khiến Tây Chu văn minh và cường thịnh như thế, ông nói "Thơm thảo thay tươi đẹp thay, ta ngưỡng vọng họ Chu" (uất uất hô vàn tai, ngô tòng Chu) (Luận ngữ - Bát Dật)

(c) *Hết mực trung thành và nhân đức - là bậc lương sư của thời đại.*

Chu Công là nhà mưu lược chính trị có tấm lòng bao dung, rộng mở vô cùng. Đặc điểm ở ông chính là lấy nhân đức để mưu Phục thiên hạ. Khổng Tử do sùng bái con người - đạo làm người Chu Công mà rất mực tôn kính Chu Công. "Sử ký" viết : "Chu Công thời trẻ đã rất nhân hậu và hiếu thuận, không giống những người bình thường khác ("hiếu, đốc nhân, dị vu quần tử") (Sử ký - Lỗ Chu Công thế gia). Chu Công là con trai của Văn Vương, em trai của Vũ Vương và là chú ruột của Thành Vương, thân phận cao quý, lại là trọng thần lưỡng triều Vũ Vương và Thành Vương, quyền nghiêng thiên hạ. Nhưng Chu Công không hề lộng quyền tham vị mà lúc nào cũng luôn rất đúng mực, lễ phép, không chút kiêu căng ngạo mạn, luôn một tâm một dạ dùi dắt áu vương. Khi Thành Vương trưởng thành, ông kết thúc thời gian nghiệp chính của mình, đem triều chính giao lại cho cháu mình còn bản thân thì "trở về vị trí là một quần thần" (Bắc diện tựu thần vị). Vì thế, "Sử ký" trong phần "Chu bản kỷ" viết : "Thành Vương tuổi còn nhỏ, nhà Chu ... vừa mới thống nhất thiên hạ, Chu Công sợ các nước chư hầu gây khó dễ, tạo sức ép cho nhà Chu liền đứng ra nghiệp chính. Quan chí Thái Giáp và quân đệ nghi ngờ ông câu kết với Vũ Canh (con trai của Trụ

Vương) làm loạn, Chu Công đã hoá giải được nỗi nghi ngờ đó, phụng thừa thiên mệnh, trừ diệt Vũ Canh, làm yên lòng chúa.. Chu Công nghiệp chính bảy năm, khi Thành Vương trưởng thành đã đem quyền hành giao lại, trở về vị trí một quân thần". Sau khi diệt xong Trụ, Vũ Vương phong cho ông làm Lỗ Công song ông không nhận mà chỉ xin tiếp tục phò tá vua. Chu Công vẫn cầm quyền đi chinh phạt, bình định các vùng đất khác ;"dẫn quân đông phạt, làm ra "Đại cáo" giết Vũ Canh làm yên lòng Thái Thúc" (Sử ký - "Lỗ Chu Công thế gia").

Đương thời, Chu Công phò áu vương, đứng ra nghiệp chính đã phải chịu bao lời dị nghị và hoài nghi. Song ông luôn trung thực bảy tò "sở dĩ ta không lánchez đi mà lại đứng ra nghiệp chính là vì sợ thiên hạ chưa một lòng theo Chu Thái Vương, Vương Quý Văn Vương lúc nào cũng lo nghĩ về thiên hạ, nay sự nghiệp đã thành, Vũ Vương lại sớm mất đi, Thành Vương còn nhỏ, vì thế mà ta phải đứng ra gánh vác nhiệm vụ này" (Sử ký - Lỗ Chu Công thế gia đệ tam).

Vũ Vương lên ngôi mới hai năm, còn chưa ổn định được thiên hạ thì lâm bệnh, quân thần lo lắng, Chu Công thấy tình cảnh ấy liền lập dàn cầu thọ cầu cho Vũ Vương mau chóng khỏi bệnh, nguyện lấy thân mình thay thế (chết thay), tấm lòng trung thành và vị tha cao cả của ông thật đáng để làm gương trong thiên hạ (Dĩ thuỷ thế giáo).

Thành Vương mắc bệnh, Chu Công cầu khấn thần thánh cho gia thọ "Nay vua còn trẻ tuổi chưa hiểu biết, thần xin nguyện lấy mệnh của mình ra thay thế". Thành Vương sau này lên cầm quyền lại nghe lời đèm pha xúi giục của người khác, khiến Chu Công không thể tiếp tục ở bên Thành Vương. Về sau, Thành Vương phát hiện được

việc Chu Công đã lập sách để cầu thọ cho mình, cảm động mà khóc, lại mời Chu Công trở về. "Sử ký" viết : "Thành Vương nghe lời dèm pha Chu Công, khiến Chu Công phải chạy đến nước Sở. Sau Thành Vương thấy được sách cầu thọ cho mình của Chu Công, hối hận mà khóc, lại mời Chu Công về". Chu Công quả là một bậc chí trung chí nhân.

Chu Công chết đi, trời đột nhiên gió mưa sấm sét, cây cối nghiêng ngả. Cả nước Chu thất kinh, Thành Vương khóc lóc, than rằng : "Hôm nay đất trời cũng động uy vì cảm cái đức của Chu Công. Nước Lỗ có thiên tử làm ra Lê, Nhạc... Thật đáng khen thay đức độ của ông". Rõ ràng người nước Chu vô cùng sùng kính con người trung hiếu, tài giỏi Chu Công.

Chu Công là nhà chính trị kiệt xuất trong thời kỳ xã hội nô lệ, là người có những công hiến to lớn thúc đẩy sự phát triển của lịch sử Trung Quốc. Những mưu lược đầy tính nhân đạo của ông không chỉ có sức cảm hóa và mang ý nghĩa giáo dục đối với nhân dân thời đại ông mà còn là bài học cho hậu thế, xứng đáng lưu danh trong sử sách. Chu Công được nhiều nhà chính trị xem là tấm gương sáng để noi theo. Nhà tư tưởng lớn Khổng Tử đã rất mực tôn kính, suy báu Chu Công, đây kể ra cũng là trường hợp duy nhất (tuyệt vô cảm hữu) trong lịch sử Trung Quốc cổ đại vậy.

## II. CÁC MƯU LƯỢC DANH QUÂN - NHỮNG VỊ HOÀNG ĐẾ NỔI TIẾNG

### 1. Tân Thuỷ Hoàng

Tân Thuỷ Hoàng là vị hoàng đế nổi danh nhất trong lịch sử Trung Quốc, cũng là vị quân chủ có ảnh hưởng lớn

nhất đối với xã hội phong kiến Trung Quốc, là một nhân vật vạch thời đại - vị đế vương của thiên cổ. Công lao lớn nhất của Tân Thuỷ Hoàng là đã thống nhất Trung Quốc, thành lập ra Nhà nước phong kiến Trung ương tập quyền đầu tiên trong lịch sử Trung Hoa.

(a) *Không cam làm kẻ bù nhìn, tìm cách đoạt lại quyền bính*

Tân Thuỷ Hoàng, tên là Doanh Chính, sinh ra trong thời kỳ Chiến quốc "thất quốc tranh hùng". Ông là con của vua Tân Trang Vương <sup>(1)</sup>, kế vị năm mới 13 tuổi. Tân Thuỷ Hoàng từ nhỏ đã có cá tính mạnh mẽ, có tính quyết đoán, độc lập, tự chủ. Khi ông còn là một vị vua thiếu niên, quyền bính trong triều đều do Mẫu hậu, thừa tướng Lã Bất Vi và hoạn quan Lao Ái nắm giữ. Lao Ái "được phong làm Trường Tín Hầu, lại được ban thưởng cho rất nhiều cửa nhà, xe ngựa, săn bắn, chơi bời muôn làm gì mặc ý. Bất cứ công việc lớn nhỏ đều do Lao Ái quyết định (Sử ký - Tân Thuỷ Hoàng bản kỷ), thấy hắn vô cùng ngang ngược, lộng hành. Tân Thuỷ Hoàng nuốt hận trong lòng, đợi thời cơ giành lại quyền bính. Năm 22 tuổi, Tân Thuỷ Hoàng giành lại được quyền lực mà mới chỉ một năm trước đó hâyn còn ở trong tay của Thái hậu và bọn Lã Bất Vi. Lao Ái âm mưu dùng ngọc ấn đầy Thuỷ Hoàng vào chổ chết. Do được mật báo trước, Tân Thuỷ Hoàng đã đem quân đến trấn áp trị tội Lao Ái, giáng chức Lã Bất Vi, giam lỏng thái hậu. "Sử ký - Tân Thuỷ Hoàng bản kỷ" chép : "Trương Án Hầu Lao Ái, âm mưu làm loạn, cướp dùng ngọc ấn cùng Thái hậu diều động vệ tốt, quân lính... định kéo đến bao vây

---

<sup>(1)</sup> Đây chỉ là trên danh nghĩa, thực tế Doanh Chính là con ruột của Lã Bất Vi.

tấn công cung Kỳ Niên. Thuỷ Hoàng biết, lệnh cho tướng quốc Xương Bình Quân, Xương Văn Quân dẫn binh tấn công Lao Ái... bọn Lao Ái bại trận trốn chạy... Tân Thuỷ Hoàng lệnh bắt được, dùng xe xé xác Lao Ái ở ngoài cửa đồng, giết cả ba họ, tướng quốc Lã Bất Vi câu kết với Lao Ái, bị bãi chức Thừa tướng... Thái hậu bị dời ra cung Hoắc Dương, xem như giam lỏng vậy". Tân Vương sau khi diệt được tận gốc tập đoàn Lã, Lao, giành lại quyền bính, bắt đầu thực hiện chí lớn đi chinh phạt, thống nhất sáu quốc gia còn lại.

(b) *Thống nhất Trung Quốc - lập nên nghiệp lớn*

Với sự giúp đỡ của thừa tướng Lý Tư, Tân Thuỷ Hoàng thực hiện phương sách "tấn công nơi gần, kết giao nơi xa" (viễn giao cận công), sau mười năm thi hành kế sách, trải qua nhiều cuộc chiến đấu với muôn vàn gian khổ cuối cùng đã kết thúc được cuộc chiến loạn kéo dài gần 800 năm, thống nhất Trung Quốc, lập nên công lớn ghi danh thiên cổ".

Trong cuộc đời của mình, Tân Thuỷ Hoàng đã lập được năm công lao lớn, đó là :

Thứ nhất : Thống nhất Trung Quốc, kết thúc thời kỳ phân cắt chư hầu, lập ra nhà nước thống nhất đầu tiên của Trung Quốc.

Hai là : Thành lập nên nhà nước phong kiến tập quyền trung ương đầu tiên của Trung Quốc, tạo tiền lệ về cung cố và thống trị đất nước.

Ba là : Thống nhất tiền tệ, thống nhất các đơn vị đo lường, thống nhất văn tự - thúc đẩy phát triển văn hoá Trung Quốc.

Bốn là : Xây dựng Vạn Lý Trường Thành nổi tiếng

toàn thế giới, trở thành biểu tượng của văn hoá Trung Quốc và thế giới.

Năm là : Khai thông sông đào, đê phúc muôn đời sau.

Ba tội ác lớn của Tần Thuỷ Hoàng là :

- Thi hành một nền chính trị tàn bạo khốc liệt, biến triều nhà Tần trở thành một trong những triều đại đen tối nhất trong lịch sử Trung Quốc.

- Đốt sách, chôn nhà Nho, phá hoại sự phát triển của văn hoá Trung Quốc.

- Xây cung A Phòng, Lăng Ly Sơn và nhiều đền đài cung điện xa hoa khiến dân chúng bị ngập trong cực khổ lâm than.

"Sử ký" chép về tội ác của Tần Thuỷ Hoàng khi chôn sống hàng loạt phu thợ và sự xa hoa tột độ khi xây lăng mộ như sau :

"Đến khi thôn tính được thiên hạ thì dời hơn 70 vạn người trong thiên hạ đào ba con suối, ở dưới đỗ đồng và đưa quách vào. Đem những đồ quý báu của các cung, của trăm quan xuống chất đầy ở dưới. Lại sai thợ làm máy bắn tên có ai đào đến gần thì bắn ra xa. Sai lấy thuỷ ngân làm một trăm con sông, sông Trường Giang, sông Hoàng Hà và biển lớn. Các máy móc làm cho nước sông và biển chảy vào nhau... Sau khi cất giấu xong, sai đóng đường hầm đi đến huyệt, lại sai đóng cửa ngoài đường hầm. Những người thợ và người cất giấu của cải không làm sao thoát ra được. Rồi sai trồng cây cỏ lên trên để có vẻ như cái núi". (Sử ký - Tần Thuỷ Hoàng bản kỷ).

~ (c). *Tầm nhìn xa rộng, mưu lược thâm sâu.*

Tần Thuỷ Hoàng là một trong những vị hoàng đế

mưu lược tài giỏi vào bậc nhất của Trung Quốc cổ đại. Sở dĩ ông có thể giành được những thành công lớn chính là vì mưu lược của ông phù hợp với trào lưu của lịch sử. Thời Xuân Thu Chiến quốc, các nước chư hầu phân cắt dẫn đến chiến tranh liên miên, gây ra muôn vàn khổ cực cho nhân dân. Nhân dân muốn được thái bình, Trung Quốc phải được thống nhất. Nguyệt vọng thống nhất sáu nước của Tân Thuỷ Hoàng cũng là đại biểu cho nguyện vọng của toàn thể nhân dân, do vậy mà chiến lược của ông là tiến bộ và vì thế đã được sự đồng tình ủng hộ của các tướng lĩnh, quân thần. Hơn nữa, việc lựa chọn phương sách "kết giao nước xa, tấn công nước gần" ; "trước yếu sau mạnh" của ông là đúng đắn. "Viễn giao cận công" vốn là kế sách ngoại giao mà Phạm Tuy thời Chiến quốc dùng để du thuyết Tân Chiêu Vương : "Chi bằng kết giao với những nước ở xa mà tấn công những nước ở gần, được một tát làm vua một tát, được một thuốc làm vua một thuốc vậy" (Chiến Quốc sách - Tân sách). Tân Thuỷ Hoàng đã chọn dùng sách lược này, lần lượt tiêu diệt thành công sáu nước Hậu, Ngụy, Sở, Triệu, Yên, Tề.

Tân Thuỷ Hoàng không những rất biết dùng người tài mà bản thân cũng rất mực thiện mưu, hơn nữa lại là người có chủ kiến, không dễ chịu sự tác động của người khác. Đây cũng là một trong những nguyên nhân chủ yếu giúp ông thành công.

Khi khai quốc sáng nghiệp, Tân Thuỷ Hoàng có những mưu lược rất đúng đắn, đến thời kỳ xây dựng đất nước sau đó cũng có hàng loạt những quyết sách quan trọng và tiến bộ, thể hiện tài năng trị nước phi phàm của ông. Như việc ông phản đối, phủ định chế độ phân phong thủ cựu trước

đó, dùng kế sách của Lý Tư tăng cường chế độ quận huyện, củng cố tập đoàn trung ương. Bởi chế độ phân phong chính là mảnh đất chính trị cho sự phân cắt chư hầu, nếu tiếp tục thực hiện thì xem như đã đi ngược lại lịch sử, quay về thời kỳ chư hầu hỗn chiến. Tân Thuỷ Hoàng kiên quyết bác bỏ sự phản đối của các hoàng thân quốc thích, rõ ràng lập trường vững chắc và trác kiệt của mình. Ngoài ra Thuỷ Hoàng cũng lựa chọn kế sách của Lý Tư chủ trương thống nhất văn tự, thống nhất các đơn vị đo lường và thực hiện chế độ tư hữu đất đai. Những bước đi này có tác dụng lớn trong sự nghiệp củng cố, thống nhất và xây dựng cường thịnh xã hội phong kiến. Tân Thuỷ Hoàng còn cho xây dựng Vạn Lý Trường Thành để đề phòng sự nhiễu loạn của giặc Hung Nô, bảo vệ đất nước. Một loạt những quyết sách như thế đã thể hiện tầm nhìn xa rộng và mưu lược thâm sâu, tài năng phi phàm của ông.

Tân Thuỷ Hoàng tuy là một bạo chúa song những mưu lược của ông là rất điển hình trong lịch sử Trung Quốc cổ đại và mặt khách quan đã có tác dụng lớn thúc đẩy sự phát triển của lịch sử.

Có thể nói, Tân Thuỷ Hoàng là người đã có những cống hiến vĩ đại cho sự phát triển văn hóa - lịch sử của Trung Quốc. Ông vừa nổi tiếng là một vị vua anh minh, lại cũng khét danh là tên bạo chúa. Tuy công, tội đều có song xét kỹ thì công vẫn lớn hơn tội. Đó là công lao to lớn kết thúc giai đoạn phân chia và chiến loạn kéo dài gần 800 năm, thúc đẩy lịch sử Trung Quốc tiến lên tầm cao mới.

## 2. Hán Vũ Đế.

Hán Vũ Đế là vị noàng đế kiệt xuất trong lịch sử Trung Quốc, thời kỳ Hán Vũ Đế trị và chính là thời kỳ lịch

sử phát triển, rực rỡ của đất nước Trung Quốc.

Hán Vũ Đế tên là Lưu Triệt, là con của Hán Cảnh Đế và là vị hoàng đế thứ năm của nhà Tây Hán. Ông là một hoàng đế tài năng có nhiều mưu lược. Thời gian Hán Vũ Đế trị vì mặc dù không mù mịt khói lửa chiến tranh song cũng kinh động với những cuộc nhiễu sự quyền biến trong hoàng cung, ông tận mắt chứng kiến những cảnh đấu đá tranh giành ngôi vị thái tử, hoàng quyền và cảm nhận sâu sắc sự nghiêm trọng của triều chính. Nên khi lên ngôi, ông đã lập tức tìm cách thanh trù, khống chế quyền lực của bè cánh thân tín với Đậu thái hậu, đồng thời đưa những tư tưởng của phái cách tân vào triều môn. Đây là biện pháp dọn đường để chuẩn bị cho những bước đổi mới sau này của ông.

Công lao chủ yếu của Hán Vũ Đế như sau :

(a) *Mở rộng con đường học tập, đào tạo và khuyến khích phát triển nhân tài*

Đào tạo, khuyến khích nhân tài là một trong những công lao lớn của Hán Vũ Đế. Thông qua việc lựa chọn tiến cử nhân tài từ các địa phương trong cả nước, Hán Vũ Đế chủ trương mở rộng con đường tuyển bạt và trọng dụng nhân tài, thực hiện không phân biệt giàu nghèo đẳng cấp, chỉ cần có chân tài thực học thì sẽ được phá cách để trọng dụng, như Chủ Phụ Yển, Chu Mãi Thần... Chủ trương này của ông đã thúc đẩy phong trào học tập trong cả nước, làm xuất hiện nhiều lớp nhân tài cho nhà Hán, khiến thời đại nhà Hán trở thành thời kỳ phát triển mạnh mẽ trong lịch sử. Điều này cũng có ý nghĩa thúc đẩy văn hóa lịch sử Trung Quốc, đặt ra cơ sở, nền móng để Trung Quốc trở thành một trong bốn cổ quốc văn minh của thế giới.

(b) *Độc tôn Nho thuật, phát triển tư tưởng.*

Hán Vũ Đế hết sức coi trọng sự phát triển của tư tưởng học thuật, song do phải xuất phát từ góc độ tăng cường và củng cố sự thống nhất của quốc gia và địa vị thống trị của tập quyền Trung ương, ông đã lựa chọn biện pháp của nhà tư tưởng lớn Đổng Trọng Thư là "Bãi truất bách gia, độc tôn Nho thuật".

Vì thế mà những tư tưởng của Nho gia được phát triển một cách tương đối toàn diện và đầy đủ, từ đó đặt cơ sở vững chắc cho sự thống trị của nó ở Trung Quốc suốt hơn hai ngàn năm. Đương thời, tư tưởng Nho gia thuộc phái cách tân, có tác dụng rất quan trọng duy trì nền đại thống nhất và chế độ tập quyền trung ương của đất nước. Tư tưởng Nho gia chủ trương lấy tinh thần phấn đấu vươn lên, hăng hái, tích cực tham gia vào chính sự... để thay thế cho tư tưởng "Vô vi" của Lão Tử. Khi đó, Tây Hán đang ở vào giai đoạn phát triển hưng thịnh, độc tôn tư tưởng Nho gia là phù hợp với trào lưu lịch sử nên có thể khẳng định quyết sách này của Hán Vũ Đế là đúng đắn và tích cực.

(c) *Mở rộng biên giới, mở rộng bờ cõi.*

Sau khi Hán Vũ Đế bình định Mân Việt và chinh phạt Hung Nô, lãnh thổ đất nước được mở rộng, trở nên rất rộng lớn, phía tây lập ra Tân Cương, bắc đến sông Nha Lục, nam đến miền bắc Việt Nam, đông tới Phúc Kiến, Triết Giang. Đây là công lao to lớn của Hán Vũ Đế đối với việc phát triển Trung Quốc trở thành một quốc gia lớn trên thế giới.

Hán Vũ Đế lại cử Trương Khiên sang các nước Tây

Vực lân thứ hai, mở ra con đường tơ lụa và mở rộng ảnh hưởng của Trung Quốc ở các nước Tây Vực cũng như tăng cường mối quan hệ hữu hảo và giao lưu văn hoá giữa Trung Quốc và các nước đó. Đồng thời tăng thêm tình đoàn kết giữa nhân dân các dân tộc vùng biên giới, thực hiện một thời kỳ ổn định biên vực chưa từng có trong lịch sử. Có được những thành tựu đó chính là do những mưu lược tài ba của Hán Vũ Đế được áp dụng trong thời gian ông trị vì đất nước.

"Hán thư" đã ghi lại việc ông bình định vùng biên loạn như sau : "Nguyên Sóc năm đầu, ngày Giáp Tý tháng ba nguyên xuân... Mùa thu quân Hung Nô tràn vào Liên Tây, giết chết thái thú, đến Ngự Dương, Nhạn Môn, đánh đuổi đô úy, giết chừng hơn ba chục ngàn người. Nhà vua sai tướng quân Vệ Thanh đến Nhạn Môn, tướng quân Lý Túc đi chinh phạt, chém được hàng mấy ngàn thủ cấp. Vùng đất Đông di Nam man có tới 28 vạn người đến hàng, cho đổi tên thành Thương quận (quận Thương Hải) (Hán thư - Vũ Đế kỷ).

"Nay Trung Quốc đã thống nhất mà biên giới phía Bắc vẫn chưa yên, trẫm rất lo lắng, hôm nay sai đại thần tướng quân Tuần Sóc đi chinh phạt Hung Nô. (Hán thư - Vũ Đế kỷ).

Ngoài ra, Hán Vũ Đế còn thực thi một loạt các biện pháp chính trị mạnh và hiệu quả như : Để tăng cường chế độ tập quyền trung ương, ông cho các nước chư hầu như các quận để quản lý, như thế vừa không xâm phạm tối lợi ích thiết thân của họ lại có thể làm yếu đi quyền lực của vua các nước chư hầu, điều này có lợi cho nền thống trị quốc gia ; đồng thời giảm bớt quyền lực của thừa tướng,

lập ra cơ cấu văn thư, trực tiếp xem xét các biểu, tấu, tiến thêm một bước tập trung quyền lực từ thừa tướng về tay quân chủ.

Hơn nữa, ông còn nghe theo chủ trương của Tang Hoằng Dương đẩy mạnh phát triển các sản phẩm chủ yếu như muối, sắt và thực hiện thống nhất mua bán, tăng nguồn thu nhập quốc gia đồng thời thống nhất và tăng cường quản lý tiền tệ.

Tài năng cai trị đất nước của Hán Vũ Đế đã khiến cho thời kỳ Tây Hán trở thành giai đoạn phát triển thịnh vượng, Tây Hán trở thành quốc gia lớn ở phương Đông có nền kinh tế đạt tới trình độ cao.

Sự vĩ đại của Hán Vũ Đế chính là ở chỗ, tuy thời gian ông trị vì là một thời kỳ thái bình song ông không giống như một số hoàng đế khác ham mê hưởng lạc mà luôn biết lo xa, "cư an tư nguy", tìm cách tăng cường thống nhất, ổn định biên giới, chăm lo các dân tộc đồng thời mở rộng con đường phát triển kinh tế và văn hoá, khiến Trung Quốc có được thời kỳ phát triển rực rỡ, trở thành một nước có ảnh hưởng trên thế giới. Trải qua những tháng ngày làm việc cật lực vì đất nước, đến những năm cuối đời, Hán Vũ Đế còn thực hiện một cuộc "Luân đài hồi quá" - Kiểm tra lại để thấy những sai sót trong các chính sách của mình. Đây quả là một phẩm chất, một tiết tháo thật đáng trân trọng.

Tóm lại, Hán Vũ Đế là vị vua anh minh tài năng vào bậc nhất trong việc củng cố giang sơn của lịch sử các triều đại Trung Quốc, đúng như lời khen ngợi ông của Bàn Cố trong "Hán thư" : "Nhà Hán kế nghiệp trăm vua, Cao Tổ

dẹp loạn, Lập Chính, Văn Đế, Cảnh Đế chăm lo cho dân, đến như các chuyện văn lê cổ truyền, bao giờ cũng suy ngẫm cẩn thận. Khi Hiếu Vũ mới lập, liền bài truất bách gia, đề cao, biểu dương Lục Kinh (Nho gia), từng bước thương nghị với lân bang, làm rạng rõ uy danh nhà Hán, lập nên nhiều công lớn. Chấn hưng nền thái học, tu chỉnh lịch tế lễ, đổi chính sóc, định lịch số, soạn âm nhạc, sáng tác thi ca, dựng đàn tế cúng bách thần, thừa kế nghiệp nhà Chu, chấn chỉnh văn chương, công lao khó mà kể hết. Đời sau kế nghiệp lớn, nhờ vậy mà lập nên uy phong thời tam đại (Hán thư - Vũ Đế kỷ).

### 3. Đường Thái Tông

Đường Thái Tông vốn họ Lý, tên Thế Dân, là con của Đường Cao Tổ Lý Uyên. Ông là nhà chính trị, nhà quân sự kiệt xuất của giai cấp địa chủ trong thời đại phong kiến Trung Hoa.

(a) *Một ông vua anh kiệt, xông pha trên các chiến trường nam bắc.*

Lý Thế Dân xuất thân quý tộc, sinh ra trong thế loạn, trải qua thời kỳ thanh niên đúng vào lúc nhà Mạt Tuỳ lâm vào cảnh rối ren. Khi đó, vương triều Tuỳ Dương Đế u mê và thối nát đã lung lay, đứng trước bờ vực sụp đổ, khắp nơi ngập tràn khói lửa của các cuộc khởi nghĩa nông dân, các cuộc mưu phản của bộ tướng. Lý Thế Dân đã cùng với cha là Lý Uyên tiến hành tạo phản. Dương thời, đây là hành động tiến bộ, đại biểu cho một lực lượng mới sẽ khởi sắc trên con đường phát triển của lịch sử. Trong thời gian "Tấn Dương khởi binh", "thống nhất chiến tranh", Lý Thế Dân cùng cha chuyển sang chiến trường nam bắc, đây là một sự phát hiện về tài năng quân sự xuất chúng của ông.

Đến năm 618, cha con Lý Uyên diệt xong nhà Tùy, Lý Uyên lên ngôi, lấy hiệu là Đường. Lý Thế Dân được phong làm Tân Vương, từ đó bắt đầu một cuộc đời rạng rỡ. Cha con Lý Thế Dân đã đem thay thế nhà Tùy suy yếu, lục hậu bằng một nhà Đường hưng thịnh, đại biểu cho cuộc tân hồi sinh trên điểm chuyển ngoặt của lịch sử Trung Quốc. Kết thúc thời kỳ chiến loạn, thống nhất và đưa Trung Quốc phát triển theo trào lưu lịch sử.

(b) *Cuộc chính biến Huyền Vũ giành ngôi báu.*

Chính biến Huyền Vũ Môn chính là một cuộc đấu huynh đệ tương tàn, ở đó là những thủ đoạn tàn nhẫn và vô tình nhằm mục đích tranh đoạt quyền bính của nội bộ giai cấp thống trị phong kiến. Đây cũng là sự kiện làm nổi bật khí chất phi phàm, tinh thần đại dũng đại mưu của Lý Thế Dân.

Chính biến Huyền Vũ Môn là sự kiện người con trai thứ ba Lý Thế Dân của Đường Cao Tổ Lý Uyên giết anh trai là thái tử Lý Kiến Thành ở cửa Huyền Vũ để giành lấy ngôi báu. Duyên do của cuộc chính biến là việc Đường Cao Tổ đã chiêu theo thế tập truyền thống mà trao cho con trưởng của mình là Lý Kiến Thành quyền kế vị ngôi báu, dẫn đến sự bất mãn của Lý Thế Dân vốn là người có công lớn và có tài năng cai thế. Lý Thế Dân tuy không phải là con trưởng song đã từng vào sinh ra tử, chuyển chiến nam bắc cùng với cha dựng nên nghiệp lớn Đại Đường. Đó là những công lao đẫm mồ hôi, máu và nước mắt đối với giang sơn. Lý Thế Dân vẫn luôn hi vọng được kế thừa ngôi vị của cha. Trong cuộc tranh giành quyền lực giữa hai anh em, thái tử là người ra tay trước. Lý Thế Dân đã mấy lần bị hâm hại, cuối cùng mới hạ quyết tâm, phát động một

cuộc chính biến ở giữa cửa Huyền Vũ vào ngày 4 tháng 6 năm 626 cùng với cháu trưởng của mình là Vô Kỵ. Sau đó, Lý Uyên bị buộc phải nhường ngôi vị, Lý Thế Dân lên ngôi hoàng đế.

Sử sách cũng đã nghi lại tι mι việc thái tử Lý Kiến Thành cùng với người con thứ tư của Cao Tổ là Lý Nguyên Cát nhiều lần mật bàn mưu kế dùng thuốc độc để hạ sát Lý Thế Dân. Lý Thế Dân ở vào tình thế vạn bất đắc dĩ, buộc phải lựa chọn con đường phát động chính biến ác nghiệt kia, như Tư Mã Quang viết trong "Tư trị thông giám" : "Lúc đầu Tề Vương Nguyên Cát khuyên thái tử Kiến Thành hãy trừ bỏ Tần Vương là Thế Dân đi, nói là lấy tư cách làm anh. Thế Dân là anh em Nguyên Cát, Nguyên Cát xung phong đem quân vǎn bảo vào thẩm cung để đâm chết Thế Dân. Kiến Thành bản tính nhân hậu nên ngăn lại, Nguyên Cát giận nói rằng "ta chỉ vì anh em mà lập kế, chứ ta có lợi gì ?" - Kiến Thành đang đêm cho triệu Thế Dân vào mời rượu đến say xỉn, Thế Dân bỗng đau tim dữ dội, thở ra mấy bát máu. Bọn Úng Trì, Kính Đức ngày đêm khuyên Thế Dân diệt Kiến Thành, Nguyên Cát nhưng Thế Dân vẫn do dự không quyết.

Bọn Vô Kỵ khuyên Thế Dân nên ra tay trước, Thế Dân than rằng, cốt nhục tương tàn xưa nay là chuyện đại ác, ta ngãm kỹ, tai hoạ trong triều thế nào rồi cũng xuất hiện trở lại. Khi đó ta muốn lấy nhân nghĩa để xử, chẳng lẽ cũng không được ?" (Tư Trị thông giám - quyển 191).

Sự kiện Huyền Vũ Môn đơn thuần là cuộc đoạt quyền tranh lợi trong chốn cung đình giữa giai cấp thống trị với nhau, không có tính đại biểu chính nghĩa hay phi nghĩa. Đây là cuộc đấu tranh một mất một còn, cả hai hoàng tử

đều ra trận như nhau, lấy âm mưu để đối phó với âm mưu. Song mưu lược của Lý Thế Dân phản ánh cái khí chất của một võ tướng, có hiệu quả hơn nhiều so với mưu lược của văn nhân Lý Kiến Thành.

Sau cuộc chinh biến Huyền Vũ Môn, Lý Thế Dân lên ngôi hoàng đế, lấy hiệu là Đường Thái Tông và trở thành một vị vua anh minh tài giỏi của phong kiến Trung Hoa.

(c) *Trưng cầu - thu nhận ý kiến từ các quần thần -  
đúng cảm tiến hành một cuộc canh tân.*

Thời kỳ Đường Thái Tông trị vì là thời kỳ phát triển thịnh vượng của nhà Đại Đường : Lãnh thổ được mở rộng "chiều dài đông tây là 9510 dặm, nam bắc là 6918 dặm (Theo "Thông điển châu quận điển nhị. Tự mục hạ), dân số cũng tăng lên nhiều, kinh tế phát triển phồn vinh xã hội ổn định, nhân dân các dân tộc chung sống yên vui, hoà hợp, khắp nơi ca múa thanh bình. Nhà Đường còn có quan hệ kinh tế, ngoại giao với mấy chục nước xa gần. Nền văn hoá, văn học Trung Quốc bao gồm cả Phật giáo trong thời kỳ này đạt tới sự phát triển toàn diện. Sở dĩ thời Đại Đường trở thành thời kỳ huy hoàng trong lịch sử Trung Quốc là bởi Đường Thái Tông đã tiến hành thực hiện thành công hàng loạt những cải cách mang tầm nhìn chính trị cao xa. Như, ông thực thi điều chỉnh cơ cấu, cách tân chế độ thừa tướng, đồng thời lập tập đoàn quyết sách với thành phần nội các trọng yếu nghị bàn việc triều chính, mở rộng khoa cử kén chọn hiền tài..., ông còn đặc biệt chú trọng việc "nạp gián", "cầu gián" - đón nhận những ý kiến, những chủ trương cải cách ; đó là những biện pháp trên phương diện chính trị.

Trong lĩnh vực kinh tế, Đường Thái Tông một mặt

chú trọng phát triển thương nghiệp, mặt khác cũng rất chú trọng nông nghiệp, lại mở rộng chế độ quân điền và chế độ tô dụng, khuyến khích khai khẩn đất hoang và xây dựng các công trình thuỷ lợi. Đó là những biện pháp kích thích sản xuất rất hiệu quả, làm cho nền kinh tế sản xuất thời bấy giờ đạt được mức phát triển vượt bậc và chưa từng có trong lịch sử.

Trong lĩnh vực ngoại giao, Đường Thái Tông rất mực chú trọng tới mối quan hệ hữu hảo, hoà hợp với các dân tộc thiểu số vùng biên giới. Đặc biệt thông qua việc công chúa Văn Thành kết hôn với Tùng Tán Cán Bố là người dân tộc Thổ Phiên (Tây Tạng) đã giúp ổn định biên vực đồng thời thúc đẩy sự phát triển của các dân tộc Tây Tạng. Đây là một việc làm mang ý nghĩa lịch sử quan trọng. Ngoài ra, Đường Thái Tông còn lập mối quan hệ ngoại giao với các nước láng giềng xung quanh, mở rộng mối giao lưu văn hoá kinh tế, khiến Trung Quốc trở thành một quốc gia rất có ảnh hưởng trên thế giới thời bấy giờ.

Trong lĩnh vực văn hoá, Đường Thái Tông đặc biệt quan tâm luân lý Chu Công, Khổng Tử và Nho nhọc, cũng như rất tôn sùng các kinh thư. Ông từng nói "Trẫm sở dĩ được như ngày nay là nhờ có cái đạo của Nghiêu, Thuấn, Chu, Khổng, thật đúng như chim có cánh, cá có nước, nếu mất đi thì sẽ chết, không một lúc nào rời được" (Tư trị thông giám - quyển 192). Đồng thời cũng chú ý đến việc tu dịch Lễ, Nhạc và kiện toàn chế độ giáo dục. Đường thời, nền văn học nghệ thuật, điêu khắc, mỹ thuật, thi ca đã đạt tới sự phát triển đỉnh cao.

Thông qua các biện pháp cách tân, Đường Thái Tông đã khiến cho nền đại tri Trinh Quan (niên hiệu thời kỳ

Đường Thái Tông) nổi tiếng vì sự phát triển phồn vinh, thịnh vượng, đặt nền tảng để Đại Đường vươn lên trở thành quốc gia văn minh, có ảnh hưởng lớn trên thế giới. Đó cũng là công lao to lớn, công hiến vĩ đại mang tính vạch thời đại của Đường Thái Tông. Tên tuổi Đường Thái Tông mãi mãi được sử sách nhắc tới và ca tụng như một vị vua anh minh và rất mực tài năng.

Đúng như "Tân Đường thư" đã ngợi khen : "Cao sâu thay bậc quân vương có tài trị nước, Vua Vũ được thiên hạ truyền qua mười sáu đời vua, còn Thiếu Khang tạo nghiệp trung hưng, vua Thang được thiên hạ, truyền qua 28 đời vua và thịnh trị, vậy nên gọi là Tam Đại (Tam Tông). Vũ Vương được thiên hạ truyền được 36 đời, vừa tạo nên thịnh trị, khiến có thể tuyên bố rằng công lao ấy thật kỳ vĩ, không gì sánh nổi. Tuy rằng sử sách đã ghi, thế nào cũng có các mưu lược, thế nhưng thời Tam Đại trải suốt 3700 năm, truyền qua 72 đời vua, thì thật là trác việt. Xem sử sách các đời sau thì chỉ có sáu bảy vị vua giỏi mà thôi. Ô hô, có thể nói là hiếm có thay ! Nhà Đường được thiên hạ, truyền suốt 20 đời, trong đó có ba vua, Huyền Tông, Hiến Tông không phải hổ thẹn với tiền nhân. Thịnh thay, công lao oanh liệt của Thái Tông, dẹp loạn nhà Tuỳ, đem so với thời thịnh trị của Thang Vũ, công đức to lớn vẹn toàn như của muôn đời góp lại. Từ thời Hán đến nay, kể cũng chưa từng thấy, mở rộng tình yêu thương, phục hưng cơ đồ, lập nên công lớn. Công việc của người lính nơi biên ải hay ở chốn kinh đô cũng đều được vua Đường quan tâm, săn sóc, rồi mỗi tiết xuân thu lại theo phép kén chọn hiền tài. Đó chính là tâm nguyện của bậc quân tử, cái hoàn vũ của nhân sinh, khiến không ai còn chê vào đâu được. (Tân đường thư - bản kỷ).

### III. CÁC DANH TƯỚNG MUU LƯỢC GIA

#### 1. Thương Uởng

Thương Uởng là tể tướng nước Tân thời Tân Hiếu Công, là người có năng lực khai phá lớn nhất trong lịch sử Trung Quốc. Những hiến pháp nổi tiếng của ông đã giúp cho nước Tân trở thành một nước lớn mạnh trong số "thất hùng", đặt ra nền tảng để nước Tân cường thịnh tiến tới thống nhất các nước chư hầu. Mưu lược chủ yếu của ông như sau :

(a) *Tầm nhìn xa rộng - tiến hành cuộc cách tân :*

Thương Uởng là một nhà cải cách chính trị, một tể tướng nổi tiếng thuộc phái cách tân. Ông là người nước Vệ, rất có tài mưu lược, tiếng là Trung thứ tử của tướng Công Thúc Toa nước Ngụy. Về sau Công Thúc lâm bệnh, Ngụy vương đến thăm, Công Thúc liền tiến cử Thương Uởng cho vua Ngụy, nói rằng :

- Trung thứ tử của Toa là Công Tôn Uởng, tuy trẻ tuổi nhưng lại có tài cao, xin nhà vua giao phó việc nước cho ông ta.

Thấy Ngụy Vương không có ý muốn trọng dụng, Công Thúc liền nói :

- Nếu bệ hạ không muốn dùng Uởng thì phải giết y ngay, chớ để cho y ra khỏi biên giới.

Quả nhiên, sau này Thương Uởng đã thể hiện được tài năng kiệt xuất của mình ở nước Tân, làm nước Tân trở nên lớn mạnh, nước Ngụy bấy giờ cũng phải ở dưới trướng nước Tân, lời phán đoán của Công Thúc đã ứng nghiệm. Ngụy Vương than rằng :

- Quả nhân thật hối hận vì đã không nghe theo lời của Công Thúc Toa mà giết Thương Uởng ngay từ buổi ban đầu để trừ bỏ hậu hoạn.

Điều đó chứng tỏ Thương Uởng là một bậc kỳ tài (Theo "Sử ký" - Thương quân liệt truyện).

Năm 361 trước Công Nguyên, Tân Hiếu Công vì muốn chấn hưng nước Tân mà treo yết thị, chiêu tìm hiền tài. Thương Uởng đã tìm đến. Thương Uởng ba lần vào yết kiến Tân Hiếu Công. Lần thứ nhất Thương Uởng nói về "đế đạo" (Đem đạo Ngũ đế ra bàn ý muốn làm cho vua thành Nghiêu, Thuấn), lần thứ hai nói về Vương đạo (của Tam Vương, ý muốn làm cho vua thành Hạ Vũ, Thành Thang, Vũ Vương), cả hai lần Tân Hiếu Công đều không thích thú. Đến lần thứ ba, giảng về bá đạo (đạo làm bá chủ chư hầu như Tề Hoàn Công, Tân Mục Công thời Xuân Thu) thì Tân Hiếu Công cảm thấy vô cùng thích thú, say sưa lắng nghe. Nhất là khi Thương Uởng nói về chủ trương chính trị phù dân cường quốc trùng với thâm ý của Tân Hiếu Công. Sau cuộc tranh cãi kịch liệt với phản đối là đại biểu của giai cấp chủ nô, được sự ủng hộ nhiệt tình của Tân Hiếu Công, Thương Uởng đã tiến hành một loạt các cải cách về kinh tế, chính trị. Đó chính là "Biến pháp Thương Uởng" nổi tiếng.

(b). Không câu nệ với cái cũ, dũng cảm thực hiện biến pháp.

Thương Uởng đã phải tranh cãi với quần thần trong triều về biến pháp của mình. Ông nói :

- Trị đời không phải chỉ có một cách, trị nước không nên bắt chước xưa. Vì vậy Thành Thang, Vũ Vương không chấp cổ mà làm vương, Vua Kiệt nhà Hạ, vua Trụ nhà Ân

không thay đổi lẽ mà vong. Làm trái với lệ cổ chưa hẳn đã sai, mà kẻ theo với thói cổ chưa hẳn đã hay (Theo Sử ký - Thương quân liệt truyện).

Thế là, với sự ủng hộ của Tân Hiếu Công, biến pháp được đi vào thực hiện. Nội dung chủ yếu của biến pháp Thương Uởng như sau : Thương Uởng cho ra cáo thị, nếu ai dời được một cây gỗ từ cửa Nam sang Bắc thì sẽ được thưởng 50 lạng bạc, dân chúng biết tin kéo đến, một người mạnh bạo tiến lên dời cây. Thương Uởng liền cho năm mươi lượng để chứng tỏ mình không lừa dối, sau đó Thương Uởng mới bắt đầu đưa ra mệnh lệnh, dời cây chính là chiến lược giành lấy lòng tin của dân trước khi ông ban bố hiệu lệnh của cuộc thực hiện biến pháp.

Điều lệ của cải cách như sau :

Một : Xoá bỏ chế độ cảnh điền, mở bờ ruộng, thực hiện chế độ sở hữu đất đai phong kiến, có thể tự do mua bán đất đai.

Hai : Khuyến khích cày cấy dệt vải, những ai sản xuất ra nhiều lương thực và vải vóc sẽ được miễn sai dịch, cấm chỉ bỏ nô nòng theo thương.

Ba : Khuyến khích tăng dân số, nhà có từ hai người con trai trở lên sẽ phải phân ra sống độc lập.

Bốn, Khuyến khích lòng quân, xoá bỏ chế độ thế tập chủ nô quý tộc, thực hiện chế độ hưởng lợi theo công hoặc có tham gia tòng quân không có công thì không được hưởng.

Năm : Tăng cường tập quyền trung ương, thực hiện chế độ quận huyện, do trung ương cử người trực tiếp quản lý.

Sáu : Thống nhất đơn vị đo lường - phát triển sản xuất, đốt sách thơ, bỏ du thuyết.

Bảy : Thực hiện chế độ "hộ dịch liên toạ", chia dân thành từng nhóm, cứ năm hộ là một bão, mười hộ là một liên.

Ngoài ra còn thực hiện dời đô về Hàm Dương và di dời một bộ phận quý tộc không trung thành, mục đích là để tăng cường tập quyền trung ương và tăng cường quản lý chặt chẽ.

Những chính sách này về mặt khách quan đã có tác dụng củng cố sự thống nhất và ổn định đồng thời điều động được tính tích cực của nhân dân, kích thích phát triển sức sản xuất, làm cho nước Tần dần dần lớn mạnh, tạo tiền đề để nước Tần sau này thực hiện thống nhất sáu nước.

Tóm lại, biến pháp Thương Uởng bao gồm nhiều phương diện như chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội... đã hạn chế được thế lực của giai cấp đại quyền quý tộc và chủ nô, kích thích được sự phát triển của sản xuất. Đây cũng là cuộc đấu tranh giữa giai cấp địa chủ tân hưng và tiên tiến đương thời với bọn chủ nô và quý tộc lạc hậu. Biến pháp Thương Uởng đã tấn công vào lợi ích của giai cấp chủ nô, bảo vệ lợi ích giai cấp địa chủ. Biến pháp Thương Uởng cũng thúc đẩy sự phát triển của xã hội phong kiến Trung Quốc và là đại biểu của lực lượng tiến bộ trong xã hội.

(c) *Thương phạt nghiêm ngặt, lấy luật pháp thay thế tình cảm.*

Thương Uởng là một trong những đại biểu của Pháp gia. "Hàn Phi Tử" là tập đại thành của lý luận Pháp gia mà "Thương quân thư" của Thương Uởng chính là sự tổng kết kinh nghiệm thực tiễn từ nó. Tư tưởng Pháp gia của

Thương Uởng xuyên suốt toàn bộ "Biến pháp Thương Uởng" gồm chính sách thưởng phạt nghiêm minh, lấy pháp luật để trị người. Vì thế, khi Thái tử (sau này là Tân Huệ Vương) phạm phải tội chúa chấp, Thương Uởng đã không chút nể nang, tuy không dám xử tội chết cho Thái tử song cũng phải xử tội cắt mũi tên vệ đội trưởng và chạm mặt thầy giáo của Thái tử. Tư Mã Thiên viết : "Thái tử phạm tội, Thương Uởng nói "Pháp lệnh mà không thi hành được là do người trên phạm". Thương Uởng muốn lấy pháp luật trị Thái tử, nhưng Thái tử sẽ là người nối ngôi nên không thể trừng trị. Uởng trừng trị thái phó của thái tử là công tử Kiền, chạm mặt thầy thái tử là Công Tôn Giả". (Sử ký - Thương quân liệt truyện). Sự trừng phạt của Thương Uởng đối với thái tử đã gieo nên một mầm hoạ, sau khi kế vị, Tân Huệ Vương đã mượn cớ đẩy ông vào tội nặng phải chịu cực hình ngũ mã phanh thây, vô cùng bi thảm, kết thúc cuộc đời biến cách khốn nhọc của ông.

Thời gian Thương Uởng làm tể tướng, ông không những là một người của phái Khai phá với tài năng hiếm có mà còn là một nhà cách tân dũng cảm, nhà cách mạng cổ đại. Những cách tân của ông đã xâm phạm tới lợi ích của tầng lớp đặc quyền trong xã hội khiến cuộc đời ông phải kết thúc thảm hại. Ông đã dám trị tội thái tử - đây là bằng chứng có thể khẳng định ông là một nhà cách tân triệt để.

Cái chết của Thương Uởng là sự trả thù của tầng lớp đặc quyền phong kiến dành cho ông. Tuy Thương Uởng đã chết thảm như thế song vẫn lưu lại trong lịch sử Trung Quốc tên tuổi lẫy lừng của một tể tướng cách tân kiệt xuất.

Theo "Sử ký" của Tư Mã Thiên, sau mười năm thực hiện biến pháp Thương Uởng, nước Tần đã đạt tới mức

"dân Tân rất vui mừng, ngoài đường không nhặt của rơi, trong núi không có trộm cướp, nhà đùi người no, dân dũng cảm trong lúc chiến đấu và việc công, khiếp sợ không dám đánh nhau vì việc riêng. Làng xóm đều được trị an" (Sử ký - Thương quân liệt truyện).

Từ đó có thể thấy được ý nghĩa tích cực của biến pháp Thương Uởng đối với sự phát triển của xã hội.

## 2. Lý Tư

Lý Tư là nhà mưu lược chính trị nổi tiếng, ông làm thừa tướng cho nhà Tân, công lao lớn nhất của ông là đã phò tá Tân Thuỷ Hoàng thống nhất Trung Quốc.

Lý Tư đã từng đánh động Tân Thuỷ Hoàng với cuốn "Gián trực khách thư" (lời can không nên đuổi khách) nổi tiếng, từ đó mà làm thay đổi lớn lao số phận của mình. "Gián trực khách thư" đưa ra những luận thuyết rất có giá trị thông qua việc phân tích mối quan hệ lợi hại của "khách" và "trực khách" đối với nhà Tân, xoay quanh chí lớn của Thuỷ Hoàng "vượt ngàn dặm, trị chư hầu", triển khai phân tích về tác dụng lớn nhỏ khác nhau của một số bậc tài hiền nước ngoài đối với sự an nguy của nhà Tân. Ông chỉ ra rằng : "Như thế không phải là cách chinh phục bốn bề, thiết lập chư hầu, như thế tức là, như người ta nói, giúp vũ khí cho giặc và đem lương thực cho bọn ăn trộm vậy. Nay nhà vua đuổi khách đi để giúp cho nước địch, bỏ dân đi để cho thêm kẻ thù, như thế là ở bên trong tự làm cho mình yếu và bên ngoài gây oán với chư hầu, muốn cho nước khỏi nguy cũng không thể nào được. (Sử ký - Lý Tư liệt truyện). Tân Thuỷ Hoàng xem xong lập tức ra lệnh huỷ bỏ lệnh trực khách và bắt đầu trọng dụng Lý Tư. Lý Tư từ đó có được cơ hội thể hiện tài năng của mình. Mưu lược chủ yếu của ông như sau :

(a) *Tâm nhin xa rộng, mưu lược thâm sâu, có nhiều tâm cơ :*

Lý Tư thời trẻ từng tôn Tuân Khanh làm thầy dạy, về sau lại nương nhờ nhà chính trị tài giỏi Tần Vương Chính Huy, từ đó bắt đầu cuộc đời chính trị của mình. Mưu lược của Lý Tư rất thâm sâu song do ông cầu lợi mà vong nghĩa nên đã trở thành một người vừa có công lập ra nước Đại Tần thống nhất lại cũng vừa mang tội gây nên tai họa tiêu diệt nhà Tần.

Về sau, Lý Tư bị khép cực hình "yêu trảm", (chặt đôi người) và chết rất ê thảm, cũng có thể nói đó là báo ứng đối với việc ông đã vì bảo toàn tư lợi mà chấp nhận khuất phục hèn hạ. Nếu như ông kiên quyết thủ tiết nghĩa, không tự làm nhơ bẩn mình như thế thì hẳn ông cũng không phải chịu một kết cục bi thảm đến như vậy.

Lý Tư là người mưu tính sâu xa, kế sách mà Lý Tư hiến cho đại nghiệp thống nhất Trung Quốc của Tần Thuỷ Hoàng bao gồm cả việc thiết lập và củng cố nền đại trị là rất có giá trị đối với không chỉ thời đại ông mà còn với lịch sử. Ông lại là một người biết "viễn lự cận ưu", tính xa lo gần, như khi ông đang ở trong cảnh "Trăm quan đều đến trước mặt chúc thọ ; ở ngoài sân, ngoài cửa, xe ngựa kể có hàng nghìn, Lý Tư thở dài than rằng :

- Than ôi, ta nghe Tuân Khanh nói : "Sự vật không nên đi đến chỗ quá thịnh". .. Nay ta ở địa vị bầy tôi không thua kém ai, có thể nói là giàu sang cùng cực rồi vậy. Phàm sự vật đến cùng cực rồi thì sẽ suy, ta chưa biết sau này kết cục ra sao ! (Sử ký - Lý Tư liệt truyện).

Nghĩa là ông vẫn luôn lo lắng "Hôm nay phú quý tốt

cùng, chưa biết ngày sau lành dữ thế nào !".

Lý Tư làm thừa tướng hơn 30 năm, khi Lý Tư bị tống ngục đã tự nói những lời tổng kết như trong "Sử ký" ghi lại : "Trong thời tiên vương đất Tần chẳng qua nghìn dặm, quân vài mươi vạn. Thần đem hết tài mọn, cẩn thận chấp hành pháp luật, mệnh lệnh. Ngầm sai các mưu thần đưa cho vàng bạc, châu báu để họ đi du thuyết chư hầu. Ngầm chuẩn bị vũ lực, quân đội, trau dồi chính giáo, cho những người chiến đấu dũng cảm làm quan, tôn trọng những bầy tôi có công, cho họ tước lộc dồi dào. Cho nên rốt cục uy hiếp nước Hàn, làm yên nước Ngụy phá tan có nước Yên, Triệu, san phẳng các nước Tề, Sở, cuối cùng lấy tất cả sáu nước, cầm tù vua của họ, lập Tần làm Thiên tử... Đất không phải rộng thế mà phía bắc lại đuổi các rợ Hồ, Mạch, phía nam bình định Bách Việt để nêu rõ cái mạnh của Tần... lập xã tắc, sửa sang tôn miếu để làm sáng tỏ cái hiền của nhà vua... Nói hình phạt, giảm nhẹ đóng góp... vạn dân tôn quý nhà vua. (Sử ký - Lý Tư liệt truyện).

Như vậy, Lý Tư đã cống hiến rất nhiều trí tuệ, sức lực của mình trong cả quá trình từ lúc Tần hay còn là một nước nhỏ yếu tới khi trở thành một quốc gia lớn mạnh. Sự cường thịnh của nước Tần đã chứng minh mưu lược của Lý Tư là đúng đắn. Thái Sử Công đã nhận xét : "Nếu như Lý Tư không nghe theo Triệu Cao mà tham gia chính biến, âm mưu làm phản thì công lao của ông ta có thể sánh ngang với Chu Công, Thiệu Công tướng là vậy".

Lý Tư là nhà mưu lược chính trị có khả năng thâu suốt, ông nhìn thấy trước nhà Tần sớm muộn cũng xảy ra cái hoạ quan hoạn, quốc vong và đã từng nhắc nhở Tần Nhị Thế về tên quan hoạn Triệu Cao "Lòng tham không

đáy, cầu lợi không dừng, ham muốn vô cùng như thế tất có ngày làm phản", nhưng Nhị Thế không nghe ra, quả nhiên về sau đã xảy ra cảnh "quốc pha gia vong" đúng như lời Lý Tư đã nói.

(b) *Ba công, ba tội của Lý Tư :*

Ba công lao của Lý Tư :

- Giúp Tân Vương Doanh Chính phán đoán chuẩn xác về thời cuộc, tình thế, đưa ra kế sách "chinh phạt nước Hàn trước để uy hiếp các nước khác" (Sử ký - Tân Thuỷ Hoàng bản kỷ), sau đó tấn công sáu nước, thực hiện thống nhất Trung Quốc. Đây là công lao lớn nhất của ông đã ghi lại dấu ấn đậm nét trong lịch sử.

- Ngăn Tân Thuỷ Hoàng thực hiện phân phong cho chư hầu, thi hành chế độ quận huyện, tăng cường tập quyền Trung ương, củng cố nền thống nhất quốc gia.

- Giúp Tân Thuỷ Hoàng thống nhất các đơn vị đo lường, thống nhất văn tự, mang lại những thành tựu quan trọng cho việc thống nhất và phát triển văn hoá Trung Quốc.

Ba tội lỗi của Lý Tư :

- Đố kỵ và hâm hại nhà pháp gia kiệt xuất có tài năng hơn ông ta là Hàn Phi Tử. Đây không phải là sự thể hiện khí phách của một nhà chính trị mà là cái hẹp hòi của một kẻ sách mưu phong kiến.

- Đề xướng việc đốt sách chôn nhà Nho, xuyên tạc và huỷ hoại văn hoá Trung Quốc, phản ánh thủ đoạn, xấu xa độc ác của giai cấp thống trị phong kiến khi tìm cách áp chế dư luận.

- Chịu nghe theo và đã tham gia vào âm mưu chính

biến của Triệu Cao và thế tử Hồ Hợi trong sự kiện Sa Khâu ; âm mưu truyền thánh chỉ giả hại chết con cả của Tân Vương là Phù Tô, giúp cho Triệu Cao và Hồ Hợi đạt được mưu đồ đoạt chính, chỉ trong một ngày đã huỷ diệt đi sự nghiệp mà nhà Tân phải trải qua vô vận gian khó mới tạo dựng được ra.

Những công, tội này của Lý Tư đều rất nổi tiếng trong lịch sử. Riêng ở tội lần thứ ba, mặc dù Lý Tư cũng tự làm trái với tâm ý của mình song về mặt khách quan ông ta vẫn là đồng minh của Triệu Cao, đã để ô danh vì mưu cầu tư lợi.

#### *(c) Hai loại mưu lược chính phản của Lý Tư*

Lý Tư nhà nhà mưu lược đặc biệt trong lịch sử Trung Quốc tập trung ở bản thân cả hai lập trường chính, phản với công, tội ngang nhau. Đây quả thực cũng là một nhân vật hiếm thấy.

Trong tính cách Lý Tư có hai mặt hoàn toàn tương phản : là một nhà chính trị chân chính khi chưa cúi đầu trước tư lợi ; là một kẻ tiểu nhân ti tiện khi tư lợi vọt lên chiếm thế thượng phong. Nếu chỉ xét những mưu lược tài ba và công lao to lớn của Lý Tư thì tên tuổi này thật đáng ghi danh thiên cổ, nhưng khi nhìn vào những thủ đoạn xấu xa, âm mưu tội lỗi thì con người ông ta cũng thật đủ lưu xú vạn niên. Vậy nên, dưới những điều kiện nhất định thì sự chuyển hoá từ một nhà mưu lược chính trị chân chính thành một kẻ ám mưu tư lợi sẽ được phát sinh rất dễ dàng. Vì thế, nhà chính trị nếu không tăng cường tu dưỡng, hoàn thiện tư tưởng chính trị thì cũng rất dễ sa đoạ, dễ trượt trên con đường phi nghĩa.

"Sử ký" viết :

"Thái Sử Công nói : "Lý Tư xuất thân là kẻ áo vải nơi làng xóm, đi khắp các nước chư hầu, vào thờ Tần, nhân cơ hội các nước có chỗ hở có thể lợi dụng, nên giúp Thuỷ Hoàng làm nên nghiệp đế. Tư làm tam công, có thể gọi là ở địa vị cao và được trọng dụng. Tư biết đạo của Lục kinh nhưng không lo làm cho chính sự được sáng suốt để bổ cứu những thiếu sót của nhà vua, trái lại lo giữ tước cao, lộc hậu, a dua cẩm hợp, làm cho uy thêm nghiêm, hình phạt thêm tàn khốc, nghe theo lời tà thuyết của Cao, bỏ con trưởng lập con thứ. Đến khi chư hầu đã làm phản rồi Tư mới muốn can ngăn thì chẳng đã muộn rồi sao ? Người ta đều cho Tư tận trung mà bị ngũ hình chết, nhưng xét cho cùng thì không phải như lời thế tục thường bàn. Nếu không thế hoá ra công của Tư có thể sánh ngang với Chu Công, Thiệu Công vậy". (Sử ký - Lý Tư liệt truyện).

### 3. Tiêu Hà

Tiêu Hà là thừa tướng nổi danh thời sơ Hán, người huyện Bái, cả cuộc đời phò tá Lưu Bang và có công lao lớn đối với sự nghiệp củng cố và phục hưng nhà Hán.

Tiêu Hà làm thừa tướng cho Hán Vương (Lưu Bang) từ năm 206 trước Công Nguyên đến năm 193 trước Công Nguyên thì lâm bệnh mà chết. Đặc điểm của mưu lược Tiêu Hà như sau :

(a) *Thao lược phi phàm, thấy được cái kỳ lạ ngay trong cái bình thường.*

Trong cuộc đời làm tướng của mình, Tiêu Hà có một đặc điểm nổi bật đó là ông có thể lập công ngay trong những việc bình thường. Không giống với Lý Tư, Tiêu Hà

không có những hành vi làm kinh thiên động địa song ông đã giúp được Lưu Bang giành lấy giang sơn, ổn định xã tắc, khiến Lưu Bang không thể rời xa ông dấu chỉ một ngày như thế người ta không thể mất đi cánh tay trên cơ thể mình. Điều đó chứng tỏ Tiêu Hà có những thao lược phi thường.

Công lao lớn nhất của Tiêu Hà là việc ông đã trở thành hậu thuẫn kiên cường vững chắc cho Lưu Bang. Về điểm này, ông đứng vào hàng nhất trong số các thừa tướng của phong kiến Trung Quốc. Tiêu Hà không những giỏi mưu lược mà còn tài ba trên nhiều phương diện, nhất là những việc hậu cần, cấp dưỡng, quân trang..., ông đã giúp Lưu Bang giải quyết thấu đáo. Tác dụng của Tiêu Hà còn vượt cả thiên linh vạn mã. Ông đã làm rất tốt công việc một thừa tướng của đất nước. Đúng như Lưu Bang đã đánh giá : "Trấn thủ quốc gia, võ yên trăm họ, cung cấp lương thực". Tiêu Hà đã lập nên nhiều công lớn.

Ông cũng là một người có tầm nhìn sâu rộng. Khi Hạng Vũ huỷ điều ước "người nào vào được cửa thành trước thì làm vua Hán (Do câu "Tiên nhập quan giả vi Hán Vương), tự phong là Sở Bá Vương, lấy ba quận Ba, Thục, Hán vốn do Lưu Bang cất đặt, lại xưng là Hán Vương : Lưu Bang biết được, trong cơn thịnh nộ thề quyết một phen sống mái với Hạng Vũ. Song Tiêu Hà đã hết sức can ngăn, cho rằng Ba và Thục tuy ở xa nhưng hiểm, nếu lập tức ra quân chẳng khác gì tìm đến chỗ chết. Lưu Bang đành phải nuốt hận rút quân về bảo toàn lực lượng chờ ngày quyết chiến cùng Hạng Vũ.

Là thừa tướng, Tiêu Hà còn giỏi việc an dân. Trong thời gian Lưu Bang dẫn quân lên Trung Nguyên, Tiêu Hà

ở lại giữ Hán Trung, không chỉ an định được long người mà còn thực hiện xuất sắc việc cung cấp quân nhu cho tiền phương, thể hiện tư tưởng chiến lược "bình trung kiến kỳ" (thấy cái lạ trong cái thường) cũng là thể hiện tài năng trong những việc tưởng như nhỏ bé, bình thường. Đúng như những lời nhận xét ở "Hán thư" :

"Các công hầu cuối cùng đều được phong định ngôi thứ, họ đều nói : "... Tiêu Hà thường đi từ Hán Trung điêu quân bổ sung nơi thiếu... đương khi Hán Sở giữ nhau ở Vinh Dương mấy năm, quân không có lương thảo, Tiêu Hà đã vượt Quan Trung cấp cho dù. Bệ hạ tuy đế mất Sơn Đông song Tiêu Hà vẫn luôn túc trực giữ an toàn Quan Trung để đợi bệ hạ, đó kể cũng là công lớn... Tiêu Hà xứng đáng ở ngôi đầu". Vậy nên Tiêu Hà đúng hàng thứ nhất, gia ân cho đeo kiếm khi thăng điện, vào chầu không cần đi nhanh". (Hán thư - Tiêu Hà Tào Tham truyện).

Biện pháp trị nước của Tiêu Hà rất xuất sắc, ông lại có nhiều mưu sâu rất đặc dụng và có viễn kiến chính trị. Như việc quân Hán phá được Hàm Dương, Tiêu Hà không hề để ý tới việc cướp được bao nhiêu của cải mà chỉ chăm chú tìm hiểu, sưu tập những tư liệu, giấy tờ về quân sự và chính quyền, trở thành tình báo số một giúp Lưu Bang đánh thắng Hạng Vũ. "Sử ký" viết "Khi nhiều tướng khác đều đang tranh giành phân chia vàng bạc của cải thì riêng Tiêu Hà lại đi lục tìm trong kho sách những luật lệnh của Tân thừa tướng ngự sử" "Sử ký - Tiêu tướng quốc thế gia). Tiêu Hà đã trấn thủ Hán Trung bao nhiêu năm, đức cao vọng trọng song tâm trí không gợn chút toan tính tranh quyền đoạt lợi. Đây cũng là phẩm chất rất đáng ngợi khen ở ông.

(b) *Lập kế bắt Hàn Tín, ra sức tiến cử Tào Tham.*

Hàn Tín là người Hoài Âm (nay thuộc phía tây nam Thanh Giang tỉnh Giang Tô), là một tài tướng trí dũng song toàn, lúc đầu theo Hạng Vũ nhưng chưa được trọng dụng thì lại theo về với Lưu Bang, sau trở thành nhân vật quan trọng số một trong cuộc Hán Sở tương tranh của Lưu Bang và Hạng Vũ. Từng hiến kế cho Lưu Bang đoạt cửa ái, lại giúp Lưu Bang "phá Triệu lấy Tề", sau đó cùng với Lưu Bang dốc sức trong trận chiến với Hạng Vũ, buộc Hạng Vũ phải tự sát ở dòng Ô Giang. Đôi với Lưu Bang, Hàn Tín có công khai quốc, đã vì giang sơn của Lưu Bang mà lao tâm dốc lực. Ông rất giỏi dùng binh, hậu thế còn mãi lưu truyền những lời ca ngợi "Hàn Tín dùng binh, điêu luyện thần tình" để nói lên tài năng của ông. Hàn Tín xuất thân hèn mọn, có thể chịu được nỗi nhục để mưu việc lớn, thời trẻ từng phải chịu nỗi nhục "chui qua háng". Tiêu Hà từng hết lòng tiến cử Hàn Tín. Đây cũng là một công lớn của Tiêu Hà. Ông nói với Lưu Bang :

- Hàn Tín là kẻ quốc sĩ có một không hai. Nhà vua nếu cứ muốn làm vương mãi ở Hán Trung thì chẳng cần Tín làm gì, chứ nếu muốn tranh lấy thiên hạ thì ngoài Tín ra chẳng có thể bàn công việc với ai". (Theo "Sử ký - Hoài Âm hầu liệt truyện").

Câu chuyện "Tiêu Hà đuổi theo Hàn Tín dưới ánh trăng" đã trở thành giai thoại được hậu thế lưu truyền. Nhưng về sau Hàn Tín bị tố cáo mưu phản, bị Tiêu Hà, Lữ Hậu lừa đến cung Trường Lạc và giết. Đó là mưu kế của Tiêu Hà, giả truyền Hán Vương sẽ đến cung Trường Lạc để nhận triều báy của chư hầu. Cung Trường Lạc rất gần chỗ ở của Hàn Tín, Tín không thể không đến, không

biết đó là kế hâm hại mình, vì thế đã bị bắt. Việc Tiêu Hà tiến cử rồi lại hại chết Hàn Tín, toàn bộ đều xuất phát từ lợi ích của Lưu Bang, không mang tình nghĩa cá nhân trong đó. Thật đúng là "Thành do Tiêu Hà mà bại cũng do Tiêu Hà!".

Một công lao nữa của Tiêu Hà là đã tiến cử Tào Tham. Tào Tham là một lão thần đắc dụng của Lưu Bang, có những công lớn trong triều, lại từng có mâu thuẫn với Tiêu Hà. Trước khi chết, Tiêu Hà đã đề nghị Lưu Bang đưa Tào Tham lên làm thừa tướng thay mình, không hề tỏ chút đố kỵ, ghen ghét. Điều này đã cho thấy cách nhìn rất thoáng, lòng dạ rộng rãi, độ lượng của nhà mưu lược chính trị Tiêu Hà. Ban Cố thời Đông Hán viết :

"Tiêu Hà ốm, Hoàng thượng đích thân tới thăm bệnh, nhân đó hỏi rằng : "Sau khi tiên sinh trăm tuổi, ai có thể thay được ?" Tiêu Hà đáp "Không ai hiểu triều thần bằng chúa thượng", vua nói : "Tào Tham thế nào ?" Tiêu Hà gật đầu nói "Chúa thượng được người ấy, thì tôi chết cũng không hận gì !" (Hán thư. Tiêu Hà - Tào Tham truyện).

(c) *Tiêu Hà tìm cách tránh sự nghi kỵ của Cao Tổ.*

Tiêu Hà tuy đã cùng với Lưu Bang, bắt đầu từ cuộc khởi nghĩa ở huyện Báu từ đó mười mấy năm vào sinh ra tử, đồng cam cộng khổ, nhưng rồi cũng không tránh khỏi những nghi kỵ quân chủ thường tình của giai cấp thống trị. Đối với điều này, Tiêu Hà luôn bày tỏ một thái độ rất thẳng thắn và khéo léo. Như việc "Cao Tổ phong cho Tiêu Hà nhưng Tiêu Hà từ chối không nhận, mà lại lấy tài sản riêng quyên hiến cho quân đội" (Theo "Sử ký - Tiêu tướng quốc thế gia") vì thế mà được Lưu Bang rất khen ngợi. Tiêu Hà lại đưa mười người trong gia đình mình theo vào

tuỳ tùng của Lưu Bang, như trong "Hán thư" viết : "Hán Cao Tổ nói :

- Đến như Tiêu Hà, thân cao vọng trọng, đã đem mình theo ta, một ông ấy bằng bao nhiêu người khác, lại còn cử ra mười người trong gia tộc theo hầu ta, công lao ấy thật không thể nào quên !" (Hán thư. Tiêu Hà - Tào Tham truyện).

Tiêu Hà còn tham khảo, lựa chọn ý kiến của các thuyết khách, để giúp ông tránh được những nghi kỵ, ngờ vực của Lưu Bang, thuyết khách nói :

- Gia tộc của ngài có thể gặp hoạ bất trắc, ngài ở ngoài tướng quốc công đầu, hỏi còn có được ai hơn ? Nay ngài vào Quan Trung và thu phục được nhân tâm, mới hơn mười năm mà dân chúng đều theo về ngài, hết lòng ủng hộ ngài. Nhà vua sở dĩ nhiều lần dò xét, hỏi thăm là do sợ ngài tạo phản ở Quan Trung. Nay ngài hãy nên mua nhiều ruộng đất, lại cho vay nợ lãi để tự bôi xấu mình thì chúa thượng sẽ an tâm (Sử ký - Tiêu tướng quốc thế gia).

Đó là lời khuyên Tiêu Hà nên giả bộ chỉ ham phú quý mà không mưu cầu gì về chính trị, tất có thể trừ bỏ được sự ngờ vực, đề phòng của Lưu Bang. Tiêu Hà thấy có lý liền làm theo. Quả nhiên Cao Tổ sau khi thăm dò biết được, liền an tâm mà cười, vờ là tìm Tiêu Hà kiểm thảo.

Biện pháp mà thuyết khách nêu ra không phải là tích cực, thậm chí còn giúp thoát tội cho nhiều kẻ lợi dụng có chút công lao mà hưởng lợi, sống xa hoa phú quý. Tiêu Hà luôn phản đối mọi sự xa xỉ. Ông từng liều chết can ngăn Cao Tổ hãy nên trả lại ruộng đất cho dân (vốn bị vua chiếm làm đất đi săn), Cao Tổ nổi cơn thịnh nộ, sát sát ông là đã ăn của đút lót của dân, muốn giết ông. Sau được

cả triều thần ra sức can ngăn, Tiêu Hà mới thoát khỏi tội chết. Cao Tổ nói "Tướng quốc nay đã vì dân mà liều chết ta không bằng lòng chẳng hoá ta thành Hạ Kiệt, Trụ Vương, tướng quốc lại là hiền tướng. Ta từng phạt ông thì trăm họ sẽ trách giận ta" (Sử ký - Tiêu tướng quốc thế gia).

Như vậy, Tiêu Hà là vị tướng quốc vừa giỏi trị quốc lại biết trị kỷ. Ông đã xử lý rất thích đáng những mối quan hệ quân thần, thần dân, dưới thì được sự ủng hộ tin tưởng của trăm họ, trên thì được quân vương tin tưởng, trọng dụng. Cuối cùng, không giống như những vị tể tướng công cao mà kết cục bi thảm khác, Tiêu Hà trước sau vẫn bảo toàn được thân danh, chứng tỏ sự khác biệt và trọn vẹn trong triết lý ứng xử của mình.

Tiêu Hà là một vị tướng nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc. Điều làm nên sự xuất chúng ở ông không chỉ là bởi ông có nhiều công lao lớn mà hơn nữa còn bởi tiết tháo và đức trị của ông đã để lại nhiều ảnh hưởng tốt đẹp cho hậu thế. Vì vậy có thể xem Tiêu Hà là một hiền tướng nổi danh vào bậc nhất trong số các thừa tướng của vương triều phong kiến Trung Quốc.

#### IV. CÁC DANH THẦN MƯU LƯỢC GIA

##### 1. Phạm Lãi

Phạm Lãi là nhà mưu lược chính trị trác việt thời kỳ trước nhà Tần, đã từng giúp Việt Vương Câu Tiễn phục quốc rửa thù, viết nên câu chuyện nổi tiếng trong lịch sử, được hậu thế ngợi ca. Mưu lược chủ yếu của ông như sau.

(a) *Giả vờ ngày đại, ngầm tìm minh chủ.*

Phạm Lãi trước khi được trọng dụng đã từng giả vờ ngày đại, mai danh ẩn tích, không để lộ mình, quyết chí

nếu không gặp được "Chân Phật" thì sẽ không hiến cái tri thức "Chân Kinh" của mình. Văn Chửng nói về Phạm Lãi "Người đã giả vờ ngây dại tất thuộc loại phi phàm, Phạm Lãi chính là một tú nhân đang mai danh ẩn tích vậy".

Biết nhiều thì phải giả ngu si, đây là cái đạo để bảo toàn thân danh của các bậc tiên triết. Lão Tử đã từng dạy "kẻ tuyệt khéo phải giả vụng về" (Đại xảo nhược chuyết) (Đạo đức kinh - chương 45). Các bậc danh nhân chí sĩ cổ xưa thích dùng mọi hình thức để ẩn mình, mục đích là để ngầm tìm kiếm minh chủ, đợi có thời cơ sẽ xuất đầu lò diện. Như mưu sĩ dưới triều Minh là Dao Quang Hiếu, mình khoác áo cà sa ẩn dưới pháp danh, lại như Khổng Minh lấy hiệu Ngoạ Long, Bàng Thống lấy hiệu Phục Phượng ẩn trong rừng núi cả thời gian dài. Đó cũng là năng lực siêu phàm, "dĩ bất biến ứng vạn biến" của các nhà mưu lược cổ đại.

### (b) Phạm Lãi ba lần can Việt Vương Câu Tiễn.

Đặc điểm trong mưu lược của Phạm Lãi chính là ở chỗ có mang đậm dấu ấn của chủ nghĩa duy vật biện chứng đơn giản thời cổ đại. Đó là những mưu lược chính đáng và tích cực. Đặc biệt, Phạm Lãi đã vận dụng những lý luận "tổn ích, cương nhu, âm dương" của Kinh Dịch vào mưu lược của mình đồng thời lợi dụng thành thực các nhân tố thiên thời, địa lợi, nhân hoà, từ đó thuận ứng và điều khiển qui luật khách quan. Vì thế mà đã giúp được cho Việt Vương chuyển từ thế yếu sang thế mạnh.

Việt Vương Câu Tiễn vì nóng lòng muốn rửa nhục đã mấy lần muốn tiến đánh Ngô Vương Phù Sai nhưng đều bị Phạm Lãi vì thấy thời cơ chưa thật sự chín muồi mà ngăn lại. Cái diệu nhất khi Phạm Lãi nắm bắt thời cơ chính là ở

chỗ ông có thể phán đoán được mối quan hệ chính thể của ba yếu tố thiên thời địa lợi và nhân hoà.

Theo "Sử ký - Việt Vương Câu Tiễn thế gia" viết thì, lần can ngăn thứ nhất là khi Việt Vương dùng kế đánh bại Ngô Vương Hạp Lư, Hạp Lư bị đánh trọng thương mà chết, con trai là Phù Sai lên kế vị, chuẩn bị khởi binh báo thù cho cha, Việt Vương Câu Tiễn muộn ra tay trước, thà lúc Ngô Vương còn chưa tiến đánh nhưng Phạm Lãi ngăn lại, nói rằng : "Không nên. Tôi nghe nói việc binh là điều gỗ, đánh nhau là việc trái với đức, tranh nhau là việc thấp nhất. Lo âm mưu, làm trái đức, thích dùng điều gỗ, lấy thân mình làm việc thấp hèn nhất, là việc thương đế cẩm. Nếu làm là bất lợi", (Sử ký - Việt Vương Câu Tiễn thế gia). Lý do là "nhân sự bất hoà", việc Phù Sai phục thù, khí thế lớn mạnh không cản được, chỉ bằng tạm thời trốn đi lánh nạn mà đợi thời cơ. Việt Vương không nghe, quyết phát binh tiến đánh, cuối cùng đại bại ở Lôi Kê, trở thành tù nhân của nước Ngô. Nguyên nhân Việt Vương thất bại, như Phạm Lãi nói là "Kẻ nào giữ gìn được trọn vẹn cái cảnh ngộ của mình khi đầy đủ là tuân theo trời, bình định được tình hình nguy ngập là tuân theo người, sử dụng sự vật tiết kiệm là tuân theo đất. Nhà vua hãy dùng lời lẽ khiêm nhượng, lấy hậu lễ để đưa cho người ta. Nếu người ta không nghe thì thân hành đến thò người ta". Ý nói phải nhẫn nhục hầu hạ Ngô Vương để chờ đợi thời cơ sẽ có được ngày giành lại nghiệp lớn.

Lần can ngăn thứ hai chính là lúc Câu Tiễn được thả về nước, quyết chí nặm gai nếm mật, không ăn thịt động vật, không mặc áo hai màu, tích cực chuẩn bị cho cuộc phục thù. Hơn mười năm sau, gấp lúc nước Ngô bị nạn lụt, Câu

Tiễn muốn thừa cơ này tiến đánh. Phạm Lai ngăn rằng "Thiên thời tuy đã đến nhưng việc người vẫn chưa xong, đại vương phải tiếp tục chờ đợi". Ý nói thiên thời tuy có lợi song về nhân sự vẫn chưa chuẩn bị xong xuôi, hơn nữa việc thiên tai xảy đến có thể làm cho lòng người trên dưới như một, biết đâu khi tấn công lại sẽ gặp phải sự phản kháng mạnh mẽ. Vì thế thời cơ thật sự vẫn chưa đến.

Lời can ngăn thứ ba là lúc Việt Vương Câu Tiễn thừa lúc Ngô Vương bị thương trong trận chiến với nước Tề, lại thêm việc mưu thần của họ Ngô là Ngũ Tử Tư bị giết, triều thần hỗn loạn, không ít lời gièm pha quân vương ngu muội hổ đồ, lại gặp phải thiên tai mất mùa, thật đúng là lúc đạo trời, đạo đất, đạo người đều bất lợi. Phạm Lai nhận thấy thời cơ đã đến, Việt Vương rốt cuộc cũng cất quân đi phạt nước Ngô. Nước Ngô trong tình thế trong ngoài đều rối loạn đã bị nước Việt đại phá. Ngô Vương lê gối quì trước Câu Tiễn cầu khẩn :

- Cô thần Phù Sai xin phơi bày gan ruột, trước kia thần có tội ở Cối kê, Phù Sai không dám trái mệnh trời nên được giảng hoà với nhà vua và về, nay nếu nhà vua giở gót ngọc mà giết cô thần, cô thần cũng xin vâng theo mệnh, vâng theo nhà vua. Nhưng cũng muốn nhà vua tha tội cho cô thần như việc xảy ra trước đây ở Cối Kê. Không biết có được không ?

Câu Tiễn mềm lòng, định thả cho Phù Sai đi nhưng Phạm Lai ngăn lại, nói :

- Việc lo lắng hai mươi năm trời nay có nên một sớm bỏ đi không ?... Nhà vua đã quên tai nạn ở Cối Kê rồi sao ?

Phạm Lai kiên quyết cự tuyệt nguyện vọng của Phù Sai. Từ đó đã kết thúc được cuộc chiến tranh trường kỳ

giữa hai nước Việt Ngô. Đó là những sự việc phản ánh tâm nhìn xa rộng, mưu lược thâm sâu của Phạm Lai.

Từ ba lần Phạm Lai can ngăn Câu Tiễn có thể thấy được một điều là : Khả năng phán đoán của các nhà mưu lược của Trung Quốc cổ đại gắn kết chặt chẽ với trình độ triết học đang phát triển cao độ thời bấy giờ. Trí tuệ và khả năng dự đoán của Phạm Lai đã nói lên tính khoa học và hiệu quả khi ứng dụng tổng hợp lý luận âm dương, cương nhu trong "Kinh Dịch" với tư tưởng "Tam tài" : Trời, đất người trong "Lão Tử", "Kinh Dịch" của Trung Quốc cổ đại.

### *(c) Cẩn thận kín kẽ từ đầu đến cuối.*

Sau khi nghiệp lớn của Việt Vương đã thành, Phạm Lai liền cáo từ để ra đi. Trong thư ông viết cho Văn Chủng nói : "Chim đã hết thì cung tốt phải cất, thỏ khôn đã chết thì chó săn phải nấu. Vua Việt là người cổ dài, miệng diều hâu, có thể cùng lo lúc hoạn nạn, nhưng không thể cùng vui sướng với ông ta". (Theo "Sử ký - Việt Vương Câu Tiễn thế gia"). Văn Chủng vì không nhìn hết được con người Việt Vương mà cuối cùng bị Việt Vương ép phải rút gươm tự sát.

Quân chủ phong kiến phần lớn đều là những kẻ tiểu nhân có thể cùng chung hoạn nạn nhưng không thể cùng hưởng yến vui phú quý, khi công thành nghiệp tựu lại lo những bậc có công lao lớn sẽ trấn áp chủ nên tìm cách trừ bỏ dần những bậc công thần bằng thủ đoạn tương đối cao cường. Có người dùng sách lược "minh thăng án giáng" (bề ngoài là trọng dụng, thăng quan tiến chức, kỳ thực là giáng chức, cô lập", có người buộc công thần của mình phải "về quê dưỡng lão", cũng có không ít quân vương mượn cớ

giết hại công thần của mình như Lữ Hậu mượn cớ Hàn Tín mưu phản mà giết Tín, Chu Nguyên Chương giết sạch công thần, Tào Tháo ban cái chết cho Tuân Dụ, Quang Vũ Đế thu hồi tước vị của Mã Viện, một số công thần thì lại bị đồng liêu của mình hăm hại,... Những chuyện như thế nhiều không thể kể hết.

Vì đã có rất nhiều tấm gương để lại trong lịch sử cho nên các nhà mưu lược chính trị cũng đều phải chuẩn bị cho mình những kế sách phòng thân tránh nạn. Như Tiêu Hà phải giả vờ tham lam hưởng thụ, Tuân Dụ giả dại, Trương Lương tìm chốn ẩn mình, Phạm Văn Trình sau khi công thành cũng lui về ở ẩn, Dao Quang Hiếu cũng phải trốn đi, Tư Mã Ý giả lâm bệnh nặng..., chính là vì họ đều hiểu rõ tâm lý muốn độc chiếm quyền lực của các bậc thống trị phong kiến nên đến khi công thành đều phải nghĩ kế rút lui, tìm cách bảo toàn thân danh. Việc Phạm Lãi ra đi không từ biệt chính là vì ông hiểu rõ cái qui luật ấy của những kẻ thống trị phong kiến, đó cũng là khả năng nhìn cái nhỏ mà biết cái lớn để ẩn hiện hợp thời của ông. Và đó cũng chính là khí tiết của một nhà mưu lược chính trị vừa giỏi tri quốc lại biết tri kỷ.

## 2. Tào Tháo

Tào Tháo là nhà chính trị, nhà quân sự và nhà văn thơ mà tên tuổi đã trở nên quen thuộc ở Trung Quốc. Trong số các vị hoàng đế, quân thần của các triều đại xưa, ngoài Tân Thuỷ Hoàng ra, có thể nói Tào Tháo là nhân vật khiến mọi người chú ý nhất.

Những mưu lược quân sự, chính trị phi phàm của Tào Tháo đã bắt đầu được thể hiện ngay từ lúc Tào Tháo có nhiệm vụ diệt trừ bọn gian thần Đổng Trác. Ông đã "tán

gia tài, hợp nghĩa binh để mưu diệt Trác" (Tam quốc chí - Nguy thư. Vũ đế kỷ). Trong khi Viên Thiệu là người đảm nhiệm việc dẹp Đổng Trác còn đang lo lắng chưa tiến quân, Tào Tháo đã phân tích rõ tương quan lực lượng giữa hai bên để có một phán đoán chính xác về sự thất bại tất yếu của Đổng Trác đồng thời vạch rõ tội lỗi của hắn và kiên quyết mở cuộc chiến đấu kịch liệt với họ Đổng. Tào Tháo nói "Dãy binh để dẹp bạo loạn, muôn dân hợp sức, các vị còn hoài nghi gì nữa ? Nay nghe Đổng Trác từ Sơn Đông dấy binh, tất ý vào vương thất, dựa vào thế hiểm của một châu, lăm le tiến về đây hòng nuốt cả thiên hạ, làm điều vô đạo như thế tất chuốc đại họa. Nay lại tiêu huỷ cung thất, bức bách Thiên tử dời đi, khiến khắp nơi chấn động không biết hướng về đâu. Hôm nay chính là ngày bại vong của nó, chỉ một trận là dẹp yên thiên hạ thôi, không thể nào thua được. (Tam quốc chí. Nguy thư - Vũ đế kỷ).

Tào Tháo còn đưa ra một phương án tác chiến rất hợp lý cho việc diệt trừ quân Đổng Trác. Tuy phương án đó của ông không được chọn dùng song nó đã bộc lộ được tài năng, mưu trí chỉ huy của Tào Tháo. sau khi Đổng Trác bị Vương Doãn và Lã Bố giết, Tào Tháo lại chuyển chiến đông tây, đại phá Lã Bố, đón Thiên tử trở về sau cuộc đông thiêng (di chuyển về phía đông). Tào Tháo vẫn tiếp tục phá diệt bọn quân phiệt phản loạn. Sau khi Thiên tử trả lại kinh đô Lac Dương, ông lại đảm nhận nhiệm vụ bảo vệ kinh thành, sau còn được phong là đại tướng quân có thể đi cùng Thiên tử đến mọi nơi. Kế đó là những đợt chuyển chiến trường, Tào Tháo đã trải qua một trận kịch chiến với Viên Thiệu và Viên Thượng, kết thúc cuộc hõn chiến quân phiệt ở miền Bắc, thống nhất miền Bắc Trung Quốc. Sau này qua thời kỳ dài cùng với Tôn Quyền, Lữ Bị chia giữ

lãnh thổ và tiến hành các trận chiến quyết liệt, Tào Tháo lại có công lớn trong việc tạo nên sự cường thịnh của nước Ngụy, đặt cơ sở vững chắc cho sự thống nhất Trung Quốc vào thời Tây Hán.

Tào Tháo là một bậc kiệt tài của Trung Quốc, cuộc đời chinh chiến của ông đã thể hiện được cái đại tài, đại dũng áy. "Tam quốc chí" từng đánh giá : "Cuối nhà Hán, thiên hạ đại loạn, kẻ hào kiệt anh hùng nổi lên khắp nơi, mà Viên Thiệu bá chiếm bốn châu, cường thịnh không ai địch nổi. Thái tổ bày mưu tính kế, khuấy động vũ trụ, trổ pháp thuật của Thâm, Thương, dùng kế sách kỳ diệu của Hàn, Bạch, thu thập tài học muôn phương, binh khí mọi lò, lấy tình cảm dùng kế sách, không giữ thù cũ, cuối cùng đã thống lĩnh được quân cơ, dựng nên nghiệp lớn, tất cả đều tỏ rõ mưu lược tuyệt vời. "Tam quốc chí. Ngụy thư - Vũ đế ký).

Tào Tháo từng là tể tướng của triều Hán, về sau con trai là Tào Phi lại truy phong là Ngụy vương đế. Công lao lớn nhất của ông là đã thống nhất miền Bắc Trung Quốc, song ảnh hưởng của ông trong lịch sử Trung Quốc còn lớn hơn rất nhiều so với công lao đó. Nguyên nhân là bởi :

(a) *Tào Tháo văn võ song toàn, có nhiều mưu lớn.*

Con người Tào Tháo là sự hội tụ, tập trung những tài năng của nhà chính trị, nhà quân sự và nhà văn học.

Trên lĩnh vực chính trị, Tào Tháo là một mưu thần có tầm nhìn xa rộng. Như việc ông giành phần đón hoàng đế về Hứa Đô, thực chất là việc đặt cơ sở cho quyền lực chính trị sau này của mình, đây chính là cái vốn cẩn bản để sau này ông có thể "bức hiếp Thiên tử mà ra lệnh cho các chư hầu".

Mưu lược chính trị của Tào Tháo còn là cái chí lớn lúc nào cũng sôi sục ở ông : thống nhất đất nước, đây cũng là công lao của ông đối với lịch sử. Tào Tháo muốn thực hiện hùng tâm thống nhất Trung Quốc mà hành động mở đầu là trận quyết chiến Quan Độ ở miền Bắc, đánh cho Viên Thiệu đại bại, chiếm luôn chiến địa của Viên Thiệu và hoàn thành thống nhất miền Bắc. Để kết thúc thời kỳ quân phiệt phân cát, Tào Tháo lại dẫn quân đến miền Nam đánh bại Tôn Quyền và Lưu Bị, hoàn thành đại nghiệp thống nhất nam bắc. Tào Tháo tuy chí lớn chưa thành, song cũng là "trong ba phần thiên hạ đã có được hai phần" như ông vẫn tự ví mình với Chu Văn Vương - đều đã hoàn thành được phần lớn sự nghiệp của đời mình.

Trong thời gian Tào Tháo còn là tể tướng đã ra sức tăng cường tập quyền trung ương và kén chọn hiền tài (Duy tài thị cử lệnh), làm nghiêm pháp trị, thực hiện đồn điền, tu sửa công trình thuỷ lợi và vỗ yên lòng người, trấn thủ trong ngoài. Chứng tỏ ông không chỉ giỏi trị quân mà còn giỏi trị quốc. Nhưng cuộc đời của Tào Tháo là những năm tháng chinh chiến thân kề với gươm dao, yên ngựa, bởi thế mà tài năng trị quốc của ông mãi vẫn không có được cơ hội để thực hiện. Nếu có được một thời kỳ thái bình thì với tài năng của mình, Tào Tháo sẽ giúp cho đất nước phát triển phồn vinh, thịnh vượng.

Ở lĩnh vực quân sự, tài năng của Tào Tháo được thể hiện, nổi bật qua những "tuyệt chiêu". Từ lúc chinh phạt Đổng Trác tới khi bình định Quan Long, hơn ba mươi năm vào sinh ra tử, chuyển chiến bắc nam đã tôi luyện, hun đúc nên tài năng quân sự tuyệt vời của Tào Tháo. Ông đã trở thành một bậc anh tài quân sự trong lịch sử Trung

Quốc. Tào Tháo thân qua bách chiến, thể hiện tài chỉ huy trác việt. Những chiến dịch và mưu lược chủ yếu của ông như sau :

Đương thời, kình địch của Tào Tháo ở phía bắc có Viên Thiệu quân mạnh ngựa khoẻ. Phía nam có Tôn Quyền. Lưu Bị cũng đều rất hùng mạnh, ở dải Trung Nguyên lại phân ra tam hùng Trương Tú, Viên Thuật và Lã Bố, cũng như thời chiến quốc thát hùng bá chiếm. giống với Tân Thuỷ Hoàng thống nhất sáu nước, chí lớn khó thành, song do Tào Tháo đã bố trí, sắp xếp chiến lược chiến thuật chính xác, chia ra làm ba bước tiến, từ đó mà thu được thành công "ba phần có được hai phần".

Chiến lược của Tào Tháo được bố trí thành các bước sau :

Bước thứ nhất : chuyển sang chiến trận Trung Nguyên.

Đây là bước thứ nhất trong kế hoạch thống nhất Trung Quốc của Tào Tháo, chủ yếu để công kích, diệt phá tam hùng Trung Nguyên là Trương Tú, Viên Thuật và Lã Bố. đây cũng là bước đặt cơ sở cho cả đại nghiệp thống nhất của ông, phản ánh tư tưởng chiến lược "trước gân sau xa, trước yếu sau mạnh" mà Tào Tháo tâm đắc. Tào Tháo dùng nhiều phương pháp để hạ địch, như đối với Trương Tú thì dùng cách dụ hàng, nhưng với Lã Bố và Viên Thuật lại dùng kế li gián, khiến cho Lã, Viên tàn sát lẫn nhau. Viên Thiệu sau khi tự xưng là hoàng đế tự thấy mình không địch nổi Tào Tháo, muốn dùng kế hoà hữu để liên kết với Lã Bố. Lã Bố nghe lời khuyên của Trần Khuê đã chuyển hướng quay sang hàng Tào. Đối với Lã Bố, Tào Tháo dùng sách vở yên rồi sau đó trừ bỏ. Sau cùng chỉ cần trở tay cùng diệt được Viên Thiệu, hoàn thành cuộc chinh

đồ thứ nhất sát nhập "lục hùng".

Bước thứ hai : tiến về miền Bắc chinh phạt Viên Thiệu.

Viên Thiệu chính là trỗi ngại lớn nhất để Tào Tháo thống nhất miền Bắc. Viên Thiệu thuộc dòng dõi binh thần nhà Hán, chiếm lĩnh một vùng đất đai, tài nguyên phong phú, quân mạnh ngựa khoẻ, có thế lực rất lớn trong triều đình. Sức quân của Tháo không bì được với Thiệu, thế nên muốn chiến thắng được Viên Thiệu thì buộc phải dùng kế. Ở trận quyết chiến Quan Độ, Tào Tháo đã đốt kho lương của Viên Thiệu, lại tập kích nội phúc của Thiệu, thừa lúc quân Viên đại loạn đã tiêu diệt chủ lực của hắn. Viên Thiệu đại bại phải tìm đường chạy trốn, từ đó không gượng lại được, về sau mắc bệnh mà chết. Sau này hai con trai của Viên Thiệu tranh đoạt quyền kế vị, dẫn đến cuộc nội đấu, Tào Tháo lại thừa cơ này để tiêu diệt chúng, từ đó thống nhất được miền Bắc Trung Quốc, hoàn thành lý tình thứ hai trên chặng đường dài chiến lược quân sự của mình.

Trận chiến đấu này cũng là một ví dụ điển hình cho chiến lược lấy ít thắng nhiều của Trung Quốc cổ đại và là minh chứng cho tài năng mưu lược quân sự phi thường của Tào Tháo.

Bước thứ ba : Nam chiến Ngô, Thục :

Tào Tháo sau khi bình định Trung Nguyên và thống nhất lưu vực sông Hoàng Hà đã thừa thắng tiến xuống phía nam sông Trường Giang hòng thống nhất Nam Cương. Song do Tôn Quyền và Lưu Bị kết thành liên minh, hai bên thế lực cân bằng khiến cho Tào Tháo khó lòng chinh phạt nổi. Lại thêm Tào Tháo phạm phải sai lầm khinh địch ở trận Xích Bích, đã trúng kế của Gia Cát

Lượng và Chu Du, cho chiến thuyền của Hoàng Cái vốn là tướng của Chu Du giả sang hàng Tào tiến vào thuyền trận, làm cháy bùng lên ngọn lửa thiêu Xích Bích khiến Tào đại bại. Tào Tháo phải thảm hại tìm đường trốn về, từ đó mà hình thành một cục diện thế chân vạc gồm ba nước Ngụy, Thục, Ngô. Trong khi Tào Tháo vẫn còn chưa hoàn thành được bước cuối cùng cũng là bước đi gian nan nhất trên chặng đường thực hiện tâm nguyện thống nhất Trung Quốc thì đã qua đời, để lại sự nghiệp cho con trai là Tào Phi.

Tuy Tào Tháo vẫn chưa hoàn thành được kế hoạch lớn nhưng các bước chiến lược của ông là hoàn toàn đúng đắn. Những thành quả thắng lợi của các cuộc nam chinh bắc chiến của ông cũng đều có động lực và mục tiêu là sự cường thịnh của nước Ngụy và tạo cơ sở để sau này thống nhất hai nước Ngụy, Thục, lập ra nhà Tây Tấn.

Trong lĩnh vực văn học : Tào Tháo còn là một nhà thơ nổi tiếng. Những bài thơ, từ, tản văn của ông thể hiện một phong cách rất riêng, vừa có cái khí chất, phong độ của một nhà chính trị, lại dung nhập cái hào phóng của người lính chiến. Tác phẩm nổi tiếng "Hạo lý hành" miêu tả cuộc chiến loạn và "Đoản ca hành" nói lên cái chí lớn của Tào Tháo có những giá trị văn học nhất định. Những câu thơ : "Lão lệ phục lịch : Chí tại thiên lý ; Liệt sĩ mộ niên : Tráng tâm bất di" (Con ngựa già nǎm phục bên máng cỗ, chí ở ngàn dặm, kề sỉ đã ở vào những năm cuối đời ; mà chí lớn vẫn không nguôi) đã trở thành quen thuộc và được nhiều người tâm đắc. Tào Tháo rất mực chú ý việc tu dưỡng về văn học, "Tam quốc chí" có viết : "Ngự quân hơn ba mươi năm, tay vẫn không rời sách,

ngày nói về võ sự, đêm lại nghĩ ngợi kinh truyện" (Tam quốc chí. Ngụy chí - Vũ đế ký).

(b) Một bậc hùng tài đại lược.

Tào Tháo là một thân tướng có cá tính nhất trong lịch sử Trung Quốc. Cá tính của con người nói chung thường rất phúc tạp, thậm chí có lúc rất mâu thuẫn. Nhưng cá tính của Tào Tháo thì rất rõ ràng. Tào Tháo thân trong thế loạn nhưng không trầm luân, luôn giữ được những phẩm chất truyền thống của dân tộc Trung Hoa khi chất cương kiện, hâm hổi tiến lên không ngừng. Tào Tháo yêu ghét phân minh, dám nói giận, dám nói ra, dám bộc lộ. Cuộc đời ông gắn liền với dao kiếm, yên ngựa, bôn ba ở nhiều nơi, đã phải vào sinh ra tử trên nhiều chiến trường trong suốt hơn ba mươi năm để hoàn thành đại nghiệp thống nhất Trung Quốc, trước lúc lâm chung hãy còn day dứt không nguôi vì chí lớn chưa thành "Thiên hạ còn chưa thái bình, ta chưa thể yên lòng mà chết".

Tào Tháo không chỉ có cái phong thái của một nhà chính trị tài cao mà còn có một cái nhìn phóng khoáng, lòng dạ rộng rãi. Như việc Trương Tú từng giết con trai ông song khi hắn muốn qui hàng, Tào Tháo đã không hề tính toán thù xưa, vẫn sẵn lòng bắt tay với Trương Tú vì sự nghiệp thống nhất chung. Điều này đã nói lên lòng rộng rãi khoan độ của ông.

Tào Tháo cũng là con người rất coi trọng nghĩa khí, trọng nhân tiết. Ông đã từng vì kính trọng lòng trung nghĩa của Quan Công đối với Lưu Bị và thả cho Quan về với Lưu.

Những khi chiến trường bốt cảng thăng, có được chút thời gian thành thoi lại say sưa làm thơ viết từ để ký thác,

gùi gắm cái hào chí của mình. Bước lên lầu cao thì tất phải có thơ, uống rượu thì tất phải ca hát - những câu thơ chất chứa cảm xúc mang phong độ thật thi nhân của ông cũng thật khiến cho say đắm lòng người :

Đời túu đương ca (Uống rượu nghe ca hát)

Nhân sinh kỷ hà (Đời người được mấy lần như thế).

Có thể thấy tính cách Tào Tháo trên hai phương diện, một là cái đại độ của một nhà chính trị, một lại là cái tàn nhẫn của một quân phiệt phong kiến. Động một chút có thể giết người. Tương truyền Tào Tháo vì đề cao, nhẫn mạnh tiết kiệm mà giết hại con dâu mặc gấm vóc, ái thiếp của Tào vì không gọi ông dậy đúng giờ cũng bị giết, danh y Hoa Đà vì không muốn làm thị y cho Tào Tháo cũng bị giết. Câu cách ngôn của Tào là "Thà phụ người còn hơn để cho người phụ" đã nói lên cái ích kỷ và ngang ngạnh của ông ta tới mức tột độ. Trong chiến trận, Tào Tháo không chỉ thẳng tay chém giết binh sĩ mà ngay cả những người dân vô tội cũng rất dễ dàng bị ông ta giết hại. Đây cũng là một nét đặc trưng của Tào Tháo để lại trong ấn tượng mọi người.

Tào Tháo trọng tín nghĩa, nghiêm pháp kỷ, lại luôn tự lấy mình làm gương. Như việc ông đã phạt con ngựa của mình vì dẫm hỏng hoa màu mà bị "cắt bờm thay thủ", được các binh sĩ ca ngợi.

(c) Công và tội của Tào Tháo, cái nào lớn hơn ?

Về vấn đề công lao, tội lỗi, cái tốt và cái xấu của Tào Tháo trong cả thời kỳ lịch sử dài vẫn tranh cãi không ngớt, vẫn chưa đi đến được những đánh giá thỏa đáng nhất. Điều này khiến một cách khách quan làm tên tuổi của Tào Tháo càng thêm nổi tiếng. Xung quanh tính cách, sự

nghiệp Tào Tháo đã có rất nhiều những tác phẩm văn học, kịch khúc ra đời, khiến cho Tào Tháo trở thành nhân vật có sức hấp dẫn lớn đối với giới văn chương. Đây cũng là một hiện tượng hiếm thấy trong lịch sử văn học.

#### Đánh giá công và tội của Tào Tháo :

Công lao chủ yếu của Tào Tháo là việc Tào đã thống nhất được miền Bắc Trung Quốc, đặt cơ sở cho sự cường thịnh của nước Ngụy và sự thống nhất Tây Tân sau này. Công lao này quả không nhỏ, đúng như chính Tào Tháo từng nói : Nếu không có Tào Tháo thì thiên hạ "không biết có bao nhiêu người xứng đế, bao nhiêu người xứng vương", lúc đó hẳn sẽ không thể tránh khỏi thảm cảnh của những cuộc hỗn chiến trường kỳ.

#### Những tội lớn của Tào Tháo như sau :

Thứ nhất, dàn áp dã man cuộc khởi nghĩa Khăn Vàng. Đây đương nhiên là một trong những tội ác lớn của Tào Tháo, song nếu nhìn kỹ vào những điều kiện lịch sử đương thời thì cũng nên lựa chọn một thái độ khách quan hơn không nên quá khắc nghiệt khi phê phán tội lỗi này của ông ta.

Thứ hai, đã giết hại nhân dân một cách tàn nhẫn. Sự hung tàn của Tào Tháo khiến cho người khác phải run rẩy và khiếp sợ. Tào Tháo không chỉ giết sạch những binh sĩ đầu hàng trên chiến trường, một lần để báo thù việc cha bị giết, khi đuổi theo quân Đào Khiêm đến Dư Châu, Tào Tháo đã vô cớ giết hàng loạt tới mười vạn người dân vô tội, thây chất như núi, vô cùng thảm thương. Khi dàn áp quân Ngụy mưu phản lại giết hại tới mấy ngàn người. Tào Tháo đã trừ bỏ những người có ý khác với mình một cách tàn bạo. Đây cũng là một cơ sở cho việc kết tội Tào Tháo.

Thứ ba, giết hại danh y Hoa Đà. Đây là tội ác không thể khoan thứ được của Tào Tháo. Hoa Đà là một thầy thuốc nổi tiếng thời Tam quốc. Tào Tháo có bệnh đau đầu, mới mời Hoa Đà đến chữa, lúc đầu chỉ là để tiêm một mũi cho khỏi, sau lại có ý giữ Hoa Đà ở lại làm thị y của mình. Hoa Đà không muốn chỉ chữa bệnh cho một mình Tào Tháo nên đã giả cớ vợ lâm bệnh mà từ chối không đi. Tào Tháo cho người điều tra, dò hỏi xem có đúng vợ Hoa Đà bị bệnh hay không, sau biết được liền nỗi cơn thịnh nộ, tổng giam Hoa Đà vào ngục và giết chết. Nghe nói đương thời Hoa Đà đã có thể làm phẫu thuật ngoại khoa trên cơ thể người, còn nói sẽ làm phẫu thuật mổ đầu cho Tào Tháo, chứng tỏ y thuật ngoại khoa của ~~Tào Tháo~~<sup>Phù Đỗ</sup> đã tương đối cao minh. Hoa Đà còn phát minh ra thuốc gây mê. Những sách vở về y học mà Hoa Đà viết đều bị bọn ngục tốt đem dốt đi. Việc Tào Tháo giết Hoa Đà đã khiến cho những y thuật cao minh của Hoa Đà bị thất truyền. Đây là một tổn thất rất lớn đối với nền y học Trung Hoa.

Tào Tháo tuy có những tội ác không thể dung thứ nhưng nếu nhìn nhân vật lịch sử từ góc độ lịch sử thì nói chung công của Tào Tháo là lớn hơn so với tội. Tào Tháo cũng tự đem ví mình với Chu Văn Vương và than rằng mình mới chỉ thực hiện được hai trong ba phần chí lớn của cuộc đời, kể cũng là xác đáng vậy.

Nói tóm lại, Tào Tháo là một nhân vật lịch sử nổi tiếng trong lẽ hưng vong của thiên cổ đã để lại những công và tội nhất định. Bằng cuộc đời chinh chiến máu lửa của mình ông đã kết thúc được giai đoạn phân cắt quân phiệt, thống nhất miền Bắc Trung Quốc, làm cho nước Nguy hùng mạnh đồng thời đặt cơ sở cho sự nghiệp thống nhất

Tây Tấn. Điều này có ý nghĩa thúc đẩy tích cực sự phát triển của lịch sử Trung Quốc. Vì những lẽ đó mà công lao của Tào Tháo rất đáng được công nhận và khẳng định.

### 3. Trương Lương

Trương Lương là người nước Hàn ở vào giai đoạn cuối thời Chiến quốc. Thời trẻ được một dị nhân gọi Trương Lương "Hoàng Thạch lão nhân" truyền cho cuốn binh thư "Thái công binh pháp", sau theo về với Lưu Bang và cùng với Tiêu Hà, Hàn Tín trở thành tam kiệt của Hán Trung.

Mưu lược chủ yếu của ông như sau :

(a) *Mưu sát Tân Vương để phục thù, chí lớn không thành.*

Trương Lương là người nước Hàn, thời trẻ do phải chứng kiến cảnh nước mất nhà tan mà ôm hận đợi thời cơ phục thù, trong lòng nuôi ý đồ ám sát Tân Thuỷ Hoàng. Trương Lương đã dùng rất nhiều tiền để mua được một thích khách có thể sử dụng thành thạo một chuỳ sắt nặng 120 cân (tương đương 60 kg). Nhưng Tân Thuỷ Hoàng là con người luôn lo xa và hết sức cẩn thận đã cho phòng vệ ở mọi nơi. Trước ba chiếc ngự xa y hệt nhau, Trương Lương đành bó tay không làm sao biết được Thuỷ Hoàng ngồi ở xa nào, cuối cùng đã ám sát nhầm. Ám mưu không thành, Trương Lương buộc phải bỏ trốn đến nơi khác. Thích sát là một thủ đoạn mà thời phong kiến những thủ địch chính trị thường sử dụng, đặc biệt phổ biến ở thời cổ đại. Như câu chuyện "Kinh Kha thích Tân Vương" (Kinh Kha mưu sát Tân Vương) rất nổi tiếng trong lịch sử cũng là chuyện về một lần mưu sát Kinh Kha không thành. Điều đó chứng tỏ cuộc đấu tranh chính trị ở thời cổ đại là rất gay gắt. Nhưng mưu sát chính địch không phải là cách mà một nhà mưu

lược chính trị cao minh lựa chọn. Bởi như, nếu không lật đổ tới gốc sự thống trị tàn bạo của triều Tần Vương mà chỉ giết một tên vua, tất sẽ dẫn đến những nội loạn trong triều đình và hỗn chiến quân phiệt, thì khi đó lại là đã gây tai họa cho nhân dân, đất nước vậy. Những việc làm không mang tác dụng thúc đẩy đối với sự phát triển của lịch sử thì không thể được xem là tiến bộ. Huống hồ Trương Lương bấy giờ mưu sát Tần Thuỷ Hoàng còn chưa rõ nặng về thù riêng hay thù nước, nghĩa là còn chưa có tư tưởng vì lợi ích của nhân dân và đất nước vốn phải là thường trực trong suy nghĩ của một nhà mưu lược chính trị.

Trong "Sử ký", Tư Mã Thiên đã có những ghi chép khách quan về Trương Lương giai đoạn này : "Em chết không chôn cất, dùng hết gia sản cầu thích khách giết Tần Vương để báo thù cho nước Hàn. Coi Đại phụ, Phụ ngũ thế như Hàn quốc. Lương thường học lễ với Hoài Dương, phía đông bái kiến Thương Hải Quân, tìm được lực sĩ có thể dùng được chuỳ sắt nặng 120 cân. Tần Thuỷ Hoàng đi đông chu, Lương cùng thích khách tung chuỳ đánh ông ta ở bãi cát Bác Lăng nhưng lại đánh nhầm vào xe phụ. Vua Tần nổi cơn lôi đình, bắt bớ khắp thiên hạ, ra sức truy tìm kẻ phản tặc. Đầu do Lương gây ra cả, Lương bèn thay tên đổi họ, lẩn trốn khắp nơi" (Sử ký - Lưu hầu thế gia).

Như vậy có thể thấy Trương Lương ngay từ thời trẻ đã ôm ấp một hoài bão chính trị lớn lao và mạnh mẽ.

#### (b) *Những "lương mưu" điển hình.*

Trương Lương đã phò tá Lưu Bang kết thúc được giai đoạn Hán Sở tương tranh, một lần nữa thống nhất Trung Quốc. Ấn tượng về Trương Lương trong lịch sử có thể đem ra so sánh với Khổng Minh với trí tuệ và tấm lòng của một

nhà mưu lược chính trị được thể hiện qua những "lương mưu" điển hình. Như khi Lưu Bang đã cướp được cổng vào thành, muôn vui vẻ hưởng lạc nhưng Trương Lương đã khuyên rằng : "Nay vừa chiếm được muôn an vui hưởng lạc, như thế gọi là "giúp Hạ Kiệt làm điều bạo ngược", lời trung tuy khẽ lọt tai nhưng có lợi khi làm, thuốc uống tuy đắng miệng nhưng chưa được khỏi bệnh, mong Bá Công nghe lời nói thật". Bá Công mới hoàn quân. (Sử ký - Lưu hầu thế gia), hay cơ trí tuyệt vời của ông trong yến tiệc Hồng Môn đã giúp Lưu Bang thoát hiểm. Khi Lưu Bang tiến về Hán Trung, tạm thời chịu nhún mình trước Hạng Vũ, Trương Lương đã lập kế "đốt hết đường sàn" (đường ghép bằng tre, gỗ ở ven sườn núi để người ngựa qua lại) (Theo Sử ký - Lưu hầu thế gia) khiến Hạng Vũ yên lòng, không còn nghi ngờ Lưu Bang dẫn đến việc buông lỏng, không đề phòng kẻ địch. Trong khi đó lại ngầm khuyên Lưu Bang nên "nằm gai ném mật" chịu đựng vật vả khó khăn để chuẩn bị lực lượng, lại hiến kế phong tước cho Ung Xỉ vốn có thù cũ với Lưu Bang, mục đích "dẹp bớt thù để có thêm sức mạnh", giúp Lưu Bang củng cố thiên hạ. Những phân tích ở Sử ký - Lưu hầu thế gia cho thấy, mưu lược Trương Lương là rất chính đáng, mang đậm phong cách nhà chính trị chứ không phải là những thủ đoạn, âm mưu nguy hiểm của kẻ ngang ngược tung hoành. Trương Lương còn đi du thuyết các miền phía Đông, lôi kéo Anh Bố, Bành Việt, thuyết phục Hàn Tín cùng phá Sở. Ba người này về sau quả nhiên đã có những tác dụng rất quan trọng trong sự nghiệp phá Sở. Khi binh lực của Lưu Bang đã có thể quyết chiến cùng Hạng Vũ, Trương Lương ngay lập tức nắm lấy thời cơ, khuyên Lưu Bang nên tiến hành phạt Sở. Điều này tuy phạm vào hoà ước song có tác

dụng đầy nhanh sự thông nhất nhà Hán, nên nhìn từ góc độ lịch sử là có ý nghĩa tích cực. Ngoài ra, Trương Lương còn giúp Lưu Bang định đô, đưa ra sách lược về việc phong hâu. Trương Lương có khả năng chế ngự, điều khiển sự biến đổi của thế cục, phán đoán những yếu tố có lợi, nắm giữ được lòng người, lợi dụng mâu thuẫn trong phe địch, vì thế mà đã phò trợ Cao Tổ thành công trong đại nghiệp phục hưng nhà Hán.

Sau khi giúp Lưu Bang có được thiên hạ, Trương Lương không hề tham thú danh vọng, bỗng lộc, đã lui về ẩn dật, tiếp tục du tiên học đạo. Trương Lương quả là một nhà mưu lược chính trị có tấm lòng trong sạch, thẳng ngay, xứng đáng là một tấm gương sáng trong lịch sử.

### *(c) Dũng cảm đi vào hang cọp - cuộc đấu trí ở Hồng Môn.*

Sự kiện "Hồng Môn yến" (Yến tiệc ở Hồng Môn) nổi tiếng thời Tần Hán là một bằng chứng đầy thuyết phục chứng tỏ mưu trí của Trương Lương và Lưu Bang.

Trước đó, Hạng Vũ và Lưu Bang đã cùng qui ước một điều : "Ai lọt qua Hàm Cốc quan trước thì người ấy sẽ làm vua". (Tiên nhập quan trung giả, vương chi). Lưu Bang và Hạng Vũ chia ra hai con đường đánh vào đất Tần. Nhờ mưu kế của Trương Lương, Lưu Bang với lực lượng ít ỏi nhằm đúng các nơi lực lượng quân Tần mỏng yếu, đã lọt qua Hàm Cốc quan trước, chiếm được Hán Dương. Lưu Bang theo qui ước, chuẩn bị xưng vương. Đúng lúc đó thì Hạng Vũ đuổi kịp, đặt ra yến tiệc Hồng Môn, muốn cùng với Lưu Bang quyết một trận thư hùng. Với sự phối hợp của chú ruột Hạng Vũ là Hạng Bí làm nội ứng, Trương Lương đã cùng đi với Lưu Bang vào hang cọp. Trên yến

Hồng Môn, gươm đao dựng quanh toả sáng lấp lánh, Hạng Vũ đã bố trí mai phục tú phía, Lưu Bang và Trương Lương vẫn diêm nhiên bước vào, trong thái độ lời nói không hề có chút nào tỏ ra sợ hãi, chính tinh thần khí khái đó lại đã uy hiếp được Hạng Vũ, khiến Hạng Vũ không thể hạ lệnh giết. Mặc dù Phạm Tăng nồng nàn đưa mắt nhìn Hạng Vương, thậm chí còn đưa cái vòng ngọc quyết ra hiệu. Nhưng Hạng Vương vẫn im lặng không để ý. Phạm Tăng đứng dậy đi ra, gọi Hạng Trang đến báo múa kiếm để đợi cơ hội giết Lưu Bang. Hạng Trang tuốt kiếm đứng dậy múa, Hạng Bá cũng tuốt kiếm đứng dậy múa, luôn luôn lấy thân mình che cho Bá công nên Trang không đâm được. Trương Lương liền ra đến cửa tìm Phàn Khoái, nói :

- Nguy cấp lắm ! Hiện nay Hạng Trang tuốt kiếm đang múa, xem hắn cốt nhầm Bá công (Lưu Bang) mà đâm (Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ). Sự xuất hiện của Phàn Khoái và tài giao thiệp khôn khéo của Trương Lương càng khiến Hạng Vũ chần chờ không quyết. Lưu Bang thừa cơ ấy lén ra ngoài chạy thoát. Sau khi Lưu Bang thoát ra được rồi, Trương Lương ở lại, mới đem dâng Hạng Vương một cặp ngọc bạch bích, Hạng Vương không còn cách nào đành phải nhận. Á phụ cầm chén ngọc đặt xuống đất, tuốt kiếm đập chén vỡ tan, nói :

- Chà, thằng trẻ con không thể cùng bàn mưu kế ! Người đoạt thiên hạ của Hạng Vương nhất định là Bá công. Bọn ta sẽ bị bắt làm tù hết. (Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ).

Sở dĩ tại Hồng Môn yến có thể chuyển nguy thành an là do trước đó Trương Lương đã bàn tính kỹ càng với Lưu Bang và Phàn Khoái. Sự kiện Hồng Môn yến chính là minh chứng cho cái đại trí đại dung ở ông.

Trương Lương sở dĩ tiếng tăm lẫy lừng trong lịch sử mưu lược Trung Quốc là bởi những mưu lược của ông đều thể hiện được chính đạo, điều rất điển hình cho mưu lược Trung Quốc nói chung. Ông là người trung lương, không chấp nhận những âm mưu qui kế, lại cũng là một người rất trọng nghĩa khí. Trước khi diễn ra yến tiệc Hồng Môn, Hạng Bá đã mật kiến khuyên Trương Lương nên trốn đi một mình, ông liền nghiêm mặt nói : "Ta từ Hàn Vương theo về với Bá công, nay Bá công gặp nguy, ta trốn đi một mình chẳng là bất nghĩa sao ? (Sử ký - Lưu hầu thế gia) Trương Lương có công lớn đối với sự nghiệp lập ra nhà Hán nhưng tự mình vẫn khiêm nhường cho rằng chẳng có công trạng gì. Cao Tổ nói : "Bàn định mưu lược trong màn trướng, quyết định thắng lợi ngoài ngàn dặm, ta không thể bằng Tử Phòng (Trương Lương) (Sử ký - Lưu hầu thế gia). Ngoài ra, sự thản nhiên không hề sợ hãi của ông cùng với năng lực ứng biến và cơ trí tuyệt vời trong yến tiệc Hồng Môn đã nói lên được lòng quả cảm vô song của một nhà mưu lược.

## B. CÁC ÂM MUƯU GIA TRONG LỊCH SỬ TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI

Đây là một thế lực đen tối đối lập với tài năng và chính nghĩa của các nhà mưu lược chính trị. Trong dòng chảy chung của lịch sử, chúng đã đem góp vào sự vắn đục tăm tối bởi chúng chính là tai họa của nhân dân, đất nước.

Đó là những âm mưu xuất phát từ những động cơ hết sức xấu xa, ti tiện và độc ác. Những âm mưu gia này phần nhiều là những gian tướng, nịnh thần, ngõ tướng, một số là các hoạn quan, hậu phi, họ đã để lại vết nhơ không thể nào tẩy rửa được trong thiên cổ.

## I. NHỮNG GIAN TƯỚNG

### 1. Đổng Trác

Trước nay, "gió mạnh biết cơ cứng, thế loạn hiện trung gian" (Tật phong trí kinh thảo, thế loạn xuất trung gian), Đổng Trác là một gian tặc ở vào thời cuối nhà Đông Hán, kẻ thất phu hung tàn này đã từng làm điên đảo càn khôn, đầy nhân dân thời Đông Hán sa vào cảnh tăm tối, lầm than, khổ cực không sao kể hết.

Đổng Trác không phải là người có thâm mưu, nhưng lòng dạ gian tà của y thì chất chứa mọi tâm kế. Sở dĩ y có thể từ địa vị một tên sĩ tốt bình thường trở thành một đại tướng thống lĩnh thiên binh vạn mã chính là bởi vì tất cả những bước đi đó đều gắn liền với sự gian trá, xảo quyệt và lừa bịp gần như là trọn cuộc đời y. Có thể hệ thống lại các gian kế của Đổng Trác như sau :

Thứ nhất, ở trận chiến Trần Thương, Đổng Trác thực hiện "toạ sơn quan hổ đấu", muốn là người hưởng cái lợi "thu cá về". Cũng may lão tướng Hoàng Phủ tuy hiểu thấu động cơ ấy của y nên án binh bất động, không cùng với Hán Toại quyết chiến một trận, thế mới tránh khỏi cái họa "một đám tàn quân vẫn hiếu chiến". Mới hạy "ma qui cao một thước thì đạo sĩ cao một trượng".

Thứ hai, khi Triệu Diên phát hiện ra dã tâm của Đổng Trác đã phái hắn đi làm châumục để thu về binh quyền. Nhưng Đổng Trác không may may để ý tới điều đó, y vẫn đem quân tiến về quận Hà Đông, ngày đêm tăng cường và bồi dưỡng quân đội, ngầm nuôi tâm kế đợi đến thời cơ sẽ ra tay. Đổng Trác tuy bị buộc phải tránh xa Triệu Diên nhưng không lúc nào không mong ngóng thèm thuồng quyền lực

của Triều Diên. Cuối cùng thì ở cuộc chính biến cung đình y cũng đã tìm được cơ hội để lộ diện, bộc lộ nguyên vẹn cái hung hăn với cả một lực lượng binh cường mã tráng, cuối cùng trở thành tể tướng, bắt đầu trang sú về tội ác làm diên đảo triều chính, tàn hại nhân dân của y.

Thứ ba, Đổng Trác ý có lực lượng quân đội mạnh, ra sức hoành hành bạo ngược, bắt phế bỏ Thiếu Đế, lập Lưu Hiệp làm Hiến Đế, mục đích là để cậy vào công sách lập mà được thăng tiến. Quả nhiên sau đó y đã nhảy lên tới hàng thái uý, quyền nghiêng thiên hạ, ngay cả Hoàng Đế cũng phải nể sợ.

Tội lỗi của Đổng Trác chủ yếu như sau :

(a) *Đây bao người dân vô tội vào chốn lầm than, khổ cực.*

Đổng Trác nổi tiếng vì giết người đã thành thói quen với những cách thức vô cùng hung tàn và man rợ. Có lần y giết một người đàn ông đi hội chùa, cướp lấy vợ anh ta rồi đem treo đầu người bị giết lên thành xe, đem di rêu rao khắp chợ. Y đã biến thành Lạc Dương vốn sầm uất phồn vinh thành một địa ngục trần gian, nhân dân vô cùng khiếp sợ, nơm nớp lo cho mình sống hôm nay không biết có sống được đến ngày mai.

Trong "Hán thư" viết :

"Trác thả cho quân sĩ xông vào nhà dân, cưỡng hiếp phụ nữ, cướp đoạt tài sản, gọi đó là "sưu lao", lòng người khiếp đảm, ai cũng muốn tìm chốn ẩn nấp. Trác cướp đi vật quý, lại dâm loạn với công chúa, cướp vợ các quan, lộng hành bạo ngược. Ai trái ý y thì không còn đường sống, quan lại trong triều không ai yên ổn. Trác thường xua

quân đến Dương Thành, mọi người phải tập trung ở xã, hễ ai trái lệnh sẽ bị chém, cướp xe lớn chở phụ nữ, dùng đầu người làm bánh xe hò reo mà về" (Hậu Hán thư - Đổng Trác liệt truyện).

"Tam quốc chí" cũng viết :

"Trác tính tàn nhẫn bất nhân, chuyên dùng cực hình ác hiếp dân chúng, ai trái ý liền bị tội. Không ai có thể sống yên ổn được. Lại thường cho quân đến Dương Thành... đòn ông cưỡng lại lập tức bị chém đầu, cưỡi xe chở đàn bà con gái, của cải, lấy đầu người làm bánh xe... đến mở cửa Dương Thành, đem nướng đầu người, cho đàn bà và giáp binh làm trò dâm loạn để tiêu khiển. thậm chí thông dâm với cung nhân công chúa, hắn bạo ngược đến như thế". (Tam quốc chí. Ngụy thư - Đổng Nhị Viên - Lưu truyện).

Đối với những người phản đối mình, Đổng Trác lại càng độc ác, tàn nhẫn, y dùng vô số những cực hình man rợ để trừng trị họ : bỏ vạc dầu sôi, móc mắt, cắt mũi, chặt chân tay, luộc sống..., thậm chí còn bắt thiết yến để xem, coi như trò giải trí. Mọi người xung quanh đều sợ hãi tột độ: ai thấy mặt mũi xám ngoét, tay chân run rẩy, Đổng Trác lại càng cảm thấy khoái trá và đắc ý. Những thủ đoạn giết người dã man, ghê rợn dã biến y trở thành một con quái giết người - một ma vương sát nhân. Sử sách có viết : "Hàng trăm người làm phản đã dụ hàng ở đất Bắc, phải chịu cực hình, đầu tiên là cắt lưỡi hoặc chặt chân tay, hoặc móc mắt, còn chưa chết thì đem luộc sống hay dùng vô vàn những cực hình kéo dài sự đau đớn thống khổ nhất trần đời". Lúc thượng triều, bá quan văn võ đều phải cúi đầu hành lễ, riêng Đổng Trác vẫn nghênh ngang, xem trong mắt không có ai. Mọi người đều phẫn nộ trước hành

vì hỗn xược của y nhưng không dám nói ra, dù thấy y đã lộng quyền tới mức nào, người dân còn có thể chờ đợi, hy vọng điều gì ở một kẻ làm quan như thế.

Võ Sĩ Phục mưu sát Đổng Trác không thành, uất hận nói rằng : "Ta hận đã không thể phanh thây xé xác tên gian tặc này mà đem bêu riếu khắp nơi để tạ trời đất". (Hậu Hán thư - Đổng Trác liệt truyện). Lòng người căm hận y cũng đã tới tột đỉnh.

(b) *Đốt phá cổ đô :*

Đổng Trác đến đóng đô ở Lạc Dương, đã biến Lạc Dương trở thành một nơi cảnh tượng hoang lạnh, tiêu diệu, "vạn dặm không có tiếng gà gáy". Khi y dời đến Trường An, ngoài việc cho cướp phá Trường An đến trống tròn còn châm lửa đốt cháy cả thành, chỉ trong vòng có vài ngày đã biến thành Lạc Dương nổi tiếng, tiếng là kinh đô của mấy triều đại lịch sử trở thành một đống đổ nát, hoang tàn : "Dùng lửa đốt trụi cung thất Lạc Dương, cho phá các lăng mộ cướp đi bảo vật" (Tam quốc chí - Nguy thư).

Sau này, Đổng Trác đã bị Vương Doãn và Lã Bố dùng mưu kế giết chết, tin Đổng Trác đã chết truyền đi, cả dãy Trường An "trong ngoài cung thất, sĩ tốt hô vang vạn tuế, trăm họ ca hát vui mừng... ăn mặc đẹp đẽ, uống rượu chúc mừng lẫn nhau". (Hán thư - Đổng Trác liệt truyện). Đó là biểu hiện tột cùng của lòng căm hận mà nhân dân dành cho Đổng Trác.

(c) *Để lại cái hoạ quân phiệt.*

Đổng Trác còn một tội ác lớn nữa, đó là y đã gây ra và để lại di hoạ về cuộc hỗn chiến quân phiệt, đẩy nhà Đông Hán từ chỗ thống nhất trượt xuống vũng bùn của sự phân

liệt, chia cắt, lịch sử bị đẩy lùi, nhân dân ngập chìm trong chết chóc, khốn khổ. "Tam quốc chí" viết : "Dùng kế đuổi tướng đến miền Tây, thu binh tại chỗ, đánh đến Trường An, hơn mươi vạn quân Trác và các bộ tướng Lý Mông, Vương Phương, Khúc Phàn Trù bao vây thành Trường An, qua mười ngày thì hạ được thành, đánh nhau với Lã Bố, Lã Bố thua chạy, Trác thu binh, giết sạch già trẻ : (Tam quốc chí. Nguy thư - Đổng Nhị Viên Lưu truyện tập 6).

Đối với Đổng Trác, tên gian tướng đã gây ra cho nhân dân thời Đông Hán bao cảnh thảm khốc tai ương thì cái chết hãi còn chưa đủ để trả hết tội. Đổng Trác là tên quốc tặc vĩnh viễn bị lịch sử nguyên rủa.

## 2. Thái Kinh

Thái Kinh là tể tướng dưới triều Bắc Tống, cũng là tên gian tướng tầm thường vô dụng nhất. Trong suốt mươi năm giữ chức tể tướng, không những y không có được chút cứ công trạng gì mà ngược lại còn làm đủ việc xấu xa, đã đem cả đất nước, nhân dân đặt vào miệng hùm của giặc Kim, chặt đứt mọi tiền đồ của triều Bắc Tống.

Thái Kinh là tên tể tướng đầy thủ đoạn và rất lộng quyền. Cuộc đời làm quan của y là những chìm nổi trên con đường hoạn lộ mà vinh hoa phú quý cũng chỉ như là mây khói. Đường đường là một quan tể tướng trong triều đình nhưng những gì y đã làm được chỉ rặt là tội ác. Điều này cũng phản ánh được nét gì đó trong chế độ dùng người của các quân vương phong kiến.

Thái Kinh vốn xuất thân từ một bình dân, bước vào chốn quan trường bằng con đường khoa cử. Một kẻ đã không có được tài năng, công đức gì đáng kể, lại cũng không có được nòi cửa quyền nào làm chốn dựa dẫm thì để

có thể chen lấn được nơi quan trường, không thể không tính tới mọi thủ đoạn. Nhất là khi Thái Kinh một bước nhảy vọt lên ngôi cao tể tướng, hắn đã đi bằng con đường cụ thể nào ?

Cuộc đời Thái Kinh cũng phải trải qua rất nhiều sóng gió, thoát được nâng lên ngôi cao tể tướng, thoát lại bị giáng xuống làm thứ dân, bị đuổi khỏi kinh thành....những sự đổi thay, chìm nổi, thăng giáng tới khó tin.

Vậy Thái Kinh đã lộng quyền như thế nào ? Trong tay y có những tuyệt chiêu gì ?

(a) *Xem gió điều khiển thuyền - liên tục ba lần đổi chủ.*

Thái Kinh giỏi phán đoán để nhận ra những xu hướng chuyển đổi chính sự trong triều đình. Thời kỳ Tống Thần Tông, nhà Bắc Tống quyết định áp dụng biến pháp Vương An Thạch. Do có được sự ủng hộ của nhà vua mà phái theo biến pháp này đã chiếm được ưu thế lớn. Một kẻ giỏi theo "huống gió" như Thái Kinh đương nhiên là đứng về phía cách tân nên được phái này trọng dụng và cất nhắc. Nhưng không may, Tống Thần Tông qua đời quá sớm. Tống Triết Tông lên kế vị lúc bấy giờ hẵn còn nhỏ tuổi, thực quyền nằm trong tay Thái hoàng Thái hậu. Thái hoàng Thái hậu đã kích tân pháp, hạ lệnh phái khôi phục lại cựu pháp, tên Thái Kinh xảo trá đã lập tức quay ngắt trở mặt để đứng về phía cựu pháp. Sau khi Thái hoàng Thái hậu qua đời, Tống Triết Tông lại chuyển hướng, tiếp tục thực hiện tân pháp, Thái Kinh lại đứng về phái tân pháp. Chính sách triều đình ba lần thay đổi thì Thái Kinh cũng ba lần đổi chủ. Đó chính là khả năng ứng biến của y - thực chất là một kẻ "mua bán" đầu cơ chính trị thuần túy.

(b) *Ba lần thăng ba lần giáng.*

Cuộc đời Thái Kinh bận rộn với thăng quan tiến chức, lo giữ chức vị, bỗng lộc cho riêng mình, mọi lẽ còn mất, thịnh suy của đất nước đều không làm y quan tâm. Thái Kinh đã từng ba lần bị bãi chức tể tướng, song con người y thành thạo những thủ đoạn quanh co, y không vì đó mà nản lòng. Sau mỗi lần gặp họa y đều ngầm quan sát thời cơ để lại nhóm lên lò lửa tham vọng. Tuy cũng có lúc không tránh khỏi cảm giác chán chường nguội lạnh, y cũng than phiền vì thế thái bạc bẽo, song cái mộng tưởng quan tước vinh hoa của y vẫn không cho phép y ngồi yên chờ đợi. Bản lĩnh phục xuất - xuất hiện trở lại, của y cao siêu tới mức sau mỗi lần như thế, y lại được gia phong gia tước, lại lên như diều gặp gió. Như việc y không những được khôi phục lại chức tể tướng mà còn được gia phong thành "Thái sư", không những được hưởng đặc quyền mà còn được tôn vinh, danh tiếng trở nên lẫy lừng. Mỗi hay thủ đoạn trên con đường hoạn lộ của y thật cao minh, thật "cái thê".

(c) *Thất bại ở cửa chính thì tấn công vào cửa sau :*

Nếu bất đắc ý ở cửa chính thì sẽ tấn công vào cửa sau, đó là kinh nghiệm đúc rút từ các bậc tiên liệt đã được Thái Kinh nắm bắt và tận dụng. Thực ra đó là bí quyết của y cũng chỉ có thể mà thôi. Sau khi thất ý trên quan trường, Thái Kinh lại nghĩ đến tên thái giám Đồng Quán luôn ở bên nịnh hót Tống Huy Tông đồng thời không quên hồi lộ Trịnh Quý Phi. Vì hoạn quan và hậu phi là những người gần gũi nhất với nhà vua trong đời sống riêng tư nên có những lợi hại riêng mà một kẻ như Thái Kinh nhất

định không thể bỏ lỡ không lợi dụng. Đây cũng là cái bậc thang chủ yếu để Thái Kinh lại có thể một lần nữa leo lên ngôi cao và được trọng dụng.

(c) *Ninh bợ các trọng thần và trở thành ninh thần của vua.*

Mục tiêu mà Thái Kinh chia mũi giáo vào đều là những vị tể tướng trọng thần thân cao vọng trọng, như Tư Mã Quang, Trương Đôn, Tàng Bố, Triệu Đỉnh.. chính là những đối tượng, con mồi trong cuộc đì săn của y. Bằng mọi cách để được họ tin tưởng, trọng dụng và tiến cử, sau khi đã trở nên có thế lực lại dùng trăm phương nghìn kế để trừ bỏ những ân nhân đó của chính mình để độc chiếm quyền binh. Thủ đoạn của y là như thế. Như việc y đã lật đổ, gạt bỏ tể tướng Tàng Bố là người đã từng tiến cử y, khiến cho Tàng Bố trên thực tế đã trở thành "Đông Quách tiên sinh" của Thái Kinh.

Sau khi giành được quyền thế lớn vào trong tay mình, Thái Kinh lại tiến thêm một bước củng cố địa vị bằng cách trực tiếp đến bên nhà vua và làm mọi việc của một kẻ nịnh thần. Thái Kinh vốn biết về thơ ca và hội họa. Tống Huy Tông lại là một thiên tử phong lưu. Hai người đã rất nhanh chóng trở nên "tâm đầu ý hợp". Thái Kinh đã ỷ vào chút khả năng ấy của mình mà giành được sự yêu mến của nhà vua. Trong chính sự, hắn lại càng giỏi việc đoán định ý đồ của nhà vua mà tuỳ cơ ứng biến một cách rất thận trọng. Đồng thời y lại không rời nhà vua lấy nửa bước khiến những người khác không có cách nào tiếp cận với vua, đành để y mặc ý hoành hành. Đến mức ngay cả vua cũng phải thừa nhận rằng không thể rời xa được Thái

Kinh, đủ thấy thủ đoạn của y thật cao siêu. Y lại ra sức bóc lộc sức lực của cải của nhân dân, xây nên những hoa viên, cung điện xa hoa cho hoàng đế vui chơi hưởng lạc. Bằng trăm cách lấy lòng hoàng thượng như thế, Thái Kinh mặc nhiên giành được sự sủng ái của vua.

(đ) *Kết bè đảng, loại bỏ những người chống đối mình.*

Thái Kinh vừa bước lên ngôi cao lập tức tụ tập thân tín, tìm cách diệt trừ những người không đứng về phía y. Y tổ chức bè đảng với cả một mạng lưới khống chế kiên cố. Trong việc thanh trừ lực lượng không theo mình, Thái Kinh thể hiện rõ tâm địa độc ác, thủ đoạn tàn nhẫn cung cực. Y cho dựng một cái bia gọi là "bia gian đảng", cho khắc lên đó tên tuổi những người phản đối y và đem đặt ở triều môn, làm cho những người này vĩnh viễn không thể ngóc đầu lên được. Tôn chỉ của y là : "Thuận theo ta thì còn mà ngược lại ta thì chết". (Thuận ngã giả xưởng, nghịch ngã giả vọng).

Thái Kinh trong đời sống riêng còn là một tên tể tướng vô cùng xa xỉ và đồi bại, luôn ôm áp sự ham muốn vô biên đối với tiền bạc, quyền lực và sắc đẹp. Y đến nơi đâu cũng tìm đủ cách vơ vét của dân, cưỡng bức con gái nhà lành. Nơi ở của y nguy nga tráng lệ tưởng không nơi nào có thể sánh kịp. Y mặc ý vui thú, hưởng lạc xa hoa riêng mình, bất luận lợi ích của đất nước bị chà đạp. Một kẻ đồi bại, dung tục và tầm thường như thế mặc nhiên làm tể tướng của nhà Tống tới mười tám năm. Một điều khó tin song lại là một sự thực lịch sử.

### 3. Tân Cối

Tân Cối là một gian tướng để lại tiếng xấu vết nhớ

trong lịch sử mà người Trung Quốc hâm như ai cũng biết. Y là thừa tướng của triều Nam Tống, cũng là một kẻ bán nước cầu vinh, hâm hại trung thần, vô cùng xấu xa và dê tiện.

Trong thời kỳ đầu quân Kim tấn công, Tân Cối hâm còn là một kẻ có chút lương tâm, y từng phản đối nghị hoà, sau vì ký vào liên minh thư đầu hàng tôn Trương Bá Xương lên làm vua mà bị quan Kim bắt cóc đem đi. Trong hàng ngũ quân Kim Tân Cối đã lộ nguyên hình là một kẻ gian trá và dê tiện. Y đã vì tư lợi mà đem bán rẻ nốt chút lương tâm còn lại khi quân Kim nhận ra giá trị lợi hại dụng triệt để y, biến y trở thành gián điệp gởi về Nam Tống.

Tân Cối trở về Nam Tống mang theo mục đích bất khả tiết lộ. "Thân ở Nam mà tâm ở Bắc" - y bắt đầu triển khai những thủ đoạn gian trá, thâm hiểm hòng lôi kéo, mê hoặc Tống Cao Tông. Tống Cao Tông vì lòng ích kỷ muốn độc chiếm ngôi vị mà chấp nhận cầu hoà với quân Kim. Mục đích của Tân Cối và tâm địa của Cao Tông gặp được nhau, chúng đã cùng mưu tính để đi vào con đường bán nước cầu vinh nhục nhã.

Tân Cối soạn ra "Dữ đạt lại cầu hoà thư" mà đến bây giờ vẫn là một vết nhơ không thể nào gột rửa trong lịch sử, được Cao Tông hết lời khen ngợi, từ đó cất nhắc Tân Cối lên làm thừa tướng. Tân Cối làm thừa tướng 18 năm, gây ra những tội ác như sau :

(c) *Bán nước cầu hoà, giết hại những người không theo y.*

Tân Cối không hề đếm xỉa tới nguyện vọng chống lại quân Kim bảo vệ đất nước của nhân dân, mà ngược lại,

dãm đạp lên lòng tự hào dân tộc để làm những việc ô nhục cho một đất nước : bao lần cống nạp, đáp ứng đủ mọi yêu cầu hống hách của quân Kim, thậm chí chấp nhận nỗi nhục vua Tống phải xưng thần với vua Kim, trở thành bể tôi của vua Kim... Để làm cho thế lực của phái nghị hoà ngày càng đông đảo, mạnh mẽ, Tân Cối còn lôi kéo, mua chuộc toàn bộ quan lại trong triều đình đứng về phe cánh của mình. Nhằm thực hiện mục đích cầu hoà, Tân Cối còn ra áp lực dồn ép thừa tướng Triệu Đỉnh, lại giáng chức và đuổi đi tất cả các quan trong triều phản đối nghị hoà, dùng mọi thủ đoạn để đẩy nhanh thực hiện âm mưu cầu hoà của y. Y nham hiểm tới mức đến cả Cao Tông cũng phải có cảm giác như là mình đang "nuôi ong tay áo".

Quân Kim chỉ giả tiến hành nghị hoà, thực chất lại đem quân sang xâm lược Nam Tống. Mặc dù Tân Cối có ý ngăn lại nhưng giặc Kim vẫn tiến dần từng bước quyết thực hiện xâm lăng, bức bách nhà Tống. Triều Nam Tống lại một lần nữa lâm nguy.

(b) *Giết hại Nhạc Phi, phá hoại cuộc kháng chiến chống quân Kim.*

Được che đậm bởi cái vỏ là một cuộc nghị hoà giả dối, quân Kim tiến hành mở rộng lực lượng hòng tấn công. Cao Tông vì mục đích giữ cho được ngai vàng và giang sơn nhà Nam Tống không thể không miễn cưỡng phái Nhạc Phi và Hán Thế Trung ra trận chiến đấu chống quân Kim. Người Kim địch không lại được sự dũng mãnh của hai tướng lĩnh yêu nước này đã phải rút lui về phía bắc Lạc Dương, than rằng : "Rung chuyển núi non còn dễ. làm rung chuyển quân lính họ Nhạc mới thật khó biết

bao". Trong khi Nhạc Phi và Hàn Thế Trung thua thắng đuổi theo nhầm tiêu diệt đến cùng quân giặc thì Cao Tông và Tân Cối ngồi trong triều mưu tính, để bảo toàn tư lợi đã lệnh cho Nhạc Phi phải tức tốc đem quân trở về. Tân Cối luôn nhìn thấu mọi ý đồ của Cao Tông. Y gán cho Nhạc Phi và Nhạc Vân tội danh "mặc tư hữu" và đã hại chết ông. Cùng phải chịu tội với Nhạc Phi và Nhạc Vân còn có Trương Khiên và những tướng lĩnh chủ trương chống quân Kim khác. Làm sóng kháng Kim cuối cùng đã bị nhấn xuống. Người anh hùng dân tộc trung quân ái quốc Nhạc Phi đã bị tên gian tặc hại chết như thế. Tân Cối cũng vì tội ác tày trời này mà mãi mãi bị lịch sử nguyên rủa và lên án.

(c) *Chủ trương duy trì phân tranh, phá hoại sự thống nhất.*

Nguyên nhân khiến Tống Cao Tông chủ trương nghị hoà chính là vì y vừa sợ quân Kim tấn công sẽ làm cho ngôi báu của y khó bảo toàn, lại vừa sợ nếu nhà Tống đánh lui được quân Kim thì sau khi thống nhất nam bắc, ngôi báu của Đại Tống sẽ không thuộc về y nữa. Thế nên trong y tồn tại mâu thuẫn giữa kháng chiến và cầu hoà. Tên gian tướng Tân Cối đã lợi dụng điểm yếu này để thuyết phục Cao Tông cầu hoà đồng thời phạm phải tội ác giết hại bao tướng lĩnh tham gia kháng Kim.

Tân Cối thông đồng với địch, làm cản trở việc thống nhất Đại Tống, lại kích thích tâm lý sợ thống nhất của vua Nam Tống, dẫn đến tình trạng hai miền Nam Bắc Tống phải phân cắt trong cả thời kỳ dài. Đây là những tội ác không thể dung thứ được của y.

Tóm lại, Tân Cối là đại biểu cho thế lực phản động, lạc hậu, gây trở ngại cho sự phát triển của lịch sử. Chiến đấu chống quân thù là nguyện vọng của nhân dân, thế mà y đã đi ngược lại nguyện vọng ấy, lại còn hại chết Nhạc Phi - người anh hùng dân tộc, đại biểu cho ý chí của nhân dân. Trong hàng loạt các tượng đúc hậu thế đã bắt Tân Cối phải quỳ gối trước Nhạc Phi để bày tỏ sự phẫn nộ đối với tội ác của y. Lịch sử là chứng nhân trung thành nhất, cái án mà lịch sử đã dành cho y là không thể thay đổi, nhân dân quyết không bao giờ giảm án cho kẻ bán nước cầu vinh ấy.

#### 4. Đôi điều phân tích.

Gian tướng (hay gian thần) đều nắm trong tay một thực quyền nhất định bao gồm binh quyền hoặc chính quyền, đây là những điều kiện thuận lợi để chúng thực hiện âm mưu. Trong lịch sử, phần lớn những kế hoạch đen tối của bọn chúng đều có hình thức là những cuộc chính biến hoặc binh biến, mục đích chung là thâu tóm quyền lực. Chúng đều là những kẻ tôn sùng chủ nghĩa lợi kỷ cực đoan, ôm áp dục vọng cao độ về quyền lực. Chúng thường câu kết với nhau, gây ra bao tổn thất, tai họa cho nhân dân, đất nước. Có thể thấy đặc điểm chủ yếu trong âm mưu của chúng như sau :

##### (a) Rất giỏi nguy trang.

Những kẻ có dục vọng quyền lực mạnh mẽ vì có những mục đích đen tối, không thể để lộ cho người khác biết nên buộc phải dùng mọi hình thức để ngụy trang, lừa bịp đối phương. Bọn chúng luôn tự che đậy bằng các kiểu mặt nạ khác nhau khiến người khác rất khó nhận biết.

Đồng thời với những hành động nguy trang giả tạo, bọn chúng ngầm ngầm câu kết thành bè đảng, mở rộng quyền lực. Song dù chúng có tinh vi đến đâu thì cái áo nguy trang của chúng cũng không phải là bộ thiên y không tìm ra lỗ hổng, mà vẫn để lộ ra cái đuôi hổ ly. Thế nên chỉ cần lưu ý, quan sát tỉ mỉ là có thể nhận ngay ra được bộ mặt thật của chúng. Cái đuôi hổ ly của bọn gian tướng chủ yếu chính là ở sự không bình thường, thể hiện ở cử chỉ, lời nói, hành động... Có thể nói là : "Dưới cái đại ngu tất có cái đại tú, dưới cái đại thiện tất có cái giả tạo, dưới phần phô trương tất có phần ẩn chứa". Cũng như những người vẫn hay giả ngốc trước những vấn đề bình thường lại là những người đại tú tới phi thường. Họ giả ngốc chẳng qua là để che dậy chính mình, để có thể xuất hiện trong những vấn đề mấu chốt, có ý nghĩa quyết định nhất. Bọn gian thần không giống như lũ hoạn quan, hậu phi, bọn chúng hầu hết đều xuất thân từ dòng dõi quan lại, thế gia, đều là những kẻ có trình độ học vấn tương đối cao. Thế mà ở những sự việc thông thường lại không bộc lộ bản lĩnh học vấn ấy, không đưa ra những cao kiến thì tất là một biểu hiện không bình thường. Hơn nữa, một người có dòng dõi thế gia, dột nhiên biến thành một kẻ thanh liêm chính trực tới khác thường, lại kính trên lễ dưới, thận trọng tỉ mỉ khi tiếp cận với quyền lực thì rất có thể loại người này cũng sẽ trở thành những kẻ xa xỉ nhất, bạo ngược nhất một khi thực hiện được ý đồ, như tên Vương Mãng Chính thời Đông Hán. Đó là "tiểu bất nhẫn tắc loạn đại mưu" (Không nhẫn nhục cái nhỏ thì sẽ làm hỏng mưu lớn), đây là cái biểu hiện không bình thường

thứ hai. Thêm nữa, kẻ cố ý khoa trương hay tỏ ra hăng say chú trọng trước một vấn đề nào đó thì rất có thể mục đích thật sự của y lại nằm ở chỗ khác. Y sẽ lợi dụng sự lộn xộn khi giương đồng kích tây để che đậy những hành động theo ý đồ của riêng mình. Như tên đại thần Kỳ Anh là tên gian tặc bán nước ở thời vua Càn Long triều Thanh, bề ngoài y - thân làm một quan khâm các, lồn tiếng hô hào, tố mặt đạo đức nhưng bên trong lại nguyên vẹn là kẻ xảo trá, dối trên lừa dưới, cấu kết với người phương Tây, trở thành kẻ bán nước cầu vinh đê tiện bỉ ổi. Đây là cái biểu hiện không bình thường thứ ba.

Nói chung, cho dù âm mưu của lũ gian thần có thâm hiểm được che đậy bởi những cái vỏ ngoài xảo trá đến đâu thì cũng đều mang chung một đặc điểm, đó là việc đi ngược lại với thường lý. Cho nên, chỉ cần lưu ý quan sát sẽ thấy không khó để có thể nhận ra được chúng.

#### *(b) Hành vi thâm hiểm :*

Loại người này đều là những kẻ thuộc chủ nghĩa cực đoan, tìm mọi cách để có thể leo lên ngôi cao quyền lực và thu vén lợi ích cho riêng mình, bất chấp điều đó có thể đem đến những tổn hại như thế nào đối với nhân dân, đất nước. Thông thường, tâm kế của chúng rất thâm sâu, hành vi thâm hiểm. Như tên đại gian Tân Cối, lúc bình thường, ẩn tượng về hán trong mọi người là tương đối "ngầm". Mỗi lần chạm phải sự xung đột giữa lợi ích cá nhân và lợi ích của đất nước là mỗi lần gặp phải sự mâu thuẫn cao độ. Bọn chúng cẩn trọng tính toán những mối quan hệ lợi hại, bằng mọi giá phải bảo toàn cho được lợi ích cá nhân mình. Loại người này do không có được một tâm ý ngay thẳng, lòng dạ thẳng thắn nên cũng không thể

nào có được những hành vi thể hiện sự khảng khái.

Vì muốn tăng cường và mở rộng quyền lực nên bọn gian thần buộc phải ngầm lén quan sát, tìm kiếm một con đường đi phù hợp nhất. Chúng phải câu kết với nhau thành xâu chuỗi nhưng đồng thời cũng lại đố kỵ, dò xét lẫn nhau, thậm chí đề phòng nhau ở mọi nơi. Đây chính là điều làm nên đặc điểm xảo trá, thâm hiểm của bọn chúng.

Những kẻ có dã tâm chính tri, ôm áp dụng vọng quyền lực thường cũng là những kẻ rất biết luồn cúi, nịnh bô thượng cấp. Chúng bỏ ra rất nhiều công sức để làm cái việc lấy lòng cấp trên, giành được "cảm tình tốt" của họ, từ đó mà trở thành những người đầu tiên được quan trên nhắc đến khi đề bạt, bổ khuyết. Hành vi nịnh bô, luồn cúi này đương nhiên không thể diễn ra quá công khai, đây lại là một yếu tố nữa làm nên sự thâm hiểm ở bọn gian thần.

### (c) Chờ đợi thời cơ để xuất hiện.

Bọn gian thần hay những kẻ có dục vọng quyền lực cao độ đều đã trải qua một thời gian dài nuôi dưỡng, ngầm tính âm mưu. Trong những hoàn cảnh bình thường quyết không thể khinh xuất để lộ ra mưu kế, mà phải quan sát đợi đến khi thời cơ đã chín muồi mới bất ngờ xuất kích và giành được phần thắng lợi. Trong lịch sử Trung Quốc, những trường hợp như thế nhiều không kể hết. Như người con thứ tư là Dận Trinh của Hoàng đế Khang Hy thời nhà Thanh (Dận Trinh sau này là Ung Chính hoàng đế) là một kẻ thường ngày vẫn trang cho mình một vẻ ngoài thật thà, hiếu lễ, không mảy may có ham muốn tranh quyền đoạt vị với ba người anh trai của mình. Thế nhưng

việc phụ hoàng của y đột ngột qua đời diễn ra gần như đồng thời với việc y lên ngôi báu, trong khi ba người anh trai của Dận Trinh còn chưa kịp làm rõ đã xảy ra việc gì thì đã bị y biến thành những tù nhân dưới trướng. Như vậy là y đã áp ủ thâm mưu từ lâu, chọn đúng thời điểm phụ hoàng bệnh nặng, ba anh trong cuộc tranh giành quyền lực còn chưa ngã ngũ để ra tay và đã thành công. Hay như tên gian tướng Đổng Trác thời Đông Hán là một kẻ có dã tâm chiếm ngôi đoạt vị. Sau khi được phong thành tướng quân trấn thủ biên giới Tây Bắc, y luôn ở trong tư thế hổ phục, chờ thời cơ để xuất hiện. Không bao lâu sau thì cơ hội cũng đến, nội loạn cung đình xảy ra khiến hoàng thượng không thể không cho triệu kiến hẵn về tham gia dẹp loạn. Kết quả là dãy sói vào nhà, Đổng Trác lập tức ra tay và rất dễ dàng đoạt được quyền bính. Lại như An Lộc Sơn làm phản cũng có cả một thời gian dài chuẩn bị, khi thấy tình hình đã xuất hiện những mâu thuẫn trầm trọng liền thừa cơ ấy để dấy lên cuộc phản loạn.

"Gió mạnh hay cơ cứng, thế loạn biết trung gian", cái thời cơ mà những kẻ có âm mưu thâu tóm quyền lực chờ đợi đương nhiên chính là những cuộc thế loạn. Thế loạn sẽ giúp cho bọn chúng có những điều kiện rất thuận lợi để ra tay đoạt lấy quyền bính. Ngoài ra, trong lúc chờ đợi cơ hội đến, bọn chúng đã mượn danh "thanh quân trắc", giả làm những bậc chính nghĩa, trung thần để tiến hành cuộc thanh trừ đối với những lực lượng chống đối mình, đây cũng là công việc gạt bỏ trớ ngại để âm mưu đoạt quyền của chúng đi đến thành công.

Từ những phân tích về âm mưu của bọn gian thần

như trên, có thể thấy gian thần là một lực lượng có thể nhận biết được, tiêu chí để nhận biết chính là nhìn vào hành động của họ, xem xem đó có phải là đại biểu cho lợi ích của nhân dân, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân hay không. Nguyện vọng của nhân dân chính là thuận theo trào lưu của lịch sử, duy trì nền thống nhất và ổn định và quốc gia, có lợi cho sự đoàn kết dân tộc và thúc đẩy xã hội phát triển phồn vinh.

Trên phương diện khác cũng đưa ra một chân lý, đó là cái mâm ác thường mọc trên mảnh đất xấu. Một mảnh đất chính trị thối nát sẽ là những điều kiện sinh trưởng thuận lợi cho cái mâm ác phản loạn. Nếu như người cầm quyền liêm chính và tinh táo thì dù cho bọn gian thần có được ngụy trang, che giấu dưới bất kỳ hình thức nào cũng đều có thể nhận ra. Và như vậy sẽ có thể tránh được những cái hoạ tranh cướp quyền lực sau này.

## II. ÂM MƯU GIA LÀ NHỮNG HOẠN QUAN

### 1. Triệu Cao

Triệu Cao là thái giám của nhà Tần, dưới thời Tần Nhị Thế được thăng lên tới chức thừa tướng, trở thành tên đại hoạn quan nổi tiếng. Y là tên thái giám đã đem chôn vùi cả vương triều Đại Tần mà Tần Thuỷ Hoàng phải vào sinh ra tử, trải qua vô vàn gian nan mới có thể tạo dựng được. Đồng thời y còn giết cả Hoàng đế Tần Nhị Thế, thừa tướng Lý Tư, đại tướng Mông Điềm, Mông Nghị, lại đem giết sạch mấy đời con cháu của Tần Thuỷ Hoàng bao gồm các hoàng tử, công chúa... Đây quả thực là một điều khiến người khác nghe phải giật mình kinh sợ song đó cũng hoàn toàn là một sự thật lịch sử.

Thân thế của Triệu Cao vốn rất đáng được cảm thông, cha mẹ đều sa vào kiếp nô lệ, anh em đều bị cung hình (tức là bị hoạn, thiến), bản thân bị người khác nô dịch. Tuy nhiên, Triệu Cao không phải là một thái giám bình thường. Y đã trải qua một thời kỳ dài sống trong cung đình, luôn ở bên hầu hạ hoàng đế trong cảnh tôn nghiêm của cung thất, chứng kiến nhiều sự việc, nhiều thủ đoạn, dần dần lớn lên trong y một dục vọng điên cuồng về quyền lực. Y không cam tâm chỉ là một tiện nhân chuyên việc hầu hạ. Những ức chế trong tinh thần qua những năm tháng dài dằng dặc là một kẻ tiện nhân luôn phải phục dịch hầu hạ người khác đã tích luỹ trong Triệu Cao bao nhiêu là oán hận để từ đó mà tham vọng về quyền lực và ham muốn phục thù trỗi dậy mạnh mẽ, tựa hồ như muôn bùng lên ngọn lửa cực mạnh thiêu đốt tất cả giang sơn sông núi của Tần Thuỷ Hoàng. Đây chính là lời tố cáo chế độ hoạn quan ác nghiệt đã làm diệt tuyệt nhân tính con người, cũng là qui luật nhân quả đối với người cầm quyền trong xã hội độc ác cũ.

Âm mưu của Triệu Cao có thể nói là độc ác nhất, tàn bạo nhất, liều lĩnh nhất và cũng là thành công nhất của số các quan thừa tướng trong lịch sử. Dưới đây đi vào phân tích một vài thủ đoạn của Triệu Cao để thấy được y thực sự là một hạng lưu xú còn mãi trong lịch sử.

#### (a) Cuộc chinh biến Sa Khau :

Cuộc chinh biến Sa Khau là cuộc chinh biến cung đình mà Triệu Cao đã thông đồng với người con thứ mười tám của Tần Thuỷ Hoàng là Hồ Hợi và thừa tướng Lý Tư đẩy vương triều nhà Tần rơi xuống vực sâu vạn trượng. Đó

là mùa hè năm 210 trước Công Nguyên, Tân Thuỷ Hoàng trong cuộc đi chơi đã bị chết ở đất Sa Khâu, trước khi chết sai Triệu Cao viết thư gửi cho công tử Phù Tô nói : "Giao binh cho Mông Điềm, mau về lo việc tang đưa về Hàn Dương để chôn", và như vậy, người kế thừa ngôi báu đương nhiên sẽ là con của Phù Tô. Phù Tô tính cách cương trực, tuy không được Tân Thuỷ Hoàng sủng ái và chưa chính thức được lập làm thái tử song Phù Tô cũng chưa phạm phải lỗi lầm gì, hơn nữa theo qui định con trưởng kế thừa ngôi báu của xã hội phong kiến thì Phù Tô đương nhiên sẽ là người kế vị vua. Triệu Cao do trước nay không ưa gì Phù Tô, sợ rằng sau khi Phù Tô lên ngôi thì mình sẽ bị thất thế (Triệu Cao đã từng bị Mông Điềm xử tội chết sau lại được Tân Thuỷ Hoàng xá miễn), Phù Tô làm vua sẽ bất lợi cho Triệu Cao. Trong khi đó Hồ Hợi lại là một nấc thang có thể giúp cho y leo cao. Triệu Cao từng cố ý khoe tài năng trước mặt Tân Thuỷ Hoàng, được Tân Thuỷ Hoàng chỉ định làm thầy dạy lễ, nghĩa và pháp chế cho Hồ Hợi. Triệu Cao đã bao công sức để dạy dỗ Hồ Hợi, giữa y với Hồ Hợi có một sự liên kết đặc biệt, đây chính là gốc rễ của việc Triệu Cao vốn là một tên thái giám đi theo xa giá của nhà vua lại dám chủ mưu thực hiện một cuộc chính biến. Hơn nữa, do Triệu Cao dùng mọi thủ đoạn để giành được sự tín nhiệm của Tân Thuỷ Hoàng, trở thành người đứng đầu trong hàng Thừa quan - Trung xa Phủ lệnh, chuyên phụ trách việc ngự tì (đại án) của vua, từ đó mà có được những điều kiện vô cùng thuận lợi cho cuộc chính biến sau này.

Trong cuộc chính biến này, Triệu Cao đã sử dụng chiến thuật công tâm - chiến thuật ngầm quan sát tâm

thái của đối phương và lợi dụng nhược điểm của đối phương để tương đối dễ dàng và nhanh gọn đạt được thành công. Đầu tiên y dùng cái vương miện hoàng đế để mê hoặc Hồ Hợi, sau đó lại dùng mối quan hệ lợi hại tố thái độ vừa cứng vừa mềm để ép Lý Tư cùng hợp tác. Triệu Cao phân tích kỹ lưỡng, nếu Phù Tô kế vị, tất nhiên sẽ dùng Mông Điềm làm thừa tướng, như vậy Lý Tư sẽ bị thất sủng. Y lại uy hiếp Lý Tư, nói rằng công tử Hồ Hợi đã đồng ý. Lý Tư nửa muốn nửa không, khi hoạ hoạn xảy đến, Lý tư đã nghiêng về lợi ích được mất cá nhân mà khuất phục theo. Thế là, Triệu Cao liền giả soạn di chiếu của Tân Thuỷ Hoàng, ý trong thư muốn Phù Tô phải chết. Mông Điềm nghi ngờ ở đây có điều gian trá, kiên quyết không nghe theo liền bị bắt giam lại. Một cuộc chính biến hệt như cơn ác mộng cuối cùng cũng đến hồi kết thúc. Chính biến Sa Khâu đã bộc lộ cái thâm hiểm ác độc cũng như dục vọng quyền lực điên cuồng của Triệu Cao.

Tư Mã Thiên đã ghi lại sự kiện này trong "Sử ký" như sau : "Ngày bính dần tháng bảy, Tân Thuỷ Hoàng chết ở Bình Đài thuộc đất Sa Khâu. Thừa tướng Lý Tư thấy nhà vua chết ở xa kinh đô, sợ các công tử và thiên hạ có biến loạn, bèn giấu kín điều đó, không báo tang, chở quan tài trong một cái xe nát, cho một người hoạn quan được vua yêu ngồi trong xe, đến đâu thì dâng thức ăn, trăm quan vẫn tâu việc như thường. Viên hoạn quan ở trong xe nghe lời tâu liền bảo "Được", chỉ có Hồ Hợi, Triệu Cao và một vài hoạn quan thân tín của nhà vua, tất cả có năm sáu người biết là vua đã chết... Triệu Cao cùng với công tử Hồ Hợi và thừa tướng Lý Tư âm mưu phá

huỷ bức thư của Tân Thuỷ Hoàng gửi cho công tử Phù Tô mà bịa đặt thành ra chuyện thừa tướng Lý Tư đã nhận được tờ chiếu của Tân Thuỷ Hoàng ở Sa Khâu trước khi chết bảo lập Hồ Hợi làm thái tử. Lại làm một bức thư khác gửi cho công tử Phù Tô và Mông Điềm, kể tội hai người, ra lệnh cho hai người phải chết... Gặp lúc trời nắng, chiếc xe nát phát ra mùi thối, bèn sai các quan đi theo chở trên xe một thạch cá muối để đánh lẩn mùi thối (Sử ký - Tân Thuỷ Hoàng bản kỷ).

*(b) Giết hại Lý Tư, quét sạch trở ngại.*

Sau khi âm mưu của Triệu Cao được thực hiện, sợ rằng vương công đại thần không phục, Triệu Cao liền kiến nghị Nhị Thế "giết các quan đại thần và các công tử, tội lỗi liên lụy đến những viên quan nhỏ hầu hạ nên họ cũng đều bị giết. Các quan tam lang không còn ai sống sót, sáu vị công tử bị giết ở đất Đỗ" (Sử ký - Tân Thuỷ Hoàng bản kỷ). Sau khi giết sáu công tử, mũi giảo đã nhầm thẳng vào Lý Tư.

Lý Tư là một trọng thần đã có những cống hiến rất quan trọng trong sự nghiệp thống nhất sáu nước của Tân Thuỷ Hoàng. Khi Tân Thuỷ Hoàng còn sống, Lý Tư giữ chức thừa tướng (đã nói kỹ ở phần viết về Lý Tư). Triệu Cao muốn độc chiếm quyền bính đương nhiên phải trừ bỏ chưởng ngại đầu tiên này. Giết Lý Tư tất nhiên không dễ như giết Mông Điềm - Triệu Cao sợ nhà vua biết được liền để cho Tân Nhị Thế không có được bát cứ cơ hội nào tiếp xúc với chúng thần trong triều (bao gồm cả Lý Tư). Y không rời vua nửa bước, thậm chí còn không cho Tân Nhị Thế thiết triều, tất cả đều do y đại diện ra truyền lệnh,

vạn bất đắc dĩ phải để tiếp kiến Triệu Cao liền cố ý cho vào đúng lúc hoàng đế đang dâm lạc cùng với cung nữ khiến Lý Tư phải quay ra, sợ làm hoàng thượng mất vui. Như vậy, Triệu Cao có thể mặc ý tâu trình, tố cáo bất cứ ai. Và rất nhanh sau đó, Lý Tư đã bị tố cáo là mắc tội mưu phản. Bởi không được gặp vua, những biểu, sớ dâng lên cũng bị Triệu Cao xử lý, hơn nữa nhà vua lại chỉ nghe theo lời Triệu Cao nên có muôn kêu oan, kêu tội cũng không có cách nào. Như thế nên Lý Tư - một công thần khai quốc của nhà Tần, một vị nguyên lão trị quốc cuối cùng đã phải chịu hình phạt "Yêu trǎm" (chặt đôi người) vô cùng thảm khốc. Mới thấy được cái hiểm độc của Triệu Cao cũng đã đạt tới tận cùng vậy.

(c) *Chỉ hươu nói ngựa - cuộc chính biến Vọng Di.*

Sau khi giết Lý Tư, Triệu Cao lên chức thừa tướng, y cũng là vị hoạn quan đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc đã leo lên ngôi vị cao như thế. Nhưng tham vọng quyền lực của Triệu Cao chưa dừng lại ở đó. Y có một tham vọng bệnh hoạn, điên cuồng. Y muốn giết cả hoàng đế và trừ bỏ tất cả những ai không theo mình. "Triệu Cao muốn làm phản nhưng sợ quân thần không nghe, nên trước tiên phải thủ. Y dâng Nghị Thế một con hươu và bảo rằng đó là con ngựa. Nghị Thế cười nói :

- Thừa tướng lầm đấy chứ ! Sao lại gọi con hươu là con ngựa ?

Nghị Thế hỏi các quan xung quanh. Những người xung quanh im lặng, có người nói là "ngựa" để vừa lòng Triệu Cao, cũng có người nói là "hươu". Nhận thấy Triệu Cao để ý những người nào không theo Triệu Cao mà nói là "hươu"

dể dùng pháp luật trị tội. Sau đó quân thần đều sợ Cao (Sử ký - Tân Thuỷ, Hoàng bản kỷ). Câu chuyện xảy ra tháng tám ngày kỷ hợi này chính là câu chuyện "chỉ hươu nói ngựa" nổi tiếng trong lịch sử.

Sau đó Triệu Cao đã phát động cuộc chính biến cung Vọng Di, giết chết Hồ Hợi. Về việc này "Sử ký" viết :

"Triệu Cao sợ bèn bàn với người rể là Diễm Nhạc làm quan lệnh ở Hàm Dương và em của Triệu Cao là Triệu Thành nói "Nhà vua không nghe lời can ngăn, nay việc đã gấp, nhà vua muốn qui tội cho chúng ta. Ta muốn thay đổi vua, lập Công Tử Anh. Tử Anh là người nhân đức, cần kiệm, trẫm họ đều kính trọng lời nói của ông ta"... Sai Diễm Nhạc cầm hơn một nghìn người đến cửa "Vọng Di cung"... Nhị Thế nổi giận gọi tả hữu đến, mọi người đều hoảng sợ không dám chống cự, chỉ có một viên hoạn quan hầu ở bên cạnh không dám bỏ đi. Nhị Thế bước vào cuối trường nói :

- Tại sao nhà ngươi không báo với ta từ trước để đến nỗi gặp tình cảnh này ?

Viên hoạn quan nói :

- Thần sở dĩ được sống là nhờ không dám nói. Nếu nói trước thì thần đã bị giết rồi, làm sao còn sống đến ngày nay được ?

Diễm Nhạc tiến đến trước mặt Nhị Thế mắng :

- Túc hạ kiêu ngạo ngang ngược, giết người, vô đạo, thiên hạ đều phản lại túc hạ. Túc hạ tự liệu xem mình nên như thế nào ?

Nhị Thế nói :

- Ta có được gặp mặt thừa tướng hay không ?

Nhạc nói "Không được"... Diêm Nhạc vãy cờ cho binh sĩ đến, Nghị Thế tự sát. (Sử ký - Tân Thuỷ Hoàng bản kỷ).

Các công tử, công chúa con cháu của Tân Thuỷ Hoàng đều đã bị Triệu Cao giết chết ở cuộc chính biến Sa Khâu. Triệu Cao giết tên hôn quân Tân Nghị Thế lại lập cháu của Tân Nghị Thế là Tử Anh lên làm vua. Tử Anh nghĩ đến cái kết cục của Hồ Hợi, biết rằng mình chẳng qua cũng chỉ là con rối trong tay Triệu Cao mà thôi, sớm muộn gì cũng sẽ bị y giết hại. Tử Anh đã dùng mưu kế giết chết Triệu Cao. Tên gian tặc hại nước hại dân này cuối cùng cũng đã phải nhận một sự trừng phạt thích đáng, song vương triều nhà Tân vốn đã bị Triệu Cao phá hoại tới thảm hại cũng đã rất nhanh sau đó bị Lưu Bang công phá, kết thúc triều đại bất hạnh này.

## 2. Cao Lực Sĩ

Cao Lực Sĩ là tên đại hoạn quan "hiển hách" nhất thời nhà Đường. Để lấy lòng vua, y đã từng giúp Đường Huyền Tông làm chuyện loạn luân khi lập Dương Ngọc Hoàn lên làm quý phi, từ đó mà cả sự nghiệp thịnh Đường đồ sộ đã bị bè lũ hoạn quan phi tần này dìm cho sụp đổ.

Ngay từ thuở nhỏ, Cao Lực Sĩ đã bị thiến làm hoạn nô. Y khác với các hoạn quan khác ở chỗ xuất thân từ dòng dõi cao quý, bởi thế y quyết không cam tâm sống cuộc đời nô lệ mà phải vượt lên trên người khác. Y nhìn thấu được tiềm đồ phát triển của thái tử Lý Long Cơ nên một lòng dựa dẫm, theo gót Long Cơ. Sau khi Lý Long Cơ giành được ngôi báu, lập làm Huyền Tông, Cao Lực Sĩ lại giúp Huyền Tông uy hiếp Thái Bình công chúa, củng cố địa vị thống trị của Đường Huyền Tông. Vì thế, y giành được sự

sủng tín lớn của vua. Cao Lực Sĩ trở thành tên đại hoạn quan của nhà Đường. Tuy không đến nỗi quá thâm hiểm độc ác như một số gian thần khác song y cũng có những tâm kế rất đặc biệt của riêng mình.

(a) *Thủ đoạn cơ bản của Cao Lực Sĩ chính là sự cẩn tǎc, thận trọng.*

"Làm bạn với vua như làm bạn với hổ", tên cáo già đã lọc lõi sự đời Cao Lực Sĩ lúc nào cũng cẩn thận từng li từng tí trong việc hầu hạ quân chủ. Sự cẩn trọng ấy của y không giống như những tên gian thần khác, không phải là khom lưng nịnh bợ mà là trung thành tới mù quáng. Y không giống như những hoạn quan khác ôm áp dục vọng mãnh liệt về quyền lực, cũng không tuỳ tiện, can thiệp vào chính sự, những lúc đứng trước cửa ải sinh tử, những thời điểm quan trọng quyết định tới sinh mạng y lại sẵn sàng đưa thân mình ra để bảo vệ nhà vua. Như khi Đường Huyền Tông lên ngôi, phe chính địch của Huyền Tông là Thái Bình công chúa tiến hành phản loạn, Cao Lực Sĩ đã xung phong ra phía trước, dẫn đầu đội thị vệ quyết bảo vệ đến cùng tân hoàng đế. Thái Bình công chúa là con gái của Võ Tắc Thiên, có mang trong mình cái tố chất về tham vọng quyền lực được thừa kế từ mẹ. Tuy là một người đàn bà có sức mạnh dị thường và có tham mưu song Thái Bình công chúa trước Lý Long Cơ, một muôn tiếp tục giữ thiên hạ nhà Võ Thị, một muôn khôi phục lại vương triều họ Lý cùng tiến hành cuộc đấu quyết tử, cuối cùng đã bị bức tới chỗ phải tự sát.

Trong cuộc phản loạn An Sử, Cao Lực Sĩ đã bảo vệ Huyền Tông trốn thoát đến Tứ Xuyên, trong cơn hiểm

nguy, tại gò Mã Tải y đã rất quyết đoán khuyên Huyền Tông hãy xử Dương Quý Phi, cũng là để phòng ngừa việc binh sĩ có thể phẫn nộ mà giết vua. Khi Túc Tông kế vị, Huyền Tông lại bị hại, trong lúc hiểm nguy, Cao Lực Sĩ một lần nữa đã xả thân bảo vệ bằng được tính mạng của Huyền Tông.

Từ góc độ chủ quan của Cao Lực Sĩ để nhìn thì việc y thận trọng cẩn tắc, trung thành với Huyền Tông là không hề có ý hại nước hại dân, song khách quan mà nói thì y trước sau vẫn chỉ có vai trò làm "bại Đường hoại quốc", vẫn không thoát ra khỏi tính cục bộ trong tư tưởng thái giám gia nô nói chung.

#### *(b) Tính cách hai mặt điển hình của Cao Lực Sĩ.*

Xét cho cùng, Cao Lực Sĩ vẫn là một tên thái giám. Tính cách hai mặt của y là sự mâu thuẫn giữa việc lo cho sự an nguy của xã tắc và sự cố tình đầu độc Huyền Tông. Y giúp Huyền Tông làm những việc loạn luân, đem tiền củ Dương Ngọc Hoàn là con dâu Đường Huyền Tông - vợ của hoàng tử Lý Xương. Về mặt khách quan, chính là đã gieo cái mầm hoạ suy yếu và diệt vong sau này của nhà Đường. Đây cũng là tội ác lớn nhất mà Cao Lực Sĩ đã gây ra cho nhà Đường. Dương Ngọc Hoàn vốn có sắc đẹp nghiêng nước nghiêng thành, được tả "một liếc mắt cười khiến cho người say đắm". Từ khi có được Dương mỹ nhân, Đường Huyền Tông ngày đêm chìm trong hoan lạc, không đoái hoài gì đến việc triều chính. Ngoài số chị em nhà họ Dương được Huyền Tông nhát mực sủng ái ra, cả gia tộc họ Dương, tất thảy còn được phong quan thăng chức và được trọng dụng. Đặc biệt người anh của Dương Quý Phi là Dương Quốc Trung, dựa vào quyền thế của ein gái làm tới

chức thừa tướng, nǎm trong tay quyền bính Đại Đường, hoành hành ngang ngược, biến nhà Đường từ chỗ phát triển thịnh vượng - vốn là "khai nguyên thịnh thế" trở thành mục nát và suy yếu, nhân dân khắp nơi oán hận, kêu ca. Có thơ rằng :

*Chu môn tửu nhục xú*

*Lộc hữu đóng tử cốt*

(Trong cung thịt rượu để bốc mùi

Ngoài đường có xác chết đói đóng băng lại).

Đây là những nguyên nhân dẫn đến loạn An Sử.

Loạn An Sử chính là cuộc phản loạn đầy dã tâm của tập đoàn An Lộc Sơn và Sử Tư Minh. An Lộc Sơn là quan tiết độ sứ coi giữ ba trấn biên cương, cầm trong tay hơn mươi vạn đại quân. Y là kẻ nhanh nhẹn, dũng cảm, có dã tâm hiểm độc và cũng đầy đê tiện. Để lấy lòng Đường Huyền Tông, y đã bái nhận Dương Quí Phi làm mẹ nuôi. Y đã tỏ ra rất mực ân cần ngoan ngoãn trước Dương Quí Phi đồng thời đem dứt lót Quí Phi một lượng lớn của cải để được nhanh chóng thăng quan tiến chức. An Lộc Sơn thừa lúc gian tướng đương chính, dân không tin tưởng đã đem quân tấn công vào Lạc Dương và trực tiếp uy hiếp Trường An. Đường Huyền Tông hốt hoảng bỏ trốn, đến gò Mã Tài (nay là Hưng Bình - Thiểm Tây) tướng sĩ phẫn nộ đòi giết Dương Quốc Trung, lại ép nhà vua phải bức tử Dương Quí Phi thì mới chịu tiếp tục theo Huyền Tông. Sử Tư Minh là bộ tướng của An Lộc Sơn, cùng mưu phản với An Lộc Sơn. Sau khi An Lộc Sơn hạ được thành Lạc Dương liền tự mình xưng đế. Nhưng quân sĩ của An Sử đi đến đâu là đốt phá, cướp của giết người, vô cùng cường

bạo khiến cho nhân dân rất oán hận. Lại thêm lúc đó nội bộ có sự tàn sát lẫn nhau nên cuối cùng cuộc phản loạn An Sử đã thất bại. Loạn An Sử vốn có mầm hoạ từ Dương Quý Phi phải qua bảy năm mới được dẹp yên để gây ra những tổn thất to lớn cho nhân dân, đất nước. Nếu xét tới cẩn nguyên thì rõ ràng Cao Lực Sĩ cũng phải chịu một phần trách nhiệm. Đó chính là việc Cao Lực Sĩ đã đem hiến sắc dẹp mĩ nhân cho quân vương và thúc đẩy nhanh hơn sự suy bại của nhà Đường.

(c) *Tìm cách diệt trừ những người không theo mình là đặc điểm thứ ba trong mưu lược của Cao Lực Sĩ.*

Cao Lực Sĩ tuy không thuộc vào hàng nham hiểm thâm độc song để củng cố địa vị được vua sủng ái của mình, y đã dùng thủ đoạn để trừ bỏ những người gây trở ngại cho mình, như việc y đã gièm pha trước Huyền Tông để hại kẻ kình địch với mình là Vương Mao Trọng.

Cao Lực Sĩ không chỉ tìm cách hại những người y không ưa thích mà còn nghĩ đến việc thay Huyền Tông thực hiện cuộc "Thanh quân trắc" - y nhắc nhở Huyền Tông phải đề phòng gian tướng Lý Lâm Phủ, An Lộc Sơn vì thấy quyền lực của chúng quá lớn, sợ rằng trong tương lai sẽ khó lòng hạn chế được.

Nhưng sau cùng Cao Lực Sĩ lại bị một hoạn quan khác - Lý Phủ Quốc tìm cách hãm hại, bị đày đến tận Vu Châu. Đối với việc trừ bỏ lực lượng đối lập, Cao Lực Sĩ biết dừng lại đúng mức chứ không đến nỗi trở nên quá tàn ác, nham hiểm như một số tên hoạn quan có uy quyền khác. Nhưng y vẫn là một sủng thần của nhà vua, là kẻ luôn ở bên xum xoe, nịnh hót vua, tóm lại y là một nội tuyến quan trọng cho nhiều kẻ đến cầu cạnh, hối lộ. Vì thế mà

Cao Lực Sĩ trở thành một hoạn quan vô cùng giàu có trong chốn cung thất.

Nói chung, Cao Lực Sĩ là một tên hoạn quan mà ở y có mang một loại nhân cách hai mặt rất điển hình. Y vừa ham muốn giàu sang, có chức tước cao, lại vẫn chưa phải đã hoàn toàn đánh mất lương tâm ; y tuy không thuộc hàng những tên quan thâm hiểm độc ác song cũng là kẻ có nhiều tâm kế ; y trung thành với nhà vua nhưng lại không để ý gì tới lẽ thịnh suy của đất nước. Rốt cuộc, Cao Lực Sĩ vẫn ở trong sự hạn chế nói chung của tầng lớp hoạn quan, đương nhiên không thể đem y so sánh với những nhà mưu lược chính trị.

### 3. Lý Diên Anh

Lý Diên Anh là tên quan thái giám đại tổng quản hàng nhì phẩm của Từ Hy Thái hậu đời nhà Thanh. Lý Diên Anh ở trong cung nhà Thanh 51 năm, trải qua bốn đời vua Hàm Phong, Đồng Trị, Quang Tự và Tuyên Thống. Y là tên hoạn quan để lại tiếng tăm xấu xa nhất trong lịch sử Trung Quốc. Từ một thợ sửa giày, rồi người buôn bán nhỏ, một bước vọt trở thành tên thái giám, đầy uy quyền luôn cận kề bên thái hậu và có một tài sản đồ sộ, giàu có không sao kể xiết. Lý Diên Anh vốn người phủ Nghi Châu thuộc tỉnh Sơn Đông, do gặp phải mất mùa đói kém mà cả nhà bỏ đến Bắc Kinh kiếm sống. Vì thế ngay từ thuở nhỏ Lý Diên Anh đã phải chịu bao khổ cực, tuy mới chỉ là một đứa bé nhưng cũng đã rất hiếu thế thái nhân tình. Sớm ôm áp trong mình giấc mộng quyền lực, mới tám tuổi, Lý Diên Anh đã tự nguyện chịu cung hình để được vào cung làm tiểu thái giám. Cung hình là một việc vô cùng tàn nhẫn, cậu bé Lý Diên Anh

đã đau đớn tới mức chết đi sống lại nhưng vẫn cắn chặt răng hạ quyết tâm, quyết không để mình phải chịu nỗi đau đớn, cùng cực về thể xác này một cách hoài phí. Tất nhiên y không giống như những tiểu thái giám khác cam phận nô tài mà tìm đủ trăm phương ngàn kế để tiến lên cao hơn nữa, và cuối cùng thì y cũng đã thực hiện được nguyện vọng đó.

Lý Diên Anh là một trong số những tên hoạn quan, chất chồng tội ác trong lịch sử Trung Quốc, đã gây ra bao tai họa cho đất nước, nhân dân. Một tên nô tài thấp hèn nhõ bé lại có thể trải qua tới bốn vương triều, hơn năm mươi năm ở chốn cung đình, thậm chí còn gây ra ảnh hưởng đối với lịch sử xã hội Trung Quốc, vậy thì tâm kế của y là gì ? bí quyết để đạt được mục đích của y là thế nào ?

(a) *Tuyệt chiêu thứ nhất : Liêu chêt để làm vừa lòng Từ Hy Thái hậu.*

Từ Hy Thái hậu là một người đàn bà có tham vọng quyền lực, hư vinh cực kỳ mạnh mẽ. Trở thành hoàng thái hậu khi tuổi đang còn trẻ, Từ Hy luôn rất chú trọng việc trang điểm, làm đẹp, đặc biệt là mái tóc - phải làm đẹp tới từng sợi tóc. Đây cũng chính là một trong những tiêu chuẩn về cái đẹp của bà ta. Vì ràng người Kỳ ở miền Bắc hầu hết chân đều rất to, họ chú ý nhất vẻ đẹp của đầu tóc. Từ Hy vốn người Kỳ nên càng cầu kỳ, tỉ mỉ trong việc chăm sóc, lựa chọn các kiểu đầu tóc. Các thái giám chuyên việc chải đầu vấn tóc trong cung không ai có thể làm vừa lòng Thái hậu nên rất hay bị bà ta chửi mắng. Lý Diên Anh là một kẻ giỏi đón ý, đoán tâm lý người khác, y đã lập tức lợi dụng cơ hội này, luyện tập cho mình

một kỹ thuật ván tóc để liều chết tự tiến cử trước Từ Hy. Và y đã làm vừa lòng Thái hậu, từ đó được cất nhắc lên làm tổng quản chuyên chăm lo việc đầu tóc. Đây là điểm khởi đầu cho những bước tiến sau này của y, thật đúng là "khởi nghiệp" từ một chiếc lược ! Y còn biết cách lấy lòng Từ Hy khi hiểu được tâm lý sợ tuổi già, sợ nhan sắc tàn phai ở bà hoàng thái hậu này. Y liền tìm gấp hơn mười thiếu phụ trẻ mới sinh con đầu lòng vào cung để Thái hậu uống sữa của họ mà giữ được mài nét thanh xuân. Vì những lẽ đó, Lý Diên Anh rất được Từ Hy yêu mến.

Để thoả mãn ham muốn vui chơi hưởng lạc xa xỉ của Từ Hy, Lý Diên Anh đã đề nghị cho xây dựng Di Hoà Viên với số tiền lấy từ quân phí hải quân, ngoài mặt nói là để xây dựng đại học thuỷ lợi Thanh Y Viên (Di Hoà Viên), kỵ thực vẫn tiến hành mọi công việc để tạo nên Di Hoà Viên là một nơi vui chơi xa xỉ.

Một kẻ có tâm kế như Lý Diên Anh ý thức sâu sắc rằng y phải bằng mọi cách củng cố, giữ vững địa vị của mình trong mắt Từ Hy. Để làm được như vậy thì không thể chỉ nhờ vào những thủ thuật đón ý, lấy lòng Từ Hy trong đời sống sinh hoạt mà quan trọng hơn nữa chính là việc phải làm sao để trở thành tâm phúc của Thái hậu trên lĩnh vực chính trị. Như vậy, đồng thời với việc y giúp Từ Hy xuất mưu hoạch sách chính là sự can thiệp ngày càng sâu của y vào chính sự. Về phương diện này, An Đức Hải là một tấm gương đối với Lý Diên Anh. Ở cuộc chính biến Tân Hợi (Thừa Đức) An Đức Hải đã liều chết mang bức mật thư là lời dặn dò của Từ Hy gửi cho Vương Dịch Hân lúc bấy giờ đang ở Bắc Kinh. Vì thế mà Đức Hải đã lập được công lớn trong cuộc chính biến Tân Hợi để từ đó

trở thành tâm phúc của Từ Hy. An Đức Hải còn nghĩ ra cách ly gián ruột thịt, để cho Từ Hy Thái hậu lừa được lòng tin tưởng của Đông Thái hậu, đốt đi bức di chiếu của vua Hàm Phong để lại nói rõ việc xử tội Từ Hy. Việc này đã trừ bỏ được cái hoạ tâm phúc lớn cho Từ Hy. Vì thế An Đức Hải đối với Từ Hy là quan trọng như một cánh tay đắc lực. Đối với Lý Diên Anh thì đây quả thực là một tấm gương sáng.

(b) *Tuyệt chiêu thứ hai : Dèm pha, mật cáo người khác.*

Lý Diên Anh cũng như tên đại hoạn quan An Đức Hải đều là những kẻ có khởi nghiệp từ việc đi tố cáo người khác. Thời Thùa Đức, An Đức Hải là một kẻ rất giỏi chuyện rình mò nghe trộm. Một lần vào lúc nửa đêm, y nghe thấy Nghiêm Thuận đang khuyên vua Hàm Phong nên áp dụng cách làm của Hán Vũ Đế mà trừ bỏ Câu Qua phu nhân là mẹ của thái tử để đề phòng ngoại thích có thể can thiệp vào nội chính. Nghe được điều đó, dù đang giữa đêm tối, An Đức Hải đã vượt tường, chui qua lỗ chó để đến báo tin cho Thất Phúc Tấn là em gái của Từ Hy biết. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng để cứu Từ Hy và cũng là nguyên nhân chính khiến cho mối quan hệ giữa Từ Hy và Đức Hải trở nên đặc biệt.

Lý Diên Anh đã học tập xuất sắc ngón nghề của An Đức Hải. Y lợi dụng những thuận lợi trong công việc hầu hạ hàng ngày của một thái giám để rình mò nghe trộm, nhìn trộm mọi người, mọi việc phía ngoài màn trường, sau đó phân tích, phán đoán rồi đem tất cả mật báo lại với Từ Hy. Y vẫn thường bí mật tiết lộ, bàn bạc với Từ Hy về tình hình giữa Túc Thuận và vua Hàm Phong, lại

không ngừng gièm pha khiến Từ Hy ngày càng bất mãn với Túc Thuận. Cứ như thế, Lý Diên Anh đã trở thành tâm phúc của Thái hậu. Ngoài ra y còn thường xuyên theo vua Đồng Trị cải trang thành thường dân để đi chơi rồi tận dụng lợi thế của một thái giám để xem trộm các biểu, sớ, sau đó mật báo lại với Từ Hy... Tóm lại y đã phát huy cao nhất khả năng thu hút sự chú ý cũng như lấy lòng Từ Hy thái hậu.

Để giữ được sự sủng ái đặc biệt của Từ Hy, Lý Diên Anh buộc phải bảo đảm bằng địa vị độc tôn của mình trong mắt Thái hậu. Vì thế mà, từ lợi ích cá nhân đó, y đã liên tục kích động Từ Hy, gièm pha trước Từ Hy về những mối quan hệ giữa bà ta với chính trị hay giữa bà ta và các cung phi khác. Từ Hy Thái hậu sở dĩ có thể hạ quyết tâm trừ bỏ Túc Thuận, đầu độc Đồng Thái hậu, hại chết Trần Phi chính là bởi có sự kích động này của Lý Diên Anh. Khi liên quân tám nước tấn công Bắc Kinh, Từ Hy muốn trốn đến Tây An, đang do dự không biết nên xử lý Trần Phi như thế nào. Lý Diên Anh độc ác đã hiến độc kế, khuyên Từ Hy nên "ban tặng cái chết cho Trần Phi, khi Thôi Ngọc Quê dây Trần Phi xuống giếng y còn giáo quyết đứng tránh sang một bên.

Lý Diên Anh còn luôn tìm cách ly gián mối quan hệ giữa vua Long Dụ và Trần Phi, khích cho Từ Hy ngày càng bất mãn với Trần Phi. Y không chỉ xen vào mối quan hệ giữa các hậu phi với nhau mà ngay cả đối với hoàng đế y cũng không tha. Y nhúng tay vào cuộc tranh đấu quyền lực giữa nhà vua và thái hậu, lại thò mũi vào mối quan hệ li hợp giữa thái hậu và các cung thân vương. Cả hoàng cung to lớn là thế mà dã bị lũ thái giám thấp hèn làm đảo

lộn tới mức không có lấy một ngày nào yên ổn.

Không chỉ thế, Lý Diên Anh còn gièm pha, hăm hại những trung thần trước mặt Từ Hy Thái hậu. Như Văn Đinh Tài, Ông Đồng Hoà là những người ủng hộ vua Quang Tự thực hiện duy tâm đều bị y đem mật cáo, tìm mọi cách hăm hại. Lý Diên Anh đã giúp Từ Hy năm được trong tay những chuỗi cán chính trị quan trọng mà bản thân Từ Hy tự mình không thể nào làm được. Văn Đinh Tài cuối cùng bị Từ Hy cách chức đuổi đi, Ông Đồng Hoà thì bị khai trừ, bắt hồi tịch, vĩnh viễn không được dùng trở lại, hơn nữa lại bị quan lại địa phương tăng cường quản chế nghiêm ngặt. Những việc làm đó chẳng khác nào như chặt đi đôi tay của Quang Tự, khiến cho cuộc duy tân biến pháp của nhà vua này gặp phải những thất bại nghiêm trọng.

Phần trên mới chỉ đưa ra một vài ví dụ song cũng đủ để thấy được sự hiềm độc và bẩn thỉu trong những âm mưu của Lý Diên Anh.

(c) *Tuyệt chiêu thứ ba : Con thỏ tinh ranh có tới ba chõ nấp.*

Cũng ở thời Thừa Đức, do việc vua Hàm Phong phong cho Túc Thuận và bảy vị đại thần là đại thần phò chính cố mệnh nhưng lại đem ngự ấn giao cho Đại a ca và hai bà thái hậu nên đã tạo nên một cục diện hai thế lực đối lập và tìm cách hạn chế lẫn nhau. Lúc bấy giờ hai bên thắng bại còn chưa phân định rõ. Lý Diên Anh đã phân tích kỹ lưỡng từng thế lực, khéo léo xoay chuyển quanh tâm điểm. Y thế trước Túc Thuận rằng : "Đại nhân cho nô tài chết, nô tài không dám sống, đại nhân cho nô tài sống, nô tài không dám chết" và vì thế mà giành được lòng tin của Túc

Thuận. Sau đó y được phép dạy học ở trước cung điện của nhà vua, đây là điều kiện thuận lợi giúp y có thể quan sát nghe ngóng các hoạt động của nhà vua và các đại thần trong triều.

Đối với vua Quang Tự, ngoài mặt y cũng ra sức lấy lòng vì muốn chuẩn bị cho mình một hậu bộ sau này. Thực tế thì Lý Diên Anh cũng đã từng giành được cảm tình của vua Quang Tự. Quang Tự từng khen ngợi y "Lý Diên Anh quả là một bầy tôi có lòng trung với chủ". Trong lễ đại hân của Quang Tự, y luôn cố tỏ ra mình là bậc trung hiếu ân tình. Nhưng khi Quang Tự bị Từ Hy đối xử lạnh nhạt và gần như bị giam lỏng, y lại tìm mọi cách đẩy nhà vua vào chỗ bế tắc. Trước Từ Hy, y gièm pha, đề nghị trừ bỏ tả hữu của Quang Tự là những người đã ủng hộ biến pháp duy tân. Một tên nô tài hèn mọn lại dám không buông tha cho vị hoàng đế của cả một triều Đại Thanh với những thủ đoạn ti tiện vừa đánh vừa xoa, kể cũng là một điều khó tin, khiến người nghe phải kinh ngạc.

Khi Từ Hy Thái hậu đã ở tuổi già, thì sau lưng bà ta, y lại ngầm tìm cách lấy lòng, nịnh bợ Long Dụ Thái hậu. Vì thế mà khi Từ Hy Thái hậu chết đi thì Lý Diên Anh lại có được sự che chở của Long Dụ Thái hậu nên vẫn không bị trừng phạt.

Ngoài ra, đối với các bậc trọng thần quyền thần triều đình như Túc Thuận, Lý Hồng Chương, Vinh Lộc, Viên Thế Khái..., Lý Diên Anh đều có sự phân chia cụ thể để đối phó với những thủ đoạn khác nhau, hoặc hai mặt ba dao, ngoài miệng ngọt trong bụng mưu mô, hoặc câu kết thành những phe phái phản động, hoặc ngầm ngầm trao đổi tình báo, hoặc lôi kéo, nhận hối lộ...

Một tên thái giám hèn mọn tầm thường lại cũng là một kẻ luôn sát bên Thái hậu giúp vạch ra những quyết sách làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới sự phát triển của xã hội Trung Quốc thời nhà Thanh. Lý Diên Anh là kẻ có vai trò đưa đẩy làm cho Trung Quốc bấy giờ rơi vào một giai đoạn lịch sử đen tối và nhục nhã dưới bàn tay cai trị của một ông vua bù nhìn, đồi bại, khiến cho Trung Quốc trong một thời gian dài liên tục gặp phải những tai họa nghiêm trọng và sự sỉ nhục lớn lao.

Từ những phân tích về mưu lược Lý Diên Anh có thể thấy rằng, cả bè lũ Lý Diên Anh, An Đức Hải, Tiểu Đức Trương đều đã đạt được những thành công lớn trong chốn vương triều bằng những sự câu kết bỉ ổi, những âm mưu, thủ đoạn xấu xa đê tiện. Ba kẻ đại ác đại gian này lại được nuôi dưỡng, bồi đắp sức lực ở ngay chốn hoàng cung, điều này đã nới lên sự thối nát, mục rỗng và tàn tạ của vương triều phong kiến Trung Hoa.

#### **4. Có thể thấy gì qua mưu lược của hoạn quan ?**

Chế độ hoạn quan là một chế độ tuyệt diệt nhân tính và tàn nhẫn nhất trong lịch sử phong kiến Trung Quốc. Việc các hoạn quan âm mưu bành trướng, thâu tóm quyền lực chính là một sự trùng phạt đối với chế độ tàn ác này.

Hoạn quan là một loại nô lệ đặc biệt, họ đều là những người đàn ông đã bị thiến để được ở trong cung đình chuyên việc hầu hạ vua và các cung phi. Bọn họ hầu hết xuất thân hèn mọn, ngay từ nhỏ đã vào cung để bắt đầu một cuộc sống bị nô dịch không phải của con người. Hoạn quan còn gọi là thái giám, giữa các thái giám với nhau cũng tồn tại những chế độ đẳng cấp nghiêm ngặt.

Địa vị càng thấp thì số phận càng bi thảm, địa vị cao thì như cáo mượn uy hổ. kỳ thực cũng không thể có được bất cứ sự ổn định nào. Do phải làm nô lệ trong cả quãng thời gian dài mà trong họ này sinh ra những biến thái rất phức tạp, thậm chí này sinh tâm lý muốn trả thù. Vì thế một khi hoạn quan đã nám được trong tay những quyền hành lớn thì lập tức có thể giết vua hại dân, triển khai những hành vi báo thù vô cùng cực đoan mang tính phá hoại cao.

Trong lịch sử Trung Quốc đã có rất nhiều lần gấp phải "hoạn quan". Hoạn quan thường cấu kết với hậu phi hoặc ngoại thích thành cả một tập đoàn, có thể ủng hộ hay phế bỏ hoàng đế, nhiệm bãi quan tướng, tham ô hối lộ..., không từ bất cứ việc gì. Do việc hoạn quan đương chính là một hiện tượng không bình thường nên thường dẫn tới nội loạn và phân cát, khiến cho xã hội càng thêm rối ren, đen tối, nhân dân càng thêm cực khổ.

Vì việc hoạn quan thâu tóm quyền lực là một hiện tượng chính trị bát thường nên những mưu lược của hoạn quan cũng có tính đặc thù rất rõ nét.

Thứ nhất, bởi hoạn quan có được một số điều kiện có lợi cho việc được trực tiếp hầu hạ trong hoàng cung nên chúng có thể kịp thời đánh hơi được những động hướng biến đổi quyền thế thất thường nơi triều chính. Từ đó mà xem hướng gió điều khiển thuyền, lợi dụng các mặt mâu thuẫn để chiếm hữu những ưu thế tuyệt đối.

Thứ hai, do hoạn quan phần lớn là những người có thân thế bát hạnh, lại cùng chung một cảnh ngộ, họ không có bất cứ con đường nào để lùi bước, điều này khiến cho họ

rất dễ dàng câu kết thành những tập đoàn vũng chắc có chung mưu mô, như tập đoàn "Bắc Ty" thời nhà Đường đã từng giết chết bốn vị hoàng đế.

Thứ ba, do hoạn quan không có con cháu nối dõi, vì thế ở những thời điểm cấp bách họ có thể có những hành động chật ván nhấn thuyền, tiến hành cuộc tranh đấu sinh tử quyết liệt và những mưu thần khác có thể không làm được. Như Triệu Cao trong cuộc chính biến Sa Khâu đã thể hiện mưu lược của mình với một bản lĩnh đặc biệt.

Thứ tư, do hoạn quan là những người sớm tối hậu hạ bên vua nên có thể biết được tương đối rõ ràng, tướng tận tâm tính, ý đồ, những sự yêu ghét thích thú của các bậc đế vương, hậu phi này, hơn nữa lại biết đón ý, lấy lòng nên dễ dàng giành được sự sủng tín. Đây là điều kiện thuận lợi cho việc hoạch định mưu kế nhanh chóng. Về phương diện này, Lý Diên Anh chính là một đại diện tiêu biểu.

Thứ năm, do công việc của hoạn quan đều bị xem là thấp hèn. Người khác ít chú ý tới, trong khi họ lại được phép ra vào trong các triều viện, cung đình nên họ rất dễ dàng biết được các thông tin, từ đó tổ chức nên cả mạng lưới tình báo. Đây là tiền đề quan trọng để thực hiện thắng lợi âm mưu của họ.

Thứ sáu, do hoạn quan có được ưu thế tuyệt đối trong việc tiếp xúc với quân chủ nên thường được lực lượng thần tướng ngoại thích xem là các nội tuyến "thông thiên" quan trọng để qua đó thực hiện hối lộ, dút lót, cầu cạnh..., thậm chí kết thành bè đảng. Đây là một trong những nhân tố quan trọng để chúng có được sự thành công.

Thứ bảy, hoạn quan trên con đường từ chố là người

quan tâm săn sóc quân chủ trong đời sống riêng đến chõ trở thành những tâm phúc trên phương diện chính trị phần lớn đều thể hiện khả năng ăn nói đối đáp giỏi, miệng lưỡi狡猾.

Tuy rằng chế độ hoạn quan cùng với sự kết thúc của xã hội phong kiến đã sớm bị loại bỏ song những mưu lược, thủ đoạn của họ cũng nên dẫn ra đây để làm bài học. Bất cứ ai trong xã hội, nếu có biểu hiện là kẻ giỏi đón ý, a dua người khác thì ta phải nêu cảnh giác. Đối với những kẻ gian trá ngoài miệng ngon ngọt trong bụng gươm đao lại càng phải đề phòng, còn đối với những kẻ luôn cùi, có thể đạt mục đích bất chấp thủ đoạn thì nhất định phải tuyệt giao.

Đương nhiên, không phải mọi ông vua ở Trung Quốc đều bị hoạn quan thao túng, cũng có không ít những vị hoàng đế trong lịch sử tỏ ra rất ghét hoạn quan.

### III. CÁC NHÀ MƯU LƯỢC HẬU PHI (VỢ VUA)

#### 1. Lữ Hậu - con người thâm hiểm ghê gớm.

Lữ Hậu, vốn tên là Trī, trên thực tế đã trở thành vị nữ hoàng đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc. Lữ Hậu là người Sơn Dương. Bà là người vợ kế tóc của Lưu Bang. Khi Lưu Bang xưng vương, bà được phong làm hoàng hậu. Sau khi Lưu Bang trở thành Hán Cao Tổ, bà lại được sắc phong làm hoàng hậu. Sau khi Lưu Bang chết, con trai của Lữ Hậu là Lưu Doanh lên kế vị. Lữ Hậu tham gia phò chính. Nhưng Lưu doanh sớm qua đời, con trai là Thiếu đế lại lên nối ngôi, Lữ Hậu bấy giờ liền thân chính nắm giữ, điều khiển triều chính trải qua suốt 16 năm và đã trở thành vị nữ hoàng đầu tiên của Trung Quốc cách thời Võ

Tắc Thiên về trước rất xa.

Lữ Hậu thời còn trẻ được cha gả cho Lưu Bang, chính bởi có cha là Lữ Văn vốn là một người biết xem tướng mạo đã nhìn ra được cái dáng vẻ phi phàm của chàng trai họ Lưu nghèo khổ nên mới đem gả con gái cho. Lữ Trī đã đi theo Lưu Bang hàng mấy chục năm, sống cuộc đời chinh chiến, nên từ rất sớm bà đã tham dự vào chính sự, sau khi trở thành hoàng hậu, bà lại tiến thêm những bước mới trên con đường chính trị.

Trong cuộc chiến tranh Hán Sở, Lữ Trī từng bị Hạng Vũ bắt cóc làm con tin. Thời trẻ, khi Lưu Bang tiến hành khởi nghĩa ở huyện Bái, Lữ Hậu cùng với hai người con cũng đã từng bị quan nhà bắt và hạ ngục. Cả thời kỳ chiến tranh kéo dài đã rèn luyện cho bà tinh thần dũng cảm và tính cách tàn nhẫn. Vì thế, tuy là một người đàn bà song Lữ Hậu lại có cái dũng khí và sự cương nghị của một người đàn ông. Hơn nữa, Lữ Hậu lại là người có tâm kế, đã phò giúp rất đắc lực cho Lưu Bang. Tư Mã Thiên trong "Sử ký" đã từng đánh giá : "Lữ Hậu là con người cứng rắn quyết đoán, giúp Cao tổ bình định thiên hạ, các quan đại thần bị Cao tổ giết phần lớn do sức của Lữ Hậu" (Sử ký - Lữ Thái hậu bản kỷ). Tư Mã Thiên xếp Lữ Hậu vào phần bản kỷ, đây chính là một sự khẳng định đối với sự nghiệp quyền lực của người đàn bà này. Bà từng giúp Lưu Bang thanh trừ những kẻ muốn làm phản như Hàn Tín, Bành Việt, diệt tận gốc những cát cứ quân phiệt. Bà đã đóng góp những công lao nhất định của mình trong sự nghiệp bảo vệ nền thống nhất của nhà Hán. Song sự can thiệp chính trị của Lữ Hậu cũng đã gieo một mầm hoạ cho sự lật đổ vương triều họ Lưu về sau.

*(a) Ngầm kết bè phái, gây thế lực, giành lợi thế cho thái tử.*

Lữ Hậu là một nhà chính trị có dã tâm ẩn mình trong chốn hậu cung. Lữ Hậu cũng tự biết nhan sắc tàn phai của mình giờ đã không thể giành được sự sủng ái của hoàng đế. Thế là, mẹ nhờ con mà được quý bà quyết tâm thế rằng phải bảo vệ đến cùng địa vị của thái tử, thì tương lai mới có thể thao túng được triều chính. Lúc đó Lưu Bang có ý thích Như Ý là con của người phi yêu Thích phu nhân, muốn phế Lưu Doanh là con của Lữ Hậu để lập Triệu Vương Như Ý. Lúc này, Lữ Hậu một mặt chú ý mở rộng vây cánh của mình, tăng cường lực lượng bảo vệ thái tử, một mặt cầu đến Trương Lương để có được kế "vũ lực phong mãn", nghĩa là tìm cho thái tử Lưu Doanh bốn vị học giả nổi danh làm thầy dạy học, khiến cho Lưu Bang không thể phế thái tử. Sau khi Lưu Bang chết đi, Huệ Vương (Lưu Doanh) lên nối ngôi. Để diệt trừ hậu hoạn Lữ Hậu lại ra tay đầu độc Triệu Vương Như Ý, đây là bước tạo nền tảng để sau này Lữ Hậu độc chiếm quyền bính. "Sử ký" viết "Tháng mười hai, năm thứ nhất của Hiếu Huệ đế, nhà vua buỗi sớm ra đi bắn, Triệu Vương nhỏ không thể dậy sớm. Thái hậu nghe tin Vương ở một mình, bèn sai người mang thuốc độc đến cho Vương uống. Lúc mờ sáng, Hiếu Huệ về thì Triệu Vương đã chết". Lữ Hậu không những đã đầu độc chết con trai của Thích Cơ là Triệu Vương mà còn "chặt chân tay Thích phu nhân, móc mắt đốt tai, cho uống thuốc độc thành câm, cho ở trong nhà tiêu, gọi đó là "con người lộn". Con trai của Lữ Hậu là Hiếu Huệ nhìn thấy thế, khóc rống lên, Lữ Hậu còn trách Huệ đế không giống như con trai của bà ta. Qua đó đủ

giúp ta thấy được Lữ Hậu để đoạt được quyền bính đã thâm hiểm, tàn độc như thế nào.

(b) *Lập hoàng tử giả - tiếp tục chuyên chính.*

Huệ đế (tức Lưu Doanh - con trai của Lữ Hậu) không có con, sau khi Huệ đế chết, Lữ Hậu để tiếp tục thâu tóm quyền bính đã bắt Hiếu Huệ hoàng hậu giả làm có mang, bí mật lấy con của một cung nữ giả làm con và lập làm thái tử rồi lập làm hoàng đế), sau đó đã giết chết người cung nữ để bịt đầu mối. "Sử ký" viết "Con gái của Tuyên Binh hầu làm Hiếu Huệ hoàng hậu, không có con, giả làm có mang, lấy con một người thiếp làm con mình, và lập làm thái tử, rồi giết người mẹ. Hiếu Huệ mất, thái tử được lập làm hoàng đế". Lữ Hậu lại tiếp tục nắm quyền và ngày trở nên bành trướng, lộng quyền, trên thực tế bà đã trở thành một vị nữ hoàng.

Khi tân hoàng đế lớn lên, biết được mình không phải là con của hoàng hậu, lại biết mẹ đẻ của mình chết thảm, đã đau đớn thế rằng : "Hoàng hậu là sao có thể giết mẹ ta mà gọi ta là con ? Giờ ta còn bé, nếu ta trưởng thành thì sẽ thay đổi". Lữ Hậu biết được điều ấy lấy làm lo lắng, sợ đế làm loạn bèn tìm cách phế truất rồi giết đi, lập Thường Sơn Vương tên là Nghĩa làm đế, đổi tên là "Hoằng", "nhưng không gọi là năm đầu vì Lữ Hậu lập ra các đế để trị vì thiên hạ". Trước phút lâm chung, Lữ Hậu còn không quên việc triều chính, bà đã bí mật dặn dò Lữ Sản, Lữ Lộc đều là những người thuộc gia tộc nhà họ Lữ rằng "Sau khi bình định thiên hạ. Cao Đế có giao ước với các quan đại thần : "Ai không phải họ Lưu mà làm vua thì thiên hạ cùng đánh nó". Nay họ Lữ làm vương, các quan đại thần không chịu, nếu ta chết đi, hoàng đế còn ít

tuổi, sợ các quan đại thần gây biến loạn. Người phải cầm quân giữ lấy cung, chó có đi theo đám tang, đừng để người nào áp chế mình". Sau khi Lữ Hậu chết đi, Lữ Sản lên làm tướng quốc còn con gái của Lữ Lộc làm hoàng hậu. Đây chính là chỗ thể hiện cái thâm sâu nhất mực trong mưu lược của họ Lữ.

(c) *Phân phong cho họ Lữ - tiến hành độc chiếm thiên hạ.*

Dục vọng quyền lực của Lữ Hậu là không có giới hạn. Mặc dù đã thâu tóm được đại quyền thiên hạ trong tay của riêng mình song bà ta vẫn sợ nó không thật vững chắc nếu không liên tục củng cố. Hơn nữa lại gặp phải sự phản đối của thừa tướng Vương Lăng về việc Lữ Hậu phong cho họ Lữ làm vương, ép buộc các quan đại thần trong triều phản lại lời giao ước của Lưu Bang lúc ông giết bạch mã để ăn thể "Ai không phải họ Lưu mà làm vua thì thiên hạ cùng đánh nó". Nhưng rốt cuộc thì mọi người cũng phải đồng ý để cho họ Lữ được phong vương từ đó hình thành một tập đoàn chuyên quyền trong triều đình. "Sử ký" viết : "Thái hậu chỉ có một mình Hiếu Huệ, nay Hiếu Huệ mất, Thái hậu khóc không đau xót... Nay ông xin cho Lữ Thái, Lữ Sản, Lữ Lộc làm tướng, cầm quân giữ các đạo quân phía nam và phía bắc, cho những người họ Lữ vào giữ các chức vụ trong cung... Thái hậu lúc ấy mới khóc lóc thảm thiết, uy quyền họ Lữ bắt đầu từ đó. Từ năm thứ nhất, tất cả các hiệu lệnh đều do Thái hậu đưa ra" (Sử ký - Lữ thái hậu bản kỷ). Thiếu dế sau khi biết được thân thế của mình đã thể sẽ báo thù cho mẹ đẻ, Lữ Hậu vì lo hậu hoạn mà giết chết Đế, lại lập Lưu Hoằng lên làm vua. Thời gian Lữ Hậu chấp chính

kéo dài tới mười sáu năm và chỉ chịu kết thúc khi phải về chốn hoàng天堂. Sau khi Lữ Hậu chết, Thái úy Chu Bột và thừa tướng Trần Bình đã kết hợp với một số vương thân cũ nhà họ Lưu vốn bị gạt bỏ tiến hành lật đổ thế lực họ Lữ, phá triệt để sự thống trị của vương triều, dòng họ này.

Cuộc đấu tranh giữa tập đoàn họ Lữ và vương triều nhà Lưu vốn chỉ là một cuộc đấu tranh nhằm tranh đoạt quyền lực trong nội bộ giai cấp thống trị phong kiến, cũng chính là cuộc đấu tranh giữa vương triều và ngoại thích. Điều này không mang ý nghĩa tiến bộ hay lạc hậu. Họ Lữ sau khi đoạt được quyền bính cũng đã làm được một số việc có ích cho xã hội như có những biện pháp cổ vũ sản xuất, phát triển kinh tế xã hội nhằm an định thiên hạ và vỗ yên lòng dân. Song những mưu mô, thủ đoạn tàn nhẫn với dục vọng quyền lực lớn lao và mạnh mẽ của Lữ Hậu mãi mãi ghi trong lịch sử Trung Hoa phong kiến.

## **2. Võ Tắc Thiên - người đàn bà khí phách, ghê gớm hơn người.**

Võ Tắc Thiên là vị nữ hoàng danh bất hư truyền, xứng đáng được xếp hàng đầu trong lịch sử Trung Quốc. Người đàn bà phi phàm này đã không hề thoả mãn với cương vị một hoàng hậu, hoàng thái hậu, mà muôn được giống như người đàn ông - ngồi trên ngai vàng làm một vị hoàng đế, được hưởng những quyền lợi vốn chỉ dành riêng cho những bậc chí cao vô thượng. Tham vọng quyền lực không có giới hạn, không cam chịu ở dưới kẻ khác, không sợ trở thành người dị biệt đã khiến cho cuộc đời Võ Tắc Thiên trở thành một giai đoạn ứng với một thời kỳ lịch sử phi thường. Võ Tắc Thiên đã dùng hàng loạt

những thủ đoạn tàn nhẫn và vô nhân tính để thực hiện cho được dục vọng của bản thân, kế tiếp Lữ Hậu đã thể hiện được bản lĩnh đặc biệt của người phụ nữ khi làm chính trị. Sau khi giành được ngôi báu, Võ Tắc Thiên đã đưa ra hàng loạt các biện pháp để cai trị đất nước, giữ được sự cường thịnh của Đại Đường, đất nước đi vào ổn định, qui củ, trật tự trên dưới rõ ràng, thể hiện nét tinh tế và chu toàn là những lợi thế rất riêng của người phụ nữ khi trị nước.

Xưa nay đã có không ít những phi tần nhờ có sắc đẹp và dáng vẻ yêu kiều mà giành được sự sủng ái của nhà vua, nhưng sẽ là rất khó khăn nếu không muốn nói là điều không thể nếu muốn trở thành một hoàng hậu mà lại không phải dùng đến kế sách, thủ đoạn. Thì việc một người phụ nữ muốn chen vào giữa bao nhiêu dàn ông trước dù lẽ cương thường của xã hội phong kiến để đoạt lấy cho mình ngôi vị hoàng đế sẽ càng là điều hoang tưởng nếu không có những thâm mưu, kế sách phi thường. Quá trình từ một phi tần bình thường trở thành một nữ hoàng của Võ Tắc Thiên là quá trình của những thủ đoạn rất mực siêu phàm. Dưới đây sẽ là vài nét phân tích về hiện tượng lịch sử này.

#### *(a) Dựa vào hoàng hậu, li giàn ái phi.*

Võ Tắc Thiên vào cung từ năm mười bốn tuổi, lúc đầu là một "tài nhân", sau được phong làm "Chiêu Nghi". Đúng lúc Võ Thị đang tiến dần từng bước thuận lợi bằng khả năng "chiêu chuộng quyến rũ chủ nhân" thì Đường Thái Tông lâm bệnh nặng. Vốn có được một tầm nhìn xa, Võ Chiêu Nghi liền tìm cách thiết lập cho mình mối quan hệ đặc biệt với thái tử Lý Tri, đây là bước cơ sở giúp Chiêu

Nghi sau này lại được trở về cung điện từ cương vị một ni cô. Sau khi thái tử Lý Trị lên ngôi, Võ Tắc Thiên đã được đón về cung, và lập tức lợi dụng mâu thuẫn giữa Vương hoàng hậu với một người phi của nhà vua là Tiêu Thục Phi để giành được sự tin tưởng của Vương hoàng hậu và diệt trừ được Thục Phi. Sau đó, Võ Thị bắt đầu chia mũi giáo vào hoàng hậu. Ngôi vị hoàng hậu vốn không phải chỉ dựa vào nhan sắc mà có thể giành được, vì thế việc phế bỏ nó cũng hoàn toàn không phải dễ dàng. Khi không còn kế sách nào khả dĩ, Võ Chiêu Nghi đã tự tay bóp chết đứa con gái mới sinh của chính mình rồi đổ tội, hãm hại hoàng hậu. Xưa nay, "hổ dữ không ăn thịt con" nhưng Võ Chiêu Nghi còn ác độc hơn cả loài động vật. Sau đó Võ Thị còn dùng rất nhiều thủ đoạn khác nhau để giành được ngôi vị hoàng hậu, đạt đến địa vị chí cao vô thượng của người phụ nữ trong xã hội phong kiến. Rõ ràng là việc Võ Chiêu Nghi được sắc phong làm hoàng hậu có bao hàm cuộc đấu tranh quyền lực trong nội bộ cung đình. Song Võ Chiêu Nghi đã rất may mắn bởi trong cuộc đấu tranh này, Trưởng Tôn Vô Kỵ vốn là một đại thần về phe với Vương hoàng hậu vẫn luôn bị một phe phái khác tìm mọi cách để lật đổ. Việc lật đổ hãy còn chưa thành này đối với Võ Thị chính là một cơ hội vô cùng thuận lợi.

(b) *Mưu sát thái tử, lên ngôi hoàng đế*.

Sau khi được phong làm hoàng hậu, dục vọng quyền lực của Võ Chiêu Nghi ngày càng trở nên mạnh mẽ. Bà bắt đầu tăng cường can thiệp vào công việc triều chính, gây dựng chung quanh mình một lực lượng thân tín đông đảo, tìm mọi cách trừ bỏ những thế lực đối lập, thậm chí còn "rủ tướng bàn việc triều đình". Vua Cao

Tông đã phát hiện ra dã tâm của Võ Thị, liền muốn lợi dụng thái tử để kìm chế nhưng đã muộn, mạng lưỡi quyền lực của bà ta đã quá kiên cố và mạnh mẽ. Võ Tắc Thiên còn cả gan âm mưu hại chết con đẻ của mình là thái tử Lý Hoằng. Người kế vị là Lý Hiền cũng là con ruột của Võ Tắc Thiên cuối cùng vẫn bị mẹ đẻ của mình bức cho đến chỗ phải tự sát. Hoàng đế chết đi, không có người kế vị, thế là Võ Tắc Thiên đường hoàng lên ngôi thay thế, trở thành nữ hoàng chính thức đầu tiên của Trung Quốc và đã thẳng tay áp dụng những biện pháp, thủ đoạn tàn bạo nhất để gạt bỏ tất cả những chướng ngại trên con đường quyền lực cũng như để củng cố vững chắc nền thống trị của mình.

(c) *Diệt trừ "Lý Đường", bảo vệ "Võ Chu"* (Nhà Đại Chu của họ Võ).

Võ Tắc Thiên luôn muốn leo lên đến địa vị thống trị tối cao, và để đạt được điều đó bà ta đã có những bước chuẩn bị lâu dài từ trước.

Sau khi lên ngôi hoàng hậu, Võ Tắc Thiên lập tức bắt đầu việc "buông màn trướng để nghe chính sự", đã "nuốt" dần dần quyền lực của Cao Tông. Để cất nhắc những người trong dòng họ Võ, bà ta đã chế định ra "Tính thi lục", trong đó qui định họ Võ được xếp hàng đầu, chỉ cần có chút công trạng sẽ lập tức được cất nhắc. "Tính thi lục" này đã thay thế "Thị tộc chí" vốn có từ lâu. Võ Hậu còn thực hiện phế bỏ Thái tử đã được lập trước đó để lập con đẻ của mình là Lý Hoằng thay thế, lại đề bat, đưa thân tín của mình làm thừa tướng đồng thời tìm cách gạt bỏ chướng ngại lớn nhất cho sự chuyên quyền của bà ta là vị nguyên lão quyền thần Trưởng Tôn Vô Ky. Với ngôi vị thái

tử, bà ta lập rồi phế, phế rồi lại lập. Cho đến khi lên ngôi hoàng đế thì thế lực của Võ Hậu rõ ràng đã lấn át tới toàn phần. Thế lực đối lập với bà ta phải tạm thời ẩn nấp. Song cuộc đấu tranh giành giật quyền lực vẫn âm ỉ còn đó, thậm chí không hề yếu đi, không hề giảm sút, nó xoay quanh tiêu điểm là việc Võ Tắc Thiên không chỉ tự mình lên ngôi hoàng đế mà còn muốn thiên hạ Đại Đường vĩnh viễn thuộc về họ Võ.

Cùng với năm tháng cuộc đời Võ Tắc Thiên, để tranh đoạt quyền kế thừa ngôi vị hoàng đế, trong hoàng cung đã bắt đầu nổ ra cuộc đấu tranh kịch liệt giữa một bên là thế lực Võ Chu với người đứng đầu là Võ Tắc Thiên và một bên là thế lực Lý Đường với người đứng đầu là thừa tướng Trương Giản Chi và thái tử Lý Hiển. Cuối cùng đã phát triển thành công một cuộc chính biến cung đình, vẫn biết sớm muộn rồi cũng có ngày này bởi họ Võ chỉ thuộc hàng ngoại thích trong khi truyền thống phong kiến Trung Quốc là phải duy trì nền thống trị chính tông. Mặc dù trong cả một thời gian dài, Võ Tắc Thiên đã tìm cách củng cố địa vị thống trị của họ Võ một cách rất chặt chẽ như việc cất đặt, sắp xếp cho người nhà họ Võ những chức vị trọng yếu trong triều đình. Song tầng lớp đại biểu cho thế lực cũ đã trở thành thâm căn cố đế. Trước mũi kiếm của thái tử Lý Hiển (con trai ruột của chính Võ Hậu, hậu duệ của Đại Đường) và tên thừa tướng Trương Giản Chi, Võ Tắc Thiên không thể không giao nộp hoàng án. Từ đó kết thúc mười lăm năm Võ Tắc Thiên xưng đế và trên thực tế đã thực hiện thống trị tối 50 năm.

Võ Tắc Thiên là một nhà mưu lược cũng là một kẻ mưu mô. Song có thể khẳng định bà là một nhà hoạt

động chính trị kiệt xuất. Thời gian Võ Tắc Thiên làm hoàng đế đã tiến hành một loạt các cải cách về kinh tế và chính trị, có được những thành tựu lớn trong việc ổn định xã hội, phát triển sản xuất và phồn vinh kinh tế. Ở bà thể hiện rất rõ nét và sinh động khí chất kiên định không lay chuyển, tinh thần dũng cảm và quyết đoán hay một phong cách, một khi khái oai phong đặc biệt dù trong cuộc tranh đoạt ngôi báu hay trong thời gian làm một nữ hoàng trị vì đất nước. Bà làm nên những việc kinh thiên động địa mà những người đi trước chưa ai dám làm : người phụ nữ có thể làm hoàng đế, ngồi trên ngôi cao tiếp nhận triều báu của văn võ bá quan ; lại phê bổ chẽ độ hậu phi, buộc hoàng đế cũng phải chấp hành chẽ độ một vợ một chồng ; trước những thế lực to lớn của quan niêm trọng nam khinh nữ, nam tôn nữ ti bà đã kiên quyết để cao địa vị, vai trò của người phụ nữ. Đồng thời bà còn sáng lập ra cơ cấu kiểm tra kỷ luật sớm nhất - "Khốc lại", để giám sát chính trị (các quan lại khắc) "Khốc lại" có trong tay mang lưới tình báo, hình thành nên một cơ cấu giám sát chặt chẽ đối với chính sử. Võ Tắc Thiên còn phá cách trong việc trọng dụng nhân tài, như việc bà không cản áp dụng luật lệ để thăng cấp cho thừa tướng Địch Nhân Kiệt là con người trung chính và tài giỏi, sau này đã trở thành vị lão thần trung lương của bà. Do Võ Tắc Thiên có được những ưu thế rất riêng như bà rất tỉ mỉ và chu đáo trong từng việc nhỏ có biện pháp sắp xếp một bộ máy kinh tế chính trị hoàn chỉnh nên đã giúp cho đất nước nhanh chóng bước vào thời kỳ ổn định và phồn vinh. Trong quá trình thống trị mười lăm năm, công lao của Võ Tắc Thiên không chỉ là đã phát triển được nền đại trị Trinh Quan, duy trì được trong một thời kỳ dài sự phồn

vinh của Đại Đường mà còn đặt ra nền tảng cho sự nghiệp "Khai nguyên thịnh thế" của phong kiến Trung Hoa. Đó là những minh chứng cho tài năng kiệt xuất của nhà chính trị Võ Tắc Thiên.

### 3. Từ Hy thái hậu - con người mưu lược hơn người

Trên thực tế, Từ Hy thái hậu đã trở thành nữ hoàng của nhà Thanh thời kỳ cuối. Đây là một nhân vật phi thường và rất nổi tiếng trong lịch sử cận đại Trung Quốc, là một người đàn bà có dã tâm, có tham vọng quyền lực cực kỳ mạnh mẽ. Trong thời gian 48 năm thống trị Trung Quốc, không giống như Võ Tắc Thiên đã làm xã hội phát triển phồn vinh mà ngược lại, bà ta đã gây ra cho Trung Quốc những sự ô nhục và tổn thất nghiêm trọng.

Từ Hy thái hậu xuất thân từ một gia đình hoạn quan, từ nhỏ đã ôm ấp những hoài bão không bình thường, lại thích đọc sách cổ, yêu thích lịch sử và đặc biệt rất hâm mộ một số nhân vật hoàng đế, quyền thần. Đến năm mười bảy tuổi thì trúng tuyển vào cung, từ đó cứ bước dần từng bước lên tới địa vị cao nhất. Từ lúc nhập cung cho đến khi trở thành hoàng thái hậu, Từ Hy đã trải qua tối mấy cuộc chính biến cung đình khủng khiếp. Song mỗi khi ở vào thời điểm quan trọng như thế thì, giống như những kỳ tích, bà ta lại vẫn vượt qua, vẫn giành được thắng lợi. Tham vọng quyền lực của Từ Hy quả có thể khiến người khác phải kinh ngạc. Dưới đây sẽ đi vào phân tích mưu lược của Từ Hy thái hậu thông qua một vài sự kiện lịch sử quan trọng để thấy rõ hơn điều đó.

(a) *Cuộc chính biến Nhiệt Hà - mũi kim rồi cũng lộ ra.*

Từ Hy do sinh được hoàng tử mà được phong làm quí

phi song chố mà bà ta luôn dõi mắt thèm muốn lại chính là ngôi vị hoàng đế - chí cao vô thượng. Từng bước một, bà Ý quý phi này đã nhúng tay vào việc triều chính, đặc biệt là ở cuộc chính biến Nhiệt Hà - một bước ngoặt quan trọng với những thủ đoạn chính trị rất mực khôn khéo và thâm hiểm.

Năm Hàm Phong thứ mười (1860), liên quân Anh Pháp kéo vào xâm lược Trung Quốc. Vua Hàm Phong để lại em trai là Dịch Hân ở lại Bắc Kinh để nghị hòa với địch, tự mình mang theo một số đại thần, Hoàng phi trốn đến Nhiệt Hà (nay là Thừa Đức). Năm sau vua bị bệnh và chết ở Nhiệt Hà, khi đó thái tử lên kế vị mới chỉ sáu tuổi, Từ Hy được phong làm hoàng thái hậu, muốn iết hâu tóm quyền lực vào trong tay mình. Vua Hàm Phong vốn cũng nhận biết được dã tâm của Từ Hy, trước khi chết đã giao trọng trách cho Túc Thuận cùng bảy vị đại thần khác phải phò tá áu chúa và phong họ thành "Cố mệnh đại thần", có ý buộc Từ Hy phải lùi bước. Từ Hy lúc bấy giờ đã nám được mâu chốt của cuộc đấu tranh giành giật quyền lợi giữa hai phái ở lại Bắc Kinh cầu hòa của Dịch Hân và phái Nhiệt Hà của Túc Thuận. Bà ta đã lợi dụng mâu thuẫn giữa hai phe phái này, chọn kế mượn gió bẻ măng, mượn dao giết người để trừ bỏ thế lực Túc Thuận vốn lớn mạnh hơn. Từ Hy ngầm cùi tâm phúc của mình là thái giám An Đức Hải mang thư liên kết với Dịch Hân, lập kế hoạch để Dịch Hân mượn cớ khâu bái Tú Cung mà quay về cùng bàn mưu. Đó là điểm mờ đầu của cuộc chính biến hoàng cung quyết liệt. Trên con đường hộ tống Hàm Phong từ Tú Cung về Bắc Kinh, cả hai phe đều đang thai nghén những mưu đồ, chuẩn bị cho một cuộc gươm dao, nhưng phái Túc

Thuận đã không biết được rằng Từ Hy và Dịch Hân đã mua chuộc được Vinh Lộc và Tăng Quốc Phiên. Và như vậy, Dịch Hân đã tóm được trong tay tám vị đại thần một cách thuận lợi, dễ dàng, khiến cho mưu lược của Túc Thuận phải hoàn toàn thất bại. Cuối cùng Từ Hy cũng đạt được mục đích theo đuổi quyền lực của mình qua cuộc chính biến Nhiệt Hà hay còn gọi là chính biến Tân Hợi nổi tiếng trong lịch sử.

Cuộc chính biến này đã phản ánh rất rõ nét sự dũng cảm cũng như tầm nhìn xa rộng của Từ Hy. Đặc biệt bà ta đã tỏ ra rất biết cách lợi dụng mâu thuẫn giữa các phe phái thù địch. Đây là thủ đoạn chính giúp bà ta đánh bại được cả kẻ thù mạnh. Đối với Từ Hy, việc liên kết với cung thân vương Dịch Hân hay sự hợp tác với Đông Cung thái hậu chỉ là những kế sách quyền nghi ứng biến tạm thời. Quả nhiên, sau khi sự đã thành, Từ Hy đã dần dần gạt bỏ hai trớ ngai trên con đường tiến tới địa vị độc tôn của mình này.

(b) *Diệt trừ phe phái đối địch, thực hiện độc chiếm quyền binh.*

Sau khi Từ Hy chấp chính đã áp dụng sách lược củng cố lực lượng của mình và đồng thời làm suy yếu thế lực của Đông thái hậu và Dịch Hân. Không giống như những kẻ đoạt quyền khác vừa thâu tóm được quyền binh đã lập tức tìm cách loại bỏ chính địch, Từ Hy dùng cách trước tiên là ra sức lợi dụng họ để củng cố nền thống trị của mình, chỉ đến khi thời cơ chín muồi mới ra tay và tức khắc trừ bỏ, quyết không nương nhẹ.

Đông thái hậu (Từ An hoàng thái hậu) vốn là một người chính trực, mềm yếu và lại không hanh hố quyền lực.

Việc trừ bỏ Đêng thái hậu đối với một người có thâm mưu như Từ Hy đương nhiên là không khó. Giả nhân giả nghĩa để lừa được sự tin tưởng của Từ An, đốt đi di chiếu của vua để lại nói về việc xử tội mình, trừ bỏ hoạ tâm phúc, những việc này với Từ Hy chẳng qua cũng chỉ là những tiểu kế tầm thường. Di chiếu bị đốt không lâu sau, Từ An thái hậu đã bị chết một cách rất bí ẩn. Rõ ràng ở đây có sự hiểm độc và gian trá của Từ Hy.

Dịch Hân tuy cũng rất gian giảo song vẫn không thể sánh được với Từ Hy. Từ Hy dùng kế gieo hoạ cho người khác, đổ hết trách nhiệm cho Dịch Hân về việc ký kết "Trung Pháp tân ước" - một hiệp ước hèn nhát đã làm tổn hại lớn tới đất nước, và mượn cơ hội này để trừ bỏ Dịch Hân. Sau cùng thì Từ Hy cũng đã diệt được tối tận gốc những cái hoạ tâm phúc lớn, thực hiện được nguyện vọng độc tôn thao túng quyền bính và đã trở thành một nhân vật có bàn tay sắt - trên thực tế là sánh ngang với nữ hoàng, nổi tiếng trong lịch sử cận đại Trung Quốc.

### *(c) Gây cản trở cho nhà vua - bóp nghẹt cuộc duyên.*

Khi vua Quang Tự thân chinh ra nắm giữ triều chính, trước sức ép của dư luận, Từ Hy không thể không lui khỏi màn trưởng triều đình. Nhưng đó chỉ là biểu hiện bề ngoài, trên thực tế bà ta vẫn thực hiện khống chế và nắm giữ việc triều chính. Những việc trọng đại của đất nước vẫn phải thông qua bàn tay điều khiển của bà ta. Đồng thời Từ Hy lại ngầm câu kết với quan lại các địa phương tìm cách phế truất, bôi miến những người ủng hộ vua Quang Tự. Quang Tự tuy là vua song cũng không có cách nào điều khiển chính cục, ngay cả các bậc trọng thần trong triều như Lý Hồng Chương cũng đều phải nhìn sắc

mặt của Từ Hy mà hành sự. Quang Tự là một hoàng đế trẻ có triển vọng và không cam chịu bị người khác khống chế song trước sự uy hiếp của Từ Hy, Quang Tự vẫn tỏ ra nhu nhược, khiến cho rất nhiều những biện pháp cai trị đất nước rất quan trọng đều lần lượt gặp phải thất bại. Việc chấp nhận một sự sỉ nhục lớn đối với quốc thể khi ký kết điều ước Mã quan càng chứng tỏ thế lực mạnh mẽ của phe Thái hậu. Từ Hy dùng kế lúc cứng lúc mềm, tỏ thái độ ngoài mặt đồng ý như bên trong lại ngầm thực hiện những thủ đoạn phá hoại duy tân khiến Quan Tự không biết đường nào mà đối phó.

Điều ước Mã quan làm ô nhục và tổn hại đến quyền lợi quốc gia được ký kết đã làm chấn động bao dân chúng yêu nước. Với sự đứng đầu của Khang Hữu Vi, hơn 1300 học sinh lên Bắc Kinh ứng thí đã cùng viết một bức thư kiến nghị, phản đối việc nghị hoà với chủ nghĩa đế quốc và yêu cầu thực hiện biến pháp. Được sự ủng hộ của Lương Khởi Siêu, Khang Hữu Vi và Đàm Tự Đồng, Quang Tự đã dũng cảm tiến hành thực hiện biến pháp duy tân, song do Từ Hy ngầm ngầm, cố ý gây trở ngại mà không thể đi sâu và mở rộng biến pháp. Cuộc đấu tranh giữa phe hoàng đế và phe Thái hậu càng ngày càng kịch liệt. Đúng vào lúc Thái hậu chuẩn bị hạ độc thủ với Quang Tự thì Quang Tự đã đem mọi hy vọng của mình gửi gắm cho Viên Thế Khải. Nhưng tên quan mang bản chất đầu cơ kiểu con buôn này đã bán đứng Quang Tự cho Từ Hy, bắt đầu cuộc thanh trù, lật đổ của phe thái hậu cũng là mở ra cuộc chính biến Mậu Thân tàn khốc. Từ Hy bất chấp dư luận, một lần nữa lên ngôi hoàng đế, giết hại sáu người quân tử đứng đầu là Đàm Tự Đồng. Cả

cuộc biến pháp duy tân đang phát triển rầm rộ đã bị trấn áp. Quang Tự bị giam lỏng. Từ Hy đã vén màn trướng, trực tiếp và công khai thâu tóm quyền bính, điều hành chính sự.

(d) *Là kẻ bán nước hại dân, "hai mặt ba đao".*

Giữa năm Canh Ty (1900), liên quân tám nước tấn công vào Trung Quốc, Tây Thái hậu đã không tiến hành kháng chiến mà tìm cách bỏ trốn, mang theo Quang Tự chạy tới Tân An. Trước khi đi đã hại chết Trần Phi là người ủng hộ biến pháp của Quang Tự bằng cách đem ném nàng xuống giếng.

Nghĩa Hoà Đoàn là một phong trào ái quốc phản đế rất có khí thế đã kêu gọi được dân chúng đứng lên, đả kích mạnh mẽ vào bè lũ thực dân và làm lung lay nền thống trị của vương triều phong kiến, tất nhiên không loại trừ Từ Hy thái hậu. Song đối với Nghĩa Hoà Đoàn, Từ Hy đã dùng thủ đoạn hai mặt ba đao ti tiện để đối phó. Khi Nghĩa Hoà Đoàn kháng chiến chống liên quân tám nước, Từ Hy dùng thủ đoạn lợi dụng, tỏ thái độ ủng hộ vờ vĩnh ; khi dòng lũ của cuộc đấu tranh Nghĩa Hoà Đoàn đã cuộn chảy tới vùng Hoa Bắc, tinh thần yêu nước của nhân dân trỗi dậy càng thêm mạnh mẽ thì Từ Hy lại cảm thấy không ổn bền quay sang phối hợp với liên quân tám nước tìm cách kìm kẹp, tấn công Nghĩa Hoà Đoàn, gây ra những tổn thất nghiêm trọng cho phong trào yêu nước này. Không chỉ thế, bà ta còn tiếp tục dùng những thủ đoạn tàn bạo để trấn áp Nghĩa Hoà Đoàn. Đó chính là thái độ hai mặt của một bà Thái hậu đối với một phong trào chính trị quan trọng của đất nước như Nghĩa Hoà Đoàn.

Sau khi Nghĩa Hoà Đoàn thất bại, liên quân tám nước đã tấn công vào Bắc Kinh. Tháng 4 năm 1901, Từ Hy để giữ được ngôi vị đã ký với chủ nghĩa đế quốc điều ước Tân Nữu nhục nhã tước đi của Trung Quốc rất nhiều chủ quyền dân tộc, đẩy đất nước này trượt nhanh hơn vào cục diện nửa phong kiến, nửa thực dân.

#### (đ) *Hai chết Quang Tự.*

Từ Hy thái hậu - con người mà cả cuộc đời chìm đắm trong những tham vọng quyền lực rốt cuộc cũng phải đối mặt với tuổi già. Lòng ham muốn hưởng lạc xa xỉ và đồi bại, sự chuyên quyền lộng hành tối mức chưa từng thấy trong lịch sử, dám dùng quân phí hải quân Trung Quốc để xây dựng hành cung Di Hoà Viên lộng lẫy cho riêng mình, gây ra bao lầm than cực khổ cho bách tính của Từ Hy thái hậu là sự phản ánh một cuộc vật lộn trước cái chết, trước sự sụp đổ hoàn toàn của một vương triều phong kiến lạc hậu và mục nát.

Trước khi trút hơi thở cuối cùng Từ Hy vẫn không quên dành cho Quang Tự một độc thủ. Bà ta vội vàng lập Phổ Nghi - lúc đó mới ba tuổi, lên làm Đại a ca (Hoàng thái tử) và rất nhanh sau đó Quang Tự đột ngột qua đời. Khi đó Từ Hy đã hai chân bước vào huyệt mộ hãy còn cố thu chút tàn hơi để hoàn thành cho bằng xong âm mưu quyền lực của mình.

Sau khi Quang Tự chết, Từ Hy cảm thấy không còn mối lo nào sau lưng nữa cả. Ngày hôm sau, cuộc đời đầy tội lỗi của bà ta cũng kết thúc.

Tội ác lớn nhất của Từ Hy đối với nhân dân Trung Quốc là đã đẩy Trung Quốc từ xã hội phong kiến rơi vào vũng bùn xã hội nửa thực dân, nửa phong kiến. Trong

thời gian chấp chính bà ta đã kích động và tự mình ký với chủ nghĩa đế quốc một số hoà ước bán nước. Trong đó, ở "Tân ước Trung Pháp" ký năm 1884 thì Trung Quốc bị mất phần lớn chủ quyền dân tộc. Đây là động lực đẩy Trung Quốc rơi vào con đường thực dân hoá. Ở điều ước Mā quan ký với Nhật Bản năm 1895, Trung Quốc phải chịu bồi thường, lại phải cắt đi một phần đất đai và chịu mất rất nhiều chủ quyền về kinh tế, thương nghiệp, hải quan. Đây là điều ước làm nhục quốc, hại dân, đẩy nhanh tốc độ thuộc hoá của Trung Quốc. Điều ước Tân Nữu ký kết năm 1901 với liên quân tám nước qui định Trung Quốc phải bồi thường một khoản lớn, không những thế còn vạch ra địa giới mới buộc Trung Quốc phải chấp nhận. Đây là điều ước bán đứng chủ quyền dân tộc, mở cửa cho quân lính của chủ nghĩa đế quốc tiến vào chiếm đóng hải quan và những nơi vận chuyển trọng yếu của Trung Quốc, biến Trung Quốc trở thành một nước bán thuộc địa triệt để.

Âm mưu tranh giành quyền lực để thoả mãn dục vọng cá nhân cao độ của Từ Hy đã đẩy Trung Quốc chìm sâu vào con đường tăm tối, biến thành nước thuộc địa bị chủ nghĩa đế quốc nô dịch, gây ra cho nhân dân Trung Quốc những tai họa to lớn.

Dục vọng về quyền lực là thứ dục vọng lớn nhất của con người và sự thoả mãn nó cũng là ở tầng thứ cao nhất trong tâm lý con người nói chung. Từ Hy là một ví dụ điển hình cho tham vọng quyền lực điên cuồng - quyền dục mạnh mẽ. Song quyền lực mà bà ta đạt được chỉ là đại biểu của một thế lực thối nát và phản động. Trong 48 năm thống trị Trung Quốc bà ta đã gây ra cho nhân dân, đất

nước Trung Quốc vô vàn tai họa, đã ký vào những điều ước bán nước, chà đạp lên lòng yêu nước và tự hào dân tộc của toàn thể nhân dân khiến họ vô cùng căm giận.

Để thoả mãn dục vọng quyền lực mạnh mẽ tới cuồng điên của mình. Từ Hy đã vắt óc tính toán đủ mọi cơ mưu, dùng đủ loại âm mưu quỉ kế. Diễn hình trong mưu lược của Từ Hy là những âm mưu đen tối đi ngược lại với nguyện vọng của nhân dân, đi ngược với trào lưu của lịch sử, gây trở ngại đối với sự phát triển của xã hội. Có thể xem đó là những cặn bã xấu xa nhất trong lịch sử mưu lược Trung Quốc.

#### **4. Nét đặc sắc trong mưu lược của những hậu phi - đôi điều suy ngẫm**

Chế độ hậu phi là một sản vật của chế độ phong kiến Trung Quốc, cũng là tấm gương phản chiếu hay ngòi bút ghi chép lại tội ác của các quân vương phong kiến. Việc các hậu phi thao túng quyền lực chính là sự khiêu chiến, lời thách thức đối với chế độ hậu phi phong kiến độc ác này.

Tuy các bậc hậu, phi đều thuộc về hoàng tộc, địa vị và số phận của họ luôn tồn tại những sự cách biệt rất lớn. Những "hậu cung ba ngàn", "ba cung sáu viện bảy mươi hai phi" : "ba cung, ba phu nhân, chín tần, hai mươi bảy thế phụ, tám mươi mốt ngư thê"... đã phản ánh chế độ đẳng cấp nghiêm ngặt chỉ riêng các hậu, phi với nhau. Từ một thiếu nữ, sau khi được tuyển vào cung họ phải bắt đầu một cuộc sống trong chốn thâm cung kéo dài ngày này qua tháng khác cách biệt gần như hoàn toàn với thế giới bên ngoài. Ngoài một số ít được sủng ái ra, còn lại tuyệt đại đa số phải sống trong đơn

chiếc, cô quạnh, bị chôn vùi tuổi thanh xuân và nhan sắc. Họ không những chỉ là "đồ chơi" của nhà vua mà thường còn là vật tuẫn táng sau khi vua chết, hoặc sẽ bị gọt tóc tập thể làm ni cô. Có người cung nữ đến tận lúc già vẫn chưa được một lần gặp mặt hoàng thượng, có người cả đời chỉ được "sử dụng" một lần. Cho dù có được vua sủng ái và may mắn được làm hoàng hậu, quý phi, tần phi song địa vị vẫn là vô cùng mong manh và không ổn định, bất cứ lúc nào cũng có thể bị thất sủng, bị đổi xứ lạnh nhạt, thậm chí bị phế bỏ, đặc biệt là hoàng hậu và quý phi còn dễ bị biến thành vật hy sinh trong những cuộc chính biến hoàng cung.

Do có một số phận đặc biệt và cũng rất bấp bênh như thế mà rất nhiều những hậu, phi đã tìm đủ mọi cách dẫu có phải dốc cạn sức lực để đoạt lấy cho mình những địa vị tối cao - hoàng thái hậu, hoàng đế, cũng có nghĩa là tìm cách thoát bỏ vận mệnh trớ trêu kia. Từ lý do này mà đã xuất hiện trong số họ một số nhà mưu lược chính trị ghi danh trong lịch sử, ở họ có mang những đặc điểm rất riêng, đó là :

Thứ nhất : Phần đông trong số họ đều có xuất thân từ tầng lớp quý tộc, có thân phận cao sang, vì thế nhiều người từ rất sớm đã tỏ ra am hiểu sách vở, lễ nghĩa đồng thời cũng chịu một sức hút nhất định của tham vọng quyền lực. Nhưng những La Thị, Võ My vẫn dương dương đắc ý khi bị tuyển vào cung trong khi các cung nữ bình thường khác đều khóc lóc rất thảm thiết. Sở dĩ như vậy vì trong họ có ẩn chứa quyền dục - một loại dục vọng cũng mạnh mẽ không hề thua kém giới đàn ông.

Thứ hai : Những nhà mưu lược hậu, phi này do có

được mối quan hệ đặc biệt với hoàng thượng mà giành được những điều kiện rất thuận lợi - đó là cái thuận lợi khi bàn chuyện chính trị bên ngoài. Đây là nhân tố giúp họ có thể chi phối nhà vua, cũng là cái ưu thế rất riêng của các hậu, phi.

Thứ ba : Sau khi được sủng ái, được phong làm hoàng hậu, quý phi, họ lại càng có được điều kiện để tiếp xúc với chính sự trong triều đình, có thể tìm hiểu và nắm bắt được sớm nhất mâu thuẫn giữa các thế lực trong cung đình. Đây sẽ là ưu thế quan trọng để họ thực hiện liên minh với ngoại thích tiến hành thâu tóm, độc chiếm quyền bính.

Thứ tư : Họ đều có những khí chất rất đặc biệt, rất riêng của người phụ nữ, vì thế mà mưu lược của họ phần lớn đều chặt chẽ, kín kẽ tới mức giống như "thiên y vô phùng" (chiếc áo trời không có lỗ hổ). Đây là một trong những mấu chốt của sự thành công.

Thứ năm : Việc các hậu, phi độc chiếm quyền bính trong xã hội phong kiến nơi tồn tại chế độ nam quyền cao độ là một hành vi rất mực siêu thường, dị biệt và đương nhiên là vô cùng khó khăn. Vì thế để đạt được mục đích họ buộc phải thực hiện những mưu kế độc ác, bị đưa đẩy làm những việc bất nhân, như Võ Tắc Thiên để trở thành nữ hoàng đã dám tự tay bóp chết đứa con gái mới đẻ hay hại chết con trai đẻ của chính mình... Đây cũng là một đặc điểm trong mưu lược của các hậu phi.

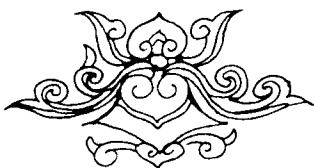
Đôi điều suy ngẫm :

Việc thế lực hậu, phi chiếm đoạt và nắm giữ quyền bính đã xảy ra không ít trong lịch sử Trung Quốc, đó là những tấm gương như Lữ Hậu, Võ Hậu, Từ Hy thái hậu...

Họ đều có những ảnh hưởng nhất định đối với sự phát triển của lịch sử, có người đã gây ra cho nhân dân và đất nước Trung Quốc những tổn thất và sỉ nhục lớn (như Từ Hy thái hậu).

Việc các hậu, phi can thiệp vào triều chính như thế luôn có mầm mống của những tai họa lớn, luôn có nguy cơ làm chôn vùi cả một quốc gia, một dân tộc, thậm chí kéo lùi sự phát triển của lịch sử.

Phần trên đã tổng hợp giới thiệu một số những mưu lược và nhà mưu lược trong lịch sử Trung Quốc cổ đại. Đó là những con người có được những ảnh hưởng nhất định trong những giai đoạn lịch sử nhất định. Vì vậy, tìm hiểu để hiểu biết, để noi theo những tấm gương trí tuệ trong số đó và rút ra những bài học bổ ích cho bản thân, thiết nghĩ cũng là một việc nên làm.



## PHẦN HAI

# VĂN HÓA CỔ ĐẠI TRUNG QUỐC RỰC RỠ

*Văn hóa cổ đại Trung Quốc cổ xưa và lâu đời, đã trải qua lịch trình lâu dài và mạnh mẽ hơn 5000 năm, đã trải qua vô vàn thăng trầm nhưng vẫn giữ được những nét rực rỡ của lịch sử xa xưa, có sức lôi cuốn đến vô cùng. Đây chính là nguyên do khiến cho văn hóa Trung Hoa cho đến ngày nay vẫn thu hút sự chú ý của toàn thế giới !*

## CHƯƠNG 2

### VĂN HÓA VIÊM HOÀNG

*Văn hoá Viêm Hoàng - Cái nôi của văn hoá Hoa Hạ.*

Văn hoá Viêm Hoàng cùng với văn hoá Ai Cập, văn hoá Ấn Độ, văn hoá Hy Lạp - La Mã là bốn nền văn hoá lớn của thế giới cổ đại.

Ở thời kỳ Viêm Hoàng - văn minh lưu vực Hoàng Hà cùng với nền văn minh sông Nil, sông Ấn và sông Hằng có một vị trí vững chắc và hàng đầu trong nhận thức của nhân loại.

Thời kỳ Viêm Hoàng tuy là một thời kỳ chưa có chữ viết nhưng đã xuất hiện một nền văn hoá rực rỡ. Phủ định hay đánh giá thấp nền văn hoá trong giai đoạn này chính là đã rời xuông vũng bùn của chủ nghĩa dân tộc hư vô.

..

## **δ1. NỀN VĂN HÓA VIỆM HOÀNG RỰC RỠ**

Văn hoá Viêm Hoàng là khúc mở đầu quan trọng của dòng chảy văn hoá Hoa Hạ Trung Quốc. Chủ yếu là bắt đầu từ thời Phục Hy đến trước thời nhà Hạ, bao gồm các thời Phục Hy, Thần Nông (Viêm Đế), Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn, Vũ là thời kỳ công xã nguyên thuỷ của xã hội thị tộc phụ hệ. Tương đương với các thời đại đó là các nền văn hoá : Văn hoá Nguồng Thiều - Văn hoá Mã Gia Dao - Văn hoá Long Sơn - Văn hoá Tề Gia và nền văn hoá cùng thời kỳ là văn hoá Lão Quan Đài - Văn hoá Thanh Liên Cương - Văn hoá Đại Ôn Khẩu - Văn hoá Khuất Gia Linh - Văn hoá Lương Chử và đã bước vào thời đại đồ đá mới của nhân loại. Đó chính là văn hoá tiền sử hay còn gọi là văn hoá thượng cổ với hơn 2000 năm, từ cách đây khoảng 4000 năm đến 6000 năm, thuộc về thời kỳ chưa có chữ viết trong lịch sử Trung Quốc.

Văn hoá Viêm Hoàng mặc dù là ở thời kỳ chưa có chữ viết song lại là một nền văn hoá phát triển rực rỡ. Phù định hay đánh giá thấp nền văn hoá này chính là đã rơi xuống vũng lầy của chủ nghĩa dân tộc hư vô vậy.

Xã hội loài người đã phát triển qua hơn một triệu năm lịch sử. Văn hoá Viêm Hoàng được bắt đầu từ thuở sơ khai của xã hội loài người, cho đến nay ước đã được một nửa lịch trình, tức là khoảng 6000 năm.

Ở thời kỳ văn hoá Viêm Hoàng, tổ chức thị tộc đã phát triển tiến tới hình thành liên minh bộ lạc và trao đổi

hàng hoá. Cũng đã xuất hiện chế độ tư hữu và hình thành sự phân hoá giai cấp. Đây là giai đoạn quá độ từ công xã thị tộc sang thời kỳ đầu của xã hội có giai cấp.

Thời Phục Hy, Thần Nông tương đương với thời kỳ văn hoá Nguồng Thiều, văn hoá Lão Quan Đài và cùng thời kỳ văn hoá Thanh Liên Cương. Còn thời Hoàng Đế, Xế Vưu lại thuộc thời kỳ văn hoá Mã Gia Dao, văn hoá Long Sơn và thời kỳ cuối của văn hoá Đại Ôn Khẩu. Thời Nghiêu, Thuấn, Vũ thuộc thời kỳ cuối của văn hoá Long Sơn, thời kỳ văn hoá Tề Gia và văn hoá Lương Chử. Văn hoá Viêm Hoàng là một trong bốn nền văn hoá lớn của thế giới bao gồm : Văn hoá Viêm Hoàng, Văn hoá Ai Cập, Văn hoá Ấn Độ và văn hoá Hy Lạp.

So với những nền văn hoá cùng thời kỳ của thế giới thì ở thời kỳ văn hoá Nguồng Thiều của Trung Quốc đã có những bước tiến đáng kể, có thể căn cứ vào những đồ gốm màu và những dụng cụ bằng đá đào được ở Bán Ba - Tây An thuộc di chỉ văn hoá Nguồng Thiều để thấy chúng hoàn toàn sánh ngang được với những đồ gốm màu đào được của văn hoá Ai Cập.

3000 năm trước, ở văn hoá Đại Ôn Khẩu đã có khung dệt ; đã xuất hiện trong cuộc chiến với Sách Vưu ở thời đại Hoàng Đế chỉ nam xa và Lạc thư Hà đồ (Tung hoành đồ) (2697 năm trước) không hề thua kém so với cân đồng và quả cân ngà voi của nền văn hoá Ấn Độ thuộc lưu vực sông Ấn. Ở thời đại Nghiêu, Thuấn, Vũ (từ năm 2333 đến năm 2176 trước Công Nguyên), những đồng tước khí bằng đồng đen (Văn hoá Nhị Lý Đầu) và những con dao ngọc được xếp hàng đầu trong nền văn minh nói chung của nhân loại. Đó chính là vẻ rực rỡ chói lọi của văn hoá văn minh

## Trung Quốc thời kỳ Viêm Hoàng

Ở thời kỳ văn hoá Viêm Hoàng, nền văn minh lưu vực sông Hoàng Hà sánh ngang cùng các nền văn minh song Nil, sông Ấn, sông Hằng trên hàng đầu trong nhận thức nhân loại.

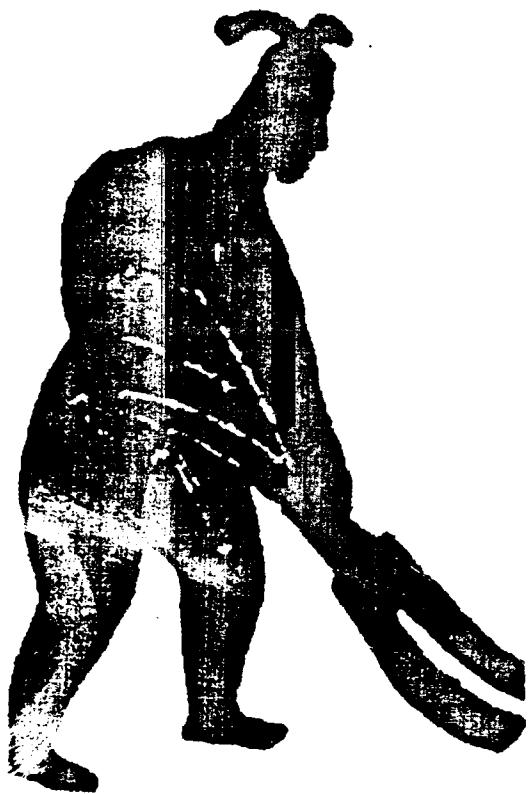
Viêm Đế và Hoàng Đế là hai vị vua đầu tiên trong truyền thuyết Trung Quốc. Theo truyền thuyết, đó là hai anh em cùng cha khác mẹ, mỗi người giữ một nửa giang sơn ở lưu vực sông Hoàng Hà. Về sau giữa hai anh em xảy ra cuộc kịch chiến ở Bản Tuyền (nay là huyện Hoài Lai tỉnh Hà Bắc) cuối cùng Viêm Đế bị bại trận. Trong sách cổ có ghi : "Viêm Đế, Hoàng Đế cùng cha khác mẹ, mỗi người trị vì một nửa thiên hạ. Hoàng đế hành đạo mà Viêm Đế không nghe nên đánh nhau ở Trác Lư, gây cảnh máu chảy đầm rơ". (Theo "Tân thư. Chế bất định").

Viêm Đế họ Khương, lại xưng là Liệt Sơn Thị, tương truyền do vợ của Thiếu Điển mang họ Giao sinh ra, lấy lửa làm đức (dī hoả vi đức). Tại sao Viêm Đế lại tôn thờ lửa ? Chính là bởi đó là thời đại sùng bái Mặt Trời, lại coi lửa là cái "tinh" của Mặt Trời và lửa chính là biểu tượng của lực lượng sản xuất thời đại làm nương đốt rẫy. Như trong "Hoài nam tử. Thiên văn huấn" viết : "Tích cái khí nóng của Mặt Trời mà sinh ra lửa, cái tinh cốt của hoả khí là Mặt Trời.

Viêm Đế chính là Thần Nông, về điều này có thể đem "Chu Dịch" ra để chứng minh. "Chu Dịch" viết "Phục Hy mất đi liền có Thần Nông lên thay" Tống Trọng Tử cũng viết : "Viêm Đế tức là Thần Nông, Viêm Đế là tên hiệu, còn Thần Nông là đại hiệu".

Thần Nông đã khai sáng nông nghiệp ; tượng trưng

cho thời đại Thần Nông chính là những dấu hiệu chuyển đổi từ thời đại săn bắt hái lượm sang thời đại nông nghiệp. Có thể xem Thần Nông là đại biểu cho bước nhảy vọt của lực lượng sản xuất Trung Quốc cổ đại.



Hình 2.1  
Tượng Thần Nông  
(Tượng bằng đá của Vũ Lương Từ đời Hán).

Những truyền thuyết về Thần Nông như "Thần nông nghiệp", "ném trăm thứ cỏ" đã cho thấy ở thời đại Thần Nông đã phát triển nông nghiệp và y dược, mở ra thế kỷ nông nghiệp và y dược Trung Hoa. Bức tranh vẽ Thần Nông canh tác ở thời Hán đã thể hiện được đặc trưng này. "Chu Dịch" cũng đã có những ghi chép sớm nhất về điều đó như những đoạn bàn luận quanh việc Thần Nông chế tác nông cụ, dạy dân canh tác, làm ra nông sản phong phú, cuối cùng phát triển rất hưng thịnh thành các đô thị : "Họ Thần Nông cày cấy, chặt cây làm cày, lập thị tứ nơi quang quẻ".

Việc Thần Nông "ném trăm loại cỏ" đã đánh dấu sự phát triển hưng thịnh của y dược Trung Hoa. Một trong những đặc trưng lớn của thời đại Thần Nông là cả nông nghiệp và y dược đều được coi trọng như nhau, điều này có tác dụng to lớn đối với sự phồn vinh của dân tộc Hoa Hạ.

Thiếu Điện còn có người con trai của vợ khác, hiệu là Hiên Viên còn gọi là Hiên Viên Hoàng Đế. Hoàng Đế là vị vua hùng tài đại lược đầu tiên của Trung Quốc, đã liên minh với Viêm Đế đánh bại thủ lĩnh phương Nam là Xế Vưu, thực hiện nền đại thống nhất đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc.

Cuộc chiến ở Trác Lộc giữa Viêm Hoàng Đế và Xế Vưu tuy là truyền thuyết song đã phản ánh được một điều là : Việc thống nhất Trung Nguyên đã phải trải qua một cuộc chiến tranh ác liệt.

Xế Vưu họ Khương, là hậu duệ của Viêm Đế, là một thủ lĩnh bộ lạc, dũng mãnh phi thường. Trước cuộc chiến

tranh ở Trác Lộc đã tạo với Hoàng Đế thế chân vạc. Sau này trong cuộc chiến ác liệt, vị thủ lĩnh miền đông Xế Vưu này đã bị Hoàng Đế đánh bại. Hoàng Đế được các thủ lĩnh bộ lạc ở Các Lộ tôn làm minh chủ. Từ đó tuyên bố Trung Quốc cổ đại đã tiến vào thời kỳ thịnh trị của Hoàng Đế. Có sách viết :

"Hoàng Đế và Xế Vưu đánh nhau trên bãi Trác Lộc, Xế Vưu làm cho sương mù kéo đặc tới ba ngày, quân lính đều bị mất phương hướng. Hoàng Đế liền lệnh cho gió xua đi, lại sai quan thiên văn chế xe chỉ nam để nhận rõ bốn hướng, đuổi bắt Xế Vưu" (Theo "Thái Bình ngự lâm" quyển 15 dẫn "Chí Lâm").



Hình 2.2  
Xế Vưu (Nam Bắc triều, Trần Giang (Giang Tô).

Thời đại Hoàng đế là thời đại văn minh đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc. Về các phương diện như : trồng dâu nuôi tằm, chữ viết, thuyền bè xe cộ, âm nhạc, y học, lịch toán, thiên văn đều đạt tới sự phát triển chưa từng thấy trước đó. Thời cổ đại có nhiều tài liệu ghi lại điều này, "Chu Dịch" là những ghi chép sớm nhất bàn luận quanh việc chế tạo thuyền bè, xe ngựa, triển khai buôn bán với bên ngoài đồng thời phát triển xây dựng kiến trúc, chế tác y phục, sáng tạo sách vở chữ viết, chôn cất người chết không còn là dã táng nữa mà đã có quan tài... ở thời đại Hoàng Đế :

"Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn buông áo mà thiên hạ đại trị đẽo gỗ làm thuyền đi được xa mà làm lợi cho thiên hạ. Thuần dưỡng trâu, ngựa, chở nặng đi xa, cũng để làm lợi cho thiên hạ. Thời thượng cổ ăn lông ở lỗ, đời sau các thánh nhân đã dựng nê cung điện, người chết khi đó được bọc bằng áo dày để mai táng, chôn ở giữa đồng, đời sau các thánh nhân đổi thành quan quách... Thời thượng cổ tết dây mà trị thiên hạ, đời sau các thánh nhân thay bằng sách vở..." (Kinh Dịch Hè từ. Hạ).

Như vậy, nền văn minh thời đại hoàng đế đã tiến thêm một bước, phát triển cao độ và toàn diện hơn so với thời đại Thần Nông. Đặc biệt trên cơ sở coi trọng phát triển nông nghiệp và y dược của họ Thần Nông thì văn minh từ việc ăn ở đi lại cho đến sống chết đều được nâng lên rất cao, và vì thế mà đã sáng tạo ra thời kỳ rực rỡ nhất trong cả giai đoạn văn hóa Viêm Hoàng Trung Quốc. (Xem hình 2.3 ; 2.4).



Hình 2.3  
Viêm Đế

(Theo "Tranh vẽ một trẫm vị hoàng đế Trung Quốc" của Lữ Diên Quang).



Hình 2.4  
Hoàng Đế

(Theo "Tranh vẽ một trăm hoàng đế Trung Hoa"  
của Lữ Diên Quang).

Tóm lại, Trung Quốc từ 2000 năm trước Công Nguyên (cách đây 4000 năm) đã có một nền văn hoá văn minh huy hoàng rực rỡ đến như vậy, điều này càng chứng tỏ văn hoá Viêm Hoàng là viên ngọc quý của văn hoá Hoa Hạ và niềm tự hào của con cháu Viêm Hoàng cũng chính là sự kiêu hãnh của văn hoá nhân loại.

Mặt khác cũng tỏ rõ rằng, văn hoá Trung Quốc sở dĩ có được vẻ rực rỡ phong phú như vậy chính là vì đã không tách rời với những nét huy hoàng ngay từ lúc sơ khai của nó.

## **§2. "CHU DỊCH" VỚI VĂN HÓA VIÊM HOÀNG**

Chu Dịch đã có những cống hiến vô cùng to lớn và bất hủ đối với văn hoá Viêm Hoàng.

**1. "Chu Dịch" đã ghi chép lê phả các Đế vương cổ đại, đồng thời chỉ ra Viêm Đế chí là Thần Nông.**

Thần Nông là ai ? Về lai lịch của ông đã có nhiều ý kiến khác nhau. Kỳ thực Chu Dịch sớm đã có những ghi chép cho rằng Thần Nông chính là Viêm Đế. Như :

"Người xưa Bao Hy (Phục Hy) làm vua thiên hạ,... sau họ Bao Hy mất họ Thần Nông thay, ... Họ Thần Nông mất, họ Hoàng Đế Nghiêu Thuấn lên thay (Dịch. Hệ Từ. Hạ).

Như vậy, Chu Dịch đã khẳng định : Thần Nông chính là Viêm Đế, là một thủ lĩnh hùng danh ở giữa thời Phục Hy và Hoàng Đế. Vì thế, Phục Hy, Thần Nông (Viêm Đế), Hoàng Đế chính là đại biểu của "Tam hoàng" thời thượng cổ.

Về điều này, trong "Sử ký", Tư Mã Thiên đã có thêm

một bước bổ sung : "Hoàng Đế là con trai Thiếu Điển, họ Công Tôn, tên là Hiên Viên,... vào thời Hiên Viên, đời nhà Thần Nông đã suy vi, các chư hầu xâm chiếm lấn nhau, bạo ngược với trăm họ, thế mà nhà Thần Nông không thể dẹp nổi... Viêm Đế muốn xâm lăng các chư hầu, các chư hầu đều theo về Hiên Viên. Hiên Viên thời tu đức, hưng binh... đánh nhau với Viêm Đế ở Bản Tuyền (nay là Trác Lộc - Hà Bắc). Đánh nhau ba trận mới thắng. Xế Vưu làm loạn, không vâng lệnh vua, thế là Hoàng Đế liên triều quân chư hầu đi đánh, giao chiến với Xế Vưu ở bãi Trác Lộc, bắt được và giết Xế Vưu. Các chư hầu suy tôn Hiên Viên làm Thiên tử, diệt họ Thần Nông. Từ đó gọi (Hiên Viên) là Hoàng Đế. (Sử ký - Ngũ đế bản kỷ).

Ngoài ra, ở các sách như "Sơn Hải kinh", "Hoài Nam tử", "Thái bình ngự lâm", "Liệt sử", "Thần ký", "Thế bản", "Quảng bá vật chí", "Thuật dị ký", "Thập di ký",... cũng đã ghi chép tương đối nhiều song đều không khác với "Sử ký" là bao.

"Thời xưa, Thần Nông trị vì thiên hạ, tính tình không đủ mạnh mẽ, trí tuệ không vượt ra khỏi bốn cõi, chỉ có tấm lòng chí nhân chí thành... xem muôn dân là việc nước". (Hoài Nam tử - Tâm thuật).

"Xưa Viêm Đế chết vì lửa mà thành vua Táo" (Hoài Nam tử. Phiến luận).

"Xưa, Thần Hoàng Đế và Thần Viêm Đế đánh nhau ở bãi Trác Lộc. Các tướng chiến đấu quên mình... (Thái Bình ngự giám, quyển 79, dẫn theo qui tàng).

Về họ Viêm Đế, Thần Nông, Trọng Tử thời Tống nói : "Viêm Đế chính là họ Thần Nông. Viêm Đế là thân hiệu, Thần Nông chỉ là họ khác mà thôi" (Thế bản. Đế hệ biên).

**2. "Chu Dịch" đã có những luận bàn về Văn hoá Viêm Hoàng mà đại biểu là Tam Hoàng, tức Phục Hy, Thần Nông (Viêm Đế) và Hoàng Đế.**

"Chu Dịch" đã xem Phục Hy, Thần Nông và Hoàng Đế là ba vị vua trứ danh của thời kỳ thượng cổ, song ba nhân vật này có thực hay không ? Dù là thực hay không thực thì mỗi nhân vật cũng là đại biểu cho một bối cảnh văn hoá và trình độ sản xuất nhất định, đối với ba giai đoạn phát triển này, "Chu Dịch" đã đưa ra những bàn luận, ghi chép khá cụ thể.

Thứ nhất : Thời đại Phục Hy.

"Thời xưa Bao Hy làm vua trị vì thiên hạ, ngang lên xem tượng thiên văn, quì xuống xem phép địa lý, xem hình thể chim thú, ở hợp với đất, gần thì thu phục người thân, xa thì góp nhặt vạn vật, nhờ vậy mà làm ra Bát quái, để thông đạt cái đức thần minh, phân biệt cái tính của muôn loài, kết thừng làm lưới bắt cá bẫy chim.

Ở trên, "Điền", "thông điền" có ý chỉ săn bắn cho thấy rõ thời kỳ Phục Hy còn thuộc về giai đoạn sản xuất, săn bắt hái lượm, tuy vậy cũng đã đạt mức phát triển tương đối ở các lĩnh vực thiên văn, lịch số. Đặc biệt là việc Phục Hy "làm ra Bát Quái" cho thấy Trung Quốc đã bước vào thời đại "Kinh Dịch" - cũng chính là thời đại văn minh cổ đại Trung Hoa. Văn hoá ký hiệu mà đại biểu là Bát quái chính là tượng trưng của thời đại văn hoá tưởng số "để thông đạt cái đức thần minh, phân biệt cái tính của muôn loài". Trên phương diện tư duy cũng đã bước tới giai đoạn tư duy chính thể - quan sát hình dáng, khí tượng để nhận biết, nắm bắt sự vật và quan điểm thiên địa nhân cùng tham gia, cùng tồn tại. Có thể nói sự tổng kết này của

"Chu Dịch" đối với thời đại Phục Hy đã đánh dấu một điểm mốc quan trọng trong lịch sử khi khẳng định chắc chắn. Thời đại Phục Hy chính là giai đoạn phát triển cao nhất về lực lượng sản xuất bắt hái lượm trong thời kỳ viễn cổ Trung Quốc.

### Thứ hai : Giai đoạn Thần Nông (Viêm Đế).

"Họ Bao Hy" (Phục Hy) mất, Họ Thần Nông lên thay, đốn gỗ làm bừa, đốn cây làm cày rồi đem dạy cho dân, mang lại lợi ích lớn. Lập thị tứ nơi phong quang, đến với dân chúng trong thiên hạ, hội tụ phẩm vật trăm nơi rồi cùng đem trao đổi mang về, ai cũng có lợi khiến người người đều khen ngợi" (Theo Dịch. Hệ từ quyển hạ).

Sau khi Phục Hy chết, Thần Nông lên thay thế "đốn gỗ làm bừa, đẽo cây làm cày, rất có ích lợi", điều này cho thấy : Thời đại Thần Nông đã bước vào thời kỳ sáng tạo nông cụ và phát triển sản xuất nông nghiệp, "lập thị tứ nơi phong quang, hội tụ sản phẩm làm ra trong thiên hạ, cùng đem trao đổi mang về" chính là sự thể hiện giai đoạn này đã bước vào thời đại nông thương, bắt đầu hình thành thị trường trao đổi nông phẩm và những hàng hoá khác. Đây là bước nhảy vọt về lực lượng sản xuất trong thời kỳ thương cổ Trung Quốc.

Trong thời đại Thần Nông, cùng với sự phát triển của nông nghiệp và thương nghiệp thì y dược, âm nhạc và hội họa cũng phát triển. Như chuyện "Thần Nông thường bách thảo" (Thần Nông ném trăm thứ cỏ cây) nổi tiếng chính là cái mốc của thời đại trung y dược Trung Quốc. Vì thế bộ "Thần Nông bản thảo kinh" cũng rất nổi tiếng chính là đà mượn danh của Thần Nông.

Liên quan tới văn hoá văn minh thời đại Thần Nông,

ở các tài liệu khác cũng có nhiều ghi chép, như :

"Thần Nông ném trăm thú cỏ, một ngày mà gặp phải bảy mươi loại độc" (Hoài Nam tử - Tu vụ huấn).

"Thần Nông bắt đầu xem mạch, phân biệt tính chất của dược thảo, chế ra thuật châm cứu để điều trị bệnh. (Theo "Quảng bác vật chí" quyển 22 dẫn" "Vật nguyên").

"Thần Nông chế ra đàn. Đàn nhà Thần Nông dài ba thước tấc sáu phần trên có năm dây, gọi là cung, thương, giác, chủng, vũ. (Theo "Thế bản. Tác thiên").

Như vậy, có thể nói ngay từ thời Thần Nông, Trung Quốc đã đạt tới một thời đại văn minh sớm với sự phát triển mạnh mẽ của nông nghiệp, thương nghiệp, y học và âm nhạc.

### Thứ ba : Thời đại Hoàng Đế.

"Thần Nông mất, Hoàng Đế Nghiêu Thuấn lên thay, tạo nhiều biến đổi, khiến dân không mệt, thần hoá họ khiến họ an sinh. Dịch cùng thì biến, biến thì thông, thông thì bền vững. Đó là nhờ trời, không gì không lợi, Hoàng Đế Nghiêu Thuấn rũ áo ngồi mà thiên hạ trị, bao quát cả càn khôn. Đốn gỗ làm thuyền, đẽo cây làm cây, lợi ích của công cụ đó không thể kể hết, khắp xa gần thiên hạ đều được lợi, đến loài cua cá cũng theo về. Thuần dưỡng trâu ngựa, chở nặng muôn nơi, làm lợi khắp thiên hạ, ai cũng đi theo. Cổng vững then dày, để không kẻ cướp, khiến ai nấy đều yên vui. Đốn gỗ làm chày, khoét đất làm cối, giúp ích muôn dân, khiến tránh được lối lầm. Tết dây làm cung, đẽo gỗ làm tên, nhờ vậy mà đe nẹt thiên hạ, khiến ai nấy cùng sợ. Thời thượng cổ ăn lông ở lỗ, thánh nhân đời sau mới đổi ra cung thất, trên lợp mái, dưới đắp nền, để chống

gió mưa khiến ai nấy mạnh khoẻ. Thời cổ người chết mai táng bằng áo dày, chôn nơi giữa đồng, không che chắn không trồng cây, để tang không có thời hạn, thánh nhân đời sau mới đổi ra quan quách, do vậy mà phạm sai lầm lớn. Thời cổ kết dây thừng mà trị nước, thánh nhân đời sau mới lập ra sách vở, trăm quan cai trị, giám sát muôn dân, do vậy mà có các quái. (Theo "Dịch - Hệ từ quyền hả").

Phần ghi chép trên của "Chu Dịch" lại cho thấy văn hoá thời đại hoàng đế là bước nhảy vọt lớn hơn so với thời đại Thần Nông và đã bước vào thời kỳ văn hoá hưng thịnh của Trung Quốc trong thời đại viễn cổ. Như đã chế tạo ra thuyền bè, xe cộ, mở rộng giao lưu buôn bán với bên ngoài, đồng thời cũng bắt đầu xây dựng các cung điện và các công trình kiến trúc cũng như chế tác y phục, thực hiện mai táng có quan tài, hơn nữa còn sáng tạo ra sách vở, chữ viết... Những điều đó đã nói lên sự phát triển mạnh mẽ của văn hoá văn minh Trung Quốc thời kỳ Hoàng Đế.

Chu Dịch còn lấy Bát quái làm ký hiệu cho lực lượng sản xuất mỗi thời kỳ và là tượng trưng cho công cụ sản xuất. Như lấy quẻ Ly trên dưới đều là quẻ Hoả, thể hiện thời đại Phục Hy lấy việc làm nương đốt rẫy, săn bắt hái lượm làm lực lượng sản xuất chủ yếu. Lại lấy quẻ Ích đại biểu cho trình độ sản xuất thời đại Thần Nông, vì quẻ Ích là trên Tốn dưới Chấn, Tốn là gỗ, Chấn là chủ động, cái động (làm) của gỗ, là tượng trưng cho việc lấy gỗ để chế tác ra công cụ sản xuất. Vì thế, quẻ Ích chính là thể hiện thời đại Thần Nông đã trở thành thời đại nông nghiệp với sự phát triển của công cụ sản xuất nông nghiệp. Thời đại Thần Nông còn lấy quẻ Phê Hợp làm đại biểu, ở quẻ Phê Hợp, trên là quẻ Ly, dưới là quẻ Chấn, Ly là mặt trời,

Chấn là chủ động, tượng trưng cho hoạt động của con người dưới ánh mặt trời, gọi là "nhật trung vi thị" (hợp chợ trong ngày). Vì thế quẻ Phệ Hạp là ký hiệu cho việc thời đại Thần Nông không chỉ có nền nông nghiệp phát triển mà còn có nền thương nghiệp cũng phát triển rất phồn vinh.

Thời đại Hoàng Đế được "Chu Dịch" ký hiệu bằng quẻ Càn Khôn. Càn Khôn chính là quẻ thiên địa, tượng trưng cho biển rộng trời cao, đông nam tây bắc, vì thế tiếp đó "Chu Dịch" lấy quẻ Ngư trên Tốn dưới Khảm, tượng trưng trên là gỗ, dưới là nước, thể hiện việc tàu thuyền đi lại trên sông nước. Quẻ Tuỳ là trên Đoài dưới Chấn, Đoài là súc vật, Chấn là xe, vì thế quẻ Tuỳ thể hiện sự phát triển của xe ngựa. Quẻ Đại Tráng có trên là quẻ Chấn dưới là quẻ Càn, Chấn là sấm sét, Càn là trời, ý về nhà cửa, vì thế quẻ Đại Tráng là tượng trưng cho các công trình kiến trúc cung điện đã đạt tới trình độ mà sấm sét cũng không thể làm rung chuyển được. Ở quẻ Quái, trên là quẻ Đoài, dưới là quẻ Càn, Đoài là măng tre, tượng trưng cho con dao, Càn là kim loại, ví với việc dùng dao khắc hoạ lên các đồ kim khí, tượng tưng cho giai đoạn Hoàng Đế đã bước vào thời kỳ có chữ viết.

Tóm lại, việc "Chu Dịch" dùng Bát quái để ghi chép lại thời đại văn hóa văn minh với ba giai đoạn Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế đã mang lại những giá trị tư liệu lịch sử to lớn đối với công tác nghiên cứu văn hóa thời kỳ Phục Hy Viêm Hoàng của Trung Quốc.

### **3. "Chu Dịch" đã đề cao và tán dương tinh thần dân tộc ở thời đại Viêm Hoàng.**

Dân tộc Viêm Hoàng luôn là một dân tộc phẩn đấu

vươn lên không ngừng để phát triển. Dòng Hoàng Hà ngầu dỗi với những con sóng cuồn cuộn đã nuôi dưỡng nên dân tộc Viêm Hoàng và tôi luyện những con người đó. Tổ tiên của dân tộc Viêm Hoàng đã không gặp may khi sinh sống trên mảnh đất này bởi đó là những塊 đất vàng không chút màu mỡ, lại thêm dòng Hoàng Hà chốc chốc lại trào dâng gây bão thiên tai lũ lụt, hết lần này tới lần khác cuốn trôi đi nhà cửa vườn tược, nuốt chửng bao thành quả lao động của họ. Dẫu vô cùng bất khuất kiên cường song người ta cũng không thể cứ hết lần này qua lần khác làm lại từ đầu. Những điều kiện sống gian khổ, và khát vọng sống ngoan cường đã mài dũa, tôi luyện nên khí chất của dân tộc Viêm Hoàng. Những câu chuyện Nữ Oa vá trời, Hậu Nghệ bắn rơi mặt trời, Quan Thâu dưỡng đất, Đại Vũ trị thuỷ... tuy là những chuyện thần thoại nhưng đều là sự phản ánh rất mực rõ nét tinh thần phán dấu vươn lên của dân tộc Viêm Hoàng. Từ Phục Hy vẽ Bát quái, dùng Lạc thư Hà đồ để trị thuỷ đến Thương Cát tạo chữ viết, tất cả đều có chung một mục đích là để xây dựng nên những màu sắc rực rỡ của nền văn hoá trên mảnh đất này. Những quẻ Cánh, quẻ Thăng, Nhật tâm (Ngày càng mới) và tinh thần biến dị mà "Chu Dịch" nêu ra đều là để nhấn mạnh phẩm chất vươn lên không ngừng đó. Đồng thời cũng là sự phản ánh tinh thần ngoan cường bất khuất của dân tộc Viêm Hoàng. Trong "Chu Dịch" có câu : "Sự vận chuyển của trời rất khoẻ người quân tử (nên theo đạo Trời) mà tự cường không nghỉ" (Thiên hành kiện, quân tử dĩ tự cường bất tức) đã tổng kết được nét chung nhất, mẫu mực nhất của phong thái, tinh thần thời kỳ này và đã trở thành tấm gương sáng để con cháu Viêm Hoàng ngàn đời sau phấn đấu noi theo.

Nói chung, "Chu Dịch" không những đã tiến hành tổng kết thành tựu vật chất mà còn hết sức tán dương, ngợi ca tinh thần khí khái được thể hiện ở thời kỳ văn hoá Phục Hy Viêm Hoàng. Đây là sự tổng kết văn minh văn hoá tương đối toàn diện, và vì thế "Chu Dịch" đã có những công hiến vĩ đại đối với việc đánh giá để ngợi ca nền văn hoá Trung Hoa nói chung.

### **3. VẺ ĐẸP CỦA NHỮNG CÂU CHUYỆN THẦN THOẠI VIÊM HOÀNG**

#### **I. MƯỜI CÂU CHUYỆN THẦN THOẠI VIÊM HOÀNG.**

Trên mảnh đất thuộc lưu vực sông Hoàng Hà, nước màu vàng, đất màu vàng, và rồi con người cũng là màu vàng như dòng sông vậy. Mọi người cùng làm nương đốt rẫy, nương mộ yêu quí đất đai, tôn thờ thần lửa. Chính vì thế mà vua các đời đã lấy danh Viêm Đế và Hoàng Đế để tượng trưng cho thần lửa và đất vàng, cái tên Viêm Hoàng là tổ tiên của dân tộc Trung Hoa cũng được bắt nguồn từ đó.

Ở thời kỳ thượng cổ, khi còn chưa có chữ viết, lịch sử chỉ còn cách dựa vào thần thoại để truyền tải, bởi sự ra đời của mỗi một thần thoại đều đại biểu cho một bối cảnh văn hoá nhất định và phản ánh trình độ sản xuất của thời kỳ đó. Vì vậy những câu chuyện thần thoại có từ khi Bàn Cỗ khai thiên lập địa đến trước khi có chữ viết đều đã phát huy những tác dụng lịch sử to lớn. Mấy ngàn năm qua, biết bao câu chuyện thần thoại đẹp đẽ đã viết nên những

bài ca về cuộc đấu tranh của nhân dân Trung Hoa thời thượng cổ với đại tự nhiên, và là sự kết tinh trí tuệ của nhân dân Viêm Hoàng Hoa Hạ. Trong đó, "Sơn Hải kinh" đã viết lại những thần thoại này, "Kinh Dịch" bảy tỏ sự ngưỡng mộ, ngợi ca tinh thần, tinh cảm trong đó. Vì vậy, đây là những tư liệu quý báu để nghiên cứu văn hoá thượng cổ Trung Quốc, đặc biệt là văn hoá Viêm Hoàng. Dưới đây là mười câu chuyện thần thoại đặc sắc của Trung Quốc cùng ý nghĩa cô đọng của chúng.

### 1. Bàn Cổ khai thiên lập địa.

- Xuất xứ câu chuyện : được thấy sớm nhất là ở "Tam ngũ lịch ký" của Từ Chính thời Tam Quốc.

"Bấy giờ trời đất hỗn độn như quả trứng gà, Bàn Cổ sinh ra ở đó. Đến khi được một vạn tám ngàn tuổi thì trời đất bắt đầu phân khai, phần dương trong thì thành trời, phần âm đục thì thành đất. Bàn Cổ ở trong đó, một ngày biến hoá chín lần, thần về trời, thánh thuộc đất. Trời mỗi ngày thêm cao một trượng, cứ như vậy suốt một vạn tám ngàn năm. Trời đã rất cao, đất đã rất dày, Bàn Cổ cũng đã cực lớn. Sau lại có Tam Hoàng, số khởi từ một, lập ở ba, thành ở năm, thịnh ở bảy, xử ở chín, gộp cả trời đất là chín vạn dặm". (Theo "Nghệ văn loại tụ" quyển 1 dẫn "Tam ngũ lịch ký").

- Nội dung khái quát của truyện :

Thuở sơ khai của trời đất, mọi thứ hỗn độn hệt như một quả trứng gà. Bàn Cổ được thai nghén trong sự hỗn độn đó. Trải qua một vạn tám ngàn năm, trời đất bắt đầu phân khai. Phần trong biến thành trời, đục biến thành đất. Bàn Cổ lớn lên rất nhanh, ngũ quan tứ chi của Bàn Cổ cũng dần dần biến thành mặt trời, mặt trăng, sông núi,

giọng nói biến thành sấm sét, hơi thở biến thành mưa gió, nhắm mắt là đêm, mở mắt là ngày, mở miệng là Xuân Hạ, ngậm miệng là Thu Đông, khi vui vẻ thì trời trong xanh, lúc tức giận thì trời u tối..., sau khi Bàn Cỗ khai thiên lập địa, mới bắt đầu có Tam Hoàng.

- Ý nghĩa :

Câu chuyện Bàn Cỗ khai thiên lập địa là sự tưởng tượng nguyên thuỷ của Trung Quốc cổ đại đối với việc tìm hiểu giải thích bản thể của vũ trụ, đã phản ánh nguyện vọng hiểu biết của con người ở thời thượng cổ đối với vấn đề bản thể của vũ trụ. Với sức tưởng tượng phong phú, câu chuyện này là một minh chứng cho việc Trung Quốc ngay từ thời thượng cổ đã bắt đầu có những thách thức đối với triết học.

## 2. Nữ Oa và trời :

- Xuất xứ truyện : Sách "Hoài Nam tử, Lâm minh truyện".

"Thời cổ xưa, bốn phía hoang vu, chín châu nứt toác, trời không có gì che phủ, đất không lồi lõm, lửa cháy rừng rực thiêu đốt, nước tung sóng không ngừng, mảnh thú ăn thịt người, chim ưng mổ người già. Thế là Nữ Oa luyện đá ngũ sắc để vá trời xanh, chặt chân ngao để dựng bốn cực, giết rồng đen để cứu các châu khỏi lụt, thiêu nó thành tro để chặn cơn hồng thuỷ.

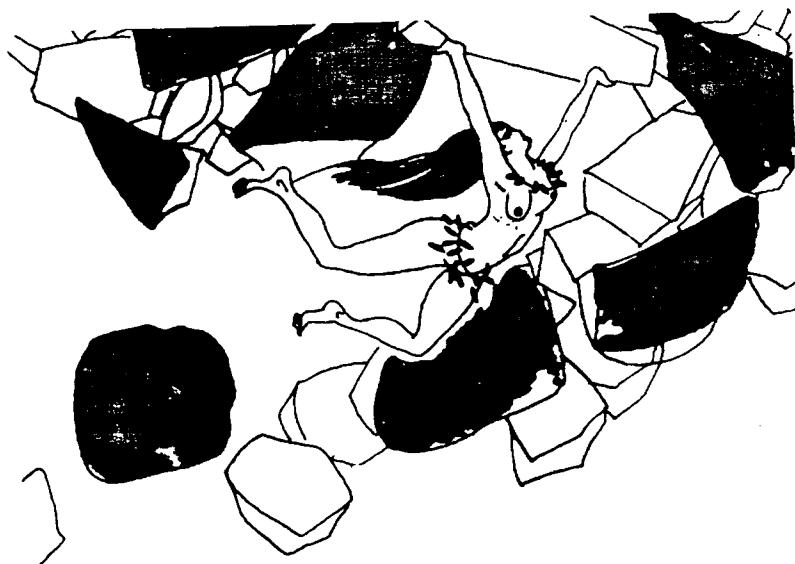
- Nội dung khái quát truyện :

Thời thượng cổ, bỗng nhiên trời long đất lở, lửa cháy rừng rực thiêu đốt, sóng lớn tràn ngập, thú dữ hoành hành, thế là có một nữ đế tên gọi Nữ Oa bèn luyện một thứ đá ngũ sắc để vá mảng vỡ của trời, bà lấy chân con

ngao làm bốn cái trụ để chống ở bốn góc trời để chống trời. Nữ Ôa còn giết chết con rồng đen đã gây ra sóng lớn và thiêu nó thành tro, dùng tro này chấn cơn hồng thuỷ. Từ đó bà được tôn sùng làm Nữ Thần.

- Ý nghĩa :

Câu chuyện "Nữ Ôa vá trời" đã ghi lại một trận thiên tai lớn thời cổ đại, rất có thể đây là cơn đại hồng thuỷ sau một trận động đất. Hình ảnh Nữ Ôa vá trời tượng trưng cho sự đấu tranh phản kháng của nhân dân cổ đại Trung Quốc đối với thiên tai, nói lên tinh thần bất khuất kiên cường của dân tộc Trung Hoa.



Hình 2.5  
Nữ Ôa vá trời

(Theo truyền thuyết thần thoại cổ đại Trung Quốc).

### 3. Nữ Oa kết đuôi cùng Phục Hy :

- Xuất xứ truyện : Trong "Lỗ tinh quang điện phú" của Vương Diên Thọ ("Văn tuyển").

"Thời thượng cổ khai thiên lập địa, theo dấu tích xưa, ngũ long đua sức, vua có chín đầu, Phục Hy mình vẩy, Nữ Oa thân rắn".

- Nội dung khái quát truyện :

Phục Hy và Nữ Oa là hai anh em do họ Hoa Thư sinh ra, sau này đã kết đuôi tương hợp mà thành chồng vợ, từ đó bắt đầu làm nên sự đồng đúc của dân tộc Viêm Hoàng. Truyện cũng nói lên sự kết thúc của thời đại mẫu hệ.



Hình 2.6

Phục Hy và Nữ Oa kết đuôi (giao vi)  
(Võ Lương Từ thời Đông Hán vẽ trong thạch thất).

- Ý nghĩa truyện :

Câu chuyện Phục Hy kết đuôi cùng Nữ Ôa đã thể hiện sự chuyển đổi từ thời đại mẫu hệ sang thời đại phụ hệ.

Tương tự truyện Adam và Eva ăn trộm trái cấm sinh ra người da trắng, câu chuyện thần thoại này của Trung Quốc đã nói tới nguồn gốc ra đời của người da vàng ở phương Đông, chứng tỏ con người thời cổ đại đã bắt đầu có những suy nghĩ về sự khởi nguồn của sinh mệnh. (Xem hình 2.6).

#### 4. Tinh Vệ lấp biển.

- Xuất xứ truyện : Sách "Sơn Hải kinh - Bắc Sơn kinh".

"Lại có núi Phát Cửu cách hai trăm dặm về phía bắc, trên đó mọc nhiều cây cối. Có loài chim giống con quạ, đầu có vằn, mỏ trắng chân đỏ, gọi là chim Tinh Vệ, tiếng kêu như hát. Đó là con gái của Viêm Hoàng, tên gọi Nữ Khuê. Nữ Khuê bơi ở biển Đông, bơi mãi không về, vì thế mới gọi là Tinh Vệ. Thường ngậm cây, đá từ núi phía tây đem đi lấp biển đông".

- Nội dung khái quát truyện :

Thời xa xưa có dãy núi tên là Phát Cửu, trên núi có nhiều cây mỏ quạ. Có một loài chim hình dạng giống như con quạ, nào như hoa, mỏ trắng móng đỏ, gọi là Tinh Vệ. Tiếng kêu của nó giống như đang kêu tên của chính mình, truyền thuyết kể rằng loài chim này là do Nữ Khuê con gái của Viêm Đế biến thành. Nữ Khuê trong một lần du ngoạn ở biển Đông do sơ ý bị rơi xuống biển và chết ở đó, rồi biến thành một con chim nhỏ. Chim Tinh Vệ quyết rủa mối hận trong lòng đã ngày ngày đến núi Phát Cửu tha cây cỏ, thế sẽ lấp bằng biển Đông.

- Ý nghĩa truyện :

Câu chuyện này thông qua việc một con chim tha cây cỏ lấp biển cùng với các truyền thuyết Đại Vũ trị thuỷ, Ngư Công dời núi đã phản ánh nghị lực và bản lĩnh chinh phục sự tự nhiên của nhân dân Viêm Hoàng cổ đại.

### 5. Công Công phạm tới núi Bất Chu.

- Xuất xứ truyện : Sách ("Hoài Nam tử, Thiên văn huấn").

"Thời xưa có người tên là Công Công cùng Chuyên Húc đánh nhau tranh ngôi vua, do nóng giận mà xâm phạm núi Bất Chu, làm trụ trời gãy, đất tối tăm, trời đổ nghiêng, lệch về phía tây bắc, vì thế mà mặt trời, trăng sao đều phải di chuyển, đất thì khuyết ở đông nam nên nước và bụi bặm đất cát dồn cả về đông".

- Nội dung khái quát truyện :

Theo truyền thuyết thì Công Công là con trai của Viêm Đế, có mặt người mình rắn, vì tranh ngôi vua với Chuyên Húc không được mà tức giận phạm tới núi Bất Chu, khiến các cột trụ trời bị gãy, mặt đất ngả nghiêng, từ đó tạo nên địa thế thấp lõm ở Đông Nam và cao lồi ở Tây Bắc.

- Ý nghĩa truyện :

Truyện Công Công phạm tới núi Bất Chu đã phản ánh tinh thần tạo phản của con cháu Viêm Hoàng.

### 6. Hậu Nghệ bắn mười Mặt Trời.

- Xuất xứ truyện : Sách "Sở từ. Thiên văn".

"Hậu Nghệ bắn Mặt Trời ư ? Bầy chim Ô rã cánh ư ? Vương đàm chú thích rằng : "Hoài Nam nói : Thời đế

Nghiêng mười mặt trời cùng mọc, cây cỏ khô cháy hết, Nghiêng lệnh cho Hậu Nghệ giương cung bắn cả mươi Mặt trời, bắn trúng chín, chim Ô chết, chỉ để lại có một Mặt trời mọc ban ngày" (Theo "Sơn Hải kinh. Hải ngoại đông kinh").

"Phía dưới có Thang Cốc, trên Thang Cốc có cây dâu lớn, mươi mặt trời rụng, trong đêm tối nó hướng về phía bắc".

- Nội dung khái quát truyện :

Theo truyền thuyết, thời xa xưa trên trời có mươi mặt trời cùng chiếu xuống làm cho cây cỏ khô cháy, mươi mặt trời này gọi là Nhật Điểu. Sau này vua Nghiêng lệnh cho Hậu Nghệ bắn hạ. Chàng bắn trúng chín mặt trời, tất cả đều rơi xuống rã cánh chết. Từ đó về sau mọi người mới được sống yên lành.

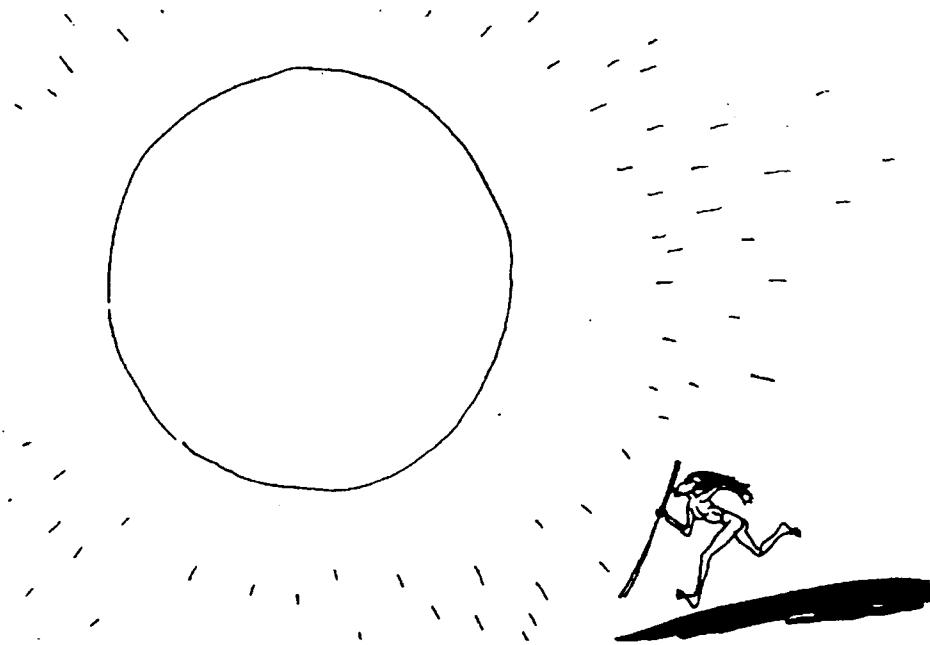
- Ý nghĩa truyện :

Mười thần mặt trời trong câu chuyện này có thể liên quan với "Thập can kỷ nhật". Mười mặt trời chiếu rọi đến nỗi cây cỏ cháy khô là rất có thể liên quan tới cao điểm chu kỳ của vết đen Mặt trời. Đây là những tượng trưng cho nhận thức về Thiên văn lịch pháp thời thượng cổ ở Trung Quốc.

## 7. Khoa Phụ đuối theo Mặt trời.

- Xuất xứ truyện : Theo sách "Sơn Hải kinh. Hải ngoại bắc kinh" và "Đại hoang bắc kinh".

"Khoa Phụ đuối theo mặt trời, ban ngày khát nước, uống nước sông Hoàng Hà, Vị Thuỷ ; nước sông không đủ lại uống nước hồ lớn ở phía bắc. Đuối không kịp chết khát ở giữa đường. Cái gậy văng ra biến thành rừng Đặng". (Theo "Sơn Hải kinh. Hải ngoại bắc kinh").



Hình 2.7  
Khoa Phụ đuổi theo Mặt trời  
(Theo "Văn hoá cổ đại Trung Quốc").

"Giữa vùng hoang vu lớn "đại hoang" có trái núi tên là Thành Đô cao chọc trời, có người đeo dôi khuyên tai là hai con rắn màu vàng, người đó là Khoa Phụ. Tổ tiên là Hậu Thổ sinh ra Tín Tín sinh ra Khoa Phụ. Khoa Phụ không lượng sức mình, muốn đuổi bắt nữ thần Mặt trời và

bắt được Vũ Cốc. Nhưng lại khát nước, uống cạn cả nước sông mà không đủ, lại đi tìm đầm lớn, chưa đến nơi thì chết ở đó. ("Sơn Hải kinh. Đại hoang bắc kinh").

- Nội dung khái quát truyện :

Thời cổ có một người tên là Khoa Phụ, thề rằng sẽ xem xem Mặt trời rốt cuộc là cái gì. Thế là chạy thi với Mặt trời. Trong khi chạy khát quá, uống cạn hết cả nước sông Hoàng và sông Vị vậy mà vẫn chưa đuổi được Mặt trời. Nửa đường khát quá mà chết, ném luôn cả gậy, biến thành một cánh rừng, gọi là rừng Đặng Lâm.

- Ý nghĩa truyện :

Câu chuyện đã nói lên tinh thần hiến thân của các nhà thiên văn học Trung Quốc để tìm hiểu vũ trụ, đồng thời cũng là sự thể hiện tinh thần phán đấu bất khuất kiên cường của con cháu Viêm Hoàng.

### 8. Cổn trộm đất thần :

- Xuất xứ truyện : Sách "Sơn Hải kinh. Hải Nội kinh".

"Nước lụt dâng lên tận trời, Cổn không bẩm vua, đi đắp đê ngăn lũ, không chờ lệnh vua. Vua lệnh cho Chúc Xúc giết Cổn ở Vũ Giao, Cổn lại sinh Vũ, vua lệnh cho Vũ đắp đê để an định chín châu".

- Nội dung khái quát truyện :

Câu chuyện kể rằng, xưa trong một trận đại hồng thuỷ có người tên là Cổn, để cứu trăm họ đã ăn trộm đất thần của Đế để ngăn hồng thuỷ (đất thần có khả năng sinh trưởng vô hại) mà không đợi Đế hạ lệnh. Đế tức giận ra lệnh cho Chúc Xúc giết chết Cổn ở Vũ Giao. Sau khi Cổn chết trong bụng liền sinh ra Vũ, Đế lại ra lệnh Vũ đi cải tạo đất đai để an định chín châu.

- Ý nghĩa truyện :

Câu chuyện này thông qua sự tích Cổn liều chết ăn trộm đất thần để cứu dân đã ca ngợi tinh thần tạo phản của Cổn, cũng là thể hiện mĩ đức tôn sùng nhân nghĩa từ thời Viễn cổ của dân tộc Viêm Hoàng.

### 9. Đại Vũ trị thuỷ.

- Xuất xứ truyện : Sách "Thi tử".

"Vũ coi sóc việc trị thuỷ, quan sát sông nước, thấy một người mặt trắng thân dài mình cá hiện ra nói : "Ta là Thần sông đây", rồi đưa cho Vũ bǎn Hà đồ, xong lại lặn xuống dưới nước".

- Nội dung khái quát truyện :

Đúng lúc Đại Vũ đang loay hoay tìm cách trị thuỷ mà vẫn chưa tìm được cách nào, bỗng nhiên dưới sông nổi lên một người mặt người mình cá, tự xưng là Hà Tinh và đưa Hà đồ cho Đại Vũ. Đại Vũ đã dựa vào Hà đồ mà trị thuỷ được Hoàng Hà.

- Ý nghĩa truyện :

Có rất nhiều những truyền thuyết kể lại truyện Đại Vũ dựa vào Hà đồ trị thuỷ mang ý nghĩ phản ánh trí tuệ thông minh của con cháu Viêm Hoàng, cũng cho thấy rằng Bát quái, Thái cực, Hà đồ chính là đại biểu cho sự phát triển hưng thịnh của nền văn hoá Viêm Hoàng.

### 10. Thường Nga bay lên cung trăng.

- Xuất xứ truyện : "Văn tuyển" Tạ Trang (Nguyệt phụ) "chú dẫn "cựu tàng". Xưa Thường Nga dùng thuốc bất tử mà bay lên mặt trăng".

- Nội dung khái quát truyện : Thường Nga là vợ của

Hậu Nghệ, vì lấy trộm và ăn mất thuốc bất tử mà Hậu Nghệ xin của Tây Vương Mẫu đã bay lên cung trăng. Sau này nhân có thỏ ngọc già thuốc ở bên cạnh, nghĩ lại chuyện xưa mà bất giác thấy cô đơn.

- Ý nghĩa truyện :

Câu chuyện Thường Nga là thần thoại đầu tiên của Trung Quốc về "nhà du hành vũ trụ", hơn nữa đó lại là một nữ "Phi hành gia", câu chuyện đã phản ánh ước mơ được bay vào không gian, chinh phục vũ trụ của Trung Quốc cổ đại.

## II. KHỞI ĐẦU CỦA THẦN THOẠI VIÊM HOÀNG

Trong kho tàng thần thoại của lịch sử Trung Quốc thì thần thoại Viêm Hoàng hiện lên đẹp đẽ và có sức sống mạnh mẽ nhất. Chúng có một vai trò lịch sử và ảnh hưởng xã hội đặc biệt mà bất cứ thời đại nào cũng không thể sánh kịp. Thần thoại Viêm Hoàng không chỉ có những ảnh hưởng to lớn đối với lịch sử thần thoại Trung Quốc mà còn với cả nền văn hoá Trung Quốc. Vậy ý nghĩa sâu xa của nó là ở đâu và nó đã giúp soi rọi, gợi mở những điều gì ?

Đầu tiên có thể nói, truyện thần thoại chính là khúc dạo đầu của khoa học viễn tưởng. Thần thoại là sự tái hiện nghệ thuật của khoa học viễn tưởng thực ra giữa thần thoại và khoa học viễn tưởng vốn dĩ không có một giới hạn rõ ràng. Cùng với sự cất cánh của thời đại, những gì chỉ mới hôm qua hãy còn là thần thoại hôm nay đã trở thành hiện thực. Đúng vậy, xưa Liệt Tử từng có những lời dự đoán táo bạo "Biển Thước được lòng người", thế mà nay chẳng đã trở thành một ví dụ thành công trên bàn phẫu thuật đó sao. Thần thoại thường kích thích lòng ham

muốn, ý chí tìm hiểu, nghiên cứu khoa học của con người. Câu chuyện "Khoa Phụ đuổi Mặt trời" nổi tiếng chính là sự thần hoá cái khí chất đó.

Tuy thần thoại được tô vẽ bằng những màu sắc thần bí nhưng lại là một loại phản ánh đặc thù của con người thời xa xưa đối với sự vật khách quan, vì thế mà ở chúng có ẩn chứa những nhân tố của khoa học nguyên thuỷ. Trong "Sơn Hải kinh" có chép khá nhiều những câu chuyện thần thoại mà trên thực tế chính là sự thần hoá một số hiện tượng tự nhiên. Như câu chuyện "Hậu Nghệ bắn Mặt trời" trên thực tế là ứng với thời kỳ cao điểm của hiện tượng vết đen mặt trời. Trúc Long với một người thân rắn, mình dài ngàn dặm toàn thân đỏ rực ở dưới núi Chung Sơn chính là khả năng thần truyền của Hoả Diệm Sơn ở Tây Vực, hay chuyện Thủồng Nga bay lên cung trăng, Thỏ ngọc giã thuốc bên cạnh lại là sự tưởng tượng về những dãy núi trên Mặt trăng. Chuyện về Công Công vừa là thần thoại song cũng là những manh nha của tư duy khoa học, phản ánh những hoạt động tư duy ngay từ thời rất xa xưa của con người.

Kinh Dịch viết "Trong Mặt trời nhìn thấy trận đấu, trong mặt trời nhìn thấy bọt nước" ("Nhật trung kiến đấu, nhật trung kiến mạt"). Còn "Mặt trời là con chim thành tinh" (Nhật trung tinh điểu), trong sách "Thượng thư. Thiếu Điển" lại nói lên những ảo tưởng thần thoại về sự biến hoá của Mặt trời. Song những ảo tưởng thần thoại đó lại chính là khúc dạo đầu của những ảo tưởng khoa học. Con người thời kỳ cổ đại tuy bị hạn chế về điều kiện khoa học nhưng các bậc tổ tiên Viêm Hoàng này đã có nhiều suy nghĩ rất mạnh bạo trước vũ trụ. Những truyện thần thoại

này chính là sự hình tượng hoá đối với những vết đèn trên mặt trời, là manh nha của tư duy hình tượng xa xưa mà tư duy âm dương thái cực được Phục Hy tạo ra khi vẽ Bát quái chính là hình dạng ban đầu của tư duy phương Đông.

"Bàn Cổ khai thiên lập địa", "Bàn Cổ khi chết đã hoá thân mình, lúc tức giận tạo thành mây gió, âm thanh làm tiếng sấm sét", "mắt phải là mặt trăng, mắt trái là mặt trời" (Theo "Dịch Sử" cuộn 1 dẫn "Ngũ vận lịch niên kỷ". Thời Tam Quốc, cuốn "Ngũ vận lịch niên vạn kỷ" của Từ Chính nước Ngô chính là những ghi chép đầu tiên về việc Bàn Cổ khai thiên lập địa. (Lấy từ "Nghiên cứu thần thoại Trung Quốc" của Huyền Châu Trú là cuốn sách 48 tập viết về dân quốc dân tục).

Tuy đó là câu chuyện thần thoại nhưng đã phản ánh được những nhận thức sớm nhất của xã hội nguyên thuỷ Trung Quốc thời kỳ đầu đối với bản thể của vũ trụ. Trời là dương, đất là âm, mặt trời là dương, mặt trăng là âm. Trong "Dịch. Hệ từ" có viết : "Ngẩng lên xem tượng thiên văn, cúi xuống xem phép địa lý" tiến tới đưa ra tư duy âm dương "Dịch có Thái cực, Thái cực sinh lưỡng nghi" phản ánh mối quan hệ nội tại giữa thần thoại với sự hình thành tư duy âm dương Trung Hoa. Trong "Thái bình ngự lâm" cuốn 78 dẫn ra "Ngũ vận lịch niên kỷ" của Từ Chính nói :

"Trời đất hỗn độn như quả trứng gà. Bàn Cổ sinh ra trong đó được một vạn tám ngàn năm thì trời đất phân khai, phần dương trong là trời, phần âm đục là đất, Bàn Cổ ở giữa đó. Một này chín lần biến hoá làm thần bay lên trời, làm thánh ở dưới đất. Trời mỗi ngày cao thêm một trượng, đất mỗi ngày dày thêm một trượng, Bàn Cổ mỗi ngày lớn thêm một trượng. Cứ thế trải qua một vạn tám

ngàn năm, trời trở nên cực cao, đất trở nên cực dày. Bàn Cổ cực lớn, sau đó mới có Tam Hoàng".

Có thể thấy ở đoạn văn trên, mối quan hệ đan chéo giữa tư duy và thần thoại.

Thần thoại Viêm Hoàng giúp chúng ta dễ dàng hơn khi tưởng tượng tổ tiên người Trung Quốc thời xa xưa đã từng đấu tranh với Đại tự nhiên gian khổ như thế nào. Những đốm lửa tư duy đã bắt đầu được loé lên, lấp lánh từ những cuộc tranh đấu, đụng độ kịch liệt ấy.

Tóm lại, thần thoại thường là lời tiên đoán của khoa học, tuy rằng văn hoá cổ đại vẫn còn ở cách trình độ khoa học một khoảng rất xa song đã kích thích được hoạt động tư duy của con người. Vì vậy không thể cho rằng nó hoàn toàn là chuyện mê tín, chuyện ma quỷ.

Thứ hai : Thần thoại là cái nôi của văn hoá lịch sử. Thần thoại truyền thuyết là hiện tượng văn hoá nổi bật nhất thời kỳ Viêm Hoàng, mang ý nghĩa phản ánh diện mạo xã hội, nhân sinh, phong tục và sự sùng bái tín ngưỡng của con người giai đoạn này. Vì thế, có thể nói thần thoại, truyền thuyết chính là cái nôi của văn hoá thời kỳ Viêm Hoàng.

Đây là thời kỳ có chữ viết, vì thế, có thể xem những câu chuyện thần thoại thời kỳ này như là những di tích "hoá thạch", đã lưu giữ những hiện tượng văn hoá hết sức phong phú. Thần thoại kích thích con người hướng tới cuộc sống hơn nữa. Truyện "Phục Hy kết đuôi cùng Nữ Oa" cũng giống với truyện "Adam và Eva ăn trái cấm", là đại biểu cho sự bắt đầu của chế độ một vợ một chồng, thể hiện sự chuyển biến văn minh từ thời đại phụ hệ sang thời đại

gia đình. Đồng thời, căn cứ vào những tài liệu ghi chép cổ, phủ nhận mối quan hệ hôn phối giữa anh em, có thể thấy con người thời cổ đại đã từng bước tiến vào xã hội văn minh.

Phục Hy và Nữ Ôa còn là Thần Dốt trong thần thoại Hy Lạp, tương đương với những vị thần tối cao thời cổ đại, điều này đánh dấu sự hợp nhất giữa lịch sử cổ đại và lịch sử thần thoại, từ đó tạo nên sự đặc thù của lịch sử văn hóa thượng cổ.

Từ sự phong phú không ngừng của thần thoại Viêm Hoàng trong những ghi chép của lịch sử có thể thấy, thần thoại quả không phải là một thứ gì đó nhất thành bất biến, mà nó đã ghi lại rất sinh động khát vọng vươn tới một cuộc sống tốt đẹp hơn nữa của con người ở mọi thời đại.

Lòng mong ước hướng tới một cuộc sống tốt đẹp bao giờ cũng hàm chứa ý nghĩa nhẫn nhủ, khuyên răn con người hãy nhìn vào những tấm gương tày liếp trong lịch sử mà không thể lại đi trên vết xe đổ, phạm phải lỗi lầm người xưa đã phạm. Bởi vì thần thoại tuy đã là rất già lão, rất cổ kính song vẫn y như một ngọn đèn thân lấp lánh toả sáng, soi rọi bước chân đi tới của con người.

Truyện thần thoại của thời đại thượng cổ chính là sản vật của tư duy trong cuộc sống của con người thời này. Vì thế thần thoại cổ đại do con người sáng tạo ra lại luôn thấp thoáng bóng dáng của lịch sử - và chính là hình ảnh thu nhỏ của lịch sử. Như câu chuyện thần thoại chính trị kể về trận chiến giữa Viêm Hoàng và Xế Vưu, hai nhân vật Hoàng Đế và Xế Vưu đều được thần hóa khi miêu tả thì cái gọi là trận chiến ở Bản Tuyền (Trác Lộc) đương nhiên sẽ không phải là một sự thực lịch sử. Nhưng cho dù

không có Hoàng Đế và Xế Vưu thì dứt khoát cũng có thị tộc Viêm Hoàng và thị tộc Xế Vưu, không có chiến tranh ở Bản Tuyền nhưng nhất định cũng phải có những cuộc chiến tương tự. Nếu không thế, Hoàng Đế làm sao có thể thống nhất được Trung Nguyên !

Vì thế có thể nói lịch sử thượng cổ Trung Quốc còn là một bộ thần thoại sử. Do đó, muốn nghiên cứu lịch sử thời thượng cổ thì trước tiên phải nghiên cứu lịch sử thần thoại cổ đại. Nghiên cứu văn hoá lịch sử, tư tưởng chính trị của thời thượng cổ nhất định phải tham khảo và tổng hợp từ những câu chuyện thần thoại thượng cổ. Lịch sử thượng cổ đã được thần thoại hoá, vì thế mà sự ảnh hưởng của thần thoại đối với nó là tương đối định hình và bản chất. Những ghi chép trong "Dịch. Hệ từ" cho thấy Phục Hy trên thực tế đã trở thành vị thánh tổ của nền văn hoá tiền sú Trung Quốc "Xưa Bao Hy làm vua thiên hạ" (Cổ giả Bao Hy thị chi vương thiên hạ dã).

Dân tộc Viêm Hoàng là một dân tộc có lịch sử văn hoá lâu đời, đặc biệt ở nền văn hoá đó nổi lên vai trò của thần thoại, thần thoại và văn hoá có mối quan hệ gắn bó mật thiết với không thể tách rời. Vì thế mà có nhiều những tác phẩm văn hoá nổi tiếng mượn danh các nhân vật thần thoại mà không lưu lại tên tuổi tác giả một mặt cũng là thể hiện, phản ánh những tư tưởng tình cảm của tổ tiên Viêm Hoàng, như các tác phẩm kinh điển của y học Trung Quốc : "Hoàng Đế nội kinh" ; "Biển thuốc Nam kinh" hay "Thần Nông bản thảo kinh" đều đã mượn danh các nhân vật thần thoại như Hoàng Đế, Biển Thuốc, Thần Nông.

Tóm lại, do thần thoại Viêm Hoàng bao hàm trong nó

sự sùng bái Totem và tín ngưỡng Long Phụng của tổ tiên Viêm Hoàng nên đã vượt lên trên cái mức thông thường của những truyện thần thoại, từ đó đóng một vai trò quan trọng mang lại một tác dụng kỳ diệu đối với sự tiến triển của văn hóa lịch sử Trung Quốc. Mỗi quan hệ tinh tế thần thoại hoá lịch sử này có một ý nghĩa to lớn không thể xem thường đối với việc thúc đẩy sự phát triển của văn hóa lịch sử Trung Quốc thời cổ đại.

Thứ ba : Thần thoại là người dẫn đường cho văn học nghệ thuật. Trong lịch sử văn học, thần thoại giữ một vị trí rất quan trọng, đặc biệt là thần thoại Viêm Hoàng, đã trở thành bộ phận tiên phong dẫn đường của văn học Trung Quốc. Sức tưởng tượng vô cùng phong phú của truyện thần thoại đã giúp kích thích sự phát triển của văn học từ thời kỳ rất sớm, vì thế mà một số tác phẩm trong "Kinh Thi", "Kinh Dịch" lại thuộc về thể loại thần thoại, truyền thuyết. Đặc biệt hơn, những câu chuyện thần thoại đó còn là phôi thai của thể loại tiểu thuyết thần thoại. Chính sự phong phú của thần thoại thể hiện qua các điển cố văn học đã nói lên điều đó.

Những truyện cổ tích, thần thoại đẹp đẽ vẫn luôn là người tiên phong cho những sáng tác văn học nghệ thuật. Ví như truyện nàng Thường Nga chạy trốn lên cung trăng trong thần thoại Viêm Hoàng đã có những ảnh hưởng lớn tới nhiều loại hình sáng tác nghệ thuật như âm nhạc, mỹ thuật, hội họa, khắc đá, đúc tượng... Những tác phẩm khắc đá nổi tiếng thời nhà Hán ở huyện Nam Dương tỉnh Hà Nam chính là sự phát triển nghệ thuật từ thần thoại Viêm Hoàng.

Một câu chuyện cổ tích, thần thoại đẹp đẽ thường là

phôi thai cho sự ra đời của một tác phẩm văn học tâm cõi. Như Nữ Oa và Trụ Vương chính là tiền thân của "Phong thần diễn nghĩa" : truyền thuyết về một hòn đá lại trở thành mèn đầu tiên mở ra bao tình tiết phong phú trong "Hồng lâu mộng" còn "Liêu Trai chí dị", "Cánh hoa duyên"... lại là những tiểu thuyết lấy thần thoại làm đề tài. Đó chính là sự đan xen kết hợp của truyện thần thoại đối với sự phát triển văn học. Thần thoại có thể biến thành lịch sử, lịch sử cũng có thể biến thành thần thoại, như chuyện "Đát Phi và Trụ Vương là từ thần thoại biến thành lịch sử, còn chuyện Đường Tăng sang Tây Thiên lấy kinh lại đi từ lịch sử và biến thành thần thoại, được kể lại trong tiểu thuyết thần thoại "Tây du ký".

Những truyền thuyết, thần của Trung Quốc cổ đại xứng đáng được xem là ngọn nguồn của văn hoá nghệ thuật Trung Quốc. Mấy nghìn năm qua, thần thoại vẫn là nguồn khai thác vô hạn của văn học nghệ thuật, đã làm phong phú thêm rất nhiều cho nền văn học nghệ thuật Trung Quốc ở các thời kỳ lịch sử khác nhau. Bởi chúng cũng chính là tấm gương phản chiếu đời sống của nhân dân.

Truyện thần thoại cổ đại không chỉ có ảnh hưởng lớn tới văn học cổ điển mà còn có những tác dụng kích thích nhất định tới sự phát triển của văn học lâng mạn dân gian. Rất nhiều tác phẩm ở các thể loại tiểu thuyết, kịch, thơ ca, phú văn... thuộc mọi thời đại đều chịu những ảnh hưởng sâu sắc của thần thoại, truyền thuyết, như tác phẩm "Huyền điệu sinh thương" trong Kinh Thi đúng là một điển hình của văn học lâng mạn lấy thần thoại để viết nên lịch sử, hay bài thơ "Vân thiên" (Hồi trời) của Khuát Nguyên cũng mượn lời từ thần thoại để bày tỏ nỗi lòng,

giải bày tình cảm, còn "Hoài Nam tú" của Lưu An đã luận bàn rất sâu sắc, tinh tế về cái kỳ lạ, cái đặc sắc rất riêng của thần thoại và là tài liệu đầu tiên đã lưu giữ được một số truyện thần thoại quan trọng.

Những tác phẩm "Thần nũ phú" của Tống Ngọc, "Lạc thần phú" của Tào Thực đều là những trang tuyệt xướng lấy thần thoại làm đề tài ; hay những tản văn lâng mạn trong "Trang Tử" cũng chính là vẻ đẹp tráng lệ, hùng vĩ bắt nguồn từ thần thoại. Những truyện ngụ ngôn trong "Liệt Tử" sở dĩ rất thành công cũng là vì có một cái phông nền là thần thoại. Ngoài ra, rất nhiều tác phẩm thơ ca như "Thục nan đạo" của Lý Bạch, "Hoàng hạc lâu" của Thôi Hiệu, "Thuồng Nga" của Lý Thương Ân, "Thuỷ điệu ca đâm" của Tô Thức, "Điệp luyến hoa" của Mao Trạch Đông... đều là những kiệt tác mang sắc thái thần thoại.

Truyện thần thoại cũng có những ảnh hưởng rất lớn tới văn học dân gian và kịch khúc, bởi thần thoại là di ra từ đời sống xã hội và cuối cùng, tất nhiên cũng quay về với cuộc sống. Những truyện như "Trường Sinh điện", "Truyện Bích xà", "Lương Sơn Bá, Chúc Anh Đài", "Đèn Bảo Liện", "Nàng Mạnh Khương khóc đổ Trường Thành", "Bảy nàng tiên", "Ngưu Lang Chức Nữ"... đều đã nói lên được sự ảnh hưởng sâu sắc đó của truyện thần thoại.

Đến mức đã ra đời một số tác phẩm lớn chuyên về thần thoại như "Sơn Hải kinh", làm phong phú thêm rất nhiều kho tàng văn học Trung Quốc.

Tóm lại, có thể xem truyện thần thoại Viêm Hoàng là ngọn nguồn của văn học cổ đại Trung Quốc, mang ý nghĩa rất quan trọng đối với không chỉ lịch sử thần thoại mà còn với sự phát triển của văn học nghệ thuật Trung Quốc.

Đồng thời do thần thoại có sự ảnh hưởng rất riêng, rất đặc thù đối với văn học lăng mạn chứng thực mối quan hệ biện chứng, cùng dựa vào nhau để tồn tại của văn học và thần thoại nên nhất định không thể xem thần thoại là thứ gì đó mê tín dị đoan mà trái lại, mỗi một thời kỳ lịch sử đều phải có quyền có được cho riêng mình những câu chuyện thần thoại.

Tổng hợp từ những điều đã nêu trên có thể thấy được rằng, truyện thần thoại Viêm Hoàng là một hiện tượng văn hoá đặc sắc, đặc thù của nền văn hoá Viêm Hoàng. Mỗi một câu chuyện thần thoại dường như đều là đại biểu cho bối cảnh của văn hoá thời kỳ đó. Như truyện "Nữ Ôa vá trời" chính là hình ảnh thu nhỏ của văn hoá động đất thời thượng cổ : Phục Hy vẽ Bát quái - hình ảnh tượng trưng cho văn hoá ký hiệu thời viễn cổ, còn truyện Đại Vũ trị thuỷ lại chính là cột mốc của văn hoá hồng thuỷ thời cổ đại. Đó là những câu chuyện đem thần hoá cuộc đấu tranh với đại tự nhiên của tổ tiên Viêm Hoàng. Vì thế mà không thể xem thường tác dụng tinh vi của thần thoại Viêm Hoàng đối với việc thúc đẩy lịch sử, đó là tác dụng thay thế lịch sử trong một thời kỳ còn chưa có chũ viết vốn được quyết định bởi mối quan hệ mật thiết giữa thần thoại và thời kỳ lịch sử mà nó đại biểu đó.



### CHƯƠNG 3

## VĂN HÓA CHU DỊCH

Văn hoá "Chu Dịch" là hiện tượng văn hoá tồn tại lâu dài nhất, có ảnh hưởng sâu xa và được lưu truyền rộng rãi nhất trong lịch sử Trung Quốc. Vì thế mà nghiên cứu văn hoá Trung Quốc, trước tiên phải tìm hiểu về văn hoá "Chu Dịch".

Nền văn hoá Trung Quốc cổ đại rất rực rỡ đã có những công hiến lớn lao đối với sự phát triển của văn hoá Trung Quốc và thế giới nói chung. Trong đó "Chu Dịch" là bộ phận chói loẹt, rực rỡ nhất, không gì có thể vượt qua được. "Chu Dịch" là đại biểu, là khởi nguồn cho văn hoá truyền thống Trung Quốc. Cả nền tảng văn hoá tư tưởng, khoa học nghệ thuật, văn học chữ viết của Trung Quốc đều có nguồn gốc từ "Chu Dịch". "Chu Dịch" có những ảnh hưởng vô cùng to lớn đối với lịch sử văn minh của đất nước này.

"Chu Dịch" còn là cội rễ của văn hoá Trung Quốc. Bách gia chư tử của Trung Quốc bao gồm Khổng Mạnh (Khổng Tử, Mạnh Tử), Lão Trang (Lão Tử, Trang Tử) cũng đều có khởi điểm từ "Chu Dịch". Trong khi Nho gia

với đại biểu là Khổng, Mạnh chính là sự phát triển "Càn dương vương kiện" thì Đạo gia với đại biểu là Lão Trang lại là sự kéo dãn "Khôn âm nhu thuận", những chủ trương đó đều là từ "Chu Dịch". Vì thế, trong lịch sử tư tưởng Trung Quốc, Nho gia và Đạo gia là hai học phái có một mối duyên gắn kết rất chặt chẽ với nhau.

*Chu Dịch* là đại biểu của văn hóa Trung Quốc, là cái nôi của văn hóa âm dương Trung Quốc mà chính văn hóa âm dương này đã làm nên nét đặc sắc cho cả nền văn hóa phương Đông đồ sộ. Triết học lại cũng là ngọn đèn dẫn đường cho khoa học tự nhiên, và mô hình tư duy độc đáo của "Chu Dịch" đã đem đến khởi nguồn cho khoa học tự nhiên.

Có thể xem "Chu Dịch" là hình ảnh thu nhỏ của văn hóa tư tưởng Trung Quốc cổ đại. "Chu Dịch" không chỉ là một tác phẩm triết học vĩ đại mà còn là một kiệt tác về xã hội học, cũng là một tác phẩm lớn của trí tuệ, đã kết tinh trí tuệ mấy ngàn năm của dân tộc Trung Hoa.

Do "Chu Dịch" ra đời vào đúng trung điểm 6000 năm lịch sử văn minh Trung Hoa mà Dịch lý đã có được vai trò kế thừa cái trước gọi mở cái sau, nối liền mạch sống cho văn hóa Trung Quốc, khiến cho "Chu Dịch" phát huy được tác dụng cốt cán, vai trò chỉ đạo trên chặng đường lịch sử phát triển văn hóa tư tưởng Trung Quốc.

Sự thịnh suy của "Chu Dịch" mấy ngàn năm qua đã đánh dấu bước thăng trầm của văn hóa Trung Quốc. Vì thế một bộ sử học "Dịch" cũng hoàn toàn có thể được xem là bộ sử về văn hóa Trung Quốc. Để thấy "Chu Dịch" là hiện tượng văn hóa kỳ vĩ và lớn lao như thế nào.

Thông qua nghiên cứu "Chu Dịch" và y học Trung

Quốc, phát hiện ra quan điểm "một âm một dương chính là đạo" (Nhất âm nhất dương chi vị đạo) của "Chu Dịch" đã khái quát được vận sự vận vật, bao gồm được những qui luật vận động của vật chất ở cả tinh vi mô và vĩ mô. Sự vận động của mọi sự vật trong vũ trụ đều là sự vận động âm dương, ý nghĩa phổ biến của nó có thể sánh được ngang tầm với "Thuyết tương đối" của Anhxtanh. Quy luật vận động âm dương không chỉ thích hợp với trung y học mà còn thích hợp rộng rãi với khoa học tự nhiên và khoa học xã hội và trở thành một qui luật phổ biến giúp ta nghiên cứu, tìm hiểu sự vận động của vận vật.

## **Đ1. VỊ TRÍ VÀ ẢNH HƯỞNG TO LỚN CỦA CHU DỊCH TRONG NỀN VĂN HÓA TRUNG QUỐC**

### **I. "CHU DỊCH" LÀ ĐẠI BIỂU CỦA VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TRUNG QUỐC.**

Vị trí và sự ảnh của "Chu Dịch" trong nền văn hóa Trung Quốc.

Một bộ Dịch học sử hoàn toàn có thể được xem là một bộ lịch sử văn hóa Trung Quốc. Quả thật, sự ảnh hưởng của "Chu Dịch" đối với lịch sử văn hóa Trung Quốc là chưa từng thấy ; luôn đứng ở vị trí lịch sử đặc biệt mà mỗi một tác phẩm Dịch học quan trọng ra đời dường như chính là một sự tổng kết văn hóa tư tưởng của giai đoạn lịch sử đó. May mắn năm qua "Chu Dịch" vừa là hạt nhân, vừa là then chốt đồng thời cũng gần như chiếm địa vị thống trị trong lịch sử văn hóa Trung Quốc.

## **1. Chu Dịch là tập đại thành của 3000 năm văn hoá cổ đại Trung Quốc.**

Văn hoá truyền thống Trung Quốc là dòng sông bắt nguồn từ một nơi đã rất xa để có một dòng chảy đã rất dài, trên mảnh đất thuộc lưu vực sông Hoàng Hà, tổ tiên người Trung Quốc đã lao động và sinh sống, họ đã sáng tạo nên nền văn hoá Trung Hoa rực rỡ. Trên cơ sở nghiên cứu những di vật văn hoá đào thấy được, các nhà khoa học cho rằng, văn hoá Trung Quốc đại thể có ba lần tổng kết lớn.

Lần thứ nhất : là thời kỳ đồ đá mới với hai đại biểu là Văn hoá Nguồng Thiếu và Văn hoá Long Sơn, đã tổng kết nền văn hoá của xã hội Nguyên thuỷ Trung Quốc.

Lần thứ hai : với Văn giáp cốt thời Thương Chu, đây là kết tinh của văn hoá đồng đen trải qua ba thời Hạ, Thương, Chu.

Lần thứ ba : với tập đại thành "Kinh Dịch", đây là sự tổng kết văn hoá ký hiệu, văn hoá bói toán thời kỳ xã hội nô lệ Trung Quốc. "Dịch truyện" là bộ sưu tập những thành tựu to lớn của văn hoá âm dương và văn hoá luân lý thời kỳ đầu của xã hội phong kiến Trung Quốc. "Chu Dịch" là sự hợp thành bởi hai bộ sách lớn, "Dịch kinh" và "Dịch truyện" chính là sự tổng kết văn hoá Trung Quốc cổ đại trước thời Chiến Quốc, bao gồm toàn bộ thời kỳ Hạ, Thương, Chu, Xuân Thu. Chiến Quốc kéo dài qua 3000 năm. "Chu Dịch" hội tụ những tinh hoa của văn hoá ký hiệu, bói toán và luân lý của Trung Quốc cổ đại. Đây là lần tổng kết lớn nhất về văn hoá cổ đại Trung Quốc.

## **2. Chu Dịch giữ vị trí chủ chốt trong nền văn hoá truyền thống Trung Quốc suốt 3000 năm qua.**

Lịch sử phát triển Dịch học cũng chính là lịch sử phát

triển văn hoá Trung Quốc. Ảnh hưởng của "Chu Dịch" trong nền văn hoá Trung Quốc có thể khẳng định là không tiền khoáng hậu.

Ở thời kỳ Tiên Tần, Chu Dịch được Khổng Tử phát hiện ra đầu tiên và đã xếp nó vào số Lục Kinh - trở thành một trong sáu kinh sách. Từ đó, "Chu Dịch" chính thức được xếp vào hàng kinh điển, bắt đầu phát huy tác dụng quan trọng trong lịch sử phát triển văn hoá Trung Quốc ! Sau đó, ở thời Hán, Kinh Dịch được xếp số một trong số sáu bộ Kinh sách, thời Ngụy Tân được xếp vị trí hàng đầu trong ba bộ sách thần bí, thời Tuỳ Đường đứng ở vị trí đầu tiên trong "Thập tam kinh" (Mười ba bộ kinh), thời Tống Nguyên, "Chu Dịch" trở thành cơ sở lý luận của lý học Tống Minh, thời Minh Thanh. "Chu Dịch" là kinh điển của Nho học và Kinh học. "Tứ Khố toàn thư" đã đem liệt toàn bộ các tác phẩm về Dịch vào vị trí hàng đầu trong kinh truyện, càng cho thấy vị trí hạt nhân của Dịch học trong nền văn hoá Trung Quốc.

Nói chung, ở mỗi thời kỳ lịch sử, Chu Dịch đều phát huy được những tác dụng rất quan trọng và chủ chốt đối với nền văn hoá truyền thống Trung Quốc.

### **3. "Chu Dịch" có tác dụng then chốt : kế thừa cái trước gợi mở cái sau trong nền văn hoá Trung Quốc.**

Sở dĩ "Chu Dịch" trải qua mấy nghìn năm mà vẫn trường tồn là bởi vì : thời điểm có ra đời vào 3000 năm trước chính là trung điểm của đường thẳng 6000 năm lịch sử văn minh Trung Quốc, dịch lý đã phát huy tác dụng như một điểm chốt "thừa tiền khởi hậu", tạo nên sự kết hợp hữu cơ giữa văn minh cổ đại và văn minh hiện đại, giúp kết nối liền mạch văn hoá Trung Quốc và thúc đẩy

mạnh mẽ sự phát triển của nó.

"Chu Dịch" là khởi nguồn quan trọng của văn hoá Trung Quốc, đặc biệt, nó cũng chính là cái nôi của văn hoá Thái cực và có mối quan hệ vô cùng mật thiết với văn hoá tư tưởng, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và tôn giáo Trung Quốc.

Chu Dịch luôn đứng ở vị trí lịch sử đặc biệt trong nền văn hoá Trung Quốc. Sự ra đời của mỗi tác phẩm Dịch học đều là sản vật của một giai đoạn lịch sử. Hàng ngàn năm qua, Chu Dịch vừa là trọng tâm, vừa là then chốt, nó liên tục chiếm địa vị thống trị trong nền văn hoá Trung Quốc !

Lịch sử của Chu Dịch cũng là sự phản ánh lịch sử văn hoá Trung Quốc. Vì vậy muốn tìm hiểu Trung Quốc thì nhất định phải nghiên cứu Chu Dịch, việc này có ý nghĩa hết sức sâu xa và quan trọng đối với công việc nghiên cứu văn hoá truyền thống Trung Quốc nói chung.

## II. GIÁ TRỊ TO LỚN CỦA "CHU DỊCH" :

Giá trị của Chu Dịch chủ yếu là ở ba kho báu lớn sau :

### 1. "Chu Dịch" là một tác phẩm vĩ đại về khoa học xã hội :

"Chu Dịch" là khoa học nghiên cứu về các hiện tượng xã hội và những qui luật vận động, trong đó bao gồm các phương diện : chính trị học, kinh tế học, quân sự học, luật học, giáo dục học, văn học nghệ thuật, ngôn ngữ học, dân tộc học, tôn giáo và xã hội học. "Chu Dịch" đã có những ảnh hưởng rất sâu sắc đối với các môn khoa học này.

Chu Dịch được viết thành sách vào cuối thời Tây Chu, là một tập đại thành văn hoá lịch sử, tư tưởng chính trị

qua các thời đại Hạ, Thương, Chu của Trung Quốc. Lịch sử mấy ngàn năm với sự đổi thay của rất nhiều triều đại, đến Tây Chu là thời kỳ thịnh vượng đầu tiên trong lịch sử là giai đoạn sơ khai của xã hội phong kiến Trung Quốc, là thời kỳ hoàng kim của thời đại đồng đen, phát triển khá đồng đều trên các phương diện chính trị, văn hoá. Nhất là sau khi nhà Tây Chu được lập nên, Chu Công đã thực hiện hàng loạt các biện pháp cải cách, xây dựng nên một thời kỳ thịnh vượng chưa từng thấy trong lịch sử. Đây cũng chính là bối cảnh lịch sử khi "Chu Dịch" được viết thành sách, và vì thế mà "Chu Dịch" cũng chính là sự tổng kết lịch sử xã hội của giai đoạn này.

"Chu Dịch" cũng như văn giáp cốt Thương Chu đều đã lấy những ngôn từ chiêm bốc làm hình thức. Một trong những đặc điểm của văn hoá cổ đại Trung Quốc là văn hoá chiêm bốc (xem quẻ, đoán quẻ), do vậy không thể vì thấy Chu Dịch lấy bói toán xem quẻ làm hình thức mà cho rằng nó là tác phẩm không khoa học. Trước những việc đại sự, các vương triều cổ đại bao giờ cũng phải xem quẻ tiên đoán cát hung rồi mới tiến hành. Những việc lớn đó có thể là các đại lễ quốc gia, xuất quân ra trận, việc tế lễ tổ tiên, thần thánh... Có lúc người bốc quẻ, xem quẻ là một vị quan chuyên về việc này, có khi các nhà vua tự mình xem quẻ. Trên thực tế lúc đó người đảm nhiệm công việc này đều là các vị quan cao hoặc các sỹ quan trong triều đình - đó là những người có tri thức uyên thâm, am tường chính trị, lịch sử, tinh thông thiên văn, khí tượng, địa lý. Do đó mà những lời trong Chu Dịch trên danh nghĩa là bói toán nhưng sự thực thì lại là tập hợp các hoạt động xã hội của đất nước đương thời. "Chu Dịch" là một bộ Đại tượng gồm 64 quẻ từ và 384 Hào từ đều là

Tiểu tượng. Trong đó cả Quẻ từ và Hào từ đều là sự cô đúc của lịch sử văn hoá Trung Quốc cổ đại mấy ngàn năm, chứa đựng một lượng thông tin rất lớn, vì thế có thể nói Chu Dịch là một kho tàng thông tin của văn hoá cổ đại Trung Quốc.

Trung Quốc là đất nước lấy văn hoá luân lý làm trung tâm, luân lý học trong xã hội học Trung Quốc luôn đứng ở địa vị thống trị mà Chu Dịch chính là tác phẩm vĩ đại phản ánh đặc điểm này. Những nhân, nghĩa, lễ, trung, hiếu của Nho gia trên thực tế đều đã có sẵn trong "Chu Dịch". Như trong "Dịch truyện" nhấn mạnh : "Đạo làm người chính là nhân, nghĩa" (lập nhân chí đại viết nhân viết nghĩa). Trong quẻ Trung phục của Chu Dịch đã có "Tín" phục nghĩa là tin dùng, như trong "Dịch. Tạp quẻ truyện" nói : "Trung phục chính là tín vậy" (Trung phụ, tín dã). Khổng Tử hiểu được "Chu Dịch chính nghĩa" nói "Tín đi ra từ trong (tâm), nên gọi là Trung phục".

Về phương diện Trung, Hiếu, Lễ, Nghĩa "Dịch truyện" cũng nói tới "Có vua tôi, rồi có trên dưới, có trên dưới rồi mới có chuyện sai với lễ nghĩa". Trong "Dịch. Đại tráng. Tướng truyện" nói "Người quân tử không làm điều thất đức vậy", còn "Dịch. gia nhân" thì nói "Cha cha, con con, anh anh, em em" (Phụ phụ, tử tử, huynh huynh, đệ đệ)... Đó là những ví dụ chứng tỏ "Chu Dịch" đã bao hàm toàn bộ những nhân, lễ, nghĩa, trung, hiếu của truyền thống Trung Quốc, tạo nên cơ sở lý luận của Nho gia và ảnh hưởng quyết định tới việc tôi luyện, hun đúc nên sức mạnh luân lý trong truyền thống Trung Quốc. Đây cũng là công hiến lớn lao nhất của "Chu Dịch" đối với xã hội học Trung Quốc.

## 2. Triết lý bất diệt của "Chu Dịch".

Kho báu thứ hai của "Chu Dịch" chính là triết lý sáng ngời, bất diệt của nó.

Văn hoá Trung Quốc có một ưu thế rất lớn, đó là tính tiên tiến trong triết lý ở nó, nhất là triết lý của Trung Quốc cổ đại có thể được xem là biểu tượng của văn minh phương Đông, có thể xếp ngang hàng với Thần học của phương Tây. Triết lý trong Dịch lý lại là đại biểu xuất sắc cho triết lý cổ đại Trung Quốc mà tính thuần thực của nó khiến ta phải kinh ngạc. Điều này đã nói lên sự thông minh trí tuệ của dân tộc Trung Hoa.

Thứ nhất : Phép mâu thuẫn vĩ đại của "Chu Dịch".

Qui luật thống nhất đối lập là hạt nhân của phép biện chứng. Cống hiến lớn nhất của "Chu Dịch" đối với triết học chính là cống hiến về phép mâu thuẫn. "Chu Dịch" đề ra : "Một âm một dương là đạo" (Nhất âm nhất dương chi vị đạo - "Địch. Hệ từ").

Đây là mệnh đề xuất sắc nhất trong phép biện chứng của Trung Quốc cổ đại. Cái tinh tuý của nó chính là ở chỗ, thông qua sự dựa vào nhau cùng tồn tại giữa âm và dương để chế ước mối quan hệ, nêu rõ qui luật đối lập thống nhất của vạn sự vạn vật. Đây cũng chính là nguồn gốc đầu tiên cho phép mâu thuẫn của Trung Quốc cổ đại. Lý luận này được hình thành trên cơ sở mối quan hệ biện chứng giữa âm hào (— —) và dương hào (—), đồng thời thông qua sự chuyển hoá động tĩnh, cương nhu để bùn sâu hơn nữa về qui luật đó. Điều này tạo nên những ảnh hưởng sâu sắc tới sự hình thành và phát triển của phép biện chứng Trung Quốc.

Thứ hai : Nguyên lý vận động bất diệt của Chu Dịch.

"Chu Dịch" nhấn mạnh đến "hăng động" (Sự vận động lâu bền) và "biến động", đây là một chân lý bất hủ : "Dịch đến cùng thì biến, biến thì sẽ thông, thông sẽ trưởng tồn" (Dịch cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cửu) ("Dịch. Hệ từ"). Cho rằng, mọi sự vật trong vũ trụ đều vận động và biến đổi không ngừng. Lý luận âm dương, động tĩnh của "Chu Dịch" là sâu sắc và đầy đủ nhất. Trong Chu Dịch, động tĩnh, âm dương là một cặp mâu thuẫn mà thống nhất trong cùng một thể. Chu Dịch tuy nhấn mạnh "động tĩnh cùng nhau" (động tĩnh tương kiên) nhưng lại coi trọng dương động hơn, gọi là "Biến động bất cư, chu lưu lục hу". Trong quan điểm dương động của Chu Dịch thì vũ trụ, tạo hoá chính là ở sự vận động, sinh mệnh cũng từ sự vận động đó mà được hình thành. điều này nói lên ý nghĩa phổ biến của lý luận âm dương trong Chu Dịch, cũng là sức sống tiềm ẩn mạnh mẽ trong nó.

Giá trị sáng ngời trong phép biện chứng của Chu Dịch không chỉ ở cái tinh vi sâu sắc đó mà còn ở chỗ : Chu Dịch có phép biện chứng duy vật.

Đầu tiên, Chu Dịch cho rằng, mâu thuẫn cơ bản nhất trong quan hệ thống nhất đối lập âm dương được hình thành trên cơ sở vận động trời đất, gọi là "đạo lập thiên là âm và dương, đạo lập địa là nhu và cương" (Lập thiên chi đạo, viết âm dũ dương, lập địa chi đạo, viết nhu dũ cương).

Tiếp đó, "Chu Dịch" nhấn mạnh bản thể của vũ trụ là cái mù mịt của khí, gọi là "Trời đất mịt mù, vạn vật trở nên tinh tuý" (Thiên địa nhân ôn, vạn vật hoá thuần".

Sau đó "Chu Dịch" chú ý "xem xét hình dạng rút ra ý nghĩa" (quan tượng thủ ý), gọi là "ngẩng đầu thì quan sát trời, cúi xuống thì xem cái phép của đất", hay "có trời đất,

"rồi vạn vật mới sinh ra", "Dịch với trời đất chuẩn xác".

Sở dĩ phép biện chứng của Chu Dịch dù ở Trung Quốc hay các nước khác cũng luôn chiếm ưu thế tuyệt đối là bởi vì nó là phép biện chứng duy vật. Điều này nhiều phép biện chứng cổ đại không thể theo kịp. Phép biện chứng của "Lão Tử" tuy rất tinh vi nhưng lại là của chủ nghĩa duy tâm khách quan. Vì trong "Lão Tử" còn có quan niệm bản thể "Đạo" cao hơn cả vạn vật, đó là "Có vật hồn độn rồi mới sinh ra trời đất", "độc lập mà không thay đổi" (Đạo đức kinh - Chương 25).

Phép biện chứng của Hêghen cũng không thể tiến bộ bằng của Chu Dịch bởi đó vẫn là phép biện chứng của chủ nghĩa duy tâm khách quan, cho rằng Tự duy và Tồn tại đều có cùng một quan niệm tuyệt đối (tức là Thượng Đế). Mặc dù phép biện chứng của Hêghen cũng rất sắc sảo song lại bị kẹt bởi cái quan niệm tuyệt đối đó. Vì thế, tư tưởng biện chứng của Chu Dịch được xây dựng trên cơ sở thế giới khách quan chứ không phải là chủ quan mà được xem là duy vật. Đây là lý do cơ bản giải thích tại sao phép biện chứng của "Chu Dịch" lại tiến bộ hơn so với các phép biện chứng khác.

Những điều đó nói lên giá trị vĩ đại của Chu Dịch, nó xứng đáng được xếp ở hàng đầu trong văn hóa thế giới.

Về phương diện xã hội học, Chu Dịch nhấn mạnh sự tham gia của con người và xã hội, đề cao tinh thần vươn lên không ngừng và phán đấu mạnh mẽ. Trong khi "Lão Tử" lại chủ trương xuất thế, né tránh sự đời, tôn sùng vô vi, vui với "tri túc" (lòng biết đủ). Sở dĩ hình thành nên hai thế giới quan, nhân sinh quan bất đồng đó là vì nhận thức đối với bản thể là duy vật hay duy tâm, từ đó dẫn đến quí

trọng cuộc sống, sinh mệnh, coi trọng hiện thực, tham gia vào xã hội (nhập thế quan) hay là coi trọng cái chết, quan tâm tới sự luân hồi của sinh mệnh, hướng tới thần tiên (quan điểm lẩn tránh nhân sinh tiêu cực). Vì thế nhìn bắn thể luận bằng con mắt duy vật hay duy tâm chính là lý do cơ bản của sự bất đồng về quan điểm xã hội giữa Nho gia và Đạo gia.

Thứ ba : Quan điểm phát triển xuất sắc của Chu Dịch.

Chu Dịch chỉ ra : "Mỗi ngày đều mới gọi là Thịnh Đức" (Nhật tân chi vị thịnh đức) (Dich. Hé từ) ; "Sinh Sinh chính là dịch" (Sinh Sinh chi vị dịch) ; "cái đức lớn của trời đất là sinh" (Thiên địa chi đại đức viết sinh), ý nói mặt trời của mỗi ngày đều là mới, "dịch" là mới sinh ra và năng lực lớn nhất của đất trời chính là "sinh". Những quan điểm này đều thực sự rất xuất sắc.

Những quan điểm trên đã nói lên sự xuất sắc của tư tưởng phép biện chứng Chu Dịch, đó không chỉ là đỉnh cao của phép biện chứng phương Đông, mà ta thấy tính tiến bộ của nó còn vượt qua cả khi đem so sánh với phép biện chứng của Hegel vào thế kỷ XVIII. Phép biện chứng của Hegel tuy rất tinh vi nhưng lại là khách quan và duy vật. Như "Chu Dịch" luôn hết sức nhấn mạnh. "Dịch với trời đất chuẩn xác", "có trời đất, rồi vạn vật mới sinh ra". Chính vì thế có thể khẳng định tư tưởng trong phép biện chứng của Chu Dịch là tiên tiến và xuất sắc nhất thời cổ đại.

### 3. Nguyên lý tượng số sâu sắc của Chu Dịch :

Tượng số là hạt nhân của Dịch học, nền Dịch lý tinh sâu uyên bác bao gồm bốn kho báu lớn là Tượng, Số, Dịch, Chiêm. Trong đó, Tượng số là cơ sở của Dịch lý, không có

tượng số thì không thể có Dịch lý. Sở dĩ Dịch lý có một sức hấp dẫn, khả năng mê hoặc lớn hơn bất cứ một môn lý luận nào trong nền văn hoá truyền thống chính là vì Dịch lý có Tượng Số.

Tượng số là nội dung cơ bản của Dịch học ; bộ "Chu Dịch" đồ sộ như vậy nhưng cốt lõi cũng ở Tượng và Số. Tượng số là hình ảnh thu nhỏ của thiên đạo, vật đạo và nhân đạo, vì thế mà nó chứa những thông tin về thiên lý, vật lý và sinh lý của vũ trụ bao la. Đây chính là cơ sở vật chất để có thể ứng dụng nguyên lý Tượng Số của "Chu Dịch" vào suy đoán quá khứ, dự báo tương lai.

Trong nền văn hoá truyền thống Trung Quốc, lý luận Tượng số của Chu Dịch được thẩm thấu sâu rộng, ứng dụng bình hoạt khiến cho không có bất kỳ loại hình văn hoá nào khác có thể theo kịp. Từ xưa tới nay, rất nhiều lĩnh vực, ngành nghề dù là tư duy triết học, thiên văn khí tượng, tâm lý, y học , kiến trúc Dịch số hay dự đoán địa lý... đều có mối quan hệ gắn bó rất mật thiết với Tượng số. Điều này nói lên địa vị cực kỳ quan trọng của Tượng số trong văn hoá của Trung Quốc.

Khoa học tư duy và khoa học thực nghiệm là hai nội hàm lớn của khoa học, giữa chúng có mối quan hệ hợp tác chặt chẽ, bổ sung và trợ giúp cho nhau. Tư duy khoa học của Chu Dịch tượng trưng cho tư duy khoa học phương Đông, có giá trị soi sáng và dẫn đường cho khoa học thực nghiệm. Ngày nay, khi khoa học của phương Tây phát triển trội trệ và khoa học thực nghiệm thì bị rơi vào tù ngục, khiến cho nhiều nhà khoa học quay về với mô hình tư duy phương Đông, mong muốn từ văn hoá phương Đông, nhất là trong khoa học tư duy Thái cực của "Chu

Dịch" có thể tìm thấy những gợi mở. Vì vậy, thế kỷ XXI sẽ là thế kỷ của sự bùng nổ văn hoá phương Đông, là thế kỷ của châu Á, và nền lý luận tư duy Dịch học có cơ sở là tương số sẽ vươn dậy những tiềm lực lớn lao thúc đẩy sự phát triển của khoa học tương lai.

Tóm lại có thể nói, Chu Dịch là khởi nguồn chính của văn hoá Trung Quốc, là cái nôi của văn hoá âm dương và là người dẫn đường cho văn hoá Thái cực. Chu Dịch có mối quan hệ hết sức mật thiết với nền văn hoá tư tưởng, khoa học xã hội và khoa học tự nhiên cũng như tôn giáo của Trung Quốc. Vì thế, hoàn toàn có thể nói rằng : nếu không hiểu Chu Dịch thì sẽ là không hiểu văn hoá Trung Quốc vậy.

## **Đ2. CHU DỊCH LÀ NGỌN NGUỒN CỦA VĂN HÓA TRUNG QUỐC**

### **I. CHU DỊCH LÀ TỔNG NGUỒN CỦA VĂN HÓA TRUNG QUỐC.**

Chủ tịch Mao Trạch Đông từng nói : "Từ Khổng Tử đến Tôn Trung Sơn, chúng ta nên tổng kết và kế thừa những phần di sản quý báu, điều này là rất quan trọng và có tác dụng lớn tới sự chỉ đạo phong trào vĩ đại ngày nay của chúng ta". (Tuyển tập Mao Trạch Đông - Quyển 2. Trang 499).

Trung Quốc là một quốc gia văn minh cổ kính, lâu đời với một nền lịch sử văn minh 6000 năm, từng có thời được xem là đỉnh cao của văn hoá thế giới, nền văn hoá của đất

nước này có những cống hiến lớn lao cho sự phát triển của văn hoá thế giới. Nguyên nhân chính là vì Trung Quốc có nền văn hoá truyền thống ưu tú, có cội rễ là văn hoá học thuật của bách gia chư tử. Rất nhiều kinh sách do chư tử thánh hiền của Trung Quốc trải qua biết bao gian khổ đã viết nên chính là những vật báu trong kho tàng văn hoá Trung Quốc. Như Tú Mã Thiên từng nói : "Xưa Tây Bá bị tù ở Dữu Lý mà diễn giải Chu Dịch. Khổng Tử gặp nạn ở đất Trần đất Thái nên viết Xuân Thu. Khuất Nguyên bị đuổi, viết Lý Tao, Tử Khâu Minh bị mù làm Quốc ngữ. Tôn Tân cụt chân bàn binh pháp, Lã Bát Vi bị đầy sang Thục, đời truyền lại sách Lữ Lãm, Hàn Phi bị tù ở Tân làm nên những thiên thuyết nan, Cô phẫn, ba trăm bài ở Kinh Thi phần lớn đều do thánh hiền làm ra để giải bày các nỗi phẫn uất".

Trong đó "Chu Dịch" là tổng nguồn của bách gia chư tử, rất nhiều môn khoa học của Trung Quốc cũng bắt nguồn từ Chu Dịch. Chu Dịch có tác dụng thúc đẩy quan trọng đối với sự phát triển của nền văn hoá Trung Quốc. Giáo sư Trành Trung Anh - Hội trưởng hội kinh Dịch học quốc tế từng phát biểu : "Kinh Dịch là cội nguồn của văn hoá Trung Quốc, triết học của Kinh Dịch là sự kết tinh và tổng hợp của văn hoá Trung Quốc, nó quan hệ mật thiết tới sự tái phát triển, sự khởi sắc và cất cánh của văn hoá Trung Quốc".

## II. SƠ LƯỢC VỀ BÁCH GIA CHU TỬ.

Bách gia chư tử trỗi dậy vào khoảng thời gian từ Xuân Thu Chiến Quốc đến thời nhà Hán, đây cũng là thời kỳ quá độ từ chế độ xã hội nô lệ sang chế độ xã hội phong kiến.

Cùng với sự biến đổi mạnh mẽ của nền chính trị xã hội, thể chế kinh tế, lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, chế độ nô lệ dần dần sụp đổ trong khi xã hội phong kiến đang từng bước hình thành và lớn dậy. Các trào lưu tư duy của giai cấp địa chủ bắt đầu hình thành và lan rộng, đây chính là cục diện để chư tử vươn dậy, bách gia dua tiếng. Cục diện này về mặt khách quan là có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của tư tưởng triết học và văn hoá Trung Quốc thời kỳ Tiên Tần.

Có tất cả 189 nhà thuộc bách gia chư tử với tổng số tác phẩm văn chương là 4124 quyển. Trong đó chủ yếu là các học phái như Nho gia, Đạo gia, Âm dương gia, Pháp gia, Danh gia, Mặc gia, Tung hoành gia, Tạp gia, Nông gia, Tiểu thuyết gia. Mười học phái này được gọi là "Thập gia chư tử". Thực ra bách gia chư tử còn bao gồm cả Bình gia, học phái này cũng đã phát huy những tác dụng hết sức quan trọng trong thời Xuân Thu Chiến Quốc.

Trong bách gia chư tử, học phái Nho gia tôn Khổng Tử thời Xuân Thu làm tôn sư, Mạnh Tử và Tuân Tử thời Chiến Quốc làm trung thanh, đặc điểm học thuật chính là chú trọng luân lý xã hội, giảng về nhân, nghĩa, đạo đức. Tác phẩm đại biểu là "Luận ngữ" và "Mạnh Tử".

Học phái Đạo gia : đứng đầu là Lão Tử cuối thời Xuân Thu, đến giữa thời Chiến Quốc có Trang Tử làm đại biểu. Tác phẩm chính là "Đạo đức kinh" và "Trang Tử", nhấn mạnh bản thể luận vũ trụ "Đạo pháp tự nhiên" và sự tu luyện thanh tịnh, hủ vô.

Với Hàn Phi Tử là đại biểu, Pháp gia đại diện cho trào lưu tư tưởng mới thịnh hành trong xã hội phong kiến, với tư tưởng tương đối cấp tiến, Pháp gia có tư tưởng biện

chứng và chủ nghĩa duy vật rất sâu sắc. Tác phẩm đại biểu là "Hàn Phi Tử" - đây là tập đại thành của tư tưởng Pháp gia.

Âm Dương gia : đại biểu là Châu Diễn, rất sùng bái quan điểm Dịch lý tướng số ; dùng ký hiệu âm dương ngũ hành để biểu đạt sự vật, chú trọng phát triển thuật bói quẻ, thuật số ; có ảnh hưởng khá lớn tới nền y học Trung Hoa.

Danh gia : lấy các vấn đề nghiên cứu "Danh", "Thực" làm tên gọi học phái, có tác dụng nhất định tới sự phát triển của lôgic học sau này ; nhân vật đại biểu là Tuệ Thi và Công Tôn Long.

Mặc gia : Người sáng lập là Mặc Định, sống trong khoảng thời gian từ Xuân Thu đến đầu Chiến Quốc. Tác phẩm đại biểu là "Mặc Tử", tư tưởng chủ yếu là "Kiêm thụ" (cùng chịu), cống hiến nổi bật là những ảnh hưởng trên các phương diện thiên văn, địa lý, vật lý, toán học đối với thế hệ sau.

Tung hoành gia : đại biểu là Trương Nghị, Tô Tần, chủ đạo là các hoạt động chính trị "hợp tung", "liên hoành", tác phẩm đại biểu là "Chiến Quốc sách".

Tập gia : nhân vật đại biểu là Lã Bát Vi, tác phẩm đại biểu là "Lã Thị Xuân Thu", chủ trương học thuật là "Tôn Nho, Mặc, Hợp danh, Pháp".

Nông gia : đại biểu là Hứa Hành người thời Chiến Quốc ; có những liên hệ nhất định tới y học Trung Quốc.

Binh gia : đại biểu là Tôn Tử, Tôn Bàng - tác phẩm chính là "Binh pháp Tôn Tử" và "Binh pháp Tôn Bàng". "Binh pháp Tôn Tử" là cuốn binh pháp nổi danh thời Chiến Quốc, gồm 89 thiên (đã bị thất truyền). Vào năm

1972, khi khai quật một ngôi mộ cổ thời Tây Hán ở núi Ngân Tước, huyện Lân Kỳ tỉnh Sơn Đông, người ta đã đào được một số phần của hai bộ sách này dưới dạng thẻ tre. Điều này đã xoá đi những ý kiến cho rằng hai bộ sách này chỉ là một.

Những tư tưởng học thuật của bách gia chư tử cần được phân tích, nhìn nhận thấu đáo để kế thừa và phát huy, song cũng nên nhìn vấn đề trong tính lịch sử của nó. Thực ra mọi thứ, bất luận là cũ hay mới, xưa hay nay hiện đại hay truyền thống, chỉ cần chúng có lợi ích cho đất nước thì đều nên tiếp nhận và noi theo.

Như đã nói, chư tử bách gia đều có cội nguồn sâu sắc từ Chu Dịch. Dịch học ví như rễ cái của cây đại thụ mà các học phái bách gia chư tử là những cành lá vươn ra, tạo nên những tư tưởng học thuật nuôi dưỡng dân tộc Trung Hoa, đem đến những ảnh hưởng sâu sắc cho nền văn hoá, tư tưởng, lịch sử, triết học, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, tôn giáo và nghệ thuật... Trung Quốc mấy ngàn năm qua. Trong đó đặc biệt là Nho gia với đại biểu là Khổng, Mạnh và Đạo gia với đại biểu là Lão, Trang là hai học phái liên quan nhiều nhất tới Dịch lý. Những tư tưởng triết học của Nho gia và Đạo gia đều bắt nguồn từ Dịch lý, cũng chính hai học phái lớn này đã mở rộng hệ thống Dịch học và cùng tạo ra những ảnh hưởng lớn đối với văn hoá Trung Quốc. Tư tưởng triết học của Nho gia sùng bái "Cần dương cường kiện", còn Đạo gia lại tôn vinh "khôn âm nhu thuận" cùng của Chu Dịch, từ đó xây dựng nên hệ thống tư tưởng triết học của Nho, Đạo. Nho gia lấy quẻ càn làm trung tâm, còn Đạo gia lấy quẻ khôn làm nòng cốt, tính chủ động của Nho gia là cường cùn của Đạo gia lại là nhu,

Nho gia lấy cương thắng nhược, Đạo gia lại lấy nhu khắc cương, Nho gia chú trọng luân lý xã hội, Đạo gia lại nặng về tu luyện tự nhiên.

Hai học phái này đã phát huy Dịch lý từ hai góc độ khác nhau, hình thành và củng cố tư thế vững chắc tương trợ, bổ sung cho nhau cùng thúc đẩy văn hoá Trung Quốc phát triển. Mặc dù nhà Tây Hán thi hành cái gọi là "bãi truất Bách gia, độc tôn Nho gia", thì cũng không thể nào làm mất hay khiến lù mờ đi tư tưởng Đạo gia, tư tưởng Đạo gia tuy có một thời gập phải nhiều khó khăn biến đổi nhưng những nội hàm triết học chói lợi dù bị che phủ vẫn tỏa sáng lấp lánh, có tác dụng thúc đẩy đổi với lịch sử phát triển triết học Trung Quốc đồng thời có những công hiến hết sức nổi bật trên phương diện khoa học tự nhiên.

Tư tưởng Nho gia vì luôn ở vị trí chính thống nên đã có được cho mình ánh hào quang của sự tôn vinh, ngợi ca mạnh mẽ. Ngoài những ảnh hưởng tương đối lớn về mặt tư tưởng triết học, Nho gia cũng đặc biệt nổi bật về phương diện xã hội học và đạo đức luân lý. Nho gia quan tâm đến đất nước, xã hội với những tư tưởng vươn lên tích cực và đạo đức luân lý cao thượng, điều này có tác dụng quan trọng đổi với sự tu dưỡng văn hoá, diện mạo dân tộc và việc nâng cao tố chất tâm lý của dân tộc Trung Hoa.

Nhà triết học Trung Quốc Nghiêm Kế Du từng nói : "Phép biện chứng trong triết học Trung Quốc có hai hệ thống lớn : Một hệ thống tôn sùng "cương", chủ động, quý hữu, đây là do "Dịch truyện" khai sáng ; Một hệ thống tôn sùng "Nhu" chủ tĩnh, quý vô, đây là do Triết học Lão Tử khai sáng. Hai học phái này đều có những ảnh hưởng rất lớn đổi với lịch sử phát triển triết học Trung Quốc".

(Nghiêm Kế Du - "Lão Tử sở dịch" - trang 55, NXB Cố tịch Thượng Hải).

Ngoài ra, Pháp gia, Âm dương gia, Mặc gia, Bình gia, Nông gia và Tạp gia... cũng đều có nguồn gốc từ "Dịch", đều có sự liên quan chặt chẽ với văn hoá Trung Quốc và có những ảnh hưởng ở các góc độ và mức độ khác nhau đối với sự hình thành và phát triển văn hoá tư tưởng Trung Quốc. Vì vậy muốn tiến thêm một bước nghiên cứu, khai thác văn hoá truyền thống Trung Quốc, nhất thiết phải nghiên cứu cặn kẽ và kỹ lưỡng về Chu Dịch và bách gia thư tú, tìm hiểu ngọn nguồn để phát huy những tinh hoa của nó bởi đó chính là mảnh đất nuôi dưỡng nền văn hoá Trung Hoa.

### **3. PHÂN TÍCH QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA CHU DỊCH**

#### **I. LÝ DO CHU DỊCH VĂN TRƯỜNG TỒN QUA MẤY NGẦN NĂM LỊCH SỬ.**

Sở dĩ văn hoá Trung Hoa tươi đẹp trải qua lịch sử mấy ngàn năm vẫn không bị suy mà ngày càng được các quốc gia trên thế giới ngưỡng mộ chính là bởi vì nó có một hệ thống văn hoá độc đáo với cơ sở văn hoá âm dương của "Chu Dịch". Văn hoá âm dương là văn hoá nguyên - khởi đầu của văn hoá Trung Quốc, đã đặt cơ sở cho việc hình thành và phát triển nền văn hoá nước này. Mặc cho sự xâm nhập của văn hoá nước ngoài hay văn hoá phương Tây, mặc cho những phong ba bao táp của các triều đại

phong kiến, mấy ngàn năm qua, văn hoá Trung Hoa vẫn vượt qua mọi gian truân thử thách để không những không bị vùi dập mà ngược lại, còn vươn lên tỏa sáng như một kỳ tích.

Tần Thuỷ Hoàng đốt sách chôn học trò, cuộc xâm lược văn hoá sau chiến tranh nha phiến, rồi cuộc "đại cách mạng văn hoá" làm kinh sợ cả thế giới, đó là những sự kiện tàn phá thảm khốc nền văn hoá Trung Hoa. Song dù có thế nào, nền văn hoá cổ kính ấy vẫn luôn giữ được nguyên vẹn sức cuốn hút thần kỳ mà toát lên một sức sống vô cùng mạnh mẽ.

Quá trình phát triển của "Chu Dịch" chính là hình ảnh thu nhỏ của con đường phát triển văn hoá truyền thống Trung Quốc. Con đường "Chu Dịch" là con đường tỏa sáng vạn trượng nhưng cũng không hề bằng phẳng. Do nội dung "bối văn hợp nhất" thời cổ đại mà Kinh Dịch không thể không bị khoác lên cái áo bói toán, mê tín. Điều này tuy giúp Kinh Dịch may mắn thoát được ngọn lửa thiêu đốt của Tần Thuỷ Hoàng nhưng vào thời cận đại lại bị phái Nghi cổ liệt vào hàng mê tín phong kiến. Thậm chí, trong cuộc đại cách mạng văn hoá, tác phẩm được coi là kinh điển của Nho gia - Chu Dịch cùng với Khổng Tử và Nho gia cùng bị dẫm đạp trong một thời gian dài. May mắn gần đây, làn sóng nghiên cứu Chu Dịch trên thế giới đang lên cao, khiến Chu Dịch thoát khỏi vực sâu, tìm lại dáng vẻ rạng rỡ và lại bắt đầu tỏa sáng.

Mấy chục năm qua, cùng với sự thăm dò, tìm kiếm từ Kinh Dịch của các môn ngành khoa học đã xuất hiện những nhận thức mới và đánh giá mới về nó. Làn sóng nghiên cứu Kinh Dịch đang lan khắp Trung Quốc, Kinh

Dịch lại bắt đầu bước vào một thời kỳ lịch sử mới.

Cùng với cao trào nghiên cứu Kinh Dịch, văn hoá truyền thống Trung Quốc cũng bắt đầu một cao trào mới. Những tái nhận thức và tái phát triển về Khổng Tử, Mạnh Tử, Lão Tử, Trang Tử, bách gia chư tử và những loại hình nghệ thuật dân gian trong văn hoá truyền thống Trung Quốc lại bắt đầu được hình thành và củng cố. Á vận hội Bắc Kinh thu hút cả thế giới quan tâm sở dĩ giành được thành công ngoài sức tưởng tượng trong các màn khai mạc và bế mạc chính là vì có được sức quyến rũ diệu kỳ từ văn hoá truyền thống Trung Quốc. Những công trình kiến trúc phục vụ Á vận hội "Càn Long kiện trời", những diệu múa, màn võ thuật, hội họa diệu khắc - cổ truyền thể hiện cái khí của dương cường và cái mỹ của âm nhu, những món ăn mang đậm phong vị và nghệ thuật điều chế, ẩm thực Trung Hoa và tinh thần đoàn kết vươn lên..., tất có đó chính là tinh hoa của văn hoá cổ truyền Trung Quốc.

Do "Kinh Dịch" là ngọn nguồn, cơ sở của văn hoá truyền thống Trung Quốc. Nên từ xưa tới nay nó luôn được xếp hàng đầu trong kho tàng kinh sách Trung Hoa, hàng đầu trong tú thư ngũ kinh. Hệ thống Dịch học rộng lớn với cơ sở là "Kinh Dịch" và "Dịch truyện" có ảnh hưởng sâu sắc đối với bách gia chư tử cũng như nền văn hoá chung. Nền Dịch lý tinh sâu uyên bác thấm nhuần trong văn hoá truyền thống, tạo ra tác dụng thúc đẩy tích cực đối với sự phát triển của nền văn hoá này.

Vì thế có thể nói vận mệnh của văn hoá truyền thống Trung Quốc là gắn liền với những bước thăng trầm trên con đường phát triển của Chu Dịch. Việc nhận thức lại

Chu Dịch đã đánh dấu sự tái phát triển của văn hoá truyền thống Trung Hoa. Nên, bất cứ sự xuyên tạc hay giải thích sai lệch về Kinh Dịch đều là sai lầm. Mặc dù trong quá trình phát triển của Kinh Dịch đã nảy sinh một số hoạt động mê tín dị đoan lợi dụng Kinh Dịch để hành nghề bói toán, nhưng đây chỉ là những sinh vật ký sinh ô nhiễm trên một kiến thể bình thường, sẽ không thể tồn tại được lâu dài nên không thể vì thế mà phủ nhận cao trào nghiên cứu Kinh Dịch mà cần phải coi trọng tác dụng to lớn của việc nghiên cứu này, đối với sự thúc đẩy nền văn hoá truyền thống Trung Hoa phát triển.

## II. TỔNG KẾT THỜI KỲ ĐẦU CỦA DỊCH QUÉ ĐỐI VỚI VĂN HÓA ÂM DƯƠNG TRUNG HOA.

Văn hoá âm dương là ngọn nguồn của văn hoá truyền thống Trung Quốc, là mẫu hình cơ bản của văn hoá Trung Hoa. Văn hoá Trung Quốc vốn được khởi nguồn từ rất sớm - ngay khi chưa có chữ viết, sử sách ghi lại. Từ những hình vẽ trên các đồ gốm màu đào được ở các di chỉ thuộc văn hoá Ngưu Ngưu Thiều của hơn 6000 năm trước, người ta đã chứng minh được rằng, văn hoá âm dương được bắt đầu từ rất sớm. Ngay từ thời thượng cổ xa xưa đã có nền văn hoá âm dương phong phú đa dạng, rực rỡ sắc màu, Kinh Dịch chẳng qua cũng chỉ có tác dụng kế thừa và gởi mở mà thôi.

Cách đây khoảng hơn 6000 năm, tổ tiên của người Trung Quốc đã gắn bó với vùng Trung Nguyên. Họ cư trú ở lưu vực sông Hoàng Hà và tiến hành canh tác dựa trên quan sát thiên nhiên, khí tượng. Vì thế họ trở nên rất nhạy cảm với sự biến đổi của thiên tượng, mặt trăng, mặt

trời ; đây chính là "quan tượng phụ thời" (quan sát thiên nhiên để biết được sự biến đổi của thời tiết) mà sau này Chu Dịch đã tổng kết.

Sự giao thẽ giữa ngày và đêm, hàn ôn ám lạnh, hoa đỏ lá xanh, núi cao biển sâu, rồng bay rùa nầm, đá cứng cây mềm... là những hiện tượng của đại tự nhiên. Tất cả những hiện tượng đối lập sáng tối, nóng lạnh, động tĩnh, cương nhu này đã khiến cho người xưa chú ý và nảy sinh những cảm hứng mạnh mẽ, dần dần hình thành ấn tượng đối với âm dương. Đây là mảnh đất để nảy nở hạt giống tươi đẹp văn hoá Âm dương.

Văn hoá âm dương thời kỳ viễn cổ bao gồm văn hoá Đô Đergus giai đoạn sớm nhất. Dù là sùng bái tự nhiên sùng bái sinh sản hay sùng bái động vật thì đều lấy âm dương làm cơ sở. Như Mặt trời và mặt trăng, núi cao và sông sâu, long hổ và phượng qui, nữ và nam... là những hình vẽ trên các di vật văn hoá hay hình đối cá âm dương vờn nhau trên các bồn, chậu hay hình cánh hoa và chim ba chân tượng trưng cho bộ phận sinh dục của nam và nữ.

Ngoài ra còn có hình vẽ thể hiện Mặt trăng và Mặt trời, hay hình con rồng với uy lực vô song, hình chim đèn đẹp bí hiểm, hình rắn độc ác, rùa với vẻ linh thiêng, thần bí, hình Phục Hy mình rồng, hình Nữ Ôa thân rắn... đều là những hình vẽ tiềm ẩn nguyên lý âm dương. Hình thức biểu hiện đầu tiên của Bát quái là việc vạch ra các ký hiệu, đây là sự phản ánh ấn tượng đối với âm dương trong thời kỳ chữ viết khắc hoạ nguyên thuỷ.

Có thể thấy ở hình dạng sơ khai của Dịch quẻ trên các vần vật đồng đen thời kỳ đầu nhà Chu đã đào thấy được và qua những khảo chứng của ông Trương Chính

Lặng một điều rằng, Dịch quẻ thời sơ Chu <sup>(1)</sup>, trong đó có "— —" và "—" có thể chính là nguyên hình của Âm dương hào thời kỳ đầu. Dịch quẻ thời kỳ đầu đánh dấu sự tổng kết sơ bộ của "Chu Dịch" đối với văn hoá âm dương thời thượng cổ Trung Quốc.

### III. KINH DỊCH ĐỐI VỚI SỰ THĂNG HOA CỦA VĂN HÓA ÂM DƯƠNG TRUNG QUỐC.

Trong dòng chảy lịch sử hơn 3000 năm của xã hội thượng cổ, văn hoá âm dương Trung Quốc đã trải qua một quá trình đi từ mạnh nha đến phát triển. Dịch quẻ thời kỳ đầu chính là sự tổng kết sơ bộ đối với văn hoá Âm Dương.

Còn bát quái và 64 quẻ trong Chu Dịch lại là sự thăng hoa của văn hoá âm dương.

Âm hào "— —" và dương hào "—" của Chu Dịch là hai ký hiệu thần kỳ cấu thành nhân tố cơ bản của văn hoá Trung Hoa.

"— —" và "—" bắt nguồn từ vật chất, từ sự quan sát các hiện tượng tự nhiên từ đó tạo nên nét đặc sắc trong văn hoá cảm tính của văn hoá Trung Hoa.

Nguyên hình của hào âm, tượng trưng cho sự gập ghềnh của núi cao âm u, hào dương "—" lại biểu hiện ánh sáng mặt trời chiếu rọi và lan tỏa khắp nơi, và là nước (thuỷ) <sup>(2)</sup> với hình sóng uốn lượn.

Hào âm "— —" và hào dương "—" đều tượng trưng cho sự sùng bái sinh sản "nữ tí", "nam cǎn" thời cổ đại, có thể đoán biết được điều này dựa trên các hình vẽ tượng hình trên

<sup>(1)</sup> Trương Chính Lặng : "Giải thích về Dịch quẻ trên các khía cạnh đồng ден thời sơ Chu".

<sup>(2)</sup> Lưu Lập Phu : Nghiên cứu "Chu Dịch" và thiên văn học, luận văn Chu Dịch và văn hoá Trung Quốc - (Lư Sơn năm 1990).

các bồn gốm màu đào thấy được thuộc di chỉ văn hoá Nguõng Thiều của 6000 năm trước đây (xem Hình 9-5 đến 9-8).

Hào âm "— —" vào hào dương "—" đại biểu cho nguồn gốc của âm dương còn có thể được ký hiệu tượng trưng cho nữ tì và dương cǎn.

Ngoài ra từ văn hoá Tòtem - văn hoá cá của Trung Quốc thời xưa cũng có thể thấy được mối quan hệ của "— —" và "—" với âm dương, như hình cá âm dương trên các chậu gốm màu đào được trong di chỉ văn hoá Nguõng Thiều ở thôn Bán Ba, Tây An có thể chính là khởi đầu của cá âm dương trong hình Thái cực. Xem Hình 11.1.

Hơn nữa, quan niệm âm dương hào của Kinh Dịch cũng có quan hệ mật thiết với mặt trăng và mặt trời, bản thân chữ "Dịch" cũng là do hai chữ "Nhật" và nguyệt ghép thành. Sách "Thuyết văn giải tự" viết : "Nhật nguyệt là dịch, giống như âm dương vậy".

Trong Kinh Dịch, Bát quái và 64 quẻ đã cô đọng hình thức biến hoá âm dương trong giới tự nhiên bằng sự biến hoá của âm dương hào, phản ánh rất tinh vi qui luật khách quan của sự vận động vật chất trong giới tự nhiên "dịch, không dịch và giảm dịch" (Dịch, bất dịch, cấp giảm dịch) với sự cô đúc cao độ.

Chữ nghĩa trong Quẻ từ và Hào từ hàm chứa sâu sắc nguyên lý vận động âm dương, bao gồm sự chuyển hoá của âm dương và đạo lý của tác dụng tương hỗ. Đặc biệt là "Bát quái" trong Kinh Dịch và những manh nha của quan niệm Ngũ hành trong Dịch truyền đã có những ảnh hưởng sâu sắc tới sự hình thành của thuyết Ngũ hành sau này, đồng thời cũng đặt ra cơ sở cho học thuyết âm dương ngũ hành Trung Hoa.

"Dịch truyện" có tác dụng thăng hoa quan trọng đối với lý luận âm dương và vì thế đã nâng cao lên rất nhiều giá trị của lý luận âm dương trong "Kinh Dịch" và có những cống hiến rất kiệt xuất đối với nền lý luận âm dương Trung Quốc. Sự thành thực và không ngẫu nhiên của Dịch truyền vào thời Chiến Quốc là thời kỳ có những biến chuyển xã hội to lớn. Tư tưởng học thuật sôi động, bách gia chủ từ xuất hiện đông đảo như nấm sau mưa đã tổng kết được những thành tựu rực rõ trong thời đại hoàng kim này của lịch sử tư tưởng Trung Quốc. Những luận bàn của "Dịch - Hệ từ truyện" đối với âm dương cũng hết sức tinh vi, sâu sắc với những triết lý biện chứng chặt chẽ, đã đặt nền tảng cho triết học Trung Quốc đồng thời khai sáng nên những lĩnh vực mới để phát triển tư tưởng chính trị của bách gia chủ từ Trung Quốc và cũng là đặt ra cơ sở để phát triển nền văn hoá tư tưởng Trung Hoa.

#### **IV. HỆ THỐNG DỊCH HỌC ĐÃ THÚC ĐẨY SỰ PHÁT TRIỂN CỦA VĂN HÓA ÂM DƯƠNG TRUNG HOA**

Hệ thống Dịch học có tác dụng thúc đẩy tích cực đối với sự hình thành và phát triển của văn hoá âm dương Trung Hoa.

Hệ thống Dịch học rộng lớn với nền lý luận tinh vi chính là cơ sở của học thuyết âm dương ngũ hành. Những bát quái, thái cực, hà đồ, lạc thư đều là hình ảnh thu nhỏ của sự biến hoá âm dương, đặc biệt Hà đồ và Lạc thư chính là những mẫu mực đầu tiên của Ngũ hành trong "Thượng thư Hồng Phẩm". Âm dương ngũ hành của Dịch học đã ngấm sâu và lan rộng vào mọi lĩnh vực của văn hoá cổ đại Trung Quốc, đó là tư tưởng, triết học, thiên văn học, y học, tâm lý học, luân lý học, quân sự, kinh tế, toán học,

thiên văn học, địa lý, vật lý, hoá học, tôn giáo sinh vật và bách gia chu tử, nghệ thuật, tiên đoán, dân tục..., mấy ngàn năm qua đều có mối tương quan mật thiết với âm dương ngũ hành. Văn hoá âm dương đã có tác dụng thúc đẩy quan trọng tới tự hình thành và phát triển của môn ngành mọi lĩnh vực.

Hệ thống Dịch học đồ sộ và các học phái bách gia chu tử do nó vun vùi đã làm nên hệ thống văn hoá tư tưởng bất hủ của Trung Quốc.

Văn hoá Trung Quốc sở dĩ có được ánh hào quang huy hoàng như vậy chính là vì nó có mối liên hệ quan trọng với Dịch lý. Dịch lý có ý nghĩa hết sức to lớn đối với sự hình thành và phát triển của văn hoá Trung Quốc, nếu không có Dịch lý thì chắc chắn sẽ không có được nền văn hoá truyền thống đẹp đẽ như thế cho đất nước Trung Quốc. Kinh Dịch không chỉ đã tổng kết một cách hệ thống toàn diện văn hoá truyền thống Trung Quốc cổ đại mà còn làm công việc kế thừa, nối tiếp quá khứ, mở ra tương lai và góp phần sáng tạo nên những lĩnh vực mới rộng lớn hơn. Nếu không nói tới các mặt khác mà chỉ nhìn vào những ảnh hưởng của triết lý âm dương đối với văn hoá âm dương Trung Quốc thì cũng đủ để thấy rằng nó thực sự rất vĩ đại.

Chu Dịch đã trải qua một quá trình phát triển không suôn sẻ, nó đã đại diện cho con đường phát triển đầy gian nan của văn hoá truyền thống Trung Quốc, vượt qua bao nhiêu phong ba bão táp, có lúc được coi là kinh điển, được tôn vinh như một thứ báu vật, có khi lại bị xem là mê tín, lạc hậu, bị vùi dập như trong địa ngục. Song mấy ngàn năm lịch sử đã chứng minh được Kinh Dịch là một tác phẩm vĩ đại đã kinh qua khảo nghiệm, trở nên không thể

phủ nhận được. Phủ nhận Dịch học trên thực tế chính là đã nhổ đi tất cả cội rễ của văn hoá truyền thống Trung Hoa. Vì vậy, đánh giá Dịch học là việc làm có ý nghĩa lịch sử rất quan trọng.

Tác dụng của việc nhận thức lại Dịch lý trong nền văn hoá Trung Quốc, không những chỉ có ý nghĩa lịch sử sâu sắc mà còn có một giá trị hiện thực sâu sắc. Thời hiện đại, khoa học đã phát triển cao hơn rất nhiều so với thời cổ đại, vậy thì tại sao lại phải tìm kiếm và khai thác từ trong Dịch lý ? Đó phải chăng là sự tụt lùi ? Vì sao khoa học của mấy ngàn năm sau lại phải đi tìm sự chỉ dẫn và gợi ý trong những lĩnh vực của mấy ngàn năm trước ? Chính là vì thời đại ngày nay là thời đại tư duy phân tích quay về với tư duy tổng hợp, là lúc mà văn hoá phương Tây và văn hoá phương Đông cần bổ trợ cho nhau ; lại do Dịch lý là người mở đường cho mô hình tư duy tổng hợp, là tổ tiên của tư duy trừu tượng nên nó vừa cổ kính lại vừa trẻ trung. Các học giả thời hiện đại khi nghiên cứu lại "Kinh Dịch" đương nhiên cũng không phải để tìm kiếm trong nó những cách thức thực nghiệm cụ thể mà tìm kiếm những sự gợi mở, chỉ dẫn ở tầm vĩ mô.

Nên Tượng Số đa dạng trong "Kinh Dịch" với nguyên lý Dịch bao gồm triết lý, số lý và văn lý, bao gồm tư duy trừu tượng, tư duy lôgic, nguyên lý tương đối, nguyên lý biện chứng, nguyên lý mơ hồ, nguyên lý tương hố, nguyên lý chu kỳ và các quan điểm đặc hữu như chỉnh thể quan, bình hằng quan, vận động quan, viên đạo quan, trung hoà quan... nhất định sẽ lại tái hiện thần lực diệu kỳ của nó.

Sự ra đời của Kinh Dịch đã chứng minh rằng Trung Quốc ngay từ thời xa xưa đã có một nền văn minh ở trình

độ cao, cùng với sự nỗ lực của các học giả trong và ngoài nước, Kinh Dịch nhất định sẽ lại có những cống hiến mới và vĩ đại hơn cho nền văn minh nhân loại.

#### **δ4. ĐÁNH GIÁ CHU DỊCH NHƯ THẾ NÀO ?**

##### **I. NHÌN NHẬN CHU DỊCH MỘT CÁCH LỊCH SỬ VÀ BIỆN CHỨNG.**

Đầu tiên, tác phẩm triết học vĩ đại "Chu Dịch" được xây dựng dưới hình thức bốc vu (bói toán), nhưng không thể vì thế mà phủ nhận đi tính khoa học của nó. Muốn nhận thức đúng về giá trị của Chu Dịch cần phải có cái nhìn mang tính lịch sử. Trung Quốc cổ đại chính là thời đại tổng hợp của văn hoá ký hiệu và văn hoá bói toán mà bát quái của Chu Dịch chính là sự tổng kết của văn hoá ký hiệu thời đại đó và bốc từ của Chu Dịch thì là sự phản ánh của nền văn hoá bói toán đương thời.

Nếu như vì thế mà cho rằng Kinh Dịch là những cặn bã thì lẽ nào văn giáp cốt thời Thương Chu mà đa số đều là bốc từ cũng là thứ cặn bã ? "Tả truyện" và "Quốc ngữ" cũng có rất nhiều bốc từ ; đây là sự phản ánh của lịch sử, mà lịch sử thì không thể thay đổi được.

Tại sao chúng ta lại cần phải nghiên cứu Chu Dịch - một tác phẩm của hơn 3000 năm trước ? Chúng ta đều biết triết học là những chỉ đạo của khoa học tự nhiên, sức sống của nó không giống với thời gian sinh tồn của khoa học tự nhiên, bản thân sức sống của khoa học tự nhiên cũng là

bất nhất, song một khi đã lập nên được triết học thì sẽ rất khó thay đổi. Bởi nó là thứ thuộc hình thái ý thức, chính vì vậy mà Chu Dịch - một tác phẩm vĩ đại vốn là kết tinh trí tuệ của nhân dân lao động Trung Quốc qua mấy ngàn năm lịch sử, một tác phẩm đã vượt qua không gian và thời gian, vượt qua thời đại và sự khảo nghiệm của của hơn 3000 năm lại càng không dễ dàng thay đổi. 3000 năm tuy là một quãng thời gian rất dài đối với chúng ta, nhưng lại chỉ ngắn như hơi thở đối với sự tồn tại của trái đất, hay cũng chỉ cái nháy mắt trong lịch sử phát triển lâu dài của nhân loại mà thôi. Vì thế sao lại có thể cho rằng Chu Dịch là cổ lão mà phủ nhận chân lý của nó bởi ngay cả chúng ta sau mấy ngàn năm nữa lẽ nào cũng không trở thành những cổ nhân ?

Mặt khác, nếu xem Chu Dịch là một vấn đề cặn bã thì sẽ phải nhìn nó như thế nào. Vì sao nội hàm của Chu Dịch lại rộng lớn như vậy ? Chính là vì Chu Dịch không phải là tác phẩm của một triều đại, một cá nhân mà là kết tinh trí tuệ qua suốt mấy ngàn năm của nhân dân lao động Trung Quốc cổ đại. Trước đây, tác phẩm này được lưu truyền rất rộng rãi, ngay cả khi Tần Thuỷ Hoàng đốt sách bài Nho cũng không nỡ đem đốt nó đi, vậy thì chúng ta ngày nay có sao lại cứ cố phủ định nó. Hơn nữa, bất cứ một tác phẩm cổ điển nào cũng đều có những khiếm khuyết nhất định. Bộ sách Chu Dịch vĩ đại và quý báu như vậy của Trung Quốc, liệu chúng ta đã hấp thụ được hết tinh hoa của nó chưa, tại sao lại cứ cố tình bới lông tìm vết, moi móc khuyết điểm. Ngọc cuối cùng vẫn là ngọc, ánh sáng của nó là không thể bị che lấp, những nhược điểm dù ít dù nhiều thì cũng không thể lấn át hay khiến

lu mờ đi những ưu điểm đã được thừa nhận. Ngọc dù có chút tì vết thì cũng vẫn luôn là ngọc.

## II. ẢNH HƯỞNG CỦA KINH DỊCH ĐỐI VỚI NHO, ĐẠO, PHẬT VÀ BÁCH GIA CHU TỬ.

"Kinh Dịch" là tác phẩm của thời Tây Chu, nó có ảnh hưởng lói tới Nho gia, Đạo gia, Âm dương gia, Pháp gia. Nho gia với đại biểu là Khổng Tử thì tuân theo "Càn dương cương kiện" của Kinh Dịch, còn Đạo gia với đại biểu là Lão Tử lại tuân theo "khôn âm nhu thuận" cũng của Kinh Dịch. Như vậy, cả hai thực tế đều xuất phát từ Chu Dịch, gọi là cùng nguồn mà khác đường (đồng nguyên thù đối) - cùng gốc mà phân nhánh. Tác phẩm kinh điển mà Nho gia tôn thờ là "Dịch truyện" còn Đạo gia thì sùng bái "Đạo Đức kinh". "Dịch truyện" tuy là tác phẩm coi trọng cả càn (trời) và khôn (đất) nhưng vẫn thiên về "càn dương" còn "Đạo đức kinh" nghiêng hẳn về "Khôn âm", từ đó phân biệt thành cơ sở lý luận của Nho gia và Đạo gia. Tuy vậy, chúng đều có nguồn gốc từ "Chu Dịch".

Phái nghĩa lý của Chu Dịch trước đây trên thực tế lại phân thành hai phái lớn là Nho gia dịch và Đạo gia dịch. Nho gia dịch lấy "càn dương cương kiện" làm tôn chỉ, đề xướng chủ trương nhập thế, tham gia chính sự, tự cường không nghỉ, vì thế còn được gọi là Luân lý dịch ; còn Đạo gia dịch lại lấy Khôn âm nhu thuận làm tôn chỉ, chủ trương vô vi, lánh xa thế tục, đạo pháp tự nhiên (tuân theo lẽ tự nhiên), chuyên tâm tu luyện nội đan, hái cây tìm thuốc, gần với đất trời, vì thế còn được gọi là Tự nhiên dịch. Như vậy, Nho gia dịch và Đạo gia dịch phân ra thì là hai, hợp lại thì là một, đều là hai dòng lớn thuộc phái Nghĩa lý Chu Dịch.

Đặc điểm của văn hoá Trung Quốc là sự tôn sùng chính thể thống nhất, sự phát triển của bách gia chư tử hoàn toàn không hề là cô lập mà có mối quan hệ dựa vào nhau cùng tồn tại. Do đó hai phái Nho - Đạo là cùng một nguồn nhưng lại đi theo hai con đường, lúc hợp lúc phân, vừa đối lập lại vừa thống nhất. Mặc dù Nho gia có thời chiếm địa vị thống trị nhưng thông thường là cả hai cùng nhau phát triển và hòa hợp. Đặc biệt trong thời kỳ Phật học ồ ạt tiến vào Trung Quốc, để đối kháng với nó, hai phái này lại càng kết hợp chặt chẽ với nhau để bảo vệ địa vị của văn hoá truyền thống Trung Quốc.

Do Nho gia chủ trương nhập thế, nhấn mạnh trách nhiệm của mỗi người đối với xã hội, lại đề cao đấu tranh, vì thế mà trong lịch sử nó luôn giữ được vị trí "tại triều", trong khi Đạo gia chủ trương xuất thế, đề cao tự do cá nhân và quay về với tự nhiên, thanh tịnh vô vi nên vẫn phải đứng ở vị trí "tại dã". Tóm lại, hai phái Nho - Đạo sùng bái hai mặt khác nhau âm động, dương tĩnh cùng của "Kinh Dịch" luôn cùng phát triển, nguồn gốc lý luận của cả hai đều xuất phát từ Kinh Dịch, thậm chí cả việc luyện nội dan của Đạo giáo cũng được chỉ đạo bởi Dịch lý.

Âm dương gia là học phái của thời Chiến Quốc với đại biểu là Châu Diễn. Hạt nhân lý luận của phái này là thuyết âm dương ngũ hành cũng có nguồn gốc từ "Dịch" song việc âm dương gia đem mở rộng âm dương ngũ hành vào chính sự, dùng cái gọi là "sự nghỉ ngơi âm dương" (Âm dương Tiêu túc), hay "sự chuyển xưng ngũ đức" (ngũ đức chuyển xưng) để giải thích sự thay đổi các triều đại lại là đi ngược lại cái lý trong "Dịch".

Sau khi Phật giáo của Ấn Độ du nhập vào Trung Quốc

thì để có thể có được một chỗ đứng vững chắc, nó đã tiếp thu một số tư tưởng của Nho dịch như đạo trung dung, đạo hiếu và đạo nhân, vì thế về mặt khách quan thì chính Phật giáo đã xúc tiến việc dung nhập Nho - Phật.

Những lập luận trên đã chứng tỏ Chu Dịch chính là tổng nguồn cho bách gia chư tử Trung Quốc, nó có quan hệ mật thiết với Nho, Đạo và phật học.

### III. MỐI QUAN HỆ GIỮA CHU DỊCH VÀ KHOA HỌC TỰ NHIÊN TRUNG QUỐC.

Chu Dịch là một tác phẩm triết học vĩ đại mà triết học chính là môn khoa học dẫn đường cho các ngành khoa học tự nhiên, vì thế Chu Dịch có mối quan hệ mật thiết với rất nhiều môn ngành khoa học của Trung Quốc.

Chu Dịch với triết lý âm dương ngũ hành độc đáo và những tư tưởng biện chứng rất tinh vi đã tạo được những ảnh hưởng sâu sắc đối với khoa học tự nhiên và khoa học xã hội Trung Quốc, đặc biệt nó có tác dụng quyết định tới sự hình thành nền văn hoá âm dương độc đáo của Trung Quốc.

Chu Dịch quả là một kiệt tác lấp lánh ánh sáng trí tuệ rạng ngời.

Xét về phương diện y học, do "Chu Dịch" chính là suối nguồn của lý luận âm dương trong khi y học Trung Hoa lại là một khoa học tự nhiên có cơ sở lý luận là âm dương, vì thế mà quan hệ của nó với Chu Dịch là vô cùng mật thiết, đúng như nhà y học lớn thời Minh Trương Cảnh Nhạc nói : "Âm dương tuy có sẵn trong nội kinh, nhưng biến hoá thì không thể bằng "Kinh Dịch". Y lý khởi nguồn từ Dịch lý. Dịch lý có ý nghĩa quan trọng đối với sự hình thành và

phát triển của lý luận y học Trung Quốc. Mặt khác, y học Trung Hoa cũng là một hình mẫu của sự vận dụng Dịch học vào trong khoa học tự nhiên đồng thời quay lại góp phần phát triển Dịch học.

Thông qua việc nghiên cứu "Chu Dịch" và y học Trung Quốc, thấy được lý luận "một âm một dương là đạo" (Nhất âm, nhất dương chi vị đạo) của Chu Dịch là sự khái quát vạn sự vạn vật, hàm chứa qui luật vận động của vật chất ở cả tầm vi mô và vĩ mô. Sự vận động của mọi sự vật trong vũ trụ đều là vận động âm dương và tính phổ biến của nó có thể sánh ngang với thuyết tương đối của Anhxtanh. Quy luật vận động âm dương không chỉ thích hợp với y học Trung Hoa mà còn phù hợp rộng rãi với khoa học tự nhiên và khoa học xã hội và sẽ trở thành qui luật phổ biến để tìm hiểu sự vận động của vạn vật.

Trên phương diện văn học, Dịch lý được coi là tiêu chuẩn thẩm mỹ của văn học, như "Văn tâm điêu long" đã xem Kinh Dịch là cảnh giới cao của thẩm mỹ văn học.

Các lĩnh vực khác như nghệ thuật, mỹ học, nhạc luật, vũ đạo, kiến trúc, thể dục, võ thuật... Cũng đều chịu sự ảnh hưởng sâu sắc của Kinh Dịch như các quan điểm "dương cương âm nhu", "động tĩnh hư thực" của Chu Dịch đã thấm nhuần trong các môn ngành khoa học kể trên.

Thiên văn học cổ, lịch số, toán kinh đều có mối quan hệ mật thiết với Tượng số của "Chu Dịch". Như trong cuốn sách toán học đầu tiên của Trung Quốc - "Chu Ti toán kinh" đã có rất nhiều ứng dụng liên quan tới Dịch số và Dịch lý.

Hiện nay có nhiều học giả đã phát hiện ra mối quan hệ thân bí giữa Chu Dịch và di truyền học, khoa học giới

tính, ngũ thanh học, sinh thái học, phỏng sinh học, vật hậu học (Khoa học về quan hệ chu kỳ giữa sinh vật và khí hậu)...

Khoa học Dịch hôi sinh mạnh mẽ như hiện nay đã nói lên sức hấp dẫn thần kỳ của Chu Dịch trong khoa học tự nhiên.

#### **IV. ẢNH HƯỞNG CỦA CHU DỊCH ĐỐI VỚI KHOA HỌC XÃ HỘI TRUNG QUỐC.**

Chu Dịch là một kiệt tác xã hội học.

Ảnh hưởng của Chu Dịch đối với khoa học xã hội là hết sức toàn diện, nó dường như liên quan tới mọi lĩnh vực của khoa học tự nhiên.

##### **1. Chu Dịch đặt nền móng cho sự phát triển triết học cổ đại Trung Quốc.**

Triết lý duy vật biện chứng của Chu Dịch đã trở thành nền tảng của triết học cổ đại Trung Quốc đồng thời ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng của bách gia chư tử.

Nhờ có nền tảng duy vật cộng với phép biện chứng chặt chẽ mà tư tưởng triết học Chu Dịch có những ảnh hưởng lớn tới sự phát triển triết học và tư tưởng của Trung Quốc cổ đại. Tư tưởng phép biện chứng của nó cùng với "Lão Tử" có tác dụng thúc đẩy to lớn đối với sự hình thành và phát triển của tư tưởng phép biện chứng cổ đại.

"Dịch truyện" và "Lão Tử" là hai tác phẩm lớn ảnh hưởng mạnh mẽ nhất tới tư tưởng triết học của Trung Quốc cổ đại. Triết lý của chúng đều có khởi nguồn từ Chu Dịch. Trong đó tư tưởng phép biện chứng của "Dịch truyện" ưu việt hơn nhiều so với của "Lão Tử", bởi vì "Dịch

"truyện" kế thừa và phát triển duy vật quan của Kinh Dịch. Thế nên Chu Dịch và nhất là quan điểm chủ nghĩa duy vật của nó đã tạo được những ảnh hưởng tích cực đối với phương hướng phát triển của phép biện chứng duy vật Trung Quốc. Vì thế triết lý Chu Dịch còn được xưng là người cha của triết học Trung Quốc và có ảnh hưởng sâu sắc tới triết học cổ đại và hiện đại của nước này.

Trong lịch sử phát triển triết học Trung Quốc thì dường như sự phát triển của giai đoạn lịch sử nào cũng có quan hệ mật thiết với Chu Dịch, hơn nữa sự phát triển của tư tưởng triết học Trung Quốc cổ đại ở một mức độ rất rộng đã lấy việc thuật lại chi tiết Chu Dịch làm hình thức biểu hiện. Vì vậy có thể nói lịch sử triết học dịch học cũng chính là lịch sử phát triển của triết học cổ đại Trung Quốc.

## 2. Chu Dịch ảnh hưởng sâu sắc tới sự phát triển tư tưởng của Trung Quốc cổ đại.

Sự phát triển của tư tưởng Trung Quốc cổ đại có mối quan hệ cực kỳ mật thiết với "Chu Dịch". Chu Dịch không chỉ ảnh hưởng rất rõ tới triết học Trung Quốc mà còn ảnh hưởng sâu sắc tới sự phát triển tư tưởng của Trung Quốc.

Tư tưởng của Bách gia chư tử, tam giáo cửu lưu<sup>(1)</sup> tuy là "bách gia", là "cửu lưu" nhưng đều có nguồn gốc từ "Dịch", "Lão", trong đó ảnh hưởng của Dịch là lớn hơn cả. Lịch sử tư tưởng Trung Quốc là một lịch sử tư tưởng huy hoàng đồng thời cũng là lịch sử phát triển của mối tương quan mật thiết trong quan hệ với "Dịch", Khổng Tử và Lão Tử tuy là những người sáng lập của hai phái Nho, Đạo khác nhau song tư

<sup>(1)</sup> Tam giáo là Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo; cửu lưu là Nho gia, Đạo gia, Âm dương gia, Pháp gia, Danh gia, Mật gia, Tung hoành gia, Tập gia, Nông gia.

tưởng của các ông cũng đều thoát thai từ "Dịch", chỉ khác là Khổng Tử sùng tín "càn động", Lão Tử quý trọng "khôn tĩnh", vì thế mà có sự phát triển theo hướng hữu vi, vô vi, nhập thế, xuất thế của các trào lưu trong lịch sử.

Ngoài ra, những tư tưởng của Mạnh Tử, Trang Tử, Tuân Tử, Mặc Tử, Hàn Phi Tử... cũng đều có sự tương quan với "Dịch".

Lịch sử tư tưởng Trung Quốc là một dòng chảy rất dài đã chảy tới rất xa so với đầu nguồn và đã đạt tới đỉnh cao thứ nhất ở thời Thượng Chu, "Kinh Dịch" đã tiến hành tổng kết lần thứ nhất, tạo ra cơ sở cho tư tưởng của các học phái Nho, Đạo, Mặc, Pháp, Dịch, Nông... Trong thời kỳ Xuân Thu Chiến Quốc, trăm nhà đua tiếng, tư tưởng học thuật đạt tới sự phát triển sôi nổi và mạnh mẽ chưa từng thấy, đây cũng là lần tổng kết thứ hai của Kinh Dịch. Sau đó, qua quá trình truyền bá và tương hợp, Chu Dịch lại trở thành nội dung chỉ đạo của kinh học thời Luông Hán, huyền học Nguy Tấn, lý học Tống Minh và khoa học, kinh học Minh Thanh đồng thời ảnh hưởng tới Phật học thời Tuỳ Đường. May mắn năm qua, hệ thống tư tưởng Dịch học với trọng tâm là nghĩa lý Chu Dịch, luôn là dòng chủ lưu của văn hoá Trung Quốc và ảnh hưởng sâu sắc tới sự ra đời của tư tưởng triết học, chính trị, kinh tế, luân lý, giáo dục, quân sự, lịch sử... của Trung Quốc.

Tóm lại, Chu Dịch có mối quan hệ mật thiết với nguồn gốc và diễn biến của tư tưởng Trung Quốc đồng thời có ảnh hưởng sâu sắc đối với sự phát triển của nền tư tưởng nước này.

Chu Dịch ảnh hưởng sâu sắc tới khoa học nhân văn Trung Quốc.

Nghiêm túc mà nói thì khoa học nhân văn cũng thuộc về khoa học xã hội, bao gồm các vấn đề về phong thái và luân lý của con người, về mỹ học tình cảm và nhân tính tín ngưỡng. Khoa học nhân văn là một ngành khoa học mang tính tổng hợp, bao gồm các lĩnh vực văn học, ngôn ngữ, nghệ thuật, triết học, lịch sử..., là môn khoa học nghiên cứu tổng hợp về các hiện tượng xã hội và nghệ thuật xã hội từ "nhân văn" xuất hiện lần đầu tiên là ở "Kinh Dịch".

"Cái cao nhất của văn minh chính là nhân văn. Quan sát thiên văn để biết được sự biến đổi của thời tiết ; quan sát nhân văn để hoá thành thiên hạ" (Dịch - Bôn quê. Đoài truyện).

"Kinh Dịch" hết sức coi trọng việc nghiên cứu nhân văn còn Dịch truyện chính là sự tổng kết của khoa học nhân văn cổ đại.

Đầu tiên, "Dịch truyện", nhấn mạnh triết học nhân sinh tích cực và phong độ luân lý, tập trung làm nổi bật "đạo làm người là nhân nghĩa" (Lập nhân chí đạo viết nhân viết nghĩa) (Dịch - Hệ từ), tức là đưa ra cơ sở triết học nhân sinh với hạt nhân là Nhân - Nghĩa, đề cao quan hệ giữa xã hội và giá trị nhân sinh, nhấn mạnh ý nghĩa xã hội của mục đích nhân sinh cũng tức là trách nhiệm của cá thể đối với quần thể - cá nhân đối với cộng đồng, từ đó đặt ra triết học nhân sinh và cơ sở lý luận tích cực cho Nho gia và cho cả dân tộc Trung Hoa.

Tiếp đó, "Chu Dịch" đưa ra mỹ học tình cảm của việc nhập thể tích cực, hữu vi tích cực đồng thời lấy đó làm tiêu chuẩn thẩm mỹ, tình cảm để đánh giá, bình luận văn học, nghệ thuật và lịch sử triết học..., từ đó đã trở thành hòn đá tảng vững chắc làm nền cho mỹ học cổ đại.

Mặt khác, lịch sử phát triển Dịch học cũng là lịch sử phát triển của cuộc đấu tranh giữa hai thuyết huu thien luận và vong thien luận, tư tưởng của chúng đã tạo nên sự phân chia tôn giáo và phi tôn giáo. Tư tưởng vong thien luận của Chu Dịch có ý nghĩa tích cực đối với sự ra đời của triết học tôn giáo, đồng thời cũng đặt cơ sở để Đạo gia lấy "Dịch" giải thích "Đạo", lấy "Dịch" để giải đan (tu luyện nội đan).

Ngoài ra, Chu Dịch còn có ý nghĩa gợi mở rất quan trọng đối với những lĩnh vực như kinh tế, quân sự, quản lý, pháp luật..., Xem cụ thể ở phần sau.

#### V. ƯU THẾ CỦA "KINH DỊCH":

##### 1. Ưu thế của Kinh Dịch trên phương diện xã hội học.

Xã hội quan của "Kinh Dịch" mang tính tích cực. Phái nghĩa lý với đại biểu là Khổng Tử chủ trương lấy khí chất dương cương bất tặc (không ngoi nghỉ) để tích cực tham gia vào xã hội, quan tâm tới quốc gia xã tắc đồng thời nhấn mạnh trách nhiệm của cá nhân đối với xã hội, đặc biệt việc lấy sự công hiến đối với xã hội làm tiêu chuẩn để đánh giá trị và cá nhân là rất tiến bộ. Như : "Đại nhân lấy sự quang minh vốn có mà chiếu rọi bốn phương" (Dịch - Ly - Tượng truyện) hay "Quán tử lấy việc giúp dân để truyền dạy đức" (Dịch - Cổ - Tượng truyện) và "Người quân tử lấy tư tưởng giáo dục vô cùng mà bao dung độ lượng vô cương với dân" (Dịch - Lâm - Tượng truyện) hoặc "Người quân tử an mà không quên nguy, tồn mà không quên vong, trị mà không quên hoạn, là để thân được yên ổn mà quốc gia được bảo vệ là vậy" (Dịch - Hết từ hạ)...

Về mặt khí chất lại nhán mạnh : "Cương kiện trung thực, ánh mặt trời mới rực rõ : "Dịch. Đại súc - Đoài truyện" lại đề ra "sự vận chuyển của trời rất khoẻ, người quân tử (nên theo đạo trời) mà tự cường không nghĩ" (Thiên hành kiên, quân tử dĩ tự cường bất túc). Còn "Dịch - Càn - Tượng truyện" lại chủ trương cách mạng, như "Trời đất đổi mà thành bốn mùa. Thang Vũ làm cách mạng thuận với trời mà hợp với người". "Dịch - Cách - Đoài truyện" về mặt đạo đức lý luận chủ trương "đạo làm người, là nhân là nghĩa". "Dịch - Thuyết quẻ" nhán mạnh "Người quân tử phải chống cái ác tán dương cái thiện". "Dịch - Đại huu. Tượng truyện" lại làm nổi bật ý nghĩa xã hội của việc giảng về "đạo đức". Như :

"Do vậy mà nói Lý trong "Kinh Dịch" là nền của đức. Khiêm là nòng cốt của đức. Phục là trụ cột của đức, Hàng là sự bền chắc của đức, Tốn là sửa đức. Ích là chỗ phân biệt của đức, Tỉnh là chỗ dùng của đức, Tốn là sức nặng của đức" (Dịch - Hệ từ hạch).

Qua trên có thể thấy rõ ưu thế của "Chu Dịch" trên phương diện xã hội học.

## 2. Ưu thế của Chu Dịch trên phương diện tư tưởng phép biện chứng.

Tư tưởng của phép biện chứng Chu Dịch có những ưu thế rất rõ ràng. chủ yếu là ở chỗ phép biện chứng của Chu Dịch là duy vật. Ưu thế nổi bật nhất của "Chu Dịch" chính là ở chỗ phép biện chứng của nó được xây dựng trên cơ sở chủ nghĩa duy vật biện chứng khách quan. Phép biện chứng của Chu Dịch sở dĩ là duy vật bởi vì bản thể luận của nó là duy vật. Bản thể luận là chỉ sinh vật tồn tại ở mức cao nhất, hay còn là tinh thần tuyệt đối. Đây chính là

đặc điểm phân biệt của chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm. Bản thể luận là khí mờ mịt của "Chu Dịch" thuộc về duy vật, quan điểm này tiến bộ hơn nhiều so với quan điểm về bản thể luận của chủ nghĩa duy tâm khách quan của "Đạo đức kinh" và Hêghen. Bởi vì bản thể luận đạo của Lão Tử "có sự vật hồn độn rồi mới sinh ra trời đất" (Chương 25 - Đạo đức kinh) và tinh thần tuyệt đối (Thượng đế) của Hêghen, về cơ bản đều thuộc chủ nghĩa duy tâm khách quan.

Bản thể luận của triết học cổ đại có sự phân biệt giữa "Dịch" của Chu Dịch, "Đạo" của "Đạo đức kinh" và "Lý", "Tâm", "Tính" của lý học thời Tống Minh, về phương diện thuộc tính bản chất tuy đã trải qua cuộc đấu tranh "Vô cực mà thái cực" của Dịch học, sự phân biệt "hữu sinh vu vô" của Đạo gia và những luận bàn "Lý", "Khí" của Tâm Lý học gia, "Tâm", "Tính" của Tâm học gia hay thuyết "Không hữu" của Phật gia v.v... Song khi so sánh thì bản thể "mờ mịt khí" của "Chu Dịch" vẫn là có cái nhìn duy vật hơn cả.

Chính bởi tư tưởng phép biện chứng của Chu Dịch được xây dựng trên cơ sở bản thể luận duy vật, tức căn cứ trên cái có thực, khiến cho tư tưởng phép biện chứng của Chu Dịch có được gốc rễ sâu xa, nền tảng vững chãi, như cái tinh tuý trong phép mâu thuẫn của Chu Dịch chính là đã lấy khí hoá âm dương thái cực làm hạt nhân - "một âm một dương là đạo". Đây cũng là lý do khiến tư tưởng phép biện chứng của Chu Dịch trở nên bất diệt.

### **3. Ưu thế về khả năng dự đoán của Chu Dịch.**

Thuật số của Chu Dịch, tức là dự đoán, là một trong ba bảo tàng lớn của nó. Năng lực dự đoán thần bí của Chu Dịch xứng đáng được gọi là nhất tuyệt, đó là một trong ba

nhân tố lớn giúp Chu Dịch chiếm ưu thế lớn hơn khi đem so sánh với Kinh Thánh, Kinh Côran và Kinh Vệ đà.

Chu Dịch xứng đáng được tôn làm ông tổ của dự trắc học, sự thần bí của nó chính là ở ba phương diện sau :

*a. Nhấn mạnh cảm truyền :*

Cảm truyền sinh vật là hiện tượng giữa hai sinh vật tồn tại một sự kết nối. Mọi sự vật trong vũ trụ đều không tồn tại một cách cô lập mà giữa chúng tồn tại một cách tất nhiên những sợi dây liên hệ chằng chịt. Về quan hệ này, Chu Dịch đã tổng kết bằng lý luận ("Cảm nhị tương thông" (cảm được và nối với nhau), tức là : "Nhờ cảm mà thông đạt khắp thiên hạ" (Dịch - Hệ từ thượng) hay "Đều là để truyền bá cái đức thần minh" (Dịch - Hệ từ hạ).

Con người vẫn có một thứ khả năng đặc biệt, cái gọi là khả năng đặc biệt này chẳng qua cũng chỉ là sự tái hiện của năng lực cảm truyền sinh vật mà nhân loại đã bị thoái hoá, mất đi. Con người vốn là cái tinh của vạn vật, nếu không có được bản lĩnh dự đoán thì làm sao có thể tránh được rất nhiều những tai họa để có thể tiếp tục sinh tồn ? Vì thế sự tồn tại của hiện tượng cảm truyền sinh vật chẳng qua chỉ là "dùng tiến bộ thoái" mà thôi.

Dự đoán cảm truyền của Chu Dịch chính là sự dự đoán được tiến hành trong trạng thái khí công, thông qua ý thức tiềm ẩn kết hợp với hiệu ứng thời gian, không gian của bát quái để nối liền hiện tượng cảm truyền giữa người với người hoặc người với vật, khả năng của nó đối với việc dự đoán thiên tai, dịch bệnh, nhán sự, kiến trúc... là không thể đánh giá thấp. Dù cho thuật dự đoán chiêm bốc của Chu Dịch một thời bị phủ lên màu sắc mê tín dị đoan, một thời

bị xuyên tạc, song việc trong nó hàm chứa nguyên phôi của dự trắc học đã giúp Chu Dịch ngày nay xứng đáng là người tiên phong của ngành dự trắc học hiện đại.

Nỗ lực phát huy nội dung hợp lý của Dự trắc học cổ điển trong Chu Dịch đồng thời vạch ra sự thâm bí của nó, khiến cho Chu Dịch trở thành nguồn khởi mở cho dự trắc học hiện đại chính là giá trị lớn lao của việc phát triển "Chu Dịch" ngày nay.

*b. Dự đoán toàn túc :*

Chiêm bốc của Chu Dịch là nguyên lý dự đoán toàn túc. Toàn túc là chỉ một cục bộ nhỏ bao hàm toàn bộ thông tin của một chỉnh thể lớn. Nghĩa là lý luận toàn túc còn bao hàm tính năng tái hiện trở lại, cũng tức là có được hình ảnh thu nhỏ của lịch sử và của chỉnh thể.

"Kinh Dịch" là một bộ toàn túc lớn, là hình ảnh thu nhỏ toàn túc của nửa phần lịch sử văn minh Trung Quốc 6000 năm. Mỗi một hào là một bộ phận toàn túc nhỏ hướng tới thông tin của chỉnh thể. Bát quái là một toàn túc lớn của vũ trụ, cả hệ thống 64 quẻ là toàn bộ hình ảnh của xã hội cổ đại Trung Quốc. Dịch là một trong ba hàm nghĩa lớn của "Kinh Dịch" - dịch "Giản", túc là phôi nguyên của toàn túc, như trong "Kinh Dịch" đã chỉ ra : "Dịch giản thì cái lý của thiên hạ được" (Dịch - Hệ từ), nghĩa là chỉ ra "Giản" dịch là sự khái quát nguyên lý toàn túc của Kinh Dịch.

Thái cực, Bát quái, Hà đồ, Lạc thư đều là những hình ảnh thu nhỏ toàn túc của vũ trụ, vì thế có thể xem mỗi một quẻ trong tổng số 64 quẻ là một đoạn tầng toàn túc, đều là một nguyên toàn túc và là một khu vực khúc xạ của lịch sử, từ những khu vực này có thể khúc xạ được bất kỳ

bộ phận nào của lịch sử, đó chính là nguyên lý chiêm bốc của Chu Dịch. Ngay từ đầu Chu Dịch cũng đã chỉ ra :

"Dịch có Thái cực, Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tú tượng, tú tượng sinh bát quái, bát quái định ra việc lành dữ (cát hung), cát hung sinh nghiệp lớn". (Dịch. Hé tÙ thuong).

"Ngẩng lên xem thiên văn, cúi xuống nhìn địa lý, nhờ vậy mà biết được căn cố sáng rõ, đầu cuối tổ tường, do vậy mà nói (Dịch) là thuyết giúp biết được lẽ sinh tử" (Dịch - Hé tÙ).

Vì thế, nói Chu Dịch có thể dự đoán tương lai và tái hiện lịch sử là có lý lẽ và căn cứ. Nguyên phôi toàn túc của Chu Dịch so với nguyên lý "cái gì tồn tại trong bộ phận lớn nhất của cơ thể thì cũng tồn tại trong bộ phận nhỏ nhất" của Hippôcerat - người cha của Hy Lạp cổ đại thế kỷ XV là sớm hơn tới mươi mấy thế kỷ. Điều đó cho thấy nguyên lý toàn túc của Chu Dịch xứng đáng được xem là thuỷ tổ của nguyên lý toàn túc nhân loại.

Bát quái, Chiêm bốc căn cứ trên nguyên lý toàn túc là có giá trị khoa học, và là một trong những kho báu về dự đoán của "Chu Dịch" với mục đích là tìm lành lánh dữ. Sẽ là không thể chấp nhận được nếu đem tuyệt đối hoá bát sự ngày sinh, khuếch đại quá đáng, từ đó rơi vào vũng lầy của thuyết định mệnh, nhất là đối với những kẻ lừa đảo hành nghề bói toán.

Kinh Dịch là một kho thông tin với một trữ lượng thông tin cực lớn, tích trữ toàn bộ thông tin của lịch sử văn hoá Trung Quốc cổ đại 3000 năm. Lịch sử diễn biến và tiến hoá của văn hoá tư tưởng, khoa học xã hội và khoa học tự nhiên của Trung Quốc cổ đại đều được diễn giải gọn

ghẽ trong "Dịch". Vì thế bộ sách "Kinh Dịch" thực sự là hình ảnh thu nhỏ của lịch sử phát triển xã hội cùng với lịch sử văn hoá tư tưởng của Trung Quốc. Đó chính là nguyên nhân để quan điểm "quan sát hình dáng rút ra loại vật" (quan tượng thủ loài) của Chu Dịch trở thành những chỉ đạo về lý luận của Dịch Chiêm. Đây cũng là những gì mà Kinh Dịch đã tổng kết được : "để thông hiểu cái đức thần minh và phân biệt cái tính của vạn vật" (Dịch - Hé từ).

c. *Dự đoán dựa trên nguyên lý xác suất luận :*

Xác suất, còn được gọi là "hoặc nhiên suất", xác suất luận là một phân ngành của toán học, nguyên lý của nó là : một số hiện tượng nếu nhìn nhận riêng biệt thì là ngẫu nhiên và không có qui luật, nhưng thông qua một số lượng thực nghiệm nhất định và nhìn từ góc độ chỉnh thể thì đó lại là những hiện tượng có quy luật tất nhiên, những hiện tượng này gọi là hiện tượng tuỳ cơ.

Thuyết xác suất còn chỉ ra mọi sự kiện có thể hay không thể xảy ra trong giới tự nhiên hay xã hội đều là những "hiện tượng tuỳ cơ".

Lý thuyết xác suất qui định những sự kiện xảy ra tất nhiên là 1, còn những sự kiện không thể xảy ra là 0, và xác suất của những sự kiện tuỳ cơ sẽ là một số nằm trong khoảng giữa 0 và 1, xác suất tỉ lệ thuận với khả năng phát sinh của sự kiện, nghĩa là xác suất càng cao thì khả năng xảy ra sự việc càng lớn. Chiêm bốc cũng thuộc qui luật xác suất, là một biện pháp tìm kiếm cái tất nhiên từ trong những cái ngẫu nhiên, cũng chính là một loại "hiện tượng tuỳ cơ". Thông qua một lượng chiêm bốc nhất định có thể tìm ra được tính qui luật từ những thứ không có qui luật.

Vì sao dịch chiêm lại tương đối linh nghiệm ? Đó chính là vì dịch chiêm đã có được những điều kiện tuỳ cơ nhất định dựa trên cơ sở vận dụng lý luận xác suất.

## VI. PHÂN TÍCH CƠN SỐT CHU DỊCH.

Tại sao Chu Dịch của hơn 3000 năm trước lại vẫn trường tồn cùng với thời gian ? Có thể thấy được một số nguyên nhân sau :

Thứ nhất, Chu Dịch là một tác phẩm xã hội học vĩ đại và bất hủ. Chu Dịch vốn dĩ là một bộ sách về bối vu - bói toán. Sau khi tiếp nhận tư tưởng Nho gia từ Khổng Tử và các học trò của ông, Chu Dịch đã thoát khỏi hình thức bói toán và phát triển thành một kiệt tác xã hội học vĩ đại.

Sau khi triết lý nhân sinh tích cực, quan niệm nhập thế tích cực và tinh thần phát huy mạnh mẽ tính năng động chủ quan của con người trong Nho gia được dựa vào Chu Dịch thì Chu Dịch đã được đa số người Trung Quốc chấp nhận. Từ đó, qua suốt mấy ngàn năm, Chu Dịch đã có những cống hiến bất hủ xây dựng nên phong thái tinh thần và luân lý tinh người đẹp đẽ của dân tộc Trung Hoa, nhờ thế Chu Dịch vẫn mãi tồn tại sau bao thử thách khắc nghiệt bởi thời gian kéo dài suốt hơn 3000 năm.

Thế giới quan duy vật của Chu Dịch đã quyết định nhân sinh quan tích cực và nhập thế của nó. Như "Dịch truyền" nhấn mạnh : "Sự vận chuyển của trời là rất khoẻ, người quân tử (nên theo đạo trời) mà tự cường không nghĩ" (thiên hành kiện, quân tử dĩ tự cường bất túc). "Chu Dịch" không giống như tôn giáo bởi thế giới quan của tôn giáo là duy tâm nên nhân sinh quan quyết định tới chúng chính là tiêu cực và xuất thế, như quan điểm

"Không hoặc huyền cô" của Thích Lão, "vô dục vô vi" của "Lão Tử", không đấu tranh không học tập. Vì thế triết lý nhân sinh tích cực của Chu Dịch chính là căn nguyên chủ yếu để mấy ngàn năm qua nó đi vào lòng người và trường tồn cùng lịch sử".

Thứ hai, Chu Dịch là một kiệt tác triết học vĩ đại.

Ba ngàn năm qua, không một triều đại nào mà lại không có những nhà tư tưởng, nhà chính trị yêu thích "Chu Dịch", dù là Nho gia, Kinh học gia hay Đạo gia thì cũng đều xem Chu Dịch là tác phẩm nói lên quan điểm triết học và phương pháp tư tưởng của học phái mình, khiến cho tư tưởng triết học của Chu Dịch dần dần được hoàn thiện. Vì thế, dòng sông Chu Dịch chảy qua 3000 năm dài dằng dặc đã hội tụ được trí tuệ của biết bao nhiêu thời đại, bao nhiêu nhà tư tưởng, nhà chính trị và trở thành một bảo tàng triết học vĩ đại. Bắt đầu từ khi Khổng Tử làm "Dịch truyện", trải qua bao nỗ lực của Trang Tử, Vương Phu Tử cùng nhiều đại gia về "Dịch học", Chu Dịch đã dần dần trở thành một tác phẩm triết học vĩ đại với nền tư tưởng chủ nghĩa duy vật biện chứng tương đối thành thực.

Triết học là người dẫn đường của khoa học tự nhiên, Chu Dịch là một tác phẩm triết học vĩ đại, lại có một mô hình tư duy Tượng số độc đáo, thế nên những người làm công tác khoa học tự nhiên có một mối quan hệ rất mật thiết với Chu Dịch, đây cũng là một điều rất tự nhiên. Ngày nay việc các ngành khoa học vi mô và vĩ mô đều phát hiện ra bản thân có sự tương hợp với nguyên lý tượng số của Chu Dịch xem ra không phải là ngẫu nhiên mà trong nó nhất định tiềm tàng một qui luật tất nhiên. Vì

thế, việc vạch ra qui luật này mang một ý nghĩa quan trọng là Dịch lý cùng với mô hình Tượng số của nó và khoa học tự nhiên phải đi từ vương quốc tự do để đến với vương quốc của sự tất nhiên ; từ đó có những gợi mở mới cho sự phát triển của khoa học tự nhiên, đây chính là tôn chỉ của việc hưng khôi khoa học Dịch ngày nay.

Dịch lý không chỉ có tư duy biện chứng ưu tú mà còn có tính duy vật. Nhìn chung, tư tưởng triết học Chu Dịch đã từng có hai lần biến đổi quan trọng, lần thứ nhất là vào thời kỳ Tiên Trần, Nho Dịch làm nên "Hệ từ" khiến "Dịch truyện" trở thành một tập đại thành của tư tưởng phép biện chứng Trung Quốc cổ đại trước thời Chiến Quốc, từ đó biến Chu Dịch thành một kiệt tác triết học vĩ đại. Lần thứ hai thông qua sự nỗ lực của Trương Tải đời Tống và sự phát triển của phái Vương Phu Chi đời Thanh, khiến thế giới quan duy vật của Chu Dịch dần dần trở nên triệt để, cuối cùng đã giúp Chu Dịch trở thành một kiệt tác triết học với tư tưởng phép biện chứng duy vật tương đối thành thực và hoàn thiện. Thế nên Chu Dịch ngày càng được nhiều nhà khoa học tự nhiên tiếp nhận, hưởng ứng, đây là lý do thứ hai tạo nên "cơn sốt" Chu Dịch.

Thứ ba, đó là sự thâm thú lâu dài của Tượng số Chu Dịch vào trong dân gian.

Một là, tỉ lệ dự đoán thành công của Chu Dịch là khá cao, tất nhiên giữa tỉ lệ chính xác trong dự đoán của Chu Dịch và xác suất không thể biết cụ thể là điều không đơn giản. Bởi vì hệ dự đoán "Chu Dịch" đã thu nạp lý luận âm dương ngũ hành để từ đó có lợi thế hơn trong việc vạch ra những qui luật chuyển hóa cát hung (lành, dữ) và nâng cao độ chính xác của xác suất. Đặc biệt sau khi hệ dự đoán

Chu Dịch kết hợp với lịch pháp Can Chi, do có một bối cảnh thiên văn nên tỉ lệ chính xác của dự đoán càng tăng cao. Đây chính là nguyên nhân để dự đoán của Chu Dịch không ngừng được dân gian tiếp thu, như những "kỳ môn độn giáp", "mai hoa dịch số" hay "lục nhân"... đều là những dịch chiêm dân gian nổi tiếng.

Hai là, do quan điểm nhân sinh nhập thế rất tích cực của Chu Dịch, từ đó khiến kết quả dự đoán càng có thể kích thích tính năng động chủ quan của mọi người, đạt tới mục đích "Tìm lành lánh dữ"; vì thế mà được một số người thu bốc chấp nhận.

Ba là, nền dự trắc của Chu Dịch chính là sự tiếp nối văn hóa bốc vu cổ đại, trải qua thực tế mấy ngàn năm đã tích luỹ được những kinh nghiệm phong phú, đặc biệt đã sáng tạo nên phép dự trắc rất lý thú, đa dạng, nâng cao hơn rất nhiều tính lựa chọn của dự đoán từ đó nâng cao tỉ lệ thành công của việc dự trắc đó. Đặc biệt Chu Dịch còn có ưu thế về tư duy Tượng số, nhờ đó đã trở thành ông tổ của ngành Khoa học dự đoán. Ba lý do trên là những nguyên nhân chủ yếu để nền dự trắc của Chu Dịch còn mãi.

Bói toán trong Chu Dịch là hiện tượng văn hóa quan trọng của Trung Quốc cổ đại, nhưng Khổng Tử luôn phản đối chiêm bốc, ông cho rằng bốc vu có quan hệ "đồng đồ thù qui" - đi cùng nhau nhưng về khác đường. Sách "Dịch truyện - Yếu thiên" mà Mã Vương Đôi tìm thấy được, viết: Tử Cống hỏi Khổng Tử có bói không, Khổng Tử nói ông không bói mà là quan sát cái nghĩa đức" (Ngô quan kỳ đức nghĩa nhĩ) điều này chứng tỏ ban đầu Khổng Tử là người cầm cờ của phái nghĩa lý. Hơn nữa còn cho rằng Tượng số và nghĩa lý là cùng một nguồn và phân hai nhánh. Ở thời

hiện đại, việc nghiên cứu nền dự trắc của Chu Dịch chủ yếu là để mượn tấm gương của phương pháp tư duy này mà soi vào các ngành dự trắc học, thiên tai học... hiện đại. Con người thời hiện đại đương nhiên nên phản đối việc bói toán. Cùng với sự phát triển của thời đại, nhánh sông chiêm bốc của Chu Dịch tất nhiên sẽ bị dòng chính triết học thay thế. Trên thực tế, trong dòng sông dài rộng đã chảy qua mấy ngàn năm của Dịch học thì Tượng số và Nghĩa lý là hai mặt có mối quan hệ thống nhất - đối lập, cùng đấu tranh và tồn tại bên nhau. Sự kết hợp của chúng chắc chắn sẽ có tác dụng thúc đẩy đối với sự phát triển Dịch học.

Ba nguyên nhân trên đã được phân tích khách quan và lịch sử. Đó chính là duyên do của việc Kinh Dịch trải qua mấy ngàn năm lịch sử Trung Quốc mà vẫn trường tồn đồng thời cũng nói lên được sức sống và sức lôi cuốn của nó.

### VII. SỰ TRỖI DẬY CỦA KHOA HỌC DỊCH :

Sự trỗi dậy của Khoa học Dịch là một thành tựu lớn của Dịch học hiện đại.

Việc Tượng số Dịch học hiện đại thoát khỏi sự gò bó của Kinh học truyền thống để vươn lên đã truyền cho Dịch học một luồng sinh khí mới.

Dịch học Tượng số hiện đại khác với Dịch học Tượng số cổ đại, đó không phải là phát triển bói toán mà là dẫn ra những tư tưởng mới, phương pháp mới và vận dụng hiệu quả cái đã có. Phái Tượng số hiện đại còn được gọi là "Khoa học Dịch" thuộc phái Tân Tượng số phần lớn đều là những người làm công tác Khoa học tự nhiên, tương phản với phái Nghi Cổ.

Không phải là họ xem thường quá khứ mà là từ trong thực tiễn Khoa học tự nhiên lâu dài đã phát hiện ra được một phương pháp luận khoa học rất ưu tú được cấu thành bởi tư duy logic và triết lý của Chu Dịch, có tác dụng gợi mở đối với khoa học tự nhiên ngày nay. Ý nghĩa chủ yếu của việc này như sau :

Thứ nhất, tiếp nối liên mạch mối giao lưu văn hoá giữa Trung Quốc và phương Tây.

Đặc điểm của khoa học Dịch hiện đại là, nó được trỗi dậy dưới sự ảnh hưởng của các học giả và các nhà ngôn ngữ nước ngoài và hiện đang phát triển rầm rộ cho dù mới đầu nó đã bị phỉ báng. Khoa học Dịch đã từng kinh qua hiện tượng "trong tường nở hoa ngoài tường đơm quả". Đầu tiên, người nước ngoài đã rất ngạc nhiên khi họ phát hiện ra Chu Dịch ẩn chứa cả một kết cấu phương pháp luận khoa học, đồng thời họ cũng tìm thấy ở Chu Dịch những sự gợi mở lớn lao. Chính vì thế từ sau thế kỷ XVII Chu Dịch đã được dịch và xuất bản ra nhiều thứ tiếng như Anh, Pháp, Đức, Nhật... đồng thời nhanh chóng nhận được sự trọng thị của giới học thuật thế giới, có thể sánh ngang với Kinh Thánh, Kinh Côran và Kinh Vệ đà là những tác phẩm học thuật có ảnh hưởng lớn trên thế giới.

Trên thế giới đã có rất nhiều nhà khoa học tự nhiên phát hiện ra những nguyên lý và dây số tương ứng với khoa học hiện đại từ trong hệ thống Tượng số của Chu Dịch. Đặc biệt có một điều khiến cho không ít nhà khoa học phải hết sức ngạc nhiên là không chỉ trên phương diện vĩ mô mà ngay cả ở vi mô, Chu Dịch luôn có được nguyên lý tương hợp đó, điều này cho thấy tính phổ biến của nguyên lý "Chu Dịch". Đúng như nhà triết học nổi tiếng

Phùng Hữu Lan đã từng nhận định "Triết học của Chu Dịch có thể được gọi là Đại số học vũ trụ" (Theo "Âm dương tung hoành lục").

Sự trùng hợp giữa các nguyên lý của Chu Dịch với các nguyên lý đỉnh cao của khoa học tự nhiên đã chứng thực một chân lý, đó là : Chân lý, đặc biệt là triết lý là không dễ dàng thay đổi theo thời gian. Chu Dịch tuy được hình thành trong thời cổ đại nhưng lại là sự tổng kết kinh nghiệm thực tiễn trường kỳ của nhân dân lao động, bởi thế không thể vì ở thời cổ đại mà bị xem là lạc hậu. Kỳ thực, thử ở thời cổ đại chưa hẳn đã là không tiên tiến, thử thời hiện đại cũng chưa hẳn đã là không lạc hậu, sau nhiều năm nữa, chúng ta cũng sẽ trở thành những cổ nhân, lẽ nào những thành tựu hôm nay của chúng ta lại đều là lạc hậu ?

Những gợi mở lớn lao của Chu Dịch đối với khoa học tự nhiên hầu như cũng đều liên quan tới các ngành khoa học khác. Nhưng trong ngành máy tính điện tử, G.W.Leibui - Người tiên phong của ngành máy tính châu Âu có được những khơi gợi và ý tưởng sáng tạo chính từ qui luật âm dương kỳ ngẫu trong 64 quẻ của "Chu Dịch", từ đó phát hiện ra nguyên lý số nhị phân, tức hào âm "-" là "0" ; hào dương "-" là "1", và phát minh ra máy tính điện tử. Trong ngành thiên văn học, trong thời gian Lưu Tử Hoa du học ở Pháp, từ sự khơi gợi của nguyên lý bát quái đã tính ra được lượng chất, vận tốc cố định và quỹ đạo di chuyển của hành tinh thứ mười, cuốn luận văn "Bát quái vũ trụ và thiên văn hiện đại" của ông đã khiến giới thiên văn phải sững sốt kinh ngạc (Xem kỹ hơn ở Mục 3 chương IV). Đó là bằng chứng hùng hồn chứng minh rằng Chu Dịch cổ lão vẫn có ý nghĩa khai thác và gợi mở lớn lao đối

với ngành khoa học tự nhiên hiện đại. Trong đó có ý nghĩa sâu xa nhất là ở chỗ Chu Dịch không chỉ có triết lý cao sâu mà còn có nền tượng số thần kỳ. Nhất là triết lý và Tượng số của nó được dung hợp làm một, vì thế mà nó đã được tôn vinh là "nhất tuyệt" trong phương pháp học thế giới. Vì vậy, Chu Dịch có những ưu thế to lớn rất riêng mà các phương pháp học khác không thể theo kịp.

Hơn nữa, do Tượng số của Chu Dịch có những đặc sắc về thời gian và không gian, có nội hàm khoa học và có những thành tựu về lịch pháp thiên văn cổ nói lên sự cô đọng của Tượng số Chu Dịch, đây chính là lý do khiến nguyên lý Chu Dịch có thể trở thành nguyên phôi của nhiều ngành khoa học khác nhau. Hơn nữa, Chu Dịch có một mô hình tư duy Tượng số rất riêng. Có những gợi mở độc đáo đối với khoa học tự nhiên, điều này càng làm cho nguyên lý của Chu Dịch trở nên phổ biến. Vì thế "Tú khí toàn thư" đã đánh giá về Chu Dịch : "Đạo Dịch rộng lớn bao hàm tất cả" là không phải không có lý.

Những ví dụ như Tượng số của Lạc thư Hà đồ có tác dụng gợi mở đối với vật hậu, khí hậu, tượng số thái cực gợi mở đối với khoa học sinh mệnh nhân thể hay sự gợi ý của Tượng số bát quái Tiên Thiên Hậu thiên đối với khí công và sự tu luyện nội dan, quả là nhiều không kể hết.

Thứ hai, giúp Tượng số học của Chu Dịch có được những bước phát triển lớn.

Tượng số học bao hàm Dịch Đồ học - vốn dĩ là bộ phận cấu thành quan trọng của Chu Dịch. Hai cao trào phát triển của nó là ở thời Hán và thời Tống. Thời Hán là thời kỳ Phát triển của Dịch số còn thời Tống lại là giai đoạn hưng thịnh nhất của Đồ học (Tượng học). Tuy nhiên cả hai

đều gặp phải không ít trắc trở. Thời kỳ Ngụy Tấn, học phái Dịch Tượng số bị bài bác nghiêm trọng. Phái Tảo tượng (quét Tượng) đứng đầu là Vương Bật, Hàn Khang Bá đã tiến hành phủ định sạch sẽ đối với Tượng số thời Hán. Trên thực tế, trong tượng số thời Hán thì sự phát triển của quẻ khí thuyết, Nạp giáp thuyết và quẻ biến thuyết là thuộc dòng chính, còn "khiêu vĩ tai biến" chỉ là dòng nhánh. Trong khi đó thời kỳ Ngụy Tấn là thời kỳ mà phái nghĩa lý chiếm địa vị thống trị đã đem vứt bỏ đi toàn bộ những tinh hoa quý báu của Tượng số thời Hán, đây chính là những đòn giáng nặng nề đối với sự phát triển của Dịch Tượng số học. Mãi đến khi có sự xuất hiện liên tiếp của các nhà Tượng số như Trần Đoàn, Chu Đơn Di, Thiệu Ung... đời Tống thì Dịch học thời Hán mới lại được hồi sinh.

Đồ học thời Tống phát triển rất nhanh, sự ra đời của vô cực đồ, thái cực đồ, Hà đồ Lạc thư, Tiên thiên bát quái, hậu thiên bát quái đều là những thành tựu vĩ đại của Đồ học thời Tống. Dịch đồ học thời Tống đã thông qua đồ tượng tạo nên bước phát triển quan trọng đối với Âm dương ngũ hành đặc biệt đã đem vận dụng thái cực, bát quái và Hà đồ Lạc thư để giải thích thuyết hình thành vũ trụ, nâng địa vị của Dịch học lên một tầm cao mới, đây là bước phát triển quan trọng đối với Dịch học.

Hơn nữa, sự tìm tòi để phản ánh bản thể luận của Dịch đồ học thời Tống còn có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển của Lý học và Tâm học thời Tống Minh. Tuy có những đóng góp quan trọng tới sự phát triển của triết học Trung Quốc nhưng đến thời nhà Thanh. Dịch đồ học lại một lần nữa bị các nhà kinh học thiển cận phê phán. Như

phái Dịch nghĩa lý thời Tống đứng đầu là Hoàng Tôn Hy, Hoàng Tôn Viêm đã đưa ra những chỉ trích rất xác xược đối với thuyết Dịch đồ. Cũng may vào thời Nam Tống, nhà tư tưởng lớn Chu Hy đã kịp thời sửa lại, ông đem gộp Dịch Đồ của Bắc Tống vào "Chu Dịch bản nghĩa" mới giúp được cho Đồ học thời Tống bao gồm những Bát quái, Thái cực đồ, Lạc thư Hà đồ quý báu của Trung Quốc còn được phát triển cho đến ngày nay.

Thời hiện đại, tức là từ những năm 80 trở lại đây, Tượng Số Dịch cũng đã hồi phục và phát triển trong sự trỗi dậy chung của khoa học Dịch.

Thứ ba, sự hưng thịnh của khoa học Dịch đã thúc đẩy việc tìm tòi phương thức tư duy Dịch.

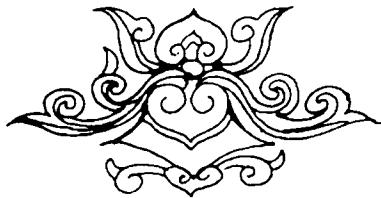
Tư duy Dịch học vô cùng phong phú, bao gồm tư duy tượng số, tư duy biện chứng, tư duy lôgic, tư duy xác suất và tư duy khai phóng.

Chu Dịch là hình mẫu tổng hợp của mô hình tư duy truyền thống Trung Quốc, ưu thế của tư duy Chu Dịch chính là ở sự dung nhất của tư duy chiều ngang và tư duy chiều dọc, vì thế mà nó rất độc đáo. (Xem kỹ hơn ở phần kết luận sau).

Giá trị to lớn của khoa học Dịch chính là : mô hình tư duy, triết lý và phương pháp học của Kinh Dịch đã thăm dò và phát hiện ra con đường của khoa học tự nhiên là không chỉ có Tây phương, cục bộ, không chỉ là những phương pháp phân tích hay thực nghiệm. Mà còn có một con đường khác đó chính là phương pháp toàn túc, chỉnh thể và tổng hợp. Hai con đường này không phải để thay thế cho nhau mà là để bổ sung hỗ trợ cho nhau. "Chu Dịch" và y học Trung Quốc đã chứng thực được điều này.

Giá trị to lớn của "Chu Dịch" và y học Trung Hoa không chỉ ở sự chứng thực mối quan hệ giữa chúng mà còn là ở sự khơi gợi, mở ra mối quan hệ giữa "Chu Dịch" và khoa học tự nhiên. Mối quan hệ của Chu Dịch y học Trung Hoa là cánh cửa đột phá cho mối quan hệ giữa Chu Dịch và khoa học tự nhiên, mở ra những lĩnh vực mới của triết học cùng với các ngành khoa học tự nhiên.

Tóm lại, sự xuất hiện của Chu Dịch 3000 năm trước vào đúng điểm giữa của lịch sử văn minh Trung Quốc 6000 năm có tác dụng như chiếc cầu nối giữa các thế hệ - Kế thừa cái trước, gọi mở cái sau đồng thời có sự ảnh hưởng vô cùng sâu sắc đối với sự phát triển của văn hoá Trung Quốc.



## CHƯƠNG 4

### VĂN HÓA PHỤC HY

**N**gay từ thời kỳ đồ đá mới, những nét vẽ bát quái thời Phục Hy đã đánh dấu việc người Hoa Hạ bắt đầu sản sinh ra một nền văn hóa sử dụng ký hiệu, tượng trưng cho sự bắt đầu của thời kỳ trao đổi thông tin, đồng thời nó cũng có nghĩa người Trung Quốc biết ghi chép lại trí tuệ của mình.

Đặc điểm của nền văn hóa Trung Quốc là văn hóa âm dương. Văn hóa Phục Hy chính là tiên thân của văn hóa âm dương, cái nôi của văn hóa Thái Cực khởi đầu của văn hóa tượng số.

Sự ra đời của bát quái có tính vượt thời đại, đánh dấu thời kỳ Thượng cổ trong lịch sử Trung Quốc chấm dứt, Trung Quốc bước vào thời kỳ văn minh thứ nhất.

## **81. TRUYỀN THUYẾT VỀ NÉT VẼ BÁT QUÁI PHỤC HY**

Trên mảnh đất Thần Châu rộng khoảng 9,6km<sup>2</sup>, người Trung Quốc đã trải qua bao nhiêu niên đại ?

Căn cứ vào dấu tích mặt trong răng của hàm trên của người Nguyên Mưu được phát hiện tại huyện Nguyên Mưu tỉnh Vân Nam, chứng thực người Hoa Hạ đã sinh sống trên mảnh đất này khoảng 1,7 triệu năm trước. Như vậy, người Viêm Hoàng đã sinh sống tại lưu vực sông Hoàng cách đây khoảng mấy nghìn năm ? Căn cứ vào kết quả khảo cổ người vượn Bắc Kinh phát hiện tại Châu Khẩu Tiệm - Bắc Kinh có thể biết được rằng người Bắc Kinh đã sống trên mảnh đất này khoảng 100 nghìn năm trước. Khi ấy vẫn còn là thời kỳ đồ đá cũ, nó thuộc vào thời kỳ người Toại trong lịch sử cổ đại, còn là thời kỳ nguyên thủy đốt rẫy gieo hạt.

Những bức vẽ bát quái Phục Hy bắt đầu xuất hiện ở thời kỳ đồ đá mới, đánh dấu việc người Hoa Hạ bắt đầu xây dựng một nền văn hóa sử dụng ký hiệu, tượng trưng cho sự mở đầu của một thời kỳ trao đổi thông tin, có nghĩa là người Trung Quốc đã bắt đầu biết tích luỹ kiến thức. Có thể nói những bức vẽ bát quái Phục Hy là kết tinh của văn hóa tiền sử Trung Quốc. Những bức vẽ bát quái Phục Hy đã chứng minh Trung Quốc là một trong những trung tâm hưng khởi nền văn minh nhân loại (Xem Hình 4-1) : Phục Hy bát quái.

(Theo văn hóa cổ đại Trung Quốc)  
Pháp Hý bát quái  
Hình 4.1



Thời kỳ Phục Hy là thời kỳ manh nha lẽ nhác Hoa Hạ, có nhiều văn cổ ghi chép lại việc này. Ví dụ : "Phục Hy làm đàn cầm, Phục Hy làm đàn sắt" (Thế Bản - Tác Thiên), "Nhạc Phục Hy gọi là Phù lai" (Thế Bản - Đế hệ Thiên), "Phục Hy đặt ra lệ dùng hai tấm da làm lẽ cưới gả" (Thế Bản - Tác Thiên).

Thời kỳ Phục Hy mặc dù vẫn là thời kỳ săn bắt hái lượm, đốt rẫy, gieo hạt, nhưng nghề nuôi tằm đã bắt đầu xuất hiện. Trong "Quảng Bá vật trí" có ghi rằng : "Phục Hy thuần hoá con tằm, người Tây Lăng bắt đầu nuôi tằm" (Đẫn từ cuốn 50 "Hoàng đế yếu lâm").

Phục Hy, người Thái Hào Bào Hy, họ Phong. Tương truyền Hoa Tế dãm vào vũng nước lội là vết chân của người Khổng lồ, rồi mang thai sinh ra Phục Hy. Trong "Thái Bình ngự lâm" có ghi lại rằng : "Vết chân người khổng lồ xuất hiện thành vũng nước lội, Hoa Tế dãm phải sinh ra Phục Hy" (Dòng 78 cuốn "Thi hợp thần vụ").

Phục Hy là một vị vua anh minh trong lịch sử Trung Quốc cổ đại, kế vị vua Toại. Trong "Dịch sử" có chép rằng : "vua Toại qua đời, Bào Hy lên ngôi trị vì thiên hạ thay vua Toại, lấy đức làm trọng, đứng đầu trong các vị vua" (Đẫn từ cuốn 3 "Đế vương thế kỷ").

Phục Hy là thần đầu người thân rồng, nhiều bức vẽ khắc trên đá đời Hán đều vẽ Phục Hy có hình đầu người mình rồng. Trong các bức khắc đá đời Hán trong nhà thờ Gia Tường Vũ ở Sơn Đông có bức chạm khắc Phục Hy mình rồng, nữ Oa mình rắn. Điều này đã nói lên bối cảnh mang đậm nét văn hoá đồ đằng thời kỳ Phục Hy. Trong

các thư tịch cổ cũng ghi lại điều này. Trong "Văn tuyển Vương Diên Thợ", "Lỗ linh Quang điện Phú" có viết : Phục Hy mình có vẩy rồng, Nữ Ôa mình rắn".

Những nét vẽ Phục Hy đánh dấu dân tộc Hoa Hạ thoát khỏi thời kỳ đêm tối bước vào thời kỳ tiền văn minh.

Trong "Chu Dịch" có ghi rằng : cổ xưa, Bào Hy làm vua thiên hạ, ngửa mặt lên thấy "tượng trên trời, cúi đầu xuống thấy Pháp, dưới thấy văn ở chim thú, cùng hoà hợp với trời đất, gần thì lấy thân, xa thì lấy vật, từ đó bắt đầu làm nên Bát quái, để thông đức thần minh, phân tình cảm vạn vật" ("Dịch - Hệ từ truyền hả").

Phục Hy làm Bát quái, đó chính là tổng kết văn hoá thời Phục Hy, bao gồm những chỉ dẫn của Hà đồ lạc thư đối với việc trị thủy đương thời cũng như ảnh hưởng của các văn hoá khác thời bấy giờ.

"Thời Thương cổ Phục Hy, có con long mã trên lưng có những nét vẽ xuất hiện ở sông, trong bức vẽ đó có nhiều số : một, sáu ở dưới ; hai, bảy ở trên ; ba tám ở trái, bốn chín ở phải, năm mươi ở giữa. Phục Hy thấy vậy lấy đó làm nên bát quái" (Cổ Kim đồ thư tập thành Chức phuơng điển" Cuốn ba tám chín).

Đoạn ghi chép trên đã chứng minh Phục Hy theo chỉ dẫn của Hà đồ lạc thư vẽ nên bát quái.

Trong "Thái bình ngự lâm" có viết : "Phục Hy ngồi trên phuơng đàn, nghe gió tám hướng, từ đó vẽ thành bát quái" (Quyển 9 - dẫn "Vương Tử niêm thập kỷ").

## **2. GIÁ TRỊ VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA BÁT QUÁI PHỤC HY**

### **I. GIÁ TRỊ CỦA BÁT QUÁI PHỤC HY.**

#### **1. Hưng khởi văn hoá ký hiệu Trung Quốc.**

Bát quái Phục Hy chấm dứt thời kỳ dùng các nút dây thừng để ghi nhớ của người Trung Quốc, bắt đầu thời đại của ký hiệu và văn tự. Vì vậy có thể nói bát quái Phục Hy có tính vượt thời đại. Là cột mốc đánh dấu người Trung Quốc bước vào thời đại văn minh mới. Các nét vẽ bát quái Phục Hy trong Chu Dịch đã chứng minh thời kỳ Phục Hy bắt đầu sớm hơn thời kỳ văn tự giáp cốt Ân Thương một vài thế kỷ, Trung Quốc bước vào giai đoạn đầu của văn tự chữ viết. Văn hoá ký hiệu đã có một ảnh hưởng lớn đối với việc thai nghén và sản sinh ra văn tự giáp cốt. Trong văn tự giáp cốt, đại bộ phận là những từ ngữ bói toán. Điều này chứng minh những lời chiêm bốc trong bát quái có tác dụng kích thích việc lựa chọn ký hiệu nào trong quá trình phát triển thành chữ tượng hình. Về vấn đề này "Chu Dịch" đã tổng kết : "Cỗ xưa Bào Hy làm vua Thiên hạ... từ đó bắt đầu làm ra bát quái... thời thượng cổ dùng các nút dây thừng thay ngôn từ trị nước, những bậc thánh nhân đời sau đã thay đổi bằng cách dùng các chữ viết..."

#### **2. Tiên thân của văn hoá tượng số :**

Bát quái là tượng trưng của văn hoá tượng số, nhưng bản thân bát quái bắt nguồn từ số. Ví dụ trong "Hán thư -

Luật lệ chí" có viết : "Từ Phục Hy về bát quái bắt đầu bằng số, đến đời Hoàng Đế, Nghiêu Thuấn thì hoàn chỉnh". Đó chính là sự ra đời của bát quái lục hào sinh âm dương, âm dương sinh ngũ hành, âm dương ngũ hành, từ đó đặt nền móng cho văn hoá truyền thống Trung Quốc. "Hán thư - Ngũ hành chí" tổng kết : "Lưu Hâm kế vị Lụ Hy làm vua thiên hạ, được ban "Lạc thư" thuật thành những quy định cụ thể soạn ra "Hồng phạm". Thánh nhân làm theo đạo của nó, quý trọng giá trị của nó. Hà đồ lạc thư tạo thành kinh vĩ, bát quái cửu chương chính là cái vỏ của nó. Trước kia đạo nhà Ân hưng thịnh, Văn Vương diễn giải "Chu Dịch". Đạo nhà Chu suy, Khổng Tử bàn chuyện "Xuân Thu". Âm dương càn Khôn đưa ra cái sai cái dữ của "Hồng phạm", đạo trời người tự nhiên mà hiển thị.

### 3. Cái nôi tư duy suy luận phương Đông :

Tư duy hình tượng là giai đoạn đầu của tư duy. Những nét vẽ Bát quái Phục Hy đã đánh dấu sự bắt đầu tư duy trừu tượng của người Trung Quốc mà khởi nguồn từ tư duy hình tượng. Trong "Chu Dịch" : "Dịch mang thái cực, Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh Bát quái" (Dịch - Hệ từ), chỉ rõ tư duy Thái cực là tư duy căn bản của "Chu Dịch", tư duy Thái cực là khái quát cao độ của tư duy âm dương, là mô hình tư duy đối lập trong một thể thống nhất, đặt nền móng tư duy triết lý cho người Trung Quốc. Ý nghĩa vĩ đại của tư duy Thái cực được Lưu Hiệp đánh giá như sau : "Khởi nguồn văn hoá, con người bắt đầu từ Thái cực" ("Văn tâm điêu long - Nguyên Đạo"). Tư duy Bát quái hình thành nền tư duy Thái cực, ảnh hưởng tới tư duy ngũ hành. Tư duy Thái cực cấu thành nền đặc trưng tư duy có tính hệ thống phuơng

Đông, là cha đẻ của tư duy phương Đông, cho nên có thể nói những nét vẽ Bát quái Phục Hy đã đánh dấu sự khởi đầu tư duy suy luận phương Đông.

Tóm lại, những nét vẽ Bát quái Phục Hy cho dù không phải do Phục Hy vẽ nhưng có thể khẳng định là được vẽ vào thời Phục Hy. Sự ra đời của bát quái có tính vượt thời đại, đánh dấu việc người Trung Quốc thời thương cổ thoát khỏi đêm đen lịch sử bước vào thời đại văn minh thứ nhất trong lịch sử Trung Quốc.

## II. GIÁ TRỊ TO LỚN CỦA BÁT QUÁI ĐỐI VỚI VĂN HÓA TRUNG QUỐC.

### 1. Bát quái sản sinh văn hoá âm dương Trung Quốc.

Trên thế giới mỗi quốc gia đều có đặc trưng văn hoá của riêng mình, văn hoá truyền thống của Trung Quốc là văn hoá âm dương. Văn hoá âm dương thể hiện đặc trưng riêng của văn hoá truyền thống Trung Quốc, là một đoá hoa rực rỡ trong lịch sử văn hoá nhân loại. Văn hoá âm dương thấm sâu vào từng tầng lớp của văn hoá Trung Quốc. Phủ định văn hoá âm dương chính là phủ định văn hoá truyền thống của đất nước này.

Âm dương không phải là một loại văn hoá thần bí, có thể coi nó như những gien văn hoá tạo nên nền văn minh rực sáng của Trung Quốc. Nếu coi khinh văn hoá âm dương thuộc phạm trù văn hoá thần bí thì thực chất chính là đã phủ định nền văn hoá truyền thống của Trung Quốc. Tất nhiên âm dương cũng bao hàm cả những nội dung được dùng trong văn hoá thần bí, tạm không bàn tới vấn đề này ở đây.

Nhin tổng quan lịch sử văn hoá 6000 năm Trung Quốc, bất cứ một triều đại nào mà không lấy âm dương làm văn hoá trung tâm ví dụ như thiên văn, lịch pháp, y học, văn học nghệ thuật, kiến trúc, địa lý... đều thấy bóng dáng tư tưởng âm dương trong đó.

Sự ra đời của văn hoá âm dương có một lịch sử lâu đời, có thể tìm được vết tích của nó ngược dòng lịch sử tới thời thượng cổ, nó thể hiện ở sự sùng bái tự nhiên, sùng bái đồ đầm, sùng bái sự sinh sản. Ví dụ sự đan xen ánh sáng mặt trời, mặt trăng trong sùng bái tự nhiên, long phượng chum đầu trong sùng bái đồ đầm, Phục Hy Nữ Ông ngoắc đuôi trong sùng bái sinh sản... Không có một ví dụ nào là không mang đặc trưng quan niệm âm dương.

Bát quái là sự thăng hoa của quan niệm âm dương, bát quái với sự biến hoá của các nét được tạo từ hào dương "-" và hào âm "--" đã là kết tinh cao độ của quan niệm âm dương trong lịch sử Trung Quốc cổ đại đồng thời thăng hoa thành lý luận âm dương.

Bát quái gồm 64 nét vẽ được kết hợp từ sự vận động, biến hoá của hào âm, dương, phản ánh nguyên lý cơ bản âm dương, bao gồm tương sinh tương tác, chuyển hoá âm dương.

"Kinh Dịch" cùng "Dịch truyền" là tổng kết bằng văn tự nguyên lý âm dương, đưa lý luận âm dương thành ba nguyên lý chính : nguyên lý âm dương, cương nhu, động tĩnh; hình thành nên hạt nhân của lý luận âm dương. Các nét vẽ âm dương cùng chữ viết Chu Dịch kết hợp bổ sung cho nhau, hoàn chỉnh lý luận âm dương, đặt viên gạch nền móng cho văn hoá âm dương Trung Quốc. Vì vậy, giá trị to lớn của bát quái đối với văn hoá Trung Quốc là đã cô đọng

nguyên lý âm dương, lấy đặc trưng âm dương làm nền cơ sở lý luận cho văn hoá truyền thống Trung Quốc. Vì thế hoàn toàn có thể kết luận rằng ; có bát quái mới có âm dương, từ đó mới có văn hoá truyền thống Trung Quốc với đặc sắc là văn hoá âm dương. Nói rộng ra có bát quái mới có văn hoá phương Đông.

## 2. Bát quái tiềm ẩn trong mình tư duy biện chứng Trung Quốc :

Giá trị lớn thứ hai của bát quái đối với văn hoá Trung Quốc là sản sinh ra tư duy biện chứng Trung Quốc. Bát quái chính là cái nôi của phép biện chứng.

Âm dương là cặp phạm trù cơ bản nhất của phép biện chứng Trung Quốc cổ đại. Tư duy âm dương là tư duy căn bản của tư duy biện chứng Trung Quốc.

Với sự vận động của hào âm dương, bát quái đã chỉ ra quy luật đối lập trong một thể thống nhất là quy luật cơ bản của vận động âm dương, từ đó phản ánh quy luật căn bản của phép biện chứng đồng thời xây dựng nên quy luật mâu thuẫn trong lịch sử truyền thống Trung Quốc.

Đặc điểm của tư duy biện chứng Trung Quốc là tư duy mang tính hệ thống. Đặc điểm của tư duy mang tính hệ thống là việc làm nổi bật quan hệ qua lại giữa sự vật. Tư duy bát quái thông qua sự vận động của hào âm dương đã phản ánh được đặc điểm nổi bật tư duy Trung Quốc là chú ý tính hệ thống, liên hệ giữa nó với trạng thái sống động, từ đó quyết định đặc trưng mang tính tổng hợp tư duy truyền thống Trung Quốc.

Do "Dịch truyền" đã phát triển tư tưởng tư duy âm dương từ tư duy hình tượng trực quan lên tư duy lý luận

trừu tượng, vì vậy, tư duy âm dương hoàn toàn có thể khái quát được quy luật vận động vật chất vĩ mô cũng như vi mô.

Sự vận động của vạn vật trong vũ trụ đều có thể khái quát thành quy luật âm dương. Vì vậy, quy luật vận động âm dương lại thuộc về quy luật phổ biến về vận động vật chất, tức là quy luật cơ bản nhất về vận động trong vũ trụ.

Tư duy bát quái trực tiếp bắt nguồn từ sự vận động của các hào âm dương, sự vận động của hào âm dương nảy sinh tư duy Thái cực, tư duy Thái cực tác động trở lại thúc đẩy sự phát triển của tư duy bát quái. Đó chính là cái gọi là "dịch mang Thái cực, nó sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tú tượng, tú tượng sinh Bát quái".

Tư duy bát quái bắt nguồn sớm nhất từ việc xem tượng. Ví dụ trong "Dịch - hệ từ" có viết : Cổ xưa Bào Hy làm vua thiên hạ, ngửa mặt lên trời thấy tượng, cúi đầu xuống thấy Pháp dưới đất, thấy văn ở chim thú, cùng hoà hợp với trời đất, gần thì lấy thân, xa thì lấy vật, từ đó bắt đầu làm nên bát quái, để thông đức thân minh, phân tình cảm vạn vật. "Chu Dịch" qua việc quan sát tượng đã chỉ ra "đạo gọi là một âm một dương, tổng kết tất cả vật chất trên thế giới này đều là vật chất thuộc âm dương. Âm dương là thuộc tính căn bản nhất của vật chất. Mọi vận động của vật chất đều là vận động âm dương.

32 que đầu trong 64 que bát quái đã chỉ ra quy luật vận động âm dương của trời đất, 32 que sau chỉ ra các biến hoá âm dương của người hay vật. Mỗi một que từ hào sơ đến hào lục đều phản ánh được trạng thái biến hoá của một loại sự vật, cả 64 que đã thể hiện một cách đầy đủ đặc sắc của tư duy hệ thống của tư duy bát quái.

### 3. Bát quái là tiền thân của khoa học dự đoán của Trung Quốc.

Tổ tiên Viêm Hoàng sinh sống lâu đời tại lưu vực sông Hoàng Hà nơi thường xảy ra nhiều thiên tai. Để lợi dụng được những may mắn, tránh những rủi ro, không thể không thường xuyên tổng kết kinh nghiệm, rút kinh nghiệm từ những bài học xương máu và dự kiến những điều sẽ xảy ra trong tương lai. Chính vì thế, dưới ảnh hưởng của bối cảnh văn hoá chiêm bốc, quan tượng, thủ loại... tư duy suy luận đã được phát triển và chú trọng đúng mức, mà tiền thân của tư duy suy luận chính là bát quái.

Từ cổ chí kim, Trung Quốc rất coi trọng suy luận dự đoán, bộ "Kinh dịch" về thực chất là một đại kinh điển về suy luận dự đoán, quẻ tượng trong "Kinh Dịch" chính là quẻ dự báo.

"Chu dịch" bắt luận bàn về trời đất hay việc người đều nhấn mạnh suy đoán, đồng thời cho rằng việc sinh tử đều có thể dự báo, trong nguyên tác có nói : "Ngửa mặt lên thấy thiên văn, cúi xuống nhìn địa lý, đó chính là cái gọi là biết sâu sõi rõ ràng. Đôi lập với sinh là tử, đó chính là biết thuyết sinh tử". Đồng thời cho rằng quy luật vận động âm dương phức tạp là quy luật khó có thể suy luận hết. Đó là cái gọi là "thần cung không dự đoán được hết quy luật vận động âm dương". Vì thế "Chu Dịch" rất coi trọng tư duy suy luận - tư duy trung tâm làm nền tư duy âm dương, coi nó là những chuẩn tắc về phương pháp cho tư duy suy đoán vạn sự van vật. Vì thế, cùng với sự phát triển của tư duy suy đoán, kích thích sự phát triển của tư duy âm dương.

Vài nghìn năm trở lại đây, trong biến "Dịch học", chiêm bốc Chu Dịch và tư duy tượng số cùng bổ sung cho

nhau, cùng kích thích sự phát triển của khoa học dự đoán.

Tri thức về dự đoán của Chu Dịch trong mấy trăm năm trở lại đây đã được ứng dụng rộng rãi trong các lĩnh vực như thiên văn, lịch pháp, y học, quân sự, phong thủy, nhân tướng, xã hội... đồng thời tích lũy được nhiều kinh nghiệm phong phú, có thể coi đó là viên ngọc quý trong kho tàng dự đoán suy luận quý giá. Trong lịch sử có rất nhiều nhân vật giỏi dự đoán, làm rạng danh trí tuệ của các bậc tiền bối.

Vì vậy cần có cái nhìn đúng đắn hơn về khoa học suy luận "Chu Dịch", không nên coi nó chỉ là những bối toán tầm thường.

Hiện nay đang là thời kỳ khoa học dự đoán suy luận có những bước đột phá trên thế giới, cần phải có những khai thác và sử dụng hợp lý hơn phần hợp lý của khoa học suy luận "Chu Dịch", làm cho nó trở thành một môn khoa học hiện đại, có nhiều đóng góp hơn nữa cho sự phát triển của khoa học suy luận nhân loại.

### **3. NHỮNG ƯU THẾ CỦA TƯ DUY BÁT QUÁI**

Tư duy bát quái và tư duy thái cực là những tư duy căn bản trong Chu Dịch lấy tư duy âm dương làm trung tâm.

Tư duy căn bản trong Chu Dịch là tư duy âm dương, tư duy bát quái và tư duy thái cực đều thuộc về phạm trù tư duy âm dương của dịch học, cả hai đều mang tính khái quát cao độ của tư duy âm dương, chỉ có hình thức khái quát là không giống nhau mà thôi.

Tư duy Bát quái và tư duy Thái cực đều bắt nguồn từ một quan niệm. Các ưu thế của tư duy bát quái so với tư duy thái cực có thể được tổng kết như sau :

### **1. Tư duy bát quái là mâu mực của tư duy hệ thống.**

Bát quái, ưu thế chính của nó là có thể thể hiện tốt nhất tư duy hệ thống, mà tư duy hệ thống là tinh túy của lịch sử tư duy người Trung Quốc. Tư duy hệ thống là tư duy mang tính chính thể, đặc điểm của nó là xem xét quy luật vận động của sự vật bằng quan điểm mang tính tổng hợp, ở thể động và có liên hệ. Ví dụ bát quái thông qua các hào, quẻ, ký hiệu bát quái thể hiện tư duy hệ thống, nhấn mạnh trời, đất, người hợp thành một chỉnh thể, đồng thời dùng 32 quẻ đầu phản ánh quy luật thịnh suy của trời đất, 32 quẻ sau thể hiện sự vận động thay đổi của việc đời việc người, trời đất với người thống nhất hợp lại, dùng quan điểm tổng quan để tìm hiểu quy luật trời đất, việc người trong vũ trụ, làm nổi bật ưu thế của tư duy hệ thống trong bát quái Chu Dịch.

Đặc biệt là trên cơ sở tư duy bát quái, tư duy ngũ hành ra đời và phát triển làm cho hệ thống tư duy càng mang tính đặc thù và cụ thể, càng thể hiện tầm quan trọng của bát quái và tư duy bát quái. Tư duy ngũ hành thể hiện quy luật tương sinh tương khắc làm nổi bật mối quan hệ giữa các sự vật, có lợi cho việc chỉ ra tính hoàn chỉnh của sự vận động của sự vật.

### **2. Tư duy bát quái mang trong mình những ưu thế của tư duy tượng số :**

Tư duy tượng số lại là một trong những ưu điểm của tư duy bát quái, tư duy tượng số là đặc trưng của tư duy

dịch học, cũng là sự tượng số hoá tư duy âm dương. Đặc điểm của tư duy tượng số thể hiện ở sự thống nhất mà đối lập của tượng và số đã chỉ ra quan hệ biện chứng giữa các sự vật.

Tư duy tượng số là gì ? Tư duy tượng số là khoa học tư duy mà trung tâm là tượng số, là tư duy duy vật về sự kết hợp giữa hình tượng và trừu tượng, tư duy tượng số là sự thăng hoa của tư duy duy vật. Sự thống nhất về không gian, thời gian chính là tinh hoa của nó. Tinh hoa của tư duy âm dương là tư duy tượng số. Vì vậy, tư duy tượng số cần được xem là điểm biệt phá của tư duy Chu dịch, đặc biệt là sự kết hợp của bát quái, thái cực, hà đồ, lạc thư thể hiện ưu thế của tư duy tượng số.

Lấy tượng vận động số, thể hiện sự linh hoạt của tư duy tượng số trong chu dịch, và điều này được phát triển và chú trọng ở đời Hán và đời Tống.

Đặc biệt là bát quái, sau khi thêm vào hệ can chi và 24 khí tiết, đã càng thể hiện rõ ràng hơn đặc sắc tượng số trong bát quái, kết hợp với hà đồ lạc thư và 9 cung phương vị càng làm nổi bật ưu thế thời gian, không gian của tư duy bát quái, từ đó kích thích tư duy tượng số phát triển, làm phong phú nội hàm tư duy âm dương trong Chu dịch.

### **3. Tư duy bát quái thai nghén tư duy lôgích Trung Quốc cổ đại.**

Bộ sách quý Chu dịch không chỉ nổi tiếng bởi tư tưởng phép biện chứng mà còn mang trong mình kết cấu lôgích khiến người ta kinh ngạc. Có thể gọi đây là khởi nguồn của tư duy lôgích Trung Quốc cổ đại.

64 quẻ trong Chu Dịch có một quan hệ lôgic nhất

định, đặc biệt ở mặt lôgích biện chứng, với quan niệm biến dịch tinh tuý, Chu dịch đã đặt nền móng lôgích biện chứng cho Trung Quốc thời cổ đại.

Trước hết, tư tưởng bát quái chu dịch đã đặt nền móng cho tư duy lôgích biện chứng. Tư duy lôgích biện chứng của bát quái chu dịch có thể chủ yếu ở mặt lôgích biện chứng về khái niệm, phản ánh một cách nổi bật bản chất mâu thuẫn của khái niệm. Bản chất đó là hạt nhân của phép biện chứng khái niệm, tức là nhấn mạnh sự thống nhất trong mâu thuẫn của bản chất khái niệm. Trước hết Chu Dịch đã khái quát một cách trừu tượng bản chất mâu thuẫn của khái niệm âm dương, về mặt này, Chu dịch còn chỉ ra sự thống nhất giữa nội hàm và ngoại diên của khái niệm. Bằng âm dương từ thời kỳ Trung Quốc cổ đại. Căn cứ vào những đồ gốm cổ hình vẽ cá đào được tại di chỉ văn hóa thôn Nguõng Thiệu Bán Pha, kết hợp với những hình vẽ bát quái từ thời kỳ cổ đại được tìm thấy, đã chứng thực quan niệm âm dương đã từ rất sớm ảnh hưởng tới sự hình thành của tư duy bát quái và thái cực. "Dịch truyền" đã thống nhất về mặt hình thức hai loại tư duy này, từ đó chỉ ra rằng : "Dịch mang thái cực, thái cực sinh luồng nghi, luồng nghi sinh tú tượng, tú tượng sinh bát quái". Nhưng không nên vì thế mà cho rằng thái cực sinh bát quái. Trên thực tế hình thái cực xuất hiện sớm nhất là ở bức tranh rộng thủy hoả thời Hán, mà bức tranh này có nguồn gốc từ bát quái càn ly giao cực, cho nên sự ra đời của hình thái cực âm dương lồng vào nhau có từ sự kết hợp của hào âm hào dương trong bát quái.

Hệ thống tư duy cơ bản của tư duy bát quái và tư duy thái cực là tư duy âm dương, đều là sự tập trung thể hiện

trong âm có dương trong dương có âm, âm dương tương tác, sự tiêu diệt chuyển hoá cũng như sự đổi lập thống nhất của âm dương. Vì vậy tư duy bát quái và tư duy thái cực đều là tư duy căn bản trong Chu Dịch. Tư duy bát quái và tư duy thái cực là hai cột trụ chính trong hệ thống tư duy âm dương của Chu dịch.

Hạt nhân chính của tư duy bát quái và tư duy âm dương là tư duy biện chứng, phản ánh một cách rõ ràng phép biện chứng là quy luật chung nhất, tức là quy luật các đổi lập trong một thể thống nhất, đồng thời thai nghén trong nó quy luật lượng đổi chất đổi và quy luật phủ định của phủ định. Phép mâu thuẫn thời kỳ Trung Quốc cổ đại nhìn chung đều được sản sinh từ tư duy thái cực và tư duy bát quái.

Trong dòng phát triển của tư duy biện chứng Trung Quốc cổ đại, tư duy bát quái, thái cực không còn nghi ngờ gì nữa, đóng vai trò chủ yếu, có tác dụng quan trọng trong việc kích thích sự phát triển của tư duy biện chứng Trung Quốc thời kỳ cổ đại. Cách nổi bật sự biến dịch, Chu dịch đã luận bàn một cách kỹ lưỡng quy luật vận động biến chứng của khái niệm âm dương. Bát quái Chu dịch mang trong mình tư duy lôgích, đó cũng chính là khởi đầu của lôgích biện chứng của Trung Quốc cổ đại. Vào thời Tống, các nhà lý học Tống đã dùng biện chứng lôgích phát triển lý học, có những cống hiến xuất sắc cho lôgích biện chứng dịch học. Tóm lại với quan điểm chỉ đạo của biến dịch, phép biện chứng khái niệm âm dương trong Chu dịch chính là ông tổ của tư duy lôgích truyền thống Trung Quốc.

Thứ hai, tư duy bát quái Chu dịch, với hình thức tư duy tượng số đặc thù, đã khai phá ra dòng tư duy lý số

truyền thống Trung Quốc, cho dù lôgích này vẫn còn đơn giản song cũng có thể coi là tiền thân của mệnh đề lý số truyền thống.

Thứ ba, tư duy bát quái Chu dịch với đặc sắc tư duy hình tượng đã kích thích sự phát triển của lôgích hình thức truyền thống Trung Quốc, trong đó sự suy đoán so sánh của tư duy bát quái đã thể hiện hình thức tư duy lôgích rất riêng của Chu dịch.

Tóm lại, nhìn từ góc độ tư duy lôgích, tư duy bát quái cho dù là lôgích biện chứng, lôgích lý số hay lôgích hình thức đều là tiền thân của tư duy lôgích truyền thống của Trung Quốc. Đặc biệt nó đã có cống hiến quan trọng trong tư duy lôgích biện chứng. Tư duy bát quái đã làm nên tư duy lôgích truyền thống của Trung Quốc cổ đại. Cho nên cần được coi trọng hơn nữa.

#### **4. Giá trị ứng dụng của bát quái.**

"Tứ khố toàn thư" có viết về "Kinh Dịch" như sau : "Không có gì là không đề cập đến". Cho nên ứng dụng của bát quái cũng không nằm ngoài các vấn đề như thiên văn, lịch pháp, địa lý, khí tượng, y học, số học, kiến trúc, phong thủy, binh pháp, khí công, trường thọ, tu luyện, văn học, văn nghệ, âm nhạc, vũ đạo... từ cổ chí kim đều nằm trong nguyên lý dịch học, "Dịch truyền" có viết :

Người nhân gọi nó là nhân, người có trí tuệ gọi nó là trí, còn người dân bình thường dùng hàng ngày mà chẳng hay biết gì về nó cả. (Dịch - hệ từ). Do Kinh dịch là kết tinh của trí tuệ Trung Quốc mấy nghìn năm lịch sử, mang trong mình những triết lý sâu sa với những sự vật hiện tượng phong phú và thâm sâu, cho nên bát quái - tượng

trung của Chu dịch đương nhiên được sử dụng rộng rãi trong dân.

Bát quái chu dịch có những ứng dụng rộng rãi trong các lĩnh vực tư tưởng, văn hoá, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên Trung Quốc.

Dịch lý chu dịch được thể hiện rõ nét trong tư duy bát quái âm dương chính vì nó mang trong mình đặc trưng tư duy hệ thống, đặt khuôn mẫu cơ bản cho phương thức tư duy phương đông, giá trị triết học mà bát quái tiềm ẩn trong mình có một ảnh hưởng sâu sắc đối với sự ra đời và phát triển của triết học Trung Quốc cổ đại. Tư duy hệ thống ấy có vai trò chỉ đạo đường hướng trong quản lý kinh tế.

Đặc biệt là bát quái Chu dịch bằng việc kết hợp nguyên lý tượng số và triết lý tượng số có một ý nghĩa ứng dụng quan trọng trong khoa học tự nhiên. Ví dụ sự kết hợp của âm dương ngũ hành có ứng dụng quan trọng trong các lĩnh vực như sự vận động lý khí trong y học cũng như trong thiên văn. Bát quái và 24 tiết khí, can chi kết hợp lại làm cho nội dung của thiên văn lịch pháp càng trở nên phong phú. Bát quái và cửu cung kết hợp có tác dụng quan trọng trong các lĩnh vực như binh pháp, phong thủy, y học, kiến trúc. Sự phối hợp của bát quái với giáp tinh theo chu kỳ trăng đặt nền móng cho nguyên tắc về dưỡng sinh và luyện đan.

Ứng dụng của bát quái trong xã hội hiện đại đã mở rộng ra cả nhiều lĩnh vực khác như di truyền học, khoa học về cuộc sống, sinh thái học, phỏng sinh học, vật lý, hóa học, địa lý, số học... mở ra một viễn cảnh to lớn về ứng dụng của bát quái trong các lĩnh vực khoa học tự nhiên. Đặc biệt vai trò của bát quái trong khoa học dự đoán là

không thể tính hết được. Vì chu dịch từ ngàn đời đã là tiền thân của khoa học dự báo.

Ngoài ra bát quái còn tiềm ẩn trong mình nội hàm mĩ học, có giá trị không chỉ trong văn học mà còn trong lĩnh vực thẩm mỹ mĩ học ; trong lĩnh vực luật khí âm nhạc, ta cũng có thể thấy bóng dáng của bát quái, 64 quẻ.

Đặc điểm của văn hoá Trung Quốc là văn hoá âm dương. Kinh dịch là tuyển tập về văn hoá âm dương, câu "Một âm một dương kết hợp được gọi là đạo" đã khái quát cao độ quy luật vận động của vạn vật trong vũ trụ, là quy luật vận động âm dương, cái được mệnh danh là bức hoạ đầu tiên trên thế giới - Thái cực, bát quái đã khái quát quy luật trên, chính quy luật này đã từng làm nảy sinh ra nhiều nguyên lý mới. Ý nghĩa của nó có thể sánh với định luật vạn vật hấp dẫn của Ixắc Niutơn. Dưới ảnh hưởng của âm dương trong Kinh dịch, Laibunix đã phát minh ra cơ số hai (hệ đếm hai) mở ra một kỷ nguyên máy tính cho nước ta.

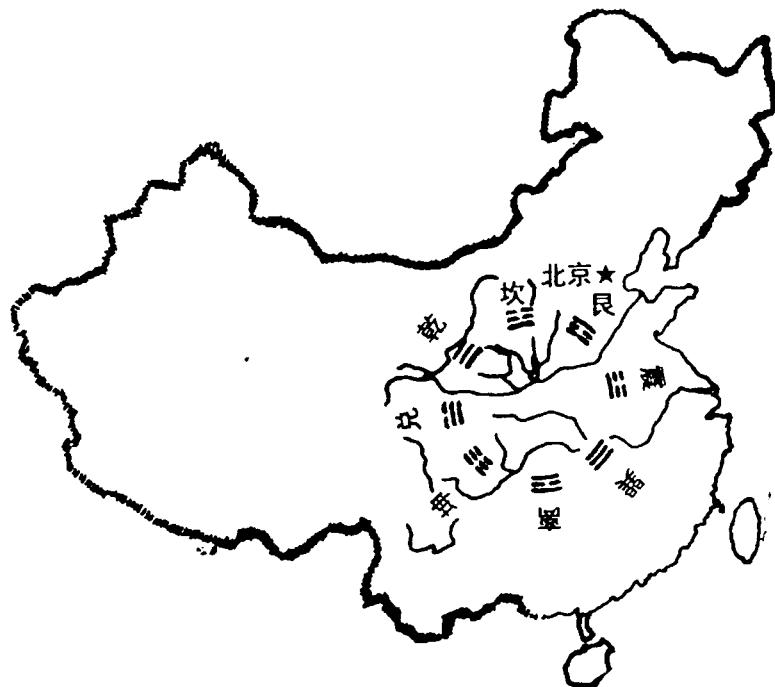
Nhìn từ vi mô, Lưu Tử Hoá đã dùng nguyên lý bát quái để tính ra hành tinh thứ 10, luận văn của ông "Luận vũ trụ bát quái và thiên văn hiện đại" đã từng chấn động thế giới. Nhìn từ vi mô, Thái Tân Hoa đã chỉ ra mối quan hệ chặt chẽ giữa mật mã di truyền và 64 quẻ. Tác phẩm "Chu dịch và Trung y học" đã phát hiện ra khoa học về nhân sinh tế bào sớm nhất trong bào thai con người nhất quán với cơ chế tương sinh trong Thái cực, bát quái. Thái Phúc Duệ chịu ảnh hưởng của tư tưởng bát quái Chu dịch đã viết cuốn "Bát quái và nguyên tử" chỉ ra chu kỳ của nguyên tố mới, là một phát minh mới nằm ngoài bảng tuần hoàn nguyên tố hoá học Mendeleep.

Có người cho rằng sự kết hợp ngẫu nhiên của "trạng thái năng lượng nguyên tử có sự tương đồng với nguyên lý của thái cực. Học giả Đức nổi tiếng Wattbo đã chỉ ra cơ sở vật chất gien di truyền CAMP và CGMP có quan hệ tới âm dương chính là do tác động của bát quái thái cực tạo ra. Mô tảng tiến của bát quái 64 quẻ đã được coi là một dạng khác của bảng mã di truyền tam thể trong di truyền học phân tử. Nó có một ý nghĩa quan trọng trong khoa học về sự sống. Hiện nay có học giả còn phát hiện ra bát quái có quan hệ với chất Prôtein, có ý nghĩa lớn trong lĩnh vực dinh dưỡng học.

Nhà vật lý học Anh Roer nói, âm dương Thái cực của Trung Quốc là một biểu tượng lớn cho nguyên lý mang tính tương hỗ. Tiến sĩ Dương Trấn Minh cũng nói ông cũng có những ý kiến khác về định luật đối đằng bất diệt mang tính ngẫu nhiên của nhà vật lý học người Đức Napodier, mà ý kiến ấy cũng xuất phát từ nguyên lý tương sinh tương diệt của âm dương. Lý Chính Đạo, Dương Trấn Ninh cũng đã đưa ra tính riêng biệt cũng như ngẫu nhiên trong hai nhóm nguyên tử sau khi chịu ảnh hưởng của bát quái thái cực. Mặc dù những trạng thái nguyên tử này là bất diệt song không phải là trạng thái bất biến mà chúng tồn tại theo quy luật sinh trưởng mất đi hay nói một cách khác là theo quy luật thịnh suy. Chính phát minh vĩ đại này đã đem lại giải Nobel vật lý cho hai nhà nghiên cứu trên. Những ví dụ như trên còn nhiều không thể chỉ ra hết được. Nhưng cũng đủ để chứng minh được sức hút vô cùng của quy luật nhất nguyên trong vận động âm dương của Kinh dịch. Điều này đã chỉ ra giá trị ứng dụng to lớn của quy luật nhất nguyên của Kinh dịch.

Các ví dụ kê trên cũng chứng minh được phạm vi sử dụng của bát quái Chu dịch trong các khoa học tự nhiên và khoa học xã hội là rộng lớn.

Tóm lại, triết học là ngọn hải đăng của khoa học tự nhiên, cũng là cọc tiêu hàng hải của khoa học xã hội. Do bát quái Chu dịch mang trong mình các triết lý, sự vật, vật lý sâu xa nên ứng dụng của nó là vô tận.



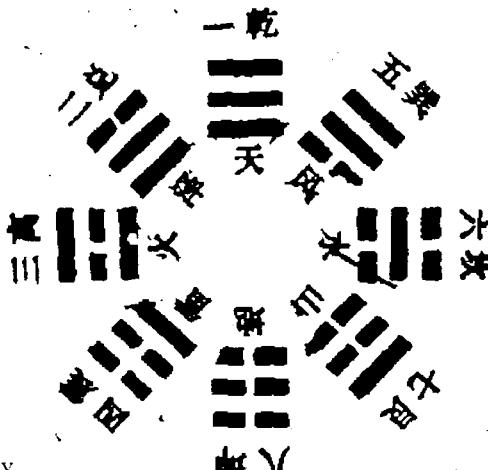
*Hình 4.2*  
Bản đồ địa lý bát quái Trung Quốc

## 84. NGUỒN GỐC, PHÂN LOẠI BÁT QUÁI

### I. NGUỒN GỐC CỦA BÁT QUÁI :

Văn bản đầu tiên ghi lại sự xuất hiện của bát quái ở Trung Quốc là Hà đồ thiên thể "Thư kinh, Cố mệnh phiến": "Hà đồ, bát quái, Phục Hy vua thiên hạ, ngựa rồng xuất hiện trên sông trên nó có vẽ các nét bát quái".

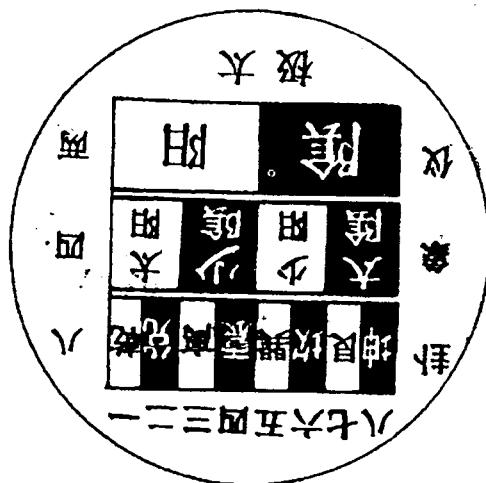
Nội dung chủ yếu của "Kinh dịch" - Bát quái, trong "Dịch - hệ từ truyền" có viết : "Thời cổ Phục Hy làm vua thiên hạ, ngửa mặt nhìn lên thấy tượng trên trời, cúi xuống nhìn thấy pháp dưới đất... gần thì lấy thân, xa thì lấy vật, vì vậy bắt đầu làm nên bát quái, để thông đức thần minh, phân loại tình vạn vật". Tương truyền, bát quái có từ Phục Hy. Trên thực tế những nét vẽ bát quái do ai vẽ cho tới nay vẫn chưa có câu trả lời chính xác, lấy cơ sở là hào âm (--) và hào dương (-), làm nên 64 quẻ và quẻ bát Kinh. Quẻ bát Kinh gồm :



Hình 4.3

Phương vị bát quái Phục Hy  
(Tiên thiên bát quái)

Bát quái Phúc Hỷ  
Hình 4.5



Hỷu thien bát quái  
Phuông vi bát quái Vạn vượng  
Hình 4.4



坤母		乾父			
兑	离			艮	坎
巽				震	
兑为少女得坤上爻	离为中女得坤中爻	巽为长女得坤初爻	艮为少男得乾上爻	坎为中男得乾中爻	震为长男得乾初爻

Hình 4.6  
Bát quái Văn vương

Bát quái cũng là tiêu chí để quan sát sự vận động của mặt trăng mặt trời trong thiên văn học Trung Quốc cổ đại. Ví dụ trong "Dịch - Hệ từ" có viết : "Thiên địa định vị" tức là biểu thị bát quái tiên thiên, lấy 8 phương vị tứ phương tứ ngẫu tượng trưng cho sự biến hóa của mặt trời (còn gọi là bóng mặt trời) cho nên có cách nói "Quái, suy đến cùng có nghĩa là bóng mặt trời".

Phân tích chữ quái cũng có thể giải thích rõ ràng ý nghĩa trên, chữ (quái) gồm chữ (khuê) và chữ (bốc) tạo thành, trong đó chỉ đồng đất, tức là cách đo bóng mặt trời

sớm nhất vào thời kỳ cổ đại, sau đó phát triển thành lấy đống đất biểu thị cho bóng mặt trời ; bối với ý nghĩa quan sát nó, quái tức là chỉ sự biến đổi của vận động mặt trời mặt trăng.

Thiên văn cổ đại quan sát thiên tượng có thể phân làm ba loại : Phái cái thiêng, phái hồn thiêng và phái tuyễn dạ. Phái cái thiêng chỉ phải đứng trong trời để quan sát thiên tượng, trời xuất hiện với nửa hình tròn, người Trung Quốc cổ quan niệm đất vuông. Cho nên có cách nói "trời tròn đất vuông". Chu dịch, Trung Y thuộc phái cái thiêng. Phái hồn thiêng cho rằng phải đứng ngoài trời để quan sát thiên tượng vì vậy trời là hồn độn (gọi là hồn thiêng). Còn phái tuyễn dạ thì chỉ ra phải quan sát trời vào ban đêm (gọi là tuyễn dạ).

## II. HÀO TƯỢNG VÀ SẮP XẾP CỦA BÁT QUÁI.

Về vấn đề hào trong bát quái :

Bát quái dùng các ký hiệu để phản ánh hiện tượng khách quan : tượng quái thống soái hào quái.

Các nét vẽ bát quái gọi là hào, "—" là hào dương, tính cương thuộc về dương ; "— —" là hào âm tính nhu thuộc về âm. "Một âm một dương (kết hợp) vận động thành đạo". Nét vẽ âm dương này gọi là nhị khí âm dương, tính năng của sự vật đều do nhị khí âm dương biến hoá mà thành.

Về hàm nghĩa hào âm dương có một số quan điểm khác nhau :

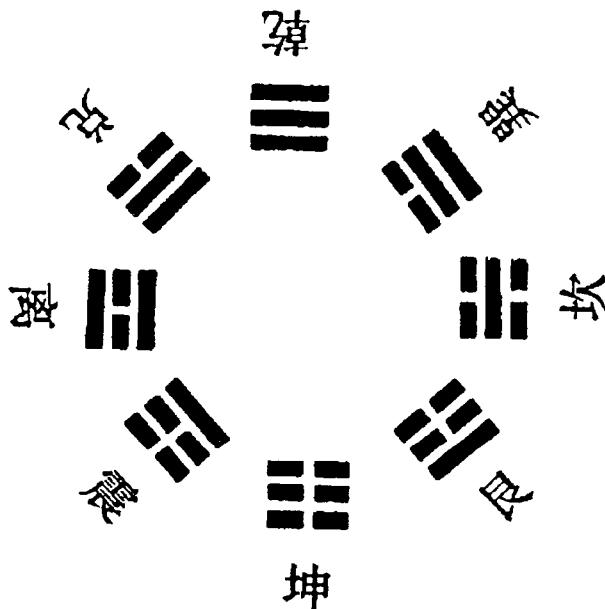
1. Tượng trưng nguyên thủy của cơ quan sinh dục nam nữ.

2. Sự phát triển của các nét vẽ trên mai rùa.

### 3. Tượng trưng bói cỏ thi.

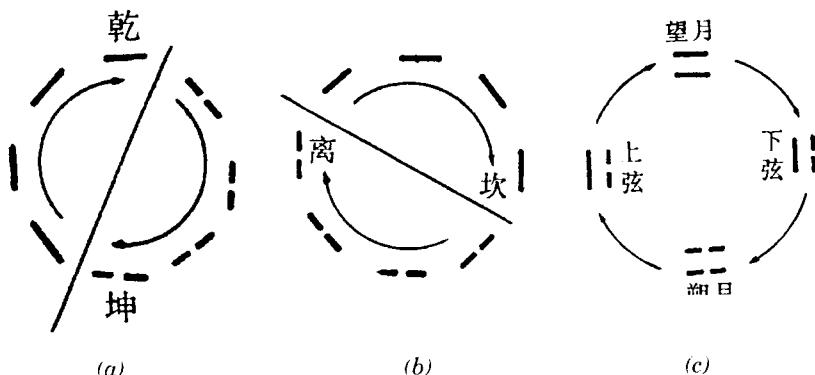
Cho dù những ký hiệu trên vốn biểu thị ý nghĩa gì thì hai ký hiệu âm dương mang trong mình mối quan hệ hai mặt đối lập của một thể thống nhất, nó là tượng trưng của âm dương. Điều này cần được nhấn mạnh hơn nữa.

Hào, đơn vị cơ bản của cấu trúc bát quái, gồm ba ý nghĩa cơ bản : 1. Chỉ ánh sáng mặt trời ; 2. Chỉ ánh sáng mặt trăng (hào : sáng trăng) ; 3. Chỉ giao thoa ánh sáng mặt trăng mặt trời (hào : giao hội). Hào là biểu tượng cho vận động mặt trăng mặt trời. Hình vẽ 4-7 dùng cấu trúc hào tượng trong tiên thiên bát quái để giải thích hiện tượng trên :



Hình 4.7  
Tiên thiên bát quái

Những nét hào đầu tiên làm nên vòng trong cùng (H.4-8 (a)) lấy càn khôn làm khởi thủy, bắt đầu từ quẻ càn âm cực nhất dương sinh đến quẻ càn thì dương thịnh âm suy ; từ quẻ càn dương cực nhất âm trưởng đến quẻ Khôn thì dương suy âm thịnh. Và tiên thiên bát quái theo quy luật thịnh suy như thế. Nó tượng trưng cho sự vận động của mặt trời và theo bóng mặt trời tính được sự vận động của trái đất trong 1 ngày. Đường hào trung làm thành vòng ở giữa (H.4-8 (b)), lấy khâm ly làm khởi thủy, biểu tượng cho 1 năm và 1 ngày. Sự thịnh suy của âm dương thể hiện ở sự xoay chuyển xung quanh mặt trời và tự xoay quanh mình của quả đất. Từ hào thượng tới hào trung, làm thành vòng ngoài (H. 4-8 (c)) cùng thể hiện sự vận động của mặt trăng.



Hình 4.8  
Hình vẽ hào tương

Tức là lấy quẻ khôn làm khởi thủy tính ngày sóc (mồng 1) đến quẻ lý tính làm thượng tuần, đến quẻ khôn tính làm ngày rằm, đến quẻ khâm tính thành hạ tuần. Cuối cùng lại vòng lại quẻ khôn tính thành ngày sóc. Trên đây miêu tả lại sự thay đổi vận động của mặt trời mặt trăng theo các hào trong quẻ.

Về vấn đề sắp xếp của bát quái, năm 1973, thứ tự sắp xếp của bát quái trong "Chu dịch" tại cuốn sách đào được tại mộ Hán thứ 3 ở Mă Vương Đôi, Trường Sa là : Càn, Cấn, Khâm, Chấn, Khôn, Đoài, Ly, Tốn. Đó là cách sắp xếp khác với Tiên thiên bát quái và Hậu thiên bát quái.

Về vấn đề tượng trong bát quái : "Bát quái sắp xếp mà thành tượng nằm ở trong đó"

Mỗi quẻ trong bát quái đều có một tượng trưng và hình tượng (Xem bảng 4-1) Trong đó :

Quẻ càn	☰	tượng Thiên
Quẻ chấn	☳	tượng lôi
Quẻ khâm	☵	tượng thuỷ
Quẻ cấn	☲	tượng sơn
Quẻ khôn	☷	tượng địa
Quẻ tốn	☱	tượng phong
Quẻ ly	☲	tượng hoả
Quẻ đoài	☴	tượng trạch

### BẢNG 4.1 : TƯỢNG TRUNG BÁT QUÁI

Càn	Khôn	Chấn	Tốn	Khảm	Ly	Cán	Đoài
Kiện	Thuận	Động	Nhập	Hâm	Lê	Chỉ	Thuyết

Chọn vật ở xa (*xa thì lấy vật*)

Càn	Khôn	Chấn	Tốn	Khảm	Ly	Cán	Đoài
Mã	Ngưu	Long	Kê	Chu	Trĩ	Cẩu	Dương
↓ Ngựa	↓ Trâu	↓ Rồng	↓ Gà	↓ Lợn	↓ Trĩ	↓ Chó	↓ Dê

Chọn thân ở gần (*gần thì lấy thân*)

Càn	Khôn	Chấn	Tốn	Khảm	Ly	Cán	Đoài
Thủ	Phúc	Túc	Lố	Nhĩ	Mục	Thủ	Khẩu
↓ Đầu	↓ Bụng	↓ Chân	↓ Đùi	↓ Tai	↓ Mắt	↓ Tay	↓ Mõm

Pháp tượng gia đình

Càn	Khôn	Chấn	Tốn	Khảm	Ly	Cán	Đoài
Phụ	Mẫu	trưởng nam	trưởng nữ	trung nam	trung nữ	thiếu nam	thiếu nữ
↓ Cha	↓ Mẹ	↓ con trai cả	↓ con gái đầu	↓ con trai thứ	↓ con gái thứ	↓ con trai út	↓ con gái út

Trong đó có 4 đối lập âm dương là trời đất, sấm gió, nước lửa, núi sông. Sự biến hoá phát triển của vạn vật, không có gì là không do sự đối lập thống nhất, các chuyển hoá đối lập âm dương mà hình thành cơ sở diễn biến của "bát quái". Mà bát quái là gốc rễ tạo nên diễn biến của 64 quẻ. Bát quái là biểu hiện cao nhất của sự biến đổi khí hoá vạn vật trong vũ trụ. Bát quái lấy hào "-" đại biểu cho động lực của tính dương, hào "--" đại diện cho vật chất tính âm. Cho nên gọi bát quái là tượng trưng của vận động khí hoá âm dương.

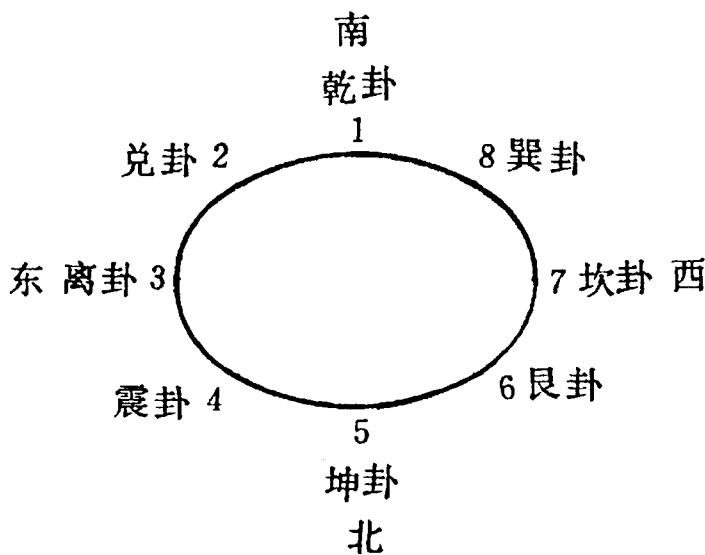
### III. CÁC LOẠI BÁT QUÁI :

Bát quái gồm hai loại : tiên thiên bát quái và hậu thiên bát quái. Tiên thiên bát quái tương truyền là do Phục Hy làm ra, còn gọi là "Phục Hy bát quái". Hậu thiên bát quái tương truyền do Chu Văn Vương làm ra, còn gọi là "Chu Vương bát quái". Qua khảo chứng cho thấy, hai loại bát quái trên không phải do Phục Hy cũng như Chu Vương làm ra, tác giả của chúng là ai, hiện nay chưa xác định được. Nhưng bát quái là tổng kết từ thực tiễn xã hội, cuộc sống của người dân lao động. Điều không ngờ gì nữa là bát quái mang tư tưởng phép biện chứng, chủ nghĩa duy vật sơ khai, có trong nó nền tảng vật chất.

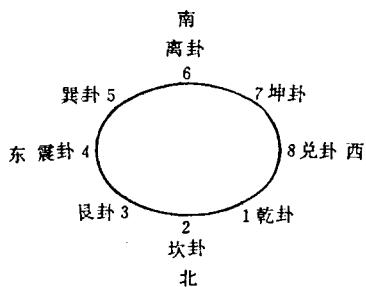
Hình và tượng quái của bát quái tiên thiên và bát quái hậu thiên đều giống nhau, khác nhau ở thứ tự và sắp xếp của các phương vị. Tiên thiên bát quái : Càn nam khôn bắc ly đông khâm tây (H : 4-9). Hậu thiên bát quái : Ly nam khâm bắc, chấn đông đoài tây.

Hậu thiên bát quái lấy ly khâm định vị Nam Bắc, Chấn đoài hướng Đông Tây, nên dùng chấn ly đoài Khâm

xác định Đông Tây Nam Bắc, đại diện cho xuân ấm, hạ nóng, thu mát, đông rét. Và ghi lại 8 giai đoạn sinh trưởng thu hoạch của vạn vật ; ví dụ trong "Dịch", Quẻ thuyết có ghi : "vạn vật bắt đầu từ Chấn, chấn là phương đông ; ly là sáng, vạn vật đều có thể thấy nhau, chính là quẻ Nam ; Càn là đất, vạn vật đều bắt đầu cuộc sống từ đây ; Đoài là mùa thu, vạn vật như đã được nói đến ; Khảm là nước, là quẻ chính Bắc, nơi vạn vật hướng về ; Cán là quẻ đông bắc, vạn vật kết thúc từ đây mà cũng bắt đầu từ đây, cho nên nói "thành" là từ Cán". Người đời sau hay dùng hậu thiên bát quái (văn vương bát quái). Cửu cung bát Phong trong "nội kinh" cũng dùng hậu thiên bát quái.



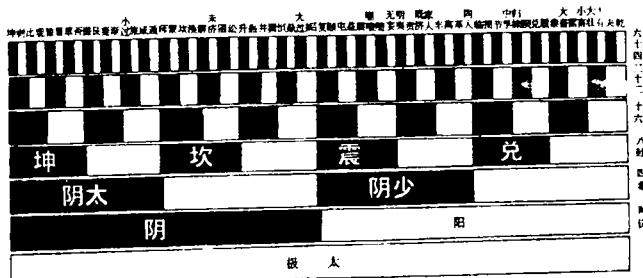
Hình 4.9  
Tiên thiên bát quái



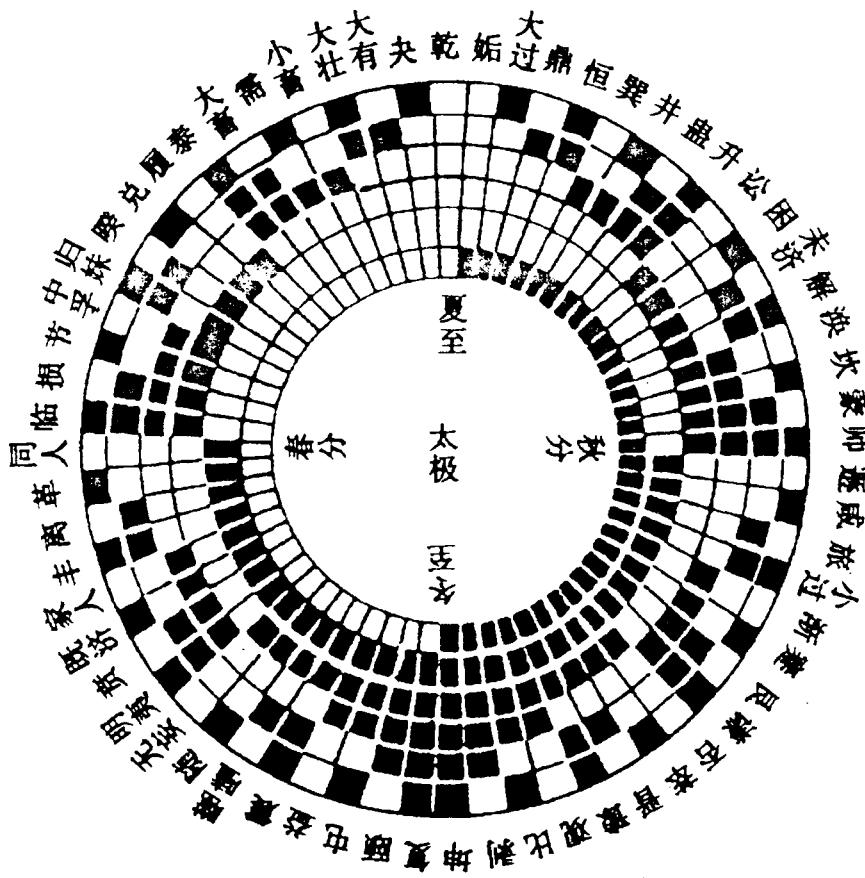
Hình 4.10  
Hậu thiên bát quái

### 85. CẤU TẠO, SẮP XẾP VÀ HÀM NGHĨA CỦA 64 QUẾ

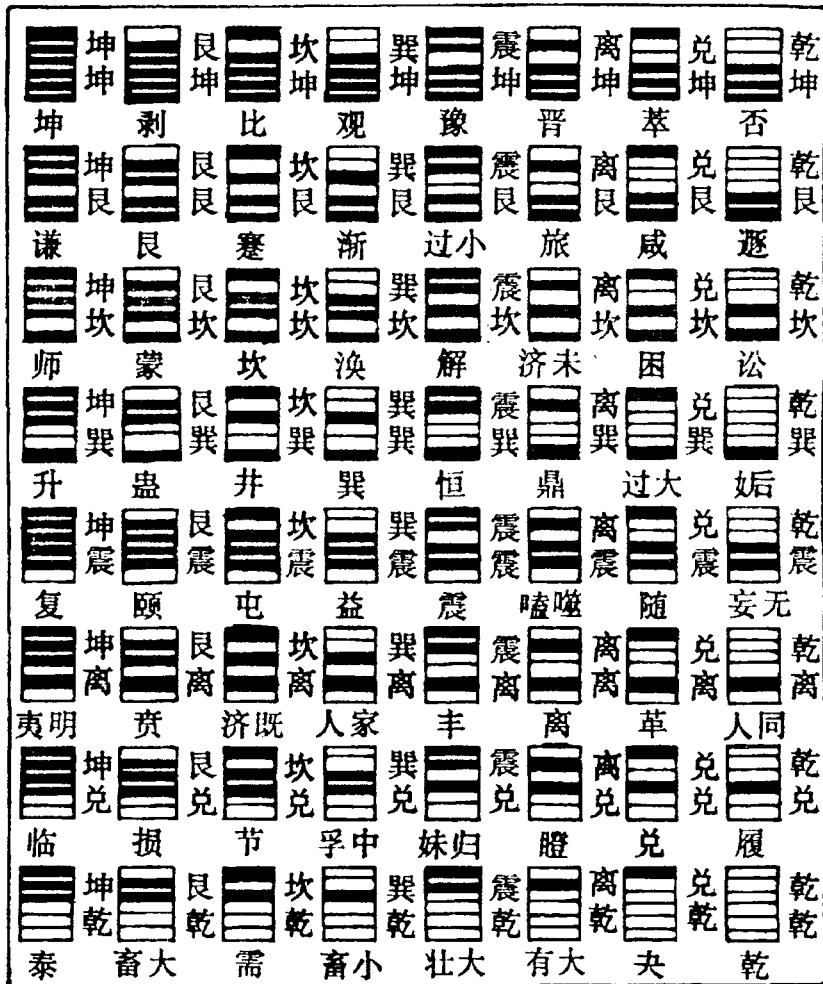
Bát quái còn gọi là bát Kinh quái, là cơ sở để tạo 64 biệt quái (còn gọi là 64 trùng quái). Phương pháp diễn biến của nó là : mỗi biệt quái do 2 kinh quái tạo thành. Ví dụ biệt quái Mông do 2 kinh quái là Cấn là Khảm tạo thành, trong đó quẻ Cấn (tượng núi) làm quái trên (thượng quái) ; quẻ Khảm (tượng thủy) làm quái dưới (hạ quái). Vì vậy đặc điểm của biệt quái Mông là suối chảy từ dưới chân núi. Cấu tạo của 64 quẻ như sau :



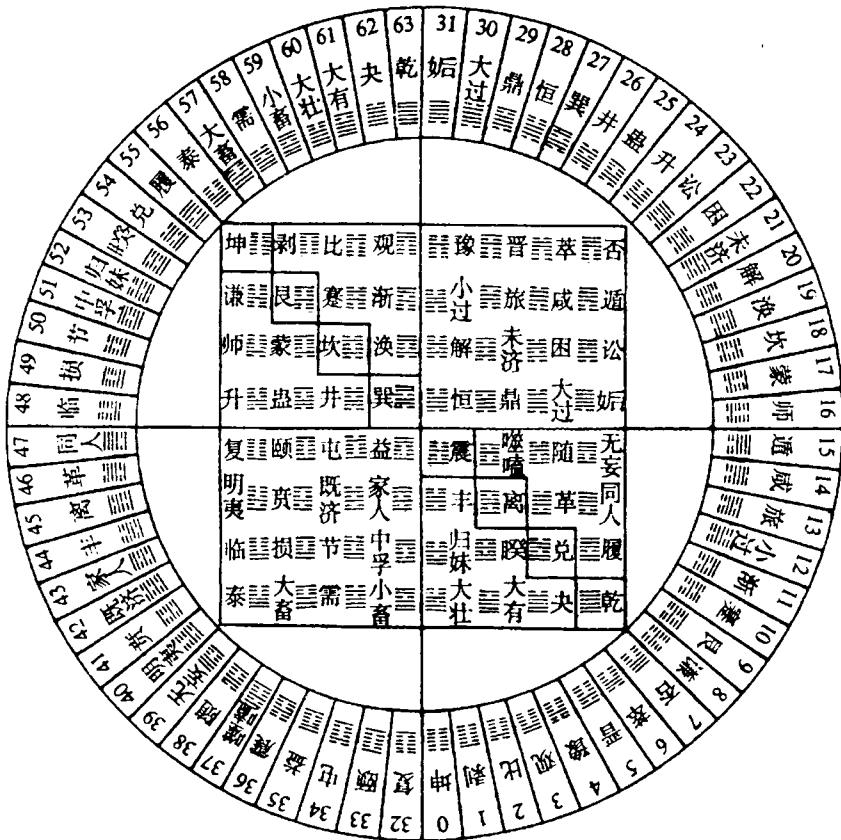
Hình 4.11  
Thứ tự 64 quẻ Phục Hy



Hình 4.12  
Vòng tròn 64 quẻ Phục Hy

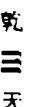
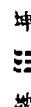


Hình 4.13  
Hình vuông 64 quẻ Phục Hy



Hình 4.14  
64 que Chu Dich

BẢNG 4.2 : BẢNG 64 QUẺ TRUNG

上 卦	乾  天	坤  地	震  雷	巽  风	坎  水	离  火	艮  山	兑  泽
乾  天	乾	泰	大壮	小畜	需	大有	大畜	夬
坤  地	否	坤	豫	观	比	晋	剥	萃
震  雷	无妄	复	震	益	屯	噬嗑	颐	随
巽  风	姤	升	恒	巽	井	鼎	蛊	大过
坎  水	讼	师	解	涣	坎	未济	蒙	困
离  火	同人	明夷	丰	家人	既济	离	贲	革
艮  山	遁	谦	小过	渐	蹇	旅	艮	咸
兑  泽	履	临	归妹	中孚	节	睽	损	兑

## **86. TÍNH CHẤT VÀ Ý NGHĨA CỦA BÁT QUÁI**

Bát quái tượng trưng cho nguồn gốc và diễn biến (thay đổi) của tự nhiên.

Lão Tử nói : "Đạo sinh nhất, nhất sinh nhì, nhì sinh tam, tam sinh vạn vật, vạn vật trong âm có dương, (điếc) hoà khí". "Đạo sinh nhất" chỉ thái cực là một khối hỗn nguyên khí, động là dương, tĩnh là âm, âm dương vận động mà sinh luồng nghi, tức là "nhất sinh nhì". Luồng nghi sinh tú tượng, tú tượng vận động tạo thành bát quái. Bát quái tượng trưng cho trời, đất, sấm, gió, nước, lửa, núi, sông ; tám vật chất kể trên là những vật chất cơ sở để tạo ra vạn vật. Trong đó coi quẻ càn khôn - trời đất là mẹ sinh vạn vật. Vạn vật sinh ra trong vũ trụ do trời đất tạo nên. Trong "Dịch - Tự quái" có viết : "Có trời rồi mới có vạn vật".

"Dịch - Càn - Văn ngôn" có viết : "Trời đất kết hợp thành Đức, nhật nguyệt kết hợp thành minh". Vì vậy, bát quái không phải là cái gì đó huyền hư mà là một thể vật chất, có cấu trúc hình thù biện chứng. "Chu dịch" lấy tám loại vật chất tự nhiên làm thành quan điểm về vũ trụ và sự vận động biến đổi của vũ trụ. Các vật chất như trời, đất, sấm, gió, lửa, nước, núi, sông được hình thành. Trong đó nước lửa là nguồn gốc âm dương của vạn vật, sấm gió làm nó chuyển động tạo thành núi sông. Có núi sông thì vạn vật bắt đầu xuất hiện, sự sống được hình thành. Loài người cũng theo đó mà sinh sôi nảy nở. Như trong "Kinh dịch" có viết : "Càn là nguyên ; tức là quẻ nói càn thuần dương, từ kiện đến cương ; "Dịch truyền" viết : "Đại càn nguyên, là khởi đầu của vạn vật, là trời" ; khôn là nguyên,

quẻ khôn thuần âm, tính dịu dàng thuận hoà, "Dịch truyền" viết : "Khôn là nguyên, sinh ra vạn vật, gọi là thuần thừa thiên". "Chu dịch" coi trọng Càn nguyên, cho rằng càn nguyên là động lực khởi đầu của vạn vật, cả khôi nguyên này chuyển động, thì cả trời đất trăng sao đều vận động, đó là sự vận động vĩnh hằng, không ngừng nghỉ, vận động ấy ảnh hưởng rất lớn tới sự vật, quyết định nên sự ra đời và phát triển của vạn vật.

Giống như nguyên văn "Kinh dịch" có viết : "Càn, nguyên, hanh, lợi, trinh". Cái gọi là càn chỉ trời, là một động lực vô hình thúc đẩy sự vận động của vạn vật trong thế giới tự nhiên tồn tại trong vũ trụ. Nguyên, hanh, lợi, trinh là tú đức của trời. Trong "Chu dịch" nguyên được nhấn mạnh là tác dụng làm động lực cho nguyên khí, là bào thai của khí nhật nguyên. Hanh là thông lợi là nghĩa ; trinh là chính. Tức là chỉ sự vật sau khi xuất hiện vận động mới có thể thông suốt, có lợi cho vạn vật. Đó là quy luật tất yếu của phát triển tự nhiên. Thiên địa chính đạo. Trong "Thiên nguyên kỷ đại luân" của "Nội kinh" dẫn từ "Thái thủy thiên nguyên sách" viết : "Thái hư liêu khoát, triệu cơ hoá nguyên, vạn vật tư thuỷ, ngũ vận chung thiên, bố khí chân linh, đoài thống khôn nguyên". Lý, nghĩa giống nhau nói lên "Chu dịch" có ý nghĩa to lớn đối với lý luận cơ bản của Trung Y.

"Chu dịch" coi trọng Khôn, sáu hào quẻ Khôn đều dùng "--", nên gọi là "quẻ" thuần âm. Vạn vật trong vũ trụ "mình âm không thể sinh ra, mình dương thì không thể trưởng thành". Sự ra đời của vạn vật ngoài tính dương cương ra còn có thể âm nhu. Tức là phải có giao khí âm dương trời đất, mới có thể sinh ra vạn vật : Nguyên văn

"Kinh dịch" viết : "Khôn, nguyên, hanh, lợi tần mǎ chi trinh". Nguyên là lớn. Trong "Thuyết văn : nguyên là thủy" hanh là thông vận, lợi là lợi ích, trinh là chính, cũng dùng để giải thích quẻ trinh. Hình dáng đất to rộng, trên đất trồng nuôi vạn vật, càn khôn (trời đất, giao nhau, âm có dương sê sinh vạn vật. "Nội kinh" viết : âm dương là đạo trời đất, kỷ cương của vạn vật, cha mẹ của sự thay đổi, là bản thủy của sinh tử, là phủ của thân minh". Ý nghĩa của nó nhất quán. Có thể thấy lý luận cơ bản của "Nội kinh" bắt nguồn từ "Chu dịch".

Trong "Chu dịch" ngoài việc coi trọng hai quẻ Càn khôn đối với sự sinh sôi phát triển trong vũ trụ ra, còn nhấn mạnh ý nghĩa quan trọng của nước lửa trong quá trình sinh sôi và phát triển của vạn vật. Ví dụ thủy là quẻ khâm. "Dịch - thuyết quái" viết : "Khâm là thủy, quẻ ở chính hướng Bắc". Nói rõ vì thủy hướng âm nên mới có sự sống. Li là quẻ hoả, hoả sinh thổ (đất), thổ là mẹ của vạn vật. Cho nên nói thủy hoả sinh vạn vật. Ngoài ra, Khâm ly cũng có thể là nhật, nguyệt (mặt trời, mặt trăng). Có sự vận động của nhật nguyệt thì mới xuất hiện khí lạnh và nóng, âm dương điều tiết. Nguyên văn viết : "Khâm hữu phù, duy tâm hanh". Ngu Phiên nói "Như nguyệt hành thiêng, cố tập khâm vi phù dã", lại viết : "Khâm làm tâm khôn, nhị ngũ bàng hành lưu Khôn, âm dương hội hợp, cố hanh dã". Nguyên văn : "Lý lợi trinh hanh, súc tần ngưu cát, nhật li li dã, nhật nguyệt li hồ thiêng". Ngô Phan viết "Khâm vi nguyệt, li vi nhật, nhật nguyệt li thiêng dã". Còn "Dịch - thuyết quái" viết : "Li là sáng", "Tạo nên vạn vật bắt đầu từ hoả". Tất cả đã nói rõ "Chu dịch" rất coi trọng tác dụng sinh hoá của nhật nguyệt. Ví dụ trong "Dịch - Hệ từ" viết : "Mặt trời đi thì mặt trăng đến, mặt trăng đi mặt

trời lại đến mặt trăng, mặt trời cùng đem đến ánh sáng".

"Chu dịch" cho rằng Chấn Tốn đại diện cho lôi phong có tác dụng tương hỗ cho sự ra đời và phát triển của thế giới tự nhiên trong vũ trụ. Nguyên văn : "Tượng viết chấn lai lệ thừa cang dã". "Dịch - Thuyết quái" viết : vạn vật từ chấn mà ra, chấn ở phía đông" "Tề ở tốn, tốn ở Đông Nam, tề có nghĩa tề tựu vạn vật".

Ngoài ra, "Chu dịch" còn nói đến quẻ Cấn, Đoài với sự hình thành của núi, ngòi. "Dịch quái" viết : Sơn trạch thông khí, sau đó có thể hình thành vạn vật", "Cấn là quẻ ở Đông Bắc, nơi vạn vật kết thúc vẫn là nơi bắt đầu".

Trên đây là phân tích về sự hình thành và phát triển của giới tự nhiên được miêu tả bằng bát quái "Chu dịch" chỉ ra ý nghĩa quan trọng của trời đất, thủy hoả, lôi phong, sông núi trong vũ trụ làm nổi bật quan điểm vật chất, vận động của tự nhiên. "Dịch - Thuyết quái" viết "Trời đất định vị, sông núi hình thành, sấm gió khắp nơi", "Vạn vật không thể chuyển động nếu không có gió, không thể khô nếu không có lửa, không thể ướt nếu không có nước, không thể sinh tử nếu không có cẩn".

Dưới ảnh hưởng của "Chu dịch", "Nội kinh rất coi trọng tác dụng tạo hoá vạn vật của thiên địa, thủy, hoả, thổ. Trong "Tố vân - Thiên nguyên kỷ đại luận" viết : "Thần trên trời là gió, dưới đất là cây, trên trời nóng dưới đất cháy, trên trời ướt dưới đất là đất đai, trên trời khô dưới đất là kim loại, trên trời lạnh dưới đất là nước. Cho nên nói trời là khí, đất là hình, tương tác với nhau mà tạo nên vạn vật".

Trên đây là chứng minh thêm một bước lý luận tương thông của y dịch.

## **87. BÁT QUÁI VÀ VĂN HÓA CHIÊM BỐC TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI**

Văn hoá chiêm bốc là một trong những nội dung quan trọng của văn hoá Trung Quốc cổ đại, nguồn gốc của nó có từ xa xưa, ảnh hưởng sâu rộng hiếm thấy chữ giáp cốt lần đầu tiên đã ghi lại văn hoá chiêm bốc, còn các hào quẻ trong kinh dịch là thể hiện thứ hai của văn hoá này.

Văn hoá chiêm bốc có mặt trong từng tầng văn hoá Trung Quốc cổ trong các sách về y học, tam giáo... đều được ghi chép lại rõ ràng.

Vào thời cổ người làm việc chiêm bốc thường là sỹ quan hay thừa tướng. Họ đều là những người có kiến thức uyên thâm, thông hiểu việc đời việc người vì vậy kết quả chiêm bốc thường mang ý đồ kín đáo của người chiêm bốc. Cùng với sự phát triển của xã hội, văn hoá chiêm bốc không còn chỉ đơn thuần là dự báo khí tượng mà còn tiến tới dự báo con người, thậm chí là việc quân sự hay quốc gia đại sự. Khi đấu tranh ở giai đoạn quyết liệt, thậm chí người ta còn coi đó là những lời tuyên bố chính thức của triều đình. Trong "sử ký - Qui sách liệt truyện" có chép : "Vương giả quyết định chư nghi, tham dĩ bốc phệ, đoạn dĩ hoa quy, bất dịch chi đạo dã". Hoặc trong "chu lễ - Xuân quan" viết : "tự tổ tiên bốc". "Sử ký" còn viết : "Văn cổ ngũ đế, tam vương phát động cử sự, tất tiên quyết thi quy" ("Qui sách liệt truyện")

Chiêm bốc phân ra hai loại : Quy chiêm và thê bốc. Quy gọi là bốc, cỏ thi gọi là thê. Quy bốc lấy việc quan sát vân trên mai rùa làm chủ, thê bốc tính số thê cỏ thi để xác

định. Ví dụ "Lẽ ký - Chu lẽ" viết : "Quy là bốc, sách là thê"

Sau khi "Chu dịch" đưa ra bói bằng cỏ thi, văn hoá chiêm bốc nhanh chóng lan truyền trong dân gian. Cách bói bằng cỏ thi đơn giản và rẻ tiền hơn bói bằng mai rùa. Vì vậy quy bốc chỉ dùng trong việc lớn còn dân gian chủ yếu dùng thê bốc.

### I. ÁNH HƯỞNG CỦA "CHU DỊCH" LÊN VĂN HÓA CHIÊM BỐC TRUNG QUỐC.

Thứ nhất các lời hào quẻ trong "Kinh dịch" là một tuyển tập lớn : văn hoá chiêm bốc Trung Quốc cổ đại.

Nội dung trong "Kinh dịch" rất lớn, có thể coi đó là một kho dữ liệu về văn hoá, tư tưởng, lịch sử, xã hội cổ đại. "Kinh dịch" được dùng chủ yếu trong chiêm bốc, nên "Chu dịch" viết : "Thánh nhân nhìn quẻ xem tượng mà đoán việc hung cát".

Thứ hai "Chu dịch" đã đưa ra cơ sở lý luận và phương pháp chiêm bốc.

"Kinh dịch" là một kinh điển về chiêm bốc có hàng ngàn năm lịch sử. "Chu dịch" là thăng hoa của việc quan tượng mà chọn loại chọn tượng, đưa ra cơ sở lý luận và phương pháp luận cho chiêm bốc. Trong "Chu dịch" viết : "Ngửa mặt thấy tượng trên trời, cúi đầu xuống thấy pháp dưới đất, nhìn chim thú thấy văn hoá hợp cùng trời đất, gần thì lấy thân, xa thì lấy vật, từ đó làm nên bát quái, để thông đức thần minh, phân tình cảm vạn vật."

Thứ ba, "Chu dịch" phát minh ra phương pháp bói bằng cỏ thi.

"Dịch truyền" giới thiệu cụ thể phương pháp bói bằng cỏ thi, có vai trò chủ yếu trong việc lưu truyền rộng rãi

phương pháp này trong dân gian.

Về văn hóa chiêm bốc ngoài "Chu dịch" ra, "Tả truyền", "Quốc ngũ", "Chu lỗ", "Sử ký", "Hoài Nam Tử"... cũng ghi chép lại. Ví dụ trong đầu bói thê sau bói bốc. Phương pháp bói mai rùa, trong "Chu lỗ - Xuan quân - Tông Bác" viết : "thái bốc chuồng tam triệu chi pháp, nhất viết hữu nhị thập, kỳ tụng giai thiên hữu nhị bách". Trong "Thượng thư" cũng có khá nhiều ghi chép về quy bốc.

"Tả truyện" có 19 điều về chiêm bốc, đặc biệt ở "Hy công" hỏi bốc về việc Tân Hiến Công : "Bốc - không lành ; thê lành". Công nói : "theo thê". Người xem bốc nói : "thê ngắn quy dài, chẳng bằng theo quy". Nói rõ khi phải lựa chọn giữa bói bằng cổ thi hay mai rùa thì ta chọn bói mai rùa. "Quốc ngũ" cũng có ba điều, ví dụ trong "tấn ngũ" : "Thần phệ chi, đắc thái chi bát, viết : thị vị thiên địa phổi, hanh, tiểu vãng đại lại. Kim cập chi di, hà bất kế chi hữu", miêu tả Đổng Ân xem bói cho Trùng Nhĩ được quẻ Thái, dự đoán nếu Trùng Nhĩ sửa những sai sót trong chính trị thì sẽ được lợi.

"Hoài Nam Tử" cũng rất nhấn mạnh chiêm bốc ví dụ trong "Thời tắc huấn viết : "Chiêm qui sách, thẩm quái triệu tế cát hung" "Sử ký" thì thảo luận" về "Quy sách liệt truyện" và "nhật giả liệt truyện". Trong đó "Quy sách liệt truyện" ghi lại rất nhiều truyền thuyết về bói cổ thi trong gia đình. Còn trong "nhật giả liệt truyện" ghi lại những chuyện chiêm bốc của Tư Mã Lý - một danh nhân nước sở.

Ngoài các sử sách Kinh thư ra, có rất nhiều ghi chép về chiêm bốc, gồm rất nhiều tác giả nổi tiếng, sách binh thư lịch pháp, sách tam giáo cửu lưu. Đặc biệt là chiêm bốc đã đi vào nhiều tác phẩm văn học, hình thành nên một

kỳ quan trọng văn học. Nếu nhìn tổng quát lịch sử, những nhà chiêm bốc giỏi đều là các sứ gia, binh gia, các nhà thiên văn, chính trị. Điều đó có thể thấy văn hóa chiêm bốc đã trở thành một quan niệm văn hóa cổ, hoà nhập với dòng văn hóa truyền thống Trung Quốc, cùng song song tồn tại và phát triển.

## II. CHỌN BÌNH CÁC TRUYỆN VỀ VĂN HÓA CHIÊM BỐC CỔ :

Có rất nhiều truyện về văn hóa chiêm bốc cổ xưa, đồng thời cũng phản ánh lịch sử, truyện chiến tranh hay về các danh nhân... Tuy là chiêm bốc nhưng nó cũng mang nhiều ý nghĩa.

### 1. Chuyện bói của nàng Lê Cơ :

Câu chuyện xảy ra vào thời Xuân Thu, Tấn Hiến Công có một nàng phi vô cùng xinh đẹp là Lê Cơ. Quan xem bói phản đối đòi giết để trừ hậu họa. Nàng Lê Cơ là con gái của Lệ Dung bị Tấn Hiến Công đánh đuổi nên phải hiến con. Quan xem bói là các sứ quan hoặc đại thần liệu định việc chọn Lê Cơ sẽ để lại hậu họa, liền dùng "quẻ bốc không lành" để dâng Tấn Hiến Công, dùng những lời khuyên Tấn Hiến Công đừng nuôi ong tay áo. Nhưng Tấn Hiến Công bị sắc đẹp của Lê Cơ mê hoặc không nghe theo quẻ bói, rất đỗi sủng ái Lê Cơ. Lê Cơ được yêu chiều ngày một quyền cao, đòi phế thái tử Thân Sinh, lập con mình làm thái tử, tư thông với Trung Đại Phu cho thuốc độc vào thịt mà Thân Sinh dâng cha. Tấn Hiến Công pháp hiện trong thịt có độc, Lê Cơ xúi bẩy Tấn Hiến Công phế Thân Sinh và bức Thân Sinh phải tự sát.

Câu chuyện này cho thấy thời xưa chiêm bốc là công cụ để can gián vua.

## **2. Chuyện xem bói lập vua.**

Câu chuyện lịch sử này xảy ra vào năm 645 trước công nguyên, Tần Mục Công do Tấn Huệ Công sau khi về nước bội tín, mà khởi binh đánh Tấn. Vua Tấn xem bói. Quan xem bói bẩm cáo Tần Mục Công kết quả là quẻ "Cỗ". Lời từ của quẻ là : "Tướng Tấn đánh ba lần đại bại, còn vua bị bắt. Vì quẻ "Cỗ" trong quẻ là gió, ngoài quẻ là núi. Lúc đó là mùa thu, trên núi có gió, gió thổi cây, lá cây bị gãy rụng. Quẻ "Cỗ" ám chỉ Tấn Vương chắc sẽ bị bắt. Quả nhiên sự việc như vậy.

Tấn Huệ Công sau khi bị bắt giải về nước Tần, vợ của Tần Mục Công là em gái của Tấn Huệ Công, biết tin anh bị bắt liền dẫn thái tử, hoàng tử, công chúa đi chân đất tới đứng trên tường thành định tự thiêu để cứu anh, đồng thời bắt người trong thành mặc đồ tang. Còn cho người báo với Tần Mục Công, trên trời giáng hoạ làm hai nước Tần Tấn vốn hữu hảo nay lại đánh nhau. Nếu vua Tấn bị giải về Tần thì tới buổi sáng mẹ con ta chết sáng, tới buổi tối mẹ con ta chết tối. Tần Mục Công vì thế đành giam Tần Công tại linh đài, sau đó thả ra.

Tấn Huệ Công về nước, thu nạp lòng người dùng quẻ bói để giả mан kich chọn vua, giả cho quẻ bốc là để thái tử kế ngôi. Quần thần nhà Tấn cảm động đều khóc. Vì thế Tấn Huệ Công giữ được ngôi vua.

Câu chuyện này có hai quẻ bói, quẻ trước bói trước khi tướng xuất quân, quẻ sau bói việc sau khi vua được thả. Cách giải thích của các quẻ đều mang tính chính trị, quân sự, cho thấy quẻ bói không phải ý trời mà là ý người.

## **3. Chuyện Quy bốc phạt Trụ :**

Chu Vũ Vương cùng hội quân với 8 nước chư hầu, thanh thế ngày một lớn mạnh, kể từ khi Thương Trụ bạo



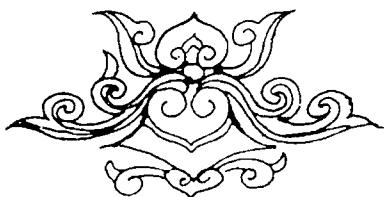
Hình 4-15  
Chu Văn Vương giải quẻ tử.

(Theo tranh của Lô Diên Quang trích  
trong "Tranh" Một trăm đế Vương Trung Quốc").

hành giết trung thần khiến lòng người li tán, thời cơ diệt Trụ đã chín muồi. Vì thế Chu Vũ Vương khởi binh đánh Trụ. Nhưng quẻ bói lại không lành đồng thời mấy hôm liên trời mưa to gió lớn. Lúc ấy quân thần đều sợ hãi, Khương Thái Công giải thích : "Quẻ qui bốc nói rằng tế tự là hung, lấy đánh để dành chiến thắng (luận Hằng - Bốc thê phiến). Tức là Khương Thái Công cho rằng chỉ tế tự tổ tiên thôi thì sẽ là hung, còn xuất quân đánh Trụ mới là cát. Vũ Vương nghe xong mới dám xuất binh. Vì thế vào ngày 1 tháng giêng, tổ chức hội ăn thiề. Thương Trụ được tin vội cho 70 vạn quân ra kháng cự. Nhưng hôn quân tất phải bị diệt, quân Thương đại bại, Thương Trụ phải tự sát.

Trong câu chuyện lịch sử trên, sự giải thích linh hoạt của Khương Thái Công đã trấn an lòng người. Điều đó càng cho thấy chiêm bốc là theo ý người chứ không phải ý trời.

Tóm lại văn hoá bát quái Phục Hy là hiện tượng văn hoá giàu sức hấp dẫn của văn hoá truyền thống Trung Quốc. Đặc biệt tư duy tượng số của nó có ảnh hưởng rất lớn tới sự hình thành và phát triển tư duy và triết lý Trung Quốc.



## CHƯƠNG 5

### VĂN HÓA THÁI CỰC



Chữ "Thái cực" có xuất xứ từ "Chu dịch". Trung tâm của nguyên lý thái cực là dịch lý, là sự đúc kết cao độ của văn hóa âm dương. Vì thế, văn hóa thái cực cũng là văn hóa âm dương, là nền văn hóa mang những nét đặc sắc về âm dương của "Chu dịch".

Âm dương Thái cực có một sức sống mãnh liệt trong văn hóa Trung Quốc, nó hâu như phô biến ở mọi mặt của văn hóa truyền thống Trung Quốc.

Hình thái cực bí ẩn và đẹp đẽ chính là sự khái quát cao độ của dịch lý, là bức tranh thu nhỏ của sự vận động và phát triển của sự vật trong vũ trụ.

Văn hóa thái cực không chỉ là biểu tượng tượng trưng cho văn hóa Trung Quốc mà còn cho cả văn hóa phương Đông. Nếu lấy văn hóa Thái cực khái quát cho văn hóa truyền thống Trung Quốc sẽ làm cho văn hóa của đất nước Trung Hoa càng trở nên hấp dẫn, mang ý nghĩa sâu xa.

Thế kỷ XXI sẽ là thế kỷ của văn hóa Thái cực.

## **δ1. KHÁI QUÁT CHUNG**

Thái cực bí ẩn mang đầy sức hấp dẫn, là tượng trưng cho văn hoá phương Đông.

Từ "Thái cực" xuất hiện sớm nhất trong "Chu dịch". Ví dụ "Dịch mang thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi" (Dịch - Hệ Từ). Thái là to lớn, cực là vô cực, vô hạn. Thái cực chỉ trạng thái hoang sơ hồn đôn ban đầu của trời đất. Nên "Chu dịch" coi thái cực có nghĩa là bắt đầu, là nguyên bản đầu tiên của vũ trụ còn hình thái cực tượng trưng cho mô hình biến hoá của vũ trụ.

Thái cực là biểu tượng cho âm dương đối lập mà thống nhất, là biểu tượng của sự kết hợp âm dương hoàn hảo và sự vận động theo vòng tròn.

### **I. GIẢI THÍCH HÌNH THÁI CỰC :**

Hình thái cực là trung tâm của bát quái, cũng là tinh tuý của "Chu dịch". "Kinh dịch" mang trong mình tư tưởng thái cực, nhưng chỉ rõ từ "Thái cực" có nguồn gốc từ "Dịch truyền". Trong "Dịch truyền - Hệ từ thượng" viết : Dịch hữu thái cực. Còn về vấn đề nguồn gốc cùng hình thái cực có người cho là xuất xứ ở sách "Đạo Tàng" chính xác là ở đâu hiện chưa có chứng cứ cụ thể.

Về vấn đề nguồn gốc của Thái cực :

- Chữ "Thái cực" được ghi lần đầu tiên trong "Chu dịch". "Dịch - Hệ từ" viết : "Dịch mang Thái cực, thái scực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái".

- Nguồn gốc của hình thái cực có 1 số quan điểm như sau :

1. Hình Thái cực có lần đầu tiên trong "Chu dịch tham đồng thiết" của Ngụy Bá Dương đời Đông Hán.

2. Hình Thái cực xuất hiện lần đầu tiên trong "Thái cực đồ thuyết giải" của Chu Hy đời Tống, sau đó đưa vào "Chu Tú toàn thư" lưu truyền tới ngày nay.

3. Hình thái cực có trong "Thái cực đồ thuyết" của Chu Đôn Di đời Tống. Tương truyền đạo sĩ Trần truyền lại hình thái cực cho Chu Đôn Di, Thiệu Ung nhận hình tiên thiên, Lưu Mục nhận hình hậu thiên.

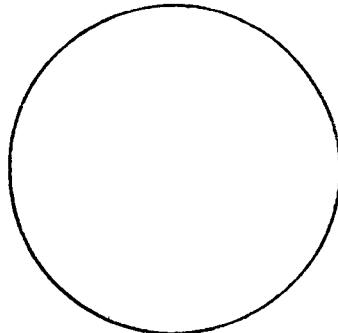
Thái là to lớn, cực là vô cùng vô tận. Thái cực có nghĩa vô hạn, bao gồm vô hạn về thời gian và không gian, vô cực chỉ vô phương hướng, vô hình dáng, vô hạn lượng, là một khối nguyên khí hồn độn, tức là cái gọi là "đạo sinh nhất". Nó đại diện cho sự vô hạn của thế giới vĩ mô cũng đồng thời cho cả sự vô hạn của thế giới vi mô.

Hình thái cực (5-1) từ vô cực đến thái cực, đó là quan điểm cơ bản về luật sinh thành của "Chu dịch". "Chu dịch" cho rằng bản thể của vũ trụ là vô cực, tức là một khối hồn mang. Chữ "thái" trong tiếng Trung Quốc là chỉ một số chưa biết trong số học cổ Trung Quốc. Điều đó nói lên thái cực có nghĩa là vô hạn. Vì thế, thái cực chỉ sự vô cùng vô tận của vũ trụ.

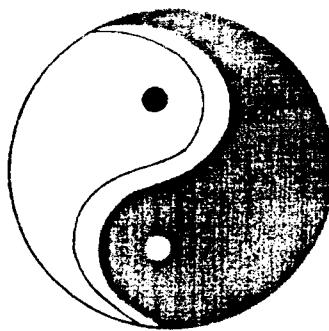
Cơ sở vật chất của thái cực là nhị khí âm dương. "Dịch truyền - hệ từ" viết: "Một âm một dương gọi là đạo". Mà âm dương không phải độc lập, tách riêng mà nằm trong nhau. Hình thái cực (5-2) đã thể hiện ý nghĩa này, tức là mang hàm ý "nhất sinh nhị".

Âm bọc lấy dương, trong âm có dương, trong dương có âm, âm dương liên quan tới nhau, cùng hạn chế nhau, phân

ra thành hai mà thống nhất lại thì thành một. Trong dương có chí dương, trong âm có chí âm, âm cực dương sinh, dương cực âm trưởng. Từ đó trở thành hình thái cực, thể hiện mối quan hệ âm dương đối lập trong một thể thống nhất.



Hình 5.1 : Hình thái cực (I)

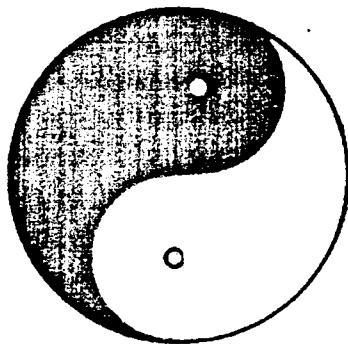


Hình 5.2 : Hình thái cực (II)

Hình thái cực là hình tròn mang nguyên lý nhất nguyên, cho rằng vạn vật trong vũ trụ bắt đầu từ nguyên khí. Với nghĩa này thái cực còn có nghĩa "vô cực", "thái hư".

Đường âm dương trong hình thái cực tại sao không phải là đường thẳng ? Vì dù âm dương phân hai phần nhưng chỉ là tương đối mà không phải tuyệt đối, lúc thì dương thịnh âm suy lúc thì dương suy âm thịnh. Âm dương không phải hai phần bằng nhau tuyệt đối mà chúng ảnh hưởng lẫn nhau, hạn chế nhau. Còn chấm đen và chấm trắng trong hình thái cực biểu thị chí âm hoặc chí dương, tượng trưng cho âm dương chuyển hoá. Chấm trắng và chấm đen biểu thị nghĩa trong âm có dương trong dương có âm.

Khu vực ở giữa hai đường cong phân chia âm dương trong hình thái cực biểu thị quá trình thịnh suy từ từ của âm và dương. Về mặt chữ số mà nói hình thái cực mang hàm nghĩa từ 0 đến 1, từ 1 đến 2, từ 2 đến 4, từ 4 đến 8, từ 8 đến 16, 32, 64 và đến vô cùng.



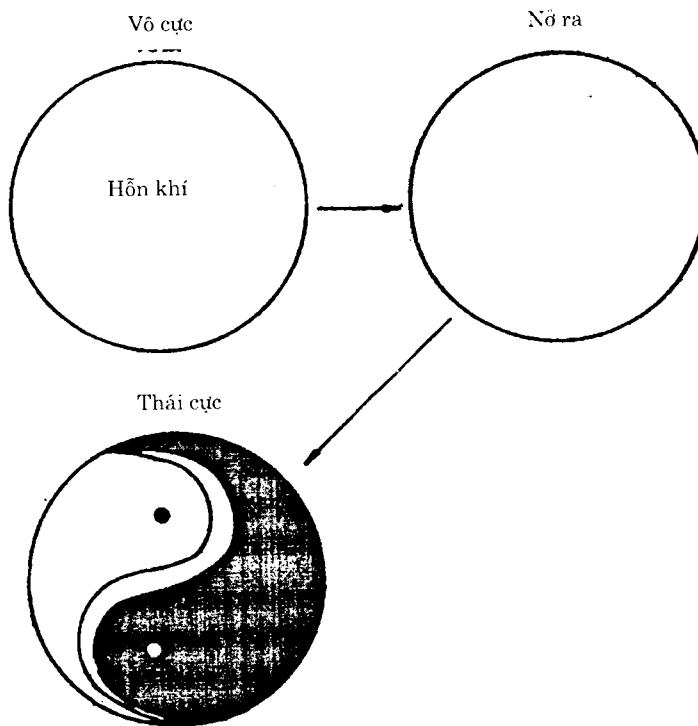
Hình 5-3 : Hình thái cực (III)

## II. Ý NGHĨA TRIẾT HỌC CỦA HÌNH THÁI CỤC.

Trước hết, thái cực là hình tròn, tượng trưng cho vũ trụ đầu tiên là một khối khí hỗn mang, hay nói một cách khác tượng trưng cho khí nhất nguyên luận. Thái cực phân âm dương, chỉ quy luật tự nhiên âm dương thịnh suy trong hình thái cực. Đường cong trong hình thái cực chỉ quy luật biến hoá, phát triển của vạn vật. Hình thái cực thể hiện quy luật lượng đổi chất đổi. Mỗi nửa âm dương trong hình thái cực chuyển từ nhỏ tới lớn, từ lớn tới nhỏ, cho thấy sự vật biến đổi không ngừng, luôn phát triển, đổi thay và vận động. Hình thái cực có chí âm chí dương thể hiện nguyên tắc quá âm thành dương, quá dương thành âm, sự vật phát

triển đến cực điểm sẽ quay vòng trở lại (Hình 5-4).

Vũ trụ từ trạng thái hỗn mang chuyển sang thái cực với âm dương rồi tương tác và sinh vạn vật. Quy luật thay đổi của nó là từ vô cực đến thái cực đến lưỡng nghi đến tứ tượng đến bát quái đến lục thập tứ quái. Đây chính là tinh tuý về vũ trụ quan của "Chu dịch" thể hiện tư tưởng nhất phân nhị, nhị hợp thành nhất (Hình 5-3, 5-4).



Hình 5.4  
Sự hình thành thái cực

Hình thái cực nhấn mạnh sự biến hoá, vận động. Ví dụ "Dịch truyền - hệ từ thương" viết : "Dịch mang thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tú tượng, tú tượng sinh bát quái". Tức là sự thay đổi thịnh suy âm dương thái cực là căn nguyên sản sinh vạn vật. "Tống - Chu Đôn Di trong tác phẩm "Thái cực đồ thuyết" viết : "Vô cực rồi thái cực, thái cực động sinh dương, dương động rồi tinh, tinh thì sinh âm, âm tinh lại động, hết động rồi tinh cùng làm nên cái gốc vạn vật". Điều này nói rõ hình thái cực mang đậm tư duy phép biện chứng duy vật.

Trên đây đã chứng minh hình thái cực là phạm trù triết học cao nhất của "Chu dịch", là bức tranh thu nhỏ về quy luật vận động và phát triển của vạn vật trong vũ trụ, mang một triết lý sâu xa.

### **III. HÌNH THÁI CỰC CHUYỂN HOÁ KHÍ ÂM DƯƠNG.**

Hình thái cực tượng trưng cho sự chuyển hoá âm dương, là bức tranh thu nhỏ của vận động âm dương trong vũ trụ. "Dịch truyền - hệ từ" viết : "Một âm một dương được gọi là đạo". Thái cực không chỉ nhấn mạnh hình dạng nguyên thủy của vũ trụ, vạn vật mà còn chú ý tới mối quan hệ đối lập mà thống nhất của âm dương, coi đó là động lực cơ bản để vạn vật phát triển.

"Nội kinh" viết : "Âm dương là đạo của trời đất, là kỷ cương của vạn vật, là cha mẹ của biến hoá đổi thay, là khởi đầu của sinh tử, là phủ của thần minh". Từ đó có thể thấy, dưới ảnh hưởng của dịch lý trung y cũng coi trọng chuyển hoá âm dương trong quá trình phát triển của sự vật.

Chuyển hoá âm dương trong hình thái cực tồn tại quan hệ lượng đổi chất đổi, "dương trưởng âm tiêu, âm

tiêu dương trưởng". Cũng với ý nghĩa này "Nội kinh" viết : "Quá dương thành âm, quá âm thành dương, hàn cực sinh nhiệt, nhiệt cực sinh hàn".

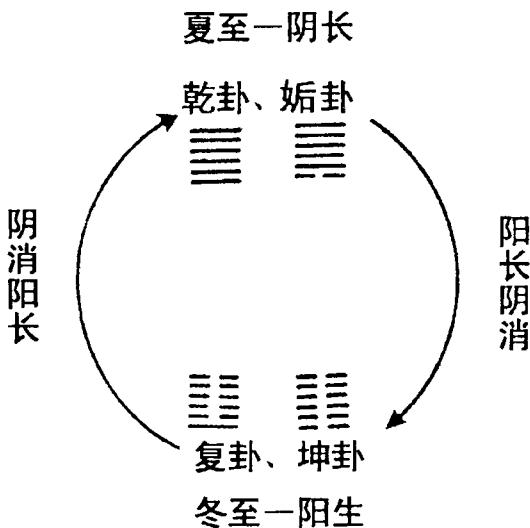
Quy luật chuyển hoá âm dương thịnh suy trong hình thái cực về thực chất là tổng kết quan hệ âm dương trong bát quái. Bát quái do hào âm hào dương xếp thành. Trong mỗi quẻ tượng đều có chuyển hoá thịnh suy âm dương. Trong tổng thể bát quái cũng bao hàm sự thịnh suy này của âm và dương, sự thăng giáng của khí. Ví dụ trong 4 mùa một năm, đông chí nhất dương sinh, quẻ phục nằm chính đông chí, hạ chí nhất âm trưởng quẻ Cấu nằm ở hạ chí (hình 5-5).

Quy luật chế ước lẫn nhau của âm dương :

Âm dương chế ước lẫn nhau, dựa vào nhau tồn tại. Âm dương trong hình thái cực ôm lấy nhau, thể hiện quy luật cùng tồn tại. Có nghĩa "Dương dī âm vi cơ, âm dī dương vi dụng", "dương căn vu âm", "âm căn vu dương", "cô âm bất sinh, cô dương bất trưởng". "Nội kinh" viết : "âm tại nội, dương chi thủ dã, dương tại ngoại, âm chi sử dã" cũng mang nghĩa trên.

Quan hệ cùng chế ước cùng dựa vào nhau của âm dương là tiền đề cho sự phát triển. Như Trương Cảnh Nhạc nói : "Tạo hoá chi cơ, bất khả vô sinh, bất khả vô trị, vô sinh tắc phát dục vô do, vô trị tắc kháng nhi vĩ hại, tất tu sinh trung hữu trị, trị trung hữu sinh, tài năng vận hành bất túc, tương phản tương thành".

Nếu âm dương không còn chế ước nhau sẽ gây ra hiện tượng mất cân bằng, thậm chí li biệt, cơ hội sống chắc sẽ mong manh. Trong "Nội kinh" viết : "âm dương ly quyết, tính khí nai kiệt".



Hình 5.5  
Âm dương thái cực thịnh suy

Lý luận âm dương thái cực còn toả sáng ở đường cong ôm lấy âm dương, mang trong mình quy luật vận động của mặt trăng. Chu Tiên Sinh đã chỉ ra cơ cấu vận động theo chu kỳ của mặt trăng tương ứng với thái cực - tú tượng - 64 quẻ, chỉ ra thái cực và 64 quẻ có nguồn gốc từ sự vận động của mặt trăng. Lý luận này dùng 64 vị tú của mặt trăng ghi lại sự thịnh suy của nhị khí âm dương trong không gian trời đất. 64 quẻ chỉ chu kỳ tương đối điểm gần của nguyệt tú tượng. 62 quẻ chỉ chu kỳ tương đối điểm gần, điểm xa của lưỡng nghi. Phù lập cần chỉ ra rǎng, can chi, ngũ vận lục khí đều là cái nền của "thái cực". "Chu dịch" dùng thái cực, 64 quẻ để chỉ ra kết cấu chu kỳ hội hợp của cận điểm nguyệt và sóc vọng nguyệt. Đồng thời dùng học thuyết Ngũ vật lục khí để tiếp tục chỉ

ra chu kỳ hội hợp của cận điểm nguyệt, sóc vọng nguyệt và vòng chu kỳ năm.

Có thể thấy hệ thống thái cực là một trong những hệ thống kết cấu chu kỳ chuẩn hệ giữa mặt trời, mặt trăng và trái đất. Nghiên cứu hệ thống thái cực sẽ có ý nghĩa quan trọng đối với vũ trụ học, thiên văn học.

Tóm lại, hình thái cực không chỉ mang ý nghĩa triết học sâu xa mà còn mang ý nghĩa quan trọng trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, là một hạt minh châu trong kho tàng văn hoá "Chu dịch".

## **§2. THÁI CỰC - CỐNG HIẾN QUAN TRỌNG CỦA "DỊCH TRUYỆN"**

### **I. "DỊCH TRUYỆN ĐEM LẠI NỘI HÀM CHUYỂN HOÁ KHÍ ÂM DƯƠNG CHO THÁI CỰC, CÓ Ý NGHĨA QUAN TRỌNG TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN LÝ LUẬN."**

"Dịch truyện" ngoài cống hiến là đặt tên cho thái cực ra, còn mang lại nội hàm chuyển hoá khí âm dương. Đây là ý nghĩa mang tính vượt thời đại, có giá trị không chỉ cho thái cực mà còn cho sự phát triển của âm dương.

Âm dương thái cực kết hợp là một cột mốc quan trọng phát triển lý luận chuyển hoá khí âm dương, có ý nghĩa lớn trong sự phát triển của chuyển hoá âm dương. "Dịch truyện" từ rất sớm đã coi chuyển hoá khí âm dương là gốc sinh thành vạn vật.

Ví dụ : "Dịch mang thái cực. Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái"

(Dịch - hệ từ) hoặc "một âm một dương gọi là đạo".

Từ Thái cực lần đầu tiên được "dịch truyện" nhắc tới. "Lưỡng nghi" chỉ âm dương. "Lưỡng nghi sinh tú tượng" là chỉ chuyển hoá của âm dương. "Một âm một dương gọi là đạo". "Đạo" chỉ thái cực. Câu trên có nghĩa thái cực là thể thống nhất của chuyển hoá âm dương. Ý nghĩa chung của dịch mang thái cực là vô cực sinh thái cực, thái cực chỉ trời đất càn khôn. Lưỡng nghi chỉ âm dương. Tú tượng chỉ thiếu dương, lão dương, thiếu âm, lão âm. Hay nói một cách khác chỉ sự thịnh suy của âm dương trong bốn mùa xuân hạ thu đông. Bát quái chỉ thiên địa, phong, lôi, thuỷ, hoả, sơn, trạch, tượng trưng cho kim, mộc, thủy, hoả, thổ - ngũ hành. Mệnh đề nổi tiếng của "dịch truyện" đã trở thành nguồn gốc của chuyển hoá âm dương thái cực.

"Dịch truyện" ghi chép lại rất nhiều về tác dụng tương hối của âm dương, ví dụ : "Âm ninh vu dương bất chiến, vi kỳ hiêm vu vô dương dã" ("Dịch - khôn - văn ngôn") hoặc "nhi khí cảm ứng dĩ tương vu" ("Dịch - Hầm").

"Dịch truyện" không chỉ biểu đạt tác dụng tương hối của âm dương bằng cách dùng âm dương hay nhu cương kiện thuận, ví dụ : "trong âm ngoài dương, trong nhu ngoài cương" (Dịch - Phủ).

"Dịch truyện" còn rất coi trọng chuyển hoá âm dương thái cực mà "dịch truyện" chỉ ra có giá trị quan trọng đối với chuyển hoá âm dương, mở ra một con đường cho các học thuyết dịch học cũng như âm dương thái cực. Đồng thời có những đóng góp lớn cho sự phát triển văn hoá âm dương thái cực Trung Quốc.

Do âm dương thái cực mang ưu thế là sự hội tụ của tác dụng tương tác âm dương, nên khi "dịch truyện" đưa

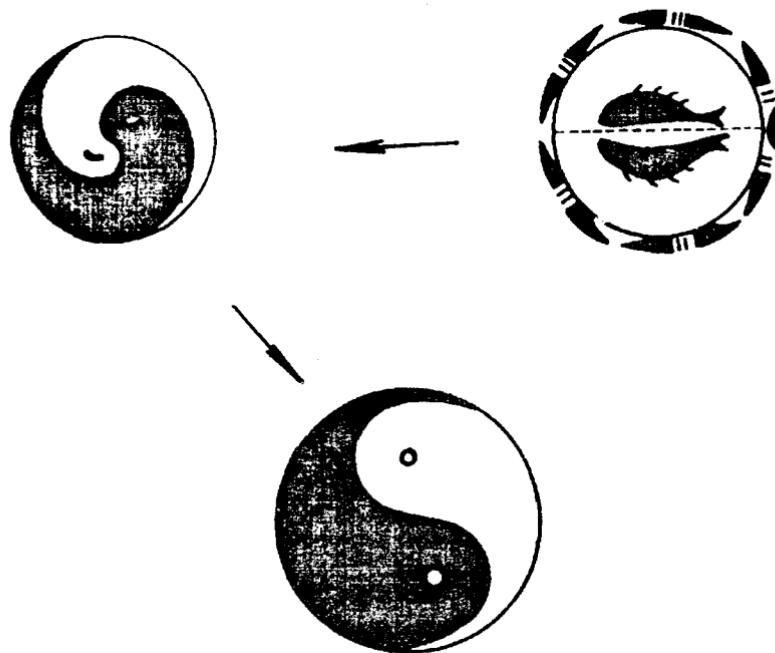
khái niệm này được các nhà dịch học hưởng ứng, coi trọng và từ đó được tiếp tục phát triển. Đầu tiên, "Lão tử" đưa ra : "Vạn vật phụ âm nhi bao dương" (Chương 42) tức là âm dương hoà với nhau. "Trang Tử" viết : "Âm dương tứ thời vận hành, mỗi cái đều có thứ tự của nó" ("Tri Bắc Du"). "Tuân tử" viết : "trời đất hợp sinh vạn vật, âm dương chuyển hoá" ("Tuân tử - lê luân"). "Quản tử" thì nói : "Thiên địa (âm dương) hoà hợp thì sinh vạn vật. ("Quản tử - Ấu quan đồ"). "Lã thị Xuân Thu" có ghi : "Khí trời giáng xuống, khí đất bốc lên trời đất (âm dương) hoà đồng, cây cỏ sinh trưởng". ("Lã thị Xuân Thu - Mạnh Xuân Kỷ - Mạnh Xuân"). "Hoài Nam Tú" lại chép : "Hợp âm nhi vi dương" (Thiên văn Huấn). "Xuân thu phồn lộ" nói "Chỉ âm không sinh, chỉ dương không trưởng, âm dương trời đất tương hợp mới sinh" (Thuận mệnh).

Trên đây là mở rộng về ý chuyển hoá âm dương của các nhà dịch học. Tuy họ đều không nói ra hai chữ Thái cực nhưng thực chất miêu tả lại chuyển hoá âm dương thái cực, phản ánh ảnh hưởng sâu sắc của "dịch truyền" với sự hình thành, chuyển hoá âm dương thái cực.

## II. LÝ LUẬN CHUYỂN HOÁ ÂM DƯƠNG CỦA "DỊCH TRUYỆN" ĐẶT NỀN MỐNG CHO SỰ RA ĐỜI CỦA HÌNH THÁI CỰC.

Chuyển hoá khí âm dương của "Dịch truyện" có ảnh hưởng lớn trong các nhà dịch học đồng thời được các nhà dịch học phát triển. Trước hết, họ tạo ra hình thái cực, rồi trên cơ sở đó tiếp tục phát triển chuyển hoá khí âm dương thái cực. Ngụy Bá Dương đời Hán trong "Chu dịch tham đồng Khiết" đưa ra hình Thủy Hoả khuông khoách, hình nguyệt thể nạp giáp là mô hình cá âm dương thái cực sớm nhất. Sự thịnh suy âm dương của mặt trăng mà Ngụy Bá

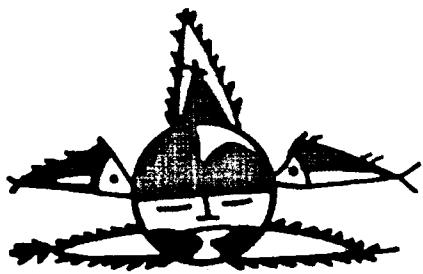
Dương thể hiện có thể coi là bào thai đầu tiên tạo nên hình thái cực sau này.



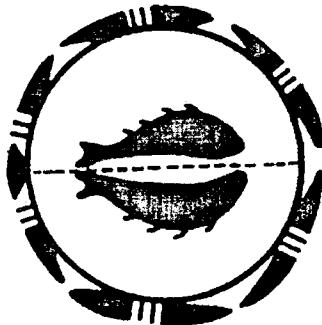
Hình 5.6  
Nguồn gốc hình thái cực.

Trên thực tế, hình thái cực không phải do các đạo gia Phi Thiệu Ung, Chu Đôn Di vẽ nên, "Thái cực đồ thuyết" của Chu Đôn Di thực chất lấy từ "Thượng phương đại động chân vô diệu kinh đồ" trong "đạo tàng". Công của các đạo gia là phát triển hình tu luyện của đạo sĩ thành hình thể hiện sự ra đời của vũ trụ. Hình thái cực tu luyện rõ ràng là được xây dựng trên cơ sở hình thủy hoả khuông khoách trong "Chu Dịch tham đồng thiết". Nó được vẽ ra với mục

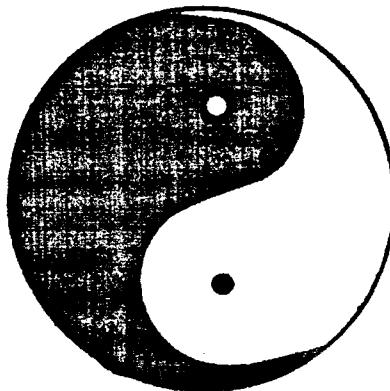
đích phục vụ việc tu luyện. Hình thái cực nói một cách chính xác ra được làm nên trê cơ sở kết hợp của hai phái nho đạo.



Cá mặt người



Đôi cá đuối nhau theo trực



Thái cực

*Hình 5.7*  
Sự hình thành của thái cực

Hình thái cực hiện nay về thực chất không có quan hệ gì với ý tưởng tu luyện của phái Đạo gia, mà được hình thành trong thực tiễn sản xuất, là sự kết hợp của cá âm dương có nguồn gốc từ các hình vẩy cá thời cổ đại. Hay nói một cách khác nó là sản vật của sự sùng bái đồ đằng. Thời kỳ thượng cổ sự sùng bái cá được thể hiện qua hình cá mặt người, còn hình song ngư truy trực có khả năng chính là tiền thân của hình thái cực. Hình thái cực hiện nay được hình thành dần dần từ sự thay đổi của hình song ngư truy trực, rất có thể là kết quả của sự kết hợp của phái dịch học và đạo gia dựa trên cơ sở lý luận âm dương thái cực.

Hình thái cực dù bắt nguồn từ hình tròn khuyết của mặt trăng hay đồ đằng cá, thì vẫn có quan hệ mật thiết với cuộc sống lao động sản xuất của con người. Vì thế hình thái cực được nhân dân coi trọng không chỉ vì nó là thành quả nghiên cứu của các nhà triết học mà còn là sự kết tinh cao độ trí tuệ của nhân dân.

Tuy hiện nay vẫn chưa biết tác giả của hình thái cực là ai. Những người truyền bá hình thái cực ra khắp thế giới là các nhà tư tưởng đời Tống như Chu Hy, Trần Đoàn, Thiệu Ung, Chu Đôn Di. Chu Hy là người đầu tiên đưa hình thái cực vào cuốn "Thái Cực Bản nghĩ". Còn hình thái cực tiên thiên của Trần Đoàn cũng có tác dụng tuyên truyền rất lớn.

### III. HÌNH THÁI CỰC CÓ ẢNH HƯỞNG RẤT LỚN ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA LÝ LUẬN CHUYỂN HÓA KHÍ ÂM DƯƠNG.

Sau khi hình thái cực được đưa ra, ba triết gia đời Tống là Chu Đôn Di, Thiệu Ung, Trình Di tiếp tục phát triển lý luận chuyển hóa âm dương. Chu Đôn Di đưa ra

một luận điểm quan trọng : "Thái cực động sinh dương, tĩnh sinh âm". Trên cơ sở âm tĩnh dương động của "dịch truyền" tiếp tục nhấn mạnh quan hệ giữa chuyển hoá âm dương với động tĩnh, làm cho lý luận này ngày một phong phú hơn. Trong "Dịch thông - Động tĩnh" ghi lại : "Thủy âm căn dương, hoả dương căn âm, ngũ hành âm dương, âm dương thái cực, tứ thời vận hành, vạn vật thủy chung".

Thiệu Ung trong "Hoàng cục kinh thê" tiếp tục nhấn mạnh mối quan hệ giữa chuyển hoá âm dương thái cực với thủy hoả : "Thái cực kí phân, lưỡng nghi lập dã. Dương hạ giao vu âm, âm thượng giao vu dương, tứ tượng sinh dã. Dương giao vu âm, âm giao vu dương nhi sinh thiên chi tứ tượng ; Cương giao vu nhu, nhu giao vu cương nhi sinh thiên chi tứ tượng. Vu thị bát quái dĩ. Bát quái tượng thác, nhiên hậu vạn vật sinh yên. (Quan vật ngoại phiến). Đoạn này nói lên âm dương giao nhau, miêu tả cụ thể hơn chuyển hoá âm dương.

Còn "Xuyên dịch truyện" của Trình Di càng phát huy lý luận thái cực âm dương giao nhau. Ví dụ : "Âm thủy sinh vu hạ dũ dương tương ngộ, thiên địa tương ngộ dã, âm dương bất tương giác ngộ tắc vạn vật bất sinh" (Y xuyên dịch truyền - Cấu). Hoặc : "Bác (quái) cực tắc phục (quái) lái, âm cực tắc dương sinh (Y Xuyên dịch truyền - Phục).

Đặc biệt là ngay từ khi mới xuất hiện, thái cực đã có quan hệ chặt chẽ với bát quái. Điều này đã được "Dịch truyền" chứng minh : "Dịch mang thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái". Còn hình thái cực tiên thiên của Trần Đoàn về thực chất là hình thái cực bát quái của "Dịch truyền". Thái cực bát quái kết hợp được gọi là "thái cực mang âm dương, âm

dương mang bát quái". Điều này càng phản ánh rõ hơn quy luật thịnh suy chuyển hoá âm dương.

Tóm lại, cống hiến to lớn của "Dịch truyện" trong việc đưa thái cực, bát quái, chuyển hoá âm dương có thể tổng kết lại thành những điểm sau :

Thứ nhất, lần đầu tiên thống nhất thái cực với âm dương, mở ra quan hệ giữa thái cực và chuyển hoá âm dương. (Dịch mang thái cực, thái cực sinh luồng nghi).

Thứ hai, kết hợp thái cực và tứ thời (tứ tượng, nhán mạnh mẽ) quan hệ giữa âm dương thái cực với sự thịnh suy âm dương tứ thời trong thế giới tự nhiên. (Luồng nghi sinh tứ tượng).

Thứ ba, kết hợp thái cực với bát quái (dịch mang thái cực... sinh bát quái), càng làm nổi bật tính vật chất của chuyển hoá khí âm dương.

Như vậy, lý luận chuyển hoá âm dương thái cực là thăng hoa của lý luận âm dương, có ý nghĩa to lớn đối với học thuyết âm dương và lý luận thái cực.

### **3. VĂN HÓA ÂM DƯƠNG THÁI CỰC**

Âm dương thái cực được sử dụng rộng rãi trong văn hoá truyền thống Trung Quốc, trở thành tinh hoa của nền văn hoá này. Thái cực âm dương, nó có mặt trong khắp các mặt văn hoá truyền thống Trung Quốc, ảnh hưởng của nó sâu rộng hiếm thấy. Dù phái nho giáo hay đạo giáo đều coi nó là học thuyết của mình. Ứng dụng của âm dương thái cực rộng, gồm cả triết học, dịch học, đạo học, cổ thiên văn

học, nho gia, đạo gia, y học... Có thể khái quát ứng dụng của nó như sau :

### I. ÂM DƯƠNG THÁI CỰC DÙNG TRONG HỌC THUYẾT VỀ SỰ RA ĐỜI CỦA VŨ TRỤ VÀ HỌC THUYẾT VỀ BẢN THỂ CỦA VŨ TRỤ :

"Dịch truyện" là cuốn sách đầu tiên coi thái cực có ứng dụng trong học thuyết về nguồn gốc vũ trụ : "Dịch mang thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái". (Dịch - Hệ từ). Sự chuyển hoá của âm dương là nguồn gốc của vũ trụ. Thái cực là bản thể của vũ trụ. "Dịch truyện" lần đầu tiên đưa ra phương pháp lưỡng phân khởi nguyên của vũ trụ. Do "Dịch truyện" miêu tả chuyển hoá âm dương, đồng thời nhấn mạnh "một âm một dương được gọi là đạo", nên "Thái cực trong "Dịch truyện" thể hiện qua thực thể khác dựa trên cơ sở chuyển hoá âm dương mà không hoàn toàn là siêu âm dương. Chính vì thế thái cực bản thể luận được phái "dịch học duy vật chủ nghĩa kế thừa. Nhưng "Dịch truyện" không chỉ ra được tính vật chất của thái cực, đồng thời lại đưa ra "hình nhì thượng giả, vi chi đạo, hình nhì hạ giả, vi chi khí" (Dịch - hệ từ), nên "thái cực", "đạo", "khí" trong dịch truyền được các nhà lý học đời Tống, Minh coi đó là hoá thân của "thiên lý", "tâm", có ảnh hưởng sâu rộng vào thời Tống, Minh "Lão tử" viết : "Đạo sinh nhất, nhất sinh nhì, nhì sinh tam, tam sinh vạn vật" (Chương 42).

"Nhất sinh nhì" trong "Lão tử" kết hợp với "vạn vật phụ âm nhì bao dương" đã nói rõ quan điểm của "Lão tử" là thuyết vũ trụ phát sinh từ sự chuyển hoá âm dương, chỉ có điều không trực tiếp nói ra hai chữ thái cực. "Dịch truyện" khác "Lão tử" ở chỗ, "Lão tử" đưa ra tam phân pháp. Tam phân pháp chịu ảnh hưởng của ba hào thượng - trung - hạ

của bát quái, tam hào cũng là cơ sở của lục phân pháp lục hào bát quái. Còn bản thể vũ trụ của "Lão tử" là "Đạo", là luận bản thể tuyệt đối vượt lên trên thái cực.

Sau khi hình thái cực được đưa ra vào, thái cực âm dương càng giải thích rõ ràng hơn học thuyết về sự ra đời của vũ trụ. Ví dụ : "Thái cực đồ thuyết" của Chu Đôn Di để miêu tả, mối quan hệ giữa chuyển hoá khí âm dương và học thuyết về sự ra đời của vũ trụ bằng hình vẽ. "Thái cực đồ thuyết" đã thăng hoa thuyết tu luyện nội đan của phái đạo gia, trở thành căn cứ của thuyết về sự ra đời của vũ trụ, là một kiệt tác của dịch lý về giải thích quy luật vũ trụ, là một kiệt tác của dịch lý về giải thích quy luật vũ trụ. Những người sử dụng học thuyết này càng ngày càng có những phát triển mới.

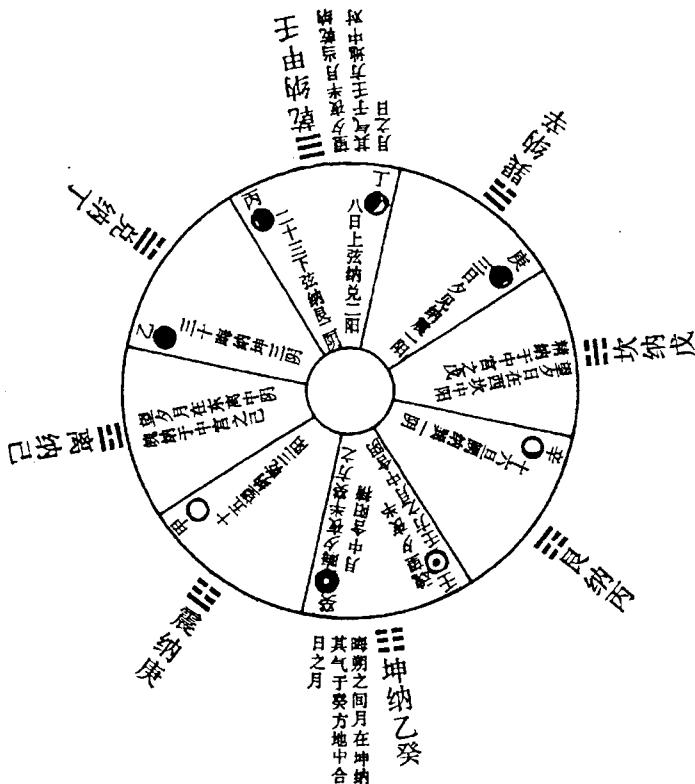
Từ "dịch truyền" tới "Thái cực đồ thuyết" của Chu Đôn Di, thái cực âm dương đều được coi là căn cứ của thuyết vũ trụ phát sinh và vũ trụ bản thể luận, đồng thời ngày một phát triển. Miêu tả bằng hình thái cực đã thúc đẩy sự phát triển của chuyển hoá âm dương, đưa chuyển hoá âm dương thái cực đạt tới trình độ triết học cao nhất.

## II. ỨNG DỤNG CỦA THÁI CỰC ÂM DƯƠNG TRONG TU LUYỆN ĐẠO ĐAN :

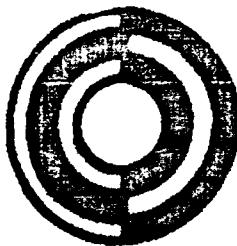
### 1. Ứng dụng của thái cực âm dương trong "Chu dịch tham đồng khiết".

Lý luận về tu luyện đạo đan có mặt sớm nhất ở "Chu dịch tham đồng khiết". "Chu dịch tham đồng khiết" là tác phẩm đưa ra lý luận về tu luyện đạo đan. Lấy bốn quẻ càn khôn, khảm ly làm chủ, trong đó càn khôn đỉnh lư, Khảm lý thủy hoả. "Chu dịch tham đồng khiết" viết : "Càn khôn

giả, dịch chi môn hộ, chung quái chi phụ mẫu. Khǎm Ly  
khoang khoách, viễn cầu cận trực". Nguyên lý chủ yếu của  
"Chu dịch tham đồng khiết" là chỉ sự vận hành của khí  
"Chu lưu hành lục hư, thăng giáng vu trung. Sự vận hành  
của khí ở đây chỉ sự vận hành của hệ mặt trời, mặt trăng.  
Hình thủy hoả khoang khoách, nguyệt thể nạp giáp và  
hình thái cực (xem hình 5.8 và 5.9).



Hình 5.8  
Nguyệt thể nạp giáp



*Hình 5.9*  
Sơ đồ đường bao thuỷ hoả

"Chu dịch tham đồng khiết" thể hiện âm dương thái cực chuyển hoá và sự kết hợp của các quẻ. Thể hiện việc luyện đan tương ứng với nhật nguyệt nhờ việc nắm được sự vận hành của khí, từ đó làm nổi bật nguyên tắc quan trọng trong việc tu luyện nội đan kết hợp với các quy luật vũ trụ. Những đóng góp của "Chu dịch tham đồng khiết" đối với việc tu luyện nội đan có thể được tổng kết như sau :

Thứ nhất : Việc tu luyện nội kinh chủ yếu dựa theo bát quái thái cực, đặt nền móng lý luận cho tu luyện nội đan trên cơ sở dịch lý.

Thứ hai : Kết hợp giữa nguyệt thể nạp giáp và thập nhị tiêu tức quái, luyện đan nội kinh tương ứng với vận hành của mặt trăng mặt trời, sáng tạo ra tư tưởng sinh vật chung trong tu luyện nội đan.

Thứ ba : kết hợp âm dương thái cực quái khí, tiếp tục làm nổi bật nguyên tắc tu luyện nội đan và vận hành khí âm dương trong vũ trụ.

Tóm lại, cống hiến quan trọng nhất của "Chu dịch tham đồng khiết" là đặt nền móng cho tu luyện nội đan trên cơ sở dịch lý, mở ra một lý luận mới mà dịch trở

thành gốc chung cho Nho giáo và Đạo giáo, từ đó phát triển lý luận nho đạo hợp nhất.

## **2. Với hình thức "hình vô cực" thái cực âm dương phát huy tác dụng trong tu luyện đạo đan.**

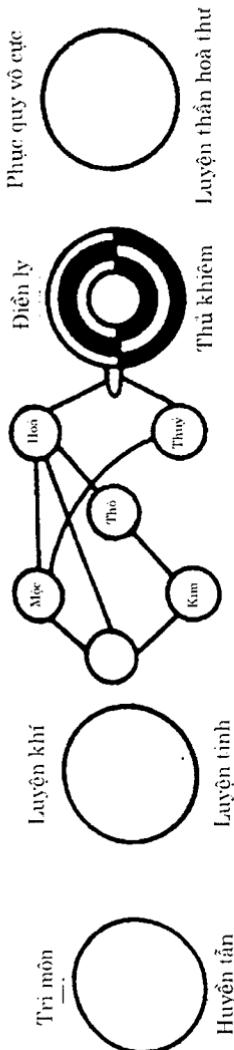
Hình vô cực của Trần Đoàn có nguồn gốc là "hình thái cực tiên thiên" trong "thượng Phương đại động chân nguyên Diệu kinh đồ" (Đạo tăng).

"Hình thái cực tiên thiên" có nguồn gốc từ "Chu dịch tham đồng khiết", nhưng có sự cải tiến bổ sung trên cơ sở kết hợp của "càn khôn khâm ly" và "Thái cực sinh lưỡng nghi" trong "Kinh dịch" "phục quy vu vô cực" và "Phục quy vu bổ" trong "Lão tử". Nói một cách khác, nó là sản phẩm của sự kết hợp giữa "Dịch" và "Lão" sau này được Chu Đôn Di phát triển thành hình vô cực. Dùng hình vô cực miêu tả quy luật ra đời của vũ trụ, có tác dụng quan trọng trong việc phát triển "dịch" học và triết học. Hình vô cực của Trần Đoàn và của Chu Đôn Di trở thành nguyên lý của tu luyện đạo đan. Theo giải thích trong "Đồ học biên hoặc" của Hoàng Tông Viêm, phương pháp tu luyện của phuơng sī là căn cứ theo Hình 5-10.

Nguyên lý tổng quát là tu luyện tinh thần, tu luyện đến mức thoát khỏi trần tục thì sẽ có thể thành thân tiên. Nguyên tắc tu luyện thành thân tiên của đạo giáo về cơ bản là như vậy. Còn nguyên lý tổng quát ý nghĩa thái cực quy về vô cực, có quay về vô, phục bổ quy chân.

## **3. Tác dụng của thái cực âm dương với các phái đạo đan.**

Ảnh hưởng của âm dương thái cực với tu luyện đạo đan ngoài với hình thức thái cực ra còn có các tác dụng thúc đẩy sự phát triển của các phái đạo đan khác. Ví dụ :



Hình 5.10  
Hình vô cực

Theo thứ tự từng bước :

1. Huyền tần tri môn : chỉ gốc của cuộc sống con người là giữa hai thân, nơi sinh ra khí, gọi là tổ khí, là gốc của năm giác quan cũng như mọi tri giác của con người.

2. Luyện tinh hoá khí, luyện khí hoá thân (tinh khí thân) : Nguyên tắc của tu luyện : Uyên tinh, hiện hình thành khí yếu ớt, luyện khí đó bằng cách hít thở sẽ tạo thành thân của con người.

3. Ngũ quan triều nguyên : Bên trái là mộc hoả, bên phải là kim thủy, ở giữa là thổ, liên kết lại đại diện cho ngũ tạng : Tim, gan, tì, phổi, thận.

4. Thủ Khâm Điện li : mục đích làm điện ly hậu thiên kết hợp tạo thành càn khôn tiên thiên.

5. Luyện thân hoàn hư : Nguyên tắc tu luyện : từ cổ tới không, quay từ hữu cực về vô cực, bước vào thế giới thần tiên hư vô.

- Thái cực phát huy trong "Tính mệnh khuê chỉ", "Tính mệnh khuê chỉ" là một cuốn sách quý của tu luyện đạo đan, trình bày nhiều nguyên lý về nội đan, phát huy nguyên lý về tuổi thọ trong tu luyện đạo đan luân. Là cẩm nang của những người luyện đan.

Về phương diện thái cực âm dương, phần "Thái cực phát huy" viết : Cơ thể con người là một thái cực, khi tu luyện cần tuân theo quy luật chuyển hoá âm dương thái cực vì con người với tư cách là một thái cực cũng giống như tư cách thái cực của trời đất. Ví dụ :

"Thái cực trong cơ thể ta sinh hoá cùng trời đất, giống thái cực của vạn vật trong trời đất" (Tính mệnh khuê chỉ - Thái cực phát huy).

Đồng thời coi vô cực là dạng tiên sinh của con người, còn thái là trạng thái khi con người đã sinh ra. Nên tu luyện sẽ đưa con người về trạng thái sơ khai của nó :

"Nho viết thái cực, sở vi vô cực nhi thái cực giả, bất khả cực nhi cực chi vị giā, phàm nhân chi thuy sinh nhi sơ, nhất điểm linh quang, nhi sở dĩ chủ trương hồ hình hài giả, thái cực dã, phụ mẫu vi sinh dĩ tiên nhất phiến thái hư, nhi sở bất thuộc vu hình hài giả, vô cực dã, độ sư viết dục thức bản lai chân diện mục vi sinh thân sở nhất luân minh."

- Ý nghĩa của thái hoà âm dương trong "Hoàng Đinh Kinh".

"Hoàng Đinh Kinh" là một trong những bộ kinh điển của đạo đan, lý luận về tu luyện của nó vẫn dựa vào chuyển hoá âm dương thái cực : "Tiên và đạo sĩ không khác nhau, chỉ khác ở chỗ tu luyện tinh thần, người ăn cơm gạo, nếu chỉ sống bằng âm dương thái hoà thì sẽ bất tử". (Trung hoà chương 14).

Tức là hạng phàm phu tục tử ăn cơm gạo còn thần tiên thì chỉ sống bằng âm dương thái hoà mà có thể bất tử. Âm dương thái hoà chỉ sự chuyển hoá âm dương thái cực trong vũ trụ. "Hoàng Đinh Kinh" không chỉ nhấn mạnh chuyển hoá âm dương của vũ trụ mà còn cả chuyển hoá âm dương trong cơ thể con người, vì thế tu luyện phải dựa trên cơ sở âm dương. Ví dụ :

"Thông ngã tinh hoa điều âm dương, thát khổng (tâm) dĩ thông bất tri lão, hoàn tọa thiên môn (não, nê hoàn) hậu âm dương, hạ vu yết hầu thông thần minh qua hoa ích (phế) hạ thanh thả lương" (Tinh dịch chương 17).

Trong đó "điều âm dương" "hậu âm dương" chỉ khi tu luyện cần chú ý tới quy luật chuyển hoá khí âm dương trong cơ thể con người. Đặc biệt là "Hoàng Đinh Kinh" có "âm dương chương" chuyên viết về tu luyện nội đan, có tác dụng quan trọng trong chuyển hoá khí âm dương trong cơ thể con người.

- Âm dương đan xen như sao băng, can khí vận đường vòng tròn, lấy phế làm khí tam tiêu di chuyển theo đường Thiên môn hầu, nước thông lục phủ, theo mũi thông hai tai, sinh ra đứa trẻ trên đồi, vận hoà tinh hoa sinh tóc răng.

Đoạn trên nói về cơ chế luyện đơn, chuyển hoá khí âm dương trong cơ thể giống như sự dịch chuyển của sao băng trên trời. Lấy tâm thần làm chủ, bên trái là can khí, bốc lên, bên phải phế khí hạ xuống, vận chuyển theo đường âm dương làm thành vòng tròn. Khí hoá nguồn nước, thông xuống lục phủ, tới ngũ quan lục khẩn, đợi khi khí luyện thành hoả, tự động điều tiết sinh ra tóc răng. Đoạn trên nhấn mạnh tầm quan trọng của chuyển hoá khí âm dương trong tu luyện nội đơn.

Ngoài ra, "Hoàng ĐÌnh Kinh" còn nhấn mạnh sự kết hợp giữa chuyển hoá âm dương trong cơ thể con người và ngoài vũ trụ, đặt trong "Hoàng đìn" rồi mới có thể thai nghén thành tiên.

- Khí vận hành trong thất khâu, nhật nguyệt dàn thể âm dương thái dương phục thành hình, tinh ngũ tạng là thận chủ, nhị khí vận theo hoàng đìn, hô hấp rồi hình thành xương, gân, mạch, máu.

Trong trống có mái, trong âm có dương, điều hoà mà thành linh hồn (Ngô chân phiến - 7).

Nhân duyên ngưu nữ, quí xà, nhật nguyệt hợp thuyền quyền nhị khí vận hành, càn khôn vận hành theo quy luật trên. Con người cũng vậy, âm dương nếu cách trở sẽ không bền lâu. (Ngô chân phiến cuốn 20 hạ).

Trên đây là phân tích về vị trí của chuyển hoá âm dương thái cực trong tu luyện nội đan "Hoàng ĐÌnh Kinh".

- Âm dương thái cực trong "Ngô chân phiến".

"Ngô chân phiến" là một trong tứ đại kinh điển của tu luyện đạo đan, mang ý nghĩa là hướng dẫn trong việc tu luyện đạo đan, là một trong những cẩm nang của tu luyện đạo đan. "Ngô chân phiến" rất coi trọng âm dương thái cực. Chủ yếu thể hiện ở những mặt sau :

Thứ nhất : Nhấn mạnh ý nghĩa quan trọng của chân âm chân dương trong tu luyện nội đan.

Trong "Ngô chân phiến" chân âm chỉ thận thủy (Khảm dương, mệnh hỏa), chân dương chỉ tâm hỏa (Ly hỏa) chỉ khi chân âm chân dương kết hợp thì khảm ly mới tương tế, thận thủy mới ấm lên, hỏa tim hạ xuống, can hồn phổi phách mới nhập thăng.

- Ngưu lang, chúc nữ, rùa, rắn, mặt trăng, mặt trời ở phương Bắc vào cung khâm - thuỷ, khí âm dương ở phương nam li - hoả kết hợp với càn - dương, khôn - âm. Nếu thúc đẩy sự kết hợp của nhị khí khâm - ly, càn - khôn thì sẽ đạt tới nội luyện. Tức là nhấn mạnh trong tu luyện nội đan phải chú ý tới sự hoà hợp của tâm, thận.

Càn khôn diệu pháp dùng đại đơn, từ hư vô một gốc sinh lưỡng nghi, tứ tượng không tách rời nhị thể này, bát quái hợp thành tổ tôn, vạn tượng sinh ra trưởng. Đó là đạo lý của biến đổi càn khôn. Phu thai giao, âm dương hoặc thăng hoặc giáng. Đồn, mông làm thành ngay đêm, khâm ly nam - nữ, nước lửa, chấn đoài tạo khí phách rồng hổ ("Ngô chân - Phụ lục "tiếp theo của "Chu dịch tham đồng khiết").

Trong đoạn văn trên, bằng việc miêu tả sự vận hành của thái cực lưỡng nghi, phủ thái, đồn mông, ly khâm thủy hoả... khắc họa tầm quan trọng của vận hành khí âm dương trong tu luyện nội đan.

Thứ hai, coi trọng tác dụng của sự kết hợp của âm dương trong tu luyện nội đan. Nội luyện có thể làm cho sự kết hợp âm dương vĩnh cửu. Khi luyện nội đan nhất định phải chú ý tới sự giao thông của tim thận. Thông qua lưỡng nghi tứ tượng... phủ thái tương giao, khâm ly thủy hoả... thể hiện vị trí quan trọng của sự giao hoà âm dương trong nội luyện đạo đan.

Thứ ba, chú ý sự kết hợp chuyển hoá âm dương trong cơ thể con người cũng như trong tự nhiên.

"Ngô chân phiến" nhấn mạnh khi tu luyện người ta phải chú ý sự kết hợp giữa chuyển hoá âm dương trong cơ thể con người và trong tự nhiên, cụ thể là đồng nhất chuyển hoá âm dương của hoả hậu và chu thiên, tức là

thuận theo quy luật âm dương thịnh suy mà mặt trăng, mặt trời tạo nên.

"Phản phục âm dương hợp tự nhiên" nhấn mạnh sự kết hợp hài hòa sự chuyển hoá âm dương trong cơ thể con người với chuyển hoá âm dương trong tự nhiên.

Trên đây giới thiệu một số kinh điển của tu luyện nội đan, trong đó có thể thấy tác dụng quan trọng của thái cực âm dương trong tu luyện nội đan, phản ánh sức sống mãnh liệt của chuyển hoá âm dương thái cực trong văn hoá Trung Quốc.

### III. TÍNG DỤNG CỦA ÂM DƯƠNG THÁI CỰC TRONG Y HỌC :

Thái cực âm dương có tác dụng quan trọng trong trung y học. Lý luận trung y lấy âm dương làm nền tảng. Âm dương xuyên suốt trong các lĩnh vực trung y như lý, pháp, phương, dược.

Dưới đây là một số phân tích về tác dụng của âm dương trong trung y học.

Âm dương thái cực trong lý luận y học là mệnh môn thái cực âm dương, có giá trị phát triển lý luận trung y. Mệnh môn trong "nội kinh" có nghĩa là "mục". Ví dụ trong "linh cữu - căn kết" viết : "Mệnh môn giả, mục dã".

"Nam kinh" đưa ra quan điểm "tả thận hữu mệnh môn" coi mệnh môn có quan hệ với thận khí, thăng hoá nội hàm nghĩa của mệnh môn. Ví dụ :

"Mệnh môn giả, chư thần kinh chi sở làm, nguyên khí chi sở hệ giả, cố nam tử dĩ tàng kinh, nữ tử dĩ nhu bào. (Nam Kinh - 39 nan). "Nan kinh" đã phát triển ý nghĩa của mệnh môn liên hệ với cơ thể con người. Nhưng các bộ

phận cơ thể trong mệnh môn không giống với bộ phận cơ thể con người. Trong mệnh môn :

Thứ nhất : thận bên trái, mệnh môn bên phải.

Thứ hai : lưỡng thận mệnh môn là hai thận gọi chung của mệnh môn (Y học chính truyền - Ngô Bác).

Thứ ba : mệnh môn nằm giữa thận (Triệu Hiến Khả - Đời Minh).

Lý luận mệnh môn phát triển qua ba giai đoạn :

Giai đoạn 1 : "Nan kinh" chỉ ra mối quan hệ mật thiết giữa mệnh môn và thận, quan hệ giữa mệnh môn với khoa học về cuộc sống con người ; "Mệnh môn giã ngũ tạng lục phủ chi bản, thập nhị kinh mạch chi cǎn, hô hấp chi môn tam giao chi nguyên (Nan kinh).

Theo quan điểm y học hiện đại, "Nam kinh không chỉ chú ý tới hệ thống tiết niệu mà còn chú ý tới mối quan hệ giữa hệ thống nội tiết và hệ thống sinh dục, nhưng vẫn còn lẫn lộn giữa thận và mệnh môn.

Giai đoạn 2 : Nhận thức về mệnh môn được nâng tối "thận giao động khí" coi mệnh môn là nguồn gốc của cuộc sống. Ví dụ Triệu Hiến Khả đời Minh viết : "Thất tiết chi bàng trung hữu tiểu tâm và chỉ ra mệnh môn nằm trong hai thận, rồi mệnh môn tách khỏi thận độc lập trở thành động lực của con người giống như ngọn đèn trong "đèn khéo quân", cho rằng hoả là động lực nguyên thủy của con người, là một loại lửa cho cuộc sống con người.

Còn Tôn thị viết : "Mệnh môn nǎi lưỡng thận trung gian chi động khí, phi thủy phi hoả, nǎi tạo hoá chi khu nǔu âm dương chi cǎn đế (Y chỉ tự dư - mệnh môn đồ thuyết).

Tôn thị đã nhấn mạnh chức năng động lực của mệnh

môn đối với cuộc sống, mệnh môn là gốc rễ của âm dương, nhưng ông cho rằng mệnh môn "phi thủy phi hoả" nằm trong quẻ khâm giữa hai âm.

Lý luận mệnh môn chủ yếu nhấn mạnh vào mệnh hoả, đưa mệnh môn phát triển lên một bước, nhưng lại coi nhẹ tác dụng chân thủy từ đó ảnh hưởng tới sự phát triển toàn diện của mệnh môn.

Giai đoạn 3 : là giai đoạn phát triển của âm dương thái cực mệnh môn giai đoạn này lý luận mệnh môn phát triển tới đỉnh cao. Ở giai đoạn trước âm dương thái cực được đưa vào lý luận mệnh môn.

Trương Cảnh Nhạc đã chỉ ra chân đế của âm dương thái cực, trên cơ sở âm dương thái cực đưa ra lý luận mệnh môn nguyên âm nguyên dương, có tác dụng lớn trong việc thúc đẩy mệnh môn học phát triển. Thành tích mà Trương Cảnh Nhạc đạt được là nhấn mạnh lý luận mệnh môn nguyên âm nguyên dương, chỉ ra mối quan hệ giữa âm dương tạng phủ với mệnh môn nguyên âm nguyên dương và nguyên nhân bệnh lý dựa trên cơ sở lý luận âm dương thái cực, làm nổi bật tác dụng của mệnh môn nguyên âm nguyên dương. Lý luận mệnh môn nguyên âm nguyên dương của Trương Trọng Cảnh không chỉ hoàn thiện học thuyết mệnh môn mà còn phát triển nó trên các phương diện lý, pháp, phương, dược, đặc biệt mở ra một lĩnh vực mới cho việc phát triển lý luận Trung y.

Trương Cảnh Nhạc viết hai tác phẩm "Đại bảo luận" và "Chân Âm luận" chuyên bàn về nguyên âm nguyên dương.

Khoa học hiện nay đã chứng minh nguyên âm nguyên dương tồn tại trong cơ thể con người thông qua hàm lượng sự thay đổi của cAMP và cGMP. Hai chỉ số này

có thể thể hiện sự âm hoá hay dương hoá của con người. Ví dụ hàm lượng cAMP tăng, tỷ lệ giữa cAMP và cGMP giảm, xuất hiện hiện tượng âm hoá, còn tỷ lệ cGMP tăng thì sẽ xuất hiện kết quả ngược lại.

Trên đây là phân tích về nguyên âm nguyên dương trong cơ thể con người dưới góc độ sinh vật học.

Nhìn từ góc độ nội tiết, chức năng của mệnh môn nguyên âm nguyên dương có quan hệ mật thiết với các bộ phận khác trong cơ thể con người, ảnh hưởng tới sự điều tiết âm dương trong cơ thể con người.

Từ đó có thể thấy mệnh môn nguyên âm nguyên dương trong trung y học có quan hệ mật thiết với thái cực âm dương.

#### **đ4. VĂN HÓA THÁI CỰC VÀ CHU DỊCH**

Chu dịch đại diện cho văn hoá truyền thống Trung Quốc, cùng với cơn sốt Chu dịch, khoa học thái cực và văn hoá thái cực cũng rất phát triển. Văn hoá thái cực tượng trưng cho văn hoá Trung Quốc, cũng là biểu tượng của văn hoá phương Đông. Đặc sắc văn hoá Trung Quốc thể hiện đầy đủ ở văn hoá thái cực. Nó không những có giá trị lịch sử to lớn mà còn mang ý nghĩa văn hoá Trung Quốc. Thế kỷ XXI sẽ là thế kỷ của văn hoá Thái cực. Cùng với việc truyền bá văn hoá thái cực, văn hoá Trung Quốc cũng có nhiều ảnh hưởng sâu rộng hơn trên thế giới. Vì thế phát triển văn hoá thái cực cũng chính là phải văn hoá Trung Quốc.

## I. CHU DỊCH LÀ NGUỒN GỐC CỦA VĂN HÓA THÁI CỰC.

Trong dòng sông dịch học dài 3000 năm lịch sử thì dòng chảy chính là văn hoá thái cực. Dịch học không chỉ sản sinh ra văn hoá thái cực mà còn thúc đẩy nó phát triển. May mắn năm trở lại đây, dịch học và văn hoá thái cực đã hoà vào nhau làm nên nội dung chính của văn hoá Trung Quốc.

Văn hoá thái cực là văn hoá âm dương mang màu sắc của âm dương trong Chu dịch.

Chu dịch có quan hệ mật thiết với sự ra đời và phát triển của văn hoá âm dương. "Kinh dịch" có tác dụng quan trọng trong việc cho ra đời lý luận âm dương thì "dịch truyền" đã phát triển cao độ lý luận âm dương. Dưới ảnh hưởng của "dịch truyền" các phái "Lão tử", "Trang tử", "Tuân tử", "Mặc tử" đã phát triển học thuyết của mình trên cơ sở thái cực âm dương từ đó phát triển quan niệm âm dương ra khắp Trung Quốc.

Văn hoá tư tưởng, luân lý, tôn giáo, nghệ thuật, khoa học tự nhiên Trung Quốc... đều lấy âm dương làm nền móng. Hàng nghìn năm nay, trải qua thực tiễn lịch sử, văn hoá Trung Quốc đã hình thành một hệ thống mà trung tâm là văn hoá âm dương. Hệ thống văn hoá mang đặc trưng âm dương gọi là văn hoá Thái cực.

Văn hoá thái cực trải qua hàng ngàn năm đã khẳng định sức sống mãnh liệt của mình, cống hiến cho nhân loại nhiều giá trị quý báu.

## II. TINH TUÝ CỦA DỊCH LÝ LÀ THÁI CỰC.

"Chu dịch" là nguồn gốc của văn hoá truyền thống Trung Quốc, tinh tuý của dịch lý là thái cực. Lý luận âm dương là lý luận trung tâm của "Chu dịch". Thái cực đã

khái quát tinh tuý của lý luận âm dương.

Từ "Thái cực" có nguồn gốc từ "Chu dịch" : "Dịch mang Thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tú tượng, tú tượng sinh bát quái" (Dịch - Hé từ).

Thái là to lớn, cực là vô cực. Thái cực chỉ trạng thái hỗn mang sơ nguyên của trời đất. Cho nên có thể gọi thái cực là thái thủy là bản thể đầu tiên của vũ trụ. Hình thái cực là mô hình thu nhỏ của sự vận động trong vũ trụ. Vì thế hình thái cực có thể coi là thiên hạ đệ nhất đồ.

Hình thái cực tượng trưng cho âm dương đối lập mà thống nhất, là sự kết hợp kỳ diệu của âm dương, nên hình thái cực mang nghĩa "một âm một dương gọi là đạo". Chính vì thế thái cực là một cách gọi khác của âm dương.

Quy luật vận hành của âm dương là lý luận hạt nhân của dịch lý. Dịch lý là sự khái quát cao độ của thái cực, bát quái. Vì thế hình thái cực có thể coi là tượng trưng cho triết lý âm dương của "chu dịch".

### **III. VĂN HOÁ THÁI CỰC TƯỢNG TRUNG CHO VĂN HOÁ TRUNG HOA, VĂN HOÁ PHƯƠNG ĐÔNG :**

#### **1. Văn hoá thái cực tượng trưng cho văn hoá Trung Hoa :**

Văn hoá thái cực thần bí có nguồn gốc xa xưa.

Văn hoá Trung Hoa giống như một vườn hoa mà văn hoá thái cực là bức họa đồ tạo nên vườn hoa ấy. Bắt đầu từ sùng bái đồ đằng long phượng, Trung Quốc bắt đầu thời kỳ văn hoá âm dương. Rồng phượng được coi là biểu tượng của dân tộc Trung Hoa, rồng phượng cũng chính là những đồ đằng của tổ tiên người Trung Quốc được phát triển thành hình tượng âm dương. Quả càn kinh dịch là những

ghi chép đầu tiên của văn hoá Rồng, Kinh thi ghi chép lại văn hoá phượng trong "Thương tụng". "Dịch - Quẻ càn" đã hình dung các tư thế của rồng tạo thành quy luật thịnh suy của âm, dương. Còn trong Kinh thi ghi lại đồ đằng chim huyền (chim phượng) sớm nhất.

Hình chim huyền trên các đồ đồng thời Thương Chu, cùng với các hiện vật hình rồng phượng phát hiện được ở các di chỉ văn hoá Nguõng Thiều, văn hoá Long sơn, văn hoá Đại Văn Khẩu đã chứng minh lịch sử văn hoá rồng phượng thời sơ khai cùng với sự phát triển của văn hoá rồng phượng thành văn hoá thái cực.

Các hào âm "--" và hào dương "-" trong Kinh dịch đã mở ra một thời kỳ văn hoá âm dương thái cực trên cơ sở văn hoá rồng phượng thời Thương, Chu, đặt nền móng cho văn hoá thái cực.

Dịch truyền sản sinh ra cái tên thần kỳ "Thái cực", đem lại một nội hàm lớn cho âm dương thái cực và thái cực vũ trụ bản thể luân lý. Lý luận siêu phàm này đã xuất hiện từ thời sơ khai văn hoá Trung Hoa và bước vào giai đoạn lịch sử văn hoá Thái cực.

Cùng với sự hưng thịnh của Dịch đồ thuyết, sự ra đời của hình thái cực, các nhà dịch lý đời Tống đã đẩy văn hoá Thái cực phát triển lên một đỉnh cao mới. Thái cực có mặt trong đạo đan tu luyện, khoa học tự nhiên, nghệ thuật kiến trúc văn học nghệ thuật, thư họa, ca nhạc, võ thuật, ẩm thực... dần hình thành nên đặc trưng văn hoá thái cực Trung Quốc. Họ nhấn mạnh lý luận bản thể vũ trụ qua biểu tượng thái cực đưa thái cực lên vị trí thăng hoa của triết lý xã hội, cống hiến rất lớn sự khoa học xã hội hoá của thái cực.

Từ đây văn hoá thái cực bước vào một kỷ nguyên mới.

Sự phát triển của khoa học hiện nay cũng như sự kết hợp của khoa học thái cực và khoa học tự nhiên đã tiếp tục thúc đẩy văn hoá thái cực phát triển.

Hiện nay khoa học thái cực đang được thế giới coi trọng. Rất nhiều các thành tựu gần đây của nhiều ngành khoa học có được là nhờ việc áp dụng khoa học thái cực. Khoa học thái cực hưng thịnh cũng có nghĩa là văn hoá thái cực bước vào một giai đoạn mới. Việc nghiên cứu văn hoá thái cực đang mang tính quốc tế cao độ.

Cùng với sự phát triển của dịch học và khoa học thái cực trên thế giới, văn hoá thái cực ngày một phát triển, đánh dấu văn hoá Trung Hoa đang bước vào một thời kỳ mới.

## **2. Tư duy thái cực là cha đẻ của tuy duy phương Đông.**

Mặt trời mọc ở đằng Đông, bát quái phục hy ra đời, lưu vực sông Hoàng Hà trở thành cái nôi manh nha tư duy nhân loại. Tư duy thái cực đã trở thành cha đẻ của tư duy phương Đông.

Vạn vật trong vũ trụ đều có thể quy về phạm trù âm dương. Tư duy thái cực là kết tinh cao độ của quy luật tư duy âm dương. Các âm dương trong hình thái cực tượng trưng cho sự vận động tương tác âm dương. Âm dương cùng tồn tại, chế ngự lẫn nhau, bổ sung cho nhau. Đường cong "S" trong hình thái cực biểu thị âm dương luôn trong trạng thái động.

Đặc trưng của tư duy âm dương là hiểu tư duy đường tròn. Đường tròn trong hình thái cực do hai đuôi cá tạo

thành. Quy luật vận động của nó tượng trưng cho phuong thức tư duy mang trong mình quy luật phủ định của phủ định.

Tóm lại, đặc sắc của tư duy thái cực là tư duy tượng số, tư duy phuong Đông thu nhỏ. Đặc sắc này khẳng định uy thế của nó trong tư duy khoa học chung trong thế kỷ tới.

Tư duy Thái cực cùng với Dịch học, Nho học, truyền bá vào Triều Tiên, Nhật Bản từ rất sớm, ảnh hưởng sâu sắc tới triết học tư tưởng các nước châu Á Thái Bình Dương, đặt nền móng lý luận cho sự phát triển của văn hoá Thái cực phuong Đông.

### **3. Văn hoá Thái cực tượng trưng cho văn hoá phuong Đông.**

Văn hoá thái cực từ rất sớm đã truyền bá rộng rãi ở châu Á và khu vực Thái Bình Dương do vị trí địa lý của Trung Quốc quyết định. Ở Mỹ cũng đã tìm được những đồ đồng có khắc các âm dương (Theo Báo thế giới - Niu Ooc - 24/12/1986).

Các nước Đông Nam á như Triều Tiên, Nhật Bản, Singapore... chịu ảnh hưởng rất lớn của văn hoá Thái cực. Ngay từ thế kỷ thứ 1 trước công nguyên vào đời Hán Vũ Đế, dịch học đã được đưa vào Triều Tiên. Thế kỷ thứ 5, Tứ thư Ngũ kinh được truyền tới Nhật Bản, sau đó dịch học truyền bá tới Việt Nam. Từ đó hình thành nên một vòng văn hoá Đông Á lấy các nước Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam làm trung tâm. Dịch học là tác phẩm kinh điển của Nho giáo, văn hoá thái cực phát triển dựa trên cơ sở nguyên lý âm dương của dịch học. Dịch học phải theo những mức độ khác nhau, từ đó hình thành nên một nền văn hoá âm dương phuong Đông mà trung tâm là văn hoá thái cực.

Quốc kỳ và quốc huy Nam Triều Tiên được vẽ dựa trên cơ sở lý luận của dịch học : "Dịch mang thái cực, thái cực sinh luồng nghi, luồng nghi sinh tử tượng, tử tượng sinh bát quái.

Còn võ đạo Nhu thuật truyền thống Nhật Bản ứng dụng nguyên lý âm dương, cương nhu hoà hợp.

Văn hoá thái cực không chỉ ảnh hưởng ở khu vực Đông Á và Thái Bình Dương mà còn ảnh hưởng ở nhiều nơi trên thế giới. Ở Mỹ cũng từng tìm được những bát gốm dưới đáy có khắc văn cổ "Liên sơn bát quái đồ".

Hiện nay, trên thế giới, thái cực được nhiều người sùng bái phi hành viên vũ trụ người Hoa đầu tiên bay vào vũ trụ - Vương Can Tuấn đã lấy hình thái cực làm dấu ở cánh tay để chi vân minh của trái đất. Trong Olimpic tổ chức tại Seun đã lấy biểu tượng là hình thái cực. Còn huy hiệu của phi đội Singapore được vẽ dựa trên cơ sở hình thái cực.

Văn hoá thái cực đang được phổ biến trên thế giới, ảnh hưởng tới nhiều nền văn hoá khác nhau trên thế giới. Văn hoá thái cực sẽ trở thành tượng trưng cho văn hoá phương Đông là điều không còn nghi ngờ nữa.

#### IV. THẾ KỶ XXI SẼ LÀ THẾ KỶ CỦA VĂN HÓA THÁI CỰC.

##### 1. Khoa học thái cực là sự thăng hoa của văn hoá thái cực :

Khoa học thái cực là môn khoa học trọng điểm ứng dụng nguyên lý thái cực, nguyên lý thái cực gồm ba nguyên lý âm dương đối lập mà thống nhất, âm dương bổ sung cho nhau, âm dương hoà hợp với nhau. Dựa trên cơ sở các quan điểm về chính thể, động, phát triển để nghiên

cứu quy luật vận động của sự vật.

Hiện nay, thế giới rất coi trọng khoa học thái cực, khoa học thái cực được ứng dụng rộng rãi trong khoa học tự nhiên, thể hiện sức sống vĩnh cửu của khoa học này. Các ngành thiên văn, vật lý, hoá học, sinh vật, số học, y học... đều áp dụng khoa học thái cực và đạt được những kết quả khả quan. Các định luật như chẵn lẻ bất diệt, hệ đếm 2... đều xuất phát từ thái cực bát quái. Ngoài ra còn có bảng sắp xếp các nguyên tố hoá học, mật mã di truyền sinh vật, kết hợp của các hành tin trong hệ mặt trời, những nghiên cứu mới về cấu trúc vũ trụ, những nghiên cứu mới trong phân bố số học, giải phương trình, khoa học cuộc sống... đều sử dụng quy luật thái cực bát quái. Từ đó có thể thấy khoa học thái cực có một tiềm năng to lớn.

Văn minh nhân loại không ngừng tiến bộ, khoa học cũng không ngừng phát triển. Khoa học thái cực là điểm nút giữa thời đại tư duy khoa học phân tích Niu tơn sang thời đại tư duy tổng hợp. Tư duy khoa học thái cực sẽ trở thành tư duy chỉ đạo phương pháp luận của thái cực sẽ trở thành tư duy chỉ đạo phương pháp luận của thế kỷ XXI. Phương pháp nghiên cứu cục bộ, phân chia thời Niu tơn sẽ bị thay thế bởi tư duy khoa học toàn diện, liên hệ, tổng hợp của khoa học thái cực. Đây là sứ mệnh lịch sử của khoa học thái cực.

Tóm lại, thế kỷ XXI sẽ là thế kỷ của văn hoá phương Đông và khoa học thái cực là điểm khác biệt giữa văn hoá Đông - Tây. Đặc điểm của khoa học phương Tây là dùng thực nghiệm còn khoa học phương Đông là dùng khoa học tư duy. Thực nghiệm phải được tiến hành sự soi sáng của tư duy. Còn lý luận của khoa học tư duy phải được thực nghiệm chứng minh. Khi khoa học thực nghiệm phương

Tây gặp bế tắc thì sẽ phải tìm tới lý luận của khoa học tự duy phương Đông. Hiện nay trên thế giới đã có bốn nhà khoa học được giải Nobel do áp dụng thành công dịch lý vào nghiên cứu các khoa học khác.

Nhìn về thế kỷ XXI, luận thái cực lại có thêm sức sống mới, đang bước vào kỷ nguyên mới của khoa học thế giới, để tiếp tục đóng góp nhiều hơn cho khoa học thế giới.

## **2. Khoa học thái cực là cơ sở lý luận cao nhất của khoa học cuộc sống.**

Hiện nay khoa học về cuộc sống con người còn nhiều bí ẩn đợi chúng ta khám phá. Đã có rất nhiều nhà khoa học đã thử sức trong lĩnh vực này, tuy nhiên bí ẩn về cơ thể con người vẫn còn nhiều bí ẩn. Điều khiến người ta kinh ngạc là "chu dịch" - trí tuệ của dân tộc Trung Hoa - chính là chiếc chìa khoá để mở cánh cửa bí ẩn đó. Thái cực, bát quái, hà đồ, lạc thư đề cập rất nhiều tới con người và có một ý nghĩa to lớn đối với khoa học về sức khoẻ, tuổi thọ con người.

Vũ trụ là một thái cực lớn, con người là một thái cực nhỏ. Sự vận động của cơ thể con người cũng giống sự vận động âm dương. Sự chuyển hoá âm dương của cơ thể con người có nguồn gốc từ sự chuyển hoá âm dương trong vũ trụ. Cho nên khi nghiên cứu về con người phải đặt nó trong tương quan với vũ trụ.

Khoa học thái cực có quan hệ mật thiết với khoa học về di truyền sinh vật, khoa học về não, chống lão hoá, nội tạng cơ thể con người, trị liệu, phòng bệnh... Hướng tới thế kỷ XXI, khoa học thái cực dần thâm nhập vào lĩnh vực khoa học về tuổi thọ và sẽ phát huy tác dụng tích cực trong lĩnh vực này.

Tóm lại, lý luận cao nhất của khoa học cuộc sống là

dịch lý, mà trung tâm của dịch lý là khoa học thái cực. Khoa học thái cực có ý nghĩa quan trọng trong khoa học về cuộc sống con người và khoa học về cuộc sống con người sẽ đạt được nhiều thành tựu lớn hơn khi sử dụng khoa học thái cực.

### **3. Vai trò chủ đạo của văn hoá thái cực trong dùng hoà văn hoá Đông Tây.**

Thế kỷ XXI, là thế kỷ văn hoá Đông Tây giao nhau, cùng với sự phát triển của chữ Hán trên thế giới, văn hoá thái cực dần dần xuất hiện trong nền văn hoá thế giới. Đặc biệt là sự phát triển của khoa học thái cực đã góp phần khẳng định vị trí của văn hoá thái cực trên thế giới.

Văn hoá thái cực tuy ra đời ở Trung Quốc nhưng nó thuộc về nhân loại. Văn hoá thái cực thể hiện sự hoà hợp âm dương, mang đặc điểm của một dân tộc giàu đức, từ đó ảnh hưởng tới toàn thế giới. Nhân loại kêu gọi hoà bình, sự hoà hợp của thái cực chính là sự thể hiện ước mong hoà bình ấy. Vì thế, thế giới ca ngợi văn hoá thái cực, điều này hoàn toàn phù hợp với sự phát triển của lịch sử, phù hợp với nhu cầu hiện nay của xã hội.

Trung Quốc đang ở trong giai đoạn hoà bình, ổn định và phát triển. Người Trung Quốc cần nắm lấy thời cơ để vừa phát triển kinh tế, vừa phát triển văn hoá, tạo thành một môi trường văn hoá lành mạnh để phát triển kinh tế.

Hiện nay, Bắc Kinh đã thành lập một trung tâm nghiên cứu văn hoá thái cực, khẳng định nguồn gốc văn hoá thái cực ở Trung Quốc, lấy Trung Quốc làm trung tâm, rồi lan rộng ra toàn thế giới, đem đến sức sống mới cho nền văn hoá lâu đời này, xây dựng thế kỷ XXI là thế kỷ của văn hoá thái cực.

## CHƯƠNG 6

### VĂN HÓA HÀ ĐỒ, LẠC THƯ

Qua đố thiên cổ - hà đồ, lạc thư, đồng thời cũng là một viên ngọc quý của văn hóa Trung Quốc. Văn hóa hà đồ lạc thư với trung tâm là hà đồ lạc thư chính là một tên gọi khác của văn hóa Hoàng Hà. Hà đồ lạc thư cũng là bức tranh thu nhỏ về lịch pháp, không gian, thời gian thời kỳ cổ đại. Tương truyền còn là bản kế hoạch trị thủy của Đại Vũ. Công hiến lớn nhất cho văn hóa Trung Quốc của hà đồ lạc thư là 'thai nghén nền văn hóa ngũ hành. Mấy năm trở lại đây, trung tâm nghiên cứu tình hình trong nước của trường đại học Bắc Kinh đã tìm ra hệ đối ứng thần kỳ giữa hà đồ và kim tự tháp Ai cập, từ đó đặt ra một câu hỏi mới cho sự liên hệ của các nền văn minh nhân loại.

## 81. GIẢI THÍCH HÌNH HÀ ĐỒ LẠC THƯ

Hà đồ, lạc thư xuất hiện trong "Dịch số câu ẩn đồ" của Lưu Mục đời Tống. Hà đồ, lạc thư là tên gọi của hai loại tượng số.

Về lai nguyên của hà đồ, lạc thư, tương truyền hà đồ là do long mã đem tới, còn lạc thư là bức hoạ trên lưng rùa. Từ thời kỳ cổ xưa, Phục Hy dùng bänder đồ trên lưng long mã để trị quốc. Triều Hạ, Đại Vũ dựa vào bức hoạ trên lưng rùa thần để trị thủy. Ví dụ trong "Dịch - Hệ từ thượng" viết : "Hà xuất đồ, lạc xuất thư". Hà, chỉ Hoàng Hà ; lạc chỉ lạc thuỷ. Tương truyền Phục Hy làm nên bát quái. Người sau kể lại : Thời Phục Hy, có con long mã hiện trên sông, trên mình nó có những vân như bát quái, Phục Hy dựa trên bức hoạ đó mà vẽ nên bát quái ; thời Hạ Vũ, có rùa thần xuất hiện trên sông Lạc Thuỷ, trên lưng có viết chữ, Đại Vũ lấy đó mà làm nên sách. "Quảng bá vật trí" trong "Thi tử" 14 viết : "Vũ trị hồng thủy, nhìn nước sông, thấy một con cá mặt người hiện lên nói : "đó là tinh tuý của con sông của ta", cho Đại Vũ hà đồ và bơi về chỗ nước sâu". Trong "Mạc Tử - Phi công" viết : "Thiên mệnh văn Vương, phạt Ân hữu quốc, Thái Diên lai binh hà xuất duyên đồ".

Vậy hà đồ lấy từ sách nào ?

"Hệ tư thư" viết : "Hà xuất đồ, lại xuất thư, thánh nhân trách chi" đã nói rõ bát quái Phục Hy lấy từ Hà đồ, lạc thư.

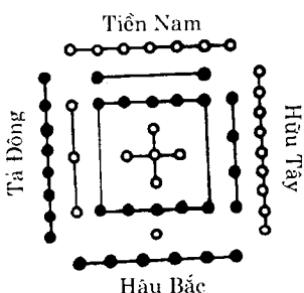
Văn bản ghi lại Hà đồ sớm nhất là "Thượng thư - cố mệnh". Trong đó viết : "Đại ngọc, di ngọc, thiên cầu, hà đồ

tại đông tự". Tức là hà đồ cùng nằm ở phía đông với ba loại thiên thể là đại ngọc, di ngọc và thiên cầu. Hà đồ được chép lại giống như một loại dụng cụ bằng ngọc cho long mã mang bức hoạ, di ngọc và thiên thể. Trong "Cố mệnh truyền" viết : "Hà đồ, bát quái ; Phục Hy làm vua thiên hạ, long mã xuất hiện trên sông, theo vân trên người nó mà vẽ nên bát quái, gọi là hà đồ". Còn "Hán thư - Ngũ hành chí" lại viết : "Phục Hy thay trời làm vua, nhận hà đồ vẽ nên bát quái ; Vũ trị thủy nhận lại thư, thuật lại nó, làm nên Hồng phạm".

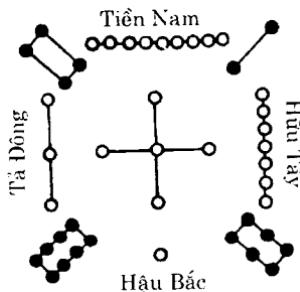
Dịch đồ là một trong những nội dung của dịch học. Dịch đồ gồm hai nội dung là ký hiệu và đồ tượng. Ký hiệu chỉ bát quái, 64 quẻ trong "Kinh dịch" ; còn đồ tượng có hà đồ, lạc thư, tiên hậu thiên đồ, đều là những nội dung chủ yếu của "Kinh dịch". Trong đó, ký hiệu bắt nguồn từ thời Ân, Chu, còn các cách gọi truyền thống như hà đồ, lạc thư tiên hậu thiên đồ đều cho rằng cách gọi đồ đã sớm bị mất đi, sau này phái đạo gia giấu và cất giữ, được đưa ra vào đời Tống. Theo khảo cứ của ông Lưu Đại Đieu, năm 1977 ở huyện Phụ Dương phát hiện mộ Tây Hán Nhữ Dương hầu, trong số thư tịch tìm được có ghi chép này cùng với tiên thiên đồ 64 quẻ của "Kinh Dịch" tìm được tại Trường Sa đã đủ chứng minh được sự xuất hiện của những tên gọi này từ đời Tây Hán sơ. Hơn nữa các số trong hà đồ bắt đầu từ "Dịch - Hệ từ" : "Phàm là số trong trời đất trong ngũ thập có ngũ". Còn ghi chép sớm nhất về lạc thư có từ Hán - Trịnh Huyền "Càn tạo đồ" cũng có thể nói rõ "Lưu Đại Đieu - "Đồ" "Thư" và Tây Hán cổ dí" có ghi chép ở Kim Văn Kiệt "Thái dí tham vị". Có thể nói dịch học bắt nguồn từ "Kinh dịch", phát triển vào đời Hán, đưa vào đời Tống. Đây là những bộ phận chính làm nên dịch học.

Theo nhiều kết quả nghiên cứu, khởi nguyên của lạc thư có thể liên quan tới Tuệ Tinh. Có hai nhà vật lý đã từng làm một thí nghiệm như sau : "Họ cho khí ôxi đi qua điện trường và từ trường, quan sát thì thấy vật thể ở điện trường sáng lên rồi xuất hiện hình . Hai nhà vật lý này cho rằng, khi đuôi Tuệ tinh (sao chổi) đi qua từ trường trái đất có thể xảy ra hiện tượng như trên, gây ra luồng sáng và xuất hiện hình trên bầu trời. Mà hình này xem ra còn to hơn mặt trăng. Nếu như điều này là đúng thì hiện tượng vật lý thiên thể trên do xuất hiện liên tục vào thời kỳ cổ đại vì vậy có ảnh hưởng không nhỏ tới người dân. Và lạc thư được tạo nên từ sự có mặt của sao chổi.

Hình vẽ trên là tượng trưng cho tín đồ cơ đốc vào thời kỳ Trung đại. Đồ đằng là ghi chép sớm nhất về sao chổi sớm nhất của Trung Quốc. Năm 611 trước công nguyên, "Chu dịch" mạnh nha vào thời Ân, Thương, mà "Chu dịch" xuất phát từ hà đồ, lạc thư. Nếu lạc thư là do hình sao chổi, và được nhận thức và ghi chép về sao chổi của người Trung Quốc còn sớm hơn thế nữa.



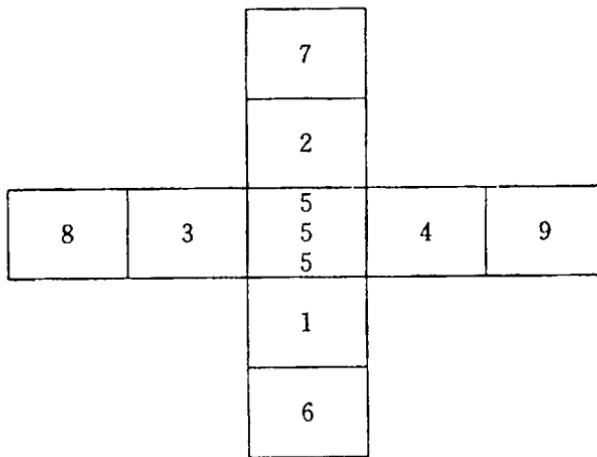
Hình 6.1 : Hà đồ



Hình 6.2 : Lạc thư

## 1. Hà đồ :

Hà đồ có cấu tạo từ các điểm đen và trắng làm thành một tượng đồ về số như hình 6.3.



Hình 6.3 : Hình số Hà đồ (1)

Sự sắp xếp của các con số trên như sau :

Hà đồ : "Phục Hy làm vua thiên hạ, long mã mang trên mình bức họa xuất hiện trên sông Hoàng Hà. Các con số đó : 1, 6 ở dưới ; 2, 7 ở trên ; 3, 8 ở bên phải ; 4, 9 ở bên trái ; 5, 10 ở giữa. Phục Hy thấy thế vẽ nên bát quái".

## 2. Lạc thư :

"Đại Vũ trị thủy, thần quy mang bức họa xuất hiện trên sông Lạc Thủy, trên lưng có chữ. Các số trên lưng nó :

đội 9, bụng 1 ; trái 3, phải 7 ; 2, 4 ở 2 vai ; 6, 8 ở 2 chân, 5 ở giữa. Vũ sắp xếp nó làm thành cửu trù. ("loại Kinh Phù dực - Y dịch" Trưởng Cảnh Nhạc).

Hà đồ lạc thư đều theo hệ đếm 10, các số dùng là đồ 10, thư 9.

Thanh - vạn niên thuần "Dịch mẫu" viết : "Hà đồ trong tròn ngoài vuông, trong tròn có vuông. Lạc thư trong tròn ngoài vuông trong vuông có tròn" đúng với nghĩa trong âm có dương, trong dương có âm.

## **82. HÀ ĐỒ, LẠC THƯ SỐ SINH THÀNH VÀ NGŨ HÀNH**

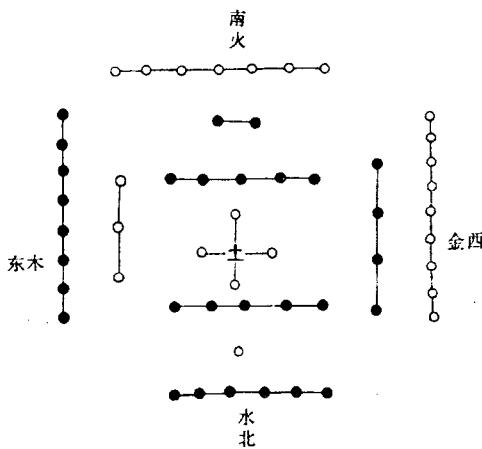
Các chữ số trong hà đồ, lạc thư, "Dịch truyền - hệ từ" viết "thiên nhất, địa nhị, thiên tam, địa tứ, thiên ngũ, địa lục, thiên thất, địa bát, thiên cửu, địa thập". Còn dịch học viết "Số thiên địa". Các chữ số này đại diện cho sinh số và thành số. Sinh số từ 1 đến 5, tượng trưng cho sự sinh thành vạn vật ; thành số từ 6 đến 10 đại diện cho sự hình thành của vạn vật. "Thượng thư - Hồng phạm" viết "Ngũ hành : nhất là thủy, nhì là hoả, tam là mộc, tứ là kim ngũ là thổ" xem bảng 6-1, hình 6-4, 6-5.

BẢNG 6-1: SỐ HÀ ĐỒ LẠC THƯ

Hà đồ			Lạc thư		
2	7	4	4	9	2
3	5	9	3	5	7
8	1	6	8	1	6

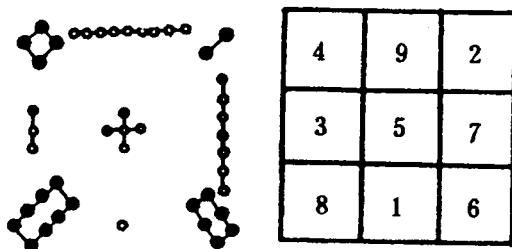
Các số sinh thành trong hà đồ lạc thư tượng trưng cho ngũ hành. Tức là âm dương biến hoá sinh ngũ hành, ngũ

hành sinh vạn vật. Về ngũ hành, "Thượng thư - Hồng phạm" viết : "Ngũ hành : nhất là thủy, nhì là hoả, tam là mộc, tứ là kim, ngũ là thổ". Thủy là 1, đại diện cho âm ; âm là cơ sở của dương. Nên số sinh là 1. Hoả là 2, đại diện cho dương, âm dương biến hoá sinh thành vạn vật. Có thủy hoả mới có mộc, nên 3 là mộc ; có cây mồi có kim (loại) nên kim là 4. Thổ (đất) là mẹ của vạn vật : "Thổ, sinh thành vạn vật". Thổ là tổ của số sinh, nên số sinh số thành đều là 5. Ở hà đồ, lục thư, thổ đều ở giữa. Ngũ là mẹ vạn vật nên tất cả các số thành khác đều phải thêm 5 mới thành. "Loại kinh đồ dực" viết : "Thiên nhất sinh thủy, địa lục thành chi ; địa nhì sinh hoả, thiên thất thành chi ; thiên tam sinh mộc, địa bát thành chi ; địa tứ sinh kim, thiên cửu thành chi ; Thiên ngũ sinh thổ, địa thập thành chi". Trương Cảnh Nhạc nói "thủy là bắt đầu của vạn vật nên thủy là 1. Hoá sinh dĩ triệu, tất phân âm dương, đã có thiên nhất chi dương thủy, tất có địa nhì chi âm hoả. Vì thế hoả ra sau, đứng số 2. Âm

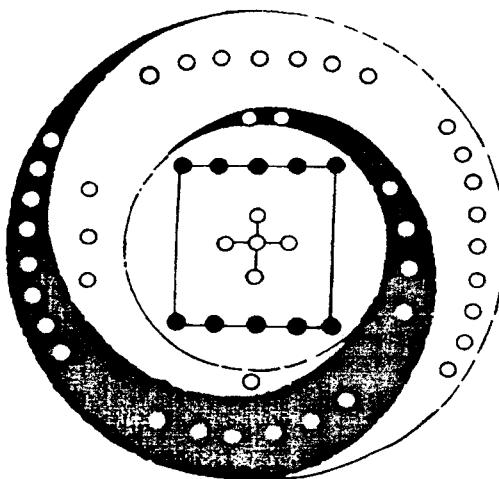


Hình 6-5 : Hà đồ ngũ hành

dương hoà hợp, tất sinh mộc từ thủy khí. Nên mộc sau thủy, xếp thứ 3. Đã xảy ra tương tác, tất phải có kết quả, khí cháy sinh kim. Vì vậy kim sau mộc, xếp thứ 4. Còn thiên ngũ sinh thổ, thổ thập thành chi..."



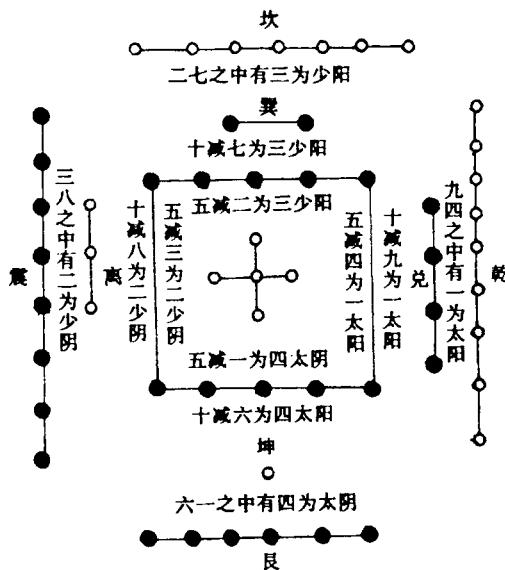
Hình 6-6 : Lạc thư



Hình 6.7 : Hà đồ thái cực  
(Minh - Lỗi chí Đức "Dịch Kinh lỗi chú đồ giải")

Số sinh dương trong hà đồ là 1, cực là 9 ; số sinh âm là 2, cực là 8, lấy 9 làm cực số dương, 1 làm bắt đầu số dương. Về vấn đề này "Tố vấn - Tam bộ cửu hầu luận" viết : "Số thiên địa, bắt đầu bằng 1, kết thúc bằng 9". Đó là đặc điểm con số Trung Quốc cổ đại.

Hệ thống con số của hà đồ và lạc thư có quan hệ với nhau. Tổng số của hà đồ là 55, tổng số của lạc thư là 45, tổng cộng là 100. Hà đồ, lạc thư đều lấy 5 làm số trung tâm, lấy số lẻ khái quát cho số chẵn, lấy dương khái quát âm, vuông tròn cung ẩn, chẵn lẻ kết hợp. Vì thế có "Hà đồ dĩ thiên địa hợp ngũ, nãi đại diễn chi số, lạc thư dĩ âm dương hợp ngũ hành". Hán - Lưu Hàm viết "Hà đồ lạc thư làm kinh vĩ, lấy bát quái cửu chương làm vỏ bê ngoài". Như hình 6-6 và hình 6.8.



Hình 6.8 : Hà đồ hoạ quái

### **83. QUAN HỆ KHÔNG GIAN, THỜI GIAN GIỮA HÀ ĐỒ LẠC THƯ VỚI NHẬT, NGUYỆT VÀ ĐỊA THẾ**

Các con số trong hà đồ lạc thư xếp theo chu kỳ vận động của mặt trời, phù hợp với sự vận động của mặt trời cả về thời gian, phương vị phù hợp với quy luật khí âm dương thịnh suy trong một năm. Xem bảng 6-2.

Lấy lạc thư làm ví dụ, 1 ở vị trí chính Bắc, là cực âm của một năm, tính là đông chí ; 9 ở vị trí chính Nam, là cực dương của một năm, tính là hạ chí. Từ 1 đến 9, âm suy dương thịnh thời tiết một năm, tính là hạ chí. Từ 1 đến 9, âm suy dương thịnh thời tiết từ lạnh chuyển dần sang nóng. Từ 9 đến 1 âm thịnh dương suy, thời tiết chuyển từ nóng sang lạnh ; 3 ở vị trí đông, đại diện xuân phân, thời tiết ôn hòa ; 7 ở vị trí tây, đại diện cho mùa thu, thời tiết mát mẻ. Vì thế nói số trong hà đồ lạc thư chỉ thời lệch, thời gian, phương vị không gian, đồng thời tượng trưng cho nóng lạnh sáng tối của 4 mùa lục khí. 1 là độ nóng thấp nhất, ánh sáng yếu nhất ; 9 là độ nóng cao nhất, ánh sáng mạnh hơn. 3 ở phía đông chỉ ánh sáng ban mai còn yếu. 7 ở phía Tây chỉ hoàng hôn đang dần yếu. Các con số đó có thể chỉ độ sáng và độ nóng.

BẢNG 6-2 : BẢNG PHƯƠNG VỊ TRONG LẠC THƯ.

Nam			
Đông	4	9	2
	3	5	7
	8	1	6
Bắc			Tây

Cơ sở phương vị học của lạc thư :

Lạc thư lấy tạng tượng trưng cơ thể con người và đặt nền móng cho phương vị học. Có nghĩa là : Phương chính Bắc là quẻ Khảm. Khảm thuộc thuỷ, thủy tính hàn, phương Bắc sinh hàn. Hàn khí qua thận. Vì thế tim là Nam. Chính đông là quẻ chấn - Chấn thuộc lôi phong. Phong tính ôn. Phương đông sinh gió, gió qua can, vì thế can là Đông. Chính Tây là quẻ đoài. Đoài thuộc trạch, trạch tính mát, phương Tây khô, mát, khí khô qua phổi. Vì thế phổi là tây. Thổ ở giữa, thổ tính âm, ướt, khí ướt qua tì. Vì vậy tì ở giữa.

Bảng 6-3 vẽ bốn số chấn ở bốn góc, có liên quan tới trăng tròn trăng khuyết. Trong đó, 2 là số chấn ở phía Tây Nam chỉ trăng "sóc" (tức là trăng non). 4 là số chấn ở Đông Nam chỉ "thượng tuần", 8 là số chấn ở Đông Bắc chỉ "mãn guyệt" (rằm) ; 6 là số chấn ở Tây Bắc, chỉ "hạ tuần".

Các chữ số trong hà đồ chỉ sự vận động theo chu kỳ của mặt trời, mặt trăng và trái đất, mang ý nghĩa thời gian, không gian bốn mùa thay đổi, âm dương thịnh suy, chuyển hoá hàn thủ.

**BẢNG 6-3 : QUAN HỆ CỦA 4 SỐ CHẤN VỚI  
TRĂNG TRÒN KHUYẾT (THƯỢNG TUẦN)**

**THƯỢNG TUẦN**  
(chấn, đông nam)

4	9	2
3	5	7
8	1	6

**VỌNG**  
(chấn, đông bắc)

**SÓC**  
(chấn, tây nam)

**HẠ TUẦN**  
(chấn, tây bắc)

## 84. HÀ ĐỒ LẠC THƯ VỚI CỬU CUNG BÁT PHONG

Các con số trong lạc thư xếp mỗi cung một chữ số, gọi là số 1 ở bụng ; trái 3, phải 7 ; 2, 4 ở hai vai ; 6, 8 ở hai chân.

Trong đó nhất (1) là Khảm thủy ở chính Bắc ; Cửu (9) là ly hoả ở chính Nam ; tam (3) là chấn mộc hướng Đông ; thất (7) đoái kim ở hướng Tây ; 2 ở phía Tây Nam, 4 ở Đông Nam cùng là Khôn tốn ; 6, 8 là Càn Cán ở phía Tây Bắc và Đông Bắc. 5 ở giữa (trung cung). Căn cứ theo phương vị Đông, Tây, Nam, Bắc ta có : Trái 3, trên 9, phải 7, dưới 1.

Kết cấu các số trên như sau :

东南 四阴洛 巽	夏至九 南三上天 离	西南 立秋三玄二 坤
三门 震	中 摇五招 宫	秋分三仓七 兑
八天留 东北艮	立冬三新六 乾西北 坎一 冬至	立冬三新六 乾西北 坎一 冬至

Hình 6-9 : Hình cửu cung.

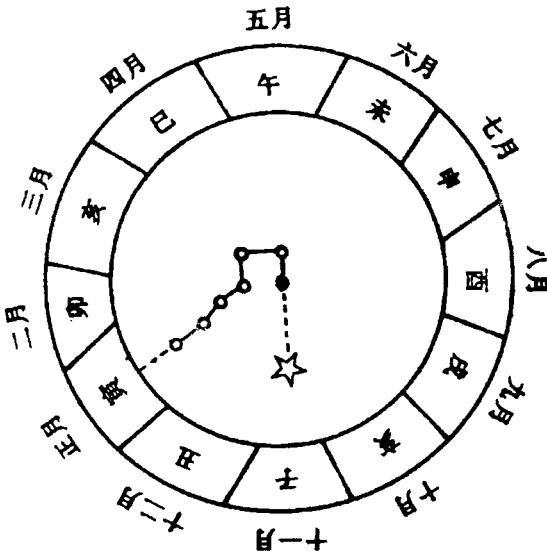
Dương 1, âm 2. Âm dương tương hợp, 1 thêm 2 bằng 3; 3 nhân lên rồi phân ra bốn hướng. Tức là phía Đông cung chấn là 3; 3 nhân 3 là chính, là số cung ly ở phía Nam. 3 nhân 9 bằng 27, cung đoái ở phía Tây là 7, 3 nhân 7 bằng 21, cung càn ở phía Bắc là 1; 3 nhân 1 là 3 lại quay về cung chấn phía Đông là 3.

Trong đó số lẻ là dương chỉ sự thay đổi nhiệt độ, ánh sáng của bốn mùa xuân, hạ, thu, đông và của một ngày từ bình minh, sáng, hoàng hôn, tối. Ví dụ 3 là đại diện cho xuân ấm, 9 đại diện cho hè nóng ; 7 đại diện cho thu mát, 1 đại diện cho đông lạnh. Ngoài ra, 3 chỉ bình minh, mặt trời vừa nhô lên, ánh sáng mạnh nhất. 7 chỉ về chiều, mặt trời ngả Tây, ánh sáng yếu đi. 1 là tối, ánh sáng yếu nhất.

Còn số chẵn là âm, lấy 2 làm khởi thủy; 2 nhân 2 là 4 - số chẵn. Số âm bắt đầu từ 2 - cung càn ở Tây Nam; 2 nhân 2 là 4. 4 là số cung tốn ở phía Đông Nam. 2 nhân 4 là 8, cung cấn phía Đông Bắc ; 2 nhân 8 là 16, cung càn phía Tây Bắc là 6 ; 2 nhân 6 là 12, lại quay về cung khôn là 2 ở phía Tây Nam.

Trong hình vẽ số âm 2 nhân 5 là 10. Cho nên dù cộng hay giao thoa bốn hướng là 10. Ví dụ : trên 9 cộng dưới 1 là 10. Trái 3 cộng phải 7 là 10. 4 và 6 giao thoa ở 10, 2 và 8 giao thoa ở 10. Số dương 3 nhân 5 là 15, nên các số trong hình ngang dọc, cộng thêm vẫn là 15. Ví dụ đường thẳng chính giữa gồm 9, 5 và 1. Cộng lại được 15. Đường ngang chính giữa gồm 3, 5, 7, cộng lại cũng được 15. Đường ngang trên, ngang dưới, đường dọc hướng đông hay tây đều cho kết quả 15.

Ngoài ra các số dương cộng và nhân với 5, các số âm cộng rồi nhân với 5 đều cho kết quả 100. Ví dụ, số dương 1, 3, 7, 9 cộng lại là 20, nhân với 5 bằng 100. Số âm 2, 4, 6, 8 cộng lại bằng 20 nhân với 5 bằng 100.



Hình 6-10  
Đầu cương kiến nguyệt

Các số trong lạc thư ứng với cửu cung bát phong, do chín con số tạo thành. Chín con số đó là : nhất ở cung diệp triết, nhì ở cung huyền uỷ tam ở cung thương môn, tứ ở cung âm lạc, ngũ ở cung chiêu diêu, lục ở cung tân lạc, thất ở cung thương quả, bát ở cung thiên lưu, cửu ở cung thượng thiêng. Mỗi cung đại diện cho một phương vị, một trời lệnh. Trong đó cung thượng thiêng, cung diệp triết, cung thương môn, cung thương quả chỉ 4 phương hướng đông, tây, nam, bắc. Cung chiêu diêu ở giữa. Các cung huyền uỷ, âm lạc, thiên lưu, tân lạc nằm ở các hướng Tây Nam, Đông Nam, Đông Bắc và Tây Bắc. Tháí cực di chuyển trong chín cung này, tạo nên sự đổi thay về khí tiết, âm dương thịnh suy, khí hậu thay đổi dẫn đến sự

thay đổi hướng gió. Cung đông là Anh nhi phong, cung Nam là Đại nhược phong, Cung Bắc là Đại cương phong. Cung Tây là Cương phong, cung Tây Nam là Mưu phong, cung Đông Bắc là Hung phong, cung Tây Bắc là Triết phong. Đó chính là cái gọi là cửu cung Bát phong.

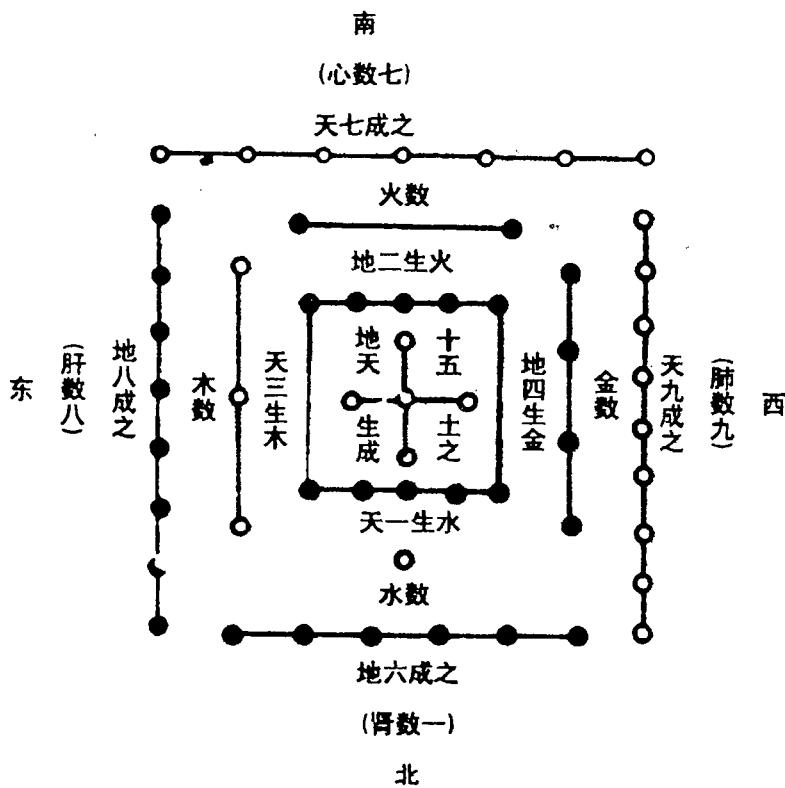
Cái gọi là cửu cung bát phong căn cứ vào đầu cương kiến nguyệt (hình 6-10) tức là chỉ "Thái nhất" (sao Bắc cực) ở giữa không di chuyển. Đầu thắt tinh quang Thái nhất, theo hướng thuận mà di chuyển dần ra ngoài. Lấy "Thái nhất" là mốc, một năm có 12 thán làm thành 24 thời tiết. Bắt đầu từ Đông chí, Đầu Tiêu bắt đầu di chuyển tới vị trí cung càn chính bắc, làm thành vòng tới chính nguyệt năm Bích hoàn thành một vòng.

Đầu cương kiến nguyệt phối hợp với bát quái, số, vị trí sao, chia thiên cơ làm chín cung ứng với cửu dã, tức là làm nên cửu cung bát phong (Xem 6-9, 6-10).

Thái nhất di cung :

Trong một năm, thái nhất di chuyển từ giữa tới 8 cung còn lại. Mỗi phương một cung, mỗi cung khoảng 46 ngày chiếm 3 tiết khí. Khi Thái nhất di chuyển từ cung nọ sang cung kia, thì trong một vài ngày khi hậu, mưa gió đều thay đổi. Mỗi cung là một gió. Đó chính là nguồn gốc của cửu cung bát phong. Trong một năm thái nhất di chuyển bắt đầu từ đông chí, ở giữa cung diệp triết (Đông chí, tiểu hàn, đại hàn) tính khoảng 46 ngày. Đến ngày thứ 47, tức là ngày lập xuân thì di chuyển sang cung thiên lưu (lập xuân, vũ thuỷ, kinh trập) khoảng 46 ngày. Tròn 46 ngày chuyển sang ngày xuân phân cung thương môn (Xuân phân, thanh minh, cốc vũ) ; sau 46 ngày chuyển sang lập hạ cung âm lạc (lập hạ, tiểu mäng, mang chủng) ở cung này 45 ngày. Sau

đó là hạ chí di chuyển sang cung thương thiên (hạ chí, tiểu thủ, đại thủ). Tròn 46 ngày chuyển sang lập thư cung huyền uỷ (lập thu, sở thủ, bạch lô). Sau đó chuyển sang đông chí cung tân lạc (Lập đông, tiểu tuyết, đại tuyết) sau đây 45 ngày lại quay về cung diệp triết.

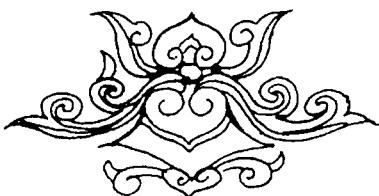


Hình 6-11  
Các số phương vị hà đồ

Như vậy, sự kết hợp của các số hà đồ lạc thư, phương vị bát quái, thời thần đầy cương kiến nguyệt đã tạo thành tứ phương tứ ngẫu. Từ phân 2 : 2 đến cửu cung bát phong chỉ quan hệ thời không. Mặt trời, mặt trăng, sau với phương vị, thời lệnh làm thành một khối. hình cửu cung bát phong này là một trong những cách dự báo khí tượng đời Hán, cũng chính là ứng dụng cụ thể của các con số hà đồ, lạc thư của "Nội kinh".

Tóm lại, văn hoá hà đồ lạc thư có nguồn gốc từ hai bờ sông Hoàng Hà, Lạc Thuỷ, là một hiện tượng văn hoá quan trọng trong văn hoá truyền thống Trung Quốc.

Văn hoá hà đồ lạc thư thể hiện sắc màu của văn hoá truyền thống Trung Quốc, tạo dựng nên văn hoá ngũ hành, văn hoá âm dương - những đặc trưng chủ yếu của văn hoá truyền thống Trung Quốc.



## CHƯƠNG 7

### VĂN HÓA RỒNG

"người Trung Quốc là truyền nhân của Rồng". Câu nói này đã chứng minh vị trí quan trọng của rồng trong văn hóa Trung Quốc. Quy luật vận động âm dương trình bày trong quẻ chủ - quẻ càn "Kinh dịch" dùng rồng để thể hiện. Cho nên có thể nói quẻ càn thực chất là quẻ rồng (long). Nếu nhìn từ một góc độ nào đây, thì "Kinh dịch" có thể coi là long kinh - một tác phẩm kinh điển phản ánh quy luật vận động âm dương qua hình tượng rồng.

Rồng là một con vật tượng trưng, là một khái niệm thần thoại mang màu sắc truyền kỳ. Văn hóa rồng đã trở thành một phần trong nội hàm văn hóa Trung Hoa, vì rồng là tượng trưng cho linh hồn dân tộc Trung Quốc.

## **81. KHỐI NGUYÊN CỦA BÁT QUÁI LÀ TỪ RỒNG**

"Chu dịch" có quan hệ chặt chẽ với rồng, thậm chí có thể nói "Kinh dịch" là long kinh. Vậy căn cứ và giá trị của quan điểm này là ở đâu?

Tinh tuý của bộ "Kinh dịch" nằm gọn trong chữ "dịch". Cho nên dịch học còn gọi là dịch lý. Hàm nghĩa của dịch là gì? Trong "Thuyết văn" chép: "Nhật nguyệt là dịch, tượng trưng cho âm dương. Cũng có thể nói "dịch" tượng trưng cho tác động qua lại của âm dương. Đây chính là quy tắc cơ bản của dịch lý.

"Dịch" về nghĩa biểu tượng có thể coi là biến dịch. Khổng Dĩnh Đạt trong "Chu dịch chính nghĩa" viết: "Dịch là tên gọi chung cho biến hoá, tên gọi đặc biệt của thay đổi". Ngoài ra còn có các nghĩa bất dịch, giản dịch, giao dịch.

"Động, giao, biến" là quan điểm chủ yếu về thế giới quan, vũ trụ quan trong "Chu dịch" mà lý luận chủ yếu của nó chính là về sự vận động chuyển hoá.

"Dịch" giải thích theo nghĩa tượng hình chỉ còn thằn lằn. Trong "Thuyết văn" có viết:

Tại sao kinh dịch lại coi trong thằn lằn như vậy? Lại còn lấy nó đặt tên cho "Kinh dịch"? Nguyên nhân là do "dịch" ..... trùng âm với thằn lằn....., mà thằn lằn là rồng. Cho nên dịch trong bộ Kinh dịch chính là biến dịch của rồng. Vì thế Kinh dịch có thể gọi là long kinh.

Để minh chứng cho luận điểm này ta xem xét những chứng cứ coi thằn lằn là rồng.

## I. KHẢO CỨ SỬ LIỆU :

Hà Tân trong "Câu đố vẽ rồng thần" đã đưa ra quan điểm thần lằn là rồng. Cuốn sách này đã đưa ra những chứng cứ lịch sử, cho rằng rồng không phải là hổ cáu mà là con vật có thật, đồng thời viết : "Những ghi chép lịch sử về vấn đề này là rất nghiêm túc, tôi không có lý do gì để nghi ngờ nó".

Trong cuốn "Câu đố về rồng thần" Hà Tân đã chỉ ra trong sách cổ có miêu tả : "Rồng giống như một con thần lằn khổng lồ", còn cho rằng thần lằn khổng lồ có hình dạng rất giống cá sấu, còn cho rằng Thủ Cung là một tên khác của thần lằn. Cuốn sách này cho rằng là thần lằn vì nếu nhìn từ góc độ sinh vật học thì cá sấu và thần lằn cùng họ bò sát, hai con vật này rất gần với nhau về cả hình dáng lằn phân họ. Có ý nghĩa nhất là trong sách cổ thì cá sấu và thần lằn cùng một tên gọi. Trong cuốn sách này còn viết : "Cá sấu Dương Tử trong sách cổ còn gọi là rồng". Hiện nay ở khu vực Đông Nam Á vẫn còn Loan Ngạc - Thần lằn khổng lồ. Trong lịch sử còn có rồng bay, giao long... chứng minh rồng chính là thần lằn khổng lồ. Các loại rồng tương đối nhiều "Long sinh bách chủng", nên có thể cá sấu là một loài giao long (hà long).

Truyền thuyết kể rằng xưa kia có một loại cá sấu khổng lồ, thân dày, cổ ngắn, đuôi dài, đầu bẹt, dài khoảng 9 - 10 mét, ăn cá. Trong cuốn "Huyền bí" 82.1, gần đây người nước ngoài bắt được một con thần lằn lớn ở Thái Bình Dương, khoảng 100 tuổi. Có thể thấy thần lằn là loài động vật đa dạng, nhiều chủng loại, có tuổi thọ lớn.

Người dân trên thế giới cũng có tưởng tượng tương tự về loài rồng - một loài thần lằn lớn có cánh. Tóm lại, rồng

là một loại thần lắn không phải là không có cơ sở. Thần lắn có ba đặc điểm : một là tính thiện, hai là nhiều chủng loại, ba là thần thông. Cho dù một chi rất nhỏ của họ thần lắn - con thạch sùng cũng linh thiêng đến độ khiến người ta kinh ngạc. Có một lần, tôi đóng cửa sổ vô ý làm chết một con thạch sùng to, tôi vứt đi mà không để ý gì đến chuyện ấy cả. Nhưng từ đó trở đi, trước khi đi ngủ cứ thấy con thạch sùng nhỏ trên gối tôi nó nhìn tôi chăm chú. Tôi hơi sợ, vì đây là lần đầu tiên có thạch sùng trên gối tôi. Tôi gọi học sinh tới đánh chết con thạch sùng trên gối tôi. Lúc đó tôi chợt nhớ ra trước đó mấy hôm tôi đóng cửa sổ kẹp chết một con thạch sùng to, có thể đó là con thạch sùng mẹ và mấy con thạch sùng con muốn tìm tôi để báo thù cho mẹ nó. Đó là việc tôi đã trải qua. Từ đó có thể thấy chỉ một con thạch sùng - một phân chi nhỏ của rồng mà còn linh thiêng đến như thế thì vua của các loài thần lắn - thần lắn khổng lồ, giao long sẽ càng linh thiêng.

Trên đây là phân tích về mối quan hệ giữa rồng với thần lắn.

## II. CHỨNG CÓ VỀ VẬT THIÊNG.

Vật thiêng là một loại sùng bái, 1 loại tín ngưỡng, một tượng trưng cho sùng bái mang tính toàn nhân loại, bắt đầu hưng thịnh từ thời công xã nguyên thủy khoảng 5000 năm trước. "Đồ đằng" vốn là tiếng Indian : "totem" tức là "thân tộc của anh". Trong một số bộ lạc và quốc gia xã hội nguyên thủy và cận đại thường lấy một loài động vật, thực vật hay phi sinh vật (thường lấy động vật làm chính) làm bùa hộ mệnh hay tượng trưng cho dân tộc mình như rồng, chim ưng, gấu, hổ, rùa, hươu... Và coi đó là vật tôn kính, bùa hộ mệnh... dùng trong tế lễ, như hình 7-1, 7-3.

Đồ đằng là văn hoá thế giới, cũng là văn hoá phỏng sinh sớm nhất; từ đồ đằng, hình thành nên văn hoá đồ đằng, có những ảnh hưởng lớn với văn học, nghệ thuật, tôn giáo...

Đồ đằng được coi là một vật linh thiêng thời kỳ cổ đại, có một uy lực đối với mọi người; đồ đằng là tượng trưng cho sức chiến đấu, chấn hưng tinh thần dân tộc, đoàn kết toàn dân. Đồ đằng biểu tượng cho chí khí của một quốc gia, một dân tộc, là hình tượng sùng bái trong con mắt của mọi người.

Rồng là đồ đằng của Trung Quốc. Con cháu Hoa Hạ coi mình là "Truyền nhân của Rồng". Rồng là biểu tượng của dân tộc Trung Hoa, là biểu tượng của sức mạnh và sự uy nghiêm. Con tem đầu tiên phát hành ở Trung Quốc vẽ hình rồng, cờ của triều đại nhà Thanh là rồng.

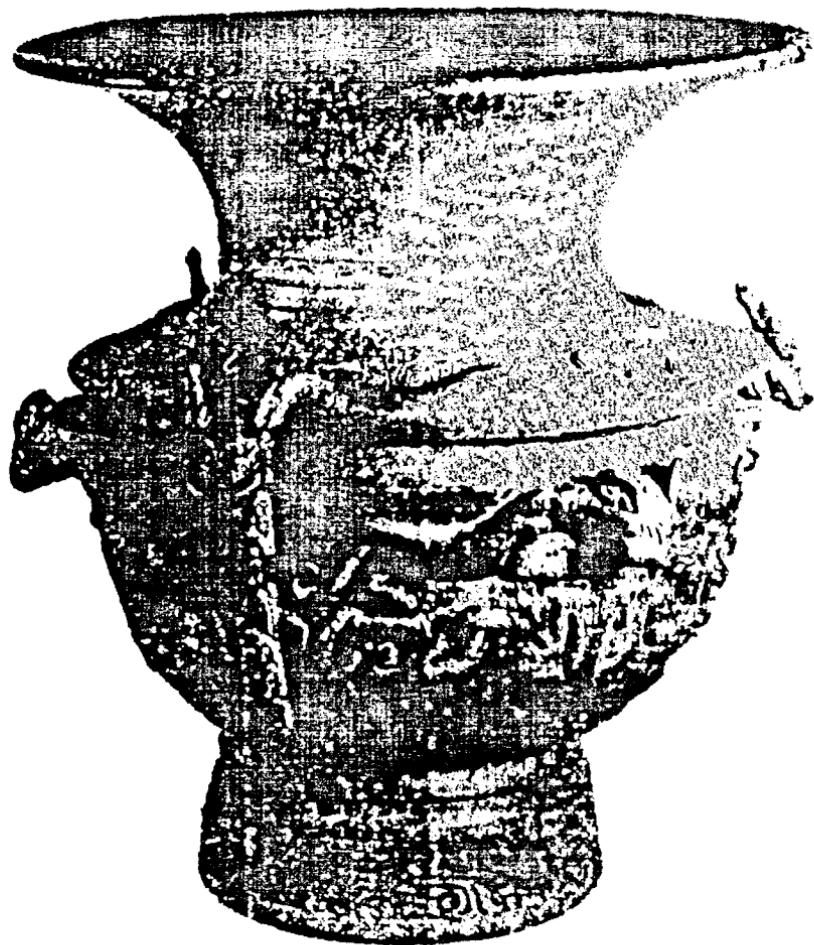
Rồng là đồ đằng của Trung Quốc cổ đại. Trong "Tú linh khảo" của Trương Mạnh Văn - Tìm hiểu lịch sử khoa học kỹ thuật Trung Quốc có viết : "Rồng là đồ đằng của dân tộc Hạ. "Câu đố về thần rồng" còn ghi : "Nhạc khí đời Thương có nhiều hoa văn, trên mặt có khắc hình một con cá sấu". Trong "Truyền thuyết về rồng" (của Cố Hy Giai) cũng nói rồng là đồ đằng của người Hạ. Ở di chỉ văn hoá Hồng Sơn, có phát hiện hình rồng - một phát hiện sớm nhất ở Trung Quốc, cách đây khoảng 5400 năm. Nếu so sánh nó về hình dáng và các hoa văn của rồng trên các khí cụ đồng xanh đời Thương Chu thì hình rồng của văn hoá Hồng Sơn thuộc và giai đoạn văn hoá đồ đằng.

Thời kỳ Hạ, Thương, Chu, lưu vực sông Hoàng Hà là quê hương của văn hoá. Viêm Hoàng vì bối cảnh văn hoá thời kỳ này lấy cá sấu, giao long làm đồ đằng. Vì giao long có thể dự báo mưa, gió. Trong "câu đố về thần rồng" có viết:

Cá sấu có thể dự báo mưa gió. Trước khi có mưa to, nó cất tiếng kêu như sấm để báo hiệu cho con người, giống như rồng gọi mưa gió đến. Rồng lúc ẩn lúc hiện, mùa xuân xuất hiện trên bầu trời, mùa thu ẩn đi. Nên dân ca có câu : "mồng 2 tháng 2 thì rồng xuất hiện". Trong "Tả truyện" (Thiệu Công năm thứ 29) có ghi : "Mùa thu rồng bay xuống đồng ngoài thành".

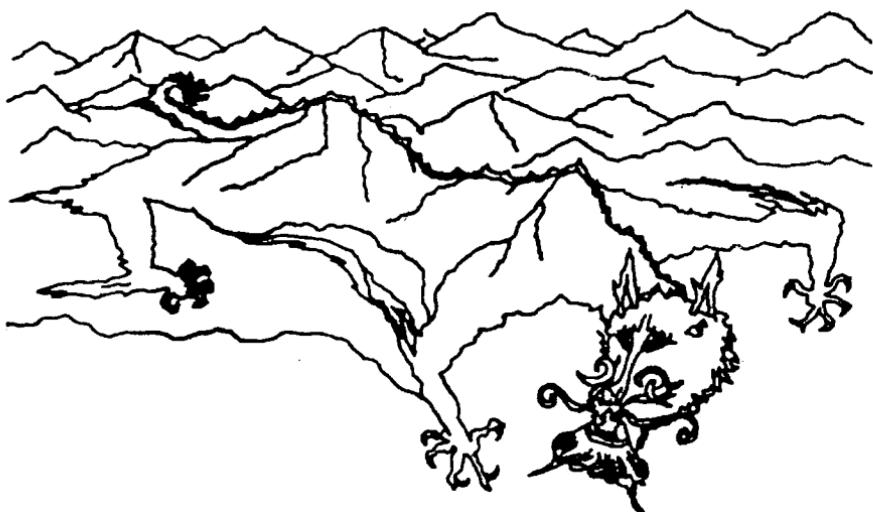


Hình 7.1  
Rồng



*Hình 7.2*  
Đồ đồng niêm đại nhà Thương có hình rồng.

Do từ xưa tới nay, Trung Quốc là nước nông nghiệp, có quan hệ mật thiết với mưa gió, sông hồ cho nên đương nhiên là có sự sùng bái rồng. Vì thế gọi rồng là thần làm mưa gió, và đã xây miếu long vương thờ thần rồng. Ngoài ra, Hoàng Hà, Trường Giang thường xuyên xảy ra lũ lụt, mọi người coi đó là do giao long gây nên. Vì thế kinh sợ mà tế thần rồng để cầu nước sông phảng lặng. Điều đó chứng minh việc thờ thần rồng ở hai bờ sông là có nguyên do lịch sử.



*Hình 7.3*  
Sơn rồng

Vì vậy, có thể nói giao long là loài thằn lằn hay cá sấu khổng lồ. Giao long dưới sông Hoàng Hà, Trường Giang là một loài rồng. Vì rồng là loài thiên biến vạn hoá nên rất nhiều loại (khoảng hơn 100 loại). Giao long là một loài rồng sớm và có thật của Trung Quốc là điều không còn phải bàn cãi. Hiện nay vẫn còn phát hiện được những con thằn lằn hay cá sấu khổng lồ ở đất Thiệu Trạch cũ, trên đường ra biển. Và rồng trong truyền thuyết là mình rắn, bốn chân, đầu ngựa, sừng hươu, móng chó, vẩy và cổ cá". Trong "Nhĩ Nhã Dực" viết : Sừng giống hươu, đầu giống ngựa, mắt giống thỏ, cổ giống rắn, vẩy giống cá chép, vuốt giống chim ưng, bàn chân giống hổ, tai giống bò... Rồng thiên biến vạn hoá không thể nắm bắt được nên được ví với các vị vua trong xã hội loài người. Trong "Thần thoại và thơ - Phục Hy khảo" Văn Nhất Đa, có kể về một loại rồng với truyền thuyết kỳ lạ, rất khác so với con rồng trong thực tế. Đó chính là Hoàng đế Hiên Viên sau khi thống nhất thị tộc Trung Nguyên, lấy đồ đằng mặt các loài thú làm thành hiệu triệu đoàn kết thống nhất. Đó chính là lai nguyên của loài rồng trong truyền thuyết.

### III. VỀ TƯỢNG TRUNG RỒNG TRONG CHU DỊCH.

Nhu ta đã thấy mối quan hệ mật thiết giữa rồng với đời sống xã hội và thực tiễn sản xuất thời Trung Quốc cổ đại, hình thành nên văn hoá rồng. "Chu dịch" đã tổng kết lịch sử văn minh cổ đại Trung Quốc, lẽ đương nhiên là làm nổi bật vai trò của rồng.

Đặc tính của rồng là có thể thay đổi, "Có thể ẩn có thể hiện, có thể thu nhỏ, có thể biến to, có thể thu ngắn có thể hoá dài, mùa đông xuất hiện trên trời, mùa thu thì ẩn mình". Trong "Thuyết văn giải tự" viết : "Rồng dài như con

lân, có thể ẩn có thể hiện, có thể hoá to, có thể thu nhỏ, có thể biến dài có thể thu ngắn, mùa xuân hiện giữa trời xanh, mùa thu ẩn mình". Bay được ở trên trời gọi là phi long, còn gọi là thiên mã. Bởi ở dưới nước gọi là giao long (hoặc thằn lằn khổng lồ, cá sấu khổng lồ). Trên núi gọi là chúc long, ứng long. Trong "Sơn hải kinh - Đại hoang Bắc Kinh" miêu tả chúc long mặt người thân rắn, toàn thân màu đỏ, dài khoảng 1000 lý, mắt thẳng, hai mí mắt là hai đường, không ăn, không ngủ, không nghỉ, chỉ uống mưa ăn gió. Loài rồng này được coi là thần vì nó có thể tỏa sáng cửu trùng truyền nhuồng, ánh sáng, bóng tối trên mặt đất phát ra từ mắt nó. Vì thế gọi loài rồng là loài thần thông quảng đại.

Rồng hình ngựa, đặc biệt là đầu rồng. Người xưa có ghi lại trong "Lễ - lẽ đạo" : "Hà xuất mã đồ". Đường - Khổng Dĩnh Đạt Thư viết : "Rồng có hình ngựa, gọi là mã đồ, đó là long mã xuất hiện mang theo bức vẽ". Trong "Nghệ văn loại tự cuốn 11 "Thượng thư - Trung hầu" viết : "Long mã ngự giáp, có màu xanh chen đỏ". Còn chú thích : "Rồng hình ngựa, trên vảy mang bức đồ". Từ đó có thể có thêm chứng cứ về mối quan hệ giữa rồng với giang giao, thằn lằn khổng lồ...". Ứng long được ghi lại sớm nhất trong "Sơn hải kinh". "Thập di ký" miêu tả rồng có hai cánh, có thể mang nước, đồng thời nói khi Đại Vũ trị thuỷ có Ứng long bơi trước mở đường, đuôi nói quét tới đâu thì dòng chảy của sông theo đó. Rùa chở đá trên lưng, đem đá lấp các hố (Xem "truyền thuyết về rồng" trang 371).

Còn có loài rồng biến hoá tinh thông, được gọi là rồng biến màu. Loài rồng còn có ghi chép về một loài thằn lằn hình người. Nghe nói có một dài truyền hình địa phương ở

Mỹ đã trao giải 1 triệu USD cho ai bắt được "người thằn lằn" cao khoảng 2 m, mắt đỏ, thân có vảy, xuất hiện ở khu vực Thiệu Trị (xem "Khoa học đại quan" 4/89). Có thể thấy các loại rồng rất phong phú.

Tinh tuý của "Chu dịch" thể hiện ở dịch. Dịch là tượng trưng mang đặc tính rồng. "Chu dịch" lấy biến hoá của rồng tượng trưng cho biến hoá của dịch. Đây là điều hoàn toàn có căn cứ.

Trước hết, trong "Chu dịch" nhấn mạnh biến dịch. Ví dụ trong "Dịch - hệ từ" viết : "Dịch biến, biến thành thông, thông thành cửu". Quẻ chủ (quẻ hào) - quẻ càn là quẻ đầu tiên lấy rồng tượng trưng cho biến dịch. Ví dụ "Dịch - quẻ càn" có 7 hào từ đều nói về biến hoá của rồng, trong đó viết : "Sơ cửu, rồng ẩn mình ; nhị cửu rồng xuất hiện ngoài đồng, có thể gặp đại nhân ; tam cửu quân tử ngày đêm phải đề phòng lành dữ ; tức cửu rồng nhảy ở vực sâu ; ngũ cửu rồng bay trên trời, có thể gặp đại nhân ; thượng cửu cang long hữu hối, dụng cửu gặp rồng, may mắn". Tức là thông qua đặc tính của rồng - con vật tôn nghiêm trong vạn vật, có thể thấy : tiêm, tại, diệu, phi, cang, hối tượng trưng cho sự thịnh suy biến hoá của âm dương cũng như quá trình sinh trưởng của vạn vật.

Do sự tôn sùng đối với rồng mà quẻ càn còn gọi quân quẻ. Trong "Dịch - thuyết quái" viết "Càn là trời, là vua, là cha". Cho nên hoàng đế còn được gọi là long nhan. Thời xưa người Trung Quốc rất tôn sùng rồng, cho rằng rồng cai quản mưa gió, là con vật tôn nghiêm nhất trong các loài vật. Chính vì tôn sùng rồng, trong thiên văn học cổ coi thương long là một trong bốn vì sao lớn (tức là 28 vì sao thì có 7 vì sao đại diện cho rồng ở phía đông gồm : Giác, Cang, Thị, Phòng, Tâm, Vĩ, Ki).

Ngoài ra, về mặt tinh thần khí chất, Chu dịch cũng thể hiện khí chất độc lập của rồng. Rồng luôn đi một mình không kết bày đàn. Ví dụ trong "Dịch - Càn - Tương" viết : "Thiên hành kiện, quân tử dĩ tự cường bất túc". Có nghĩa biểu dương tinh thần độc lập của rồng. Về đặc tính của rồng, ngoài được miêu tả ở quẻ càn ra, "Dịch - quẻ khôn" cũng miêu tả rồng, làm nổi bật uy lực thiện chiến của rồng. Ví dụ "Dịch - Quẻ khôn - Thượng lục" viết : "Rồng tham chiến ngoài đồng, máu chảy toàn màu vàng". Ngoài ra trong "Dịch - Hệ từ" còn miêu tả tính ưa ẩn mình của rồng. Ví dụ "rồng lấy thân rắn để náu mình". Về hình dạng của rồng, trong quẻ khôn "Dịch truyền" hình dung rồng như con ngựa, toàn thân màu đỏ, ví như trong "Dịch - thuyết quái" viết : "Càn là trời, là vua, là tuấn mã". Màu đỏ của phi long cũng giống màu đỏ của giao long trong "Sơn hải kinh" có đặc tính luôn đi lại một mình bay nhảy trên không, người đời sau nói : "Thiên mã hành không, độc lai độc vãng". Đó chính là hình dung tốt nhất về rồng.

Về khả năng dự báo của rồng, trong dân gian có rất nhiều truyền thuyết, cho rằng rồng có khả năng hô gió gọi mưa, có thể đội sông lật bể, gọi mây che mặt trời. Về thực chất đây chính là khả năng dự báo của rồng. Tuy có rất nhiều loài rồng khác nhau. Dù là thiên mã, phi long hay giao long cũng đều có đặc tính đó. Về khả năng dự báo của rồng, trong "Chu dịch" cũng chép, ví dụ "Dịch - Càn - Văn" viết : "Mây theo rồng, gió theo hổ, thánh nhân làm mã vạn vật đều thấy". Rồng dự báo khí tượng, trong sách cổ cũng có nhiều ghi chép. Ví dụ trong "Dịch - Càn - vân tòng long phong tòng hổ" cũng ghi rằng : "Rồng là loài động vật nước, mây là hơi nước nên nói rồng có thể gọi mây, còn mây theo rồng. Trong "Tán sách - Chủ Đáo truyền" cũng

viết : "Anh em rồng vượt mây, ánh sáng phượng gọi mặt trời" đều nói lên khả năng dự báo của rồng rất chính xác.

#### IV. VẤN ĐỀ KHỎI NGUYÊN CỦA HÀ ĐỒ LẠC THƯ VÀ BÁT QUÁI :

Về mối quan hệ giữa rồng, cá sấu, thằn lằn trong "Kinh dịch" còn có những vấn đề về khởi nguyên của bát quái. Hà đồ, gọi là "long đồ". "Dịch - hệ từ" viết : "Hà xuất đồ, lạc xuất thư, thánh nhân mới thấy". Hà, chỉ Hoàng Hà ; lạc chỉ Lạc Thủy. Theo Vương Bảo "Thượng Ung Công Lục Đằng Cần Công Bia" viết : "long đồ nguồn gốc ở sông, chim nhạn nguồn gốc trong đất liền". Rồng ở sông Hoàng Hà có thể là chỉ giao long (cá sấu hay thằn lằn khổng lồ, lạc thư có nguồn gốc từ thần quy, Phục Hy dựa vào các vân trên rồng và rùa làm ra hà đồ, lạc thư, bát quái).

Vì vậy, cần tính tới mối quan hệ giữa rồng với khởi nguyên của bát quái. (Về hà đồ, lạc thư xem chương 6, hình 6-1, 6-2). Người xưa miêu tả : Hà đồ : "Phục Hy làm vua thiên hạ, long mã mang trên mình bức họa xuất hiện trên sông. Họa đồ có các con số sau : 1, 6, ở dưới ; 2, 7 ở trên ; 3, 8 ở bên trái ; 4, 9 ở bên phải ; 5, 10 ở giữa. Vũ lấy nó làm sách, viết nên cửu trù" ("Hoàng Kinh phụ dực - Y dịch" - Trương Cảnh Nhạc).

Còn "Cố mệnh truyền" viết : Hà đồ, bát quái, Phục Hy làm vua thiên hạ, long mã xuất hiện trên sông, theo nét vẽ trên thân rồng đã vẽ nên bát quái, gọi nó là hà đồ". "Hán thư - Ngũ hành chí" cũng viết : "Phục Hy nhìn trời, nhận Hà đồ rồi vẽ nên bát quái". Điều này nói lên mối quan hệ mật thiết giữa long đồ và bát quái.

Về vấn đề khởi nguyên của bát quái, hiện có nhiều quan điểm khác nhau, có quan điểm cho rằng nó được vẽ

dựa trên cơ sở những nếp vân của quy bốc; có quan điểm cho rằng nó được làm dựa trên cơ sở bói cờ thi, lại có người cho rằng nó có quan hệ tới các khí cụ đo bóng nắng làm lịch pháp thời cổ là thổ, khuê. Nhưng tất cả những quan điểm trên đều bỏ qua giả thiết về vân trên mìn rồng. Bản thân "Chu dịch" cũng chỉ ra rằng, khởi nguyên của bát quái xuất phát từ việc quan sát các vân trên người thú vật. Ví dụ trong "Dịch - Hé từ" viết : "Cổ xưa Bào Hy làm vua thiên hạ ngửa mặt lên thấy tượng trên trời, cúi đầu xuống thấy pháp dưới đất, nhìn hoa văn trên mìn thú vật, hoà hợp với đất, gần thì lấy thân, xa thì lấy vật, từ đó làm nên bát quái".

Vì thế có thể nói bát quái có nguồn gốc từ quan sát thực tiễn. Rồng là đồ đằng thời kỳ Thương, Chu là con vật mà người xưa sùng bái nên bát quái đương nhiên có khởi nguyên từ rồng. Hà Tân trong "Câu đố về thần rồng" cũng viết : "Cái gọi là Hà đồ, tương truyền xuất hiện trên lưng rồng, cũng là khởi nguyên của bát quái, thực chất có thể là chỉ những bức họa theo vẩy rất thẳng và xếp theo quy luật trên lưng cá sấu Dương Tử".

Về vấn đề lai nguyên của bát quái, nếu nhìn từ nguyên lý quảng bác mà bát quái mang trong mình thì cơ sở tạo nên bát quái cũng rất rộng lớn. Bát quái là lý luận được tổng kết từ thực tiễn kinh nghiệm cuộc sống lâu dài của người cổ xưa. Giống như "Dịch - Hé từ" viết, bát quái là tổng kết kinh nghiệm của người xưa về các lĩnh vực thiên văn, địa lý, sinh vật, xã hội, nhân sự... Vì thế khởi nguyên của bát quái không hạn chế ở một lĩnh vực, một nhân tố. "Chu dịch" cũng chỉ ra rằng : "Xem vân chim thú... từ đó bắt đầu làm bát quái". Vì thế quan sát vẩy (vân) rồng để làm nên bát quái cũng là một trong những chứng cứ quan trọng.

## **82. MỘT SỐ GỢI Ý VỀ "CHU DỊCH" VÀ RỒNG**

Rồng là linh hồn của "Chu Dịch". Trong "Chu dịch" thể hiện biến hoá của rồng, uy lực và vị trí của rồng, tượng trưng hung cát của rồng.

### **I. MỘT CÁCH NHÌN KHÁC VỀ QUẺ CÀN.**

Các quẻ chủ yếu trong "Chu dịch" là hai quẻ : Càn và Khôn. Trong đó, quẻ Càn là quẻ miêu tả về rồng, quẻ Khôn cũng có những miêu tả về uy thế của rồng. Trong "Dịch - Hé từ" có bàn tới đặc tính của rồng.

### **II. MỘT SỐ GỢI Ý MỚI VỀ "KINH DỊCH".**

Tinh thần dịch lý thể hiện qua sự biến đổi và đặc tính vạn năng của rồng, nhấn mạnh quy luật vận động, biến hoá của vạn vật, còn dùng khả năng dự báo của rồng để phát triển nội dung dự báo của quẻ dịch. Vì thế, có thể nói Quẻ Càn - quẻ chủ trong "Kinh Dịch" là long quẻ. Tôn chỉ của "Kinh dịch" là biến dịch. Bộ Kinh dịch có thể coi là bộ long kinh, một bộ sách tổng kết thực tiễn xã hội thực tiễn cuộc sống thông qua đặc tính biến dịch của rồng. Ngoài ra còn thể hiện mối quan hệ giữa rồng với văn hoá Trung Quốc.

Tóm lại, rồng là khái niệm vừa cụ thể vừa trừu tượng mang màu sắc thân thoại. Rồng đã trở thành nội dung văn hoá mang hơi thở của văn hoá Trung Quốc. Rồng tượng trưng cho tư tưởng, linh hồn dân tộc Trung Hoa.

### **3. NGHỆ THUẬT VĂN HÓA RỒNG.**

#### **I. RỒNG VÀ NGHỆ THUẬT TRUNG QUỐC.**

Rồng là đồ đằng của Trung Quốc. Đồ đằng là văn hóa thế giới, xuất hiện với tư cách tượng trưng cho tôn giáo, tín ngưỡng sùng bái xã hội mà hiện nay mở rộng ra thành biểu tượng của các tổ chức xã hội, hội nghị mang tính đa quốc gia, đoàn kết hữu nghị... Văn hóa đồ đằng tượng trưng cho trí tuệ, tín ngưỡng, tập tục của một quốc gia, một dân tộc, một bộ lạc. Trên khắp năm châu bốn bể hiện có hàng ngàn đồ đằng.

Đồ đằng là những ký hiệu có liên quan tới động vật, thực vật hay những vật có liên quan tới đời sống xã hội hay thực tiễn cuộc sống, là tượng trưng cho một quốc gia, một dân tộc, hay một bộ lạc. Nó có ảnh hưởng quan trọng tới bộ mặt văn hóa, nghệ thuật hay tinh thần của quốc gia, dân tộc hay bộ lạc ấy.

Đồ đằng đã có hàng ngàn năm lịch sử. Hiện nay, đồ đằng với tư cách là loại hình nghệ thuật có ảnh hưởng lớn tới đời sống văn hóa nhân loại.

Rồng là đồ đằng của Trung Quốc. Từ thời Vũ Hán, Rồng đã trở thành con vật được tôn kính ở khu vực sông Hoàng Hà về sau tan ra cả nước và hiện nay đã trở thành đồ đằng của Trung Quốc. Rồng có ảnh hưởng rất lớn tới văn hóa nghệ thuật Trung Quốc trên nhiều lĩnh vực như mỹ thuật, điêu khắc, mỹ thuật công nghiệp, múa, âm nhạc, kiến trúc... Hiện nay ở Trung Quốc có nhiều, bức điêu khắc rồng phượng nổi tiếng trong ngoài nước. Ví dụ bức họa rồng bay phượng múa ở Di hoà viên Bắc Kinh đã thu hút nhiều nhân

sĩ trong ngoài nước tới đây thưởng thức. Nhiều bức họa vẽ rồng sống động, các loại đèn rồng, múa rồng, long cung trong kiến trúc vườn... đều mang đậm màu sắc văn hoá rồng. Tất cả đều cho thấy rồng có ảnh hưởng sâu sắc tới văn hoá nghệ thuật truyền thống Trung Quốc.

Do ảnh hưởng của rồng, các ý tưởng lăng mạn trong văn học Trung Quốc cũng xuất hiện bóng dáng rồng, ví dụ như các bài thơ, các câu truyện, tiểu thuyết về rồng... đều làm người đọc thích thú. Các truyền thuyết về rồng rất nhiều, trong đó có những truyện như cá chép vượt long môn, tam giao vong nương, nhị long hý chu, vong nương than... đã đi vào cuộc sống của nhiều gia đình.

## II. RỒNG LÀ LINH HỒN TRUNG HOA.

Rồng có ảnh hưởng sâu sắc tới đời sống tinh thần của văn hoá Trung Hoa.

Trong con mắt của người dân Trung Quốc, rồng là tượng trưng tối cao. Các vị hoàng đế trong lịch sử đều ví mình với rồng. "Dịch - quẻ càn" : "Rồng bay giữa trời, có thể gặp đại nhân" - so sánh một vị vua mới lên ngôi. Chỗ hoàng đế ngồi gọi là long toạ, mình khoác long bào. Con cháu vua gọi là con rồng. Nơi tế tự trong cung đều trang trí những diêu khắc rồng. Hình rồng còn được vẽ trên cờ, các vị vương hầu ngày xưa còn mang trên mình long ấn, long phù để tăng thêm phần trang trọng.

Sách cổ có ghi lại chuyện về rồng, ví dụ chuyện về tạo chữ giáp cốt có quan hệ mật thiết với rồng. Trong "Mặc Tẩu" viết : "Vua Bào Hy được ân huệ của Cảnh Long mà làm ra sách rồng". "Lương thư - Nguyên đế ký" cũng viết : "Khi trên đời còn là một khôi hồn mang, đen tối, rồng mang bức họa làm nên quẻ, chim mang vết làm thành

văn". Điều này nói rõ quan hệ mật thiết giữa rồng với văn hoá Trung Hoa. Rồng cũng biểu tượng cho uy lực vô biên, vì thế người ta thường dùng hình tượng rồng để cổ vũ cho tinh thần phấn đấu vươn lên, trong dân gian có những câu như "vọng tử thành long", "thành long thượng thiêng, biến xà toàn thảo", "lý ngư long vượt long môn"... Đồng thời ví những người hào kiệt là Ngoạ Long, ví Gia Cát Lượng trong tam quốc được gọi là Ngoạ long.

Đường - Đậu Tường "Túy trung tặng phù tài" viết : "Người ta có lúc ra chỗ có nước ở đầm nhỏ, những chỗ nông ngăn trở, hại đến ngoạ long". Ngoạ long ở đây chỉ việc ẩn giấu tài năng. Trong "Bão Phác Tử - Khu hoắc" (Tấn - cát Hồng) cũng viết. Những viên ngọc sáng chỉ có thể thấy ở những hang sâu hay như rồng đen trong đêm. Điều đó cho thấy rồng quý như ngọc. Không dễ tìm thấy. Người xưa còn làm thơ để mong ước được hóa rồng.

Về vấn đề nơi ở của rồng thường là nơi hiểm trở. Ngoài ra người xưa còn ví rồng bay nhanh sánh với mây. Còn chỉ ra đặc tính của rồng "thiên mã hành không, độc lai độc vãng" để nhấn mạnh ưu thế độc lập của rồng. Người xưa hình dung về những người có sức mạnh qua hình ảnh rồng. Dân tộc Trung Hoa dù là cả nước, cả dân tộc hay chỉ một người đều có tinh thần độc lập, câu "tam thập nhi lập" chính là tiêu chí thể hiện tinh thần độc lập cả về kinh tế và sự nghiệp ấy.

Lại có những câu như "tự thực kỳ lực, độc lập tự chủ", thậm chí có người nói một người Trung Quốc là một con rồng, ba người Trung Quốc làm thành một con rồng thiêng. Cách nói trên tuy chưa thoả đáng nhưng cũng thể hiện tinh thần độc lập tự chủ của người Trung Quốc. Đó cũng chính là ảnh hưởng của đặc tính của rồng lên người Trung Quốc.

Trong "Lão Tử" có viết "Tự thắng giả cường" (chương 33) cũng thể hiện điều này.

Mô phỏng khí chất của rồng là một trong những nội dung của môn phỏng sinh học. Trong "Chu dịch" gọi khí chất này là long đức. Ví dụ "Dịch - Càn - văn ngôn" viết : "Long đức nhi chính trung giả dã".

Ngoài ra, rất nhiều các tác phẩm văn học lấy rồng tượng trưng cho nghĩa khí, dũng cảm, giúp kẻ yếu diệt trừ bạo ngược, đả kích những thói tham lam vô độ, ức hiếp kẻ yếu... Tóm lại, rồng có ảnh hưởng sâu sắc tới việc làm nên khí chất người Trung Quốc.

Ngoài ra, rồng cũng có quan hệ rất nhiều tới vấn đề khởi nguyên chữ viết của người Trung Quốc. Văn tự đầu tiên của người Trung Quốc là dùng chữ giáp cốt, tức là những dấu hiệu ghi chép trên xương của rồng. Chữ tượng hình của Trung Quốc rất nhiều, đồng thời có sự gợi ý của các vẩy rồng. Triều Thanh ở Bắc Kinh đã phát hiện ra nhiều ký hiệu ghi trên xương rồng nghi ngờ là văn tự, số hiện vật này được bán cho hiệu thuốc Đạt Nhân Đường; sau đó ở thôn Tây Bắc huyện An Dương tỉnh Hà Nam người ta cũng tìm thấy số lượng lớn văn tự loại này, thu thập lại làm thành tác phẩm văn giáp cốt đầu tiên của Trung Quốc - "Thiết vân tàng quy". Điều này đã chứng minh được mối quan hệ giữa rồng với văn hoá Trung Quốc.

### **III. ẢNH HƯỞNG CỦA RỒNG LÊN TRIẾT HỌC, TƯ TƯỞNG TRUNG QUỐC :**

Rồng ngoài nằm trong mối quan hệ với tập tục, diện mạo dân tộc, văn hoá nghệ thuật của Trung Quốc ra, còn có quan hệ mật thiết với tư tưởng, triết học của Trung Quốc.

Trước hết, rồng có quan hệ tới khởi nguyên của Bát

quái, hà đồ, lạc thư trong "Chu dịch". Ở trên đã nói trong "Dịch - Hệ từ" có viết "Hà xuất đồ, lạc xuất thư, thánh nhân trách chi". Trong các thư tịch cổ cũng viết : "long mã mang bức hoạ trên mình xuất hiện ở Hoàng Hà, thần quy mang bức hoạ trên mình xuất hiện ở sông Lạc Thủy. Chính vì rồng là đồ đằng đời Vũ, Hạ, nên nét "S" ở giữa vòng thái cực có thể coi là hình dáng của rồng. Vì vậy, khởi nguyên của hà đồ, lạc thư, bát quái từ việc quan sát vẩy rồng là hoàn toàn có cơ sở.

Ngoài ra, rồng cũng có quan hệ với "Thượng thư - Hồng phạm". Hồng phạm là văn bản đầu tiên ghi chép về ngũ hành. Hà đồ lạc thư có nguồn gốc từ những vân trên mình rồng, rùa; hồng phạm, ngũ hành lại khởi nguyên từ những con số trong hà đồ, lạc thư. Vị thế hồng phạm cũng có quan hệ với rồng. Lưu Hâm thậm chí còn cho rằng "hồng phạm" chính là lạc thư. Khi Đại Vũ trị hồng thủy, trời ban cho "hồng phạm cửu trù". Từ đó có thể thấy rồng không chỉ có quan hệ tới "Chu dịch" mà còn dính dáng tới "hồng phạm". Trong "Hán thư - Ngũ hành chí" có viết : "Phục Hy nhìn trời, nhận hà đồ vẽ nên bát quái. Phục Hy trị hồng thủy, nhận ra được lạc thư làm nên hồng phạm".

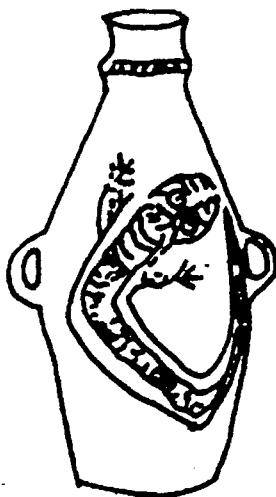
Trong "Dịch - Hệ từ" coi hà đồ lấy từ rồng, lạc thư lấy từ rùa, từ đó làm nổi bật quan hệ giữa động và tĩnh. Như trên đã nói, quan hệ giữa rồng và "Chu dịch" không chỉ là vấn đề về khởi nguyên mà khả năng dự báo, lực biến hoá vận động đã đặt nền móng cho triết lý biến dịch và tính chất dự báo của dịch lý.

Tất nhiên dịch lý không chỉ đơn thuần hình thành dựa trên đặc tính của rồng mà còn có quan hệ chặt chẽ với những kinh nghiệm thực tế trong đời sống sản xuất xã hội

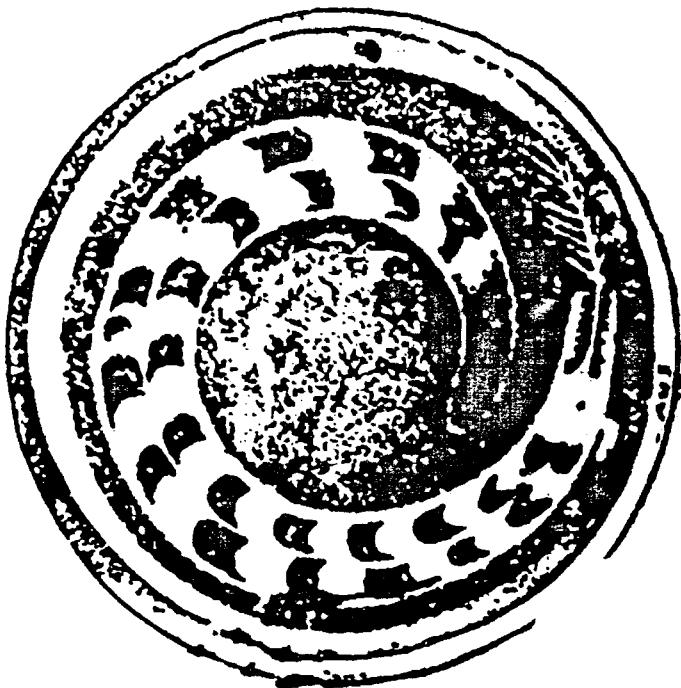
và quan sát sự vận động của nhật, nguyệt. Từ "long từ" xuất hiện trong quẻ chính và các quẻ dự báo trong toàn bộ "Kinh dịch", có thể thấy quan hệ mật thiết giữa rồng và Kinh dịch. Trong "Dịch - Càn" viết : "thời thừa lực long dī ngự thiên" tức là lục hào làm thành long quẻ, có thể thống trị vạn vật. "Chu dịch" gọi đó là "long đức". Ví dụ trong "Dịch - Càn - Văn ngôn" viết : "Khổng tử nói long đức thì ẩn giấu đi". Tất cả những điều đó nói lên mối quan hệ giữa rồng với triết học, tư tưởng Trung Quốc.

Trên đây đã chứng minh, rồng không chỉ có liên quan đến khởi nguyên của bát quái, hà đồ, lạc thư trong việc hình thành và phát triển dịch lý. Từ số lượng lớn các long từ, long đức, long uy trong "Kinh dịch" có thể coi "long kinh" là một tên gọi khác của bộ sách này.

Tóm lại, phát hiện về mối quan hệ giữa rồng với "Chu dịch" đã đem lại một nội hàm sức sống mới cho "Kinh dịch", thể hiện mối quan hệ mật thiết giữa "Chu dịch" và văn hóa Trung Quốc, càng tăng thêm giá trị của "Chu dịch". Vì thế sự phát hiện mới này về rồng và "Chu dịch" càng mang ý nghĩa lịch sử, mở ra một trang mới trong lịch sử nghiên cứu dịch học.



Hình 7.4  
Hoa văn hình rồng trên bình đất nung



Hình 7.5  
Hoa văn hình rồng trong lòng đĩa sứ

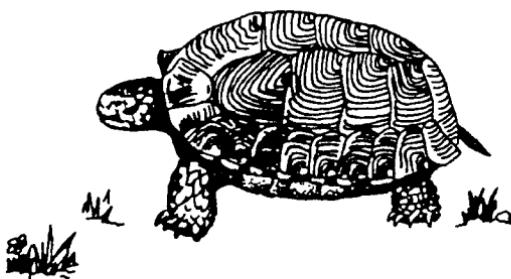
Như vậy văn hoá rồng chiếm vị trí số một trong văn hoá đồ đầm Trung Quốc, là viên ngọc quý của văn hoá truyền thống Trung Quốc. Ảnh hưởng của rồng với văn học văn tự, tín ngưỡng tinh thần, tín ngưỡng dân tộc, văn hoá nghệ thuật, tư tưởng chính trị truyền thống Trung Quốc là không thể nói hết. Nó là một thăng hoa văn hoá trong văn hoá truyền thống Trung Quốc.

## CHƯƠNG 8

### VĂN HÓA RÙA

**R**ùa, một trong tứ đại linh; văn hóa rùa mang đậm nét văn hóa Trung Quốc. "Dương cường âm nhu" thể hiện qua rồng và rùa đã được "Chu dịch" sử dụng để miêu tả thuộc tính âm dương, trở thành điểm khởi đầu quan trọng của văn hóa âm dương.

Rùa và "Nội kinh" có quan hệ khá chặt chẽ. Nghiên cứu quan hệ giữa rùa với "Chu dịch" đánh dấu sự nghiên cứu sâu hơn về "Chu dịch".



Hình 8-1 : Rùa linh.

## **§1. QUAN HỆ GIỮA KHỐI NGUYÊN BÁT QUÁI VÀ RÙA**

### **I. GỢI Ý TỪ CÁC NẾP ĐƯỜNG VÂN TRÊN MAI RÙA.**

"Dịch - Hé từ" viết : "Hà xuất đồ, lạc xuất thư, thánh nhân trách chi". Hà, chỉ Hoàng Hà, Lạc, chỉ lạc thủy. "Hà xuất đồ" có nghĩa là "Phục Hy làm vua thiên hạ, trên sông xuất hiện long mã mang trên mình những nét vẽ, trong đó 1, 6 ở dưới ; 2, 7 ở trên ; 3, 8 bên trái ; 4, 9 bên phải, 5 ở giữa. Phục Hy nhìn thấy lấy đó vẽ nên bát quái" "Lạc xuất thư" chỉ "Đại vū trị thủy, trên sông có rùa thần mang những nét vẽ trên lưng, trong đó đầu vẽ 9 đuôi vẽ 1, bên trái vẽ 3, bên phải vẽ 7, hai vai vẽ 2 và 4, 6 và 8 ở hai chân, 5 ở giữa. Đại Vū thấy vậy theo thứ tự làm thành cửu trù. ("Loại kinh đồ dị - Y dịch" của Trương Cảnh Nhạc).

Vì vậy có thể nói Hà đồ, lạc thư, bát quái bắt nguồn từ những nét trên mình rồng, rùa. Theo Khổng An Quốc truyền, đời Hán có viết "Trời cho Vũ sách trên sông lạc, rùa thần xuất hiện mang văn tự trên lưng có số đến 9. Vũ nhìn thấy sắp xếp lại thứ tự, tạo thành thường đạo 9 loại". Đoạn trên chỉ ra quan hệ giữa lạc thư và rùa.

Trong "Văn tuyển" đời Hán "Đông kinh phú" của Trương Bỉnh Tử viết : "Long đồ cho nghĩa, quy thư cho chữ", "Quảng Bá vật chí" viết về việc Vũ Vương nhận lạc thư như sau : "Nhận được hà đồ từ đáy nước sâu", "Hán thư - Ngũ hành chí" cũng viết : "Phục Hy nhìn trời, nhận hà đồ rồi vẽ ra, làm thành bát quái ; vũ trị thuỷ được lạc thư rồi thuật lại, làm ra hồng phạm". Cho rằng lạc thư chính là hồng phạm cửu trù. Những điều

trên đều cho thấy quan hệ giữa khởi nguyên của bát quái với rùa.

Những nét vẽ trên lưng rùa mảnh và phức tạp, giống như những vết rạn chân chim trên ruộng. Thời kỳ cổ đại, khi xem bói, đem mai rùa đốt lên, mai rùa nứt ra, những nét nứt đó gọi là "bốc". Căn cứ vào bốc để đoán hung cát (lành dữ). Chữ giáp cốt đời Ân Chu có ghi lại về bốc: "Kinh dịch" là bộ sách dựa theo bốc mà hình thành nên. Quả từ và hào từ trong bát quái là sự thể hiện nội dung của bốc. Vì vậy, quan hệ giữa khởi nguyên của bát quái với các vết gấp trên mai rùa là hiển nhiên.

Trong "Lễ thống" có viết : "Tượng của rùa thần, trên là trời tròn, dưới có đá vuông, lưng gấp khúc như núi, các nét giao nhau, làm thành chỗ cắt, dài thì 2 thốn, nói rõ cát hung, chỉ cần nhìn (không nói) là tin". Trong "Kinh dịch" có ghi lại việc bói bằng mai rùa như "Hoặc cái chi, thập bằng chi quy, phất khắc vi, nguyên cát" (Dịch - Tổn quẻ).

Khởi nguyên của bát quái : Trước hết, hào âm và hào dương có quan hệ chặt chẽ với giao thoa ánh sáng của mặt trăng, mặt trời, cụ thể là có quan hệ với Khuê. Thứ hai có quan hệ với cơ quan sinh dục của nam nữ thời cổ (có học giả cho rằng : bát quái là tượng trưng của cơ quan sinh dục nam nữ và quan hệ giao phối của người). Thứ ba là theo gợi ý của những nếp gấp trên lưng rùa, rồng. Sự ra đời của bát quái chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố khác nhau trong mọi lĩnh vực mà yếu tố nết gấp trên lưng rồng, rùa là yếu tố không nên bị bỏ sót.

Ngoài ra, rùa cũng có quan hệ mật thiết với ngũ hành trong "Thượng thư - Hồng phạm". Lưu Hâm cho rằng Lạc thư chính là cửu trù. "Hán thư - Ngũ hành chí" cho rằng

các chữ số ở ngũ hành trong "Hồng phạm" thực chất có nguồn từ lạc thư. Sau này lạc thư tạo nên thái Ất Cửu cung trong "Dịch vĩ - Càn tạc độ". "Linh khu kinh" trong "Hoàng đế nội kinh" của Trung Y đã phát triển Thái Ất cửu cung thành cửu cung bát phong. Đặc biệt là "Hồng phạm" sử dụng lạc thư, có tác dụng thúc đẩy to lớn đối với sự hình thành và phát triển của học thuyết ngũ hành của Trung Quốc cũng như học thuyết ngũ hành trong Trung Y.

Trên đây, ta đã chỉ ra được ảnh hưởng sâu xa của lạc thư đối với nguồn gốc của bát quái và học thuyết ngũ hành.

## II. CÁC CĂN CỨ TỪ HÌNH VẼ BIỂU TƯỢNG.

Hình ảnh vẽ rùa được người Trung Quốc rất sùng bái, vì rùa được coi là con vật linh thiêng. Rồng, phượng, hạc và rùa là bốn tứ linh được người Trung Quốc cổ sùng bái. Ví dụ trong "lẽ - lẽ vận" có ghi lại : "Hạc, phượng, rùa, rồng, gọi là tứ linh" đồng thời tương truyền rằng, rùa đại biểu cho nghìn tuổi (tức là sống thọ). (Thuỷ Kinh chú - thập tú). Lịch của người Trung Quốc rất sùng bái rùa, ví dụ trong "Kinh dịch" quẻ tổn và quẻ ích có những ghi chép về rùa ngọc và coi rùa là con vật đem lại may mắn. Ví dụ : "Hoặc ích chi thập bằng chi quy. Phát khắc vi, vĩnh trinh : cát. Vượng dụng hưởng vụ mệnh cát" (Quẻ tổn).

Túc là nói giá trị của con rùa 10 tiền (thập bằng. Bằng : đơn vị tiền tệ thời xưa) là rùa ngọc, hiến rùa là đem đến may mắn. Rùa ngọc quý thường dùng hiến lên thiên đế, tượng trưng cho vận may.

Rùa được tôn vinh là các vì sao. Ví dụ : sao Bắc đầu trong nhì thập bát tú, các sao ngưu, nũ, hư, nguy, thất, bính được gọi là huyền vũ thất tú.

Rùa được coi là quốc bảo : ví dụ "Luận ngũ - lý thị" viết : "Hổ báo sổ cũi, rùa ngọc bị quên lăng ở trong hộp, đó là lỗi của ai ?" Đồng thời dùng rùa ngọc để chỉ vận nước, coi nguyên quy cửu định là những vật quý có tác dụng giữ nước.

Rùa còn được dùng làm biểu tượng trên cờ nước (quốc kỳ), cờ của tướng lĩnh để biểu thị uy vũ. Ví dụ "Tống sử - Bình chí cửu" viết : "Thời chiến quốc trên cờ đại tướng có vẽ hình rùa".

Hình rùa còn được khắc trên ấn, có quy ấn, hổ phù dùng làm binh phù hay quốc ấn với ý nghĩa trang trọng.

Rùa còn được dùng để chỉ noi giữ kho báu : Ví dụ trong "Sử ký - Quy sách liệt truyện" có ghi : "trong cao miếu có quy thất dùng để giữ các bảo bối của thần tiên".

Rùa cũng được dùng trong lịch pháp : gọi là quy lịch, "đời Đào Đường, Việt Thường Quốc hiến con rùa nghìn tuổi, dài khoảng hơn 3 thước, trên lưng rùa có những nét ngang dọc ghi lại những việc từ khi hoàng đế lập nghiệp. Người ta gọi đó là quy lịch".

Rùa còn được dùng trong tính toán : gọi là quy toán, được ghi trong "Toán thuật ký di" của Từ Nhạc đời Hán : "Quy toán thành vào xuân, hạ, thu, dùng ở đông. Tức là trên lưng rùa phân bốn góc ra làm 12, đầu rùa tính dần từ túc là một, mão là hai, hơi là mười.

Rùa dùng trong tiền tệ : bắt đầu sử dụng từ thời Hán Vũ Đế, gồm quy bối long tệ...

Về quy bối, trong "Sử ký - Bình Hoài thư" có ghi lại : "Phụng mệnh Ngô Hạ, vàng là tam phẩm, hoặc là quy bối". Trong "Quảng Nhã - thích hổ" có chép : "Quy bối là tiền".

Rùa có quan hệ chặt chẽ với văn hoá Trung Quốc. Trong các giáp cổ văn đời Ân Thương, đời Chu được phát

hiện gần đây, quy văn khá nhiều, ghi lại một lượng văn tự lớn. Các nét chữ tượng hình Trung Quốc có khá nhiều nét mô phỏng theo các đường nét trên lưng rùa. Nó có quan hệ rất nhiều tới quy văn. Nguồn gốc chữ Hán trong quan hệ với rùa đã nói rõ ý nghĩa của rùa trong văn hóa Trung Quốc.

Ngoài ra, các anh hùng hào kiệt cũng được gọi là anh tài long quy. Điều này đủ thấy sự sùng bái đối với rùa. Người xưa cho rằng rùa đại diện cho việc ghi chép, cho trí thông minh vì thế trong nhiều truyện thần thoại, rùa thường xuất hiện trong vai tể tướng.

Rùa cũng được coi là biểu tượng của trường thọ, rùa hạc là dấu hiệu của cát tường, gọi là tinh thần long mã (tinh thần long mã, tư thái hải hạc".

Phái đạo gia sùng bái Huyền Vũ, Huyền Vũ túc là thần rùa, dùng hình vẽ rùa trên các bùa hộ mệnh. Dưỡng sinh thời cổ đại đặc biệt là phép dưỡng sinh của phái Đạo gia thường mô phỏng theo tinh dưỡng của rùa để đạt đến trường thọ.

Về lĩnh vực y học, rùa là con vật quan trọng, được coi là biểu tượng của việc dưỡng khí công.

Trên đây là vị trí của rùa trong lòng người dân Trung Quốc qua hàng thế kỷ. Vì rùa có quan hệ mật thiết với người như vậy nên việc cho rằng bát quái được xây dựng trên cơ sở các nét trên lưng rùa là không phải không có cơ sở.

## **82. CHIÊM BỐC VÀ RÙA TRONG "CHU DỊCH"**

"Chu dịch" là tiên thân của khoa học dự báo Trung Quốc. "Kinh dịch" là bộ sách với hình thức chiêm bốc, nó

có một quan hệ mật thiết với rùa.

Rùa là con vật linh thiêng. Trong "Chu lỗ" viết : "Rùa trời gọi là linh thuộc, hoặc gọi là rùa thần hoặc gọi là linh quy. Có khả năng dự báo thể hiện trên những biến hoá tiên vận ở mai rùa. Cho nên thời cổ người ta dùng nó vào việc dự báo cát hung mà chủ yếu thể hiện trong việc bói toán. Thời cổ quẻ dùng mai rùa, bói bằng cổ thi để xem lành dữ. Ví dụ trong "Lễ ký - Khúc lỗ" viết : "Rùa làm quẻ, sách làm bói". Còn trong "Tả truyền - Thiệu ngũ niêm" ghi rằng : "Rùa báo điềm lành". Quy kính là một cách gọi khác của dùng quẻ (rùa) Quy để báo lành dữ.

Về khả năng dự báo của rùa có rất nhiều sách ghi lại, ví dụ tương truyền có một loại rùa núi khi kêu sẽ báo đại hạn hoặc có loại rùa nghìn tuổi, khi màu xanh rõ nét có thể báo điềm lành hoặc dữ. Trong "Thuyết văn" : "Cựu là cửu", Lưu Huống trong "Dịch hệ từ nghĩa" viết : Một nghìn năm gọi là cửu (lâu đời) vì thế có thể dự báo được cát hung.

"Nhĩ Nhã - Thích Trùng" viết : Thập quy, thứ nhất là thần quy, thứ hai là linh quy, thứ ba là nhiếp quy, thứ tư là bối quy, thứ năm là văn quy, thứ sáu là thê quy, thứ bảy là sơn quy, thứ tám là trạch quy, thứ chín là thủy quy, thứ mười là hoả quy". Điều này chứng minh rùa là con vật linh thiêng, có khả năng dự báo nhất định. Cho nên người xưa lấy rùa làm quẻ bói là không phải không có căn cứ.

Căn cứ vào các phân tích về quẻ quy trên đây đã chứng minh mối quan hệ giữa rùa và "Chu dịch", quan hệ chặt chẽ, mật thiết giữa chiêm bốc trong "Kinh dịch" và quy bốc.

### **3. DỊCH LÝ VÀ RÙA**

"Chu dịch" là một bộ sách về triết lý của sự vận động, biến hoá, ngoài việc chịu ảnh hưởng của vận động mặt trăng, mặt trời, nó còn chịu tác động của long, quy (rồng, rùa). Rồng, như ở những chương trước đã phân tích, là đặc trưng của thiên động dịch biến. Rùa cũng là một động vật thiêng biếu. Ngoài ghi chép về thập quy kỳ lạ trong "Nhĩ Nhã" ra, Lý Thời Trân còn viết : "Rùa khoảng nghìn tuổi, thì có năm màu hoặc nhiều hoặc ít, biến hoá vô cùng".

Trong "Chu dịch" quẻ càn là long quẻ, dùng long (rồng) để thể hiện dương khí. Quẻ Khôn là quẻ quy, dùng quy (rùa) để thể hiện sự nhu thuận của âm khí. Rồng thiên tính thuận dương, không có âm, thiên về độc (cô độc), không xuất hiện đôi hay bày đàn ; Rùa thiên tính thuận âm, trong sách cổ có chép rằng : "Con vai rộng (rùa) không có trống". Lại viết : Rồng thiên tính ưa động, rùa sinh ra ưa tĩnh, rồng thích bay lượn còn rùa lại thích ẩn nấp. Một âm một dương có thể thể hiện âm và dương trong "Kinh dịch". Dương nhiên vận động âm dương, trong "Kinh dịch" chủ yếu là các tổng kết về những vấn đề nẩy sinh ra trong vũ trụ, trời đất và xã hội. Nhưng những mô phỏng vận động bằng những nét vẽ là tồn tại khách quan.

"Tǎn Mā" trong quẻ Khôn hoàn toàn có thể giải thích về rùa. Vì rùa có sự nhẫn nhịn của long mā, đặc biệt là tính ẩn mình, nhu thuận hướng âm của quẻ Khôn càng phù hợp với đặc tính của rùa. Lời trong hào khôn "Phục sương kiên bǎng chí" (Sơ lục hào từ) càng phản ánh khả năng dự báo âm tính của rùa, nó cùng với khả năng dự báo dương tính

của rồng (rồng xuất hiện giữa trời xanh, xuất hiện người tài) làm thành một cặp thể hiện sự thân thông.

Do tính rùa hiền thuần thâm lặng hiến đức, không hại một ai, nên cũng giống như rồng, rùa được coi là con vật may mắn linh thiêng của đất nước.

Trên đây phân tích mối quan hệ giữa rùa với dịch lý, luân lý trong "Kinh dịch".

#### **đ4. GIÁ TRỊ TO LỚN CỦA QUAN HỆ GIỮA RÙA, RỒNG VÀ "CHU DỊCH"**

##### **I. NHẬN THỨC MỚI VỀ KHỎI NGUYÊN CỦA BÁT QUÁI :**

Vấn đề khởi nguyên của bát quái từ trước tới nay vẫn nằm trong giai đoạn đang tìm kiếm và vẫn chưa có kết quả cuối cùng. Phát hiện mới quan hệ giữa "Chu dịch" với rồng, rùa, tìm ra các chứng cứ tương đối đầy đủ về khởi nguyên của bát quái là từ rồng và rùa. Rồng thuộc dương, rùa thuộc âm, rồng ưa bay nhảy vận động, rùa thích tĩnh ẩn mình. Cho nên khả năng hào dương và hào âm khởi nguyên từ rồng chủ về động, rùa chủ về tĩnh là tương đối lớn. Rùa và rồng đều là những đồ đằng được sùng bái đời Hạ, Thương bên mình đều có vẩy và vây. Cho nên có thể suy luận hoà âm dương là hình tượng về rồng và rùa. Hơn nữa "Dịch - Hệ từ" cũng chỉ ra rõ ràng "Hà xuất đồ, lạc xuất thư". Vì vậy khởi nguyên của bát quái là từ những vân trên thân rùa và rồng là phù hợp với "Dịch - Hệ từ" coi bát quái có khởi nguyên từ những quan sát về thú vật trong trời đất.

Phát hiện vẽ quan hệ giữa rồng và "Chu dịch" đã mở ra cách nhìn mới cho vấn đề khởi nguyên của bát quái. Chứng thực được nguồn gốc của "Chu dịch". Cơ sở quan sát hiện tượng của "Chu dịch" là rộng lớn. Chu dịch là tổng kết thực tiễn cuộc sống lao động của người dân thời cổ đại. Đúng như trong "Dịch - Hệ từ" viết : Thời cổ Bào Hy làm vua thiên hạ, ngẩng mặt thấy tượng trên trời, cúi đầu thấy pháp dưới đất, thấy văn ở chim thú, cùng hoà hợp với trời đất, gần thì lấy thân, xa thì lấy vật, vì thế bắt đầu làm ra bát quái". Điều này đã chứng minh tính nghiêm túc và khoa học của "Chu dịch".

## II. NHẬN THỨC MỚI VỀ NGUỒN GỐC LÝ LUẬN "CHU DỊCH".

Tinh tuý của "Chu dịch" là tổng kết quy luật vận động thay đổi của sự vật. Trung tâm của dịch lý là hai chữ "biến dịch" nó bao hàm quá trình vận động chuyển hoá tác dụng lân nhau của vạn vật, mang triết lý chủ nghĩa duy vật biện chứng. Nguyên lý về vận động trong "Kinh dịch" cùng với tư tưởng dự báo là kết quả quá trình tổng kết các hiện tượng tự nhiên và xã hội. Các quan sát về rồng và rùa là những căn nguyên quan trọng của dịch lý. Xem xét một số quẻ, hào và hệ từ quan trọng có thể thấy đều là những tổng kết về đặc tính của rùa và rồng. Điều này chứng minh quan hệ giữa "Kinh dịch" với rùa và rồng là tồn tại một cách khách quan, càng thể hiện ứng dụng rộng rãi của dịch lý và chính điều này tạo nên một cơ sở khách quan vững chắc cho lịch sử.

Thông qua quan hệ giữa "Chu dịch" với rùa và rồng, ta có thấy "Chu dịch" không chỉ là tổng kết quy luật vận động của tự nhiên và thực tiễn xã hội mà còn có quan hệ

với phỏng sinh học. Nó chứng minh nguồn gốc rộng rãi, cơ sở vững chắc của "Chu dịch". Chứng minh bát quái và dịch lý là có cơ sở. Đồng thời là tổng kết thực tiễn xã hội trước đời Chu Thương khoảng 3000 năm - tức là thời kỳ Trung Quốc còn đang nằm trong giai đoạn tiền văn minh sử.

Tóm lại, thông qua những tìm tòi nghiên cứu về quan hệ giữa "Chu dịch" với rồng và rùa, ta có thể chứng minh được bát quái "Chu dịch" bắt nguồn từ "quan tượng". Cái gọi là "tượng" chỉ "hậu" gồm quan sát khí hậu, vật hậu. Trong "Dịch - Hệ từ" viết : "Dịch chuẩn với trời đất, nên có thể là đạo trời đất, ngửa mặt lên nhìn thiên văn, cúi đầu xuống xem địa lý". Trong đó, các phát hiện từ rồng và rùa là những thành tựu về nhận thức vật hậu của "Chu dịch". Điều này càng nói rõ nguồn gốc của "Chu dịch" là từ thực tiễn, mang tính khoa học và nghiêm túc.

Ở trên đã nói rõ quan hệ giữa "Kinh dịch" với rồng và rùa đã chỉ ra nội hàm to lớn của "Kinh dịch" càng có sức thuyết phục hơn về nguồn gốc rộng cơ sở vững chắc để hình thành nên "Kinh dịch". Dịch lý trải qua hàng nghìn năm vẫn đứng vững vì nó là thành tựu lịch sử văn minh hàng nghìn năm của Trung Quốc. Bộ dịch lý phong phú uyên thâm như vậy không thể ra đời trong ngày một ngày hai, trong tay của một hai người mà là những tổng kết, thăng hoa của thực tiễn cuộc sống lao động hàng nghìn vạn năm của xã hội Trung Quốc cổ đại.

Những tổng kết trên về nội hàm văn hóa rùa là kỳ quan văn hóa trong văn hóa truyền thống Trung Quốc, đánh dấu sự phong phú và đa nguyên của văn hóa Trung Quốc.

## CHƯƠNG 9

### VĂN HÓA BIỂU TƯỢNG

**V**ăn hóa biểu tượng là dòng văn hóa sùng bái, tuy dòng văn hóa này chủ yếu tôn sùng một loại động vật nào đó, song loài động vật đó đã trở thành một sức mạnh vô hình, luôn có ảnh hưởng đến 1 quốc gia, một dân tộc. Chẳng hạn rồng tượng trưng cho linh hồn của Trung Quốc ma lực của loài động vật này không hề suy giảm suốt bao đời nay, nó có ảnh hưởng sâu sắc tới việc hình thành tính cách của dân tộc Trung Hoa. Điều này chứng tỏ dòng văn hóa này có sức sống vô cùng mãnh liệt.

## **đ1. KHÁI QUÁT**

Văn hoá biểu tượng ra đời rất sớm, ngay từ thời nguyên thuỷ đã xuất hiện mạnh, thể hiện rõ nét nhất ở tín ngưỡng và sự sùng bái một hiện tượng tự nhiên nào đó, một sinh vật nào đó, đồng thời từng bước phát triển thành một hiện tượng văn hoá. Hiện tượng này có ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng, văn hoá, tôn giáo tín ngưỡng, văn học nghệ thuật, tinh thần luân lý đạo đức của một quốc gia hay một dân tộc. Do dòng văn hoá này có phạm vi tương đối rộng, ảnh hưởng lớn nên cần đi sâu nghiên cứu nguồn gốc của nó.

Từ "Biểu tượng" bắt nguồn từ ngôn ngữ của người Ấn độ cổ đại sống ở vùng Bắc Mỹ, nghĩa gốc là "họ hàng của anh ấy", điều này có nghĩa là trong cuộc sống, con người luôn có quan hệ mật thiết với một số loài động, thực vật, thậm chí còn có cả quan hệ huyết thống. Bởi vậy, con người đã coi loài động, thực vật đó là nguồn gốc của thị tộc.

Thoạt đầu người ta tôn sùng các thế lực tự nhiên, hầu hết là những hiện tượng không thể giải thích nổi, từ cảm giác kính phục ngưỡng mộ bỗng chốc phát triển thành sự sùng bái, thậm chí các hiện tượng đó trở thành các vị thần như : thần mặt trời, thần sao, thần thổ địa, thần trăng, thần lửa, thần gió, thần sấm, thần sông... Cũng do xưa kia, khả năng bảo vệ sức khoẻ còn hạn chế, việc duy trì nòi giống của dòng tộc rất khó khăn, tỷ lệ tử luân xấp xỉ với tỷ lệ sinh. Hơn nữa lúc đó con người không hiểu biết, cũng không giải thích nổi hiện tượng sinh nở nên cũng sùng bái cả hiện tượng này. Thoạt đầu người ta chỉ sùng bái âm vật, dương vật, sau còn sùng bái cả nữ thần tự họ nghĩ ra. Sùng bái động vật là hình thức sùng bái phổ biến nhất,

lâu đời nhất, luôn được cho là có liên quan đến nguồn gốc của các thị tộc. Chẳng hạn người Trung Quốc cho rằng họ là thuyền nhân của rồng, tư tưởng này đã có từ hàng ngàn năm nay, hiện tại rồng vẫn là biểu tượng linh thiêng của Trung Quốc. Điều này cho thấy ảnh hưởng của dòng văn hoá này rất lớn.

Sùng bái thực vật bắt nguồn từ nhu cầu đời sống sản xuất của con người, gồm cả sự cảm ứng thực vật. Theo sử ký chép "Thần Nhật Hạ Vũ ở thế kỷ đế vương ra đời do mẹ ông ta đã nuốt hạt bo bo mà sinh ra ông".

Tóm lại, các sự vật, hiện tượng được sùng bái, nể phục đó dần dần đều trở thành hiện thân của các vị thần có sức mạnh đa năng che chở cho con người, cũng biểu trưng cho những điều cấm kỵ hay sự tôn nghiêm của dòng tộc.

Trung Quốc là một trong những quốc gia nổi tiếng về sùng bái biểu tượng động thực vật. Hiện tượng sùng bái này có từ rất sớm, hình tượng trên cổ vật đào được của thời kỳ văn hoá Nguồng Thiều cách đây hơn 6000 năm là dấu tích của dòng văn hoá này. Người ta phát hiện thấy trên các mảnh gốm màu đào được có hình thần mặt trời, mặt trăng, thậm chí cả con chim ba chân (tượng trưng cho dương vật), cá, cánh hoa (tượng trưng cho âm vật). Trên bộ chữ giáp cốt mới phát hiện có các chữ tượng hình biểu trưng cho rất nhiều loài : Rồng, cá, rùa (Xem hình 9-1).

"Kinh dịch" là bộ sách ra đời sớm nhất có ghi chép sự phát triển của dòng văn hoá này. Giá trị quan trọng nhất của bộ sách đã chia biểu tượng văn hoá của Trung Quốc làm hai loại :

Loại một : Biểu tượng của sức mạnh là Rồng.

Loại hai : Biểu tượng của phái yếu là Rùa.

Từ đó lấy khí thế hùng cường và vẻ đẹp dịu dàng của dân tộc Hoa Hạ làm nền tảng cơ sở, là tài liệu quý giá để nghiên cứu nền văn hoá biểu tượng. Sau "Kinh dịch" là bộ "Sơn hải kinh". Có thể nói đây là bộ sưu tập hoàn hảo nhất về dòng văn hoá này, nó đã ghi chép đầy đủ các biểu tượng người Trung Quốc cổ đại sùng bái, cuốn sách này có nội dung phong phú, có giá trị nghiên cứu cao.

Tóm lại, hiện tượng sùng bái biểu tượng có ảnh hưởng rất lớn từ hàng ngàn năm nay, và đã trở thành 1 dòng văn hoá. Đây là nét đặc sắc của văn hoá Truyền thống Trung Quốc.



Hình 9-1

Chữ tượng hình : Phượng  
(Theo cổ văn tự, nhà xuất bản Nhân dân Triết Giang)

## 82. SÙNG BÁI BIỂU TƯỢNG TRONG "KINH DỊCH"

### I. KHÁI QUÁT :

"Kinh dịch" là tập sách ghi chép về dòng văn hoá sùng bái động vật tương đối sớm của Trung Quốc, các động

vật được coi là biểu tượng là "Rồng, ngựa, rùa".

Sơ đồ bát quái trong Kinh Dịch chính là sự thu thập tập trung những hiện tượng tự nhiên được sùng bái. Đó là : Càn, Khôn, Khảm, Ly, Chấn, Cấn, Tốn, Đoài, có nghĩa là : Trời, đất, nước, lửa, núi, đầm ao, gió, sấm. Theo "Dịch - Thuyết quái", Càn, Khôn tức trời đất là cha mẹ, chấn sấm là trưởng nam, tốn gió là trưởng nữ.

Kinh dịch viết : "Càn thiêng dã, cỗ xưng hồ phụ, khôn địa dã, cỗ xưng hồ mẫu.

Chấn nhất sách nhi đắc nam, cỗ vị chi trưởng nam, tốn nhất sách nhi đắc nữ, cỗ vị chi trưởng nữ.

Khảm tam sách nhi đắc nam, cỗ vị chi trung nam, ly tái sách nhi đắc nữ, cỗ vị chi trung nữ.

Cấn tam sách nhi đắc nam, cỗ vị chi thiểu nam, đoài tam sách nhi đắc nữ cỗ vị chi thiểu nữ.

## II. SÙNG BÁI RỒNG.

Quẻ càn trong Kinh dịch đề cập đến biểu tượng Rồng.

Càn, nguyên hướng lợi trình.

Sở cửu, tiêm long, vật dụng

Cửu nhị, kiến long, tại điền, lợi kiến đại nhân

Cửu tam, quân tử chung nhật càn càn, tịch dị nhược lịch

Cửu tú, hoặc dược tại uyên, vô cữu

Cửu ngũ, phi long tại thiên, lợi kiến đại nhân.

Thượng cửu, Cang long, hữu hối.

Dụng cửu, kiến quân long vô thủ, cát.

Hàm ý là mượn thế cường của Rồng để nói đến thế

mạnh (dương), mượn hình ảnh ẩn hiện, thế bay của rồng để tượng trưng cho ý chí tự cường vươn lên. Đồng thời, vì sự thay đổi khôn lường của mây gió như sự thay đổi thế rồng, nên có phong cách nhanh nhẹn, hoạt bát. Kinh dịch viết : "Vân tòng long, phong tòng hổ, thánh nhân tác nhi vạn vật dỗ". Song dù thay đổi thế nào cũng không thoát khỏi cái gốc vốn có của nó. "Biến" trong Kinh dịch xây dựng trên cơ sở của "Tượng" tức "Quan tượng" vì "Dịch" có nguồn gốc từ "tượng". Như "Dịch - Hệ từ" viết "Thi cõi dịch giả tượng dã, tượng dã giả tượng dã". "Dịch cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cửu", "biến động bất cư, châu lưu lục hư".

Nguồn gốc của triết lý thay đổi trên không những liên quan đến sự biến hoá, vận động của trời đất, trăng, mặt trời mà còn có mối quan hệ chặt chẽ với gợi ý phỏng sinh của Rồng, hơn nữa mối quan hệ giữa Rồng, thần lằn, màu sắc trên thân con thần lằn thay đổi 12 lần trong một ngày càng nói rõ quan hệ mật thiết giữa sự biến hoá khôn lường của Rồng và "Dịch" trong Kinh dịch.

### III. SÙNG BÁI BIỂU TƯỢNG NGựa CÁI.

Kinh dịch cũng tôn ngựa cái là biểu tượng của nguồn lợi lộc, thể hiện ở quẻ Khôn. Như Vu Bảo viết : "Hành thiêng giả mạc nhược mã, cố cần dī long dao, khôn dī mã tượng dã". Khôn âm là đất, bao trùm vạn vật là khởi nguồn của tạo hoá. "Dịch" viết :

"Khôn nguyên hướng lợi trình"

"Dịch - Quẻ khôn".

"Quân tử dī hậu đức tải vận"

"Dịch - Khôn - Tượng"

"Chí tai khôn nguyên, vạn vật tư sinh, nãi thuận thừa thiên, khôn hậu tài vật, đức hợp vô cương, hàm hoảng giang đại, phẩm vật hàm chương"

"Dịch - Khôn - Tượng truyền"

Đồng thời coi ngựa cái là biểu tượng của đức hạnh.

"Nhu thuận lợi trình, quân tử du hành"

"Dịch - Khôn - Tượng truyền".

Đặc biệt còn coi ngựa cái khôn âm là động vật tượng trưng cho khí phách "trong nhu có cương". Như : "Khôn chí nhu, nhi động dã cương

Chí tịch như đức phuơng"

"Dịch - Khôn- Văn ngôn"

Tóm lại, "Dịch" coi ngựa cái là biểu tượng cho vạn vật thuộc khôn âm, thể hiện khí phách nhu cương kết hợp, là khởi nguồn của văn hoá sùng bái ngựa cái.

#### **IV. SÙNG BÁI RÙA :**

"Kinh dịch" đã tổng kết, thời kỳ người ta còn say mê bói toán, Rùa là loài vật linh thiêng chuyện dùng để xem bói, rùa tượng trưng cho sự linh thiêng. Kinh Dịch viết : "Xã nhĩ linh quy, quan ngã đoá di, hung".

"Dịch - Di - sở cứu" đồng thời cũng ghi Rùa thần rất linh thiêng.

"Hoặc ích thập bằng chi quy, phát khắc vi, nguyên cát"

"Dịch - tổn - lục ngũ"

"Hoặc ích chi thập bằng chi quy, phát khắc vi, vĩnh trinh cát. Vương dụng hưởng vu đế, cát"

"Dịch - Ích - Lục nghị" tức nói, ngày xưa khi quyết

định việc quốc gia đại sự thường dùng rùa thiêng để xem bói, như Thôi Cảnh viết : "Hoặc chi dã, nghi chi dã, cố dụng nguyên quy giá trị, nhị thập đại bố quy chi tối thân quý giã dĩ quyết chi" (Nhất bằng nghĩa là 2 mảnh vỏ sò, thập bằng là 20 mảnh vỏ sò, rùa to quý có chiều dài 1 thước hai).

Rùa không những là loài vật linh thiêng, hoa văn trên mai rùa cũng là cơ sở để xem bói, hơn nữa rùa là loài rất lành, nặng âm khí, tuổi thọ cao có thể sống hàng nghìn năm. Bởi vậy, người xưa coi rùa là vật tượng trưng cho sự linh thiêng may mắn, hoà hữu. Nhờ đó, rùa có một vị trí vô cùng quan trọng, không những được coi là vị tinh tú trong nhị thập bát Tú. Khi hoàng cung có tế lễ, trước điện thờ tất phải có rùa thiêng, khi xem xét việc bình gia cũng không thể thiếu rùa. Rùa được tôn làm biểu tượng của dân tộc, tôn giáo.

Hiện nay tại các đền thờ miếu mạo, trong cung điện của vua vẫn giữ những ông rùa đã rất lớn chứng tỏ vị trí của rùa thiêng.

Ngoài ra, Kinh dịch cũng đề cập đến một số loài động vật khác như cá, hổ, lợn, hươu, trâu... để phản ánh hiện tượng văn hoá biểu tượng độc đáo này. Kinh dịch cũng ghi chép lại những nét đặc sắc của việc xăm hoa văn trên mình. Trong xã hội cổ đại, những hoa văn này vừa có tác dụng tránh hại, vừa quý giá. Khi xăm hoa văn trên mình đi vào rừng sẽ tránh được sự chú ý của các loài thú hung dữ. Như "Sử ký - Việt Thế Gia" viết "Văn thân đoạn phát, dĩ tị giao long chi hại", mặt khác sẽ được sự che chở bảo vệ của những người cùng dòng tộc. Khi chiến tranh xảy ra, những hình xăm trên mình giúp con người có thêm can

đảm và khiến kẻ thù khiếp sợ. Trong Kinh dịch có ghi chép một loại hình xăm trên người trong ngày cưới :

Khuê cô

Kiến thí phục đồ, tải quỷ nhất xe

Tiên chương chi cô, hậu thuyết chi hồ

Phỉ khâu, hôn cầu, vọng ngô vũ tắc cát.

Có nghĩa là : Tôi mở mắt to nhìn về phía trước đầy vẻ hoài nghi, người và lợn đầy một xe trông như ma quỷ, trong lúc hoang mang tôi không làm chủ được đã giương cung bắn : "A, hoá ra đó không phải là lũ cướp, mà là đoàn xe cướp đâu".

#### V. GIÁ TRỊ QUAN TRỌNG CỦA BIỂU TƯỢNG TRONG "CHU DỊCH".

Kinh dịch là tập sách ra đời sớm nhất ghi chép về sùng bái biểu tượng. Giá trị của nó thể hiện ở chỗ thông qua các biểu tượng như rồng, ngựa cái, đã phản ánh quy luật phát triển con người và các hiện tượng tự nhiên. Chẳng hạn quẻ Càn trong Kinh dịch đã dùng hình tượng Rồng để diễn tả sự biến hoá khôn lường của thế mạnh trong vũ trụ, quẻ khôn đã tôn ngựa cái là biểu tượng của thế yếu, tôn rùa thiêng làm vị thần linh cảm phán xét sự việc. Tóm lại Kinh Dịch đã khơi dòng cho việc giải thích quy luật tự nhiên và hiện tượng tự nhiên trên cơ sở nguồn môt, sùng bái biểu tượng động vật, nâng cao giá trị của việc ứng dụng biểu tượng. Đặc biệt "Kinh dịch" đã viết Rồng và ngựa cái, rùa là biểu tượng của thế mạnh, thế yếu, là cơ sở cho khả năng lập luận và phong cách tinh thần của dân tộc Trung Hoa sau này. "Kinh dịch" có thể coi là bộ "Long dịch". Thế mạnh vạn năng và sự biến hoá khôn lường của rồng đã xuyên suốt bộ sách này, quẻ càn

đã trình bày hết sức tỉ mỉ về tính thống nhất giữa sự biến hoá của rồng và quy luật tự nhiên. Sự biến hoá linh hoạt của rồng được "Dịch truyền" quy vào "Sinh sinh chi vi dịch, dịch cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cửu, biến động bất cư, chu lưu lục hưng" đã trở thành tư tưởng của triết học Trung Quốc, có vai trò tích cực trong quá trình phát triển tư tưởng văn hoá Trung Quốc.

Biểu tượng trong "Kinh dịch" phản ánh những phong tục tập quán và những câu chuyện lịch sử của xã hội Trung Quốc cổ đại, cung cấp thêm tư liệu cho công tác nghiên cứu đời sống, tập tục của xã hội Trung Quốc cổ đại.

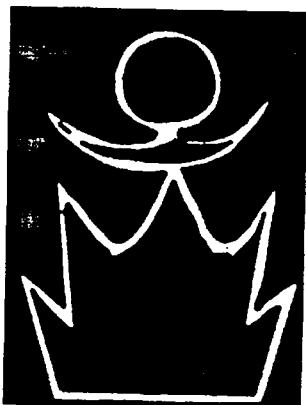
Việc dùng rùa làm vật xem bói đã phản ánh vị trí xã hội của văn hoá biểu tượng, đồng thời chứng minh rằng Kinh dịch là bộ sách có giá trị văn hoá lịch sử lớn về các hình thức bói toán.

Dòng văn hoá biểu tượng đã thăng hoa, phản ánh đầy đủ vai trò của các biểu tượng trong nền văn hoá truyền thống Trung Quốc, cũng chứng minh "Kinh Dịch" là bộ sách lớn đầu tiên nói về văn hoá biểu tượng Trung Quốc.

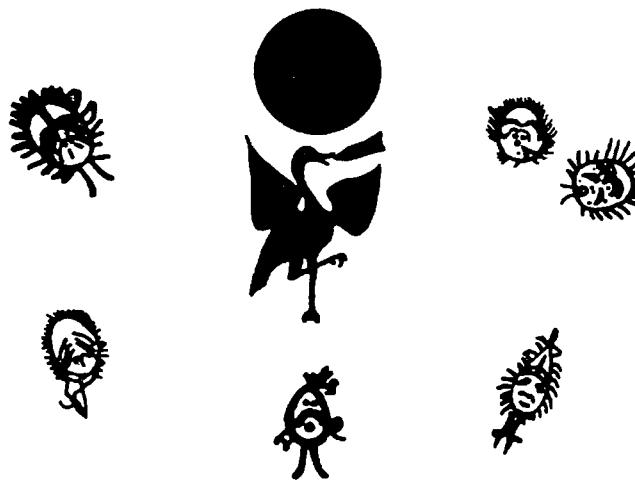
### **δ3. SÙNG BÁI TỰ NHIÊN**

Sùng bái tự nhiên là hiện tượng sùng bái sớm nhất. Đó là do người xưa không hiểu biết, chưa có kiến thức về các hiện tượng tự nhiên : mưa gió sấm chớp ngày đêm... từ đó sinh lòng kính phục. Có thị tộc sùng bái mặt trời, có thị tộc sùng bái mặt trăng, có thi tộc lại sùng bái sấm, chớp... Ngay từ thủa sơ khai người Trung Quốc đã bắt đầu sùng bái mặt trăng, mặt trời, núi, sông, như ở vùng Đại vân sơn

Đông đã phát hiện ra những loại gốm màu phản ánh thời kỳ văn hoá Nguồng Thiều hơn 6000 năm trước (xem hình 9-2, 9-3).



Hình 9.2  
Núi, sông, mặt trăng, mặt trời



Hình 9.3  
Mặt trời

Những đồ cổ mới khai quật đã chứng minh rằng, ít nhất thời xã hội thị tộc mẫu hệ đã có hiện tượng sùng bái tự nhiên. Loài chim ba chân được khắc trên gốm màu đào thấy trong một ngôi miếu cổ chính là chim thuần ô, có liên quan chặt chẽ với hình tượng mặt trời. (Sách "Hoài nán tử - Tinh thần huấn" viết : Nhân trung hữu thuần điêu), loài chim này sống trên mặt trời. Con cóc lại tượng trưng cho mặt trăng (Sách ; Xuân thu diễn hoa đồ viết "Thiêm thử, nguyệt tinh dã"). Trên bức tranh hoa bông trên mộ nhà Hán ở bãi Mã Vương Trường Sa có vẽ hình mặt trăng, trên mặt trăng có một con cóc, còn vẽ một con thỏ.

Khoa phụ đuối mặt trời là câu chuyện chép trong tập "Sơn Hải kinh", thực tế là ghi chép lại hiện tượng sùng bái mặt trời của người Trung Quốc cổ đại. Chuyện kể rằng có một người khổng lồ tên là Khoa Phụ, vì đuối theo mặt trời đã chạy thực mạng, khát nước tới mức uống cạn cả nước sông Vị Hà, sau lại định uống nước ở Đại Trạch nhưng khát quá không chịu nổi đã chết giữa đường, cây ba trong bị rơi mất sau này biến thành một rừng cây. Sách "Sơn Hải kinh" - Đại hoang Bắc Kinh" viết : "Đại hoang chi trung, hữu nhân danh viết, Khoa phụ bất lượng lực, dục trụy nhật cảnh, đai chi vu ngu cốc, tương ẩm hà nhi bất túc, dã, tương, tẩu đại trạch, vị chi, tử vu thủ". Mặt trăng cũng là một trong những biểu tượng được người xưa tôn thờ, có học giả cho rằng, biểu tượng của Chu Văn Vương là rồng, rồng có nguồn gốc từ hình tượng rồng lửa, sau này trở thành biểu tượng của dân tộc Trung Hoa, đó là biểu tượng của tộc người luôn sùng bái mặt trăng. Hình con Rồng chỉ là biểu tượng của nó, thực chất của hình ống là mặt trăng chứ không phải là biểu tượng của Chu Văn. Từ "Hoa" trong Hoa Hạ bắt nguồn từ Hoa trong nguyệt hoa,

hoa chủ. "Hạ" trong "Hoa hạ" tức là nhật tộc, hạ là mặt trời chiếu về phương Bắc.

Thời Trung Quốc cổ đại, sùng bái sao là hiện tượng phổ biến, trên bầu trời đêm. Hàng ngàn vì sao lấp lánh, phát ra ánh sáng huyền bí, giữa các vì sao có giải ngân hà, những chòm sao hiện lên như những bức tranh động vật sống động, sao chổi tỏa sáng, sao băng vụt hiện vụt tắt khiến người ta khó mà phân biệt, do đó sùng bái tự nhiên cũng xuất hiện là điều dễ hiểu. Trên bầu trời có nhiều hình được tạo nên bởi sự quy tụ của các vì sao, đó là cội nguồn của việc xem tướng số qua các vì sao. Các nhà tử vi đã đổi chiếu giữa ngày sinh của người với 12 cung sao được phân bố trên đường hoàng đạo từ đó đoán số mệnh cả đời người. Thuật xem sao không những phổ biến trong dân gian thời cổ đại mà còn được áp dụng đối với nhà binh. Có một số thị tộc lại liên hệ giữa những động vật mà họ nuôi với hình ảnh cái "một chòm sao trên trời và chòm sao ấy là vật cản thị tộc thờ tế". Đây là một trong những nguồn gốc của hiện tượng sùng bái động vật.

Sao trên trời cũng được người xưa dùng để giải thích ngày sinh của các vĩ nhân. Chẳng hạn, sử cũ chép : Vua Vũ ra đời do bị cảm nhiễm sao : "Sử ký, hạ bản kỷ" "Chính nghĩa" dẫn trong "Đế vương kỷ" viết : phụ cỗn thê tu dĩ, kiến lưu tinh quan ngang, mộng tiếp ý cảm, hựu thôn thần chu y dĩ, hung xích nhi sinh vū". Mỗi quan hệ giữa các vĩ nhân và sao vẫn lưu truyền trong xã hội ngày nay, đương nhiên mục đích chính là biểu thị lòng ngưỡng mộ sùng bái và để kỷ niệm tưởng nhớ đến các vĩ nhân. Núi sông, đất đai cũng là một trong những nội dung về sùng bái tự nhiên của người xưa, như tộc Hạ coi đá là biểu tượng để thờ cúng và họ cho rằng Khải đã sinh ra từ đá,

sách cũ viết về sự tích này tương đối nhiều "Khải mẫu, đồ sơn thi nữ dã... Chí trung cao sơn hạ, hoá vi thạch, phượng sinh Khải" "Hán thư - Vũ đế ký" trích từ "Hoài Nam Tứ". Vũ Sinh thạch "Hoài Nam tử - Tư vụ huấn".

"Hựu đông tam thập lý viết thái thất chí sơn "Thượng đa mĩ thạch"

"Sơn Hải kinh - trung sơn kinh"

Quách phác viết : "Khải mẫu hoá vi thạch nhi sinh Khải, tại thủ sơn"

Hiện tượng sùng bái biểu tượng của người Trung Quốc cổ đại để lại dấu ấn đậm nét trong văn học Trung Quốc, như sách văn học cổ điển nổi tiếng "Tây Du ký" có chép rằng Tôn Ngộ Không nhảy từ núi ra, nguyên tác "Hồng Lâu Mộng" tức "Thạch đầu kỳ" đều đề cập đến duyên giữa đất đá và loài người.

#### **84. SÙNG BÁI HIỆN TƯỢNG SINH NỮ**

Thời cổ đại, điều kiện sống của con người hết sức khó khăn thiếu thốn, tỉ lệ tử vong khá cao, tuổi thọ ngắn. Theo phân tích của các nhà khảo cổ học, tuổi thọ cao nhất của người cổ đại không quá 30, đa số chết từ khi còn nhỏ, hoặc sống sắp xỉ tuổi vị thành niên. Một phần không hiểu biết gì về việc sinh nở, mặt khác luôn mong muốn thị tộc của mình đông đúc, con đàn cháu đồng, bởi vậy sự sùng bái việc sinh nở cũng ra đời. Ngày xưa do không hiểu biết về sinh nở nên luôn có những câu chuyện thần thoại về nguồn gốc tổ tiên loài người. Hoa Tư dâm phải vết chân của vĩ nhân đã sinh

ra Phục Hy, Nữ Đăng quan hệ với Thần Long đã sinh ra Viêm Đế, Phụ Bảo gặp Đại Điện qua Bắc Đầu sinh Hoàng Đế, Khánh Đô có cảm tình với Xích long sinh Nghiêu, Ác Đăng gặp Hồng sinh Thuấn, Tu Kỷ và Thôn Thần chu ý dì sinh Đại Vũ... tức là quan hệ tình cảm giữa nữ tổ tiên với những vật được sùng bái, tôn thờ.

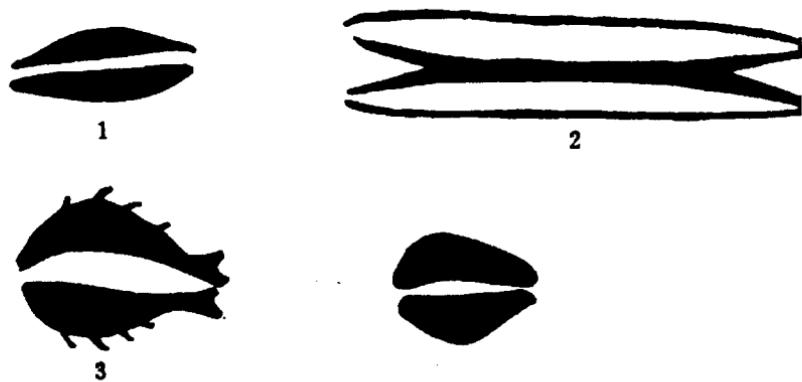
Cảm ứng là một trong những nội dung của hiện tượng sùng bái việc sinh nở, như Sử ký - Chu bản ký viết : tổ tiên của triều đại Chu là do Khương Nguyên dâng lên vết chân của thiên thần đã sinh ra Hậu Tắc.

"Chu Hậu Tắc, danh khí. Kỳ mẫu thai thị nữ, viết Khương Nguyên. Khương Nguyên Vi đế cốc chi kỷ. Khương Nguyên xuất dã, kiến cự nhân tích, tâm hân nhiên thuyết, dục tiên chi, tiên chi nhi thân động như dựng già".

Đặc điểm của việc sùng bái sinh nở là do người xưa quá ngưỡng mộ và đã thần hoá bộ phận sinh dục, thậm chí còn coi bộ phận này là một vị thần để tế lễ. Bởi vậy cho dù là sùng bái việc sinh nở ở thời cổ đại hay là tôn giáo của đời sau, hiện tượng sùng bái việc sinh nở cũng vẫn có vị trí quan trọng, trang nghiêm chứ không phải là sự dâm loạn. Tại một đền thờ phật có hình âm vật và dương vật ngay trên bức tượng phật giữa đền thờ trang nghiêm có bức tượng còn là hình giao hợp. Trong cung Ung Hoà ở Bắc Kinh có hình tượng này. Đây đều là dấu tích của việc sùng bái hiện tượng sinh nở.

Sùng bái bộ phận sinh nở có từ rất sớm. Theo khảo cứu của Hoá Thị nước Triệu, hình cá trên gốm màu là tượng trưng của âm vật, gốm màu hình cá là vật tế lễ cầu mong họ tộc ngày càng đông đúc. Hình ếch trên gốm mà cũng tượng trưng cho cơ quan sinh dục nữ. Những nét hoa

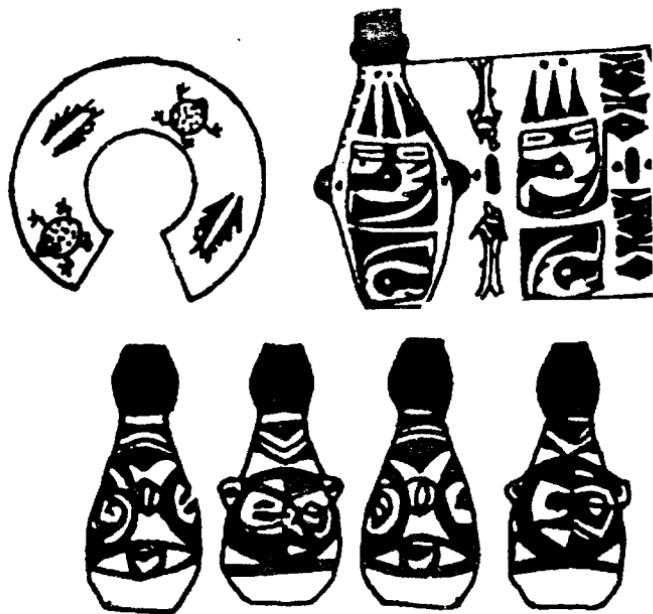
văn có trên đồ dùng bằng gốm màu là tượng trưng cho âm vật. Xem hình 9-4, 9-6.



Hình 9.4  
Bộ phận sinh thực



Hình 9.5  
Một dạng sùng bái sinh thực



Hình 9.6  
Hình cá và ếch trên đồ sứ

Những hiện tượng sùng bái này đánh dấu sự phát triển sớm của nền văn hoá sùng bái biểu tượng, thậm chí có từ thời kỳ văn hoá Nguoingga Thiếu cách đây hơn 5000 năm.

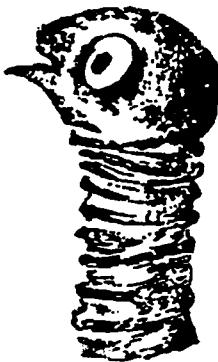
Trong tài liệu nghiên cứu về "Giáp cốt văn", theo chứng minh của Quách Mạt Nhược, "Tỉ" là chữ cái tượng hình của âm vật, "Tổ" là chữ tượng hình của dương vật, điều này cho thấy từ thời Trung Quốc cổ đại đã xuất hiện tín ngưỡng sùng bái âm vật và dương vật. Thậm chí, phần lớn người ta cho rằng bát quái bắt nguồn từ dòng tín ngưỡng sùng bái cơ quan sinh nở. Hào dương "--" là dương vật, hào âm "--" là âm vật, bát quái chính là vẽ về quá trình giao hợp giữa nam và nữ.

Sùng bái dương vật xuất hiện đánh dấu quá trình chuyển giao từ xã hội mẫu hệ sang xã hội phụ hệ như nắp của một vật bằng gốm có hình đầu chim, đặc biệt khiến người ta chú ý là đầu chim được nặn bằng gốm đào thấy ở ngách miếu cổ (xem hình 9-7, 9-8). Chim ba đầu tượng trưng cho dương vật. Xem hình 9-8. Quách mạt nhược cho rằng chim đầu đen sinh Thương, chim đầu đen là dương vật. Người ta cho rằng cá là âm vật.

Hoa Thị người nước Triệu còn cho rằng "Huyền Tân chi môn thị vi sinh mệnh cân", trong "Lão tử" chính là khắc hoạ về tín ngưỡng sùng bái bộ phận sinh nở.

Những quốc gia sùng bái bộ phận sinh nở không ít, Ấn độ là ví dụ điển hình, bức tượng phật của họ trên có dương vật tỏa sáng, một số dân tộc thiểu số cứ đến một ngày nhất định lại tổ chức lễ tế trang nghiêm.

Khách quan mà nói, sùng bái cơ quan sinh nở có vai trò rất lớn đối với việc duy trì nòi giống, phát triển dân số của dân tộc cũng đẩy mạnh sự phát triển của phuhoa, nam khoa trong y học, có ảnh hưởng nhất định đối với các môn văn học nghệ thuật như thần thoại, điêu khắc, hội họa.



Hình 9.7 : Đầu chim trên đồ sứ



Hình 9.8  
Hình chim 3 đầu

## 85. SÙNG BÁI BIỂU TƯỢNG ĐỘNG THỰC VẬT

Trong tín ngưỡng sùng bái biểu tượng cổ đại thì việc sùng bái động vật là phổ biến nhất và có ảnh hưởng sâu sắc nhất. Đại bộ phận biểu tượng đều có quan hệ mật thiết với việc sản xuất, đi săn và cuộc sống của các vùng, thị tộc, từ đó mới có sự phân biệt động vật sống dưới nước, chim chóc, thú rừng, gia súc, gia cầm theo điều kiện tự nhiên và hoàn cảnh địa lý của từng khu vực. Chẳng hạn như những vùng ở ven sông thường có biểu tượng là cá, những vùng rừng núi thì có biểu tượng chim, thú, còn những vùng thảo nguyên thì biểu tượng thường là ngựa, dê. Sở dĩ thời đó con người sùng bái động vật, hoặc là vì thức ăn chủ yếu của họ là động vật nên họ khấn cầu có thể sung túc nhờ săn bắt, đánh cá, hoặc là vì sợ hãi trước sự hung tợn mà phải thờ kính để mang an lành (ví dụ : sùng bái hổ, gấu,

rắn) hoặc là vì đó là công cụ sản xuất chủ yếu (ví dụ "ngựa") hoặc nhiều con vật có ích khác (ví dụ : rồng, rùa, ếch nhái). Có thể dự báo thời tiết mưa gió cho nên sùng bái ; tóm lại những động vật được sùng bái là những động vật có quan hệ mật thiết trong đời sống và trong sản xuất của con người. Tuy các triều đại, thị tộc, bộ lạc đều sùng bái các loại động vật khác nhau nhưng nói chung là cùng có khuynh hướng nhất định.

Trong thời kỳ xã hội nguyên thủy : Căn cứ hoa văn có trên đồ sứ màu tim được ở thôn Bán Pha Thiểm Tây, thời kỳ văn hóa Nguồng Thiều 6000 năm trước đã có sự sùng bái biểu tượng cá, ngoài ra, rồng, phượng, rùa, rắn cũng là bốn biểu tượng lớn của Trung Quốc cổ đại, trong đó bốn biểu tượng này đặc biệt có tính tượng trưng.

### I. BIỂU TƯỢNG RỒNG, PHƯỢNG :

Rồng tượng trưng cho dân tộc Trung Hoa, rồng phượng là biểu tượng chủ yếu được sùng bái ở Trung Quốc. Biểu tượng rồng có nguồn gốc từ rất sớm, "Kinh dịch", tác phẩm lâu đời nhất của Trung Quốc cũng đã trình bày và phân tích về rồng, việc miêu tả của quẻ càn về rồng đã thể hiện sự sùng bái của thời cổ đại (xem trong cuốn sách này chương 7, biểu tượng rồng). "Sơn Hải Kinh" cũng có ghi chép về rồng, ví dụ "ứng long", "chúc long", "hổ giao", "hải ngạc"... Ví dụ : Ở biển đông có núi Lưu Ba, vào sâu độ 7000 dặm, trên đó có con thú, hình dáng giống trâu, thân màu xanh mà không có sừng, chỉ có một chân để bơi trong nước, mặt sáng như mặt trăng mặt trời, giọng nói như sấm, tên là quỳ (*Sơn Hải Kinh - Đại hoang đông kinh*).

Vương Đại Hữu cho rằng con rồng được nói đến trên đây có thể là hải ngọc.

Trong những mảnh vỡ của đồ sứ thời kỳ văn hoá Nguồng Thiều được ở công ngầm dưới miếu Hà Nam đã có hình tượng con ngạc và trên đĩa sứ thời kỳ văn hoá Khuất Gia Lĩnh đào được ở Hồ Bắc có đầu cá sấu Dương Tử, đầu dài, môi dài, mồm rộng, lộ răng, tương tự đầu rồng của thời thượng. Điều này chứng tỏ 5000 năm trước, người Trung Quốc cổ đại đã sùng bái rồng.

Văn hoá Long Sơn ở Liêu Ninh và Sơn Tây cũng đã có hình tượng rồng, chứng thực rằng biểu tượng rồng thực sự tồn tại. Trên chiếc bình cổ nhỏ đào được tại di chỉ văn hoá Nguồng Thiều ở vùng Thiểm Tây có bức họa màu trên sứ gọi là "ngư điểu văn", trong đó con cá có thân hình trụ tròn, có tai mà không có bàn chân, có người cho rằng đây là hình tượng con ly (con rồng không có sừng).

Ngoài ra, từ "long" trong đỉnh vàng có văn giáp cốt thời kỳ Thương Chu cũng có thể phản ánh được hình tượng rồng, ví dụ có 4 chân, đầu dài, răng to; chứng tỏ thời kỳ này biểu tượng rồng đã bắt đầu được định hình, xem từ Hình (9-9) đến (9-11). Lịch sử của việc sùng bái biểu tượng rồng đã có từ lâu đời, nhất là thời nhà Chu.

Ngoài ra trong "Sơn Hải kinh" cũng có ghi chép nhân cách hoá về. "Phàm thủ dương sơn chi thủ, kỳ thủ sơn chí vô bính sơn, phàm cửu sơn, nhị bách lục thập thất lý. Kỳ thần trạng giai long thân nhi nhân diện".

Đại ý là : Thú hình núi Thủ Dương, từ núi Thủ cho đến núi Bính tức là 9 núi, khoảng 267 dặm, đều mặt người mình rắn. (Sơn Hải Kinh - Trung Sơn Kinh).

Vậy thực sự có tồn tại rồng không ? Trước đây người ta đều cho rằng rồng là biểu tượng trừu tượng được thần

thánh hoá, tức là cho rằng rồng là hoá thân của rắn, chim, thằn lằn, ngựa, hươu, cá... như thời cổ đại đã có ghi chép :

"Sừng tựa như sừng hươu, đầu như đầu ngựa thó, mắt như của quỷ thần, cổ như cổ rắn, bụng giống thần, vẩy giống như cá, móng như móng ưng, bàn chân như của hổ, tai giống trâu" "Nhī nhān dịch - Thích ngư"



Hình 9.9

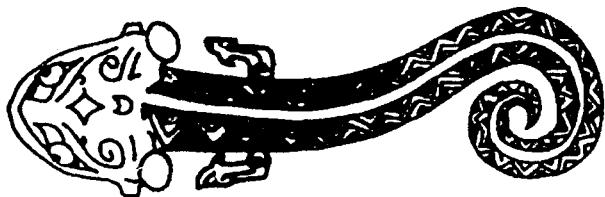
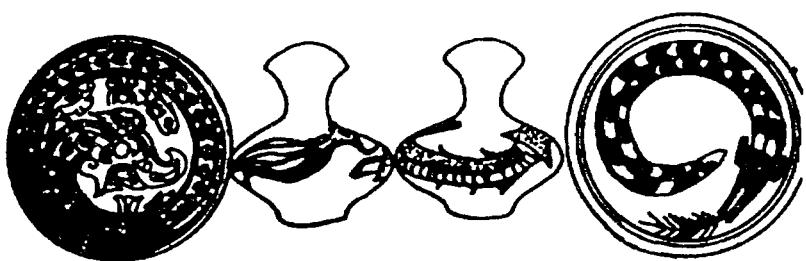
Chữ Long trong Giáp cốt văn (hình trên)

Chữ Long trong Kim văn (hình dưới)



Hình 9.10  
Biểu tượng Rồng (1)

Hiện nay có rất nhiều học giả cho rằng rồng thực sự là một loài vật. Như Lưu Chí Hùng và Vương Đại Hữu trong "truyền thuyết về rồng" và "nguồn gốc văn hoá rồng phượng" đều cho rằng rồng là động vật thuộc họ thằn lằn cổ, bao gồm cá sấu biển, cá sấu sông, cá sấu Dương Tử... vì nó có thể mạnh dồi non lấp bể, gọi gió hô mưa, sống ở cả trên cạn và dưới nước, có thể dự báo thời tiết, con giao long bay lên khi có sấm chớp... nói chung đều là hình dạng ban đầu của rồng. Vì vậy, rồng được con người kính sợ, từ đó dần đến sự sùng bái biểu tượng rồng.



*Hình 9.11*  
Hình biểu tượng rồng

Đặc biệt, rồng còn có khả năng biến ảo khôn lường nên được coi là một trong những nguồn gốc của "dịch" (biến dịch) của "Kinh dịch", sự biến hoá của rồng trong "Thuyết văn" có ghi : "rồng có vẩy dài, cơ thể biến thành tối thành sáng, thành to thành nhỏ, có thể biến ngắn, dài, mùa xuân thì bay lên trời, mùa thu thì ẩn náu dưới vực".

Biểu tượng phượng có thể nói là được tạo nên từ các biểu tượng như : chim chóc, lửa, mặt trời. Về biểu tượng chim thì chim phượng là biểu tượng chính của nhà Thương, thời đó có truyền thuyết Giảm Địch nuốt trúng chim sinh ra "Thương khế". Từ thời nhà Thương cũng đã có ghi chép về biểu tượng chim :

"Thiên mệnh huyền điểu, giáng nhi sinh Thương"

(*"Thi Thương tung - Thuyền điểu"*)

Con chim mà "Kinh thi" đề cập đến chính là chim phượng, còn gọi là Đan Phượng, "Sơn Hải kinh" chép rằng đó là loài chim sinh ra ở những khu vực núi có màu đỏ, là loài chim ngũ sắc mà màu chính là màu đỏ, ví dụ :

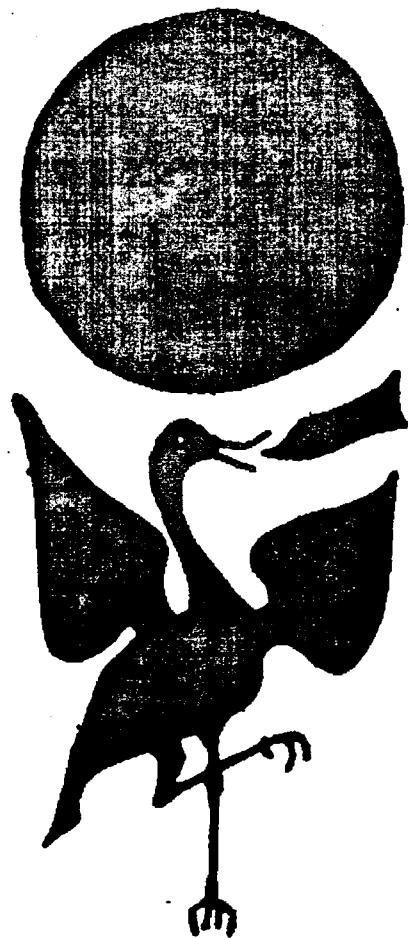
Ở phía đông 500 dặm, núi vùng huyệt Đan có loài chim, hình dáng giống con gà, lông ngũ sắc gọi là phượng hoàng.

(*Sơn Hải kinh - Nam Sơn kinh*).

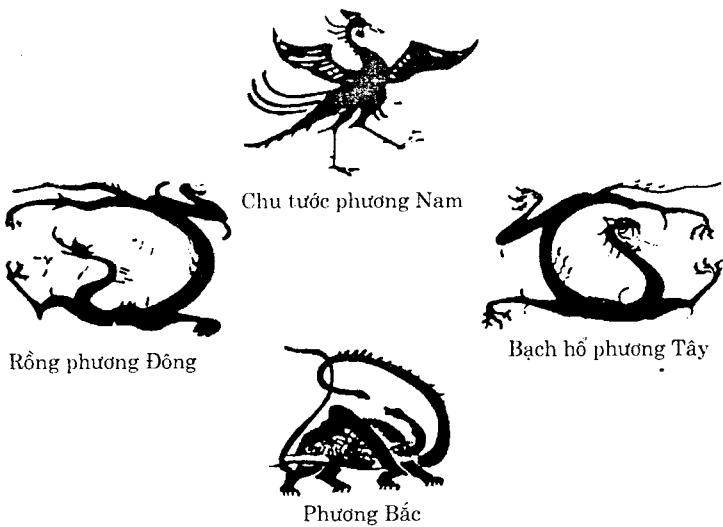
Vì nó có màu đỏ lại sinh ra ở phương đông là hướng mặt trời mọc, nên người xưa đã dùng "đan phượng" tượng trưng cho mặt trời, xem Hình 9-12 đến 9-17.

Phượng và rồng, rùa, kỳ lân đều được gọi là "tứ linh". Căn cứ vào sự phân tích nền văn hiến thời cổ đại, chim phượng rất có thể là con vật tổng hợp của các loài : tiên tước, khổng tước, gà, là tượng trưng của mặt trời và lửa.

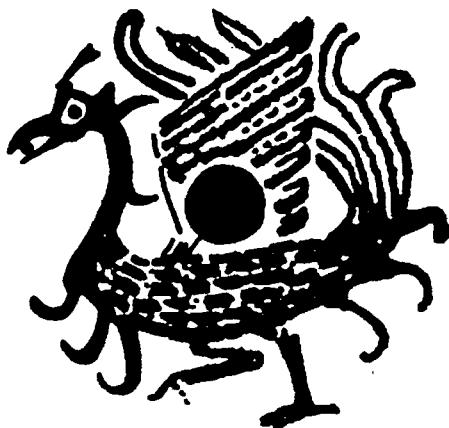
Chữ phượng tượng hình trong văn giáp cốt, kim văn thời đại đồng thau đều chứng thực rằng việc sùng bái chim phượng thời nhà Thương là rất thịnh hành. Xem hình 9-18, 9-19.



*Hình 9.12*  
Đan phượng hướng về mặt trời



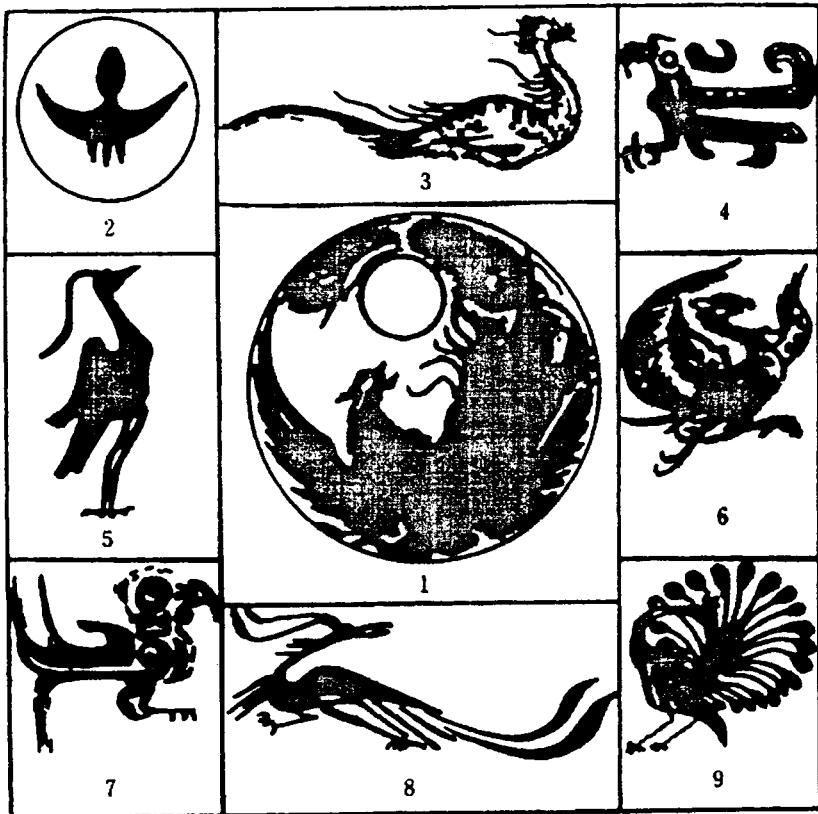
Hình 9.13  
Tứ linh



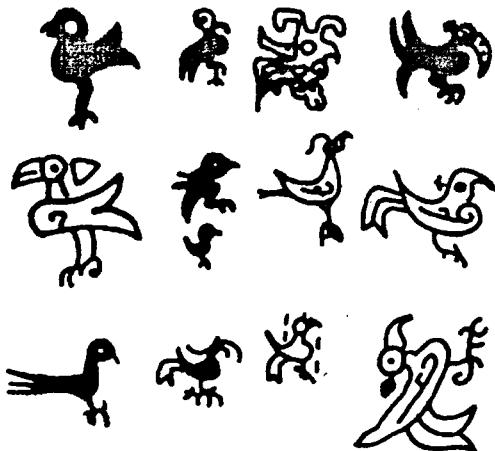
Hình 9.14  
Chu tước (trên ngói diêm mái di chỉ ở Hán thành, Thiểm Tây)



*Hình 9.15*  
Biểu tượng chim phượng



*Hình 9.16*  
Biểu tượng chim phượng



*Hình 9.17*

Hình khắc trên đồ đồng thời Thương Chu, hình chim đen



*Hình 9.18*

Biểu tượng chim phượng trên đồ đồng thau thời Thương Chu



*Hình 9-19*  
Hình vẽ chim phượng thời kỳ văn hoá Nguồng Thiêu.  
("Nguồn gốc văn hoá rồng phượng" của Vương Đại Hữu)

Cùng với sự phát triển của văn hoá rồng phượng, dần dần rồng và phượng đã trở thành biểu tượng của dân tộc Trung Hoa, rồng được coi là tượng trưng cho khí cương dương, phượng được coi là tiêu chí về cái đẹp của dương cương. Các vị vua nhiều triều đại đều coi rồng, phượng là biểu tượng chí cao vô thượng, đặc biệt là rồng, được coi là ký hiệu của quốc kỳ, hoàng bào, tộc huy; thái hậu Từ Hy nhà Thanh rất sùng bái chim phượng và ra lệnh cho khắc hình chim phượng trên hình rồng, như thế đủ thấy sự sùng bái của con người đối với biểu tượng rồng, phượng. Người Trung Quốc còn tự xưng là "người truyền thụ cho người khác về rồng", khí chất rồng phượng khắc ghi đến đời con cháu, tinh thần rồng phượng được truyền bá khắp nơi nơi như thế đủ thấy địa vị của văn hoá rồng phượng trong nền văn hoá Trung Quốc.

## II. BIỂU TƯỢNG RÙA :

Rùa là một trong bốn biểu tượng "tứ linh". "Lễ ký. Lễ vận" chép : "lân, phượng, quy, long, vị chi tứ linh"

Nguồn gốc của sự sùng bái biểu tượng rùa có từ rất sớm, "Dịch - Hệ từ" viết : "Hà xuất đồ, lạc xuất thư, thánh nhân tắc chi". Tương truyền hà đồ do ngựa và rồng cõng còn lạc thư do thần rùa cõng.

Điều này chứng tỏ địa vị của rồng và rùa thời xưa đều rất cao, sở dĩ vị trí của rùa khá cao là vì có liên quan đến địa vị cao của việc xem bói thời cổ đại. Từ thời cổ đại, việc xem bói, thiên văn và phép tính lịch là một. Việc xem bói được coi là một trong những việc đại sự quốc gia cần phải theo, điều này được chứng minh trong kim văn và quẻ từ giáp cốt văn đời Thương Chu. Vì rùa có quan hệ mật thiết với việc xem bói thời cổ đại, trong "nhĩ, nhã" có đoạn: "nhất

nhật thân quy, nhật nhật linh quy, bồi lăng tức xuất đại quy, giáp khả dĩ quái", nên việc xem bói khởi đầu từ hoa văn trên mai rùa.

Ngoài ra vì rùa có tuổi thọ rất cao, có thể đến hàng ngàn năm nên rất linh thiêng, tương truyền rùa sống được 2000 năm có thể biết nói, "Kinh dịch" chép : "Thập bàng chi quỹ" (Dịch - Tổn quái), "Nhất bàng" là hai đồng tiền cổ thể hiện giá trị rất cao của rùa, chẳng hạn trong "Hán thư thực hoá chí" có chép : "Con rùa đứng đầu, là con rùa dài 1 thước 2 tấc trị giá thập bàng. Rùa lớn được gọi là quốc bảo, trong 28 chòm sao, sao huyền vũ được dùng rùa để đặt tên và cùng với thanh long, chu tước (phượng), bạch hổ là tượng trưng cho 4 chòm sao. Những người theo đạo gia rất sùng kính rùa, chẳng hạn "Lão tử" coi nguồn gốc của vạn vật là từ các Huyền Mục, tức là nói đến gốc của trời đất, nhấn mạnh ý nghĩa chủ yếu "khôn âm". Còn trong thời nhà Chu, rồng và rùa được coi là biểu tượng và con người thời đó tự nhận có nguồn gốc từ rồng, rùa; ví dụ, "Sử ký. Chu bản kỷ" có ghi chép về nguồn gốc người nhà Chu như sau : Khương Nguyên đạo ở bãi cỏ nhìn thấy dấu chân người khổng lồ, dẫm vào và mang thai từ đó mà sinh con. Ý nói người sinh ra tổ tiên của họ Chu (Hậu Tắc) bà Khương Nguyên do dẫm phải dấu chân "người khổng lồ" (dấu chân rồng theo gấu ?) mà mang thai sinh ra Hậu Tắc.

"Ngã cơ tính xuất tự nguyên ngoan"

(Quốc ngữ - Chu ngữ). tức là nói người Chu tự xưng là có nguồn gốc rùa thiêng. Ngoài ra, "Sơn Hải kinh" cũng có ghi chép về rùa ba chân, "trung sơn kinh" viết : "Hựu đông. 57 dặm có núi đại khổ có nhiều ngọc hu phu và ngọc mi bên trong có nhiều rùa ba chân".

Mặt khác thời Nam Tống La Tất có chép trong "Lộ sử" rằng : Họ Trâu Đồ có người con gái dâm chân vào vết chân rùa có mang sinh ra tổ tiên ông Vũ".

Thông qua câu chuyện người con gái họ Trâu dâm vào vết chân rùa sinh ra Vũ Đế chứng tỏ được mối liên hệ giữa nguồn gốc dân tộc Vũ Hạ và rùa phản ánh được sự thành tâm của người Vũ Hạ đối với rùa. Những điều trên đây chứng minh địa vị quan trọng của rùa trong những biểu tượng được sùng bái ở Trung Quốc, nhất là quan hệ mật thiết giữa rùa với nhà Hạ Chu.

### III. BIỂU TƯỢNG RẮN :

Biểu tượng rắn cũng là một trong những biểu tượng chủ yếu của Trung Quốc có lẽ bắt nguồn từ khả năng sinh sôi nảy nở của rắn cũng như sự khiếp sợ đối với loài rắn và người ta còn cho rằng rắn là tổ tiên của Viêm Hạ, tương truyền người Trung Quốc, có nguồn gốc do Nữ Ôa và Phục Hy sinh ra như trong văn hiến đại có ghi :

Khi mở mang đất trời hàng thế kỷ trước từ thuở sơ khai,... Phục Hy mình lân, Nữ Ôa mình rắn.

Vương Diên Thọ "Lỗ linh quang điện phú"

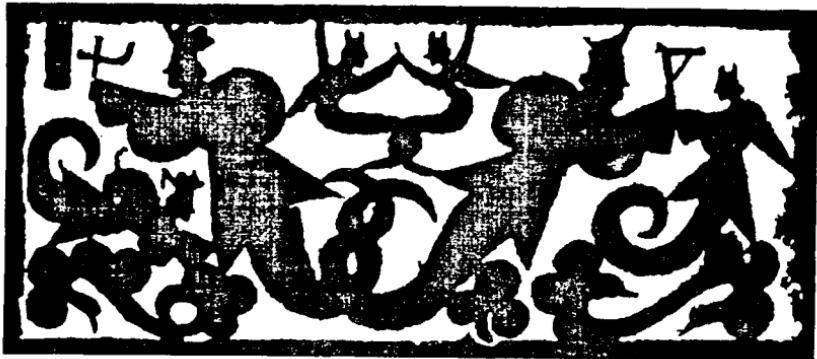
(Chép trong "Văn tuyển")

Tức là có ý nói Phục Hy và Nữ Ôa đã sinh ra Viêm Đế. Xem Hình 9-20. Có nhà học giả đã khảo chứng, Hạ Vũ họ Tự. Tự tức là tị, tị là rắn, chữ "vũ" từ chữ "trùng" mà ra, trong văn giáp cốt "trùng" là "tị" - chữ giống nhau cho nên bản thân chữ "vũ" cũng chính là tên rắn, trong thời Hạ rắn đã là một trong những biểu tượng chủ yếu.

"Sơn hải kinh" có ghi chép về rắn như sau :

"Có người họ Miêu, đầu người mình rắn, người dài như

vượn, bên trái bên phải đều có đầu, mặc áo màu tía, đội mũ kỳ quan, tên là Diên Duy, người nào có được người như vậy sẽ làm bá chủ thiên hạ". ("Sơn hải kinh - Hải nội kinh")



Hình 9-20

Phục Hy và Nữ Ôa giao vũ (vắt đuôi)  
(Hình trên gạch xây nhà thờ Vũ Lương - Đông Hán).

Nghĩa là nói nơi họ Miêu sinh sống, mọi người đã coi rắn là thần để thờ cúng chứng tỏ ở thời xưa, biểu tượng rắn đã đi vào thời kỳ giữa người và thú có sự nhân cách hoá.

Nữ quốc phương bắc, đầu người mình rắn, đuôi vắt trên đầu. (Sơn Hải kinh - Hải ngoại Tây kinh)

Ở phía đông Vô Khải, vật ở đây đều đầu người mình rắn, màu tía đỏ, sống dưới núi Chung. (Sơn Hải kinh - Hải ngoại Bắc Kinh).

Những phần ghi chép trên trong "Sơn hải kinh" về mình rắn đầu người chứng tỏ biểu tượng rắn trong thời cổ đại rất được sùng bái. Thời cổ đại thường kết hợp biểu

tượng rắn và rùa và coi đó là điềm lành, may mắn.

Cho đến nay ở "quy xà toả đại giang" thuộc hai bờ Hoàng Hạc lâu sông Trường Giang - Vũ Hán vẫn còn dấu tích biểu tượng kết hợp rồng và rắn.

Còn một cách nói khác là biểu tượng rắn là tiền thân của biểu tượng rồng, thực tế biểu tượng rắn cũng là một trong những yếu tố tạo nên sự trùu tượng hoá biểu tượng rồng. "Sơn hải kinh" cũng có căn cứ cho rằng biểu tượng rắn là tiền thân của biểu tượng rồng. Như : Ngoài vùng biển Tây Bắc, sông Xích Thủy có núi Chương Vĩ. Có vị thần mặt người mình rắn, thân dài nghìn dặm, mắt nhìn thẳng; trời lúc mờ lúc tỏ, lúc trời sáng, không ăn, không nghỉ, không thiền, mưa gió đều dừng; có ngọn nến cửu âm, gọi là chúc Long. ("Sơn Hải kinh - Đại hoang bắc kinh")

Đoạn ghi chép này có thể coi là từ biểu tượng rắn phát triển thành biểu tượng rồng. Như vậy chứng tỏ lịch sử của biểu tượng rắn ở Trung Quốc đã rất lâu đời, ảnh hưởng rất rộng và có quan hệ mật thiết tới sự hình thành biểu tượng rồng.

#### IV. BIỂU TƯỢNG CÁ :

Thời cổ đại, sản xuất nông nghiệp xuất hiện muộn hơn việc đánh cá và săn bắt nén cá có quan hệ mật thiết với đời sống sản xuất của con người, đây là nguyên nhân tại sao trong các biểu tượng động vật, biểu tượng cá lại có nguồn gốc sớm nhất. 6000 năm trước, thời kỳ văn hóa Nguêng Thiều đã có biểu tượng cá như trên đồ sứ màu đào được ở di chỉ văn hóa Nguêng Thiều thôn Bán pha, Thiểm Tây đã có hoa văn vẽ cá, xem Hình 5-7. Những điều trên chứng tỏ từ thời Hạ, đã bắt đầu có biểu tượng cá. Ngoài ra,

có người cho rằng thủ lĩnh Hạ tộc, Hạ Cổn (hậu duệ của hoàng đế) thuộc loài cá. "Truyền thuyết kể rằng Cổn lặn xuống vực Vũ rồi chết, "tả truyện" nói Cổn hoá thành gấu vàng, "Quốc ngữ" chép: hoá thành gấu vàng tức là con bá ba có ba chân hoặc nói gấu là con vật không sống được dưới nước đáng ra phải hoá thành cá, không chỉ có Cổn thuộc loài cá. Trên đồ sứ màu có hoa văn cá đã được đào thấy ở di chỉ văn hoá Nguồng Thiều cũng là bằng chứng, vì vậy họ tộc Hạ Bộ thờ biểu tượng cá.

#### V. BIỂU TƯỢNG NGỰA :

Thời cổ đại, do ngựa có quan hệ mật thiết với sản xuất và đời sống con người nên các thị tộc coi ngựa là biểu tượng có thể xuất phát từ sự cảm kích biết ơn, "Kinh dịch" đã coi ngựa là tượng trưng cho sự nhu thuận khôn âm.

"Khôn : Nguyên hạn, lợi tần mã chi trinh" ("Dịch - Quẻ khôn") nghĩa là : Khôn có đức đầu tiên và lớn, hanh, thông, thích đáng, đức chính và bền của con ngựa cái. Và coi nó là tiêu chí và xây dựng nên biểu tượng khí chất âm nhu cương nhẫn.

Biểu tượng ngựa xuất hiện rất nhiều từ thời cổ, trong "Sơn Hải kinh - Trung Sơn kinh" có chép : Về phía đông 300 dặm, núi Cao Lương có loại quả giáp thực và bạch phụ, có thể đi đến đó bằng ngựa.

Thời xưa biểu tượng ngựa hay được gọi cùng với rồng cho nên con ngựa hay thường gọi là long mã, trong "Sơn hải kinh" đã có ghi chép về sự kết hợp giữa rồng và ngựa : Trên đầu núi Vân sơn, từ núi Từ nữ nhì đến núi Giả Sơn gồm 16 núi, 3500 dặm có hình dạng như mình ngựa đầu rồng. (Sơn Hải kinh - Trung Sơn kinh)

Cũng như "Nhĩ nhã dực - Thích ngự" viết : Người

đời nói có hình tượng rồng, đầu ngựa đuôi rắn". Sau đó ngựa trở thành một trong những bộ phận tạo thành biểu tượng rồng, ví dụ "đầu ngựa, chân hươu, bàn tay hổ, móng ưng, vây cá, mình rắn, bụng rùa, tai trâu", từ hình tượng của biểu tượng hổ thể hiện biểu tượng ngựa cũng có một vị trí nhất định trong thời cổ đại. Thậm chí, "Sơn hải kinh" còn cho rằng thủ lĩnh Hạ tộc - Ông Cổn là hoá thân của con ngựa, ví dụ : Hoàng đế sinh lạc minh, lạc minh sinh bạch mã, bạch mã chính là Cổn. (Sơn Hải kinh - Hải nội kinh").

Như vậy chứng tỏ biểu tượng ngựa đã có nguồn gốc lâu đời, ít nhất là từ thời Hạ, ngựa đã trở thành biểu tượng được sùng bái.

#### IV. BIỂU TƯỢNG KỲ LÂN :

Kỳ lân là một tứ linh (long, lân, quy, phượng) tượng trưng cho sự may mắn như trong "Lễ ký - Lễ vận" viết : "Lân, phượng, quy, long vị chi tứ linh". Kỳ lân có hình dạng tương tự hươu, biểu tượng kỳ lân rất có thể là được biến đổi ra từ biểu tượng hươu. Thời xưa phương thức săn xuất chủ yếu là săn bắt, hươu là nguồn sống chính như trong "Kinh dịch" có ghi chép về việc săn hươu như quẻ thuần : "Tức lộc vô ngu, duy nhập lâm trung, quân tử cơ bất như xà, vãng khách". Ý nói bao vây hươu trong rừng mà không gặp người coi rừng thì không biết hướng để đuổi bắt.

Thời bà Khuê Nguyên (thời đại thị tộc mẫu hệ của xã hội nguyên thủy) cũng có liên hệ mật thiết với loài hươu, trong "Trang tử" chép : Người dân chỉ biết mẹ mà không biết đến cha, sống cùng loài hươu.

## VII. BIỂU TƯỢNG HỔ GẤU :

Biểu tượng gấu đã có từ thời xã hội nguyên thủy. Vì sự dũng mãnh của gấu và việc gấu có thể đi lại bằng hai chân nên người xưa coi gấu có được sự nhanh nhẹn của con người nên sùng bái gấu để cầu mong được bảo vệ. Vì thế có người cho rằng hiệu của hoàng đế là Hùng thị là do nguyên nhân tộc của hoàng đế có biểu tượng là gấu. Thậm chí có người còn cho rằng biểu tượng gấu có quan hệ tới nguồn gốc người nhà Chu. Tôn Tác Vân cho rằng vết chân người khổng lồ mà bà Khương Nguyên dẫm phải rồi sinh ra tộc nhà Chu là vết chân gấu.

"Tả truyện" còn cho rằng thủ lĩnh Hạ tộc, ông Cổn là thần gấu, sau khi chết đi hoá thành gấu vàng : Xưa kia ông Nghiêu giết ông Cổn ở núi Vũ, hoá thành gấu vàng, ngã xuống vực Vũ, sau tộc Hạ Bộ đều cúng tế ông ở đó. (Tả truyện - Chiêu công năm thứ 7)

Hổ cũng là một trong những biểu tượng được sùng bái ở Trung Quốc cổ đại, chủ yếu là vì sự kính sợ của con người đối với sự hung tợn của hổ, lấy biểu tượng hổ làm tộc huy, coi đó là ý chí của người tráng sỹ.

Nhà Chu cũng đã từng coi hổ là biểu tượng.

Nhiều người đã khảo chứng, cóc còn gọi là "cố thỏ" (Sơ từ - Thiên vấn) "Dạ quang hạ đức, tử tắc hữu dục, quyết lợi duy hà, nhi cố thơ tại phúc". Người đời xưa gọi cóc là Nguyệt tinh, trong "bản đồ Xuân Thu Diễn không" viết : "Con cóc là nguyệt tinh", hổ là tên khác của cóc. Biểu tượng hổ cổ đại có lúc cũng bị hiểu nhầm là biểu tượng mặt trăng.

Người xưa gọi cóc là "nguyệt tinh", trong "Xuân Thu Diên Khổng đồ" viết : "Con cóc chính là nguyệt tinh". Còn hổ

lại là tên gọi khác của cóc, vì vậy biểu tượng hổ thời cổ đại có lúc cũng bị hiểu nhầm là biểu tượng của mặt trăng.

Hiện tượng sùng bái biểu tượng hổ là rất phổ biến, nhất là được dùng làm tộc huy và hổ phù của quân đội, cờ có hình hổ, ấn khắc hình hổ, tất cả đều có ý nghĩa nói về ý chí tráng sỹ của hổ.

### VIII. BIỂU TƯỢNG THỰC VẬT.

Hiện tượng sùng bái thực vật thời cổ đại rất thịnh hành như thời nhà Hạ rất sùng bái cây bo bo, thậm chí người ta còn cho rằng mẹ của Hạ Vũ đã nuốt hạt bo bo mà sinh ra ông, vì vậy người Hạ lấy họ là Tự là do nguyên nhân cây bo bo (ý dĩ), trong "Sử ký" cổ có chép :

Mẹ ông Vũ nuốt ngọc sinh ra ông.

("Thái Bình ngự lâm" quyển 82 dẫn "Thục Vương bản kỷ" của Dương Hùng).

Mẹ Vũ nuốt ý dĩ, mà sinh ra ông nên họ của người Hạ là Tự, "Luận hoành - Kỳ quái thiên"

Vợ ông Cỗn nuốt ngọc thần ý dĩ sinh ra Vũ. ("Sử ký - Hạ bản kỷ").

Hạt ý dĩ (bo bo) là tên một vị thuốc Đông y theo "thần nông bản thảo kinh), và Lý Thời Trân trong "Bản thảo cương mục". Ý dĩ là một loài cây dại sống ở vùng đồng cỏ, có nhân gọi là nhân ý dĩ, do có tác dụng bổ tỳ phế nên được tôn sùng, bản thân hạt ý dĩ không có tác dụng thúc đẩy việc sinh sản. Việc thời nhà Hạ sùng bái cây ý dĩ là điển hình cho việc sùng bái thực vật ở Trung Quốc. (Theo khảo chứng của Tôn Tác Vân).

## **δ6. SÙNG BÁI BIỂU TƯỢNG TRONG "SƠN HẢI KINH"**

Tuy "Sơn Hải kinh" là bộ sách nổi tiếng về địa lý Trung Quốc song còn là cuốn sách tổng hợp về lịch sử, văn hoá, văn học, thần thoại, phong tục, y học... Cuốn sách ra đời từ thời Chiến quốc, không rõ tác giả. Nhưng căn cứ đặc điểm của các tác phẩm lớn thời cổ đại thì thấy "Sơn hải kinh" cũng không phải do một tác giả ở một thời đại viết ra. Phần lớn nội dung cuốn sách được viết từ thời Chiến quốc, cho đến nay vẫn còn lưu giữ trong "Sơn hải kinh" của Phổ Quách Phác chú, bộ sách bao gồm hai phần lớn là "Sơn kinh" và "Hải kinh", tổng cộng 18 bài văn, là sách tham khảo quan trọng dùng cho việc nghiên cứu lịch sử văn hoá Trung Quốc.

Giá trị văn hoá nổi bật của "Sơn hải kinh" là ở phần ghi chép về biểu tượng thời cổ đại, những câu chuyện thần thoại trong "Sơn hải kinh" có đến hàng trăm, ghi chép về rất nhiều biểu tượng, đó là một bộ sách tham khảo quan trọng trong việc nghiên cứu văn hoá biểu tượng.

Trong "Sơn hải kinh" có phần ghi chép về những biểu tượng như : rồng, rắn, rùa, cá, phượng, gấu, hổ... Ngoài ra còn có rất nhiều vật có hình dạng quái lạ nửa người nửa thú, có thể là giai đoạn hai trong việc sùng bái biểu tượng tức là giai đoạn biểu tượng nửa người nửa thú, tượng trưng cho sự sùng bái biểu tượng được nhân cách hoá, ví dụ : Ngoài biển Tây Bắc có vị thần đầu người mình rắn, màu đỏ thân dài nghìn dặm, mặt nhìn thẳng, sống trong cảnh mịt mù, không ăn, không thở, không ngủ, mưa gió đều tắt, là chúc cửu âm, gọi là Chúc long.

"Sơn hải kinh - Đại hoang bắc kinh". và "Ở phía Tây

52 dặm có núi Trúc... có nhiều người cá".

"Sơn hải kinh - tây sơn kinh".

"Ở đầu núi Thứ Tam về phía Bắc có vật mình ngựa đầu người, khoảng 20 người, có đuôi rắn 8 chân mình

"Sơn hảo kinh. Bắc sơn kinh".

"Về phía Bắc 200 dặm, núi Thiếu Vũ... có con thú, hình dạng như con trâu, mặt người, mắt rất đỏ, chân ngựa tên là..... giọng nó như trẻ nhỏ, ăn thịt người".

"Sơn hải kinh - Bắc sơn kinh".

Ngoài ra, còn có ghi chép về việc sùng bái rùa 3 chân : "Về phía đông 57 dặm có núi Đại Khổ, trong đó có nhiều rùa 3 chân" ("Sơn hải kinh. Trung sơn kinh").

Ngoài ra, "Sơn hải kinh" còn ghi chép sự sùng bái đối với bầu trời và quan hệ "huyết duyên" giữa việc sùng bái biểu tượng và nguồn gốc thị tộc và sự sùng bái có tính hợp thể, chẳng hạn như cho rằng hoàng đế sinh ra thủ lĩnh nhà Hạ, Cỗn là do ngựa trắng biến thành, ví dụ :

Hoàng đế sinh lạc minh, lạc minh sinh bạch mã... bạch mã là Cỗn

"Sơn Hải kinh. Hải nội kinh".

Truyền thuyết kể rằng vào thời kỳ nhà Hạ có nạn hồng thủy, thủ lĩnh của nhà Hạ là Cỗn chưa được lệnh của thiên đế mà đã lấy trộm tức nhuống của thiên đế (một loại đất có thể ngăn lũ lụt) để đắp đê chắn lũ, ngọc hoàng thượng đế tức giận lệnh cho Chúc Dung (thân lửa) giết chết Cỗn ở núi Vũ, Cỗn chết 3 năm sau xác vẫn không thối rữa mà lại sinh ra Vũ (thủ lĩnh tộc Hạ bộ), về sau ngọc hoàng hạ lệnh sai Vũ trị nạn hồng thủy ở Cửu Châu.

"Thiên văn" của Khuất Nguyên cũng đề cập đến "Bá Vũ bức Cổn" và "Bá Cổn phục Vũ" (Văn Khuất Đa hiệu chính).

"Sơn hải kinh" đã tập hợp được nhiều tín ngưỡng biểu tượng của các thị tộc thời cổ đại và ghi chép lại những câu chuyện lịch sử có liên quan đến biểu tượng là một trong những bộ sách quan trọng dùng trong việc nghiên cứu văn hóa biểu tượng và lịch sử thời cổ đại.

## **87. BIỂU TƯỢNG THỜI CỔ ĐẠI VÀ LỊCH SỬ VĂN HÓA TRUNG QUỐC**

Biểu tượng thời cổ đại không chỉ có ảnh hưởng sâu sắc tới văn hóa mà còn tới lịch sử Trung Quốc, không những liên quan mật thiết tới văn hóa nghệ Trung Quốc mà còn tới việc hun đúc khí chất tinh thần của dân tộc Trung Hoa, thậm chí ngày nay đã là thế kỷ 20 song tín ngưỡng biểu tượng vẫn phản ánh được linh hồn dân tộc, chứng tỏ tiềm lực vô hình của tín ngưỡng biểu tượng là vô cùng lớn.

### **I. NGUỒN GỐC THỊ TỘC CỔ ĐẠI VÀ BIỂU TƯỢNG :**

Theo ghi chép của sử sách cổ đại, nguồn gốc thị tộc Trung Quốc và biểu tượng động vật có quan hệ rất mật thiết với nhau. Việc cho rằng thủ lĩnh thị tộc chính là hoá thân của biểu tượng. Thủ lĩnh thị tộc có nguồn gốc từ sự cảm ứng đối với sao hay động vật phản ánh địa vị của tín

ngưỡng biểu tượng thời cổ đại, "Sử ký" có ghi chép lại điều này : "Người ta cho rằng Phục Hy sinh ra là do Hoa Tư dãm phải vết chân người khổng lồ, Hoàng Phố Mật viết : "Thái hạo đế họ Bào Ky, mẹ họ Khương, tên là Hoa Tư, vào đời Toại nhân, thấy vết chân người khổng lồ ở Lôi Trạch, dãm phải, có mang sinh ra Phục Hy. (Đế Vương thế kỷ).

Viêm đế là do Phục Hy và Nữ Oa (nữ thần đầu người mình rắn) sinh ra "Đế vương thế kỷ" lại chép là do Thần Nông và Nữ Đăng sinh ra : "Viêm đế họ Thần Nông, mẹ là Khương, tên là Nhâm Tự, có người con gái họ Kiều tên là Nữ Đăng là chính phi của Thiếu Điển, đi qua vùng Hoa Sơn gặp Thần Nông sinh ra Viêm Đế. (Hoàng Phố Mật - "Đế vương thế kỷ")

Hoàng đế do Phụ Bảo và Bắc Đầu sinh ra, "Đế vương thế kỷ" chép: Phụ Bảo nhìn thấy ánh sáng chói loà bao quanh sao Bắc Đầu, thế là mang thai 12 tháng sinh ra Hoàng đế. Nguyên văn viết : Hoàng đế họ Hùng, là con Thiếu Điển, mẹ họ Cơ tên là Phụ Bảo, trước kia nhà mẹ vua Viêm Đế có người con gái họ Hữu Mân, kết hôn cùng Thiếu Điển, tên nước kết hợp hai tên trên, đến cuối đời Thần Nông, họ Thiếu Điển lấy Phụ Bảo, Phụ Bảo nhìn thấy ánh sáng bao quanh sao Bắc Đầu, Khu Tình nên có mang 25 tháng sinh Hoàng đế tại Thọ Kỳ, lớn lên ở Cơ Thủy, lấy họ Cơ, có tướng quý, thừa kế nước Hùng Thị ở vùng Hiên Viên nên lấy đó làm tên. ("Hoàng Phố Mật - "Đế Vương thế kỷ").

"Thời hoàng đế có soa lớn như cầu Vồng".

Tương truyền vua Nghiêu sinh ra ứng với con rồng đỏ ở Khánh Đô, vua Thuấn được sinh ra vì mẹ trèo lên cao

thấy cầu vồng, vua Vũ sinh ra là do vợ ông Cổn mơ thấy sao rơi và nuốt hạt ý dĩ thần :

"Vợ ông Cổn nhìn thấy ngôi sao rơi, nầm mộng nuốt viên ngọc thần ý dĩ sinh ra vua Vũ". ("Sử ký. Hạ bản ký" Chính nghị dẫn "Đế vương thế kỷ").

Người ta cho rằng thủy tổ nhà Chu là Hậu Tắc tên là Khí. Mẹ của ông, bà Khương Nguyên (Nguyên phi của Đế Cốc) dãm phải vết chân người khổng lồ ngoài bãi cỏ, một năm sau sinh ra Khí :

Chu Hậu Tắc tên là Khí, mẹ là Khương Nguyên họ Thai, là nguyên phi của vua Đế Cốc. Bà Khương Nguyên đi dạo ngoài bãi cỏ nhìn thấy vết chân người khổng lồ, dãm vào đó và mang thai sau đó sinh ra Khí, coi đó là điểm ch้าง lành bèn bỏ ra ngoài ngõ hẻm, ngựa trâu đi qua không dãm lên đem đặt ở giữa rừng, gấp lúc nhiều người qua lại, đặt lên trên tảng băng gần ngòi nước, chim bay qua lấy cánh che. Khương Nguyên thấy có tướng lạ bèn đem về nuôi đặt tên là Khí.

## II. BIỂU TƯỢNG VÀ HỌ CỦA NGƯỜI TRUNG QUỐC :

Họ của người Trung Quốc cũng có nguồn gốc liên quan đến việc sùng bái biểu tượng (tín ngưỡng biểu tượng) họ là tượng trưng của một tộc người.

Qua tìm hiểu thì thấy họ của người Trung Quốc quả thực có nguồn gốc từ tín ngưỡng biểu tượng thời cổ đại. Chẳng hạn như họ của người Trung Quốc tượng trưng cho những biểu tượng động vật như : Dương, Long, Ngư, Ngưu, Mã, Phượng...

Những họ có nguồn gốc biểu tượng tự nhiên như : Thuỷ,

Kim, Giang Điền, Thạch, Tỉnh, Khưu, Sơn, Cốc, Khâu...

Họ có liên quan đến biểu tượng thực vật : Mễ, Liễu...

Họ có liên quan đến kiến trúc thời cổ : Chung, Xa, Cung...

#### PHỤ LỤC : HỌ CỦA NGƯỜI TRUNG QUỐC :

Triệu Tiên Tôn Lý Chu Ngô Trịnh Vương

Chân Tần Ưu Hứa Hà Lã Thi Trương

Thích Tạ Trâu Dụ Bách Thủy Đậu Chương

Lỗ Vĩ Mạo Mã Miêu Phượng Hoa Phương

Phí Liêm Sầm Tiết Lôi Hạ Nghê Thang

Lạc Vu Thời Bác Pha Biện Tề Khang

Hào Mục Túc Y Diêu Thiệu Trạm Uông

Kế Phục Thành Đới Đàm Vinh Mao Bàng

Đỗ Nguyễn Lam Mẫn Tĩnh Quý Ma Cường

Mai Thịnh Lâm Điêu Chung Từ Khâu Lạc

Ngu Vạn Chi Kha Tảm Quản Lô Mạc

Đinh Tuyên Bôn Đặng Uất Đơn Kháng Hồng

Phùng Trần Chủ Vệ Tưởng Thẩm Hàn Dương

Tôn Tào Nghiêm Hoa Kim Ngụy Đào Khương

Vân Tô Phiên Cát Khuê Phạm Bành Lang

Dụ Nhâm Viên Liễu Phong Bào Lại Đường

Đặng Ân La Tất Hách Ô An Thường

Ngũ Du Nguyên Bốc Cố Mạnh Bình Hoàng  
Kỳ Mao Vũ Địch Mẽ Bối Minh Tàng  
Hùng Kỷ Thủ Khuất Hạng Chúc Đổng Lương  
Cổ Lộ Lâu Nguy Giang Đồng Nhan Quách  
Cao Hạ Thái Điền Phàn Hồ Lăng Hoắc  
Kinh Phòng Cầu Mậu Can Giải Ứng Tôn  
Bao Chu Tả Thạch Thôi Cát Nữu Cung  
Trình Kê Hình Hoạt Bùi Lục Vinh Ông  
Nhuề Nghệ Chủ Cẩn Cấp Bình My Tùng  
Mục Ngôi Sơn Cốc Xa Hầu Bật Bồng  
Ninh Cửu Dịch Bạo Cam Tà Lê Nhุง  
Diệp Hanh Tư Thiều Cáo Lê Kế Bạc  
Tố Hàm Tịch Lợi Trác Lan Đồ Mông  
Văn Sân Đảng Địch Đàm Cống Lao Phùng  
Khước Kịch Tang Quế Bộc Ngưu Thợ Thông  
Ôn Biệt Trang Yến Sài Cù Diêm Xung  
Hướng Cổ Dịch Thần Qua Liêu Canh Trung  
Khuông Quốc Văn Khấu Quảng Lộc Khuyết Đông  
Sư Củng Xa Nhiếp Diêu Câu Ngao Dung  
Tầng Vô Xa Miết Dưỡng Cúc Tư Phong  
Du Chúc Quyền Đại Cách Ích Hoàn Công  
Hạ Hầu Gia Cát Văn Nhân Đông Phương  
Chiêm Đài Công Giã Tôn Chính Bộc Dương  
Công Tôn Trọng Tôn Hiên Viên Lệnh Hồ  
Đỗ Vu Diêm Kỳ Tú Đồ Tư Khổng

Chuyên Tôn Đoan Mộc Vu Mã Công Tây  
Thác Bạt Giáp Cốc Tể Phụ Cốc Lương  
Đoàn Can Bách Lý ĐÔng Quách Nam Môn  
Nhạc Sư Hậu Kháng Huống Hậu Hữu Cầm  
Thương Mâu Dư Nhị Bá Đảng Nam Cung  
Đệ Ngũ Ngôn Phúc Chúc Khúc Mạch Quá  
Tuân Dương Huệ Bình Cúc Gia Phong  
Tỉnh Đoàn Phú Vu Ô Tiêu Ba Cung  
Toàn Hy Ban Ngưỡng Thu Trọng Y Cung  
Tổ Vũ Phù Lưu Cảnh Chiêm Thúc Long  
Ấn Túc Bạch Hoài Bồ Thai Tòng ngạc  
Trì Kiều Âm Uất Tư Năng Xương Song  
Cơ Thân Phù Chử Tái Tể Lê Ung  
Biên Ung Yến Ký Giáp Phố Thượng Nông  
Mộ Liên Cô Tập Hoạn Ngải Ngư Dong  
Cữu Cư Hành Bộ Đồ Cảnh Mãn Hoàng  
Âu Dịch Úc Lợi Ôi Việt Quỳ Long  
Lanh Xí Tân Âm La Giản Nhiêu Không  
Sào Quan Bằng Tướng Tra Hậu Kinh Hồng  
Vạn Sỹ Tư Mã Thượng Quan Âu Dương  
Hách Liên Hoàng Phủ Úy Trì Công Dương  
Thuần Vu Đoan Vụ Thái Thúc Thân Đồ  
Chung Ly Vũ Văn Chương Tôn Mô Dung  
Ngột Quan Tư Khấu Chương Đốc Tử Xa  
Tất Đieu Lạc Chính Nhương Từ Công Lương

Tán Sở Diêm Phát Nhũ Hiển Từ Khâm  
Vô Diên Quy Hải Dương Thiệt Vi Sinh  
Lương Kỳ Tả Kỳ Đông Môn Tây Môn  
Mặc Hợp Tiêu Đát Niên Ái Dương Đồng

### III. BIỂU TƯỢNG VÀ 12 CON GIÁP :

12 con giáp là một hiện tượng văn hoá, nguồn gốc 12 con giáp là từ việc sùng bái biểu tượng, lịch sử tín ngưỡng biểu tượng đã có từ rất lâu đời.

Mỗi con người bắt đầu từ khi sinh ra vô hình chung đã có mối liên hệ với 12 con giáp; 12 con giáp có liên quan đến cả đời người, con người căn cứ vào việc mình cầm tinh con gì để lựa chọn và bổ sung lẫn nhau, bản năng này là tự nhiên và khiến cho con người rất thích thú. Dương nhiên, mỗi người cầm tin con gì đều là sự ngẫu nhiên chứ không phải đã định sẵn bởi vì 12 con giáp tương ứng với 12 địa chi và cứ 12 năm lại lặp lại, sau đó lặp lại theo chu kỳ can chi 60 năm, mỗi người chỉ cần ghép năm sinh và can chi tương ứng là có thể biết mình tuổi gì cầm tinh con gì. Ví dụ : Tý - Chuột, Sửu - Trâu, Dần - Hổ, Mão - Thỏ, Thìn - Rồng - Tị - Rắn, Ngọ - Ngựa, Mùi - Dê, Thân - Khi, Dậu - Gà, Tuất - Chó, Hợi - Lợn.

Hầu hết 12 con giáp nói trên đều là những biểu tượng được sùng bái thời cổ đại, thậm chí con chuột mà người đời vốn khinh ghét thì ở con giáp không phải ai ai cũng ghét bỏ, ở một số nơi chuột đồng còn là thực phẩm chính, con người còn rất khâm phục khả năng đào hang, nhanh nhẹn của chuột, còn người tuổi trâu, tuổi dê, tuổi thỏ thì do chịu ảnh hưởng của biểu tượng nên vô hình chung thường liên hệ đến cá tính mềm mỏng, nhẫn nại của con vật này, còn

người tuổi rồng, hổ, ngựa thì thường tự thấy mình có khí chất cương cường mạnh mẽ, điều này chứng tỏ tín ngưỡng biểu tượng có quan hệ mật thiết với 12 con giáp.

#### **IV. BIỂU TƯỢNG VÀ VĂN HỌC NGHỆ THUẬT TRUNG QUỐC :**

Tín ngưỡng biểu tượng có ảnh hưởng sâu sắc đến âm nhạc, vũ đạo, mỹ thuật hội họa, điêu khắc, thư pháp Trung Quốc. Chẳng hạn về mặt âm nhạc và múa thì có múa rồng đầy khí thế hào hùng, múa rắn một chân yếu điệu, múa công uốn lượn, múa ngựa như hàng vạn con ngựa đang phi, múa thỏ trắng hoạt bát đáng yêu, múa sư tử hùng tráng, múa thiên nga đẹp tuyệt vời, và múa tím bạn có ý nghĩa sùng bái sự sinh sôi... Về mặt mỹ thuật có tranh rồng ở hàng ngàn hàng vạn tư thế, tranh phượng và thư pháp rồng bay phượng múa. Trong công cuộc phát triển văn hoá nghệ thuật đã hình thành nên văn hoá nghệ thuật biểu tượng độc đáo, là bông hoa lạ trong nền văn nghệ Trung Quốc, văn hoá biểu tượng có sức hút nghệ thuật say đắm lòng người và sức sống vĩnh bền.

#### **V. BIỂU TƯỢNG VỚI VĂN HÓA TRUNG QUỐC :**

Tín ngưỡng biểu tượng có quan hệ mật thiết với văn học Trung Quốc, không những làm phong phú thêm nền văn học nghệ thuật Trung Quốc mà thông qua những tác phẩm văn học ảnh hưởng tới phong thái và diện mạo cũng như khí chất luân lý của người Trung Quốc. Ví dụ, coi khí chất rồng phượng dương cường tượng trưng cho khí chất người Trung Quốc, tượng trưng cho vẻ đẹp dịu dàng và sự may mắn; còn rùa và rắn tượng trưng cho sự linh thiêng trường thọ (khí âm); trâu ngựa tượng trưng cho sự khó, cần cù, dê thỏ tượng trưng cho sự nhẫn nại, sư tử và hổ

tượng trưng cho sự dũng mãnh. Ngoài ra, sự thát thà chất phác của lợn, sự nhanh nhẹn, linh hoạt của chuột, sự hiếu lòng người của chó, gà từ hàng nghìn năm nay đã có tác dụng tới việc xây dựng nên khí chất của dân tộc Trung Hoa. Xét theo khía cạnh ngược lại, sự độc ác của rắn, hung bạo của hổ, sự biến đổi khôn lường của rồng, sự thu mình của rồng, sự thuận hoà của dê, sự tham lam của lợn, sự chạy trốn của chuột, sự hèn mọn của chó gà thường được con người dùng làm gương để răn dạy. Tí ngưỡng biểu tượng được văn học phản ánh dưới mọi hình thức. Đặc biệt là việc nhân cách hoá, thần thánh hoá biểu tượng rồi từ đó làm ảnh hưởng của biểu tượng trở nên trừu tượng và thăng hoa giống như trong câu chuyện mà mọi người rất ưa thích "Tây Du ký" có những nhân vật : Tôn Ngộ Không, Trư Bát Giới... với các đặc tính của con người được thể hiện và khắc họa rất sinh động qua những nhân vật đó.

Ngoài ra đó người ta còn sáng tác các truyện khác có ý nghĩa rất sâu sắc như Diệp Công thích rồng. Văn học biểu tượng cũng sản sinh rất nhiều từ ngữ, ví dụ : rồng cuộn hổ ngồi, hùng sư mãnh hổ, sói chạy chuột trốn, chó sủa gâu gâu, hiền hoà như dê, ngựa không dừng chân, mắt nhìn như hổ đói, rồng cá lặn lộn, rồng bay phượng múa, độc ác như rắn rết, chó caye gần nhà, ngựa dê thành bầy...

Tóm lại hiện tượng biểu tượng trong văn học đã tạo nên văn học biểu tượng. Văn học biểu tượng là một bộ phận cấu thành quan trọng của văn học Trung Quốc, làm phong phú thêm nội dung văn học Trung Quốc, có tác dụng thúc đẩy đối với sự phát triển của văn học Trung Quốc.

Tóm lại, văn học biểu tượng là một viên ngọc trong kho tàng văn học truyền thống, văn học biểu tượng có

mảnh đất phát triển rộng lớn, không chỉ làm tăng thêm sức hấp dẫn của văn học Trung Quốc mà còn có tác dụng tích cực đối với việc xây dựng nền luân lý khí chất và phong thái tinh thần của dân tộc Trung Hoa.

## VI. BIỂU TƯỢNG VÀ TƯ TUỞNG VĂN HÓA TRUNG QUỐC :

Biểu tượng là một hiện tượng văn hoá, ảnh hưởng rất lớn tới việc cúng tế, lễ hội, lễ nghi, tôn giáo tín ngưỡng, kiến trúc... và binh phù, dấu, cờ, phục trang, thậm chí cả việc đặt tên, hôn nhân cũng đều có biểu tượng. Vì vậy, văn hoá biểu tượng có sự nối liền giữa những nền văn hoá muôn vẻ của Trung Quốc khiến cho văn hoá nghệ thuật Trung Quốc càng thêm đặc sắc. Văn hoá biểu tượng cũng có tác dụng làm đầu mối, có thể liên kết cả một quốc gia, một dân tộc. Đặc biệt là làm tăng thêm mối liên hệ giữa tín ngưỡng biểu tượng và một quốc gia, như sông Hoàng Hà của Trung Quốc, rồng đã trở thành biểu tượng hồn dân tộc, biểu tượng gấu mèo Olympic Á vận hội đã trở thành dấu hiệu của tình hữu nghị, may mắn, vì con người sống trong vũ trụ, có quan hệ "cộng sinh" với các loài vật khác nên con người có tình cảm đặc biệt với một vùng sông núi hay loài động vật nào đó là việc rất tự nhiên.

Trong lịch sử, trải qua một khoảng thời gian khá dài, biểu tượng thậm chí đã chi phối cả ý thức tư tưởng của con người, như việc sùng bái sự sinh sôi quyết định họ của các thị tộc, và sự hữu hảo thân thiện giữa các thị tộc, có tác dụng tích cực đối với việc xây dựng và duy trì mối quan hệ giữa các thị tộc và bộ lạc cổ đại. Việc sùng bái tự nhiên cũng có quan hệ nhất định đối với việc hình thành tôn giáo, như Ăng-ghen nói : "Biểu hiện sớm nhất của tôn giáo

là phản ánh hiện tượng tự nhiên, sự thay đổi lẽ tiết, hoạt động chúc mừng... cuộc sống trong điều kiện tự nhiên nhất định của một bộ lạc hay một dân tộc đều được phản ánh trong tôn giáo của họ"

Lão Tử, Trang Tử đều là những tín đồ của thiên nhiên vũ trụ, như "Lão tử" viết : "trời noi theo đất, đất noi theo trời, người noi theo đạo, đạo noi theo tự nhiên" ("Lão tử" Chương 25)

"Phác" của Lão tử, như "Hạ quy vu Phác" (Chương 28), "bao phác" (Chương 17), "Hạ quy vu vô cực" (Chương 28) có ý nghĩa là quy sự giản dị về sự chân thật, tư tưởng "tự nhiên quan" này cũng có liên quan mật thiết đến việc sùng bái vùng sông núi, mặt trời, trăng sao, vũ trụ thiên thể. Trong "Tiêu Dao du" của Trang Tử đã tự ví với chim bồ câu, thể hiện sự ngưỡng mộ vô hạn của ông với tự nhiên :

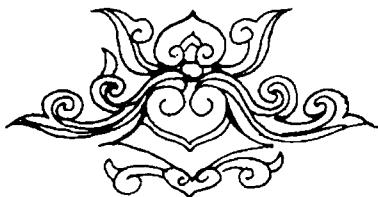
Ở biển Bắc có con cá, tên là Côn; con chim tên là chim bồ câu, khi chim bồ câu bay qua bể Nam, xa được đến 3000 dặm, giang cánh bay trong gió lên cao 90000 dặm, như là trên cả trời đất ngự trị 6 loại khí, dạo chơi ở chốn vô cùng kia. Nghĩa là nói ở bể Bắc có con cá lớn tên là Côn, dài mấy nghìn dặm, hoá thành con chim lớn, gọi là chim bồ câu, khi bay qua Nam Hải, bợt sóng cao 3 ngàn dặm giang cánh bay lên trên gió lốc đến 9 vạn dặm lên chốn khôn cùng, thẳng lên khoảng không bao la, ngự trên lục khí, dạo chơi trên chốn cao thẳm tận cùng trên trời, tự mình tiêu dao không cần gì nữa. Những điều trên chứng tỏ tư tưởng sùng bái thiên nhiên là có căn nguyên từ sự sùng bái biểu tượng.

Cũng như nhà Phật đặc biệt sùng bái sự sinh sôi, điều này cũng có liên quan mật thiết tới việc sùng bái biểu tượng. Thời xưa do sự sinh sôi chủng tộc có nhiều khó

khăn nên con người sùng bái bộ phận sinh dục, quan điểm này không những tồn tại trong thị tộc thời cổ đại mà còn thâm nhập cả tôn giáo và trở thành một tín ngưỡng, đương nhiên tín ngưỡng sùng bái biểu tượng cũng đã có sự thăng hoa nhưng không phải để coi trọng bộ phận sinh dục mà họ dùng hình thức chính là thờ nữ thần. Ngoài ra, việc tu luyện trong phòng cũng có liên quan nhất định đến tín ngưỡng biểu tượng này.

Ngoài ra, việc sùng bái biểu tượng cũng có ảnh hưởng rất lớn đối với dân tộc thiểu số, hiện nay vẫn còn lưu giữ ý thức về biểu tượng rất sâu sắc và con số liên quan đến phong tục tập quán nhu : thờ cúng, hôn nhân, kiêng kị ..

Tóm lại, văn hoá biểu tượng Trung Quốc có nguồn gốc lâu đời và đã phát triển sâu rộng, thâm căn cố đế, hàng nghìn năm nay, đã là một bông hoa lạ trong văn hoá truyền thống Trung Quốc, có ảnh hưởng sâu sắc tới văn hoá tư tưởng, phong tục, tín ngưỡng, luân lý, đạo đức, văn học nghệ thuật Trung Quốc.



## CHƯƠNG 10

### VĂN HÓA 12 CON GIÁP

**12** con giáp là do con người nghĩ ra nhưng trải qua mấy ngàn năm đã trở thành dấu ấn khó phai mờ trong lòng người. Hiện tượng văn hóa 12 con giáp không những có thể chi phối tâm lý một con người mà còn có thể là cả một dân tộc, cả luân lý, phong tục và phong cách của một quốc gia.

#### δ1. NGUỒN GỐC 12 CON GIÁP

12 con giáp xuất hiện sớm nhất trong bát quái của "Kinh dịch", 12 con giáp là một phương pháp phỏng sinh ghi năm còn gọi là "cầm tinh 12 con giáp".

Vì vẻ ngoài của 12 động vật, chuột, trâu, hổ, thỏ, rồng, rắn, ngựa, dê, khỉ, gà, chó, lợn và 12 địa chi : tí, sửu, dần, mão, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi tương tự nhau

nên mới được kết hợp lại với nhau. Ví dụ : tí tượng trưng cho chuột, ngọ tượng trưng cho ngựa, sứu tượng trưng cho trâu, dần tượng trưng cho hổ, tị tượng trưng cho rắn...

Cũng vì 12 động vật này đều là biểu tượng được sùng bái từ thời cổ đại ở Trung Quốc, chẳng hạn như : rồng, hổ, rắn, ngựa, khỉ, trâu. Vì thế nên chúng chiếm đa phần trong 12 con giáp.

Ngoài ra, do 12 động vật này gắn bó mật thiết tới đời sống con người và đều đã có thời gian dài sống chung với con người, như : lợn, chuột, dê, thỏ, gà, chó và cũng vì chúng có ảnh hưởng khá lớn tới phong tục và văn hoá của người dân Trung Quốc nên 12 con giáp được kết hợp với 12 địa chi dùng để ghi năm.

12 con giáp xuất hiện từ rất sớm trong "Chu dịch". Ví dụ : Rồng "Dịch - Quẻ càn" : tiềm long vật dụng : nghĩa là : Rồng còn đang ẩn náu, chưa dùng được.

Ngựa : "Dịch - Quẻ khôn" : Nguyên hanh, lợi tấn mà chi trình. Nghĩa là : Thông suốt, đứng đầu, rất thuận lợi.

Chuột "Dịch - Quẻ Tốn" : "Tấn như thạch thủ, trinh lịch". Nghĩa là : Tiến lên, tham lam như con chuột đồng, cứ giữ thói đó thì nguy.

Cá : "Dịch - Quẻ thông" : "Bao cô ngũ, khởi hung". Nghĩa là : Trong bao không có cá, họa sẽ phát.

Trâu : "Dịch - quẻ cách - sở cửu" : Cũng đường hoàng ngưu chi cách. Nghĩa là : chặt bằng da con trâu vàng - quẻ rất tốt.

Hổ : "Dịch - Cách - Cửu ngũ" " Đại nhân hổ biến, vị chiêm, hữu phù". Nghĩa là : bậc đại nhân làm cho xã hội thay đổi như con hổ thay lông (muốt, đẹp hơn) ; chưa bói cũng đã tin như vậy rồi.

Hổ : "Dịch - Quέ ký" : "Lý hổ vĩ, bát diệt nhân, hanh". Nghĩa là : dãm phải đuôi hổ, hổ không cắn người, tốt".

Dê : "Dịch - Quέ phu" : cẩu tú đôn vô phu, kỳ hành thứ thả, khiên dương hồi vong khai ngôn bất hành"

Nghĩa là : Bàn toạ không có da đi lại thong thả, dắt dê đi hối hận là sẽ mất, đã nói thì không nên đi.

Lợn : "Dịch - Quέ khuê" : "Thượng cửu, khuê hổ kiến thi phụ đồ, tải quỷ nhất xa. Tiên trương chi hổ, hậu thuyết chi hổ, phỉ khấu, hôn cầu, vãng ngộ vū tắt cát". Nghĩa là : hào trên cùng, dương : ở thời chia lìa mà cô độc (sinh nghỉ ki), thấy con heo đội đầy bùn, thấy chở quỷ đầy một xe. Mới đầu giương cung để bắn, sau buông cung xuống, xin lỗi rằng mình không muốn làm hại mà muốn cầu hôn. Việc này cũng như sau khi nắng lên, gặp cơn mưa, tốt lành gì hơn !

Rồng, rắn : "Dịch - Hệ từ" viết : "Long xà chi chập, dī tôn thân dā".

Chó, gà : "Dịch - quέ thuyết" cũng viết : "Càn vi mã, khôn vi ngưu, chấn vi long, tốn vi kê, khảm vi thi, li vi trĩ, cấn vi cầu, đoài vi dương". Nghĩa là : Càn tượng trưng cho ngựa, khôn tượng trưng cho trâu, chấn tượng trưng cho rồng, tốn tượng trưng cho gà, khảm tượng trưng cho lợn, ly tượng trưng cho con trĩ, cấn tượng trưng cho chó, đoài tượng trưng cho dê.

Những lời dẫn trên chỉ ra rằng trong "Chu dịch" đã có 10 động vật : Chuột, trâu, rồng, chó, ngựa, dê, lợn, gà chỉ thiếu thỏ và khỉ. "Chu dịch" đã kết hợp 8 loại động vật trong đó với 8 quẻ (bát quái). Điều này có thể hiện 12 con giáp có nguồn gốc từ "Chu dịch" hơn 3000 năm trước.

Chữ tượng hình trên hoa văn mai rùa cũng có chữ tượng hình 12 con giáp. Trong "Luận hành - vật thế thiên" và "Cơ nhật thiên" Vương Xung đã ghi chép hoàn chỉnh việc kết hợp giữa 12 con giáp và 12 địa chi. Trong "Vật thế thiên" viết : "Dần, thuộc mộc, tượng trưng cho hổ; tuất thuộc địa, tượng trưng cho chó; sủu vốn cũng thuộc địa, tượng trưng cho trâu, không tượng trưng cho dê; hợi thuộc thuỷ, tượng trưng cho lợn; tị thuộc hoả, tượng trưng cho rắn; tí cũng thuộc thuỷ, tượng trưng cho chuột; ngọ thuộc hoả, tượng trưng cho ngựa" và "dậu tượng trưng cho gà, mão tượng trưng cho thỏ, tị tượng trưng cho rắn, thân cho khỉ".



*Hình 10.1  
12 con giáp (1)  
(Theo văn hóa 12 con giáp)*



Hình 10.2  
12 con giáp (2)  
(Theo văn hóa 12 con giáp).

Ngoài ra, nguồn gốc 12 con giáp cũng liên quan đến các vị tinh tú trên trời. Trong đó, rồng và hổ chiếm 1/4 trong nhị thập bát tú, chẳng hạn như : Chòm sao thanh long gồm 7 vì sao : dốc, kháng, đê, phòng, tâm, vĩ, ki. Còn chòm sao bạch hổ gồm 7 vì sao khác, tổng cộng là 14 vì sao.

Việc sùng bái rồng, hổ của người xưa là một trong những hiện tượng văn hoá chủ yếu của văn hoá sùng bái biểu tượng thời xưa.

Tóm lại, nguồn gốc của 12 con giáp có từ rất sớm, có ảnh hưởng rất lớn tới phong tục tập quán, văn hoá của người Trung Quốc như trong Hình (10-1), Hình (10-2).

Việc thờ cúng, kết hôn, tang lễ, ra trận, sinh con đẻ cái... đều có liên quan đến 12 con giáp.

## **Đ2. 12 CON GIÁP VÀ BIỂU TƯỢNG TRONG THỜI CỔ ĐẠI TRUNG QUỐC**

- *Rồng* : là biểu tượng của Trung Quốc thời kỳ Hạ Thương, trong "Kinh dịch" có ghi chép chi tiết về việc sùng bái biểu tượng này. Từ mấy nghìn năm nay rồng là biểu tượng được người Trung Quốc kính sợ, đứng đầu trong tứ linh và là một trong những con vật linh thiêng nhất (Tứ linh gồm 4 con vật, rồng, phượng, rùa, kỉ lân). Rồng là con vật thần thông quảng đại, có nguồn gốc từ muôn loài. Rồng còn có thần uy, đi mây về gió, chuyển sông dời bể, hô gió gọi mưa. Trung Quốc là một nước nông nghiệp nên cần nhất là mưa thuận gió hòa, vì thế dân chúng coi rồng là

biểu tượng thần uy nhất, điêm lành nhất. Sau khi một vị vua quy định lấy rồng làm biểu tượng của đất nước, tượng trưng cho uy lực thống nhất các bộ lạc, những vị vua các triều đại khác đều lấy rồng làm quốc huy, thời nhà Thanh còn vẽ rồng trên quốc kỳ.

Các triều đại, đều tôn xưng rồng, coi rồng ở vị trí độc tôn nên từ đó về sau rồng được tôn lên làm biểu tượng chí cao vô thượng. Rồng là biểu tượng của nhà Thanh. Niên hiệu của Võ Tắc Thiên là "thần long", niên hiệu của Hán Vũ Đế, Ngô đại đế thời Tam Quốc và Đoàn Tử Chương thời Đường đều xưng là "long". Thần uy và sự tôn quý của rồng có ảnh hưởng rất lớn đối với phong thái, tinh thần và khí chất của dân tộc Trung Hoa và là biểu tượng điển hình nhất trong 12 con giáp.

- *Rắn* : là con vật được lấy làm biểu tượng nhiều nhất trên thế giới. Nhân dân các nước cả phương Đông và phương Tây đều rất kính sợ rắn.

"Chu dịch" coi rồng và rắn ngang nhau, ví dụ : "Dịch - Hệ từ" viết : "Long xà chi triết" (nghĩa là rồng rắn ẩn náu); "Tam hải kinh" miêu tả Nữ Oa đầu người mình rắn (bà là nữ thần được sùng bái thời cổ, tương truyền bà có bản linh vá trời và tạo ra vạn vật, thậm chí trong sách cổ còn viết "Nữ Oa ném đất xuống hạ giới biến thành loài người" (trong "Phong tục thông nghĩa") trong, "Tam Hải kinh - Hải ngoại Tây kinh" viết "Đất nước của Hiên Viên hoàng đế... đầu người mình rắn, đuôi vắt trên đầu". Tóm lại thời Hạ Thương coi rắn là con vật linh thiêng. Thời cổ đại Trung Quốc còn có bức tranh Nữ Oa và Phục Hy vắt đuôi, coi nữ thần và vị thủ lĩnh đều là hoá thân của rắn, điều này cho thấy người xưa sùng bái rắn như thế nào.

- *Hổ* : hổ cũng được lấy làm biểu tượng và quốc huy của các dân tộc và bộ lạc thời cổ đại, vì sự dũng mãnh của hổ thường tượng trưng cho quyền uy và dùng để cổ vũ sĩ khí trước khi ra trận và làm phán chấn tinh thần quân sĩ. Biểu tượng hổ còn được dùng làm "hổ phù", là dấu hiệu (án) để điều khiển binh tướng. Hổ còn được dùng làm biểu tượng cho thần uy của bậc đế vương, tướng quân.

Tóm lại, trong các biểu tượng của thế giới, biểu tượng hổ được sử dụng rộng rãi và rất linh thiêng.

Ngoài rồng, hổ, rắn là những con vật thuộc 12 con giáp nói trên được lấy làm biểu tượng cao quý, các con vật khác cũng đều có được sự sùng bái ở những mức độ khác nhau. Chẳng hạn, thỏ tượng trưng cho mặt trăng, cung trăng còn được gọi là hồn thỏ. Trong thần thoại nói rằng thỏ trăng chính là thỏ già thuộc trong cung trăng. Chó được dùng để đặt tên cho sao trên trời như : sao thiên cầu. Hiện tượng nhật thực được coi là hiện tượng thiên cầu ăn mặt trời, điều này thể hiện sự kính phục đối với loài chó. Ngựa thì được thần thoại hoá thành thiên mã, trâu được tôn làm thần ngưu...

Tất cả những điều đó thể hiện đại bộ phận 12 con giáp đều có trong những biểu tượng được sùng bái.

### **3. 12 CON GIÁP VÀ KHÍ CHẤT, LUÂN LÝ**

12 con giáp không chỉ có ảnh hưởng nhất định tới phong tục, văn hoá của người Trung Quốc mà còn có liên quan mật thiết với khí chất và luân lý của người Trung Quốc. Chẳng hạn như :

## **1. Rồng :**

Trong 12 con giáp, rồng có vị trí rất cao quý. "Chu dịch" cho rồng là quẻ càn tượng trưng cho thế cương và tôn rồng là "thủ" (người đứng đầu), "quân" (vua). "Dịch - Quẻ thuyết" viết : "Càn vi thiên, vi quân", "càn vi thủ" (nghĩa là càn tượng trưng cho trời, vua, cho người đứng đầu), còn dùng 7 hào của quẻ càn để nói về đặc tính bay lượn của rồng. "Dịch - văn ngôn" tổng kết đức của rồng là : "Lớn vậy thay quẻ càn, rất trung chính, mạnh mẽ, tinh tuý, thuần khiết, 6 hào phát huy một cách thông suốt, thuận thời cưỡi 6 rồng, ngự trên trời, mưa thuận gió hoà, ích cho thiên hạ". Nghĩa là tôn đức của rồng là thần uy cương cường tối cao, rồng có thể chế ngự được cả trời, điều hoà mây mưa đem lại lợi ích cho thiên hạ.

Tóm lại, rồng được coi là biểu tượng tôn quý, thần thông quảng đại, vừa đẹp vừa có lợi. Rồng có khả năng làm chủ, thống soái, nhiều thời đại được dùng để ví với khí phách hiên ngang của bậc đế vương và tướng mạo phi phàm của anh tài, tuấn tú. Rồng được nhiều triều đại dùng làm biểu tượng, làm hình tượng trên lá cờ, được đặt là "long bào, nghiêm trang, là tượng trưng cho quyền thế và sự cao quý. Dân gian ngưỡng mộ khí phách cao quý mạnh mẽ của rồng, "Chu dịch" viết "quân tử dũng tự cường bất túc (Người quân tử luôn cố gắng không ngừng) chính là ví với khí phách cường cương của rồng. Người Trung Quốc thích đặt tên theo con rồng và tôn sùng khí chất của rồng. Điều đó chứng tỏ ảnh hưởng của rồng tới khí chất, luân lý dân tộc Trung Hoa rất lớn.

## **2. Hổ :**

Hổ rất hung dữ, mạnh mẽ, chữ "dân" trong 12 chi

trông rất giống dáng của một con hổ đang đứng. Trong 12 con giáp hổ cũng là một con vật biểu tượng cho sự tôn quý. Hổ là đại biểu cho sức lực mạnh mẽ tượng trưng cho phong thái uy vũ. Các thủ lĩnh thị tộc cổ đại thường lấy hổ làm biểu tượng cho sự vô địch. Người Trung Quốc sùng bái và coi hổ là biểu tượng của sự dũng mãnh, không hề run sợ. Đối với phong cách, luân lý của người Trung Quốc, có ảnh hưởng rất lớn.

### **3. Ngựa :**

Trong 12 con giáp, ngựa cũng là quý tướng, tiêu biểu cho sức sống mạnh mẽ. Ngựa rong ruổi trên thảo nguyên, phong thái phóng khoáng thoải mái. Ngựa vừa đại diện cho khí thế bừng bừng lại vừa gánh trên vai trọng trách nên "Dịch truyện" đã coi cả ngựa và rồng là tượng trưng cho quẻ càn. Ví dụ : "Dịch - Quέ thuyẾt" nói "Càn vi mā", điều này lưu lại ấn tượng sâu sắc trong tâm hồn người Trung Quốc, vì vậy người Trung Quốc tôn xưng ngựa là thiên mã, nó phong thái nhanh nhẹn, hào phóng của ngựa, thể hiện rõ ảnh hưởng của biểu tượng đối với luân lý khí chất của người Trung Quốc tương đối lớn.

### **4. Rắn :**

Trong 12 con giáp rắn có ảnh hưởng rất lớn, là biểu tượng quan trọng được sùng bái trong thời cổ đại ở Trung Quốc, cho nên "Kinh dịch" đặt rồng và rắn ngang nhau. Trong thời cổ đại rắn đã được thần thành hoá. Bà Nữ Oa trong thần thoại cổ đại đã được mô tả là đầu người mình rắn. Rắn cũng được mô tả trong thân mình của vị thần Phục Hy, điều này chứng tỏ trong thời cổ đại việc sùng bái rắn có ảnh hưởng rất lớn. Biểu tượng rắn được rất nhiều nơi trên Thế giới sùng bái, được coi là biểu tượng của quý

thần và trở thành biểu tượng cho nhiều quốc gia, nhất là vùng nhiệt đới. Rắn ẩn hiện bất thường càng khiến cho người ta nể sợ. Vẻ ngoài lạnh lùng và động tác mau lẹ của rắn khiến con người luôn kinh sợ. Vì vậy sự nhạy bén và lạnh lùng của rắn cùng với thói chuyên dựa dẫm để câu lợi dần dần ảnh hưởng đến con người, ngoài ra rắn còn thường được ví với sự ác độc của con người để người ta lấy đó làm gương mà tránh.

### 5. Trâu :

Trong "Chu dịch" trâu được coi là thuộc quẻ Khôn (Dịch - Quẻ thuyết) viết "Khôn vì ngưu". Trong "Dịch - quẻ khôn" viết : "Khôn hậu tài vật", khôn chịu được vật nặng). "Đức hoằng vô cương" (đức rộng vô bờ bến). nói về quẻ khôn như nói về đất tuy nặng mà thuận hòa thể hiện sự hiểu đạo nghĩa và nhẫn nhục của trâu.

Trâu cũng là biểu tượng được sùng bái thời cổ đại. Tinh thần ngậm đắng nuốt cay và âm thầm cống hiến của trâu luôn được con người tôn kính và cũng có ảnh hưởng đến phong cách, tinh thần của người Trung Quốc như Lô Tấn đã từng nói : "Cúi đầu cam chịu làm chú nghé con", điều này cho thấy địa vị của tính cách con trâu trong tâm hồn người Trung Quốc. Trâu luôn bị coi là con vật hèn mọn và ngu дần, thực ra nó là con vật rất hiếu tính người. Truyền thuyết kể lại trâu là con vật rất biết ơn. Tóm lại, đặc điểm nhẫn nhục, vất vả, trung hậu và khoan dung của trâu đã để lại ấn tượng sâu đậm trong lòng người Trung Quốc.

### 6. Dê :

Trong 12 con giáp dê được coi là con vật có điềm lành. Trong thời cổ đại dê cũng được một số thị tộc coi là biểu

tượng của mình, được tôn xưng là "tinh túy của đất". Khổng Tử nói : "Tinh túy của đất là tượng trưng cho dê". Đầu dê được dùng làm đồ tế, thành Quǎng Chāu còn có tên gọi khác là Dương Thành. Trong "Chu dịch" dê được coi là thuộc quẻ đoài, ví dụ : "Đoài vi dương" (Dịch - Quẻ thuyết). Quẻ đoài là điểm vui vẻ, ý nói sự phục tùng của loài dê. Điều này thể hiện tính cách của loài dê là ôn tồn phục tùng, dê khiêm tốn, nhẫn nhịn, nghĩ đến toàn cục, những đặc tính này khiến người tuổi mùi cảm thấy rất tự hào.

### **7. Khỉ :**

Trong 12 con giáp, khỉ là con vật linh thiêng. Sự mưu trí của khỉ, sự nhanh nhẹn của nó từ xưa đã được người Trung Quốc lấy làm gương. Sự thông minh, chính trực, nhanh nhẹn của Tôn Ngộ Không trong "Tây Du ký" đã trở thành niềm tự hào đối với những người tuổi Thân.

### **8. Chó :**

Chó là loài vật hiếu tính người nhất trong 12 con giáp. "Chu dịch" coi cẩu thuộc quẻ Cấn : "Cấn vi cẩu" (Dịch - Quẻ thuyết). "Cấn chỉ giā". Cửu gia dịch cũng viết : "Loài chó chủ yếu giữ thế thủ".

Chó có thính giác, thị giác phát triển, thiên về phòng ngự, dũng cảm, nhanh nhẹn và trung thành với chủ nhân, đặc tính này khiến con người rất yêu quý, quan hệ giữa người và chó tương đối thân thiết, trong dân gian có câu chửi : "người không bằng chó" chính là sự tán dương tín trung của loài chó.

### **9. Thỏ:**

Thỏ đứng thứ 4 trong 12 con giáp, tương ứng với mão trong địa chi. Thỏ cũng là một trong những con vật linh

thiêng từng được tôn xưng là hồn trăng, thỏ thần, thỏ trăng có tượng trưng là sự thuần khiết. Thỏ có đôi tai dài, nhanh nhẹn, chạy rất nhanh lại có tính cách mưu trí, linh hoạt nên câu nói "thỏ khôn 3 lõi" là để ca ngợi sự thông minh mưu trí của thỏ.

### **10. Lợn :**

Lợn xếp ở vị trí cuối cùng trong 12 con giáp, thể hiện quan hệ mật thiết giữa lợn và người cũng thể hiện sự thiên biến. Trong Chu dịch, lợn được coi là thuộc quẻ khâm, trong "Dịch - Quẻ thuyết" viết : "Khâm vi thi", vì lợn có màu đen, đen tượng trưng cho màu của nước nên khâm thuộc quẻ thủy. Con người thích ăn thịt lợn nhưng lại ghét lợn bẩn, ngu si, điều này là không công bằng, thực tế là do con người gây nên. Con người nhốt lợn trong chuồng nên lợn không có cách nào hoạt động được ; còn lợn rừng trên thực tế là con vật hung dữ nhất. Trong "Tây Du ký" tính tham lam, thật thà phúc hậu của Chư Bát Giới đã để lại ấn tượng sâu đậm trong lòng mọi người. Tính cách thật thà của lợn thường được coi là tính cách tốt.

### **11. Gà :**

Gà đứng thứ 10 trong 12 con giáp, Chu dịch coi gà thuộc quẻ tốn, chẳng hạn "Tốn vi kê" (Dịch - Quẻ thuyết). Cửu gia dịch viết : đổi mặt với gió bão, gió tuỳ theo tiết mà biến đổi, thay đổi mà không mất đi (thời) tiết của nó, giờ đậu gà gáy lên cùng với gió, ý nói gà là con vật thiêng. Gà thuộc quẻ tốn, "nhu giai thuận hô cương thị dĩ tiểu hưởng", ý nói gà có đặc điểm ôn tồn, thuận hoà, chan hoà.

Gà có liên hệ mật thiết tới đời sống con người, vừa có thể nuôi lấy thịt, gáy báo giờ, gọi con người dậy vào buổi sáng sớm. Gà có các đặc điểm như : không ăn một mình,

quan tâm lẩn nhua, bắt côn trùng... Vì vậy, gà còn được tôn là : bích kê, kim kê. Vùng Côn Minh - Vân nam có cửa khẩu quan trọng là Bích kê.

## **12. Chuột :**

Tuy đứng đầu trong 12 con giáp nhưng lại có địa vị thấp nhất và bị cười là tướng hèn mọn. Con người ghét thói ăn vụng và tầm nhìn hạn hẹp của loài chuột nhưng loài chuột lại chung sống với con người dai dẳng nhất. Vì chuột có thể truyền bệnh dịch hạch, thường mang đến tai họa cho con người nên ấn tượng của người đối với chúng không tốt, tuy nhiên sự thông minh mưu trí của chuột cũng thường được con người lấy làm gương.

## **84. ẢNH HƯỞNG CỦA 12 CON GIÁP TỚI PHONG TỤC NGƯỜI TRUNG QUỐC**

### **1. Mười hai con giáp được dùng để ghi năm :**

Ghi năm bằng 12 con giáp, cứ 12 năm lại luân chuyển về cùng một con giáp, điều này đã có ảnh hưởng sâu sắc tới người Trung Quốc và cũng có ảnh hưởng quan trọng tới tinh thần, phong cách của dân tộc Trung Hoa. Mỗi lần vào năm rồng, hổ, rắn là lòng người lại phấn chấn, cả nước phấn khởi, vui mừng, nguyện sẽ làm được việc to lớn trong năm rồng năm hổ. Còn vào năm ngọ lại nghĩ hàng chục nghìn con ngựa phi, liên tưởng đến sự thành công. Vào năm sửu, năm mùi lại cùng chúc nhau làm ăn cần cù, đợi mùa thu được mùa. Năm mão cũng là năm tốt lành, tin tưởng sẽ có điềm lành cả năm. Còn các năm còn lại, khỉ, lợn, gà, chó,

chuột cũng đều có điềm lành, có ảnh hưởng nhất định tới khí thế, chỗ dựa tâm lý của cả một năm của mọi người.

## **2. Mười hai con giáp được dùng để ghi giờ :**

12 con giáp được dùng để ghi giờ, tức là "11h đến 1h đêm là giờ tý, 1h đến 3h sáng là giờ sủu, 3-5h sáng là giờ dần, 5-7h là giờ mão, 7-9h là giờ thìn, 9-11h là giờ tị, 11h-1h trưa là giờ ngọ, 1-3h chiều là giờ mùi, 3-5h là giờ thân, 5-7h chiều là giờ dậu, 7-9h tối là giờ tuất, 9-11h tối là giờ hợi."

Các nhà số thuật và nhà nông thường dựa vào đó để xem giờ tốt, từ đó tiến hành tế lễ, hôn nhân, ma chay, chúc mừng, việc trọng đại.

## **3. Mười hai con giáp được dùng để ghi ngày sinh :**

12 con giáp được dùng để ghi ngày sinh, do 12 con giáp đã được dùng để ghi năm, vì vậy năm sinh của từng người đều ứng với việc cầm tinh con giáp nào, nên còn gọi là "12 ngày sinh", điều này đã có ảnh hưởng vô hình tới khí chất và tâm lý con người hàng nghìn năm nay.

Những người xem tướng số thường dựa vào đó để tính toán điềm lành dữ, nhân dân thì dựa vào đó để tiến hành hôn nhân, tang lễ, chuyện vui, tế lễ, xem điềm lành, dữ, rõ ràng điều này là không có căn cứ khoa học mà chỉ là phong tục mà thôi. Những người xem tướng số dùng "12 ngày sinh" này để cho mọi người rõ ràng là việc vô giá trị, cần phải chấm dứt.

## **5. 12 CON GIÁP VÀ VĂN HÓA**

12 con giáp là một nội dung quý giá trong kho tàng văn hóa phỏng sinh học Trung Quốc.

Những câu thành ngữ, câu nói vui, truyện, truyện ngụ ngôn và truyện thần thoại có nguồn gốc từ 12 con giáp đã làm phong phú thêm kho tàng văn học, ngôn ngữ của Trung Quốc. Ví dụ :

### 1. Rồng :

Văn hoá rồng đã trở thành một trong những nội dung quan trọng trong nền văn hoá truyền thống Trung Quốc. Với phong vận và ma lực độc đáo, văn hoá rồng đã chinh phục được người Trung Quốc. Diệu múa rồng phấn chấn, hoành tráng, bức tranh rồng rực rỡ sáng đẹp và bức tượng rồng bay liêng như thật đều là kho tàng quý báu của văn hoá rồng. Hàng trăm nghìn năm nay, những câu truyện thần thoại, ngụ ngôn, những chuyện thú vị bắt nguồn từ rồng, những câu thành ngữ, lời nói vui là hệ quả cụ thể. Đại bộ phận những truyện này đều là để ca ngợi tính cách của rồng, cũng có chuyện là sự gửi gắm vào hình tượng rồng, chẳng hạn như : mượn rồng trừ ma quỷ, khấn rồng cầu mưa, mượn rồng để trả ơn, chinh phục rồng ác, cầu rồng trừ tà ma... Trong "Tam hải kinh" sự miêu tả "chúc long", "Úng long" khiến người ta hoang mang, hàm ý của câu chuyện ngụ ngôn "Diệp lông kích rồng" vô cùng sâu sắc, truyền thuyết "vọng nương than" như nói lên lời gan ruột từ tấm lòng con người. Truyền thuyết "Cá chép vượt cửa rồng" luôn luôn cổ vũ những người có chí nóng lòng muốn thử thách dù ở thời đại nào, cuốn "Cuối rồng lên trời" lại kích thích tinh thần vươn lên của con người.

Những thành ngữ bắt nguồn từ rồng cũng làm phong phú thêm ngôn ngữ văn học của Trung Quốc, chẳng hạn như : rồng cuốn hổ chồm, rồng cuộn phượng bay, khoẻ như rồng như hổ, rồng bay phượng múa, đầm rồng hang hổ,

tinh thần long mã, rồng kêu gầm... đều là những thành ngữ thường dùng để thấy ảnh hưởng của văn hóa rồng đối với văn hóa Trung Quốc.

## 2. Hổ :

Hổ có dáng vẻ uy vũ khiến người ta khiếp sợ nên hổ được cho là tượng trưng cho sự trấn áp như : nói đến cọp là tái cả mặt, cuỗi trên lưng cọp, thoát khỏi miệng hùm, rồng hàng phục hổ. "Hổ ngồi rồng cuộn" chỉ người anh tài sáng suốt, "Mắt nhìn thèm thuồng như hổ đói, đầu hổ đuôi rắn, mình hổ thân gấu". Những câu này đều chỉ đặc tính của hổ. Vì vậy con người thường dùng hổ để trừ ma tránh tà.

## 3. Rắn :

Trong các biểu tượng thì rắn là con vật thiêng rất được sùng bái. Từ thời tam hoàng ngũ đế mình rắn luôn được dùng để tượng trưng cho thần uy. Những câu chuyện thần thoại về rắn rất phong phú, muôn hình vẻ cũng như chuyện bạch xà rất đồng cảm với tâm trạng con người.

Có rất nhiều thành ngữ nói về rắn như : vẽ rắn thêm chân, nhìn bóng cung trong chén rượu tưởng là rắn...

Tuy nhiên, trong thời cổ đại rắn thường được ví với con vật thiêng gây khiếp sợ nhưng trong văn học thì thường được dùng với nghĩa xấu như : đầu hổ đuôi rắn, thành rồng lên trời biến thành rắn luôn qua cỏ, rồng rắn lắn lộn, độc ác như rắn rết...

## 4. Ngựa :

Ngựa tượng trưng cho sự mừng vui phơi phới, khí thế bừng bừng, ngựa có quan hệ mật thiết với cuộc sống nhân dân Trung Quốc, người Trung Quốc thích khí chất của ngựa, sự gánh vác của ngựa, hình tượng ngựa, trong

các loại tranh tượng ngựa có không ít kiệt tác, chẳng hạn như tranh ngựa của Từ Bi Hồng nổi tiếng khắp trong ngoài nước.

Các thành ngữ nói về ngựa như : kìm ngựa trước vực thẳm, một con ngựa làm hại cả đàn, bụng dạ thay đổi thất thường, cưỡi ngựa xem hoa, nịnh nọt... đều là những điển cổ, thành ngữ nổi tiếng rồi "chỉ hưu thành ngựa", "không phải lừa cũng chẳng phải ngựa", "ngựa già biết đường", "thiên quân vạn mã", "ngựa xe như nước"... Thành ngữ về ngựa quả là nhiều không thể kể hết được, điều này càng chứng tỏ nội dung phỏng sinh học có liên quan đến ngựa là vô cùng phong phú.

## 5. Trâu :

Ngoài việc là biểu tượng được sùng bái thời cổ, trâu còn liên quan mật thiết đến cuộc sống của nhân dân Trung Quốc, trâu có đặc tính cầu cù chịu khó, chịu mệt nhọc, trung hậu. Những bức tranh trâu, tượng trâu đều lấp lánh màu sắc văn học nghệ thuật. Trong Di Hoà Viên ở Bắc Kinh có bức tượng trâu bằng đồng rất nổi tiếng. Thành tượng trâu cũng có trong câu chuyện thần thoại đẹp "Ngưu lang chúc nữ" mà người người đều biết. Tinh thần không bon chen trong cuộc sống, âm thầm dâng hiến của trâu tạo nên điều cốt lõi trong văn hóa về trâu, vì thế con người rất trọng vọng, ngưỡng mộ tinh thần không muốn xuất đầu lộ diện, cúi đầu cam chịu làm chú nghé con, tinh thần trâu vàng... Những thành ngữ, câu nói về trâu cũng rất nhiều, như : đầu trâu mặt ngựa, râu ông nọ cắm cằm bà kia (đầu trâu không đi với mõm ngựa), dùng dao mổ trâu cắt tiết gà, mắt không còn chỉ nhìn thấy cả thân hình con trâu nữa, ba hoa khoác lác, sức mạnh lớn

(sức chín trâu hai hổ), nhiều như lông trên mình trâu, nhở nhặt không đáng kể...

### 6. Dê :

Dê có quan hệ rất mật thiết tới đời sống nhân dân vùng đồi núi. Phỏng sinh học về dê chủ yếu mô tả đặc điểm ôn hoà, hiền lành của nó. Ví dụ như : người chịu tội thay, yếu như con cừu (dê), dê non lạc đường... Những thành ngữ về dê rất nhiều : mất dê mới lo làm chuồng, treo đầu dê bán thịt chó, mỹ túu Dương Cao, đường hẹp ngoằn ngoèo, đường kỳ sơn mất dê...

### 7. Thỏ :

Thỏ trắng tượng trưng cho sự thuần khiết và hoá thân của mặt trăng nên được gọi là thỏ ngọc, hồn trăng. Ấn tượng mà thỏ trắng để lại trong con người là rất tốt đẹp, văn hoá về thỏ thường đề cao sự tinh nhanh của thỏ. Ví dụ : thỏ thiên về phòng ngự, thính giác nhạy bén, chạy rất nhanh. Chẳng hạn có câu : "Thỏ khôn ba lỗ", há miệng chờ sung (ôm cây đợi thỏ)..., thỏ chết cáo thương...

### 8. Khỉ :

Vì khỉ đã tiến hoá gần giống người nên có điểm mạnh là thông minh, nhanh nhẹn, giỏi bắt chước. Vì vậy, phỏng sinh học về khỉ chủ yếu là nhấn mạnh đặc điểm nhanh nhạy. Ví dụ : tinh nhanh như khỉ, những câu nói về khỉ chủ yếu là lời nói bỏ lửng : Khỉ bốc ngô - chẳng được gì, Tôn Ngộ Không đại náo thiên cung - đặc ý vênh ván, Tôn Ngộ Không lộn nhào - bắn lĩnh nhà nghề, khỉ ngồi cáng tre - không biết quan tâm cất nhắc. Ngoài ra, còn có câu : cây đổ thì dàn khỉ cũng tan, lòng dạ thay đổi thất thường...

### 9. Chó :

Chó được dùng làm công cụ tự vệ của con người, từ

việc giữ nhà, đi săn, cung cấp thịt... đều cần tới chó, chó còn rất hiểu tính người, nhất là tấm lòng trung thành với chủ của nó rất được lòng người. Nhưng trong văn học, chó lại thường bị dùng với nghĩa xấu, ví dụ như : chó cậy giàn nhà, chó là đồ vô tích sự, chó nhà có tang, chó không bở được thói ăn phân, chó dại cắn người... Đặc biệt, trong những câu nói bỗ lủng, nghĩa xấu càng phổ biến hơn : chó bắt chuột - hay làm việc không đâu, chó cắn mép hang Lữ - không biết việc tốt, xấu, chó cắn chó - lông miệng. Thành ngữ về chó cũng có những câu như : chó cùng rút giậu, quân sư quạt mo, ngậm máu phun người, chó ghẻ, chó săn, chỉ gà mắng chó, trộm gà bắt chó, chân chó, chó xồm... Tuy những câu này đối với chó là không công bằng song chúng lại có tác dụng làm phong phú ngôn ngữ Trung Quốc.

### **10. Lợn :**

Nói đến phỏng sinh học về lợn, không thể không nói đến kiệt tác "Tây Du ký" của Ngô Thừa Ân, ông đã khắc họa đậm nét và rất thành công tính cách tham ăn, lười biếng nhưng rất thật thà đáng yêu của nhân vật Trư Bát Giới. Cũng chịu ảnh hưởng từ đó, lợn trở thành từ để chỉ loài vật tham ăn, lười biếng. Những câu nói bỗ lủng về lợn cũng rất thú vị như : Trư Bát Giới soi gương - trong ngoài đều không phải là người, Trư Bát Giới ăn quả nhân sâm - thực bất chi kỳ vị, Trư Bát Giới cài hoa - không tự thấy xấu mặt, Trư Bát Giới múa đinh ba - trả đũa.

### **11. Gà :**

Gà là vật quý của nhà nông, có mối quan hệ mật thiết với đời sống con người, là đồng hồ tự nhiên của nhà nông,

sinh hoạt thường ngày của con người dựa vào tiếng gà gáy, từ thời cổ nhà nông đã nghe tiếng gà gáy báo sáng để dậy làm việc, thành ngữ về gà cũng rất nhiều, ví dụ như : Lông gà vỏ tối, gà bay trứng vỡ, gà bay chó nhảy, gà chó không yên, da gà lông ngỗng, gà nhúng nước, ngắn tò te... những câu nói bỗ lửng về gà cũng rất thú vị, ví dụ : không ăn trộm được gà, ăn một nắm gạo ; con chồn sóc thò con gà - không an tâm.

## 12. Chuột :

Chuột có vị trí thấp kém, hèn mọn trong 12 con giáp, truyền thuyết kể rằng chuột vốn không có tên trong 12 con giáp, đáng ra là mèo, nhưng một lần đức Phật Như Lai triệu tập 12 con vật đến, vì mèo đến chậm nên chuột thừa cơ đứng lên trước thế là thành ra đúng đầu 12 con giáp. Trong 12 con giáp chuột có vị trí hèn mọn vì ngoại trừ phân chuột có thể làm thuốc (hình con thoi), chuột không có đặc tính tốt nào khác, chỉ hay ăn vụng, tầm nhìn lại hạn hẹp nên những câu nói về chuột đều có nghĩa xấu. Ví dụ : "Rồng sinh rồng, phượng sinh phượng, chuột sinh con để đào hang đất", "phân một con chuột làm hỏng cả nồi canh", "Mèo khóc chuột - giả từ bi". Ngoài ra thành ngữ về chuột cũng có rất nhiều như "Tầm nhìn hạn hẹp như chuột", "gan bé như gan chuột", "ôm đầu mà lủi như chuột"...

Tóm lại, văn hoá phỏng sinh 12 con giáp có nội dung rất phong phú, có ảnh hưởng sâu sắc tới văn hoá, phong tục, luân lý tín ngưỡng của người Trung Quốc và có đóng góp nhiều vào việc làm phong phú thêm ngôn ngữ của Trung Quốc.

## CHƯƠNG 11

### VĂN HÓA KÝ HIỆU

**K**ý hiệu là tượng trưng cho thông tin cổ xưa, bát quái là thông tin ký hiệu sớm nhất. Thái cực, bát quái, hà đồ lạc thư là trọng tâm của văn hóa ký hiệu của Trung Quốc thời cổ đại. Hệ thống ký hiệu trong "Chu dịch" đặt nền móng cho văn hóa ký hiệu Trung Quốc, thúc đẩy sự phát triển tư duy hình tượng, hơn nữa có tác dụng làm cầu nối cho sự quá độ của tư duy trừu tượng.

#### §1. KHÁI NIỆM KÝ HIỆU HỌC

Con người sống cùng với ký hiệu vì con người sống cuộc sống xã hội quần thể nên không thể thiếu sự giao lưu về thông tin mà ký hiệu lại là một hình thức biểu hiện và giao lưu tin tức. Ký hiệu học là môn khoa học nghiên cứu

hệ thống ký hiệu.

Hệ thống ký hiệu bao gồm : ngôn ngữ, mã hoá, tín hiệu ; trong đó có ký hiệu lôgic, ký hiệu ngôn ngữ, ký hiệu biểu tượng. Đặc điểm của ký hiệu là có thể dùng thay thế, có thể truyền bá và lưu thông.

Ký hiệu là một hiện tượng văn hoá, mọi nền văn hoá đều có hệ thống ký hiệu vốn có. Ký hiệu là công cụ truyền đạt thông tin. Ký hiệu bao gồm ký hiệu ẩn và ký hiệu hiện, đặc điểm của chúng như sau :

- Ký hiệu ẩn : Trừu tượng, khách quan, lý tính, thông thường do con người tạo ra.

- Ký hiệu hiện : hình tượng, chủ quan, tình cảm, đặc thù, do tự nhiên tạo ra.

Thái cực đồ là thể thống nhất của ký hiệu ẩn hiện, xứng đáng là "thiên hạ đệ nhất đồ".

Tóm lại, ký hiệu là công cụ để truyền đạt thông tin. Con người sống cùng với các ký hiệu, không lúc nào có thể tách rời ký hiệu, mọi nền văn hoá đều có hệ thống ký hiệu của mình, có tác dụng không thể thay thế trong cuộc sống con người.

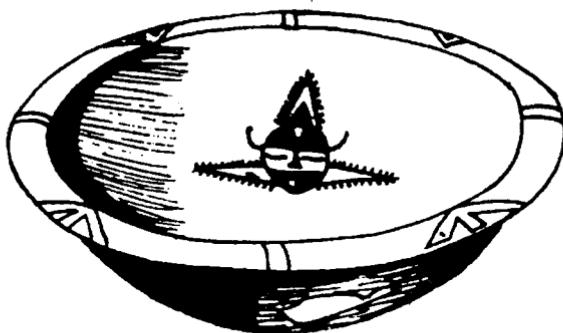
## **Đ2. THÔNG TIN KÝ HIỆU TRONG "CHU DỊCH".**

Tuy ký hiệu là môn khoa học tổng hợp mới nổi lên từ những năm 40 của thế kỷ 20, song 3000 năm trước trong Chu Dịch cũng đã có nền móng của môn khoa học này.

### **I. VĂN HÓA KÝ HIỆU THÁI CỰC :**

Ký hiệu học đã bắt nguồn và phát triển lâu đời ở

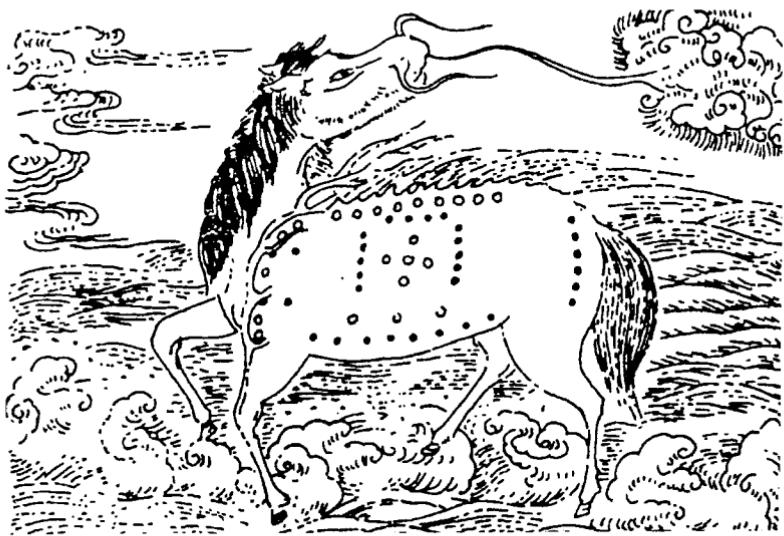
Trung Quốc, ở vùng Thiểm Tây thôn Bán Pha thuộc di chỉ văn hoá Ngưỡng Thiều đã khai quật được một chậu sứ màu có hoa văn hình cá, trên có đôi cá đang vờn nhau, có khả năng là tiền thân của Thái cực đồ âm dương ngư, Xem hình 11-1.



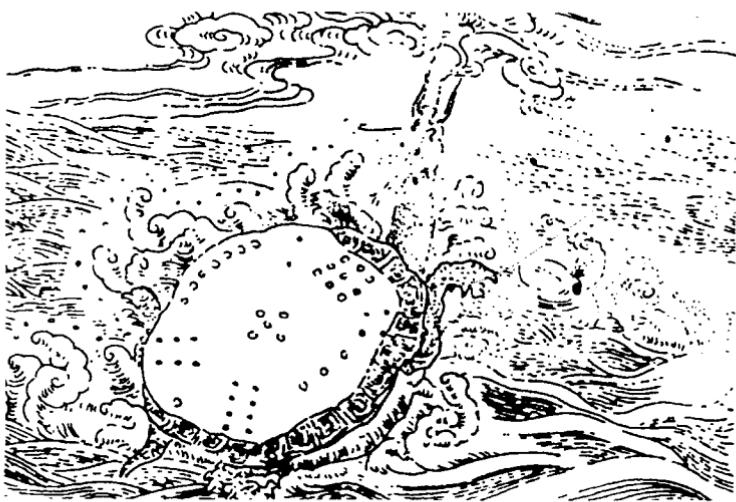
*Hình 11.1*  
Đồ sứ ở vùng di chỉ Bán Pha - Tây An - Thiểm Tây.

Thái cực đồ có thể được coi là ký hiệu vũ trụ, cô đọng được sự vận động âm dương của vạn vật trong vũ trụ.

Thời báo Niu Ooc ngày 24/12/1986 đăng bài của Hồng Thiên Thủy - hội trưởng hội khảo cổ học về "Kinh dịch" Mỹ có đoạn như sau : Hà đồ trong chậu sứ thời cổ Hy Lạp 3200 năm trước có bài minh viết bằng chữ triện thời cổ Trung Quốc như : Bát quái đồ núi non trập trùng, chữ số lịch của Trung Quốc, ở phương Đông xa xôi..." chứng tỏ văn hoá ký hiệu có tính tượng trưng như : hà đồ, bát quái của Trung Quốc thời kỳ nhà Chu, nhà Thương đã xâm nhập Hy Lạp cổ, đồng thời cũng chứng thực sự thật lịch sử với nguồn gốc của Hà đồ lạc thư có từ rất sớm.



Hình 11.2  
Long Mã mang tranh



Hình 11.3  
Rùa thiêng công tranh

Trong nền văn hiến cổ đại, ngoài Kinh dịch có ghi chép về Hà đồ lạc thư ra, cuốn "Thượng thư - cổ mệnh" cũng có từ hà đồ, đó là : "Đại ngọc, Di ngọc, thiên cầu, hà đồ lạc thư tại đông tự". Ngoài ra, các tài liệu khác cũng có ghi chép. Chẳng hạn trong "Xuân Thu vĩ" có chép rằng : "Hà dĩ thông càn, xuất thiên thanh, lạc dĩ lưu khôn, thò địa phù. Hà long đồ phát, lạc quy thư cảm". Sau khi lên làm vua, Sái Chu cho bày Hà Đồ và những dụng cụ thiên văn tiên tiến nhất thời bấy giờ ở vùng ven phía Đông chứng tỏ Hà đồ lạc thư có địa vị khá cao từ thời cổ đại.

Tranh ký hiệu hà đồ lạc thư do các con số tạo nên, là mẫu mực của ký hiệu chữ số, sự tiến lên hay lùi xuống của các chữ số trong hà đồ lạc thư là những số thứ tự thời gian chuyển hoá tăng giảm âm dương. Sự rộng lớn của âm dương thể hiện quy luật chuyển hoá tăng giảm của sự vận động âm dương hàm chứa quy luật biện chứng thống nhất đối lập. Thái cực đồ là ký hiệu gấp khúc, chỉ là một hình tròn rất đơn giản được tạo nên từ một vòng tròn và một đường gấp khúc nhưng lại có ý nghĩa ẩn chứa về triết học thật sâu xa, sự ứng dụng rộng rãi của nó có ảnh hưởng rất sâu sắc, thực tế là trong hàng chục triệu ký hiệu chỉ có một mình ký hiệu này, phản ánh triết lý về quan điểm (cái nhìn) đơn giản của Kinh dịch.

Giá trị của Thái cực đồ chính là việc dùng ký hiệu động thái để tượng trưng cho quy luật vận động của vạn vật vạn sự như trong vũ trụ. Ký hiệu cá trong âm dương thái cực có đọng được hai mặt đối lập của vạn vật vạn sự trong vũ trụ, bao gồm quy luật vận động âm - dương, hư - thực, chính - phản, trắng - đen, lạnh - nóng... Đặc điểm của nó là sự trừu tượng hoá cao độ trên cơ sở tượng hình, có thể là ký hiệu tuyệt vời nhất của loài người.

## **II. VĂN HOÁ KÝ HIỆU HÀ ĐỒ LẠC THƯ :**

Nguồn gốc của Hà đồ lạc thư cho đến nay vẫn chưa được xác định, tương truyền là từ rất sớm. Trong "Dịch - Hệ từ" có viết : "Hà xuất đồ, lạc xuất thư, thánh nhân trách chi".

Tương truyền rằng Hà Mã mang hà đồ, rùa thiêng cõng lạc thư từ Hoàng Hà, Lạc Hà mà đi. Xem Hình 11-2, 11-3. Những vòng tròn đen trắng biểu thị quan hệ hư thực chính phản, vị trí của các con số còn đại diện cho vị trí của không gian, cho nên trên thực tế hà đồ lạc thư là bức tranh thu nhỏ của quan hệ thời gian không gian và vũ trụ.

Trên cơ sở Hà đồ lạc thư lại biến hóa ra các loại trận đồ hình vuông và cửu cung trận đồ, kỳ môn độn giáp, lục nhâm... trở thành các loại phương pháp tính toán, suy đoán trong "Chu dịch", chứng thực một cách đầy đủ hiệu quả nhiều mặt của ký hiệu hà đồ lạc thư.

## **III. KÝ HIỆU BÁT QUÁI :**

Trong hệ thống ký hiệu "Chu dịch", bát quái là ký hiệu trọng tâm, nguồn gốc của bát quái có liên quan tới ký hiệu khắc họa thời cổ, bát quái là ký hiệu thời cổ đại, nhiều học giả đã tính toán sơ bộ cho rằng đó là tiền thân của bát quái. Đặc điểm của bát quái là lấy hai ký hiệu hào dương "-" và hào âm "--" là ký hiệu nguyên mẫu, trên cơ sở này lại biến đổi thành 64 quẻ, 386 hào. Ký hiệu bát quái là điển hình của việc dung hòa giữa hai ký hiệu trừu tượng và hình tượng. Như hai ký hiệu "-" và "--" đều là ký hiệu mẫu tố hình tượng, rồi trên cơ sở này lại biến đổi thành 386 hào là ký hiệu con trừu tượng, cũng như vậy với 8 quẻ kinh, càn và khôn là ký hiệu bát quái mẫu tố,

64 quẻ phát triển từ cơ sở đó là ký hiệu con. Vì vậy, trong việc suy đoán của bát quái có ưu thế ký hiệu độc đáo như vậy. Mỗi quẻ là một hệ thống ký hiệu nhỏ, 64 quẻ là một hệ thống ký hiệu lớn. Ký hiệu bát quái có hai yếu tố là ký hiệu "-" và "--", căn cứ vào sự biến đổi "số" và "vị" của hào âm dương mà diễn tả quy luật biến đổi âm dương của vũ trụ, thể hiện sự hàm chứa vô cùng của thông tin ký hiệu, đây chính là nguyên nhân vì sao bát quái có thể bao quát mọi vật trong vũ trụ.

Do bát quái là một loại hệ thống ký hiệu, có ưu thế tích trữ và lưu thông tin tức nên hệ thống ký hiệu bát quái ngoài việc có thể dùng để biểu thị quy luật vận động âm dương của vũ trụ còn có thể là công cụ trao đổi thông tin các loại. Chính vì vậy, hệ thống ký hiệu bát quái từ thời cổ đại đã được dùng làm căn cứ để xem bói và dự đoán nhiều việc.

Việc xem bói bằng bát quái sở dĩ có thể có được địa vị ưu việt trong số các thể loại xem bói khác là do nó có ưu thế của hệ thống ký hiệu tương đối chính xác.

Tóm lại, ký hiệu trong Chu dịch đã đặt nền móng cho cơ sở văn hoá ký hiệu của Trung Quốc, vừa có ký hiệu dịch học mang tính hình tượng lại vừa có hình tượng và tư duy trừu tượng.

### **83. LÁ BÙA BẢO VỆ SỨC KHOẺ**

Lá bùa bảo vệ sức khoẻ có tác dụng bảo vệ sức khoẻ, chủ yếu là sự thờ cúng cầu nguyện, tự cầu nguyện hay cầu nguyện cho người khác cũng đều như nhau, đều là phát

huy tác dụng của ý niệm, hơn nữa đều có ý nghĩa rằng ý niệm là trước nhất, cuốn "Hoàng đế nội kinh" nhấn mạnh "thần quy chi", tức là nhấn mạnh tác dụng của ý niệm đối với bệnh tật. Trong thời cổ đại lá bùa được dùng để bảo vệ sức khoẻ trừ bệnh tật, chủ yếu là phát huy tác dụng về tâm lý và ý niệm của nó.

Hiệu quả tâm lý là một kiểu tác dụng ám thị và điều chỉnh, còn ý niệm thì mang theo cái gọi là "sức lực theo ý nghĩ mà đến", lý do cầu nguyện thực sự là hiệu quả của ý niệm trong trạng thái khí công. Loại tác dụng này có khi sẽ có hiệu quả nhất định, và cũng là bí quyết sâu xa của tác dụng tâm lý khi cầu nguyện chữa bệnh trong thời cổ đại chứ không phải do thần thánh nào cả.

Trên thực tế, bản thân việc cầu nguyện là xuất phát từ trạng thái khí công, chỉ có điều hồi đó không gọi là khí công mà chỉ là tên gọi tổng hợp của việc ngồi yên chắp tay, tự cầu nguyện, điều hoà hơi thở, miệng khấn cầu. Do thêm vào một số môi giới như : hương, gạo vãi, nước phép... nên bị nhiễm màu sắc mê tín, nếu không việc cầu nguyện có thể có được tác dụng trong sạch, có ý nghĩa dẫu dắt. Con người đã từng thử nghiệm như sau : họ đặt hai bó hoa lên trên bàn, mỗi sáng dậy chỉ chăm chú nhìn vào một bó còn không chú ý gì đến bó còn lại, mấy ngày sau họ ngạc nhiên phát hiện ra rằng, bó hoa mà mình chăm chú nhìn mọi ngày vẫn tươi nguyên còn bó hoa không được để ý gì đến thì đã khô héo, điều này chứng tỏ một khi có ý niệm thì thông tin tất nhiên cũng được truyền đến theo.

Cũng với quy luật như vậy, trước khi chữa bệnh và uống thuốc, nếu khấn cầu, khiến ý niệm tập trung vào bệnh tật của mình rồi mới chữa trị và uống thuốc thì chắc

chẩn hiệu quả sẽ mạnh hơn việc không dùng đến ý niệm bởi vì ý niệm là một kiểu vật dẫn thông tin, ý niệm còn mang được cả sức lực điều tiết của cơ thể con người. Cũng như mỗi sáng hay mỗi tối đọc, nhìn ngắm lá bùa bảo vệ sức khoẻ, truyền thông tin qua ý niệm đến bệnh tật của mình thì sẽ có được kết quả.

Dân gian dùng biện pháp cầu nguyện để trị những bệnh mãn tính cũng là vì quy luật trên.

Cùng với tác dụng phụ của thuốc chữa bệnh, ngộ (trúng) độc và nhờn thuốc ngày càng tăng lên, việc khai thác năng lực tự chữa bệnh trong chính bản thân mỗi con người ngày càng có ý nghĩa quan trọng, cho dù là đối với cá nhân hay đối với xã hội cũng đều có ý nghĩa sâu xa. Ý niệm và lòng tin thực sự trong lời cầu nguyện tập hợp được khả năng đề kháng của chính cơ thể con người với bệnh tật, có thể có tác dụng thay thế thuốc.

Từ thời xưa, bùa trị bệnh đã bị xem như là măt cá lăn với chau báu, là vật khiến các thày bói khinh miệt, coi thường, họ tuyên truyền mê tín lừa người ta để kiếm tiền, kéo dài và làm lỡ thời cơ chữa bệnh, đây là điều mà y đức và lòng nhân đạo không cho phép, so với việc vận dụng chân chính lời cầu nguyện để chữa bệnh như nước so với lửa không thể cùng tồn tại.

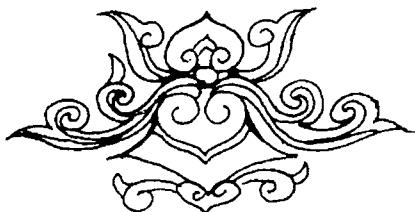
Cuốn "Hàng đế nội kinh" của Đông y xem lời cầu nguyện chủ yếu chỉ là dùng tâm lý để bảo vệ sức khoẻ, cuốn "tố vấn dịch tinh biến khí luận thiêng" nhấn mạnh, lời cầu nguyện có thể "dịch tinh biến khí", "chúc" cũng giống "Chú", "dịch tinh biến khí" có nghĩa là lời cầu nguyện có thể biến đổi khí huyết, "do" nghĩa là "nguyên do", lời cầu nguyện nguyên do là chỉ người bệnh khấn cầu tìm nguyên

nhân bệnh tật của mình, khai thông tâm lý, cũng như trong bản gốc viết : "bế hộ tắc đũ, hệ chi bệnh nhân, số ván kỳ tình, dĩ tòng kỳ ý", đây là một khía cạnh của lời cầu nguyện nguyên do, mặt khác, cuốn sách này còn nhấn mạnh "trí chi cực vô nhất... đắc thần giả mạo, thất thần giả tử", đây là một hàm ý khác của lời cầu nguyện; nguyên do, tức là chỉ "thần vận" (ý niệm và thông tin mà nó mang theo) thần vận khiến cho con người ta lành bệnh, không bị bệnh nặng thêm.

Nhà y học lớn thời Đường Tôn Tư Mạc có cuốn "Thiên kim dực phương", trong đó cũng có phương pháp khấn nguyện, ông đặc biệt chú trọng việc niệm chú hộ thân, những lời khấn nguyện chép trong cuốn sách rất giống với những lời của Phật gia, chẳng hạn như trước khi khấn nguyện cần "ngũ giới", "thập thiện", "bát kỵ", "tứ quy", cũng như kinh Thần tiên viết : Phàm muốn học sự chịu đựng thì trước hết phải biết và giữ được ngũ giới, thập thiện, bát kỵ, tứ quy, nếu thực hiện được thì muôn vạn thần tiên phù hộ, sẽ học được sự chịu đựng. Ngũ giới là : 1- không giết chóc, 2- không trộm cướp, 3- không dâm dăng, 4- không nói xằng bậy, 5- không uống rượu, đố kỵ. Mười điều thiện (thập thiện) là : 1- giúp người khổ nạn, 2- hành đạo, nhìn thấy người hay súc vật chết đều chôn cất, 3- kính trọng quý thần, 4- không sát hại, biết thương xót, 5- không thương giàu ghét nghèo, 6- tâm địa ôn hoà, 7- không trọng giàu, khinh nghèo, 8- không ăn thịt uống rượu, 9- không ham mê sắc dục, 10- điều hoà tâm tính, không thoát giận thoát vui. Những lời khấn cầu hộ thân, phòng tránh điều cấm kỵ như sau : Ngày 1 tháng giêng, khi sao sáng phía đông mọc thì tắm gội. Khi đã trai giới sạch sẽ, ngồi ngay ngắn, đốt hương lên, khoát nước rửa

mặt, mặt hướng về phía Đông và đứng thẳng. Trước hết, giơ tay trái lên hô thanh long, sau đó giơ tay phải lên hô bạch hổ, tiến lên phía trước hô Chu tước, lùi về sau hô huyền vũ. "Tiên kinh" viết : Giữ không phạm điều cấm kỵ có sáu cách : 1- không để hở răng lợi, giữ khí trong miệng; 2- doanh mục cấm, mở một mắt nhắm một mắt; 3- nghĩ đến điều cấm, nghĩ đến việc trừ các bệnh tật; 4- niệp mục cấm, nghĩa là trên tay có 15 con mắt, ngũ khí đạo cấm.

Tóm lại, hệ thống ký hiệu trong Chu dịch đã đặt nền móng cho văn hóa ký hiệu Trung Quốc và có tác dụng quan trọng đối với sự phát triển văn hóa ký hiệu cổ đại Trung Quốc và việc nâng cao tư duy trừu tượng.



## CHƯƠNG 12

### VĂN HÓA ÂM DƯƠNG

**D**ặc trưng của văn hóa truyền thống Trung Quốc là văn hóa Âm Dương. Văn hóa Âm Dương là văn hóa cơ bản cốt nguyên trong số nhiều hiện tượng văn hóa của Trung Quốc. Bất kể là văn hóa khí, văn hóa kỵ hiếu, văn hóa tướng số, văn hóa bát quái, văn hóa Hà lạc, văn hóa thái cực đều lấy văn hóa Âm Dương làm hạt nhân của nó.

Văn hóa Âm Dương là một hiện tượng của văn hóa phương Đông, nó ảnh hưởng đến mọi mặt của văn hóa Trung Quốc cũng như phương Đông, gắn liền với lịch sử văn hóa Âm Dương, do vậy lịch sử văn hóa Âm Dương gắn liền với lịch sử văn hóa Trung Quốc, không hiểu văn hóa phương Đông cũng không thể hiểu văn hóa Trung Quốc.

## **81. KHÁI QUÁT**

Văn hoá Âm Dương (gồm cả Ngũ Hành), văn hoá khí, văn hoá ký hiệu, văn hoá bói toán, văn hoá tướng số là năm hiện tượng văn hoá lớn trong văn hoá truyền thống Trung Quốc, chúng có đặc điểm chung là đều có quá trình phát triển lâu dài và ảnh hưởng sâu sắc đến các mặt văn hoá truyền thống, văn hoá nghệ thuật, trình độ lý luận... của đất nước Trung Quốc. Do văn hoá khí, văn hoá bói toán, văn hoá tướng số đều có mối quan hệ mật thiết với văn hoá Âm Dương hơn nữa đều coi Âm Dương là yếu tố hạt nhân, do đó, văn hoá Âm Dương là nền tảng của văn hoá truyền thống Trung Quốc, nó thâm nhập vào mọi khía cạnh của văn hoá Trung Quốc, có thể coi đó là hạt nhân của văn hoá truyền thống Trung Quốc.

"Chu dịch" là một hiện tượng văn hoá Âm Dương Trung Quốc, nó có ảnh hưởng quan trọng đến khởi nguồn của Âm Dương, đến hình thức và sự phát triển của lý luận Âm Dương. Nếu nói rằng "Chu dịch" có tác động quan trọng đối với khởi nguồn của lý luận Âm Dương thì "Dịch Truyền" lại phát huy được tác dụng kế thừa nó. "Dịch Truyền" là tác nhân then chốt đã đưa lý luận Âm Dương phát triển đến một cấp độ chưa từng thấy, dưới ảnh hưởng của Dịch Truyền bách gia chủ từ thời cổ đại Trung Quốc bao gồm cả Lão Tử, Trang Tử, Tôn Tử, Hắc Tử... đều nối tiếp nhau lấy Âm Dương làm cơ sở, làm nền tảng để phát triển học thuyết của mình. Từ đó đã khiến cho sự thâm nhập của Âm Dương trong Trung Quốc đạt đến cao độ. Văn hoá tư tưởng, phương pháp tư duy, triết học, tôn giáo, nghệ thuật, văn hoá, khoa học tự nhiên, dien mạo tinh

thần của đất nước Trung Quốc, tất cả lấy Âm Dương làm nền tảng phát triển. Từ xưa đến nay, trải qua bao kiểm nghiệm của nhiều thế hệ, chúng đã đưa văn hoá Trung Hoa trở thành hệ thống văn hoá đặc biệt với hạt nhân là văn hoá Âm Dương.

Mấy ngàn năm trở lại đây, văn hoá truyền thống Trung Quốc lấy văn hoá thái cực làm đặc trưng đã cho thấy sự hấp dẫn đặc biệt của nó, luôn luôn đứng vững vàng trong nền văn hoá thế giới, cống hiến lớn cho sự phát triển của nền văn hoá nhân loại. Vị trí quan trọng của văn hoá Âm Dương trong nền văn hoá Trung Quốc, như lời của một học giả nước ngoài. "Thế mà ngày nay, một nhà lịch sử lớn của phương Tây lại gọi nền văn minh của toàn bộ đất nước Trung Quốc là văn hoá Âm Dương" (dẫn từ cuốn "Bàn về sự giống và khác trong văn hoá Trung Quốc và phương Tây" của Úc Long Dư hợp tác xuất bản giữa ba nhà xuất bản Sinh hoạt, Đọc sách, Tân tri, năm 1989).

Chính vì văn hoá Âm Dương có một vị trí đặc biệt quan trọng trong văn hoá truyền thống Trung Quốc, do vậy, việc nghiên cứu hiện tượng văn hoá này cũng như việc nghiên cứu lý luận Âm Dương trong "Chu dịch" có ảnh hưởng lớn đến văn hoá Âm Dương mang một ý nghĩa sâu sắc.

## **Đ2. CHU DỊCH VÀ VĂN HÓA ÂM DƯƠNG**

"Chu Dịch" là khởi nguồn của văn hoá Âm Dương Trung Quốc, "Chu dịch" và văn hoá Âm Dương được thể hiện nổi bật trong cuốn "Chu dịch" và văn hoá Âm Dương thái cực (xem chi tiết chương 5 trong Văn hoá thái cực).

### **83. KHỐI NGUỒN CỦA ÂM DƯƠNG VÀ MỐI QUAN HỆ VỚI BÁT QUÁI**

#### **I. ÂM DƯƠNG - BÁT QUÁI BẮT NGUỒN TỪ QUAN TƯỢNG VÀ UNG TƯỢNG CỦA NGƯỜI XƯA**

Thế nào gọi là quan tượng ? Tượng tức là hình tượng, hiện tượng, dấu hiệu. Quan tượng chính là sự quan sát hình tượng, hiện tượng của sự vật. Đây là phương pháp tư duy sớm nhất của người xưa.

Quan tượng sớm nhất là quá trình quan sát hiện tượng thiên nhiên, bao gồm Mặt trời, Mặt trăng và các vì sao, giống như trong "Dịch truyện" có ghi "tượng kỳ vật nghi thị cố vị chi tượng", "thị cố dịch giả tượng dã, tượng dã giả tượng dã", "Cỗ giả bào hi thị chi vương thiên hạ dã, ngưỡng tắc quan tượng vu thiên, phủ tắc quan pháp vu địa, quan diểu thú chi vân" ("Dịch - Hệ từ").

Nguồn gốc xuất hiện Âm Dương sớm nhất dựa vào bối cảnh thiên văn của sự vận động của Mặt trời và Mặt trăng. Người xưa sớm có một mối quan hệ không thể tách rời với Mặt trời.

Truyền thuyết "Khoa Phụ Truy Nhật" của người xưa đều để nói lên sự ngưỡng vọng của con người đối với Mặt trời, bởi vì Mặt trời tượng trưng cho ánh sáng, ấm áp, đối lập với nó là tăm tối và giá lạnh : Người xưa quan sát hiện tượng mặt trời lặn và mặt trời mọc, hai kết quả trái ngược nhau là bóng tối và ánh sáng, đồng thời từ đó họ có hai khái niệm đối lập nhau, về sau nó được đem ví cho hai phạm trù đối lập là ban đêm và ban ngày.

Người xưa cũng chú ý đến ảnh hưởng vị trí cao thấp

của Mặt trời đến nhiệt độ, vì thế mà có khái niệm mùa Đông và mùa Hè, giá rét và ấm áp. Người xưa còn phát hiện ra rằng Mặt trời ở những vị trí khác nhau thì có ảnh hưởng không giống nhau đến độ dài ngắn của bóng nắng vì thế mà phát minh ra khuê biểu đo thời gian.

Vì người xưa đứng trên núi quan sát bóng nắng, nên có được các cặp phạm trù sơn dương và sơn âm, hướng dương và bội âm, bởi vậy trong "Kinh thi" có viết ; "Ký luỹ nai cương, tương kỳ Âm Dương" (tạm dịch đã nhiều lần đứng trên núi cao, so sánh hai bên núi trong ánh mặt trời, nó tương tự như Âm Dương vậy). Người xưa còn thấy mặt trời mọc là lúc mọi người ra khỏi nhà bắt đầu công việc canh tác, khi mặt trời xuống núi cũng là lúc mọi người về nhà nghỉ, vì thế mà có khái niệm động và tĩnh. Ngoài ra, những phạm trù như xuất và nhập, hướng ngoại và hướng nội, cũng đều được xuất hiện cùng với sự vận động của mặt trời. Như càn khôn bát quái trong Kinh dịch đã sử dụng hình tượng "tiềm" (tức động) và "duyệt" (tức tĩnh) để phản ánh sự thay đổi của hiện tượng tự nhiên. Ngoài ra, dưới ánh thái dương chiếu rọi vạn vật đều trở nên hoà quyện mà nhu mềm, khi ánh thái dương yếu ớt thì vạn vật trở nên giá lạnh, thậm chí kết băng vì thế mà có sự phân biệt giữa cương và nhu.

Bởi thế, tất cả mọi thứ sáng sủa, ấm áp, thuộc tính động, quang tạnh, hướng ngoại, ở bên trên, cao, hướng dương, khô ráo, cường tráng, cương tính, nam tính đều thuộc về Dương, ngược lại tất cả những thứ thuộc về tối tăm, giá lạnh, tính tĩnh, hướng nội, u ám, bên dưới, thấp, ẩm ướt, nhu tính, nữ tính đều thuộc về Âm. Để thấy được thuộc tính hai mặt đối lập tồn tại trong vạn vật đều có liên quan đến mặt trời, đều có thể lấy hình ảnh Hướng

dương và Bội dương để khái quát, cũng tức là đều có thể được bao quát bằng Âm Dương. Từ đó mà xuất hiện khái niệm Âm Dương, qua đó nó cũng chứng minh nguồn gốc xuất hiện của Âm Dương từ quan tượng sớm nhất.

Lương Kỳ Siêu Thị có chú ý đến hình tượng của hai chữ Âm Dương (trong cuốn "Nguồn gốc của thuyết Âm Dương ngũ hành" đăng trên tạp chí Đông Phương, quyển 20, kỳ 20, xuất bản năm 1933). "Thuyết văn" dịch nghĩa là "mây che phủ mặt trời", chữ Dịch trong "Thuyết văn" dịch có nghĩa là "mở ra". Tức là khái niệm về "Tinh" (tức "quang tạo") và Âm (tức "âm u") (dẫn từ "Nguồn gốc thiên văn học Trung Quốc" của Trịnh Văn Quang, nhà xuất bản Khoa học, năm 1979, trang 225).

Thế nào gọi là ứng tượng ? "Ứng" nghĩa là "tương ứng". Ứng tượng là sự phát triển của quan tượng. Nếu quan tượng là quá trình tư duy trực tiếp thì ứng tượng là phương pháp tư duy trừu tượng "loại suy", "pháp tượng", hay nói cách khác ứng tượng là sự phát triển từ quan tượng đến pháp tượng.

Do vạn vật trong vũ trụ dường như đều tồn tại trong nó hai mặt đối lập như kiểu Âm Dương, tức là đều có thể được khái quát bởi hai mặt đối lập Âm Dương, cái đó gọi là ứng tượng Âm Dương. Chẳng hạn như thiên địa, nhật nguyệt, nam nữ, đực cái... đều có thể coi là ứng tượng Âm Dương, những thứ khác như dài ngắn, cao thấp, to nhỏ, đẹp xấu, thủy hỏa... lại đều là sự suy diễn từ hai mặt đối lập Âm Dương, dưới tiền đề của ứng tượng Âm Dương, vạn vật trong vũ trụ đều có thể được khái quát bởi hai mặt đối lập Âm Dương, cái đó gọi là ứng tượng Âm Dương, giống như trong cuốn "luận về ứng tượng Âm Dương" của Tố

Vấn có nói : "Cái gọi là Âm Dương, đếm chỉ có 10 nhưng suy diễn có thể lên hàng trăm, đếm là một ngàn nhưng suy diễn có thể là hàng vạn. Do vậy, đối với Âm Dương thiên địa, không thể đếm và suy, chỉ có thể diễn đạt qua hình tượng mà thôi".

Do vậy, Âm Dương có thể coi là "cái đạo của Trời Đất, là kỷ cương của vạn vật, là nguồn gốc của mọi sự thay đổi, là ngọn nguồn của sự sinh diệt" (theo luận về ứng tượng Âm Dương của Tô Ván).

"Dịch truyện" đưa ra đạo "nhất Âm nhì Dương", coi Âm Dương là hiện tượng phổ biến căn bản của vũ trụ, nó đã tạo ra bước phát triển quan trọng trong quan tượng và ứng tượng Âm Dương. Cuốn "Dịch truyện" đã trình bày và phân tích cặn kẽ về Âm Dương, vì thế mà chính Trang Tử đã nói "Dịch truyện là để nói về Âm Dương".

Chữ "Dịch" trong "Kinh Dịch" theo chữ tượng hình tức là Mặt trời và Mặt trăng, trong Thuyết văn có viết "Nhật nguyệt vi Dịch, tượng Âm Dương dã", (tạm dịch là mặt trời và mặt trăng ghép thành chữ "dịch", cũng là tượng trưng cho Âm Dương"). Điều đó đủ làm sáng tỏ sự xuất hiện và quan tượng Âm Dương, đặc biệt là mối quan hệ chặt chẽ giữa hình tượng Nhật và Nguyệt. Chính vì sự xuất hiện của Âm và Dương có mối quan hệ chặt chẽ với Nhật và Nguyệt, do đó "Thuyết văn" đã viết : "Dịch" là sự vận động của Mặt trời và Mặt trăng, đồng thời chỉ ra "Dịch" là dấu hiệu của Âm Dương, điều này không phải là không có cơ sở của nó.

Chữ "Quái" trong từ "Bát quái", bản thân nó có một mối quan hệ mật thiết với Nhật ánh (tức bóng nắng) chữ "Khuê" trong chữ "Quái", chính là chỉ Khuê biểu đồ cổ đại. Bát Quái trên thực tế chính là "biểu khuê", đó là những

vạch ký hiệu đo bóng nắng ở những vị trí khác nhau, Bát Quái được tạo bởi những nét hào. Nét hào trong "Thuyết văn" và trong nhiều thư tịch cổ được giải thích là chữ "giao" (tức giao cắt) tượng trưng cho tia sáng bị giao cắt coi nét hào là những tia sáng, sáu nét hào chỉ sự thay đổi của các tia sáng ở những góc độ khác nhau, vì thế "Hệ từ" có giải thích "nét hào, có thể coi đó là sự biến hoá".

Quan tượng trong thiên văn học cổ xưa lấy Mặt trăng và Mặt trời, đặc biệt lấy Mặt trời là đối tượng chính, về sau đã phát minh ra Khuê biểu đo bóng nắng để tính thời gian. Như vậy, trong thời kỳ phát triển mạnh của thiên văn học cổ, người xưa đã lấy nét hào dương "-" tượng trưng cho tia sáng của Mặt trời (nhật quang), lấy nét hào âm "--" tượng trưng cho tia sáng Mặt trăng (nguyệt quang) do ánh sáng Mặt trăng yếu ớt nên thuộc về đêm tối, giá lạnh. Từ đó người xưa đã phát triển quan niệm Âm Dương từ sự hoán chuyển giữa ánh sáng Mặt trời và ánh sáng Mặt trăng, giữa ngày và đêm. Đồng thời, dùng hình tượng Bát Quái để khái quát sự hoán chuyển giữa ánh sáng Mặt trời và ánh sáng Mặt trăng, việc này thực tế là sự tương ứng giữa Bát Quái và hiện tượng thiên nhiên. Do vậy, việc quan sát hiện tượng thiên nhiên Mặt trời và Mặt trăng và ứng tượng trong Bát Quái của người xưa là một trong những nguyên nhân làm xuất hiện Âm Dương và hình thành nên Bát Quái.

## II. LÝ LUẬN ÂM DƯƠNG XUẤT PHÁT HIỆN TƯỢNG BÓI TOÁN CỦA NGƯỜI Xưa.

Hiện tượng văn hóa sớm nhất của Trung Quốc là văn hóa bói cờ thi, tính đến nay chữ giáp cốt là loại chữ viết dùng để bói toán từ sớm nhất được phát hiện. "Kinh Dịch"

là cuốn sách ghi lại quan tượng thời đó bằng hình thức bói toán. Do bói toán và tiên đoán là công việc hệ trọng nhất trong việc triều chính thời phong kiến cổ đại xưa, do vậy, trước khi tổ chức lễ mừng, lễ xuất binh, tế tự, đi săn, thu hoạch, đóng quân... Nhà nước phong kiến đương thời đều phải tiến hành bói trước. Những người phụ trách công việc bói toán đều là những quan lại cầm quyền. Do hạn chế trong trình độ khoa học lúc đó, người xưa chỉ còn cách quan sát tỉ mỉ các hiện tượng thiên nhiên, trên cơ sở đó tiến hành công việc bói toán.

Trong quá trình bói, do kết quả của nó thường chỉ là thuận hoặc nghịch, hoặc số chẵn hoặc số lẻ, do vậy, nó đã khiến cho người xưa có quan niệm sâu sắc về khái niệm thuận nghịch, chẵn lẻ. Mới đầu là dùng chữ khắc trên mai rùa, trên xương để bói, về sau phát triển thành sử dụng nhánh cỏ, "Kinh Dịch" gọi là bói cỏ thi và coi đó như công cụ để bói như quá trình suy diễn thuật bói toán từ quan sát thuận nghịch đến thuật số chẵn lẻ.

Phương pháp bói của người xưa chia làm hai loại, trong đó bói chữ giáp cốt, chữ trên mai rùa là dựa vào "tượng" (dấu hiệu) còn bói cỏ thi thì dựa vào "số", đặc biệt là số chẵn và số lẻ, cái đó gọi là "Quy vi bổ, sách vi phệ" (tạm dịch là : chữ mai rùa bói nét, gọng cỏ bói thuật số).

Do việc bói toán được quyết định bởi số, đặc biệt là số chẵn và số lẻ. Trong "Kinh dịch" reo quẻ, biến quẻ đều có liên quan đến số chẵn và số lẻ. Nếu bói về Bát Quái, thì những nét hào âm dương quy định bối số chẵn lẻ tức là nếu kết quả là số lẻ thì là nét hào dương, nếu kết quả là số chẵn thì đó là nét hào âm, còn nếu xét theo biến quẻ, số lẻ 9 ; 7 theo thứ tự là lão dương và thiêu dương,

tức là thuộc nét hào không bất biến. Số chẵn 8 ; 6 theo thứ tự là lão âm và thiếu âm, là những nét hào luôn thay đổi, tất cả đều nói lên quan hệ phụ thuộc giữa số lẻ và số chẵn, giữa Âm và Dương.

Từ mỗi quan hệ giữa số chẵn và số lẻ, giữa Âm và Dương thể hiện trong quá trình bói toán trong Kinh Dịch chúng ta dễ dàng thấy được mỗi quan hệ giữa chẵn và lẻ, giữa thuận và nghịch trong bói toán cũng như sự phát sinh quan niệm Âm Dương của người xưa. Chúng ta cũng sẽ thấy được việc bói toán của người xưa có thể là một trong những nhân tố tạo nên nét hào Âm, Dương trong Bát Quái. Khi phương pháp bói toán cổ xưa phát triển thành việc dùng nét hào Âm Dương để tượng trưng cho số chẵn và số lẻ cũng là lúc khái niệm Bát Quái được sinh ra. Vì thế, Bát Quái có thể là một loại ký hiệu của những viên quan trọng coi bói toán xưa dùng để ghi lại kết quả Âm Dương trong bói toán.

Sự biến hoá giữa những nét hào âm và dương trong Bát Quái là sự thể hiện rõ nhất quy luật vận động của Âm Dương cũng có thể là sự suy diễn của hai kết quả thuận nghịch trong bói toán. Điều này đủ cho thấy rằng giữa sự phát sinh của văn hoá Âm Dương và văn hoá bói toán có một mối quan hệ nhất định nào đó.

Những điều trên cho thấy, văn hoá bói toán có quan hệ khá quan trọng đối với sự ra đời của quan niệm Bát Quái cũng như quan niệm về Âm Dương, nó cũng là một trong những nguồn gốc cơ bản sinh ra văn hoá Âm Dương.

### III. MỐI QUAN HỆ GIỮA NGUỒN GỐC XUẤT HIỆN ÂM DƯƠNG VÀ TÍN NGUỒNG TÔ-TEM.

Tô-tem có nghĩa là "Thân tộc của ta"; người xưa quan

niệm rằng, con người có mối quan hệ nòi giống đặc biệt với một số loài động thực vật hay hiện tượng tự nhiên, vì thế mà làm xuất hiện hiện tượng sùng bái thị tộc.

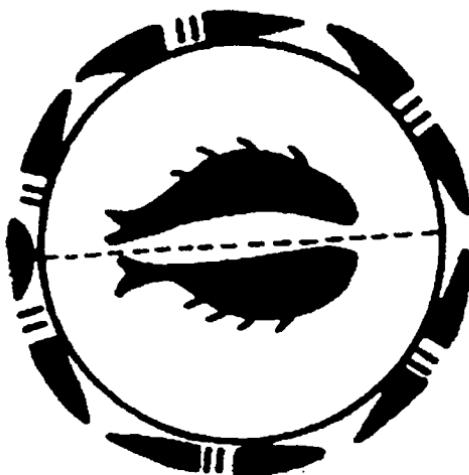
Tín ngưỡng Tô-tem là một hình thái tâm lý tôn kính của người xưa về một hiện tượng tự nhiên, mới đầu là sùng bái thiên tượng bao gồm Mặt trời, Mặt trăng, các vì sao, sông biển, núi rừng... đặc biệt là việc sùng bái mặt trời là phổ biến nhất, về sau phát triển thành sùng bái các con vật gồm : cá, rồng, rùa, ngựa, dê, bò, hổ, gấu... và sùng bái cây cỏ như là một số loài cây, hoa, cỏ, lá... (Xem chi tiết chương 9 - văn hoá Tô-tem Trung Quốc).

Trong tín ngưỡng Tô-tem, con người không chỉ quan tâm đến mối quan hệ giữa giống đực và giống cái, giữa nam và nữ, giữa bố và mẹ với hình tượng Âm Dương, đặc biệt là tín ngưỡng tôn sùng cơ quan sinh dục đã tạo ra sự liên tưởng của con người về quan niệm Âm Dương. Tín ngưỡng đó được thể hiện một cách nổi bật nhất thời xưa thể hiện trong bức vẽ cảnh giao hợp giữa Trạng Hy và Nữ Oa tượng trưng cho sự ra đời của con cháu Viêm Hoàng (hình vẽ 2-6).

Từ xa xưa, trong xã hội thị tộc mẫu hệ nguyên thủy, người phụ nữ hết sức được tôn thờ, hình ảnh Nữ Oa vá trời chính là một biểu tượng cho sự tôn thờ tuyệt đối người phụ nữ trong xã hội thị tộc mẫu hệ và cũng đã có xuất hiện hình tượng hai con cá ghép lại mô phỏng cơ quan sinh dục người phụ nữ được phát hiện trên đồ sứ Bán Pha Thái thuộc di chỉ Bán Pha Nguưỡng Thiều ở Tây An có niên đại cách đây 6 ngàn năm (hình 9-4, 12-1).

Vào thời hậu kỳ văn hoá Bán Pha Nguưỡng Thiều, cùng với sự đổi thay của xã hội, xã hội thị tộc phụ hệ dần

chiếm ưu thế, việc sùng bái cơ quan sinh dục nữ chuyển dần sang sùng bái cơ quan sinh dục nam đã khiến cho việc xuất hiện ngày càng nhiều các hình tượng trưng (hình 9-7, 9-8).



*Hình 12.1*  
Tranh đồ sứ song ngư hai mặt nghiêng.

Tín ngưỡng tôn sùng trên có ảnh hưởng rất lớn đối với nhân loại, hơn nữa nó còn mang tính thần bí tôn giáo. Nếu trong truyền thuyết về chúa Giê-su có viết rằng A-dam và E-va vì ăn trái cấm mà bị đẩy xuống trần gian, Trạng Hy và Nữ Oa trong truyền thuyết Trung Quốc giao hợp mà trở thành tổ tiên của con cháu Hoa Hạ Viêm Hoàng, ở Ấn Độ khóm sen được tượng trưng cho tử cung, con vật tượng trưng cho bộ phận sinh dục nam ở Ai cập có chim ưng, ở Ấn Độ là rùa... tất cả đều rất phổi biến.

Lại như truyền thuyết Giản Định nuốt trứng chim mà sinh ra ông Tiết, câu chuyện "Thiên mệnh huyền diệu ban trứng xuống mà sinh ra nhà Thương" cũng đã nói lên rằng cơ quan sinh dục nam như ở chim huyền diệu là tượng trưng tín ngưỡng của người Thương.

Từ hiện thực sùng bái cơ quan sinh dục thời cổ xưa, có thể thấy được việc sinh nở là việc của con đực và con cái, giữa nam và nữ, giữa bố và mẹ, chúng đều có quan hệ là thuộc Dương và Âm, do vậy phát triển từ hai loại giới tính thành quan niệm Âm Dương là hoàn toàn có thể, vì thế các học giả khi bàn về sự xuất hiện của Bát Quái, đã cho rằng nét hào âm "—" và nét hào dương "—" trong Bát Quái có thể có liên quan tới tín ngưỡng phồn thực. Điều này vào năm 1982 đã được tác giả nổi tiếng Quách Mạt Nhược tuyên bố: rất có thể Bát Quái là sản phẩm của tôn sùng cơ quan sinh sản thời cổ đại, như lời ông nói : "Chúng ta rất dễ dàng thấy được nguồn gốc của Bát Quái là kết quả của tín ngưỡng phồn thực, bức tranh thứ nhất tượng trưng cho cơ quan sinh dục nam, nếu phân đôi là thành cơ quan sinh dục nữ, do vậy mà suy diễn ra các khái niệm nam nữ, phụ mẫu, âm dương, cương nhu thiên địa". Quách Mạt Nhược cho rằng mỗi quan hệ và sự phát triển của nguồn gốc Bát Quái và tín ngưỡng tôn thờ cơ quan sinh sản chính là quan hệ Âm Dương. Văn Nhất Đa Thi thậm chí còn cho rằng những ký hiệu trong Bát Quái chính là thể hiện của sự giao hợp.

Bát Quái tượng trưng cho hai mặt đối lập Âm dương, khởi nguyên của Bát Quái có quan hệ mật thiết với văn hoá Âm Dương. Bát Quái đã khai quát nên quan niệm về nam nữ, về đực cái, về phụ mẫu thông qua hai loại ký hiệu

là nét hào âm và dương, nó hoàn toàn có thể được phát triển thành sự tổng kết về tổng kết về mối quan hệ tương hỗ giữa Âm và Dương. Vì vậy, tín ngưỡng Tô-tem, đặc biệt là tín ngưỡng phồn thực đã chỉ ra thêm một lý do cho sự ra đời của Âm Dương Bát Quái.

Tóm lại, nguồn gốc xuất hiện Âm Dương có liên quan mật thiết với Bát Quái được tạo bởi những nét hào âm dương, đó là những ký hiệu đặc thù tượng trưng cho mối quan hệ tương hỗ giữa hai mặt đối lập Âm và Dương. Vì vậy, nguồn gốc xuất hiện Bát Quái thực chất cũng chính là nguồn gốc làm xuất hiện Âm Dương. Sự phát triển giữa Âm Dương và Bát Quái là mối quan hệ nhân quả, Âm Dương xuất hiện có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của Bát Quái, ngược lại, Bát Quái xuất hiện lại đẩy nhanh Âm Dương phát triển, Bát Quái phát triển kéo theo sự suy diễn trong lý luận Âm Dương. Vì thế, "Chu dịch" từ khi có Bát Quái xuất hiện đã cùng với văn hoá Âm Dương kết thành một mối liên hệ không thể tách rời.

#### **đ4. ẢNH HƯỞNG CỦA "CHU DỊCH" ĐỐI VỚI LÝ LUẬN ÂM DƯƠNG TRUNG QUỐC.**

##### **I. QUAN NIỆM ÂM DƯƠNG BẮT NGUỒN TỪ "CHU DỊCH".**

Quan niệm Âm Dương bắt nguồn từ "Kinh dịch" nó có một số lý do sau :

**1.** Nét hào âm "--" và nét hào dương "-" trong "Kinh Dịch" tuy không trực tiếp nói đến hai chữ Âm Dương nhưng có kết hợp với hào từ, quái từ (văn tự), ý nghĩa ẩn

của Âm Dương thể hiện đã rõ. Chẳng hạn như quẻ "Càn" do 6 nét hào dương hợp thành, nó sử dụng đặc tính dương cương của loài rồng gồm "Tiềm", "tại", "duyệt", "phi", "khang" để thể hiện chất dương từ trạng thái cực suy đến cực thịnh. Nhưng quẻ "Khôn" có 6 nét hào âm hợp thành, nó lấy hình tượng "con ngựa non" thể hiện chất âm nhu. Như "cần, nguyên hưởng lợi mục mã chi chất", nghĩa của nó lại hoàn toàn mang khái niệm về tính âm, hay như "lữ sương kiên băng chí" (Sương mù, băng mỏng), thể hiện chất âm từ yếu đến mạnh, tất cả đã phản ánh quy luật thịnh suy của âm dương.

2. Các quẻ trong Bát Quái phản ánh lên quan hệ đối ứng của Âm Dương. Một quẻ trong Bát Quái luôn là sự kết hợp đối ứng của những nét hào Âm Dương, phản ánh mối quan hệ giữa quẻ nội ngoại (quẻ trên dưới). Ví dụ trong quẻ Hàm, nét hào thứ nhất và nét hào thứ tư, nét hào thứ hai và nét hào thứ năm, nét hào thứ ba với nét hào dưới cùng đều là những sự thể hiện quan hệ đối ứng giữa nét hào dương và nét hào âm, điều này trong "Kinh dịch" gọi là "Tỉ", "Úng", trong "Dịch truyện" viết "Quẻ Hàm, có nghĩa là sự cảm ứng, nó mạnh hơn tính nhu mà yếu hơn tính cương, nhị khí hoà quyện tương ứng với nhau, là cảm ứng của thiên địa mà sinh ra vạn vật". Nó cho thấy đó là sự cảm ứng tương hỗ, mối liên quan lẫn nhau giữa hai khí Âm Dương.

Bát quái cũng đã phản ánh quan hệ tương hỗ giữa Âm Dương, như những nét hào âm và dương trong quẻ Càn và quẻ Khô, quẻ Chấn và quẻ Đoài, quẻ Khảm và quẻ Ly, quẻ Tốn và quẻ Cán đều đối xứng với nhau. Trong số 64 quẻ, tất cả đều là sự kết hợp đối xứng giữa nét hào âm

và hào dương. Ví như sự hợp giữa quẻ Khôn gồm ba nét hào âm và quẻ Càn gồm ba nét hào dương tạo ra quẻ Thái, tượng trưng cho quan hệ đối xứng giữa Âm Dương Thiên Địa. Một ví dụ khác là sự kết hợp giữa quẻ Ly thuộc Hoả và quẻ Khảm thuộc Thủy tạo nên quẻ Tế tượng trưng cho sự đối ứng Âm Dương Thủy Hoả, tất cả đều đã chứng minh cho điều đó. Quan hệ đối xứng Âm Dương trong "Chu dịch" đã có một ảnh hưởng sâu sắc đối với cảm ứng quan của người đời sau.

3. 64 quẻ trong Kinh Dịch chứa quy luật vận động chuyển hoá thịnh suy của Âm và Dương. Trong Kinh Dịch" 6 vòng tròn trong hình đồ 64 quẻ được tạo thành bởi 386 nét hào, hai nửa nét hào Âm Dương trong mỗi vòng tròn từ trong ra ngoài đều cho thấy sự cân bằng ổn định. Đặc biệt là sự vận động lên xuống của những nét hào âm dương đã thể hiện quan hệ chuyển hoá thịnh suy giữa Âm và Dương.

Ngoài ra, trong Thái Cực Đồ và Hà Đồ Thư Lạc cũng đều có phản ánh quy luật chuyển hoá thịnh suy giữa Âm và Dương. Thái Cực Đồ là hình ảnh thu nhỏ quan hệ Âm Dương chuyển hoá thịnh suy, còn Hà Đồ Thư Lạc là một điển hình của quy luật vận động Âm dương được thể hiện bằng con số. Xem hình 6-1, 6-2.

## II. DỊCH TRUYỆN" ĐÃ PHÁT TRIỂN NGUYÊN LÝ TRONG "KINH DỊCH".

1. Nó đã đưa được trạng thái hư khí nguyên thủy là trạng thái Âm Dương tương trợ. Trong "Dịch - Hệ từ" cho rằng trạng thái hư nguyên thủy nhất chính là trạng thái nguyên khí thịnh vận như trích dẫn "thiên địa thịnh vận chính là gốc của mọi sự hoá sinh của vạn vật".

Cái gọi là "thịnh vận" tức là khí thịnh vận, là cái mà "Dịch truyện" cho là trạng thái nguyên khí sớm nhất, tức là ở dạng nguyên thể. Vương Thuyền Sơn - triết gia duy vật kiệt xuất đời sau đã có những phát triển quan trọng, triết gia đó đã chỉ ra "cái khí thịnh vận" và coi đó là khí nguyên thể của vũ trụ, như trích dẫn "cái khí tái hư chính là cái nguyên thể của thịnh vận".

Khí thịnh vận trong "Dịch truyện" tức là hợp khí của thiên địa, thiên địa thịnh vận chứa đựng nguyên lý sớm nhất về Âm dương tương hối, như trong "Dịch truyện" tiếp theo "thiên địa thịnh vận chính là gốc của mọi sự hoá sinh của vạn vật" đã có viết "nam nữ cấu tinh sinh ra vạn vật, đạo Càn là nam, đạo Khôn là nữ, Càn là sự khởi đầu, Khôn hoá muôn vật" đã cho thấy khí thịnh vận không hề đơn lẻ mà là sự tác động tương hối Âm dương cũng như sự giao cấu giữa nam và nữ vậy.

"Dịch truyện" bằng hình ảnh nam nữ giao hợp đã minh họa rõ ràng nguyên lý Âm Dương tác động tương hối, tức là trạng thái nguyên khí thịnh vận thái hư, đã hình thành nên lý luận về trạng thái nguyên thủy của khí có thể tồn tại được chính là do sự tác động tương hối Âm Dương.

2. "Dịch truyện" đã thể hiện rõ hơn quy luật thống nhất trong sự đối lập của tác động Âm Dương tương hối. Thành tựu rực rỡ nhất của "Dịch Truyện" là ở chỗ nó đã thể hiện rõ quy luật thống nhất giữa hai mặt đối lập Âm Dương, điều này đã có những đóng góp lớn trong phương pháp tư duy biện chứng cổ đại Trung Quốc, như trích dẫn "nhất Âm nhất Dương chính là đạo", chính là nói lên quy luật Âm Dương tác động tương hối. Đây chính là mệnh đề

triết học kiệt xuất nhất của "Dịch Truyện", thông qua quan hệ tương hỗ giữa hai phạm trù đối lập Âm Dương, nó đã cho thấy quan hệ thống nhất trong đối lập giữa muôn vật, nó đặt nền móng cho phương pháp tư duy biện chứng cổ đại Trung Quốc.

"Dịch Truyện" còn chỉ ra rằng quy luật tác động tương hỗ Âm và Dương thay đổi khó lường, như trích dẫn "Âm Dương biến hoá thần diệu", "Dịch Truyện" còn chỉ ra "Dịch có Thái cực, Thái cực sinh Lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh Tứ tượng, Tứ tượng sinh Bát quái" hay "Dịch là sự sinh sôi, biến hoá, hình tượng là Càn, hiệu pháp là Khôn", tức là thông qua quá trình diễn sinh từ Thái cực đến Bát quái nói lên mối quan hệ giữa sinh thành của vạn vật với tác động tương hỗ giữa Âm và Dương.

3. "Dịch Truyện" suy diễn rộng hơn cặp phạm trù Âm Dương. Từ nét hào âm và hào dương trong "Chu dịch", từ "Kinh Dịch" đến "Dịch Truyện" từ "Thoán Truyện" đến "Hệ Tứ" tất cả đều là sự kết tinh của quy luật thống nhất hai mặt đối lập Âm Dương. Trong đó, chỉ có nhất Âm nhất Dương, bao gồm càn khôn thiên địa, nhật nguyệt hàn thủ, động tĩnh đóng mở, cương nhu nam nữ... như "đạo Càn thuộc nam, đạo Khôn thuộc nữ", "nhất đóng nhất mở tạo ra sự biến hoá", "cương nhu tương tác sinh biến hoá", "nhật nguyệt tương hợp mà tạo ra minh", "hàn thủ tương giao mà nén năm tháng", "nam nữ cấu tinh tạo ra nòi giống".

Không chỉ "Dịch - Hệ tứ" có tác dụng quan trọng phát triển phạm trù Âm Dương, bản thân Bát Quái cũng chứa trong nó quy luật thống nhất hai mặt đối lập Âm và Dương. Ví dụ : Thuỷ - Hoả, Sấm sét - Gió, Trời - Đất...

Những cái đó gọi là "thủy hoả tương diệt, lôi phong

tương phát, sơn trạch thông khí, sau đó có thể biến hoá, từ đó mà sinh ra vạn vật".

Trong số 64 quẻ Bát Quái, tất cả đều bao hàm trong nó nội dung đối lập Âm Dương. Như rồng thuộc tính dương với ngựa non thuộc tính âm, linh quy với hổ dữ, quân tử với tiểu nhân, cát và hung, lão phu với thê thiếp... tất cả đều phản ánh sự đối lập mâu thuẫn đặc trưng bởi cặp phạm trù đối lập Âm Dương là quy luật phổ biến của vạn vật, nó tồn tại trong bản thân mọi sự vật, mọi hiện tượng, "Chu dịch" đã thấy được và phát triển quy luật này, nó cho thấy được thành tựu kiệt xuất trong phương pháp tư duy biện chứng cổ đại Trung Quốc.

### **III. CẢM ỨNG ÂM DƯƠNG TRONG "CHU DỊCH" VỚI QUAN NIỆM VỀ CẢM ỨNG GIỮA CON NGƯỜI VỚI THIÊN NHIÊN :**

#### **1. Bàn về âm dương tương cảm trong Chu dịch :**

Chu dịch đặc biệt nhấn mạnh quan hệ giữa cảm ứng giữa âm và dương, cho rằng khí âm dương không tồn tại độc lập với nhau mà có tác dụng hỗ trợ lẫn nhau. Như những phần trên đã đề cập, Chu dịch không chỉ thông qua kết cấu tạo thành quẻ và hào để phản ánh quan hệ đối ứng giữa âm và dương mà còn có ảnh hưởng quan trọng tới quan niệm về cảm ứng giữa con người và thiên nhiên của hậu thế trong quẻ hào từ và trong sự trình bày sâu sắc về cảm ứng âm dương về điều phải tránh trong Chu dịch.

Giữa quẻ nội (hạ quái) và quẻ ngoại (thượng quái) có một mối liên hệ mật thiết. Thông qua hào 1 và hào 4, hào 2 và hào 5, hào 3 và thượng hào thấy giữa chúng có quan hệ đối ứng âm dương. Mỗi quan hệ đối ứng không chỉ tồn tại giữa các quẻ đơn mà còn giữa bát quái và 64 quẻ.

Thông qua sự biến đổi các hào, quan hệ đối ứng âm dương xuyên suốt cả 64 quẻ, thể hiện tính phổ biến của sự tương ứng âm dương.

Thông qua âm dương, cương nhu, thuỷ hoả, thiên địa, nhật nguyệt, nam nữ, sơn trạch, phong lôi, "Chu dịch" đã trình bày và phân tích quy luật phổ biến của cảm ứng âm dương. Ví dụ : Cảm, cảm giã, nhu thương nhi cương hạ, nhị khí cảm ứng dĩ tương dữ.

Thiên Địa cảm nhi vạn vật hoá sinh (Dịch - Cảm - Thoán).

Nội am nhi ngoại dương, nội nhu nhi ngoại cương (Dịch - Phủ - Thoán).

Chu Dịch còn lấy hiện tượng thiên nhiên "Sơn trạch thông khí", "Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu; thủy lưu thấp, hoả tựu táo" trong "Dịch - Hệ từ" và "Dịch - Căn - Văn ngôn" làm luận cứ chứng tỏ sự tương cảm âm dương là quy luật phổ biến giữa vạn vật.

"Chu dịch" không chỉ dùng cảm ứng âm dương để trình bày, phân tích quan hệ tương ứng của thế giới tự nhiên mà còn dùng để phân tích quan hệ xã hội, như :

"Thiên địa giao nhi vạn vật thông giã, thương hạ giao nhi kỳ chí đồng giã" (Dịch - Thái - Thoán).

"Thiên địa bất giao nhi vạn vật bất thông giã, thương hạ bất giao nhi thiên hạ vô bang giã" (Dịch - Phủ - Thoán).

"Thuỷ tại hoả thương, túc tế quân tử dĩ tư hoạn nhi dự phòng chi" (Dịch - Túc tế - Tượng truyện).

"Hoả tại thủy thương, vị tế quân tử dĩ thận biện vật cứ phương" (Dịch - Vị tế - Thoán).

"Chu dịch" còn đưa ra rằng :

"Cảm nhi trực thông thiên hạ" (Dịch - Hé từ)

Những điều trên đây đã thể hiện đầy đủ rằng Chu dịch rất coi trọng quan hệ cảm ứng âm dương và đã tiến hành phân tích nhiều mặt.

## 2. Xu thế "cảm ứng giữa con người và thiên nhiên" thời Hán :

Cảm ứng giữa con người và thiên nhiên là trào lưu tư tưởng thần bí về quan hệ giữa con người và thiên nhiên ở Trung Quốc, quan niệm về cảm ứng giữa con người và thiên nhiên có nguồn gốc lâu đời và phát triển rộng rãi ở Trung Quốc, ngay từ việc sùng bái thiên nhiên thời cổ đại trên thực tế chính là quan niệm cảm ứng giữa con người và thiên nhiên sớm nhất. Như trong "Kinh thi - Đại Nhã - sinh dân" chép chuyện nàng Khương Nguyên "Lý đế Vũ mẫn hâm" nghĩa là được vua sủng ái sau khi có mang sinh ra cây kẽ. Trong thời cổ đại đối với sự ra đời của mỗi vĩ nhân đều có truyền thuyết về cảm ứng giữa con người và thiên nhiên, hoặc cảm ứng "rồng", hoặc cảm ứng một loài vật được sùng bái nào đó, như trong cuốn "Sử ký". Ân bản ký chép trong "khế ước của tổ tiên nhà Ân".

Tương cảm âm dương trong Chu dịch là cơ sở lý luận được cảm ứng giữa thiên nhiên và con người đặt nền móng, ví dụ :

"Lập thiên chi đạo viết âm dữ dương, lập địa chi đạo viết nhu dữ cương, lập nhân chi đạo viết nhân dữ nghĩa (Dịch - Hé từ)

Thiên đại giao nhi vạn vật thông dã, thượng hạ giao nhi kỳ chí đồng dã (Dịch - Thái.....)

Thiên địa bất giao nhi vạn vật bất thông dã, thượng

hạ bất giao, nhi thiên hạ vô bang dã. (Dịch - Phú.....).

"Chu dịch" không chỉ nhấn mạnh sự giao cảm giữa đất trời âm dương, mà còn đặc biệt nhấn mạnh những sự việc xã hội mà nó ảnh hưởng tới, chẳng hạn như : "cảm nhi trực thông thiên hạ chi cỗ" (Dịch - Hệ từ) (nghĩa là giao cảm giữa trời đất làm thông tỏ mọi việc).

Quan điểm cảm ứng giữa con người và thiên nhiên chú trọng ảnh hưởng giữa trời và người mà không chú trọng cảm ứng của con người đối với trời, điều này là tương đối tiến bộ, ảnh hưởng của trời đối với người là quan điểm duy vật chủ nghĩa của "Dịch truyện", đặt cơ sở lý luận cho quan hệ giữa thiên nhiên và con người. Cuốn "Hoàng đế nội kinh", cuốn sách có ảnh hưởng quan trọng tới y học đã phát triển một cách xuất sắc quan điểm quan trọng này về sự tương ứng giữa con người và trời đất.

Nhà âm dương học thời Chiến Quốc Trâu Diên đã dùng Ngũ hành (Kim Mộc Thuỷ Hoả Thổ) và biến động xã hội, sự gán ghép khiên cưỡng và thay đổi các triều đại để đề ra "ngũ đức chung thủy thuyết" của chủ nghĩa duy tâm.

Nhấn mạnh cảm ứng giữa con người và trời đất, cũng có ảnh hưởng bất biến tới thần học quan cảm ứng giữa con người và thiên nhiên của Đổng Trọng Thư thời Hán.

Đổng Trọng Thư thời Hán xuyên tạc quan niệm tương ứng giữa trời và người trong Chu dịch, tạo sự phát triển cho chủ nghĩa duy tâm dựa vào sự tương ứng giữa trời và người, ông mở rộng thuyết "ngũ đức chung thủy" của Trâu Diên, tiến lên một bước dùng quan hệ tương ứng giữa trời và người đẩy tới vực sâu của chủ nghĩa duy tâm. Quan điểm của ông là trời có ý chí, trời có thể can thiệp

vào sự đời, hành vi của con người cũng có thể cảm ứng tới trời, từ đó đưa ra lời lẽ sai trái mê tín như "thiên khiển" có ảnh hưởng sâu sắc tới môn thần học Tiêm Vĩ.

Mục đích của "Phù Thụy Thuyết" và "khiển cáo thuyết" của Đổng Trọng Thư là bảo vệ nền quân chủ chuyên chính phong kiến, mang lại sự hợp pháp cho nền quân chủ chuyên chế phong kiến.

Cảm ứng giữa thiên nhiên và con người cũng cho rằng khí cũng có ý chí, tức là cho rồng có khả năng "hình đức" và có ý đồ thông qua "tai khiển" để ràng buộc, hạn chế quân quyền. Về mặt khách quan nó lại có tác dụng tích cực nhất định đối với việc hạn chế quyền lợi quân chủ, nhưng thực chất lại là duy trì bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị phong kiến. Đặc điểm của cảm ứng giữa thiên nhiên và con người thời Hán mang tính xã hội và chính trị tương đối mạnh, về việc giao phó sứ mệnh của trời là "ý chí" và có ảnh hưởng sâu sắc tới uy phong của trời, tới lý học thời Tống Minh - nhân sinh quan thời đó.

## **85. CẢM ỨNG GIỮA THIÊN NHIÊN, CON NGƯỜI VÀ VĂN HỌC TRUNG QUỐC**

Quan niệm "cảm ứng giữa thiên nhiên và con người" là một hiện tượng văn hóa thời cổ đại Trung Quốc, hiện tượng văn hóa này thuộc phạm trù thần học, đã từng lấy hình thức Tiêm Vĩ, Phù Thụy và quan điểm của thuyết "Tai khiển" để tuyên truyền sự tồn tại ý chí trên trời và có thể trùng phật dân gian, cũng có điểm tương tự như thuyết quả báo nhân quả của Phật giáo.

Quan niệm cảm ứng giữa thiên nhiên và con người là căn cứ triết học mà Đổng Trọng Thư thời Hán vận dụng để bảo vệ xã hội chuyên chế quân chủ phong kiến, xuyên tạc quan hệ giữa con người và thiên nhiên, có tác dụng tiêu cực bất lợi đối với hậu thế về mặt ý nghĩa chính trị và phương diện tư tưởng. Nhưng lại có ảnh hưởng nhất định tới mặt văn học, như thuyết quả báo, nhân quả của Phật; đã làm phong phú thêm cho Kinh Phật, quan niệm cảm ứng giữa con người và thiên nhiên đã làm tăng thêm sức hút cho văn học nghệ thuật Trung Quốc, đồng thời làm phong phú thêm lĩnh vực sáng tác văn học nghệ thuật, tăng thêm sự truyền cảm cho văn học nghệ thuật.

Một khi quan niệm cảm ứng giữa thiên nhiên và con người đã dùng đến tác dụng không hề tầm thường của văn học nghệ thuật thì sẽ có tác dụng ngược lại đối với lĩnh vực chính trị. Văn học về cảm ứng giữa thiên nhiên và con người thường được các nhà văn dùng để tố cáo tội ác xã hội và ca ngợi sự lương thiện của con người, đả kích cái xấu cái ác của xã hội. Về mặt tư tưởng, quan điểm cảm ứng giữa thiên nhiên và con người có tác dụng tích cực nhất định thông qua văn học.

Việc ứng dụng cảm ứng giữa thiên nhiên và con người trong văn học đã có nguồn gốc từ lâu, hầu như đã thấm đẫm trong các tác phẩm văn học nhiều thời đại, trở thành một hiện tượng văn hoá quan trọng, cũng tốt đẹp như thuyết nhân quả của nhà Phật, là một bông hoa lạ trong kho tàng văn học nghệ thuật Trung Quốc. Như nàng Mạnh Khương khóc đến đổ cả Trường Thành, tuyết tháng 6 trong "Đậu nga oan" của Quan Hán Khanh, việc Chúc Anh Đài khóc đến nỗi ngôi mộ nứt ra trong "Lương Sơn Bá

"Chúc Anh Đài" đều là những kiệt tác văn học về cảm ứng giữa con người và thiên nhiên.

## 86. ÂM DƯƠNG VÀ KẾT CẤU CAN CHI

Âm Dương có mối liên hệ như thế nào với can chi và ảnh hưởng như thế nào tới can chi, điều này phải bàn từ can chi.

### I. Ý NGHĨA ÂM DƯƠNG TIỀM ẨN CỦA CAN CHI :

10 thiên can : Giáp Ất Bính Đinh Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý. 12 địa chi : Tí Sửu Dần Mão Thìn Tị Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất Hợi. Can chi có nguồn gốc từ rất sớm, căn cứ vào văn giáp cốt đào được ở khu vực nhà Ân cũ thấy có ghi chép về can chi nghĩa là can chi có khởi nguồn từ thời Ân, Thương. Nhà Hạ từ năm 2033 trước công nguyên đến năm 1562 trước công nguyên đã bắt đầu dùng can chi để ghi ngày. Tại sao can chi có thể ghi ngày, bởi vì can chi ẩn chứa nguyên lý sinh trưởng của giới tự nhiên bảo tồn xu thế thịnh suy, như giải thích của "thuyết văn" có thể chứng thực sự sinh trưởng của thực vật.

#### *10 thiên can là :*

- *Giáp* : Đồng giáp, "Hán Thư - Luật lịch chí" viết : "Xuất giáp vô giáp" chỉ hạt giống vừa bắt đầu đâm chồi cũng tức là bắt đầu từ việc ngâm giáo dục. Cũng như "Sử ký - Luật thuyết" viết ; "Ngôn vạn vật phẫu phù giáp chi xuất giã". "Thuyết văn" viết : "Đông phương chi mãnh, dương khí mạnh động, tòng mục đói phù" chỉ dương khí bắt đầu nổi lên là ở phương đông.

- *Ất* : "Phấn loát vô át" tượng trưng cho hạt giống đã bắt đầu tách vỏ. "Thuyết văn" viết : như cỏ cây gồng mình đậm lên, âm khí còn nhiều, chỉ dương khí ít mà âm khí vẫn còn nhiều, đợi hạt giống trưởng thành vẫn còn khó khăn.

- *Bính* : "Minh bính định bính" chỉ dương khí đã thịnh. Cũng như "Sử ký" viết : "Bính giả, ngôn dương đạo trứ danh, cố viết bính".

- *Đinh* : "Vạn vật đinh tráng" chỉ vạn vật sinh trưởng rắn chắc. Như "thuyết văn" viết : "Hạ thời vạn vật giai đinh thực tượng", "Sử ký" viết : "Đinh giả, ngôn vạn vật chi đinh tráng dã".

- *Mậu* : "Phong mậu vô mậu", chí vạn vật bắt đầu tươi tốt. Cũng như "Thuyết văn" viết : "Tượng lực giáp ngũ long tương câu giao già", tức là dùng sự uốn lượn của rồng để ví với sự phát triển của vạn vật.

- *Kỷ* : "Lý kỷ vô kỷ" trong "Thuyết văn" viết về kỷ như sau : "Tượng vạn vật tích tàng khuất hình già... tượng nhân phúc", chỉ ra rằng sau khi vạn vật phát triển hưng thịnh thì bắt đầu già đi 1 số điều.

- *Canh* : "liềm canh vô canh". Sử ký viết : "Ngôn dương khí canh vạn vật", chỉ ra rằng vào năm canh, vạn vật bắt đầu thu lại, dương khí bắt đầu nảy nở.

- *Tân* : "Tất tân vô tân", "Thuyết văn" viết : "Thu thời vạn vật thành nhi thực, kim cương vị tân". "Sử ký" viết : "Ngôn vạn vật chi tân sinh", chỉ ra rằng khi vạn vật trưởng thành thì lại có sự chuẩn bị cho 1 sức sống mới.

- *Nhâm* : "Hoài nhâm vô nhâm", "Thuyết văn" viết : "Dương cực dương sinh... tượng nhân quả nhãm chi hình" Nghĩa là 1 sinh mệnh mới lại bắt đầu được hình thành.

- *Quý* : "Trần quý vô quý", "Thuyết văn" viết : "Tượng thủy tòng tú phương lưu nhập địa trung chi hình", ví với sức sống mới phát triển rất mạnh mẽ.

### **12 địa chi là :**

- *Dần* : "Vạn vật thủ sinh minh nhiên dã". Tháng giêng tượng trưng cho hổ, chỉ thấy dương khí bắt đầu nổi lên, vạn vật sinh ra.

- *Mão* : "Ngôn vạn vật mậu dã", "Thuyết văn" viết "Mão, mạo dã. Nhị nguyệt vạn vật mạo địa nhi xuất, tương khai môn chi hình", tượng trưng cho sức sống mạnh mẽ.

- *Thìn* : "Vạn vật chi thần dã". "Thuyết văn" viết : "Thìn, chấn dã. Tam nguyệt dương khí động, lôi điện chấn, dân nông thời dã, vật giai sinh" tượng trưng sức sống của vạn vật bắt đầu bừng dậy.

- *Tị* : "Dương khí chi tị tận". "Thuyết văn" viết : "Tứ nguyệt, dương khí dĩ xuất, âm khí dã tàng, vạn vật kiến thành", chỉ ra rằng dương khí cực thịnh nhưng âm khí cũng dần nảy sinh.

- *Ngọ* : "Âm dương giao viết ngọ" giờ Ngọ dương cực - âm sinh, nên gọi là âm dương giao hòa.

- *Mùi* : "Vạn vật giai thành hữu tu vị giā", "Thuyết văn" viết : "Mộc lão vô mùi" biểu thị vạn vật đã chín muồi.

- *Thân* : "Thân phú vạn vật", "Thuyết văn" viết : "Thất nguyệt âm khí thành thể" biểu thị dương khí bắt đầu suy yếu, âm khí bắt đầu lớn dần.

- *Dậu* : "vạn vật chi lão giā", "Thuyết văn" viết "Bát nguyệt kê thành khả vi những tẩu gia" biểu thị hoa màu đã được thu hoạch hết, rượu đã được ủ, mọi thứ đã kết thúc. Cho nên "Thuyết văn" viết : "Mão vi xuân môn vạn

vật dĩ xuất, dậu vi thu môn, vạn vật dĩ nhập, bế môn tượng giā".

- *Tuất* : "Vạn vật tận diệt", "Sử ký" viết : "Ngôn vạn vật tận diệt, cố viết tuất", biểu thị âm khí đã thịnh, vạn vật đã giấu mình đi.

- *Hợi* : "Dương khí tàng vô hạ" biểu thị âm cực - dương sinh, sức sống mới lại tiềm tàng.

- *Tí* : "Tư manh vô tí" ý nói hạt giống bắt đầu nảy mầm sinh sôi, tượng trưng một sinh mệnh mới lại ra đời.

- *Sửu* : "Nữu nha vô sởu", "Thuyết văn" viết : "Thập nhị nguyệt vạn vật dụng sự tượng" biểu thị sức sống mới lại bắt đầu.

Những giải thích trên được trích từ : "Hán thư - Luật lịch chí", "Sử ký - Luật thư", "Thuyết văn" đã chứng tỏ can chi là sự khái quát trừu tượng của con người trước quá trình sinh trưởng của thực vật. Sự thu thập từ sự sinh trưởng của thực vật phản ánh được quá trình phát triển và diệt vong âm dương của thế giới tự nhiên. Vì vậy, thực chất can chi chính là tượng trưng cho chu kỳ âm dương của giới tự nhiên.

## II. TỪ THỜI VĂN GIÁP CỐT CAN CHI ĐÃ ĐƯỢC DÙNG ĐỂ GHI THỜI GIAN.

Từ những phân tích về ý nghĩa bao hàm của can chi trên đây ta thấy, bản thân can chi chính là tượng trưng cho chu kỳ tăng giảm âm dương của thế giới tự nhiên, là ký hiệu trừu tượng mà người xưa quan sát được từ quá trình sinh trưởng của thực vật và là một trong những nội dung quan trọng của văn hoá ký hiệu. Theo ghi chép của văn giáp cốt nhà Ân, Thương, ký hiệu can chi thời đó được dùng

để ghi giờ. Văn giáp cốt chép lại bảng can chi dùng để ghi thời gian mà thời Ân, Thương đã sử dụng.

BẢNG 12.1 : CAN CHI VĂN GIÁP CỐT

Thiên can	Giáp Ất Bính Đinh Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý
Địa chi	Tý Sửu Dần Mão Thìn Ty Ngọ Mùi Thân Dậu
Thiên can	Giáp Ất Bính Đinh Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý
Địa chi	Tuất Hợi Tý Sửu Dần Mão Thìn Ty Ngọ Mùi
Thiên can	Giáp Ất Bính Đinh Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý
Địa chi	Thân Dậu Tuất Hợi Tý Sửu Dần Mão Thìn Ty
Thiên can	Giáp Ất Bính Đinh Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý
Địa chi	Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất Hợi Tý Sửu Dần Mão
Thiên can	Giáp Ất Bính Đinh Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý
Địa chi	Thìn Ty Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất Hợi Tý Sửu
Thiên can	Giáp Ất Bính Đinh Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý
Địa chi	Dần Mão Thìn Ty Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất Hợi

### III. ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC XEM BÓI TRONG "CHU ĐỊCH" ĐỐI VỚI VIỆC CAN CHI ĐƯỢC QUY VÀO ÂM DƯƠNG.

Vì Trung Quốc thời cổ đại là thời kỳ của bói toán, do sự cần thiết của việc xem bói nên can chi vốn có đặc điểm ghi thời gian được quy vào việc bói toán ; sau khi được gia nhập hệ thống bói toán, chịu ảnh hưởng của quan niệm càn khôn thiên địa, 10 can được gọi là thiên can, 12 chi được gọi là địa chi. Do chịu ảnh hưởng của hào âm "--" và

hào dương "-" trong "Kinh dịch", dựa vào sự phân biệt chẵn lẻ nên được phân chia thành dương can, âm can và dương chi, âm chi. Ví dụ :

- . Dương can : Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm.
- . Âm can : Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý
- . Dương chi : Tí, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất
- . Âm chi : Sửu, Mão, Tị, Mùi, Dậu, Hợi

Sau khi can chi được quy vào quy luật chẵn lẻ của hào âm, hào dương trong bát quái, từ cơ sở quy luật chu kỳ âm dương can chi còn được gán cho quy luật chẵn lẻ âm dương nữa. Từ đó, ưu thế của can chi mới được bộc lộ hoàn toàn, được ứng dụng rộng rãi đối với các hình thức xem bói trong dịch. Từ sau khi việc xem bói được kết hợp với can chi (có ưu thế ghi thời gian) thì uy thế của việc xem bói cũng ngày càng được bộc lộ rõ, chẳng hạn như hệ thống bói bốc quẻ dịch, kỳ môn độn giáp, lục nhâm, thái ất...

#### IV. ẢNH HƯỞNG CỦA TƯỢNG SỐ (SỐ PHÒNG THEO) TRONG CHU DỊCH ĐỐI VỚI VIỆC CAN CHI ĐƯỢC QUY VÀO ÂM DƯƠNG.

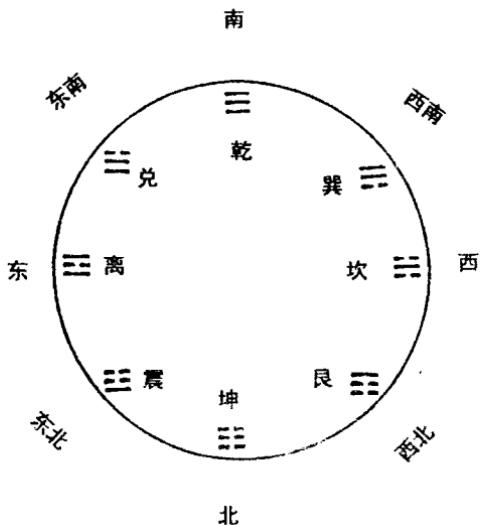
Nhà Hán là thời kỳ quan trọng của việc phát triển khoa học tượng số. Trên cơ sở quái khí thuyết, Mạnh Hỷ, Kinh Phòng đã phát triển tượng số học, bao gồm thập nhị tiêu tất quái, bát quái quái khí đồ, bát quái phương vị đồ và cửu cung đồ... Do sự cần thiết phải phát triển tượng số, can chi (có chức năng ghi thời gian) được các nhà dịch học đưa vào, ví dụ như đầu tiên Kinh Phòng đưa can chi vào bát quái, sáng lập hệ thống can chi bát quái. Xem Hình 13-3 : Nguyệt thể nạp giáp đồ. Hệ thống "Dịch vĩ" đời Hán đã phát triển đầy đủ thuyết nạp giáp bát quái, bao gồm quái khí nạp giáp, nạp chi, xem Hình 13-2, 13-3.

Trên cơ sở này ý nghĩa bao hàm về thế giới, không gian, phương hướng và vị trí của bát quái càng được tăng cường.

Sau khi đã thu nhận can chi một cách đầy đủ, hệ thống "Dịch vĩ" đã tiến thêm một bước, kết hợp dịch lý và can chi lại với nhau, do tăng cường quan niệm phương vị, thời gian và không gian của tượng số bát quái nên đã giúp tượng số học của dịch học phát triển hơn nữa, về sau thuyết nguyệt thể nạp giáp của Ngụy Bá Dương lại thúc đẩy sự phát triển của dịch học tượng số.

Nhất là về sau khi quy luật chẵn lẻ âm dương của can chi được ứng dụng vào ngũ vận lục khí, việc này đã tạo cơ sở lý luận cho thuyết vận khí học của Đông y, có ảnh hưởng quan trọng đối với việc làm sâu sắc thêm lý luận của Đông y.

Sự phát triển tượng số học trên cơ sở Hán dịch của Tống Dịch đã được mức độ cao chưa từng thấy, vừa phản ánh được ảnh hưởng của dịch học tới can chi, vừa thể hiện được quan hệ mật thiết giữa can chi và dịch học.



Hình 12.2  
Bát quái phương vị đồ

## 87. "CHU DỊCH" VÀ VĂN HÓA NGŨ HÀNH

Văn hoá ngũ hành cũng là một hiện tượng văn hoá rất quan trọng trong nền văn hoá truyền thống Trung Quốc, do có quan hệ mật thiết với âm dương nên chúng ta sẽ tìm hiểu về cả hai mặt này.

### I. NGUỒN GỐC NGŨ HÀNH :

Ngũ hành chỉ kim, mộc, thuỷ, hỏa, thổ, là phạm trù quan trọng trong triết học cổ đại Trung Quốc.

Ngũ hành là tư tưởng duy vật chủ nghĩa đơn giản sớm nhất ở Trung Quốc, tính duy vật của nó là ở chỗ, dùng năm loại vật chất để tính toán, giải thích thế giới tự nhiên phức tạp, tuy có phần nguyên thuỷ nhưng lại có ánh sáng của chủ nghĩa duy vật.

Ngũ hành có nguồn gốc từ rất sớm, chủ yếu có những cách nói sau :

- *Ngũ hành thuyết* : Cho rằng nguồn gốc của ngũ hành tương quan với 5 vì sao trên trời, kim, mộc, thuỷ, hỏa, thổ. Thuyết này có đại biểu là ông Cố Thiệt Cương, nhưng thuyết ngũ tinh bắt nguồn từ thời Chiến Quốc mà thời Xuân Thu đã có ngũ hành. Ví dụ, trong "Tả truyện. Văn Thát" Phổ Khích Khuyết đã viết : "Lục phủ tam sự, vị chi cửu công, Thuỷ hỏa kim mộc thổ cốc, vị chi lục phủ". Ngoài ra, trong "Quốc ngũ", "thượng thư"... cũng đều có ghi chép khá sớm về thuyết ngũ hành. Vì vậy nói ngũ hành có nguồn gốc từ thuyết ngũ tinh vẫn chưa có lý do đầy đủ.

- *Ngũ phương thuyết* : là quan niệm cho rằng ngũ hành có nguồn gốc từ 5 phương : đông, nam, tây, bắc,

trung tâm. Người chủ trương của thuyết này là Quách Mạt Nhược, căn cứ vào ghi chép của văn giáp cốt về 5 phương hướng này, không thể nói là không có ảnh hưởng gì đối với sự ra đời của ngũ hành. Ví dụ : Trong văn giáp cốt có chữ liên quan tới 5 phương là : đông, nam, tây, bắc, trung thương (trung tâm).

- "Mậu dần bốc, vương trình thụ trung thương niên, thập nguyệt. ("tiền" 8, 10, 3).

Trong "Thượng thư. Cam thê" có chép : "Uy vũ ngũ hành, tam chính". Trong đó "Vũ ngũ hành" rõ ràng là để chỉ nhân dân 5 khu vực.

Văn giáp cốt và nền văn hiến lịch sử chứng tỏ 5 phương có quan hệ nhất định tới nguồn gốc của ngũ hành, thực tế 5 số cũng bắt nguồn từ 5 phương.

- Ngũ hành thuyết nằm trong nguồn gốc của ngũ hành, ngũ tài thuyết là nhân tố thuyết phục nhất. Vì 5 tài : thủy, hoả, mộc, kim, thổ là 5 nguyên tố cơ bản nhất trong cuộc sống của con người, rất gần gũi với cuộc sống con người, nên từ thời xưa thuỷ, hoả, thổ, mộc đã được chú ý từ rất sớm. Ví dụ người họ Toại khoan gỗ lấy lửa hay truyền thuyết Cổn và Đại Vũ trị thuỷ đã có từ lâu, còn về mộc, "dịch truyện" đã viết : "Trác mộc vi lõi lõi, nhu mộc vi lỗ" và "khoa mộc vi châu, diệm mộc vi tiếp", (Dịch - Hé từ).

"Hàn Phi Tử" viết :

Thượng cổ chi thế... hưu thánh nhân tác cầu mộc vi sào, dĩ sào thị... hưu thánh nhân tác xuyên toại thủ hoả, dĩ hoá tanh tao, nhi dân thuyết chi, sứ vương thiên hạ, hiệu chi viết toại nhân thị.

Trung cổ chi thế, thiên hạ đại thủy, nhì cồn quyết độc. (Hàn Phi Tử. Ngũ đồ).

Nghĩa là : thời thượng cổ người dân phải chịu họa cầm thú, cũng như "Sử ký" viết : "đồng dữ cầm thú cơ, tộc dã vạn vật tịnh". Trong ("Ngũ đến bản ký") có người họ Sào phát minh ra việc dùng gỗ để tạo nơi ẩn náu cho người dân nên được tôn lên làm thủ lĩnh, người họ Toại phát minh ra lửa, giúp người dân có thức ăn chín nên được tôn lên làm vua. Thời Trung Cổ gặp nạn lũ lụt nên Cổn Vũ trị thủy được mọi người kính trọng, Điều này chứng tỏ thời cổ đại nước, lửa, gỗ có quan hệ rất mật thiết tới đời sống con người. Trong giáp cốt văn đã có những chữ về ngũ hành, như : thổ, thuỷ, hoả, mộc. Kim văn có : kim, thổ

Trong văn giáp cốt thiếu chữ "kim" nhưng theo từ mẫu mậu đỉnh được đào trong ngôi mộ phụ nữ thời Ân Thương (vùng Hà Nam - An Dương) chứng tỏ nghề đúc đồng thau thời nhà Thương đã rất phát triển, vì vậy đã có chữ tương tự chữ kim, giống như "kim văn" ở trên.

"Thượng thư. Hồng phạm" có chép rằng ngũ hành tượng trưng cho tiết xuân thu, 5 vật liệu đã chuyển hoá thành ngũ hành. Quan niệm ngũ hành đã bắt đầu hình thành. Chẳng hạn như : "Ngũ hành : nhất viết thủy, nhì viết hoả, tam viết mộc, tứ viết kim, ngũ viết thổ. Thuỷ viết nhuận hạ, hoả viết thượng, mộc viết khúc trực, kim viết tòng thảo, thổ ái gia sắc, nhuận hạ tác hàm, viêm thượng tác khổ, khúc trực tác toan, tòng cách tác hạnh, gia sắc tác cam".

Những điều trên chứng tỏ sự ra đời của quan niệm ngũ hành, và đã có nguồn gốc từ lâu, là kết quả của tác

dụng tổng hợp nhiều nhân tố, đặc biệt là có mối quan hệ với thuyết ngũ tài, vì ngũ tài có quan hệ rất mật thiết với cuộc sống con người. Không có một lý luận nào lại không phải là sự tổng kết và thăng hoa từ thực tiễn, lý luận ngũ hành cũng không phải là ngoại lệ, là quy luật được người xưa tổng kết từ thực tiễn cuộc sống trong một thời gian dài.

## II. ẢNH HƯỞNG CỦA "CHU DỊCH" ĐỐI VỚI SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA LÝ LUẬN NGŨ HÀNH.

Những phần trên chứng tỏ nguồn gốc lý luận ngũ hành có từ thực tế cuộc sống của người dân lao động thời cổ đại trong một thời gian dài nhưng "Chu dịch" cũng có tác dụng thúc đẩy nhất định đối với sự hình thành và phát triển của lý luận ngũ hành. "Chu dịch" là cội nguồn của lý luận âm dương, ngũ hành và âm dương có quan hệ rất mật thiết với nhau. Vì thế, quan hệ giữa "Chu dịch" và "Ngũ hành" cũng không như bình thường, được phân tích như sau :

### 1. Quan niệm ngũ hành trong "Chu dịch" :

Trên thực tế bát quái trong "Chu dịch" là sự khái quát 5 loại nguyên tố vật chất cơ bản, tức là :

Càn	que	Kim
Khôn	Cấn	que - Thổ
(Địa)	(Sơn)	
Tốn	Chấn	- Mộc
Khảm	Đoài	(trạch) - Thuỷ
Li	Hoả	

Trong "Thuyết quái" có viết : "Càn vi thiêng... vi kim, khôn vi địa, chấn vi lôi, vi thang quỹ trúc, tốn vi mộc, khảm vi thuỷ, li vi hoả, cấn vi sơn, đoài vi trạch". Vì vậy, bát quái trong "Chu dịch" không phải là ngẫu nhiên được đặt ra mà chính là được khái quát từ thực tiễn cuộc sống của người dân lao động cổ đại. Đặc biệt "Chu dịch" đã chỉ ra rằng : "Thiên nhất, địa nhị, thiên ba, địa tứ, thiên ngũ, địa lục, thiên thập, địa bát, thiên cửu, địa thập". Cuốn "Chu dịch tập giải" nổi tiếng của Lý Đỉnh Tộ chú thích thiên nhất là chỉ thuỷ, địa nhị là chỉ hoả, thiên tam là chỉ mộc, địa tứ chỉ kim, thiên ngũ chỉ thổ, địa lục chỉ thuỷ, thiên thập chỉ hoả, địa bát chỉ mộc, thiên cửu chỉ kim, địa thập chỉ thổ, thống nhất với số trong hà đồ lạc thư, tức là "Thiên nhất sinh thủy, địa lục thành chi, địa nhị sinh hoả, thiên thập thành chi, thiên tam sinh mộc, địa bát thành chi, địa tứ sinh kim, thiên cửu thành chi, thiên ngũ sinh thổ, địa thập thành chi" để nhấn mạnh tính quan trọng của 5 loại vật chất với sinh mạng. Thuỷ nằm ở phương bắc tức là thuộc âm, là cơ sở của các loại vật chất, tức là đứng đầu ngũ tài. Hoả nằm ở phương nam, tức là thuộc dương, đứng thứ hai. Trên cơ sở thủy hoả âm dương, sức sống bắt đầu ra đời, nên mộc đứng thứ ba trong ngũ tài, nằm ở phương đông. Sinh ra thì tất phải lớn lên nên kim tượng trưng cho sự trưởng thành, đứng thứ tư, nằm ở phương Tây. Thổ là mẹ của vạn vật, là nguồn gốc sinh ra vạn vật nên đứng thứ năm, là vai trò chính trong các số.

"Dịch truyện" đặc biệt nhấn mạnh "Nhuận vạn vật giả, mạc nhuận hồ thuỷ, táo vạn vật giả, mạc hán hồ hoả" ("Thuyết quái" đặc biệt nhấn mạnh tính quan trọng của nước, lửa, khẳng định cơ sở của ngũ ~~hành~~ tính vật chất của nước, lửa, đặt cơ sở cho tính vật chất của ngũ hành.

Những điều nói trên chứng tỏ quan hệ mật thiết giữa các thành phần cấu thành bát quái và trong ngũ hành. Các thành phần đó trong ngũ hành là cơ sở trong bát quái, "Chu dịch" đặc biệt là "Dịch truyện" đã bao hàm quan niệm nhất định về ngũ hành. Những cống hiến trong thời kỳ đầu của "Chu dịch" với ngũ hành đã tăng cường tính vật chất cho quan niệm ngũ hành, đưa quan niệm ngũ hành phát triển theo hướng duy vật chủ nghĩa đơn giản.

## 2. Ảnh hưởng của "Chu dịch" đối với lý luận tương sinh ngũ hành :

Ngũ tài thời Chu đã phát triển thành ngũ hành, hơn nữa đã cho rằng đó là nguyên tố cơ bản sinh ra vạn vật như trong "Quốc ngũ - Trinh ngũ" viết : "Cố tiên vương dĩ thổ dữ kim, mộc, thuỷ, hoả, tạp dĩ thành vạn vật".

Sự phát triển của lý luận ngũ hành thời Xuân Thu, chủ yếu là "ngũ hành tương khắc thuyết" như "tả truyện" đã có "hoả thắng (khắc) kim, cố phát khắc" ("Chiêu Công tam thập nhất niên") và "thủy thắng (khắc) hoả, phiệt khương tắc khắc", thể hiện quan hệ hạn chế lẫn nhau của ngũ hành. "Dịch truyện" chịu ảnh hưởng tư tưởng trung dung trong "Kinh dịch", chẳng hạn như : "Dịch - Quê - Cửu ngũ" : "Trung hành, vô cửu" chú trọng phát triển quan hệ dựa vào nhau để tồn tại trong ngũ hành, quẻ kỵ tế trong "Kinh dịch" thể hiện sự bổ sung cho nhau giữa thuỷ và hoả, quẻ thái túc là trời đất giao hòa. Tóm lại, "Dịch truyện" nhấn mạnh quan hệ dựa vào nhau cùng tồn tại giữa các vật chất trong ngũ hành, đưa ra "thủy hoả bất đương xạ" ("Dịch. Thuyết quái"), "Thủy hoả tương tất" ("Dịch - Cách - Thoán") chỉ ra quan hệ bổ sung cho nhau trong ngũ hành.

"Đỉnh, tượng địa, dĩ mộc tốn hoả, phanh nhám dã" (Dịch. Đỉnh. Thoán). Nghĩa là : Vạc thì tượng trưng cho đất, mộc, hoả, thuộc quẻ tốn, thuộc về sự mổ xé.

"Mộc thượng hữu hoả, đỉnh. Quân tử dĩ vị ngưng mệnh" (Dịch. Đỉnh. Thoán). Nghĩa là : trên mộc có hoả, người quân tử lấy địa vị của mình biểu thị cho mạng của mình.

"Mộc thượng hữu thủy, tinh. Quân tử dĩ lao dân tương khuyến" (Dịch. Tinh. Thoán). Nghĩa là : trên mộc có thủy, quẻ tinh, người quân tử lấy sức dân mà khuyên bảo.

"Trạch (thuỷ) trung hữu hoả, cách. Quân tử dĩ trị lịch minh thời". (Dịch. Cách. Thoán). Nghĩa là : Trong thủy có hoả, quẻ cách. Người quân tử dựa vào chính trị để làm sáng tỏ thời đại.

"Sơn thượng hữu mộc, lữ. Quân tử dĩ minh thận dụng hình, nhi bất lưu ngục" (Dịch. Lữ. Thoán). Nghĩa là : trên núi có nước, quẻ lữ. Người quân tử thận trọng trong việc dùng hình phạt, không bắt phải tù tội.

"Thượng hoả hạ trạch, khuê, quân tử dĩ đồng nhi dị" (Dịch. Khuê. Thoán). Nghĩa là : Trên hoả dưới trạch, người quân tử lấy sự thống nhất thay cho sự khác biệt.

"Dịch truyện" còn chỉ ra rằng : giữa ngũ hành chỉ có cùng tồn tại bổ sung cho nhau thì mới có thể sinh ra vạn vật. Ví dụ : "Thủy hoả tương đai, lôi phong bất tương bội, sơn trạch thông khí, nhiên hậu năng biến hoá ký thành vạn vật già" (Dịch. Quẻ thuyết).

Như vậy có thể thấy thủy hoả, mộc hoả, thổ mộc, mộc thuỷ trong "Dịch truyện" cùng tồn tại dựa vào nhau.

Ngoài ra, ngũ hành thời xuân thu còn được dùng để xem bói, trong "Tả truyện" có ghi chép nhiều về điều này, như trong "Dịch truyện" thì chủ yếu vận dụng ngũ hành vào triết lý về đức hạnh và hành vi, Ví dụ : "Sơn (thổ) thượng hữu thủy, kiển, quân tử dĩ phản thân tu đức" (Dịch. Kiển. Thoán) nghĩa là trên núi có nước, người quân tử phải biết soi mình để tu dưỡng đạo đức.

"Sơn (thổ) thượng hữu mộc, tích, quân tử dĩ cư hiền đức thiện tục" (Dịch. Tích. Thoán) nghĩa là trên núi có rừng, người quân tử lấy việc ăn ở sao cho có hiền đức để phong tục được thuần hậu.

Cũng như "Khảm vi thuỷ,... kỳ vô nhân dĩ vi gia ưu". "Tốn vi mộc... vi thắng trực". "Khôn vi địa... vi lận sắc". Nghĩa là "Dịch truyện" đã kết hợp đầy đủ ngũ hành với tính cách con người : Tốn tượng trưng cho mộc, là thắng thắn, Khôn tượng trưng cho địa (đất), là keo kiệt, hè tiện.

Đặc biệt, thông qua lý luận về quẻ "Dịch truyện" đã kết hợp ngũ hành với khí chất con người, điều này có liên quan mật thiết đến việc nghiên cứu khí chất con người. Ví dụ : "Bẩm càn thiên (kim) chi khí tắc hung vũ quảng khoát hữu "thông thiên" chi khí khác.

"Bẩm khôn địa (thổ) chi chất tắc "Quân tử dĩ hậu đức tải vật" ("Dịch. Càn. Thoán"). "Nhu thuận lợi trinh" ("Dịch. Càn. Thoán").

"Bẩm tốn mộc chi chất tắc "Cương tốn hồ trung chính nhi chí hành", "Nhu giải thuận hồ cương" ("Dịch. Tốn. Thoán"). tức ngôn đồng mộc chất giả càn hồ cương nhu chi gian, bình trung hoà chi khí.

"Bẩm ly chất giả, "nhật nguyệt lệ hồ thiên" ("Dịch. Li. Thoán").

"Đại nhân dĩ tục minh chiếu vũ tú phuơng" ("Dịch. Ly. Tượng" "người có khí chất thuộc quẻ khâm thì "nãi dĩ cương trung dã" ("Dịch. Khâm. Thoán") ý nói ngoài thì nhu mà trong thì cương.

Tóm lại, đóng góp chủ yếu của "Chu dịch" đối với lý luận ngũ hành là đặt cơ sở cho quan niệm tương sinh và bổ sung cho nhau của ngũ hành và đặt cơ sở cho lý luận tương sinh ngũ hành của Trâu Diễn. Mặt khác, ngoài việc tăng cường quan niệm duy vật chủ nghĩa, duy vật giản đơn của ngũ hành còn đưa ngũ hành vào phuơng diện khí chất đạo đức, mở rộng ứng dụng của ngũ hành, đặt nền móng cho việc hoàn bị lý luận ngũ hành của Chu Diễn và của thế hệ sau.

### **3. Thành tựu về ngũ hành của Chu Diễn và ảnh hưởng của nó :**

Chu Diễn là đại biểu về âm dương học của thời kỳ Chiến Quốc, ông có cống hiến đối với lý luận của ngũ hành. Ông đã kế thừa trên cơ sở quan niệm của ngũ hành thời kỳ đầu là tư tưởng "Ngũ hành tương thắng" (chép trong "Tả truyện"), và "Ngũ hành tương tế" (có nguồn gốc từ "Chu dịch") đề ra "ngũ hành sinh thắng thuyết" làm phát triển hơn nữa lý luận ngũ hành. Như ông đã đưa ra rằng :

**Ngũ hành tương sinh thuyết :**

Mộc sinh hoả, hoả sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc

Thủy thắng hoả, hoả thắng kim, kim thắng mộc, mộc thắng thổ, thổ thắng thủy.

"Ngũ hành sinh thăng thuyết" của Chu Diễn có ảnh hưởng sâu sắc đối với sự ra đời và phát triển học thuyết ngũ hành của thế hệ sau. Nhưng ông lại áp dụng một cách tuân hoàn và máy móc vào nền chính trị quốc gia, tức là đưa lý luận ngũ hành vào cội nguồn của tiên nghiệm luận, có ảnh hưởng không tốt tới cảm ứng giữa trời và người của Đổng Trọng Thư thời Hán tới việc đề ra "tai khiển luận". Ông ta cũng đưa ra "ngũ đức chung thủy thuyết", ông cho rằng sự thay đổi các vương triều khắc chấn phải dựa vào quy luật thứ tự tuân hoàn của thổ, mộc, kim, hoả, thủy. Chẳng hạn như : "Ngũ đức tòng sở bất thăng, Ngu thổ, Hạ mộc, Ân kim, Chu hoả" ("Văn tuyển" Lý Thiện chú dẫn).

Nghĩa là chỉ việc nhà Ngu (Thuần), Hạ, Ân (Thương), Chu đều phải phát triển theo thứ tự mộc khắc thổ, kim khắc mộc, hoả khắc kim, từ đó suy ra, thay thế cho nhà Chu phải là thủy "Đại hoả giã tất tương thủy", từ đó đưa ra việc lịch sử được thay thế theo thứ tự thổ, mộc, kim, thuỷ, hoả tương thăng (khắc). Chu kỳ ông đặt ra và "Thượng thư - Hồng phạm", "thủy vô thủy, chung vô kim" (Ngũ tài thuyết) khắc nhau "đầu là đất, cuối là nước" (quan hệ tương thăng). Ông cho rằng sự biến thiên lịch sử xã hội, sự thay đổi các triều đại đều là theo quy luật "ngũ hành tương thăng" một cách tuân hoàn, máy móc, hơn nữa ông còn nói cứ mỗi lần thay đổi đều có điểm báo trước, gọi là "phàm đế vương giả chi tương hưng giã, thiên bất tiên kiến tương hỗ hạ dân". Loại lý luận này có ảnh hưởng xấu tới thế hệ sau, tạo nên Tần Hán tiêm vì phù thủy thuyết và nguồn gốc của mối họa cảm ứng giữa thiên nhiên và con người. Về mặt tổng quan, cống hiến của Chu Diễn đối

với thuyết Ngũ hành có thể nói là công tật ngang nhau, việc nêu ra "lý luận sinh thăng của ngũ hành" đã có đóng góp vào việc phát triển lý luận ngũ hành, được sử dụng rộng rãi trong y học, thiên văn học cổ, tính lịch, tượng số học của thế hệ sau và phát triển thêm một bước. Nhưng "Ngũ đức thủy chung thuyết" lại đi theo "tiên nghiệm luận" của chủ nghĩa duy tâm nên đã dẫn đến ảnh hưởng tới chủ trương "thiên bất biến, đạo già bất biến" của Đổng Trọng Thư thời Hán và thuyết phù thủy thiên trường và tìm ra căn cứ lý luận để bảo vệ nền quân chủ phong kiến chuyên chế của giai cấp thống trị. Thuyết "Ngũ đức chung thủy" của Chu Diễn và "dịch truyện" cũng như ngũ hành đức tương phản thời Xuân Thu đã không đưa ngũ hành vào ngũ đức trên cơ sở "Dịch truyện" mà đưa vào ngũ hành tiên nghiệm hoá, rơi vào chủ nghĩa thần bí. Vì vậy, lý luận ngũ hành của Chu Diễn có đóng góp về mặt ứng dụng khoa học tự nhiên nhưng về mặt khoa học xã hội thì lại thất bại.

Sau khi kế thừa "Ngũ hành sinh thăng thuyết", "Xuân thu phồn bộ" của Đổng Trọng Thư thời Hán đã nêu ra lý luận hệ thống về ngũ hành sinh thăng thuyết. Ví dụ :

Ngũ hành giã, ngũ quan giã, tỉ tương sinh nhi gian  
thăng dã... cố viết mộc sinh hoả... hoả sinh thổ... thổ sinh  
kim... kim sinh thuỷ... thuỷ sinh mộc... ("Ngũ hành tương  
sinh") Kim thăng mộc... thuỷ thăng hoả... mộc thăng thổ...  
hoả thăng kim... thổ thăng thuỷ ("Ngũ hành tương thăng").

Thông qua việc học thuyết ngũ hành được ứng dụng  
vào y học, "Hoàng đế nội kinh" đã phát triển thêm học  
thuyết ngũ hành, thể hiện thời kỳ tiên Tân lưỡng Hán, lý  
luận học thuyết ngũ hành đã dần dần hoàn thiện. .

### III. SỰ KẾT HỢP GIỮA LÝ LUẬN NGŨ HÀNH VÀ ÂM DƯƠNG VÀ Ý NGHĨA CỦA NÓ :

Thống nhất ngũ hành với âm dương là sự thăng hoa quan trọng của lý luận ngũ hành, ý nghĩa quan trọng của việc ngũ hành và âm dương kết hợp với nhau là ở chỗ ngũ hành được giao cho nội dung âm dương khí hoá. Ngũ hành gánh xác được nội dung âm dương khí hoá, sau đó nhận được sức sống mới và còn mở rộng được ứng dụng cụ thể của âm dương, sự kết hợp giữa âm dương và ngũ hành khiến cho lý luận ngũ hành âm dương đều có được sự bổ sung lẫn nhau, điều này là mốc quan trọng trong quá trình phát triển của cả lý luận âm dương và của lý luận ngũ hành.

#### 1. "Chu dịch" là cái nôi của việc kết hợp giữa bát quái và ngũ hành :

Trên thực tế, ngũ hành từ lâu đã được bao hàm trong âm dương, bát quái là cái nôi kết hợp sớm nhất giữa âm dương và ngũ hành. Phần phân tích như trong Hình 12-2 : Bát quái âm dương ngũ hành biểu. Trên biểu này, khâm, ly, càn, khôn quái lần lượt tượng trưng cho thủy, hoả, mộc, kim, thổ (ngũ hành) và mỗi một quẻ đều thuộc âm hay dương, quẻ đoài tượng trưng cho trạch (đầm), trạch thuộc thủy nên quy vào thuỷ. Quẻ cấn tượng trưng cho núi, núi thuộc thổ nên quy vào thổ. Quẻ chấn thuộc phong lôi (gió, sấm), gió lại thuộc mộc nên quy vào mộc. Vậy nên có thể nói bát quái là cái nôi sớm nhất của sự kết hợp âm dương - ngũ hành. "Chu dịch" không chỉ phân tích thuộc tính âm dương của bát quái mà còn chỉ ra một cách chính xác thuộc tính của ngũ hành. Xem bảng 12-2 minh vô thuỷ hoả ("Tuân tú. Thiên đạo").

"Quản tú" đã nêu rõ lý luận thiên địa (âm dương) thống trị vạn vật (bao gồm cả ngũ hành) trong cuốn "Ngũ hành" của mình.

Dĩ nhiên vi phụ, dĩ địa vi mẫu, dĩ khai hô vạn vật, dĩ tổng nhất thống... tích hoàng đế dĩ kỳ hoàn cấp tác ngũ thanh, dĩ chính ngũ trung,... ngũ thanh ký điệu, nhiên hậu tác lập ngũ hành dĩ chính thiên thời, ngũ quan dĩ chính nhân vị, nhân dữ thiên điệu, nhiên hậu thiên địa chi dưỡng sinh. Cuốn "Lã Thị Xuân Thu" ghi 12 tháng đã mở ra phân tích về sự thịnh suy âm dương khí hậu bốn mùa và sự kết hợp với ngũ hành, tức là dùng 12 tháng để thể hiện âm dương thịnh suy của bốn mùa trong năm. Ví dụ :

"Mạnh xuân chi nguyệt, ... kỳ nhật giáp át (mộc), ... kỳ trung lân, kỳ âm giác, luật trung thái tộc,... tể vị toan, kỳ áo thiện kế tiên bài,... đông phong giải đông, chất trùng thủy chấn, ngư thượng băng, thát tế ngư, hầu nhạn bắc,... lập xuân, thịnh đức tại mộc".

Mạnh hạ chi nguyệt... kỳ nhật bính đinh (hoả)... kỳ dục kỳ âm vi, luật trung Trọng lâ... kỳ vị khổ, kỳ xú tiêu. Tế tiên phế,... lâu quắc minh, kỳ thần xuất, vương bồ sinh khổ

BẢNG (12-2) : ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH BÁT QUÁI.

Ngũ hành		Thủy	Hoả	Mộc	Kim	Thổ
Âm dương	Bát quái					
Dương		Đoài	Ly	Chấn	Càn	Cán
Âm	Khảm			Tốn		Khôn

Càn vi thiên, vi phụ, (dương), vi kim (kim hành)  
Khôn vi mẫu, (âm), vi địa (thổ hành)  
Tốn vi mộc, vi phong, vi Trường An (âm)  
Khám vi thủy, vi nguyệt (âm), ly vi hoả vi nhật (dương)  
Cấn vi sơn, (thổ hành) âm tính,  
Đoài vi trạch, (thuỷ hành) vi thiếu nữ (âm tính)  
Chấn vi lôi, (phong mộc) vi trường tư" (dương)  
(Dịch truyện. Thuyết quái).

Đủ thấy bát quái trong "Chu dịch" đã bao hàm ý nghĩa ngũ hành âm dương dung hòa với nhau, là cái nôi của sự kết hợp giữa âm dương và ngũ hành cổ đại.

## 2. Ảnh hưởng của tư tưởng Chu Tử đối với âm dương ngũ hành.

"Tuân tử" đã chỉ rõ quan hệ thiên địa nhật nguyệt (Âm dương) và thủy hoả (ngũ hành). Như : Tại thiên giá, mạc minh vô nhật nguyệt, tại địa giả, mạc phồn tú, mỗ nhật lập hạ, thịnh đức tại hoả.

Mạnh thu chi nguyệt, kỳ nhật canh tân, ... kỳ mạo, kỳ âm dương, luật trung di tắc,... kỳ vị tân, kỳ xú tinh tế thiêng can, ... lương phong chí, bạch lộ giáng, kỳ hàn thuyền minh, ưng nãi tề điểu, thủy dương hành lục, mỗ nhật lập thu, thịnh đức tại kim.

Mạnh đường chi nguyệt,... kỳ nhật nhâm quý (thủy),... kỳ giới, kỳ âm vũ, luật trung ứng trung, kỳ vị hàm, kỳ xú hủ, tể tiên thận, thủy thủy băng, đại thủy đông, trí nhập đại thuỷ vi thần, hồng tàng bất kiến, mẫu nhật lập đông, thịnh đức tại thuỷ.

"Lễ ký. Nguyệt lệnh" thay đổi đoạn văn trên một chút, rồi dẫn giải chứng tỏ mọi người ở thời kỳ Chiến Quốc đã phối hợp từ thời âm dương và ngũ hành, đặt cơ sở cho lý luận âm dương ngũ hành thời Tân Hán.

Mãnh xuân chi nguyệt,... kỳ trung giáp át (mộc) đông phong giải đông, chí trùng thủy chấn, ... lập xuân, thịnh đức tại mộc. Mãnh hạ chi nguyệt,... kỳ nhật bính đinh (hỏa),... lâu quốc minh, kỳ thần xuất, vương trảo sinh, khổ thái tú,... lập hạ, thịnh đức tại hỏa.

Mãnh thu chi nguyệt,... kỳ nhật canh tân (kim),... lương phong chí, bạch lô giáng, hàn thuyền minh, ưng nãi tế ô dụng thủy hành lục, ... lập thu, thịnh đức tại kim. Mãnh đông chi nguyệt,... kỳ nhật nhâm quý (thủy),... thủy thủy băng, địa thủy đông, trĩ nhập đại thủy vi thần, hồng tàng bất kiến,... lập đông, thịnh đức tại thủy.

"Hoài Nam tử" cũng phân tích rất cụ thể về quan hệ giữa âm dương bốn mùa và ngũ hành thủy hỏa. Chẳng hạn như :

Âm Dương chủ chuyên tinh vi tứ thời, tứ thời chi tán tinh vi vạn vật, tích dương chi nhiệt khí sinh hoả, hoả khí chi tinh giả vi nguyệt. Tích nguyệt chi hành khí vi thủy, thủy khí chi tinh giả vi nguyệt ("Hoài Nam tử. Thiên văn huấn").

Trong đó đã tiến lên một bước phân tích quan hệ âm dương khí hoá và tứ thời. Ví dụ : Nhật đông chí tắc thủy tòng chi, hạ chí tắc hoả tòng chi, cố ngũ nguyệt hoả chính nhi thủy lâu, thập nhị nguyệt thủy chính nhi âm thăng, dương khí vi hoả, âm khí vi thủy, thủy thăng cố hạ chí thấp, hoả thăng cõi đông chí táo ("Hoài Nam tử. Thiên văn huấn").

Cuốn "Xuân thu phồn lộ" của Đổng Trọng Thư thời Hán đã có đóng góp quan trọng vào việc phát triển lý luận ngũ hành, ông không những phân tích đầy đủ lý luận sinh thăng của ngũ hành mà còn phân tích cả khí hoá của ngũ hành âm dương. Ví dụ : Thiên địa chi khí, hợp nhi vi nhất, phân vi âm dương, phán vi tứ thời, liệt vi ngũ hành" ("Xuân Thu phồn lộ. Ngũ hành tương sinh").

Mộc cư đông phương nhi chủ xuân khí, hoả cư nam phương nhi chủ hạ khí, kim cư tây phương nhi chủ thu khí, thủy cư bắc phương nhi chủ đông khí, thị cố mộc chủ sinh nhi kim chủ oát, hoả chủ bạo nhi thuỷ chi hàn ("Xuân Thu phồn lộ. Ngũ hành chi nghĩa").

Tóm lại, Chu Tử đời Tần Hán đã phân tích thêm nhiều về âm dương ngũ hành, từ từ thời ngũ hành khí hoá dần dần phát triển theo phạm vi âm dương ngũ hành khí hoá.

#### **IV. TỪ ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH ĐẾN ÂM DƯƠNG NGŨ VẬN.**

"Hoàng đế nội kinh" với sự phát triển âm dương ngũ hành khí hoá.

"Hoàng đế nội kinh" đã góp phần phát triển âm dương ngũ hành khí hoá, trên cơ sở kế thừa đầy đủ lý luận âm dương ngũ hành thời kỳ tiên Tần, đưa sự phát triển của âm dương ngũ hành vào âm dương ngũ vận, làm cho ngũ hành khí hoá phát triển một cách rực rỡ.

"Hoàng đế nội kinh" đã vận dụng học thuyết âm dương ngũ hành thời kỳ tiên Tần vào y học, không phải là bắt chước làm theo mà là tiến hành phát triển có sáng tạo.

Ngũ vận tức là học thuyết vận khí, là giai đoạn phát

triển cao nhất của âm dương ngũ hành khí hoá, học thuyết vận khí xuất phát từ 7 cuốn vận khí "Hoàng đế nội kinh" vốn là hà thư, xuất phát từ thời Hà, đến nay vẫn chưa bàn luận rõ nhưng căn cứ vào mức độ thành thục của lý luận ngũ hành ít nhất là có từ cuối thời Hán. Vận khí thất thiên (7 bài vận khí) đã kết hợp âm dương ngũ hành và lục khí (phong, nhiệt, hoả, thấp, tảo, hàn) lại với nhau, tạo ra lý luận vận khí nổi tiếng, trọng tâm của nó là ký hoá âm dương nhưng được thể hiện thông qua ngũ vận và lục khí. Lý luận khí hoá vận khí đã thể hiện đầy đủ ưu thế khí hoá của âm dương ngũ hành tương hợp. Chủ yếu như sau :

Thứ nhất, lý luận ngũ vận làm nổi bật nguồn gốc khí hoá âm dương của thế giới tự nhiên là vận động của vũ trụ nhật nguyệt và 5 sao, tức là ngũ vận (kim, mộc, thuỷ, hoả, thổ) có nguồn gốc từ sự vận động vũ trụ, đưa ra bối cảnh thiên văn học của hiện tượng khí hoá thiên nhiên, thể hiện tính vật chất của khí hoá âm dương ngũ hành. Chẳng hạn : Thái hư tịch quách, triệu cơ hoá nguyên, vạn vật cơ thuỷ, ngũ vận chung thiên bố khí chân linh, tổng thống khôn nguyên, cửu tinh huyền lăng, thất diệu chu tuyền, viết âm dương, viết nhu viết cương, u hiến ký vị, hàm thủ di trương, sinh sinh hoá phẩm vật hàm chương.

("Tố vấn. Thiên nguyên ký đại luận")

Tức là nói ngũ vận khí hoá có nguồn gốc từ vũ trụ "cửu tinh huyền lăng, thất diệu chu tuyền", cũng như nội kinh viết :

Phù biến hoá chi dụng, thiên thùy tượng, địa hành hình, thất diệu vĩ hư, ngũ hành lệ địa, địa giả, sở dĩ tải

sinh thành chi chi hình loại giā. Hư giá, sở dĩ liệt ứng thiên chi tinh khí giā. Hình tinh chi động do căn bản dũ chi diệp giā" (Tố vấn. Ngũ vận hành đại luận") chỉ ra quan hệ hiện tượng khí hoá của đất và sự vận động của sao trên trời cũng giống như sự gần gũi mật thiết rẽ và lá cây, "cửu tinh huyền lang, thập diệu chu huyền" của vũ trụ sinh ra hiện tượng khí hoá của "ngũ vận chung thiên", "ngũ hành lệ địa", từ đó sinh ra lục khí thể hiện khí hoá âm dương và ngũ hành (kim, mộc, thuỷ, hoả, thổ) và lục khí (phong, hàn, thủ, thấp, táo, hoá) có quan hệ dựa vào nhau cùng tồn tại. Vì vậy mới có cơ sở vật chất hùng hậu của khí hoá ngũ vận. Thứ hai là, thông qua ngũ hành và lục khí lý luận vận khí thống nhất khí hoá hữu cơ âm dương giữa trời, đất và người lại phản ánh một cách hệ thống mối liên hệ và chỉnh thể khí hoá dựa vào nhau cùng tồn tại giữa âm dương. Ví dụ : Đông phương sinh phong, phong sinh mộc, mộc sinh toan, toan sinh can, can sinh cân, cân sinh tâm, can chủ mục. Kỳ tại thiên vi huyền, tại nhân vi đạo, tại địa vi hoá. Hoá sinh ngũ vị, đạo sinh trí, huyền sinh thần, thần tại thiêng vi phong, tại địa vi mộc, tại thể vi âm, tại khí vi nhu, vi tàng vi can, kỳ tính vi huyền, kỳ đức vi hoà, kỳ dụng vi động, kỳ sắc vi thanh, kỳ hoá vi vinh, kỳ trùng mao, kỳ chính vi tán, kỳ lệnh tuyên phát, kỳ biến thôi lạp, kỳ sảnh vi vẫn, kỳ vị vi toan, tại chí vi nộ. Nộ thương can, bi thắng nộ, phong thương cân, táo thắng phong, toan thương cân, lạnh thắng toan.

("Hoàng đế nội kinh tố vấn. Ngũ vận hành đại luận").

Trên đây đã phân tích một cách có hệ thống quan hệ khí hoá giữa trời, đất và người thông qua âm dương ngũ hành vận lục khí, phản ánh được quy luật chỉnh thể thống

nhất của hiện tượng khí hoá thiên nhiên.

Thứ ba là, lý luận ngũ vận đã thông qua, "kháng hại thừa chế" giữa ngũ vận lục khí ("thắng phúc dâm phát") phản ánh cơ chế tự hoành khí hoá âm dương của tự nhiên. Chẳng hạn : Ngũ vận chi chính, do quyền hoành giã, cao giả ngự chi, hạ giả cử chi, hoá giả ứng chi, biến giả phúc chi, thứ sinh trưởng thu tàng chi lý, khí chi thường giã, thất thường tắc thiên địa tú tắc ai ("Tố vấn. Khí giao biến đại luận").

Tương hoả chi hạ, thủy khí thừa chi, thủy vị chi hạ, thổ khí thừa chi, thổ vị chi hạ, phong khí thừa chi, phong vị chi hạ, kim khí thừa chi, kim vị chi hạ, hoả khí thừa chi, quân hoả chi hạ, âm tinh thừa chi. ("Tố vấn. Khí giao biến đại luận").

Tương hoả chi hạ, thuỷ khí thừa chi, thủy vị chi hạ, thổ khí thừa chi, thổ vị chi hạ, phong khí thừa chi, phong vị chi hạ, kim khí thừa chi, kim vị chi hạ, hoả khí thừa chi, quân hoả chi hạ, âm tinh thừa chi. ("Tố vấn. Lục vi chí đại luận") đã phản ánh đầy đủ cơ chế tự ổn tự điều giữa ngũ vận thể hiện động thái ngang bằng của âm dương khí hoá tự nhiên. Ngũ vận lục khí phản ánh thiên nhiên thông qua "thắng phúc hựu phát" tiến hành "kháng hại thừa chế" đối với lưu niên lục khí, thể hiện quy luật tự điều chỉnh âm dương khí hoá "kháng tắc hại, thừa nãi chế, chế tắc sinh hoá".

Tóm lại, từ lý luận ngũ hành đến lý luận ngũ vận là sự thắng hoa của khí hoá ngũ hành âm dương, thể hiện đầy đủ cống hiến to lớn của "Hoàng đế nội kinh" với lý luận khí hoá âm dương ngũ hành.

## V. Ý NGHĨA QUAN TRỌNG CỦA ÂM DƯƠNG KHÍ HÓA TRONG LÝ LUẬN ÂM DƯƠNG :

Khi âm dương vừa ra đời đã có hàm nghĩa khí hoá, chỉ có điều mức độ khác nhau, sức sống của lý luận âm dương sở dĩ có thể to lớn đến như vậy là vì đã bao hàm nhân tố khí hoá. Âm dương khí hoá đã trải qua vài giai đoạn phát triển quan trọng.

Sự phát triển của âm dương khí hoá tượng trưng cho sự phát triển của lý luận âm dương tiến vào giai đoạn phát triển sán lạn nhất.

### 1. Thành tựu huy hoàng của âm dương khí hoá bát quái trong kinh dịch :

Bát quái được tạo thành từ hào âm "--" và hào dương "-.", hào âm và hào dương đơn tuy không thấy sự thịnh suy của âm dương nhưng là đại diện cho âm khí và dương khí. Một khi hào âm dương đã tạo thành bát quái tức là đã có hàm nghĩa khí hoá, vậy cái gì gọi là khí hoá ? Khí hoá nghĩa là chỉ tác dụng tương hỗ của khí âm và khí dương, sự thịnh suy tăng giảm chuyển hoá âm dương là tiêu chí khí hoá âm dương.

Quẻ đơn trong bát quái, 8 quẻ và 64 quẻ đều thông qua sự tổ hợp biến hoá của hào âm dương phản ánh khí hoá âm dương, xin xem cụ thể ở phần trước.

Đặc biệt là 12 quẻ tiêu tức, càng phản ánh một cách tinh tế quy luật chuyển hoá thịnh suy tăng giảm âm dương bốn mùa. Quẻ càn từ hào sơ lục đến hào thượng cửu (thế, tại, duyệt, phi, kháng) phản ánh quá trình thịnh suy tăng giảm dương khí thiên thời, "phúc tương kiên bǎng chí" của quẻ khôn thể hiện quá trình tăng giảm thịnh suy

của âm khí địa lý. Trong "Dịch. Càn. Tượng" có chép : "Thê long, vật dụng, dương tại, hạ giā" và "phúc tương kiến bằng, âm thuỷ ngưng giā".

Hệ thống bát quái ẩn chứa quy luật chuyển hoá, tăng giảm, thịnh suy của khí âm dương và quy luật khí hoá âm dương mà nó thể hiện khiến cho người ta kinh ngạc. Đặc biệt 12 quẻ tiêu tức dùng quy luật khí hoá âm dương được hào âm và hào dương tạo thành, mức độ tinh tế của nó thực khiến người ta khâm phục. Từ quan điểm lịch sử duy vật chủ nghĩa, việc công bố quy luật khí hoá âm dương. Thời kỳ "Kinh dịch" đã có được thành tựu huy hoàng.

Thành tựu khí hoá âm dương bát quái trong "Kinh dịch" chính là sự sáng lập mối liên hệ kết hợp giữa âm dương và khí hậu tứ thời của tự nhiên, đặt cơ sở vật chất cho khí hoá âm dương, làm cho lý luận âm dương có được sức sống không bao giờ suy thoái.

## **2. "Dịch truyện" với sự thăng hoa của khí hoá âm dương :**

"Dịch truyện" với sự thăng hoa của khí hoá âm dương là liên hệ trực tiếp giữa âm dương và thiên khí tứ thời, phát triển khí hoá âm dương lên một mức độ nữa. Ví dụ : Thế long vật dụng, dương khí thế tàng ("Dịch. Khôn. Văn ngôn")

Quảng đại phổi thiền địa, biến thông phổi tứ thời, âm dương chỉ nghĩa phổi nhật nguyệt ("Dịch. Hệ từ").

"Dịch truyện" đã phổi hợp thiền địa, nhật nguyệt, càn khôn, động tĩnh, cương nhu, nam nữ dùng để biểu thị tính tương quan của khí hoá giữa trời, đất và người.

Thiên tôn địa bài, càn khôn định ai,  
Động tĩnh hữu thường, cương nhu đoạn ai,  
Cương nhu tương ma, bát quái tương đặng,  
Nhật nguyệt vận hành, nhất hàn nhất thủ  
Càn đạo thành nam, khôn đạo thành nữ  
Càn chi đại thuỷ, khôn hoá tác vật.  
("Dịch - Hé từ thượng").

"Dịch truyện" làm nổi lên một vấn đề là khí hoá âm dương không chỉ là một chỉnh thể có liên quan với nhau mà là hiện tượng khí hoá đang phát triển. Ví dụ :

Nhật tân chi vị thịnh đức ("Dịch. Hé từ").

Sinh sinh chi vị dịch. (Đồng thương)

"Nhật tân" nghĩa là mặt trời của mỗi ngày đều mới mẻ, chỉ ra rằng khí hoá âm dương phát triển biến hoá theo sự chuyển vận. Cái gọi là "sinh sinh chi vị dịch" nghĩa là chỉ âm dương không ngừng khí hoá (tác dụng tương hỗ), không ngừng phát sinh biến đổi mới ("sinh sinh"), cái gọi là "âm dương bất trắc chi vị thần" (Đồng thương) tức là chỉ khí hoá âm dương không ngừng biến đổi, động thái là phát triển chứ không phải cố định bất biến, gọi là "bất trắc" và nhấn mạnh sự phát triển của sự vật là ở sự vận động biến đổi, không vận động biến đổi tức là không phát triển. Cái gọi là "Dịch cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cửu" ("Dịch. Hé từ"). Những điều nói trên chứng tỏ "Dịch truyện" dùng quan điểm phát triển và chỉnh thể để nói rõ quy luật vận động khí hoá âm dương, đặt cơ sở lý luận cho thuyết khí hoá âm dương.

### 3. "Dịch truyện" đưa ra lý luận "hợp (hợp)", "tị (khai)", sáng lập lý luận thăng giáng xuất nhập khí cơ :

Khí cơ là hình thức biểu hiện tập trung khí hoá của lý luận thăng giáng khí cơ, có thăng tất phải có giáng, có xuất tất phải có nhập; xuất nhập tức là khai hợp, là đầu mối phân tích sự thăng giáng. Khí giao là hình thức chủ yếu của khí hoá thiên địa, thiên khí giáng xuống, địa khí dâng lên, khí thiên địa âm dương tương giao mới có thể sinh ra khí hoá âm dương. Vì vậy, "Kinh dịch" dùng quẻ thái biểu thị sự giao thay giữa thiên địa, "Dịch. Quy muội. Thoán" chép : "Thiên địa bất giao nhi vạn vật bất hưng". Sự thăng giáng xuất nhập khí cơ là quá trình vận động chủ yếu của khí giao, cho nên sự xuất nhập thăng giáng phổ biến là có quy luật khí hoá nên "Kinh dịch" chỉ ra rằng :

Cố hạp hộ vi chi khôn, tị hộ vị chi càn, nhất hạp nhất tị vị chi biến" ("Dịch - Hệ từ").

"Dịch truyện" cho càn khôn tượng trưng cho cửa trời cửa đất, đại diện cho quy luật xuất nhập tăng giảm âm dương thiên địa. Mở cửa trời biểu thị âm vào dương ra, từ đó ngày dần dần dài ra, đêm dần ngắn lại, khí hậu từ lạnh dần chuyển sang nóng ấm, vào cửa đất nghĩa là dương vào âm ra, từ đó ngày dần ngắn lại, đêm dần dài ra, khí hậu từ ấm nóng chuyển sang giá lạnh. Sự đóng mở cửa trời và cửa đất tượng trưng cho sự giao khí giữa thiên địa là đầu mối khí hóa âm dương.

Lý luận "đóng", "mở" càn khôn thiên địa trong "dịch truyện" đã đặt nền móng cho việc hình thành và phát triển lý luận xuất nhập thăng giáng khí cơ của thế hệ sau, mở đường cho lý luận khí hóa âm dương thăng hoa.

"Hoàng đế nội kinh" đã tạo ra sự phát triển có tính sáng tạo cho sự vận động càn khôn thiền địa khí giao và giúp cho nó kết hợp với y học đóng góp vào việc hoàn bị và sự chín muồi (thành thục) của lý luận xuất nhập thăng giáng khí cơ. "Hoàng đế nội kinh" nhấn mạnh tính phổ biến của hình thức vận động xuất nhập thăng giáng khí cơ, "Thăng giáng xuất nhập, vô khí bất hữu... cố vô bất xuất nhập, vô bất thăng giáng" ("Tố vấn. Lục vi chỉ đại luận") và đưa ra quan hệ giữa thăng giáng xuất nhập và sinh mạng. Chẳng hạn như :

Xuất nhập phế, tắc thần cơ hoá diệt, thăng giáng tất, tắc khí lập cô nguy, cố phi xuất nhập, tắc vô dī sinh trưởng tráng lão kỷ, phi thăng giáng, tắc vô dī sinh trưởng hoá thu tàng. ("Tố vấn. Lục vi chỉ đại luận").

Cho thấy thăng giáng xuất nhập chính là duy trì sự đảm bảo động thái ngang bằng của nhân thể, đặc biệt còn cho thấy thăng dương giáng âm là nội dung chủ yếu của thăng giáng xuất nhập, nêu rõ quy luật vận động chủ yếu của thăng giáng xuất nhập nhân thể, đặt cơ sở lý luận cho học thuyết thăng giáng của Đông y và cũng có tác dụng thúc đẩy sự quan trọng đối với việc hình thành và phát triển lý luận thăng giáng.

**4. Ý nghĩa lịch sử quan trọng của khí hoá âm dương thái cực trong "Dịch truyện". (Xem chi tiết trong Chương 5 : Văn hoá thái cực Trung Quốc, tiết 2).**

Cống hiến to lớn của "Dịch truyện" đối với thái cực.

Tóm lại, văn hoá âm dương là nguồn gốc chung của văn hoá truyền thống Trung Quốc, có ảnh hưởng sâu sắc tới sự hình thành và phát triển của văn hoá truyền thống Trung Quốc.

## CHƯƠNG 13

### VĂN HÓA KHÍ

*T*rong phạm trù triết học truyền thống Trung Quốc, ngoài "âm dương" có ảnh hưởng rất lớn ra, còn có "khí". Văn hóa về khí là hiện tượng văn hóa đặc đáo của Trung Quốc, có địa vị quan trọng trong văn hóa truyền thống Trung Quốc.

Khí là vật chất quan trọng trong triết học Trung Quốc và cũng là tinh thần căn bản của dân tộc Trung Hoa, khí dương cương chính là hồn dân tộc của Trung Quốc. Nếu không có khí thì sẽ không có tất cả, điều này cho thấy ý nghĩa to lớn của khí. Khí là cơ sở của âm dương, khí hóa là hình thức biểu hiện của sự vận động âm dương, cho nên văn hóa khí là trọng tâm của văn hóa âm dương, cả hai điều này cùng kết hợp tạo thành nét đặc sắc chính của văn hóa Trung Quốc.

## **Đ1. KHÁI QUÁT**

Khí là một nội dung quan trọng trong phạm trù triết học cổ đại Trung Quốc, là hệ thống độc đáo trong văn hoá truyền thống Trung Quốc.

Ngoài phạm trù âm dương có ảnh hưởng lớn nhất tới phạm trù triết học Trung Quốc thì cũng không thể bỏ qua phạm trù "khí"; khí là nguyên khí là phạm trù cơ bản của chủ nghĩa duy vật Trung Quốc.

Văn hoá khí là hiện tượng văn hoá đặc đáo của Trung Quốc, có vị trí quan trọng trong nền văn hoá truyền thống của Trung Quốc.

Trong khía cạnh triết lý về khí "Chu dịch" có tác dụng đặt nền móng quan trọng.

### **I. KHÁI NIỆM VỀ KHÍ Ở TRUNG QUỐC :**

"Chu dịch" đã khai sáng tư tưởng duy vật chủ nghĩa giản đơn của khí.

**1. Ảnh hưởng của quan niệm nguyên bản thể trong "Chu dịch" đối với bản thể luận nguyên khí của thế hệ sau :**

"Kinh dịch" từ hơn 3000 năm trước đã rất coi trọng sự khởi đầu của vạn vật vạn sự, dùng "nguyên, hanh, lợi, trinh" bốn chữ này để biểu thị sự cầu chúc cho vạn sự khởi đầu được thuận lợi, may mắn như mong muốn "đức hợp vô cương, hợp hoằng quảng đại", trong đó "nguyên" nghĩa là quan trọng, đứng đầu, "hanh" nghĩa là "thông", "lợi" nghĩa là thuận lợi, "trinh" nghĩa là chính, là phải. Như vậy trong 4 chữ thì "nguyên" thể hiện sự khởi đầu của vạn vật, điều

này được "Kinh dịch" sáng lập ra đầu tiên. "Kinh dịch" dùng quẻ càn, quẻ khôn để quy ra sự bắt đầu từ càn dương, khôn âm tức là càn nguyên khôn nguyên được xếp đứng đầu hai quẻ từ, như thế đủ thấy dụng ý rất sâu ra.

"Dịch truyện. Thoán" đã có sự phát huy sáng suốt đối với càn nguyên và khôn nguyên, chẳng hạn như : "Đại tai ! Càn nguyên", "Vạn vật tư thuỷ, lãi thống thiên" (Ôi, càn là khởi đầu, là của cải đầu tiên của vạn vật nên thống trị cả trời đất này). Điều này nêu rõ nguyên dương nguyên âm là của cải đầu tiên của vạn vật, bản thể luận về khí trong "Chu dịch" không những nêu ra tác dụng của càn khôn nhị nguyên đối với vạn vật mà còn nhấn mạnh nguồn gốc sinh ra vạn vật là nguyên dương nguyên âm. Ví dụ : "Đại tai ! "Càn nguyên", vạn vật tư thuỷ, lãi thống thiên. Vận hành vũ thi, phẩm vật lưu hành. Đại minh chung thủy, lục vị thời thanh, thời thừa lục long dī ngự thiên. Càn đạo biến hoá, các chính tính mệnh, bảo hợp đại hoà, lãi "lợi trinh". Thủ xuất thứ vật, vạn quốc hàm ninh" (Dịch. Càn. Thoán)

Chí tai ! "Khôn nguyên". vạn vật tư sinh, lãi thuận thừa thiên, khôn hậu tải vật, đức hợp vô cương, hợp hoằng quảng đại, phẩm vật hàm chương. "Tấn mā" địa loại, hành địa vô cương, nhu cương thuận lợi trinh, quân tử du vãng, tiên mê thất đạo, hậu thuận đắc thường. "Tây nam đắc minh", lãi dữ loại hành. "Đông bắc tang bằng", lãi chung hữu sàng, "an trinh" chi cát, ứng địa vô cương" (Dịch. Khôn. Thoán).

Trên đây, từ "vạn vật" đến "vạn quốc", từ "phẩm vật hàm chương" đến "ứng địa vô cương" đều thể hiện quan hệ mật thiết giữa càn nguyên, khôn nguyên trong "Chu dịch" (nguyên âm, nguyên dương) và vạn sự vật tư sinh tư thuỷ,

chứng tỏ quan hệ biến hoá giữa sự nảy sinh càn nguyên khôn âm, nguyên bản thể luận vũ trụ và vạn sự vạn vật. Tuy "Kinh dịch" không trực tiếp nói đến hai chữ "nguyên khí" vì ở thời đại "Kinh dịch" chưa có chữ "khí" mà chỉ nói gộp cùng chữ "nguyên" nhưng từ tác dụng của càn nguyên khôn âm đã thấy ẩn chứa tác dụng tương hỗ của khí. Thông qua khí mịt mù "dịch truyện" đã thể hiện được ẩn ý của nguyên khí trong "Kinh dịch".

Đặc biệt hệ thống "Dịch vĩ" nêu rõ một cách sâu sắc ẩn ý càn nguyên khôn dương trong "Kinh dịch". Chẳng hạn, trong "Càn tạc độ" chép : "thái sơ giả, khí chi thủy dã". (Quyển thượng) "Càn tạc độ" còn đưa ra rằng trước thái sơ nguyên khí là giai đoạn "thái dịch" hỗn luân, tương đương với giai đoạn "thiên địa nhân uẩn" của "Dịch truyện". Ví dụ : "Hữu thái dương hữu thái sơ, hữu thái thủy, hữu thái tố giả. Thái dịch giả, vị kiến khí giả, thái sơ giả, khí chi thủy giả. Khí hình chất cụ nhi vị ly, cố nhật hỗn luân. Hỗn luân giả, ngôn vạn tương hỗn thành nhi vị tương ly, thị chi bất kiến, thính chi bất văn, tuần chi bất đắc, cố nhật dịch giả" (Dịch Vĩ. Càn tạc độ. Quyển thượng).

"Càn khôn tạc độ" nghĩa là mở mang càn khôn, phá vỡ thái dịch hỗn độn, bắt đầu khí hoá, vạn vật mới sinh ra, tức là "chí tai nhất nguyên, dĩ vi nguyên kỷ" ("Dịch. Càn tạc độ"). Vì vậy "Càn khôn tạc độ" nhấn mạnh đi nhấn mạnh lại rằng : "Thái sơ nhi hậu. hữu thái thủy, thái thủy nhi hậu hữu thái tố" nghĩa là từ "Thái dịch" đến "thái sơ" là thế giới vô hình còn hỗn mang, từ "Thái sơ" đến "Thái tố" là thế giới khí chất hữu hình trong đó càn khôn đã được mở mang vạn vật đã sinh ra, đây là vũ trụ khí bản

thể luận và biến hóa luận đơn giản thời cổ đại. Ảnh hưởng của quan điểm "thái sơ, khí chi thuỷ giã" của "Dịch vĩ" đối với vữ trụ bản thể luận thời sau là rất lớn, như "Thái hư tức khí" của Trương Tải đời Tống ("Chính tượng. Càn xưng") "Thái hư giả khí chi thế" ; "Thái hư, khí giã" của Ngụy Hiệu thời Minh. ("Lý khí thuyết"), "vạn vật chi sinh gai bản vô nguyên khí" của Khang Hữu Vi hay "Đại đồng thư" Nhâm bộ đều có ảnh hưởng rất lớn.

"Nguyên khí" của "Lão tử" được gọi là "xung khí" chỉ "đạo xung" (Chương 4) "Thái doanh nhược xung" (Chương 45), "vạn vật phụ âm nhi bão dương, xung khí dĩ vi hoà" (Chương 42) nghĩa là chỉ khí thái hư (đạo, đại doanh) là xung khí. Tuy nhiên, từ "nguyên khí" được nhìn thấy lần đầu trong "hát quân tử" thời Chiến quốc : "tinh vi giả, thiên địa chi thủy giã... Cố thiên địa thành vô nguyên khí, vạn vật thừa vô thiên địa" ("hát quân tử. Thái lục") nhưng xét theo góc độ phạm trù triết học mở rộng ảnh hưởng của nguyên khí chủ yếu vẫn là của nhà tư tưởng lớn thời Hán, đặc biệt là "Xuân thu phồn bộ" của Đổng Trọng Thư và "Xuân thu Công dương truyện" của Công Dương Học và nhà triết học duy vật chủ nghĩa Vương Xung.

Nhà nho học Đổng Trọng Thư trên cơ sở "nguyên" của "Chu dịch" đã nêu ra một cách chính xác thuật ngữ "nguyên khí", ông viết : "Nguyên giả, thuỷ giả... nguyên khí hoà thuận" (Xuân thu phồn lộ. Vương Đạo), "nguyên giả vi vạn vật chi bản". Trong "Trùng Chính" có "Biến nhất vi nguyên, nguyên giả khí giả" ("Xuân thu công dương kinh truyện huấn hổ. Ân công nguyên niên").

Bản thể luận nguyên khí của "Chu dịch" ảnh hưởng trực tiếp tới sự phân tích nguyên khí luận của Vương

Xung, Trương Hoành thời sau. Cũng như Trương Hoành đã dùng nguyên khí trong lĩnh vực thiên văn học cổ đại, ông nói : "Cáu yếm càn khôn, thác thược nguyên khí, bẩm thụ nguyên nguyên" ("Huyền đồ", "Hậu hán văn").

"Luận hành" của Vương Xung cũng đã phát huy một cách sáng suốt vấn đề "nguyên khí", ông nói : "Nhân bẩm nguyên khí vô thiên" ("Vô hình"), "nguyên khí, thiên địa chi tinh vi giả" ("Tứ huý") còn tiến hành khẳng định quan điểm nguyên khí là tự nhiên. Ông còn nói : "thiên đạo tự nhiên" ("Hàn ôn"). "Thiên chi vận khí, thời dương tự nhiên" ("Minh vận"). Từ nguyên khí trong "Chu dịch" "nguyên hanh lợi trinh", "Càn nguyên khôn âm" cho đến nguyên khí luận của Vương Xung, tư tưởng bản thể luận nguyên khí - phạm trù quan trọng trong triết học cổ đại Trung Quốc đã đạt đến đỉnh cao.

Ngoài ra, "khí" trong "Hoài Nam Tử", "Hư khoách sinh vũ trụ, vũ trụ sinh khí" ("Thiên văn huấn") cũng có thể là nguyên khí, "thái bình ngự lâm. Thiên bộ" dẫn "Vũ trụ sinh nguyên khí".

Tóm lại, phân tích quan điểm duy vật chủ nghĩa lịch sử thấy quan điểm bản thể luận nguyên khí của Trung Quốc có nguồn gốc từ "Chu dịch", phát triển từ "Dịch vī" cho đến Vương Xung thế đã hoàn bị, điều này đủ cho thấy "Chu dịch" đã đạt cơ sở cho nguyên luận khí bản thể luận.

## 2. Ảnh hưởng của quan niệm nhân huân bản thể của "Chu dịch" đối với vũ trụ bản thể luận dời sau :

"Dịch truyện" thời Xuân Thu đến Chiến Quốc với tư tưởng sáng suốt duy vật chủ nghĩa đã trở thành bộ sưu tập hoàn mỹ của Trung Quốc cổ đại thời trước Chiến quốc, trong đó có nhiều quan điểm như "Kinh dịch" đã thăng

hoa. Như về mặt bản thể luận, "Dịch truyện" đã đưa ra bản thể "nhân huân" sớm nhất, mở ra hướng để bản thể luận về khí tạo cơ sở cho nhân huân của Vương Phù Chi "khí vi nhân huân chi bản thể" đời sau.

"Dịch - Hệ từ" chép : "thiên địa nhân huân, vạn vật hoá thuần". Nhân huân tức là sự mịt mù của khí, "ngọc thiên", "nhân huân, nguyên khí giā, chỉ trạng thái của khí trước khi vạn vật sinh ra. Nhân huân là trạng thái sớm nhất của khí hoá, mệnh đề này của "Chu dịch" nêu rõ trạng thái ban đầu của bản thể khí, làm nổi lên ánh sáng của bản thể luận vũ trụ của chủ nghĩa duy vật đơn giản.

Ảnh hưởng của nhân huân bản thể trong "Chu dịch" đối với khí bản thể luận của chủ nghĩa duy vật thời sau là rất lớn, như nhà lý học duy vật chủ nghĩa thời Tống Trương Tải, người nghiên cứu rất sâu về "Chu dịch" đã đưa ra rằng : "Thái hư tức khí", nghĩa là ảnh hưởng rất sâu sắc. Ông cũng nói rõ khí bản thể luận của mình bắt nguồn từ "Dịch". Ông nói : "tri hư không tức khí, tắc hưu, ẩn hiện, thần hoá, tính mệnh thông nhất vô nhị. Cố lụ tán, xuất nhập, hình bình hình năng thôi bản sơ tòng lai, tắc thâm vô "dịch" giả giā" ("Chính mông. Thái hoà") có quan hệ rất mật thiết đối với "khí vi nhân huân bản thể" mà Vương Phù Chi đời Thanh đưa ra. Vương Phù Chi là đại biểu kiệt xuất của các nhà triết học duy vật chủ nghĩa Trung Quốc thời cổ đại, thành tựu của ông thể hiện đỉnh cao của sự phát triển chủ nghĩa duy vật cổ đại Trung Quốc, nhất là nhân huân khí bản thể của ông, càng đúng là từ "Chu dịch" mà ra. Ông nói : "Thái hư tức khí, nhân huân chi bản thể giā" ("Chính mông chú" Quyển 1).

Trên cơ sở "Thái hư tức khí" của Trương Tải, Vương

Phù Chi liên hệ giữa bản thể "nhân huân" của "Dịch truyện" và khí, hoàn bị tư tưởng khí bản thể luận của chủ nghĩa duy vật cổ đại Trung Quốc, đóng góp vào sự nghiệp phát triển tư tưởng triết học Trung Quốc.

Nhà triết học duy vật chủ nghĩa nổi tiếng thời Minh - Vương ĐÌnh Tương cũng hết sức tán đồng quan niệm bản thể nhân huân của "Dịch truyện", ông viết "Thiên địa vô hình nhi duy hữu thái không... vạn hình chi chúng giao bị vô nội, nhất nhất huân manh nghiệt nhi vạn hữu thành chất ai" ("Nhã thuật. Thượng thiên"). Vì vậy, sự phát triển từ "thiên địa nhân huân, vạn vật hoá thuần" của "Chu dịch" đến "khí vi nhân huân chi bản thể" của Vương Phù Chi đã thể hiện sự phát triển của quan điểm khí bản thể luận triết học duy vật chủ nghĩa thời cổ đại Trung Quốc và cũng chứng tỏ tác dụng đặt nền móng của "Chu dịch" đặc biệt là "Dịch truyện".

### **3. Dịch truyện đưa ra phạm trù triết học duy vật chủ nghĩa tinh khí nguyên tố luận :**

Trước kia, mọi người đều cho rằng người đưa ra tinh khí đầu tiên là "Quản Tử" trên thực tế lại là "Dịch truyện" đặt cơ sở cho "tinh khí" của "Quản tử", "xung khí" của "Lão Tử" và "tinh khí" của "Hoàng đế nội kinh" thời sau.

Trên cơ sở "Nhân huân", "Dịch truyện" đưa ra khái niệm "tinh khí" và chỉ ra hình thức vận động biến đổi cụ thể của khí, đưa ra mệnh đề "tinh khí vi vật, du hồn vi biến" là cơ sở cho việc phân tích phạm trù khí và nguyên khí đời sau.

Trên cơ sở phạm trù "tinh khí" trong "dịch truyện", "Quản tử" đã phân tích sâu hơn nữa, ông viết : "tinh giả giā, khí chi tinh giả giā" ("Nội nghiệp". Thiên) "Phàm vật chi tinh, hoá tắc vi sinh" (Đồng Thuượng). "Nhất khí năng

biến nhật tinh" ("tâm thuật hạ") và trên cơ sở "Nam nữ cầu tinh, vạn vật hoá sinh" trong "Dịch truyện" chỉ rõ con người do tinh khí tạo thành, ông viết "Nhân, thuỷ giả. Nam nữ tinh khí hợp, nhi thủy lưu hình" ("Thủy địa" thiên).

Tuy "Lão tử" không trực tiếp đề cập đến hai chữ "tinh khí" nhưng khi nói về "đạo" cũng nói đến "tinh" chẳng hạn như : "đạo chi vi vật, duy hoảng duy hốt, hoảng hế hốt hế, kỳ trung hữu tượng, hoảng hế hốt hế, kỳ trung hữu vật. Yển hế minh hế, kỳ trung hữu tinh, kỳ tinh thậm chân, kỳ trung hữu tín". ("Lão tử" - Chương 21) tức là đã đưa ra "tinh" là vật "thẬm chân", trên thực tế "vật" này chính là nguyên tố của vũ trụ, là tiền thân của tinh khí.

"Hoàng đế nội kinh" đã đúc rút được từ thành tựu của "Chu dịch", "Quản tử" về tinh khí trước thời Hán và tạo bước phát triển có tính sáng tạo, kết hợp với lý luận tinh khí với sinh lý bệnh lý của người, vận dụng thành công lý luận tinh khí vào y học, sáng lập học thuyết tinh khí của Đông y, đặt cơ sở lý luận cho khí trong Đông y.

Cũng như cho rằng điều căn bản của sinh mệnh con người là "tinh" "phù tinh giả, sinh chi bản giā" ("Tố vấn. Kim quý chân ngôn luận"). Trên cơ sở kết hợp giữa tinh khí nguyên tố luận và tinh khí thần tướng đã sáng tạo ra tinh khí, thần khí, doanh khí, vệ khí, huyết khí, ngũ tạng khí... và kết hợp với lý luận đông y nêu rõ khái niệm : chính khí, tà khí, kinh khí, chân khí, lục âm khí, những điều này đã tạo cơ sở cho sự hình thành và phát triển lý luận về khí của Đông Y.

Vương Xung cũng đã trình bày tác dụng của tinh khí đối với sinh mạng con người, chẳng hạn : "Nhân chi sở dĩ sinh giả, tinh khí giả, tử nhi tinh khí diệt. Năng vi tinh

khí giả, huyết mạch giả, nhân tử huyết mạch kiệt. Kiệt nhi tinh khí diệt, diệt nhi hình thể hư, hư nhi thành khôi thối, hè dụng vi quý" ("Luận hoành. Luận tử").

Sự phân tích của Vương Xung đối với tinh khí và sinh mạng con người cùng với quan điểm của chủ nghĩa duy vật đã bác bỏ lý luận sai trái của thần học Tiêm Vĩ thời Hán.

Tư tưởng "tinh khí vi vật, du hồn vi biến" của "Dịch truyện" đã lén tiếng nói về quy luật vật chất không bị diệt vong của thế hệ sau. Nhà triết học thời Minh Vương Đinh Tương đã phát huy lý luận này, ông viết : "Sinh giả", "tinh khí vi vật, tự giả ; tử giả, du hồn vi biến. Quy giả, Quy giả, phản kỳ bản vị giả, phản bản, phúc nhập hưng không ai" ("ThẬM NGÔN. Ngũ hành thiên") tức là chỉ ra rằng sự tồn vong của sinh mạng là du hồn biến hoá của tinh khí, chứ không phải tư tưởng duy vật chủ nghĩa tôn sùng quỷ thần và nêu rõ quy luật vật chất bất diệt.

Nhà tư tưởng triết học duy vật chủ nghĩa nổi tiếng đời Thanh Cố Viêm Vũ cũng đã có sự bổ sung đầy tính sáng tạo, như :

Tinh khí vi vật, tự nguyện nhi chi hữu giả, du hồn vi biến, tự hữu nhi chí vô giả" ("Nhật trí lục. Du hồn vi biến"), điều này đã chứng tỏ quan điểm "tinh khí vi vật" có ảnh hưởng rất sâu sắc tới lý luận vật chất khí nguyên tố của thế hệ sau, sau "Dịch truyện" những nhà triết học nhiều thời đại sau đều dùng lý luận duy vật chủ nghĩa tinh khí nguyên tố làm cơ sở để trình bày và phát huy, đó là "tinh khí vi vật, du hồn vi biến", điều này cho thấy dấu ấn của "Chu dịch" đối với sự phát triển học thuyết về khí của Trung Quốc.

## II. HÀO ÂM DƯƠNG TRONG "KINH DỊCH" LÀ CÁI NÔI SỚM NHẤT CỦA ÂM DƯƠNG NHỊ KHÍ.

Hào âm "--" và hào dương "-" trong Kinh dịch là phạm trù âm dương sớm nhất. Dù thời đại "Kinh dịch" vẫn chưa có chữ "khí" song từ quy luật vận động thăng giáng hào âm dương và ý nghĩa hàm chứa của quẻ từ và hào từ ta thấy điểm nổi lên là quy luật chuyển hoá tăng giảm giữa hai khí âm dương. Xét từ sự biến đổi bát quái, 64 quẻ âm dương thấy phản ánh một cách tinh tế quy luật tăng giảm biến hoá của âm dương nhị khí, chỉ với sự biến đổi hào âm dương 12 quẻ tiêu túc đủ thấy ý nghĩa ẩn chứa của hào âm dương đối với âm dương nhị khí. Xét từ "Kinh dịch", "Kinh dịch" tuy không nói đến hai chữ âm dương song từ nghĩa từ hai quẻ càn khôn thì thấy điều mà nó phản ánh là sự phát triển từ nhỏ đến lớn, từ thịnh đến suy - quy luật chuyển hoá tăng giảm âm dương của âm dương, trong đó, quẻ càn từ hào sơ đến hoà cửu dùng những chữ "thế, tại, diệu, phi, kháng" của "long" để chỉ quy luật biến hoá của dương khí. Còn quẻ khôn từ hào sơ lục "lý sương kiên băng chí" phản ánh quá trình phát triển từ "sơ sương" đến kiên quyết.

Những điều nói trên chứng tỏ thời đại "Kinh dịch" vẫn chưa dùng hai chữ âm dương để phân tích quy luật vận động của hai khí âm dương nhưng đã dùng những phạm trù như hào âm, hào dương, thiên địa, long, tần mã, quy để phân tích quy luật vận động mà nó bao hàm, và không có gì nghi ngờ rằng đó là quy luật vận động hai khí âm dương.

Trên cơ sở "Kinh dịch", "Dịch truyện" đã nêu lên một cách sâu sắc quy luật vận động của hai khí âm dương và coi sự vận động của chúng là quy luật căn bản của sự vận

động trong vũ trụ. Ví dụ :

"Nhất âm nhất dương chi vị đạo" ("Dịch. Hé từ").

Nghĩa là, hiện tượng chuyển hoá tăng giảm giữa hai khí âm dương chính là quy luật vận động của sự vật. "Dịch truyện" đưa ra "âm dương bất trắc chi vị thần" ("Dịch - Hé từ") càng thể hiện tính phức tạp của sự biến đổi vận động âm dương và cho thấy rõ hơn nguồn gốc sinh ra vạn vật là tác dụng tương hỗ giữa khí âm và khí dương. Cho nên : "Dịch hữu thái cực, thị sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái..." hai khí âm dương trong "Dịch truyện" có ảnh hưởng sâu sắc tới sự phát triển hai khí âm dương sau này. Như "Lão tử" đưa ra rằng : "Vạn vật phụ âm chi bão dương", "Trang Tử" : "Âm dương giả khí chi đại giả giả". "Quản tử" cũng viết : "Xuân giả, dương khí thủy thượng, ... thu giả, âm khí thuỷ hạ" đã sử dụng sự biến đổi 2 khí âm dương để phản ánh sự biến đổi khí hậu tự nhiên. "Hoài Nam Tử" suy diễn khí âm dương là đạo tri quốc, đưa ra nguyên tắc trị quốc "điều hoà âm dương". Đạo gia cho khí âm dương là nguồn gốc của nuôi dưỡng thân thể. "Hoàng đế nội kinh" đã đưa khí âm dương vào y học, dùng để phân tích sinh lý bệnh lý của Đông y, hai khí âm dương được coi là lý luận cơ sở quan trọng của Đông y, và có ứng dụng rộng rãi trong Đông y, xuyên suốt toàn bộ lý luận của Đông y và có tác dụng chỉ dẫn cách chẩn trị trong Đông y. Ví dụ : "Phù âm dương giả, số chi khả thập, suy chi khả bách, số chi khả thiên, suy chi khả vạn,..." (Tố vấn. Ngũ vận hành đại luận) "âm dương giả thiên địa chi đạo giả, vạn vật chi cương kỷ, biến hoá chi phụ mẫu, sinh sát chi bản thủy, thần minh chi phủ giả, trị bệnh tất cầu vu bản". ("Tố vấn. Âm dương ứng tượng đại

luận") "nhân sinh hữu hình, bất ly âm dương" ("Tố ván. Ngọc mệnh toàn hình") "kỳ hàn giả, dương khí thiểu, âm khí đa... kỳ nhiệt giả, dương khí đa, âm khí thiểu".

Âm khí quá thịnh thì dương khí không thể nổi lên, dương khí quá thịnh thì âm khí cũng không thể nổi lên, âm dương đều thịnh thì không thể nổi lên ("Lịch khu. Mạch biến").

Tóm lại, khí âm dương bắt nguồn từ "Kinh dịch" và phát triển từ "Dịch truyện" và Bách gia chư tử, có ảnh hưởng sâu sắc đến văn hoá âm dương Trung Quốc.

## **Đ2. LÝ LUẬN KHÍ BÁT QUÁI VÀ GIÁ TRỊ VẬN DỤNG CỦA NÓ**

### **I. NGUỒN GỐC KHÍ BÁT QUÁI :**

"Dịch bản vô khí" ("Quái nghị "Đường Tăng nhất hành") hàm ý quan trọng nhất của "Dịch" là khí. Quái khí là nội dung cơ bản của dịch khí. Quái khí thuyết có Mạnh Hỷ là người sáng lập, ông đã sáng tạo ra quẻ hào và 24 tiết khí kết hợp với nhau dùng để phân tích phương pháp biến đổi tăng giảm âm dương bốn mùa một năm, bao gồm quái thuyết tú chính, thuyết quái thập nhị nguyệt và thuyết quái lục thập (ứng với thất thập nhị hậu) ứng với thời tiết.

Kinh phỏng với bát cung quái và lục thập tú quái thuyết : Lục tử quái cùng phối hợp.

Thế nào gọi là quái khí, tức là 64 quẻ ứng với 24 tiết khí (bao gồm 1 năm, 4 mùa, 12 tháng, 72 hậu).

## **II. TRỌNG TÂM LÝ LUẬN QUÁI KHÍ :**

Quái khí là tượng số căn cứ vào bát quái, phản ánh lý luận về quy luật khí hoá âm dương tự nhiên, ưu thế của nó là ở chỗ có thể phản ánh một cách tinh tế quy luật tăng giảm âm dương.

Quẻ trong quái khí và hào đều được giao cho thành phân âm dương nhất định, bất kể là vị trí của "vị" hay "số" của hào đều phản ánh quy luật tăng giảm âm dương. Vì vậy "Dịch" học gia dùng quẻ tú chính, 12 quẻ tị và 64 quẻ để phản ánh quy luật biến đổi tăng giảm âm dương của tự nhiên. Lý luận của nó là :

### **1. Lý luận hào tượng và khí quái :**

Tượng bao gồm hào tượng và quẻ tượng, chỉ hình thành, vị trí của hào và tượng có tác dụng quan trọng trong lý luận quái khí, hào tượng chỉ hào âm "--" hào dương "-" đều có thuộc tính của âm dương, tác dụng của hào tượng trong lý luận quái khí là rất lớn, đặc biệt là ảnh hưởng của sự biến đổi vị trí của hào đối với hình tượng kết cấu của quẻ, do sự biến đổi vị trí của hào và sự tăng giảm số lượng hào đã thay đổi lượng độ âm dương của quẻ, từ đó ảnh hưởng đến sự biến đổi âm dương.

Như 12 quẻ tị của Mạnh Hỷ (quẻ 12 tháng, 12 quẻ tiêu tức), tức là sự biến đổi tượng số hào âm dương thay đổi lượng độ âm dương của quẻ, từ đó phản ánh tính điển hình của quy luật tăng giảm âm dương, bắt đầu từ quẻ âm cực nhất dương hào sinh đến quẻ lâm nhì dương hào sinh, quẻ thái tam dương hào sinh, đại tráng tứ dương hào sinh, quẻ quý ngũ dương hào sinh, cho đến quẻ càn lục dương hào sinh, dương cực thịnh, đại diện cho dương sinh sôi âm

tiêu vong (giai đoạn dương tắt). Và từ quẻ hậu dương cực nhất âm trưởng, đến quẻ độn nhị âm trưởng, quẻ phổ tam âm trưởng, quẻ quan tứ âm trưởng, quẻ bắc ngũ dương trưởng, ngặt khôn thì 6 hào đều là âm từ nhỏ đến lớn đến cực lớn đại diện cho âm tăng dương giảm (quá trình âm tắt) như Hình 13-2, 12 quẻ tiêu tức.

Xét từ bát quái tiên thiên, bát quái khí đều thông qua sự biến đổi của hào vị và hào số thể hiện sự biến đổi lượng độ âm dương quẻ, từ đó phản ánh quy luật tăng giảm âm dương. Như quẻ khôn toàn là hào âm, quẻ chấn âm cực nhất dương sinh, đến quẻ ly có nhị dương sinh, quẻ đoài nhị dương sinh, đến quẻ càn 3 hào đã đều là hào dương, thể hiện dương túc âm tiêu. Cho đến quẻ tốn dương cực 1 hào âm (nhất âm) trưởng, đến quẻ khâm đã có 2 hào âm, quẻ cấn 2 hào âm, đến quẻ khôn thì cả 3 hào đều là hào âm thể hiện âm túc dương tiêu.

Nhưng bình thường tiên thiên bát quái không dùng để biểu thị quẻ khí, mà dùng biểu thị quẻ tứ chính của bát quái hậu thiên. Tức là, Mạnh Hỷ dùng sự thăng giáng vị trí các hào để giải thích sự chuyển hóa tăng giảm âm dương. Ví dụ : quẻ khâm có 1 hào dương, 2 hào âm hai bên, âm khí thịnh, dương khí ẩn bên trong. Quẻ chấn biểu thị hào dương tuy ở vị trí thấp nhưng đã thoát ra khỏi sự bao bọc của hào âm, quẻ ly ngược lại có 2 hào dương bao bọc hào âm, dương khí thịnh, âm khí nằm bên trong. Quẻ đoài có hào âm ở vị trí trên cùng, âm khí bắt đầu thịnh, quẻ cấn có 2 hào ở bên ngoài, 1 dương ở trong, chỉ âm khí thịnh, từ đó suy ra sự biến đổi vị trí của hào trình bày quy luật tăng giảm âm dương.

## 2. Hào số và bát quái khí :

Sự biến đổi hào số có ba quyết định đối với bát quái khí, một là thông qua ảnh hưởng của sự biến đổi số lượng hào âm dương đối với lượng độ bát quái khí, hai là dùng ý nghĩa xác định của hào số tác động tới tính chất quái khí, như Mạnh Hỷ đã dùng hào số tú chính quái trong bát quái hậu thiên để chứng tỏ sự biến đổi tăng giảm âm dương trong tự nhiên.

Về hào số, cửu trong "Kinh dịch" là số thuộc dương, cực dương đại diện cho dương thịnh, thất là thiếu dương, là khởi đầu dương số thể hiện dương khí tương đối lớn. Lục là tinh tuý của âm, là số cực âm, đại diện dương cực thịnh, bát là thiếu âm, là khởi đầu của số âm thể hiện âm khí yếu. Cho nên, quẻ dịch hào lục, hào dương dùng cửu làm đại diện, hào âm dùng lục làm đại diện, do dương chủ tiến nên cửu là cực dương, âm chủ thoái nên lục là cực âm.

Theo giải thích tăng giảm âm dương của "thuyết quái" đối với khǎm, chấn, ly, đoài, tức là lấy hào số làm căn cứ cũng như sự giải thích về quẻ khǎm là "Dương thất chi tinh thuỷ vô khǎm", "Dương thất" chỉ hào dương trong quẻ khǎm vì là số 7, số 7 là số thiếu dương, đại diện cho dương khí hơi suy yếu. Đến quẻ chấn "Dương cửu chi động thuỷ vô chấn", dương cửu là hào dương trong quẻ chấn vì là số 9, mà số 9 là số dương, dương thịnh, quẻ lý thì "âm bát chi tinh thủy vô lý", "âm bát" tức là hào âm trong quẻ ly, vì là 6 số, 6 là số thuộc âm, thể hiện âm khí thịnh. Điều này dùng sự giải thích của "thuyết quái" đối với khǎm, chấn, ly, đoài, chứng tỏ hàm nghĩa khác của bát quái khí là đại diện cho sự tăng giảm khí âm dương.

### III. NGUỒN GỐC VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA THUYẾT QUÁI KHÍ :

Thuyết này có nguồn gốc từ "Kinh dịch", hào âm và hào dương trong bát quái đều là cái nôi sớm nhất của âm dương quái khí. Sự phát triển thuyết quái khí trải qua ba giai đoạn :

#### 1. Bát quái khí "Kinh dịch" - "Dịch truyện".

Giai đoạn một là từ bát quái khí càn khôn "Kinh dịch", tức là dùng long thuộc quẻ càn "Tiềm tại, duyệt, phi, kháng" phản ánh 7 chòm sao thanh long, sự biến đổi dịch chuyển của sao trên thực tế là sự phản ánh sớm nhất về vận động một năm của mặt trời của thời cổ đại, và cũng là bát quái khí sớm nhất. Ví dụ :

Sơ cửu : Tiềm long, vật dụng. Nghĩa là : Rồng còn ẩn náu, chưa đem (tài) ra dùng được.

Cửu nhị : Kiến long tại diên, lợi kiến đại nhân. Nghĩa là : Rồng đã hiện ở cánh đồng, ra mắt đại nhân thì có lợi.

Cửu tam : Quân tử chung nhặt càn, tịch thích, nhược lệ, vô cữu. Nghĩa là : người quân tử suốt ngày hăng hái tự cường, đến tối vẫn còn thận trọng như lo sợ. Nguy hiểm, nhưng không tội lỗi.

Cửu tú : hoặc duyệt tại uyên, vô cữu. Nghĩa là : như con rồng có khi bay nhảy, có khi nằm trong vực (biết tùy thời như thế thì) không lầm lỗi.

Cửu ngũ : Phi long tại thiên, lợi kiến đại nhân. Nghĩa là : Rồng bay trên trời, ra mắt đại nhân thì có lợi.

Thượng cửu : Kháng long hữu hối. Nghĩa là : Rồng lên cao quá, có hối hận.

Dụng cửu : Kiến quần long vô thủ, cát. Nghĩa là : Thấy bầy rồng không có đầu, tốt. ("Dịch. Quẻ càn").

Thông qua "tiềm tại, duyệt, phi, kháng" của long, "Kinh dịch" đã phản ánh quá trình tăng giảm dương khí một năm, là bát quái khí sớm nhất.

"Dịch truyền" đã phát triển bát quái khí từ khía cạnh ngũ hành, như "Dịch. Quέ Thuyết" viết :

Càn vi kim (Dương), khôn vi địa (thổ, âm)

Khǎm vi thuỷ (âm), ly vi hoả (dương)

Tốn vi mộc (dương), đoài vi trạch (thủy, âm)

Cấn vi sơn (thổ âm), chấn vi lôi (thông vô phong thuộc mộc, dương)

Bát quái khí trong "Dịch truyền" có tác dụng thúc đẩy đổi với sự phát triển của học thuyết ngũ hành.

## 2. Bát quái khí Mạnh Kinh - Ngụy Bá Dương.

Giai đoạn phát triển thứ hai của bát quái khí là bát quái khí Mạnh Kinh - Ngụy Bá Dương, từ sự tương ứng giữa 12 quẻ tị và 12 tháng Mạnh Hỷ thời Hán đã sáng tạo ra quẻ 12 tiêu tức. Kinh Phòng liên hệ bát quái, lục quái và các tháng với nhau, sáng tạo ra quẻ tiêu tức bát quái, liên hệ bát quái với sự vận động của mặt trời thể hiện ưu thế của chu kỳ âm dương của năm trong bát quái khí và chu kỳ âm dương ngày.

Cùng với sự mở đường về bát quái khí của Mạnh Kinh, Ngụy Bá Dương thời Đông Hán đã sáng tạo bát quát nguyệt thể nạp giáp, tăng thêm tương lai thiên văn nguyệt tương của bát quái khí, bổ sung bát quái chu kỳ âm dương nguyệt của bát quái khí, sự biến đổi hào âm dương của 64 quẻ, đưa ra nguyên lý thiên văn học, phát triển tác dụng của hai khí âm dương bát quái. Từ đó, do bát quái khí

được giao cho bối cảnh thiên văn vận hành nguyệt một cách rõ ràng, càng thể hiện đầy đủ ưu thế phản ánh chu kỳ tăng giảm âm dương của tự nhiên, đặt nền móng cho sự phát triển tương số học dịch học.

### **3. Bát quái khí Trần Đoàn - Lưu Mục :**

Giai đoạn phát triển thứ ba của bát quái khí là giai đoạn bát quái khí Trần Đoàn - Lưu Mục.

Trên cơ sở bát quái khí Hán dịch của Mạnh Kinh - Ngụy Bá Dương, Trần Đoàn thời Tống đã phối hợp bát quái khí và thái cực đồ, sáng tạo ra tiên thiên thái cực đồ, thể hiện ưu thế của chu kỳ tăng giảm âm dương bát quái.

Sự ra đời của Tiên thiên Thái cực đồ đã ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển tương số học bát quái khí. Lưu Mục đã phối hợp phương vị bát quái và hà đồ lạc thư trong thuyết cửu cung của Kinh Phòng, tăng cường mối liên hệ giữa bát quái và hà đồ lạc thư, xem hình (13-1).

Từ đó, bát quái không những có quan hệ mật thiết với Thái cực đồ mà còn với Hà đồ lạc thư, sự liên hệ giữa bát quái khí, hà đồ và thuyết Cửu cung tập trung phản ánh trong bát phong cửu cung của "Hoàng đế nội kinh", tăng thêm bối cảnh thiên văn vận hành sao bắc đầu của bát quái, ứng dụng trong y học, có ý nghĩa hướng dẫn nhất định đối với việc dự báo khí tượng, chữa bệnh...

Trên đây là ba giai đoạn phát triển bát quái khí, có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển dịch học tương số và triết học thời đại sau.

## **IV. ỨNG DỤNG QUÁI KHÍ :**

### **1. Quái khí và 24 tiết khí :**

Từ thời Hán khí quái đã được các nhà dịch học kết

hợp với 24 tiết khí để làm phong phú thêm phép làm lịch của Trung Quốc thời cổ đại. 24 tiết khí là theo vị trí của mặt trời trên hoàng đạo (trên thực tế là vị trí của trái đất quay xung quanh mặt trời), chia 1 năm thành 24 đoạn, cụ thể là lập xuân, vũ thủy, kinh trập, xuân phân, thanh minh, cốc vũ, lập hạ, tiểu mãn, mang chủng, hạ chí, tiểu thủ, đại thủ, lập thu, xử thủ, bạch lộ, thu phân, hàn lộ, sương giáng, lập đông, tiểu tuyết, đại tuyết, đông chí, tiểu hàn, đại hàn. 24 tiết có nguồn gốc từ rất sớm, từ khi có "Kinh dịch" đã có sự phân tích biến đổi khí hậu thiên tượng, chẳng hạn như :

Sở cửu : Tiềm long, vật dụng

Cửu nhị : Kiến long tại diền, lợi kiến đại nhân

Cửu tam : Quân tử chung nhạt càn càn, tịch tích  
nhược lệ, vô cữu

Cửu tứ : hoặc duyệt tại uyên, vô cữu

Cửu ngũ : Phi long tại thiêng, lợi kiến đại nhân

Thượng cửu : Kháng long hữu hối.

("Dịch. Quẻ càn")

Đây là ghi chép từ thời Ân Chu, ghi lại sự biến đổi vị trí của chòm sao rồng gồm 7 sao.

Ngoài ra, trong "Kinh thi" cũng có câu về các tiết, như :

Thất nguyệt lưu hoả, bát nguyệt tiêu vĩ.

Tứ nguyệt tú lâu, ngũ nguyệt minh điêu thập nguyệt.  
("Kinh thi")

Bài thơ này thông qua sự hình dung về khí hậu và việc miêu tả việc nhà nông, đã phản ánh được sự biến đổi tiết trong một năm, đây là ghi chép sớm nhất về tiết của

Trung Quốc. Sau đó "lẽ ký" cũng có ghi chép liên quan đến tiết :

Mãnh xuân chi nguyệt, nhật tại doanh thất, hôn tham trung, đán vĩ trung... đông phong giải đông, trập trùng thủy chấn, ngư thương băng, thát tế ngư, hồng nhạn lai... lập xuân... thảo mộc manh động. Mãnh xuân hành hạ lệnh tắc Vũ thủy bất thời, thảo mộc tảo lạc... thị nguyệt giā, dī lập hạ... thị nguyệt giā, tụ súc bách lạc, my thảo tử, mạch thu chí. Tiểu thứ chí, đường lang sinh, ... lương phong chí. Bạch lộ giáng, hàn minh... thị nguyệt giā, dī lập thu,... thị nguyệt giā, sương thủy giáng,... thị nguyệt giā, dī lập đông ("Lẽ ký" quyển 3 "nguyệt lệnh").

Trên đây đã nêu được một số tiết : lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông và bạch lộ, tiểu thủ, sương giáng. Cuốn "Lã Thị Xuân Thu" của Lã Bát Vi đời Trần đã dùng 12 ký phân thành : mãnh xuân, trọng xuân, quý xuân, mãnh hạ, trọng hạ, quý hạ, mãnh thu, trọng thu, quý thu, mãnh đông, trọng đông, quý đông và còn rút ra được sự trình bày và phân tích của "nguyệt lệnh" trong "Lẽ ký" đối với tiết như sau : Mãnh xuân chi nguyệt, nhật tại doanh thất, hôn tham trung, đán vĩ trung... đông phong giải đông, trập trùng thủy chấn, ngư thương băng... thị nguyệt giā, dī lập xuân... Trọng xuân chi nguyệt, nhật tại khuê, hôn hô trung, đán kiến tinh trung... thủy vũ thuỷ, đào lý hoa, thanh canh minh.

Quý xuân chi nguyệt, nhật tại vị, hôn thất tinh trung, đán khiên ngựa trung,... thị nguyệt giā, sinh khí phượng thịnh, dương khí phát tiết...

Mãnh hạ chi nguyệt, nhật tại tất, hôn dục trung, đán

vụ nữ trung,... thị nguyệt giā, dī lập hạ.

Trọng hạ chi nguyệt, nhật tại đông tinh, hôn kháng trung, đán nguy trung. .. tiểu thủ chí, đường lang sinh, minh điểu thủy minh.

Quý hạ chi nguyệt, nhật tại liễu, hôn tâm trung, đán khuê trung... thị nguyệt giā, thố nhuận nhục thủ, đại vū thời hành...

Mãnh thu chi nguyệt, nhật tại dục, hôn đầu trung, đán tất trung... bạch lộ giáng, hàn điển minh,... thị nguyệt giā, dī lập thu.

Trọng thu chi nguyệt, nhật tại giac, hôn khiên chủng, đại chuỷ tuấn trung... lương phong sinh, hậu điểu lai, huyền điểu quy.

Quý thu chi nguyệt, nhật tại phòng, hôn hư trung, đán liễu trung,... thị nguyệt giā, sương thủy giáng.

Mãnh đông chi nguyệt, nhật tại vĩ, hôn nguy trung, đán thất tinh trung... thủy thủy băng, địa thuỷ đông,... thị nguyệt giā, dī lập đông..

Trong đông chi nguyệt, nhật tại đầu, hôn đông bích trung, đán chấn trung. .. băng ích tráng, địa thủy tích, yết đán bất minh.

Quý đông chi nguyệt, nhật tại vụ nữ, hôn lâu trung, đán để trung... thị nguyệt giā,... băng phương thịnh, thủy trách hạ. Số tương cơ chung, tuế tương canh thủy.

Cuốn "Hoài Nam Tử" của Hoài Nam Vương Lưu An Trứ, và "Thiên văn huấn" đã có trình bày về 24 tiết như sau :

Chấn trinh chính tú thời, thường dī nhị nguyệt xuân phân hiệu khuê lâu, dī ngũ nguyệt hạ, dī ngũ nguyệt hạ

chí hiệu đông tinh dư quý, dĩ bát nguyệt thu phân hiệu giác kháng, dĩ thập khất nguyệt đông chí hiệu đầu khiên ngưu xuất dĩ trường mậu, ... hà vị bát phong, cự nhật đông chí tứ thập ngũ nhật... thanh minh chí... nhật đông chí tắc đầu bắc trung thung, âm khí cực, dương khí manh,... nhật hạ chí, tắc đầu nam trung thung, dương khí cực, âm khí manh,...

Như gia thập ngũ nhật chí quý tắc tiểu hàn... tắc đại hàn... chí tứ thập lục nhật chí dãnh tắc vũ thuỷ,... gia thập ngũ nhật tắc lôi kinh trập... gia thập ngũ nhật chỉ mão trung thung, cố viết xuân phân tắc lôi hành... gia thập ngũ nhật chỉ át, tắc thanh minh phong chí... gia thập ngũ nhật chi thìn, tắc cốc vũ,... cố viết hữu tú thập ngũ nhật nhi lập hạ, đại phong giáng... gia thập ngũ nhật bả tị, tắc tiểu mãn... gia thập ngũ nhật chỉ bính tắc mang chủng... gia thập ngũ nhật chỉ ngọ tắc dương khí cực, cố nhật hữu tú thập lục nhật nhi hạ chí... gia thập ngũ nhật chỉ định tắc tiểu thủ... gia thập ngũ nhật chỉ mùi tắc đại thủ. Hữu tú thập lục nhật nhi lập thu, lương phong chí... gia thập ngũ nhật chỉ thân tắc xứ thủ... gia thập ngũ nhật chỉ canh tắc bạch lộ giáng... gia thập ngũ nhật chỉ dậu trung thung, cố nhật thu phân lôi giới trập trùng bắc hương... gia thập ngũ nhật chỉ tân, tắc hàn lộ, ... gia thập ngũ nhật chỉ mậu, tắc sương giáng... gia thập ngũ nhật... tắc thu phân tận, cố nhật hữu tú thập lục nhật nhi lập đông, thảo mộc tất tử... gia thập ngũ nhật chỉ hơi tắc tiểu tuyết... gia thập ngũ chỉ nhâm tắc đại tuyết... gia thập ngũ chỉ tý, cố nhật dương sinh vô tý, âm sinh vô ngọ, dương sinh vô tý, cố thập nhật nguyệt đông chí, thước thủy gia sào, nhân khí chung thủ ("Hoài Nam Tử. Thiên văn huấn"). Các nhà dịch học thời

Hán đã phối hợp quái khí và 24 tiết dùng để phân tích quy luật tăng giảm bốn mùa trong một năm.

Phương pháp này cho Mạnh Hỷ sáng lập, bao gồm từ chính quái (khảm, chấn, ly, đoài), 12 quẻ tiêu túc, 60 quẻ và 24 tiết tương ứng. Kinh Phòng lại phối hợp bát quái và 64 quẻ với chúng. Trong đó,

Tứ chính quái quí khí thuyết :

Túc là "Khảm, chấn, ly, đoài" tương ứng với 24 tiết. Mỗi quẻ tương ứng với 6 khí, trong đó có 6 hào, mỗi hào tương ứng với một tiết, một năm vừa vặn có 24 tiết. Xem bảng 13-1.

BẢNG 13.1 : BẢNG TỨ CHÍNH QUÁI TIẾT KHÍ.

Hào		Hào 1	Hào 2	Hào 3	Hào 4	Hào 5	Hào 6
Quái	Khí						
Khảm	Đông chí	Tiểu hàn	Đại hàn	Lập xuân	Vũ thuỷ	Kinh trập	
Chấn	Xuân phân	Thanh minh	Cốc vũ	Lập hạ	Tiểu mản	Mang chủng	
Ly	Hạ chí	Tiểu thủ	Đại thủ	Lập thu	Xử thủ	Bạch lộ	
Đoài	Thu phân	Hàn lộ	Sương giáng	Lập đông	Tiểu tuyết	Đại tuyết	

Thập nhị nguyệt quái khí thuyết :

Tức là quẻ khí 12 tháng dùng 12 quẻ ty tương ứng với 12 tháng, phối hợp với 24 tiết, mỗi quẻ tương ứng với 2 khí. Xem bảng 13-2.

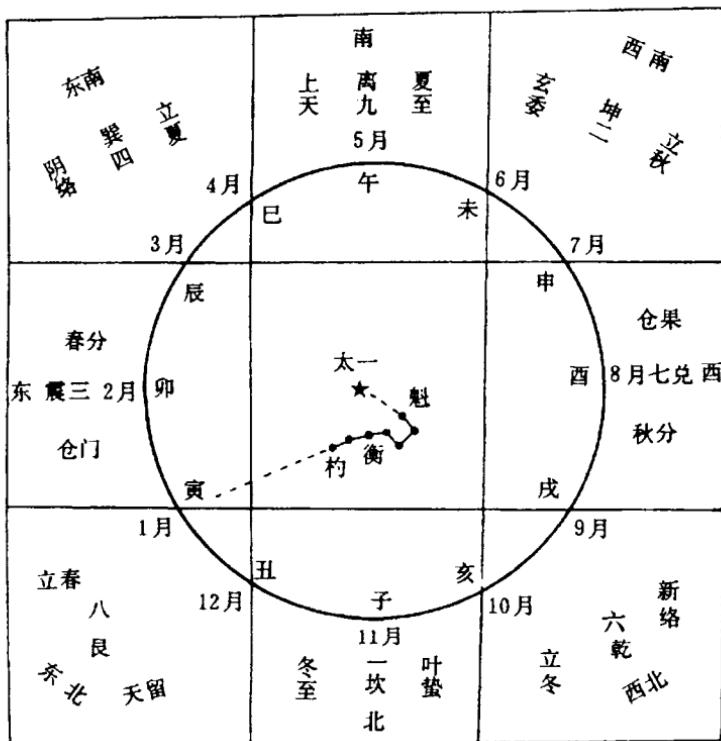
BẢNG 13-2 : BẢNG THẬP NHỊ NGUYỆT QUÁI KHÍ.

Tháng	11	12	1	12	3	4
Quẻ	Phúc	Lâm	Thái	Đại	Quê	Càn
Tiết	Đông tiểu	Đại lập	Vũ kinh	Xuân thanh	Cốc lập	Tiểu mang
	chí hàn	hàn xuân	thuý tập	phân minh	vũ hạ	mãn chuỷ

Tháng	5	6	7	8	9	10
Quẻ	Hậu	Độn	Phú	Quan	Bác	Khôn
Tiết	Hạ tiểu	Đại lập	Xử bạch	Thu hàn	Sương lập	Tiểu đại
	Chí thử	Thử thu	Thử lộ	Phân lộ	Giáng đông	Tuyết tuyết

Thập nhị nguyệt quái khí thuyết tức là 12 quẻ tiêu tức được "Chu dịch tham đồng khê" dùng với sự tu luyện khí của thể người, ảnh hưởng sâu sắc tới nội đan của đạo gia và khí công của đời sau.

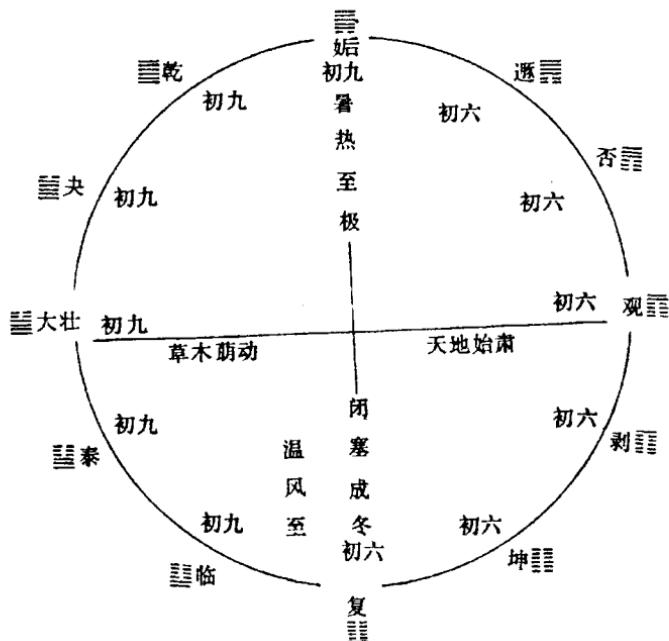
Kinh Phòng là người sáng lập 64 quẻ quái khí thuyết, dùng 60 quẻ tương ứng với 365 và 1/4 ngày tức là 5 quẻ tương ứng một tháng, mỗi quẻ phụ trách 6 ngày 7 phút, đó là "mỗi nguyệt ngũ nguyệt quái lục nhật thập phân" ("Dịch vĩ. Kê lâm đồ"). Phương pháp đối ứng nghĩa là dùng quẻ trung phù ứng với đồng chí gọi là "tự đồng chi sơ, trung phù dung sư".



*Hình 13-1*

## 2. Ứng dụng của quái khí và nguyệt thể nạp giáp :

"Chu dịch tham đồng khê" của Ngụy Bá Dương đời Hán đã phối hợp bát quái và nguyệt tượng, thiên can, gọi là nguyệt thể nạp giáp và 12 quẻ tiêu túc, tượng trưng cho dương tiêu âm túc. Ban đầu bát quái căn cứ vào vận động của mặt trăng so với bát quái khí căn cứ vào vận động của mặt trời rất có lợi cho việc nǎm vững sự luyễn đan, độ lửa.



Hình 13.2  
Sơ đồ tiêu túc 64 quẻ

Do bát quái khí căn cứ vào sự vận động của mặt trời cũng như 12 quẻ tiêu tức là chu kỳ dài của 1 năm, tượng trưng cho tiêu tức âm dương 12 tháng trong 1 năm chỉ có lợi cho việc nắm vững độ lửa trong chu kỳ dài, sự vận động của mặt trăng là căn cứ của chu kỳ ngắn, có lợi cho việc nắm được độ lửa của chu kỳ ngắn. Vì vậy, nguyệt thể nạp giáp trong "Chu dịch tham đồng khê" và 12 quẻ tiêu tức của Mạnh Hỷ được coi là tiêu chuẩn nắm vững độ lửa của chu kỳ năm tháng, thuật luyện đan của đạo gia, có ảnh hưởng sâu sắc tới thuyết dưỡng sinh của thời đại sau. Xem hình 5-8.

Bát quái nguyệt thể nạp giáp cụ thể là : càn nạp giáp nhâm, khôn nạp ất quý, chấn nạp canh, tốn nạp tân, cấn nạp bính, đoài nạp định, khảm nạp mậu, ly nạp kỷ, quan hệ dương tức âm tiêu như Bảng 13-3.

BẢNG 13-3 : BẢNG NGUYỆT THỂ NẠP GIÁP TIÊU TỨC.

Âm lịch	Sơ tam Sơ bát Thập ngũ Thượng huyền Mãn nguyệt	Thập lục Nhị thập tam, Tam thập Hạ huyền Hồi nguyệt
Nguyệt tương	○ ○ ○	○ ○ ●
Bát quái	Chấn Đoài Càn	Tốn Cán Khôn
Tiêu tức	Dương tức âm tiêu	Dương tiêu âm tức
Hoả hậu	Tiến dương hoả	Thoái âm phù

Nguyệt thể nạp giáp bát quái "Chu dịch tham đồng khê" dùng hình dáng tròn khuyết của mặt trăng ngày mồng một và ngày rằm hàng tháng làm tiêu chí tiêu tức âm dương và kết hợp nó với âm dương tiêu tức của 12 quẻ tiêu tức, phân ra chu kỳ ngắn dài để nắm vững việc luyện đan, độ lửa. Xem Bảng 13-4.

BẢNG 13-4 : BẢNG DOANH HƯ ÂM DƯƠNG 12 TIÊU TỨC.

Tháng	11	12	1	2	3	4
Quẻ tượng	Phúc	Lâm	Thái	Đại tráng	Quệ	Càn
Tiêu tức	Âm tức dương tiêu					
Hoả hậu	Tiến dương hoả					

Tháng	5	6	7	8	9	10
Quẻ tượng	Hậu	Độn	Phủ	Quan	Bác	Khôn
Tiêu tức	Âm tức dương tiêu					
Hoả hậu	Thoái âm phù					

Quẻ 12 tiêu tức và quy luật tiêu tức âm dương nguyệt thể nạp giáp bát quái của "Chu dịch tham đồng khê" không những được lấy làm căn cứ của thuật ngoại đan của

đạo gia mà đã trở thành cơ sở lý luận của thuật luyện đan, có ảnh hưởng sâu sắc đối với khí công và thuật dưỡng sinh thế hệ sau.

### 3. Ảnh hưởng và ứng dụng của bát quái khí đối với dịch học tượng số học :

Bát quái khí được Mạnh Kinh - Ngụy Bá Dương phát triển thành 12 quẻ tiêu túc, cửu cung thuyết và bát quái nguyệt thể nạp giáp, khiến hệ thống bát quái âm dương có được bối cảnh thiên văn về sự vận động của mặt trăng và mặt trời, làm tăng thêm tính khoa học của lý luận tượng số bát quái khí. Quẻ 12 tiêu túc và nguyệt thể nạp giáp có giá trị ứng dụng quan trọng trong dịch học tượng số, hơn nữa có tác dụng chủ chốt đối với sự phát triển tượng số học. Như lý luận tượng số của bát phong cửu cung trong "Hoàng đế nội kinh" chính là lấy bát quái khí, thuyết cửu cung. Xem Hình 13-3.

Bát quái khí không những có tác dụng thúc đẩy quan trọng đối với sự phát triển tượng số học Hán dịch mà còn có ảnh hưởng sâu sắc tới sự phát triển tượng số học Tống dịch, chẳng hạn như tiên thiên thái cực đồ của Trần Đoàn chính là được sáng lập trên cơ sở bát quái khí Hán dịch của Mạnh Kinh - Ngụy Bá Dương.

Sự sáng lập tiên thiên Thái cực đồ trở thành một trong những cơ sở lý luận luyện đan của thế hệ sau, tiên thiên luyện nội đan của đan gia chính là bắt nguồn từ đây, tiên thiên thái cực đồ của Trần Đoàn cũng có ảnh hưởng tới sự sáng lập tiên thiên bát quái phương vi đồ của Thiệu Ung. Ngoài ra, theo ảnh hưởng của bát quái khí tới Tống dịch tượng số học, Trần Đoàn còn sáng lập tiên thiên thái cực đồ, Lưu Mục cũng đưa ra bát quái hà lạc đồ, kết hợp

giữa bát quái và hà đồ lạc thư một cách rõ ràng, xây dựng nên hệ thống tượng số hà lạc bát quái, có tác dụng thúc đẩy nhất định tới sự phát triển của dịch học tượng số học.

东南 阴 洛 宫 (4)	巽 三 立夏 四	弱风	南 上 天 离 宫 (9)	大 弱 风	西南 坤 三 立秋 二	玄 委 宫
震 仓 东门 宫 (3)	三 春分 儿 风 三	中央 招 摇 宫 (5)	兑 刚 风 秋分 七	仓 果 西 宫		
八 天 留 宫 (8)	艮 三 立春 东北	凶风	一 叶 蛰 坎 宫 (1)	大 刚 风 折 风 六 乾 三 立冬 西北	新 洛 宫	

Hình 13.3  
Bát quái cửu cung đồ

1. Đông chí ; 2. Lập thu ; 3. Xuân phân ;
4. Lập hạ ; 5. Chính giữa ; 6. Lập đông ;
7. Thu phân ; 8. Lập xuân ; 9 ; Giữa hạ

Tóm lại, lý luận bát quái khí "Kinh dịch" mà Mạnh Kinh phát triển, sau khi đặt bát quái tương ứng với tiết của mỗi tháng đã kích thích sự phát triển hệ thống tượng số bát quái, bao gồm hệ thống tượng số 24 tiết khí bát quái nạp, hệ thống thương số cửu cung bát quái nạp, hệ thống tượng số can chi bát quái nạp (bát quái nạp giáp, nguyệt thể nạp giáp), hệ thống tượng số thái cực bát quái nạp và hệ thống tượng số hà lạc bát quái nạp có tác dụng thúc đẩy to lớn đối với sự phát triển dịch học số học Trung Quốc.

#### V. GIÁ TRỊ CỦA BÁT QUÁI KHÍ :

##### 1. Giá trị của quái khí về khía cạnh tượng số học :

a. *Ưu thế của quái khí phối hợp với tiết trong phép tính lịch :*

Ưu thế này là ở chỗ tượng số kết hợp với quái khí càng có khả năng chứng tỏ quy luật biến hoá tăng giảm âm dương tú thời. Vì 8 khí trong 24 tiết (nhị phân, nhị chí và tú lập : xuân phân, thu phân, đông chí, hạ chí, lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông) ăn khớp với bát quái, không những bát quái chỉ được lấy làm tiêu chí cho 8 khí về mặt thời gian mà còn về không gian, vị trí, mặt nào khi lấy bát quái làm tiêu chí cũng có ưu thế cả. Vì vậy, ảnh hưởng của việc kết hợp này đối với phép tính lịch thời đại sau là rất lớn, và cũng có gợi ý rất nhiều cho cửu cung đồ của "Dịch vĩ". Chẳng hạn như : Bát quái quái khí thuyết của Kinh Phòng và Bát cung quái lần lượt là bản kế hoạch của cửu cung thuyết "Dịch vĩ. Càn tạc độ" và có ảnh hưởng rất lớn đối với cửu cung bát phong thuyết của "Hoàng đế nội kinh". Bát quái quái khí đồ đặt nền móng cho bát quái

trong cửu cung đồ. "Hoàng đế nội kinh" dùng bát quái quái khí thuyết của Kinh Phòng làm cơ sở, cửu cung đồ của "Dịch vĩ" làm khung và thu thập bát phong thuyết của "Lã Thị Xuân Thu" và dùng đầu cương nguyệt xây dựng thành bối cảnh thiên văn, không những lấy sự vận động của mặt trời là cơ sở mà còn tăng thêm căn cứ thiên văn học là sao Bắc đầu, cửu cung bát phong mà nó tạo ra có đầy đủ điều kiện tốt nhất cho việc dự báo khí tượng, thời gian và không gian cổ đại.

b. *Gợi ý của quái khí thuyết đối với việc luyện nội đan :*

Thập nhị nguyệt quái thuyết (thập nhị tiêu tức quái) và bát quái khí thuyết mà Mạnh Hỷ và Kinh Phòng sáng tạo ra được Ngụy Bá Dương ứng dụng vào "Chu dịch tham đồng khê" làm căn cứ lý luận luyện đan bao gồm luyện nội đan và ngoại đan, đặc biệt là gợi ý về lý luận quan trọng đối với việc luyện nội đan. Chủ yếu như sau :

- Đưa ra quy luật về độ lửa của việc luyện nội đan :

"Chu dịch tham đồng khê" dùng thập nhị tiêu tức quái (quẻ 12 tiêu tức) mà Mạnh Hỷ thời Tây Hán sáng tạo để làm cơ sở đưa ra căn cứ lý luận của việc nấm vũng độ lửa khi luyện nội đan là tiêu tức âm dương, chẳng hạn :

"Sóc đan vi phúc, dương khí thuỷ thông, lâm lô thị điêu, khai lộ chính quang... ngưỡng dĩ thành thái, cương nhu tịnh long tiêm lịch đại tráng, giáp liệt mā môn quệ âm dĩ thoái, dương thăng nhī tiên càn kiện thịnh minh, quảng bị tú lâm, hậu thủy kỷ tự, lý sương tối tiên độn khú thế tiến vị, thu liêm kỳ tinh phủ bế tắc thông, manh giả

bất sinh quan kỳ quyền lượng, sát trọng thu tình bá lan chi thể, tiêu diệt kỳ hình... đạo cùng tắc phản, quy hổ khôn nguyễn".

Ý nghĩa là : dùng quẻ 12 tiêu túc làm tiêu chí 12 giai đoạn của chu kỳ dài tăng giảm âm dương một năm, trong đó, từ quẻ phúc đến quẻ càn là giai đoạn dương túc âm tiêu, từ quẻ hậu đến quẻ khôn là giai đoạn âm túc dương tiêu. Ý nghĩa nǎm vũng độ lửa là trong giai đoạn dương túc thì theo xu thế tự nhiên là khí dương sinh ra mà tăng thêm lửa dương, trong giai đoạn âm túc thì thừa thời cơ túc mà giảm ký hiệu âm.

"Tiến dương hoá" (tăng lửa dương) nghĩa là, hàm ý luyện nội đan là vận khí để tăng lên là chủ yếu, thở chủ yếu là hít vào, có ý là dẫn khí từ nhâm mạch lên, mục đích là tăng cường độ luyện. Còn "thoái âm phù" chỉ vận khí chủ yếu là giảm xuống, thở chủ yếu là thở ra, có ý là dẫn khí từ mạch đốc xuống, mục đích là giảm cường độ luyện, bảo lưu độ lửa luyện nhất định.

Tại sao trong giai đoạn dương túc lại phải "tiến dương hoá" giai đoạn âm túc lại phải "thoái âm phù" ? Bởi vì quẻ 12 tiêu túc là có 12 quẻ tị tương ứng với 12 tháng trong năm, bối cảnh thiên văn là sự vận động hàng ngày, hàng năm của mặt trời. Vì vậy, trong 1 năm giai đoạn từ quẻ phúc đến quẻ càn, 1 ngày từ giờ tý đến giờ ngọ là giai đoạn dương tăng âm giảm (dương túc) thích hợp để "tiến dương hoá", ngược lại, 1 năm từ quẻ hậu đến quẻ khôn, 1 ngày từ giờ ngọ đến giờ tý là giai đoạn âm tăng dương giảm (âm túc) thích hợp để "thoái âm phù". Vì vậy, độ lửa luyện nội đan phải theo xu thế tăng giảm âm dương của tự nhiên,

đây là nguyên tắc quan trọng độ lửa luyện nội đan. Cũng như trong nguyên văn viết :

Tý dương hữu chuyền, ngọ lãi đông huyền, mão dậu  
giới cách, chủ định nhị danh.

Cương nhu tịch long, âm dương giao tiếp, tiểu vãng  
đại lai, bức tấu vô dần, vận nhi xu thời.

Bí quyết nhấn mạnh đan gia là "vận nhi xu thời",  
tránh "vi thiên bối cảnh".

- Đặt cơ sở lý luận cho việc luyện trong đạo đan  
phòng :

Bát quái, quẻ 12 tiêu túc trung tâm và thái cực âm  
dương được coi là nguyên tắc tiêu chuẩn của sự thăng  
gáing vận khí theo "Chu dịch tham đồng khê" và địa chí.

"Chu dịch tham đồng khê" ví quẻ 12 tiêu túc là lò  
luyện đan (bao gồm cơ thể người) chỉ ra rằng "Khảm ly  
khuông quách, vận chính trụ, tần mẫu tú quái di vi" túc là  
ví càn, khôn, khảm, ly với lò luyện đan còn khí thì "Chu  
lưu hành lục hư, thăng giáng vô trung".

"Chu dịch tham đồng khê" còn căn cứ quẻ 12 tiêu túc  
để đưa ra "Hoàng trung kiến tư" "Ngoạ vi nhuy tân" và chỉ  
ra rằng "tí dương hữu chuyền, ngọ lãi đông huyền", "Tứ  
nam ngọ bắc, hổ vi cương kỷ", sau giờ tý thì khí tăng lên,  
sau giờ ngọ khí hạ xuống cho nên "tiêu túc ứng chung luật,  
thăng giáng cứ đầu khu".

Hoàng chung, nhuy tân là một trong những âm luật,  
là một loại chế luật thời cổ dùng phương pháp tăng gáim  
phân chia 8 độ thành 12 bán âm không hoàn toàn tương

đương. Trong đó, dựa vào quy luật chẵn lẻ để phân thành lục dương luật và lục âm lã, lục dương luật : hoàng chung, thái thốc, cô tẩy, nhuy tân tương ứng, âm dương hòa hợp, sự thăng giáng tí ngọ ẩn chứa quan hệ âm dương dựa vào nhau cùng tồn tại. Cái gọi là "Sóc đản vi phúc, dương khí thuỷ thông, xuất nhập vô tật, lập biếu vi cương, hoàng chung kiến ủ, triệu lãi từ chương" và "hậu thuỷ kỷ tự, lý sương tối tiên, tĩnh để hành truyền, ngọ vô nhuy tân, tân phục vô âm, âm vi chủ nhân", đề ra rằng việc luyện đạo đan phải căn cứ vào quy luật âm dương tiêu tức "tiến dương hoả, thoái âm phù" và phải chú ý quy luật âm dương nương tựa vào nhau. Cho nên luyện đan phải "hàm nguyên bão chân, bá tinh vô tử" gọi là "càn cương khôn nhu, phối hợp tương bão, dương bẩm âm thụ, hùng thư tương tất", "hùng bất độc xứ, thư bất cô cư, nguyên vũ quy xà, cưu bàn tương phù, dĩ minh tân mâu, tất cảnh tương tư" Lý luận này là cơ sở lý luận luyện trong đạo đan phòng.

- Nêu rõ nguyên tắc vận khí luyện nội đan :

Quái khí nạp giáp của Kinh Phòng không những được "Chu dịch tham đồng khê" phát triển thành nguyệt thể nạp giáp thuyết mà còn được dùng làm căn cứ lý luận về độ lửa nội đan và còn di tặc, vô xa, lục dương luật, đại lã, giáp chung, trung lã, lâm chung, nam lã, ứng chung. "Hoài Nam Tử. Thiên văn huấn" phối hợp thập nhị luật và thập nhị nguyệt gọi là thập nhị nguyệt nạp luật, nạp chí và cho tháng 11 là hoàng chung, ví dụ : "thập nhị nguyệt đồng chí, nhân khí chung thủ, âm sinh vô ngưu". Đôi chiểu cụ thể xin xem Bảng 13-5.

BẢNG 13-5 : THẬP NHỊ NGUYỆT NẠP LUẬT.

Tháng	11	12	1	2	3	4
Âm luật	Hoàng Chung	Đại Lã	Thái Thốc	Giáp Chung	Cô Tây	Lâm Chung
Địa tử	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ

Tháng	5	6	7	8	9	10
Âm luật	Trọng Lã	Lâm Chung	Di Tắc	Nam Lã	Vô Xạ	Üng Chung
Địa tử	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi

"Thuyết quái" tương hợp càn khôn và luật lịch, Kinh Phòng suy diễn 12 luật thành 60 luật ứng với 60 quẻ, "Hoàng chung kiến tử", "ngưu vi nhuy tân", trong "Chu dịch tham đồng khê" tức là 12 luật tương ứng với quẻ 12 tiêu tức, quẻ phúc tương ứng hoàng chung tử chi, cho nên quẻ hậu "hoàng chung bối tư" và nhuy tân giờ ngọ phối hợp với nhau, cho nên "ngưu vi nhuy tân" giờ tý tức là giờ hoàng chung vận khí đang tăng, giờ ngọ tức là giờ nhuy tân vận khí đang giảm.

Âm luật từ hoàng chung đến nhuy tân là dương luật, âm dần dần tăng cao và tương ứng với dương tức, ngược lại từ nhuy tân dần đến hoàng chung là âm là âm luật dần hạ thấp tương ứng với âm tức, trong "Chu dịch tham đồng khê" dương cực thì lại đến âm, từ cao xuống thấp chính là tiêu chuẩn thăng giáng vận khí, đó gọi là "Tiêu tức ứng chung luật, thăng giáng cứ đầu khu".

Tóm lại, những điều trên chứng tỏ "Chu dịch tham

"đồng khê" đã kết hợp quay khí với âm luật để làm âm dương tiêu túc và âm luật phối hợp với nhau tạo nên tiêu chuẩn thăng giáng vận khí.

## 2. Quái khí thuyết phát triển quan hệ tương ứng giữa người và tự nhiên :

Quái khí thuyết phối hợp bát quái, 12 quẻ ty và 12 tháng phát triển quan hệ tương ứng giữa người và tự nhiên có ý nghĩa quan trọng trong dưỡng sinh học.

Liên hệ giữa quẻ càn trong "Kinh dịch" và bối cảnh thiên văn là quái khí thuyết sớm nhất, thể hiện sự liên hệ mật thiết giữa bát quái và tự nhiên. 12 quẻ tiêu túc của Mạnh Hỷ đã phối hợp 12 quẻ ty và 12 tháng, làm nảy sinh quan hệ giữa bát quái và sự vận động của mặt trời, phát triển thêm quái khí và sự vận động của mặt trời, phát triển thêm quái khí thuyết của "Kinh dịch".

"Chu dịch tham đồng khê" đã sáng tạo bát quái nguyệt thể nạp giáp, mở ra mối quan hệ giữa bát quái và sự vận động của mặt trăng. Từ đó, bát quái khí không những có thể phản ánh được chu kỳ năm, chu kỳ ngày có liên quan đến mặt trời mà còn phản ánh được chu kỳ tháng có liên quan đến mặt trăng, cung cấp căn cứ lý luận chu kỳ sinh vật của sự liên hệ giữa con người và tự nhiên, có ý nghĩa to lớn trong khoa học dưỡng sinh. Quái khí thuyết dùng ngày tháng làm bối cảnh để làm mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên trở nên mật thiết hơn, như trong "Chu dịch tham đồng khê" có đoạn viết : "Khảm nguyệt tinh, ly ty nhật quang. Nhật, nguyệt vi dịch, cương nhu tương đương".

"Chu dịch tham đồng khê" nhấn mạnh : "Dịch thống

"thiên tâm" tức là mặt trăng và mặt trời, chứng tỏ sự tăng giảm âm dương trong dịch học lấy trọng tâm là sự chuyển động của mặt trăng và mặt trời. "Thăng giáng cứ đầu khu" chứng tỏ, quái khí thuyết tạo sự liên quan mật thiết giữa bát quái và mặt trời, mặt trăng và sao, thể hiện cơ sở vật chất chắc chắn của nó, thể hiện rõ và đầy đủ quái khí thuyết có nhiều ưu thế như vậy chính là vì tính vật chất của nó.

### 3. Giá trị dịch học và triết học của quái khí thuyết :

Do bát quái khí và tiết tương ứng với nhau và tương ứng cả với nguyệt thể nạp giáp, có được bối cảnh thiên văn sâu sắc của bát quái càng làm tăng thêm tính vật chất của bát quái khiến cho bát quái vốn giàu tính chất triết lý càng tăng thêm sức thuyết phục, cho nên sự ra đời của quái khí thuyết không những có giá trị quan trọng về mặt khoa học tự nhiên mà còn về mặt triết học.

Trong "Dịch truyện" bát quái dùng để chỉ vật chất ngũ hành :

Càn vi kim (dương) khôn vi địa (thổ âm) khǎm vi thủy (âm) ly vi hoả (dương).

Tốn vi mộc (dương) cấn vi sơn (thổ âm) đoài vi trạch (thủy âm) chấn vi lôi (phong mộc, dương).

Từ bát quái khí trong "Dịch truyện" đến bát quái khí của Mạnh Hỷ, Ngụy Bá Dương đã là một bước nhảy vọt, sau khi bát quái có được bối cảnh thiên văn về sự vận động của mặt trời và mặt trăng, tính vật chất của bát quái khí được tăng lên cùng có lợi cho việc nêu lên quy luật vận động chuyển hóa âm dương, lý luận bát quái khí âm dương

có thiên văn là bối cảnh đã phá vỡ thuyết tuần hoàn ngũ hành của Trâu Diễn, thay thế ngũ hành âm dương của Trâu Diễn, trở thành cơ sở lý luận để triết học thời sau phân tích sự vận động âm dương.

Lý luận bát quái khí Hán dịch không những có ảnh hưởng sâu sắc tới tượng số học bát quái mà còn đặt nền móng cho sự phát triển tượng số học Tống Dịch. Như tiên thiên thái cực đồ nổi tiếng trong tượng số học của Trần Đoàn cũng chính là bắt nguồn từ bát quái khí.

Tóm lại, quái khí thuyết ảnh hưởng sâu sắc tới sự phát triển lý luận âm dương và tượng số học của Trung Quốc.

Tổng hợp lại tất cả những điều đã nói trên, văn hoá khí là sự thăng hoa của văn hoá âm dương, có tác dụng quan trọng đối với việc hình thành nền văn hoá truyền thống Trung Quốc với hạt nhân là âm dương.



QUYẾN HAI

# THU TỊCH CỔ ĐIỂN



ác tác phẩm thư tịch cổ điển phong phú và sâu sắc của Trung Quốc là sự kết tinh của năm nghìn năm văn hóa Trung Hoa.

Những bộ "Kinh", "Sử", "Tử" trong kho tàng văn hóa đồ sộ đó, chính là những dòng sông trí tuệ của dân tộc Trung Hoa. Tự ngàn năm nay nó vẫn luôn tuôn chảy, cung cấp những dòng nước mát ngọt lành tươi khắp những vườn hoa văn minh Trung Quốc.

## PHẦN BA

# 10 TÁC PHẨM LỚN CỦA TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI

Các tác phẩm văn học cổ điển Trung Quốc vô cùng phong phú, có bề dày lịch sử lâu dài, có ảnh hưởng vào bậc nhất trên thế giới.

Trong kho tàng đồ sộ của những kinh điển, người ta lựa chọn được 10 bộ sách được xem là đáng lưu tâm nhất. Đó là những tác phẩm có ảnh hưởng lớn nhất, được lưu truyền rộng rãi nhất và có lịch sử dài lâu nhất.

Đó là các tác phẩm :

- |                       |                     |
|-----------------------|---------------------|
| 1. "Chu dịch"         | 2. "Luận Ngũ"       |
| 3. "Lão Tử"           | 4. "Mạnh Tử"        |
| 5. "Trang Tử"         | 6. "Thượng thư"     |
| 7. "Kinh Thư"         | 8. "Sử ký"          |
| 9. "Tôn Tử binh pháp" | 10. "Hồng Lâu mộng" |

Mười bộ sách này chính là những tác phẩm kinh điển của kinh điển và có những ảnh hưởng vô cùng to lớn đến nền văn hóa Trung Quốc.

# BỘ SÁCH THÚ NHẤT : "CHU DỊCH"

## CHƯƠNG 14

### "CHU DỊCH" VỚI VĂN HÓA TRUNG QUỐC

*T*

*ài sản quý nhất của nhân loại là trí tuệ.*

*Dịch học - là dòng sông dài trí tuệ hàng mấy ngàn năm của dân tộc Trung Hoa.*

*"Kinh Dịch" giữ vai trò trung tâm trong nền văn hóa Trung Quốc. Nó là một tác phẩm lớn trong các bộ kinh điển, là đầu nguồn của văn hóa tư tưởng Trung Quốc cổ đại, là tác phẩm có ảnh hưởng lớn nhất của Trung Quốc cổ đại.*

*"Kinh dịch" là một tác phẩm lớn tổng hợp các kiến thức về triết học, có ảnh hưởng rất lớn đến khoa học xã hội và khoa học tự nhiên Trung Quốc. Trong suốt hơn*

3000 năm qua những ảnh hưởng văn hoá của nó đối với truyền thống Trung Quốc được xem là lớn nhất, chưa có tác phẩm nào có tầm cõi vượt qua nó. "Kinh Dịch" là tác phẩm tiên phong về tư tưởng triết học Trung Quốc cổ đại, là thủy tổ của văn hoá âm dương, là gốc rễ của văn hoá dự đoán, trắc nghiệm. Nó còn là tác phẩm kinh điển của Nho gia, là khởi nguyên của Bách gia chư tử... "Kinh Dịch" không chỉ diễn giải về dịch lý, đặc biệt là còn đề cập đến tượng số, trong đó các tri thức về tượng số được thẩm thấu rất rộng rãi, ứng dụng rất linh nghiệm, thật là hiếm có. Đây chính là nguyên do tại sao không có một tác phẩm nào có thể sánh kịp với Kinh Dịch.

Những công hiến của "Chu Dịch" cho nền văn hoá Trung Quốc và Thế giới thì thật sự không sao kể xiết. Như trong triết học cổ điển đã có câu : Một khi nhận được một dòng máu tươi mới, thì ta sẽ toả ra sức hấp dẫn kỳ lạ đến ngây ngất, áy chính là nói đến dòng máu của tri thức "Chu Dịch" vây.

Trong cuộc sống hiện đại, tồn tại một chân lý như sau : Càng được mọi người yêu mến, càng được kinh qua nhiều thử thách của thời gian, thì tuổi thọ sẽ càng được kéo dài thêm. "Chu Dịch" là sự thể hiện của quy luật này. Đó là lý do mà dù nó trải qua 3000 năm lịch sử, nhưng giá trị của vẫn không hề giảm sút. (Toàn văn xem chi tiết chương 3 quyển I).



## CHƯƠNG 15

### "CHU DỊCH" TỔNG LUẬN

***P**hân chính của "Kinh Dịch" được hoàn thành vào thời Thương Chu, phần còn lại được hoàn thành vào thời hậu Tây Chu. Bát quái được hình thành ở thời Phục Hy.*

*"Dịch truyện" được viết vào thời Khổng Tử (Thời Xuân Thu Chiến Quốc).*

*Quái hào từ được biên soạn ở thời kỳ Chu Công.*

*64 quẻ ra đời vào thời kỳ Văn Vương.*

*"Chu Dịch" không phải do một người viết lên, và cũng không phải là một tác phẩm của một thời kỳ nào cả, mà là kết tinh trí tuệ của nhân dân Trung Quốc trong suốt mấy nghìn năm lịch sử.*

## **δ1. TÁC GIẢ VÀ NIÊN ĐẠI CỦA "CHU DỊCH"**

"Chu Dịch" gồm hai bộ : "Kinh Dịch" và "Dịch Truyện". "Kinh Dịch" bao gồm quái hoạ, quái từ, hào từ. "Dịch Truyện" còn gọi là Thất Dực (7 cánh), bao gồm : "Thoán", "Tượng", "Hệ từ", "Văn ngôn", "Thuyết quái", "Tự quái", "Tạp quái", và cũng còn được gọi là thất văn.

Về sau, các nhà kinh dịch học lại lấy ba thiên trong "Dịch Vĩ" bổ sung vào "Dịch Truyện", hợp với thất Dực thành thập Dực (mười cánh).

Nói về nguồn gốc và truyền thuyết về "dịch", thời thượng cổ đã có ba "dịch" : "Chu Dịch", "Liên Sơn Dịch", "Quy tàng Dịch".

- "Chu Dịch" : là "dịch" của Bào Hy, tức là "Kinh Dịch". Trong 64 quẻ lấy quẻ Càn làm đầu, tuy không có văn tự, nhưng thực ra là một loại tự. Đó là nguồn gốc của văn hoá Trung Quốc, là tôn chỉ của Bách gia chư tử. Là tài sản quý giá trong kho tàng văn hoá Trung Quốc.

- "Liên Sơn Dịch" : là "dịch" của Thần Nông, còn có tên là "Hạ dịch". Nó có đặc điểm là lấy quẻ cấn kép làm đầu, có 8 quẻ đơn, phát triển thành 64 quẻ kép. Do Thần Nông là Viêm Đế, hiệu Liên Sơn Thị, cho nên đặt tên "dịch" là "Liên Sơn Dịch", ứng dụng rất có hiệu quả thời

Hạ, hiện đã thất lạc.

- "Quy Tàng Dịch" : "Dịch" của Hoàng Đế (vua Nghiêu, Thuấn) ; "dịch" này lấy quẻ Càn làm đầu, là tôn chỉ của chính cương triều Ân.

Ký hiệu sớm nhất của "Chu Dịch" xuất hiện trước đời nhà Chu, được khắc trên mai rùa, đồ đỉnh, xương động vật, vỏ trai, rất khó bảo tồn, hiện đã thất lạc gần hết. Trên đồ đựng bằng gỗ các mảnh xương còn lại được khai quật ở Thanh Đôn huyện Hải An tỉnh Tân Giang Tô vẫn được bảo lưu một phần.

Đến năm 1973, những bộ sách lụa được khai quật ở ngôi mộ đời Hán số 3 Gò Mã Vương Trường Sa tỉnh Hồ Nam tuy cho thấy quái tự khác với những quái tự hiện còn tồn tại, nhưng nó lại là một sự ghi nhận khác về 64 quẻ trong "Chu Dịch".

Về tác giả của "Chu Dịch", cho đến nay vẫn chưa được khẳng định rõ ràng.

"Hệ từ - Dịch" là tác phẩm ghi nhận sớm nhất về các tác giả của "Kinh Dịch", "dịch" này truyền rằng : "Cố gia Bào Hy Chi Vương thiên hạ dã, ngưỡng tắc quan tượng ư thiêng, phủ tắc quan pháp, ư địa..., cận thư chư thân, viễn thư chư vật, vu thị thuỷ tắc bát quái". (Vua Bào Hy xưa làm vua thiêng hạ, ngừa mặt lên quan sát tượng ở trên trời, cúi xuống quan sát pháp trên mặt đất... gần lấy người, xa lấy vật, thế là bắt đầu tạo ra bát quái).

Tác phẩm "Nghệ văn chí - Hán Thư" của Ban Cố đời hán có kể lại rằng : "Dịch đạo thâm hĩ, nhân canh tam

thánh, thê lịch tam cổ". (Đạo của "dịch" sâu sắc thay ; người thì điểm mặt có ba vị thánh, lịch sử trải qua ba thời kỳ).

Ở đây ông cho rằng "Chu Dịch" là do ba vị thánh soạn ra. Cuốn "Yếu lược huấn - Hoài Nam Tử" cũng cho rằng Phục Hy là người soạn ra 64 quẻ. Sách viết rằng :

"Bát quái khả dĩ thức cát hung, Phục Hy vi chi Lục thập tứ biến" (Bát quái cho biết tốt, xấu, Phục Hy tạo ra 64 biến). Thế là mọi người cho rằng Phục Hy là người sáng tác ra bát quái, truyền thuyết này được truyền lại đến tận ngày nay. Nhưng sau này lại có truyền thuyết cho rằng Văn Vương diễn ra 64 quẻ, và viết ra quái từ, Chu Công Soạn hào từ, Khổng Tử viết ra "Dịch Truyện".

Sau phong trào "ngũ tú" (ngày 4 tháng 5), lại có truyền thuyết là "Kinh Dịch" được hoàn thành sách ở thời Ân Chu, không phải do Phục Hy, Văn Vương soạn ra, đánh giá này được coi là công bằng.

Phân tích theo hào từ thì tác phẩm này từ khi phôi thai đến khi hoàn thành sách nó đã trải qua một khoảng thời gian tương đối dài, không phải chỉ do một người soạn ra, mà là công sức của nhiều người cùng đóng góp.

Bàn về tác giả của "Dịch Truyện", đã có truyền thuyết cho rằng Khổng Tử là người soạn ra "Dịch Truyện", ghi chép sớm nhất trong "Khổng Tử thế gia - Sử Ký" của Tư Mã Thiên, trong đó sách viết : "Khổng Tử văn nhi hỷ dịch, tự thoán, hệ, tượng, thuyết quái, văn ngôn" (Khổng Tử khi về già thì có hứng thú với "dịch", tự thoán, tượng, hệ, thuyết quái, văn ngôn).

Đánh giá này có ảnh hưởng rất sâu rộng, được tiếp nhận trong thời gian dài hàng ngàn năm. Cho đến đời Tống có người đã hoài nghi, Âu Dương Tu đời Tống đã nghi ngờ "Hệ Từ" không phải là do Khổng Tử soạn ra. Khang Hữu Vi phủ nhận rằng : "Thoán", "tượng" là do Khổng Tử soạn, ông cho rằng các thiên trong "Dịch Truyện" không phải là do một người biên soạn.

Về niêm đại hoàn thành "Dịch Truyện" : Do "Dịch truyện" tập hợp từ thất dực (7 cánh), cho nên tác phẩm lần lượt được tập hợp và hoàn chỉnh.

Theo phân tích của các học giả về "dịch", thời gian lịch sử ghi chép lại hào từ đã cho thấy "Thoán truyện" trong "Dịch truyện" là sản phẩm của thời Xuân Thu. Đồng thời căn cứ vào những phân tích "Chu Dịch" trong bộ sách lụa - một sản phẩm văn hoá được khai quật tại ngôi mộ đời Hán số 3 Mã Vương Trường Sa năm 1973 đã cho thấy, một số truyện còn lại trong "Dịch truyện" đều lần lượt ra đời từ Xuân Thu đến giữa Chiến Quốc. Vì vậy thời đại hoàn thành tác phẩm "Dịch truyện" sẽ phải là khoảng thời gian từ Xuân Thu đến giữa Chiến Quốc (tư liệu này được lấy từ "Chu Dịch tư tưởng nghiên cứu" của Trương Lập Văn).

Do người xưa chỉ chú trọng đến học vấn mà không màng đến danh lợi, do vậy mà những tác phẩm được biên soạn đều trông chờ ở các thánh nhân như : Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, Khổng Tử, cho nên dẫn đến kết cục là không thể xác định được tác giả của các tác phẩm kinh điển nổi tiếng.

## **Đ2. KẾT CẤU HÌNH THÀNH VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA "CHU DỊCH"**

### **I. KẾT CẤU HÌNH THÀNH "CHU DỊCH" :**

"Chu Dịch" gồm hai phần là "Kinh Dịch" và "Dịch truyện". "Kinh Dịch" gồm có quái từ và hào từ.

"Kinh" (Tên gọi cũ là bao), nay gọi là phệ từ, do 64 quẻ hợp thành, mỗi quẻ có 6 hào, tất cả có ~~386~~ hào. Trong đó hai quẻ Càn và Khôn mỗi quẻ có ~~7~~ hào.<sup>386</sup>

Mỗi quẻ lại được phân ra : quái hình, quái danh, quái từ. Mỗi hào lại phân ra : hào đê, hào từ. Hào đê do hai từ hợp thành, trong đó hào từ biểu thị thứ tự, từ thứ hai biểu thị tính chất của hào. Thứ tự của hào từ dưới lên trên, hào thứ nhất dùng chữ "sơ", hào thứ hai dùng chữ "nhị", hào thứ ba dùng chữ "tam", hào thứ tư dùng chữ "tứ", hào thứ năm dùng chữ ngũ, hào thứ sáu dùng chữ "thượng".

Tính chất của hào gồm có "cửu" (hào dương) và "lục" (hào âm).

Quái từ và hào từ tất cả có 450 điều, gồm hơn 4900 từ (Cựu tự "Chu Dịch cổ kinh kim chú"), được hoàn thành vào khoảng đầu Tây Chu đến cuối Chu, không phải là do một người soạn ra.

"Dịch truyện" gồm bảy loại : Thoán thượng, Thoán hạ, Tượng thượng, Tượng hạ, Văn ngôn, Hệ từ thượng, Hệ từ hạ, Thuyết quái, Tự quái, Tạp quái (Trong đó Thoán, Tượng, Hệ từ mỗi loại có hai thiên thượng và

hở), tất cả là 10 Thiên, (Thập Dực), hoàn thành vào thời Đông Chu, truyền thuyết cho rằng do Khổng Tử biên soạn, thực ra không phải là do một người soạn ra.

Đánh giá "Chu Dịch" bất luận dưới góc độ nào : Sử học, Triết học, xã hội học hay khoa học tự nhiên, nó đều có những giá trị vô cùng to lớn.

Nó đã ghi lại tình hình xã hội, kinh tế, tự nhiên của các thời kỳ từ đời Ân Chu đến cuối đời Tây Chu. Về mặt vực kinh tế nó có ảnh hưởng đến nông nghiệp, nghề chăn nuôi, ngư nghiệp. Về các lĩnh vực xã hội như phong hầu, kiến quốc, giai cấp, hôn nhân, gia đình, gia tộc... đều thấy sự có mặt của "Chu Dịch". Ngay cả đến các tập quán sinh hoạt, phong tục, tín ngưỡng, thờ cúng, ẩm thực, quần áo và các đồ dùng của các thành viên trong xã hội có liên quan đến nó là thấy ngay sự xuất hiện của nó, kể cả việc chinh phạt trong quân sự, việc kiện tụng về pháp chế cũng thấy sự tham gia của nó.

Phạm vi của Chu Dịch thực sự rộng lớn, bao trùm lên tất cả những ý thức tư tưởng, quan niệm đạo đức, quan điểm chính trị... của con người.

## II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA "CHU DỊCH".

"Kinh Dịch" gồm 64 quái từ và 386 hào từ.

"Dịch truyện" bao gồm "Thoán", "Tượng", "Văn ngôn"...

· 1. "**Thoán**" : gồm 2 thiên thượng và hạ. Nó chỉ giải thích quái tượng, quái danh và quái từ trong "Kinh Dịch", không giải thích hào từ. Như vậy nó suy đoán về quái nghĩa.

2. "**Tượng**" : gồm 2 thiêng thượng và hạ, giải thích quái và hào quái. Nó còn được chia ra làm "tiểu tượng" và "đại tượng". "Đại tượng" giải thích về quái từ, "tiểu tượng" giải thích về hào từ.

3. "**Văn ngôn**" : giải thích về 2 quẻ kiền và khôn.

4. "**Hệ từ**" : chia làm 2 thiêng thượng và hạ, giải thích quái và hào từ, là 1 phần quan trọng trong "Thất Dực" (Dịch Truyện). Nó chứa đựng nhiều tri thức triết lý quý báu và đưa ra nhiều mệnh đề quan trọng, như "nhất âm nhất dương chi vị đạo" (một âm một dương gọi là đạo), "Sinh Sinh chi vị dịch" (Sinh ra sinh mãi gọi là dịch), "dịch tắc biến, biến tất thông, thông tắc cửu" (dịch thì biến đổi, biến đổi thì thông đạt, thông đạt thì lâu dài). Những luận điểm suy đoán này đều là những tinh hoa của "Chu Dịch".

5. "**Thuyết quái**" : giải thích về quái tượng và quái văn.

6. "**Tự quái**" : là quẻ giải thích thứ tự 64 quẻ.

7. "**Tạp quái**" : giải thích rõ quái nghĩa tương phản trong 64 quẻ.

### **δ3. CÁC ĐỘNG TƯ TƯỞNG VÀ CÁC TÁC PHẨM CHỦ YẾU QUA CÁC THỜI ĐẠI CỦA "CHU DỊCH"**

Bộ sách "Chu Dịch" bắc đại tinh thâm thực sự đã gây được nhiều chú ý của các triết học gia và tự nhiên khoa học qua các thời đại.

"Dịch truyện" cuối thời Xuân Thu đã có nhiều chú thích và phát huy cho bộ "Kinh Dịch".

"Kinh Dịch" và "Dịch truyện" hợp thành "Chu Dịch", dịch lý tinh sâu, và là nền tảng cho triết học và tự nhiên khoa học Trung Quốc.

Vì vậy, mà trải qua các thời đại, số người đi nghiên cứu "Chu Dịch" nhiều vô kể, kể từ thời tiên Tân đến thời cận đại, các tác phẩm chú thích và phát huy "Chu Dịch" đã lên đến hơn 3000 bộ. Cả một rừng "dịch" mênh mông đã hình thành lên hệ thống "dịch" sử Trung Quốc.

Những "dịch lý" uyên bác đã có những ảnh hưởng vô cùng to lớn đến triết học, sử học, văn học, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội Trung Quốc. Các nhà triết học, văn sử học, khoa học tự nhiên qua các thời đại đều lấy đó làm chuẩn mực.

"Kinh Dịch" là bản Kinh của "Chu Dịch", vì nó là Kinh điển của nho gia, cho nên được gọi là kinh, là đạo của lục kinh. Nó gồm có 64 quẻ, 386 hào. Trong đó, mỗi quẻ có 6 hào, quái có quái danh và quái từ, hào có hào đế và hào từ. Vì Kinh Dịch là bộ sách hình thành trên hình thức chiêm phệ (bói bằng cỏ thi), cho nên không bị Tần Thủy Hoàng thiêu huỷ, mà được lưu giữ lại. Bộ sách này chủ yếu nói tới các quẻ, hào, từ chiêm bốc, tốt, xấu của con người và sự vật. Nhưng, khách quan mà nói, đó chính là sự phản ánh xã hội thời thượng cổ, mang hình thức ban đầu của triết học.

"Dịch truyện" là tác phẩm chói lọi nhất của sự kế thừa "Kinh Dịch", là hòn ngọc sáng trong muôn vàn

những "dịch", là báu vật rực rỡ của văn hoá Trung Quốc.

Những chú thích của "Truyện" trong "Kinh" phần lớn đều là vượt qua mức độ vốn có của "Kinh". "Kinh" và "Truyện" chiếu rọi lẫn nhau. Tất cả hơn 3000 sản phẩm thư tịch văn hiến của hàng chuỗi những "Chu Dịch" đã hình thành lên hàng chuỗi những sản phẩm văn hiến vĩ đại giao thoa giữa các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và triết học. Nó đã trở thành tài sản quý báu của văn hoá Viêm Hoàng.

### I. CÁC DÒNG TƯ TƯỞNG, TRÀO LƯU VÀ THÀNH TỰU CỦA "CHU DỊCH".

"Dịch" học là một trong những nội dung quan trọng của "Kinh học". Bắt đầu từ đời nhà Hán, nổi bật lên trên hết là có hai dòng tư tưởng trong nghiên cứu "Chu Dịch" đó là : dòng tư tưởng của phái "tượng số" và dòng tư tưởng của phái "dịch lý".

"Dịch truyền" chủ yếu giải thích "kinh" bằng tượng số. Còn "Luận ngữ", "Lã Thị Xuân Thu", "Chiến quốc sách" đều đứng về phía "nghĩa lý phái" không bàn đến tượng số. Chính vì chịu ảnh hưởng của xu thế này, mà việc nghiên cứu "Chu Dịch" qua các thời kỳ đã chia thành hai phái lớn.

Triều nhà Hán đã đặt hòn đá tảng cho phái tượng số, còn Triều nhà Ngụy, Tấn lại khởi nguồn đầu tiên cho dòng chảy phái nghĩa lý.

Sở dĩ gọi là "tượng số phái" vì phái này lấy "tượng" (những vật mà bát quái tượng trưng) để thuật lại rõ ràng quái từ và hào từ, ví dụ như : quẻ "càn" lấy vật

tượng là trời, quẻ "khôn" lấy vật tượng là đất. Ở thời Hán có tác phẩm "Dịch Vĩ" là đại diện, còn "Kinh Thị dịch truyện" "Chu Dịch Chương cú", "Tiêu thị dịch Lâm" đều là điển hình của phái tượng số".

Gọi là "nghĩa lý phái" vì phái này giải thích quái từ và hào từ thông qua ý nghĩa của các quẻ. Ví dụ như : quẻ khâm không lấy tượng là "thủy" (nước) mà lấy nghĩa "hở" (hở trũng, lọt vào chỗ thiếu), hoặc nghĩa "hiểm" (hiểm trở) : nhất dương "hở" nhị âm chi trung (một dương "lọt vào" giữa hai âm).

Quẻ Kiền lấy tượng là trời mà lấy nghĩa là "Kiện" (mạnh) và "cương" (cứng). Quẻ khôn không lấy tượng là "đất" mà lấy nghĩa "nhu" (mềm). Đại diện cho phái này có "Chu Dịch chú" của Vương Bật đời Ngụy Tấn. Cả hai phái đều có những đặc sắc riêng, đều có vai trò tích cực trong nghiên cứu "Chu Dịch". Đến đời Tống có đại nho gia Chu Hy đã phát huy tương hỗ giữa "nghĩa lý" và "tượng số", điều này đã đóng vai trò bổ sung nhau trong nghiên cứu "dịch" học. Trung Y học tuy thiên về phái tượng số, nhưng cũng bị sa vào những quan điểm nghĩa lý. Bản "Y dịch nghĩa" trong bộ "Loại Kinh đồ dực" của Trương Cảnh Nhạc đời Minh là tác phẩm điển hình cho lập luận về sự liên hệ lẫn nhau giữa tượng số và nghĩa lý.

Hai triều đại Hán và Tống là hai thời kỳ tiêu biểu cho nghiên cứu "Chu Dịch".

Đời Hán, người ta thiên về giải nghĩa và chú thích mà ít chú ý đến phát huy. Họ luôn bám sát nguyên văn, không dám vượt qua phạm vi vốn có của nó.

Đến đời Tống, thì đã khác hẳn, họ mạnh dạn phát huy, đều chú trọng vào cả tượng và nghĩa.

Từ sau khi Vương Bật đời Ngụy Tấn chọn dịch nghĩa làm chủ yếu, và chịu sự ảnh hưởng đó, đời Tống đã có sự phân chia làm hai phái : phái tượng và phái nghĩa.

Tư đời Nguyên - Minh, hai phái tượng số và nghĩa lý phát triển ngang nhau. Về mặt khách quan, chính nó đã thúc đẩy sự phát triển của "dịch học".

Triều nhà Hán là thời kỳ quan trọng của sự phát triển "dịch học". Vào thời kỳ này, nhiều tác phẩm nổi tiếng viết về "dịch học" đã ra đời. Như các tác phẩm : "Chu Dịch Chương cú" của Mạnh Hỷ, "Tiêu Thị dịch Lâm" của Tiêu Cán, "Kinh Thị Dịch truyện", "Chu Dịch chú" của Tuân Sảng, "Chu Dịch chú" của Ngu Phan... đều là những tác phẩm chủ đạo về nghiên cứu "dịch học" đời Hán. "Chu Dịch tham đồng khê" của Ngụy Bá Dương và 8 loại "Kinh Vĩ" do Trịnh Huyền chú giải là những thành tựu quan trọng trong nghiên cứu "Chu Dịch" đời Hán - được gọi chung là Hán dịch. Đặc điểm của Hán dịch là dùng tượng để giải nghĩa, vì thế nó thuộc phái tượng số.

Thành tựu chủ yếu trong nghiên cứu "Chu Dịch" là hàng chuỗi những "vấn thế" (chất vấn với thế giới xung quanh) của "Dịch Vĩ". "Vĩ" là tả dực (cánh tả) của "Kinh". Trong lục kinh đều có "vĩ". Vĩ trong "Kinh Dịch" là "Dịch Vĩ" và được soạn thành sách vào thời Tây Hán. Nó là tác phẩm nổi tiếng về chú giải, khai thông trong

kinh Dịch, là lông cánh của Kinh truyện và có ảnh hưởng lớn đến "Chu Dịch", đáng tiếc là nay đã bị thất lạc. Về sau kinh được Trịnh Huyền đời Đông Hán chú giải, nội dung, thể hiện chủ yếu ở các tác phẩm : "Càn tạc độ" (Dịch Vĩ), "Càn khôn tạc độc" (Dịch Vĩ), "Khôn Linh đồ" (Dịch Vĩ), "Kê Lãm đồ" (Dịch Vĩ), "Càn nguyên tự chế kỷ" (Dịch Vĩ), hai quyển "Thông quái nghiệm" (Dịch Vĩ), một quyển "Biện chung bị" (Dịch Vĩ). Trong đó nổi tiếng nhất là các tác phẩm : "Càn tạc độ" (Dịch Vĩ), "Càn khôn tạc độ" (Dịch Vĩ), "Hà đồ Vĩ", "Khôn Linh đồ" (Dịch Vĩ).

"Dịch Vĩ" cũng thuộc phái tượng số, là lông cánh của "Kinh Dịch", và có một vị trí nhất định trong dịch học sử và triết học sử. Trong đó lý luận âm dương có ảnh hưởng tương đối lớn đến y học Trung Quốc.

Các tác phẩm như : "Càn Tạc độ" (Dịch Vĩ), "Càn khôn tạc độ", "Khôn linh đồ" đều được các nhà nghiên cứu Kinh dịch xếp vào Dực tả (một trong 10 cánh) của "Kinh Dịch", điều này đã khẳng định vị trí của nó trong muôn vàn những tác phẩm về dịch.

Thập dực (10 cánh) chính là "Dịch truyện" được soạn vào thời Xuân Thu Chiến Quốc ; bao gồm : "Thoán" (hai tập thượng và hạ), "Tượng" (2 tập thượng và hạ), "Văn ngôn" và "Hệ từ" (hai tập thượng và hạ), "Thuyết quái", "Tự quái", "Tạp quái", và một số tác phẩm thời Đông Hán như "Càn tạc độ" (Dịch Vĩ), "Càn khôn tạc độ" (Dịch Vĩ), "Khôn linh đồ" (Dịch Vĩ). Ở thời Hán, ngoài

"Dịch Vĩ" ra, thì có "Kinh thị dịch truyện" là có ảnh hưởng mạnh mẽ đến "dịch học".

Ngoài "tù", "thoán", "tượng" ra, còn có "Thuyết quái", "Tự quái", "Tập quái" và các tác phẩm thời Đông Hán như "Càn tạc độ" (Dịch Vĩ), "Càn khôn tạc độ" (Dịch Vĩ), "Khôn linh đồ" (Dịch Vĩ), đều chiếm những vị trí quan trọng trong "dịch lâm" (rừng dịch).

Tóm lại, những công hiến lớn lao của thời đại nhà Hán cho "Chu Dịch" chính là những sản phẩm thư tịch quý báu như một loạt những "Dịch vĩ" của Trịnh Huyền và các tác phẩm như "Kinh Thị dịch truyện", "Chu Dịch chương cú", "Tiêu thi" "Dịch Lâm", "Chu Dịch chú", "Chu Dịch tham đồng khê" của các nhà dịch học nổi tiếng : Kinh Phòng, Mạnh Hỷ, Tiêu Cán, Ngu Phan, Tuân Sảng, Ngụy Bá Dương... Đó là những tác phẩm đã gây được những tiếng vang lớn trong giới dịch học.

Ngoài ra, các tác phẩm như : "Chu Dịch chính nghĩa" của Khổng Dĩnh Đạt đời Đường, "Chu Dịch bản nghĩa" của đại nho gia Chu Hy đời Tống, "Dịch truyện" của Trình Di, "Chu Dịch áo nghĩa" của Bảo Ba đời Nguyên, "Chu Dịch nội truyện" và "Chu Dịch ngoại truyện" của Vương Phu Chi thời Minh - Thanh đều là những tác phẩm có giá trị cao về nghiên cứu "Chu Dịch".

Tác phẩm có những đóng góp quan trọng cho Dịch học thời Ngụy Tấn chính là tác phẩm "Chu Dịch Chú" của nhà dịch học lớn Vương Bật. Tác phẩm này lựa chọn theo hướng "dịch nghĩa". Nó có vai trò thúc đẩy quan trọng đến sự phát triển của phái dịch lý.

"Chu Dịch Chú" của Vương Bật còn giữ lại những giá trị của thời Hán và quan điểm về tượng số của Trịnh Huyền, đồng thời tác giả còn hợp cả kinh truyện thành một tập sách. Điều này có tác dụng tích cực đến việc nghiên cứu "Chu Dịch".

Dịch học đời Đường gọi là Đường dịch, ở thời kỳ này, Khổng Dĩnh Đạt đã tiếp nhận quan điểm dịch lý của Vương Bật, và tác phẩm của ông là "Chu Dịch chính nghĩa" và tác phẩm "Chu Dịch tập giải" của Lý Đỉnh Tộ đã hội tụ đầy đủ những thành tựu của phái dịch lý, đưa phái này phát triển thêm một bước mới.

Ngoài ra, cần phải kể đến Tống Dịch, Triều đại nhà Tống là thời kỳ quan trọng trong nghiên cứu Dịch học. Ở thời kỳ này, một loạt các tác phẩm nghiên cứu "Chu Dịch" đã xuất hiện rầm rộ. Nó đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy công tác nghiên cứu về "Chu Dịch".

Ngoài tác phẩm "Chu Dịch bản nghĩa" của Chu Hy (cuốn này là thành tựu quan trọng về nghiên cứu "Chu Dịch" thời trước Tống), còn có "Dịch truyện" của Trình Di, "Ôn công dịch thuyết" của Tư Mã Quang, "Dịch thuyết" của Triệu Thiện Cử, "Chu Dịch kinh truyện tập giải" của Lâm Lật, "Chu Dịch tường giải" của Lý Khởi, "Dịch học hiện hoặc" của Thiệu Bá Ôn Chi, "Dịch Toàn cơ" của Ngô Hàng, "Chu Dịch ngoạn từ" của Hạng Thế An, "Dịch thông" của Chu Dĩ Phu, "Dịch tượng ý ngôn" của Thái Uyên, "Chu Dịch yếu nghĩa" của Ngụy Liễu Ông, "Chu Dịch truyền nghĩa" của Đồng Khải, "Chu Dịch tượng nghĩa" của Đinh Dịch Đông... Những tác

phẩm này đều đóng vai trò tích cực đối với việc nghiên cứu "Chu Dịch".

Tác phẩm "Hoàng Cựu kinh thê" của Thiệu Ung đời Tống đã tiếp nhận học thuật của Trần Đoàn đạo sĩ và có những phát triển mới. Thiệu Ung chú trọng đến Đồ Thuyết, gọi là học thuật về đồ số, và ông đưa ra Tiên thiên đồ (đồ họa về thứ tự 64 quẻ). Dần dần, triều Bắc Tống nổi lên trào lưu dùng đồ họa để giải thích "dịch", điều này chính là chịu ảnh hưởng của Thiệu Ung vậy.

Phái "nghĩa lý" có đại diện là Trình Di với tác phẩm "Dịch truyện" - Một trong những kiệt tác của "Chu Dịch". Tác phẩm "Chu Dịch bản nghĩa" của đại nho gia đời Tống Chu Hy là sự phối hợp của "dịch lý phái" và "tương số phái", và nó trở thành một bộ sưu tập hoàn mỹ nhất về dịch học đời Tống.

Tác phẩm "Ngũ kinh đại toàn" đời Minh vẫn duy trì quan điểm của Trình Di và Chu Hy và vẫn được sử dụng đến đời Thanh.

Tuy vậy, thời nhà Thanh cũng là thời kỳ rực rỡ về nghiên cứu "dịch học" với hàng loạt các tác phẩm viết về những nghiên cứu "dịch học", hơn nữa trong đó còn có rất nhiều các kiến giải mới được đưa ra. Ví dụ như : "Chu Dịch thiển thuật" của Trần Mộng Lôi, "Học dịch bút đàm" của Hàng Tân Trai, "Chu Dịch truyền nghĩa" của Chu Thức, "Chu Dịch ngoan từ tập giải" của Tra Thận Hành, "Chu Dịch thuật" của Huệ Đông, "Dịch tương số lý phân giải" của Tạ Duy Nhạc, "Chu Dịch thượng thị học" của Thượng Bỉnh Hoà, "Chu Dịch Diêu

"Thị học" của Diêu Phối Trung, "Chu Dịch quan tượng" của Lý Quang Địa, "Dịch học tượng số luận" của Hoàng Tông Hy, "Chu Dịch tẩy tâm" của Nhiệm Khải Vận. Điều này cho thấy việc nghiên cứu "Chu Dịch" đang bước vào một giai đoạn mới.

Như vậy, ngoài ba thời kỳ đỉnh cao về nghiên cứu Chu Dịch như thời Hán, thời Tống và thời Thanh, thì đời Đường cũng có đóng góp cho những cánh rừng "dịch" 76 nhà nghiên cứu "dịch học" (ghi chép trong "Đường chí").

Đời Nguyên, Minh cũng cho ra đời nhiều tác phẩm nổi tiếng về nghiên cứu "dịch học" như : "Chu Dịch diễn nghĩa" của Hồ Chấn đời Nguyên, "Chu Dịch đại toàn" của Hồ Quảng đời Minh. "Chu Dịch tâm dăng" của Tưởng Sĩ Long. Đời Minh còn nổi tiếng về các tác phẩm đồ giải "Chu Dịch" như : "Dịch kinh đồ giải" của Lưu Định Chi, "Chu Dịch quái biến đồ truyện" của Lã Hoài. Điều này cho thấy những tác phẩm về nghiên cứu "dịch" trong lịch sử Trung Quốc thật sự nhiều không sao kể xiết.

Ngoài ra, còn phải kể đến tác phẩm ghi chép Hà đồ lạc thư đầu tiên "Dịch số câu ẩn đồ" của Lưu Mục đời Tống, các khảo hiệu, huấn cố (khảo nghiệm sự linh hiệu và giải thích ngữ nghĩa) trong "Chu Dịch" ở các thời Tống, Nguyên được thể hiện ở các tác phẩm như : "Chu Dịch kinh truyện huấn giải" của Thái Uyên đời Tống, "Chu Dịch văn thuyên" của Triệu Phương, "Quái biến khảo lược" của Đổng Thư Du. Điều này cho thấy rằng các triều đại Tống, Nguyên, Minh rất coi trọng việc

nghiên cứu "Chu Dịch".

Ở thời cận đại cũng xuất hiện nhiều kiệt tác như : "Chu Dịch cổ kinh kim chú", "Chu Dịch đại truyện kim chú" của Cao Hanh, "Chu Dịch tham nguyễn" của Lý Kính Trì, "Trung Quốc triết học sử tân biên" do Phùng Hữu Lan chủ biên, "Chu Dịch tư tưởng nghiên cứu" của Trương Lập Văn và "Chu Dịch khái luận" của Lưu Đại Điều... mà trong đó có rất nhiều sự phát triển mới.

Nói tóm lại, các tác phẩm về "Chu Dịch" qua các niên đại thật sự nhiều và bao la như biển cả, bát ngát như những cánh rừng. Điều đó cho thấy các thế hệ con cháu Viêm Đế vẫn luôn chú trọng đến môn "Chu Dịch" đầy huyền bí và linh nghiệm. Tiếp tục tìm tòi và khai thác về "Chu Dịch" chính là một nhiệm vụ quan trọng trong việc kế thừa và phát huy những di sản văn hoá đất nước của nhân dân Trung Quốc.

## II. CÁC TÁC PHẨM CHỦ YẾU VỀ "CHU DỊCH" QUA CÁC TRIỀU ĐẠI.

### 1. Các tác phẩm chú trọng về chủ thích và giải nghĩa trong nghiên cứu "Chu Dịch".

- "Tử Hạ dịch truyện" : Là sách cổ nhất bàn về "dịch", bản chính hiện đã thất lạc, do Bốc Thương thời Xuân Thu soạn.

- "Dịch truyện" : Truyện do Khổng Tử đời Xuân Thu soạn.

- "Chu Dịch chú" : Một cuốn, Trịnh Khang Thành chú, do Trịnh Huyền đời Hán soạn.

- "Chu Dịch chú" : Vương Bật đời Ngụy soạn.
- "Chu Dịch chính nghĩa" : Vương Bật đời Ngụy, Hàn Khang Bá đời Tấn chú, Khổng Dĩnh Đạt.
- "Chu Dịch quyết khẩu nghĩa" : Sử Trưng đời Đường soạn.
- "Chu Dịch thích văn" : Lục Đức Minh đời Đường soạn.
- "Chu Dịch tập giải" : Lý Đỉnh Tộ đời Đường soạn.
- "Dịch truyện" : Trình Di đời Tống soạn.
- "Ôn công dịch thuyết" : Tư Mã Quang đời Tống soạn.
- "Chu Dịch tân nghĩa giải" : Cảnh Nam Trọng đời Tống soạn.
- "Chu Dịch bản nghĩa" : Chu Từ đời Tống soạn.
- "Chu Thuyết" : Triệu Thiện Cử đời Tống soạn.
- "Chu Dịch kinh truyện tập giải" : Lâm Lật đời Tống soạn.
- "Chu Dịch tường giải" : Lý Khởi đời Tống soạn.
- "Chu Dịch thiển thuật" : Trần Mộng Lôi đời Thanh soạn.
- "Chu Dịch hàm thư ước chú" : Hồ Húc đời Thanh soạn.
- "Chu Dịch truyện nghĩa" : Chu Thức đời Thanh soạn.
- "Chu Dịch ngoạn từ tập giải" : Tra Thận Hành đời Thanh soạn.
- "Chu Dịch thuật" : Huệ Đông đời Thanh soạn.
- "Chu Dịch chương cứ chứng dị" : Địch Quân Liêm đời

Thanh soạn.

- "Ngự soạn Chu Dịch chiết trung" : Khang Hy năm thứ 54 đời Thanh soạn.
- "Chu Dịch bái sơ" : Vương Phu Chi đời Thanh soạn.
- "Chu Dịch Thương Thị học" : Thương Bỉnh Hoà đời Thanh soạn.
- "Chu Dịch giải cõi" : Đinh Án đời Thanh soạn.
- "Chu Dịch Diêu Thị học" : Diêu phôi Trung đời Thanh soạn.
- "Chu Dịch Cỗ kinh kim chú" : Cao Hanh thời cận đại soạn.

## 2. Các tác phẩm chú trọng đến phát huy trong nghiên cứu "Chu Dịch".

- "Dịch vĩ - Càn khôn tạc độ" : Trịnh Huyền đời Phán chú.
- "Dịch vĩ - Càn tạc độ" : Trịnh Huyền đời Hán chú.
- "Dịch học biện hoặc" : Thiệu Bá Ôn đời Tống soạn.
- "Dịch tiểu truyện" : Thẩm Cai đời Tống soạn.
- "Dịch toàn cơ" : Ngô Hàng đời Tống soạn.
- "Dịch nguyên" : Trình Đại Xương đời Tống soạn.
- "Chu Dịch nghĩa hải toát yếu" : Lý Hoành đời Tống soạn.
- "Chu Dịch ngoạn từ" : Hạng An Thế đời Tống soạn.
- "Chu Dịch tổng nghĩa" : Dịch Phát đời Tống soạn.

- "Dịch thông" : Triệu Dĩ Phu đời Tống soạn.
- "Dịch tượng ý ngôn" : Thái Uyên đời Tống soạn.
- "Chu Dịch yếu nghĩa" : Ngụy Liễu Ông đời Tống soạn.
- "Dịch thuyết Khải mông tiểu truyện" : Thuế Dĩ Quyền đời Tống soạn.
- "Dịch thuyết Khải mông" : Hồ Phương Bình đời Tống soạn.
  - "Dịch thuyết truyện nghĩa" : Đổng Khải đời Tống soạn.
  - "Chu Dịch tượng nghĩa" : Đinh Dịch Đông đời Tống soạn.
  - "Dịch nguyên áo nghĩa" : Bảo Ba đời Nguyên soạn.
  - "Dịch nguyên diễn nghĩa" : Hồ Chấn đời Nguyên soạn.
- "Chu Dịch hào biến nghĩa uẩn" : Trần Ứng Nhuận đời Nguyên soạn.
- "Chu Dịch đại toàn" : Hồ Quảng đời Minh soạn.
- "Dịch Dụng" : Trần Tổ Niệm đời Minh soạn.
- "Dịch tượng" : Hoàng Đạo Chu đời Minh soạn.
- "Dịch tượng giải" : Lưu Liêm đời Minh soạn.
- "Lục hào nguyên nghĩa" : Kim Dao đời Minh soạn.
- "Chu Dịch sinh sinh chân truyện" : Du Quốc Nhân đời Minh soạn.
- "Dịch Đăng truyện" : đời Tống, không rõ người biên soạn.
- "Dịch giải tâm đăng" : Tưởng Sĩ Long đời Minh soạn.

- "Dịch học tượng số luận" : Hoàng Tông Hy đời Thanh soạn.
- "Chu Dịch tẩy tâm" : Nhiệm Khải Vận đời Thanh soạn.
- "Độc Dịch biện nghi" : Lý Khai Tiên đời Thanh soạn.
- "Dịch tượng số Lý phân giải" : Tạ Duy Nhạc đời Thanh soạn.
- "Chu Dịch quan thoán" : Lý Quang Đại đời Thanh soạn.
- "Chu dịch bút đàm" : Hàng Tân Trai đời Thanh soạn.

### **3. Các tác phẩm đồ giải "Chu Dịch":**

- "Chu Dịch Câu ẩn đồ" : Lưu Mục đời Tống soạn.
- "Dịch đồ thuyết" : Ngô Nhân Kiệt đời Tống soạn.
- "Dịch đồ giải biện" " Lôi Tư Trai đời Tống soạn.
- "Chu Dịch đồ thuyết" : Tiền Nghĩa Phương đời Nguyên soạn.
- "Dịch Vĩ - Khôn linh đồ" : Trịnh Huyền đời Hán soạn.
- "Chu Dịch bàng chú đồ thuyết" : Chu Thăng đời Minh soạn.
- "Dịch Kinh đồ thích" : Lưu Định Chi đời Minh soạn.
- "Chu Dịch quái biến đồ truyện" : Lã Hoài đời Minh soạn.
- "Phục Hy đồ tán" : Trần Đệ đời Minh soạn.
- "Dịch đồ thân kiến" : Lai Tập Chi đời Minh soạn.
- "Dịch kỳ đồ thuyết" : Phan Hàm đời Thanh soạn.

- "Dịch đồ sơ nghĩa" : Lưu Minh Kha đời Thanh soạn.
- "Chu Dịch hậu thiên quy đồ" : Lê Do Cao đời Thanh soạn.

- "Dịch đồ minh biện" : Hồ vị đời Thanh soạn.

#### **4. Các tác phẩm viết về Hà đồ, Lạc thư :**

- "Thái cực đồ thuyết" : Chu Đôn Di đời Tống soạn.
- "Dịch số câu ẩn đồ" : Lưu Mục đời Tống soạn.
- "Hà Lạc định nghĩa tán" : Du Quốc Nhân đời Minh soạn.

- "Hà Lạc chân truyện" : Du Quốc Nhân đời Minh soạn.

- "Hà Lạc Phát vi" : Trần Sĩ Huè đời Minh soạn.

- "Hà đồ Lạc thư nguyên Suyễn biên" : Mao Kỳ Linh đời Thanh soạn.

- "Hà Lạc tiên thiên đồ thuyết" : Lưu Thiên Chân đời Thanh soạn.

#### **5. Các tác phẩm viết về chiêm phệ, khảo lược và giải thích nghĩa cổ trong "Chu Dịch" :**

- "Chu Dịch kinh truyện huấn giải" : Thái Uyên đời Tống soạn.

- "Cổ dịch âm huấn" : Lã Tổ Khiêm đời Tống soạn.

- "Chu Dịch văn chuyên" : Triệu Phương đời Nguyên soạn.

- "Quái biến khảo lược" : Đổng Thủ Dụ đời Minh soạn.

- "Cổ Chu Dịch đính hõ" : Hà Khải đời Minh soạn.

- "Độc dịch khảo nguyên" : Tiêu Hán Trung đời Nguyên soạn.
- "Quái biến khảo lược" : Đồng Thủ Du đời Minh soạn.
- "Chu Dịch tượng huấn" : Diêu Cầu đời Thanh soạn.
- "Chu Dịch hiệu Kham Lý" : Nguyễn Nguyên đời Thanh soạn.
- "Chu Dịch phệ từ khảo" : Lý Kính Trì thời hiện đại.

## **6. Sách bói toán trong "Chu Dịch":**

- "Dịch Lâm" : Tiêu Diên Thọ đời Hán.
- "Kinh Thị dịch truyện" : Kinh Phòng đời Hán.
- "Huyền Chu mật ngữ" : Vương Băng đời Đường.
- "Quan tượng ngoạn chiêm" : Lý Thuần Phong đời Đường.
- "Hoàng cực kinh thê" : Thiệu Tử đời Tống.
- "Chu Dịch phệ thuật" : Vương Hồng đời Thanh.
- "Xuân Thu chiêm phệ thư" : Mao Kỳ Linh đời Thanh.
- "Chu Dịch cổ chiêm pháp" : Trình Quýnh đời Tống.
- "Kỳ môn tuân giáp phù ứng kinh" : Dương Duy Đức đời Tống.
- "Dịch phệ thông biến" : Lôi Tư đời Tống.
- "Tuân giáp diễn nghĩa" : Trình Đạo Sĩ đời Minh.
- "Kỳ môn tuân giáp chiêm nghiệm" : Trình Đạo Sĩ đời Minh.
- "Tinh học đại thành" : Vạn Dân Anh đời Minh.

- "Tinh chiêm tam quyển" : Lưu Khổng Chiếu đời Minh.
- "Kỳ môn tuân giáp" : đời Minh, không rõ tác giả.
- "Hoàng Đế kỳ môn tuân giáp đồ" : đời Minh, không rõ tác giả.
- "Thông chiêm đại tượng lịch tinh kinh lục quyển" : đời Minh, không rõ tác giả.
- "Dịch học phê trinh" : Triệu Thế Thời đời Thanh.
- "Lục Nhâm đại toàn" : Quách Ngự Thanh.
- "Lục Nhâm chỉ nam" : Trần Công Hiến.
- "Lục Nhâm đại toàn" : không rõ tác giả.

#### **84. TÍNH CHẤT CỦA "CHU DỊCH"**

"Chu Dịch" là bộ sách tổng hợp về các kiến thức triết học, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Tuy rằng, "Kinh Dịch" chỉ là bộ sách về chiêm phệ (bói bằng cỗ thi), nhưng nó chính là cái nôi của tư tưởng triết học thời kỳ đầu của Trung Quốc. Đặc điểm của tư tưởng triết học trong "Chu Dịch" là sự quá độ và chuyển hóa từ chiêm bốc hướng thiên và hướng vào nhân tướng.

"Dịch truyện" đã có vai trò phát triển bổ sung những quan niệm về âm dương trong bộ "Chu Dịch", đồng thời nó cũng tiếp nhận trào lưu tư tưởng âm dương đương thời. Từ đó, "Dịch truyện" đã lột bỏ được lớp áo chiêm phệ bên ngoài, và thực sự trở thành một pho sách vĩ đại mà trong suốt mấy ngàn năm qua nó vẫn có những ý nghĩa chỉ đạo to lớn

đến các ngành triết học, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội Trung Quốc. "Truyện" là phần giải thích "Kinh". Bối cảnh xã hội của "Kinh Dịch" chính là xã hội nô lệ. "Dịch truyện" xuất hiện vào thời kỳ đầu xã hội phong kiến.

"Kinh Dịch" được viết thành sách vào thời kỳ đầu nhà Ân Chu. Đó là thời kỳ hưng thịnh của xã hội chiếm hữu nô lệ, chính là giai đoạn phát triển hưng thịnh nhất của triều nhà Chu. Thời kỳ này, xã hội tương đối ổn định, vì thế mà các lĩnh vực Thiên Văn, lịch pháp, nông nghiệp, công nghiệp đều phát triển mạnh mẽ. Về lĩnh vực Thiên Văn và lịch pháp, các văn tự giáp cốt đã ghi lại ngày theo can chi, xem mặt trời đo bóng nắng, khắc theo mốc giờ, nhật thực và nguyệt thực. Vào thời kỳ này, lực lượng sản xuất phát triển mạnh, trình độ khoa học được nâng cao tương ứng. Điều này đã mang lại điều kiện khách quan cho sự nảy nở những mầm mống của tư duy khoa học về "Kinh Dịch". Mầm phôi của triết lý "Kinh Dịch" được thai nghén trong bối cảnh như vậy đó.

Tuy nhiên, nếu nhìn từ triều đại nhà Thương, ta thấy rằng bối cảnh bấy giờ là bối cảnh xã hội nô lệ, trình độ sản xuất và trình độ khoa học còn thấp kém, trình độ nhận thức của con người còn nhiều hạn chế, vì vậy mà quan niệm tôn giáo thần học về chiêm phệ được ghi lại trong "Kinh Dịch" là điều khó tránh khỏi, người ta khoác lên "Kinh Dịch" một chiếc áo khoác bằng "chiêm bốc", đồng thời cũng mang theo một số cặn bã của tôn giáo và thần học.

Bốc phệ trong "Kinh Dịch" chẳng qua chỉ là qua chỉ là một hình thức, mà Bốc phệ chính là kết quả từ thực tiễn xã hội, tình hình sản xuất thực tế và sự quan sát hiện tượng tự nhiên vào thời bấy giờ. Do đó, nếu bỏ qua lớp áo

ngoài bằng bốc phệ, thì bên trong ta lại thấy toả ra những màu sắc lóng lánh, ấy chính là giá trị của "Kinh Dịch".

Nhưng nếu nhìn ở một góc độ khác, "Kinh Dịch" tuy có khoác trên mình chiếc áo "bốc phệ", nhưng "bốc phệ từ" lại có những nội dung phản bác quỷ thần. Điều này cho thấy "Kinh Dịch" thực tế không phải là một loại thư tịch chiêm bốc đơn thuần.

Nói tóm lại, tính chất của "Kinh Dịch" có thể được xem xét ở một vài điểm cơ bản như :

Về mặt hình thức, nó là bộ sách bằng chiêm phệ, nhưng về nội dung lại thể hiện một thực tế trong ghi nhận về tình hình sản xuất và nghiên cứu khoa học ở xã hội Ân Chu. Nó ẩn ủ những mầm phôi của văn hoá thời kỳ đầu Trung Quốc, là thủy tổ của văn hoá, triết lý và tư duy khoa học thời kỳ đầu Trung Quốc.

"Dịch truyện" bao gồm :

1. Thoán thượng truyện.
2. Thoán hạ truyện.
3. Tượng thượng truyện.
4. Tượng hạ truyện.
5. Hệ từ thượng truyện.
6. Hệ từ hạ truyện.
7. Văn ngôn.
8. Thuyết quái.
9. Tự quái.
10. Tập quái.

Các tác phẩm này lần lượt được soạn thành sách từ thời Xuân Thu đến giữa thời Chiến quốc. Ở thời kỳ đó vì có sự ứng dụng các dụng cụ bằng sắt, cho nên lực lượng sản xuất có những bước phát triển mạnh mẽ, trình độ sản xuất

trong các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp không ngừng được nâng cao, nền kinh tế phát triển phồn vinh. Những trào lưu tư tưởng mang màu sắc phong kiến nổi lên mạnh mẽ. Một xã hội của Bách gia chư tử bắt đầu sôi động, học thuật nơi nơi đua tiếng, nho gia và các phái Lão tử học, âm dương ngũ hành học, đều phát triển rầm rộ. Một thời kỳ của sự phát triển cao độ về lực lượng sản xuất dẫn đến các tư duy khoa học và quan niệm về triết lý cũng theo đó mà phát triển, "Dịch truyện" đã ra đời trong bối cảnh xã hội đó.

Các nhà biên soạn "Dịch truyện" đã tiếp nhận quan niệm âm dương ngũ hành đương thời và tư tưởng Bách gia chư tử để chỉnh lý và hoàn thiện tác phẩm "Dịch truyện" nổi tiếng này.

"Dịch truyện" đã thông qua "Kinh dịch" phát huy mạnh mẽ tư duy triết lý và khoa học đương thời, tổng kết các thành tựu triết học từ thời tiên Trần. Cuối cùng, "Kinh Dịch" đã lột bỏ được chiếc áo khoác "Chiêm phệ" và được đăng quang trên ngôi báu đứng đầu các tác phẩm cổ điển Trung Quốc, và nhờ đó mà "Chu Dịch" đã thăng hoa trở thành một bộ sách vĩ đại tổng hợp các kiến thức về triết học, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, trở thành kiệt tác bất hủ trong nền văn hoá Trung Quốc. Trong suốt bao năm qua nó đã tạo được tiếng vang và có vai trò thúc đẩy mạnh mẽ đối với khoa học, kỹ thuật và văn hoá Trung Quốc.

## **85. NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA "CHU DỊCH"**

### **I. "NHẤT ÂM NHẤT DƯƠNG CHI VỊ ĐẠO"**

(Nguyên tắc một âm một dương).

Một âm một dương gọi là đạo.

Quan niệm "nhất âm nhất dương chi vị đạo" thể hiện rõ nét trong quan niệm về âm dương của "Chu Dịch" là một quan niệm mới mẻ. Nó chính là cột trụ chính đứng giữa dòng "dịch" thuyết, là nguyên lý cơ bản về triết học trong dịch thuyết và là nguyên tắc cơ bản trong kết cấu của 64 quẻ.

"Nhất âm nhất dương" đã thể hiện ra quan hệ thống nhất các mặt đối lập về âm dương. Ở trong "Chu Dịch", quan hệ này đã được thể hiện ở các phần trình bày về các quẻ và hào từ đối lập và ở các đồ họa về hào âm và hào dương. Ví dụ như : Ký hiệu "--" là hào âm, ký hiệu "-" là hào dương. Biến hoá của 64 quẻ chính là sự biến hoá "một hào âm và một hào dương" vậy.

"Đạo" chính là quy luật.

"Chu Dịch" bàn tới "nhất âm nhất dương chi vị đạo" là thể hiện sự biến hoá của khí âm, khí dương chính là quy luật cơ bản của vũ trụ.

Ngoài ra, "Chu Dịch" còn đưa ra nguyên lý "Cương nhu tương thôii nhi sinh biến hoá" (Hệ từ - "Dịch") - cứng mềm dời đẩy nhau mà sinh ra biến hoá ; "Âm dương hợp đức, nhu cương nhu hữu thể" (Âm dương hợp đức mà cương nhu thành hình).

Ở đây, "cương" và "nhu" đều mang nghĩa "âm" và "dương", và nó nói lên âm và dương là cản nguyên của mọi biến hoá.

Nguyên lý "Âm dương bất trắc chi vị thần" (Không lưỡng được âm dương gọi là Thần) đã nói lên hai khí âm và dương là gốc rễ của sự vận động trong vũ trụ.

## II. "DỊCH CÙNG TẮC BIẾN BIẾN TẮC THÔNG, THÔNG TẮC CỨU"

Sự chuyển dịch đến tận cùng thì biến đổi, biến đổi thì thông đạt, thông đạt thì lâu dài.

Đó là nguyên lý được trích trong "dịch" (Hệ từ) và là mệnh đề quan trọng nhấn mạnh đến tính biến dịch trong vũ trụ được thể hiện trong "Chu Dịch".

"Chu Dịch" lấy sự đối lập âm dương làm nền tảng, sự biến dịch làm hạt nhân, rồi gộp chúng vào làm cơ sở cho tư tưởng "Chu Dịch".

Sự đối lập âm dương và sự biến dịch này chính là linh hồn của "Chu Dịch". Chúng có ảnh hưởng vô cùng to lớn đến sự phát triển của khoa học tự nhiên Trung Quốc.

Với các nguyên lý cơ bản như : "Cương nhu tương thôii, biến tại kỳ trung" (Cứng mềm kéo đẩy nhau mà có biến hoá ở trong), "Nhật Nguyệt tương thôii nhi minh sinh yên" (Mặt trời mặt trăng luân phiên thay nhau mà ánh sáng sinh ra), "Cương nhu tương dịch" (cứng mềm dịch chuyển cho nhau), "Nhất hạp nhất tịch vị chi biến" (một lần đóng một lần mở gọi là biến), "Biến hoá giả, tiến thoái chi tượng dã" (Biến hoá là cái tượng tiến thoái, cụ thể là hào âm biến thành hào dương, có nghĩa là tiến, hào dương biến hoá thành hào âm, có nghĩa là thoái, đó là biến hoá), "Vãng lai bất cùng vị chi thông" (đi lại chẳng cùng gọi là thông), "Đại hữu biến động cố viết hào" (Đạo có biến động nên gọi là hào). Tất cả các nguyên lý này nói lên rằng "Chu Dịch" muốn khẳng định sự vật luôn ở trong trạng thái biến hoá vận động không ngừng. Quan điểm này thật đáng quý biết bao. Ngoài ra, "Dịch" còn khẳng định "giao cảm" là một trong những hình thức chủ yếu của biến dịch.

Ví dụ như : "Thiên địa giao nhi vạn vật thông" (Trời đất giao nhau mà vạn vật hanh thông).

Trong "Thoán truyện" khi bàn tới quẻ thái có câu : "Thái, tiểu vãng nhi đại lai" (quẻ thái, nhỏ đi lớn lại tức Âm đi dương lại) khi bàn tới quẻ Qui muội, thoán truyền rằng : "Thiên địa bất giao nhi vạn vật bất hưng" (Trời đất chẳng giao nhau mà muôn vật chẳng dấy lên). Rồi khi bàn tới quẻ Hâm, thoán lại truyền : "Thiên địa cảm nhi vạn vật hoá sinh" (Trời đất cảm mà vạn vật hoá sinh, ở đây còn có ý nói đến nam nữ cảm nhau đó là cực của đạo cảm).

### III. "SINH SINH CHI VỊ DỊCH"

Sinh ra sinh mãi gọi là dịch.

"Chu Dịch" đã khẳng định âm dương dời dẩy nhau mà sinh hoá ra vạn vật. Ở đây, "Sinh" không phải tự nhiên mà có, mà là do trời đất giao cảm có được, nguyên văn như sau :

"Thiên địa chi đại đức viết sinh"

(Cái đức của trời đất là ban cho sự sống)

"Thiên địa nhân uẩn, vạn vật hoá thuần"

(Trời đất giao nhau thì vạn vật thành hình).

Ý lời văn muốn nói : do trời đất giao nhau mà vạn vật hanh thông. Đó chính là cơ sở cho các nguyên lý trong tác phẩm sau này : "Lão tử" với "Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật". (Đạo sinh một, một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn vật).

Tất cả những nguyên lý này cho thấy "Chu Dịch" đã bộc lộ sự phát triển mới mẻ và sự sinh sản mới.

#### IV. "NGƯỠNG TẮC QUAN TƯỢNG VU THIÊN, PHỦ TẮC QUAN TƯỢNG VU ĐỊA... CẬN THỦ CHU THÂN, VIỄN THỦ CHU VẬT"

Ngửa mặt quan sát tượng trên trời, cúi xuống quan sát tượng dưới đất... gần thì lấy thân mình, xa thì lấy mọi vật.

"Chu Dịch" có thể "Thể Thiên địa chi soạn" (Thể hiện công việc của Trời Đất), "Thông Thần minh chi đức" (Hiểu được cái đức của thần minh, tức là có thể giữ liên lạc với thần minh).

Có được khả năng này, chính là do việc "quan tượng" (quan sát các tượng) mang lại.

Các lời truyền như : "Quân tử quan kỳ tượng nhi ngoạn kỳ từ" (Quân tử xem tượng mà ngẫm nghĩ lời văn).

"Thiên thùy tượng, Kiến cát hung" (Trời bày ra tượng hiện ra tốt xấu).

"Thiên địa giao hoá, Thánh nhân hiệu chi" (Trời đất biến hoá thì thánh nhân bắt chước). Điều này, nói lên tư tưởng duy vật của "Chu Dịch" rất sâu đậm, chính là nhờ quan tượng mà có được.

Lại còn "Tượng kỳ vật thi cố vị chi tượng" (quan sát sự vật hiện tượng gọi đó là tượng tức là quan sát vật và thuộc tính của nó). "Chu Dịch" đặc biệt chú ý đến pháp thiên địa mà quan sát vạn vật. Ví dụ : "Dịch dữ Thiên địa chuẩn" (Kinh dịch cùng làm chuẩn với trời đất), "Kiến thiên hạ chi động nhi quan kỳ hội thông" (thấy được cái động trong thiên hạ, quan sát cách thức của các chuyển động đó gặp nhau và tương quan nhau), tức là lấy tượng của trời đất mà nhận thức vạn vật, thể hiện vũ trụ quan của "Chu Dịch" là duy vật, là nguồn gốc của trời đất.

## **δ6. PHÂN TÍCH VỀ "NGUYÊN, HANH, LỢI, TRINH"**

Bốn từ : "Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh" xuất hiện nhiều lần trong các quái và hào từ trong "Chu Dịch".

Nếu không nắm được ý nghĩa của bốn từ này thì khó mà nắm được nội dung của toàn bộ tác phẩm.

Vậy xin tham khảo các giải thích dưới đây :

### **I. BÀN TÓI "THIÊN ĐỨC" CỦA QUẺ :**

"Thuyết văn" truyền : "Nguyên, thủy dã, Nguyên, đại dã". (Nguyên là bắt đầu vậy, nguyên là lớn vậy).

Trong "Nhi nhã thích cổ" có viết : "Nguyên, Thủ dã" (Nguyên là đứng đầu vậy). Như vậy, Nguyên là to lớn, sơ khởi mọi vật và đứng đầu mọi vật.

"Hanh, thông dã, lợi, hoà dã, Trinh, chính dã" (Hanh nghĩa là thông, lợi nghĩa là thoả, trinh nghĩa là chính đính mà bền vững). (Tử Hạ ngũ).

"Dịch truyện" có giải thích : "Nguyên, thiên dã, hanh, mỹ dã, lợi, vật dã. Trinh, chính dã (Nguyên là đức thiện vậy, hanh là điều tốt đẹp, lợi là hoà hợp vậy, trinh là chính đính bền vững vậy).

Vậy là, bốn từ : nguyên hanh lợi trinh là thiên đức của các quẻ. Ví dụ, quẻ kiền, "dịch" truyền rằng : "Lớn thay cái đức đầu cả của kiền, vạn vật bắt đầu từ đó mà thấm nhuần cả bầu trời, mây bay mưa rơi và mọi vật thành hình và lưu chuyển... Đạo kiền biến hoá, khiến mỗi vật tiếp nhận cái chân chính và số mệnh, giữ được hợp khí thái hoà, mới hay tốt và chính bền, vượt đầu mọi vật, muôn nước đều yên"

Còn ở quẻ khôn, "dịch" truyền rằng : "Cùng đột thay cái đức đâu cả của khôn, muôn vật nhờ đó mà sinh ra, bèn thuận theo trời, sức dầy của khôn, chở được cái vật, đức đó hợp với đức không bờ, bao dung rộng rãi, sáng láng lớn lao, các phẩm các vật đều hanh thông".

Tất cả những đặc tính này đều thể hiện những thiên đức của các quẻ, thể hiện các chân, thiện, mỹ của các quẻ.

Vạn vật trong thế giới tự nhiên không có cái "nguyên" của kiền, khôn thì không thể sinh ra được, không có cái "hanh" của kiền, khôn thì không thể thông đạt vậy.

"Lợi, hoà dã" (lợi là hoà hợp vậy), ở đây chính là nói đến hoà bình, và cân bằng. Vạn vật ngoài yêu cầu phải sinh hoá, vận động, còn phải cần đến sự cân bằng nhất định thì mới duy trì được trạng thái bình thường.

"Trinh, chính dã" (Trinh là chính dính vậy). Sự sinh hoá, vận động, và cân bằng của mọi sự vật là hiện tượng cần phải có kỷ luật, cần phải tuân theo những kỷ cương nhất định, thế mới không bị xáo trộn. Đó chính là hàm ý của trinh. Vậy là :

Nguyên, hanh, lợi, trinh ở quẻ "truân" thì lấy đức tính "chứa dầy" làm chủ.

Nguyên, hanh, lợi, trinh ở quẻ "Ly" thì lấy đức "sáng sủa" làm chủ.

Nguyên, hanh, lợi, trinh ở quẻ "Tốn" thì lấy đức "làm gió" ban bố lệnh, "Gió tiếp theo gió là tốn, Quân tử lấy đó mà ban bố mệnh lệnh ra xa".

Nguyên, hanh, lợi, trinh ở quẻ "Khảm" là lấy cái đức "nhu mềm của nước" làm chính.

Nguyên, hanh, lợi, trinh của quẻ "chấn" là lấy cái đức "chấn động" làm chủ.

Tất cả đều nói lên "nguyên", "hanh", "lợi", "trinh" chính là sự tổng hợp các đức tính của các quẻ.

Nói tóm lại, Nguyên là sơ khởi của khí, là nguyên nhân sơ khởi của mọi vật và bao trùm lên mọi vật. Hanh là sự thông đạt của "khí". Lợi là sự cân bằng của "khí", vạn vật có "lợi" mà hoà hợp. Trinh là kỷ cương của "khí", vạn vật cần có "trinh" mà bền vững.

## II. BÀN ĐẾN VIỆC CÚNG TẾ :

"Lời kinh" : Nguyên, lớn thay. Hanh là hanh tự, là tế lễ vây. Lợi là lợi ích. Trinh là chiêm hướng. Nếu bài bốc phé gấp các từ : Nguyên, hanh, lợi trinh, thì quẻ đó bảo ta phải làm lễ tế đại hanh và có lợi cho việc "chiêm hướng". Nếu bài phé gấp các quẻ như : Càn, Khôn, Trinh, Nhu, Lâm, Tụy... thì nguyên, hanh, lợi, trinh của các quẻ này báo hiệu sự tốt lành, có thể làm lễ tế hanh. Ở các quẻ Tỉnh, qui muội, quẻ bắc thì nguyên, hanh, lợi, trinh của nó báo hiệu tin xấu, gấp rắc rối cần lưu tâm để ý.

## III. BÀN ĐẾN "ĐỨC" CỦA CON NGƯỜI :

"Văn ngôn" truyền rằng : "Nguyên là đức lớn nhất trong các điều thiện, Hanh là gom góp mọi điều tốt đẹp. Lợi là hoà hợp mọi điều nghĩa. Trinh là căn bản của mọi sự."

Người quân tử biết hội được đầy đủ cái nhân là đã trưởng thành, gom góp mọi điều tốt đẹp hợp thành lễ, biết được cái "lợi" là biết hoà hợp mọi điều nghĩa, "trinh" bền vững, để làm bốn phận. Người quân tử hội được bốn đức ấy, chính là đức của Nguyên, hanh, lợi, trinh trong quẻ

kiền vậy (Đó chính là việc bàn tới "tứ đức" của đâng quân tử là : nhân, nghĩa, lễ và trí).

Như vậy, Nguyên có nghĩa là "nhân", nho gia lấy chữ "nhân" làm căn bản. Đó chính là việc nhấn mạnh cái đức, "nhân" của Nguyên, còn hanh là tôn của "Lễ", lợi là chỉ cái "nghĩa" và trinh là bản chất của "chính". Chúng ta có thể vận dụng nó để giải thích các quái, hào tú.

Nói tóm lại, "Chu Dịch" là một tác phẩm triết học đồ sộ mà tinh tuý, sâu xa. Máy ngàn năm qua nó luôn có những ảnh hưởng vô cùng to lớn đến các ngành triết học, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội của Trung Quốc. Thật sự xứng đáng với vị trí số một trong số các tác phẩm có ảnh hưởng đến văn hoá Trung Quốc và văn hoá phương đông.



## CHƯƠNG 16

### LÝ LUẬN CƠ BẢN VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA "CHU DỊCH"

**L**ý luận cơ bản của "Chu Dịch" chính là ở ba nguyên lý sau :

- Âm Dương quan (quan niệm về âm dương)
- Nhân uẩn quan (quan niệm về sự hồn độn)
- Biến dịch quan (quan niệm về biến đổi)

Trong đó, lý luận về âm dương là hạt nhân của Dịch lý. Âm Dương quan đặt nền tảng cho văn hóa âm dương Trung Quốc.

Nhân uẩn quan đã mở ra một dòng chảy mới cho quan niệm về bản thể vũ trụ của Trung Quốc.

Biến dịch quan là tinh túy của "Chu Dịch", là linh hồn sống của "Chu Dịch".

Ngoài ra, "Chu Dịch" còn có "tam tài chỉnh thể quan" (quan niệm về chỉnh thể tam tài, tức đạo của trời, đạo của vật và đạo của con người). Đó chính là khoa học chỉ đạo cho phương pháp nghiên cứu khoa học. Các "hành quan"

trong "Chu Dịch" chính là triết lý nhân sinh, tư duy biện chứng và phương pháp chỉ đạo về đối nhân xử thế.

Chính vì vậy mà "Chu Dịch" đã thực sự trở thành đầu nguồn của lý luận về phương pháp nghiên cứu khoa học văn hóa tư tưởng Trung Quốc và có những ảnh hưởng sâu sắc đến khoa học tự nhiên và khoa học xã hội của Trung Quốc.

"Dịch" là tên gọi thay cho phần nghĩa lý trong "Chu Dịch". "Dịch" gồm ba phần chính :

- Lý luận về âm dương
- Dịch lý
- Trung hoà quan.

## **Đ1. QUAN NIỆM VỀ ÂM DƯƠNG**

### **I. LÝ LUẬN VỀ ÂM DƯƠNG :**

#### **1. Lý luận về âm dương và hạt nhân của dịch lý.**

"Dịch" truyền rằng : "Nhất âm nhất dương chi vị đạo" (một âm một dương gọi là đạo). Hào âm được ký hiệu bằng hai gạch nối "--" và hào dương được ký hiệu bằng một gạch dài "-" chính là sự phản ánh của quy luật này. Suy luận này đã khái quát được quan hệ về mâu thuẫn giữa các sự vật và hiện tượng trong vũ trụ. Nó giống như "Vạn lý trường thành là tượng trưng cho văn minh Trung Quốc", Nó tượng trưng cho ngọn hải đăng của triết lý.

Đặc trưng của văn hóa Trung Quốc là văn hóa âm dương. "Chu Dịch" là đại diện của văn hóa âm dương

Trung Quốc. Lý luận về âm dương là lý luận hạt nhân về dịch lý.

Vậy, Âm Dương là gì ? "Hệ từ" (Dịch) có truyền : "Dịch hữu thái cực, thị sinh lưỡng nghi" (Dịch có thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi). "Lưỡng nghi" chính là chỉ hai cực âm và dương ôm nhau. Âm dương là hai mặt đối lập của sự vật, ví dụ như :

Dương	Âm
- Số lẻ	- Số chẵn
- Sáng	- Tối
- Hướng chính	- Hướng phụ
- Động	- Tĩnh
- Cứng mạnh	- Mềm thuận
- Lên trên	- Xuống dưới
- Ngoài	- Trong
- Số dương	- Số âm
- Đặc	- Rỗng
- Âm, nóng	- Hàn, lạnh
- Hưng phấn	- Kìm chế
- Mở	- Đóng.

Điều này đã nói khái quát âm dương là hai mặt đối lập nhưng thống nhất. Nó tồn tại dựa vào nhau và chuyên hoá cho nhau.

Âm Dương xuất hiện và luân chuyển không ngừng. Từ thời kỳ đầu, người Trung Quốc đã quan sát bóng mặt trời và họ đã khẳng định hướng mặt trời là dương và bóng của nó là âm. Trong mấy ngàn năm của văn hoá Nguõng

Thiệu, người ta xây cất nhà cửa đều chọn mặt tiền hướng dương, mặt sau hướng âm. Đó chính là sự ứng dụng quan niệm về âm dương vậy. Trong "Thuyết văn thông huấn định thanh" có viết : "Âm giả kiến vân bất kiến nhật, Dương giả vân khai nhi kiến nhật" (Khí âm, chỉ nhìn thấy mây mà không thấy mặt trời, Khí dương, khi mây mở ra mà nhìn thấy mặt trời).

Về hai từ "Âm" và "Dương", trong "Kinh Dịch" chỉ có chữ "Âm" mà không có chữ "Dương", cụ thể là ở ký hiệu quẻ có bàn tới : "Minh hạc tại âm" (Con hạc kêu ở chỗ tối).

Hai chữ "Âm" và "Dương" xuất hiện sớm nhất ở trong "Chu ngữ thượng" (Quốc ngữ) : "Thiên địa chi khí, bất thất kỳ tự ; nặc quá kỳ tự, dân loạn chi dã. Dương phục nhi bất năng xuất, âm bách nhi bất năng chung, vu thị hữu địa chấn".

(Cái khí của trời đất không được để hỗn độn, nếu vượt quá trật tự đó, dân tất sinh loạn. Khí dương đã trầm xuống mà chưa hiện ra, cái khí âm đã bị nén mà chưa bốc lên, như vậy tất sinh động đất". Trong "Thiệu công nguyên niên" (Tả truyện) có viết : "Thiên hữu lục khí... "lục khí viết : Âm, Dương, Phong, Vũ, Hồi, Minh dã" (Trời có 6 khí... 6 khí đó là : Âm, Dương, Gió, Mưa, Tối, Sáng).

Trong "Tứ thập nhị chương" (Lão tử) có viết : "Vạn vật phụ Âm nhi bao Dương".

Tuy nhiên, "Chu Dịch" lại là một tác phẩm đưa lý luận âm dương đến sự thăng hoa cao nhất. Bộ sách "Chu Dịch" thực chất là một bộ sách chuyên môn về âm dương.

Trong "Thiên hạ" (Trang Tử) có viết : "Dịch dĩ đạo âm dương". (Dịch lấy cái đạo của âm dương).

Trương Cảnh Nhạc đời Minh có viết : "Âm Dương tuy bị hổ "nội kinh", biến hoá mạc đại ư "Chu Dịch".

(Trong "nội kinh" âm dương rất nhỏ mọn, nhưng trong "Chu Dịch" lại lớn vô cùng).

Như vậy, đủ để nói lên giá trị âm, dương trong "Chu Dịch" thật là lớn vậy.

"Kinh Dịch" lấy sự chuyển hoá mâu thuẫn về mặt cát hung, hoạ phúc, làm hạt nhân, thông qua quẻ, hào tượng, hào từ để phản ánh quan hệ đối lập nhưng thống nhất, từ đó mà nấm lấy quy luật phổ biến của vũ trụ - đó chính là quy luật âm dương.

"Dịch truyền" đã khái quát trừu tượng ở một mức độ cao nhất về nguyên lý cơ bản của quy luật phổ biến về vũ trụ đó, đặt nền móng cho nền văn hoá âm dương Trung Quốc. Trong toàn bộ quá trình phát triển dịch lý, nó có những ứng dụng tuyệt diệu những lý luận cơ bản về âm dương. Bất luận ngành triết lý, vật lý hay về luân lý đều phải đụng chạm đến quan niệm âm dương. Và chính vì thế mà nó trở thành nội dung cơ bản của văn hoá âm dương Trung Quốc. Từ đó thuật ngữ triết học âm dương trở thành quan niệm về âm dương. Nó không chỉ là hạt nhân của "Chu Dịch" mà còn là hạt nhân của văn hoá truyền thống Trung Quốc và có những ảnh hưởng vô cùng to lớn đến các ngành y học, triết học và các luân lý, văn hoá tư tưởng Trung Quốc.

## 2. Nguyên lý cơ bản về âm dương trong "Chu Dịch":

### a. Nguyên lý khí hoá âm dương :

Khí hoá âm dương là cốt tuỷ của lý luận âm dương

trong "Chu Dịch", nó thấm sâu vào toàn bộ những "dịch lý".

### *Âm dương giao khí :*

Khí hoá, tức là sự vận động biến hoá của khí. "Chu Dich" đưa ra nhận định : khí hoá là do trời đất giao khí. Giao khí là hình thức chủ yếu của khí hoá.

"Chu Dịch" trước hết đã nhận định, vạn vật sinh ra là do khí hoá. Khí hoá ở trời đất chính là sự vận động của vũ trụ. Đó là nguồn gốc của sự chuyển hoá khí âm dương. Ví dụ : "Thiên địa nhân uẩn, vạn vật hoá thuần" (Hệ từ - Kinh dịch)

(Trời đất giao nhau, thì vạn vật thành hình).

"Thiên địa bất giao, tắc vạn vật bất hưng" (Thoán - quẻ qui muội - Kinh Dịch"

(Trời đất chẳng giao nhau thì muôn vật chẳng dậy lên).

Nhân uẩn, nghĩa là khí nhân uẩn (hỗn độn, mờ mịt). Đó là lý luận về khí bản thể của tác phẩm "Chu Dịch", chính là nói đến nguyên khí hỗn độn của "Thái cực", là vật chất của giai đoạn "dịch hữu thái cực". Còn gọi là "Tiềm long vật dụng", dương khí Tiềm tàng" (Rồng lặn chờ dùng, dương khí ẩn nấp) - trích trong (Văn ngôn - Kinh Dịch) chính là giai đoạn "Thị sinh luồng nghi" (Thái cực tượng trưng cho sự giao nhau và chuyển hoá khí âm và dương. Sự chuyển hoá các khí ở giai đoạn này đã thể hiện rõ quy luật tiến thoái, tiêu trưởng của âm dương. "Chu Dịch" lấy "Luồng nghi sinh tứ tượng" làm tiêu chí.

Âm mẫn trở thành âm cực, âm cực sinh ra một dương. Dương mẫn trở thành dương cực, dương cực sinh ra một âm. Thiếu dương là trung gian giữa dương trưởng âm tiêu (dương sinh ra và âm mất đi), thiếu âm là trung gian

giữa âm trưởng dương tiêu (âm sinh ra và dương mất đi). Thái cực âm dương thể hiện quy luật âm dương hổ cắn, âm dương tiêu trưởng tiến thoái, tức là quy luật về tiêu trưởng và chuyển hoá âm dương. Âm mãn thì sinh ra thiếu dương, Dương mãn thì sinh ra thiếu âm. Đó là quy luật hàm chứa lý luận Âm cực tất sinh dương, dương cực tất sinh âm. Hai khí âm và dương giao nhau và chuyển hoá cho nhau ở giai đoạn này chính là sự tương giao tinh khí.

"Tinh khí vi vật, du hồn vi biến"

(Tinh khí hợp lại sinh ra vạn vật, hồn thoát ra tạo nên biến hoá).

Ở đây, "Du hồn" có nghĩa là sự vận động biến hoá của tinh khí. Tinh khí tương giao (bao gồm cả khí cơ thăng giáng xuất nhập) là hình thức cao nhất của khí hoá âm dương.

"Hoàng đế nội truyện" đã có những phát triển quan trọng về khí hoá âm dương. Ví dụ như "Âm dương ứng tượng đại luận" (Tố vấn) có viết :

"Dương hoá khí, âm thành hình"

(Dương chuyển hoá thành khí, âm hiện thành hình).

Nhận định này, thêm một bước nữa nhấn mạnh quan hệ mật thiết giữa âm dương và khí hoá..

Trong "Kê Lãm đồ" (Dịch Vĩ) có viết : "âm dương tương nhi vi vân, hòa nhi vi vũ, âm dương ngưng nhi vi tuyết, âm dương hợp nhi vi lôi, âm dương kích nhi vi điện, âm dương giao nhi vi hồng nghê... âm dương nộ nhi vi phong".

(Tương của âm dương là mây, hòa hợp mà thành mưa, âm dương ngưng lại mà thành tuyết, hợp lại mà thành sấm, kích thích nhau mà thành chớp, giao nhau mà

thành cầu vồng... giận dữ mà thành gió).

Điều này nói lên, tất cả những biến hoá trong tự nhiên đều là do hai khí âm dương giao nhau.

Trương Cảnh Nhạc trong "Loại Kinh đồ Dực" có viết : "Âm dương tương hợp, vạn vật nai sinh" (Âm dương hợp với nhau mà sinh ra vạn vật), chính là sự khẳng định khí âm và khí dương giao nhau có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong sự sinh hoá của vạn vật.

### *Âm Dương tiêu túc :*

Âm dương tiêu túc là kết quả của âm dương tiêu trưởng tiến thoái (âm dương mất đi và sinh ra, tiến và thoái).

Trong "Kinh Dịch" có viết : "Biến hoá giả, tiến thoái chi tượng dã" (Biến hoá là cái tượng của tiến thoái).

Dương tiến thì âm thoái, âm tiến thì dương thoái. Âm dương tiến thoái làm cho âm dương tiêu tổn.

### "Tiêu giả, ích dã, tiến dã ; túc giả : tổn dã, thoái dã"

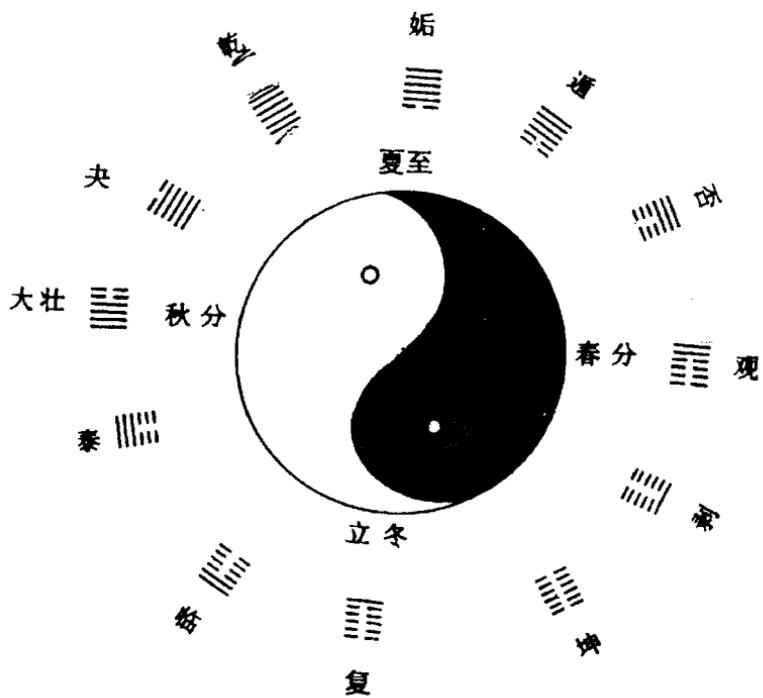
(Cái mất đi, là có ích, là tiến vậy, cái ngừng nghỉ, là hao tổn, là thoái vậy).

64 quẻ trong "Kinh Dịch" đều lấy sự thăng giáng, tiến thoái của các hào âm và hào dương để thể hiện quy luật chuyển hoá, tiêu trưởng của âm dương. "Dịch truyện" dựa trên cơ sở đó mà đưa ra hiện tượng âm dương tiêu túc :

"Thiên địa doanh hư, dữ trùi tiêu túc" (Thoán truyện - quẻ Phong)

(Trời đất đầy rỗng, cung thì cùng tiêu sinh).

"Dịch vĩ" cũng viết rằng : "Doanh tắc tiêu tổn, hư tắc tăng ích, vi thiên địa tuần hoàn chi lý, âm tiêu tắc dương túc, dương tiêu tắc âm túc".



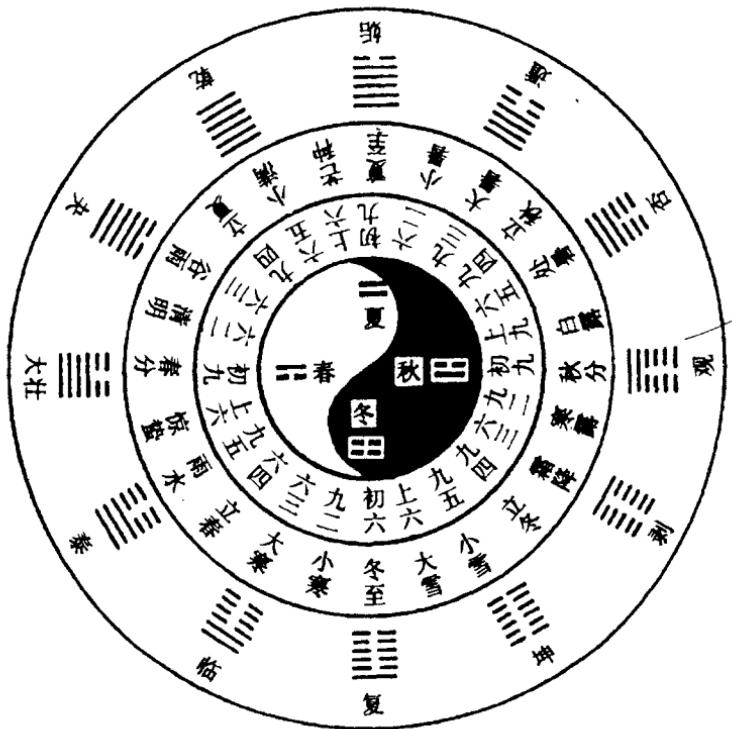
*Hình 16.1*  
Mười hai quẻ tiêu sinh

(Đây là tổn hại và mất đi, rỗng thì thêm nhiều ích lợi, đó là nguyên lý tuần hoàn của trời đất, âm tiêu thì dương sinh, dương tiêu thì âm sinh".

Điều này đã khẳng định nguyên lý âm dương "tiêu trưởng doanh hu" chính là do sự phát triển quan trọng của Mạnh Hỷ đời Tây Hán. Ông đã đưa ra 12 quẻ tiêu sinh (tức là 12 quẻ tịch).

Bao gồm :

1. Quẻ Phục, 2. Quẻ Lâm, 3. quẻ Thái, 4. quẻ đại tráng, 5. quẻ quái, 6. quẻ Kiên, 7. quẻ cát, 8. quẻ Đôn, 9. quẻ Bĩ, 10. quẻ quán, 11. quẻ bắc, 12. quẻ Khôn.



Hình 16.2  
Muỗi hai quẻ tiêu sinh  
(Theo "Dịch học triết học sử" của Chu Bá Côn)

Trong đó quẻ Khôn là cực âm, âm cực trong quẻ Phục sinh ra 1 hào dương. Từ quẻ Phục đến quẻ Kiền thì hào dương từ dưới tăng dần lên trên, hào âm giảm dần, tượng trưng cho quá trình Dương sinh và Âm tiêu di, đến quẻ Kiền là Dương cực. Ở quẻ Cấu, trong Dương cực sinh ra một Âm, từ quẻ Cấu đến quẻ Khôn, hào âm đi từ dưới lên trên, hào dương giảm dần, thể hiện Âm sinh Dương tiêu. 12 quẻ tiêu sinh này đã bổ sung và phản ánh quá trình chuyển hoá tiêu trưởng của Âm Dương. Đó là cốt tuỷ của 64 quẻ (Xem hình 16-1 và 16-2). (Theo "Dịch học triết học sử" của Chu Bá Côn)

Tám quẻ trong "Kinh Dịch" đã phản ánh quan hệ âm dương tiêu trưởng (như bảng 16-1, 16-2)

BẢNG 16.1 : TÁM QUẺ ÂM DƯƠNG TIÊU TRƯỞNG.

Dương	
Quẻ Kiền	Cực dương thịnh
Quẻ Ly	Dương cực nhất âm sinh
Quẻ Tốn	Dương tiêu âm trưởng
Quẻ Cán	Âm trưởng dương suy

Âm	
Quẻ Khôn	Cực âm thịnh
Quẻ Khảm	Âm cực nhất dương sinh
Quẻ Chấn	Âm tiêu dương trưởng
Quẻ Đoài	Dương trưởng âm suy

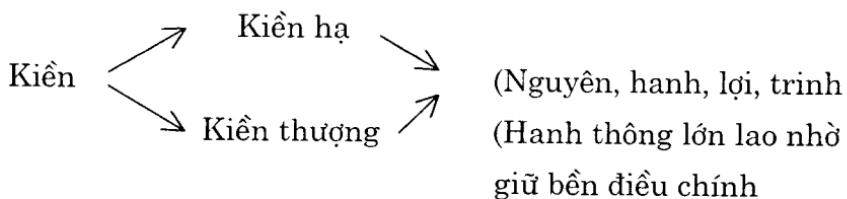
BẢNG 16.2 : 64 QUẺ ÂM DƯƠNG TIÊU TRƯỞNG.

Quẻ Kiền	Cực dương thịnh
Quẻ Cầu	Dương cực nhất âm sinh
Quẻ Độn	Dương đa âm thiếu
Quẻ Khảm	Trong âm có dương
Quẻ Bỉ	Âm dương cân bằng
Quẻ Quán	Dương tiêu âm trưởng
Quẻ Bác	Âm trưởng dương suy

Quẻ Khôn	Cực âm thịnh
Quẻ Phục	Âm cực nhất dương sinh
Quẻ Lâm	Âm đa dương thiếu
Quẻ Ly	Trong dương có âm
Quẻ Thái	Âm dương cân bằng
Quẻ Đại tráng	Âm tiêu dương trưởng
Quẻ Quái	Dương trưởng âm suy

Quẻ, hào từ trong "Kinh Dịch" đã ẩn chứa nguyên lý âm dương tiêu sinh. Nếu quẻ càn thông qua các biểu hiện về "Long" (rồng) như : "Tiềm, Tại, dược, Phi, Kháng, Hối" (lặn, ở, nhảy, bay, quá, hối hận) để phản ánh quá trình tiêu sinh của khí Dương từ "nhỏ" đến "thịnh", từ "thịnh" đến "suy".

Ví dụ :



Sở cứu (Hào chín đầu) : *Tiềm Long vật dụng* (Rồng lặn chờ dùng)

Cửu nhị (Hào chín hai) : *Kiến Long tại điền*, Lợi Kiến đại nhân.

(Rồng hiện ở ruộng, lợi về sự thấy người lớn).

Cửu tam (Hào chín ba) : *Quân tử chung nhật càn càn*, tịch dịch nhược, Lê, vô cữu.

(Đáng quân tử trọn ngày mà làm việc không nghỉ, đêm lại tâm tư lo lắng, nguy, nhưng không có lỗi).

Cửu tứ (Hào chín tư) : Hoặc dược tại uyên, vô cữu  
(Hoặc nhảy ở vực, không lỗi)

Cửu ngũ (Hào chín năm) : *Phi Long tại thiên*, Lợi Kiến đại nhân.

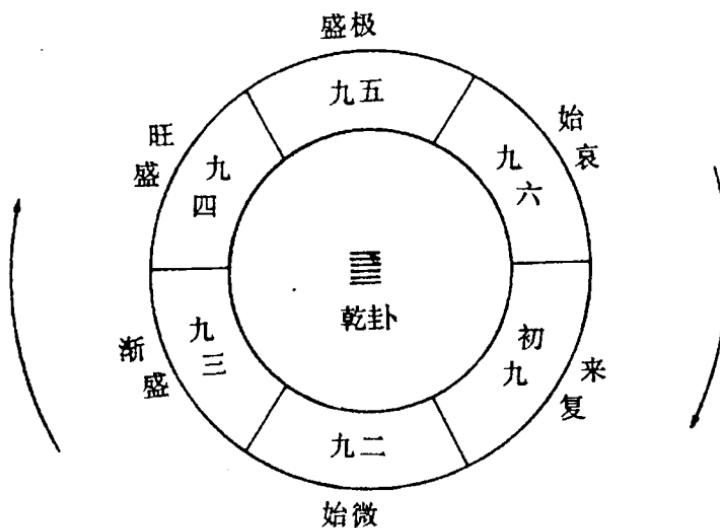
(Rồng ba ở trời, lợi về sự thấy người lớn).

Thượng cửu (Hào chín trên) : *Kháng Long hữu hối*  
(Rồng bay cực có ăn năn)

Dụng cửu (Hào dùng chín) : *Kiến quân long vô thủ, cát*

(Thấy đàn Rồng không đầu, tốt)

Hào sáu đầu trong quẻ Khôn có viết : "Lý sương kiên băng chí" (chân đã dẫm lên sương, thì chẳng bao lâu nữa, nước sẽ đông cứng).



Hình 16.3  
Khí dương tiêu sinh ở quẻ Kiên

Lời truyền này đã phản ánh quá trình khí hoá từ nhỏ đến thịnh của khí âm.

Như vậy, quẻ khôn với "Lý sương kiên bǎng chí" và quẻ Kiên với "Tiềm, tại, dược, phi, kháng, hối" đã phản ánh quy luật tiêu sinh của khí hoá âm dương : vi cực tát thịnh, thịnh cực tát suy.

#### *Âm dương hố căn :*

Âm dương hố căn cũng là một nguyên lý quan trọng của lý luận âm dương trong "Chu Dịch". Âm dương hố căn tức là dựa vào nhau và áp đặt, chế ước nhau. Đó là nguyên lý quan trọng về tương quan âm dương. Biểu hiện cụ thể nhất là ký hiệu "âm dương" với hai cực âm và dương ôm

lấy nhau trong một hình tròn tượng trưng cho khôi hồn mang.

Nguyên lý âm dương hỗn căn trong "Chu Dịch" được thu nhỏ trong thái cực và bát quái. Hai thái cực âm và dương bao bọc nhau, bao hàm lý luận Dương là gốc rễ của Âm, Âm là nguồn gốc của Dương. Tổ hợp 8 quẻ và hào âm, hào dương đã thẩm thấu và nguyên lý hỗn căn là hỗn tàng của âm và dương, tức là : Trong âm có dương và trong dương có âm.

Âm dương hỗn căn phản ánh quan hệ đối lập nhưng thống nhất của âm và dương. Âm và dương vừa nương tựa vào nhau vừa qui định lẫn nhau, cùng nhau duy trì trạng thái cân bằng về âm và dương.

Âm dương hỗn căn là điều kiện tất yếu của khí hóa âm dương, tức là âm sinh ra từ dương, dương sinh ra từ âm. Như Chu Hy đã nhận định : "Dương trung chi âm, âm trung chi dương, hỗn tàng kỳ căn chi ý" (Quyển 77 - Chu Tử ngũ loại).

Nghĩa là : Trong âm có dương, trong dương có âm; là chúng ẩn chứa gốc rễ của nhau.

Trưởng Cảnh Nhạc đời Minh có viết : "Âm căn vu Dương, Dương căn vu Âm, âm dương tương hợp, vạn vật nẩy sinh"

(Âm nương tựa vào dương, dương nương tựa vào âm, âm dương tương hợp mà sinh ra vạn vật".

Nếu âm dương mất đi sự gắn bó, thì dù chỉ có âm, mà không có dương hay chỉ có dương mà không có âm, thì sự chuyển hóa âm dương sẽ không còn. Như vậy, chỉ có dương dựa vào âm, âm chứa đựng dương; âm dương dựa vào

nhau mà khí hoá thịnh.

Trong "Lão tử" có câu : "Vạn vật phụ âm nhi bao dương, xung khí dĩ vi hoà" (Trong vạn vật có âm chứa dương thì xung khí được chuyển thành hoà khí).

Nói tóm lại, âm dương giao nhau, âm dương tiêu sinh và âm dương hổ căn là nội dung chủ yếu của sự chuyển hoá âm dương.

Mà trong đó quan niệm âm dương giao nhau chính là việc lấy trời đất giao nhau làm cội nguồn của sự chuyển hoá âm dương. Điều đó đã phản ánh tính chất khách quan của sự chuyển hoá âm dương được nêu ra trong "Chu Dịch" cùng với các cơ sở về thiên văn học sung mãn.

#### *b. Nguyên lý âm dương động tĩnh :*

Nguyên lý động tĩnh cũng là một nội dung quan trọng của nguyên lý âm dương trong "Kinh Dịch". Nội dung chủ yếu được thể hiện ở các mặt sau :

##### *- Căn bản về động tĩnh :*

"Kinh Dịch" khẳng định sự vận động của âm dương bắt nguồn từ sự vận động của mặt trời, mặt trăng trong vũ trụ. Sự vận động của vũ trụ là căn bản của sự vận động âm dương.

"Kinh Dịch" truyền rằng : "Dịch dĩ thiên địa chuẩn" (Kinh Dịch lấy mực thước của trời đất), "Âm dương chỉ nghĩa phôi nhật nguyệt" (Nhờ ý nghĩa âm dương nên phôi hợp với mặt trời, mặt trăng).

Suy luận này cho thấy mối quan hệ mật thiết giữa âm dương và sự vận động của mặt trời, mặt trăng trong vũ trụ được trình bày trong "Chu Dịch".

Nguyên văn : "Quảng đại phôi thiên địa, biến thông

phối tú thời, âm dương chi nghĩa phối nhật nguyệt" (Nhờ rộng lớn nên phối hợp với trời đất. Nhờ biến thông nên phối hợp với bốn mùa. Nhờ ý nghĩa âm dương nên phối hợp với mặt trời mặt trăng).

Nghĩa là, sự biến hoá của âm dương có mối quan hệ mật thiết với trời, đất, mặt trời, mặt trăng. Sự chuyển hoá âm dương sinh ra sự vận động của vũ trụ. Nó làm cơ sở cho quan niệm về vật chất của sự vận động chuyển hoá âm dương.

"Âm dương chi nghĩa phối nhật nguyệt" cho thấy, có sự vận động của vũ trụ mới có sự vận động chuyển hoá âm dương. Sự vận động của các thiên thể trong vũ trụ là căn bản của sự vận động chuyển hoá âm dương.

Trong "Ngũ vận hành đại luận" (Hoàng đế nội kinh) có viết : "Do căn bản dữ chi diệp dã" (giống như gốc rễ và cành lá vậy). Điều này, đủ để nói lên không có sự vận động nào là không có nguyên cớ, không có cái tinh nào mà không có nguyên do. Tinh động có nguồn gốc từ vũ trụ, âm dương có nguồn gốc từ động tinh. Cái gọi là động mà sinh dương, tinh mà sinh âm, chính là cách nói của Chu Đôn Di "Thái cực động nhi sinh dương, tinh nhi sinh âm" (Thái cực đồ thuyết).

Trương Tải cũng có câu : "Động tinh giả nai âm dương chi động tinh dã" ("Trương Tử chính mong chú" quyển 7).

Nghĩa là : Động tinh là sự động tinh của âm dương vậy.

- Động tinh tương kiêm : (Động tinh hàm chứa lẫn nhau)

"Kinh Dịch" truyền : "Động tinh tương kiêm nhi biến

tác hĩ" (Động tĩnh hàm chứa lẫn nhau mà sinh ra biến hoá). Quan niệm này cũng là một đánh giá rất tinh tuý về nguyên lý âm dương. Động tĩnh là một cặp mâu thuẫn nhưng thống nhất trong âm dương, nó có thể giới riêng đối với âm dương. Âm dương nhờ có "động tĩnh tương kiêm" mà sinh ra biến hoá từ đó mà duy trì sự cân bằng động thái giữa âm và dương.

Quan niệm này đã chỉ ra mối quan hệ biện chứng giữa động và tĩnh trong âm dương. Động và tĩnh hàm chứa lẫn nhau, trong động có tĩnh và trong tĩnh có động. Nhờ có động tĩnh mà sinh ra vận động và biến hoá. Nếu chỉ có tĩnh mà không có động hoặc có động mà không có tĩnh thì biến hoá sẽ không xảy ra.

Động là vĩnh hằng, là tuyệt đối. Tịnh là tương đối, là tạm thời. Trọng điểm mấu chốt của hoạt động chuyển hoá là ở sự vận động, chứ không phải là ở cái tĩnh ngừng nghỉ. Vì vậy, chỉ có thể nói rằng sự vận động của vũ trụ sinh ra sự chuyển hoá âm dương. Sự chuyển hoá âm dương sinh ra sinh mệnh, sinh mệnh tồn tại nhờ sự vận động. Sinh mệnh bao quát cả tĩnh nghỉ, mà không thể nói sinh mệnh tồn tại là do tĩnh nghỉ.

"Kinh Dịch" nhấn mạnh tới "Kiềm nguyên bất túc", tức là động là mặt chủ yếu của mâu thuẫn. Động là tuyệt đối, là vĩnh hằng. Dựa trên cơ sở này mà phần "Lục vi chỉ đại luận" trong (Hoàng đế nội kinh) có đưa ra những suy luận : "Thành bại ý phục sinh hô động" (Thành công hay thất bại là dựa vào sự vận động).

"Thành bại ý phục du hu trung" (Thành bại dựa vào trong sự di chuyển).

Ở đây, người ta muốn nói đến sự phát triển của sự

vật thành hay bại là do sự vận động trong các mâu thuẫn của sự vật. Cái động nội tại chính là căn cứ chủ yếu cho sự biến hoá phát triển của sự vật. Trương Tải đời Bắc Tống đã từng nói đến "động tất hữu cơ" ("Tham Lưỡng thiên" - Chính Mông) là nói đến nảy sinh ra sự vận động nơi sự vật tất phải có động cơ, nguyên do.

Nguyên văn là : "Phàm hoàn chuyển chi vật, động tất hữu cơ, tức vị chi cơ, tắc động phi tự ngoại" (Phàm là các vật chuyển động, sự vận động ấy phải có cơ nguyên, cái đó gọi là cơ, động không phải từ bên ngoài).

Nói tóm lại, cái cơ sở "Động tĩnh tương kiêm chi nhi biến tác hý" trong "Kinh Dịch" đã phát triển thêm phần động của sự vật. Nó chỉ ra vai trò chủ đạo của "động" trong quá trình vận động của sự vật.

- Động tĩnh tương hoành : (Động tĩnh cân bằng nhau)

Động và tĩnh quy định lẫn nhau. Tức là lấy tĩnh để chế động lấy động để chế tĩnh. Mục đích của sự chế ước đó chính là để duy trì sự cân bằng tương đối. Sự cân bằng là sự thống nhất tương đối và tạm thời cái mâu thuẫn giữa động và tĩnh. Không cân bằng là tuyệt đối. Vì vậy, chỉ có không ngừng vận động, sự vật mới sản sinh ra biến hoá. Tức là không ngừng phá vỡ sự cân bằng cũ thì sự vật mới có sự phát triển mới. Điều này đã khẳng định "động" là mặt chủ yếu của mâu thuẫn. Nhà nghiên cứu Kinh Dịch nổi tiếng đời Thanh Vương Phu Chi đã nói rằng : "Động vi đạo chi khu" (Chu Dịch ngoại truyện - quyển 6), tức là : Động là cái mấu chốt của đạo. Hay nói cách khác, động là trung tâm của sự vận động âm dương. Cái then chốt trong việc duy trì sự cân bằng về vận động âm dương chính là "động", chứ không phải là "tĩnh". Tĩnh chỉ là một hình

thức biểu hiện khác của động. Vì vậy, sự cân bằng âm dương chính là ở sự cân bằng động thái, chứ không phải là sự cân bằng tĩnh thái. Sự cân bằng động thái áp ủ những mầm sống, sự cân bằng về tĩnh thái là cách gọi thay cho cái chết và sự diệt vong.

Hình vẽ thái cực là tượng trưng tiêu biểu nhất về sự cân bằng động thái âm dương. Vòng tròn thái cực được chia làm hai phần hình chữ "S" chứ không phải là một đường thẳng của đường kính hình tròn. Điều đó nói lên, âm dương có tiêu, có sinh, là sự cân bằng động thái chứ không phải là sự chia đều và sự cân bằng về tĩnh thái.

Sự cân bằng được thể hiện ở 64 quẻ, 8 quẻ được hình thành từ các hào âm, dương cung chính là sự cân bằng động thái vậy. Mười hai quẻ tiêu sinh chính là những cái mốc ghi nhận sự cân bằng động thái của âm dương.

Hà đồ, lạc thư được hình thành từ các con số cung chính là sự cân bằng đan xen trên dưới, trái phải.

Như vậy, hình vẽ thái cực, bát quái, hà đồ lạc thư là hình ảnh thu nhỏ về mối quan hệ cân bằng của các sự vật, hiện tượng.

Nói tóm lại, nguyên lý động tĩnh là một nội dung quan trọng về nguyên lý âm dương trong tác phẩm "Kinh Dịch". Trong đó "Động tĩnh tương kiêm tắc biến, biến tắc hý" là sợi chỉ xuyên suốt quan niệm về sự vận động trong "Kinh Dịch học".

### c. Nguyên lý cương nhu của âm dương :

Cương, nhu là một khái niệm quan trọng trong lý luận âm dương của "Kinh Dịch".

"Kiền cương khôn nhu" (Tập quái truyện - Kinh Dịch)  
(Trời cứng đất mềm).

- Dương cương âm nhu :

"Kinh Dịch" truyền rằng : "Âm dương hợp đức nhi cương nhu hữu thể".

Âm dương hợp đức mà cương nhu thành hình.

Luận điểm này đã cho thấy cương, nhu là các thể của âm dương. Cương là dương và nhu là âm. Cương nhu chính là tương của âm dương tiêu trưởng, là quy luật thông thường của âm dương động tĩnh. Cương, nhu bắt nguồn từ sự tiêu trưởng của âm dương. Dương thịnh thì cương, âm thịnh thì nhu. Vậy nên, cương nhu chính là tương của âm dương.

Trong "Hệ từ" (Kinh Dịch) có viết : "Cương nhu giả, trú dạ chi tượng dã" (Cương và nhu là tượng của ngày và đêm).

Cương nhu là các thể của âm dương, là tác dụng của âm dương. Thế nên :

"Cương nhu tương thôi, nhi sinh biến hoá

Cương nhu tương ma, bát quái tương đảng".

(Hệ từ - Kinh Dịch)

(Cứng mềm dời đẩy nhau mà sinh ra biến hoá

Cứng mềm dời đổi nhau, tám quẻ luân phiên nối tiếp nhau).

Tác dụng của âm dương là cái được phản ánh thông qua động tĩnh. Cương thì động, nhu thì tĩnh. Như trong (Hệ Từ - Kinh Dịch) có câu :

"Động tĩnh hữu thường, cương nhu đoạn hý"

(Động tĩnh có thường thì cứng mềm phân biệt).

Nói tóm lại, Dương cương âm nhu là đặc trưng quan

trọng của âm dương. Nó có ảnh hưởng vô cùng to lớn đến nền văn hoá Trung Quốc. Đặc trưng này không có những ảnh hưởng lớn đến phong thái tinh thần của dân tộc Trung Hoa mà còn có những vai trò không thể phủ nhận được trong các ngành Mỹ học, văn học nghệ thuật của Trung Quốc.

Cương nhu là khái niệm quan trọng trong lý luận âm dương. Âm dương và cương nhu cùng hình thành nên hạt nhân của "dịch lý".

"Lập thiên chi đạo viết âm dũ dương, lập địa chi đạo viết nhu dũ cương, lập thiên địa chi đạo viết nhân dũ nghĩa" (Thuyết quái - Kinh Dịch).

Tức là : Lập đạo trời là âm với dương, lập đạo đất gọi là cứng với mềm, lập đạo người gọi là nhân với nghĩa.

"Phân âm phân dương, diệt dụng nhu cương, cố dịch lục vị nhi thành chương" (Đồng Thượng).

Tức là : phân ra âm dương luân phiên cứng mềm, vì vậy, Dịch sáu ngôi mà thành chương.

- Cương nhu tương tế : (Cương nhu sang cho nhau)

Cương nhu là một thể thống nhất các mâu thuẫn trong phạm trù âm dương. Cương nhu là một thể vừa đối lập lại vừa thống nhất. Cương nhu thông thường là những cái sang và qua nhau, trên dưới hợp nhất.

"Nội âm nhi ngoại dương, nội nhu nhi ngoại cương"

(Quẻ Bĩ - Thoán truyện)

Tức là : Trong âm mà ngoài dương, trong nhu mà ngoài cương.

"Thượng hạ vô thường, cương nhu tương ngộ"

(Hệ từ - Kinh Dịch)

(Trên và dưới thay đổi, cương nhu gặp nhau)

Vương Bật lại cho rằng :

"Cương nhu hợp thể" (Minh hào thông biến - Chu Dịch lược lê) nghĩa là : cương nhu hợp thành hình thể.

Cương nhu không phải là tồn tại cô lập, mà chúng dựa vào nhau, cùng qua lại nhau. Thế mới có :

"Cương nhu thủy giao nhi nạn sinh"

(Quẻ truân - thoán truyện)

nghĩa là : Cứng mềm mới giao nhau mà nạn sinh.

Ký tế ở cương nhu trong "Kinh Dịch" bao gồm việc nước và lửa giao nhau, và sự điều hoà khô ráo và ẩm ướt. Từ đó mà nhằm mục đích hoà hợp âm dương. Lý luận này được phản ánh đầy đủ trong bát quái. Ví dụ : quẻ Khảm và quẻ ly (Nước và lửa giao nhau), quẻ Kiên và quẻ Khôn (trời và đất hợp nhau), quẻ Tốn và quẻ Đoài (điều hoà khô ráo và ẩm ướt), quẻ Chấn và quẻ Cấn (cương nhu tương tế).

BẢNG 16.3 : BẢNG BÁT QUÁI CƯƠNG NHU

Kiên	Trời	(Trời dương)	Cương
Khôn	Đất	(Đất âm)	Nhu
Ly	Lửa	(Lửa dương)	Cương
Khảm	Nước	(Nước âm)	Nhu
Tốn	Gió	(Gió khô)	Cương
Đoài	Ao	(Ao ẩm)	Nhu
Chấn	Sấm	(Sấm cương)	Cương
Cấn	Núi	(Đất mềm)	Nhu

Tóm lại, âm dương thông qua sự khái quát cương nhu mà tiến hành điều hoà và cân bằng giữa âm và dương. Như trong quẻ hăng của "Thoán truyện" có viết :

"Lôi phong tương dữ, Tốn nhi động, cương nhu giai ứng"

Nghĩa là : Sấm gió tác động chung, dịu dàng mà động, cương nhu cùng ứng với nhau.

- Cương nhu kiên thuận : (Cứng, mềm, mạnh, thuận)

"Cương kiên trung chính" (Văn ngôn - Kinh Dịch)

(Vừa cứng, vừa mạnh, vừa trung, vừa chính)

"Khôn chí nhu... đạo kỳ thuận" (Văn ngôn - Kinh Dịch)

(Khôn rất nhu... đạo của khôn là thuận)

Tức là muốn nói đến cứng thì mạnh, mềm thì thuận. "Chu Dịch" lấy "cương kiện nhu thuận" làm đặc tính chủ yếu của Âm dương cương nhu. "Thoán truyện" trong "Kinh Dịch" đã nêu bật được quan hệ tương hỗ của cương và nhu trong âm dương.

"Nội dương nhi ngoại âm, nội kiện nhi ngoại thuận"

(Quẻ thái - Thoán truyện)

Tức là trong dương mà ngoài âm, trong mạnh mẽ mà ngoài thuần.

Đồng thời lý luận này cũng nhấn mạnh tư tưởng coi trọng mặt trời mà súng bái "kiện" trong mối quan hệ giữa cương và nhu vốn lấy dương cương làm chủ đạo.

"Nhu giai thuận hồ cương" (Quẻ tốn - Thoán truyện)

- Mềm nhún thuận với cứng hay là : "Cương quyết nhu dã" (Quẻ quái - Thoán truyện)

- Cương quyết mềm vây.

"Dịch truyện" còn đưa lý luận âm dương từ lý luận về vật lý mà ứng dụng vào luân lý, đưa lý luận về cương nhu đến một bước phát triển mới. Cụ thể là lấy Dương cứng âm mềm kết hợp với mạnh và thuận và lấy nó thành tiêu chí của luân lý về khí chất con người. Từ đó mà hun đúc nên khí chất tinh thần và phong thái luân lý dân tộc Trung Hoa.

Chính nó đã có những công hiến to lớn đối với "Chu Dịch" và làm cho tác phẩm này thăng hoa thành 1 bộ môn xã hội học có tầm cỡ.

Quan niệm này được thể hiện chủ yếu trong "Tượng truyện" (Kinh Dịch), bao gồm : Kiên tượng trưng cho Dương cứng, Khôn tượng trưng cho âm mềm.

Ví dụ : Trong "tập quái" (Kinh Dịch) :

"Kiên cương khôn nhu" (Kiên cứng khôn mềm)

hay là :

"Thiên hành kiện, quân tử dĩ tự cường bất túc" (quẻ Kiên - Tượng truyện)

"Chí tai khôn nguyên, nhu thuận lợi trinh" (quẻ Khôn - Thoán truyện)

- Mềm thuận lợi về đức trinh

"Quân tử dĩ hậu đức tải vật" (quẻ Khôn - Tượng truyện)

- Quân tử đem cái đức dày để chở các vật.

Những lý luận này đã trở thành tư tưởng chủ đạo trong luân lý văn hóa Trung Quốc suốt mấy ngàn năm nay.

Như vậy, những "Dương cứng âm mềm", "Cương nhu

tương tế" và "cương kiện nhu thuận" chính là nội dung chủ yếu của lý luận về cương nhu, nó có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong lý luận về âm dương. Lý luận âm dương thông qua đặc tính của cường nhu để phản ánh quan hệ chủ yếu về sự điều chỉnh, trung hoà giữa âm và dương.

*d. Nguyên lý âm dương hư thực : (âm dương đặc và rỗng)*

Âm dương hư thực là một đặc tính quan trọng của âm dương. Có âm tất có dương, có chính tất có phản, có thực tất có hư, có hiện tất có ẩn, có mở tất có đóng. Đây là quy luật phổ biến của vạn vật trong vũ trụ. Vật cực tất phản, đây cũng là một quy luật phổ biến của sự vật. Vậy nên, Dương cực tất sinh ra âm, chính cực tất sinh ra phản, thực cực tất sinh ra hư, hiện cực tất sinh ra ẩn.

Hư thực, chính phản, ẩn hiện, đóng mở là các thể đối lập nhưng thống nhất trong mâu thuẫn của âm dương. Quy luật vận động ở các hướng đối lập của "Chu Dịch" đã phản ánh quy luật này.

Dưới đây là một số lý luận về âm dương trong đục, âm dương với đầy và âm dương ẩn hiện :

- Âm dương trong đục :

Dương là trong, âm là đục. Âm dương trong đục là một đặc tính quan trọng về âm dương hư thực. Dương là thanh trong, âm là trầm đục. "Trong" là hư và "đục" là thực, vì thế mà gọi là âm dương, trong đục là một đặc tính của âm dương hư thực.

Trời là dương, trên là dương, ngoài là dương, vì thế mà "dương trong" thì ở trên trời, ở phía trên và ở bên ngoài.

Đất là âm, dưới là âm, trong là âm, vì thế mà "âm đục" ở dưới đất, ở phía dưới và ở bên trong.

Bởi lẽ thanh trong thì sinh tán, tán thì sinh hư, trầm đục thì sinh tụ, tụ thì sinh thực.

Vì thế, "Trong đục" có mối quan hệ mật thiết với sự phân tán, tích tụ, hư thực của vật chất.

Nguyên lý âm dương "trong đục" được phát triển mạnh mẽ trong y học Trung Quốc. Như việc kết hợp nguyên lý âm dương "trong đục" với nguyên lý "thăng giáng xuất nhập" thực sự đã tạo dựng được lý luận "thăng thanh giáng trọc" vô cùng quan trọng. (Thăng thanh giáng trọc : cái thanh trong thì bay lên, còn cái trầm đục thì hạ xuống). Lý luận này rất có ý nghĩa trong nghiên cứu Lâm sàng học.

- Âm dương với đầy :

Đây thì đặc, voi thì rỗng. Nguyên lý này có mối quan hệ mật thiết với nguyên lý âm dương hư thực (âm dương đặc rỗng). Ta có thể nói, âm dương hư thực đã sinh ra từ sự voi đầy của âm dương. Âm dương voi đầy được sinh ra từ quá trình âm dương thịnh suy do sự vận động của mặt trời mặt trăng.

Cuốn "Hoàng đế nội kinh" có đưa ra quan điểm khi mặt trăng đầy thì huyết thực, khi trăng khuyết thì huyết hư.

"Nguyệt khoách mãn cổ doanh tắc dương thịnh đương tồn, Khuy tắc âm hư ứng ích".

Nghĩa là : Khi mặt trăng đầy là lúc khí dương thịnh cần phải bớt đi, khi mặt trăng khuyết là lúc âm hư cần phải thêm vào.

Trong "Tập quái" (Kinh Dịch) có viết : "Tổn ích, Thịnh suy chi thủy dã" (Tổn ích là bắt đầu của sự thịnh suy vậy).

Mục đích của thêm bớt chính là để điều tiết sự thịnh suy âm dương với đây, như trong "quẻ Tổn" (Thoán hạ - Kinh Dịch) có viết :

"Tổn tắc ích nhu hưu thời, tổn ích doanh hư, dữ thời giai hành". Tức là :

Bớt cứng thêm mềm có thì, bớt thêm đầy rỗng cùng thì đều đi.

Ở đây muốn nói đến sự thêm bớt đều là bớt của cái cứng thêm cho cái mềm át phải thuận thời mà làm, thời không đáng thêm bớt mà thêm bớt là không phải. Hoặc bớt hoặc thêm, hoặc đầy hoặc rỗng chỉ là tuỳ thời mà thôi. Thêm bớt có mối quan hệ với tứ thời.

"Kinh Dịch" đã đặc biệt nêu ra hai quẻ về tổn và ích, điều này đủ để thấy sự coi trọng về tổn ích đến mức độ nào.

Lý luận về tổn ích đã có sự phát triển mạnh mẽ trong y học, nhạc luật, số học Trung Quốc. Ở trong y học, người ta đã ứng dụng "tổng doanh ích hư" (bớt thêm, đầy rỗng) trong trị liệu học, nghiên cứu sinh lý trong y học Trung Quốc và trong điều dưỡng sức khoẻ. Tất cả đều cho thấy quy luật này có vai trò vô cùng quan trọng trong y học. (Xem chi tiết thiên thứ 9 quyển 5 bộ sách "Trung Quốc Hoa Hạ Khoa học")

- Âm dương ẩn hiện :

"Hư" sinh ra "ẩn", "Thực" sinh ra "hiện", "Hư thực, ẩn hiện" là đặc tính quan trọng của âm dương. Lý luận "Hư thực ẩn hiện" trong "Kinh Dịch" vô cùng phong phú. Ví dụ :

hào âm "--" nghĩa là "hư", hào dương "-" nghĩa là thực. Hai quẻ Ly và Khảm còn được gọi là "Ly trung hư" (Trong Ly thì rỗng), "Khảm trung mãn" (trong khám thì đặc). Hình con cá đen và trắng trong biểu tượng âm dương, các điểm trắng và đen trong Hà đồ lạc thư đều là những biểu tượng của đầy và rỗng.

"Kinh Dịch" đã khẳng định "ẩn hiện" có mối quan hệ mật thiết với sự vận động của các thiên thể trong vũ trụ. Như : ngày và đêm, sáng và tối, sinh tử đều gắn chặt với sự vận động của vũ trụ.

"Dịch dữ thiên địa chuẩn, cố năng di luân thiên địa chi đoạ, ngưỡng dĩ quan ư thiên văn, phủ dĩ sát ư địa lý, thị cố tri u minh chi cố. Nguyên thủy phản chung, cố tri tử sinh chi thuyết" (Hệ từ - Kinh Dịch).

Nghĩa là : Kinh Dịch chứa đựng mực thước của trời đất, cho nên ta hiểu đạo và trật tự của trời đất, ngưỡng lên xem thiên văn, cúi xuống xét địa lý, cho nên biết cái cớ của sáng tối. Quay về nguyên thủy của vạn vật, theo dõi đến cuối cùng, nên biết được bài học về sống chết.

Bên cạnh đó, "Chu Dịch" còn khẳng định sự đóng mở, ra vào của Trời đất Kiền Khôn là nguồn gốc sinh ra ẩn hiện, hư thực.

"Thị cố hạp hộ vị chi khôn, tịch hộ vị chi càn, nhất hạp nhất tích vị chi biến".

Nghĩa là : cho nên đóng cửa gọi là khôn, mở cửa gọi là Kiền. Một lần đóng, một lần mở gọi là biến.

Ngoài ra, còn có "hiện tượng chước minh mạc đại hồ nhật nguyệt... tham tránh sách ẩn, câu thảm trí viễn" (không có hình nào trên trời sáng hơn mặt trời, mặt

trăng... thám dò chõ thâm u, đi vào nơi kín đáo, bành trướng ảnh hưởng ra xa).

Những điều này đã cho thấy rõ cơ sở của thiên văn về sự sản sinh ẩn hiện. Điều đó cho thấy quan niệm về ẩn hiện trong "Chu Dịch" là quan niệm có tính khoa học.

Về sau này, quan niệm ẩn hiện trong "Chu Dịch" đã có nhiều phát triển quan trọng. Như ở góc độ thông tin, tin tức. Thông tin ẩn hiện là một thể thống nhất của cặp mâu thuẫn.

Các hình vẽ cá quẻ là sự rút gọn nhất về thông tin, có thể xuất hiện thêm nhiều thông tin. Vì thế bát quái, thái cực, Hà lạc đều được coi là kho thông tin ẩn, quái từ và hào từ được coi là kho thông tin hiện.

Đánh giá từ góc độ toàn bộ thông tin của sự vật, thì toàn bộ thông tin ẩn hiện là một thể thống nhất của các cặp mâu thuẫn. Ý thức là toàn bộ thông tin, có ý thức nổi (hiển thức), tất có ý thức chìm, tức "tiềm thức" có khả năng lặp lại. Căn cứ vào lý luận toàn bộ thông tin về ý thức thì ý thức của mỗi cá thể đều có thể tái hiện bất cứ một chủng hệ nào và bất cứ một tầng đoạn nào trong quá trình phát triển ý thức quần thể. Đây chính là ý nghĩa quan trọng của tiềm thức và nó có giá trị vô cùng to lớn đối với việc phát triển tiềm thức.

Đánh giá từ quan điểm về "hệ thống luận", ẩn hiện là một thể thống nhất của cặp mâu thuẫn trong một hệ thống. Trong đó, có hệ thống hiện mở và hệ thống ẩn đóng, được gọi là "hộp đen". Như vậy, hệ thống ẩn đóng mở có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với sự phát triển của sự vật.

Tiềm thức đóng mở đã mở ra một lĩnh vực mới cho sự

phát triển ý thức.

Tóm lại, tiềm thức và hiển thức đã mở ra một tiềm cảnh rộng lớn cho việc phát triển trí tuệ và bộ môn dự trắc học. Ngoài ra, lý luận về ẩn hiện trong "Chu Dịch" đến nay đã được các nhà chiêm bốc (bói mai rùa), các nhà dự đoán và các nhà quân sự phát triển thêm rất nhiều.

Nhìn chung, "âm dương trong đục", "âm dương với đầy" và "âm dương ẩn hiện" đã hợp lên "âm dương hư thực", nó phản ánh một đặc tính quan trọng của âm dương. Nó có giá trị vô cùng to lớn trong lý luận âm dương.

#### *d. Lý luận âm dương giao cảm :*

Nguyên lý âm dương giao cảm là một phần quan trọng của nguyên lý âm dương trong "Chu Dịch", nó có ảnh hưởng rất to lớn đối với nền văn hoá Trung Quốc. Nguyên lý âm dương giao cảm chủ yếu biểu hiện ở các mặt sau :

- Trời đất giao nhau :

"Chu Dịch" đã nhấn mạnh rằng nguồn gốc âm dương giao cảm xuất phát từ việc trời đất giao nhau mà ra.

"Thiên địa cảm, nhi vạn vật hoá sinh" (Quẻ Hành - Thoán truyện)

- Trời đất giao nhau mà sinh ra vạn vật.

"Nhị khí (Âm dương chi khí) cảm ứng dī tương dū" (Đồng thương)

- Hai khí âm và dương cùng giao nhau.

Ở trong quẻ Hành của "Kinh Dịch" viết : "Hành giả, cảm dā" có nghĩa là giao cảm vậy.

Trong "Kinh Dịch", quẻ Thái và quẻ Bì đều do Kiền và

Khôn hình thành lên. Nó tượng trưng cho trời đất giao nhau.

"Thiên địa giao nhi vạn vật thông hỷ"

- Trời đất giao nhau mà muôn vật hanh thông.

"Thiên địa bất giao, nhi vạn vật bất thông hỷ"

- Trời đất chẳng giao nhau mà vạn vật chẳng hanh thông (Quέ Tháí - Thoán truyện)

Tóm lại, gọi là trời đất giao nhau, tức là nói đến sự vận động của trời đất không phải là cô lập mà là sự qua lại, liên hệ với nhau. Trời đất giao nhau thì sinh ra sự chuyển hóa âm dương, bốn mùa luân chuyển đến và đi, và mọi vật hưng thịnh, trời đất không giao nhau thì bốn mùa ngừng chuyển, khí không chuyển hóa thì vạn vật không thể sinh ra.

Như trong "Kinh Dịch" có câu :

"Nhật vāng tẮc nguyệt lai, nguyệt vāng tẮc nhật lai, nhật nguyệt tương thoi, nhi minh sinh yên. Hān vāng tẮc thủ lai, thủ vāng tẮc hān lai, hān thủ tương thoi nhi thành tuế yên, vāng giả, khuất dā. Lai giả, tín dā. Khuất tín tương cảm, tẮc lợi sinh yên". Nghĩa là : Mặt trời đi thì mặt trăng lại, mặt trăng đi thì mặt trời lại. Mặt trời mặt trăng luân phiên thay nhau mà ánh sáng sinh ra. Lạnh đi thì nóng đến, nóng đi thì lạnh đến. Nóng lạnh luân phiên thay nhau mà thành ra năm tháng. Dī vāng thì co lại, tương lai thì duỗi ra. Co, duỗi tác động lên nhau mà lợi sinh ra vậy.

Ở đây, ý muốn nói đến sự vận động tương hỗ của mặt trời, mặt trăng và các thiên thể sinh ra giao cảm vậy.

Đúng như đánh giá trong quέ "Quy muội" (Thoán truyện) :

"Thiên địa bất giao, nhi vạn vật bất hưng"

- Trời đất chẳng giao nhau mà vạn vật chẳng dây lên.

Vạn vật tương cảm : (muôn vật giao nhau)

"Chu Dịch" cho rằng, giữa các sự vật có tồn tại sự giao cảm âm dương. Đây là quy luật phổ biến của sự vật.

"Quan kỳ sở cảm, nhi thiên địa vạn vật chi tình khả kiến hῆ" (quẻ H Amanda - Thoán truyện)

- Xem cách giao cảm mà được cái tình của trời đất và vạn vật. Nghĩa là, giao cảm là sự liên hệ tự nhiên, tất yếu giữa các vật trong vũ trụ.

Giao cảm của vạn vật trong "Chu Dịch" bao gồm : Trời đất hợp đức, nam nữ quan hệ với nhau, mặt trăng và mặt trời luân chuyển cho nhau, nước và lửa giao nhau, sự điều hoà giữa khô và ướt...

Ví như : nước và lửa giao nhau ở quẻ ly và quẻ khảm

- Sự điều hoà giữa khô và ướt ở quẻ tốn và quẻ đoài.

- Khí âm và khí dương giao nhau ở quẻ Kiền và quẻ khôn.

Tất cả đều phản ánh quan hệ giao cảm giữa các sự vật hiện tượng. Thể hiện được nguyên lý cơ bản về giao cảm âm dương trong "Chu Dịch".

- Cảm mà thông : (Cảm nhi toại thông)

Thứ nhất : Cảm tức là thông.

Cái đích của giao cảm âm dương là nhằm đạt được sự hanh thông. Trong "Hệ từ" "Kinh Dịch" có đoạn :

"Cảm nhi toại thông thiên hạ chi cõ"

- Cảm mà biết cả mọi việc trong thiên hạ.

Cảm nghĩa là hợp, trên thế giới này không có vật nào mà không có cảm, không có gì là không hợp. Đúng như nhận định của nhà triết học đời Bắc Tống Trương Tải : "Vô sở bất cảm giả, hư dã cảm tức hợp dã, cảm dã" (Kiền xưng Thiên - Chính Mông).

- Cái không cảm, là không có vậy. Cảm là hợp vậy, là cảm vậy. Bởi lẽ vạn vật trong vũ trụ đều thống nhất ở khí, vậy nên cảm chính là sự tương cảm của khí âm và khí dương.

"Cảm" tức là "động", "động" tất có "ứng", vậy nên có "động" tất có "cảm", có "cảm" tất có "ứng". Trình Di đời Bắc Tống có câu :

"Cảm, động, dã, hữu cảm tất hữu ứng. Phàm hữu động giai vi cảm, cảm tắc tất hữu ứng" (Quyển 3 - Y xuyên dịch truyện)

- Cảm, là động vậy, có cảm tất có ứng. Phàm là những gì có động đều có cảm, cảm tất có ứng.

## Thứ hai : Hình cảm.

Cảm tức là ứng, ứng thì thông, thông có hình và cũng có thần ứng. Bởi lẽ vạn vật đều do khí hoá sinh ra, vì vậy mọi vật đều có thể thông ứng. Đây là cơ sở lý luận về "Đồng loại hình cảm", như trong "Chu Dịch" đã nêu :

"Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu, thủy lưu thấp, hoả tụ táo. Vân tòng long, phong tòng hổ... tắc các tfogn kỳ loại dã" (Văn ngôn truyện - Kinh Dịch).

- Cùng tiếng ứng nhau, cùng hơi tìm nhau, nước chảy chõ ướt, lửa tới chõ ráo, mây theo rồng, gió theo hổ... đó là loài vật nào theo với loài vật ấy.

Thứ ba : Thần ứng.

Cái giống và cái khác có thể cảm ứng, là cái gọi là "Đi loại thần ứng" (Cái khác biệt ứng với thần vậy).

Trong "Hệ từ" "Kinh Dịch" có viết :

"Âm dương bất trắc chi vị thân"

tức là : Không lường được âm dương gọi là thần.

Nói tóm lại, các nguyên lý "trời đất giao nhau", "vạn vật tương cảm" và "cảm nhi toại thông" cùng kết hợp với nhau tạo lên nguyên lý âm dương giao cảm. Nó có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong lý luận âm dương của tác phẩm "Chu Dịch".

## II. SỰ PHÁT TRIỂN VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA LÝ LUẬN ÂM DƯƠNG TRONG "CHU DỊCH".

### 1. Sự phát triển và những ảnh hưởng của lý luận âm dương động tĩnh :

Lý luận âm dương động tĩnh trong "Chu Dịch" được Chu Đôn Di đời Bắc Tống phát triển thành lý luận "động sinh dương, tĩnh sinh âm". Nó không những đã có nhiều cống hiến đến tư tưởng phương pháp biện chứng về sự hình thành vũ trụ, mà còn có những ảnh hưởng vô cùng to lớn đến đạo luyện đan và thuật khí công Trung Hoa.

Trong "Thái cực đồ thuyết" Chu Đôn Di có viết : "Thái cực động nhi sinh dương, động cực nhi tĩnh, tĩnh nhi sinh âm, tĩnh cực phục động, nhất động nhất tĩnh, hổ vi kỳ căn, phân âm phân dương, Lưỡng nghi lập yên".

Thái cực động mà sinh ra dương, động đến cực điểm thì tĩnh, tĩnh mà sinh ra âm, tĩnh đến cực điểm thì lại sinh ra động, một động một tĩnh, cùng dựa vào nhau mà chia ra

âm và dương để lập ra lưỡng nghi.

Ở "Chu Dịch" thì "Dịch hữu thái cực, thi sinh lưỡng nghi" (Trong Kinh Dịch, có Thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi).

Ở đây, chính chỉ Thái cực là một thể thống nhất của âm dương động tĩnh. Lưỡng nghi là thể hiện của sự biến hoá động tĩnh của âm và dương. Âm dương vận động lại sinh ra bát quái. Vì vậy "Kinh Dịch" mới viết : "Động tĩnh tương kiêm biến tác hỷ" (Hệ từ - Kinh Dịch) - động tĩnh hàm chứa lẫn nhau mà sinh ra biến hoá.

Chu Đôn Di dựa trên cơ sở "Chu Dịch" mà xác nhận rằng "động sinh dương, tĩnh sinh âm", từ đó làm cơ sở cho đạo luyện đan.

Trong cuốn "Chu Dịch tham đồng khê thông châm nghĩa" của Bành Hiểu đời Hậu Thục, có ghi lại "thủy hỏa khuông khoách đồ" hình vẽ rộng về thuỷ hỏa) và "vô cực đồ" (hình vô cực) của Trần Đoàn, "Thái cực đồ" (hình vẽ về thái cực) của Chu Đôn Di.

Trong đó, "Thủy hỏa khuông khoách", "Khảm ly tương giao" và "âm dương hợp bao" (âm và dương bao bọc nhau), đều thể hiện nguyên lý "động thì sinh dương, tĩnh thì sinh âm". (Xem hình vẽ 5-9, và 5-10).

Về sau, thuật khí công được phát triển ở hai phần "động khí công" và "tĩnh khí công" chính là dựa trên nguyên lý "động mà sinh dương, tĩnh mà sinh âm".

Các quan điểm "sinh mệnh tại ư vận động" (tuổi thọ là nhờ ở sự vận động) và "Sinh mệnh tại sự tĩnh chí" (tuổi thọ là ở sự tĩnh nghỉ) đều có liên quan đến nguyên lý này.

Điều đó, đủ để thấy nguyên lý âm dương động tĩnh

trong "Chu Dịch" đã có những ảnh hưởng rất sâu sắc đến sự phát triển của thuật khí công, thuật dưỡng sinh và đạo luyện đan Trung Hoa.

## 2. Sự phát triển và những ảnh hưởng của nguyên lý âm dương cương nhu :

Lý luận về âm dương cương nhu trong "Chu Dịch" là hạt nhân của văn hoá âm dương Trung Quốc.

Thứ nhất : Lý luận về âm dương cương nhu trong "Chu Dịch" tạo lên khí chất luân lý Trung Quốc.

Lý luận về âm dương cương nhu trong "Chu Dịch" có ảnh hưởng lớn đối với người Trung Quốc, chính là ở chỗ nó đưa lý luận dương cứng âm mềm ứng dụng vào luân lý tinh thần. Vì vậy mà nó có vai trò vô cùng to lớn trong việc tạo dựng lên phong thái luân lý và khí chất tinh thần dân tộc Trung Hoa.

Cụ thể là "Dịch truyện" đã kết hợp cứng mềm và mạnh thuận để cứng mềm, mạnh thuận hun đúc lên khí chất tinh thần của con người.

"Thiên hành kiện, quân tử dĩ tự cường bất túc" (quẻ Kiền - Tượng truyện)

Trời đi mạnh, quân tử coi đó tự cường không nghỉ.

"Địa thế khôn, quân tử dĩ hậu đức tải vận" (Quẻ Khôn - Tượng truyện)

Thế đất là quẻ khôn, quân tử xem đó mà đem đức dày chở các vật.

Lại còn có những câu như :

"Đại tai càn nguyên, vạn vật tư thủy nãi thống niêm"

Lớn vậy thay đức nguyên của trời, vạn vật bắt đầu từ

đó mà thâm nhuần cả bầu trời.

"Chí chân khôn nguyên, đức hợp vô cương... nhu thuận lợi trinh"

Chân chính thay cái đức đầu cả của khôn, đức của khôn hợp với đức của không bờ... mềm, thuận, lợi về nết trinh.

Thứ hai : lý luận âm dương cương nhu trong "Chu Dịch" có ảnh hưởng sâu sắc đến văn hoá nghệ thuật và thể thao Trung Quốc. Do lý luận âm dương cương nhu trong "Chu Dịch" thấm thấu sâu rộng vào các lĩnh vực văn học, nghệ thuật và thể thao Trung Quốc, gây ảnh hưởng sâu sắc đến phong cách độc đáo trong phát triển văn hoá thể thao Trung Quốc, cho nên chính nó đã đặt nền móng để gây dựng nên những nét đặc sắc của văn hoá truyền thống Trung Quốc.

Thứ ba : Lý luận về âm dương cương nhu trong "Chu Dịch" có ảnh hưởng sâu sắc đến triết lý nhân sinh của Trung Quốc cổ đại. Đó là sự thống nhất trong "lấy nhu khắc cương và lấy cương chế nhu". Trong quẻ Vị tê (Thoán truyện) có câu : "Cương nhu ứng dã" (Cương nhu tương ứng).

Nhưng, điều dễ thấy trong quan điểm của "Dịch truyện" là coi trọng cứng mà coi nhẹ mềm. Cụ thể là :

"Nhu giai thuận hổ cương" (Quẻ tốn - Thoán truyện)

Mềm thường thuận với cứng.

"Cương quyết nhu dã" (Quẻ quái - Thoán truyện)

Cứng quyết mềm vậy.

"Cương kiện đốc thực, huy quang nhật tân" (Quẻ Đại xúc - Thoán truyện)

Cứng mạnh, dày đặc, sáng sủa rực rỡ, mới

"Cương kiện nhi bất hâm" (Quέ nhu - Thoán truyện)

Cứng mạnh nên không bị hâm vào đó.

Tất cả những luận điểm này đã có những ảnh hưởng rất lớn đến triết lý nhân sinh về cứng mạnh.

Chính "Lão Tử" cũng chịu ảnh hưởng của nguyên lý "âm dương ứng dã" trong "Dịch truyện" mà coi trọng mối quan hệ giữa âm và dương. Và đặc biệt là ông đã có nhiều phát triển về mặt coi trọng cái mềm. Ví dụ như câu :

"Thiên hạ chi chí nhu, trì sinh thiên hạ chi chí thánh" (Chương 43 - "Lão Tử")

Cái nhu lớn trong thiên hạ sánh ngang với cái đức thánh lớn vậy.

"Nhược chi thắng cường, nhu chi thắng cương" (Chương 78 - "Lão Tử")

Cái yếu thắng cái mạnh, cái mềm thắng cái cứng.

Quan điểm "mềm yếu thắng cứng mạnh" trong "Lão Tử" vô cùng phong phú. Chính nó đã phát triển thêm cho triết lý về cương nhu trong "Chu Dịch" và gây được ảnh hưởng lớn đối với sự thống nhất về mối tương giao giữa nhu và cương trên phương diện triết lý nhân sinh.

### 3. Sự phát triển và những ảnh hưởng của lý luận âm dương hư thực trong "Chu Dịch"

Âm dương hư thực trong "Chu Dịch" là một nội dung quan trọng của lý luận âm dương. Nó có những ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển và ứng dụng lý luận âm dương của các thế hệ sau.

Thứ nhất : Ảnh hưởng của lý luận âm dương hư thực

trong "Chu Dịch" đến lĩnh vực lịch pháp và thiên văn cổ đại.

Nguyên lý hư thực trong "Chu Dịch" chính là thể hiện ở nguyên lý "đầy với thêm bớt".

Trong "Tạp quái - Kinh Dịch" có câu :

"Tổn ích thịnh suy chi thủy dã"

- Tổn và ích là bắt đầu của thịnh suy vậy.

Nó thể hiện quan hệ giữa thêm bớt và bớt thêm đầy rỗng. "Chu Dịch" đặc biệt chú ý đến mối quan hệ giữa "bớt thêm" và "thời" :

"Tổn tắc ích nhu hữu thời, tổn ích doanh hư, dữ thời giao hành" (Quẻ Tổn - Thoán truyện)

- Bớt cương thêm nhu, là tùy thời. Thêm, bớt đầy với đều phải hợp thời vậy.

Nguyên lý này có ảnh hưởng vô cùng to lớn đến sự điều chỉnh và ứng dụng "mặt trăng mặt trời đầy, khuyết vận hành thời" trong ngành lịch pháp và thiên văn học.

Thứ hai : Ảnh hưởng của lý luận âm dương hư thực trong "Chu Dịch" đối với ngành y học và chuyên ngành nhạc luật.

Nguyên lý âm dương hư thực tổn ích trong "Chu Dịch" có ý nghĩa lớn đối với ngành y học và ngành nhạc luật.

Về lĩnh vực y học ; Trong thực tế, người ta lấy nguyên lý "âm dương hư thực" (âm dương đầy rỗng) làm cơ sở nghiên cứu bệnh lý học và biện chứng bệnh lý học, lấy việc "bổ hư tả thực" (thêm vào chỗ rỗng bớt đi chỗ đầy) để làm căn cứ cho công tác trị liệu.

Trong nhạc luật, người ta lấy "trong đục, đầy rỗng" làm căn cứ để phân biệt "Dương luật" và "âm luật".

Như vậy, "Chu Dịch" với bốn nguyên lý chủ yếu là : "nguyên lý âm dương động tĩnh", "nguyên lý âm dương cương nhu", "nguyên lý âm dương hư thực", "nguyên lý âm dương giao cảm" đều được phát triển và ứng dụng trong thực tế xã hội. Nó phản ánh ảnh hưởng sâu sắc của lý luận âm dương trong "Chu Dịch" đối với nền văn hoá Trung Quốc.

Thứ ba : Ảnh hưởng của nguyên lý âm dương hư thực trong "Chu Dịch" đối với "chiêm bốc" và "dự trắc" (Bói toán).

Nguyên lý "đầy rỗng" được thể hiện ở quan điểm về ẩn hiện, đóng mở trong "Chu Dịch" thực sự đã có ảnh hưởng rất to lớn đến việc "chiêm bốc" (xem mai rùa) và "dự trắc" (dự đoán và trắc nghiệm) thời cổ đại. Nó bao gồm : sự dự đoán về các mặt như nhân sự, tai biến, đắp đê, quân sự, bệnh tật, khí tượng...

Đây chính là sự phát triển về lý luận âm dương đầy rỗng.

#### **4. Những ứng dụng và phát triển nguyên lý âm dương giao cảm :**

Nguyên lý âm dương giao cảm được ứng dụng rất rộng rãi, dù nó thuộc về tích cực hay tiêu cực, thì nó vẫn có những ảnh hưởng vô cùng sâu sắc đến nền văn hoá Trung Quốc.

Thứ nhất : Ảnh hưởng đối với bộ môn văn hoá dự đoán.

Lý luận âm dương giao cảm là lý luận cơ sở của cảm ứng và dự đoán. Chủ yếu là sự cảm ứng sinh học và dự đoán về cảm ứng giữa sinh vật với các sự vật hiện tượng.

Từ thời xa xưa, sinh vật vì yêu cầu tồn tại, mà cần phải biết để tránh tai họa, cho nên buộc chúng phải tập luyện khả năng cảm ứng. Nó bao gồm khả năng cảm ứng giữa các loài động vật và thực vật. Những khả năng cảm ứng sinh học của con người đến thời hiện đại đã bị mai một dần. Đó là hiện tượng "phản tổ" của sự cảm ứng sinh.

Ngoài ra, hiện tượng truyền cảm sinh học trong quan hệ "thân duyên" đây đó vẫn còn tồn tại.

Vì vậy, việc ứng dụng nguyên lý âm dương giao cảm trong "Chu Dịch" đã cho thấy rõ hiệu quả của hiện tượng truyền cảm sinh học, và nó chắc chắn sẽ có một tương lai thực sự rộng lớn, nó đưa nguyên lý âm dương giao cảm trong "Kinh Dịch" đến một bước phát triển mới.

Lý luận âm dương giao cảm trong "Kinh Dịch" từ xa xưa đã thực sự ăn sâu vào các nguyên lý của "chiêm bốc dự trắc" và trở thành lý luận cơ sở của môn "chiêm bốc dự trắc" và có vai trò thúc đẩy sự phát triển của bộ môn này.

Lý luận âm dương giao cảm kết hợp với "chiêm bốc" đã nâng cao trình độ bói toán và dự đoán. Trong lịch sử có rất nhiều nhà "chiêm bốc" tài ba, chính là nhờ họ đã tiếp nhận và sử dụng nguyên lý này.

Chính vì vậy mà "chiêm bốc" trong "Kinh Dịch" đã trở thành bộ môn tiên phong về "dự trắc học".

Ngoài ra, thời cổ đại, người ta đã áp dụng nguyên lý âm dương giao cảm vào các lĩnh vực như đắp đê, phòng thủy, kiến trúc học và y học.

Nguyên lý này đã cấu thành nền văn hoá dự trắc, là sự giao thoa giữa văn hoá thần bí và phi thần bí trong nền

văn hóa phương Đông.

Thứ hai : Ảnh hưởng của "thiên nhân cảm ứng" đến "Chu Dịch".

"Chu Dịch" đặc biệt nhấn mạnh âm dương giao cảm, tuy nó xây dựng lý luận cơ sở cho hiện tượng cảm ứng sinh học, nhưng về mặt khách quan mà nói thì nó có rất nhiều ảnh hưởng không tốt cho sự hình thành thuật cảm ứng sinh học.

Đỗng Trọng Thư đời Tây Hán đã phát triển lý luận âm dương giao cảm trong "Chu Dịch" theo lối chủ nghĩa duy tâm. Đề cập đến "thiên nhân cảm ứng" tức là muốn nhân cách hoá và ý chí hoá trời và đất. Họ cho rằng con người là phiên bản của trời. Trời đất thường cảm ứng, giao cảm lẫn nhau.

Trong "Vi nhân giả thiên - Xuân Thu Phồn Lộ" có viết :

"Nhân chi vi bản, bản ư thiên, thiên diệc nhân chi tăng tổ phụ dã"

- Con người là bản thể của trời, trời là tổ tiên của con người vậy.

Từ đó, họ cho rằng mọi hoạt động tinh thần của con người đều có thể cảm động tới trời. Trời sẽ truyền ý chí của mình xuống con người. Trời có thể giáng họa xuống con người nếu họ làm trái ý trời. Trời có thể ban phước cho con người nếu thuận ý trời...

Từ đó, dẫn đến ảnh hưởng không tốt đến việc đánh giá, nhận định tác phẩm "Chu Dịch" khi nó bị khoác lên chiếc áo "thần bí".

Nói tóm lại, nguyên lý âm dương giao cảm trong

"Chu Dịch" đã làm phong phú thêm cho lý luận âm dương trong tác phẩm, nó có những ảnh hưởng rất sâu sắc đến ngành dự đoán khoa học và thuyết cảm ứng của các thế hệ sau.

## **Đ2. NHÂN UẨN QUAN** (Quan niệm về sự hồn độn)

### I. NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA "NHÂN UẨN QUAN" :

"Nhân uẩn quan" là nguyên lý cơ bản của "Kinh Dịch".

Nhân uẩn nghĩa là hồn độn, khí hồn độn, bản thể của khí hồn độn. Nó xây dựng lý luận cơ sở cho bản thể quan về khí ở thời Trung Quốc cổ đại.

#### **1. Thiên địa nhân uẩn :**

"Dịch" truyền rằng : "Thiên địa nhân uẩn, vạn vật hoá thuần" (Hệ từ - Dịch)

- Trời đất giao nhau, thì vạn vật thành hình.

Ở đây, nhân uẩn là quần hồn các khí giữa trời và đất.

Nhận định nổi tiếng này đã cho thấy Trời, đất là nguồn gốc sinh ra khí nhân uẩn. Đó là nguyên khí của trời đất, vạn vật đều bắt nguồn từ đây mà sinh ra.

Trời là dương, đất là âm. Trời đất giao nhau mà sinh ra khí nhân uẩn. "Chu Dịch" nhấn mạnh "Thiên địa nhân uẩn" là có ý chỉ nhân uẩn có nguồn gốc từ sự chuyển hóa khí trong vũ trụ.

Trong "Tự quái" - "Kinh Dịch" có câu :

"Hữu thiên địa, nhiên hậu vạn vật sinh yên"

- Có trời đất rồi vạn vật mới sinh ra.

"Thiên địa chi đại đức viết sinh"

- Cái đức của trời đất là ban cho sự sống.

"Chu Dịch" luôn nhắc đến "Dịch chũ thiên địa chuẩn" (Kinh dịch chứa đựng mục thước của trời đất), "Quảng đại phôi thiền địa" (Nhờ rộng lớn nên phôi hợp với trời đất). Đặc biệt còn chú ý đến mối quan hệ mặt trời và mặt trăng, ví như : "Âm dương chi nghĩa phôi nhật, nguyệt" (Nhờ ý nghĩa âm dương nên phôi hợp với mặt trời, mặt trăng), "Nhật vãng tắc nguyệt lai, nguyệt vãng tắc nhật lai, nhật nguyệt tương thôii nhì minh sinh yên" (Mặt trời đi thì mặt trăng lại, mặt trăng đi thì mặt trời lại, mặt trăng mặt trời luân phiên thay nhau mà ánh sáng sinh ra).

Mục đích chính của nó là muốn chỉ mối quan hệ giữa sự vận động của các thiên thể với sự hoà sinh của vạn vật, Trời và đất là nguồn gốc của sự biến hoá, thiền địa nhân uẩn là bắt đầu của sự chuyển hoá khí.

Nói tóm lại, cái "Thiên địa nhân uẩn" trong "Chu Dịch" tức là nhấn mạnh trời đất trong vũ trụ này là nguồn gốc sinh ra khí nhân uẩn. Trời đất giao cảm thì sinh ra khí nhân uẩn.

## 2. Nguyên khí nhân uẩn :

Trong cuốn "Kinh điển thích văn" của Lục Đức Văn đài Đường có câu : "Nhân, bản hựu tác nhân, âm nhân. Uẩn, bản hựu tác uẩn, hu vân phản" (Nhân, vốn là làm cho tối tăm u ám, uẩn vốn là làm cho mờ mặt uốn lượn như những dải mây). Đó chính là khí nhân uẩn, tức là nguyên khí nhân uẩn. Đó là nguyên khí âm dương được tụ hợp lại thành một thể từ kết quả của trạng thái hỗn độn

trong vũ trụ. Ấy chính là tiền thân của khí âm dương.

Trong "Vạn vật hoá thuần", ở đây "thuần" là dày đặc, "thuyết văn" có câu : "Thuần, bất kiêu tửu dã" (Thuần không phải là thải vãi rượu vậy). Đoàn Ngọc Tài chú thích "Kiêu, ốc dã". Phàm tửu ốc chi dĩ thủy tắc bạc, bất tạp dĩ thủy tắc viết thuần".

(Tuổi, ấy là tươi thắm. Rượu nhiều nước thì nhạt, nếu ít nước thì đậm), vậy là, Thuần biểu thị dày đặc. Như tác phẩm "Đôn vận" trong "Quảng vận" có viết : "Thuần, nồng dã" (Thuần là nồng đặc vậy). "Vạn vật hóa thuần" tức là nói đến hiện tượng các khí âm dương giao cảm mà sinh ra chất tinh cồn trong không gian.

Nói tóm lại, nhân uẩn khí hay nói cách khác là nguyên khí nhân uẩn, ấy là nguyên khí âm dương được tụ hợp và kết tinh lại từ sự hỗn độn của vũ trụ. Đó chính là tiền thân của khí âm và dương.

### 3. Nhân uẩn thái dịch :

Khi vào giai đoạn đầu, trời đất hỗn mang mà khí chưa được kết tụ, ấy chính là giai đoạn khởi thủy để hình thành lên các khí âm dương.

Trong "Càn tạc độ - Dịch vĩ" có câu : "Phu hưu hình sinh ư vô hình, Kiền khôn an tàng sinh ? Cố viết hưu thái dịch, hưu thái sơ, hưu thái thủy, hưu thái tổ dã" (Những vật đã được thành hình là những vật sinh ra từ vô hình, Kiền và Khôn cũng được sinh ra như vậy, từ cái không có, từ cái sơ khai mà hình thành vậy).

Đây chính là giai đoạn manh nha hình thành nên âm và dương. Trong "Càn tạc độ - Dịch vĩ" còn nêu thêm : "Khí hình chất cụ nhi vị ly, cố viết hỗn độn" (Khi khí chất được

nuôi dưỡng lớn lên nhưng vẫn chưa tách ra độc lập thì đó chính là sự hồn độn, tức hồn mang).

Ở đây nói đến giai đoạn mà trời đất chưa giao cảm, tức là lúc còn hồn độn.

Chính vì vậy mà trong "Dịch" có câu : "Hỗn độn giả, ngôn vạn vật tương hỗn thành nhi vị tương ly" (Hỗn độn là nói đến giai đoạn vạn vật còn trong tình trạng ở hồn mang phôi thai nên hình hài, chưa tách ra độc lập).

Như vậy hồn độn chính là hiện tượng nhân uẩn, là tượng trưng của "thái dịch khí hoá". Dựa trên cơ sở thái dịch, âm dương mới giao cảm nhau mà bước vào giai đoạn "thái cực khí hoá". Chính vì vậy mới có câu : "Dịch hữu thái cực, thị sinh lưỡng nghi" (Dịch có thái cực rồi sinh ra lưỡng nghi).

Khí âm và khí dương giao cảm nhau, "thái dịch" phát triển biến hoá thành "thái cực". Từ giai đoạn "nhân uẩn" rồi bước vào giai đoạn khí âm dương, rồi từ "thái dịch" tiến đến "thái cực" chính là sự thăng hoa từ tình trạng "hồn độn" đến trạng thái "giao cảm".

Nói tóm lại, với những "thiên địa nhân uẩn", "nhân uẩn nguyên khí", "nhân uẩn thái dịch" để giải thích hiện tượng "nhân uẩn" trong "Chu Dịch". Đó chính là sự phản ánh tư tưởng bản thể khí của "Chu Dịch". Nó đặt nền tảng cho lý luận nhận thức chủ nghĩa duy vật của "Chu Dịch".

## II. NHỮNG GIÁ TRỊ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA "BẢN THỂ NHÂN UẨN"

1. "Bản thể nhân uẩn" đã đặt nền tảng cho lý luận về vũ trụ quan bản thể khí của Trung Quốc.

Như trên đã giải thích, "nhân uẩn" chính là sự khởi

thủy của khí. Nó là tư tưởng khí bản thể quan sớm nhất của Trung Quốc, mà điều quan trọng là ở chỗ nó đã đặt nền tảng cho tư tưởng lý luận nhận thức chủ nghĩa duy vật cổ đại Trung Quốc.

"Nhân uẩn bản thể" giải thích cái hư hư thực thực, không là hư mà cũng không là thực. Nó đã khẳng định đầy đủ tính vật chất của bản thể "thái hư".

Trung Quốc tồn tại ba tư tưởng lớn về bản thể vũ trụ :

Thứ nhất là tư tưởng "dịch bản thể" lấy "Chu Dịch" làm đại diện. (Đó chính là nhân uẩn bản thể)

Thứ hai là tư tưởng "đạo bản thể" lấy "Lão Tử" làm đại diện.

Thứ ba là tư tưởng "Thần bản thể"

- "Nhân uẩn bản thể" của "Chu Dịch" là nguồn gốc của bản thể hữu thực, "Đạo bản thể" trong "Lão Tử" là bước phát triển tiếp theo về bản thể hư vô.

"Nhân uẩn bản thể" của "Chu Dịch" đã được các nhà dịch học phát triển theo hướng tập trung vào "khí", từ đó mà tạo điều kiện để hình thành bản thể duy vật khách quan.

"Đạo bản thể" của "Lão Tử" được các đạo gia phát triển theo hướng "huyền học". Từ đó nó mở đường cho sự phát triển của bản thể quan duy tâm khách quan.

Hai quan niệm về bản thể trên đã được các nhà triết học sau này phát triển lên tới đỉnh cao về tư tưởng lý luận.

Điển hình là Trương Tải, Vương Phu Chi đã đưa bản thể nhân uẩn của "Chu Dịch" phát triển đến đỉnh cao về

"hư không tức khí" và "Thái hư tức khí, nhân uẩn chi bản thể". Tư tưởng này đã chống lại thuyết "thực" sinh ra từ "hư" và "hữu" sinh ra từ "vô", từ đó đưa ra quan điểm lý luận bản thể duy vật chủ nghĩa "thái hư bất không" (Tuy rõng mà lại không trống). Chính nó đã đưa quan điểm lý luận bản thể duy vật chủ nghĩa cổ đại của Trung Quốc phát triển lên tới đỉnh cao tư duy lý luận.

Đạo bản thể của "Lão Tử" đã chỉ ra mọi vật trước hết là bất nguồn và sinh ra từ Trời, đất. Nó không tự sinh ra, không tự mất đi, nó không tồn tại và biến hoá độc lập, luôn luôn vận động và tuần hoàn.

Đó chính là lời nhận định trong chương 15 của "Lão Tử" :

"Hữu vật hồn thành, tiên thiên địa sinh, tịch hế liêu hế, độc lập nhi bất cải, chu hành nhi bất dãi, khả dĩ vi thiên địa mẫu"

Vậy là, tư tưởng sự vật đều sinh ra từ trời đất, khách thể tinh thần không tự sinh ra cũng không tự mất đi đã mở ra dòng chảy mới cho tư tưởng bản thể vũ trụ chủ nghĩa duy tâm khách quan. "Trang Tử" đã đưa lý luận bản thể chủ nghĩa duy tâm khách quan của "Lão Tử" phát triển theo hướng tư tưởng bản thể chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

Chủ yếu phản ánh trong tư tưởng lý luận của "Đại Tông sư - Trang Tử", "Tiêu dao du" và "Tề vật luận". Ở đây nó phản ánh hai tư tưởng : đạo và bản thân không có ranh giới, mọi vật và bản thân không thể tách xa.

Lý luận "tương đối" của Trang Tử chính là sự phản ánh rất xác đáng về bản thể quan chủ nghĩa duy tâm chủ quan với quan niệm mọi vật và bản thân không thể tách xa.

Nói đến bản thể luận thứ ba, tức là "thần học bản thể luận". Nó chính là bóng dáng của chủ nghĩa duy tâm chủ quan, tức là vạn vật được tác động bởi khách thể tinh thần có ý chí, như sự chi phối của thần linh, thượng đế và thiên thượng.

Ví dụ như Thiên lý bản thể quan của "dịch lý học" đời Tống Minh, chính là sự thần thánh hóa bản thể quan chủ nghĩa duy tâm khách quan.

Nói tóm lại, với ba tư tưởng bản thể quan về vũ trụ nêu trên, có thể thấy rằng bản thể quan nhân uẩn của "Chu Dịch" không những là một nhận thức tiến bộ nhất, mà nó còn có vai trò tích cực đối với sự phát triển của lý luận bản thể Trung Quốc cổ đại.

## 2. Sự phát triển của bản thể nhân uẩn :

"Dịch Vĩ" đã có sự phát triển quan trọng đối với bản thể nhân uẩn của "Chu Dịch", tiếp tục đặt nền móng cho quan niệm bản thể về khí của "Chu Dịch" và có ảnh hưởng mạnh mẽ đến các lý luận về bản thể khí của Trương Tải và Vương Phu Chi của thế hệ sau này.

"Dịch Vĩ" có câu :

"Hữu thái dịch hữu thái sơ hữu thái thủy hữa thái tố dã, thái dịch giả vị kiến khí dã, thái sơ giải khí chi thủy dã, thái thủy giả hình chi thủy dã, thái tố giải chất chi thủy dã, khí hình chất cụ nhi vị ly, cố viết hồn độn"

(Trong trời đất có thái dịch, thái sơ, thái thủy và thái tố, lúc thái dịch chưa thấy xuất hiện khí, khi có thái sơ thì khí bắt đầu sinh ra, khi có thái thủy là khí được thành hình, khi có thái tố là khí bắt đầu được hình thành về chất, khí hình thành về hình và chất nhưng chưa được

tách ra khỏi bầu dưỡng của mình, ấy chính là hồn độn, hồn mang vậy).

Như vậy, họ đã khẳng định bản thể của vũ trụ là vật chất.

Đời Tống có nhà dịch học, triết học Trương Tải đã có những phát triển quan trọng về bản thể của khí.

Ví dụ ông đã nêu ra : "Thiên đại vô ngoại, kỳ vi cảm giả, nhân uẩn nhị đoan nhi dī" (trời bao la rộng lớn cũng chỉ ở cảm giác về hai đầu mờ mịt mà thôi).

Trong "Thái hoà - Chính Mông" ông cũng nêu lên "hư không tức khí" (Trống rỗng tức là khí), "Thái hư vô hình, khí chi bản thể" (Trống rỗng không hình hài chính là bản thể của khí).

Ở đây ông đã nhấn mạnh "thái hư" là một thực thể của khí. Luận điểm về "hữu" sinh ra từ "vô" là một sự thách thức đối với bản thể luận vũ trụ hư không "hữu" sinh bởi "vô".

Nhà tư tưởng, dịch học vĩ đại giữa đời Minh Thanh là Vương Phu Chi đã dựa trên cơ sở của Trương Tải để phát triển bản thể nhân uẩn. Ông đã đưa ra các quan điểm như "Âm dương cụ ư thái hư nhân uẩn chi trung" (Khí âm và khí dương có ở trong khoa học nhân uẩn, mờ mịt), "Thái hư giả, âm dương chi tàng" (Âm dương ẩn trong bầu khoa học trống rỗng vậy). "nhân uẩn chi trung, âm dương cụ Túc" (Âm dương hội tụ trong bầu khí mờ mịt vậy).

(Những lời dẫn trên trích trong "Thiên Thái hoà - Trương Tử Chính Mông chú).

Điều đó đã khẳng định mỗi hiệu quả giữa âm dương và nhân uẩn. Tư tưởng "Thái hư tức khí, nhân uẩn chi bản

thể" (Trống rỗng trong không gian chính là khí, đó là bản thể của nhân uẩn) chính là luận điểm giải thích cho mối quan hệ giữa "nhân uẩn" của "Chu Dịch" và "thái hư".

Từ đó nhằm giải thích quan điểm hư không mà lại không phải là trống rỗng, khí nhân uẩn thái hư chính là nguyên khí âm dương. Đó chính là nguồn gốc cho sự hoà sinh ra vạn vật.

Nhận định "thái hư tức khí" (thái hư chính là khí) của Vương Phu Tử chính là sự phát triển cao độ về bản thể nhân uẩn của "Chu Dịch", đồng thời nó cũng là một biểu hiện phản kháng mạnh mẽ về tư tưởng "thiên lý" (lẽ trời) của "lý học" Tống, Minh, duy trì quan niệm duy vật về bản thể nhân uẩn của "Chu Dịch", và có vai trò tích cực đối với sự phát triển của lý luận bản thể Trung Quốc cổ đại.

Nói tóm lại, Quan niệm "nhân uẩn" của "Chu Dịch" đã đặt nền tảng cho quan niệm bản thể về khí của Trung Quốc cổ đại, có vai trò tích cực đối với sự phát triển của bản thể quan về vũ trụ chủ nghĩa duy vật Trung Quốc cổ đại.

### **3. Ảnh hưởng của bản thể quan nhân uẩn đối với hậu thế :**

Bản thể quan nhân uẩn đã cho thấy rằng "Chu Dịch" đã thừa nhận nguồn gốc của thế giới là từ vật chất, từ cái có thực. Từ đó, khẳng định quan điểm về nhập thế và luân lý nhân sinh tích cực.

Vì "Chu Dịch" là kinh điển của nho gia, vì vậy có nhiều ảnh hưởng quan trọng đến giới nho gia và sự phát huy tính năng động chủ quan coi trọng con người và tiền đồ sự nghiệp.

Trái lại, Đạo gia lại cho rằng nguồn gốc của vũ trụ là từ hư vô mà ra, vì vậy họ đã khẳng định tư tưởng xã hội về

xuất thế của họ và tư tưởng triết lý nhân sinh "vô dục vô vi". Điều đó cho thấy rằng, quan điểm về vật chất nhân uẩn của "Chu Dịch" có ảnh hưởng vô cùng to lớn đến xã hội học.

### **δ3. BIẾN DỊCH QUAN** (Quan niệm về sự biến đổi)

"Kinh Dịch" có câu :

"Dịch cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cửu"

(Hệ Từ - Kinh Dịch)

- Vật tới tận cùng thì biến đổi, biến đổi thì thông đạt, thông đạt thì lâu dài.

Ấy là nói đến "biến dịch" - là cốt túy, là linh hồn sống của "Chu Dịch". Có thể nói, một bộ "Chu Dịch" chính là một bộ sách chuyên ngành gồm những "biến dịch" vậy.

Dịch - có biến dịch, có bất dịch, có giao dịch và sự giản dị ấy là hàm ý chủ yếu của Dịch chiếm một vị trí rất quan trọng trong "Dịch học" và có ảnh hưởng sâu rộng đến "dịch lý học".

#### **I. BIẾN DỊCH :**

"Biến dịch" là chỉ sự biến hoá vận động của sự vật, là quy luật căn bản về sự sinh sôi và phát triển của sự vật. Nguyên lý chủ yếu bao gồm :

##### **1. Nguyên lý về "biến dịch quan" :**

a. *Hằng động* : (*Vận động vĩnh cửu*)

Vận động vĩnh cửu và không ngừng là lý luận hạt

nhân của "biến dịch quan" trong "Chu Dịch". "Chu Dịch" khẳng định vận động biến hoá là tuyệt đối, là thuộc tính chủ yếu của sự vật. Đó là lý do mà "Kinh Dịch" được gọi tắt là "Dịch". "Dịch" thông qua sự vận động của mặt trăng, mặt trời để nêu bật lên quy luật vận động của sự vật.

Trong "chữ kim văn" thì "Dịch" được viết (Tề Bác), thể hiện sự kết hợp giữa mặt trời và mặt trăng.

Trong tiếng Hán, chữ "Dịch" được viết trong đó có mặt trời và mặt trăng, vậy so sánh chính là sự hợp nhất hình thành lên chữ "dịch".

"Nhật nguyệt vị Dịch, tượng âm dương dã"

- Mặt trăng, mặt trời hợp thành Dịch, tượng trưng cho âm dương vậy.

Vậy "Dịch" là tượng trưng cho sự vận động của mặt trăng và mặt trời, giống như một nhận định trong "Hệ từ" (Kinh Dịch) :

"Âm dương chi nghĩa phôi nhật nguyệt"

- Nhờ ý nghĩa âm dương nên phôi hợp với mặt trời, mặt trăng.

Thêm một số nhận định khác cũng chỉ rõ rằng Dịch là thể hiện sự vận động của mặt trời và mặt trăng.

Tí dụ như : "Nhật nguyệt vận hành, nhất hàn nhất thủ"

- Mặt trăng, mặt trời luân chuyển, thời thì lạnh thời thì nóng.

"Nhật vãng tắc nguyệt lai, nguyệt vãng tắc nhật lai, nhật nguyệt tương thoi nhi minh sinh yên" - Mặt trời đi mặt trăng lại, mặt trăng đi mặt trời lại, mặt trăng mặt

trời luân phiên mà sinh ra ánh sáng.

Đó chính là quy luật. Các thiên thể vận động luân chuyển không ngừng mà sinh ra âm dương, âm dương chuyển hoá mà sinh ra nóng lạnh, từ đó mà vạn vật được sinh ra.

Nói tóm lại, lý luận quý báu của "Chu Dịch" chính là nhận định vận động là vĩnh hằng : "Biến động bất cư, Chu lưu lục hư, thượng hạ vô thường, cương nhu tương ngộ" (Hệ từ - Kinh Dịch) - Đạo dịch biến chuyển luân chũ không ở yên một chỗ, đi khắp sáu cõi trống, lên xuống vô thường, cứng mềm gặp nhau.

Nhìn về tổng thể, thì đó là sự vận động của các thiên thể trong vũ trụ. Nhìn ở một góc độ nào đó, thì ấy là sự vận hành của các tinh khí vậy.

"Tinh khí vi vật, du hồn vi biến" (Tinh khí là vật, hồn thoát ra là sự biến hoá) - Đó là cơ sở của quan niệm về sự vận hành vĩnh hằng trong "Chu Dịch".

"Kinh Dịch" lấy "Dịch" nói lên sự vận động vĩnh cửu, khẳng định quan niệm mang tính tuyệt đối và "vật chất hoá" của vận động, củng cố thêm lý luận về vận động trong quan niệm duy vật biện chứng về sự vận động vĩnh hằng ấy.

### b. *Thiện biến (Dễ biến đổi)*

"Thiện biến" cũng là một nội dung quan trọng trong quan niệm về biến dịch của tác phẩm "Chu Dịch".

Cái "dễ dàng" ấy người ta gọi là "dịch".

Ngoài việc nó là hình ảnh tượng trưng của sự biến động vĩnh hằng thông qua sự luân chuyển không ngừng

giữa mặt trời và mặt trăng, thì nó còn là tượng trưng cho sự thay đổi màu sắc thích nghi với môi trường xung quanh ở các loài rắn mồi.

Chữ "Dịch" trong văn tự giáp cốt được viết ra và biến đổi theo thời gian là tượng hình của loài động vật có chân. "Thuyết văn" giải thích "Dịch" như sau :



Hình 16.4  
Nhật nguyệt dịch  
(Theo "Cổ văn tự học tân luận" của Khang Ân)

Trong đó có câu :

"Dịch, Tích dịch, Yển trùng đình thủ cung dã, tượng hình"

- Dịch là tượng hình của con rắn mồi, con ve sầu, con sâu, con thạch sùng vây.

Nghiên cứu về rắn mồi. Thời xa xưa người ta cho rằng rồng thuộc động vật, rắn mồi có mối quan hệ với tổ tiên của loài rồng. Bởi vì một ngày có 12 sự thay đổi, cho nên người ta gọi đó là hiện tượng "biến sắc rồng". Sự nhạy cảm của nó là ở chỗ vừa có thể mất đi và sinh ra,

duôi gập lẩn tránh tuỳ theo âm dương cương nhu, nó vừa có thể thay đổi màu sắc theo ánh sáng, màu sắc của mặt trăng mặt trời. Chính vì thế mà nó được người xưa gọi là vật linh và được khắc vẽ để cúng bái. Gỗm màu được khai quật ở thời văn hoá Nguõng Thiều có đắp hình con rắn mồi. Có người cho rằng "Kinh Dịch" được gọi là "Dịch" chính là vì sự thay đổi dễ dàng của loài rắn mồi có liên quan này.

"Biến dịch quan" ở "Chu Dịch" được nhấn mạnh ở chữ "biến", đặc biệt là sự thay đổi của âm dương cương nhu.

"Cương nhu tương thôii, nhi biến tác hý"

- Cứng mềm dời đẩy nhau mà gây ra biến hoá.

"Biến thông mạc đại hồ tứ thời" (Hệ từ - Kinh Dịch)

- Không có gì biến thông hơn bốn mùa.

Ngoài ra, "Kinh Dịch" còn cho rằng "biến" là quy luật phát triển tự nhiên khi vật đạt tới cực :

"Dịch cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cửu" (Hệ từ - Kinh Dịch)

- Vật tới tận cùng thì biến đổi, biến đổi thì thông đạt, thông đạt thì lâu dài.

Biến lại có "dương biến" có "âm biến" :

"Nhất hạp nhất tịch chi vị biến" (Hệ Từ - Kinh Dịch)

- Một mở một đóng gọi là biến.

Đặc biệt là "Chu Dịch" còn đề cập đến cái "biến" của vật chất :

"Tinh khí vi vật, du hồn vi biến"

- Tinh khí là vật, hồn thoát ra gọi là biến.

Tức là nói đến vật chất là khí, nó vận động không ngừng, sự vận động của khí chính là sự vận động của vật chất vậy.

Đối với vấn đề này, "Càn tạc độ" (Dịch Vĩ) đã có một sự phát triển quan trọng : "Biến dịch giả, kỳ khí dã" - (Các biến dịch ấy, là cái khí của nó vậy).

Nói tóm lại, "vận động quan" trong "Kinh Dịch" đã nhấn mạnh đến sự "biến hoá", đó là sự biến hoá của vật chất, là sự biến hoá dựa vào sự vận hành vũ trụ, âm dương cương nhu để tiêu sinh, duỗi gập.

### c. *Nhật tân* : (ngày một đổi mới)

"Vận động quan" trong "Kinh Dịch" luôn nhấn mạnh đến sự canh tân, tức là thay cũ đổi mới.

Chữ tượng hình trong văn tự giáp cốt còn chú thích chữ "Dịch" bằng hình tượng sử dụng đồ đựng đựng nước. Ở đây, ý muốn nói đến nước mới sau khi được rót vào, thì nước cũ tràn mà chảy ra ngoài. (Diễn biến như ở hình 16-5)

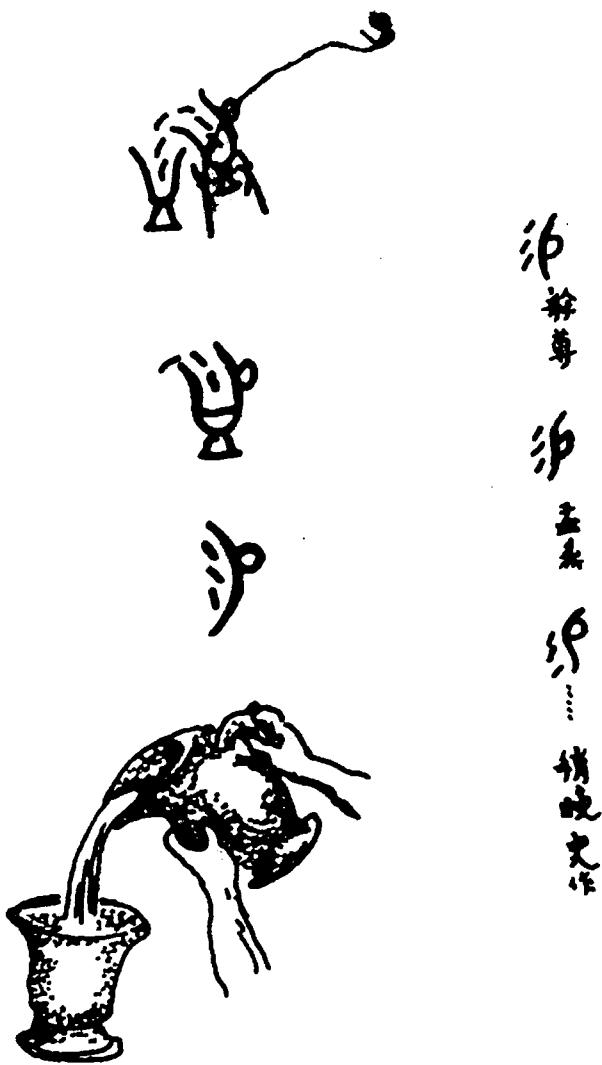
Về sau chữ "Dịch" còn được diễn thành chữ "Tứ".

Trên đây, mới chỉ là đơn thuần lấy hình tượng ở hai đồ đựng nước, nhưng đã cho thấy chữ "Dịch" có liên hệ tới sự canh tân, thay đổi của sự vật. Đó là một hàm ý rất quan trọng của chữ "Dịch".

"Kinh Dịch" luôn nhấn mạnh sự canh tân, cái này càng thay đổi sẽ sự sản sinh ra cái mới. Đó cũng chính là ý chính của lời truyền :

"Nhật tân chi vị thịnh đức" (Hệ từ - Kinh Dịch).

- Càng ngày càng đổi mới mọi vật, gọi là đức thịnh.



*Hình 16.5*  
Đồ hình nguồn gốc chữ "Dịch" trong văn tự giáp cốt

Mặt trời của mỗi ngày là cái mới. Vì vậy mà "Kinh Dịch" mới cho rằng sự sinh sôi mới là quy luật tự nhiên của sự phát triển của các sự vật hiện tượng :

"Sinh sinh chi vị dịch" (Hệ từ - Kinh Dịch)

- Sinh ra sinh mãi gọi là Dịch

Hoặc là :

"Thiên địa chi đại đức viết sinh"

- Cái đức của trời đất là ban cho sự sống.

"Sự sống" ấy chính là cái mới được sinh ra vậy.

Nói tóm lại, "Biến dịch quan" trong "Kinh Dịch" rất chú trọng tới "Tân sinh". Nó phản ánh tính tích cực của "biến dịch quan". Đó chính là lý do mà tác phẩm "Chu Dịch" luôn luôn và mãi mãi có sức hấp dẫn đầy ma lực.

Tựu chung, "hàng động", "Thiên biến" và "Nhật tân" là nội dung quan trọng trong quan niệm về biến dịch của tác phẩm "Kinh Dịch". Nó là trụ cột của "Dịch lý học" và có vị trí quan trọng trong "Dịch lý học".

## 2. Sự phát triển và những ảnh hưởng của "biến dịch quan" của tác phẩm "Chu Dịch".

a. *Những ảnh hưởng và sự hình thành của quan niệm sùng bái "động" ở thời Trung Quốc cổ đại :*

Quan niệm sùng bái cái "động" trong "Chu Dịch" ở các thế hệ sau đã có rất nhiều phát triển.

Trình Di đời Bắc Tống cho rằng "động" là căn bản của trời đất

"Cái bất tri động chi đoan nã thiên đại chi tân dã"

(Y xuyên dịch truyện - Quyển 2)

- Sở dĩ không rõ được đâu mối sinh ra động là vì nó ở trung tâm của trời đất vậy.

Vương Phu Chi đời Thanh đã nhận định : "Động vi đạo chi khu" (Động là cái mấu chốt của đạo). Động chính là đâu mối, là trụ xoay. Sự vật luôn luôn vận động. Không có vận động thì không có hình thức tồn tại của sự vật. Đó là quy luật của vận động.

Trương Tải đời Bắc Tống có nhận định "Động tất hữu cơ" (Động phải có vật sinh ra động). Cơ chính là vật chất. Nó là động lực nội tại cho sự phát triển của sự vật.

"Cơ giả, phát động chi do"

(Độc tú thư đại toàn thuyết - quyển 1)

- Cơ là nguyên nhân sinh ra động.

Vậy cơ lại hàm chứa cả cái sinh cơ vậy. Chỉ có không ngừng vận động thì mới có thể sinh cơ.

"Nhân uẩn bất tức, tất vô chỉ cơ"

(Trang Tử chính nông chú - quyển 9)

- Hỗn độn không ngừng thì cơ cũng không ngừng sinh ra.

Ngoài ra, cơ còn có nghĩa là thừa cơ :

"Âm biến dương hợp, thừa cơ nhi vi động tĩnh"

(Thượng thư dẫn nghĩa - quyển 1)

- Âm biến rồi dương lại hợp, nhân đó mà có động và tĩnh.

Tất cả những nhận định này đều nói lên ý nghĩa chủ đạo của "động" trong sự tồn tại và vận động phát triển của sự vật.

Tư tưởng sùng bái cái "động", "hàng động" trong "Chu

"Dịch" đã có những ảnh hưởng rất to lớn đến quan niệm sùng bái cái động và coi nhẹ cái tĩnh ở thời Trung Quốc cổ đại.

Ngay cả nhà đại tư tưởng Khổng Tử cũng đặc biệt sùng bái cái "động" :

"Tử tại xuyên thương viết : "Thệ giả như tư phu"

(Luận ngữ - Tử Hân) -

Tức là mọi sự vật và hiện tượng trong vũ trụ đều giống như những con sông lớn chảy mãi không ngừng.

"Chu Dịch" là kinh điển của nho gia. Các nhà nho cũng có nhiều phát triển cho quan niệm sùng bái "động" trong "Chu Dịch". Chủ yếu thể hiện ở mặt luân lý và triết lý nhân sinh. Chịu sự ảnh hưởng của tư tưởng sùng bái "động" trong "Chu Dịch", các nho gia đã đề xướng quan niệm về nhập thế theo hướng tích cực và triết lý nhân sinh về con người tự cường không nghỉ. Và nó đã có những ảnh hưởng rất sâu sắc đến việc đào luyện lên một khí chất của dân tộc Trung Hoa.

b. *Ảnh hưởng của "biến dịch quan" đối với quan niệm sùng bái sự "sinh" ở thời Trung Quốc cổ đại :*

Quan điểm coi trọng sự "sinh" và coi nhẹ sự "tử" trong "Chu Dịch" đã có ảnh hưởng lớn đến hậu thế. Đặc biệt là đối với quan niệm sùng bái sự "sinh" của các nho gia.

"Chu Dịch" là kinh điển chủ yếu của các nho gia. Từ khi Khổng Tử soạn cuốn "Dịch truyền", quan niệm về nhân sinh mang tính tích cực trong "Chu Dịch" đã có rất nhiều phát huy.

Nguyên lý "sinh sinh chi vị dịch" trong "Chu Dịch" đã nói rõ quan điểm về sự sinh sôi, và nó có rất nhiều phát triển rộng trong giới nho gia. Nhập thế quan của nho gia

cũng chính là sự thể hiện của quan niệm sùng bái sự "sinh". Tuy tư tưởng tiến thân chốn quan trường trong chủ trương của nho gia có những hạn chế nội tại của xã hội phong kiến, nhưng điều đó cũng cho thấy vai trò của triết lý nhân sinh. Tuần Tử lại lấy quan điểm sùng bái sự "sinh" trong "Chu Dịch" nâng lên thành tư tưởng của triết học. Ông đưa ra quan điểm "Nhân định thắng thiên"

Khổng Tử lại phát triển quan điểm sùng bái sự "sinh" trong "Chu Dịch" thành tư tưởng con người phấn đấu cống hiến cho xã hội. Ông nhấn mạnh vai trò của cá nhân trong tập thể :

"Lập nhân chí đạo, viết nhân dũ nghĩa"

(Thuyết quái - Kinh Dịch)

- Đạo làm người gọi là nhân với nghĩa.

Từ đó mà phát triển quan niệm sùng bái sự "sinh" thành một quan niệm là "giá trị của nhân sinh là nhập thể theo hướng tích cực chứ không phải là xuất thế. Và quan niệm này đã có ảnh hưởng rất sâu sắc đến luân lý tinh thần của dân tộc Trung Hoa.

Như vậy, quan niệm sùng bái sự "sinh" trong "Chu Dịch" có vai trò rất quan trọng đối với việc phát triển tư tưởng văn minh của Trung Quốc cổ đại. Là cơ sở của mưu cầu nhân sinh của dân tộc Trung Hoa.

c. *Anh hưởng của "biến dịch quan" đến quan điểm sùng bái cái "Tân" trong xã hội Trung Quốc cổ đại :*

Quan điểm sùng bái cái "Tân" trong "Chu Dịch" có ảnh hưởng rất sâu sắc đến các thế hệ trong xã hội Trung Quốc cổ đại. "Tân" ở đây chính là "nhật tân", bản chất nội tại của nó thể hiện ở hiện tượng mặt trời của mỗi ngày

chính là cái mới. Các ngôi sao sinh tú của hôm nay không phải là những ngôi sao của hôm qua.

"Nhật tân chi vị thịnh đúc" (Hệ từ - Kinh Dịch)

- Càng ngày càng đổi mới mọi vật, gọi là đức thịnh.  
Chỉ có canh tân mới là phát triển.

Vì vậy, nhìn từ góc độ triết học, quan niệm này sùng bái cái "tân" trong "Chu Dịch" chính là quan niệm về biến dịch, vì muốn cách tân mà phải thay đổi, có thay đổi thì mới có tân, có canh tân thì mới phát triển được. Vậy, quan điểm sùng bái cái "Tân" chính là sự ứng dụng cụ thể của "biến dịch quan" trong "Chu Dịch". Nó là một trong những mạch chảy chủ yếu của "Chu Dịch".

Từ khi Khổng Tử cho là "Thệ giả như tư phu" thì ấy chính là thể hiện sự phát triển của tư tưởng sùng bái cái "tân" trong "Chu Dịch" của các nho gia.

Các thế hệ sau đã dựa trên cơ sở "Dịch cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cửu" (Hệ từ - Kinh Dịch) - Vật tới tận cùng thì biến đổi, biến đổi thì thông đạt, thông đạt thì lâu dài, để đưa ra quan niệm : "Cùng tắc tư biến" (Nếu đạt đến tận cùng thì tư tưởng cũng thay đổi). Đó chính là sự thăng hoa của quan niệm sùng bái cái "tân" trong "Chu Dịch".

Nhà tư tưởng lớn đời Thanh Vương Phu Chi đã phát triển tư tưởng sùng bái cái "tân" trong "Chu Dịch" theo quan điểm của triết học. Ông cho rằng "Nhật tân" chính là quá trình thay đổi về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất mọi vật. Đó cũng là quá trình thay đổi về chất giữa các sự vật. Từ những cái gọi là "nội thành" và "ngoại sinh" (Chu Dịch ngoại truyện - Quyển 5) mà đưa ra quan điểm "Thôi

trần chí tân" (bỏ cái cũ để lấy cái mới). Quan điểm này đã đưa "Chu Dịch" tới một bước phát triển mới.

"Tân" (mới) có nghĩa là sự phủ định của "cựu" (cũ). Phá bỏ cái cũ thì mới lập nên cái mới.

Thế hệ sau đã đưa ra "khứ cựu lập tân" (bỏ cũ lập mới), đó chính là sự phát triển của quan niệm sùng bái cái "tân" của "Chu Dịch" vậy.

Nhìn chung, quan niệm tôn sùng cái "tân" của "Chu Dịch" nhấn mạnh đến "tân" (mới). Đó là mầm sinh "tân" và sức sống của "tân". Nó kiến tạo lên quan niệm về phát triển của Trung Quốc cổ đại và có những ảnh hưởng vô cùng to lớn đến sự phát triển tư tưởng văn hoá và phong thái tinh thần của Trung Quốc cổ đại.

## II. BẤT ĐỊCH :

### 1. Nguyên lý "bất dịch quan" :

Bất dịch là một nội dung trong quan niệm về vận động của "Kinh Dịch". "Dịch" nghĩa là "động", "bất dịch" nghĩa là "tĩnh". Dịch và bất dịch là một thể thống nhất của một cặp mâu thuẫn.

"Bất dịch" xuất hiện đầu tiên trong "Dịch vĩ" :

"Khổng Tử viết : Dịch giả dịch dã, biến dịch dịch dã, bất dịch dã"

(Càn tạc độ - Dịch vĩ)

- Khổng Tử truyền : Dịch, bất đầu là dịch, biến dịch, rồi bất dịch.

"Chu Dịch" rất quan tâm tới quan hệ động tĩnh. Tác phẩm này cho rằng động và tĩnh tác động lẩn nhau chính là động lực cho sự phát triển và biến hoá của sự vật.

"Động tĩnh tương kiêm, tắc biến tác hý" (Hệ từ - Kinh Dịch)

- Động và tĩnh tác động, bổ trợ cho nhau thì sẽ sinh ra biến hóa vậy.

"Chu Dịch" còn nhấn mạnh có động thì tất có tĩnh, quan niệm về động và tĩnh là quy luật phổ biến về sự vận động của sự vật.

"Chu Dịch" đã nêu ra mối quan hệ giữa động tĩnh và âm dương cương nhu :

"Động Tĩnh hữu thường, cương nhu đoạn hý" (Hệ từ - Kinh Dịch)

- Động tĩnh có thường thì cứng mềm phân biệt.

Quan hệ động tĩnh và âm dương cương nhu trong "Chu Dịch" chính là cơ sở cho quan niệm của Chu Đôn Di : động sinh dương, tĩnh sinh âm.

Đặc biệt "Động tĩnh hữu thường" bao hàm quan điểm thống nhất về sự tồn tại liên tục và gián đoạn giữa động và tĩnh. Đánh giá này thật vô cùng tinh tế.

Động và tĩnh, dịch và bất dịch, vừa đối lập nhưng lại thống nhất, tĩnh nghỉ cũng là một hình thức của vận động, hơn nữa nó là một hình thức của vận động tương đối quan trọng. Tịnh nghỉ chỉ là tương đối, là tạm thời, vận động mới là tuyệt đối, là vĩnh cửu. Giữa chúng tồn tại quan hệ biện chứng vừa đối lập vừa nương tựa vào nhau, bổ trợ cho nhau.

Bất kỳ một nhận định hoặc chỉ coi trọng sự vận động, hoặc chỉ coi trọng sự tĩnh nghỉ, đều là những quan niệm sai lầm, là sự chia rẽ mỗi quan hệ giữa động và tĩnh. "Dịch vĩ" lấy "Dịch" và "bất dịch" để khái quát lên mối quan hệ

này, chính là thể hiện sự phát triển của nói đối với "Chu Dịch" vậy.

"Dịch" và "bất dịch" là sự thống nhất biện chứng giữa "thường" và "biến". Quy luật của sự vật là trong "thường" có "biến", trong "biến" có "thường". Nó có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong nhận thức. Những cái gọi là "tri thường đạt biến" (lấy cái bất biến để ứng với mọi cái biến) đều là sự vận dụng và phát triển mối quan hệ giữa "dịch" và "bất dịch".

Nói tóm lại, trong mối quan hệ giữa "dịch" và "bất dịch", "Chu Dịch" nhấn mạnh đến "dịch", còn "bất dịch" là một mặt sở thuộc của nó, nói rõ "biến hoá" là tuyệt đối, "bất biến" là tương đối. Đồng thời phản ánh quan niệm biện chứng về "dịch" và "bất dịch" trong "Kinh Dịch", chứng tỏ rằng "dịch lý" đã đạt đến trình độ biện chứng ở mức độ cao.

## 2. Những ảnh hưởng và sự phát triển của lý luận bất dịch trong "Chu Dịch":

Những ảnh hưởng của Dịch đối với tư tưởng biện chứng của Trung Quốc cổ đại :

Quan niệm về động tĩnh trong "Chu Dịch" là quan niệm biện chứng. Với những "động tĩnh tương kiêm" và "động tĩnh hữu thường", đó là những điển hình của quan niệm về động tĩnh thời cổ đại.

"Động tĩnh tương kiêm" và "động tĩnh hữu thường" bao gồm "động" và "tĩnh", đó là một thể thống nhất của một cặp mâu thuẫn ; trong "tĩnh" có "động", trong "động", có "tĩnh", có "tĩnh" tất có "động". Đó là hai mặt không thể tách rời. Trong đó, thể hiện nguyên lý : "Dịch" là tuyệt đối, là vĩnh cửu, là cái vô điều kiện, còn "bất dịch" là cái tương

đối, tạm thời và có điều kiện.

Quan niệm biện chứng về động và tĩnh trong "Chu Dịch" có ảnh hưởng to lớn đến việc nâng cao trình độ của phép biện chứng của các nho gia và dịch học gia thời hậu thế.

Nhà "Dịch học" đời Bắc Tống Trình Di nhờ ảnh hưởng của nguyên lý "động tĩnh tương kiêm" mà đưa ra luận điểm "Động tĩnh tương nhân" (Động và tĩnh nương tựa vào nhau) - "Y xuyên dịch truyện - Quyển 4).

Nhà "Dịch học" đời Nam Tống Chu Hy đã đưa ra quan điểm "tĩnh trung hữu động, động trung hữu tĩnh" (Chu Tử ngũ loại - Quyển 94) - Trong tĩnh có động, trong động có tĩnh.

Dịch học gia đời Minh Thanh Vương Phu Chi đã nêu ra quan điểm : "Động tĩnh tương hàm" và "động tĩnh hỗn hàm, dĩ vi vạn biến chi tông" (Động và tĩnh bao hàm nhau, đó là nguồn gốc của mọi biến hoá). (Trích trong "Chu Dịch nội truyện" - Quyển 4)

Những tư tưởng về phép biện chứng trong quan niệm biện chứng về động và tĩnh nêu trên đã đóng một vai trò quan trọng trong tư tưởng biện chứng của Trung Quốc cổ đại.

Tuy vậy, quan niệm về động tĩnh ở thời cổ đại lại mâu thuẫn với quan niệm về động tĩnh trong "Chu Dịch". Song song với quan điểm trên, còn có quan điểm tách riêng động và tĩnh, như : Danh gia, Tuệ Thi và Đạo gia Trang Tử đã xem nhẹ quan hệ biện chứng giữa động và tĩnh. Tuệ Thi đã phủ nhận tính có điều kiện và ổn định tương đối của tĩnh nghỉ :

"Nhật phuơng trung phuơng hoán, vật phuơng sinh

phương tử"

(Mặt trời lên cao đến chính giữa thì là lúc chuyển về tà, vật vừa sinh ra cũng là lúc chết đi).

Với quan điểm này, ông thừa nhận tính liên tục của sự vận động của sự vật, và phủ nhận mặt tĩnh của sự vật. Quan niệm này trái ngược với quan điểm biện chứng "động tĩnh hữu thường" trong "Chu Dịch".

Trang Tử thì để ý đến điều kiện chuyển hóa giữa động và tĩnh, phủ nhận sự khác biệt giữa động và tĩnh, từ đó mà rơi vào vũng bùn của chủ nghĩa tương đối :

"Phương sinh phương tử, phương tử phương sinh, phương khả phương bất khả, phương bất khả phương khả, nhân thị nhân phi, nhân phi nhân thị"

(Trang Tử - Tề vật luận)

- Vừa sinh ra liền chết đi, vừa chết đi lại sinh ra, vừa có thể lại không có thể, vừa không có thể lại có thể, thời là đúng thời là sai, thời là sai thời là đúng.

Như vậy, quan niệm về động tĩnh ở thời Trung Quốc cổ đại tồn tại hai quan điểm khác nhau. Điều đó cho thấy quan niệm về động tĩnh trong "Chu Dịch" và dịch học, nho học là tương đối tiên tiến, nó phản ánh thành tựu xuất sắc trong tư tưởng về phép biện chứng của "Chu Dịch".

### III. GIAO DỊCH

#### 1. Nguyên lý giao dịch :

Giao dịch là một nội dung của "biến dịch quan" trong "Chu Dịch", nói lên sự giao thông qua lại nhau giữa âm và dương.

Cụ thể biểu hiện ở sự tác động lẫn nhau của khí âm

và dương, sự vận động lên xuống, ra vào của các khí cơ.

"Giao dịch" trong "Chu Dịch" biểu hiện ở sự "giao dịch" giữa mặt trăng và mặt trời, sự liên lạc qua lại giữa trời và đất, sự qua lại nhau giữa nước và lửa, sự thông khí giữa núi và đầm ao, sự kích động nhau giữa sấm và gió.

"Nhật vãng tắc nguyệt, nguyệt vãng tắc nhật lai, nhật nguyệt tương thôi nhi minh sinh yên" (Hệ từ - Kinh Dịch)

- Mặt trời đi thì mặt trăng lại, mặt trăng đi thì mặt trời lại, mặt trời mặt trăng thay phiên nhau mà sinh ra ánh sáng.

"Thiên địa giao nhi vạn vật thông dã, thượng hạ nhi kỳ chí đồng"

(Quέ Thái - Thoán truyện)

- Trời đất giao nhau mà vạn vật hanh thông, trên dưới giao nhau mà chí giống nhau vậy.

"Sơn trạch thông khí, Lôi phong tương bạc" (Thuyết quái - Kinh Dịch)

- Núi đầm thông khí, sấm gió kích động nhau.

Nhìn chung, mục đích của "giao dịch" là ở chỗ "âm dương hợp đức, cương nhu hữu thể" (âm dương hợp đức mà cương nhu thành hình)

"Giao dịch" trong "Chu Dịch" còn được thể hiện thông qua sự lên xuống của các hào. Ví như trong bốn quẻ phản ánh quan hệ "tiêu trưởng" (mất đi và sinh ra) của âm dương thông qua sự lên xuống của các hào âm và dương, sự thay đổi ngôi của các hào và sự thay đổi các thể cứng và mềm.

Nghĩa là thông qua ngôi của hào mà giải thích quan

niệm giao dịch "âm dương". Gọi là ngôi của hào tức là nói đến vị trí ngôi của sáu hào trong 64 quẻ. Thuyết về ngôi của hào là thông qua sự lên xuống của các ngôi vị của hào, sự phối ứng giữa cứng và mềm để làm rõ học thuyết về quy luật âm dương tiêu trưởng. Thuyết về ngôi của hào chính là cơ sở của thuyết về sự biến hoá của các quẻ (Quái biến thuyết).

"Quái biến thuyết" là học thuyết về sự biến động của các quẻ được sinh ra từ sự biến động của các hào.

Nghĩa là, sự lên xuống về ngôi của hào của quẻ nào sẽ sinh ra quẻ ấy. Ngôi vị của các hào ấy lên xuống đều hàm chứa nguyên lý của "giao dịch" trong "Kinh Dịch" (Sự lên xuống của các ngôi của các hào của 64 quẻ. Xem chi tiết hình 4-12).

"Giao dịch quan" trong "Chu Dịch" đã phản ánh sự tác động qua lại giữa âm và dương. Nó cho thấy rằng giữa các sự vật và hiện tượng trong vũ trụ đều có vô số những sợi liên kết ràng buộc lẫn nhau. Bất kỳ một sự vật nào đều không tồn tại một cách cô lập mà chúng gắn chặt với nhau, không thể chia cắt, hơn nữa chúng còn tồn tại trong các mối quan hệ.

Điều đó đã phản ánh tư tưởng phép biện chứng về "giao dịch" trong "Chu Dịch".

## 2. Sự phát triển của "giao dịch quan" của "Chu Dịch" :

a. Học thuyết về sự biến hoá của các quẻ phát triển dựa trên cơ sở sự thay đổi ngôi của các hào trong "Chu Dịch" :

- Đại diện cho học thuyết này có hai nhà dịch học nổi tiếng đời Đông Hán : Tuân Sảng và Ngu Phiên.

Hai nhà dịch học này đều tiến hành giải thích các

quẻ, hào được sinh ra do sự thay đổi vị trí lên xuống về ngôi của các hào trong quẻ.

Tuần Sảng đưa ra học thuyết "Kiên khôn thăng giáng", thông qua hai quẻ Kiên và Khôn, sự chuyển ngôi của các hào hình thành lên "lục tử quái" (quẻ gồm có 6 con), để tiến hành giải thích rõ ràng ý nghĩa của các quẻ trong 64 quẻ. Đây chính là sự phát triển học thuyết về sự biến hoá của các quẻ và lý luận cương nhu của "Chu Dịch".

Ngu Phiên lại lấy quẻ Kiên làm quẻ "phụ" (cha), quẻ khôn làm quẻ "mẫu" (mẹ). Thông qua sự lên xuống về ngôi sao của các hào để giải thích bát quái. Bên cạnh đó, ông còn thông qua phép chuyển dịch ngôi cho nhau của các hào trong 12 quẻ tiêu sinh để làm tạp quái tiến hành giải thích 64 quẻ. Ông lấy quẻ phục và quẻ cẩu làm thành một cặp quẻ một âm và một dương. Các quẻ còn lại như :

- Quẻ Lâm và quẻ Độn thành cặp quẻ 2 âm và 2 dương.
- Quẻ Thái và quẻ Bĩ thành cặp quẻ 3 âm và 3 dương.
- Quẻ Đại Tráng và quẻ Quán thành cặp quẻ 4 âm và 4 dương.

Từ đó mà sinh ra Tạp quái 64 quẻ.

Ngu Phiên còn tạo ra "hỗn thể", "bán tượng" và "bàng thông" (through qua sự dịch chuyển về ngôi của hào trong quẻ mà sinh ra quẻ ấy).

Những phát triển trong "quái biến thuyết" của Tuần Sảng và Ngu Phiên đã có những ảnh hưởng sâu sắc đến thuật "chiêm phệ" (phương pháp bói bằng cờ thi).

b. "Thuyết giao dịch" trong "Chu Dịch" đã đặt nền móng cho học thuyết về sự thăng giáng khí cơ :

Học thuyết về sự thăng giáng ngôi của các hào và sự

biến đổi các hào đã có những ảnh hưởng rất sâu sắc đến học thuyết về sự thăng giáng khí cơ. Ví dụ như : Kiền thăng Khôn giáng, Trời đất hợp đức có ảnh hưởng đến sự giao khí giữa Trời và đất.

Những nhận định như : "Tinh khí vi vật, du hồn vi biến" (Tinh khí hợp lại sinh ra vạn vật, hồn thoát ra tạo nên biến hoá). "Biến thông bất cứ, chu lưu lục hư" (Đạo dịch chuyển luân, chứ không ở yên một chỗ, đi khắp 6 cõi trống). Khảm ly thủy hoả, thăng giáng ký tế (lên xuống, qua nhau và chính nguyên lý âm dương thăng giáng đã hàm chứa trong đó). Tất cả những nguyên lý đó đã mở đường cho sự phát triển nguyên lý khí cơ thăng giáng của các thế hệ sau.

Tác phẩm kinh điển nổi tiếng về y học Trung Quốc "Hoàng đế nội kinh" đã có những phát triển quan trọng về nguyên lý khí cơ thăng giáng.

Trong "Lục vi chỉ đại luận" (Tố vấn) có câu :

"Thăng dĩ nhi giáng, giáng giả vị thiêng, giáng dĩ nhi thăng, thăng giả vị địa... cố thăng giáng tương nhân nhi biến tác hỷ"

(Hết thăng rồi lại giáng, giáng ấy gọi là trời, hết giáng rồi lại thăng, thăng ấy gọi là đất... vậy là thăng giáng qua lại nhau mà gây lên biến hoá vậy).

"Xuất nhập phế tắc thân cơ hoá diệt, thăng giáng túc tắc khí lập cô nguy. Cố phi xuất nhập, tắc vô dĩ sinh trưởng tráng lão dĩ ; phi thăng giáng tắc vô dĩ sinh trưởng hoá thu tàng, thị dĩ thăng giáng xuất nhập, vô khí bất hưu"

(Quy luật ra vào của khí bị mất đi thì thân cơ con người sẽ biến mất, sự thăng giáng khí trong con người

dừng lại thì sẽ bị cô lập và nguy hại đến tính mạng. Vì vậy, quy luật ra vào của khí bị mất đi, là lúc con người đã trở lên già cỗi. Khi khí thăng giáng ngừng thì sự sinh trưởng ở con người mất đi, cho nên khí thăng giáng xuất nhập là sự vận động của các cơ quan chức năng trong cơ thể con người).

Những lý luận này đã được ứng dụng nhiều trong ngành y học và nó đã có những cống hiến to lớn đến sự phát triển của lý luận y học Trung Quốc.

*c. Ảnh hưởng của học thuyết "giao dịch" ngôi của hào trong "Chu Dịch" đến học thuyết vận khí.*

Lý thuyết Kiền thăng Khôn giáng trong thuyết "giao dịch" về ngôi của hào trong "Chu Dịch" được thể hiện cụ thể ở chỗ : 2 quẻ Kiền và Khôn có 6 hào. Trong đó, ở hào trung có 2 hào : hào hai và hào năm. Hai hào này lên xuống chuyển dịch ngôi thành 2 quẻ Khảm và Ly, rồi lại dịch chuyển ngôi để trở thành quẻ có 6 con.

"Chu Dịch" với sự thăng giáng, cứng mềm ở ngôi của hào đã phản ánh được sự biến thiên tiêu trưởng của âm dương.

Vận dụng nguyên lý này, Tư Thiên trong học thuyết về vận khí trong "Hoàng đế nội kinh" đã thông qua sự thăng giáng của "tuyền lục khí" đã sáng tạo ra học thuyết "cương nhu thất thủ" và "Thiên chính thoái vị" về vận khí. (Dịch chuyển về khí đến chính giữa rồi trở lại vị trí cũ")

Học thuyết này đã đi sâu nghiên cứu quy luật về sự ảnh hưởng của khí hậu đến các bệnh truyền nhiễm cấp. Vì vậy, nó có ý nghĩa quan trọng đối với việc nghiên cứu các bệnh truyền nhiễm, và bệnh dịch. Đó chính là sự ứng dụng quan trọng của "dịch lý" trong y học Trung Quốc.

## IV. "GIẢN DỊCH"

### 1. Nguyên lý "giản dịch"

"Giản dịch" là một nguyên lý quan trọng trong "Kinh Dịch".

"Dịch viết : Dịch giản nhi thiên hạ chi lý đắc hý" (Hệ từ - Kinh Dịch) - Kinh dịch dạy rằng : nhờ giản dịch mà biết được cái lẽ của thiên hạ.

"Giản dịch" là một trong những phạm trù cơ bản của "Dịch lý".

Trịnh Huyền trong "Dịch Tán" cũng có định nghĩa về "Dịch" :

"Dịch nhất danh nhi hàm tam dịch : Dịch giản nhất dã, biến dịch nhị dã, bất dịch tam dã"

- Gọi tên là "Dịch" bao gồm ba dịch : Thứ nhất là "Dịch giản", thứ hai là "biến dịch", thứ ba là "bất dịch".

"Giản" là giản lược, "giản dịch" có nguồn gốc từ chiêm bốc (xem mai rùa). Tức là phép xem bói bằng cơ khí (phê pháp) đơn giản thay thế cho phép xem bói mai rùa phức tạp.

Ở đây, nó hàm chứa nguyên lý lấy cái đơn giản để đối phó với cái phức tạp.

Trong "Kinh Dịch", dù là quái từ hay hào từ đều được giải thích rất giản lược, rõ ràng và khái quát. Một bộ sách "Kinh Dịch" chính là một bộ sách của sự giản đơn.

Bát quái được trình bày với nhiều thông tin bằng các ký hiệu vô cùng đơn giản và nó được xem là thủy tổ của "dịch giản học" Trung Quốc. Từng từ chữ trong "Kinh Dịch" là sự chắt lọc thông tin, tượng trưng cho nguyên lý "Dịch giản".

Ví dụ như bốn từ "Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh" đã cõi động lại bản chất quan trọng nhất của "Kinh Dịch".

"Giản" và "phồn" (ít, gọn và nhiều, rắc rối) là một thể thống nhất của cặp mâu thuẫn.

Quy luật phổ biến của sự vật là khi vật đạt tới cực thì lại quay về trạng thái ban đầu, chính vì vậy mà quá đơn giản hoặc quá phức tạp đều không thuộc phạm trù của "Dịch giản".

Nội dung chủ yếu của "Dịch giản" là lấy cái "đơn giản" để loại bỏ cái "phức tạp".

Như vậy, "Dịch giản" chính là một phương pháp chủ yếu mà "Kinh Dịch" sử dụng để nhận thức quy luật của vũ trụ. Chỉ có nắm được bí quyết này, thì mới thấu hiểu hết mọi lý lẽ.

"Dịch giản chi thiện phổi chí đức" (Hệ từ - Kinh Dịch)

- Nhờ hay về giản dịch nên phổi hợp với đức cao.

"Kinh Dịch" trong hai quả Kiên và Khôn đã có nhận định : Muốn nắm được quy luật của mọi sự vật hiện tượng trong vũ trụ phải "sùng dịch thượng giản" (Sùng bái dịch mà quý trọng cái đơn giản) :

"Kiên dĩ dịch tri, khôn dĩ giản năng, dịch tắc dịch tri, giản tắc dịch tòng" (Hệ từ thượng truyện - Kinh Dịch). - Kiên biết qua các dễ dãi, khôn làm qua cái giản dị. Dễ dãi thì dễ biết, đơn giản thì dễ theo.

## 2. Sự phát triển và những ảnh hưởng của "Dịch giản" :

Trên suốt con đường phát triển của "Dịch học" đã tồn tại nhiều sự đấu tranh giữa "giản" (Đơn giản, ngắn gọn) và

"phồn" (nhiều, phức tạp).

Trong lịch sử "Dịch học" đã từng có ba lần đấu tranh quan trọng giữa "giản" và "phồn".

Lần thứ nhất : Sự đấu tranh giữa "giản" và "phồn" trong phái dịch học tượng số và những ảnh hưởng của nó :

Triều đại nhà Hán là thời kỳ phát triển rầm rộ nhất về tượng số dịch học.

Đại diện cho học thuyết về quái khí có Mạnh Hỷ và Kinh Phòng. Họ đã có những cống hiến to lớn cho việc phát triển và ứng dụng về tượng số dịch học. Những cống hiến có giá trị lớn nhất chính là sự kết hợp bát quái, 64 quẻ với quản lý âm dương tiêu sinh của bốn màu. Nó khẳng định thêm tính khoa học của bát quái.

Sau này thuyết về quái khí được kết hợp với "nạp giáp". Tức là bát quái kết hợp với Thiên can, ngũ hành. Thể hiện ở thuyết "nguyệt thể nạp giáp" trong tác phẩm "Chu Dịch tham đồng khê" của Nguy Bá Vương.

Từ đó công tác nghiên cứu tượng số học trong "Chu Dịch" đã được đưa lên một tầm cao mới. "Quái biến thuyết" vốn là một nguyên lý chủ yếu của thuật chiêm phệ trong "Dịch truyền". "Quái biến thuyết" đã mở rộng mối liên hệ và sự chuyển hoá giữa bát quái và 64 quẻ. Nó có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển của tư duy biện chứng về "dịch học".

Tuy nhiên, Tuần Sảng và Ngu Phiên với "quái biến thuyết" của mình đã làm cho các quẻ càng biến càng phức tạp, những "hổ thể", "bán tượng" và "bàng thông" do các ông sáng tạo lên đã đưa tượng số dịch học đến sự phân tán, vụn vặt. Chính Vương Bật đời Ngụy Tân đã kiên

quyết đấu tranh với thể loại "quái biến" này.

Tuy rằng quan điểm tẩy chay tượng số của ông còn bị phiến diện, nhưng nó có vai trò chấn chỉnh con đường phát triển đúng hướng của phái tượng số học.

Lần thứ hai : Sự đấu tranh giữa "giản" và "phồn" trong phái "nghĩa lý dịch học" và những ảnh hưởng của nó.

"Dịch lý" vốn rất cô đọng, súc tích và tinh tế.

Triều đại nhà Tống là thời kỳ phát triển mạnh nhất và có cống hiến nhiều nhất đối với "nghĩa lý dịch học".

Thời kỳ này có : "Khí thuyết dịch học" của Trương Tải, "Lý học dịch học" của Trình Di và Chu Hy, "Tâm học dịch học" của Lục Cửu Uyên và Vương Thủ Nhân, "công lợi dịch học" của Tiết Lý Tuyên, Diệp Thích Bình...

Tuy nhiên, có một số vấn đề về "dịch lý" vốn rất sâu sắc và tinh tế, nhưng khi giải thích lại làm cho nó phức tạp thêm. Thế là, dẫn đến sự tranh cãi giữa Lục Cửu Uyên và Chu Hy. Cụ thể là vào năm 1175 (Tống Hiếu Tông Thuần Hy năm thứ 2) tại cuộc hội đàm ở chùa Nga Triều đã diễn ra cuộc tranh luận gay go về vấn đề "vô cực nhị thái cực" (Từ vô cực mà có thái cực).

Lục Cửu Uyên lấy cái "Dị giản" (Đơn giản) trong "Chu Dịch" để phê bình cái "chi li" (phân tán, rời rạc) của Chu Hy.

Ông đã phát biểu : "Dịch giản công phu chung cửu đại, chi li sự nghiệp cánh phù trầm" (phần "Nga triều hoà giáo thụ chỉ vận" trích trong "Lục cửu Uyên tập" trang 301, Trung Hoa Thư cục xuất bản).

Nghĩa là : Đơn giản cho công sức phấn đấu của mình

lâu dài và lớn mạnh, sự rời rạc làm cho sự nghiệp của mình lén xuống thất thường, không ổn định.

Ngoài ra ông còn nhấn mạnh :

"Phu tử chi ngôn giản dịch, hữu tử chi ngôn chi ly"  
(Ngũ lục thương - quyển 34 - Lục cửu Uyên tập)

Nghĩa là : Lời nói của Phu Tử (tức Khổng Tử) giản dị, còn lời nói của Hữu Tử (tức Tứ Tư) thì rời rạc lộn xộn.

Lục Cửu Uyên đã cố gắng vận dụng nguyên lý "dị giản" để nhận thức sự vật, và dựa trên cơ sở đó để lãnh hội đạo hướng nhân tâm trong Thiên tông, từ đó ông sáng lập "tâm học dịch học" với nguyên lý "dịch giản" làm chủ đạo.

Lục Cửu Uyên vận dụng nguyên lý "dị giản" để nhận thức thế giới quan. Điều này có ảnh hưởng rất lớn đối với việc vận dụng và phát triển nguyên lý "dịch giản" trong "Chu Dịch".

Lần thứ ba : Cuộc đấc tranh giữa "giản" và "phồn" trong phái "Dịch đồ thuyết" và những ảnh hưởng của nó :

"Hệ từ truyện" trong "Chu Dịch" ở bản gốc đã nhận định : "Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, thánh nhân tắc chí" (ở sông Hà hiện ra Hà đồ, ở sông Lạc hiện ra Thư, thì thánh nhân lấy nó mà áp dụng).

Tức là, tác phẩm "Chu Dịch" cho rằng Hà đồ xuất hiện ở trên lưng con long mã trên sông Hoàng Hà vào thời vua Phục Hy, còn Lạc thư thì xuất hiện trên mai rùa thần trên sông Lạc Thủy thời Hạ Vũ. (Xem hình 11-2).

Như vậy, nhận định này cho rằng Hà đồ, và Lạc thư ra đời rất sớm.

Tuy nhiên, về sau đặc biệt là vào thời nhà Thanh, các

nhà "dịch đồ học" đã tranh luận xoay quanh nguồn gốc của Hà đồ lạc thư, mối quan hệ giữa thật giả và bát quái, càng tranh luận càng phức tạp thêm. Thậm chí có người còn nhân việc tranh cãi phủ nhận Hà đồ Lạc thư mà tiến hành phê phán toàn diện "dịch đồ học".

Đời nhà Thanh có "Đồ thư biện hoặc" của Hoàng Tống Hy, "Dịch đồ minh biện" của Hồ Vị, "Dịch đồ điều biện" của Trương Huệ ngôn. Tất cả đều bày tỏ thái độ nghi ngờ và phủ nhận nguồn gốc ra đời của "dịch đồ thuyết". Tuy vậy, trên thực tế về nguồn gốc của Hà đồ lạc thư, thì căn cứ theo các ký hiệu về Lạc thư được ghi chép ở giữa một khay dùng để xem bói gọi là "Thái Ất cửu cung chiêm bàn" được khai quật ở ngôi mộ của Nhữ Âm Hậu đời Tây Hán ở gò Song cổ huyện Phụ Dương tỉnh An Huy vào năm 1977 đã cho thấy, nguồn gốc của Lạc thư muộn nhất cũng phải vào những năm đầu của thời Tây Hán. Nó phản ánh rằng các phán đoán của "Chu Dịch" không phải là không có căn cứ.

Song, nhờ có sự tranh luận gay gắt về Hà Lạc mà "dịch đồ học" thời nhà Thanh mới có sự phát triển mạnh mẽ.

Trên đây là một số lần đấu tranh giữa "giản" và "phồn" của hai phái tượng số, nghĩa lý và đồ học trong lịch sử dịch học Trung Quốc.

### **3. Những ứng dụng hiện đại về nguyên lý dịch giản :**

"Chu Dịch" và quản lý học đã trỗi dậy ở thời hiện đại. Từ sự gợi mở của nguyên lý lấy cái giản đơn làm hạt nhân để mà phát triển lớn mạnh lên.

Với tôn chỉ là lấy cái đơn giản để loại bỏ cái phức tạp,

những "Dịch giản" mà "Kinh Dịch" thường nhấn mạnh đó sẽ giúp ta thấu hiểu mọi lẽ trong thiên hạ. Nó cho thấy rằng mọi sự vật hiện tượng chỉ khi nào nắm vững được bí quyết thì mới có thể khống chế và chi phối toàn bộ. Đó chính là cái gọi là nắm chắc mọi sợi tóc mà làm lay động cả cơ thể.

Đó chính là bản chất của giản dị vậy.

Các nhà quản lý ngày nay đã phát hiện ra giản đơn chính là một nguyên tắc quan trọng của công tác quản lý kinh doanh. Từ đó dấy lên trào lưu về "giản lý dịch".

Những "Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh" tượng trưng cho giản dị chính là kim chỉ nam tốt nhất của "quản lý dịch".

Ví dụ như "Nguyên, đại dã" (nguyên là lớn vậy), nó chỉ ra rằng kinh doanh phải hướng tới thị trường rộng lớn, tức là phải mở cửa nền kinh tế thị trường, kinh doanh phải xâm nhập vào thị trường thì mới có tiền đề lớn mạnh vậy.

Hanh, là sự hanh thông. Nó khuyên nhủ các nhà kinh doanh là, hàng hoá phải được lưu thông liên tục.

Lợi, là lợi ích vậy. Phải cân nhắc đắn đo những lợi ích và mâu thuẫn song phương giữa thị trường và hoạt động kinh doanh.

Trinh, là chính vậy. Nó nhắc nhở rằng con đường kinh doanh phải chân chính, đúng hướng.

Nếu các nhà kinh doanh, các nhà quyết sách, các nhà quản lý nắm chắc được các nguyên tắc "Nguyên, hanh, lợi, trinh" của "Kinh Dịch", thì tất sẽ đạt được trình độ quản lý có hiệu quả cao nhất.

Nếu không, tất sẽ dẫn đến tình trạng người nhiều

hơn việc, cách thức quản lý rườm rà và cồng kềnh sẽ làm cho việc kinh doanh trì trệ, luẩn quẩn, không thể phát triển được.

Nói tóm lại, bản chất của "giản dị" được rút gọn trong bốn chữ trọng yếu nhất, "Nguyên, hanh, lợi, trinh". Đó là một trong những nội dung quan trọng của "dịch lý".

#### **đ4. TAM TÀI QUAN**

*(Mỗi quan hệ giữa con người và trời, đất)*

"Dịch viết : Hữu thiên đạo yên, hữu nhân đạo yên, hữu địa đạo yên, kiêm tam tài nhi lưỡng chi cố lục"

(Hệ từ hạ - Kinh Dịch)

Nghĩa là Kinh dịch nói : có đạo trời, có đạo đất, có đạo người trong đó. Gồm tam tài nhân gấp đôi, cho nên tại sao có sáu hào.

Ở đây, "Kinh Dịch" lấy hào sơ và hào nhị tượng trưng cho đất, hào tam và hào tứ tượng trưng cho người, hào ngũ và hào lục tượng trưng cho trời, từ đó làm rõ "tam tài quan" trong "Kinh Dịch". Điều đó ứng với câu nói trong (Hệ từ - Kinh Dịch) :

"Kiêm tam tài nhi lưỡng chi, cố lục, lục giả, phi tha dã, tam tài chi đạo dã"

Nghĩa là : Tam tài nhân lên gấp đôi, cho nên tại sao có sáu hào. Sáu hào không phải là gì khác hơn đạo tam tài.

"Kinh Dịch" muốn khẳng định 6 hào trong bát quái chính là một thể thống nhất của đạo tam tài : thiên, địa, nhân.

"Tam tài quan" chính là mối quan hệ chính thể giữa ba đối tượng "Trời đất - người - xã hội".

Đó là một nguyên lý quan trọng của "Chu Dịch".

## I. NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA "TAM TÀI QUAN" TRONG "CHU DỊCH"

### 1. Tư tưởng sùng bái "Trời" :

"Dịch viết : Dịch dữ thiên địa chuẩn" (Hệ từ - Kinh Dịch)

(Dịch chứa đựng mục thước của trời đất)

Ở đây, "Kinh Dịch" thể hiện sự tôn sùng đạo trời.

Hoặc là : "Lập thiên chi đạo, viết âm dữ dương, lập địa chi đạo, viết nhu dữ cương, lập nhân chi đạo, viết nhân dữ nghĩa"

(Thuyết quái - Kinh Dịch)

Nghĩa là : Lập đạo trời gọi là âm với dương, lập đạo đất gọi là cứng với mềm, lập đạo người gọi là nhân với nghĩa.

Câu này có ý nói đến đạo của trời sùng bái âm và dương, đồng thời nó cũng nhấn mạnh, đạo trời là trụ cột của tam tài quan trong "Chu Dịch". "Chu Dịch" lấy hai quẻ Kiền và Khôn tôn xưng làm quẻ Phụ (cha) và quẻ mẫu (mẹ) để mà thống soái trời đất điều nó khẳng định quan niệm coi trọng đạo trời.

"Đại tai càn nguyên, vạn vật tư thủy, nãi thống thiên"

(Quẻ Kiền - Thoán truyện)

- Lớn vậy thay đức NGUYÊN của Kiền, vạn vật bắt đầu từ đó mà thấm nhuần cả bầu trời.

"Chí tai khôn nguyên, vạn vật tư sinh, nãi thuận thừa thiên" (Quẻ Khôn - Thoán truyện)

- Đức NGUYÊN của Khôn hoàn hảo thay, vạn vật nhờ đó mà sinh ra, vì thuận theo trời.

Từ đó mà đưa ra các nguyên tắc quan trọng như : "Pháp tượng mạc đại hồ thiên địa" (Không có hình tượng nào lớn hơn trời đất), "Thiên địa giao hoá, thánh nhân hiệu chi" (Trời đất biến hoá thì thánh nhân bắt chước). Nó thể hiện quan niệm tôn sùng đạo trời trong "Chu Dịch".

Nói tóm lại, đạo trời trong "Chu Dịch" cho rằng mọi đạo lý khắp trời đất này đều có nguồn gốc từ trời đất.

"Ngưỡng dī quan ư thiên văn, phủ dī sát ư địa lý, thị cố chí u minh chí cố. Nguyên thủy phản chung, cố tri tử sinh chí thuyết" (Hệ từ - Kinh Dịch).

- Ngưỡng lên xem thiên văn, cúi xuống xét địa lý, cho nên biết cái cớ của sáng tối. Quay về nguyên thủy của vạn vật theo dõi đến cuối cùng, nên biết được bài học về sống chết.

Vì vậy mà có thể lấy trời đất làm chuẩn mà hiểu được mọi lý lẽ :

"Dịch dữ thiên địa chuẩn, cố năng di luân thiên địa chí đạo"

(Hệ từ - Kinh Dịch)

- Dịch chứa đựng mực thước của trời đất, nên cho ta hiểu đạo và trật tự của trời đất.

## 2. Tư tưởng coi trọng "chỉnh thể" :

"Tam tài quan" trong "Chu Dịch" rất coi trọng sự "chỉnh thể", hơn nữa nó còn nhấn mạnh sự chỉnh thể. Ví mô nghĩa là sự chỉnh thể trong mối tương quan với đạo trời.

"Quảng đại phôi thiên địa, giao thông phôi tứ thời,

"âm dương chi nghĩa phối nhật nguyệt" (Hệ từ - Kinh Dịch)

- Nhờ rộng lớn nên phối hợp với trời đất. Nhờ biến thông nên phối hợp với bốn mùa. Nhờ ý nghĩa âm dương nên phối hợp với mặt trời, mặt trăng.

"Dữ thiên địa hợp kỳ đức, dữ nhật nguyệt hợp kỳ minh"

(Văn ngôn)

- Hợp cái đức áy với trời đất, hợp với cái ánh sáng áy với mặt trời, mặt trăng.

Sự chỉnh thể trong "Kinh Dịch" chính là sự chỉnh thể vĩ mô trong mối tương quan mật thiết với đạo trời. Mọi sự vật sự việc đều vận động trong sự chỉnh thể của trời đất này.

"Sùng hiệu Thiên, ty pháp địa, Thiên địa thiết lập, nhi dịch hành hồ kỳ trung hý" (Hệ từ - Kinh Dịch).

- Cao là bắt chước trời, thấp là bắt chước đất. Trời đất định ngôi mà dịch lưu hành ở trong.

Trong câu này, ta thấy rằng "Dịch hành hồ kỳ trung" tức là chỉ tất cả mọi vật đều lưu hành ở trong phạm vi trời đất này, diễn biến, vận hành của mọi vật không thể tách khỏi cái thể thống nhất của trời đất. (Thuyết quái - Kinh Dịch) Sử dụng bát quái thống nhất trong chỉnh thể lấy quẻ kiền và quẻ khôn làm quẻ phụ và quẻ mẫu. Nó phản ánh đầy đủ quan hệ chỉnh thể vĩ mô thống nhất trời và đất trong "Chu Dịch". "Kiền, Thiên dã, cố xưng hồ phụ, Khôn, địa dã, cố xưng hồ mẫu. Chấn nhất sách nhi đắc nam. Tốn nhất sách nhi đắc nữ, cố vi chi trưởng nữ, Khảm tái sách nhi đắc nam, cố vị chi trung nam. Ly tái sách nhi đắc nữ, cố vị chi trung nữ. Cấn tam sách nhi đắc nam, cố vị chi thiếu nam, đoài nam sách nhi

đắc nữ, cố vị chi thiếu nữ" (Thuyết quái - Kinh Dịch).

- Kiên là trời, nên gọi là cha, Khôn là đất nên gọi là mẹ. Chấn là mẹ cầu khí dương lân đầu mà được con trai, nên chấn gọi là trai cả. Tốn là cha cầu khí âm lân đầu mà được con gái, nên Tốn gọi là gái cả. Khảm là mẹ cầu lần thứ hai mà được con trai, nên Khảm là trai giữa. Ly là cha cầu lần thứ hai mà được con gái, nên Ly là gái giữa. Cấn là mẹ cầu lần thứ ba mà được con trai, nên Cấn gọi là trai út. Đoài là cha cầu lần thứ ba mà được con gái, nên Đoài là con gái út.

Đặc biệt là toàn bộ bát quái bao gồm trời đất, mặt trăng, mặt trời, nước lửa, núi đầm, sấm gió đều là hình ảnh thu nhỏ của "chỉnh thể quan" về hình tượng thế giới tự nhiên.

64 quẻ chính là một thể thống nhất về "nhân đạo", "vật lý" và "nhân sự". Đó là tượng trưng của "chỉnh thể quan" trừu tượng.

Nói tóm lại, "chỉnh thể quan" trong "Chu Dịch" không chỉ chú trọng đến chỉnh thể vĩ mô trong mối tương quan với đạo trời, mà còn hàm chứa cả nội dung về "chỉnh thể quan" hình tượng và "chỉnh thể quan" trừu tượng. Điều này đủ để thấy sự tinh thâm trong tư tưởng về "chỉnh thể quan" trong "Chu Dịch".

### 3. Tư tưởng về quần thể gần gũi :

Một nội dung quan trọng trong tư tưởng về chỉnh thể ở "Chu Dịch" chính là sự nhấn mạnh sự thống nhất cá thể và quần thể.

Đây cũng là giá trị cao cả của "Tam tài quan" trong "Chu Dịch". "Chu Dịch" là kinh điển của nho gia. Nho gia

chủ trương nhập thế theo hướng tích cực, coi trọng sự gần gũi xã hội với quần thể. Từ đó mà "tam tài quan" trong "Chu Dịch" có sự khác biệt với đạo gia.

Tư tưởng này không chú trọng đến sự tiếp xúc tính cá thể giữa con người và tự nhiên, mà nó chú trọng đến sự thống nhất tập thể giữa con người và xã hội. Vì vậy mà "tam tài quan" trong "Chu Dịch" đặc biệt chú ý đến ý thức trách nhiệm việc coi trọng vai trò cá thể trong tập thể xã hội. Đây chính là sự khác biệt cơ bản giữa "tam tài quan" trong "Chu Dịch" và "tam tài quan" của đạo gia.

Cái quần thể gần gũi trong "Chu Dịch" đã phản ánh tính chất tiến bộ và ý nghĩa tích cực của "tam tài quan" trong "Chu Dịch". Thể hiện cụ thể ở :

"Lập nhân chi đạo viết nhân dũng nghĩa" (Thuyết quái - Kinh Dịch)

- Lập đạo người gọi là nhân với nghĩa.

Họ nhấn mạnh rằng, con người sống trong thế giới này phải vì xã hội mà lập nhân và tận nghĩa.

Chiếu sự chi phối của tư tưởng quần thể gần gũi này, "Chu Dịch" đã nhấn mạnh nhân sinh quan và thế giới quan mang tính tích cực :

"Thiên hành kiêm, quân tử dũng tự cường bất túc,

Địa thế khôn, quân tử dũng hậu đức tải vật"

- Trời dũng mạnh, quân tử coi đó tự cường không nghỉ.

Thế đất là quẻ khôn, đáng quân tử coi đó mà dùng đức dày chở các vật.

Nói tóm lại, tư tưởng quần thể gần gũi trong "Chu Dịch" chính là sự thay đổi về chất được sinh ra từ tam tài

chính thể quan của "Chu Dịch", và trở thành tư tưởng chính thể quan có tính tích cực, làm tăng thêm giá trị xã hội học của "Chu Dịch", và có vai trò quan trọng giúp cho tác phẩm "Chu Dịch" trở thành tác phẩm trứ danh về xã hội học bất hủ đời đời.

## II. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TƯ TƯỞNG "TAM TÀI QUAN" TRONG "CHU DỊCH" VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ :

Tư tưởng "tam tài quan" trong "Chu Dịch" đã được phát triển nhiều ở các thế hệ sau. Những ảnh hưởng chủ yếu của nó được thể hiện ở một số điểm sau :

### 1. Ứng dụng và phát triển tư tưởng tam tài quan trong khoa học xã hội :

Thứ nhất : Về sự phát triển và những ảnh hưởng của đạo tam tài trong (Hệ từ - Kinh Dịch) có viết :

"Lục giả phi tha dã, tam tài chi đạo dã"

- Sáu hào không phải là gì khác hơn đạo tam tài.

Tam tài là đạo trời, đạo đất, đạo của con người.

Đạo của tam tài là đạo trời về âm dương, đạo đất với cứng mềm, đạo người với nhân và nghĩa.

Đạo tam tài trong "Chu Dịch" chính là trên cơ sở sự thống nhất đạo trời và đạo người mà chú trọng vào đạo người.

Như trong (Thuyết quái - Kinh Dịch) có câu : "Kiêm tam tài nhi lưỡng chí" (Tam tài nhân lên gấp đôi). Nghĩa là "Chu Dịch" đều sùng bái cả đạo trời và đạo người. Đây cũng là cản nguyên của tư tưởng phát huy tính chủ quan của con người được thể hiện trong "Chu Dịch" :

"Thang Vũ cách mệnh, thuận hồ thiên nhi ứng hồ

nhân" (Quẻ cách - Thoán truyện)

- Vua Thang vua Vũ làm cách mạng, thuận theo trời và với lòng người.

Tức là coi trọng đạo trời, ấy là ứng với lòng người vậy.

Như vậy ý nghĩa tích cực của đạo tam tài trong "Chu Dịch" là ở chỗ phủ định tư tưởng "duy thiên mệnh quan" ở thời cổ đại, đưa ra quan điểm về đạo làm người, và như vậy, nó đóng một vai trò rất quan trọng trong việc hình thành lên "nhân đạo quan" mang tính tích cực.

Đồng thời cũng đặt nền móng cho luân lý học và triết lý nhân sinh mang tính tích cực của "Chu Dịch". Đây chính là lý do mà "Chu Dịch" được xem là một mực thước về luân lý của nho gia.

Thứ hai : Phát triển mạnh mẽ quan niệm về đạo làm người. "Tam tài chi đạo" (Đạo của tam tài) của các nho gia đã phát triển mạnh mẽ đạo làm người trong đạo tam tài ấy. Từ đó, họ đã sáng lập lên tư tưởng "nhân đạo quan" của Nho gia. Quan điểm coi trọng đạo người của nho gia kế thừa được tư tưởng của "Dịch truyện" và tư tưởng này đã có nhiều bước phát triển mới.

Tuần Tử dựa trên cơ sở "Dịch truyện" chú trọng đến đạo trời, mà tiến hành đề cao đạo làm người lên trên đạo trời.

"Chế thiên mệnh nhi dụng chi" (Tuần Tử - Đại Luận)

- Làm chủ được mệnh trời mà dùng đạo ấy.

Điều đó phản ánh tư tưởng "nhân định thắng thiên", có những ảnh hưởng rất sâu sắc đến thế hệ sau.

Các nhà nho đã đặc biệt chú trọng đến việc phát triển

đạo người. Khổng Tử là người lấy luân lý làm hạt nhân trong "nhân đạo quan". Ông chú trọng đến "nhân, nghĩa, lễ, trí", từ đó mà đưa quan niệm về đạo người bước tới một giai đoạn mới.

Mạnh Tử trên cơ sở quan niệm về đạo làm người và "đạo nhân" mà phát triển thành "nhân chính", đưa quan niệm về đạo làm người từ một quan điểm luân lý phát triển thành quan điểm chính trị, tiếp tục đề cao vai trò xã hội của đạo làm người.

Thứ ba : Những phát triển của đạo gia đối với quan niệm về đạo trời. Các đạo gia cũng coi trọng "tam tài chi đạo" (Đạo tam tài).

Trên cơ sở đạo trời lấy sự vận động của thiên nhiên làm chủ, các đạo gia Trang Tử, Lão Tử đã đưa đạo người phát triển theo hướng tự nhiên. Tức là, đặc biệt nhấn mạnh mối quan hệ giữa cá thể và đạo trời tự nhiên. Họ xem thường trách nhiệm của cá thể đối với xã hội, tức là phủ nhận mối quan hệ nương tựa vào nhau giữa cá thể và tập thể. Vì vậy mà "tam tài quan" của đạo gia là "tam tài quan" trọng đạo trời mà coi nhẹ đạo người. Từ đó mà đưa "Tam tài quan" trượt dốc sa vào loại "hư vô tam tài quan" tiêu cực, xuất thế và siêu thoát nhân sinh.

## 2. Những ứng dụng và sự phát triển của "tam tài quan" trong khoa học tự nhiên :

"Tam tài quan" trong "Chu Dịch" không những có những sự phát triển và ứng dụng quan trọng trong khoa học xã hội mà nó còn có tác dụng mạnh mẽ trong khoa học tự nhiên :

Thứ nhất : "Tam tài quan" trong phương pháp nghiên cứu :

"Tam tài quan" trong "Chu Dịch" là sự chỉ đạo cao nhất về phương pháp nghiên cứu.

"Tam tài quan" trong "Chu Dịch" bao gồm quan niệm về đạo trời tầm vĩ mô, quan niệm về đạo người và quan niệm về xã hội. Nó phản ánh Trời, đất, người là một chỉnh thể không thể tách rời. Đồng thời cũng vạch ra tư tưởng chỉ đạo trong nghiên cứu khoa học.

Công tác nghiên cứu khoa học tuy được chia làm : khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và khoa học về nhân văn, nhưng chúng lại là một chỉnh thể thống nhất, không thể tách rời.

Hiện nay với xu thế phân khoa trong nghiên cứu, hiện tượng chia tách các khoa càng trở lên nghiêm trọng. Giữa các ngành khoa học thậm chí đã xảy ra tình trạng "tỉnh thủy bất phạm hà thủy" (nước giếng không được xâm phạm và nước sông). Điều này thật đáng tiếc.

Trên thực tế, giữa các ngành khoa học đều có vô số những sợi liên kết. Đặc biệt là đạo trời chính là tiền đề của quan niệm về đạo người và quan niệm về xã hội.

Vì vậy đạo trời càng có ý nghĩa đặc biệt hơn.

Vì thế, dù là nghiên cứu đạo người hay là đạo về xã hội đều không thể tách khỏi nền tảng cơ sở ở đạo trời.

Các học thuyết về vận khí trong "Hoàng đế nội kinh" đã cho thấy các phương pháp nghiên cứu của nó chính là lấy đạo trời làm chủ đạo. Tư tưởng về sự gắn bó trong tam tài quan giữa Trời, đất và người là một điển hình cho công tác nghiên cứu khoa học thời cổ đại. Đồng thời, là sự phát triển về tư tưởng khoa học "tam tài quan" trong "Chu Dịch".

Nói tóm lại, một "Chu Dịch" của hơn 3000 năm trước đã đưa ra tư tưởng của phương pháp nghiên cứu khoa học về "tam tài quan". Cho đến nay nó vẫn còn giữ nguyên được những giá trị cao quý của nó. Bất kỳ một môn khoa học nào muốn đạt được những bước phát triển vượt bậc, đều không thể thực hiện công tác nghiên cứu riêng lẻ, cô lập, đều phải dựa vào sự gợi mở của nhiều ngành khoa học.

Công tác nghiên cứu khoa học liên ngành hiện nay đang được dấy lên chính là một hoạt động phá bỏ biểu hiện nghiên cứu cục bộ trong các ngành khoa học. Rõ ràng là tư tưởng "tam tài quan" trong "Chu Dịch" cổ đại vẫn còn có nhiều ý nghĩa quan trọng đối với phương pháp nghiên cứu khoa học ngày nay.

Thứ hai : Vai trò của "tam tài quan" trong lịch pháp và thiên văn. Thiên văn học chính là thuật chuyên nghiên cứu về đạo trời. Nhưng đạo trời cũng không thể tách rời đạo của người và đạo của đất. Lịch pháp cũng là một điển hình về sự thống nhất giữa đạo trời, đạo đất và đạo người. Sở dĩ loại lịch kết hợp cả âm dương có tính thực dụng hơn. Lịch âm hoặc lịch dương, bởi vì nó có sự kết hợp thống nhất về sự vận động của mặt trời, mặt trăng và các nhu cầu về đời sống xã hội và nghề nông. Ngoài ra, còn có lịch "trùng nguyệt" đời nhà Ân được ghi lại bằng văn tự giáp cốt Ân Thương, và loại lịch ghi năm nhuận Thái Sơ được bắt đầu sử dụng vào năm Thái Sơ Nguyên Hán Vũ Đế (năm 104 trước công nguyên) cả hai loại lịch này đều nhằm điều chỉnh mối quan hệ giữa khí tiết và các tháng, nhờ vậy mà con người có thể ứng dụng vào các thời vụ trong nông nghiệp và các nhu cầu sinh hoạt xã hội. Đây chính là sự thể hiện, sự thống nhất quan niệm tam tài về

trời, đất và con người.

### Thứ ba : Sự ứng dụng "tam tài quan" trong y học Trung Quốc.

Y học là khoa học về con người. Nhưng con người lại là đối tượng sinh hoạt trong bầu trời và trái đất này. Vì vậy việc nghiên cứu khoa học trong y học không thể chỉ hạn chế ở con người. Trời là một đại vũ trụ, con người là một tiểu vũ trụ. Mỗi người từng giờ, từng phút đều chung nhịp thở và chung vận mệnh với đại vũ trụ này. Vì vậy việc nghiên cứu khoa học về con người không thể tách rời khỏi chính thể thống nhất giữa trời đất, con người và xã hội. "Hoàng đế nội kinh" là một điển hình về sự ứng dụng "tam tài quan" của "Chu Dịch" để nghiên cứu khoa học về con người.

Ví dụ : Các lý luận về vận khí, châm cứu kinh lạc, bệnh lý tàng tượng, uống thuốc, điều dưỡng cơ thể... đều là sự thể hiện của "tam tài quan" trong "Chu Dịch"

Đặc biệt là ở 7 thiên trong phần vận khí của "Hoàng Đế nội kinh" đã nêu ra sự biến hoá về khí ở đạo trời là nguyên nhân cơ bản của mối tương quan giữa vật và khí hậu, giữa bệnh lý với sự ảnh hưởng của khí hậu xung quanh, nêu rõ những ảnh hưởng của sự biến hoá các khí ở đạo trời đến các bệnh sinh lý của con người. Đồng thời đưa vai trò chủ đạo của "tam tài quan" vào việc nghiên cứu khoa học về con người đạt tới mức độ cao nhất.

Nói tóm lại, "tam tài quan" "Chu Dịch" có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong phương pháp nghiên cứu khoa học. Trong đó các nho gia đã có những phát triển mạnh mẽ về nghiên cứu nhân đạo xã hội. Các đạo gia thì chú trọng đến

việc tìm hiểu thế giới tự nhiên theo đạo trời. Còn trong y học thì lấy "Hoàng đế nội kinh" làm chủ đạo mà chú trọng đến công tác nghiên cứu khoa học về con người. Ba ngành nghiên cứu này chi phối, trợ giúp cho nhau và ràng buộc lẫn nhau. Ví dụ như sự thâm nhập rộng rãi của các tư tưởng "dịch học", "nho học" và "đạo học" trong "Hoàng đế nội kinh" lại là sự thể hiện, sự thống nhất của quan niệm về tam tài trong "Chu Dịch" và nó đã giúp cho "Hoàng đế nội kinh" đạt được những thành tựu to lớn trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học về con người.

## 5. TRUNG HÀNH QUAN

(Quan điểm : đi ở chính giữa)

"Trung hành quan" là một nguyên lý quan trọng của "Chu Dịch", có ảnh hưởng vô cùng to lớn đến triết lý nhân sinh, phương pháp tư tưởng và luân lý tinh thần của dân tộc Trung Hoa.

### I. NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA "TRUNG HÀNH QUAN" :

"Dịch viết : "Trung hành vô cữu" (Quẻ quái - Kinh Dịch)

- Dịch nói rằng : Đi ở giữa nên không có lỗi.

Đó chính là tư tưởng "trung hành quan" trong đối nhân xử thế. "Dịch truyền" đã có sự phát triển quan trọng đối với nguyên lý này. Ví dụ như :

- Quẻ Tụng trong "Tượng truyền" thì đề cập đến "trung chính"

- Quẻ Đồng nhân lại nêu ra "Trung trực".
- Quẻ Ly lại nêu ra "Trung đạo"
- Quẻ Kiển lại trọng hai chữ "Trung thực"
- Tự quái lại nhắc đến "Trung phù".

### **1. Trung chính.**

Ngôi vị phải nằm ở chính giữa, đó là nguyên tắc thứ nhất của "Trung hành quan".

"Trung hành" là trung chính vậy. Đi ở chính giữa thì mới vào được trong đạo.

"Kinh Dịch" có nói rằng :

"Dĩ trung chính dã" (Quẻ Dự - Tượng truyện)

- Vì cái đức trung chính vậy.

"Vị chính trung dã" (Quẻ Tuỳ - Tượng truyện)

- vì ở ngôi chính giữa vậy (tức là theo đạo chính trung mà ở ngôi chính giữa).

Ở quẻ vị tế lại có câu : "trung dĩ hành chính dã" tức là ở giữa để làm chính vậy.

Tất cả những nguyên lý này đều nói đến một nguyên tắc : muốn đi được vào chính giữa thì phải có ngôi nằm ở trong.

Ở "văn ngôn" cũng có câu : "Tử viết : Long đức nhi chính trung giả dã" nghĩa là : Khổng Tử nói : vì có đức rồng mà được trung chính vậy. Ngôi của các "hào" trong "Kinh Dịch" đã biểu hiện những khái niệm về trung chính, nghĩa là hào hai nằm ở giữa ngôi âm, hào năm nằm ở giữa ngôi dương.

Như vậy trung chính là thể hiện của đức trung và

chính, nó nằm ở ngôi chính giữa, không thiên lệch.

## 2. Trung trực :

Trung trực là nguyên tắc quan trọng thứ hai của "trung hành quan". Nó đòi hỏi ta không những phải đi ở chính giữa mà phải đi cho ngay thẳng. Kinh Dịch có câu :

"Đồng nhân chi tiên, dĩ trung trực dã. Đại sự tương ngộ, ngôn tương khắc dã" (Quẻ Đồng nhân - Tượng truyện). Nghĩa là : lúc trước thì cùng người lãnh trách nhiệm, vì ở giữa mà ngay thẳng vậy quân lớn gặp nhau mà ý nói được như vậy.

Thế là, đi không những phải "chính" mà lại phải thẳng. Ở đây "chính" ý nói đến ý chí phải "chính". Ý chí muốn "chính" thì tâm phải "chính". Hay nói cách khác là muốn đi cho ngay thẳng thì trước hết tâm phải chính. Ấy là nói đến việc hành đạo vừa có tâm chính, lòng dạ ngay thẳng việc làm cũng phải chân chính.

Trong Chu Dịch ở quẻ Lâm có câu : "Chí hành chính dã" (chí là chỗ làm điều chính vậy). Còn ở quẻ Tiểu súc thì có câu : "Cương trung nhi chí hành" (ở giữa mà cứng thì ý chí được thi hành). Muốn ý chí của mình được chính, "Chu Dịch" còn yêu cầu phải đạt được "Trung phù", "trung tiết" và "trung thực".

Ở "Trung phù", thì "phù" có nghĩa là tín. Cần phải coi trọng tín nghĩa..

"Tiết nhi tín dã, cố thụ chi dĩ trung hoà" (Tự quái - Kinh Dịch)

- Có được sự tiết độ trong chữ tín, ấy gọi là trung phù.

Trên đây là những mặt biểu hiện của mối quan hệ

giữa trung phù trung tiết - trung thực và trung chính. Còn ở quẻ Đỉnh trong "Dịch truyện" lại có một sự khái quát rất tinh tế :

"..., Đỉnh. Quân tử dĩ chính vị ngưng mệnh..."

(Đỉnh, quân tử lấy đó mà củng cố số mạng của mình bằng cách giữ ngôi vị cho chính đáng).

Hoặc là "Thất kỳ nghĩa dã

Tín như hà dã

Trung dĩ vi thực dã"

Nghĩa là : Mất cái điều nghĩa ấy thì còn tín được chǎng. Trung là trung thực vậy.

"Đỉnh", các đời vương triều cổ đại gọi đó là "cựu đỉnh" là tượng trưng cho quyền lực của vương triều. Nếu lấy quẻ Đỉnh mà nói đến điều chân chính. Tức là tác phẩm "Chu Dịch" đã có sự coi trọng cao độ về đức trung chính. Nó hàm chứa ý nghĩa là con người nắm quyền lực phải lấy trung chính làm tâm đinh.

### 3. Trung tiết :

Kinh Dịch có câu : "Dĩ trung tiết dã" (Quẻ Kiền trong tượng truyện) Nghĩa là vì tiết ở giữa vậy.

Trung tiết là nguyên tắc quan trọng thứ ba trong "Trung hành quan" của tác phẩm Chu Dịch.

Tiết có nghĩa là tiết độ, là mức độ giới hạn trong việc "chấp trung", ấy là hạn độ. Nói đến chữ độ là cần phải nắm được trong các mâu thuẫn nảy sinh, sự phát triển của sự vật. Đây là một chuẩn tắc quan trọng của trung hành quan.

## II. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRUNG HÀNH QUAN TRONG TÁC PHẨM CHU DỊCH VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ.

### 1. Sự phát triển quan trọng của trung hành quan về mặt luân lý tư tưởng :

a. *Sự phát triển quan trọng của Khổng Tử và các đệ tử đối với tư tưởng trung hành trong "Kinh Dịch".*

Do ảnh hưởng của tư tưởng trung hành, trong "Chu Dịch" Khổng Tử đã đưa ra đạo "Trung dung" :

"Trung dung chi vi đức dã, kỳ chí hĩ hồ !" (ung dã - Luận ngữ)

Nghĩa là cái đức của trung dung ấy, cùng tốt lầm thay !

Về khái niệm của trung dung, Khổng Tử có nêu ra một số giải thích như : "quá do bất cập" (tiên tiến - Luận ngữ)

Nghĩa là thái quá cũng như bất cập.

Nguyên tắc của trung dung là trung lập, không nghiêng, không dựa vào bên nào. Những tư tưởng trung dung của Khổng Tử có những ảnh hưởng rất sâu sắc đến những chuẩn tắc về đạo đức của các nho gia và các thế hệ sau này. Trong số các đệ tử của ông, có Tử Tư đã viết lên "Trung dung". Sở dĩ ông lấy Trung dung làm đầu đề cho tác phẩm. Tức là nhằm mục đích lấy cái đạo trung dung làm chính đề; đề xướng ra cái đạo trung dung ấy "Trọng Ni viết : quân tử trung dung tiếu nhân phản trung dung". Nghĩa là : Trọng Ni nói rằng : Người quân tử trọng cái đạo trung dung còn kẻ tiếu nhân đi ngược lại cái đạo trung dung ấy.

Về việc giải thích hai từ trung dung, tác phẩm "Trung dung" có nêu ra : "quân tử chi trung dung dã, quân tử nhi

thời trung, tiểu nhân chi trung dung dã, tiểu nhân nhi vô kỵ đạn dã"

(Người quân tử có cái đức trung dung mà biết thời trung. Kẻ tiểu nhân có cái đức trung dung thì liều lĩnh không kiêng nể gì hết)

Khi giải thích trung dung cũng phải chú trọng đến : "trung lập nhi bất ỷ" (trung lập mà không dựa dẫm).

Hay là : "Tòng dung trung đạo, thánh nhân dã" (Những người mà ung dung theo cái đạo trung dung ấy là các bậc thánh nhân).

Các luận điểm trên đã cho thấy ý nghĩa quan trọng của đạo trung dung trong luân lý đạo đức. Là một kinh điển của nho gia, là một trong bộ tứ thư, tác phẩm "Trung dung" đã có những vai trò quan trọng trong việc nêu cao tư tưởng trung hành của Chu Dịch và đề xướng ra đạo trung dung. Nói tóm lại Khổng Tử và các đệ tử của ông đã có những phát triển quan trọng về tư tưởng trung hành trong Kinh Dịch được xuất phát từ đạo trung dung. Tức là các ông đã đạo đức hóa "trung hành quan" của Chu Dịch. Mở ra một hướng phát triển quan trọng cho đạo trung dung của các nho gia.

b. *Những phát triển quan trọng của Trình Di và Chu Hy đối với "trung hành quan" của "Kinh Dịch"*

Ở đời Tống, Trình Di và Chu Hy đã có những phát triển quan trọng đối với "trung hành quan" trong "Chu Dịch" xuất phát từ phương diện lý luận nhận thức triết lý. Trước Trình Di và Chu Hy đã không ít các nhà dịch học giải thích về trung hành của Kinh Dịch nhưng mới chỉ dừng ở giai đoạn về ngõi của các "hào". Trình Di và Chu

Hy đã tạo nên một sự thăng hoa quan trọng cho lý luận này xuất phát từ phương diện triết lý. Chu Hy có câu :

"Trung giả, bất thiên bất ỷ vô qua bất cập chi danh. Dung bình thường dã" (trích tác phẩm "Trung dung Chương cú" của Chu Hy)

Nghĩa là : trung là không thiên lệch, không dựa dẫm, không thái quá, bất cập là ung dung tự tại vậy.

Ngoài ra, ông còn nêu lên nguyên tắc không thiên lệch, không dựa dẫm :

"Trung giả kỳ hành vô quá bất cập, chính giả, kỳ lập bất thiên" (trích trong tác phẩm "Chu Dịch bản nghĩa" của Chu Hy)

Nghĩa là : Đức trung là đi không thái quá bất cập. Đức chính là tự đứng vững không thiên lệch.

Những cái gọi là không thiên lệch, không dựa dẫm, chính là việc nắm được hạn độ của sự vật một cách chính xác.

Độ, là giới hạn thống nhất về chất và lượng của sự vật.

Trình Di và Chu Hy với những cái không thiên lệch, không dựa dẫm chính là giới hạn này. Đây chính là điểm trọng yếu trong nhận thức quy luật về lượng và chất của sự vật.

Trung Dung của Trình Di và Chu Hy bao gồm những giới hạn của hành vi đạo đức, đặc biệt là những giới hạn của quyền độ sự vật. Đó là khái quát toàn diện về "trung hành quan" trong "Kinh Dịch" và cũng là sự phát triển quan trọng của "trung hành quan" trong "Kinh Dịch".

"Cái phàm vật giai hữu lưỡng đoan, như tiểu đại hậu bạc chi loại, vu thiện chi trung, hựu chấp kỳ lưỡng đoan,

nhi lượng độ dĩ thủ trung, nhiên hậu dụng chi, tắc kỳ trách chi thảm nhi hành chi chí hý" ("Chương 5 - Trung dung chương cú" của Chu Hy)

Nghĩa là : Mọi vật đều có hai đầu, có các loại to nhỏ dày, mỏng, sự dễ dàng ở chỗ giữa, lượng hai đầu vật mà nǎm lấy phần giữa khi sử dụng nó phải lựa chọn cân nhắc thì mới hay.

Ở trong đó, "Lượng độ dĩ thủ trung" (lượng mức độ của nó mà nǎm lấy phần giữa) chính là sự phản ánh việc phát triển phương pháp nhận thức sự vật trong "trung hành quan" của Kinh Dịch.

c. *Những sự phát triển của "Hoàng đế nội kinh" đối với "trung hành quan" của "Kinh Dịch".*

"Hoàng đế nội kinh" phát triển "trung hành quan" thành quan niệm về sự cân bằng. Quan niệm "trung hành" trong "Kinh Dịch" bao hàm tư tưởng của quan niệm về sự cân bằng. Cân bằng là sự thống nhất các mâu thuẫn của sự vật, sự phát triển tương đối ổn định và tương đối có thứ tự của sự vật. Không cân bằng chính là sự phá vỡ sự ổn định tương đối. Sự phá vỡ liên tục sự cân bằng đã phản ánh sự phát triển liên tục của sự vật.

Cân bằng và không cân bằng là biểu hiện của quan niệm về động tĩnh trong "Chu Dịch". Từ xa xưa, chủ nghĩa tương đối phiến diện phóng đại tính tương đối của sự vật, nó tuyệt đối nhấn mạnh sự cân bằng và thống nhất của sự vật.

• Ngược lại, chủ nghĩa tuyệt đối lại phủ nhận sự ổn định tương đối của sự vật, phủ nhận sự cân bằng tương đối của sự vật.

Chủ nghĩa tương đối thời cổ đại có Huệ Thi và đạo gia Trang Tử là đại diện, họ đã nhấn mạnh sự cân bằng tuyệt đối của sự vật, phủ nhận sự khác biệt của sự vật và tính quy định về chất của sự vật. Ví dụ như : quan điểm "tề vật luận" của Huệ Thi và Trang Tử. Có quan điểm thì phủ nhận sự cân bằng tương đối của sự vật, nhưng quan điểm vô chú của phái Thiền Tông. Họ cho rằng sự vật không những tồn tại sự ổn định tương đối mà tất cả đều là hư không.

Quan niệm "động tĩnh tương kiêm" trong "Chu Dịch" bao gồm nguyên lý về sự thống nhất đối lập giữa cân bằng và không cân bằng. Ngoài ra, còn thông qua "trung hành quan" mà tiến hành khái quát cao độ.

Dưới góc độ y học "Hoàng đế nội kinh" đã có sự phát triển quan trọng về sự "cân bằng" trong "Chu Dịch". Ví dụ như, "Hoàng đế nội kinh" đã giải thích rõ về vai trò của sự cân bằng âm dương trong sinh lý con người, các bệnh lý... nêu lên ý nghĩa quan trọng của duy hệ âm dương trong y học. Kiến thức cơ bản của y học về sự cân bằng, đồng thời có những đóng góp quan trọng cho sự phát triển của "trung hành quan" Chu Dịch trên phương diện nguyên lý về sự cân bằng.

Nói tóm lại, "trung hành quan" của "Chu Dịch" bao gồm "Trung chính", "trung trực" và "trung tiết", là một trong những nguyên lý quan trọng của "Chu Dịch", có ảnh hưởng vô cùng to lớn đến đạo trung dung, chủ nghĩa chiết trung và tư tưởng lý luận về sự cân bằng.

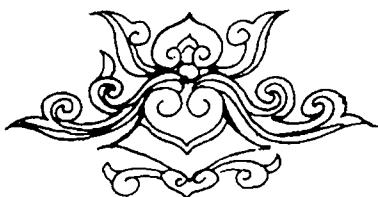
## 2. Sự đấu tranh giữa "trung hành quan" của "Chu Dịch" và chủ nghĩa chiết trung.

Chủ nghĩa chiết trung cố ý xáo trộn thứ tự của hai

mặt mâu thuẫn, xếp hai mặt mâu thuẫn lên cùng một hàng, phủ nhận sự chuyển hoá và đấu tranh của các mặt đối lập. Từ đó mà đạt được ý đồ xáo trộn đúng sai của mình. Như vậy, trên thực tế, chủ nghĩa chiết trung là chủ nghĩa điêu hoà, nó phản bác lại "trung hành quan" của "Chu Dịch". "Trung hành quan" của "Chu Dịch" thì duy trì phép duy vật biện chứng. Khẳng định cái đúng cái sai. Câu "trung hành vô cữu" (trong quẻ Quái - Kinh Dịch) đã khẳng định đầy đủ trọng tâm của mâu thuẫn.

"Trung hành quan" trong "Chu Dịch" trước sau vẫn chủ trương "trung chính", "trung trực", phản đối chiết trung điêu hoà. Điều này đã nói lên tác phẩm "Kinh Dịch" của hơn 3000 năm xa xưa đã giữ gìn cao ngọn cờ phản đối chủ nghĩa chiết trung.

Nói tóm lại, lý luận cơ bản của "Chu Dịch" đã đặt nền tảng cho lý luận về văn hoá truyền thống Trung Quốc, có những ảnh hưởng vô cùng sâu sắc đến các ngành triết học, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên...



## CHƯƠNG 17

### PHÁI NGHĨA LÝ, PHÁI TƯỢNG SỐ "CHU DỊCH" VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ

*Phái nghĩa lý và phái tượng số là hai dòng nghiên cứu lớn nhất về "Chu Dịch". Hai phái này giống như hai nhánh lớn nhất chảy từ một nguồn, từ đó mà hình thành nên hai dòng chảy lớn về "Dịch học".*

*Phái nghĩa lý, là phái giải thích rõ ràng và ứng dụng các dịch lý vào cuộc sống xuất phát từ tư tưởng chính trị và luân lý xã hội.*

*Phái tượng số là phái phát huy và ứng dụng các dịch lý vào cuộc sống xuất phát từ các phương diện tương và số.*

*Lý luận hạt nhân của hai phái tượng số và nghĩa lý là lý luận âm dương. Hai phái này là hai dòng chính của "dịch lý" cả hai cùng tồn tại và không thể thiếu được một trong hai. Chúng cần bổ trợ cho nhau, mỗi quan hệ giữa chúng chính là sự thống nhất biện chứng.*

*Lý luận hạt nhân của phái nghĩa lý là triết lý. Đó là triết lý về âm dương và tư tưởng phép biến chứng của "Chu Dịch".*

*Dòng chảy chính của phái tượng số là "Dịch đồ" và "Dịch số". "Số" là một tư duy trừu tượng, là cái bổ sung cho "tượng". Tượng và số bổ trợ cho nhau mà hình thành. Cả hai cùng tạo dựng lên khung sườn cho tư duy về "dịch học" và trở thành công cụ của "Chu Dịch" để nhận thức giải thích sự vật. Sự phát triển của "tượng số" học có ý nghĩa khai phá quan trọng của khoa học tự nhiên. Trong đó, mối quan hệ của phái nghĩa lý và khoa học xã hội là vô cùng mật thiết. Phái tượng số có mối quan hệ chắt chẽ với khoa học tự nhiên.*

*Điều cần lưu tâm là, thuật "chiêm phệ" chỉ là một bộ phận của tượng số học. Không thể xếp thuật "chiêm phệ" ngang với tượng số học, nếu không sẽ phạm phải sai lầm lối đối với lịch sử.*

## **đ1. PHÁI NGHĨA LÝ VÀ PHÁI TƯỢNG SỐ LÀ HAI CHỦ THỂ LỚN CỦA DỊCH HỌC**

Phái nghĩa lý và phái dịch học giải thích rõ ràng cũng như ứng dụng các dịch lý vào cuộc sống xuất phát từ tư tưởng chính trị và luân lý xã hội.

Mà Phái tượng số là phái phát huy và ứng dụng các dịch lý vào cuộc sống xuất phát từ các phương diện tượng và số.

Lý luận hạt nhân của hai phái này là lý luận về âm dương, đều là bản thể của "dịch học".

Nói về nghĩa rộng, phái nghĩa lý là phái dịch học

nghiên cứu các lĩnh vực tư tưởng xã hội.

Nói theo nghĩa hẹp, phái nghĩa lý là phái dịch học có vai trò đưa ra những triết lý về dịch học.

Cũng như vậy, với nghĩa rộng, phái tượng số là phái chuyên nghiên cứu các dịch lý xuất phát từ góc độ "tượng" và "số".

Cụ thể, nó nghiên cứu dịch học thông qua "đồ" học và "thuật số".

Những lập luận cơ bản của hai phái đều là những triết lý âm dương. Đó là hai trụ cột chính của "Dịch học", không thể thiếu một trong hai. Vì vậy, hai phái này không nên công kích lẫn nhau. Đặc biệt là không được xếp phái tượng số tương đồng với thuật "chiêm phệ".

"Chiêm phệ" chỉ là một bộ phận của phái tượng số. Tuy nhiên, "chiêm phệ" có vai trò quan trọng trong việc ứng dụng và lưu truyền "dịch học". Nếu không có sự ứng dụng và sự lưu truyền của thuật "chiêm phệ" thì chắc rằng "dịch học" sẽ không được truyền bá rộng và sâu đến vậy. Vì vậy phải xem xét "chiêm phệ" bằng con mắt lịch sử.

Mỗi quan hệ giữa phái tượng số và phái nghĩa lý thật đúng như câu nói của Khổng Tử :

"Đồng Đồ nhi Thủ qui"

Tức là nói đến nghĩa cùng một dòng mẹ mà chia làm hai dòng con vậy. Phái tượng số và phái nghĩa lý có mức độ quan trọng ngang nhau. Trong đó, phái tượng số có mối quan hệ mật thiết với khoa học tự nhiên còn phái nghĩa lý lại có mối quan hệ chặt chẽ với khoa học xã hội. Cả hai phái đều có những ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng văn hóa Trung Quốc. Cả hai là sự thống nhất biện chứng, không thể

thiếu một trong hai. Cả hai phái đều có vai trò quan trọng trong lịch sử văn hoá Trung Quốc. Vì vậy, mà những tư tưởng chia rẽ và thâm chí hình thành sự đối lập giữa hai phái là đi ngược lại lịch sử và phạm phải sai lầm lớn.

Trong lịch sử, hai phái này là một thể thống nhất của cặp mâu thuẫn. Nó vừa đối lập vừa thống nhất, có vai trò bổ trợ cho nhau để phát triển, đồng thời có những vai trò không thể phủ nhận được đối với sự phát triển của Dịch học.

Trong đó, phái nghĩa lý đã sáng lập ra Khổng Tử nho học nghĩa lý, phát triển trong nghĩa lý kinh học phí Mã, và phát triển mạnh nhất ở nghĩa lý Vương, Hàn Huyền học và hưng thịnh nhất là ở lý học nghĩa lý Trình Di và Chu Hy. Đồng thời nó còn được duy trì ở nghĩa lý Hoàng, Vương phái học.

Còn phái tượng số thì sáng lập ra tượng số "chiêm phệ" tiên Tân, phát triển rầm rộ nhất là ở quái biến tượng số của hai nhà dịch gia họ Tiêu và họ Phòng. Tượng số "đồ học" Tống Nguyên cũng tương đối phát triển. Bên cạnh đó, nó còn được duy trì ở tượng số phái học Minh Thanh.

Nói tóm lại, trong lịch sử phát triển dịch học, phàm là các bậc đại tư tưởng gia đều rất chú trọng đến sự thống nhất giữa phái nghĩa lý và phái tượng số. Như cuốn "Dịch truyện" do Khổng Tử và các đệ tử của ông biên soạn, là tác phẩm đầu tiên nhấn mạnh tới nghĩa lý trong "Chu Dịch".

Tuy nhiên, Khổng Tử vẫn không bài xích "chiêm phệ", ông còn nhấn mạnh quan hệ giữa "chiêm phệ" và nghĩa lý là "Đồng đồ nhi thù qui"

Lần thứ hai, là sau khi Vương Bật và Hàn Khang Bá

chủ trương "tẩy chay Tượng", thì cuốn "Chu Dịch chính nghĩa" của Khổng Dĩnh Đạt đã thay đổi cách nhìn nhận, ông đã hợp nhất hai phái tượng số và nghĩa lý.

Lần thứ ba, với tác phẩm "Chu Dịch bản nghĩa" của Chu Hy, ông đã hợp nhất ba trường phái "Chiêm phệ", "Tượng số", và "nghĩa lý". Đồng thời ông cũng tái phục lại nguồn gốc của "chiêm phệ" trong "Chu Dịch".

Lần thứ tư, cuốn "Chu Dịch chiết trung" do Lý Hưng Địa phụng chỉ vua nhà Thanh tiến hành điều chỉnh lại sự tranh chấp giữa dịch đời Hán và dịch đời Tống và ông lại lần nữa hợp nhất giữa tượng số và nghĩa lý.

Lần thứ năm, cuốn "Tứ khố toàn thư" trong tác phẩm "Dịch loại) đã thu gom các tác phẩm viết về "dịch" thành một bộ sưu tập gồm hơn 500 loại bao gồm "tượng", "số", "dịch" và "chiêm phệ".

Vậy là, qua năm lần hội nhập, mối quan hệ giữa hai phái tượng số và nghĩa lý ngày càng được tăng cường, đó là mối quan hệ thống nhất các mặt đối lập, nó có ý nghĩa quan trọng đối với lịch sử phát triển của "dịch học".

## **Đ2. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA PHÁI NGHĨA LÝ**

### **I. SỰ HÌNH THÀNH CỦA PHÁI NGHĨA LÝ :**

"Chu Dịch" là một bộ sách khoa học xã hội được biên soạn dưới hình thức "chiêm phệ" (xem bói bằng cỗ thi).

Ở thời tiên Tần, Khổng Tử được xem là người đầu tiên phát hiện ra "Chu Dịch". Ông cũng là người cởi bỏ

chiếc áo ngoài "Chiêm phệ" của "Chu Dịch" để đi sâu vào nội dung quan trọng nhất của nó. Khi phát hiện ra "Chu Dịch", Khổng Tử đã không khỏi ngạc nhiên mà thốt lên :

"Giả ngã số niện, ngũ thuật dĩ học "Dịch", khả dĩ vô đại quá hý" (Thuật Nhi - Luận ngũ)

Nghĩa là : Nếu như ta trong nhiều năm trước, kể từ 50 tuổi đã học "Dịch", thì không mắc phải nhiều lỗi lớn vậy.

Đồng thời ông còn bày tỏ lập trường "hiếu dịch giả bất chiêm" (mến Dịch mà không thích chiêm phệ).

Trong (Yếu Thiên - Dịch truyện) - bộ sách lụa chép tay được phát hiện trong khi khai quật ngôi mộ đời Hán ở gò Mā Vương, đã dẫn lời của Khổng Tử :

"Ngô dũ Sử Vu đồng đồ nhưng thù qui"

Nghĩa là : Ta và các thuật gia chiêm phệ tuy cùng đường mà lại về các hướng riêng.

Từ đó, Dịch học bắt đầu có sự phân biệt giữa hai phái nghĩa lý và tượng số học. Trước Khổng Tử, "Chu Dịch" còn bị bó chặt trong chiếc áo khoác "chiêm phệ".

Bởi lẽ, thời Xuân thu vẫn là thời kỳ còn thịnh hành thuật "chiêm phệ". Các ghi chép "chiêm phệ" trong "Tả truyện" và "Quốc Ngữ" đã phản ánh thực tế lịch sử này.

Hơn chín mươi phần trăm số văn tự giáp cốt thời Thương Chu là các "chiêm phệ từ". Nó là minh chứng hùng hồn cho nhận định này.

Như vậy, "Kinh Dịch" được viết dưới hình thức "chiêm phệ" để phản ánh tư tưởng văn hoá đương thời là một tất yếu lịch sử.

Bởi vì thời đại trước Xuân Thu là thời đại có nền văn hoá

"chiêm phệ" có vai trò thống trị nền văn hoá Trung Quốc.

Vì vậy, chúng ta không nên xem nhẹ những cuốn "chiêm phệ" này. Nó vẫn có những giá trị lịch sử riêng của nó.

Những cống hiến của Khổng Tử cho phái nghĩa lý, được thể hiện ở ba mặt sau :

Thứ nhất : Ông đã phát hiện ra "Kinh Dịch" và liệt chúng vào nhóm "Lục Kinh".

Sau khi phát hiện ra "Kinh Dịch", Khổng Tử hết mực ca ngợi và toàn tâm toàn ý nghiên cứu "Dịch học".

Tư liệu lịch sử đã chứng minh rằng Khổng Tử rất ham "Kinh Dịch". Trong bộ sách lụa về "Chu Dịch" được phát hiện trong ngôi mộ cổ đời Hán ở Gò Mã Vương huyện Trường Sa tỉnh Hồ Nam năm 1973 có ghi lại rằng :

"Phu Tử Lão nhi hiếu Dịch, Cư tắc tại tịch, hành tắc tại thác" (Yếu Thiên - Dịch truyện)

(Khổng Tử về già thì ham Dịch, Ở nhà thì ngồi trên chiếu đọc sách, khi đi thì để ở cái đay để tiện xem).

Trong (Khổng Tử thế gia - Sứ ký) có viết :

"Khổng Tử vân nhi thiện "Dịch"... độc "Dịch" vĩ biên tam tuyệt, viết :

"Giả ngã số niên, nhược thị, ngã vu "Dịch" tắc bân bân hý"

Nghĩa là : Khổng Tử về già thì ham thích "Dịch"... đọc "Dịch" vĩ và biên soạn tam tuyệt, trong đó viết :

Nếu ta sống thêm nhiều năm nữa, thì ta sẽ thấu hết nội dung và hình thức của "Dịch".

"Sứ ký" còn ghi lại : chi tiết về việc Khổng Tử truyền

bá "Kinh Dịch" cho các đệ tử (xem chi tiết chương 55 "Khổng Tử và cuốn "Kinh Dịch" của ông" trong thiên 8 quyển III)

Cuốn "Thiên vận - Trang Tử" đã ghi chép lại việc Khổng Tử liệt "Kinh Dịch" vào nhóm "lục nghệ" (Lục kinh) :

"Khâu Trị "Thi", "Thư", "Lễ", "Nhạc", "Dịch", "Xuân Thu", lục kinh, tự ròng vi cữu hý" (Thiên vận - Trang Tử)

Nghĩa là : Khổng Tử san định và chỉnh lý lục kinh "Thi", "Thư", "Lễ", "Nhạc", "Dịch" và "Xuân Thu", từ đó nó tồn tại mãi.

Khổng Tử phát hiện ra "Kinh Dịch", đồng thời ông lại đưa nó vào nhóm lục nghệ (sau này là lục Kinh). Từ đó, "Kinh Dịch" được xuất hiện ở vị trí của các tác phẩm kinh điển nổi tiếng, và bắt đầu đóng vai trò quan trọng trong lịch sử văn hoá Trung Quốc. Đó là cống hiến đầu tiên của Khổng Tử đối với "Dịch học".

Thứ hai : Khổng Tử biên soạn "Dịch truyện"

Theo những suy đoán và nhận định của Tư Mã Thiên và Ban Cố thì "Dịch truyện" là do Khổng Tử biên soạn. Trong "Sử ký" có câu :

"Khổng Tử vân nhi hiếu "Dịch", Tự "Thoán", "Hệ", "Tượng", "Thuyết quái", "Văn Ngôn" (Khổng Tử thế gia - sử ký). Nghĩa là : Khổng Tử khi về già thì có hứng thú với "Dịch", tự "Thoán", "Hệ", "Tượng", "Thuyết quái", "Văn ngôn".

Trong "Hán thư", "Tùy thư" cũng có những ghi chép tương tự như vậy. (Xem chi tiết phần Khổng Tử và tác phẩm "Dịch truyện" của ông của chương 55 quyển 3)

Khổng Tử đã đi diễn thuyết ở khắp sáu nước, trong

mười sáu năm phấn đấu không mệt mỏi, ông đã có những đóng góp to lớn cho nền văn hoá Trung Quốc, bao gồm : biên soạn "Xuân thu", san định "Thi", "Thu", "nhạc", "lễ"... Khổng Tử rất coi trọng "Dịch" học, ông tham gia vào chỉnh lý Kinh Dịch, đồng thời cũng nêu rõ những quan điểm của mình trong quá trình chỉnh lý.

Một số chứng cứ cho thấy rằng, Khổng Tử là người soạn "Dịch truyện" :

1- Cuốn (Yếu Thiên - Kinh Dịch) là bộ sách lụa được phát hiện ở gò Mã Vương, trong đó có ghi chép rằng :

"Tử Cống Vấn : Phu Tử dĩ Tín Kỳ phê hồ ? Tử viết : Ngã quan kỳ đức nghĩa nhĩ, ngôi dữ sử phê đồng đồ nhi thù qui".

Nghĩa là, Tử Cống hỏi : Phu Tử có tin vào phê không ? Khổng Tử trả lời : Ta xem cái đức và cái nghĩa của nó, ta và "phê" tuy cùng đường nhưng về theo các ngã khác nhau.

Điều này nói lên rằng, Khổng Tử trong khi nghiên cứu "Kinh Dịch" chỉ trọng lấy cái nghĩa của nó mà loại bỏ cái hình thức "chiêm phê" (bói bằng cỏ thi). Mục đích nhằm để "quan kỳ đức nghĩa" (quan sát cái đức, nghĩa của nó). Trong hai phần, "thoán" và "tượng" của "Dịch truyện" nếu so sánh, ta thấy rằng : "Thoán" tập trung vào cái lý, cái nghĩa. Còn "tượng" lại tập trung vào "đức", mà không nói đến thuật "chiêm phê". Nếu ta lấy cái "đức" được nêu trong "tượng truyện" mà so sánh với tư tưởng của Khổng Tử trong "Luận ngữ", ta sẽ nhận thấy cái "đức" đó chính là hình bóng của tư tưởng Khổng Tử.

Vì vậy, "Thoán" và "tượng" trong "Dịch truyện" là do

Khổng Tử biên soạn. Về quan điểm này, Âu Dương Tu - một người đã từng nghi ngờ về nguồn gốc của "Dịch truyện" - cũng phải thừa nhận nhận định trên là có lý.

2- So sánh "thoán" và "tượng" với tác phẩm "Xuân thu" do Khổng Tử biên soạn :

Về bút pháp trong "thoán" và "tượng" thì hoàn toàn trùng khớp với bút pháp trong "Xuân thu" của Khổng Tử. Vì vậy, chúng đều là những tác phẩm do Khổng Tử viết.

(Xem chi tiết ở chương 55 thiên 8 quyển 3).

Còn "Hệ từ" và "Văn ngôn" cũng có những căn cứ chứng minh rằng hai tác phẩm này đều do đệ tử của Khổng Tử biên soạn (xem chương 58 Mười đại học dịch gia của Trung Quốc thiên 8 quyển 4)

3- Nội dung của "Dịch học" là thể hiện của sự bác đại tinh thâm, cho nên chỉ có các bậc đại tư tưởng gia có kiến thức uyên bác mới có thể biên soạn được.

Khổng Tử tinh thông lục Kinh. Ông là người có học vấn uyên bác nhất thời Xuân Thu, không có ai có thể so sánh nổi. "Tượng truyện" là một cuốn sách vô cùng uyên thâm. Vì vậy, chỉ có sự tham gia của Khổng Tử thì nó mới đạt tới mức độ uyên thâm đến vậy.

Tóm lại, qua một số chứng cứ và suy đoán nêu trên đã cho thấy rằng, "thoán" và "tượng" đều được viết do chính tay Khổng Tử. Còn "Hệ từ" và "văn ngôn" thì do đệ tử của Khổng Tử biên soạn. Có một số câu là ghi lại lời nói của Khổng Tử, cũng có những câu là truyền lại ý của Khổng Tử. Điều đó đã phản ánh rất rõ tư tưởng Khổng Tử trong các tác phẩm kinh điển này.

Vì vậy, tác giả chính của "Dịch truyện" là Khổng Tử.

Đây là cống hiến thứ hai của Khổng Tử.

Thứ ba : Khổng Tử đã đưa vào "Dịch truyện" các quan điểm của Nho gia và làm cho nó thăng hoa trở thành một tác phẩm về xã hội học vĩ đại.

Quan điểm nho gia rất sâu sắc và được truyền bá rộng rãi nhất. Khổng Tử là ông tổ của nho gia. Khổng Tử và các đệ tử của mình đã làm lên "Dịch truyện". Họ đã đưa ra các "nhân, nghĩa, lễ, trung" của nho gia vào "Dịch truyện", làm cho "Dịch truyện" trở thành một tác phẩm hoàn hảo nhất về lý luận văn hoá thời Trung Quốc cổ đại. Đồng thời nó được xem là một kinh điển của nho gia.

Từ đó, "Chu Dịch" từ một tác phẩm triết lý về âm dương, thăng hoa thành một tác phẩm xã hội học lấy đạo đức xã hội làm trung tâm. Khổng Tử đưa các quan điểm sùng bái sự sinh và dịch học, quý trọng dương, động, cường, kiện, các thế giới quan, nhân sinh quan vào trong "Dịch lý". Nó có những ảnh hưởng vô cùng sâu sắc đến việc hun đúc lên một phong thái và diện mạo tinh thần của Trung Quốc trong suốt mấy ngàn năm qua. Đồng thời nó làm cho giá trị của "Chu Dịch" tăng lên gấp bội và trở lên vô giá.

Đó là cống hiến thứ ba của Khổng Tử.

## II. BỐI CẢNH THỜI ĐẠI RA ĐỜI CỦA PHÁI NGHĨA LÝ :

Thời Xuân Thu là thời Đông Chu, sau hơn 200 năm khi Chu Bình Vương dời chuyển về Đông. Trung Quốc bắt đầu bước vào thời kỳ phong kiến, đồng thời cũng là thời đại đồ sắt. Lực lượng sản xuất được nâng cao, các ngành thủ công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp, ngư nghiệp, nghề chăn nuôi... đã phát triển tương đối mạnh.

Sự phát triển về lực lượng sản xuất đã kích thích cho kiến trúc thương tầng phát triển. Trình độ nhận thức của con người cũng được nâng cao. Theo yêu cầu của sự phát triển lực lượng sản xuất, con người không thể chỉ dừng lại ở những nhận thức về "chiêm phệ" mà cần phải có một bước phát triển mới với các nhận thức về mặt trời, mặt trăng, các vì sao để tìm hiểu bản chất đích thực của âm dương trời đất. Và từ đó nền văn hoá âm dương bắt đầu hưng thịnh, văn hoá chiêm phệ dần dần mờ nhạt đi. "Dịch truyện" đã đánh dấu sự cải cách to lớn trong nhận thức của con người.

So sánh "Dịch truyện" và "Kinh Dịch" ta thấy rằng "Dịch truyện" để tiến thêm một bước và trở thành một tác phẩm vĩ đại về triết học lấy âm dương làm hạt nhân và nó đã cơ bản tháo bỏ được lớp áo ngoài "chiêm phệ".

Một số giai đoạn phát triển quan trọng của phái nghĩa lý trong lịch sử Trung Quốc.

Phái nghĩa lý mới ra đời cho mọi người thấy một sức thu hút vô cùng mạnh mẽ. Nó vẫn là những chuẩn tắc trong nhận thức luận cấp bậc quan chức phong kiến và là tư tưởng chính thống phong kiến. Nó đóng vai trò chủ đạo trong nền văn hoá truyền thống Trung Quốc.

Một số giai đoạn phát triển chính :

**1. Nghĩa lý dịch học trong nho học tiên Tân và vai trò lịch sử của nó :**

Nghĩa lý dịch học thời tiên Tân lấy nho học làm chủ đạo và đã đặt nền tảng cho lập luận dịch học.

Thứ nhất : "Nghĩa lý dịch học trong nho học tiên Tân đã đặt nền tảng cho triết học "Chu Dịch".

Nho học tiên Tần đã thông qua "Dịch truyện" để phát triển triết lý "Kinh Dịch". Đồng thời cũng lấy những tư tưởng biện chứng trước thời chiến quốc để tập trung phản ánh triết lý âm dương. Hệ thống âm dương đã trở thành hạt nhân của triết học dịch học và là cơ sở của triết học dịch học.

Sự phát triển cao độ của triết lý "Dịch truyện" đã giúp lột bỏ chiếc áo khoác "chiêm phệ" và thăng hoa trở thành một tác phẩm triết học vĩ đại, đã đánh dấu một mốc son lịch sử cho sự phát triển dịch học.

Thứ hai : "Nghĩa lý nho học" tiên Tần đã tạo dựng nền tảng nho học của phái "nghĩa lý dịch học".

Phái nghĩa lý tiên Tần có Khổng Tử là đại diện với tác phẩm "Dịch truyện" đã đưa lý luận hạt nhân nho học (Quan điểm nhân và nghĩa) gia nhập vào "Chu Dịch", góp phần giúp cho "Chu Dịch" trở thành một kinh điển của nho gia và trở thành chủ thể của văn hóa lý luận Trung Quốc, tạo điều kiện cho "Chu Dịch" trở thành một tác phẩm khoa học xã hội vĩ đại. Đó cũng là mốc son lịch sử phát triển của dịch học.

Thứ ba : Nghĩa lý nho học tiên Tần đã đặt nền tảng cho Kinh dịch học. Ý nghĩa lịch sử thứ ba của nghĩa lý nho học là việc Khổng Tử tiếp nhận vào "Dịch truyện" quan điểm của Tứ Thư, đồng thời ông đã liệt "Chu Dịch" vào một trong lục kinh. Từ đó mà "Chu Dịch" luôn luôn giữ vai trò chủ đạo trong "Kinh học dịch học" Trung Quốc. Thời Hán được coi là thời kỳ đỉnh cao của "lục kinh", thời Đường là đỉnh cao của 13 kinh, thời Thanh được coi là đỉnh cao của "Chu kinh".

Đây là mốc son thứ ba mà nho học tiên Tần đã tạo

dựng cho Dịch học.

Nói tóm lại "Nghĩa lý Dịch học" tiên Tân chính là "nghĩa lý" mang đặc điểm nho học. Đó chính là thời kỳ cơ sở quan trọng nhất của nghĩa lý dịch học.

"Nghĩa lý học" thời Tiên Tân đã xây dựng nội dung quan trọng cho triết học, nho học và kinh dịch học. Đó cũng là 1 thời kỳ phát triển quan trọng của "nghĩa lý dịch học".

## 2. "Nghĩa lý Kinh Dịch" đời Hán và vai trò của nó :

Đời Hán với chính sách độc tôn nho thuật của Đổng Trọng Thư, phái nghĩa lý dịch học đời Hán với lý lịch hạt nhân vẫn là tư tưởng nho gia.

Ở thời kỳ này có đại diện là Phí Trực và Mã Xúc với đặc điểm chính là truyền giải kinh, chú trọng về giải thích ngôn ngữ cổ trong kinh, ở thời kỳ này, phái nghĩa lý có biểu hiện đối lập với phái tượng số dịch học.

### Vai trò lịch sử của phái nghĩa lý dịch học :

Thứ nhất : mở ra một thời kỳ với trào lưu dịch học thống trị chính thống. Dịch học đời Hán có phái tượng số học là dòng chảy chính. Khi đó, trên cơ sở hệ thống tượng số được hình thành từ quái biến, Mạnh, Kinh khí quái... đã dẫn đến tình trạng càng diễn càng phức tạp, càng biến càng có biểu hiện thần bí. Dựa vào âm dương ngũ hành để giải thích các hiện tượng tự nhiên, phát triển lên để giải thích những tai biến do âm dương, đặc biệt là hiện tượng dùng sấm vĩ để dự đoán sự rối loạn, trật tự xã hội, hoặc các hiện tượng xã hội về sự thịnh sy của đất nước. Từ đó mà dịch học bước vào một thời kỳ nảy sinh những tranh chấp.

Phái nghĩa lý của hai nhà họ Phí và họ Mã đã phát

triển trong bối cảnh đó, phong trào diễn giải nghĩa cổ trong Kinh Dịch bắt đầu nổi lên, có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển chân chính trong Dịch học.

Thứ hai : Vai trò thúc đẩy sự phát triển của "nghĩa lý học". Đặc điểm của "Dịch học" đời Hán là coi trọng "tượng số", coi nhẹ "nghĩa lý" phái tượng số do có sự ủng hộ của giới cầm quyền, vì vậy mà chiếm vị trí thống trị, còn phái "nghĩa lý" bị hạn chế rất nhiều. Điều này bất lợi cho sự phát triển của Dịch học. Vì vậy mà khi phong trào nghĩa lý về Kinh Dịch nổi lên, thì người ta đã đề xướng ra phong trào giải nghĩa của Kinh Dịch, hồi phục lại phái dịch lý.

Điều này, có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với việc phát triển Dịch học. Đặc biệt là khi có sự thống trị của dịch học. Nhà nghiên cứu kinh dịch nổi tiếng Mã Xúc đời Hán đã làm cho Kinh Dịch đã có một sức sống mới. Các tư tưởng, tri thức uyên thâm của các nhà nghiên cứu Kinh Dịch đã có vai trò thúc đẩy mạnh mẽ đối với sự phát triển của Dịch học.

Vì vậy, mà sau này sự phát triển của Kinh Dịch đời Thanh chính là hệ quả phát triển từ sự ảnh hưởng của Kinh dịch đời Hán.

Thứ ba : Vai trò quan trọng của "nghĩa lý dịch học" đời Hán đối với việc hợp nhất giữa "Kinh học" và "dịch học".

Từ sau khi Khổng Tử đưa "Dịch học" sát nhập vào nhóm "lục kinh", "Dịch học" đã được xếp vào hàng ngũ những tác phẩm kinh điển nổi tiếng. Nhưng do bắt nguồn từ những sấm vĩ dự đoán theo tượng số, cho nên sự phát triển của dịch học dường như đã đi chệch khỏi quỹ đạo.

Nhưng từ khi có sự nghiên cứu và đánh giá nghiêm

túc về Dịch học của các nhà "Kinh học" như Tuần Sảng, Trịnh Huyền và hai nhà họ Mã và họ Phí, thì không những vị trí của "Kinh Dịch" trong "Kinh học" được hồi phục mà sự hợp nhất giữa "Kinh học" và "Dịch học" cũng được tăng cường. Điều này có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với sự phát triển của Kinh học và Dịch học và nó có những ảnh hưởng rất lớn đối với việc khẳng định vị trí chủ đạo của Dịch học trong "Kinh học" Trung Quốc.

Nói tóm lại, "Nghĩa lý kinh học" đời Hán đã thực sự trỗi dậy trong bối cảnh phong trào "Kinh học" thời hậu Hán đang phát triển mạnh.

Nó có vai trò quan trọng thúc đẩy sự phát triển của "nghĩa lý dịch học" và "Kinh học cổ văn", và có nhiều cống hiến cho sự phát triển chính thống của Dịch học và nó cũng khẳng định vị trí của mình trong "Kinh học" Trung Quốc.

### III. NGỤY TẤN "HUYỀN HỌC NGHĨA LÝ" VÀ VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA NÓ :

Thời Ngụy Tấn, các quốc gia bị chia cắt nhiều, tình hình chính trị không ổn định, chiến tranh liên miên, đời sống nhân dân khốn khổ trầm điêú, họ không nơi nương tựa, vì thế mà "Huyền học" của Lão Trang với tư tưởng "või vi vô dục" được phát triển mạnh. Chịu sự ảnh hưởng của "Huyền học nghĩa lý" với đại diện là Vương Bật và Hàn Khang. Từ đó trong "dịch học" xuất hiện tư tưởng "Huyền học hoá", đồng thời nó cũng xâm nhập vào đạo gia, và có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của Dịch học.

Thứ nhất : Ngụy Tấn Huyền học nghĩa lý đã giúp Dịch học xâm nhập sâu rộng vào đạo gia.

Ngụy Tấn Huyền học nghĩa lý, đặc biệt là tác phẩm "Chu Dịch hệ từ chú" của Hàn Khang Bá đã sử dụng tư tưởng Lão Trang để giải thích "Dịch". Tuy quan điểm của họ không đồng nhất với quan điểm của "Chu Dịch", nhưng về mặt khách quan có vai trò thúc đẩy sự hợp nhất các tư tưởng "dịch học"; đóng vai trò quan trọng đối với việc chuyển tải tư tưởng "dịch học" thẩm thấu vào đạo gia, để từ đó mà trở thành lý luận chủ đạo của "nội đan thuật".

Thứ hai : Ngụy Tấn Huyền học nghĩa lý đã mở rộng phạm vi nghiên cứu về "dịch lý" và có ảnh hưởng to lớn đối với sự phát triển của "dịch lý".

Ngụy Tấn Huyền học nghĩa lý thể hiện quan điểm về chủ nghĩa hư vô của Lão Trang, nhưng xét về mặt khách quan, có vai trò kích thích sự phát triển của lý luận cơ bản "Dịch học". Đặc biệt, có ảnh hưởng to lớn đối với công tác nghiên cứu lý luận cơ bản của "Dịch lý học" đời Tống Minh.

Tuy rằng, quan điểm Ngụy Tấn Huyền học nghĩa lý có phần tiêu cực, nhưng đã phá vỡ được sự kìm kẹp của "Kinh học nghĩa lý" đời Hán. Vì vậy có vai trò tích cực đối với việc mở rộng phạm vi nghiên cứu dịch lý học.

Nói chung, Ngụy Tấn Huyền học nghĩa lý chính là một thách thức đối với phái tượng số, và chính nó đã có vai trò vô cùng to lớn trong việc thúc đẩy sự phát triển của "Dịch học".

Thời đại Ngụy Tấn, phái "Huyền học nghĩa lý" và phái "tượng số" phát triển song song. Giữa hai phái có nhiều tranh chấp về các quan điểm học thuật, tranh luận gay gắt về thuật bói "Chiêm phệ" tranh cãi về ngôn từ, ý tú... và sự bất đồng ý kiến về thái cực...

Tuy vậy, chính sự tranh chấp này đã tạo điều kiện cho "dịch học" phát triển sinh động hơn, không còn cứng nhắc, và phái tượng số cũng vì thế mà phát triển lớn mạnh hơn.

Thứ ba : Ngụy Tấn Huyền học nghĩa lý tạo điều kiện cho các tư tưởng "Nho", "Đạo" và "Phật" dung hoà và hợp nhất : Từ sau khi dấy lên trào lưu lấy "dịch học" làm lý luận cơ bản cho tư tưởng "Lão" và "Trang" do hai nhà họ Vương và họ Hàn đề xướng. Hai nhà "đạo" nhà "Nho" này đã hợp nhất quan điểm, đồng thời nó đã mở ra một dòng chảy mới hoà nhập chung với dòng chảy của "Phật học".

Nam Bắc triều là thời kỳ "Phật học" phát triển mạnh mẽ ở đất nước Trung Quốc. Phật học đã tồn tại rất tự nhiên và nó cũng góp mặt vào nền văn hoá truyền thống Trung Quốc. "Dịch học" là một trường phái "Tư tưởng học" có ảnh hưởng lớn nhất ở Trung Quốc.

Đặc biệt là Ngụy Tấn Huyền học nghĩa lý đưa tư tưởng hư vô của "Lão" và "Trang" vào trong "Dịch" và đã tạo điều kiện cho quan niệm về những phép "không" của đạo Phật cùng tham gia vào "Dịch học".

Nam triều Lương Vũ Đế là vị vua chủ trương hợp nhất "Dịch học" và "Phật học" là điển hình cho sự hợp nhất "Dịch học" và "Phật học", ở đời Đường.

Nhìn chung, sự phát triển của Ngụy Tấn Huyền học nghĩa lý đã tạo điều kiện cho sự hợp nhất các tư tưởng "Nho học", "Đạo học" và "Phật học". Đặc biệt là đã khơi ra nguồn chảy mạnh mẽ cho các phái dịch học và có vai trò quan trọng đối với việc mở rộng ảnh hưởng và làm sinh động hơn những tư tưởng dịch học.

#### IV. TUỲ ĐƯỜNG KINH HỌC NGHĨA LÝ VÀ VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA NÓ :

"Dịch học nghĩa lý" thời kỳ Tuỳ, Đường chịu sự ảnh hưởng tư tưởng của các nhà "Kinh học" mà đại diện là nhà đại kinh học Khổng Dinh Đạt. Dịch học đã thoát khỏi phạm vi của Huyền học và bắt đầu dấy động lên sự phát triển của Kinh học nghĩa lý. Vai trò lịch sử :

Thứ nhất, dấy động lên sự phát triển của "Kinh học nghĩa lý" : Ở thời Ngụy Tân, đã diễn ra sự tranh chấp giữa "tượng số Bắc dịch" do Trịnh Huyền làm đại diện và "Huyền học Nam dịch" do Vương Bật làm đại diện, về sau "Huyền học nghĩa lý" của Vương Bật đã giành thế thượng phong.

Đặc biệt có tác phẩm "Chu Dịch chú" của Vương Bật đã kế thừa tư tưởng của các nhà "Kinh học dịch gia" như Khổng Tử và Mã Xúc đời Hán, để truyền giải truyền thống "Dịch", đã đặt nền tảng cho sự hưng thịnh, trỗi dậy của "Kinh học nghĩa lý".

Đời Đường suốt hơn trăm năm từ Trinh quan đến Khai nguyên là thời kỳ đất nước hưng thịnh, hùng mạnh, kinh tế phồn vinh, văn hoá truyền thống phát triển mạnh mẽ, chính trị ổn định. "Chu Dịch" lần đầu tiên được xếp vào hàng lục kinh. Sau đó nó đã được xếp vào vị trí hàng đầu trong "Ngũ kinh chính nghĩa", đồng thời nó cũng đứng đầu trong số 13 kinh của thời nhà Đường.

Như vậy, sự trỗi dậy của "Dịch học kinh học" đã có vai trò vô cùng quan trọng đối với sự phát triển của dịch học.

Thứ hai, những cống hiến của dịch học nghĩa lý Tùy Đường đối với Dịch học : Những cống hiến này tập trung

chủ yếu trong thời kỳ Hán Đường. Trước hết, đã có công bảo tồn các tác phẩm bị thất lạc từ đời Hán. Mặt khác kế thừa và phát huy những tư tưởng Dịch học từ thời kỳ Hán Đường. Các nhà dịch học nghĩa lý đã có công xây dựng tư tưởng học thuật Dịch học thành một hệ thống hoàn chỉnh. Trong đó, có sự thống nhất tư tưởng của "Chu Dịch chú" của Vương Bật và "Hệ từ chú" của Hàn Khang tập trung vào trong tác phẩm "Chu dịch chính nghĩa" của Khổng Dĩnh Đạt, đồng thời tác phẩm này của Khổng Dĩnh Đạt đã có thêm nhiều gợi ý giải thích về quan điểm của bản thân ông từ Nho học cho đến Dịch truyện. Đó chính là cơ sở để kiến lập một hệ thống Dịch học hoàn chỉnh.

Cuốn "Chu Dịch tập giải" của Lý Đỉnh Tộ đã ghi lại 350 nhà chú giải Dịch học do Tuần Sảng và Ngu Phan làm đại diện. Đó là một cống hiến quan trọng trong công tác bảo tồn Dịch học đời Hán.

Tuy hai tác phẩm của Khổng Dĩnh Đạt và của Lý Đỉnh Tộ đều là những tác phẩm ưu tú về "nghĩa lý" và "tượng số" nhưng nếu so sánh chúng với nhau, "Chu Dịch chính nghĩa" của Khổng Dĩnh Đạt lại tập trung vào "nghĩa lý" và ông có bổ sung thêm nhiều quan điểm của mình, còn "Chu Dịch tập giải" của Lý Đỉnh Tộ lại thiên về tượng số và ít dùng lời thuật của chính tác giả.

Chính vì vậy mà trình độ về Dịch học của "Chu Dịch chính nghĩa" phải cao hơn "Chu Dịch tập giải" và nó có vị trí cao hơn và ảnh hưởng sâu rộng hơn trong giới Dịch học.

Có thể khái quát ngắn gọn rằng, sự ra đời của hai tác phẩm lớn trên chính sự tượng trưng cho phát triển quan trọng của Kinh học đời Tuỳ Đường.

Thứ ba, Kinh học nghĩa lý thời Tuỳ Đường đã báo hiệu cho sự hoà nhập giữa Kinh Dịchh và Phật học.

Kinh học thời Tuỳ Đường tuy đã khuấy động lên phong trào truyền giải Kinh dịch, nhưng nói vẫn duy trì quan điểm lấy ảnh hưởng của Huyền học đối với Dịch học, ví dụ như, tác phẩm "Chu Dịch Chính nghĩa" của Khổng Dĩnh Đạt vẫn lấy tư tưởng trong "Chu Dịch chú" của Vương Bật và "Hệ từ chú" của Hàn Khang Bá làm chính. Chính vì vậy nó đã tạo điều kiện cho công tác Huyền thụ Phật học được phát triển thuận lợi.

Các tác phẩm như "Nguyên nhân luận" của Tông Mật và "Chu Dịch" của Lý Thông Huyền đều là những tác phẩm tiêu biểu, lấy Phật học để giải thích "dịch" và truyền đạt, dẫn trích "Dịch" để giải thích Kinh Phật.

Sự hợp nhất giữa Phật học và Dịch học để thúc đẩy cho việc thống nhất giữa "nho học", "Đạo học" và "phật học", đồng thời cũng mở rộng ảnh hưởng của Dịch học trong nền văn hoá Trung Quốc.

Nói tóm lại, Kinh học tuỳ Đường đã khuấy động phong trào về "Kinh học Dịch học", đồng thời cũng tổng kết các tác phẩm xuất sắc về Dịch học từ thời kỳ Hán Đường. Đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển Dịch học, mở ra một tiền lệ lấy "Dịch" giải thích "Phật" và lấy "Phật" để "trị Dịch". Có vai trò thúc đẩy sự hợp nhất giữa "Nho học", "Đạo học" và "Phật học" và mở rộng hơn ảnh hưởng của "dịch học" trong nền văn hoá Trung Quốc.

#### V. LÝ HỌC NGHĨA LÝ TỔNG MINH VÀ VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA NÓ.

Thời Tống Minh với "Lý học nghĩa lý" là thời kỳ huy hoàng trong lịch sử Dịch học. Sau khi triều nhà Đường bị

chia cắt và suy thoái, triều nhà Tống đã mở ra sự thống nhất mới.

Nhằm củng cố chính quyền mới, tăng cường quyền lực tập trung trung ương, ổn định, sự thống nhất xã hội phong kiến, nhà Tống đã triển khai kế hoạch phục hồi lại cương yếu lý luận Nho gia. Từ đó nho học lại phát triển mạnh mẽ và chính bởi vậy mà dịch học của nho học kinh điển đã được đề xướng và phát huy.

Trong thời kỳ này, để củng cố sự thống trị phong kiến, và nâng cao nhu cầu về kiến trúc thương tầng, triều nhà Tống rất coi trọng việc đề cao mặt tư tưởng, vì vậy mà họ cũng hết mực coi trọng việc phát triển dịch học.

"Chu Dịch" đã có sự phát triển mới trong bối cảnh xã hội đó, có thể khái quát vai trò lịch sử của "lý học nghĩa lý" như sau :

Thứ nhất : "Lý học nghĩa lý" Tống Minh là đỉnh cao của sự phát triển "dịch học nghĩa lý".

Dịch học đời Tống rất coi trọng sự phát triển của "dịch học nghĩa lý" và dịch học thời này không bị hạn chế ở việc khảo chứng và huấn cổ (giải nghĩa cổ của Chu Dịch).

"Nghĩa lý dịch" đời Tống đã phát triển trên cơ sở của phái "nghĩa lý dịch" đời Đường : Chủ yếu là chịu ảnh hưởng của tư tưởng trong "Chu Dịch chính nghĩa" của Khổng Dĩnh Đạt. Nhà dịch học nổi tiếng Khổng Dĩnh Đạt đã kết hợp lý luận âm dương mà lý luận nho gia để làm hạt nhân cho "Chu Dịch chính nghĩa" xây dựng nền tảng cho "nghĩa lý dịch học" chính thống. Dịch học các triều đại Tống, Nguyên, Minh, Thanh đều chịu ảnh hưởng của tư

tưởng này và cũng phải trên cơ sở tư tưởng lý luận của Khổng Dĩnh Đạt.

Sự phát triển chủ yếu của phái "nghĩa lý" Tống Minh chính là ở chỗ các nhà dịch học đã triệt để gạn lọc các thành phần của "Huyền học". Đặc biệt là phái "lý học nghĩa lý" của Trình Di lấy "Lê trời" được kết hợp giữa "Chu Khổng nho học" và "nghĩa lý âm dương" làm lý luận cao nhất của "Dịch học". Thành tựu này đã đưa "dịch học nghĩa lý" phát triển lên một đỉnh cao của "nghĩa lý cổ đại". Qua các thời Tống, Nguyên, Minh, Thanh nó đã gây được những ảnh hưởng to lớn trải suốt hơn bảy trăm năm. Chính nó đã giúp cho dịch học đến một địa vị cao nhất trong nền văn hoá Trung Quốc.

Thứ hai : "lý học nghĩa lý" Tống - Minh đã nâng triết lý "Chu Dịch" lên tầm cao mới.

Một đặc điểm nữa của "Dịch học" Tống Nguyên là việc đã triết lý hoá cao độ những nguyên lý của "Chu Dịch" với mục đích nhằm để đáp ứng nhu cầu về kiến trúc thượng tầng. Trong đó, đặc điểm nổi bật của Tống dịch là sự nghiên cứu, khai thác lý luận bản thể vũ trụ. Những lý luận bản thể này đều phát triển trên cơ sở các nguyên lý của "Chu Dịch", qua đó mà hình thành lên ba phái nghiên cứu chủ yếu về "Chu Dịch" :

- Hệ thống dịch học của phái khí học có đại diện là Trương Tải.

- Hệ thống dịch học của phái lý học có Trình Di và Chu Hy làm đại diện.

- Hệ thống dịch học của phái tâm học có đại diện là Vương Thủ Nhân và Lục Cửu Uyên.

Các hệ thống dịch học này đều lấy các nguyên lý dịch học làm hạt nhân, và lấy tôn chỉ là thông qua dịch học để kiến lập nên hệ thống tư tưởng của nó. Về mặt khách quan, nó có vai trò thúc đẩy sự phát triển của triết lý dịch học.

Thời kỳ này có nhiều tác phẩm nổi tiếng về dịch với một trình độ triết lý tương đối cao đã lần lượt ra đời. Ví dụ như :

- "Hoành Cử dịch thuyết" của Trương Tải.
- "Y xuyên dịch chú" của Trình Di.
- "Chu Dịch bản nghĩa" của Chu Hy.

Đây là những tác phẩm tiêu biểu về triết lý dịch học của thời kỳ này, phản ánh sự phát triển mạnh mẽ của triết lý dịch học thời Tống Nguyên.

Thứ ba : "Lý học nghĩa lý" Tống, Minh đã đưa tư tưởng nho học hoá "Chu Dịch" vươn tới đỉnh cao nhất của thời cổ đại.

Đặc điểm của dịch học Tống Nguyên là việc "nho học hoá" dịch học.

Bắt đầu từ thời Tiên Tần, tác phẩm "Dịch truyện" do Khổng Tử và các đệ tử của ông sáng tác đã xem "dịch học" là kinh điển của nho học.

Ở thời Hán, khi Hán Vũ Đế tiếp nhận ý kiến độc tôn nho thuật của Đổng Trọng Thư, để thực hiện một sự thống nhất trên qui mô lớn, thì "dịch học" đã bắt đầu tiến hành nho học hoá lần thứ hai.

Lần tiếp theo, chính là lúc một sự thống nhất mới được lập vào đời Tống, nhằm để tập trung quyền lực vào

tập đoàn trung ương, tiếp tục thắt chặt, duy trì sự thống trị phong kiến. Trong tình hình xã hội đó, người ta đã khôi phục lại nho học. Thế là, loại hình nho học mới lấy "lý học" làm đại diện đã chiếm địa vị thống trị. "Chu Dịch" với chỗ dựa là các lý luận hệ thống tư tưởng đã bị "nho học hoá". Đó là một "nho học hoá mới".

Nho học hoá mới chính là khái niệm để gọi hình thức nho học lấy "lý học" làm hạt nhân, tức là lấy "lẽ trời" làm chuẩn tắc cao nhất của luân lý. Thánh nhân có câu : "Minh thiên lý, miệt nhân dục" (biết được lẽ trời thì sẽ hiểu thấu mọi sự đời người), "thiên lý" tức là thái cực của "Chu Dịch".

Trong cuốn 94 của tác phẩm "Chu tử ngũ loại" có câu :

"Thoái cực, lý dã" (Thái cực là nói đến cái lý lẽ vậy).

Như vậy, "Chu Dịch" đã trở thành cái đích cuối cùng của luân lý. "Nho học hoá" đã làm cho "Chu Dịch" trở thành ngành khoa học xã hội và luân lý học có ảnh hưởng lớn nhất trong lịch sử Trung Quốc. Nho học hoá "Chu Dịch" đã mở rộng ảnh hưởng của "Chu Dịch" trong nền văn hoá Trung Quốc.

Nói tóm lại, "lý học nghĩa lý" Tống nguyên đã nghĩa lý hoá, triết lý hoá và nho học hoá "Chu Dịch", giúp cho "Chu Dịch" phát triển lớn mạnh chưa từng có, đây cũng là thời kỳ huy hoàng trong lịch sử dịch học.

## VI. "KINH HỌC NGHĨA LÝ" MINH THANH VÀ VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA NÓ :

Nghĩa lý dịch học Minh - Thanh là đỉnh cao của sự phát triển dịch học cổ đại. Bất luận ở phương diện nào,

triết lý, kinh học và phác học đều đạt tới một trình độ cao nhất trong lịch sử dịch học. Đặc biệt là mặt triết lý và kinh học, trong suốt một thời gian dài 18 năm từ thời Khang Hy đến đời Gia Khánh, dịch học đã phát triển tới một trình độ cao chưa từng có. Nó cho thấy vai trò chủ đạo của dịch học trong nền văn hoá Trung Quốc.

Vai trò lịch sử của Dịch học được thể hiện ở mấy điểm sau :

Thứ nhất, Dịch học Minh - Thanh đã đưa triết lý dịch học lên đỉnh cao quan trọng trong lịch sử dịch học cổ đại.

Nếu nói "Tống Dịch" là một đỉnh cao của triết học dịch học thì "Minh - Thanh Dịch" cũng là một đỉnh cao của triết học dịch học. Bởi lẽ, dịch học Minh - Thanh đã chịu những quan điểm duy vật của "Chu Dịch". Tuy rằng tư tưởng biện chứng trong các tác phẩm triết học cổ đại tương đối tiên tiến, nhưng nó vẫn là những quan điểm duy tâm. Như các tác phẩm "Lão Tử", "Trang Tử" duy trì phép biện chứng "Chu Dịch" đều chủ yếu dựa trên cơ sở chủ nghĩa duy vật, nhưng do thời Ngụy Tấn đã ngấm sâu tư tưởng Huyền học, cùng với sự hình thành của lý học và tâm học Tống - Nguyên - Minh, đã làm cho "Chu Dịch" bị các nhà chủ nghĩa duy tâm dịch học lợi dụng. "Chu Dịch" vốn chứa đựng các quan điểm của chủ nghĩa duy vật đã bị chèn ép khó phát triển.

Dịch học thời Minh - thanh, có trường phái nghĩa lý thuộc chủ nghĩa duy vật biện chứng với đại diện là Vương Phu Chi và Cố Viêm Vũ đã dựa trên cơ sở của Trương Tải để phê phán kịch liệt quan điểm hư vo của Lão Trang trong tư tưởng Huyền học Ngụy Tấn và lý luận đạo khí

của chủ nghĩa duy tâm của đạo gia Tống Minh, để từ đó phát triển mạnh mẽ quan điểm chủ nghĩa duy vật về dịch lý. Đặc biệt là lý luận bản thể của chủ nghĩa duy vật. Điều đó giúp cho "Chu Dịch" tiến thêm một bước dài trong phép biện chứng duy vật, và thực sự trở thành một đại diện của triết học chủ nghĩa duy vật thời Trung Quốc cổ đại, từ đó giúp cho sự phát triển của triết học dịch học tiến tới tầm cao quan trọng của thời cổ đại.

Thứ hai : Dịch học Minh - Thanh đã đưa dịch học bước lên vị trí cao nhất trong kinh học cổ đại.

Như phân trước đã nêu, thời Tiên Tân sau khi Khổng Tử liệt "Kinh Dịch" vào bộ "lục nghệ" (hay còn gọi là lục kinh), thì "Kinh Dịch" bắt đầu được xếp vào hàng ngũ Kinh học. Về sau, qua sự phát triển của thời Hán, Đường, cho đến đời Thanh địa vị của "Chu Dịch" trong Kinh học đã đạt trình độ vô thượng, và "Chu Dịch" ở đời Hán đã chiếm vị trí đầu trong bộ lục Kinh. Đời Đường được xem là đỉnh cao về nghiên cứu và giải thích "Ngũ Kinh" còn đời Tống là thời kỳ tiên phong của 33 kinh.

Đến đời Thanh, nhờ sự coi trọng của tầng lớp quan, hầu triều đình mà Kinh học đã đạt được sự phát triển toàn diện. Đồng thời đã tổng kết và chỉnh lý một cách có hệ thống các tư tưởng Kinh học trong lịch sử. "Chu Dịch" cũng nhân cơ hội đó mà được kế thừa và phát huy toàn diện.

Các tác phẩm về "Dịch" đã xuất hiện hàng loạt, theo đó nhiều dịch học gia ưu tú cũng xuất hiện, như Cố Viêm Vũ, Vương Phu Chi, Hoàng Tông Hy, Hoàng Tông Viêm, Hồ Vị...

Ngoài ra, một số nhà dịch học nổi tiếng đời Thanh cũng coi trọng "Chu Dịch" và nâng cao vị trí của "Chu Dịch" trong Kinh học. Tiêu biểu có "Chu Dịch chiết trung" của Lý Quang Địa, "Kinh Dịch thông luận", "Ngũ Kinh thông luận" của Bì Tích Thụy.

"Chu Dịch" với một số lượng đạt trên 500 loại đã được liệt vào vị trí hàng đầu của "Tú khố toàn thư", thể hiện vị trí đặc biệt quan trọng của "Chu Dịch" trong Kinh học. Ngoài ra, các tác phẩm quan trọng khác thuộc đời Thanh cũng có những nhin nhn tnhng tchng t, v xep "Chu Dịch" vao vtr chudao cua cac tac phm kinh dien noi tieng, nhu tac phm "Hoang Thanh Kinh gai", v m t khach quan da phn nhn dng vtr quan trọng cua "Chu Dich" trong nn vnn hoa Trung Quốc.

Thứ ba, nhn thnh tju quan trọng cua "dch phc hc nghia l" thoi Thanh.

Một đặc điểm quan trọng cua dch hc doi Thanh chính là sự phát triển cua "phc hc", mtr trường phái chuyên sâu v huan c khao chung, rt i sng tao, m da s d lnh l nhn t tu tng cua dch hc c.

Tuy nhn, vnn gat hnh đng dng nhn thng cng, c th l vi c chnh l y v khao chung "Hn dich" da giup cho bong dng mt thoi cua Hn dich da mai mt nay đng khoi phục lại, điều đc c y nghia v cng quan trọng đoi v vi c nghi cn "Hn dich" cng nhu "dch hc".

Đặc điểm cua "Hn dich" l nêu cao tu tng nh Hn v k m ch t tu tng nh Tống. Phái "phc hc nghia l" c đai dien l Huệ Đông da c nhn chnh l y v truy

khảo quan trọng về "Hán dịch" (Ví dụ : tác phẩm "Hán dịch học" của Huệ Đôđ đã có nhiều cống hiến cho công tác khai thác kho tàng "Hán dịch").

Ngoài ra, các tác phẩm "Hán học Đường tùng thư" của Hoàng Thích, "Hán Ngụy nhị thập nhất gia dịch chú" của Tôn Đường, "Kinh bộ kịch loại" trong (Ngọc Hàm Sơn phòng tập thất thư) của Mã Quốc Hân và "Chu Dịch Ngu Thị chú" của Trương Huệ Ngôn, đã thu thập biên soạn và chỉnh lý dịch học đời Hán. Đó là những tư liệu vô cùng quý báu đối với công tác nghiên cứu "dịch học". Điều đó nói lên các thành tựu quan trọng của phác học đời Minh Thanh trong "Dịch học" cổ Trung Quốc.

Nói tóm lại, Dịch học Minh Thanh đã phát triển "Chu Dịch" lên tới một đỉnh cao quan trọng của "dịch học" cổ đại, củng cố được vị trí thống trị của "dịch học" trong văn hoá truyền thống Trung Quốc, và có những cống hiện to lớn trong sự phát triển của "dịch học".

Nhìn chung, tư tưởng "nghĩa lý" trong "Chu Dịch" ở thời cổ đại, từ thời Tiên Tân đến đời Thanh đã có bề dày lịch sử mấy ngàn năm, hầu như triều đại nào cũng coi trọng dòng tư tưởng này, hơn nữa còn phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là mỗi sự phát triển về dịch lý của mỗi triều đại đều mang những nét đặc sắc riêng. Điều đó có vai trò vô cùng quan trọng đối với sự phát triển về nghĩa lý của "Chu Dịch", ta có thể nhận thấy vị trí quan trọng và ảnh hưởng sâu rộng của "Chu Dịch" trong văn hoá tư tưởng Trung Quốc.

### **δ3. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA PHÁI TƯỢNG SỐ "CHU DỊCH"**

#### **I. KHÁI QUÁT :**

Phái tượng số "Chu Dịch" là phái lấy tượng số của "Chu Dịch" để giải thích và ứng dụng học dịch lý. Nó là một trong hai phái nghiên cứu chính về "Chu Dịch" - phái nghĩa lý và phái tượng số. Hai phái này tồn tại song song, có vị trí và tầm ảnh hưởng nổi bật nhất, bao gồm 3 phạm trù : "tượng số" (nghĩa hẹp), "đồ học" và "thuật số".

Lý luận hạt nhân của "tượng số" là âm dương ngũ hành, nó là sự gọi mở quan trọng đối với khoa học tự nhiên.

Thời cổ đại, đã có nhiều ảnh hưởng đối với khoa học tự nhiên, như các lĩnh vực : y học, cổ học thiên văn, lịch số, nhạc luật, mỹ thuật, hội họa, võ thuật, khí công...

Đối với lĩnh vực khoa học xã hội, có nhiều bộ môn có mối quan hệ rất chặt chẽ với khoa học tự nhiên như phép binh gia và quản lý. Dịch học tượng số bao gồm một phạm vi rất rộng, không thể xếp ngang hàng với tượng số (nói riêng) và thuật chiêm phệ. Trong thực tế, thuật chiêm phệ chỉ là một bộ phận nằm trong phạm vi của "dịch học tượng số".

"Dịch học tượng số" là một trong những chủ thể quan trọng của dịch học có mối quan hệ chặt chẽ với khoa học tự nhiên. Dần dần theo những bí mật được khám phá của "dịch tượng số", thì ngành khoa học tự nhiên cũng theo đó mà phát triển.

"Nghĩa lý" và "tượng số" không thể thiếu một, cả hai

cùng tồn tại. Cả hai đều là những bộ phận tổ hợp quan trọng của "dịch học".

Vì vậy, cần phải chú trọng cả hai, cùng bổ sung cho nhau thì mới có thể đưa "dịch học" phát triển tới những tầm cao mới.

Sự phát triển của "dịch học tượng số" chủ yếu trải qua bốn thời kỳ : "Tượng số bốc phệ" thời Tiên Tần, "tượng số" quái khí quái biến thời Hán, dịch học tượng số và đồ học tượng số thời Tống và sự thống nhất giữa "tượng số" với "nghĩa lý" ở thời nhà Thanh. Đó chính là những công hiến quan trọng đối với sự phát triển của dịch học tượng số.

## II. KHÁI NIỆM VÀ MỐI QUAN HỆ TƯƠNG HỐ GIỮA "TƯỢNG", "SỐ", "DỊCH" TRONG "CHU DỊCH".

Trong "Kinh Dịch" có "Quan vật thủ tượng" (xem vật lấy tượng). Trong "Dịch truyện" có "Quan tượng thủ nghĩa" (Xem tượng lấy nghĩa). Trong (Hệ từ - Kinh Dịch) có đề cập đến "tượng" :

"Dịch giả, tượng dã, tượng giả dã, tượng dã"

Tức là nói đến "tượng" trong "Dịch" là tượng trưng, hình tượng. Trong "Kinh Dịch", tượng có hai nghĩa cơ bản, tức là "quái tượng" và "hào tượng".

"Quái tượng" gồm có ngôi của quẻ, nó chỉ ra mối quan hệ ngôi vị giữa 8 quẻ và các sự vật được tượng trưng bởi 64 quẻ.

"Hào tượng" chỉ các sự vật tượng trưng cho hai hào âm và dương.

"Số" cũng có hai nghĩa lớn, nghĩa thứ nhất là "âm dương số". Ví dụ số lẻ gọi là số dương, số chẵn gọi là số âm.

Nghĩa thứ hai là "hào số", gồm có "hào vị" lấy thứ tự của các "hào" để nói lên quan hệ về ngôi vị giữa các sự vật.

"Số" lấy số 9 làm số dương, số 6 làm số âm.

Vì vậy mà có cách nói :

"Thiên hạ chi vạn số xuất ư nhất ngẫu nhất kỲ, thiêng hạ chi vạn tượng xuất ư nhất phương nhất viÊN"

(Mọi con số trong trời đất này đều có số lẻ và số chẵn, mọi tượng trong thiên hạ đều có cái vuông cái tròn)

"Chu Dịch" lấy tượng và số để hình thành nên ký hiệu và công thức, đó chính là loại ngôn ngữ cổ nhất của dịch học để nói lên các hiện tượng tự nhiên trong vũ trụ và các hiện tượng xã hội.

"Tượng", "số" và "dịch" trong "Chu Dịch" không tồn tại độc lập. "Tượng" chủ yếu miêu tả hào dương (-) và hào âm (--).

"Số" nói lên quy luật chẵn lẻ.

"Dịch" thực chất là mối quan hệ thống nhất đối lập của âm và dương.

Như vậy, "tượng", "số" và "dịch" chính là một hệ thống thống nhất có mối tương quan chặt chẽ với nhau.

"Tượng" và "số" là nội dung cốt bản của "dịch học".

Tác phẩm "Chu Dịch" là một bộ sách chuyên về "tượng" và "số".

"Tượng" được chia thành "quái tượng" và "hào tượng", bao gồm các ký hiệu về quẻ và hình đồ của "dịch", chứa đựng một kho tàng đồ sộ về những ký hiệu, thông tin. Đó chính là hình ảnh thu nhỏ của đạo tam tài : thiên - địa - nhân.

Như vậy, giá trị của "tượng" không chỉ ở biểu hiện bên ngoài của nó mà chính là ở nội dung bên trong. Các ký hiệu xuất phát từ quá trình diễn biến "phê số" (số trong phép bói cờ thi).

Sự ký hiệu hoá trong "Chu Dịch" tượng trưng cho sự mở cửa trong lĩnh vực dịch học.

"Số" gồm có "hào số" và "đồ số", "số" dựa trên cơ sở của "tượng". Mục đích của "số" là nhằm để giải thích "tượng", "số" là một khái niệm trừu tượng, là sự bổ sung cho "tượng", "tượng" và "số" bổ trợ cho nhau để cùng phát triển. Cả hai cùng tạo lên khung xương của tự dung "Dịch học", và trở thành một công cụ của "Chu Dịch" để giải thích sự vật.

"Tượng" và "số" có mối quan hệ mật thiết với nhau. "Số" là cái dựa trên cơ sở vật chất. "Số" có nguồn gốc từ "tượng" là những cái gọi là "Tượng dữ định số" (Tượng định ra số) và "số dĩ trưng tượng" (Số là tượng trưng của tượng).

Trong cuốn (Luật lịch chí - Hậu Hán thư) có viết :

"Vật sinh nhi hậu hữu tượng, tượng nhi hậu hữu tư, tư nhi hậu hữu số".

(Sinh ra sau vật là tượng, rồi đến "tư" và sau đó là số)

Thật đúng như nhận định trong "Hán thư" :

"Tự Phục Hy hoạ bát quái, do số khởi" (Từ khi Phục Hy soạn ra 8 quẻ thì số cũng từ đó mà sinh ra).

Mỗi quẻ tượng đều hàm chứa một số nhất định. "Tượng số" là ngôn ngữ cổ nhất của dịch học, ký hiệu quẻ của "dịch" chính là sự thể hiện của số. Nó có tác dụng biểu tượng. "Chu Dịch" đã ký hiệu hoá "phê số" (số trong phép bói cờ thi). Vì vậy mà "tượng" và "số" là một chỉnh thể.

"Dịch, biến dã". Dịch được gọi là biến dịch, giao dịch. "Chu Dịch" phân tích sự biến hoá của hào, quái.

Cả bộ "Chu Dịch" có thể tổng kết trong một chữ "Dịch". Những cái gọi là "Sinh sinh chi vị dịch" (Sinh ra sinh mãi gọi là dịch) "Dịch cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cửu" (Dịch đến cùng thì biến hoá, biến hoá thì thông đạt, thông đạt thì lâu dài).

"Dịch" cho thấy rằng mọi sự vật hiện tượng trong vũ trụ đều nằm trong trạng thái vận động, biến hoá và mâu thuẫn không ngừng. Tư tưởng triết lý vô cùng tinh thâm.

Âm thì mềm, dương thì cứng, cứng mềm dời đẩy nhau mà ở trong sinh ra biến hoá.

Do ảnh hưởng từ "tượng" và "số" của "Chu Dịch" những cơ sở hình thành nên lý luận y học Trung Quốc cũng bao hàm những đặc điểm của "tượng" và "số". Ví dụ như các học thuyết âm dương, ngũ hành, khí trong y học Trung Quốc và các quan niệm chỉnh thể về tam tài và học thuyết tàng tượng đều dựa trên cơ sở của "Tượng" và "số". Điều đó cho thấy rằng "tượng" và "số" có những ảnh hưởng vô cùng to lớn đến nền y học Trung Quốc.

### III. QUÁI TƯỢNG TRONG "CHU DỊCH" :

#### 1. Khái niệm về quái tượng :

"Quái", "hào" hình thành nên tượng của vạn vật. Trong "Kinh Dịch bản nghĩa" có viết :

"Tượng giả, quái chi thượng hạ lưỡng tượng cập lưỡng tượng chi lục hào" (Tượng, có 2 tượng trên và tượng dưới trong quẻ, mà trong 2 tượng lại có 6 hào).

"Quái tượng" chính là chỉ những sự vật mà 8 quẻ và

64 quẻ đã tượng trưng. Trong đó, có 8 sự vật được tượng trưng ở 8 quẻ, và các sự vật khác nhau được tượng trưng ở 64 quẻ. Thật là muôn hình vạn tượng.

Bản chất của quẻ chính là gồm hai loại quẻ âm và quẻ dương.

Sự vật được chia làm hai loại, một loại thuộc nhóm âm và một loại thuộc nhóm dương. Tiêu chuẩn để phân biệt quẻ âm và quẻ dương chính là dựa vào quy định chẵn lẻ ở số hào được thể hiện. Ví dụ như quẻ Kiền, Chấn, Cấn, đều được hành thành từ các hào có số lẻ, vì vậy mà được gọi là quẻ dương, tượng trưng cho những sự vật có thuộc tính cứng.

Còn các quẻ Khôn, quẻ Tốn, Ly, Đoài gồm các hào thuộc số chẵn, vì vậy nó được gọi là quẻ âm, tượng trưng cho sự vật có thuộc tính mềm.

Trong (Quái tượng - Dịch tượng số lý phân giải) có viết :

"Quái hữu tượng giả, Kiền tam kỳ viễn tượng thiêng, khôn lục ngẫu đoán tượng địa, Chấn nhất dương phát động tượng lôi, tốn nhất âm thiện nhập tượng phong, Kham nội dương ngoại âm tượng thủy, Ly ngoại dương nội âm tượng hoả, cấn nhất dương phụ ư nhị âm hào chi Thương tượng sơn, Đoài nhất âm khuyết ư nhị cương hào chi thương Tượng trạch"

Nghĩa là : Trong quẻ có các tượng, Kiền có 3 hào lẻ tượng trưng cho Trời, Khôn gồm 6 đoạn chẵn tượng trưng cho đất, Cấn có 1 dương kích động mà tượng trưng cho Sám, Tốn có 1 âm tượng trưng cho gió. Quẻ Khám trong dương ngoài âm tượng trưng cho nước. Quẻ Ly ngoài

dương trong âm tượng trưng cho lửa, quẻ Cấn 1 hào dương chồng lên trên 2 hào âm tượng trưng cho núi, quẻ Đoài có 1 hào âm và 2 hào cứng (Dương) tượng trưng cho đầm, ao).

Trong đó, hai quẻ Kiên và Khôn là thủy tổ của vạn vật.

Trong cuốn "Chu Dịch chính nghĩa" có viết :

"Đĩ Kiên Khôn kỳ dịch chi môn hộ tà, kỳ dư chư quái cập hào tòng Kiên Khôn nhi xuất"

(Kiên và Khôn là cửa ngõ của sự biến dịch, các quẻ còn lại đều sinh ra từ Kiên và Khôn)

Kiên thì cứng, Khôn lại rất mềm. Do có cứng mềm tương khắc mà xuất hiện vạn vật. Kiên là trời, Khôn là đất.

Trong cuốn "Y dịch - Loại kinh đồ dực" có viết :

"Thiên viễn nhi động, địa phương nhi tĩnh, tĩnh giả động chi cơ, động giả tĩnh chi cơ, cương nhu thôi đãng, dịch chi động tĩnh dã"

(Trời tròn mà vận động, đất vuông mà tĩnh lặng, tĩnh là cơ sở của động, động là nhân cơ của tĩnh, cứng mềm dời động, chính là động tĩnh của dịch vậy).

Đặc điểm của "quái tượng" là thông qua 8 quẻ tượng cơ sở mà lần lượt tượng trưng cho 8 loại sự vật lớn. Ví dụ như :

Kiên tượng trưng cho trời, Khôn tượng trưng cho đất, chấn tượng trưng cho sấm, Tốn tượng trưng cho gió, Khảm tượng trưng cho nước, Ly tượng trưng cho lửa, Cấn tượng trưng cho núi, Đoài tượng trưng cho đầm.

Các tượng căn cứ vào các đặc tính của mình, mà lần lượt tượng trưng cho mọi vật thuộc các loại khác nhau.

Ví dụ : Quẻ Kiền do 3 hào dương hợp thành, tượng tính thuần dương thuộc tính cứng, Kiền là trời, ngôi ở phía trên, vậy nên, những vật thuộc dương tính, cứng và có ngôi vị ở bên trên đều thuộc về tượng của quẻ Kiền.

Nếu nói về lĩnh vực tự nhiên, thì những đạo trời trong vũ trụ, các loại kim loại cứng rắn, đều thuộc quẻ Kiền, nó đều có thuộc tính dương cứng. Nếu nói về lĩnh vực xã hội, bởi Kiền thuộc về trời, mà vua ở ngôi vị cao nhất thiên hạ, cho nên Kiền lại là áo khoác trên người của quân vương. Vậy cho nên vua và áo đều có tượng là Kiền.

Còn quẻ Khôn thì do 3 hào âm cấu tạo nên, tượng tính thuần âm, thuộc tính mềm, khôn là đất, ngôi của nó ở phía dưới. Vì vậy mà mọi vật có thuộc tính âm, mềm và ở bên dưới đều có tượng là Khôn.

Nói về lĩnh vực tự nhiên, địa đạo trong vũ trụ, các vật chất thuộc tính âm đều thuộc về tượng của quẻ Khôn bởi tính âm mềm của nó.

Nói về mặt xã hội, thì thần dân trong thiên hạ bởi vì thuộc tầng lớp dưới nên thuộc tượng quẻ Khôn.

Vì vậy mà Kiền và Khôn là các tượng chung nhất của âm dương cứng mềm.

Các quẻ còn lại như quẻ chấn là sấm, thuộc nhóm động và thuộc tính dương, cho nên nó tượng trưng cho sự vật có tính động, dương cứng.

Quẻ Tốn là gió, thuộc quẻ âm có tính động nhưng mềm, vì vậy mà mọi vật thuộc âm mềm, trong nhu có cương, trong tĩnh có động đều thuộc về tượng của quẻ Tốn. Ví dụ như cái đẹp của đức tính con người, cái đẹp của hoa lá đều thuộc về đức tính của Tốn và có tượng ở quẻ Tốn. Vì

vậy, mà quẻ Tốn chủ yếu tượng trưng cho các sự vật tốt đẹp, mềm dịu.

Quẻ Khảm là nước, thuộc về quẻ dương và có tính chất âm cứng. Các sự vật như nước, mưa, mây và quần chúng nhân dân đều có tượng là nước. Khảm còn là quẻ hiểm, tất cả các sự vật gập ghênh hiểm trở đều thuộc tượng quẻ Khảm, như nước ở các sông suối đều hình thành lên sự hiểm trở.

Quẻ Ly là lửa, là quẻ âm mềm, nó tượng trưng cho ánh sáng và đức sagn, vì thế mà có câu "Ly vi nhật" (Ly là mặt trời), nó có ý nghĩa là ánh sang quang phổ của mặt trời. Nó là tượng tính của các sự vật trong dương và âm, trong nhu và cương.

Quẻ Cấn là núi, là quẻ dương chật cứng, tượng trưng cho các sự vật ở trên cao, cao quý và có đức cao. Có câu : "cấn, chỉ dã" (Cấn là dừng lại), vì thế mà nó có tượng trưng cho sự vật có tính bất động như các quả núi.

Quẻ Đoài là đầm, là quẻ âm tính mềm, tượng trưng cho các sự vật thấp ở phía dưới có tính âm mềm,

Như vậy, tất cả các số chẵn, lẽ được ký hiệu bằng các hào nêu trên là 1 khái quát nữa đối với 8 quẻ khí.

## 2. Ứng dụng 8 quẻ khí trong y học Trung Quốc

Cuốn "Linh Kha" trong "Thiên cửu cung bát phong" đã hợp nhất "Cửu cung", "bát quái" và "bát phong" để phục vụ cho việc quan sát thiên tượng, khí tượng và ứng dụng vào lĩnh vực lịch pháp.

Các hàng "cửu cung" được sắp xếp trong phương vị bát quái của Văn Vương, mỗi quẻ ứng với 3 khí tiết. Trong

đó, quẻ Khảm nằm ở cung Diệp Trập, ứng vào "đông chí", "tiểu hàn" và "đại hàn".

Quẻ Cấn nằm ở cung THIÊN LUÙ, ứng với "lập xuân", "vũ thủy" và "kinh trập".

Quẻ Chấn nằm ở cung THƯƠNG MÔN, ứng với "xuân phân", "thanh minh" và "cốc vũ".

Quẻ Tốn nằm ở cung ÂM LẠC, ứng với "lập hạ", "tiểu mǎn" và "mang chủng".

Quẻ Ly nằm ở cung THƯƠNG THIÊN, ứng vào "hạ chí", "tiểu thủ" và "đại thủ".

Quẻ Khôn nằm ở cung HUYỀN ỦY, ứng với "lập thu", "xử thủ" và "bạch lộ".

Quẻ Đoài nằm ở cung THƯƠNG QUẢ, ứng với "thu phân", "hàn lộ", và "sương giáng".

Quẻ Càn nằm ở cung TÂN LẠC, ứng với "lập đông", "tiểu tuyết" và "đại tuyết".

9 cung dịch chuyển trong năm, trải qua 24 tiết, mỗi cung phụ trách 3 tiết trong một khoảng thời gian 45 ngày. Các cung dịch chuyển nghĩa là mùa thay đổi, quái tượng dịch chuyển, gió tượng, khí tượng cũng theo đó mà dịch chuyển.

Trong đó, "Đông chí" là khảm khí, khảm khí mạnh lên, âm thịnh thì hàn khí đạt tới cực, dương khí bắt đầu sinh ra, và gió lớn nổi lên.

"Lập xuân" là Cấn khí, cấn khí mạnh lên, hàn khí tiết xuân mát dần dương khí còn yếu, gió lớn nổi lên.

"Xuân phân" là Chấn khí, chấn khí mạnh lên. Khí xuân ôn hòa ấm áp, dương khí mạnh dần lên, âm khí giảm

dần, xuất hiện những cơn gió nhẹ.

"Lập hạ" là tốn khí, tốn khí mạnh lên, tiết hạ nóng nực, dương khí đã thịnh, âm khí đã tiêu tan, gió yếu đi.

"Hạ chí" là Ly khí, tiết trời rất nóng nực, dương khí đạt tới cực âm khí bắt đầu sinh ra xuất hiện những cơn gió lớn nhở.

"Lập thu" là khôn khí, khôn khí mạnh lên, khí trời chuyển sang mát mẻ, âm khí lớn dần, trời có gió nhẹ.

"Thu phân" là Đoài khí, trời mát lạnh, dương khí giảm dần, âm khí đã thịnh, trời nổi gió to.

Đó là 8 quẻ tượng khí.

Trong cuốn (Thông quái nghiệm - Dịch vĩ) cũng có ghi chép về 8 quẻ khí ứng với khí tượng và vật tượng trong cả năm.

Sách có nói rằng, phàm là những khí ở 8 quẻ của "dịch" thì được ứng với các quy luật của nó, âm dương và 6 quy luật điều hoà, lúc trời có mưa gió, là lúc cốc vũ đã chín rộ, nhân dân tung bừng vui vẻ... vậy thì lập ra quẻ và tượng sẽ biết rõ thực hư, 8 quẻ mà lầm loạn, thì kỷ cương bại hoại, mặt trời, mặt trăng và các vì sao sẽ mất đi trật tự trong quy luật vận hành, âm dương không điều hoà, từ thời dịch chính, 8 quẻ khí vô hiệu nghiệm, thì tai họa sẽ sinh ra, 8 quẻ khí vận động thất thường.

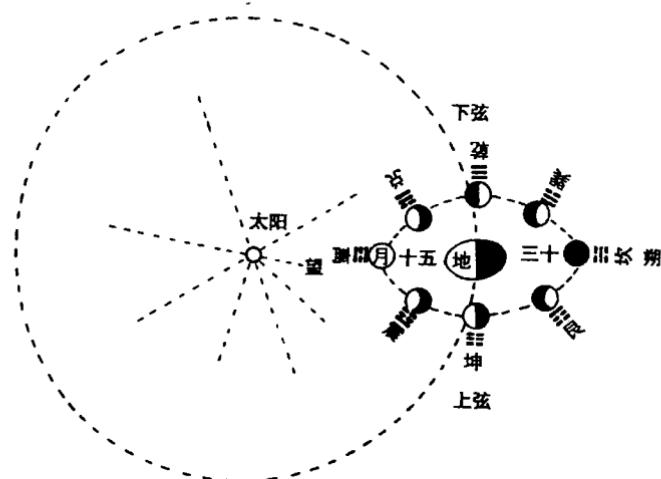
Sách còn nói rằng, Kiền ứng với hướng Tây Bắc, nhằm tiết "lập đông". Khi mọi người thấy khí trăng xuất hiện, đó là hướng chính giữa khí Kiền khí, khí của nó nằm ở chính giữa. Nếu khí của nó xuất hiện bên phải thì mọi vật chết đi một nửa. Nếu khí xuất hiện ở bên phải thì mọi vật bị tổn thương, Kiền khí không chính và mạnh thì vào

tiết lập hạ mùa vụ gấp phải hàn, thương, vạn vật chết nhiều, nhân dân gấp phải dịch bệnh. Kiên khí gấp ở tiết "đông chí" mà có dương khí hoả thịnh lúc ẩn lúc hiện, thì sâu bọ xuất hiện nhiều.

Ngoài ra, cuốn sách còn nêu ra những ảnh hưởng của sự thất thường quái khí và phong khí đối với các bệnh tật của con người.

Cụ thể là, lúc chính tiết mà khí lại không chính, thì mọi vật sẽ khô cằn, đậu nành không trưởng thành, người thì chân lạnh mạch hư, phát lạnh. Chưa phải chính tiết mà khí đã chính, người chân lạnh mạch thịnh, rất dễ mắc bệnh nhồi mạch tim, khi tiết trời khô hanh.

Đó là những ứng dụng quan trọng của 8 quẻ trong y học Trung Quốc. (Xem hình 17-1)



Hình 17.1

Sự tiêu sinh của mặt trời, mặt trăng, trái đất trong thái cực bát quái

#### IV. TƯỢNG SỐ BỐC PHỆ TIỀN TÂN VÀ VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA NÓ.

1. "Chu Dịch" là một tác phẩm lớn tổng hợp các văn hoá bốc phệ Tiên Tân.

Thời Tiên Tân tức là thời kỳ trước đời nhà Tân, bao gồm từ thời cổ đại xa xưa cho đến năm 221 trước Công nguyên, Tân Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc. Gồm các triều đại chính như : triều nhà Hạ, Thương, Chu, Xuân Thu, Chiến Quốc. Một thời kỳ trải dài khoảng 3000 năm này chính là thời kỳ lấy văn hoá bốc phệ và văn hoá kỵ hiệu làm đại diện.

"Chiêm phệ" được chia làm hai giai đoạn phát triển về "Quy bốc" (bói mai rùa) và "thi phệ" (bói cỏ thi).

Thời kỳ Hạ, Thương là thời kỳ phát triển mạnh về "Quy bốc" (gọi ngắn gọn là "bốc").

Thời nhà Chu bắt đầu thay thế phương pháp cũ bằng phương pháp chiêm trắc bằng cỏ thi (gọi tắt là "phệ").

Các tác phẩm "Sử ký", "Tả truyện" và "Quốc ngữ" đều có những ghi chép về các phép bói "bốc phệ" của thời kỳ này.

Trong cuốn (Tả truyện - Hy Công năm thứ 15) có viết : "Quy, tượng dã, phệ, số dã" (dẫn lời trong "Hàn Giản"), nghĩa là phép bói mai rùa là phép xem tượng, phép bói cỏ thi là phép xem số.

Đặc điểm chủ yếu của văn hoá tiên Tân chính là văn hoá "bốc phệ". Vào thời đó, vương quốc nào trước khi làm việc gì trọng đại, đều phải tiến hành phép xem "chiêm bốc". Ví dụ như :

"Phàm Quốc đại chinh, bốc lập quân, bốc đại quái, tắc cao tác qui" (Quyển 24 "Chu Lễ chú sơ - Xuân quan")

"Tam dịch tam mộng chi chiêm, dĩ quan Quốc gia chi cát hung" (Đồng tượng)

- Xem và đoán ở tam dịch và tam mộng để đoán biết tốt xấu của vận nước.

"Phàm Quốc chi đại sự, tiên phệ hậu bốc" ("Chu Lễ - Xuân quan")

- Những việc lớn của đất nước thì phải xem "phệ" (bói cờ thi) sau đó lại xem "bốc" (Xem mai rùa).

Điều đó cho thấy "Bốc phệ" là một hiện tượng văn hoá quan trọng của thời Tiên Tần.

Sự hưng thịnh của phép xem "bốc phệ" thời Tiên Tần được chứng thực ở hai căn cứ : thứ nhất là các tư liệu văn hiến cổ đại, thứ hai là ở các tư liệu của văn vật khai quật khảo cổ.

Trong "Tả truyện" có viết :

"Sơ, Tần Hiến công dục dĩ Ly cơ vi phu nhân, bốc chi, bất cát, phệ chi cát"

Công viết : Tòng phệ. Bốc nhân viết : Phệ đoán, qui trường, bất như tòng trường"

("Xuân thu tả thị truyện - Hy công tứ niên").

Nghĩa là : Lúc đầu, Tần Hiến Công muốn lấy Ly Cơ làm phu nhân, liền xem phép "bốc" thấy không lành, sau xem phép "phệ" thấy lành. Ngài liền phán làm theo phép "phệ". Người hành phép "bốc" nói : phép của "phệ" ngắn, phép của "bốc" lâu dài, vậy nên theo cái lâu dài ấy.

Tư liệu này đã chứng minh rằng cả hai phép "Quy bốc" và "Thi phệ" đều được sử dụng song song ở thời này, mà phép "Quy bốc" vẫn có vai trò quyết định.

Trong "Chu Lê" có viết :

- "Phàm tế tự chi bốc nhật, túc vi kỳ" ("Chu Lê chú sơ - Xuân quan" quyển 19).

Nghĩa là : Phàm là những việc tế lễ thờ cúng, trước hết phải xem "bốc" để chọn ngày.

Trong "Sử ký" cũng viết : "Vương giả quyết định chử nghi, tham dĩ bốc phệ, đoán dĩ thi quy, bất dịch chi đạo dã. Chu công bốc tam qui, nhi vū vương hữu Liêu" (Sử ký - Quy sách liệt truyện).

- Khi các bậc vương quân quyết định việc lớn, thì thường xem phệ cỏ thi và đoán qua biểu hiện trên mai rùa, đó là quy định bắt buộc. Do đó Chu Công xem ba quẻ bắc mai rùa mà Vũ Vương có được Liêu.

Các khảo chứng từ các sản phẩm văn vật khai quật được đã chứng thực về "chiêm phệ", được thể hiện ở một số điểm sau :

Thứ nhất : Văn tự "giáp cốt" thời Thương Chu :

Văn tự "giáp cốt" thời Thương Chu, trong đó trên chín mươi phần trăm là bốc từ, ngoài việc dùng can chi để ghi giờ và ghi chép việc cống nạp, thì xã hội lúc bấy giờ hầu như đại đa số là sử dụng hình thức "chiêm bốc" để ghi chép. Vì vậy mà văn tự "giáp cốt" chính là bằng chứng chắc chắn về văn hoá bốc phệ Tiên Tân.

Thứ hai : Những tư liệu sơ khai còn sót lại của "Chu Dịch" được viết bằng thẻ tre thời kỳ đầu nhà Hán được tìm thấy trong khi khai quật các ngôi mộ cổ đời Hán ở gò Song Cổ Phụ Dương đã ghi chép các quái tượng, quái từ, hào từ, bốc từ... Tất cả đều là những bằng chứng phản ánh văn hoá "bốc phệ" thời bấy giờ.

Có hơn 300 thẻ tre rời rạc, bao gồm hơn 60 quẻ trong 64 quẻ của "Kinh dịch", trong đó có 9 thẻ viết về "quái hoạ" và "quái từ". Có hơn 60 thẻ viết về hào từ. Giữa mỗi hoà từ dùng một chấm tròn để ngăn cách. Sau "từ" lại có các "từ" dùng để xét đoán sự việc qua phép "chiêm bốc".

Trong cuốn "Lục nghệ lược - Hán chí" lại có 12 thiên "Kinh Dịch". Trong "Số thuật lược" lại có 38 quyển thuộc "Chu Dịch", 23 quyển, "Ư linh khâm dịch cát hung", 30 quyển "Đại thứ tạp dịch". Những cuốn này đều thuộc về "Dịch" của các nhà "phệ qui" (Xem bói bằng mai rùa và cỏ thi).

Các thẻ tre ghi chép về "Chu Dịch" ở Phụ Dương thuộc vào loại này. Các "từ" để xét đoán sự việc qua phép "bốc" có một kiểu cách cố định. Nó chỉ ra cái tốt, xấu của Thiên tượng và nhân sự, như hiện tượng trời nắng, trời mưa, việc đi săn bắn và bắt cá, việc chinh chiến, việc của quân vương, cầu quan tiến chức, việc du hành, lưu vong, cưới xin, bệnh tật...

Sau "Cửu tam - Chu nhân" có sách nói :

"Bốc hữu tội giả hung, chiến đấu địch cường bất đắc chí, bốc bệnh giả bất tử nã..."

("Phục Dương giản giản giới", ghi chép "Văn vật" năm 1983 kỳ II)

(Xem quẻ bốc những kẻ có tội mà cho kết quả xấu thì có nghĩa là việc đi chinh chiến sẽ gặp địch thủ mạnh khó thắng nổi, nếu xem quẻ bốc những người mắc bệnh mà cho kết quả là không chết thì...)

Thứ ba : các "quái hoạ", "quái hào từ" về "Chu Dịch" ở sách lụa được tìm thấy ở các ngôi mộ cổ đời Hán ở gò

Mã Vương được khai quật năm 1973 hoàn toàn giống với "Chu Dịch" trong các bản ghi chép hiện nay, nhưng thứ tự của các quẻ lại không giống. Đó là nguyên nhân của sự thay đổi thứ tự các quẻ. Có lẽ là do nhu cầu của "chiêm phệ". Bởi lẽ, nếu không vì một lý do nào vô cùng đặc biệt, thì người ta có lẽ không thể mạnh dạn thay đổi thứ tự của các quẻ.

Những tư liệu văn hiến cổ đại và văn vật được khai quật nêu trên đã chứng thực được thời kỳ Tiên Tần là thời kỳ đặc trưng của văn hoá "bốc phệ".

Các tác phẩm như "Liên Sơn", "Quy tàng" và "Chu Dịch" là sự tổng kết của phép "chiêm phệ" thời Tiên Tần.

Trong cuốn (Tông Bá - Xuân quan - Chu lê) có viết rằng, cần nắm được các phép của tam dịch, thứ nhất là Liên Sơn, thứ hai là quy tàng, thứ ba là Chu Dịch. Dịch này gồm 8 quẻ kinh, rồi nó được chia thành 64 quẻ. "Liên Sơn" và "Quy tàng" hiện đã mất, chỉ còn lại "Chu Dịch".

Đặc điểm của phép "phệ" trong "Chu Dịch" là "đại diễn chi số" (diễn các quẻ bằng các con số) gọi là số đại diễn.

Số đại diễn là 50, trong đó dùng bốn mươi chín, chia đôi ra để tượng lưỡng nghi. Để riêng ra 1 để tượng tam tài. Đếm từng bốn cái một để tượng bốn mùa. Số dư ra để tượng tháng nhuận, có 2 tháng nhuận trong năm năm, cho nên lặp lại với phần chưa đếm... Cho nên cần có 4 thao tác để có một biến, mươi tám biến để thành một quẻ. Bát quái lập một tiểu thành, tiếp tục suy rộng ra, thêm vào mỗi tình huống tất cả các giai đoạn chuyển tiếp thì gồm hết cả sự việc trong thiên hạ vậy. (Trong "Hệ từ" - Kinh Dịch). Những phép "chiêm phệ" của "Chu Dịch" nêu trên đã tổng

kết được các đặc điểm và ý nghĩa lịch sử của các phép chiêm bói Tiên Tân.

## 2. Phương pháp chiêm phệ của "Chu Dịch" là sự thăng hoa của phương pháp quy bốc thời đại Ân.

Phương pháp quy bốc của thời Ân chủ yếu là lấy hình trạng của những vết rạn trên đồ sứ để thể hiện lành dữ, thuộc giai đoạn đầu của Chiêm bốc. Đặc điểm của phương pháp này là lấy chiêm tượng làm chủ đạo, thuộc giai đoạn tư duy hình tượng. Hơn nữa, những vết rạn này sau khi được dùi nung, làm xuất hiện những vết rạn cố định bất biến. Như vậy, về khách quan mà nói, sự mở rộng này đã tạo nên sự hạn chế và gò bó. Thế nhưng, Chiêm dịch trước Tân đã có bước phát triển lớn so với Quy bốc. Chủ yếu là :

Thứ nhất, Ưu thế của phương pháp số phệ.

Bước phát triển lớn nhất của Chiêm bốc "Chu Dịch" là sự phát triển từ Chiêm hình của Chiêm bốc quy văn (hoa văn của rùa) đến phương pháp số phệ của Cỏ thi. Ưu điểm của phương pháp này là từ tư duy hình tượng trực tiếp phát triển tư duy trừu tượng gián tiếp, làm tăng tính linh hoạt của Chiêm bốc. Điều đó có lợi cho việc ứng biến các hiện tượng xã hội phức tạp. Đây cũng chính là sản phẩm của sự phát triển xã hội. Như vậy, từ chiêm quy thời Ân đến Cỏ thi thời Chu là tiêu chí quan trọng của sự phát triển từ giai đoạn đầu (sơ cấp) đến giai đoạn cao cấp của Chiêm phệ trước Tân.

Thứ hai, nét đặc sắc của phương pháp Chiêm tượng.

Phương pháp Chiêm tượng "Chu Dịch" lấy bát quái làm tượng trưng, tiến hành chiêm bốc. Bát quái tiêu biểu

cho văn hóa ký hiệu thời cổ đại, là sự khái quát của Chiêm hình quy bối thời kỳ đầu, vừa mang tính cô đọng cao, vừa mang tính tượng trưng cao, phương pháp Chiêm phệ "Chu Dịch" đã có biến đổi. Điều này cho thấy, phương pháp Chiêm tượng trong "Chu Dịch" đã vô cùng phong phú. Nét đặc sắc của phương pháp Chiêm tượng là ở chỗ, chiêm tính có thể phát huy hết ưu thế của nó như : "quan tượng thư vật" (xem tượng lấy vật), "thủ loài tì tượng" (lấy sự phân biệt để so sánh hình tượng). Điều này rất có lợi cho việc phát triển tư duy suy lý, làm tăng cường tính lô-gíc của suy đoán Chiêm bối.

### Thứ ba, sự thăng hoa của phương pháp Chiêm từ.

Bước phát triển lớn nhất của phép chiêm "Chu Dịch" là sự thăng hoa từ hình tượng đến ý nghĩa, tức là trên cơ sở hình và số, thông qua chiêm từ, tiến hành phân tích, tổng hợp, làm cho chiêm pháp thăng hoa từ hình đến số, từ tượng đến ý. Sự xuất hiện của quái từ và hào từ "Chu Dịch" cho thấy chiêm dịch đã phát triển đến giai đoạn cao. Trung tâm của pháp chiêm từ là chiêm ý nghĩa, tức là thông qua phân tích ý nghĩa làm cho kết quả của chiêm phệ phát triển từ tư duy cảm tính đến tư duy lý tính. Đây chính là giai đoạn phát triển cao nhất của Chiêm phệ.

Nói tom lại, Chiêm dịch trước Tân đã đóng vai trò quan trọng đối với sự thăng hoa của Quy bối thời Ân, làm cho Chiêm phệ phát triển từ Chiêm hình đến Chiêm số, từ Chiêm tượng đến Chiêm ý, đạt đến giai đoạn cao nhất của Chiêm bối. Và nó còn đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển tư duy triều tượng, tư duy biện chứng và tư duy lô-gíc.

### **3. Chiêm dịch trước Tân là điều kiện tiên đề cho sự ra đời của "Kinh Dịch".**

"Dịch" có nguồn gốc từ "phệ", "Chu Dịch" là tổng kết văn hoá Chiêm phệ thời cổ đại. Trước đây đã nói đến và từ thời kỳ trước Tân, văn hoá Chiêm phệ đã ba lần được tổng kết, "Chu dịch" là lần tổng kết lớn nhất và cũng là sự tổng kết toàn diện nhất, bao gồm cả sự tổng kết về "Chiêm phù" và "Chiêm từ".

Căn cứ vào những hiện vật đào được ta thấy, sự bắt nguồn của Bát quái có liên quan mật thiết tới pháp phệ thời cổ đại và sự diễn biến của cái hoa văn của "Quy bốc".

Trong các hiện vật "giáp cốt văn" của thời Thương Chu, "giáp cốt từ bốc" chiếm tỷ lệ trên chín mươi phần trăm. Điều đó chứng minh rằng thời Thương Chu là thời kỳ hưng thịnh của văn hoá "Chiêm phệ".

Số phệ ở bài minh khắc trên đồ đồng và chữ "kỷ" ở giáp cổ văn vật thời Chu tại chân núi Thiểm Tây đã chỉ rõ hơn về mối liên hệ giữa pháp phệ thời cổ đại và sự khởi nguồn của Bát quái. Tháng 12 năm 1978, trong buổi thảo luận về học thuật văn tự cổ của trường Đại học Cát Lâm, Chương Chính Lưỡng đã có bản báo cáo về Pháp phệ" và năm 1980 tại nhà Bảo tàng Đại đô ở New York (Mỹ) đã diễn ra buổi thảo luận với chủ đề "Thời đại vĩ đại của đồng thau của Trung Quốc vĩ đại". (Báo khảo cổ học kỳ 4, 1980) tranh luận về quan hệ giữa pháp phệ thời cổ đại và khởi nguồn của Bát quái.

Năm 1973 trong sách lụa "Chu dịch" của hiện vật đào được từ mộ cổ cho thấy thứ tự liệt kê của 64 quái không giống với sách "Chu dịch" ngày nay. Điều này đã thu hút

sự chú ý của các nhà nghiên cứu khảo cổ học. Lời tựa về "64 quái của sách lụa" của Chương Chính Lưỡng đã đề cập đến mối quan hệ giữa sự biến hoá của thứ tự quái và Chiêm phệ. Từ đó nói rõ hơn về mối quan hệ giữa sự khởi nguồn của Bát quái và pháp Chiêm phệ cổ đại. Ngoài ra qua sự thăm dò của đông đảo học giả, về cơ bản đã thấy rõ được mối quan hệ với Bát kinh quái ; mối quan hệ giữa văn tự giáp cốt Chu Nguyên với 64 trọng quái.

Những tư liệu văn hiến cổ đại và các hiện vật khảo cổ đào được như đã nói ở trên, cơ bản chứng minh cho quan điểm "dịch" khởi nguồn từ "phệ" và nêu rõ mối quan hệ mật thiết giữa Chiêm dịch trước Tân và sự ra đời của "Kinh Dịch".

Không chỉ sự khởi nguồn của Bát quái và Chiêm phệ có mối quan hệ mật thiết, mà sự ra đời của "Kinh Dịch" cũng có mối quan hệ mật thiết với Chiêm phệ cổ đại. Do Chiêm dịch thời Chu đã phát triển thành pháp phệ, nên pháp phệ đã phong phú và linh hoạt hơn so với Quy bốc thời Ân. Đặc biệt là pháp Dịch phệ đã phát triển từ tư duy hình tượng của Chiêm quý đến tư duy trừu tượng của "cỗ thi".

Trong đó, triết lý biện chứng bao hàm trong pháp phệ biến quái đã thúc đẩy sự ra đời của triết lý biện chứng "Chu dịch". Vì vậy, pháp phệ thời Chu chính là cái nôi của sự ra đời của "Chu dịch".

Quái từ và hào từ của "Kinh dịch" chính là sự tổng kết của pháp chiêm phệ đương thời. Trong thời kỳ trước Tân, những người biết về Chiêm phệ đều là những quan lại trong triều đình phụ trách, khi có sự việc trọng đại của quốc gia, thậm chí quân vương đứng ra chủ trì. Mỗi một

quái từ và hào từ đều là sự tổng kết của pháp chiêm phệ thời kỳ đó. Nó có tính khái quát lớn, mà người bình thường không thể hiểu được. Để có được cuốn "Kinh Dịch" cổ, không phải chỉ một triều đại viết được, cũng càng không thể do một người viết nên, nhưng không thể thiếu sự tham gia của quân vương, trọng thần. Vì thế, thành quả của cuốn "Kinh dịch", "Lịch Kinh tam thánh", đặc biệt là "Văn từ" có mối quan hệ mật thiết với Văn Vương, Chu Công và Khổng Tử. Điều này là hoàn toàn hợp lý.

Trên đây đã nêu rõ về pháp phệ trước Tân, đặc biệt nêu rõ rằng : pháp phệ thời Chu chính là cái nôi ra đời và truyền bá của "Kinh Dịch".

#### **4. Pháp phệ "Chu Dịch" trước Tân là thủy tổ của ngành dự đoán học cổ đại.**

Thời kỳ trước Tân, pháp phệ "Chu dịch" là thủy tổ của ngành dự đoán học cổ đại, nó có ảnh hưởng vô cùng sâu sắc tới sự hình thành và phát triển của ngành dịch học và dự đoán học.

Sở dĩ loài người có thể bước ra từ những khu rừng rậm cổ xưa là vì họ biết từng bước từng bước tránh những tai nạn để phát triển thành xã hội ngày nay. Chính vì loài người bước ra từ môi trường khắc nghiệt, nên họ đã rèn luyện được khả năng dự đoán, khiến họ có nguyên cớ hướng tới diêm lành, tránh diêm dữ.

Pháp phệ "Chu dịch" đã rèn luyện cho con người khả năng quan sát hiện tượng, khả năng suy xét, phán đoán. Ngành dự đoán học "Chu dịch" bao gồm hai hướng chủ yếu là dự tính cảm ứng và dự trắc chiêm bốc. Dự tính cảm ứng thuộc sinh vật cảm truyền, "Kinh dịch" đã viết : "Cảm nhi toại thông thiên hạ chi cở" (Cảm mà biết được mọi việc

trong thiên hạ). Đó là sự thành công của trực giác tiềm ẩn ý thức. Dự tính chiêm bốc thuộc tư duy trừu tượng ý thức hiển nhiên. Tất cả đều nhằm mục đích : hướng tới điểm lành tránh điềm dữ.

Quái từ, hào từ là thông tin thu thập từ thực tiễn xã hội và thực tiễn sản xuất, "Chu dịch" chính là kho lưu trữ thông tin đồ sộ. Trong đó, Chiêm bốc đóng vai trò cầu nối trao đổi các thông tin. Từ đó đưa ra phán đoán cho kết quả dự đoán, giúp con người tự điều chỉnh trong từng hoàn cảnh thích hợp.

"Dịch - Hé từ" "Đại diễn chi số ngũ thập" (Con số đại diễn là số 50), tức pháp chiêm phệ "Chu dịch". Phương pháp này chính là thủy tổ của các pháp chiêm sau này. Các pháp mà trong dân gian còn lưu hành như : pháp Thái Ất hành cửu cung trong "Dịch vĩ - Can tạc độ", pháp "kỳ môn độn giáp" và pháp chiêm Lục Nhâm thần bí đều bắt nguồn từ pháp Chiêm phệ.

Pháp biến quái của pháp Chiêm bốc số mở rộng "Chu dịch" có ảnh hưởng sâu sắc tới Chiêm dịch đời Hán và Tống. Ví dụ như, vào đời Hán, Tiêu Diên Thọ đã lấy nhất quái biến thành 64 quái, 64 quái tổng cộng biến thành 4096 quái. Quái khí của Mạnh Hỷ, Nạp giáp của Kinh Phòng, hào vệ âm dương của Tuần Sảng có thể nói đã làm phong phú nội dung pháp Chiêm phệ lên rất nhiều. Thuyết biến quái của Ngu Phiên bao gồm hổ thể, đưa pháp Chiêm phệ biến phát triển đến giai đoạn cao trào, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của pháp Chiêm phệ thời Tống. Ví như, số dịch hoa mai (tương truyền do Thiệu Ung tìm ra) căn cứ vào nguồn gốc của "vạn vật giai số", "vạn vật loại tượng", đưa ra phát triển của tính linh

hoạt trong khởi quái đến đỉnh điểm.

Dựa trên cơ sở thuyết quái khí của Mạnh Hỷ, "Hoàng cựu kinh thê" của Thiệu Ung lấy "nguyên", "nhật", "thìn" thành "nguyên chi nguyên nhất, nguyên chi hội thập nhi, nguyên chi vận tam bách lục thập, nguyên chi thế tú thiên tam bách nhị thập", "Thế chi thế đạt nhất thiên bát bách lục thập lục vạn nhị thiên tú bách". Làm cho quái biến, hào biến phát triển đến vô cùng, tạo điều kiện thuận lợi cho các pháp Chiêm suy đoán nổi tiếng sau này như "kỳ môn độn giáp", "Lục Nhâm", "số dịch hoa mai". Cũng từ đó, các pháp Chiêm phệ lần lượt ra đời. Ít nhất cũng phải bắt đầu từ trước Tân (trước đó chưa khảo sát chứng minh). Pháp Chiêm phệ không chỉ phát triển theo sự phát triển văn hoá Trung Quốc từng thời đại, mà nó ngày càng thấm sâu vào đời sống dân gian và ngày nay nó đã trở thành một trong những đặc sắc văn hoá Trung Quốc truyền thống không thể thiếu được.

Sự phát triển quan trọng của Pháp Chiêm phệ "Chu dịch" còn là sự kết hợp giữa cảm truyền và Chiêm phệ. Đó là sự gợi mở quan trọng cho sự phát triển ngành dự đoán học. Các Chiêm phệ gia thời cổ đại khi chiêm bốc rất chú trọng việc chọn lựa bầu không khí và thời điểm trang trọng, nhằm phát huy hết hiệu ứng cảm truyền, đặc biệt chú trọng trạng thái vận khí, trạng thái hoà khí để tiến hành chiêm phệ. Như vậy sẽ phát huy hết hiệu quả kết hợp của hai yếu tố này. Đây là sự gợi mở vô cùng quan trọng cho ngành dự đoán.

Nói tóm lại, đặc điểm của số tượng bốc phệ trước Tân lấy pháp phệ "Chu dịch" làm hạt nhân. Pháp phệ "Chu dịch" là khởi nguồn của Bát quái. Sự ra đời của "Kinh

dịch" có ý nghĩa vô cùng to lớn và là động lực thúc đẩy mạnh mẽ đối với sự hình thành và phát triển của ngành dự đoán cổ đại Trung Quốc.

### **5. Phệ bốc trước Tân có ý nghĩa lịch sử trọng đại đối với sự ra đời của triết lý âm dương.**

"Dịch" bắt nguồn từ "phệ", không chỉ "quái tượng" của dịch; lý số bắt nguồn từ "phệ" mà triết lý của dịch cũng bắt nguồn từ "phệ". Trong thời kỳ trước Tân, "phệ" chỉ tồn tại với tư cách là một thực tiễn xã hội. Triết lý vốn là sản phẩm của thực tiễn xã hội, pháp phệ là một hiện tượng văn hoá quan trọng và là thực tiễn xã hội quan trọng thời kỳ trước Tân. Khi đó, mọi suy nghĩ của con người được biểu đạt thông qua Chiêm phệ. Bát quái chính là sản phẩm của sự biểu đạt pháp phệ.

Do đặc điểm của Chiêm phệ thời Chu là suy luận từ đạo trời và sự đời, như "Dịch - Hé từ" viết : "Cô giả bào hi thị chi Vương thiên hạ dã, ngưỡng tắc quan tượng ư thiêng, phủ tắc quan pháp ư địa, quan điều thú chi văn dũ địa chi nghi, cận thủ chi thân, viễn thủ chư vật, vu thị thủy tác Bát quái, dĩ thông thần minh chi đức, dĩ loại vạn vật chi tình" (Ngày xưa họ Bào Hy cai trị thiên hạ, ngưỡng lên xem tượng trên trời, cúi xuống nhìn vật dưới đất, xem văn vẻ của chim muông cùng sự thích nghi với trời đất, gần thì lấy ở thân mình, xa thì lấy ở vật, thế rồi làm ra tám quẻ để thông suốt cái đức của thần minh và phân loại cái tình của vạn vật). Chính vì thông qua quá trình nghiên cứu đạo trời, dần dần phát hiện được hiện tượng âm dương, như sự tăng thêm hoặc giảm bớt giữa trời - đất, mặt trăng - mặt trời, ngày - đêm, bốn mùa. Rồi qua sự ứng dụng của số pháp phệ, dần dần rút ra được

biến hoá của quẻ. Ông lấy hai quẻ Kiền và Khôn làm gốc, sau đó thông qua sự thăng giáng về ngôi vị của hào năm và hào hai của hai quẻ Kiền và Khôn mà diên thành bát quái và 64 quẻ.

Những lý luận như : "Đĩ dương tại thượng giả đương thượng thăng khôn ngũ vị quân, âm tại ngũ giả, đương giáng cư Can Nhị vi thần" (Dương ở trên, đưa Khôn năm lên thành quân vương, âm tại ngôi năm rồi hạ Kiền hai xuống làm thần dân). Triều Thanh - Huệ Đông - "Hán Dịch học", thuyết này có ảnh hưởng lớn đối với Thuyết biến quái của Ngu Phiên.

Thuyết biến quái của Ngu Phiên đưa thuyết biến quái của Tuân Sảng phát triển đến đỉnh điểm. Thuyết biến quái biến lấy các quẻ phụ mẫu Kiền Khôn biến thành quẻ sáu con, rồi biến thành quái tạp". Hơn nữa, dựa trên cơ sở của thuyết biến quái, Ngu Phiên đã phát minh ra thuyết Bàng thông (sự biến đổi đối lập), thuyết hổ thể (tức là thuyết Hổ tượng, từ hào 2, 3, 4 tạo thành quái nội hổ và tướng hào 3, 4, 5 tạo thành quái ngoại hổ, chính sự chênh lệch này tạo thành một quái khác). Thuyết bán tượng (chỉ tượng bán thể, tức là lấy hai nét gạch ở trên hoặc hai nét gạch ở dưới của quẻ làm bán tượng, sau đó tìm tương ứng với bán tượng để giải thích ý nghĩa. Thực vậy, thuyết này đã đưa Quái phát triển đến đỉnh điểm, và làm giàu thêm nội dung của phép Chiêm phệ.

Tượng số dịch Hán còn ảnh hưởng sâu sắc tới tượng số dịch Tống. Chiêm biến tượng số hoa mai của Thiệu Ung cũng bắt nguồn từ hệ thống biến quái dịch Hán.

Điều đó chứng tỏ rằng, tương số thời Hán đã đưa pháp phệ phát triển đến đỉnh điểm của sự phong phú và

cũng đồng nghĩa với việc đưa "phê pháp" đến tình trạng càng diễn càng phức tạp.

### 3. Tượng số dịch Hán có ảnh hưởng tới sự phát triển của triết học dịch học.

Tượng số dịch Hán có tác dụng thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của triết học dịch học.

Thứ nhất, hệ thống biến quái phong phú của dịch Hán đã thúc đẩy sự phát triển tư duy biện chứng dịch học, đặc biệt là sự ảnh hưởng của biến quái đối với biến dịch quan, có liên quan chặt chẽ đối với việc tăng cường phép biện chứng dịch học.

Nguồn gốc của biến dịch quan "Chu dịch" có hai nhân tố : một là từ quan tượng nhất, tuyệt; hai là từ pháp phê. Sự phát triển mạnh mẽ của hệ biến quái thời Hán thực sự có tác dụng thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của tư duy biện chứng.

Thứ hai, Dịch Hán trong giới dịch học khiến cho thuyết ngũ hành phát triển hơn nữa, và có tác dụng thúc đẩy nhất định đối với thuyết này. Chủ yếu là Trịnh Huyền đã đưa Đại diễn chi số trong "Dịch truyện" vào thuyết ngũ hành : "Thiên địa chi số ngũ thập huu ngũ, dĩ ngũ hành khí thông, phàm ngũ hành giảm ngũ, đại diễn huu giảm nhất, cố tứ thập cửu dã" (Số của trời đất là năm mươi năm lấy ngũ hành thông khí, ngũ hành giảm đi năm, số đại diễn lại giảm 1 thì còn 49) (Dẫn Chu Hi "Chu dịch chính nghĩa").

Việc đưa đại diễn chi số (số đại diễn) vào số ngũ hành, khiến cho việc khai hóa ngũ hành có thêm sức sống, có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của học thuyết ngũ hành âm dương triết học dịch học.

ứng với quy luật chuyển hoá âm dương và quá trình luân chuyển của mặt trăng, mặt trời làm tăng bối cảnh lịch pháp thiên văn của sự biến hoá âm dương trong Bát quái, và làm cho Bát quái trở nên có sức sống hơn. Từ đó, do hệ thống Chiêm phệ độc lập thăng hoa mà thành mối tương quan mật thiết với sự vận chuyển của đạo trời, nên Bát quái càng thể hiện sức sống mãnh liệt. Do Bát quái phản ánh tiêu chí biến hoá của đạo trời, nên khiến cho Bát quái có thể nhảy vọt từ chỗ là công cụ của pháp Chiêm phệ đến vị trí được coi là tháp đèn hiệu của khoa học, là cột mốc đánh dấu bước phát triển lớn của ngành tượng số dịch học. Như vậy, có thể nói, thuyết Quái khí của Mạnh Hỷ có ý nghĩa xuyên thời đại.

Trên cơ sở của thuyết Quái khí, Kinh Phòng đã đưa ra thuyết Bát cung, làm tăng giá trị của Bát quái, giao phó cho Bát quái những hàm nghĩa về không gian và thời gian.

Đặc biệt là Kinh Phòng đã đưa ra thuyết "Bát quái nạp giáp", kết hợp giữa Bát quái với Thiên Can Đại Chi và Thập Nhị Luật lịch", khiến cho sự kết hợp giữa Bát quái và "luật lịch" càng trở nên chặt chẽ, mở rộng thêm phạm trù ứng dụng của Bát quái và đây cũng chính là sự khởi dòng cho mạch chảy của thuyết nổi tiếng "Nguyệt thể nạp giáp" của Ngụy Bá Dương.

Thuyết Nguyệt thể nạp giáp của Ngụy Bá Dương kết hợp Bát quái với chu kỳ vận chuyển của mặt trăng, giao phó cho Bát quái một chức năng giải thích mới. Từ đó trở thành chỉ đạo lý luận chủ đạo của nội dan Đạo gia và khí công nuôi dưỡng sức khoẻ. Đóng góp này đã thực sự mở rộng phạm trù ứng dụng của Bát quái.

Nói tóm lại, Tượng số dịch Hán đã thực sự làm phong

phú nội dung tượng số, đóng góp vô cùng to lớn cho sự phát triển của ngành Dịch học.

## 2. Sự phát triển của tượng số dịch Hán đã làm phong phú nội dung của Chiêm phệ.

"Pháp biến quái" bắt nguồn từ pháp phệ cổ thi của "Đại diễn chi số", "Dịch truyện" như : "Tham ngũ dĩ biến, thác tông kỳ số, thông kỳ biến, toại thành thiên địa chi giao ; Cực kỳ số, toại định thiên hạ chi tượng, phi thiên hạ chi chí biến....."

(Làm ba và năm thao tác thì có được một biến. Phân bổ ra và kết hợp số lại. Thông suốt biến hoá thì tạo lên sự giao nhau giữa trời và đất. Khi số biến hoá tăng tới cực, thì sẽ định được tất cả các tượng trong thiên hạ. Nếu không phải là vật biến hoá nhất trong thiên hạ thì làm sao được như thế). Hoặc trong (Hào tượng cửu của quẻ Kiền - Kinh Dịch) có câu :

"Thượng cửu, Kháng Long hữu hối" (Rồng lên quá cao tất có hối hận). Đó là sự gợi mở của lý luận về sự vật ứng biến.

Trước khi có "quái biến" của Tuần Sảng, Tiêu Cán đã từng sử dụng phép lấy 1 quẻ để biến thành 64 quẻ, từ 64 quẻ lại diễn thành 4096 quẻ mới (Xem "Tiêu thị Dịch lâm"). Điều đó chứng tỏ sự trường tồn của phép "quái biến".

Đặc biệt đáng chú ý là phái "tượng số" của dịch học thời Đông Hán đã có biến đổi lớn trong lĩnh vực "quái biến", "hào biến", nó đã có những ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển của chiêm phệ.

Tuần Sảng thời Đông Hán đã phát minh ra thuyết về sự thăng giáng ngôi của hào âm, dương, xây dựng quy luật

triết lý âm dương. Như "Dịch - Hé từ" đã viết : "Đại diện chi số ngũ thập, kỳ dụng tứ thập hữu cửu, phân nhi vi nhị dĩ tượng lưỡng, quái nhất dĩ tượng tam, Diệp chi dĩ tứ dĩ tượng tứ thời, quy kỳ ư lặc dĩ tượng nhuận, ngũ tuế tái nhuận, cố tái lặc nhi hậu quái".

(Số đại diện là năm mươi, trong đó dùng bốn mươi chín. Chia đôi ra để tượng lưỡng nghi. Để riêng ra một để tượng tam tài. Đếm từng bốn cái một để tượng bốn mùa. Số dư để riêng ra để tượng tháng nhuận, có hai tháng nhuận trong năm năm, cho nên lặp lại với phần chưa đếm, mới có được toàn thể).

Cuối cùng phát triển thành "Dịch hữu thái cực, thị sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh Bát quái". Đây chính là chứng cớ của sự phát triển từ pháp phệ thành triết lý và tổng kết thành quy luật, cũng chính là nguyên cớ của pháp phệ bao hàm triết lý.

Ví dụ, hào âm "--", hào dương "-" của Bát quái chính là sản phẩm của số chẵn số lẻ trong số phệ, số chẵn số lẻ lại được bắt nguồn từ sự quan sát âm dương của đạo trời.

Đặc biệt trong quá trình Chiêm phệ sự biến hoá của số phệ và sự nảy sinh biến quái đã thúc đẩy sự hình thành quan niệm biện chứng dịch học, sự hình thành biến dịch quan tư tưởng trung tâm của "Kinh Dịch" chính là sản phẩm phong phú của pháp phệ.

Đúng ra mà nói thì xem bói (phệ bốc) chính là mê tín, triết lý là khoa học. Thế nhưng những triết lý của Trung Quốc rõ ràng được sinh ra từ phệ bốc. Tuy rằng mọi người đều nghi hoặc không thể giải thích được, nhưng đó là lịch sử, mà lịch sử là sự thực, không thể thay đổi được. Ngay cả tác phẩm mang tính quyền uy nhất như "Tứ khố

toàn thư" cũng không thể không thừa nhận sự thực này : ""Dịch" tắc ngũ vu bốc phệ, cố "dịch" chi thư thôi thiêng dĩ minh nhân sự giả dã" ("Dịch" thì bao hàm trong phệ bốc, cho nên "dịch" suy từ đạo trời để ..... (Tổng kết bộ Kinh - Lược thuật Tứ khố toàn thư).

Những điều nói trên đủ để chứng minh rằng, pháp phệ "Chu dịch" trước Tần đóng vai trò quan trọng trong sự ra đời triết lý "Chu Dịch". Vì vậy, pháp chiêm phệ "Chu dịch" chính là mèo đẻ của "Chu dịch" ý nghĩa lịch sử của nó là không thể phủ nhận.

## V. TƯỢNG SỐ DỊCH HỌC THỜI ĐẠI NHÀ HÁN VÀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA NÓ.

Thời Hán là thời kỳ quan trọng của dịch học, và cũng là thời đại phát triển mạnh của tượng số dịch học. Trong thời Hán, tượng số dịch học rất được coi trọng, và đc liệt vào hàng dịch học chính thức. Tiêu biểu cho giới tượng số dịch học và Mạnh Hỷ, Tiêu Cán, Kinh Phòng. Ý nghĩa lịch sử của tượng số dịch học được thể hiện ở một số điểm sau :

### 1. Tượng số dịch thời Hán mở rộng mạnh ở lĩnh vực tượng số dịch học.

Thành tựu của tượng số thời Hán là làm phong phú nội dung của tượng số dịch học. Ví dụ như thuyết Quái khí của Mạnh Hỷ, là sự kết hợp Bát quái, Lục thập tứ quái với khí tiết để tạo nên "Tứ chính quái thuyết", "Lục thập quái ứng thất thập nhi hậu thuyết" và nổi tiếng là "Thập nhị nguyệt quái thuyết" (12 thuyết quái tiêu sinh). Sau khi Bát quái ra đời, cùng với thời gian, thì sức sống của nó càng trở nên mạnh mẽ. Đặc biệt là sau khi kết hợp giữa hệ Bát quái biểu đạt quan hệ âm dương với khí tiết, tương

#### **4. Tượng số dịch học Hán có ảnh hưởng tới Đồ học dịch Tống.**

Dịch học đồ thư là thành tựu chủ yếu của Tượng số dịch học thời Tống, nhưng nó được ra đời trên cơ sở dịch Hán. Ví như Lạc thư đồ của Lưu Mục (Chu Hi gọi là Hà Đồ) chính là được bắt nguồn từ Đồ ngũ hành Thái Huyền của Dương Hùng, mà Đồ của Dương Hùng lại được bắt nguồn từ thuyết ngũ hành Trịnh Huyền.

Hơn nữa phải kể đến "Vô cực đồ" của Trần Đoàn, "Thái cực đồ" của Chu Đôn Di lại được bắt nguồn từ Đồ Nguyên triều ngũ khí và Đồ Khuông Khoách Thuỷ hoả trong "Chu Dịch tham đồng khế" của Ngụy Bá Dương.

Đồ Bát quái tiên thiên và Đồ Bát quái hậu thiên của Chu Hy (bắt nguồn từ "Tiên thiên tượng số dịch học đồ thức" và "hậu thiên học đồ thị của Thiệu Ung) đều có nguồn gốc từ thuyết phương vị Bát quái "Dịch vĩ - Càn tặc độ" (Điều căn bản nhất vẫn là bắt nguồn từ "Dịch truyện - Thuyết quái").

Như vậy chúng tỏ Dịch đồ học là một thành tựu to lớn của dịch học đời Hán. Thuyết đồ dịch Tống và thuyết đồ dịch Thanh về cơ bản cũng bắt nguồn từ đó. Điều đó đủ để khẳng định thuyết đồ dịch Hán tuy mới chỉ là thời kỳ sơ khai, nhưng đã gây ảnh hưởng lớn đối với sự phát triển của đồ dịch học.

Tóm lại, tượng số dịch học thời đại Hán là giai đoạn huy hoàng trong lịch sử tượng số dịch học, trong đó đáng kể nhất là quái khí và thuyết biến quái. Bất kể là về ý nghĩa âm dương ngũ hành, hay về phương diện chiêm phệ, đồ học tượng số dịch học Hán luôn có ảnh hưởng sâu

sắc cho đời sau và đóng góp to lớn cho sự phát triển của ngành dịch học. Mặc dù trong tượng số học thời Hán có xuất hiện một số thuyết khác có những tiêu cực nhỏ nhưng vẫn là dòng chảy chính của dịch Hán và chưa đến mức dịch học đi tới sự rẽ đường. Như vậy, thành tựu to lớn của tượng số dịch Hán và ảnh hưởng của nó đối với đời sau là rất đáng kể.

## VI. TƯỢNG SỐ DỊCH HỌC TỔNG NGUYÊN VÀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA NÓ.

Tượng số dịch học Tổng Nguyên là giai đoạn rực rỡ trong lịch sử phát triển tượng số dịch học, chủ yếu là sự phát triển của đồ dịch học và chiêm phê học, đó là động lực thúc đẩy sự phát triển ngành dịch học.

### 1. Giá trị to lớn của đồ dịch học Tổng.

Dịch Tổng là giai đoạn quan trọng của quá trình phát triển đồ dịch học, bao gồm các giai đoạn phát triển của các thuyết đồ dịch học nổi tiếng thế giới như : Đồ thái cực, Đồ tiên thiên Bát quái, Đồ hậu thiên Bát quái, Hà Đồ, Lạc thư. Sự đóng góp này có ý nghĩa như sau :

Thứ nhất, sự ra đời của Đồ tiên thiên Bát quái, Đồ thái cực, Hà Đồ, Lạc thư là bước phát triển quan trọng của đồ dịch học.

Thánh đồ dịch học Trần Đoàn đã nổi tiếng khắp nơi vì sự phát minh ra Đồ "tiên thiên thái cực đồ" "Long đồ" và "Đồ vô cực đồ". Trong đó, Đồ tiên thiên thái cực được lưu truyền trong "Lục thư bản nghĩa" của Triệu Huy Khiêm thời Minh, có điều tuyệt diệu là : "Thái cực hàm âm dương, âm dương hàm Bát quái". "Lục thư bản nghĩa" của Triệu Huy Khiêm trở thành mệ đẻ của Đồ phương vị Bát quái

lục, thiên thất, địa bát, thiên cửu, địa thập. Thiên số ngũ, địa số ngũ, ngũ vị tương đắc nhi các hữu hợp. Thiên số nhị thập hữu ngũ, địa số tam thập, phàm thiên địa chi số ngũ thập hữu ngũ". ("Dịch - Hệ từ")<sup>(1)</sup>

Dịch học gia thời Hán Trịnh Huyền dựa trên cơ sở đó đưa ra địa số : Thủy, Mộc, Thổ ; thiên số : Hoả, Kim, sau đó kết hợp số thiên địa và số ngũ hành trong "Kinh Dịch". Như đã viết trong "Truyện - Đại diễn chi số" :

"Thiên nhất sinh Thủy ư Bắc, Địa nhị sinh Hoả ư Nam<sup>(2)</sup>, Thiên tam sinh Mộc ư Đông, Địa tứ sinh Kim ư Tây, Thiên ngũ sinh Thổ ư Trung... Địa lục thành Thủy ư Bắc,... Thiên thất thành Hoả ư Nam,... Địa bát thành Mộc ư Đông, ... Thiên cửu thành Kim ư Tây... Địa thập thành Thổ hốt Trung. Đại diễn chi số ngũ thập hữu ngũ, ngũ hành các khí tính". (Khổng Sơ dẫn Thích luận Trung đại thốc, Kỳ số bát "Lễ ký chính nghĩa - Nguyệt lệnh")

Đến thời Tống, trong "Long đồ tam dịch", Trần Đoàn đã lấy quan hệ đôi đối lập trong ngũ hành sinh số chẵn để phản ánh Long đồ, trong "Long đồ tự" đã miêu tả quan hệ này. Sách có viết :

"Hậu ký hợp dã, thiên nhất cư thượng vi đạo chi tông, địa lục cư hạ vi khí chi bản" ("Tống văn Lam" Đệ bát thập ngũ - Tự)

<sup>(1)</sup> Trời một, đất hai ; trời ba, đất bốn ; trời năm, đất sáu ; trời bảy, đất tám ; trời chín, đất mười. Có năm số trời, cũng có năm số đất, phân cho năm ngôi vị đều có phối hợp. Tổng số trời là hai mươi lăm, tổng số đất là ba mươi. Tổng số trời đất là năm mươi lăm.

<sup>(2)</sup> Trời một sinh THỦY ở phương Bắc, đất hai sinh HOÀ ở phương nam, trời ba sinh MỘC ở phương Đông, đất bốn sinh KIM ở phương Tây, trời năm sinh THỔ ở chính giữa... đất sáu thành THỦY ở phương Bắc,... trời bảy thành HOÀ ở phương Nam... đất tám thành MỘC ở phương Đông... trời chín thành KIM ở phương Tây... đất mười thành THỔ ở chính giữa... số đại diễn là năm mươi lăm, ngũ hành hợp các khí lại...

(Nghĩa là : về sau người ta đã tập hợp lại, trời một ở trên cao làm tâm của đạo, Đất sáu ở phía dưới làm nền tảng của khí).

Tuy trong "Long Đồ tự" chỉ đề cập đến số sinh thành về THUỶ, nhưng long đồ nhị biến (hợp hai số thiên và địa) đã phản ánh rất rõ quan hệ đối ngẫu của số sinh thành ngũ hành. Cửu cung đồ và ngũ hành sinh thành đồ trong Long đồ Tam biến của Trần Đoàn đã trở thành tượng trưng của Ngũ hành sinh thành số.

Thời Bắc Tống, Lưu Mục đã tự mình đưa ra thuyết Hà Lạc, gọi "Ngũ hành sinh thành đồ" của Trần Đoàn là Lạc Thư (Chu Hy gọi là Hà Đồ), gọi Cửu cung đồ là Hà Đồ (Chu Hy gọi là Lạc Thư). Ông cũng dựa trên cơ sở của sự kết hợp giữa số sinh thành ngũ hành và số đại diện để đưa ra thuyết "Đồ Cửu Lạc Thập", và trình bày rõ hơn nữa về Ngũ hành sinh thành số. Sách có viết :

"Thủ nai ngũ hành sinh thành chi số dã. Thiên nhất sinh Thuỷ, địa nhị sinh Hoả, thiên tam sinh Mộc, địa tứ sinh Kim, thiên ngũ sinh thổ, thủ kỵ sinh số dã. Như thủ, tắc dương vô phỉ, âm vô ngẫu, cố địa lục thành thuỷ, thiên thất thành Hoả, địa bát thành Mộc, thiên cửu thành Kim, địa thập thành Thổ. Vu thị âm dương các hữu phỉ ngung, nhi vật đắc thành ai, cố vi chi thành số dã" ("Dịch số câu ẩn đồ")

Nghĩa là : Từ số ngũ hành sinh thành ấy. Trời một sinh THUỶ, đất hai sinh HOÀ, trời ba sinh MỘC, đất bốn sinh KIM, trời năm sinh THỔ, ấy là số sinh. Như vậy, dương thì không có đôi mà âm lại không có cặp, cho nên đất sáu thành THỦY, trời bảy thành HOÀ, đất tám thành MỘC, trời chín thành KIM, đất mười thành THỔ. Vậy là

vũ trụ khí thuyết. Thuyết Hà Lạc của Lưu Mục thì coi số sinh thành Hà Lạc ngũ hành là mô thức sinh thành của vạn vật trong vũ trụ.

Tóm lại, thuyết đồ dịch Tống thông qua thức đồ để trình bày quan điểm bản thể luận, đạo khí bản thể, thái cực của "Chu dịch", đặc biệt là bản thể quan có thực, phủ định bản thể hư vô của Huyền học Ngụy Tấn, phản ánh sự tiến bộ của bản thể quan vũ trụ dịch Tống, có tác dụng thúc đẩy mạnh mẽ đối với sự phát triển của triết học dịch học về phương diện khách quan. Đây cũng chính là sự đóng góp lớn nhất của thuyết đồ dịch đối với dịch học.

Thứ ba, Thuyết đồ dịch Tống đóng góp lớn đối với sự phát triển của thuyết ngũ hành.

"Long đồ tam dịch" của Trần Đoàn được Lưu Mục phát triển rất nhiều, Lưu Mục đã làm nổi bật một phần bao hàm trong đó là : số sinh thành ngũ hành và lấy nó làm trung tâm, làm nguồn gốc căn bản cho sự hoá sinh của vạn vật vũ trụ. Từ đó mà nâng cao vị thế của thuyết ngũ hành trong Dịch học, có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của thuyết ngũ hành trong dịch học. Đặc biệt là ông đã trình bày mối quan hệ mật thiết giữa số sinh thành của thuyết ngũ hành với Bát quái giải thích cẩn kẽ đồng thời làm cho mối quan hệ giữa tượng và số trở nên chặt chẽ hơn :

"Tuy vân tú tượng sinh Bát quái, nhiên tu tam ngũ chi biến dị, dị thất bát cửu lục chi thành số nhi hậu năng sinh Bát quái nhi định vị hý" ("Dịch số câu ẩn đồ")

(Tuy rằng Tứ tượng sinh ra bát quái, nhưng vẫn cần sự qua lại của hào 3 và 5, mới có được các "số thành" 7, 8, 9, 6 để sinh ra bát quái, rồi định ngôi của chúng).

Tóm lại, thuyết đồ dịch Tống là chủ thể trong tượng số học dịch Tống, những đồ dịch được phát minh đã xây một nền móng vững chắc cho thuyết đồ dịch, có ảnh hưởng lớn đối với sự phát triển của thuyết đồ sau này.

Ngoài ra, sự hưng thịnh của thuyết đồ dịch Tống có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của nghĩa lý và triết lý dịch Tống.

Thuyết đồ dịch Tống còn là cầu nối giữa thuyết đồ dịch Hán với thuyết đồ dịch Thanh. Thuyết đồ dịch Tống không chỉ tạo nền móng cho thuyết đồ dịch, mà còn đóng vai trò "kế thừa đời trước gọi mở đời sau" cho sự phát triển của thuyết đồ dịch, đóng góp kiệt xuất cho sự phát triển của dịch học.

## 2. Số dịch học Tống đối với sự phát triển của dịch học.

Đồ dịch học và số dịch học Tống là hai thành tựu tượng đối nổi bật của ngành Tượng số dịch Tống, có ảnh hưởng nhất định đối với lịch sử phát triển ngành tượng số dịch học.

Thứ nhất, số dịch Hà Lạc thời đại Tống là cột mốc đánh dấu sự phát triển của số dịch.

Số dịch Hà Lạc là tiêu biểu kiệt xuất của sự kết hợp giữa âm dương và ngũ hành trong số dịch, là một trong những thành tựu chủ yếu của dịch Tống.

Ngũ hành bắt nguồn từ âm dương, thuyết số sinh thành ngũ hành, số chẵn của Hà Đồ Lạc thư có nguồn gốc bắt nguồn từ số của âm dương thiên địa "Chu dịch". "Dịch truyền" viết :

"Thiên nhất, địa nhì, thiên tam, địa tứ, thiên ngũ, địa

tiên thiên của Thiệu Ung sau này. Tam biến Long đồ nổi tiếng của Hà Đồ, Lạc thư của Lưu Mục thì trở thành Thái cực đồ của Thiệu Ung và Chu Hi.

Sau khi Trần Đoàn phát minh ra ba thuyết đồ này, Chu Chấn (thời Tống) nói : "Trần Đoàn dĩ tiên thiên đồ truyền Chủng Phóng, phỏng truyền Mục Tu, Mục Tu dĩ Thái cực đồ truyền Chu Đôn Di, Đôn Di truyền Trình Hạo, Trình Di" ("Chu Chấn truyện - Tống sử"). Thực tế, Trần Đoàn phát minh ra ba thuyết đồ nói trên. Trong đó, Đồ tiên thiên đã được Thiệu Ung thêm thắt thành Đồ phương vị Bát quái tiên thiên, được lưu truyền trong "Lục thư bản nghĩa" của Triệu Huy Khiêm thời Minh, Long đồ tam dịch sau khi được Lưu Mục thêm một số dấu đen trắng vào trở thành Hà Đồ, Lạc thư, và được lưu truyền trong "Dịch tượng đồ thuyết" của Thương Lý thời Nguyên. Đồ vô cực được Chu Đôn Di thay đổi thành Đồ thái cực, sau khi thêm "Thái cực đồ thuyết" lại được Chu Hy thêm bớt và biến thành Đồ thái cực như ngày nay và "Thái cực đồ thuyết giải" của Chu Hy đều thuộc "Chu Tử toàn thư". Ngoài ra, "Chu dịch bản nghĩa" của Chu Hy còn bao gồm cả Đồ bát quái tiên hậu thiên. Đó là sự bảo tồn quý báu của đồ dịch học Tống (ba nhà dịch đồ nổi tiếng).

Như vậy, sự ra đời của Đồ "tam thánh đồ" dịch học là ba cột mốc lớn tam của thư đồ dịch học, nó đánh dấu những bước tiến triển mới của thư đồ dịch học.

Thứ hai, sự hưng thịnh của đồ dịch học đã thúc đẩy sự phát triển của triết lý và luận bản thể của dịch Tống.

Ý nghĩa của sự phát triển đồ dịch học thời đại Tống là vô cùng to lớn, nó đưa thuyết đồ nâng lên đến độ thăm dò

bản thể luận, lấy Đồ vô cực, đồ thái cực, Hà đồ lạc thư làm tượng trưng cho sự biểu đạt đối với nhận thức luận bản thể. Và cũng coi Đồ thái cực Bát quái, Hà đồ Lạc thư như là đồ mô thức bản nguyên của thế giới vạn vật. Từ đó thúc đẩy sự thăm dò của luận bản thể dịch Tống, và cho ra đời bốn giới dịch học khác của thời Tống Minh : lý học, khí học, tâm học và đạo học. Điều này có ảnh hưởng to lớn đối với sự phát triển của dịch học Tống và là sự đóng góp lớn đối với ngành dịch học.

Chu Đôn Di với tác phẩm "Thái cực đồ thuyết" bao hàm cả âm dương thái cực sinh ngũ hành, ngũ hành sinh ra mô thức luận bản thể vũ trụ vạn vật :

"Ngũ hành nhất âm dương dã, âm dương nhất thái cực dã, Kiền đạo thành nam, Khôn đạo thành nữ, thiên khí giao cảm, vạn vật hoá sinh, vạn vật sinh sinh nhi biến hoá vô cùng yên" ("Thái cực đồ thuyết")

(Ngũ hành có một âm một dương, âm dương thành một thái cực, đạo Kiền thành nam, đạo Khôn thành nữ, thiên khí giao cảm, sinh ra vạn vật, vạn vật sinh ra sinh mãi biến hoá đến vô cùng)

Thuyết thái cực đã đánh giá cao quan điểm luận bản thể vũ trụ thái cực Chu Dịch. Họ Chu đã đưa ra triết lý nổi tiếng : "Thái cực động nhi sinh dương, tĩnh nhi sinh âm"

Chu Hi thì xem thái cực như là lẽ trời, bản thể cao nhất của lý học : "Thái cực, lý dã" (Thái cực là lý lẽ) ("Chu tử ngũ loại" quyển cửu thập tứ) và đưa ra triết lý : "Minh thiên lý, diệt nhân dục" (Biết được lẽ trời, thì sẽ hiểu hết mọi sự đời)

Trương Tải thì coi thái cực là bản thể cao nhất trong

âm dương lại có cặp, thế là thành vạn vật, vì vậy mà gọi nó là số sinh thành.

Điều đó chứng tỏ rằng, ngũ hành sinh thành số trong Dịch Tống rất được coi trọng, Lưu Mục đã kết hợp Ngũ hành sinh thành số kết hợp với số đại diện của "Kinh Dịch" để làm thành trung tâm của "Đồ Cửu Lạc Thập" (Hà Đồ, Lạc Thư), dùng để giải thích nguyên lý sinh thành của vũ trụ, đưa ngũ hành sinh thành số đến mức độ cao của luận bản thể triết học. Ví dụ như sự kết hợp giữa Hà Đồ, Lạc Thư với bát quái, làm thành mô thức giải thích sự sinh thành của vũ trụ. Ngoài ra, còn có sự kết hợp "Hà Đồ Lạc Thư sinh thành số" với "Cửu cung bát phong" để giải thích quy luật sinh - thành - hoá - thu - tàng của vạn vật. Điều này phản ánh sự thực : Số dịch ở thời Tống từ Chiêm phê phát triển đến mức độ cao triết học. Như vậy, số dịch Hà Lạc đã đánh dấu một cột mốc mới cho sự phát triển của số dịch.

Thứ hai, sự ảnh hưởng của số dịch hoa mai trong pháp chiêm phê cổ đại.

Trong thời Tống, ngoài số dịch Hà Lạc, sự ảnh hưởng của số dịch hoa mai cũng rất lớn, số dịch hoa mai căn cứ vào nguyên lý khởi quái "Vạn vật giai số", "vạn vật loại tượng", tương truyền do Thiệu Ung sáng tạo nên. Gồm sách "Mai hoa dịch số" tất cả có 5 quyển, chuyên giải thích về số chiêm. Đặc điểm của nó là, lấy số làm cơ sở khởi quái, bao gồm : quái số, thời số, vật số, âm số, can chi số, niên nguyệt nhật thời số, tự số, sinh thần số, xích số, độ số, nhân số, phương vị cửu cung số, ngũ hành sinh thành số, thập nhị sinh tiêu số. Ưu thế của số dịch hoa mai là kết hợp số và thời gian không gian để tiến hành chiêm về

quái. Do số dịch hoa mai lấy số làm "khởi quái", nên đã làm tăng tính linh hoạt của khởi quái và tính khả biến của giải quái, phương pháp nhanh gọn, biến hoá không lường trước được. Do đó nhận được sự hoan nghênh hưởng ứng trong dân gian.

Sự hưng khởi của pháp chiêm số dịch hoa mai giúp cho Chiêm dịch phát triển mạnh mẽ, đồng thời về khách quan, có tác dụng truyền bá "Chu dịch".

### Thứ ba, Số dịch Hoàng cấp.

Số dịch Hoàng cấp bắt nguồn từ "hoàng cấp kinh thế" của Thiệu Ung, đây là phương pháp suy đoán từng bước của Thiệu Ung, lấy số suy diễn để suy đoán lịch sử của vũ trụ và nhân loại. Số dịch Hoàng cấp là cách gọi tắt của "Dịch số hoàng cấp kinh thế". Thiệu Bá Ôn viết :

"Chí đại chi vị hoàng, chí trung chi vị cấp, chí chính chi vị kinh, chí biến chi vị thế".

(Lớn nhất gọi là Hoàng, chính giữa gọi là cực, chân chính gọi là Kinh, biến hoá nhất gọi là Thế).

Việc dùng các số "đại", "trung", "chính", "biến" chính là phương pháp ứng vạn biến. Số dịch Hoàng cấp dùng các số "nguyên", "hội", "vận", "thế", cụ thể kết hợp với "nhật", "nguyệt", "tinh", "thần". Trong đó coi mặt trời là một chu kỳ vận động của ngày, rồi lấy nhật kết hợp với "nguyên", "nhất", "nguyệt" một niên gồm mười hai lần giao hoà, rồi kết hợp, "nguyệt" với "hội". Mặt trời vận hành một niên qua "tinh" (sao) là 360, rồi lấy "tinh" kết hợp với "vận". Một ngày gồm mười hai giờ "thần" rồi lấy "thần" kết hợp với "thế". Từ đó được một hệ mẫu số :

"Nguyên chi nguyên nhất, nguyên chi hội thập nhị,

nguyên chi vận, tam bách lục thập, nguyên chi thế tứ thiên tam bách nhị thập... Thế chi thế nhất thiên bát bách lục thập lục vạn nhị thiên tứ bách".

Nghĩa là : Lấy "nguyên" làm chuẩn, một "nguyên" bằng 12 "hội", bằng 360 "vận", 4320 "thế"... Một "thế" có 18.624.000 "thế".

Tính theo số niên số, suy ra, một "thế" là 30 niên, một vận là 12 thế (tổng cộng là 360 niên), một hội là 30 vận, 1 vận 800 niên, một nguyên là 12 hội, tổng cộng là 12 vận 9 nghìn 6 trăm niên. Một nguyên là 12 vận 9 nghìn 6 trăm niên.

Như vậy, 1 nguyên của hội là  $129.600 \times 12 = 1.555.200$  niên, 1 nguyên của vận sẽ là  $129.600 \times 360 = 46.656.000$  niên, 1 niên của thế là  $129.600 \times 4.320 = 559.872.000$  niên, còn có thể suy ra đến "thần của thần" thì mới hoàn thành một chu kỳ lớn, tiếp tục suy ra nữa sẽ đến vô cùng.

Dịch số Hoàng cấp dùng phương pháp cụ thể để suy chiêm lịch sử vũ trụ và xã hội loài người, lấy chu kỳ tăng giảm âm dương để giải thích các hiện tượng tự nhiên của vũ trụ là phù hợp với nguyên lý âm dương của "Kinh Dịch", là sự phát triển của lý luận âm dương kinh dịch, nhưng dùng để suy chiêm sự thịnh suy xã hội lịch sử loài người thì không tránh khỏi sự mất khiên cưỡng, là sự phản lý luận "Kinh Dịch", là không thể chấp nhận được. Do "Kinh Dịch" nhấn mạnh tính năng động chủ quan, coi trọng năng lực của con người, nên coi sự khiên cưỡng cứng ngắc của sự tăng giảm âm dương trong giới tự nhiên vào sự việc xã hội là tiêu cực, phản động.

Nói tóm lại, Đồ dịch và số dịch là hai thành tựu to

lớn của dịch Tống. Sự phát triển của Đồ dịch và số dịch Tống đã đưa Tượng số dịch Tống đến đỉnh điểm của sự phát triển. Có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của ngành dịch học.

## VII. TƯỢNG SỐ THANH DỊCH VÀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA NÓ.

### 1. Thanh dịch chính lý và kế thừa Hán dịch.

Thành tựu chủ yếu của tượng số dịch Thanh là sự mở rộng ngành tượng số dịch Hán. Tượng số dịch Hán là thành tựu nổi trội của dịch Hán, thế nhưng hầu hết các tác phẩm nổi tiếng đều bị thất lạc. "Chu dịch tập giải" của Lý Đỉnh Tộ và "Kinh giải thích văn" của Lục Đức Minh thời Đường đã thu tài được phần nào. Do vậy, phần nào được bảo tồn, nhưng vẫn bị thất lạc nhiều.

Thời đại Thanh, phải kể đến hai dịch học gia - người đã có công chỉnh lý Hán dịch là : Huệ Đông và Chương Huệ. Chương Huệ với tác phẩm "Dịch Hán học" đã thu thập dịch học của Mạnh Hỷ, Ngu Phiến, Tuân Sảng, Can Bảo, Trịnh Huyền, rồi trình bày và mở rộng thêm, làm sáng lên tư tưởng học thuật của năm dịch gia thời Hán. Thời đại Hán là thời kỳ trọng đại của việc truyền bá Lục kinh (bao gồm "Kinh dịch"). Trong "Tư tự - Dịch Hán học" có viết : "Lục Kinh định vu Khổng Tử, huỷ vu Tân, Truyền vu Hán, Hán học vong chi cữu ai, độc thư, lê, công dương do tần Mao, Trịnh, Hà tam gia, xuân Thu vi Đỗ thị sở loạn. Thương thư vi ngụy Khổng thị sở loạn, dịch kinh vi Vương thị (Vương Bật) sở loạn" (Lục Kinh được san định bởi Khổng Tử, bị đốt hủy vào thời Tân lưu truyền ở đời Hán, Hán học bị thất lạc một thời gian dài, độc thi, lê, công có ba tác gia Mao, Trịnh, Hà. Thời xuân thu hỷ Đỗ làm rối loạn, Thương Thư thì họ Khổng làm rối loạn, kinh

dịch thì họ Vương (Vương Bật) làm rối loạn). Thế nhưng, do sách nguyên bản bị thất lạc, nên các đời sau đều trình bày không thống nhất. Huệ Đông cho rằng Kinh dịch đã bị Vương Bật làm rối tinh, sở dĩ nói : "Duy Vương Phụ Tự dĩ giả tượng thuyết dịch, căn bản hoàng lão, nhi Hán kinh sự chi nghĩa, dāng nhiên vô phúc hữu tồn giả hý".

(E rằng người họ Vương lấy "giả tượng" để giải thích "dịch", nguyên lý căn bản từ thời Hoàng Đế thế mà nghĩa lý là của các Kinh sư đời Hán, đương nhiên là không thể tồn tại như vậy được).

Chính vì vậy Huệ Đông quyết tâm khôi phục lại diện mạo của dịch Hán. Đó chính là mục đích chỉnh lý lại dịch Hán của Huệ Đông.

"Dịch Hán học" tập trung ghi lại "Quái khí đồ thuyết" của Mạnh Hỷ, trong đó bao gồm 12 quẻ. Ngu Phiên thì chú trọng thu tài "Giáp nạp Bát quái", Kinh Phòng thì đi vào thu tập Ngũ hành, Trịnh Huyền thì chủ yếu là các hào. Tuần Sảng tập trung vào thuyết "Kiền thăng Khôn giáng", "Dịch Hán học" về cơ bản đã phản ánh nét tinh hoa của tư tưởng học thuật dịch Hán.

Chương Huệ Ngôn (Sau Huệ Đông), là một dịch học gia kiệt xuất của nhà Hán. Tác phẩm "Dịch nghĩa biệt lục" của ông đã dung nạp 15 thuyết của các tác giả nổi tiếng như : Mạnh Hỷ, Điêu Tin, Kinh Phòng, Can Bảo, Mã Dung, Vương Túc, Tử Hạ... sau đó chỉnh lý một cách toàn diện về Hán dịch. Ngoài ra có "Chu Dịch Ngu thị nghĩa" và "Ngu thị tiêu túc" đã nâng tư tưởng học thuật của Ngu Phiên lên rất nhiều. Ông cho rằng Ngu Phiên truyền cho Mạnh Hỷ đạt được chính tông dịch Hán, trở thành dòng chính trong lý dịch Hán. Chính vì lẽ đó, ông lấy việc chỉnh

lý Ngu học làm chủ đạo.

Kế tiếp Huệ Đông, Chương Huệ Ngôn là Đào Phôi Trung với tác phẩm "Chu dịch Đào thị học", ông đi sâu vào trình bày và phát huy tư tưởng của Trịnh Huyền.

Sau này, việc chỉnh lý dịch Hán được rất nhiều dịch học gia nỗ lực hoàn thiện. Ví dụ như "Hán Ngụy nhị thập nhất gia dịch chú" của Tôn Đường, "Ngọc hàm sơn phòng tập dật thư" của Mã Quốc Hân, "Hán học đường Tùng thư" của Hoàng Thích, "Kinh học thông luận" của Bì Thích... Từ đó mở rộng, phát huy dịch Hán trong thời đại Thanh, đồng thời phản ánh thành tựu to lớn của ngành tượng số dịch học Thanh.

## 2. Sự đóng góp to lớn của "Tứ khố toàn thư" đối với ngành tượng số dịch học.

"Tứ khố toàn thư" là đợt chỉnh lý tích cỡ với quy mô lớn nhất trong lịch sử Trung Quốc, do quan lại triều vua Càn Long thời Thanh biên soạn. Cuốn sách đã đưa ưu thế tuyệt đối của ngành "dịch" lên hàng đầu và đánh giá cao ngành dịch học :

""Dịch" đạo quảng đại, vô sở bất bao. Bàng cập Thiên văn, địa lý, nhạc luật, binh pháp, vận học, toán học, dĩ kiện phương ngoại chi lư hoả, gai khả viễn "Dịch" dĩ vi thuyết".

"Dịch" vô cùng rộng lớn không có gì mà nó không chứa đựng. Nó đều có mặt trong các lĩnh vực như : thiên văn, địa lý, nhạc luật, binh pháp, vận học, toán thuật.

"Tứ khố toàn thư" không những đã thể hiện là kho tàng những bộ kinh, có khối lượng đồ sộ hơn 500 chủng loại tác phẩm về "Dịch", (tổng cộng có 317 bộ, trong đó có 2.371 quyển), mà nó còn là những bộ sách con với 50

chủng loại khác nhau thu thập ghi chép về dịch tượng số chiêm phệ, ví dụ như : "Hoàng cực kinh thế", "Tuân giáp diễn nghĩa", "Lục nhâm đại toàn", "Kinh thị dịch truyền", "Tam dịch động cơ", "Dịch chiêm kinh vĩ"...

Về mặt khách quan, nó có tác dụng bảo tồn dịch tượng số học, có lợi cho việc lưu truyền "dịch số học". Đây chính là một công hiến to lớn của "dịch học" triều nhà Thanh.

Nói tóm lại, thành tựu chủ yếu về "tượng số học" triều nhà Thanh gồm có hai mặt chính :

Thứ nhất là việc chỉnh lý và sưu tầm, biên soạn "tượng số dịch học" của các dịch gia nổi tiếng như : Huệ Đông, Trương Huệ Ngôn,... và các Kinh học gia như : Tôn Đường, Mã Quốc Hàn, Hoàng Thích.

Thứ hai là thành tựu của tác phẩm "Tứ khố toàn thư" đã biên soạn và ghi chép một cách toàn diện về dịch học đồng thời nó cũng chỉnh lý và ghi chép lại "dịch thuật số".

Nó có tác dụng bảo tồn và lưu truyền "Dịch tượng số học".

### **VIII. DỊCH HỌC HIỆN ĐẠI VÀ VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA NÓ.**

Các thành tựu chủ yếu của phái "nghĩa lý" trong dịch học hiện đại :

**1. Phái "nghi cổ" lấy quan điểm xã hội học để giải thích "Chu dịch" đã có tác dụng tích cực đến phái "nghĩa lý".**

Phái "nghi cổ" do chịu ảnh hưởng của tư tưởng nghĩ cổ thời những năm 30 cho nên nó đã đưa lịch sử văn minh Trung Quốc lùi lại mất vài thế kỷ. Họ cho rằng thời kỳ Hạ

- Thương - Chu là thời kỳ khai sinh công xã nguyên thủy.

Dưới ảnh hưởng của quan điểm phiến diện này, phái "nghi cổ" đã cho thời đại hình thành các tác phẩm "Kinh Dịch" lùi về thời kỳ Chiến Quốc. Như vậy là lùi lại hẳn 5 thế kỷ. Họ cho rằng "Kinh Dịch" là do đệ tử của Khổng Tử Tứ Cung biên soạn (Tứ Cung cũng được cho là cùng thời với Tứ Tu).

Họ đưa niên đại hình thành "Dịch truyện" kéo lùi về thời nhà Hán và cho rằng "Dịch truyện" là do đệ tử của Tuân Tử biên soạn, đồng thời họ cũng cho rằng câu nói "Tử viết" (Tử nó rằng) là lời của Tuấn Tử chứ không phải là lời của Khổng Tử. Quan điểm này thật vô cùng hoang đường.

Họ còn phủ nhận quan hệ giữa Khổng Tử và "Kinh Dịch". Đặc biệt là họ còn bóp méo bản chất của "Kinh Dịch" như là "Linh Thiêm phù chú" (bùa làm bằng thẻ) và "Nguyên thủy nhân tại tác loā thể khiêu vū" (Người nguyên thủy đang khiêu vũ khoả thân).

Quan điểm về "Chu dịch" của phái "nghi cổ" đã thống trị giới học thuật suốt khoảng thời gian dài 30 năm từ những năm 50 đến những năm 70.

Tuy nhiên, họ vẫn gây được những ảnh hưởng quan trọng đến việc nghiên cứu "Chu Dịch". Bởi lẽ, họ là những người đầu tiên đưa ra các niên đại của "Chu dịch" và cuộc sống xã hội của thời đại "Chu dịch".

Nhìn từ góc độ xã hội học việc họ tiến hành nghiên cứu "Chu Dịch", cho dù là có những đánh giá tương đối thấp về "Chu Dịch" nhưng họ đã có công gióng tiếng chuông mở màn cho công cuộc nghiên cứu "Chu Dịch" dưới góc độ xã hội học và xã hội sử.

Ngoài ra, phái "nghi cổ" cho dù có những đánh giá về

lịch sử không đúng đắn với "Chu Dịch", nhưng họ cũng mở ra quan điểm về chủ nghĩa duy vật lịch sử. Từ hướng nhìn nhận mới về "Chu Dịch" dưới góc độ xã hội sử, và mở rộng tầm ảnh hưởng xã hội của "Chu Dịch". Nó có vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu về "Chu Dịch" của phái "nghĩa lý".

## 2. Kim Cảnh Phương đã sử dụng nguyên lý của phép duy vật đánh giá và tìm hiểu "Chu Dịch" và nó đã có những cách đánh giá mới về giá trị của "Chu Dịch".

Phái "dịch học" có đại diện là Kim Cảnh Phương chính là phái "nghĩa lý học" đã phát triển từ sau những năm 50, họ lấy quan điểm của phép duy vật biện chứng để giải thích các nguyên lý triết học của "Chu Dịch" đồng thời nó cũng đưa ra những đánh giá quan trọng về tư tưởng phép biện chứng "Chu Dịch".

Kim Cảnh Phương đã đánh giá về trình độ triết học của "Chu Dịch" như sau :

"Tiên tiến tối trình độ tư tưởng của học thuyết chủ nghĩa duy vật lịch sử, chủ nghĩa duy vật biện chứng của Marx, nó đạt đến mức độ trước nay chưa gì so sánh nổi ("Kim Tự - Chu Dịch đại từ điển" do Tiêu Nguyên chủ biên, nhà xuất bản công nhân Trung Quốc).

Ngoài ra ông còn cho rằng "Chu Dịch" là một bộ sách có mức độ khó tương đối cao, chẳng vậy mà cuốn "Đồng Thượng" có câu :

"Tự "Chu Dịch" vấn thế dĩ lai, lịch thỗi kỷ thiên lai, chân chính năng lý giải tha đích, chỉ hữu vi tha tác "truyện" đích Khổng Tử nhất nhân".

Nghĩa là : Từ khi "Chu Dịch" ra đời, đến nay đã trải

mấy ngàn năm, những người mà thực sự lý giải được nó, chỉ có một người, ấy là Khổng Tử với tác phẩm "truyện" của mình.

Kim Cảnh Phương cho rằng "chiêm phê" chỉ là một hình thức của "Chu Dịch", nó không phải là bản chất của "Chu Dịch" mà hạt nhân của "Chu Dịch" lại là tư tưởng triết học.

Tư tưởng triết học "Chu Dịch" chứa đựng toàn bộ nguyên lý cơ bản nhất của phép biện chứng (Xem cuốn "Dịch thông", các tác phẩm tiêu biểu của Kim Cảnh Phương như "Chu Dịch giảng toạ" và "Chu Dịch toàn giải", những tác phẩm này đều đạt tới một trình độ rất cao).

Kim Cảnh Phương dùng quan điểm của phép duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử để áp đặt lên "Dịch". Điều đó đã cho thấy thời đại của phái "nghi cổ" về "Chu Dịch" còn có một dòng chảy khác hướng về "Dịch" với những luồng tư tưởng mới. Tuy rằng nó không được lớn lăm, nhưng nó đã thể hiện một thái độ nghiêm túc về phương pháp đánh giá văn hóa truyền thống.

Ngoài Kim Cảnh Phương còn có một số tác giả khác cũng có những tác phẩm khác đại diện cho phái "nghĩa lý" có tư tưởng tương đối hiện đại, nó cho thấy rõ trình độ nghiên cứu về "Chu Dịch" hiện đại, ví dụ như :

Chu Bá Côn với tác phẩm "Dịch học triết học sử".

Từ Chí Nhuệ - "Chu Dịch đại truyện tân chú".

Hoàng Thọ Kỳ, Trương Thiện Văn cùng soạn "Chu Dịch dịch chú".

Trương Lập Văn - "Chu Dịch tư tưởng nghiên cứu".

Lưu Đại Điều - "Chu Dịch khái luận".

### 3. Căn cứ vào các sản phẩm văn vật được khai quật để tiến hành khảo chứng lại mối quan hệ mật thiết giữa Khổng Tử và "Dịch truyện".

Từ xưa, người ta đã cho rằng "Dịch truyện" là do Khổng Tử biên soạn. Sau khi Âu Dương Tu đời Tống với tác phẩm "Dịch đồng tử vấn" đã có biểu hiện nghi ngờ, thì kết cục vẫn chưa được phân giải cụ thể, ông cũng thừa nhận "Thoán" và "tượng" là các tác phẩm của Khổng Tử và chỉ có nghi ngờ về hai tác phẩm "Hệ Từ" và "Văn ngôn". Nhưng cho đến những năm 30 có một số học giả do chịu ảnh hưởng của trào lưu tư tưởng "nghi cổ" đã hoàn toàn phủ nhận "Dịch truyện" là do Khổng Tử biên soạn, họ cho rằng Khổng Tử không có liên quan gì đến "Dịch truyện". So với Âu Dương Tu, họ còn đi quá xa trong nhận định của mình.

Ngày nay, từ sau khi các bộ sách lụa về "Dịch truyện" được tìm thấy ở các ngôi mộ cổ đời Hán, thì các tư liệu này đã chứng thực lại được những tư liệu đã ghi chép trong "Sử ký" và "Hán thư" và nhận định cho rằng "Dịch truyện" là do Khổng Tử biên soạn là nhận định đáng tin cậy.

Hàn Trọng Dân Thị lần đầu tiên đã nêu rõ mối quan hệ giữa các bộ sách lụa "Chu Dịch" với tác phẩm "Dịch truyện" của Khổng Tử.

Lý Học Cần đã căn cứ vào đó mà nêu lên trong cuốn "Chu Dịch - Yếu thiên" nhận định sau :

"Hậu thế chi sĩ nghi khâu giả, hoặc dĩ "Dịch" hồ". Nghĩa là : Người đời sau đã hoài nghi về Khổng Tử có lẽ là ở "Dịch"...

Điều đó đã khẳng định "Dịch truyện" là do Khổng Tử viết.

Các tác phẩm "Khổng Tử dũ Chu Dịch", "Dịch truyện dũ Tử tư Tử", "Bạch thư chu Dịch dũ Tuân Tử nhất hệ dịch truyện", "Khảo biên "Ngũ thập dĩ học dịch"" đều cho thấy một kết quả là "Dịch truyện" có mối quan hệ rất mật thiết với Khổng Tử.

Nhà dịch học họ Lý này còn phát hiện ra cuốn "Lạc Ký - Lê Ký" còn ghi chép việc tác phẩm "Công tôn ni tử" dẫn lời trong "Hệ Từ". Vì vậy mà nó chứng minh được rằng "Hệ từ" xuất hiện trước thời của "Công tôn ni tử". Công Tôn ni tử là đệ tử thế hệ sau của Khổng Tử, thời đại của ông rất gần với thời "Thập thập tử".

Điều đó đã chứng minh rằng "Dịch truyện" ra đời vào niên đại cách Khổng Tử không xa mấy.

Ngoài ra, "Lê Ký" còn ghi chép lại rằng trong lời văn của thế hệ con cháu Khổng Tử trong "Tử Tư Tử" có mang theo nội dung của "Dịch truyện". Điều này cũng chứng minh rằng Khổng Tử và các đệ tử của ông có mối quan hệ chặt chẽ với "Dịch truyện".

(Phần này trích dẫn trong cuốn "Chu Dịch nghiên cứu sử" của Liêu Minh Xuân trang 456, nhà xuất bản Hồ Nam năm 1991).

Cách nhìn nhận của Khổng Tử đối với mối quan hệ giữa "Tượng số" và "nghĩa lý".

Khổng Tử tuy không tin vào "chiêm phệ" nhưng lại không bài xích "tượng số". Khổng Tử đã nhấn mạnh "ngã quan kỳ đức nghĩa văn" (Ta xem cái đức nghĩa ấy mà nghe theo). Nhưng ông lại khẳng định rằng "Ngô dũ sử vu đồng đồ nhi thù quy" (Ta và các nhà bói toán tuy cùng đường nhưng về theo hai hướng khác nhau).

Quan niệm "Đồng đồ nhi thù quy" (Cùng đường mà về các hướng riêng) và "Thiên hạ đồng qui nhi thù đồ" (Mọi người về cùng đường nhưng đi ở các ngả đường riêng), cả hai quan niệm này đều là một.

Như vậy, "nghĩa lý dịch" và "bốc phệ" cùng xuất phát từ một nguồn nhưng lại chia làm hai nhánh. Điều đó cho thấy Khổng Tử đã chú ý đến mối quan hệ giữa "bốc phệ" và "nghĩa lý dịch học".

"Bốc phệ" là khởi nguồn của "tượng số", "tượng số" là cơ sở của "nghĩa lý". Mỗi quan hệ giữa "tượng số" và "nghĩa lý" là mối quan hệ thống nhất đối lập. Trong mấy ngàn năm qua chúng vẫn đấu tranh đối lập với nhau, nhưng chúng lại dựa vào nhau và bổ trợ cho nhau. Chúng giúp cho "dịch học" có cơ sở và điều kiện phát triển.

#### **4. Thành tựu quan trọng khảo chứng nguồn gốc của "bát quái".**

Vào những năm 70, Trương Chính Lãng đã đưa ra luận văn mang tính thời đại - "Cổ đại phệ pháp dũ văn vương diễn Chu Dịch" (Nó nằm trong bộ luận văn "Cổ văn tự học thuật thảo luận hội" tại Đại học Cát Lâm, năm 1978). Trong tác phẩm của mình, ông đã nêu ra mối quan hệ giữa bát quái với ký hiệu về chữ số khắc trong đồ đồng thau.

Năm 1980 ông đã công bố bài "thí thích chu sơ thanh đồng khí minh văn trung đích dịch quái" (thử giải thích các quẻ dịch được khắc trong các đồ đồng thau thời kỳ đầu nhà Chu).

(Bài này được đăng trên báo "Khảo cổ học báo" năm 1980, ra 4 kỳ).

Đây cũng là một báo cáo tại hội nghị về "Thời đại vĩ đại của đồ đồng thau Trung Quốc" được triệu tập tại New York - Mỹ.

Báo cáo này đã được các thành viên hội nghị quan tâm chú ý nhiều với kết quả khảo chứng của Trương Chính Lăng ở các thẻ tre cũ về "Chu Dịch" ngôi mộ đời Hán ở gò song Cổ Phụ Dương - An Huy, các "kỳ tự" (chữ lạ) trên xương thú được khai quật ở Chu Nguyên Kỳ Sơn Thiểm Tây Trung Quốc, và các văn tự khắc trên gốm và đồ đồng được khai quật, tất cả đã cho thấy một kết luận là "bát quái" bắt nguồn từ phép "phệ" cổ đại. Đây là cống hiến vô cùng to lớn đối với việc nghiên cứu "Chu Dịch". Sau này, Tú Tích Đài, Quản Nhiếp Sơ, Trương Á Sơ, Lưu Vũ... đã lần lượt đưa ra những khảo chứng có tính chất ủng hộ quan điểm trên. Nó tạo ra sự phát triển có tính đột phá đối với việc tìm hiểu nguồn gốc của "bát quái".

### **5. Những nghiên cứu có tính đột phá đối với các bộ sách lụa "Chu Dịch".**

Các bộ sách lụa về "Chu Dịch" được tìm thấy ở ngôi mộ cổ đời Hán ở gò Mã Vương Trường Sa, chủ yếu bao gồm "lục thập tứ quái", "Dịch truyện - Hệ từ", "Dịch truyện - Yếu thiên". Đó là những cuốn sách về "Chu Dịch" bị thất lạc ở đời Hán. Trong đó thứ tự sắp xếp các quẻ có nhiều điểm khác với ngày nay.

Các nghiên cứu về bộ sách lụa "Chu Dịch" cho thấy :

Thứ nhất : Mối quan hệ mật thiết giữa Khổng Tử và "Dịch truyện".

Lý Học Cân căn cứ vào bộ sách lụa "Dịch truyện - Yếu

thiên" đã chứng thực "Dịch truyện" có mối quan hệ mật thiết với Khổng Tử và các học trò của ông. Trong "Yếu Thiên" ông cho rằng câu nói "Hậu thế chi sĩ nghi khâu giả, hoặc dĩ "dịch" hô" (Người đời sau có nghi về khâu này (Khổng Tử), có lẽ là ở chỗ "dịch" vậy), có lẽ là câu nói của Khổng Tử, Khổng Tử tự khiêm mà nói trong "Dịch truyện" như vậy. (Xem cuốn "Tòng bạch thư dịch truyện khán Khổng Tử dũ dịch" (Đánh giá về Khổng Tử và Dịch từ các cuốn sách lụa về dịch truyện), "Trung Nguyên văn vật", năm 1989, kỳ 4).

Thứ hai là thông qua việc khảo chứng quyển "Chu Dịch", sách viết trên lụa đã khai quật được, chứng minh tác phẩm thành văn "Dịch truyện", chậm nhất là có trước thời kỳ chiến quốc.

Trong sách "Văn vật" viết năm 1984 tác gia Chu Hào Lượng phát biểu giới thiệu quyển sách lụa "Chu Dịch" nêu lên ý kiến về tác phẩm "Hệ từ" của cuối thời kỳ Chiến Quốc, đã có sự đóng góp đối với việc khảo chứng niên đại viết thành sách của "Dịch truyện".

Việc thông qua khảo cổ tìm kiếm được "Chu Dịch", chứng minh mạnh mẽ niên đại thành thư của "Dịch truyện", đã đi đến kết luận khẳng định mối quan hệ mật thiết giữa "Dịch truyện" với phái nho gia và Khổng Tử, kết thúc sự nhận định sai lầm của phái cổ học cho rằng "Dịch truyện" ra đời muộn.

Tổng hợp lại, những triết lý và mô thức tư duy về ý nghĩa lý luận của "Chu Dịch" và sự tổ thành tượng số, tạo nên tác dụng bất hủ đối với hình thức và sự phát triển tư duy, trí tuệ triết học của Trung Quốc.

## CHƯƠNG 18

### NGUYÊN LÝ DỊCH TƯỢNG VÀ SỰ ẢNH HƯỞNG

*Tượng, số, dịch, chiêm là bốn pho lý luận lớn của dịch học.*

Tượng, "kiến nai vị chi tượng" (Cái thấy được nói là tượng). Dịch. Hệ từ"), dịch tượng là tổ của vạn tượng, bát quái là dịch tượng có sớm nhất. "Chu dịch" tức là một phần của đại tượng. Dịch tượng bao gồm hào tượng, quái tượng, bát quái (tám quẻ), 64 quẻ, thái cực, hà đồ lạc thư..., dịch tượng là tổ của văn hoá phù hiệu.

Giá trị to lớn của dịch tượng là sự khởi đầu của dịch từ, là sự đi tiên phong của tư duy hình tượng Trung Quốc. "Chu dịch" "xem hình lấy ý" tức là tiêu chí tư duy hình tượng.

Dịch tượng lại là nguồn gốc của vạn tượng (muôn hình). Phát triển hình tượng số học biểu lộ sự quật khởi của tư duy trừu tượng của Trung Quốc. Dịch tượng là cơ sở của văn hoá tượng hình Trung Quốc, Dịch tượng có ảnh hưởng sâu sắc đối với tư duy hình tượng, nghệ thuật hình

tượng và văn tự hình tượng (chữ tượng hình) của Trung Quốc. Ba loại hệ thống lớn của dịch đồ, bát quái, thái cực, hà đồ lạc thư là tinh túy của dịch tượng, thẩm đượm trong sự vật và mang một triết lý cao sâu, có sự ảnh hưởng to lớn đến sự hình thành của văn hóa hình tượng Trung hoa. Nhưng cũng chính dịch đồ đã có công hiến to lớn đối với văn hóa Trung Quốc, mà đã có ba lần bị xâm chiếm cướp đi. Sự khai quật mới đây về dịch đồ của nhà đại tư tưởng gia Chu Hy có một ý nghĩa vô cùng to lớn. Nền văn hóa Trung Quốc vốn gặp phải vận may và ách tắc trên con đường phát triển không bình thường càng thấy rõ những bước đi gian nan của văn hóa dân tộc.

Dịch, tượng, số, chiêm là bốn nguyên lý cơ bản của "Chu dịch là tinh túy của dịch học.

Dịch tượng là nguyên lý cơ bản trong dịch học, là bộ phận trở thành quan trọng của dịch lý, đúng như "Chu dịch" đã nói: "dịch chính là tượng hình vậy" ("Dịch. Hé từ").

## **ĐIỂM MẶT CỦA DỊCH TƯỢNG**

### **I. DỊCH TƯỢNG LÀ VĂN HOÁ PHÙ HIỆU CÓ SỐM NHẤT CỦA TRUNG QUỐC.**

#### **1. Dịch tượng có thể xưng là "Tô" của vạn tượng".**

Tượng hình tượng, đúng như "Chu dịch" đã chỉ rõ:

Kiến nãy vị chi tượng (xem thấy rõ là tượng)

Hình nãy vị chi khí (hình là khí cụ).

("Dịch. Hé từ")

Dịch tượng trước tiên thể hiện thông qua bát quái, như "Chu dịch" nói: Bát quái bày thành hàng, tượng ở trong đó vậy. Văn hoá tượng có sớm nhất thời cổ đại Trung Quốc là văn hoá phù hiệu, bát quái tức là văn hoá phù hiệu có sớm nhất. Trong đó, những nét ngang hào dương (-), hào âm (--) được xưng danh là Tổ của vạn tượng. Do bát quái và 64 quẻ được cấu thành những hào dương, hào âm đã trở thành cơ sở tổng kết lần thứ nhất của văn hoá phù hiệu cổ đại Trung Quốc. "Chu dịch" có thể xem là một bộ đại tượng, các quẻ (quái) đều làm một bộ tiểu tượng, mỗi một tượng đều có thể nói là một tượng trưng của thông tin thời gian không gian đặc biệt. Các loại dịch đồ có tương quan mật thiết với quái tượng lại là sự thăng hoa đối với dịch tượng, như dịch đồ với muôn hình vạn trạng hoà nhập với thái cực đồ, hà đồ, lạc thư, hoà thái cực và hà lạc, những hình đồ đó làm phong phú những hình thức biểu đạt của dịch lý, đã góp phần quan trọng đối với sự phát triển của dịch học, vì vậy dịch tượng gia được mệnh danh là Tổ của vạn tượng, như "chu dịch" nói:

Dịch có thái cực, là sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái..."(Dịch - Hé từ")

Những điều kể trên đã nói lên một cách đầy đủ mối quan hệ mật thiết giữa ba bộ môn dịch quái đồ và tượng, tóm lại dịch đồ là bắt nguồn ở quái đồ, dịch đồ là bước thăng hoa đối với quái đồ và là sự phát triển quan trọng đối với dịch tượng.

## 2. Dịch tượng là "nguồn gốc của vạn số".

Bát quái khởi nguồn ở tượng, điều này trong "Chu dịch" đã được xác minh, như nói: là thiên hạ thời Bao Hy

cổ đại, nguỗng lên thấy tượng ở trời, cúi xuống thấy pháp ở đất, thấy văn của chi thú, gần thì giữ lấy thân, xa giữ lấy vật, rồi mới sinh bát quái, để lấy đức thông minh, để có tình như vạn vật. Do quan sát tượng mà giải được bát quái số lại do tượng mà có, từ nguồn gốc của chiêm bốc (bói). Cũng có thể chứng minh số từ tượng sinh ra, vì môn bói cổ đại đầu tiên là xem xét hình tượng, rồi sau mới phát triển thành lấy số, như "tả truyện" viết: quy là tượng vậy; phệ (phệ: dùng hoa cỏ để bói cát hung) là số, sau sinh vật thì có tượng, sau tượng có tư (tư - sinh), sau tư thì có số. ("Tả truyện" năm 15 Hy công") nhưng cũng có quan điểm khác cho rằng số có trước tượng, như trong "Hán thư, Luật lịch chí" viết: "Phục Hy hoạ bát quái, do khởi đầu từ số". Ngày nay có học giả qua khai quật đồ cổ tìm thấy giáp cốt thời Tây Chu và chữ số trên thành đồng khí, lại phán đoán ra, bát quái có nguồn gốc từ số, như Trương Chính Nương... từ năm 1993 khi khai quật mộ tổ nhà Hán phát hiện trên gop mai rùa bát quái xưa nhất (trên có khắc quẻ chấn và quẻ càn) lại nêu lên vấn đề quái hoạ (nét vẽ về quẻ bói) có nguồn gốc sớm nhất và không phải tượng sinh ra từ số.

Căn cứ theo qui luật phát triển loài người thì tư duy trừu tượng bắt nguồn từ tư duy hình tượng, vậy tượng phải có trước số, số sinh bởi tượng, mới phù hợp với qui luật tư duy. Như vậy bát quái, 64 quẻ (quái) đều bao hàm sự tàng ẩn của số, như kỳ, ngẫu số, thiên địa số, âm dương số, số đại diện... Vì vậy, dịch tượng là "nguồn gốc của vạn số", dịch số sinh ra bởi dịch tượng lại phát triển dịch tượng, có tác dụng to lớn đến sự phát triển của số học dịch tượng.

### 3. Dịch tượng là "khởi thuỷ của vạn từ"

Phù hiệu là một trong những đặc trưng văn hoá của

thời cổ đại Trung Quốc, người xưa chế tác phù hiệu mục đích là để biểu ý, vì vậy ý tượng là một trong những hàm nghĩa của dịch tượng. Đức trong tượng có ẩn ý, ý được xưng tên trong tượng. Đúng như "Chu dịch" viết:

Lập tượng để tỏ hết ý, thiết quái để biểu lộ hết tình thật giả ("Dịch. Hệ từ").

Tức thể hiện rõ mối quan hệ mật thiết giữa tượng và ý, ý được bao hàm trong quái tượng thật vô cùng sâu sắc, như những nguyên lý âm dương tiêu trưởng (mất còn), nguyên lý thống nhất đối lập của âm dương, nguyên lý vận động tăng giảm của khí cơ, đã phản ánh đầy đủ qui luật mâu thuẫn và nguyên lý vận động của sự vật. Nhất là thông qua những quan hệ biến hoá giữa các hào âm hào dương đã phản ánh những nguyên lý biện chứng đang vận động, liên hệ và biến hoá giữa các sự vật. Những ẩn nghĩa được bao hàm sâu kín trong quái tượng trở thành đầu mối phát sinh dịch từ, như những nguyên lý chuyển hoá âm dương tiêu trưởng mà các quẻ "tiềm, tại, dược (là nhảy), phi, cang (cao)" được bao hàm trong hào từ của quẻ càn, và các qui luật mâu thuẫn, nguyên lý vận động làm sáng tỏ sự vật trong hệ từ, tất thảy đều là sự tinh luyện đối với dịch tượng. Vậy hoàn toàn có thể nói dịch tượng từ vốn gốc ở dịch tượng, lại có tác dụng thăng hoa đối với dịch tượng.

Tóm lại, dịch tượng là sự tổng kết văn hoá phù hiệu Trung Quốc, dịch từ tức là sự thăng hoa của dịch tượng, vì thế lại là sự tổng kết lớn lao nhất đối với văn hoá Trung Quốc. Vậy nên, dịch từ có nguồn gốc ở dịch tượng, dịch tượng có khởi thuỷ của vạn từ.

Như vậy phù hợp với qui luật phát triển của tư duy trừu tượng bắt nguồn từ tư duy hình tượng trong thời kỳ

cổ đại Trung Quốc, đó cũng là ý nghĩa tối cao của "quan tượng thư ý" (xem tượng lấy ý).

## II. TỪ HÌNH TƯỢNG ĐẾN PHÁP TƯỢNG

**1. Từ hiện tượng đến quan tượng đã được đặt định cơ sở "dĩ tượng trắc tàng" (lấy tượng tìm tàng ẩn).**

Cái gọi là hiện tượng là biểu hiện của sự vật. Đúng như "Chu dịch" đã nói:

"Thiên thuỷ tượng" (trời gần tượng) "tại thiên thành tượng" nên hiện tượng là chỉ biểu hiện bề ngoài của sự vật, là một mặt của cảm quan con người có thể nhận biết được sự vật. Hiện tượng tức là tổng kết thức đối với hiện tượng sự vật.

Hình tượng là giai đoạn tiền kỳ của dịch tượng, thuộc giai đoạn "quan tượng" (xem tượng) của "chu dịch", cái gọi là quan tượng tức là chỉ sự nhận thức đối với sự vật. Trước tiên khởi thủy từ lấy "tượng" trắc (đo) "tàng", bao gồm nhận thức đối với sự lý, vật lý, "Chu dịch" rất coi trọng và chuyên xây dựng quan quái "xem quẻ" tiến hành làm sáng tỏ như: Quan ngã sinh tiến thoái ("Dịch. Quan Hào 64").

- Trung chính dĩ quan thiên hạ ("Dịch. Quan Thoán") (Đúng đắn để xem thiên hạ)

- Tiên vương dĩ tinh phuơng quan dân thiết giáo (Tiên vương lấy tinh táo xem dân thiết giáo) (Dĩ. Quan Tượng) những điều nói trên thấy rõ sự trọng thị cao độ đối với quan tượng. Tóm lại, quan tượng của "Chu dịch" là giai đoạn nhận thức đầu tiên đối với hiện tượng sự vật, là một trong những nội dung chủ yếu của dịch tượng, từ hiện tượng đến quan tượng tức là "Dĩ tượng trắc tàng" (lấy tượng đo tàng).

## 2. Từ tượng hình đến ý tượng là bước nhảy vọt như bay của dịch tượng học "Chu dịch".

Gọi là hình tượng là chỉ dáng vẻ hình trạng của sự vật, thuộc biểu tượng sự vật, hình tượng của "chu dịch" lại được gọi là tượng hình, là sự dung nhất của đồ tượng và trưng tượng.

Tượng hình của "chu dịch" là sự phát triển thêm một bước trên cơ sở của hình tượng, là sự kết hợp của hình tượng và ý tượng, là sự thăng hoa trên phạm trù triết học. Vì vậy, tượng hình là sự thăng hoa đối với hình tượng, đã có tác dụng ảnh hưởng to lớn đối với đặc sắc văn hoá truyền thống Trung Quốc. Trong đó bao gồm văn tự tượng hình cho đến mỹ thuật, hội họa, điêu khắc, y học, ẩm thực... tất thảy đều được thẩm thấu nghệ thuật tượng hình. Do vậy, nguồn gốc sâu xa ở quan niệm tượng hình của "chu dịch" là đã đặt cơ sở nền móng hình thành của văn hoá tượng hình Trung Quốc.

Giai đoạn cao nhất của tượng hình là ý tượng, tức là khi tượng hình đến giới hạn biểu ý cao nhất là giai đoạn có thể quên đi hình tượng vẫn hiểu ý (tức là đã thoát khỏi sự ràng buộc hoàn cảnh của tượng. Đúng như nhà nghiên cứu Vương Bật đã nêu : "Đắc ý tại vong tượng" (được ý ngay quên tượng), cho nên ý tượng là bước phát triển phi thường của tượng hình.

Tóm lại, tượng hình đến ý tượng là hai giai đoạn phát triển quan trọng của dịch tượng "Chu dịch" học từ tư duy, văn học và nghệ thuật văn hoá của Trung Quốc.

## 3. Pháp tượng Chu dịch là sự thăng hoa đối với việc lấy chủng loại để so sánh với tượng.

Pháp tượng là một nội dung chủ yếu về pháp, liệu

pháp của dịch tượng. Đúng như "Chu dịch" đã nói:

"Sùng hiệu thiên, ty pháp địa" ("Dịch. Heter") (Cao đến trời, hạ thấp tận đất". Pháp tượng tức là thuộc thuật ngữ triết học, là một trong những phương pháp luận đối với nhận thức sự vật. Như "Chu dịch" nói:

Thị cố pháp tượng mạc đại hồ thiêng địa,

(là sở dĩ pháp tượng không có lớn như trời đất)

biến thông mạc đại hồ tú thời ("Dịch, Heter").

(Sự thay đổi không như bốn mùa).

Pháp tượng lại là thăng hoa của sự so sánh tượng (tỷ tượng) cái gọi là tỷ tượng, tức lấy loại hình để so sánh tượng ("Thủ loại tỷ tượng") đúng như "Chu dịch" nói: "ngưỡng tắc quan tượng vu thiêng, phủ tắc quan pháp vu địa... (ngẩng đầu lên xem tượng ở trời, cúi xuống xem pháp ở đất) thế là lúc đầu làm bát quái để lấy đức thông thần minh, để lấy tình giống như vạn vật" "thú đó xưng danh cũng bé, nó lấy loại cũng to". Thứ đó "lấy tinh như vạn vật", tức là có ý lấy loại để so sánh tượng. Lại như Kinh "dịch" nói:

Tượng dã giả, tượng dã ("Dịch, hệ từ")

(Tượng là tượng hình, là giống hình vậy).

Tức bao hàm hình tượng giống nhau, có ý so sánh hình tượng (tỷ tượng). Vậy tỷ tượng là cách nói thay thế của "thủ tượng loại tình", còn pháp tượng tức là sự kết hợp giữa ý tượng và tỷ tượng, là giai đoạn cao hơn của dịch tượng, vì pháp tượng có ý nghĩa tầng thứ cao nhất của hình tượng đến trùu tượng, pháp tượng là sự thăng hoa của tỷ tượng.

Đặc biệt "Chu dịch" pháp tượng nhấn mạnh thủ tượng

không có thể ức thủ tự lấy, còn nói: "Pháp tượng không to lớn như trời đất", tức chỉ ra điều không được vượt xa ra ngoài qui luật tự nhiên.

Tóm lại, pháp tượng "Chu dịch" đã coi trọng tỷ tượng cần phải có hình tượng, lại nhấn mạnh sự khác nhau giữa ý tượng và ức tượng (tượng dò đoán ra), cũng tức nêu bật pháp tượng là sự thống nhất của hình tượng và ý tượng.

Tổng quát những điều nêu trên, quan hệ giữa ba bộ môn hình tượng, ý tượng và pháp tượng của "Chu dịch" là sự thống nhất biện chứng, tức đã có sự đối lập lại có quan hệ mật thiết, cũng trở thành hạt nhân quan trọng của dịch tượng, có ảnh hưởng sâu xa đối với văn hóa tượng hình của Trung Quốc.

### **III. DỊCH ĐỒ LÀ TINH HOA QUÍ BÁU CỦA DỊCH TƯỢNG**

Dịch đồ là bảo tàng trọng yếu trong dịch học, có tác dụng thúc đẩy quan trọng đối với sự phát triển của dịch học.

#### **1. Hệ thống bát quái đồ và sự ảnh hưởng.**

Bát quái đồ bao gồm hai bộ phận lớn là hệ thống bát kinh quái đồ và hệ thống 64 trùng quái đồ, đều có ảnh hưởng sâu rộng đối với nền văn hóa Trung Quốc.

##### *a. Tiên hậu thiên bát quái đồ.*

Tiên thiên bát quái đồ là hình đồ của càn: nam khôn, bắc, ly: đông, khảm: tây; hậu thiên bát quái đồ lại là hình đồ ly: nam, khảm; bắc, chấn; đông, đoài; tây. Xem hình 4-3 và 4-4.

Theo trên, tiên thiên bát quái đồ còn có tên Phục Hy bát quái đồ, hậu thiên bát quái đồ tức lại là Văn Vương bát quái đồ, là hai hình đồ mẫu cơ bản ảnh hưởng lớn nhất trong bát quái đồ.

Thứ nhất: ý nghĩa của tiên thiên bát quái đồ và sự ảnh hưởng.

Tiên thiên bát quái đồ có ý nghĩa to lớn trong sự hình thành triết lý dịch học. Tiên thiên bát quái đồ lấy thiên địa càn khôn làm kinh bản, mặt trời, mặt trăng (nhật, nguyệt, nước, lửa (thuỷ, hoả) làm vĩ độ. Có sấm sét, gió, núi, hồ đầm (lôi, phong, sơn, trạch) quây quần ở giữa vòng, đã phản ánh quan điểm trọng yếu sự sinh ra nguồn gốc vũ trụ của bát quái "Chu dịch", đồng thời cũng cô động đậm nét những tư tưởng vũ trụ sinh thành luận của "Chu dịch". Tóm lại, tiên thiết bát quái đồ và dịch từ có sự phát huy dấu ấn với nhau đã đặt cơ sở quan điểm vật chất vũ trụ của dịch lý.

Thứ hai: ý nghĩa của hậu thiên bát quái đồ và sự ảnh hưởng.

Hậu thiên bát quái đồ lấy ly khám thuỷ hoả làm nam bắc, chấn đoài phong (gió), lôi (sấm sét) ở đông tây, thể hiện ưu thế về phương vị thời gian không gian của bát quái, đã cô động đậm nét nguyên lý tiêu trưởng (mất đi và tăng lên) âm dương của bát quái và đã tập trung mối quan hệ giữa bát quái và sự di chuyển của bốn mùa, đều đã có ảnh hưởng to lớn đến các bộ môn lịch pháp, y học, nghiệp sinh (dưỡng sinh) và chiêm bốc dự đoán của hậu thế ngày nay.

Thứ ba: Tiên thiên bát quái có ý nghĩa quan trọng bộ môn dưỡng sinh và học đạo (nghiệp sinh và đạo đơn), hậu thiên bát quái lại có quan hệ mật thiết với y học và lịch pháp. Phép "lấy khám đặt ly" (thủ khám điền ly) và "quan sát vòng trời (nhậm đốc chu thiên) của nghiệp sinh (dưỡng sinh) tức là sự kết hợp của tiên hậu thiên bát quái.

Sở dĩ gọi là "thủ khám điền ly" tức những đạo gia và

nhiếp sinh gia cho rằng người ta trước khi sinh (tiên thiêん) đều thuộc tiên thiêん bát quái, kết câu đó là: càn tam liên, khǎm tam đoạn, tức các quẻ: càn, hoả, khǎm: thuỷ chủ tại tâm (tim) thận nhị thiêん; con người mới sinh ra càn khôn thiêん địa tức được chuyển hoá là ly khǎm: thuỷ hoả (nước lửa) từ đó mà xuất hiện tình hình trong ly thì hư (rỗng), trong khǎm thì mãn (đầy).

Người tuổi tác càng cao thì trong ly càng rỗng (dương hoả càng suy), trong khǎm càng mãn (đầy) (âm thuỷ càng thịnh). Vì vậy, càng cần phải "thư khǎm điền ly" để bồi bổ chô hư trong ly, mà phòng chô mãn trong khǎm, từ đó mà dần dần hồi phục bộ mặt vốn gốc của càn khôn, đó chính là phương pháp tu luyện dưỡng sinh (nhiếp sinh) "thư khǎm điền ly" để làm cho hậu thiêん bát quái hoàn phục tiên thiêん bát quái. Thủ khǎm điền ly của đồ hình Trần Đoàn vô cực (hình bày theo kiểu vô cực) tức là đã biểu thị đúng theo qui tắc của đạo đan tu luyện (tu luyện hồng đạo). Thủ khǎm điền ly trong đồ hình vô cực lại bắt nguồn từ đồ hình khuông khoách thuỷ hoả (bảo vệ luân quách) của "Chu dịch tham đồng khé" như hình 18-1, 18-2.

Tiên thiêん bát quái đồ và hậu thiêん bát quái đồ đều là kết tinh của dịch lý bao hàm những triết lý tinh thâm sâu sắc của "Chu dịch".

Thứ tư: ảnh hưởng của tiên, hậu thiêん bát quái dịch học tiên hậu thiêん.

Triều đại Bắc Tống là thời kỳ hoàng kim của sự phát triển sâu rộng dịch đồ học, học giả Thiệu Ung đã gọi môn bát quái đồ lấy càn khôn khǎm ly làm kinh vĩ của phép Trần Đoàn sở truyền là tiên thiêん đồ hình, và xứng là Phục Hy bát quái đồ, trên cơ sở đó dịch học phát triển

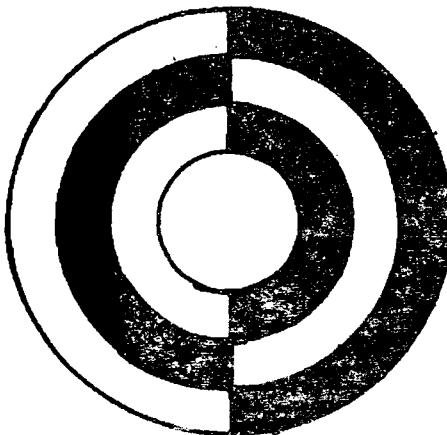
mạnh lên trở thành tiên thiên dịch học, và gọi môn bát quái đồ lấy khẩn lỵ chấn đoài làm tung hoành (đường dọc ngang) của Hán dịch lưu hành là hậu thiên đồ, và gọi đó là Văn Vương bát quái đồ, để từ đó căn cứ theo môn dịch học được phát triển đã trở thành hậu thiên dịch học được phát triển đã trở thành hậu thiên dịch học.

Dịch học tiên, hậu thiên của Thiệu Ung theo nghĩa căn bản là con người lúc chưa sinh ra mà hành sự thì gọi là tiên sinh, ngược lại, sau khi sinh ra mà hành sự tức là hậu sinh, đúng như "Chu dịch, Văn ngôn" đã nói:

Phu đại nhân giả, dư thiên địa hợp kỳ đức (đức đó hợp với trời đất), dư nhật nguyệt hợp kỳ minh, dư tứ thời hợp kỳ tự (thứ tự hợp với bốn mùa) dư quỷ thần hợp kỳ cát hung.

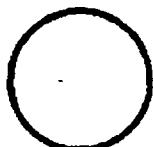
Tiên thiên nhi thiên pháp vĩ (không phản bội)

Hậu thiên nhi phụng thiên thời.



*Hình 18.1*  
Thuỷ hỏa khuông khoách đồ

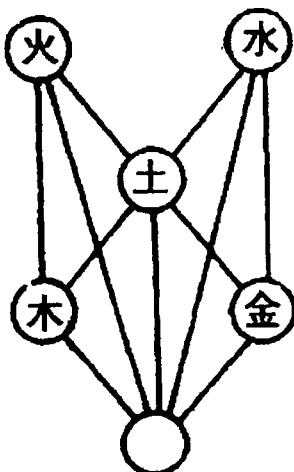
Luyện thần hoàn hư phục quy vô cực



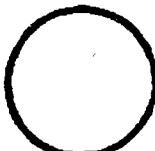
Thoát thai cần tiên



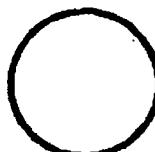
Thư khám. Đắc dược.



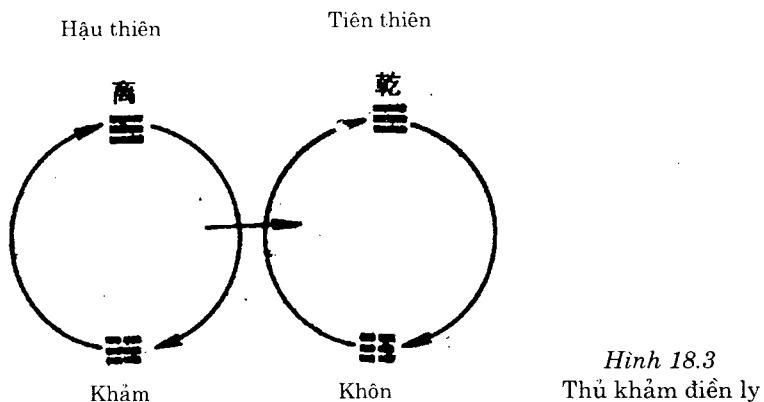
Mẫu khí...  
Hoà hợp



Luyện kỹ



Hình 18.2  
Trần đoàn vô cực đồ



Mà tiên, hậu thiên của Trần Đoàn tức chỉ đạo đan tu luyện. Cụ thể là mượn tiên hậu thiên bát quái lấy khám điền ly, gọi là: "Thủ Khám điền ly" ý chỉ con người trước khi sinh ra, âm dương hợp nhau rất mật thiết, thuỷ hoả tràn đầy tỏ rõ tiên thiên bát quái, trạng thái, tức càn tam dương hào khôn tam âm hào. Sau khi sinh, thuỷ hoả thăng giáng âm dương tương giao, biến thành trạng thái hậu thiên bái quái: hư trong ly, mãn trong khám.

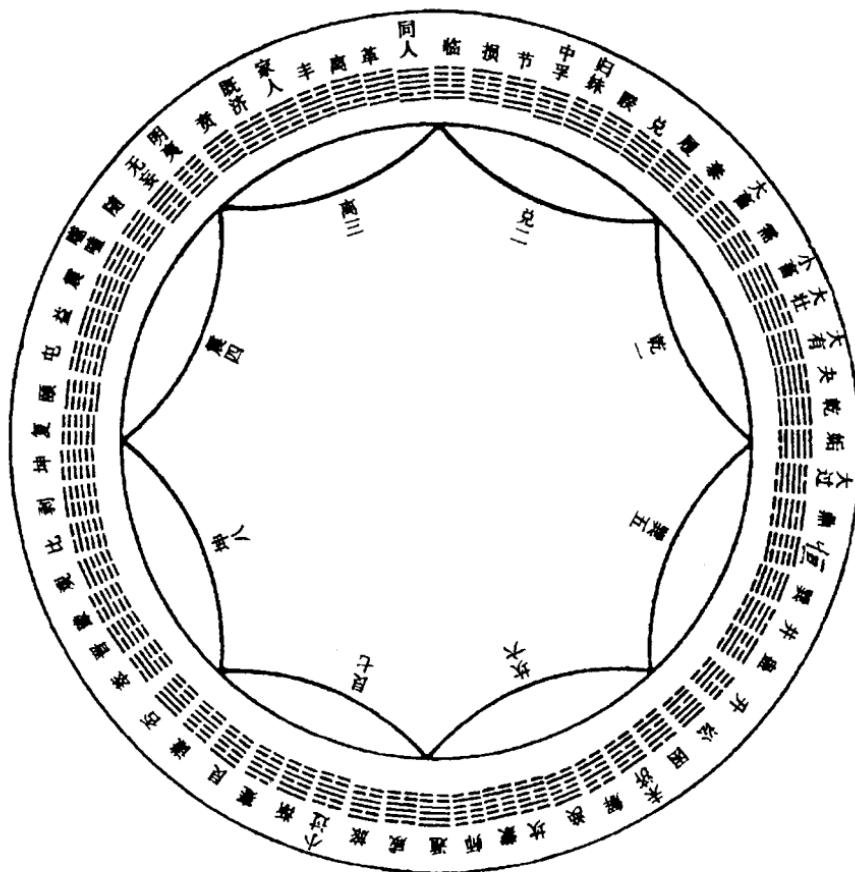
Như vậy đạo đan tu luyện cần phải lấy chân âm trong ly để giao ở thận, và dẫn chân dương trong khám để bổ tể ở tâm (tim).

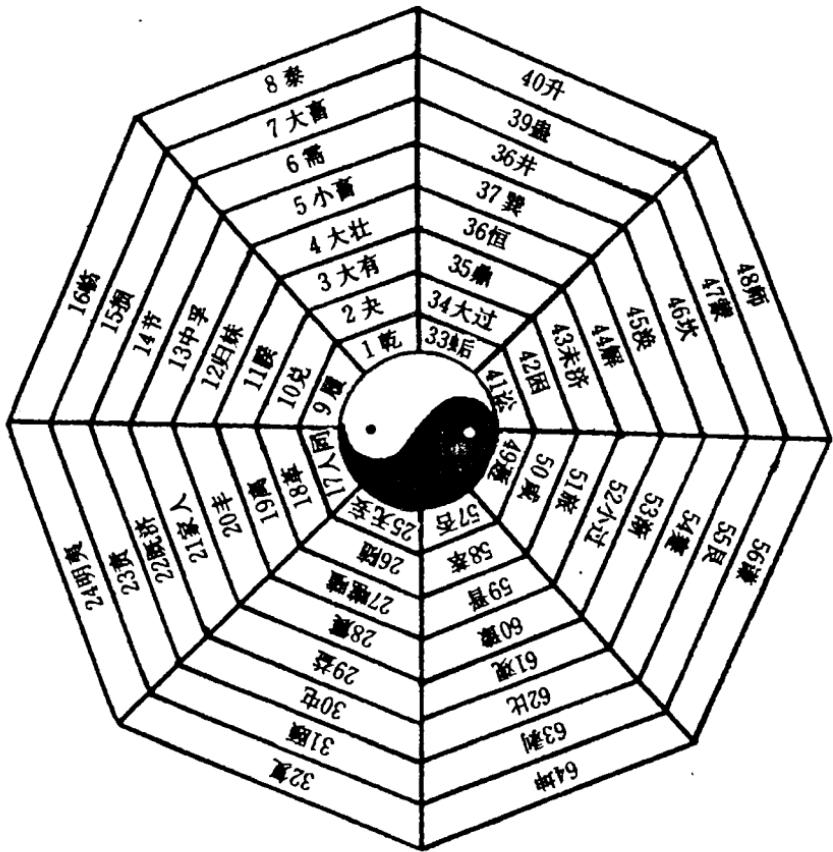
Như vậy, khám ly ký tế (bổ trợ nhau), thuỷ hoả giao thái, kí hiên ly trung hư thành càn tam liên, khám trung mãn thành khôn tam đoạn, mục đích là do hậu thiên bát quái được khôi phục thành trạng thái tiên thiên bát quái. Tu luyện nội đơn (đan) như vậy thì gọi là thủ khám điền ly như Hình 18-3.

(Theo Chu kỳ "Chu đict ban ngechia")

#### Ví dụ 64 due tien thien

High 184





Hình 18.5  
64 que thông hành  
(Theo "Chu Hy chu dịch bản nghĩa").

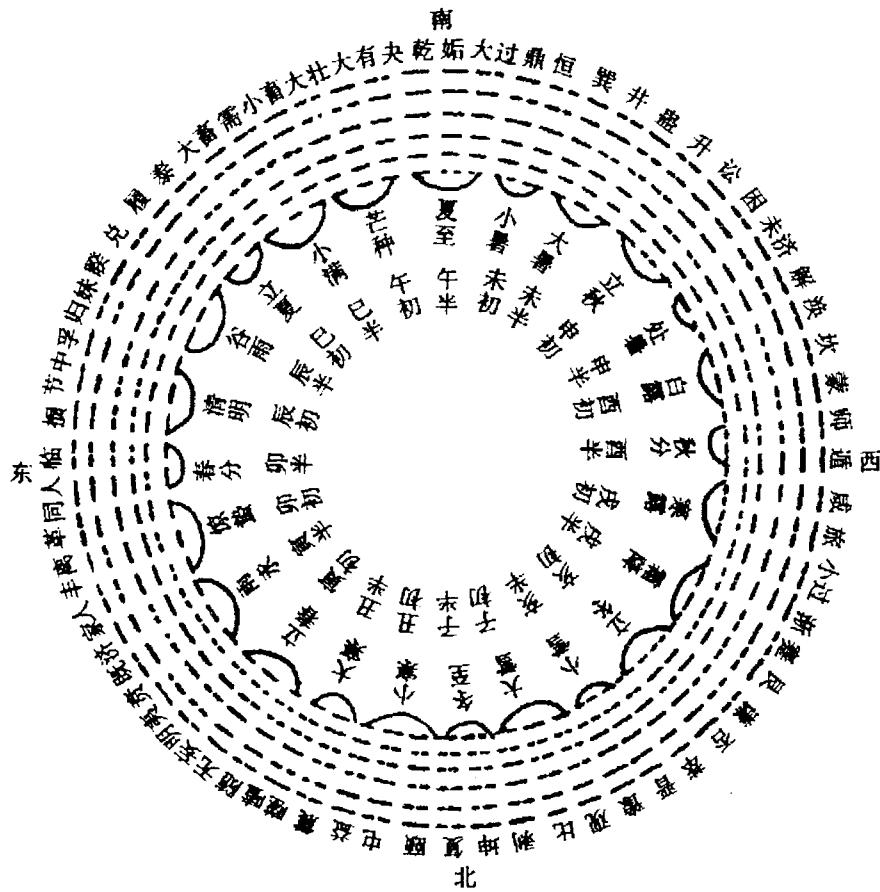
## 2. Phương vị đồ và hình tròn tiên, hậu thiên lục thập tứ (64) quái (64 quẻ).

Tiên: hậu thiên lục thập tứ quái phương vị đồ và viên đồ cùng gọi là Phục hy và văn vương lục thập tứ quái phương vị đồ và Viên đồ. Xem Hình 4-11, 4-12, như Hình 18-4 - 18-12, biểu 18-1.

坤 震 000000	剥 震 000001	比 震 000010	观 震 000011	豫 震 000100	晋 震 000101	萃 震 000110	否 震 000111
谦 震 001000	艮 震 001001	蹇 震 001010	渐 震 001011	小 过 震 001100	旅 震 001101	咸 震 001110	遯 震 001111
师 震 010000	蒙 震 010001	坎 震 010010	涣 震 010011	解 震 010100	未 济 震 010101	困 震 010110	讼 震 010111
升 震 011000	蛊 震 011001	井 震 011010	巽 震 011011	恒 震 011100	鼎 震 011101	大 过 震 011110	姤 震 011111
复 震 100000	颐 震 100001	屯 震 100010	益 震 100011	履 震 100100	噬嗑 震 100101	噬嗑 震 100110	无妄 震 100111
明夷 震 101000	贲 震 101001	既 蒙 震 101010	家人 震 101011	丰 震 101100	离 震 101101	革 震 101110	同人 震 101111
临 震 110000	损 震 110001	节 震 110010	中孚 震 110011	归妹 震 110100	睽 震 110101	兑 震 110110	履 震 110111
泰 震 111000	大壮 震 111001	需 震 111010	小畜 震 111011	大壮 震 111100	大有 震 111101	夬 震 111110	乾 震 111111

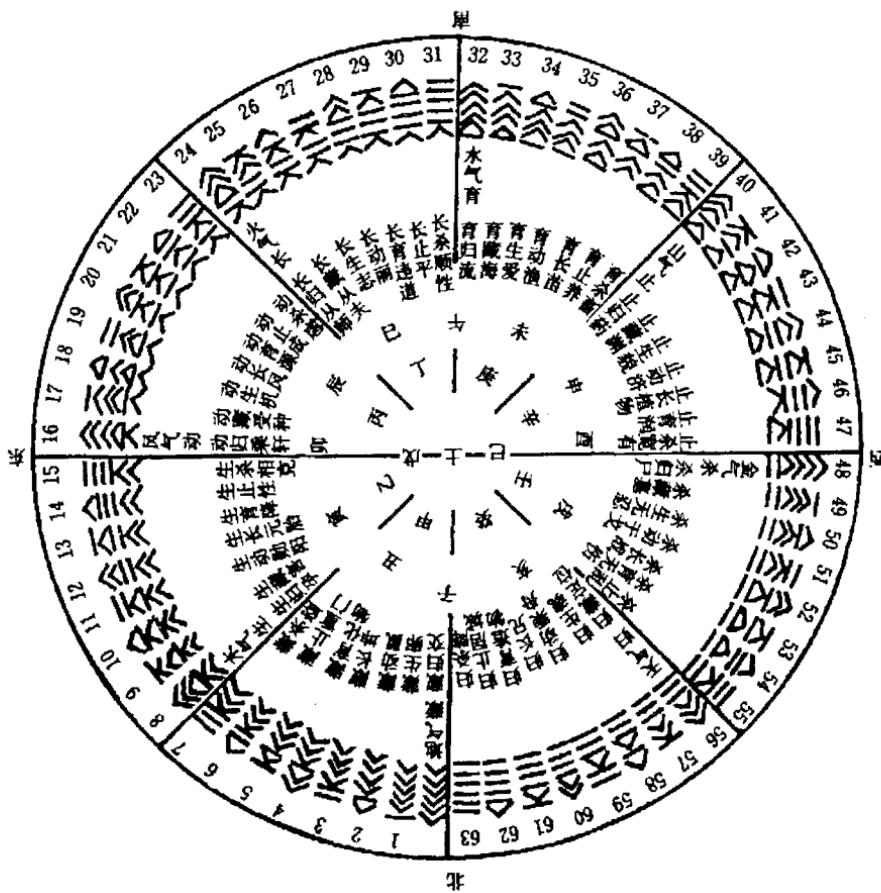
Hình 18.6

64 quẻ Phục Hy theo sơ đồ vuông, hệ 2 chữ số



*Hình 18.7*  
Quái khí 64 quẻ Phục Hy

Quy tắc  
Hình 18.8

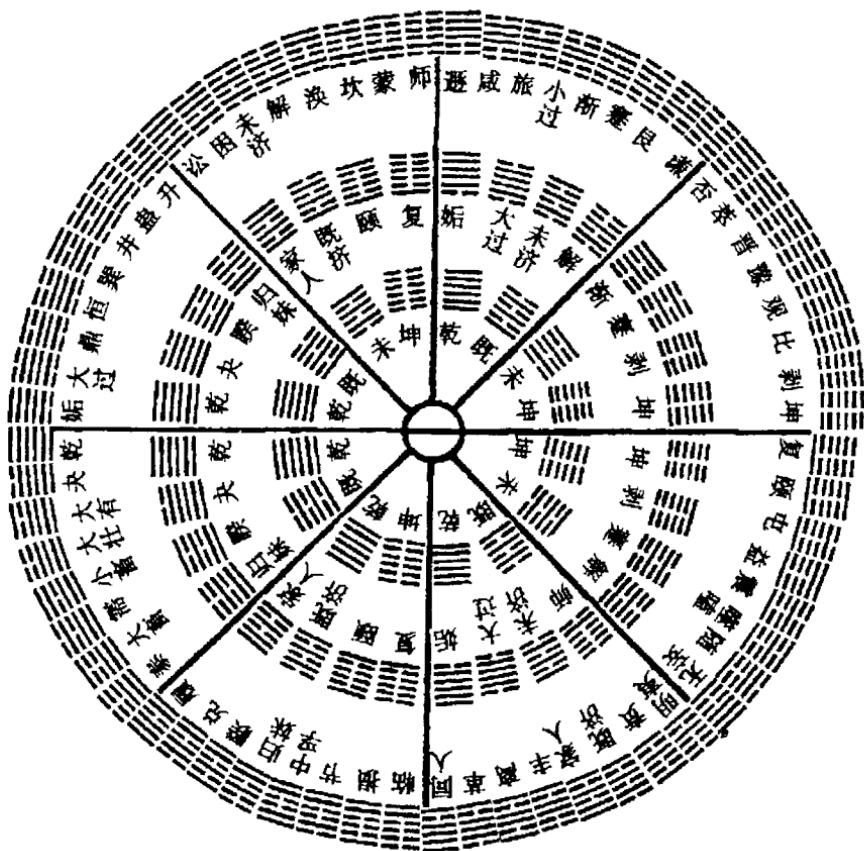


BẢNG 18.1 : QUY TÀNG DỊCH QUÁI TỰ BIỂU

Mạnh Dương	Mạnh âm	Trọng dương	Trọng âm	Thiểu dương	Thiểu âm	Thái dương	Thái âm
Đệ bát	Đệ thất	Đệ lạc	Đệ ngũ	Đệ tứ	Đệ tam	Đệ nhị	Đệ nhất
Lôi động	Phong chí	Vũ nhuận	Nhật huyên	Sơn chỉ	Trạch thuyết	Thiên quân	Địa tàng
Chán	Tốn	Khảm	Ly	Cán	Đoài	Càn	Khôn
Đại (an lạc)	Tiểu súc	Tiết	Lữ	Bôn (bổ)	Khôn	Cán	Phục
Giải	Gia nhân	Đồn	Đỉnh	Đại súc	Tuy (tụ tập)	Thông	Lâm

叠山象	7	藏山兵	6	连山昭	5	潜山明	4	兼山物	3	伏山臣	2	崇山君	1
象君日	15	兵君婢	14	阳君天	13	阴君土	12	物君金	11	民君食	10	臣君侯	9
象臣月	23	阳臣干	22	阴臣野	21	臣野	20	物臣木	19	民臣力	18	臣民主	17
象民星	31	兵民军	30	阳民坤	29	阴民鬼	28	物民土	27	民物黄	26	臣物龙	25
象物云	39	△△△	38	△△△	37	△△△	36	物阴兽	35	民阴水	34	臣阴妻	33
象阴谋夜	47	兵阴谋	46	阳阴谋	45	阴阴谋	44	物阳礼	43	民阳乐	42	臣阳夫	41
象阳昼	55	兵阳阵	54	阳兵遁	53	阳兵妖	52	物兵执	51	民兵器	50	臣兵卒	49
象兵气	63	兵象秋	62	阳象夏	61	阴象冬	60	物象春	59	民象体	58	臣象股	57

Hình 18.9  
Liên sơn dịch quái tự đồ

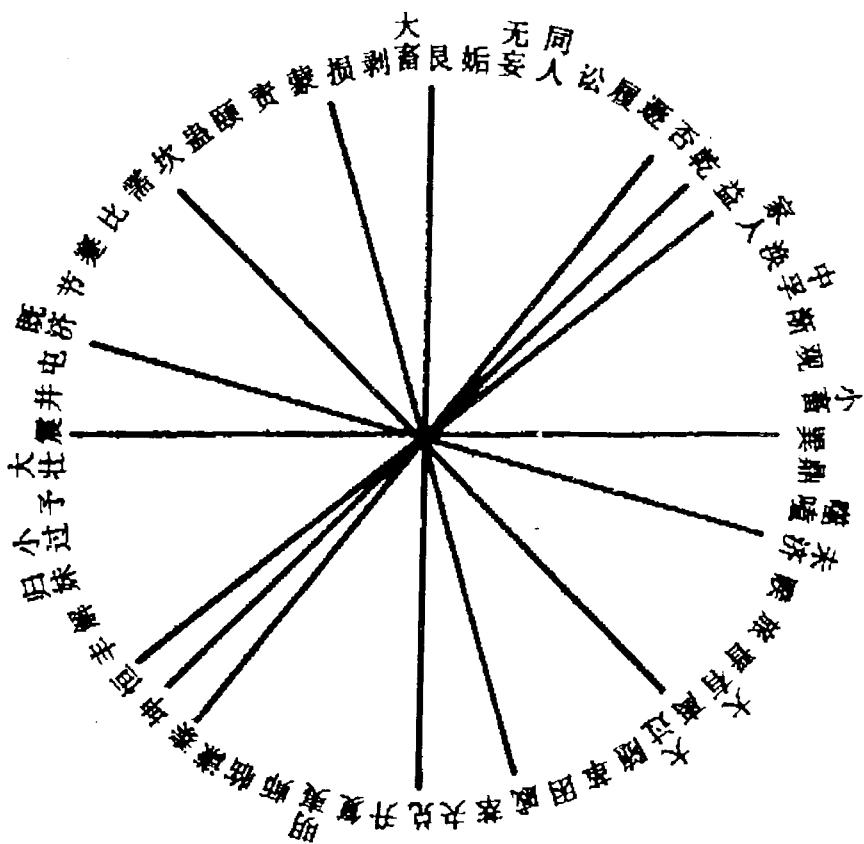


Hình 18.10  
Lục thập tứ quái giao hộ đồ

上卦 下卦	健(乾)	根(艮)	轄(坎)	辰(震)	川(坤)	夺(兑)	罗(离)	弄(巽)
健(乾)	1 健(乾)	9 根(艮)	17 轄(坎)	25 辰(震)	33 川(坤)	41 夺(兑)	49 罗(离)	54 弄(巽)
川(坤)	2 妇(否) (大畜)	10 泰蓄	18 襦(需)	26 泰壮 (大壮)	34 泰	42 夬	50 大有	58 少 (小畜)
根(艮)	3 豫(通)	11 剥	15 比	27 余(豫)	35 (谦)	43 萃(萃)	51 (晋)	59 观
夺(兑)	4 礼(履)	12 损	20 蹇	28 小过 (小过)	36 林(临)	44 钦(咸)	52 旅	60 渐
轄(坎)	5 讼	13 蒙	21 节	29 归妹	37 师	45 困	53 乖(睽)	61 中复 (中孚)
罗(离)	6 同人	14 繫(贲)	22 既济	30 解	38 明夷	46 勒(革)	54 未济	62 涣
辰(震)	7 无孟 (无妄)	15 颐	23 屯	31 丰	39 复	47 隋(隨)	54 筮嗑 (噬嗑)	63 家人
弄(巽)	8 狗 (姤)	16 姤(蛊)	24 井	32 恒	40 登(升)	42 泰过 (大过)	58 鼎	64 益

Hình 18.11  
Bách thư : Lục thập tứ quái đồ

Lưu Đức Quan "Chu di chik khai lügn"  
 Béach i lhus lügc thèp tñ quâi Vién dô  
 Hinh 18.12



Sơ đồ vị trí của 64 quẻ tiên thiên có thể gọi là bát quái đê nhất đồ. Đặc điểm là một hình tròn hợp nhất, ngoài tròn trong vuông, vòng ngoài chỉ rõ sự mất đi và tăng trưởng của âm dương, sự di chuyển của thứ tự thời gian, hình vuông bên trong tượng trưng cho vị trí thứ bậc của âm dương, và định hướng của không gian, vòng ngoài và hình vuông bên trong kết hợp với nhau tức có nghĩa chỉ sự thống nhất của thời gian và không gian, và qui luật thống nhất đối lập của âm dương trong vũ trụ. Mục đích hình đồ này của Thiệu Ung chế là để mượn sự chuyển hóa mất cồn của âm dương để giải thích sự thịnh suy của sự vật, sự bắt đầu của vũ trụ và sự hưng vong của xã hội. Hình đồ này có ảnh hưởng to lớn đối với các bộ môn trắc nghiệm học, duensing sinh và y học, hình đồ này đã được bảo tồn trong "Chu dịch bản nghĩa" của Chu Hy.

### 3. Hình vuông 64 quẻ tiên thiên bên trong.

Hình vuông này được bày đặt rất khéo theo kiểu xảo đoạt thiên công gồm bát kính quái (8 quẻ): khôn, cấn, khảm, tốn, chấn, ly, đoài, càn, xếp thành tám hàng ngang đọc ở bên trong. Trong đó, bốn góc bốn bên các quẻ đều tương phản nhau, càn, khôn, bỉ, thái, xếp ở bốn góc, từ càn đến khôn gọi là "tý, ngọ, tuyến", từ bỉ đến thái gọi là "Mão đậu tuyến", âm dương đối xứng; là để âm dương một mà phân thành hai. Nhưng từ tượng tương giao, âm dương ở bốn góc lại thông qua, tý ngọ tuyến mà dần dần hợp hai thành một, như bát kinh quái phân ở hai nửa đoạn của tý ngọ tuyến tập trung phản ánh sự thống nhất hoà hợp của âm dương.

Cụ thể là "Thiên địa hợp đúc" càn khôn, cấn đoài "sơn trạch thông khí" khảm ly "thuỷ hoả tương sa" (nước lửa

cùng phun ra), chấn tốn "phong vũ tương bạc" (bạc bằng nhẹ nhàng). Xem Hình 4-13.

#### 4. Hình tròn 64 quẻ bên ngoài.

Càn khôn đặt ở hai cực âm dương, cực âm quẻ khôn đều do hào dương sinh, nên từ khôn đến càn, hào dương dần tăng lên nhiều, hào âm dần dần bớt ít đi, nên gọi là giai đoạn dương trưởng âm tiêu, cũng tức là thời kỳ thuộc dương khí sinh ra. Ngược lại, cực dương của quẻ càn do hào âm sinh, từ càn đến khôn, hào âm dần dần tăng lên, hào dương dần dần giảm ít, nên gọi là giai đoạn âm trưởng dương tiêu, cũng tức là thời kỳ âm khí tăng trưởng.

Đủ thấy rằng tương đồ hình 4 quẻ tượng trưng cho sự tiêu trưởng của âm dương, sự chuyển hoá của sự vật, có nghĩa do sự phát triển tinh vi đến hưng thịnh của sự vật, do sự chuyển hoá tiêu trưởng từ thịnh đến suy, các nhà dịch học đã biết lấy sự kết hợp của tiết khí và sự chuyển hoá tiêu trưởng để giải thích sự biến hoá tự nhiên, sự di chuyển của thứ tự thời gian, lại dựa vào đó để nghiên cứu sự hưng suy của sự vật và việc trị loạn trong xã hội.

Về sau, hai hình tròn và vuông của 64 quẻ đều được suy diễn trên cơ sở hình đồ này, nên hình phương vị đồ 64 quẻ tiên thiên của Thiệu Ung được gọi là hình đồ thứ nhất của 64 quẻ. Tiên căn địa quật (huyệt) của 64 quẻ; xem Hình 4-12.

Hình đồ này là đúng đắn bằng do Du Viêm sáng chế, xem hình đồ "Dịch ngoại biệt truyền". Trong "thiên căn nguyệt quái" được Thiệu Ung đã giải ý thành thơ: Nhĩ mục thông minh nam tử thân

*Hồng câu phú lại dự bất vi bần.*

*Nhân thám nguyệt quật phương tri vật,*

*Vị nghiệp thiên căn chỉ thức nhân.  
Càn ngộ tốn thời quan nguyệt quật,  
Địa phùng lôi xứ khán thiên căn.  
Thiên căn nguyệt quật nhàn lại vãng,  
Tam thập lục cung đô thị xuân  
("Y xuyên khứ nhuỗng tập" quyển 16*

("Quan vật ngâm")

Tạm dịch:

*Thân nam nhi tai mắt tảo thường.  
Ngâm phú Hồng câu chẳng nghèo vương  
Nguyệt quật bối tìm ra thấy vật.  
Chưa đến thiên căn tảo người thường  
Lúc càn gặp tốn xem nguyệt quật (cung trăng)  
Đất, sám đánh rồi thấy thiên căn  
Thiên căn nguyệt quật nhàn lai vãng.  
Ba sáu cung đều đến gặp xuân*

Gọi là "thiên căn" là chỉ khoảng giữa khôn Chấn, cực âm quẻ khôn, tại quẻ phục sinh dương, gọi là "Được phùng lôi xứ khán thiên căn", thiên căn biểu thị dương sinh âm thoái. Nói là "nguyệt quật" lại chỉ sự giao tiếp giữa càn tốn, cực dương quẻ càn, tại quẻ cầu âm thịnh, nên có câu "càn ngộ tốn thời gian nguyệt quật". Thiên căn nguyệt phật đồ, lấy màu đen trắng thay cho hào âm dương. Mỗi quẻ có 36 khuyên âm dương, nên bất cứ ở góc độ nào cũng thấy thể hiện một bán phần âm dương, tình huống âm dương đối xứng, hình tượng rất cường tráng mạnh mẽ, phản ánh một cách đầy đủ qui luật chuyển hoá âm dương tiêu trưởng, nên cho đến ngày nay được xem như một danh đồ nổi tiếng.

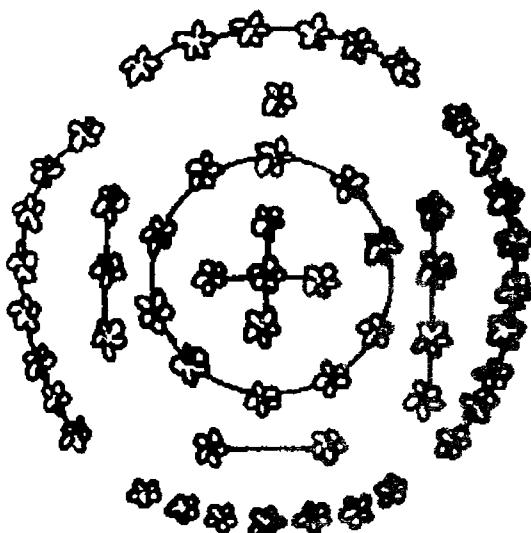
### *- Thái cực bát quái hệ liệt đồ*

Thái cực bát quái hệ liệt đồ là thể hiện cho rất nhiều đồ thị của quan hệ bát quái thái cực, cơ sở lý luận đó đều căn cứ vào quyển "Dịch - Hệ từ": "Dịch có thái cực", sinh ra lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái". Đó chính là ý nghĩa giải thích thái cực là bản thể sinh thành vũ trụ.

#### 1. Cỗ thái cực đồ:

Thái cực bát quái hệ liệt đồ có tính chất đại biểu nhất là cỗ thái cực đồ.

Như hình 18-13. Hình đồ này là thái cực bát quái hệ liệt đồ thể hiện ra đồ thị có tính tượng trưng nhất, lại được gọi là Phục Hy bát quái phương vị thái cực đồ, hoặc tham đồng khế thái cực đồ, được tìm thấy sớm nhất ở quyển "Đạo học chính đồng" của Triệu Trọng Toàn thời nhà Minh.



Hình 18.13  
Cỗ thái cực đồ

Hình đồ này một mặt đã dung hòa được quan hệ giữa thái cực và bát quái, phản ánh thế giới quan thái cực là bản thể vũ trụ, lại bao quát được nguyệt thể nạp giáp và phản ánh phương vị bát quái và sự tiêu trưởng âm dương, đã cô đọng đầy đủ triết lý về qui luật mở rộng của thái cực bát quái, vậy nên ngày nay được nêu lên là hình đồ đại biểu của thái cực bát quái hệ liệt.

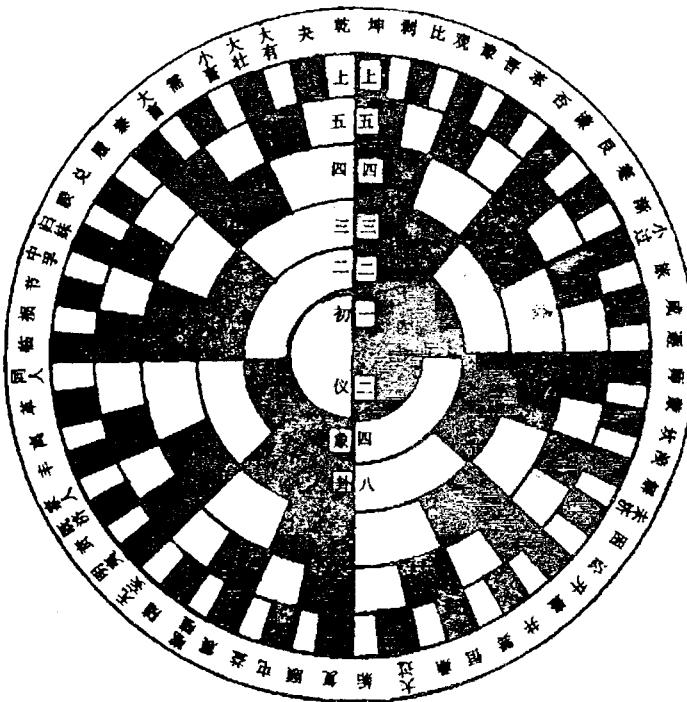
2. Tiên thiên lục thập tứ quái thứ tự đồ: Tiên thiên lục thập tự quái thứ tự đồ lại được gọi là Phục Hy lục thập tứ quái thái tự đồ, là do Thiệu Ung thời Bắc Tống chế tác, hình đồ đã được bảo tồn trong "Chu dịch bản nghĩa" của chu Hy".

Đặc điểm của hình đồ này là đã thể hiện đầy đủ thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh bát quái bát quái sinh vạn tượng, đã bao hàm được triết lý cao siêu về vũ trụ sinh thành luận "nhất phân vi nhị" và khái quát cao độ về sự cân bằng của hai hào hắc bạch đối với âm dương và những nguyên lý về mặt đối lập và sự bổ trợ. Xem Hình 4-12.1

3. Lục thập tứ quái sinh tự lưỡng nghi đồ: Hình đồ này được thấy rõ trong "Dịch kinh lôi chú đồ giải" của Lôi Trí Đức. Như Hình 18-14.

Đặc điểm của hình đồ này đã thể hiện đầy đủ triết lý thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh bát quái, bát quái sinh vạn tượng, điều đó đã bao hàm được triết lý cao siêu về vũ trụ sinh thành luận "nhất phân vi nhị" (một phân làm hai) và khái quát ở tầm cao về sự cân bằng của hào Hai Bạch đối với âm dương và những nguyên lý về đối lập và sự bổ trợ nhau. Xem Hình 4-12.

## Lục thập tú quái sinh tự lưỡng nghi đồ.



Hình 18.4

Đây là vòng tròn hình đồ xếp theo thứ tự của 64 quẻ tiên thiên, hình có màu đen trắng rõ ràng âm dương đối xứng, phản ánh một cách rõ ràng chính xác qui luật phát triển của thái cực - bát quái trong "Chu dịch" thể hiện quan hệ về sự sinh thành của 64 quẻ và thái cực âm dương, đồng thời và dựa theo qui luật diễn sinh phát triển thái cực lục thập tử quái của hình đồ tiến tới đề xướng ra

quan điểm sinh thanh luận về vũ trụ của thái cực bản thể.

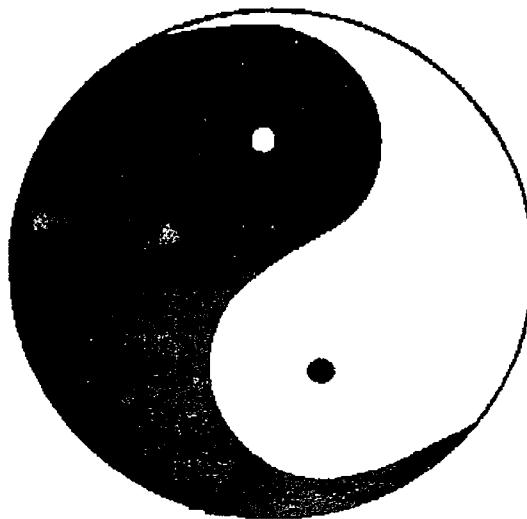
Tóm lại, hình đồ bát quái, lục thập tứ quái hệ biệt đồ bao hàm một triết lý sâu sắc, là hình thức biểu hiện quan trọng của dịch lý, ngày nay các nhà dịch học đã sáng chế thêm nhiều loại hình đồ bát quái đa dạng đã phong phú lại càng quý giá đã có tác dụng thúc đẩy tích cực đến sự phát triển và ứng dụng của dịch học.

#### IV. HỆ THỐNG HÌNH ĐỒ THÁI CỰC VÀ SỰ ẢNH HƯỞNG.

##### 1. Hiện đại thái cực đồ

Hình đồ tiêu chuẩn hiện đại của thái cực đồ là: Hình 18-15.

Tại sao lại lấy hình con cá trăng đen đổi thành hình con cá hồng bạch? Bởi lẽ hai màu hồng bạch càng có thể phản ánh rõ qui luật tiêu trưởng của âm dương.



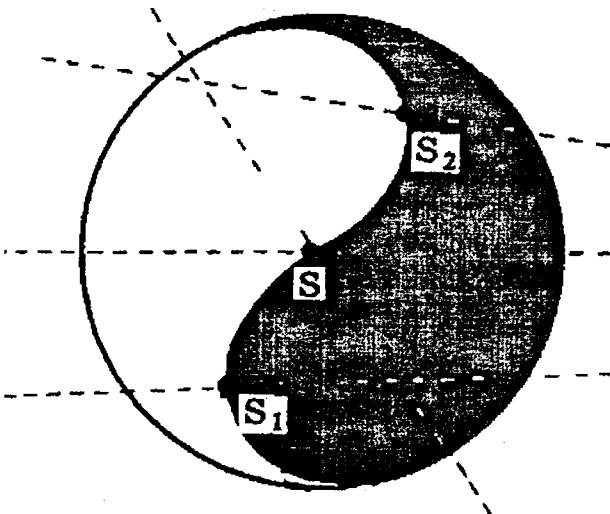
Hình 18.15  
Thái cực đồ

Nguồn gốc của thái cực đồ là vô cực sinh thái cực, là sự ôm bọc lấy nhau của thái cực luồng nghi âm dương, đúng như "Chu dịch" đã dẫn: Dịch có thái cực. Xem Hình 18-15.

Thái cực đồ có đầy đủ ý nghĩa là thiên hạ đệ nhất đồ, cô đọng một cách sâu sắc, qui luật mâu thuẫn của sự vật, tức những nguyên lý thống nhất của sự đối lập. Trong đó, do âm dương luồng nghi của sự trở thành hình con cá trắng đen, đã ôm bao nhau lại đối lập nhau, đã phản ánh sự đối lập và thống nhất của âm dương. Đường trung tuyến không dùng đường thẳng mà dùng đường cong chữ "S" lại được tiêu biểu cho sự chuyển hóa tiêu trưởng (mất còn) của âm dương có nghĩa rằng sự cân bằng của âm dương, là sự cân bằng động thái (trạng thái động), nhất là tượng trưng cho cân bằng động thái tuyệt đối giữa âm và dương là do vô số những yếu tố không cân bằng đối và lập nhau mà tạo thành, vì vậy điểm cân bằng của thái cực đồ thực tế chỉ có một điểm, những điểm khác đều là phi bình hoành điểm và phi bình hoành tuyến. Như Hình 18-16.

Đường cong chữ "S" còn tiêu biểu cho sự chuyển hóa tiêu trưởng của âm dương, có nghĩa rằng sự cân bằng của âm dương là sự cân bằng động thái, nhất là tượng trưng cho sự cân bằng động thái tuyệt đối giữa âm và dương là do vô số các yếu tố không cân bằng và đối lập nhau mà tạo thành.

Vì vậy, điểm cân bằng của thái cực đồ thực tế chỉ có một điểm. Những điểm khác đều là phi bình hoành điểm (điểm không cân bằng) và phi bình hoành tuyến (đường không cân bằng). Xem Hình 18.-16.



*Hình 18.16*  
Thái cực bình hoành thị ý đồ

Trong hình đồ trên, chỉ có đường đi qua điểm A là bình hoành tuyến các đường khác đều là phi bình hoành tuyến, ngoài ra, thái cực đồ còn phản ánh qui luật phát triển theo hình xoắn ốc của sự vật, càng thể hiện rõ ý nghĩa sâu xa của thái cực đồ dùng đường chữ S để biểu thị.

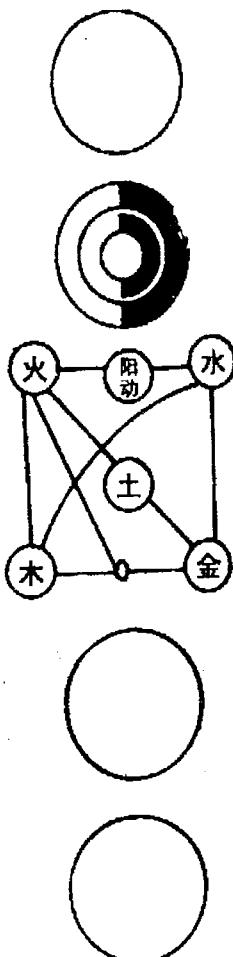
Do thái cực đồ hiện đại bao hàm triết lý cao sâu, lại cực kỳ sáng tỏ, phù hợp với những qui tắc giản đơn dễ hiểu, vì vậy, thái cực đồ hiện đại lưu truyền rất rộng, hiện đã vượt qua cả hình đồ đại biểu của hệ thống thái cực đồ và chiếm địa vị quan trọng về hữu cự trong bộ môn dịch học và đạo học của vô cự.

## 2. Chu Đôn Di thái cực đồ.

Thái cực đồ có ảnh hưởng rất lớn trong lịch sử dịch

học, còn có thái cực đồ nhà Chu, xem Hình 18-17.

Hình đồ này là do Chu Đôn Di thời Bắc Tống sáng tác, truyền về sau, được Chu Hy bảo tồn lại, hình được đăng trong "Chu Tử toàn thư" với đề "Thái cực đồ thuyết giải" của Chu Hy. Hình đồ này được phát triển trên cơ sở của trân đoàn vô cực đồ. (trình bày rất gọn về vô cực) (xem trân đoàn vô cực đồ tương kiến đồ 18-2). Đặc điểm của hình này là sửa chữa luyện đan đồ của trân đoàn tu sửa lại thành hình đồ sinh thành thức vũ trụ với sự chỉ đạo của dịch lý. ý nghĩa chủ yếu của hình đồ này nhấn mạnh thái cực là bản thể của vũ trụ, âm dương thái cực khí hoá (âm tĩnh dương động), sản sinh ngũ hành (thuỷ, hoả, thổ, kim, mộc), tác dụng tương hỗ âm dương và ngũ hành sản sinh vạn vật. (bao gồm khôn đạo thành nữ, càn đạo thành nam do sự phát triển quan trọng về quan điểm sinh thành vũ trụ "dịch hiên thái cực" của dịch lý, nên thái cực đồ của Chu Đôn di từ sự rèn luyện tu thân đạo đan thành triết lý vũ trụ quan là sự thăng hoa của bản lĩnh đồ vô cực trân đoàn (trình bày gọn tóm tắt). Là sự cống hiến to lớn đối với sự phát triển của dịch lý, vậy nên, ảnh hưởng sâu

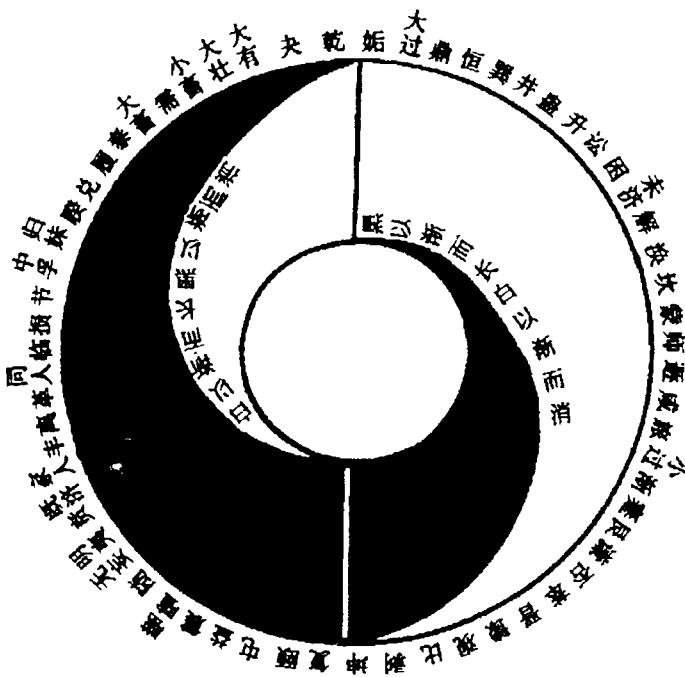


Hình 18.17  
Chu Đôn Di thái cực đồ

rộng trong dịch học triết học sử, trong đó sự ảnh hưởng của thuyết âm tĩnh dương động trong bộ môn dưỡng sinh là rất lớn.

### 3. Thái cực đồ 36 quẻ của Phục Hy

Hình đồ này xem trong "Dịch kinh lôi chú đồ giải" của Minh Lôi Trí Đức. Hình đồ này được liên tục nối tiếp qua hắc đạo bạch đạo của thái cực âm dương với lục thập bát quái, đã làm sáng tỏ thêm trường của thái cực âm dương.



*Hình 18.18*

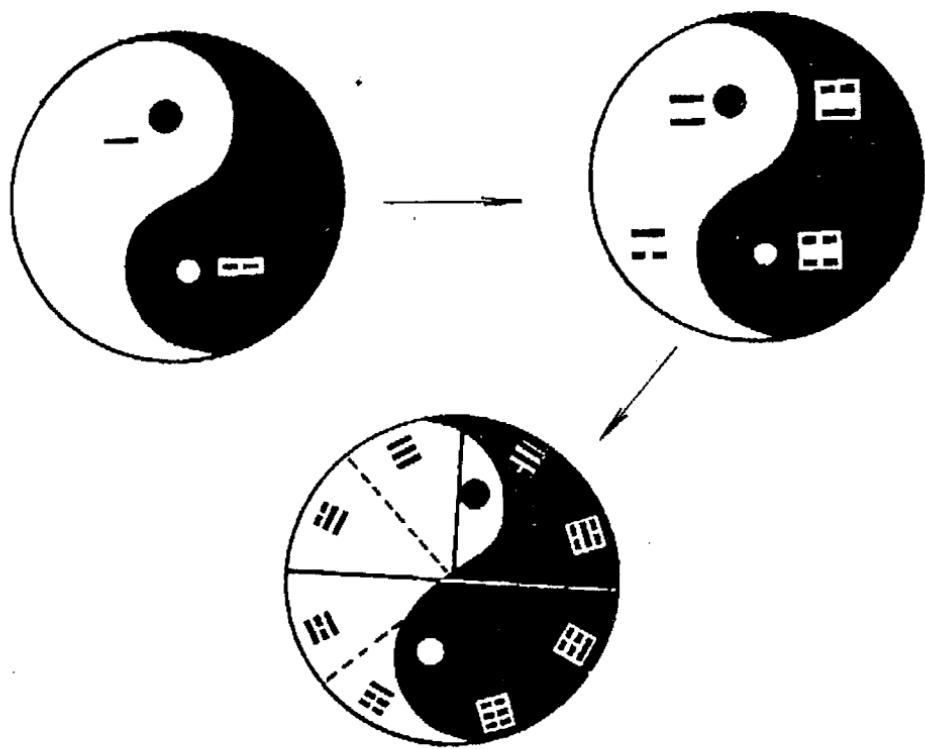
Phản ánh sự tiến thoái của âm dương, từ đó mà xem xét hạnh vật của tính mệnh con người. Hình đồ này có ảnh hưởng nhất định đối với khoa học giải thích sinh mệnh hậu thế, đến đạo lý và bộ môn dưỡng sinh của cả tính mệnh con người.

Tóm lại, thái cực đồ đã khái quát một cách đầy đủ những qui luật quan trọng của biểu hiện hình thức giữa hai màu đen trắng, những qui luật thống nhất đối lập của âm dương và sự cân bằng trạng thái sống động bổ trợ cho nhau của âm dương. Đặc biệt tượng trưng cho mô thức sinh thành vũ trụ và những qui luật sinh ra vạn vật, tồn ẩn một triết lý cao sâu, nên đã có đóng góp to lớn đối với sự phát triển dịch học, chiếm địa vị quan trọng trong bộ môn dịch đồ.

#### **4. Thái cực bát quái diễn sinh đồ**

Thái cực bát quái diễn sinh đồ đã phản ánh mối quan hệ mật thiết của thái cực với bát quái. Đúng như "Dịch. Hệ từ" thể hiện; "Dịch có thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái" như Hình 18-19

Sự phát triển của dịch đồ đã thúc đẩy việc nâng cao trình độ của dịch lý, làm ảnh hưởng sâu xa đối với dịch học. Mặc dù dịch đồ luôn luôn gặp phải sự huỷ hoại, nhưng ngược lại sức sống mãnh liệt của bộ môn này không những ngày càng phong phú thêm mà còn được nâng cao địa vị trong dịch học, và ngày càng đi sâu vào dân chúng, chứng tỏ đầy đủ giá trị vô biên của dịch đồ và dịch tượng. Được bổ sung và phát triển không ngừng trong triệu năm qua, đưa đến tác dụng thúc đẩy quan trọng giúp cho dịch học phát triển.



*Hình 18.19*  
Thái cực bát quái diễn sinh đồ

## **82. SỰ PHÁT TRIỂN VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH TƯỢNG**

Tất cả các bộ phận môn bát quái, cùng với thời gian, thái cực, lịch đại lạc thư hoạ đồ đều phát triển mạnh mẽ. Dịch đồ phát triển đã thúc đẩy nâng cao trình độ dịch lý, làm ảnh hưởng sâu sa đến dịch học. Mặc dù gặp phải sự khủng hoảng của lịch sử, nhưng sức sống của bộ môn này càng mãnh liệt và phong phú, nâng cao hơn, chiếm địa vị quan trọng trong dịch học ; ngày càng đi sâu vào dân chúng. Điều này chứng tỏ giá trị vô biên của dịch đồ và dịch tượng...

### **I. SỰ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG BÁT QUÁI ĐỒ VÀ SỰ ẢNH HƯỞNG.**

Sự phát triển trong lịch sử của hệ thống bát quái đồ bao gồm :

#### **1. Bát quái nạp giáp thuyết (bao gồm nạp chi) và sự ảnh hưởng.**

Bát quái nạp giáp là một bộ phận phát triển lớn của bát quái đồ, tức là sự ứng dụng bát quái phối hợp với thiên can để mở rộng bát quái. Phép này được sáng tạo kinh phòng nhà Tây hán, được hưng thịnh ở thời kỳ nhà Hán, bát quái nạp giáp được mở rộng ứng dụng trong các bộ môn chiêm bốc lịch toán và y học của bát quái, tạo nên ảnh hưởng quan trọng của sự phát triển của bát quái.

Bát quái nạp giáp chủ yếu có mấy loại sau:

Thứ nhất: Thuyết nạp giáp của Kinh Phòng:

Kinh phòng thời Tây Hán được coi là sáng tạo đầu tiên của bát quái nạp giáp, cụ thể là nêu lên sự phân biệt bát quái với sự phối hợp can chi, sự đối ứng lục hào với địa

chi, vì 10 thiên can đầu đặt ở giáp, 12 địa chi nằm ở túy, nên lại có tên là bát quái nạp giáp và bát quái nạp chi, sự tương ứng này như ở bảng 18-2 và bảng 18-3.

BẢNG 18.2 : BÁT QUÁI NẠP GIÁP

	Càn Khôn	Càn Khôn
Bát quái	Cấn Đoài Khảm Ly Chấn Tốn (nội) (nội)	(ngoại) (ngoại)
Thiên can	Giáp Ất Bính Đinh Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý	

Cụ thể là phân bát quái thành bát cung quái, phối hợp với 10 can, lại phối ứng lục hào với 12 chi, và phân bát quái làm 2 tổ hợp âm, dương, phân biệt nạp âm, dương lưỡng can, tức: càn, chấn, khảm, cấn là quẻ dương, khôn, tốn, ly, đoài là quẻ âm tương ứng với dương can (ky (lě) thiên can) và âm can (ngẫu chấn thiên can) xem biếu 18-1 và Hình 18-20 và Hình 18-21).

Thứ hai: Nạp giáp của họ Nguy (Chu dịch tham đồng khế nạp giáp nguyệt thể nạp giáp.

Quyển Chu dịch tham đồng khế của tác giả Nguy Bá Dương thời Đông Hán, đã sáng lập nguyệt thể nạp giáp trên cơ sở bát quái nạp giáp của Kinh Phòng, đã có ảnh hưởng quan trọng trong các bộ môn luyện đan thuật, đạo đan tu luyện và nghiệp sinh dưỡng tính, nguyên lý đó tương ứng với âm dương bát quái và nguyệt thể doanh khuy (vùng trăng tròn khuyết), nhờ đó để báo hiệu tin tức âm

dương trong một năm, từ đó làm tiêu chí cho các nhà luyện đan nắm vững được thiên thời. Như Hình 18-20.

BẢNG 18.3 : BÁT QUÁI NẠP GIÁP

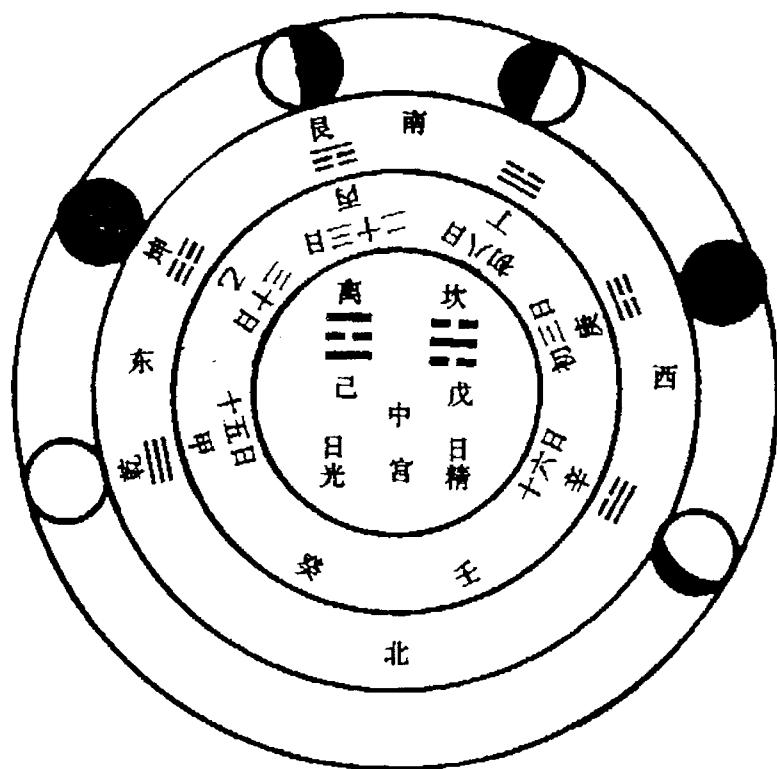
HÀO VỊ \ BÁT QUÁI	Càn	Khôn	Chấn	Tốn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Thượng hào	Nhâm Tuất	Quý Dậu	Canh Tuất	Tân Mão	Mậu Tý	Kỷ Ty	Bính Dần	Đinh Mùi
Ngũ hào	Nhâm Thân	Quý Hợi	Canh Thân	Tân Ty	Mậu Tuất	Kỷ Mùi	Bính Tý	Đinh Dậu
Tú hào	Nhâm Ngọ	Quý Sửu	Canh Ngọ	Tân Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
Tam hào	Giáp Thìn	Ất Mão	Canh Thìn	Tân Dậu	Mậu Ngọ	Kỷ Hợi	Bính Thân	Đinh Sửu
Nhị hào	Giáp Dần	Ất Ty	Canh Dần	Tân Hợi	Mậu Thìn	Kỷ Sửu	Bính Ngọ	Đinh Mão
Sơ hào	Giáp Tý	Ất Mùi	Canh Tý	Tân Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Bính Thìn	Đinh Ty

(Đồ Thị nạp giáp xem Hình 5-8).

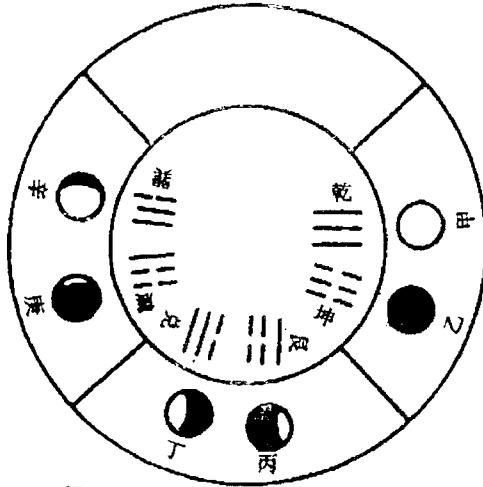
Thứ ba: Ngu Thị nạp giáp

Là nạp giáp đồ của Ngu Phiên thời Đông Hán đặc điểm là trên cơ sở của Ngụy Thi nạp giáp làm nổi bật mối quan hệ tương hợp của mặt trời mặt trăng; mục đích mỗi

quan hệ của bát quái "Chu dịch" với thiên tượng nhật nguyệt, như viết: "nhật nguyệt huyền (treo) thiên thành bát quái tượng. ("Chu dịch tập dãn" dãn") có giá trị nhất định đối với việc nghiên cứu bối cảnh thiên văn của bát quái. Như Hình 18-22.



Hình 18.20  
Nguyệt thể nạp giáp (Nguy Thi)



Hình 18.21  
Tham đồng khế nạp giáp (Chu Chấn)



Hình 18.22  
Ngu thị bát quái nạp giáp

Cũng nhấn mạnh ý nghĩa sâu xa về ngũ hành của bát quái, như trong quyển "dịch thuyết quái" đã chỉ rõ hàm nghĩa của ngũ hành bát quái.

Càn vi Kim, Khôn và Địa (thổ), chấn vi lôi (phong mộc), tốn vi mộc, Khảm vi thuỷ, ly vi hoả, cấn vi sơn (thổ), đoài vi trạch (thuỷ).

Tác giả Kinh Phong trên cơ sở quyển "Dịch truyền" đã đi sâu phân tích bát quái nạp ngũ hành, tiếp tục góp phần đóng góp cho sự thống nhất âm dương bát quái với ngũ hành của "Chu dịch". Sự tương ứng bát quái ngũ hành của Kinh Phòng đã có ảnh hưởng lớn đối với hậu thế, căn bản là diễn giải để lại cho đời sau. Hãy xem bảng so sánh bát quái ngũ hành của "chu dịch" với bát quái ngũ hành của Kinh Phòng. Bảng 18-4.

BẢNG 18-4 : BẢNG SO SÁNH NGŨ HÀNH BÁT QUÁI  
CỦA "DỊCH TRUYỀN" VÀ "KINH PHÒNG"

Phân loại	Ngũ hành Bát quái	Kim	Mộc	Thủy	Hoả	Thổ
"Dịch truyền. Thuyết quái"	Càn	Chấn Tốn	Khảm Đoài	Ly	Khôn Cán	
Kinh Phòng	Càn Đoài (Đương kim âm kim)	Chấn Tốn Đương mộc âm mộc	Khảm Thủy	Ly Hoả	Cấn Khôn Đương thổ âm thổ	

Ngoài ra Kinh Phòng còn phối hợp ứng dụng trên sơ sở nạp giáp của bát quái với năm phương vị có ảnh hưởng nhất định đời sau. Như bảng 18-5.

BẢNG 18-5 : BẢNG PHƯƠNG VỊ BÁT QUÁI NẠP GIÁP

Bát quái	Thiên binh	Ngũ hành	Ngũ phương	Nhật	Nguyệt
Càn (nội)	Giáp	Mộc	Đông	Ngày 15	Vọng
Khôn (nội)	Ất			Ngày 29	Hối
Cán	Bính	Hoả	Nam	Ngày 23	Hạ huyền nguyệt (hạ bán nguyệt)
Đoài	Đinh			Ngày 8	Thượng huyền nguyệt (thượng bán nguyệt)
Khảm	Mậu	Thổ	Trung		
Ly	Kỷ				
Chấn	Canh	Kim	Tây	Ngày 3	Thượng tân nguyệt
Tốn	Tân			Ngày 16	Sóc vọng
Càn (ngoại)	Nhâm	Thủy	Bắc		
Khôn (ngoại)	Quý				

### 3. Thuyết Bát quái ứng quái khí và sự ảnh hưởng

Phát triển trọng đại của thuyết bát quái tượng, gọi là quái khí tức là chỉ sự tương ứng giữa bát quái với tứ thời tiết khí (thời tiết bốn mùa), bao gồm sự phối hợp của bát quái, lục thập tứ quái với tứ thời, thập nhị nguyệt (12 tháng), nhị thập tứ tiết khí (24 khí thời tiết) và thất thập nhị hậu (72 loại khí hậu trời). Sự phối hợp tương ứng

này đã hoá thành thời gian không gian của bát quái, từ đó tăng cường mạnh mẽ ưu thế ứng dụng của bát quái, ảnh hưởng to lớn đến các bộ môn chiêm bốc, dự đoán, lịch toán và y học, đồng thời có những cống hiến kiệt xuất đối với sự phát triển của triết lý dịch học.

Thứ nhất: Thuyết quái khí "Dịch kinh" và sự ảnh hưởng.

Thuyết bát quái khí bắt nguồn từ quẻ càn của "dịch kinh" quẻ càn bao gồm: "Tiêm, tại, dược (vượt), phi, cang (cương trực), hối (hối hận) hối cải). đề ra lý luận về hành vi của con người và sự phát triển của sự vật đều thuận ứng theo tứ thời (4 mùa) âm dương tiêu trưởng chuyển hoá mà thành, từ đó mà đặt định cơ sở lý luận của thuyết quái khí của bát quái. Như viết: Tiêm long vật dụng. (Rồng ẩn không thể dùng).

Kiến long tại diền, lợi kiến đại nhân (Thấy rồng ở ruộng, lợi thấy đại nhân).

Quân tử chung nhật càn càn, tịch thích nhược lệ, vô cữu (người quân tử suốt ngày làm việc tích cực, tối đêm giữ gìn nghiêm túc, thì vô tội); hoặc dược tại uyên, vô cửu (hoặc vượt qua nơi nước sâu, vô tội).

Phi long tại thiên, lợi kiến đại nhân (Rồng bay ở ngoài trời, lợi thấy đại nhân).

Cang long hữu hối (Rồng chính trực có hối hận).

Thuyết quái khí của Mạnh Hỷ và Kinh Phòng thời Hán đều có sự phát triển mạnh mẽ bắt nguồn từ nguyên lý quái khí của "Dịch Kinh", đặc biệt thời Hán thuyết quái khí bát quái đã được nâng lên một đỉnh cao bổ sung nguồn lực và làm phong phú thêm lý luận và sự ứng dụng của bát quái.

Thứ hai: Thuyết quái khí bát quái thời Hán và sự ảnh hưởng.

Hán đại là thời kỳ hưng thịnh của thuyết quái khí bát quái, trong đó thuyết quái khí bát quái ảnh hưởng lớn, có ba tác gia:

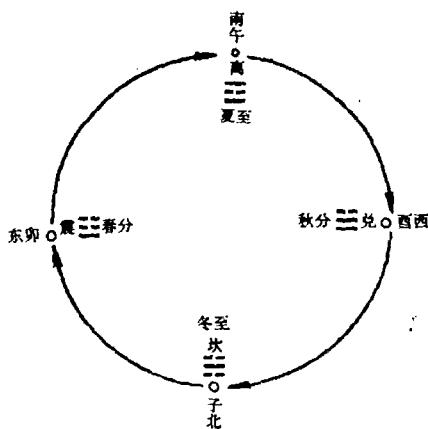
a. *Thuyết quái khí của Mạnh Hỷ*.

Mạnh Hỷ đã sáng tạo ra các biểu thức quái khí về tử chính quái, thập nhị bích quái và lục thập quái, đều phối hợp ứng dụng nhị thập tứ tiết khí. Trong đó:

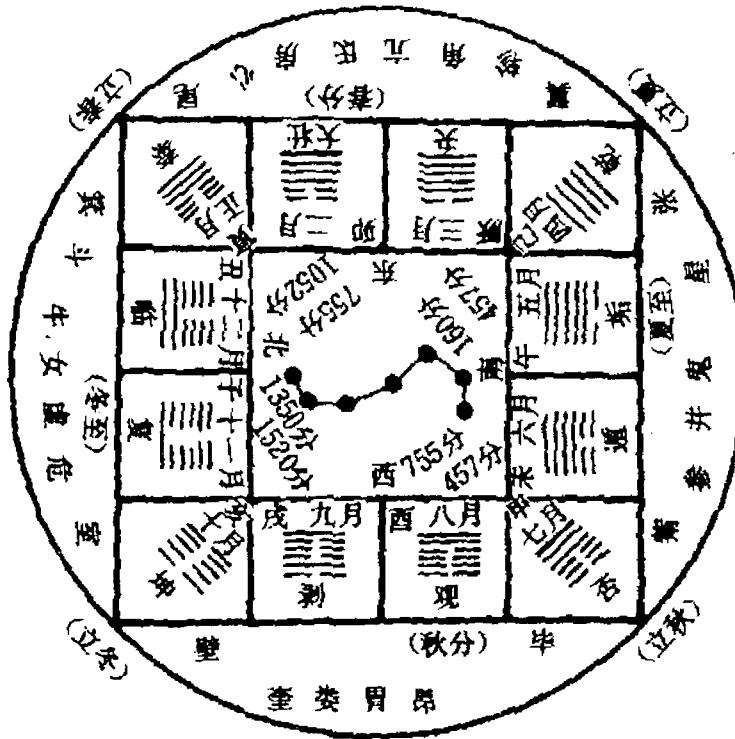
Tử chính quái: lấy khâm, ly, chấn, đoài dùng phối ứng tứ thời (bốn mùa) chủ quản một năm bốn mùa, tức khâm chủ đông, chấn chủ xuân, ly chủ hạ, đoài chủ thu như Hình 18-23 trong "Cựu Đường thư" quyển nhị thập bát tài Đường hàng nhất có thể tác quái khí đồ như Hình 18-24.

12 bích quái tức tứ thập nhị tiêu tức quái xem Hình 16-1 và Hình 16-2.

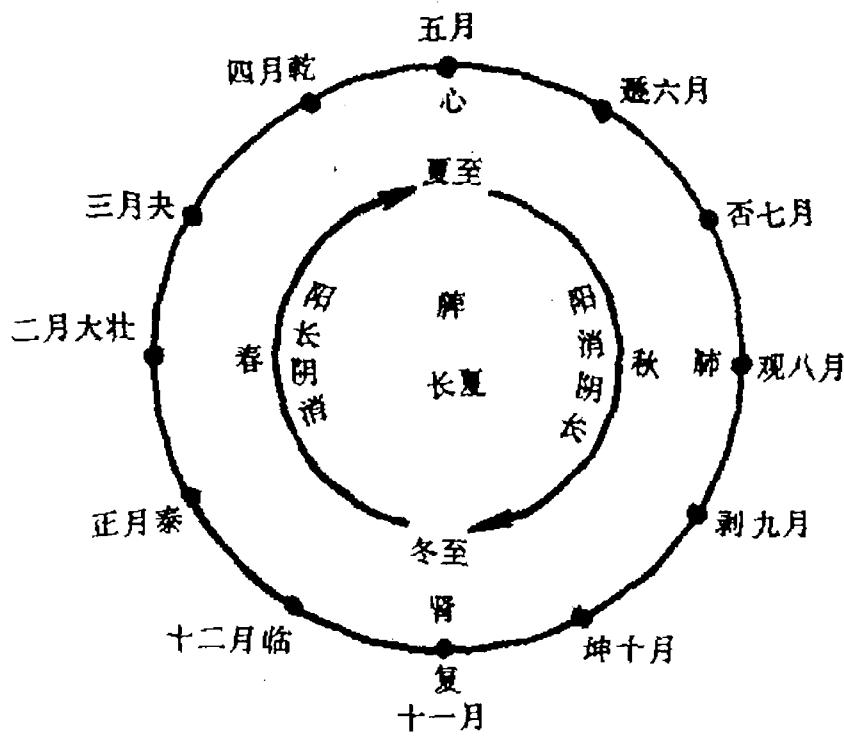
b. *Thuyết Kinh phòng quái khí*. Đó là thuyết quái khí bát quái được phát triển biến sơ sở thuyết quái khí Mạnh Hỷ của Kinh Phòng, đặc điểm của thuyết này là:



Hình 18.23  
Hình vẽ Tứ Chính quái

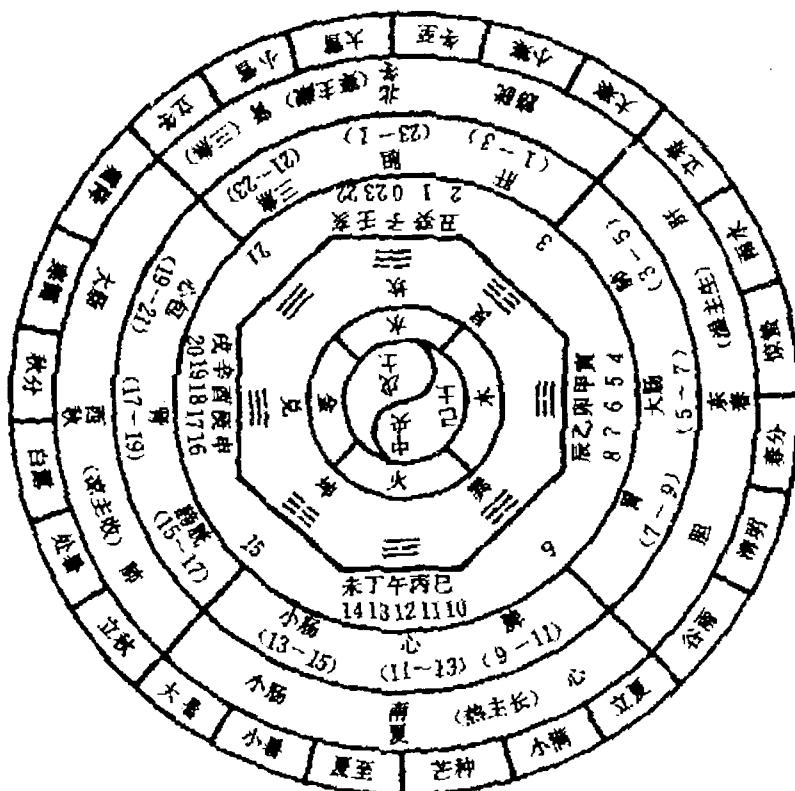


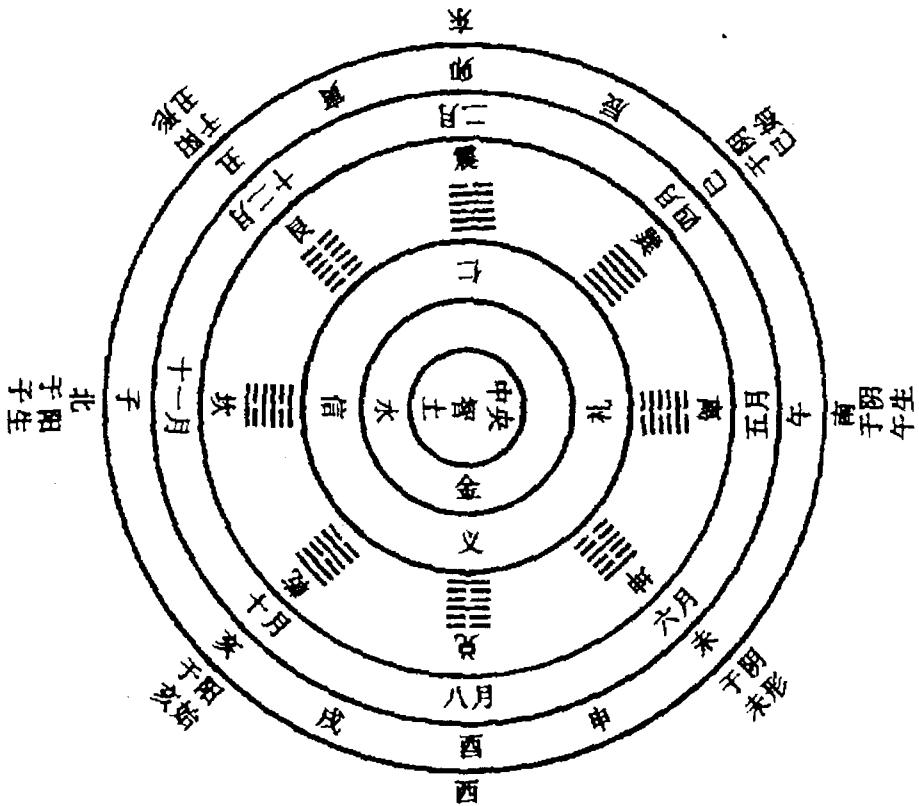
Hình 18.24  
Thập nhị quái thời đồ



Hình 18.25  
Thập nhị tiêu túc ứng tàng tượng đồ

Hàng thiênh bát quái kíp vàn đeo  
Hình 18.26





Hình 18.27  
Bát quái phương vị đồ

世、游、归		八 宫 卦							
八	纯世	乾	震	坎	艮	坤	巽	离	兑
一	世	姤	豫	节	贲	复	小畜	旅	困
二	世	遁	解	屯	大畜	临	家人	鼎	萃
三	世	否	恒	既济	损	泰	益	未济	咸
四	世	观	升	革	睽	大壮	无妄	蒙	蹇
五	世	剥	井	丰	履	夬	噬嗑	涣	谦
游	魂	晋	大过	明夷	中孚	需	颐	讼	小过
归	魂	大有	随	师	渐	比	蛊	同人	归妹

Hình 18.28  
Kinh phòng bát quái quái khí đồ

Một là : Kinh phòng lấy 364 hào của 64 quẻ phối hợp thành số ngày trong một năm, so với thuyết của Mạnh Hỷ lấy 360 hào của 60 quẻ phối hợp thành số ngày trong một năm thì càng chính xác hơn. Cụ thể là lấy số hào đầu của bốn chính quái: khám ly chấn đoài để phối ứng chủ yếu theo "nhi phân nhị chí" (hai.phân hai đễn) và dựa theo lịch thái sơ lấy chính nguyệt (tháng giêng) Kiến dần (cung dần) làm tháng đầu của năm, tức lấy tháng giêng lập xuân làm tháng mở đầu của một năm, có ảnh hưởng lớn lao đến cả hậu thế sau này.

Hai là: Quái Khí đồ bát quái của Kinh phòng kết hợp tương ứng 24 tiết khí với bát quái và phương vị, cũng rất ảnh hưởng đến cả sau này. Xem Hình 18-28.

Bộ môn dịch học Manh Kinh lấy bát quái khí làm hạt nhân do Mạnh Hỷ và Kinh Phòng xây dựng nên như trên đã trình bày đã có ảnh hưởng rất lớn đối với chiêm bốc, lịch toán, thiên văn và y học hậu thế sau này, có cống hiến quan trọng đối với sự phát triển của dịch lý. Thuyết quái khí Mạnh Kinh đã bảo tồn giữ lại được những phần quan trọng của tác phẩm "dịch soạn" và quyển "ngọc hạp sơn phòng tập dật thử" của Mã Quốc Hàn Tải Thanh là tác phẩm hàng đầu của các hoà thượng thời nhà Đường Trung quốc - như Hình 18-30.

#### **4. Thuyết quái biến bát quái và sự ảnh hưởng.**

Thuyết quái biến lại là một loạt hệ thống của thuyết bát quái tượng, tức là chỉ quái biến và biến quái thông qua sự biến đổi của các hào giữa bản thân quái và các quẻ mà sản sinh ra, phản ánh mối quan hệ tương hỗ giữa các bát quái, ở đây nói lên sự biến hoá thăng giáng của các hào âm dương thoát thai bắt nguồn từ 64 quái, có ba giai đoạn

phát triển lớn nhất là thời xuân thu chiến quốc, thời nhà Hán và nhà Tống, có ảnh hưởng rất lớn đối với chiêm bốc.

### a. *Thuyết quái biến thời kỳ xuân thu chiến quốc.*

Quái biến thời kỳ xuân thu chiến quốc đại biểu là quyển "Dịch truyện", "Dịch truyện" không qua sự thăng giáng biến hoá và cương nhu thay đổi, âm dương hợp đúc của các hào vị được trình bày một cách đầy đủ với nguyên lý quái biến nhu:

Thánh nhân thiết quái quan tượng, hệ tứ yên nhi minh cát hung. Cương nhu tương thôii, nhi sinh biến hoá thị cố cát hung giả, thất đắc chi tương dã. ("Dịch. Hệ từ")

Thế Du Quy	Bát cung quái							
Thượng tuế	Càn	Chấn	Khảm	Cán	Khôn	Tốn	Ly	Đoài
Nhất tuế	Càn	Dự	Tiết	Bôn	Phục	Tiểu súc	Lữ	Khốn
Nhi thế	Độn	Giải	Đồn	Đại súc	Lâm	Nhân	Đỉnh	Tuy
Tam thế	Bỉ	Hàng	Kỷ tế	Tổn	Thái	Ích	Vị tế	Hàm
Tứ thế	Quan	Thăng	Cách	Khuê	Đại tuy	Vô vọng	Mông	Kiểm
Ngũ thế	Bóc	Tỉnh	Phong	Lý	Quái	Phệ hạp	Hoán	Liêm
Du hồn	Tấn	Đại quá	Minh di	Trung Phụ	Nhu	Di	Tụng	Tiểu quá
Quy hồn	Đại hữu	Tuỳ	Sư	Tích	Tỷ	Áng	Đồng nhân	Quy muội

Hình 18.29  
Bát cung quái khí đồ

Phân âm phân dương, tuyển dụng nhu cương, cố dịch lục vị而成章程.

("Dịch, thuyết quái"). Đại Minh chung thuỷ, lục vị thời thành, thời thừa lục long dī ngự thiên ("Dịch Càn, Thoán").

(Thánh nhân xây dựng quái xem xét tượng, hệ từ nhὸ đó làm rõ cát hung, cương nhu thúc đẩy qua lại, sinh biến hoá, đẩy là cát hung, là sự mất được của tượng.

Phân chia âm dương, chọn dùng nhu cương, nên nhὸ có dịch lục vị mà thành văn tự vậy.

Sự rõ ràng sau trước, lục vị theo thời gian được hình thành và nhân đó lục vị đạt đến ngự thiền).

Tức nêu rõ bát quái, lục thập tứ quái, lục hào thực ra không bị chết cứng, mà đang biến hoá không ngừng, từ đó mà duy trì được sự cân bằng động thái của cương nhu âm dương. Bộ môn quái biến của thời kỳ nhà Hán và nhà Tống sau này đều được phát triển trên cơ sở của nguyên lý "Dịch truyền". Nguyên lý quái biến "Chu dịch" được ứng dụng nhiều sau này về phương pháp bói toán bằng cây cỏ thi. Nguyên bản khá tinh luyện, nhưng đến hai nhà học giả Tuân Sảng và Ngu Phiên thời kỳ nhà Hán đã mở rộng quái biến nhiều hơn và với sự dùng bói toán cả cho vận mệnh một xã hội hưng suy, đưa quái biến phát triển theo phương hướng kinh vĩ âm dương (kinh độ, vĩ độ của âm dương).

### b. *Thuyết quái biến của Tuân, Ngu thời Hán.*

Đời Hán là thời kỳ đại hưng thịnh của thuyết quái biến, đại biểu chủ yếu là Tuân Sảng và Ngu Phiên. Trong đó:

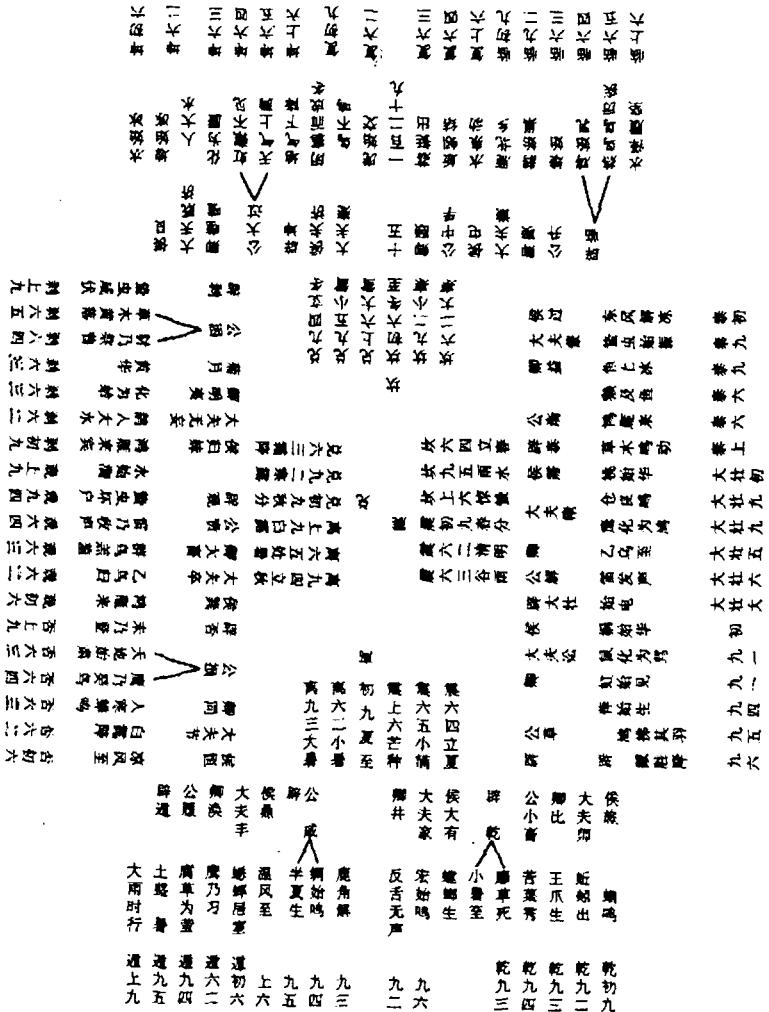
### Thuyết quái biến của Tuân Sảng:

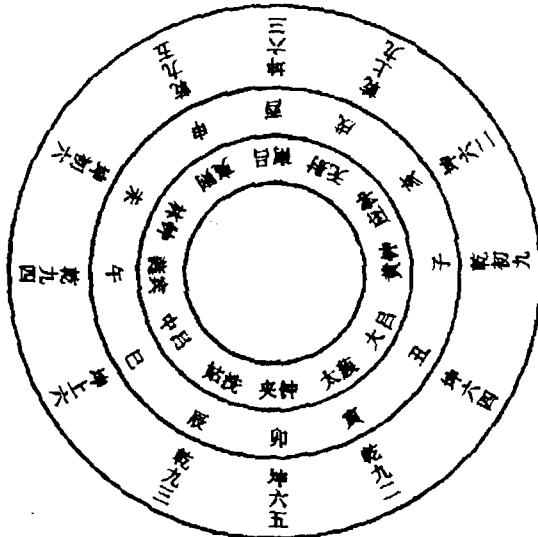
Đặc điểm đó là thuyết "Càn thông khôn giáng" cũng tức là thuyết dương thăng âm giáng, tức là sự thăng giáng được tiến hành thông qua các hào âm, dương của lưỡng quái càn khôn, mà sáu quẻ tử quái: chấn, khảm, cấn, tốn, ly, đoài được thoát thai ra từ phụ mẫu quái càn khôn, và trên cơ sở đó tiến hoá và biến thành 64 quẻ quái, nguyên lý đó có bản gốc từ "dịch truyện - Thuyết quái", nguyên tắc chủ yếu của biến quái là "nhị, ngũ hào biến". (Sự biến đổi của hào năm và hào hai". "Càn thăng khôn giáng" tức là nâng hào cửu nhị của Càn khôn lên vị trí hào lục ngũ của khôn quái, đưa hào lục ngũ của khôn quái xuống vị trí hào cửu nhị của càn quái, và trên cơ sở sự thay đổi qua lại của các hào nhị ngũ càn khôn mà phát triển thành 64 quẻ quái, trong đó lại thông qua sự di chuyển qua lại của lục hào mà phát sinh thành những nguyên tắc của các quái khác, với mục đích lấy sự biến hoá của hào vị âm dương cương nhu để giải thích từ nghĩa của quái hào.

### c. Thuyết quái biến của Ngu Thị

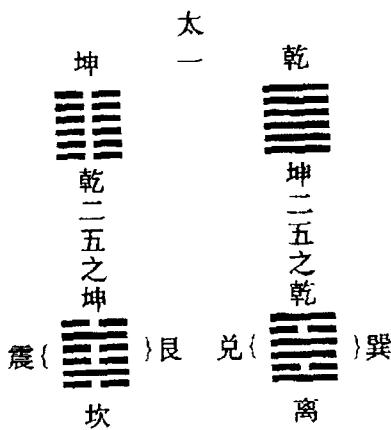
Thuyết quái biến của Ngu Phiên được phát triển trên cơ sở thuyết quái biến của Tuân Sảng, cụ thể là tiếp tục mở rộng theo phương pháp của sự thay đổi biến hoá các hào nhị, ngũ càn khôn của Tuân Sảng, lấy càn khôn phụ mẫu quái biến thành lục tử quái, thêm một qui tắc khác là lấy 12 tiêu tức quái làm cơ sở biến đổi thành 64 tạp quái, như Hình 18-31.

Quái khí đồ  
Hình 18.30

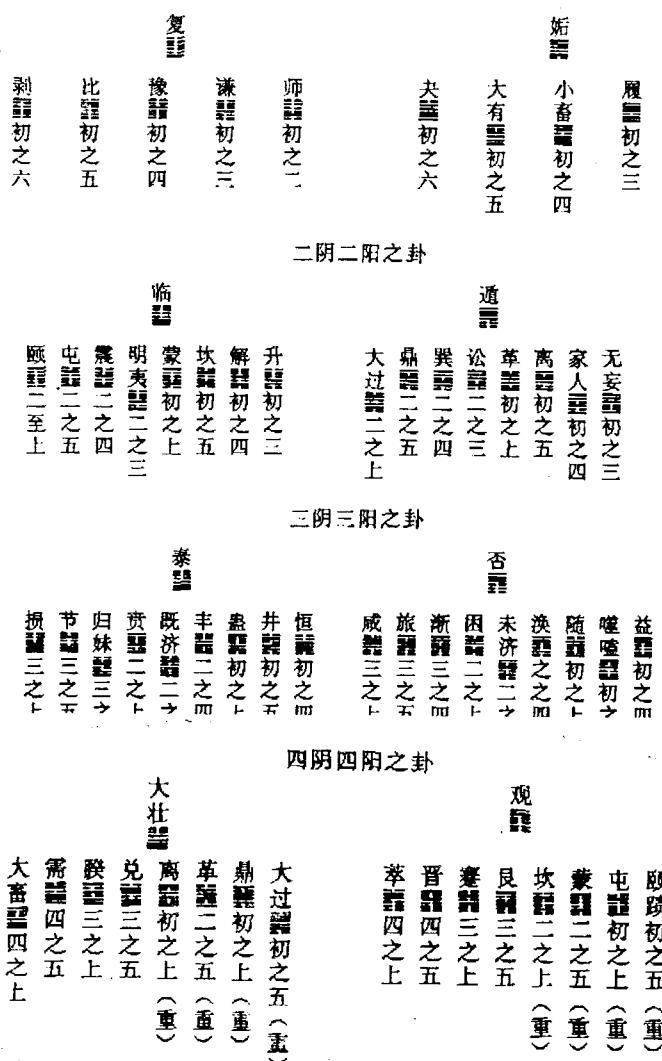




Hình 18.31  
Càn khôn thập nhị hào thìn đồ



Hình 18.32  
Ngu Phiên càn khôn sinh lục tử đồ



Hình 18.33

Ngu Thi quái biến đồ

乾坤二卦为易之门、万物之祖

乾老阳



坤老阴



(1) 乾坤相素三变六卦不反对图

坤体而乾来交

颐



小过



坎



乾体而坤来交

大过



中孚



离

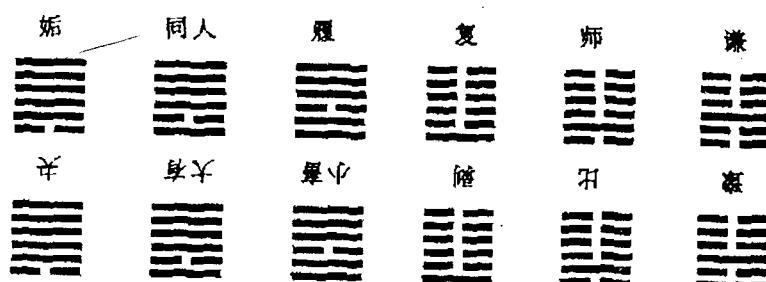


(2) 乾卦一阴下生反对, 变六卦图

坤卦一阳下生反对, 变六卦图

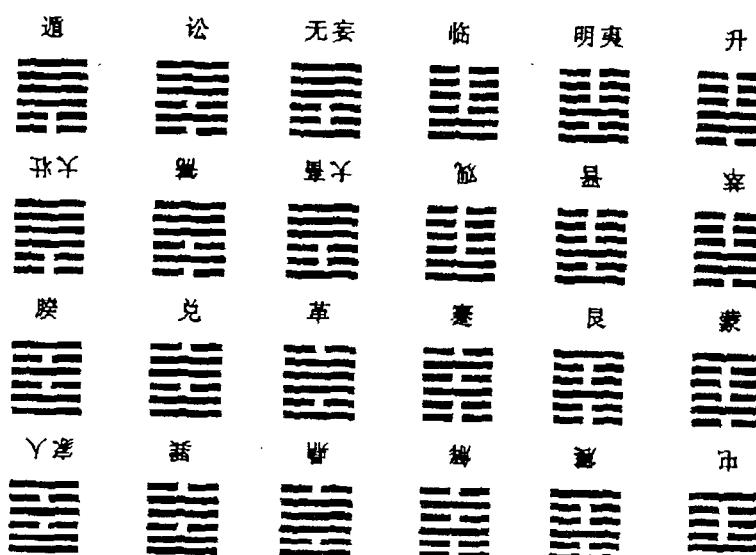
Hình 18.34

Lý Chi tài quái biến phản đối đổi



(3) 乾卦下生二阴,各六变反对,变十二卦图

坤卦下生二阳,各六变反对,变十二卦图



(4) 乾卦下生三阴,各六变反对,变十二卦图

坤卦下生三阳,各六变反对,变十二卦图

Hình 18.35  
Lý Chi tài quái biến phản đối đổi

*Hình 18.36*  
Lý Chỉ tài quái biến phản đối dō

䷯ 漸 ䷰ 遜 ䷯ 桑 ䷰ 𩫱

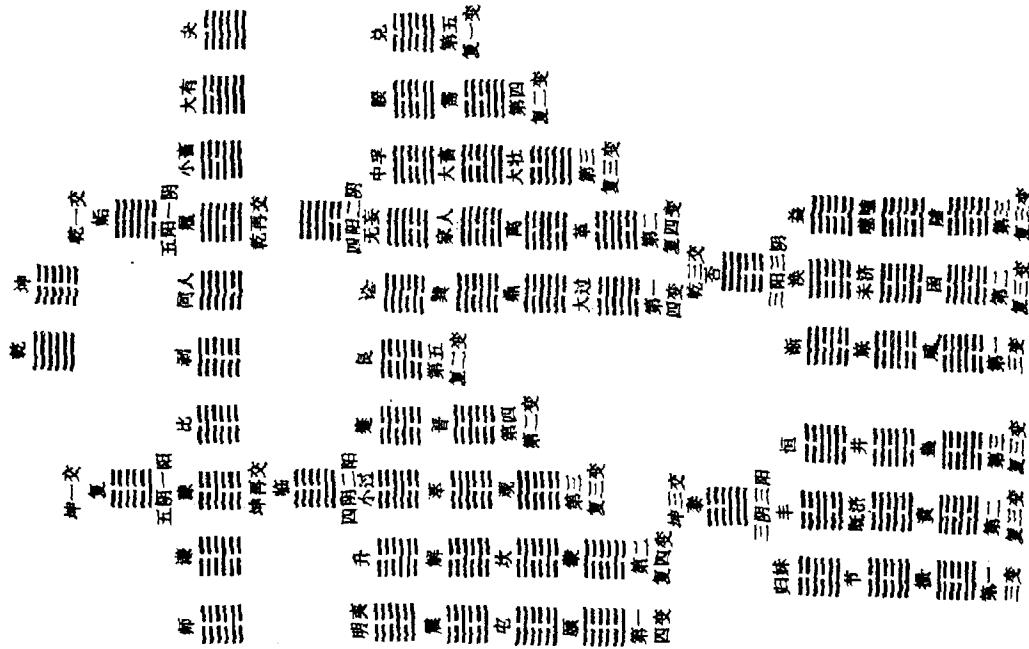
䷯ 姤 ䷰ 𩫱 ䷯ 成 ䷰ 𩫱

䷯ 未 ䷰ 翳 ䷯ 旅 ䷰ 𩫱

䷯ 隅 ䷰ 爻 ䷯ 否 ䷰ 𩫱

䷯ 困 ䷰ 并 ䷯ 益 ䷰ 𩫱

䷯ 颐 ䷰ 卦 ䷯ 懈 ䷰ 𩫱



Hình 18.37  
Luc tháp tú quái tương sinh

Hình 18-31: Càn khôn thập nhị hào thìn đồ quái nhất âm dương, quái nhị âm nhì dương, quái tam âm tam dương, quái tứ âm tứ dương. Xem Hình 18-32.

Ngoài ra, thuyết quái biến của Ngu Thiên còn được phát triển thành phép hộ thể, Bàng Thông và các hào biến bán tượng, càng làm phức tạp thêm thuyết quái biến của Tuân Sảng, đi ngược lại với tinh thần giản ước của biến quái của "Dịch truyền" vì vậy Ngu Phiên chỉ có tác dụng phụ đối với sự ảnh hưởng của quái biến. Như Hình 18-33.

#### **4. thuyết quái biến thời Tống và sự ảnh hưởng.**

Sự phát triển thuyết quái biến thời Tống chủ yếu là của Lý Chi Tài và Chu Hy. Trong đó có:

Thứ nhất: Thuyết quái biến của Lý Chi Tài được tiếp tục vận dụng trên cơ sở thuyết quái biến càn khôn nhị, ngũ hào của Tuân, Ngu mà tạo thành, chủ yếu bao gồm 64 quẻ được mở rộng trên cơ sở của càn khôn, cơ sở lý luận là của môn phái càn khôn của "Chu dịch", biến quái được phân thành bốn loại bảy tổ hợp để thực hiện quái biến. Xem Hình 18-34 - 18-36.

Xem : "Hán thượng dịch quái đồ" của Chu chấn đã có sự ảnh hưởng đối với Hình đồ tiên thiên 64 quẻ của Thiệu Ung và Hình đồ quái biến của Chu hy.

Thứ hai: Thuyết quái biến của Chu Hy

Hình đồ quái biến của Chu Hy được in trong "chu dịch bản nghĩa", hình đồ có bản gốc trong "quái biến đồ" của Lý Chi Tài, cụ thể là lấy càn khôn làm quái phụ mẫu,

tiếp theo là quái phục cấu rồi kế tiếp là 64 quái. Như Hình 18-37.

### 5. Hình đồ quái biến thời Nguyên.

Thời Nguyên, hình đồ quái biến của Du Viêm được thoát thai từ hình đồ vuông tròn âm dương thăng giáng của Thiệu Ung hình đồ này rất đặc sắc là trong tứ quái càn, ly, Khảm, Khôn, lại do hai quẻ càn khôn làm quái phụ mẫu, ngoài ra 64 quẻ lại dựa theo sự thăng giáng của hào âm dương nhị quái, lục biến mà tạo thành lục thập tứ quái. Hình đồ này đã phản ánh rõ nhất lý luận vận động thăng giáng của dịch lý đồ thị giản đơn mà tinh tế tuyệt mỹ, triết lý sâu xa, là điển phạm trong tất cả các quái biến đồ linh đại, được ghi trong quyển "Dịch ngoại biệt truyện" và "Đàm dịch cử yếu" của Du Viêm.

Tóm lại, Bát quái được phát triển thông qua nhiều thời kỳ lịch sử từ nạp giáp, nạp ngũ hành phương vị, quái khí đến quái biến, làm phong phú bội phần cho khoa học tượng hình bát quái, có tác dụng to lớn đối với sự phát triển và ứng dụng của dịch học.

## II. SỰ PHÁT TRIỂN VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA HỆ THỐNG THÁI CỰC ĐỒ.

Thứ nhất: lấy tiên thiên thái cực đồ làm tiêu chuẩn của thái cực và sự thống nhất của bát quái tướng.

Tiên thiên thái cực đồ là do Trần Đoàn thời Tống sáng lập nên, được phát triển trên cơ sở thái cực đồ từ thời kỳ cổ đại.

Cỗ thái cực đồ còn có tên Phục Hy bát quái phương vị đồ. (Xem Hình 18-39) đã được lấy làm hình đồ tiêu

chuẩn của thái cực bát quái đồ trong lịch đại, được thấy sớm nhất trong Minh - Triệu Trọng Toàn, hình đồ này là sự phát triển to lớn đối với thái cực đồ của các phuơng sĩ cổ đại. Đặc điểm của hình đồ này có sự thống nhất giữa thái cực đồ và bát quái tướng và nạp ghép nhật với phuơng vị, phản ánh đầy đủ và ý nghĩa tàng ẩn của thời và không gian tiêu trưởng âm dương của thái cực đồ, nhất là sự tương ứng giữa "Chu dịch tham đồng khế" và nguyệt thể nạp giáp, căn cứ theo số lần thịnh suy của thái cực âm dương để lấy khí của trăng tròn khuyết đầu và cuối tháng làm tiêu chí cho đan gia hoả hâu tiêu tức, thực là một kiệt tác về hình thể mặt trăng tròn khuyết ẩn hiện.

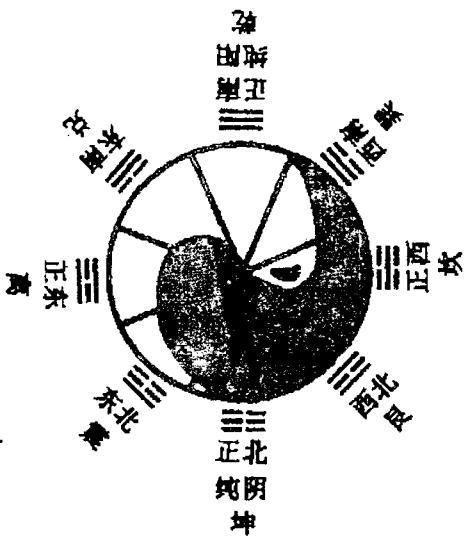
Hình đồ này các phuơng sĩ dùng để giải thích mặt trăng mặt trời thiên địa cách luyện đan tu pháp của "Chu dịch tham đồng khế" nên bốn chính quái ở bốn phuơng chính của bốn quẻ: làm thuyết tượng trưng của trời đất, mặt trăng mặt trời; lại lấy tứ quái ở vị trí bốn góc làm tiêu chí không gian thời gian của âm dương tiêu trưởng (mất đi và lớn lên). Nhất là lấy sự giao ứng của hình con cá đen trăng của thái cực và bát quái làm tiêu chí quá trình âm dương tiêu tức của mặt trăng tròn khuyết tạo thành, do có ưu thế của không và thời gian của cổ tiên thiên thái cực đồ tập trung được ánh sáng của thiên địa nhật nguyệt và âm dương tiêu tức, nên hình đồ nguyên bản qua mấy ngàn năm trước sau như một được lấy làm hình đồ đan gia tu luyện và nghiệp sinh (dưỡng sinh), có ảnh hưởng rất lớn mãi về sau.

Hình đồ cổ thái cực nói trên dịch đồ thánh Trần

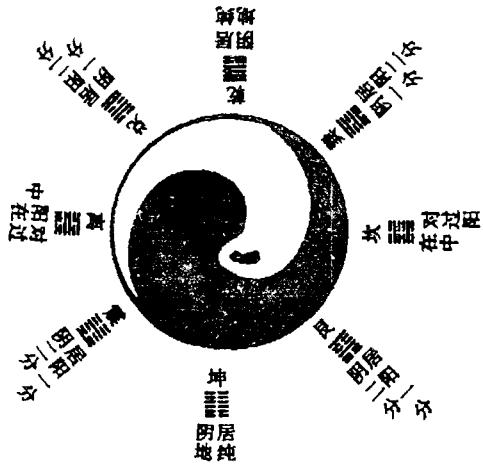
Đoàn phát triển thành hình đồ tiên thiên thái cực (đăng trong "Lục thư bản nghĩa", hình đồ này đã tước bỏ đi tiêu chí phương vị tuyến và phương vị của hình đồ cổ thái cực, tăng thêm phân số âm dương có ảnh hưởng đối với hậu thế, hầu như đã thành hình đồ nguyên bản của thái cực bát quái, Vì vậy, hình đồ tiên thiên thái cực được phát triển trên cơ sở hình đồ cổ thái cực về cơ bản đã trở thành hình đồ tiêu chuẩn thống nhất thái cực - bát quái tướng, và là bước phát triển lớn của thái cực đồ. Như Hình 18-40 và 18-44.



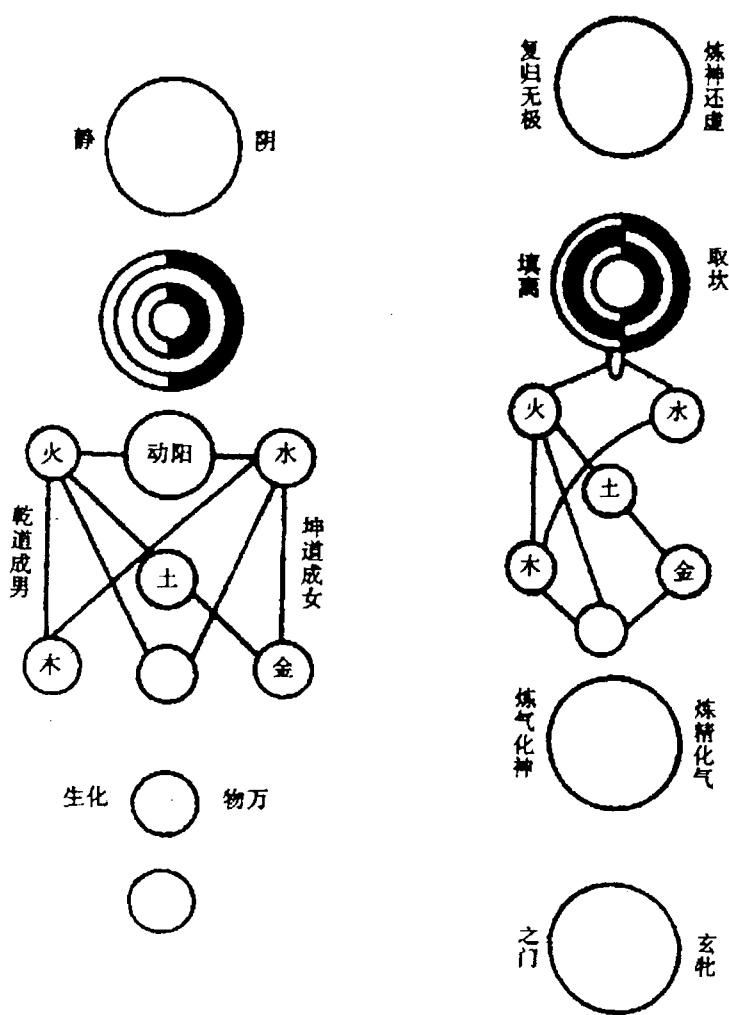
Hình 18.38



Hình 18.39  
Cổ thái cực

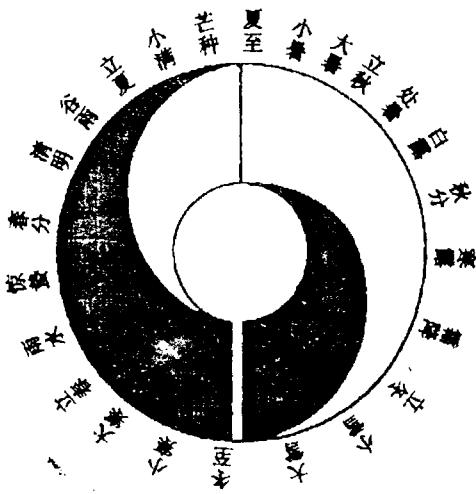


Hình 18.40  
Tiên thiên thái cực

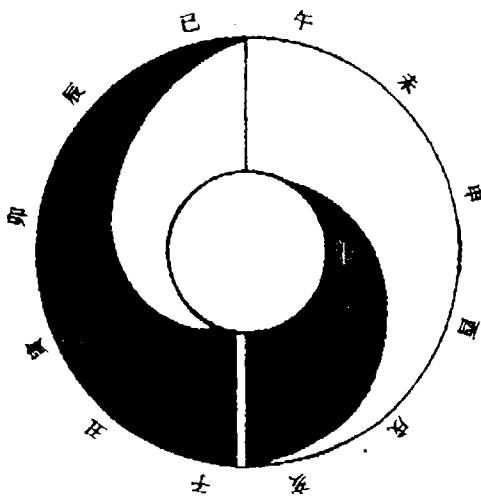


Hình 18.41  
Thái cực tiên thiên

Hình 18.42  
Vô cực đồ



Hình 18.43  
Niên thái cực khí tượng



Hình 18.44  
Nhật thái cực khí tượng

Thứ hai, dựa vào sự phát triển của vô cực đồ làm tiêu chuẩn của đạo đan tu luyện đo ánh sáng mặt trời.

Hình đồ vô cực lại là một bước phát triển của thái cực đồ, tương truyền là do Trần Đoàn - một đại biểu dịch học đạo gia thời Tống sáng lập ra, hình đồ này là tiêu chuẩn của đạo đan tu luyện, cũng là tượng trưng hợp của đạo dịch. Hình đồ khuông quách thuỷ hoả trên phương diện đạo đan tu luyện bắt nguồn từ quyển "Chu dịch tham đồng khê" và hình đồ triều Nguyên ngũ khí (hướng về ban đầu của Ngũ khí) đã nêu bật quan điểm âm dương hộ bổ (bổ trợ nhau) thuỷ hoả hộ tế (bổ ích nhau) và ngũ tạng khí hoá tụ thành thánh thai trong tu luyện về mặt tư tưởng học thuật lại lấy quan điểm đạo dịch dung hợp để giải thích đạo đan tu luyện, như từ cảnh giới hư vô (giới hạn của hư vô) thấp nhất của hình đồ "huyền vô của huyền vô chi môn" (cửa huyền vô) kinh qua "thủ khám điền ly" quay trở về với hình đồ "luyện thân hoàn hư, phục qui vô môn" thấp nhất.

Tóm lại, hình đồ vô cực Trần Đoàn đã trở thành tiêu chí pháp độ của đạo đan tu luyện, lại là tiêu chí của đạo dịch dung hợp, điều này không những ảnh hưởng rất lớn trong đạo đan tu luyện, nhất là đối với việc sáng chế thái cực đồ của Chu Đôn Di, càng nêu rõ ảnh hưởng to lớn của quan điểm dịch học vũ trụ bản thể và có tác dụng thúc đẩy với sự phát triển của đạo giáo dịch học, nên sự sáng chế ra vô cực đồ là sự phát triển lớn nhất của thái cực đồ.

Thứ ba: sự sáng chế thái cực đồ gây nên ảnh hưởng to lớn đối với triết lý dịch học.

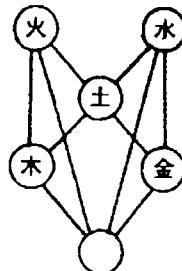
Nhà dịch học thời Tống Chu Đôn Di đã sáng chế ra thái cực đồ trên cơ sở vô cực đồ của Trần Đoàn, chủ yếu

sửa đổi thủ khám điền ly của vô cực đồ thành dương động âm tĩnh và thay đổi luyện tinh hoá khí, luyện khí hoá thần của hình đồ thứ hai thành can đạo thành nam. Khôn đạo thành nữ. Xoá bỏ đi cửa huyền tần (đạo gia) của hình đồ thấp nhất và phần văn tự của luyện thần hoàn hư phục qui vô cực của hình đồ cao nhất.

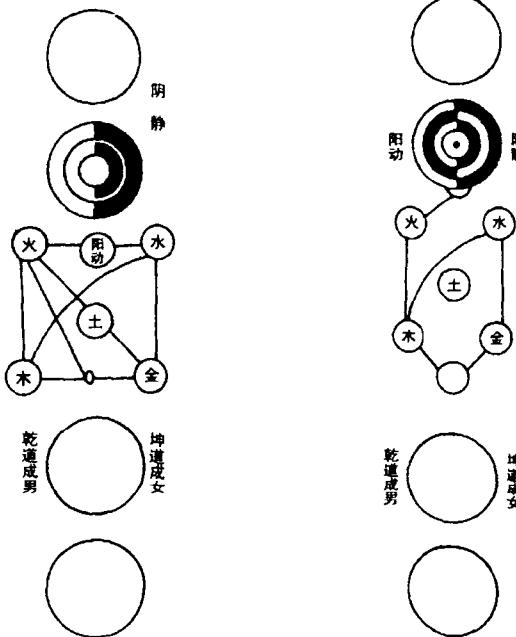
Sự sáng lập của thái cực đồ họ Chu đã có ý nêu lên quan điểm tuân theo thái cực của "Chu dịch" làm nguồn gốc của vũ trụ, nhấn mạnh cây đại thụ âm dương thái cực là dương động âm tĩnh, nêu bật bản thể tối cao của thái cực âm dương khí hoá, là sự sinh thành vũ trụ. Hình đồ thái cực Chu Thị đã được ghi trong "Thái cực đồ thuyết" của Chu Đôn Di quyển Hậu Kinh được Chu Chấn sửa đổi lại dâng hiến hoàng đế cao Tông, sau này Chu Hy lại sửa đổi tiếp phần quan trọng, tức di chuyển âm tĩnh dương động đến hai bên tả hữu của sự bao hợp (như cây đại thụ) hình đồ thứ hai khám ly âm dương, như vậy càng nhấn mạnh thêm ý nghĩa triết lý của âm dương khí hoá, đề cao hơn trình độ triết lý của thái cực đồ. Chu Hy lại giải thích tiếp hình đồ đó và ghi trong quyển: "Thuyết thái cực đồ" của Chu Đôn Di, (Theo quyển "Thái cực đồ thuyết giải"), sau này lại được tin trong "Chu Tử thông thư" làm cho Thái cực đồ càng lưu truyền rộng rãi, nên sự đóng góp của Chu Hy đối với thái cực đồ thật vô cùng to lớn. Hình đồ này có sự đột phá rộng lớn về quan điểm dịch học triết học bản thể, sự công hiến đối với dịch học triết học cũng là sự phát triển quan trọng của dịch đồ. Như Hình 18-45 - 18-47.

Tóm lại, cổ thái cực đồ sau khi được các học gia Trần Đoàn, Chu Đôn Di, Chu Chấn, Chu Hy phát triển mở rộng · xây dựng thành một hình đồ súc tích diễn tả mô thức sinh

thành thái cực vũ trụ giải thích "Chu Dịch" được thăng hoa càng bao hàm một triết lý sâu xa hơn.



Hình 18.45  
Tam ngũ chí tinh đồ



Hình 18.46  
Cựu bản Chu thị thái cực

Hình 18.47  
Kim bản Chu thị thái cực

Thứ tư: Thái cực đồ lưu hành hiện nay là sự cô đọng, cao độ lý luận âm dương của "Chu dịch". Thái cực đồ lưu hành hiện nay là hình đồ thái cực có hình ảnh hai con cá âm dương đen trắng kết hợp tạo thành, thoát thai từ sự bao hợp âm dương ngư của cổ thái cực đồ. Hình đồ này hầu như hàm chứa toàn bộ triết lý của dịch lý, bao gồm triết lý thống nhất đối lập âm dương, triết lý hộ bồ âm dương, triết lý trung hoà và triết lý dương động âm tĩnh... Không những có tính chất cô đọng cao độ đối với triết lý dịch học, mà còn đạt mức giản ước, tinh xảo, tận mĩ, cao siêu đáng thán phục, nên được mọi người hoan nghênh rộng rãi mà vượt lên thành một kiệt tác đại biểu cho thái cực đồ cổ kim; có ảnh hưởng sâu xa đến sự lưu truyền của "Chu dịch".

Tóm lại, trong hàng loạt những hình đồ thái cực, nhất là cổ thái cực đồ (tức Chu dịch tham đồng khé thái cực đồ) và thái cực đồ lưu hành hiện đại có sự ảnh hưởng lớn nhất, sự phát triển của thái cực đồ còn có tác dụng thúc đẩy mạnh mẽ đến sự lưu truyền và phát triển của dịch đồ và dịch học.

### III. HỆ THỐNG HÀ ĐỒ LẠC THƯ VÀ SỰ PHÁT TRIỂN.

Hà đồ lạc thư lịch đại sản sinh ra rất nhiều đồ thị quý giá, ẩn nghĩa uyên thâm, có ảnh hưởng rất lớn trong dịch học.

#### 1. Về truyền thuyết lạc thư hà đồ

##### a. Về hình đồ long mã phu và hình đồ thần qui bối.

Lý thuyết bắt nguồn từ "Chu dịch" như viết:

hà xuất đồ, lạc xuất thư ("hệ từ")

"Thượng thư, cố mệnh" có viết:

Phục Hy vương thiên hạ, long mã xuất hà, toại tắc kỳ  
dĩ hoạ bát quái, vị chi hà đồ.

(Cả nước thời vua Phục Hy, rồng ngựa ra sông

Thuận ý trời đất vẽ nên bát quái, được gọi là hà đồ".

"Luận ngũ, Tử Hân" viết: phượng điêu bất chí, hà bất  
xuất đồ, ngô dĩ hĩ (Chim phượng không bay về, sông nước  
không hiện hình đồ, ta đã rõ). Tức thời kỳ Phục Hy truyền  
thuyết, trong sông Hoàng Hà có long mã phụ đồ, vua Phục  
Hy tức thì thu nhận được hà đồ mà vẽ bát quái.

Lạc thư tức theo tương truyền thời kỳ hoàng đế tìm  
thấy qui bối phụ đồ như:

"Trúc thư kỷ niên"; "hoàng đế năm thứ 15, mùa thu,  
tháng bảy, canh thân, phượng điêu chí (chim phượng bay  
về), đế tế vụ lạc thuỷ" (Hoàng đế làm lễ ở sông Lạc Thuỷ.  
Lương trâm ước phụ chú viết: "Long đồ xuất hà, quy thư  
xuất lạc" nói về long mã phụ đồ, thần quy bối đồ (có hình  
đồ trên lưng con rùa). Xem Hình 11-2 - 11-3.

Theo "Thượng thư cố mệnh" có ghi, hà đồ lạc thư đã có  
ít nhất từ thời Chu Thành Vương và đã được lấy làm lễ vật  
cúng tế của vương triều, thể hiện rõ được lấy làm lễ vật linh  
tường (linh thiêng và dự đoán thời cuộc) lúc đương thời.  
Như viết: Đại ngọc, dị ngọc, thiên cầu, hà đồ tại đồng tự.

b. Về hà đồ lạc thư được lưu truyền.

Hà đồ lạc thư được lưu truyền sâu rộng hiện nay là  
chế tác của Trần Đoàn, đã in trong "Chu dịch bản nghĩa"  
của Chu Hy - Chu Hy còn sửa chữa tu chỉnh ngược lại tên  
gọi hà đồ lạc thư của Trần Đoàn. Trong cuốn "Long đồ tự"

của Trần Đoàn còn có thuyết long đồ tam biến, tức Trần Đoàn đã tạo thành dựa theo số của đất trời đất và nghĩa tam biến ba trận chín quái của Trọng Nê. Đúng như trong "Tống Văn Giám, quyển 85, long đồ tự" đã viết: "Thả phu long mã thuỷ phụ đồ, xuất vu Hy hoàng chi đại, tại thái cổ chi tiên dã... vu Trọng Ni tam trận cửu quái chi nghĩa, thám kỳ chỉ, sở dĩ tri chi dã... thả nhược long đồ bản hợp - tắc thánh nhân bất đắc kiển kỳ tượng... thánh nhân quan tượng nhi minh kỳ dụng, thị long đồ giả, thiên tán nhi thị chi, Phục Hy hợp nhi dụng chi".

Dịch: "tức là hình đồ phụ Long mã bắt đầu xuất hiện có vào thời Phục Hy hoàng đế, là thời đại đầu thượng cổ... Sau đó, tìm thấy ý nghĩa của tam trận cửu quái (3 trận 9 quẻ), của Trọng Nê, thấy rõ ý chí của hình đồ... lúc bấy giờ những người trí thức cao thượng đã phát hiện ra ý nghĩa của tượng đồ, đó là Long đồ vậy, do có sự tản mạn, đến thời Phục Hy mới tập hợp lại vận dụng").

Long đồ tan biến của Trần Đoàn:

Biến thứ nhất là số thiên địa vi hợp (chưa hợp).

Biến thứ hai là vị trí thiên địa đã hợp

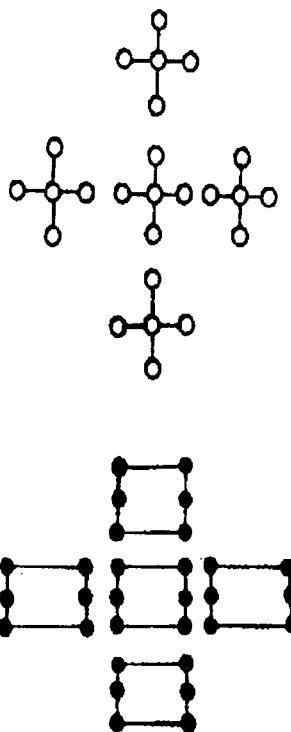
Biến thứ ba là hình long mã phụ đồ.

Xem Hình 18-48 và Hình 18-49.

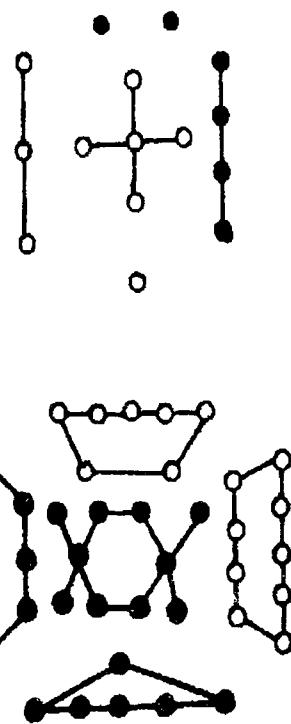
## 2. Hà đồ lạc thư và bát quái hệ liệt đồ.

Các nhà dịch học căn cứ theo thủ pháp long mã hoạ bát quái của Phục Hy mà nhận ra mối quan hệ mật thiết giữa bát quái và hà lạc (sông nước) với sự ảnh hưởng của quan điểm này lại sản sinh ra hà lạc bát quái hệ liệt đồ (một loạt các hình đồ), có tính đại biểu, khá rõ nét là hình đồ ghi trong "Chu dịch triết trung" của thánh Lý Quang Địa.

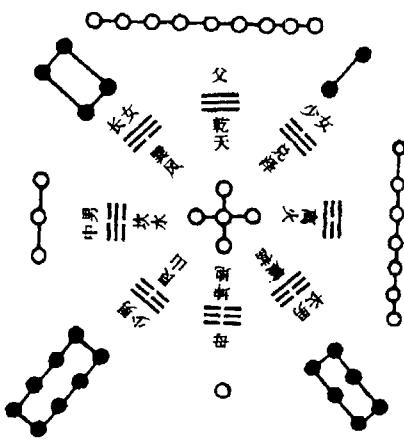
Quyển "hà lạc tinh uẩn" của Thanh Giang Vĩnh là sự phát triển thêm một bước đối với quan hệ giữa hà lạc và bát quái, cho rằng hà lạc và bát quái vô luận ở vị trí phương hướng hoặc thứ tự các số đều ám hợp nhau. (hợp ngầm nhau, từ đó mà nhấn mạnh mối quan hệ có nguồn gốc sâu xa của hà lạc và bát quái. Như hình Hình 18-50 - 18-51.



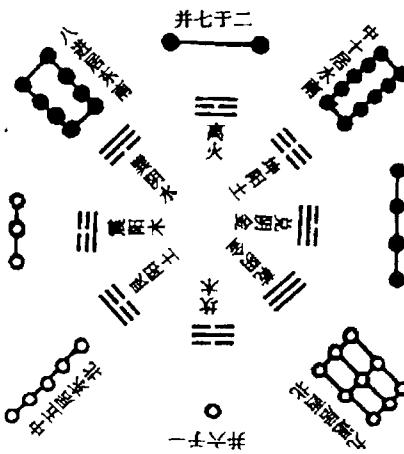
Hình 18.48  
Long đồ đệ nhất biến



Hình 18.49  
Long đồ đệ nhị biến



*Hình 18.50*



Hình 18.51

## IV. HÀ ĐỒ LẠC THU UẤN NGHĨA.

### 1. Hà lạc số lý

Nguyên lý chủ yếu của hà đồ lạc thư là ở số, số của hà lạc là thể hiện tập trung ở dịch số, bao gồm số của thiên địa, số của sự sinh thành và số của ngũ hành "thượng thư - hồng phạm) Nhưng số này được phản ánh rất rõ ràng trong "long đồ tam biến".

Thứ nhất: Số hà lạc thiên địa.

Hà lạc là tập hợp số thiên địa của "Chu dịch" được thể hiện rất đầy đủ trong long đồ đệ nhất biến của Trần Đoàn. Trần Đoàn cho rằng đệ nhất biến là số của thiên địa vi hợp, được gọi là "Thuỷ long đồ chi vị hợp dã, duy ngũ thập ngũ số thượng nhị thập ngũ số, thượng nhị thập ngũ thiên số dã... hạ tam thập địa số dã".(là vị hợp của thuỷ long đồ, là số địa 30 hạ")

Duy chỉ có 55 số là số thiên 25 thượng,

(Tống Văn Giám. Long đồ tự") như Hình 18-52.

Thứ hai: Số hà lạc ngũ hành.

Số đệ nhì biến hà lạc ngũ hành của long đồ đã sản sinh, cụ thể là nhất số vi thuỷ tại hạ (là nước ở dưới), nhì số vi hoả cư thượng (lửa ở trên), tam số vi mộc vị đông (cây ở phía đông), tứ số vi kim xứ tây (kim khí ở phía Tây), ngũ số thi thổ vu trung (đất ở giữa), hà lạc ngũ hành số là đặt so sánh chắc chắn cho số sinh thành ngũ hành. Như Hình 18-53.

Thứ ba. Số Hà Lạc sinh thành.

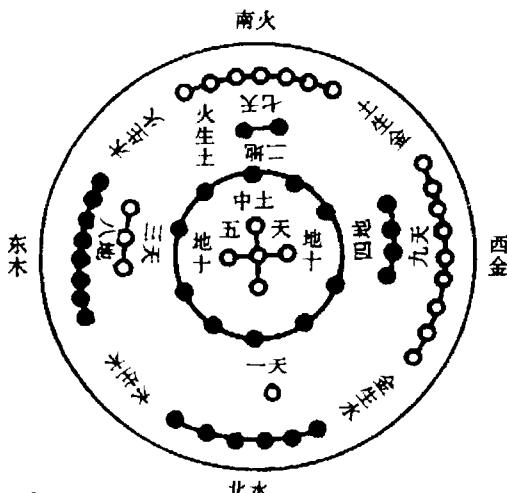
Số Hà Lạc sinh thành chủ yếu thể hiện ở hà đồ. Long đồ đệ tam biến được thể hiện rất rõ ràng, nổi bật trong hà đồ có thể trông rõ một là sinh nước ở trời phương bắc, hai là

sinh lửa ở đất phương nam, có 7 phần trời, ba là sinh cây ở trời phương đông, có 8 phần đất, bốn là sinh Kim (khí) đất phương tây, có 9 phần trời, năm là sinh đất ở giữa trời, đó là tiêu chí của địa thập thành chi. Như Hình 6-12.

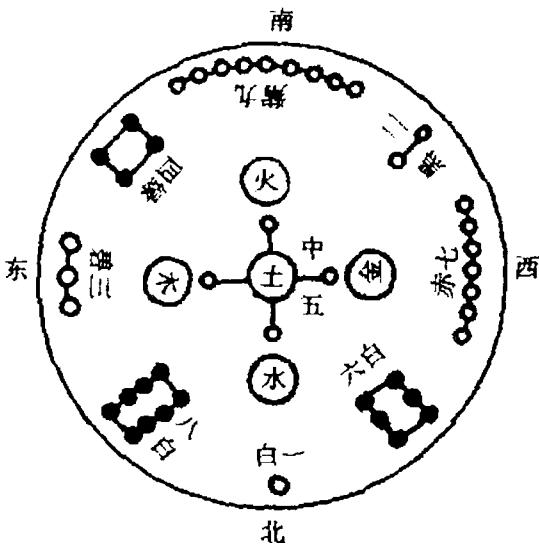
Tóm lại, hà đồ lạc thư, có ý nghĩa sâu sắc về phương diện số lý, có tác dụng đặt cơ sở quan trọng đối với dịch số.

## 2. Hà lạc tương lý.

Tương hình của hà đồ lạc thuỷ đã là tiêu chí của thiên viên địa phương thời cổ đại, lại là tượng trưng của hợp bích mặt trời mặt trăng: đặc điểm là tương số tương gian (tương hỗ nhau), nội tương ngoại số, có ý nghĩa quan trọng về phương vị. Cửu kinh bát phong của "Hoàng đế nội kinh" tức là thể hiện điển phạm dung hợp nhau của số tự lạc thư phương vị. Cửu cung bát phong được sáng tạo nên trên cơ sở hình đồ chín cung "dịch vĩ" và bát quái phương vị, đều có giá trị rất cao về phương diện lịch pháp và y học.



Hình 18.52  
Hà đồ phôi âm dương ngũ hành



Hình 18.53  
Lạc thư và âm dương ngũ hành

## V. GIÁ TRỊ HÀ ĐỒ TƯỢNG SỐ VÀ SỰ ẢNH HƯỞNG.

Hà đồ tượng số có giá trị rất cao, ảnh hưởng cũng khá lớn, cụ thể như sau.

### 1. Giá trị của lạc tư tượng số dẫn đến tìm ra qui luật về âm dương tiêu trưởng.

Số một lạc thư ở chính phương bắc, thẳng đến đông chí tượng trưng cho ôn độ thấp nhất, ánh sáng yếu nhất, âm khí thịnh nhất, dương khí yếu nhất. Số 3 đặt ở vị trí chính đông vào lúc xuân phân, là tiêu chí ôn độ bắt đầu lên, ánh sáng chiếu bắt đầu mạnh, dương trưởng âm tiêu. Số 9 đặt ở vị trí chính nam, đến thời gian hạ chí, tượng

trưng cho ôn đới cao nhất dương, khí thịnh nhất, âm khí cực nhược. Số 7 đặt ở vị trí chính tây, trực tiếp lúc thu phân, có ý chỉ ôn độ chuyển xuống thấp, ánh sáng giảm yếu đi, âm trưởng dương tiêu. Số 13 đặt ở giữa, trực tiếp ngày cuối quý bốn, thể hiện tiêu chí thích hợp của ôn độ, ánh sáng chiếu và âm dương.

Do bởi ý nghĩa của lục thư tượng số dẫn đến tìm ra qui luật âm dương tiêu trưởng, vì vậy người xưa đã lấy đó để kết hợp với 9 cung vận dụng vào lịch pháp và y học, từ đó đã tiếp tục có ảnh hưởng to lớn hơn.

## **2. Ý nghĩa của hà đồ tượng số đối với việc đi sâu phát triển qui luật sinh vật sinh trưởng thịnh suy.**

Số sinh thành hà đồ ngũ hành là sự dung hợp của ngũ hành "Thượng thư" và quái khí "Chu dịch" nên có khả năng cao nhất làm tiêu chí cho qui luật sinh thành thịnh suy của sinh vật. Tức là nước là tượng trưng của chí âm, là mẹ đẻ của vạn vật; có âm tất có dương, nên có nước tất có lửa, thuỷ hỏa tương tế, sản sinh khí hoá âm dương thì sinh vạn vật, tính chất của cây thăng phát đại biểu cho sinh có của vạn vật; hữu sinh tất có trưởng thành, nên kim khí tiêu chí cho sự thành thực và thu hoạch của vạn vật, đất là nguồn gốc của vạn vật sinh hoá, được điều hoà từ bên trong nên thành số tượng trưng cho kết quả của tác dụng khí hoá tương hỗ của vạn vật và đất. Trong đó, số một hà đồ tượng trưng cho tạng của vạn vật.; số ba là tiêu chí cho sự sống của vạn vật, số hai đại biểu cho sự trưởng thành của vạn vật, số năm tượng trưng cho sự chuyển hoá của vạn vật, số bốn là tiêu chí cho sự thu hoạch của vạn vật. Tóm lại, hà đồ tượng số bao hàm sâu kín tất cả sự sinh, trưởng, hoá, thu (nhận) tàng và sự sinh, trưởng,

tráng, lão (già cỗi) của vạn vật, ý nghĩa đã vô cùng sâu sắc và quan trọng của quy luật sinh trưởng thịnh suy của sinh vật.

### 3. Ý nghĩa của vị trí phương hướng, không gian thời gian bao hàm trong hà đồ tương số.

Một ưu thế lớn nhất của hà đồ lạc thư là ưu thế về không gian và thời gian, vô luận bát quái hệ liệt, thái cực hệ liệt và hà lạc hệ liệt trong dịch đồ đều có đặc sắc phản ánh không gian và thời gian. Đặc biệt có ưu thế nhất là hà lạc hệ liệt. ý nghĩa sâu xa thể hiện không gian và thời gian của hà đồ lạc thư là sự dung hợp thống nhất giữa âm dương và ngũ hành, và sự dung hợp đó ở tầng thứ cao. Trong đó số sinh thành ngũ hành là hà đồ của tiêu điểm âm dương ngũ hành là hà đồ của tiêu điểm âm dương ngũ hành. Như nước là lão âm, phương bắc là âm nên nước là sự kết hợp giữa ngũ hành thuỷ và bắc phương âm, thời gian là đông chí nên nước là sự kết hợp giữa ngũ hành thuỷ và bắc phương âm, thời gian là đông chí. Hoả là lão dương, phương nam là dương, nên hoả là sự kết hợp dung nhất giữa ngũ hành hoả và nam phương dương. Mộc là thiếu dương, phương đông là dương sơ thăng, nên mộc là sự kết hợp giữa ngũ hành mộc và đông phương thiếu dương. Kim là thiếu âm, phương tây là sự thịnh của âm, nên kim là sự thống nhất ngũ hành kim và phía tây thiếu âm.

Lạc thư do lấy sự kết hợp giữa chữ số bốn phương bốn góc với nhau, có ưu thế phương vị càng mạnh hơn hà đồ, vì vậy được dùng để kết hợp với hình đồ cửu cung, từ đó mà đẩy đến một tầng thứ cao hơn phản ánh về mặt

không gian, thời gian với mối quan hệ chuyển hoá tiêu trưởng của âm dương. Đặc biệt điểm đen trắng của hà lạc và con cá âm dương của thái cực đồ cũng giống như các hào âm dương của bát quái đều bao hàm nguyên lý của không gian thời gian thực hư. Tiến thêm một bước phản ánh sự đặc sắc không gian thời gian thực hư của dịch đồ, như càn khôn ly khảm phân ở bốn thực tức doi chấn tốn cấn phân ở bốn hư đều có thể nói rõ hình đồ này. Do bởi đặc sắc của văn hoá truyền thống Trung Quốc là sự dung hợp của âm dương với ngũ hành mà hà lạc đã tập trung phản ánh mối quan hệ này, vì vậy hà lạc tuy chỉ là hai trang đồ thức nhỏ bé, nhưng đã đúc kết một cách cao độ giữa sự tiêu trưởng của âm dương và mối quan hệ tồn tại của ngũ hành, và lấy chữ số để phản ánh mối quan hệ biện chứng giữa âm dương và ngũ hành lại lấy số sinh thành để thể hiện nguyên lý của quái khí. Vì vậy, năm tiêu chí không gian thời gian của hà lạc là năm điểm xuất phát của mối tương quan âm dương ngũ hành; phương vị không gian thời gian của hà lạc phản ánh là tầng thứ cao nhất về quan niệm không gian thời gian trong văn hoá truyền thống Trung Quốc. vì đó mà lịch đại hà đồ lạc được lấy dùng để giải thích hình đồ mô thức tốt nhất của sự sinh thành, vạn vật trong vũ trụ, đồng thời là cơ sở lý luận của bộ môn này.

Tóm lại, hà đồ lạc thư là lấy sự tập trung dịch số hà lạc đặc hữu để đặt mốc về phương diện không gian thời gian của âm dương ngũ hành, vì vậy về mặt giải thích qui luật sinh thành vạn vật trong vũ trụ có ưu thế đặc biệt, nên có giá trị qua trọng trong nền văn hoá truyền thống.

## VI. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA HÀ LẠC VÀ ẢNH HƯỞNG.

Sự phát triển của hà đồ lạc thư, chủ yếu có mấy mặt sau:

### 1. Sự kết hợp của hình đồ cửu cung trong "Dịch vĩ" làm tăng cường thêm ưu thế phuong vị của lạc thư.

Hà đồ lạc thư vốn được lấy tiêu chí phuong vị trong sáng là đặc sắc, sau khi kết hợp với hình đồ cửu cung càng tăng cường thêm ưu thế của phuong vị. Hình đồ cửu cung của Trịnh Huyền sáng tạo trong "Dịch vĩ" cụ thể là sự kết hợp giữa 9 cung và quái khí, từ đó mà tiến tới lạc thư khí số để tăng cường sự đặc sắc trong không gian thời gian của bát quái. Cửu cung của Trịnh Huyền thoát thai từ cửu thất Minh Đường cổ đại, cửu cung tức gồm bốn phuong bốn góc và trung tâm ("Đại tài lê ký Minh Đường"). Tiến thêm một bước lấy "Thái át (bắc chấn) di cung" đem kết hợp tương ứng với bát quái và 24 tiết khí.

Thái át di cung tức không động ở trong sao bắc cực, sự xoay chuyển sao bắc đầu và sao toạ đầu là chỉ mối quan hệ một vòng và chín cung lịch pháp Trung quốc gọi đó là đầu cương kiến nguyệt (xem hình đồ văn hoá hà lạc chương thứ 6 bản thư) (Hình 6-10).

Sự kết hợp của số lạc thư và hình đồ 9 cung đã làm tăng thêm ưu thế phuong vị của lạc thư là sự phát triển lớn nhất đối với lạc thư "Hoàng đế nội kinh" đã sáng chế ra hình đồ cửu cung bát phong trên cơ sở hình đồ cửu cung của "dịch vĩ" tiến thêm một bước kết hợp tương ứng giữa lạc thư, bát quái và 24 tiết khí, tăng cường thêm một bước việc ứng dụng lạc thư trong lịch pháp và y học cổng hiến cho sự phát triển của lạc thư. Hình 18-54.

Tốn 4	Ly 9	Khôn 2
Chấn 3	Trung 5	Đoài 7
Cấn 8	Khảm 1	Càn 6

Hình 18.54  
Dịch vĩ cửu cung đồ

## 2. Sự phối ứng với nhau của ngũ hành

Sự phối ứng với nhau của ngũ hành làm tăng cường tính vật chất của khí số hà đồ. 10 số hà đồ tuy bản thân là sự kết hợp của số hình thành ngũ hành, nhưng khi "long đồ tam biến" làm hà đồ, lạc thư, thì các số trời đất của "Chu dịch" số đại diễn (kéo dài ra) và số kỳ ngẫu âm dương sẽ có sự biến đổi. Long đồ tam biến tuy trở thành hình đồ kết cấu số sinh thành ngũ hành, nhưng "long đồ tự" lại chia dùng số ngũ hành để tiến hành giải thích.

Thực ra người dùng số sinh thành ngũ hành để giải thích hà đồ, tức là dung hợp thống nhất ngũ hành và hà đồ đó là Lưu Mục. Quyển "dịch số câu ẩn đồ" này trên cơ sở số trời đất của "Dịch. Hệ từ" đã đem thuyết ngũ hành đang hưng thịnh của Hán dịch đưa dẫn đến hệ thống hà

lạc, dùng để phân tích rõ ý nghĩa sâu xa tổ hợp số của hà đồ. Như viết: Hệ từ đã nói thiên nhất địa nhị, thiên tam địa tứ, thiên ngũ địa lục, thiên thất địa bát, thiên cửu địa thập. Đó là số ngũ hành sinh thành, thiên nhất sinh thuỷ, địa nhị sinh hoả - thiên tam sinh mộc, địa tứ sinh kim, thiên ngũ sinh thổ, đó là số sinh của trời đất. Như vậy thì dương không phối hợp được âm chẳng có bạn đời, nên địa lục thành thuỷ, thiên thất thành lửa, địa bát thành mộc, thiên cửu thành kim, địa thập thành thổ; vậy là có âm dương mới thành phu thê (vợ chồng) vật đắc thành nên nói đó là thành số. (Dịch số câu ẩn đồ, quyển trung"). Thiên nhất địa lục hợp nhau mà sinh thuỷ, địa nhị và thiên thất hợp lại sinh hoả, thiên tam và địa bát hợp nhau mà sinh mộc, địa tứ và thiên cửu hợp lại để sinh kim, thiên ngũ và địa thập hợp lại mà sinh thổ, tức là nắm vững lấy tinh khí nhất âm nhất dương thuộc bản của ngũ hành vậy.

Lưu Mục lấy số sinh thành ngũ hành để giải thích hà đồ (Lưu Mục xưng lạc thư), làm tăng cường thêm tính vật chất của số khí hà đồ, là một bước phát triển lớn của hệ thống hà lạc, đối với hệ thế ảnh hưởng rất lớn. Việc giải thích rõ số sinh thành ngũ hành trong "dịch số, câu ẩn đồ" của Lưu Mục (xem Hình 18-56) nói rõ màu đen trắng của hà lạc cũng giống như con cá âm dương của thái cực đồ và các hào âm dương của bát quái đều bao hàm sâu sắc nguyên lý không gian thời gian hư thực. Càng phản ánh thêm sự đặc sắc của không gian thời gian hư thực trong dịch đồ, như càn, khôn, ly, khảm phân ở bốn thực đồ tức đoài, chấn, tốn, cấn phân ở bốn hư đồ thì có thể thấy rõ ràng.

Lấy hà lạc phối hợp với bát quái từ đó mà tiến tới đem hà lạc thượng thăng (bay lên) làm mô thức sinh thành vũ trụ. Càng tăng lên một cách mạnh mẽ tính triết lý của hà lạc, kích thích đi sâu khám phá tìm ra lý luận nguồn gốc vũ trụ dịch học, có giá trị thúc đẩy sự phát triển của triết học dịch học như đã nói:

Ngũ hành thành số đó là: thuỷ số 6, kim số 9, hoả số 8, thuỷ đặt ở khâm mà sinh càn, kim đặt tại doi mà sinh khôn, hoả đặt tại ly mà sinh tốn, mộc đặt ở chấn mà sinh cấn. Thổ đứng ở bốn phía thăng đường sinh càn, khôn, cấn, tốn, cùng làm thành bát quái, đó là ngũ hành sinh thành số, vốn gốc thuộc lạc thư ("Dịch số câu ẩn đờ "Thượng quyển").

Lưu Mục còn dựa trên cơ sở quan sát đạo khí của "dịch hệ từ" đi sâu tìm ra lý luận bản thể đạo khí thông qua mối quan hệ tượng số của lạc thư hà đồ, nhấn mạnh tượng số của hà lạc là cơ sở của hình và khí, đề ra quan điểm kiến nại vị chi tượng "hình mai vị chi khí", khẳng định tính vật chất của hà lạc, từ đó nêu lên quan điểm bản thể đạo khí của dịch học và lý luận phi hư vô. Như nói: Dịch viết hình nhi thượng giả vị chi đạo, hình nhi hạ giả vị chi khí, tắc địa lục nhi thượng vi chi đạo, địa lục nhi hạ vi chi khí dã, vị thiêng nhất địa nhị thiêng tam địa tú, chỉ hữu tú tượng vị chi hình thể, cố viết hình nhi thượng giả vị chi đạo dã. Thiêng ngũ vận hô biến hoá, thượng giả thiêng nhất hạ sinh địa lục thuỷ chi số dã, hạ giả địa nhi thượng sinh thiêng thất hoả chi số dã, hữu giả thiêng tam tả sinh địa bát mộc chi số dã, tả giả địa từ hữu sinh thiêng cửu kim chi số dã, địa thập ứng ngũ nhi cư trung thổ chi số dã, thử tắc dĩ trước (trú) hô hình số,cố

viết hình nhị hạ giả vị chi khí, lạc thư sở dĩ trần kỳ hình dã. ("Dịch số câu ẩn đồ, trung đạo").

Tạm dịch:

Như nói: Kinh dịch viết: bên trên hình gọi là đạo, phía dưới hình gọi là khí, tức trên số địa lục "sáu" gọi là đạo, phía dưới của địa lục (6) gọi là khí, được gọi là: thiên nhất địa nhị thiên tâm địa tú, chỉ có tứ tượng và đưa ra nghĩa cuối là hình thể nên nói cái bên trên hình gọi là đạo lý. Thiên ngũ (5) được vận động biến hoá, đặt lên phía thiên nhất (1) sinh ra số của nước (dòng sông) địa lục (6), đặt xuống địa nhị (2) mà thượng sinh ra số của hoả (lửa) của Thiên thất (7) bên phải khoác lên thiên tam (3) để phía trái sinh ra số của mộc địa bát (8), bên trái đặt địa tú (4) để bên hữu sinh ra số của kim thiên cửu (9), địa thập ứng với ngũ (5) mà đặt ở số của thổ trung (đất ở giữa), đó tức là đã thành số của hình, nên nói ẩn ở dưới hình là khí. Gọi là hình của tượng và Dịch gọi là tượng, đó là hà đồ được biểu thị là tượng, và hình được gọi là khí, lạc thủ sở dĩ được bày đặt thành hình là vậy.

("Dịch số câu ẩn đồ. Trung đạo").

Tóm lại học thuyết hệ thống hà lạc sau khi được nhập vào ngũ hành, cửu cung (9 cung) đã giành được sự phát triển quan trọng chiếm được địa vị nổi bật trong dịch đồ, gây nên ảnh hưởng đột xuất đối với sự phát triển của dịch học; sự phát triển qua quá trình lịch sử bát quái, thái cực, hà đồ lạc thư vốn bao hàm ẩn nghĩa sâu sắc, không những trình độ triết lý được thăng hoa, mà còn giành được sự nhảy vọt về mặt ứng dụng, từ đó mà được lan truyền sâu rộng trong dân gian, có tác dụng thúc đẩy to lớn trong việc lưu truyền và phát triển đối với dịch học.

### **83. CỘI NGUỒN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DỊCH ĐỒ**

Dịch đồ tam đại hệt liệt, bát quái, thái cực hà đồ lạc thư đều là tinh hoa quý báu, triết lý cao siêu của "Chu dịch". Mỗi hệ thống hình đồ đều cô đọng ý nghĩa cao sâu của dịch lý, đã được lưu truyền trong dân gian mấy nghìn năm nay, vô luận về triết lý, lịch pháp, dự trắc (dự đoán), y học, nghiệp sinh (duyng sinh), đạo đan... đều được ứng dụng và ngày càng tỏ rõ ưu thế của dịch đồ. Nhưng kho bao tàng văn hoá quý báu này đã nhiều lần bị coi là không đúng (bị chê trách). Trong sự phát triển dịch đồ trong suốt thời gian dài đã từng xuất hiện ba thời kỳ quan trọng, nhưng là hầu như đồng thời cũng trải qua ba lần gặp nạn.

#### **I. NGUỒN GỐC DỊCH ĐỒ**

##### **1. Thời đại Phục Hy là cái nôi sản sinh ra dịch đồ.**

Thời đại Phục Hy nguồn gốc lâu dài về sự phát triển của dịch đồ đã bắt đầu sản sinh bát quái, vì đời sống xã hội thời kỳ viễn cổ là cái nôi của văn hoá phù hiệu, bát quái là kết quả tổng hợp của văn hoá phù hiệu thời kỳ này. Nên thuyết bát quái hội họa Phục Hy tuy không thể khẳng định bát quái là tác phẩm hội họa của Phục Hy nhưng sự sản sinh của bát quái.

Sự sản sinh bát quái phản ánh đặc trưng văn hoá thời kỳ cổ đại Trung Quốc nhưng trong quyển "Dịch đồng tư vấn" của Âu Dương Tu thời Bắc Tống đã mượn cớ do hoài nghi đối với tác phẩm bát quái của Phục Hy để tố sự ché nhạo phi báng chê cười dịch đồ, từ đó đã bắt đầu lịch sử

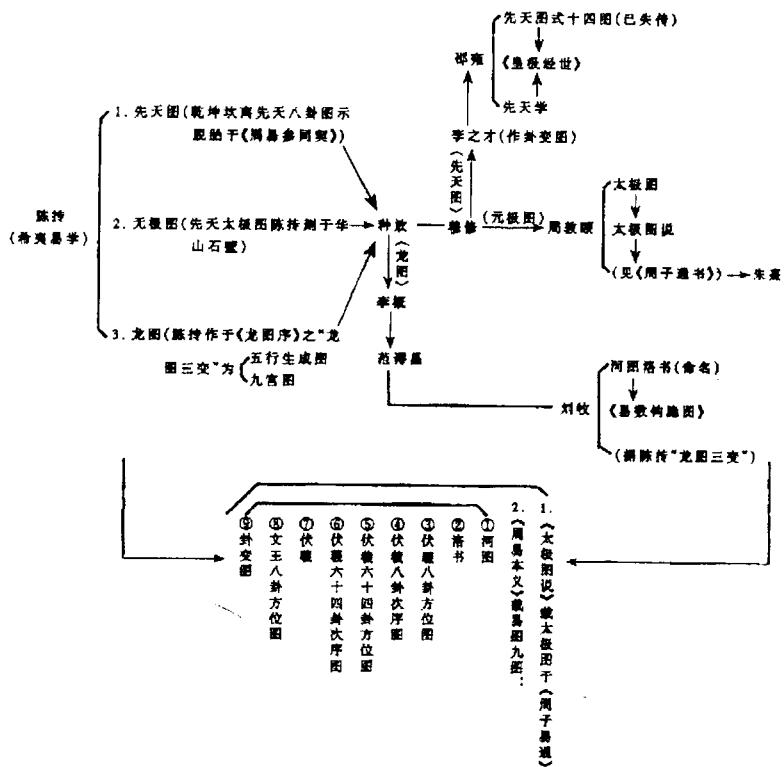
đấu tranh 900 năm trường đồi với dịch đồ, sự phát triển của dịch đồ đã gặt phải trở ngại rất nghiêm trọng.

## **2. Hán đại là thời kỳ phát triển của dịch đồ.**

Thời đại nhà Hán là thời kỳ phát triển của dịch đồ, các loại quái khí đồ, bát quái nạp giáp đồ, nguyệt thể nạp giáp đồ xuất hiện hậu thế sau này không một bộ môn nào là không từ giai đoạn này mà phát triển đi lên. Nhưng chính lúc các loại hình đồ ra đời, Vương Bật đã làm xiên lệch những hình tượng, phái nghĩa lý đã chiếm phần thượng phong, làm cho sự phát triển của dịch tượng số bị kìm hãm trong cảnh gian nan. Trong quyển "Chu dịch tham đồng khế thông chân nghĩa" của Bành Hiểu thời kỳ Nguy Tân đầu đê đã in lại Tam ngũ chí tinh đồ, thuỷ hoả khuông quách đồ trong "Chu dịch tham đồng khế" của Nguy Bá Dương phản ánh hình tượng sớm nhất của thái cực đồ, đã chứng thực Hán đại là thời kỳ phát triển sản sinh ra hình đồ.

## **II. TỔNG ĐẠI LÀ THỜI KỲ HOÀNG KIM CỦA PHÁT TRIỂN DỊCH ĐỒ.**

Tổng đại là thời kỳ hoàng kim của dịch đồ, tiên, hậu thiền bát quái đồ, thái cực đồ và hà đồ lạc thư đều thịnh hành ở thời Bắc Tống, và xuất hiện rất nhiều nhà dịch học như Trần Đoàn, Chu Đôn Di, Lưu Mục. Sự thịnh hành dịch đồ học đã có tác dụng thúc đẩy dịch học phát triển, như vũ trụ sinh thành luận trong thái cực đồ của Chu Đôn Di để xướng đã kích thích sự phát triển lý luận cơ bản về dịch học thái cực, vô cực đồ của Trần Đoàn đã ảnh hưởng đối với đạo đan tu luyện và nghiệp sinh, hà đồ lạc thư của Lưu Mục truyền bá lại có sự phát triển quan trọng đến mối quan hệ giữa dịch số và âm dương ngũ hành.



Hình 18.55  
Tổng dịch đồ học truyền

Trên cơ sở những hình đồ đã nêu, dịch đồ Tống đại rất hưng thịnh. Các tầng lớp hình đồ của ba hệ thống bát quái, thái cực, hà lạc, phát triển xuất hiện không cùng, có tác dụng thúc đẩy tích cực đối với sự phát triển của dịch học.

Tuy nhiên, trong khi dịch học phát triển đến đỉnh cao thì dịch đồ lại bị dư luận phỉ báng mà đại biểu là Âu Dương Tu, đã có thái độ phủ định, khinh miệt đối với hà đồ lạc thư làm cho sự phát triển của dịch đồ bị bế tắc lại.

Thời Nam Tống, phái đại nho Chu Hy đã khẳng định đầy đủ đối với dịch đồ, đem hà đồ, lạc thư, Phục Hy bát quái thứ tự đồ, Phục Hy bát quái phương vị đồ, Văn vương bát quái thứ tự đồ, Văn vương bát quái phương vị đồ và quái biến đồ liệt kê vào đầu sách, khẳng định đầy đủ địa vị quan trọng của đồ học trong dịch học. Dịch đồ học từ đó mới bước lên giảng đường đặt tiêu chuẩn dịch học cũng từ đó chiếm được đỉnh cao của bốn bộ môn: tượng, số, dịch, bốc. Tổng dịch đồ tự được truyền thụ như Hình 18-55.

Quyển sách đó đã thu thập "Dịch học khởi mông" của Chu Hy và hợp tuyển Tế Nguyên Định, tiến hành phiên án sắp xếp lại dịch đồ, và bình giá lại dịch đồ làm cho dịch đồ quật khởi trở lại.

Trong đó việc chấn hưng lại dịch đồ, các dịch học gia thu được sự phát triển mới đối với dịch học gồm có: Chu Chấn, Chu Hy. Phần này gồm như sau:

Thứ nhất: Cống hiến to lớn của Chu Chân đối với dịch đồ. Chu là nhà dịch học thời Tống rất coi trọng tượng số, tôn sùng đồ học, nên trong tác phẩm "Hán thượng di truyền" ông chuyên tâm thiết kế rất nhiều bộ môn về quái đồ. Trần Đoàn, Thiệu Ung và Chu Đôn Di, bát quái của

Lưu Mục, Thái cực, hà đồ lạc thư, bao gồm Phục Hy bát quái đồ, Văn Vương bát quái đồ, thái cực đồ (Chu thị), biến quái phản đối đồ, quái khí đồ nhị thập luật nhị thập nguyệt tiêu túc đồ, lục thập luật tương sinh đồ, nhật nguyệt nạp giáp đồ...

Sự cống hiến đối với dịch đồ của Chu Chấn còn bao gồm cả việc trình bày rõ về mối quan hệ thừa kế của thuyết dịch đồ, tác giả cho rằng:

"Trần Đoàn dĩ tiên thiên đồ truyền chủng phóng, canh (sửa đổi) tam truyền nhi chí Thiệu Ung, phóng dĩ hà đồ lạc thư truyền Lý Khái Canh (sửa đổi) tam truyền nhi chí Lưu Mục, Mục Tu dĩ "Thái cực đồ" truyền Chu Đôn Di, tái truyền chí Trình Hạo, Trình Di, Quyết Hậu Ung đắc chi dĩ trước tác hoàng cực kinh thế, Mục đắc chi dĩ trước (tác) dịch số câu ẩn đồ. Đôn, Di đắc chi dĩ trước thái cực đồ thuyết thông thư. Di đắc chi dĩ thuật dịch truyền" (Tống sử - Chu Chân).

Trần Đoàn đã lấy hình đồ trên thiên truyền bá ra rộng rãi, qua ba lần sửa đổi truyền đến đời Thiệu Ung dù hà đồ lạc thư truyền đến Lý - Khái, lại qua ba lần sửa đổi truyền đến Lưu Mục, Mục Tu dùng "Thái cực đồ" truyền đến Chu Đôn Di, lại truyền đến Trình Hạo, Trình Di Quyết Hậu Ung được dùng thành tác phẩm kinh điển lớn. Thời Lưu Mục được dùng làm Dịch số câu ẩn đồ. Thời Đôn Di được dùng thành thái cực đồ thuyết thông thư, Thời Di được dùng làm Thuật dịch truyền (Tống sử, chu chấn truyện). Có giá trị tham khảo nhất định.

Về thuyết cội nguồn dịch đồ của Chu trong "Tống sử" cũng có ghi như sau :

Trần Đoàn dĩ "Tiên thiên đồ" truyền chủng phóng,

phóng truyền Mục Tu, Mục tu truyền Lý Chi Tài, Chi tài truyền Thiệu Ung. Phóng dĩ "Hà đồ", "lạc thư" truyền Lý Khái, Khái truyền Hứa Kiên, Hứa Kiên truyền Phạm Ngọc Sương, Ngọc Sương truyền Lưu Mục. Mục Tu dĩ thái cực đã truyền Chu Đôn Di, Đôn Di truyền Trình Hạo, Trình Di. Thị thời (thời ấy) Trương Tải giảng học vu nhị trình, Thiệu Ung chi gian. Cố Ung trước "hoàng cực kinh thế thư", Mục Trần thiên địa ngũ thập hữu ngu chi số, Đôn Di tác "Thông thư", Trình Di trước "Di truyện", tải tạo "Thái Hoà" "Tham lưỡng thiên", Thần kim dĩ "Dịch truyện" vi tôn, hoà hội Ung, tải chi luận, Thượng Thái Hán, Nguy, Ngô, Tấn, hạ Đãi hữu Đường cập Kim (đến nay) bao quát dị đồng, giá kỷ đạo ly nhi phúc hợp ("Tổng sứ" liệt truyện đệ nhất bách cửu thập tứ nho lâm ngũ, Chu Chấn truyện).

Lý Chi Tài... sư Hà nam Mục Tu, Tu chí "Dịch" thụ chi chủng phóng, phóng thu chi Trần Đoàn, nguyên lưu tối viễn, kỳ đồ thư tượng số biến thông chi diện. Tân, Hán dĩ lai tiên hữu trí giả. Tân, Hán dĩ lai tiên hữu trí (đồng thương, nho lâm nhất. Lý chi tài truyện). Trần Đoàn đã dùng "Tiên thiên đồ" truyền bá rộng rãi, đến Mục Tu, Mục Tu truyền đến Lý Chi Tài, Chi Tài truyền đến Thiệu Ung, Dùng "Hà đồ", "Lạc Thư", truyền đến Lý Khái. Khái truyền đến Hứa Kiên, Hứa Kiên truyền Phạm Ngọc Lương. Ngọc lương truyền lưu mục. Mục Tu lấy thái cực đồ truyền đến Chu Đôn Trương Tải giảng học ở giữa Nhị Trình và Thiệu Ung. Nên trong tác phẩm của Ung là "Hoàng cực kinh thế thư" mục có trình bày thiên địa ngũ thập có số 5. Đôn Di sáng tác "Thông thư", Trình Di sáng tác "Dịch truyện" sáng tạo "Thái Hoà", "Tham Luống thiên". Ngày nay Thần lấy "Dịch truyện làm tôn chỉ và linh hôi lý luận của Ung, Tải, Thượng Thái Hán, Nguy,

Ngô, Tấn. Sau có Đường đến nay, bao gồm cả dị đồng, che chắn, đạo ly (cung ly) mà phúc hợp. ("Tống sứ liệt truyện thứ 194. Nho lâm 5. Chu Chấn truyện"). Ly Chi Tài... Mục Tu Hà Nam truyền bá sách dịch ra sâu rộng, truyền đến Trần Đoàn, nguồn chảy đó được tiếp tục được lưu truyền mãi sau này. Sự diệu kỳ của biến thông tượng số đồ thư, từ thời Tân Hán đã được dùng để giảng giải cho những người có tri thức hiểu biết. (như trên, "Nho lâm 1, Lý Chi Tài truyện"). Thứ hai: Cống hiến to lớn của Chu Hy đối với thuyết dịch đồ. Chu Hy đối với sự phát triển của lý thuyết dịch đồ có cống hiến rất to lớn, không những đưa xếp những liệt nhân danh đồ dịch học lên đầu tác phẩm "Chu dịch bản nghĩa" mà còn hợp tác với Thái Nguyên Định cùng sáng tác. "Dịch học khải mông", lại từ trình độ lý luận cao sâu làm rõ những công trình quan trọng về nhiều loại hình dịch đồ, nên sự quật khởi và phát triển mới mẻ về dịch đồ của Chu Hy đã có sự ảnh hưởng rộng lớn. Trong sách "Chu Tử di thư, Dịch học Khải mông" "Lời tựa" Chu tử có viết: Trì khi số chi tự nhiên hình vu pháp tượng, kiến vu đồ thư giả, hữu di Khải vu kỳ tâm nhi giả thủ yên nhĩ, cận thế học giả hỷ đàm dịch nhi bất sát (không biết rõ), hô thủ, kỳ chuyên vu văn nghĩa giả.

Giữ lấy tinh tú nhiên của khí số, hình ở pháp tượng, thấy được ở đồ thư, gọi mở trong lòng chuyển đến tay hoạt động, học giả cận trong lòng chuyển đến tay hoạt động, học giả cận thế thời nay đều rất vui mừng bàn đến dịch mà thế thời nay đều rất vui mừng bàn đến dịch mà không rõ điều đó; ở đây là nắm được văn nghĩa lúc nhấn mạnh "pháp tượng", "đồ thủ", có tác dụng mở đường rất quan trọng, còn các học giả cận đại bàn về dịch, chỉ chuyên xem văn nghĩa, coi thường "đồ", "tượng" đều là phiến diện. Chu

Hy rất tôn sùng tiên thiên đồ thức của Thiệu Ung, không những ghi lại tử đồ trong "Chu dịch bản nghĩa" mà còn kế thừa và phát huy tư tưởng dịch đồ của Thiệu Tử tác phẩm "Dịch học Khải mông" hợp tác với Thái Nguyên Định.

Như lời dẫn: Thiệu Tư viết: Thiệu Tử viết... hựu viết tiên thiên học tâm pháp dã. Cố đồ giai tự trung khởi, vạn vật vạn sự sinh vu tâm dã, hựu viết đồ tuy vō văn, ngô chung nhật ngôn nhưng vị thường ly hô, thị cái thiên địa vạn vật chi lý, tận tại Kỳ Trung hỉ, ("Dịch học khải mông, quyển 2"). Dịch: Thiệu Tử nói... lại bàn về Tiên thiên học tâm pháp, hình đồ đều được nêu lên từ bên trong vạn vật vạn sự đều sinh ra từ tấm lòng trái tim sự vật, lại nói hình đồ tay không có lời văn, ta suốt ngày nói đến mà chưa thường thức hết, đó là quy luật của vạn vật trời đất, tất cả sự vật đều bao gồm trong đó vậy. ("Dịch học khởi mông. Quyển 2"). Chu Tử còn dẫn lời của Khổng An PhuỚc và Lưu Hâm làm sáng tỏ thêm nguồn gốc của hà đồ lạc thư, rất coi trọng đối với hà lạc. Như viết: Khổng An Quốc nói: Hà đồ giả Phục Hy thị vương thiên hạ, long mã xuất hà, toại tắc kỳ văn dī hoạ bát quái, lạc thư giả Vũ (vua Vũ) trị thuỷ thời thần quy phụ văn nhi liệt vu bởi hữu số chí cứu vũ toại nhān nhi đệ chi dī thành cửu loại. Lưu Hâm nói: Phục Hy thị kế thiên nhi vương thụ hà đồ nhi hoạ chi bát quái thị dã, Vũ trị hồng thuỷ tứ (ân huệ) (ban thường) lạc thư pháp nhi trân chi, cửu trù (ruộng đồng) thị dã, hà đồ lạc thư tương vi biểu lý... Cái viên giả hà đồ chi số, phương giả lạc thư chi văn. Thái Nguyên Định viết: thứ nhất tiết phu tử sở dī phát minh hà đồ chi số dã, thiên địa. Thiên địa chi gian nhất khí nhi kỷ, phân nhi vi nhị tắc vi âm dương, nhi ngũ hành tạo hoá (hạnh vân) vạn vật thuỷ chung. ("dịch học khải mông quyển 1") Dịch. Khổng An

Quốc nói: Hà đồ Phục Hy được lan truyền vương triều và cả trong thiên hạ như long mã xuất hiện trên dòng sông, đã đạt đến thành văn dùng vẽ ra bát quái, Lạc Thư là chữ khắc trên mai rùa thần kim quy khi vua Vũ đi trị thuỷ tìm ra có 9 số vì vậy mà gọi là thành cửu (9) chín loại số. Lưu Hâm nói: Phục Hy Kế tạc trời mà làm vua, nhận hà đồ mà hoạ ra bát quái (ô quẻ), vua Vũ Trị hồng thuỷ nên được ban thưởng lạc thư pháp mà bày thành, ban cho cả đồng ruộng, hà đồ lạc thư được vẽ thành Chương 8 quẻ có đường kính, vĩ tuyến, có hình tròn và có số của hà đồ nên gọi là văn của lạc thư. Thái Nguyên Định nói: Đây là người có trình độ bậc thầy đã dùng con số để phát minh ra hà đồ, ở giữa trời và đất có một thứ khí mà thôi, chia ra hai phép tắc là âm và dương, mà làm cho ngũ hành tạo hoá vạn vật có thuỷ có chung ("Dịch học khởi mông. Quyển 1). Chu Hy còn phát minh làm tinh tế thêm ý nghĩa sâu xa của hà lạc, như viết: "Cổ Kim truyền ký tự Khổng An Quốc Lưu hưởng phụ tử Ban cổ, giai dī vi hà đồ thụ Hy lạc thư. Tích Vũ Quan Tử Minh Thiệu Khang tiết giai dī thập vi hà đồ, cửu vi lạc thư, cái đại truyền ký (đã) trần hựu minh ngôn thiên nãi tích Vũ Hồng Phạm cửu trù nhi cửu cung tự số.... hà đồ dī ngũ sinh số thông ngũ hành số, nhi đồng xứ Ký phương... đạo Kỳ thường số chi thể dā Lạc thủ dī ngũ kỳ số thống tứ ngũ số nhi các cư kỳ sở, các chủ vu dương dī thống vu âm, nhị Triệu (mở đầu) kỳ biến ố chi dung dā. Dịch: (Truyền tụng xưa đến nay từ Khổng An Quốc đến cha con Ban cổ lưu hưởng, đều cho rằng hà đồ truyền thụ lạc thư đến thời Phục Hy. Tích Vũ Quan Tử Minh Thiệu Khang Tiết đều lấy số 10 làm hà đồ, số 9 là lạc số, vì đã được soạn thành bộ sách truyện lớn có trình bày thiên địa ngũ thập có số 15, Hồng Phạm lại thuyết

minh rõ về trời có số 9 và tự số của cung do Tích vū Hồng Phạm đề ra... Số của Tích Phạm biểu hiện sự chân thành từ bên trong sự vật... Hà đồ lấy số ngũ sinh thống nhất thành số ngũ thành, mà cùng đặt trong một hình vuông... đã nói rõ hệ thống số thường dùng. Lạc thư lấy hệ thống số lẻ 5 và số chẵn 4 mà đặt vào hình đồ, vì lẽ chủ ở dương lấy sự thống nhất ở âm, mà vận dụng vào biến số mở đầu vậy.

Có chủ ý đề ra hà lạc dịch số là hình dịch thường xuyên biến hoá xê dịch và có sự hoà hợp với nhau giữa hai hình tròn vuông và kinh vĩ tuyến của hình đồ với nhau. Ngoài ra Chu Hy và Thái Nguyên Đinh, còn phân tích một cách tinh tế cặn kẽ ý nghĩa của bát quái và thái cực đồ trong "Dịch học Khải mông" như viết:

Thái cực chi phán thuỷ sinh nhất kỳ nhất ngẫu nhi vi  
nhất hoạ giả, nhị thị vi lưỡng nghi, kỳ số tắc dương nhất  
nhi âm nhi, tại hà đồ lạc thư tắc kỳ ngẫu thị dã. Chu Tử  
sở vị thái cực động nhi sinh dương, động cực nhi tĩnh, tĩnh  
nhi sinh âm, tĩnh cực phục động, nhất động nhất tĩnh hộ  
vi kỳ càn, phân âm phân dương lưỡng nghi lập yên, Thiệu  
Tử sở vị nhất phân vi nhị giả giải vị thủ dã. ("Dịch học  
Khải mông". Quyển 2").

Dịch: Sự phân chia của thái cực bắt đầu sinh ra một số  
lẻ 1 số chẵn mà làm thành một hình hoạ, số 2 làm thành  
lưỡng nghi, số khác tức là dương nhất và âm nhị, tại hà đồ  
lạc thư tức là số lẻ vậy. Cái được gọi là thái cực của Chu tử  
thì động và sinh ra dương số, cực động mà tĩnh, tĩnh mà  
sinh âm, cực tĩnh được khôi phục thành động, nhất động  
nhất tĩnh hỗ trợ cho nhau tạo thành gốc rễ của sự vật, phân  
ra âm ra dương, lập thành lưỡng nghi vậy. Thiệu Tử gọi đó  
là nhất phân vi nhị (một chia thành hai) đều có nghĩa là  
như vậy. ("Dịch học khởi mộng. Quyển 2").

Tức thông qua thái cực, bát quái đồ, nhấn mạnh dịch lý "nhất phân vị nhị".

Làm sáng tỏ bát quái đồ, dẫn lời Thiệu Tử nói:

Thiệu Tử viết... bát quái tương thố giả, minh giao tương thố nhi thành lục thập tử dã, sổ vãng giả, thuận nhược thuận thiên nhi hành thị tả truyền (xoay tròn) dã, Cố vấn số vãng dã, tri lai giả nghịch, nhược nghịch thiên nhi hành thị hữu hành dã, giai vị sinh chi quái dã, cố vấn tri lai dã, phu dịch chi số do nghịch nhi thành hỉ.

Dịch: Thiệu Tử nói... bát quái có sự giao nhau các mối giao kết rõ ràng với nhau mà tạo thành 64 quẻ, cái số có phương hướng, có ý nghĩa thuận thiên mà hành đạo là xoay sang phía trái, đều sản sinh ra thành bát quái. nên nói là số có phương hướng, biết dự đoán được tương lai. Như ngược với ý trời mà cứ tiến hành làm là hữu hành (làm phía phải), đều là quẻ quái chưa sinh ra, nên nói là biết đoán tương lai, vậy nói số của Dịch là do biết dự đoán trước về tương lai mà tạo thành.

Tức lấy, vòng xoay trái phải của 64 quẻ, để giải thích mối quan hệ giữa sự hình thành và thiên thời thuận nghịch của lục tập tứ quái hoành đồ và viên đồ dịch số.

Tóm lại, Chu Hy thông qua sự trình bày làm sáng tỏ dịch đồ, đã nhấn mạnh cao độ "sự vô cùng của dịch đạo" (dịch đạo chi vô cùng hỉ) đã góp phần quan trọng đối với sự phát triển của dịch đồ.

#### **84. ẢNH HƯỞNG TO LỚN CỦA DỊCH TƯỢNG ĐỐI VỚI VĂN HÓA TƯỢNG HÌNH TRUNG QUỐC.**

Một đặc điểm quan trọng của văn hoá Trung Quốc là văn hoá tượng, gọi là văn hoá tượng hình tức là văn hoá

lấy tượng làm hình thức biểu đạt, là văn hoá phù hiệu nguyên thuỷ phát triển đến nghìn năm đã trở thành hạt nhân văn hoá tượng hình, có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển của văn hoá tượng hình.

### I DỊCH TƯỢNG VÀ VĂN TỰ TƯỢNG HÌNH.

Văn tự Trung Quốc bắt nguồn từ văn tự tượng hình, diễn biến của chữ Hán là từ văn tự biểu ý tiến dần đến văn tự biểu âm giai đoạn văn tự biểu ý tức bao làm cả thời kỳ dài của văn tự tượng hình.

Văn tự Trung Quốc có nguồn gốc sâu xa - lưu truyền rằng chữ Hán là do Thương Hiệt sáng tác ra, chữ Hán của Đán Bác Đại Phong Thạc, nhưng cũng không phải công lao của riêng Thương Hiệt, qua tình hình khai quật văn vật xuất thổ, văn tự tìm thấy sớm nhất chỉ có thể là giáp cốt văn nhà Thương Chu và minh văn (Kim văn khắc trên thanh đồng khí, giáp cốt văn là văn tự tượng hình khá thành thực. Sau đó là "Thuyết văn giải tự" thời hậu Hán là sự tổng kết kiệt xuất của văn tự tượng hình, cuốn sách này đã tổng hợp kim văn và làm nổi bật văn tự tượng hình.

Văn tự Trung Quốc đã diễn biến qua ít nhất 3000 năm, theo khảo chứng của các nhà cổ văn tự học cho biết:

"Hán tự thời đại Vũ Đinh đã được định hình khá rõ nét, do bộ phận hình thành của văn tự Vũ Đinh tuy đã xuất hiện và còn có sự phát triển thêm một bước... chúng ta giả thiết rằng văn tự đã bắt đầu có từ 500 năm trước thời kỳ Vũ Đinh (trước CN 1700 - 1238?) đến thời đại Vũ Đinh có khả năng phát triển thành bốc từ Vũ Đinh. Như vậy có khả năng vào thời kỳ Thành Thang hoặc sớm hơn

Hán tự đã phát sinh... Tóm lại, đến thời đại Vũ Đinh đã từ tượng hình định hình trở thành văn tự, hơn 3000 năm sau Vũ Đinh Hán văn tự tiếp tục phát triển trên cơ sở kế thừa, chỉ có số biến nhưng không biến chất. Theo tiết thứ tư Chương II quyển "âm hư bốc từ tổng thuật" của Trần Sở Gia nói về sự cấu tạo của văn tự giáp cốt và Hán tự, Ban nghiên cứu khảo cổ viện khoa học Trung Quốc biên tập, nhà xuất bản khoa học 1936).

Triện thể thư pháp (bao gồm cả giáp cốt văn và kim văn) là đại biểu của văn tự tượng hình, triện thể là cơ sở của lê thể, là chiếc cầu nối quá độ từ tượng hình hướng tới văn thể biểu ý và biểu âm.

Văn tự tượng hình là sự phủ định của phủ định đối với văn tự đồ họa cổ đại. Văn tự tượng hình quá độ hướng theo văn tự biểu ý với nguyên tắc "quan tương thủ ý".

Vì vậy văn tự tượng hình là chiếc cầu nối giữa văn tự đồ họa với văn tự biểu ý. Để xướng theo văn giáp cốt thành thực của nhà Ân Thương, Văn tự tượng hình của Trung Quốc bắt đầu xuất hiện sớm nhất cũng vào thời kỳ nhà Hạ.

Sự sản sinh ra văn tự tượng hình là một cuộc cách mạng về văn tự đồ họa, có ý nghĩa vạch ra một thời đại, tức thoát ra khỏi sự ràng buộc của văn tự đồ họa, lại bảo tồn được điều chủ yếu là quan tương thủ ý, có tác dụng quan trọng đối với tính chất đặc sắc của sự hình thành văn tự Trung Quốc.

Sự phát triển văn tự tượng hình là nội dung quan trọng của văn hóa tượng hình Trung Quốc, đã có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của văn hóa tượng hình Trung Quốc.

## **II. DỊCH TƯỢNG VÀ NGHỆ THUẬT TƯỢNG HÌNH.**

Sự phát triển của nghệ thuật Trung Quốc cũng nhận được sự ảnh hưởng của văn hoá tượng hình cổ đại lấy dịch tượng làm hạt nhân, bao gồm rất nhiều bộ môn: mỹ thuật, điêu khắc, hội họa, vũ đạo, kiến trúc, nhà thờ, chùa chiền, công viên... tất cả đều có sự thâm thấu nguyên lý dịch tượng.

### **1. Dương cương âm nhu là linh hồn của dịch tượng.**

Dương cương âm nhu đã là tinh túy của dịch lý, cũng là linh hồn của dịch tượng, nên văn hoá tượng hình cổ đại Trung Quốc đều thấm thấu những âm vân linh hiệu của dương cương âm nhu, nên tất cả các bộ môn như: âm nhạc, vũ đạo, thư pháp, mỹ thuật, thi ca, văn học, điêu khắc, hội họa, võ thuật... nghệ thuật tượng hình đều tận thu cái mỹ lệ của dương cương âm nhu đều có sự diệu kỳ của cương nhu tương tế. Như âm nhạc, hình thái dáng điệu của vũ đạo, y cảnh của mỹ thuật, khí thế của điêu khắc, phong cách của thư pháp, thần vận của văn học đều là khí thế của dương cương, dung hoà hợp nhất với sự ưu mỹ của âm nhu, đều thấm sâu tinh thần dương cương âm nhu trong "Chu dịch".

Văn hoá tượng hình chỉ có thu được linh hồn của dương cương âm nhu, mới có thể vượt lên được sự ràng buộc của hình tượng, cũng có thể mới đạt tới trình độ ý tượng để thăng hoa. Từ cổ xưa đến nay, hầu hết nghệ thuật tượng hình bất hủ, đều giữ được vẻ đẹp cương kiện và sự thống nhất của chất âm nhu, giống như khí hoá dương cương nổi tiếng từ binh mã hình nhân phát ra vẻ đẹp âm nhu cung vũ bích họa của Đôn Hoàng. Nghệ thuật điêu khắc trên thạch quật cương nhu tương tế của Đôn Hoàng cũng đều như vậy. Về phương diện thư pháp mạnh

mẽ của triện văn, chất mềm mỏng sâu kín của thảo thư (chữ viết thảo) sự dung hợp vuông tròn của kim văn đều là sự thể hiện của dương cương âm nhu. Tác phẩm "Lan đinh tập tự" nổi tiếng của Vương Hy Thanh từ thời Đông Tân vận dụng bút pháp rồng bay phượng múa (long phi phượng vũ), khi tượng vạn thiên là diễn phạm ứng dụng trong thư pháp thể hiện theo lối viết cương nhu tương tế. Sự ứng dụng của vũ đạo Trung Quốc theo phép dương cương âm nhu cũng là một thành tựu kiệt xuất; như dáng kiểu cách, khí thế hoành đại, múa rồng, múa sư tử, múa kiếm cương kiện tráng mỹ và trong trang sức quần áo lông vũ kiểu nghệ thường mỹ miều tha thoát cho đến những bài múa lụa đầy vẻ cương nhu tương tế, đã thể hiện được hồn nghệ thuật dương cương âm nhu. Dương luật âm lũ của luật âm nhạc cổ điển cũng tức là cương lĩnh âm nhạc theo làn điệu cương nhu tương tế.

Như bài nhạc tỳ bà cổ điển mà Hạng Vũ trên sông Ô đã phải tự vẫn, là thể hiện khí thế cường tráng mạnh mẽ, "thập diện mai phục" của một đế tài lịch sử, thể hiện âm nhu du dương của "xuân giang hoa nguyệt dạ" vừa cương vừa nhu của bản "nhị tuyển ánh nguyệt" đều là diễn phạm mẫu mực cương nhu tương tế của nhạc khúc cổ điển.

Tóm lại, dương cương và âm nhu là hai mặt vừa thống nhất vừa đối lập, hai mặt đã đối lập lại tương phụ (trợ) tương thành, trong cương có nhu, trong nhu có cương, tráng mỹ và ưu mỹ dung hợp hòa một mới có cái đẹp hoàn hảo của nghệ thuật chân chính.

## **2. Hình tượng vuông tròn bao hàm nhau là chân lý của dịch tượng.**

Hình tượng vuông tròn bao nhau là quan niệm cổ thiền văn học thiền viên địa phương, dịch tượng đã thể

hiện một cách đầy đủ.

Tiên thiên lục thập tứ quái phương vị đồ tin trong "Chu dịch bản nghĩa", tức là hình hợp đồ vuông tròn 64 quẻ rất nổi tiếng. Vòng tròn ngoài tượng trưng dương động vi thiêng, hình vuông bên trọng có ý nghĩa âm tĩnh vi địa, nên hình vuông tròn bao nhau cũng tức là động tĩnh hài hòa nhau, âm dương hợp nhất. Hình vuông tròn bao nhau cũng tồn tại một sự tương hợp trong hà đồ lạc thư, tựa như xem hà phương lạc viên, thực rõ ràng hai hình đều có dạng trong vuông có tròn, trong tròn có vuông, không phải phi hà đồ thể phương mà dụng viên, hoặc không lạc thư thể viên mà dùng phương (hình vuông) vậy. Thái cực đồ cùng đồng dạng hình viên mà ý phương (vuông), trong :"Dịch" còn viết : "Lưỡng nghi sinh tứ tượng, đấy không phải là tiêu chí của ngũ phương trong viên chăng ? (trong tròn có vuông vậy sao ?)

Vòng chân đai của hai hình vuông tròn dịch tượng đã bao nhiêu thế kỷ nay đều có ảnh hưởng sâu sắc đối với văn hoá tượng hình Trung Quốc, như trong phương diện kiến trúc cổ, từ đó mà nền kiến trúc truyền thống Trung Quốc thể hiện rõ phong cách dân tộc độc đáo. Trung Quốc có rất nhiều công trình kiến trúc cổ điển là những kiệt tác về hình dáng vuông tròn bao nhau, như Di hoà viên, Bài vân điện, Thiên đàn, Địa đàn nổi tiếng ở Bắc Kinh, nhất viên nhất phương lại là tượng hổ ứng vuông tròn, là điển hình thể hiện phong cách càn khôn thiêng địa thiêng viên địa phương (vòng tròn trời vuông đất) về kiến trúc học.

Về phương diện thư pháp cũng đồng thời được ảnh hưởng của phương tiện tương hợp, đặc biệt nổi bật nhất là Kim minh văn (Văn khắc trên kim khí) thời Tây Chu, như các tác phẩm :"Mao công đỉnh minh", "Đại mệnh

đỉnh minh", "Đại phong quỹ minh" (khắc trên mâm thau), "Đại khắc đỉnh minh" đều thuộc đại triện thể văn, theo kiểu vuông tròn tương hợp cổ phác hồn hậu (cổ kính chất phác hồn hậu) phản ánh thiên viên địa phương tròn trời vuông đất thời cổ đại.

### 3. Âm dương bao hợp là tinh tuỷ của dịch tượng.

Âm dương bao hợp tức nói lên ý nghĩa "Âm dương hợp đức" trong tác phẩm "dịch", là tinh tuỷ nòng cốt của dịch tượng, thái cực đồ tức là tượng trưng của Âm dương bao hợp, là hình đồ cô đọng cao độ của nguyên lý âm dương dịch lý, là triết lý sâu xa của cực nội hàm.

Thái cực đồ có nguồn gốc từ thuỷ hoả khuông quách đồ của âm dương bao hợp khảng ly là tiêu chí có hình tượng rõ nhất dạng dựa âm ôm dương, là hình ảnh thu nhỏ của âm dương hộ cẩn (có gốc dựa nhau), hỗn bổ (bồi bổ nhau) và tiêu trưởng chuyển hoá cho nhau, mấy nghìn năm nay nguyên lý thất cực âm dương kết hợp đã có ảnh hưởng sâu sắc đối với văn hoá tượng hình Trung Quốc.

Có một cảnh tượng đẹp đến mức không thể tả nổi là rừng nhân tạo theo kiểu công viên ở Tô Châu gần sông dựa núi vạn thiên Khí lượng được gọi là : "Giang Nam viên lâm giáp thiên hạ" (đứng đầu thiên hạ), Tô Châu viên lâm giáp Giang Nam (nhất Giang Nam), là một kiệt tác thể hiện âm dương ôm ấp hợp hoà.

Phong thuỷ truyền thống Trung Quốc rất coi trọng âm dương là ấp hoà hợp nhau, cho rằng như vậy núi ôm sông là nơi đất địa linh nhân kiệt. Mạch núi cần có khí thế như rồng cuộn mới có sinh khí, làm nhà cửa cần có dáng dựa âm ôm dương mới có thể hưng vượng phát đạt.

#### **4. Động tĩnh tương nhân là hạt nhân của dịch tượng.**

Động tĩnh tương nhân (nguyên nhân) tức có nghĩa là "động tĩnh tương kiêm" mà trong "Dịch" đã nói, là hạt nhân của dịch tượng, ý chỉ là trong động có tĩnh, trong tĩnh bao hàm cả động, động mà sinh dương, tĩnh mà sinh âm, hàm ẩn bên trong cả mối quan hệ đối lập thống nhất giữa động và tĩnh, nguyên lý này đã thấm thấu sâu rộng trong văn hoá tượng hình. Như các bộ môn : mỹ thuật, hội họa, vũ đạo và khí công võ thuật... đều được thể hiện rất nhiều.

Tranh vẽ động vật, thuỷ mạc của Trung Quốc phần lớn đều có cảnh ý tác phẩm động tĩnh tương nhân (nguyên nhân qua lại giữa động và tĩnh), như tác phẩm "cửu phượng cao đồ" (hình đồ bờ sông chín phượng) của Từ Bi Hồng, khi vẽ cửa phượng cao (bờ sông giữa) tướng mã gấp tuấn mã tô đậm thêm thần thái con tuấn mã đang nhảy lên như muôn phi, lúc cuồng hỉ, lúc đứng nghiêm, tác phẩm đã thể hiện hai bên người và ngựa đều biểu hiện được phong cách truyền thần; đã đạt mức lấp tĩnh tả động, thể hiện được cảnh và ý trong tĩnh có động, nên đã trở thành tác phẩm nổi tiếng truyền thế của Từ Bi Hồng. Trong nghệ thuật vũ đạo, phong cách động tĩnh tương nhân trong tạo hình nhảy đơn hoặc nhảy múa tập thể càng quan trọng, trong rất nhiều tiết mục vũ đạo thịnh danh nổi tiếng hầu hết đều là kiệt tác về động tĩnh tương nhân. Như vở vũ kịch nổi tiếng - Nghê thường vũ y vũ (điệu múa mặc quần áo hoá trang Kiểu nghê thường bảy sắc cầu vồng), lấy động tác tĩnh của tập thể vũ nữ, và hình dáng động khi nâng độc vũ nàng Dương Quý Phi lên cao, xoay tít người và ngẩng đầu lên trước sân khấu, giữa

không gian yên tĩnh, làm cho người xem có cảm giác như thấy tiên nữ đang giáng trần. Ngoài ra, những động tác nội tĩnh ngoại động của môn khí công, lấy tĩnh nâng động, cũng giống như là sự thể hiện trạng thái động tĩnh tương nhân cương nhu tương tế vậy.

### **5. Hư thực hiện ẩn là đặc sắc của dịch tượng.**

Vô luận hào âm dương của bát quái hoặc điểm trăng đen của hà đồ lạc thư, hoặc hình cá âm dương của thái cực đồ tất cả đều có ẩn nghĩa sâu xa tượng trưng cho trạng thái hư và thực.

Trạng thái hư thực hiện ẩn của "Dịch, Hé từ" phản ảnh quan điểm thời gian không gian không có giới hạn, vô biên sâu xa không lường hết của "Chu dịch".

Hư thực hiện ẩn là thể thống nhất của một đôi mâu thuẫn, về phương diện văn hóa tượng hình sản sinh ra sự ảnh hưởng tiềm ẩn bên trong sự vật : như sự hư thực trong văn học là thể hiện ở thủ pháp, chiến lược hư thực thực là dùng trong binh pháp, hoặc lấy hư thay thực là thủ pháp trong hội họa.

Tác phẩm hội họa "Quắc quốc (nước Quắc) phu nhân du xuân đồ" của Trương Huyền thời nhà Đường, cảnh sắc trong tranh đã lựa chọn thủ pháp mô phỏng hư ảo, lấy hư thay thực, dẫn người xem phải suy nghĩ sâu xa, hoặc như bức họa : "Hàn Hy tải dạ yên đồ" của Cố Hoằng thời Nam Đường, dùng màu sắc với phương pháp xen kẽ đậm nhạt hư thực khiến cảnh ý trong tranh đạt trình độ truyền thần nhân hoá.

Những hình ảnh ẩn hiện hư thực về mặt nghệ thuật ở rừng công viên (Viên lâm) càng sử dụng một cách kỳ diệu, như viên lâm Dương châu nổi tiếng trong ngoài nước,

đường lượn khúc lại thông thoáng (Khúc Kính thông ưu), lúc hé mở lúc đóng kín (thời hiệp thời hạp), như dẫn người xem vào tiên cảnh. Lại như rừng sương tử Tô châu nổi danh cảnh núi non bộ khúc triết, ẩn ẩn hiện hiện, uyển chuyển bộ hành đẹp mê cung.

Thư pháp hiện ẩn hư thực được ứng dụng trong văn học càng huyền diệu, như tác phẩm nổi tiếng "Đào hoa viên ký" của nhà thơ lớn Đào Uyên Minh thời nhà Tấn, đã chọn dụng thư pháp mô phỏng hư vô để biểu hiện sự chán ghét của tác giả đối với xã hội hiện thực lúc bấy giờ và hướng tới xã hội lý tưởng tương lai, đưa đến cho độc giả một cảm nhận tựa như thực lại như hư, như là cảm giác giả phi giả vậy. Như tác phẩm lớn về văn học chủ nghĩa hiện thực "Hồng lâu mộng" đã dùng thủ pháp hư thực để viết thực tả hư, tựa như mộng mơ lại không phải mơ mộng, Cụ tác thế kỷ "Ly tao" của nhà thơ vĩ đại Khuất Nguyên thời chiến quốc đã lấy những điểm đặc sắc nghệ thuật khúc triết hư thực để kết hợp với nhau giữa chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa lãng mạn đã phản ánh sự công kích của tác giả đối với xã hội đen tối lúc bấy giờ, và biểu hiện sự truy cầu một xã hội lý tưởng, nói lên tác dụng quan trọng của thủ pháp hư thực trong sáng tác văn học.

Tác phẩm "Liêu trai chí dị" của Bồ Tùng Linh càng là kiệt tác lấy hư tả thực, tác phẩm đã dùng thủ pháp mô phỏng hư tả bằng thông qua mộng ảo, âm gian (nơi âm giới), tiên cảnh để vạch trần sự đen tối của xã hội phong kiến; biểu dương những hình tượng nhân vật trong cuộc sống hiện thực, nên tác phẩm đã đem lại cho người đọc hiệu quả cảm nhận nghệ thuật viết văn trong hư có thực, đồng thời có giả có thật.

Lại như tác phẩm "Kính hoa duyên" của Lý Nhữ Trân cũng là một kiệt tác lấy hư tả thực, đã mô tả cái bao la rộng lớn và ngoài giới hư ảo để phản ánh cuộc sống hiện thực, từ đó đạt đến mức bóc trần hiện thực, hướng tới mục đích cuộc sống tương lai.

Ngoài ra, sử dụng hư tả đối tính trong các tác phẩm tiểu thuyết ưu tú đã đưa đến tác dụng phản ánh nhiều tầng thức của tác phẩm, cũng nói lên ý nghĩa quan trọng của thủ pháp hư thực trong nghệ thuật văn học.

Tóm lại phong cách miêu tả âm dương động tĩnh cương nhu, phương viên giao dung (vuông tròn giao hoà) của dịch học đã đặt nền móng cho nghệ thuật hình tượng Trung Quốc, có ảnh hưởng to lớn đến sự hình thành đặc sắc nghệ thuật cổ đại Trung Quốc.

### III. SỰ GỞI MỞ CỦA VĂN HÓA TƯỢNG HÌNH.

#### 1. "Quan tượng thủ ý" trong "Chu dịch" là linh hồn của ý tượng.

Tượng hình, thực ra không phải là hình tượng giản đơn mà là sự thăng hoa của hình tượng. Tinh tát của văn hoá tượng hình chủ yếu là "quan tượng thủ ý", vậy quan tượng thủ ý là cuộc cách mạng đổi mới với văn hoá phù hiệu.

Đặc sắc của văn hoá tượng hình của Trung Quốc là ý tượng rút ra từ bên trong hình tượng, đó là linh hồn sống trong văn hoá hình tượng, cũng là khái niệm tượng hình có tầng thứ cao nhất. Vô luận về văn tự, mỹ thuật, hội họa, vũ đạo, võ thuật muốn giành được sự phát triển có tính đột phá, có thể đạt đến mức phi hình tượng nghệ thuật, cũng không phải là hỗn hợp hình tượng với ý tượng, mà là tựa như hình mà không phải hình, mà là sự dung

nhất hoà hợp vừa là tượng vừa là ý. Cũng tức là bất cứ bộ môn nghệ thuật nào, nếu như chỉ truy cầu tìm kiếm tượng hình đơn thuần thì không thể đạt tới cảnh giới của truyền thần nhân hoá. Vì vậy, giới hạn chân thật của văn hoá tượng hình là giống như thần mà phi hình tượng. Như diệu vỹ "Tước chi linh" của nhà voodoo Dương Lệ Bình đã là một điển phạm của văn hóa ~~ho~~ tượng hình trong nghệ thuật voodoo...

## **2. Văn hoá tượng hình là sự thăng hoa của văn hoá phù hiệu.**

Văn hoá tượng hình là sự phủ định của phủ định đối với văn hoá phù hiệu, (bao gồm cả văn hoá đồ tượng), là sự thăng hoa của văn hoá phù hiệu. Sự phát triển văn hoá tượng hình là đã thoát ra khỏi cảnh cửa chấn của văn hoá phù hiệu, đã thu hút được linh hồn ở trong văn hoá phù hiệu, vì vậy là sự kế thừa và phát triển của văn hoá phù hiệu. Phép quan tượng thủ ý của "Chu dịch" đã có tác dụng thúc đẩy tích cực đối với sự phát triển văn hoá tượng hình cổ đại của Trung Quốc.

## **3. Thần tự (giống như thần) là tinh túy của văn hoá tượng hình.**

Sở dĩ gọi thần tự là chỉ truyền thần nhân hoá, đúng như : "Chu dịch" đã viết : "Cùng (đến cực điểm) thần tri hoá, đức chi thịnh dã" ("Dịch, Hẹ từ"). Thần tự là ý nói tương đối so với hình tự (giống như hình). Từ "Thần tự" có nguồn gốc từ Lưu Tương Tôn : "Học cổ nhân như truyền thần, hữu đắc kỳ hình giả, hữu đắc kỳ thần giả, tức Thần tự, tuy hình bất khốc (không tàn bạo khốc liệt) tự do tự dã". ("Tiêu đạt khả văn tự") hình đồ tư không đã phát triển thần tự trở thành siêu việt đối với hình tự (tựa giống

hình), như viết : "Vị tại toan hàm chi ngoại". (vị có ở chua đều bên ngoài). ("dư Lý Sinh Luận thi thư").

Thời Tấn Vương Bật đề ra "Đắc ý vong tượng" ("Chu dịch lược liệt, minh tượng") đã đưa tầng thứ nghệ thuật tượng hình lên tầng cao nhất, nhấn mạnh ý cảnh chân chính là hoàn toàn thoát khỏi cách giới của tượng; là thể hiện của thần tự.

#### **4. "Hình tự" là đặc trưng của văn hoá tượng hình.**

Hình tự là đặc trưng quan trọng của văn hoá tượng hình, là hạt nhân của văn hoá tượng hình. Gọi là hình tự tức là chỉ sự khắc họa đối với hình tượng sự vật, đã đạt đến sự phù hợp cao độ đã đạt đến độ liên hệ sự giống nhau thật diệu kỳ.

Từ hình tự. Nhan trong : "Nhan thị gia huân văn chương thiên" viết : "Hà Tốn thị thực vi tinh xảo, đa hình tự chi ngôn". (Thơ Hà Tốn thật là tình tứ, lời đa hình tựa đẹp ý hay).

Hình của hình tự là hình trong ý, là hình của ý thâm thuý, hơn nữa hình tượng của tầng thứ cao, không phải là hình tượng bộc lộ không có ta trong đó (vô dư) mà là thủ pháp muôn lộ mà không lộ (hiện ra), trọng lộ có tàng ẩn, vô luận hội họa hoặc văn học nghệ thuật hầu như không thể có ngoại lệ.

#### **5. Hình và thần hợp nhất, là hạt nhân của văn hoá tượng hình.**

Hình tự và thần tự là hai phương diện của một sự vật, hai thứ đó là sự thống nhất của đối lập. Trong đó, hình tự có giá trị đối với khắc họa diện mạo bên ngoài, còn thần tự được coi trọng biểu thị đối với nội hàm. Đặc trưng văn hoá

tượng hình là hình thần đầy đủ, giá trị ở thần tự, đúng như Tô Thức đã nói : "Luận học dĩ hình tự, kiến dư nhi đồng lân" (lân cận, gần). Phú thi túc thủ thi, (thơ phú túc thơ này), thị phi tri thi nhân, (là không phải biết nhà thơ) "Thư Yên Lăng Vương chủ bạc sở hoạ triệt chi".

Hình tự ý cảnh cao nhất uyển chuyển như phù dung nhô lên mặt nước, như Lý Bạch ca ngợi thơ của Vi Thái Thú, viết : "Lâm quân Kinh sơn tác, Giang bào kham động sắc, Thanh thuỷ xuất phù dung, Thiên nhiên khử điêu súc". ("Kinh loạn ly hậu thiên ân lưu dạ lang ức cự du thư hoài tặng giang hạ Vi Thái Thú Lương tê").

Có sự dung nhất hoà hợp của thần tự và hình tự mới có thể sinh ra vị, vị túc ý vị, là chỉ sức cảm nhận của nghệ thuật, vị càng lâu dài (trường) thì ý vị được sức cảm nhận càng lớn.

Tóm lại, hình thần hợp nhất là hạt nhân của văn hoá tượng hình, điểm quan trọng ở đây là quá nhấn mạnh sự thống nhất giữa nội dung và hình thức, sự dung hợp giữa tư tưởng và nghệ thuật.

Tổng quát lại "Chu dịch" đã có sự ảnh hưởng lớn lao đối với sự phát triển của văn hoá hình tượng. Văn hoá dịch hình của "Chu dịch" đã có ảnh hưởng sâu sắc đối với tư duy hình tượng, nghệ thuật tượng hình, văn tự tượng hình của Trung Quốc. Cũng từ đó đã có tác dụng quan trọng đối với việc hình thành đặc sắc của văn hoá truyền thống Trung Quốc.

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN**  
*43 Lò Đúc - Hà Nội*

---

**KINH ĐIỂN VĂN HÓA  
5000 NĂM TRUNG HOA**

*TẬP I*

*Chủ tịch Hội đồng dịch thuật:*

**TRẦN THỊ THANH LIÊM**

*Hiệu đính: NGUYỄN BÍCH HẰNG*

*Chịu trách nhiệm xuất bản :*

**VŨ AN CHƯƠNG**

*Chịu trách nhiệm bản thảo :*

**PHẠM NGỌC LUẬT**

- |                       |                              |
|-----------------------|------------------------------|
| - <i>Biên tập :</i>   | <b>BÍCH HẰNG</b>             |
| - <i>Trình bày :</i>  | <b>NGỌC BÁCH</b>             |
| - <i>Bìa :</i>        | <b>TRUNG DŨNG</b>            |
| - <i>Sửa bản in :</i> | <b>HIỀN MAI - NGUYỄN VĂN</b> |

---

In 1000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm Tại Xưởng In NXBNN  
Giấy phép xuất bản số : 1166/XB- QLXB/168-VHPT  
In xong nộp lưu chiểu Quý I năm 2002





kinh điển  
văn hóa

5000 năm

TRẠM NG  
HÓA

Giá: 95.000đ